CỤC THỐNG KÊ
NATIONAL STATISTICS OFFICE

Niên giám thống kê

Statistical Yearbook of Viet Nam

2025



NHÀ XUẤT BẢN KINH TẾ - TÀI CHÍNH
ECONOMICS - FINANCE PUBLISHING HOUSE

Niên giám thống kê

Statistical Yearbook of Viet Nam

2025

Biên mục trên xuất bản phẩm của Thư viện Quốc gia Việt Nam

Niên giám Thống kê Việt Nam năm 2025 = Statistical yearbook of Viet Nam 2025 :. - H. : Kinh tế - Tài chính, 2026. - 1556 tr. ; 25 cm
ĐTTS ghi: Cục Thống kê
ISBN 978-604-79-5878-8

1. Niên giám thống kê 2. Việt Nam 3. Sách song ngữ
315.97 - dc23

TFM0019p-CIP

CỤC THỐNG KÊ
NATIONAL STATISTICS OFFICE

Niên giám thống kê

Statistical Yearbook of Viet Nam

2025

NHÀ XUẤT BẢN KINH TẾ - TÀI CHÍNH
ECONOMICS - FINANCE PUBLISHING HOUSE

LỜI NÓI ĐẦU

Niên giám thống kê quốc gia là ấn phẩm được Cục Thống kê biên soạn và công bố hằng năm, cung cấp hệ thống số liệu thống kê cơ bản phản ánh toàn diện tình hình kinh tế, xã hội và môi trường của cả nước, các vùng kinh tế - xã hội và địa phương. Bên cạnh đó, Niên giám thống kê còn giới thiệu một số chỉ tiêu thống kê chủ yếu của các quốc gia và vùng lãnh thổ trên thế giới nhằm đáp ứng nhu cầu nghiên cứu, phân tích, đánh giá và so sánh quốc tế của người dùng tin.

Ngoài hệ thống biểu số liệu thống kê và phần giải thích thuật ngữ, nội dung, phương pháp tính một số chỉ tiêu thống kê chủ yếu, Niên giám thống kê quốc gia năm 2025 còn phân tích, đánh giá khái quát những kết quả nổi bật về phát triển kinh tế - xã hội của đất nước do đây là năm cuối thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021-2025.

Từ ngày 01/7/2025, việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh từ 63 xuống còn 34 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương là bước cải cách quan trọng nhằm tinh gọn bộ máy chính quyền, nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước và mở rộng không gian phát triển của địa phương. Trước bối cảnh đó, ngoài các chỉ tiêu được phân tổ theo 63 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Niên giám thống kê quốc gia năm 2025 bổ sung thêm "*Phụ lục số liệu một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của 34 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương*" nhằm hỗ trợ người dùng tin nghiên cứu, phân tích và đánh giá tình hình phát triển kinh tế - xã hội của các địa phương sau sáp nhập địa giới hành chính. Trong Phụ lục này, số liệu của các chỉ tiêu thống kê có đủ điều kiện thu thập, tổng hợp và tính toán được công bố theo dãy năm 2020-2025; một số chỉ tiêu thống kê không bảo đảm điều kiện biên soạn theo dãy năm thì chỉ công bố số liệu của năm 2025. Việc biên soạn và công bố số liệu được thực hiện trên cơ sở kế thừa nguồn thông tin thống kê

hiện có, áp dụng các phương pháp tổng hợp và chuyển đổi đơn vị hành chính cũ sang đơn vị hành chính mới nhằm bảo đảm phản ánh sát thực tình hình kinh tế - xã hội của địa phương sau hợp nhất.

Cục Thống kê trân trọng cảm ơn ý kiến đóng góp và sự giúp đỡ của các cơ quan, đơn vị, cá nhân về nội dung cũng như hình thức đối với ấn phẩm. Chúng tôi mong tiếp tục nhận được nhiều ý kiến góp ý để Niên giám thống kê quốc gia ngày càng hoàn thiện, đáp ứng tốt hơn yêu cầu của các đối tượng sử dụng thông tin thống kê trong nước và quốc tế./.

CỤC THỐNG KÊ

FOREWORD

The National Statistical Yearbook compiled and published annually by the National Statistics Office, has provided a fundamentally statistical data system, reflecting comprehensive socio-economic situation and environment of the whole country, socio-economic regions, and provinces. Besides, the Statistical Yearbook has also introduced some key statistical indicators of countries and territories in the world to meet the demands for research, analysis, evaluation, and international comparison of users.

Besides system of statistical data tables, explanations of terminology, content, and calculation methodologies of some key statistical indicators, the 2025 National Statistical Yearbook also analyzed, assessed the main features of socio-economic development of the country because the year 2025 was the final year of implementation of five-year socio-economic development plan 2021-2025.

From July 1st, 2025, the restructuring of provincial-level administrative units from 63 to 34 centrally-governed provinces and cities was a crucial reform process aiming at streamlining the government apparatus, improving the effectiveness and efficiency of the state management, and expanding the province's spatial development. In this context, besides the indicators were aggregated by 63 centrally-run provinces and municipalities, the 2025 National Statistical Yearbook complemented an "Appendix of some key socio-economic indicators of the 34 centrally-run provinces and cities" to facilitate the user's research, analysis, and evaluation of province's socio-economic development after implementation of the administrative boundary merger. In the Appendix, data for statistical indicators which were available for collection, aggregation, and calculation were published in the 2020-2025 time series; some statistical indicators that were unqualified to compile in a yearly series, were published for the year 2025. Data compilation and publication were carried out based on inheriting current sources of statistical information,

application of aggregation methods, and transition from old to new administrative units to accurately reflect the socio-economic situation of provinces after the merger.

The National Statistics Office would like to express its great gratitude to all agencies, units, and individuals for their contributions as well as comments to the content and format of this publication. We look forward to receiving further feedback for improvement of the National Statistical Yearbook to better meet the requirements of domestic and foreign data users./.

NATIONAL STATISTICS OFFICE

MỤC LỤC
CONTENTS

	Trang *Page*
Lời nói đầu *Foreword*	5
Một số lưu ý khi sử dụng Niên giám thống kê năm 2025 *Some notes on using the 2025 Statistical yearbook*	11
Tổng quan tình hình kinh tế - xã hội Việt Nam năm 2025 *Overview on socio-economic situation in Viet Nam in 2025*	15
Đất đai và Khí hậu *Land and Climate*	41
Dân số và Lao động *Population and Employment*	61
Tài khoản Quốc gia, Ngân sách Nhà nước, Ngân hàng, Bảo hiểm và Thị trường chứng khoán *National Accounts, State Budget, Banking, Insurance and Stock Market*	193
Công nghiệp, Đầu tư và Xây dựng *Industry, Investment and Construction*	261
Doanh nghiệp, Hợp tác xã và Cơ sở kinh tế cá thể phi nông nghiệp *Enterprise, Cooperative and Non-farm Individual Business Establishment*	345
Nông, Lâm nghiệp và Thuỷ sản *Agriculture, Forestry and Fishing*	525
Thương mại và Du lịch *Trade and Tourism*	663
Chỉ số giá - *Price Index*	723
Vận tải và Bưu chính, Viễn thông *Transport and Postal Service, Telecommunication*	785
Khoa học, Công nghệ và Giáo dục *Science, Technology and Education*	829

Y tế, Văn hóa, Thể thao, Mức sống dân cư,
Trật tự, An toàn xã hội, Tư pháp và Môi trường
Health, Culture, Sport, Living standards,
Social order, Safety, Justice and Environment 857

Số liệu thống kê nước ngoài - *International Statistics* 989

Phụ lục:
Số liệu một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu
của 34 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương
Appendix:
Some key socio-economic indicators
of the 34 centrally-run provinces and cities 1141

MỘT SỐ LƯU Ý KHI SỬ DỤNG NIÊN GIÁM THỐNG KÊ NĂM 2025

Niên giám thống kê năm 2025 được biên soạn trong bối cảnh cả nước thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính và tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp. Từ ngày 01/7/2025, cả nước còn 34 đơn vị hành chính cấp tỉnh. Việc sắp xếp địa giới hành chính làm thay đổi phạm vi biên soạn và công bố số liệu của một số chỉ tiêu thống kê. Vì vậy, khi sử dụng Niên giám thống kê (NGTK) năm 2025, người dùng tin cần lưu ý một số nội dung sau:

(1) Các chỉ tiêu được công bố theo dãy năm 2020-2024 hoặc 2020-2025

Trong Phần I của NGTK, phần lớn số liệu các chỉ tiêu thống kê được công bố theo giai đoạn 2020-2025 hoặc 2020-2024 (tùy theo kỳ công bố chỉ tiêu) cho cả nước và 63 địa phương, nhằm bảo đảm tính liên tục, kế thừa và khả năng so sánh của chuỗi số liệu đã công bố.

Phần I của NGTK không công bố số liệu chính thức giai đoạn 2020-2024 các chỉ tiêu thống kê phân theo 63 địa phương đã được phổ biến trong NGTK năm 2024 như: Chỉ số phát triển con người (HDI); tỷ lệ người tham gia bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp; doanh nghiệp thành lập mới và doanh nghiệp đang hoạt động; chợ, trung tâm thương mại, siêu thị; chỉ số giá sinh hoạt theo không gian ... Các chỉ tiêu này được chuyển sang công bố tại Phụ lục theo dãy số liệu 2020-2025 cho 34 địa phương. Riêng chỉ tiêu liên quan đến cơ sở kinh tế cá thể tiếp tục được công bố số liệu giai đoạn 2020-2024 của 63 địa phương trong Phần I do số liệu năm 2024 được cập nhật theo kết quả rà soát.

Trong phần Phụ lục của NGTK, số liệu một số chỉ tiêu thống kê được biên soạn và công bố cho 34 địa phương theo dãy năm 2020-2025 trên cơ sở chuyển đổi đơn vị hành chính cũ sang đơn vị hành chính mới như: Một số chỉ tiêu thuộc lĩnh vực dân số và lao động; tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; tỷ lệ người tham gia các loại bảo hiểm; doanh nghiệp thành lập mới và đang hoạt động; nông, lâm nghiệp và thủy sản; tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng; doanh thu du lịch lữ hành; vận tải hành khách và hàng hóa…

(2) Các chỉ tiêu chỉ công bố năm 2025

Phụ lục của NGTK công bố số liệu của các chỉ tiêu có thời điểm thu thập sau khi thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính (tại thời điểm 30/9/2025, 31/12/2025 hoặc năm 2025): Đơn vị hành chính; hiện trạng sử dụng đất; số trường hợp tử vong được đăng ký khai tử; số vụ ly hôn; chỉ số phát triển con người (HDI); hiện trạng rừng; chỉ số sản xuất công nghiệp; đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép; chỉ số giá sinh hoạt theo không gian; chỉ tiêu liên quan đến giáo dục, y tế, văn hóa, thể thao… Riêng chỉ tiêu liên quan đến mức sống dân cư (thu nhập, chi tiêu, nhà ở...) được công bố số liệu theo từng năm, không công bố số liệu theo dãy số thời gian như các chỉ tiêu khác.

(3) Về sử dụng và so sánh số liệu

Do phạm vi địa giới hành chính thay đổi từ ngày 01/7/2025, không nên so sánh trực tiếp số liệu của giai đoạn 2020-2024 (theo 63 địa phương) với số liệu năm 2025 (theo 34 địa phương) vì không bảo đảm tính đồng nhất về phạm vi thống kê; ngoại trừ 11 tỉnh, thành phố không thực hiện sáp nhập đơn vị hành chính, gồm: Hà Nội, Huế, Lai Châu, Điện Biên, Sơn La, Cao Bằng, Lạng Sơn, Quảng Ninh, Thanh Hóa, Nghệ An và Hà Tĩnh.

(4) Phân tích chuỗi số liệu

Khi sử dụng số liệu để phân tích xu hướng, đánh giá tăng trưởng hoặc so sánh theo thời gian, người dùng tin cần lưu ý ảnh hưởng của việc thay đổi địa giới hành chính từ ngày 01/7/2025, đồng thời xem xét phạm vi thống kê của từng chỉ tiêu để bảo đảm tính chính xác, thống nhất và khả năng so sánh của kết quả phân tích.

SOME NOTES ON USING THE 2025 STATISTICAL YEARBOOK

The 2025 Statistical Yearbook was compiled in the context of the nationwide rearrangement of administrative units and the implementation of the 2-tiered local government model. From 1st July 2025, Viet Nam has 34 provincial-level administrative units. This administrative restructuring has changed the geographical coverage for the compilation and dissemination of a number of statistical indicators. Therefore, when using the 2025 Statistical Yearbook (SY), some important points should be considered by data users as follows:

(1) Indicators disseminated for the periods 2020-2024 or 2020-2025

In Part I of the SY, most statistical indicators are published for the 2020-2025 or 2020-2024 time series (according to the publication/dissemination period of the indicators) for the whole country and the 63 provinces to ensure continuity, comparability and consistency of the published data series.

Part I does not publish the official 2020-2024 data for a number of indicators that previously disseminated for 63 provinces in the 2024 SY, including: Human development index (HDI); participation rates in health insurance, social insurance and unemployment insurance; newly established and operating enterprises; markets, commercial centers and supermarkets; spatial cost of living index (SCOLI) … These indicators are instead presented in the Appendix for 34 provinces with the 2020-2025 time series. Indicators relating to individual business establishments continue to be published in Part I for the 63 provinces for the period 2020-2024 because the 2024 data were updated following the review results.

In the Appendix, data of some statistical indicators are compiled and disseminated for 34 provinces with 2020-2025 time series based on the conversion from the former administrative units to the new ones: Some indicators on population and labour; gross regional domestic product (GRDP); insurance participation rates; newly established and operating enterprises; agriculture, forestry and fisheries; total retail sales of goods and consumer service revenue; travel tourism revenue; passenger and freight transport ...

(2) Indicators published only for 2025

The Appendix presents data only for 2025 for indicators with reference date falling after the administrative rearrangement (30th September 2025, 31st December 2025 or the year 2025), including: Administrative units; land use status; registered deaths; divorces; Human Development Index (HDI); forest status; Index of Industrial Production (IIP); licensed foreign direct investment; Spatial Cost of Living Index (SCOLI); and indicators on education, health, culture and sports. Indicators on household living standards (income, expenditure, housing ...) are published only by single year rather than as time series.

(3) Use and comparison of data

Due to the change in administrative boundaries effective from 1st July 2025, users are advised not to directly compare data for 2020-2024 (compiled for the former 63 provinces and cities) with data for 2025 (compiled for the 34 new provincial-level administrative units), as such comparisons are not statistically comparable because of differences in geographical coverage. The only exceptions are the 11 provinces and centrally governed cities that were not subject to administrative merger, namely: Ha Noi, Hue, Lai Chau, Dien Bien, Son La, Cao Bang, Lang Son, Quang Ninh, Thanh Hoa, Nghe An, and Ha Tinh.

(4) Time-series analysis

When using statistical data to analyze trends, assess growth, or make comparisons over time, users should take into account the impact of the administrative boundary changes introduced on 1st July 2025, and carefully consider the statistical coverage of each indicator to ensure the accuracy, consistency and comparability of analytical results.

TỔNG QUAN
TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI
VIỆT NAM NĂM 2025

Bối cảnh quốc tế và tình hình trong nước

Kinh tế - xã hội thế giới trải qua một năm đầy biến động với nhiều bất ổn, bất định khi xung đột vũ trang, giao tranh tại nhiều điểm nóng chưa chấm dứt do cạnh tranh chiến lược giữa các cường quốc và chủ nghĩa dân tộc đe dọa an ninh, hòa bình của khu vực và thế giới. Cùng với đó, cuộc chiến thuế quan bùng nổ, thiên tai, biến đổi khí hậu gây hậu quả nghiêm trọng, thách thức đối với đảm bảo an ninh năng lượng, an ninh lương thực ngày càng gia tăng. Tuy nhiên, chính sách thuế quan thực tế của Hoa Kỳ thấp hơn so với công bố ban đầu; lạm phát tiếp tục xu hướng giảm ở nhiều quốc gia; các chính sách vĩ mô thúc đẩy tăng trưởng; điều kiện tài chính cải thiện nhờ lạc quan về tác động tiềm năng của công nghệ mới, đầu tư trí tuệ nhân tạo (AI) mạnh mẽ trở thành xu thế mới và động lực quan trọng để nâng cao sức cạnh tranh, năng suất lao động của các quốc gia.

Trong nước, năm 2025 là năm có ý nghĩa đặc biệt quan trọng, là năm cuối thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021-2025, năm thực hiện cuộc cách mạng về tổ chức bộ máy Chính phủ, sắp xếp lại đơn vị hành chính các cấp và xây dựng tổ chức chính quyền địa phương hai cấp; nhiều Nghị quyết nhanh chóng đi vào cuộc sống như Nghị quyết về phát triển khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia, hội nhập quốc tế, phát triển kinh tế tư nhân... Năm 2025, nền kinh tế Việt Nam vẫn phải đối mặt với nhiều thách thức từ thiên tai và thời tiết cực đoan. Các đợt mưa lớn, bão, ngập lụt, lũ quét và sạt lở đất tại một số địa phương đã gây gián đoạn hoạt động sản xuất, lưu thông hàng hóa và ảnh hưởng đến đời sống người dân. Trong bối cảnh đó, dưới sự lãnh đạo của Đảng, sự chỉ đạo linh hoạt, quyết liệt, kịp thời, hiệu quả của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, các bộ, ngành, địa phương đã theo dõi chặt chẽ những biến động của tình hình kinh tế thế giới và

trong nước, nỗ lực thực hiện đồng bộ nhiệm vụ, giải pháp. Nền kinh tế nước ta đạt được kết quả toàn diện trên nhiều ngành, lĩnh vực, kinh tế vĩ mô ổn định, lạm phát trong tầm kiểm soát. Kết quả đạt được của các ngành, lĩnh vực cả năm 2025 như sau:

I. KẾT QUẢ KINH TẾ - XÃ HỘI NĂM 2025

Tổng sản phẩm trong nước theo giá so sánh 2010 ước tăng 8,02% so với năm trước, đạt mục tiêu đề ra và là mức tăng trưởng cao so với các quốc gia trên thế giới.

1. Tăng trưởng kinh tế và các cân đối vĩ mô

Tổng sản phẩm trong nước (GDP) theo giá so sánh 2010 ước tăng 8,02% so với năm trước[1]. Trong mức tăng chung của toàn nền kinh tế, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 3,78%, đóng góp 5,30% vào tốc độ tăng tổng giá trị tăng thêm của toàn nền kinh tế; khu vực công nghiệp và xây dựng tăng 8,95%, đóng góp 43,62%; khu vực dịch vụ tăng 8,62%, đóng góp 51,08%.

Về sử dụng GDP năm 2025, tiêu dùng cuối cùng tăng 7,95% so với năm 2024, đóng góp 66,54% vào tốc độ tăng chung của nền kinh tế; tích lũy tài sản tăng 8,68%, đóng góp 41,21%; xuất khẩu hàng hóa và dịch vụ tăng 16,27%; nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ tăng 17,12%.

Mặc dù phải đối mặt với những thách thức từ biến đổi khí hậu, thiên tai và biến động của thị trường quốc tế, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản năm 2025 vẫn duy trì tăng trưởng ổn định, đóng góp tích cực vào tăng trưởng chung của nền kinh tế. Sản xuất nông nghiệp được tổ chức hiệu quả, nguồn cung hàng hóa thiết yếu được bảo đảm, trong khi thị trường xuất khẩu nông, lâm, thủy sản tiếp tục mở rộng và đạt nhiều kết quả nổi bật. Qua đó, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tiếp tục phát huy vai trò là nền tảng quan trọng của nền kinh tế, vừa bảo đảm an ninh lương thực, vừa tạo nguồn thu ngoại tệ đáng kể thông qua hoạt động xuất khẩu. Diện tích gieo trồng lúa cả năm 2025 đạt 7,12 triệu ha, giảm 7,94 nghìn ha so với năm 2024 chủ yếu do thực hiện chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi trên đất trồng lúa kém hiệu quả; năng suất lúa sơ bộ đạt 60,9 tạ/ha, giảm 0,1 tạ/ha; sản lượng lúa cả năm đạt 43,4

[1] Tốc độ tăng GDP các năm 2020-2025 so với năm trước lần lượt là: 2,87%; 2,55%; 8,54%; 4,98%; 7,04%; 8,02%.

triệu tấn, giảm 100,5 nghìn tấn. Ngành chăn nuôi tiếp tục nâng cao hiệu quả sản xuất và đáp ứng nhu cầu tiêu dùng, sản lượng thịt trâu hơi xuất chuồng năm 2025 đạt 128,1 nghìn tấn, tăng 2,3% so với năm 2024; sản lượng thịt bò hơi xuất chuồng đạt 512,0 nghìn tấn, tăng 4,3%; sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng đạt 5.415,0 nghìn tấn, tăng 4,4%; thịt gia cầm hơi xuất chuồng đạt 2.575,6 nghìn tấn, tăng 4,8%. Sản xuất lâm nghiệp và thủy sản tiếp tục duy trì xu hướng tăng trưởng tích cực, đóng góp quan trọng vào phát triển nông nghiệp và kinh tế nông thôn. Trong đó, diện tích rừng trồng mới tập trung sơ bộ đạt 327,2 nghìn ha, tăng 7,6% so với năm 2024 và sản lượng gỗ khai thác đạt hơn 25,7 triệu m^3, tăng 7,4%; sản lượng thủy sản nuôi trồng sơ bộ đạt 6.272,4 nghìn tấn, tăng 6,3%; sản lượng khai thác đạt 3.881,7 nghìn tấn, tăng 1,4%.

Ngành công nghiệp phục hồi tích cực và đạt mức tăng trưởng cao nhất trong giai đoạn 2020-2025[2]. Giá trị tăng thêm của ngành công nghiệp năm 2025 ước tăng 8,80% so với năm trước, trong đó ngành chế biến, chế tạo tăng 9,97%, đóng góp 31,49% vào mức tăng tổng giá trị tăng thêm của toàn nền kinh tế.

Các hoạt động thương mại, du lịch duy trì đà tăng trưởng cao, đóng góp tích cực vào tăng trưởng của khu vực dịch vụ. Giá trị tăng thêm của khu vực dịch vụ ước tăng 8,62% so với năm trước. Một số ngành dịch vụ thị trường có tỷ trọng lớn, đóng góp quan trọng vào tốc độ tăng tổng giá trị tăng thêm toàn nền kinh tế như: Hoạt động vận tải, kho bãi tăng 10,99%, đóng góp 8,69%; ngành dịch vụ lưu trú và ăn uống tăng 10,02%, đóng góp 3,34%; bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác tăng 8,52%, đóng góp 10,62%; hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm tăng 7,82%, đóng góp 5,72%; thông tin và truyền thông tăng 7,82%, đóng góp 5,99%.

Về cơ cấu GDP năm 2025 theo phương pháp sử dụng, tiêu dùng cuối cùng chiếm 62,59%; tích lũy tài sản chiếm 30,80%; chênh lệch xuất, nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ chiếm 6,15%; sai số ở mức 0,46% (cơ cấu tương ứng của năm 2024 là 62,40%; 30,58%; 6,97% và sai số ở mức 0,05%).

Năng suất lao động của toàn nền kinh tế theo giá hiện hành năm 2025 ước tính đạt 244,8 triệu đồng/lao động, tương đương 9.802,2 USD/lao động, tăng 619,5 USD so với năm 2024 (9.182,7 USD/lao động); theo giá so sánh,

[2] Tốc độ tăng giá trị tăng thêm ngành công nghiệp các năm 2020-2025 so với năm trước lần lượt là: 3,77%; 4,06%; 8,52%; 2,88%; 8,12%; 8,80%.

năng suất lao động năm 2025 tăng 6,75% so với năm trước do trình độ của người lao động tiếp tục được cải thiện (tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng, chứng chỉ năm 2025 sơ bộ đạt 29,3%, cao hơn 0,9 điểm phần trăm so với năm 2024).

2. Xuất, nhập khẩu hàng hóa

Trong bối cảnh kinh tế thế giới năm 2025 đối mặt với nhiều biến động, hoạt động xuất, nhập khẩu của Việt Nam vẫn duy trì đà tăng trưởng tích cực. Kết quả này phản ánh rõ nét kinh tế vĩ mô ổn định, hiệu quả hội nhập quốc tế sâu rộng, cùng với sự lãnh đạo đúng đắn của Đảng, sự chỉ đạo, điều hành quyết liệt của Chính phủ và nỗ lực của cộng đồng doanh nghiệp.

Năm 2025, tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu hàng hóa sơ bộ đạt 929,9 tỷ USD, tăng 18,1% so với năm trước. Kim ngạch xuất khẩu hàng hóa đạt 475,0 tỷ USD, tăng 17,0%, trong đó: Khu vực kinh tế trong nước đạt 104,7 tỷ USD, giảm 8,9%, chiếm 22,0% tổng kim ngạch xuất khẩu; khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (kể cả dầu thô) đạt 370,3 tỷ USD, tăng 27,2%, chiếm 78,0%.

Về cơ cấu hàng hóa xuất khẩu, nhóm hàng công nghiệp chế biến chiếm tỷ trọng lớn nhất với 88,5% tổng kim ngạch xuất khẩu, sơ bộ đạt 420,8 tỷ USD, tăng 18,0% so với năm trước. Mặt hàng có kim ngạch xuất khẩu lớn trong năm 2025 là điện tử, máy tính và linh kiện đạt 107,7 tỷ USD, tăng 48,4%.

Kim ngạch nhập khẩu hàng hóa năm 2025 sơ bộ đạt 454,9 tỷ USD, tăng 19,3% so với năm trước, trong đó: Khu vực kinh tế trong nước đạt 132,5 tỷ USD, giảm 5,7%, chiếm 29,1% tổng kim ngạch nhập khẩu; khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài đạt 322,4 tỷ USD, tăng 33,9%, chiếm 70,9%.

Về cơ cấu hàng hóa nhập khẩu, nhóm hàng tư liệu sản xuất chiếm tỷ trọng lớn nhất với 88,8% tổng kim ngạch nhập khẩu, sơ bộ đạt 404,0 tỷ USD, tăng 20,5% so với năm trước. Mặt hàng có kim ngạch nhập khẩu lớn trong năm 2025 là hàng điện tử, máy tính và linh kiện sơ bộ đạt 150,7 tỷ USD, tăng 40,8%.

Cán cân thương mại hàng hóa năm 2025 sơ bộ xuất siêu 20,1 tỷ USD, thấp hơn mức xuất siêu năm 2024 (24,6 tỷ USD). Xuất siêu giảm do nhập khẩu tăng mạnh hơn so với xuất khẩu, cho thấy nhập khẩu phục hồi mạnh, phản ánh sản xuất và nhu cầu trong nước được cải thiện.

II. KẾT QUẢ MỘT SỐ CHỈ TIÊU CHỦ YẾU

1. Tình hình đăng ký doanh nghiệp

Năm 2025, hoạt động doanh nghiệp tiếp tục khởi sắc với gần 297,5 nghìn doanh nghiệp thành lập mới và quay trở lại hoạt động, tăng 27,4% so với năm trước. Tổng vốn đăng ký bổ sung vào nền kinh tế tăng mạnh, phản ánh niềm tin của cộng đồng doanh nghiệp được cải thiện. Tuy nhiên, số doanh nghiệp rút lui khỏi thị trường vẫn ở mức cao. Nhìn chung, khu vực doanh nghiệp duy trì xu hướng phục hồi và phát triển tích cực.

Số doanh nghiệp thành lập mới năm 2025 đạt 195,1 nghìn doanh nghiệp, tăng 24,1% so với năm trước; vốn đăng ký đạt 1.919,2 nghìn tỷ đồng, tăng 24,1%; vốn đăng ký bình quân một doanh nghiệp thành lập mới đạt 9,8 tỷ đồng, tương đương so với năm 2024. Tổng số vốn đăng ký bổ sung vào nền kinh tế trong năm 2025 là gần 6,4 triệu tỷ đồng, tăng 77,8% so với năm trước. Bên cạnh đó, có 102,3 nghìn doanh nghiệp quay trở lại hoạt động (tăng 34,3% so với năm 2024), nâng tổng số doanh nghiệp thành lập mới và doanh nghiệp quay trở lại hoạt động năm 2025 lên 297,5 nghìn doanh nghiệp, tăng 27,4% so với năm trước. Bình quân một tháng có 24,8 nghìn doanh nghiệp thành lập mới và quay trở lại hoạt động.

Năm 2025, số doanh nghiệp tạm ngừng kinh doanh có thời hạn là 114,4 nghìn doanh nghiệp, tăng 14,3% so với năm trước; 76,9 nghìn doanh nghiệp ngừng hoạt động chờ làm thủ tục giải thể, tăng 0,9%; 35,9 nghìn doanh nghiệp hoàn tất thủ tục giải thể, tăng 66,1%. Bình quân một tháng có 18,9 nghìn doanh nghiệp rút lui khỏi thị trường.

Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12/2024 là 838,8 nghìn doanh nghiệp (chiếm 89,2% tổng số doanh nghiệp thực tế đang hoạt động), tăng 7,7% so với cùng thời điểm năm 2023; Số lao động đạt 16,4 triệu người, tăng 5,0%; vốn sản xuất kinh doanh bình quân đạt 68,3 triệu tỷ đồng, tăng 10,3%; Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh đạt gần 40,1 triệu tỷ đồng, tăng 10,4%; Hiệu suất sinh lời trên vốn chủ sở hữu (ROE) đạt 7,5%, tăng 23,7%; Hiệu suất sử dụng lao động bình quân đạt 16,8 lần; Chỉ số nợ chung của các doanh nghiệp năm 2024 là 2,3 lần; Chỉ số quay vòng vốn đạt 0,59 lần, tương đương năm 2023.

2. Đầu tư

Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội theo giá hiện hành năm 2025 tăng 12,1% so với năm trước, cao nhất kể từ năm 2018[3]. Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài thực hiện sơ bộ tăng 9,0% so với năm 2024, đạt gần 27,6 tỷ USD, cao nhất từ trước đến nay.

Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội năm 2025 theo giá hiện hành sơ bộ đạt 4.150,5 nghìn tỷ đồng, tăng 12,1% so với năm 2024, bao gồm: Vốn của khu vực Nhà nước đạt 1.233,6 nghìn tỷ đồng, chiếm 29,7% tổng vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội, tăng 19,7%; vốn của khu vực ngoài Nhà nước đạt 2.237,1 nghìn tỷ đồng, chiếm 53,9%, tăng 8,4%; vốn của khu vực đầu tư trực tiếp nước ngoài đạt 679,8 nghìn tỷ đồng, chiếm 16,4%, tăng 11,7%.

Tổng vốn đầu tư nước ngoài vào Việt Nam năm 2025 bao gồm vốn đăng ký cấp mới, vốn đăng ký điều chỉnh và giá trị góp vốn, mua cổ phần của nhà đầu tư nước ngoài đạt 38,4 tỷ USD, tăng 0,5% so với năm 2024. Trong đó có 4.054 dự án được cấp phép mới với số vốn đăng ký đạt trên 17,3 tỷ USD, tăng 20,1% về số dự án và giảm 12,2% về số vốn đăng ký so với năm trước.

Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài thực hiện năm 2025 sơ bộ đạt gần 27,6 tỷ USD, tăng 9,0% so với năm trước, là mức thực hiện cao nhất từ trước đến nay.

Đầu tư của Việt Nam ra nước ngoài trong năm 2025 có 173 dự án được cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư mới với tổng số vốn đăng ký đạt 1.001,2 triệu USD, gấp gần hai lần so với năm trước; có 32 lượt dự án điều chỉnh vốn với số vốn tăng thêm đạt 360,8 triệu USD. Tính chung tổng vốn đầu tư của Việt Nam ra nước ngoài (vốn cấp mới và tăng thêm) đạt 1.362,0 triệu USD, tăng 88,7% so với năm trước.

3. Hoạt động ngân hàng, bảo hiểm, thị trường chứng khoán

Trong năm 2025, các tổ chức tín dụng tiếp tục triển khai chính sách tín dụng theo hướng an toàn, hiệu quả, góp phần ổn định thị trường tài chính - tiền tệ và hỗ trợ tăng trưởng kinh tế. Mặt bằng lãi suất cho vay duy trì ở mức hợp lý, tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp và người dân tiếp cận vốn phục vụ sản xuất, kinh doanh. Bên cạnh đó, thị trường bảo hiểm phục hồi và phát triển ổn định, từng bước nâng cao chất lượng dịch vụ và củng cố niềm tin

[3] Năm 2018 tăng 11,0%; năm 2019 tăng 10,1%; năm 2020 tăng 5,0%; năm 2021 tăng 3,3%; năm 2022 tăng 11,3%; năm 2023 tăng 6,6%; năm 2024 tăng 7,8%.

của người tham gia. Thị trường chứng khoán duy trì đà tăng trưởng tích cực, quy mô vốn hóa thị trường cổ phiếu tiếp tục mở rộng so với cuối năm 2024.

Tổng phương tiện thanh toán năm 2025 đạt 19.444,5 nghìn tỷ đồng. Trong đó, tiền mặt lưu thông ngoài hệ thống ngân hàng đạt 2.095,5 nghìn tỷ đồng, chiếm 10,8% tổng phương tiện thanh toán; tiền gửi đạt 16.515,9 nghìn tỷ đồng, chiếm 84,9%; các khoản phát hành giấy tờ có giá đạt 833,1 nghìn tỷ đồng, chiếm 4,3%. Tăng trưởng tín dụng của nền kinh tế đạt 19,1% (cùng thời điểm năm 2024 tăng 15,1%).

Lãi suất điều hành tiếp tục duy trì ở mức thấp, các tổ chức tín dụng tiết giảm chi phí hoạt động để giảm lãi suất cho vay. Lãi suất cho vay bình quân bằng đồng Việt Nam của Ngân hàng thương mại đối với các khoản vay mới và cũ còn dư nợ ở mức 6,6%-8,9%/năm; lãi suất cho vay ngắn hạn bình quân bằng đồng Việt Nam đối với lĩnh vực ưu tiên khoảng 3,9%/năm, thấp hơn mức lãi suất cho vay ngắn hạn tối đa theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (4,0%/năm).

Năm 2025, cả nước có 21.530,7 nghìn người tham gia Bảo hiểm xã hội, tăng 6,9% so với năm 2024; 97.397,4 nghìn người tham gia Bảo hiểm y tế, tăng 2,0%; 16.987,1 nghìn người tham gia Bảo hiểm thất nghiệp, tăng 5,3%.

Tổng số thu bảo hiểm năm 2024 đạt 644,6 nghìn tỷ đồng, tăng 13,7% so với năm 2023; tổng số chi bảo hiểm đạt 502,6 nghìn tỷ đồng, tăng 10,7%, trong đó chi quỹ Bảo hiểm y tế đạt 138,8 nghìn tỷ đồng, chiếm 27,6%; chi quỹ Bảo hiểm thất nghiệp đạt 23,7 nghìn tỷ đồng, chiếm 4,7%.

Năm 2025, thị trường chứng khoán Việt Nam hoạt động ổn định và ghi nhận những kết quả nổi bật: Giá trị vốn hóa thị trường cổ phiếu năm 2025 đạt 9.975,4 nghìn tỷ đồng, tăng 39,1% so với năm 2024. Tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng sản phẩm trong nước đạt 77,64%. Đặc biệt, ngày 8/10/2025, tổ chức xếp hạng thị trường FTSE Russell công bố thị trường chứng khoán Việt Nam đã đáp ứng toàn bộ các tiêu chí chính thức và được nâng hạng từ thị trường cận biên lên thị trường mới nổi thứ cấp.

4. Số lượt người nước ngoài nhập cảnh Việt Nam

Năm 2025, ngành Du lịch tăng trưởng mạnh, trở thành điểm sáng của khu vực dịch vụ nhờ lượng khách quốc tế và khách du lịch nội địa tăng cao. Việc thực hiện hiệu quả chính sách thị thực, đẩy mạnh xúc tiến, quảng bá du

lịch, đa dạng hóa sản phẩm và nâng cao chất lượng dịch vụ đã góp phần nâng cao năng lực cạnh tranh của Du lịch Việt Nam, nhờ đó thúc đẩy sự phát triển của các ngành dịch vụ liên quan và đóng góp tích cực vào tăng trưởng kinh tế.

Năm 2025, số lượt người nước ngoài nhập cảnh Việt Nam đạt 21.168,3 nghìn lượt người, tăng 20,4% so với năm 2024, trong đó khách đến bằng đường hàng không đạt 17.840,1 nghìn lượt người, chiếm 84,3% số lượt người nước ngoài nhập cảnh, tăng 20,2% so với năm trước; bằng đường bộ đạt 3.054,2 nghìn lượt người, chiếm 14,4% và tăng 22,6%; bằng đường thủy đạt 274,0 nghìn lượt người, chiếm 1,3% và tăng 10,4%.

Xét theo vùng, lãnh thổ, khách đến từ châu Á đạt 16.629,2 nghìn lượt người, tăng 18,8% so với năm trước; khách đến từ châu Âu đạt 2.770,5 nghìn lượt người, tăng 38,8%; khách đến từ châu Mỹ đạt 1.104,9 nghìn lượt người, tăng 10,5%; khách đến từ châu Úc đạt 607,4 nghìn lượt người, tăng 12,4%; khách đến từ châu Phi đạt 56,3 nghìn lượt người, tăng 10,5%.

5. Chỉ số giá, lạm phát

Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) bình quân năm 2025 tăng 3,31% so với năm trước, đạt mục tiêu Quốc hội đề ra. Kết quả này không chỉ tạo dư địa thuận lợi cho tăng trưởng kinh tế mà còn góp phần ổn định kinh tế vĩ mô, nâng cao khả năng chống chịu của nền kinh tế trước các biến động trong và ngoài nước, đồng thời cho thấy hiệu quả của công tác điều hành giá, phối hợp chính sách tài khóa, tiền tệ và các chính sách kinh tế vĩ mô khác.

CPI bình quân năm 2025 tăng 3,31% so với năm 2024 (năm 2024 tăng 3,63%), góp phần củng cố ổn định kinh tế vĩ mô và tạo dư địa hỗ trợ tăng trưởng kinh tế. Trong bối cảnh áp lực lạm phát gia tăng do biến động giá hàng hóa thế giới, sự điều chỉnh giá một số mặt hàng do Nhà nước quản lý và nhu cầu tiêu dùng trong nước phục hồi, việc phối hợp chặt chẽ giữa các chính sách kinh tế vĩ mô cùng công tác quản lý, điều hành giá được thực hiện linh hoạt và kịp thời đã đảm bảo cân đối cung - cầu, ổn định thị trường hàng hóa, hạn chế các đợt tăng giá bất thường và kiểm soát hiệu quả mặt bằng giá.

Lạm phát cơ bản năm 2025 tăng 3,21% so với năm 2024, thấp hơn mức tăng CPI bình quân chung (3,31%), chủ yếu do giá lương thực, thực phẩm, điện sinh hoạt, giá dịch vụ y tế, dịch vụ giáo dục là yếu tố tác động làm tăng CPI nhưng thuộc nhóm hàng được loại trừ trong danh mục tính lạm phát cơ bản.

6. Một số vấn đề xã hội

Năm 2025, quy mô dân số Việt Nam tiếp tục tăng, đạt 102,3 triệu người; chất lượng dân số được nâng lên, tuổi thọ duy trì ở mức cao và tình trạng mất cân bằng giới tính khi sinh từng bước được cải thiện. Mức sinh tăng nhẹ so với năm trước nhưng vẫn thấp hơn mức sinh thay thế, trong khi quá trình già hóa dân số đang đặt ra những thách thức đối với phát triển nguồn nhân lực và an sinh xã hội. Thị trường lao động tiếp tục được phục hồi, lực lượng lao động và số người có việc làm tăng; tỷ lệ thất nghiệp, tỷ lệ thiếu việc làm và tỷ lệ lao động phi chính thức giảm; thu nhập của người lao động tiếp tục được cải thiện, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội bền vững.

Dân số trung bình của Việt Nam năm 2025 đạt 102,3 triệu người, tăng một triệu người so với năm 2024. Trong đó, dân số thành thị đạt 39,5 triệu người, chiếm 38,6% tổng dân số; dân số nông thôn đạt 62,8 triệu người, chiếm 61,4%; dân số nam đạt 51,0 triệu người, chiếm 49,9%; dân số nữ đạt 51,3 triệu người, chiếm 50,1%. Tỷ lệ tăng dân số năm 2025 là 0,99%, giảm 0,04 điểm phần trăm so với năm trước. Tỷ số giới tính khi sinh là 110 bé trai/100 bé gái, giảm so với mức 111,4 bé trai/100 bé gái của năm 2024. Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh của dân số là 74,7 tuổi, trong đó nam là 72,3 tuổi và nữ là 77,3 tuổi.

Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên năm 2025 là 53,6 triệu người, tăng 617,3 nghìn người so với năm trước; lao động có việc làm trong các ngành kinh tế là 52,5 triệu người, tăng 614,7 nghìn người. Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đã qua đào tạo có bằng, chứng chỉ đạt 29,3% (cao hơn mức 28,4% của năm 2024). Tỷ lệ thất nghiệp trong độ tuổi lao động là 2,21%, trong đó, tỷ lệ thất nghiệp trong độ tuổi lao động khu vực thành thị là 2,50%; khu vực nông thôn là 2,01%. Tỷ lệ thiếu việc làm trong độ tuổi lao động là 1,66%, trong đó tỷ lệ thiếu việc làm khu vực thành thị là 1,25%; tỷ lệ thiếu việc làm khu vực nông thôn là 1,94%. Tỷ lệ lao động phi chính thức năm 2025 sơ bộ là 63,1%, giảm 1,4 điểm phần trăm so với năm trước.

Chỉ số phát triển con người năm 2025 đạt 0,765, cao hơn so với năm 2024 (0,752). Tình hình đời sống của hộ dân cư được cải thiện. Công tác an sinh xã hội tiếp tục được các cấp, các ngành từ Trung ương đến địa phương quan tâm thực hiện. Năm 2025, thu nhập bình quân đầu người 01 tháng theo giá hiện hành đạt 6.005 nghìn đồng, tăng 10,9% so với năm 2024. Trong đó,

thu nhập bình quân đầu người 01 tháng khu vực thành thị đạt 7.354 nghìn đồng, gấp gần 1,4 lần khu vực nông thôn (5.159 nghìn đồng). Nhóm hộ giàu nhất (nhóm gồm 20% dân số giàu nhất - nhóm 5) có thu nhập bình quân đầu người 01 tháng đạt 11.822 nghìn đồng, gấp 5,6 lần nhóm hộ nghèo nhất (nhóm gồm 20% dân số nghèo nhất - nhóm 1) với mức thu nhập đạt 2.130 nghìn đồng. Vùng có thu nhập bình quân đầu người 01 tháng cao nhất là vùng Đông Nam Bộ (7.708 nghìn đồng), gấp 1,9 lần vùng có thu nhập bình quân đầu người thấp nhất là vùng Trung du và miền núi phía Bắc (4.151 nghìn đồng).

Chênh lệch thu nhập và phân hoá giàu nghèo trong dân cư còn được thể hiện qua hệ số bất bình đẳng trong phân phối thu nhập (hệ số GINI)[4]. Hệ số GINI của Việt Nam ở mức bất bình đẳng trung bình, năm 2025 là 0,323, thấp hơn năm 2024 (0,372) và năm 2023 (0,373). Vùng Trung du và miền núi phía Bắc có hệ số GINI cao nhất (0,385), đây cũng là nơi có tỷ lệ hộ nghèo ở mức cao so với các vùng khác trên cả nước (4,6%). Vùng có hệ số GINI thấp nhất là Đông Nam Bộ (0,268). Mức độ bất bình đẳng ở khu vực nông thôn là 0,321, thấp hơn năm 2024 (0,369) nhưng cao hơn mức 0,293 của khu vực thành thị.

Chi tiêu bình quân đầu người 01 tháng theo giá hiện hành năm 2024 đạt 2.977 nghìn đồng, tăng 6,5% so với năm 2022, trong đó chi tiêu bình quân đầu người 01 tháng khu vực nông thôn đạt 2.488 nghìn đồng, giảm 0,3%; khu vực thành thị đạt 3.768 nghìn đồng, tăng 15,4%. Tỷ trọng chi tiêu cho đời sống trong chi tiêu bình quân đầu người 01 tháng năm 2024 chiếm 94,5%, chi tiêu khác chiếm 5,5% (tỷ trọng tương ứng của năm 2022 là 95,5% và 4,5%).

Năm 2025, mức sống tối thiểu của người dân là 1.829,1 nghìn đồng, tăng 57,0 nghìn đồng so với năm 2024. Trong đó, chi lương thực, thực phẩm đáp ứng mức sống tối thiểu là 967,5 nghìn đồng, tăng 28,3 nghìn đồng; chi phi lương thực, thực phẩm để đáp ứng mức sống tối thiểu là 861,6 nghìn đồng, tăng 28,7 nghìn đồng.

Tỷ lệ hộ nghèo đa chiều năm 2025 của cả nước sơ bộ là 1,3%, giảm 1,0 điểm phần trăm so với năm 2024, trong đó khu vực thành thị là 0,5%, tương đương năm 2024 và khu vực nông thôn là 1,9%, giảm 1,6 điểm phần trăm.

[4] Hệ số GINI có giá trị từ 0 đến 1. Giá trị của hệ số GINI bằng 0 thể hiện sự bình đẳng tuyệt đối và ngược lại, nếu hệ số GINI bằng 1 thể hiện sự bất bình đẳng tuyệt đối. Theo đó, giá trị của hệ số GINI càng lớn thì bất bình đẳng càng cao.

Trong các vùng kinh tế - xã hội, vùng Trung du và miền núi phía Bắc có tỷ lệ hộ nghèo đa chiều cao nhất (4,6%); vùng Đông Nam Bộ có tỷ lệ hộ nghèo đa chiều thấp nhất cả nước (0,03%).

Khái quát lại, trong bối cảnh tình hình kinh tế, chính trị thế giới tiếp tục diễn biến phức tạp, khó lường với nhiều rủi ro và thách thức đan xen, kinh tế - xã hội Việt Nam năm 2025 vẫn đạt được những kết quả tích cực và khá toàn diện. Tổng sản phẩm trong nước (GDP) tăng 8,02%, vượt mục tiêu đề ra và thuộc nhóm các nền kinh tế có tốc độ tăng trưởng cao trong khu vực và trên thế giới. Kinh tế vĩ mô cơ bản ổn định, lạm phát được kiểm soát, các cân đối lớn của nền kinh tế được bảo đảm; hoạt động sản xuất kinh doanh phục hồi tích cực, thương mại, đầu tư, du lịch và xuất nhập khẩu tiếp tục tăng trưởng khá. Khu vực doanh nghiệp duy trì xu hướng phát triển; thu hút đầu tư trong và ngoài nước đạt nhiều kết quả tích cực; thị trường tài chính, tiền tệ, bảo hiểm và chứng khoán cơ bản ổn định. Đồng thời, các chính sách an sinh xã hội được triển khai hiệu quả, đời sống Nhân dân tiếp tục được cải thiện, tạo nền tảng quan trọng để đất nước bước vào giai đoạn phát triển mới với quyết tâm tăng trưởng nhanh và bền vững.

Sang năm 2026, Việt Nam bước vào năm đầu thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2026-2030 với mục tiêu tạo nền tảng cho tăng trưởng kinh tế hai con số trong những năm tiếp theo. Bên cạnh những cơ hội từ quá trình phục hồi kinh tế, chuyển đổi số, đổi mới sáng tạo và hội nhập quốc tế sâu rộng, nền kinh tế vẫn phải đối mặt với nhiều thách thức từ biến động kinh tế thế giới, cạnh tranh thương mại, biến đổi khí hậu và rủi ro địa chính trị. Trong nước, việc triển khai mô hình chính quyền địa phương hai cấp, sắp xếp đơn vị hành chính, tinh gọn bộ máy và đẩy mạnh cải cách thể chế đang mở ra không gian phát triển mới, nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản trị quốc gia. Đồng thời, việc thực hiện các đột phá về khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số và phát triển kinh tế tư nhân được kỳ vọng sẽ trở thành động lực quan trọng, góp phần nâng cao năng suất, sức cạnh tranh và tạo nền tảng vững chắc cho tăng trưởng nhanh, bền vững trong giai đoạn mới.

OVERVIEW
ON SOCIO-ECONOMIC SITUATION
IN VIET NAM IN 2025

International and national background

The global economic and social landscape in 2025 was characterized by turbulence, instability and uncertainty, with ongoing armed conflicts and fighting in numerous hotspots, fueled by intensifying strategic competition among major powers and rising nationalism, threatening regional and global peace and security. Simultaneously, the escalating trade war, severe natural disasters, and climate change posed increasing challenges to energy and food security. However, the actual US tariff policy was lower than initially announced; inflation continued its downward trend in many countries; macroeconomic policies boosted growth; and financial conditions improved due to optimism about the potential impact of new technologies; large-scale investment in artificial intelligence (AI) became a new trend, serving as a crucial driver for enhancing the competitiveness and productivity of nations.

Domestically, the year 2025 marked a pivotal milestone, serving as the final year of the 2021-2025 socio-economic development plan, the year of implementing a revolution in the organization of the government apparatus, rearranging administrative units at all levels, and building a two-tiered local government model; lots of resolutions were quickly put into practice, such as the Resolution on the development of science and technology, national innovation and digital transformation, international integration, and the development of the private economy, etc. In 2025, the Vietnamese economy still faced many challenges by natural disasters and extreme weather. Torrential rainfall, severe storms, floods, flash floods, and landslides in some localities caused disruption in production, circulation of goods, and negatively affected on people's lives. In that context, under the leadership of the Communist Party of Viet Nam, and with the flexible, decisive, timely, and effective guidance of the Government and the Prime Minister, ministries, agencies, and localities closely monitored the fluctuations in the global and domestic economic situation, striving to implement tasks and solutions in a coordinated manner.

Viet Nam's economy achieved comprehensive results across sectors and fields, with macroeconomic stability and inflation under control. The results achieved by various sectors and fields for the whole year of 2025 were as follows:

I. SOCIO-ECONOMIC RESULTS IN 2025

Viet Nam's Gross Domestic Product at constant 2010 prices was preliminarily estimated to expand by 8.02% year-on-year, successfully fulfilling the set target and demonstrating a significant growth rate in comparison with other countries in the world.

1. Economic growth and macro-economic balances

Gross Domestic Product (GDP) at constant 2010 prices was estimated to increase by 8.02% year-on-year[1]. This overall economic growth was driven by the agriculture, forestry, and fishing sector (up 3.78%, contributing 5.30% to total value-added growth of the economy), the industry and construction sector (up 8.95%, contributing 43.62%), and the services sector (up 8.62%, contributing 51.08%).

Regarding GDP expenditure in 2025, the final consumption expenditure rose by 7.95% year-on-year, contributing 66.54% to the overall economic growth; the gross capital formation expanded by 8.68% year-on-year, contributing 41.21%; the exports of goods and services grew by 16.27%, while the imports of goods and services increased by 17.12%.

Despite headwinds from climate change, natural disasters, and global market volatility, the agriculture, forestry and fishing sector sustained stable growth in 2025, making a positive contribution to the overall economic growth. Agricultural production optimized operational efficiency to secure supply of essential goods while export markets for agricultural, forestry, and fishery commodities continued to expand and achieve many outstanding results. Accordingly, the agriculture, forestry, and fishing sector remained a cornerstone of the economy, safeguarding food security and generating significant export revenue. Total rice cultivation area in 2025 reached 7.12 million hectares, a marginal reduction of 7.94 thousand hectares compared to 2024, driven primarily by intentional structural reallocations of crops and livestock on low-efficiency rice land. Preliminary rice yield was recorded at

[1] GDP growth rates for the years 2020-2025 compared to the previous year were: 2.87%; 2.55%; 8.54%; 4.98%; 7.04%; and 8.02%, respectively.

60.9 quintals/hectare (down 0.1 quintals/hectare year-on-year), bringing total annualized rice production to 43.4 million tons (a minor contraction of 100.5 thousand tons). Livestock continued to improve production efficiency and meet domestic consumption demand. Live weight meat output for slaughter registered steady growth across all key aggregates: 128.1 thousand tons of buffalo live weight meat (+2.3% YoY); 512.0 thousand tons of cattle live weight meat (+4.3% YoY); 5,415.0 thousand tons of pig live weight meat (+4.4% YoY); 2,575.6 thousand tons of poultry live weight meat (+4.8% YoY). Forestry and fishery production sustained their upward growth trend, driving development in the agricultural and rural economies. Specifically, area of new concentrated planted forest preliminarily reached 327.2 thousand hectares (+7.6% YoY), production of exploited wood was above 25.7 million m^3 (+7.4% YoY), production of aquaculture preliminarily reached 6,272.4 thousand tons (+6.3% YoY), while production of capture fisheries attained 3,881.7 thousand tons (+1.4% YoY).

Industrial activities exhibited a powerful recovery, registering its highest growth velocity within the 2020-2025 period[2]. Total value-added of industrial activities rose by an estimated 8.80% year-on-year, of which the manufacturing surged by 9.97% year-on-year, contributing 31.49% to the total value-added of the economy.

The trade and tourism activities maintained strong upward momentum, accelerating value-added growth across the services sector by 8.62% year-on-year. Some service market activities with large proportion considerably contributed to the growth rate of total value added of the economy as follows: transportation and storage expanded by 10.99% year-on-year, contributing 8.69%; accommodation and food service activities increased by 10.02% year-on-year, contributing 3.34%; wholesale and retail trade, repair of motor vehicles and motorcycles grew by 8.52% year-on-year, contributing 10.62%; financial, banking and insurance activities rose by 7.82% year-on-year, contributing 5.72%; information and communication rose by 7.82% year-on-year, contributing 5.99%.

By the expenditure approach, the GDP structure in 2025 was distributed as follows: the final consumption accounted for 62.59%; the gross capital

[2] Value-added growth rates of the industrial sub-sector for the years 2020-2025 compared to the previous year were: 3.77%; 4.06%; 8.52%; 2.88%; 8.12%; and 8.80%, respectively.

formation comprised 30.80%; the net trade balance of goods and services represented 6.15%; and the statistical discrepancy was 0.46% (The corresponding structure for 2024 was 62.40%; 30.58%; 6.97% and the statistical discrepancy was 0.05%).

The general labour productivity at current prices in 2025 reached an estimated 244.8 million VND per employee (equivalent to 9,802.2 USD per employee), an absolute increase of 619.5 USD relative to the 2024 figure of 9,182.7 USD per employee. At constant prices, labor productivity in 2025 increased by 6.75% year-on-year thanks to the improvement of the workforce's qualification (the rate of trained workers with degrees and certificates in 2025 was estimated at 29.3%, a year-on-year increase of 0.9 percentage points).

2. Export and import of goods

Amid numerous fluctuations in the world economy in 2025, Viet Nam's export and import activities continued to maintain a positive growth momentum. This result clearly reflected the stable macro-economy, the effectiveness of extensive international integration, together with the sound leadership of the Party, the resolute direction and management of the Government, and the efforts of the business community.

In 2025, the total export and import turnover of goods was preliminarily estimated at 929.9 billion USD, a year-on-year increase of 18.1%. The export turnover of goods reached 475.0 billion USD, an increase of 17.0%, of which: the domestic economic sector reached 104.7 billion USD, a decrease of 8.9%, accounting for 22.0% of the total export turnover; the FDI sector (including crude oil) reached 370.3 billion USD, an increase of 27.2%, accounting for 78.0%.

Regarding the structure of exported goods, the group of manufactured products accounted for the largest proportion of 88.5% of the total export turnover, with a preliminary figure of 420.8 billion USD, a year-on-year increase of 18.0%. The commodity with a large export turnover in 2025 was electronics, computers and their parts, reaching 107.7 billion USD, rising by 48.4%.

The import turnover of goods in 2025 preliminarily reached 454.9 billion USD, a year-on-year increase of 19.3%, of which: the domestic economic sector reached 132.5 billion USD, a decrease of 5.7%, accounting for 29.1% of the total import turnover; the FDI sector reached 322.4 billion USD, an increase of 33.9%, accounting for 70.9%.

Regarding the structure of imported goods, the group of capital goods accounted for the largest proportion of 88.8% of the total import turnover, with a preliminary figure of 404.0 billion USD, a year-on-year rise of 20.5%. The commodity with a large import turnover in 2025 was electronics, computers and their parts, with a preliminary figure of 150.7 billion USD, an increase of 40.8%.

The trade balance of goods in 2025 preliminarily recorded a trade surplus of 20.1 billion USD, lower than the trade surplus in 2024 (24.6 billion USD). The narrowing of the trade surplus was due to increasing in import turnover more strongly than the export turnover, indicating a strong recovery in imports, reflecting the improvement in domestic production and demand.

II. PERFORMANCE OF KEY SECTORS

1. Enterprise registration

In 2025, entrepreneurial activity continued to gain a prosperity, with nearly 297.5 thousand newly registered and resuming enterprises, a year-on-year increase of 27.4%. Total registered capital injected into the economy rose sharply, reflecting improved confidence within the business community. However, the number of enterprises withdrawing from the market remained high. Overall, the enterprise sector maintained a positive trend of recovery and growth.

In 2025, the number of newly registered enterprises reached 195.1 thousand, a year-on-year increase of 24.1%. Total registered capital hit 1,919.2 trillion VND (up 24.1%). The average registered capital per newly registered enterprises stood at 9.8 billion VND, remaining unchanged compared to that in 2024. In 2025, the total registered capital injected into the economy reached 6.4 quadrillion VND, a year-on-year increase of 77.8%. Additionally, there were 102.3 thousand enterprises resumed their operations (a year-on-year surge of 34.3%), bringing the total number of newly registered enterprises and resumed-operation enterprises in 2025 to 297.5 thousand enterprises (up 27.4%). This equated to a monthly average of 24.8 thousand newly registered and resuming enterprises.

In 2025, the number of enterprises temporarily suspended for a definite time stood at 114.4 thousand (up 14.3% YoY). There were 76.9 thousand enterprises suspended operation waiting for dissolution procedures (a slight

increase of 0.9%), and 35.9 thousand enterprises completed procedures for dissolution (a sharp spike of 66.1%). On average, 18.9 thousand enterprises withdrew from the market each month.

As of December 31st, 2024, the number of active enterprises having business outcomes reached 838.8 thousand (accounting for 89.2% of the total active enterprises), marking a 7.7% increase compared to the same period in 2023. The number of employees reached 16.4 million persons (up 5.0%). The average capital of the enterprise reached 68.3 quadrillion VND (up 10.3%). The net turnover from business reached nearly 40.1 quadrillion VND (up 10.4%). The return on equity (ROE) was 7.5%, (up 23.7%). The average labor efficiency ratio of enterprises reached 16.8 times. The debt-to-equity ratio of the enterprises in 2024 was 2.3 times. The capital turnover ratio reached 0.59 times (unchanged against 2023).

2. Investment

Total disbursed investment at current prices in 2025 rose by 12.1% compared to that in the previous year, marking the highest growth rate since 2018[3]*. Preliminary disbursed foreign direct investment increased by 9.0% compared to that in 2024, reaching nearly 27.6 billion USD, the highest level ever.*

Total disbursed investment of the economy in 2025 at current prices was estimated to reach 4,150.5 trillion VND, a year-on-year increase of 12.1%. Of which: the state sector's investment reached 1,233.6 trillion VND (accounting for 29.7% of the total and rising by 19.7%); the non-state sector's investment attained 2,237.1 trillion VND (accounting for 53.9% and rising by 8.4%); and the foreign direct investment sector achieved 679.8 trillion VND (accounting for 16.4% and rising by 11.7%).

In 2025, the inward foreign investment of Viet Nam, including newly registered capital, adjusting registered capital, and the value of capital contributions and purchasing shares by foreign investors reached 38.4 billion USD, a year-on-year increase of 0.5%. Of which, 4,054 projects were newly licensed with registered capital of over 17.3 billion USD, going up 20.1% in number of projects and decreasing by 12.2% in registered capital compared to that in the previous year.

[3] These figures in the period of 2018-2024 were 11.0%; 10.1%; 5.0%; 3.3%; 11.3%; 6.6%; and 7.8%, respectively.

The disbursed foreign direct investment in 2025 was estimated to reach nearly 27.6 billion USD, a year-on-year increase of 9.0%, marking the highest disbursed figure on record.

In terms of outward foreign direct investment of Viet Nam in 2025, 173 projects were newly licensed with 1,001.2 million USD of Viet Nam's side total registered capital, nearly double the figure compared to that in the previous year; 32 turns of projects adjusted their capital with an additional capital of 360.8 million USD. Generally, Viet Nam's outward foreign direct investment (newly licensed and additional capital) reached 1,362.0 million USD, a year-on-year increase of 88.7%.

3. Banking, insurance, and securities market

In 2025, credit institutions maintained a safe and efficient lending posture, anchoring financial-monetary stability while fueling macroeconomic growth. Overall lending rates were maintained at reasonable levels, clearing the path for enterprises and individuals to secure the capital needed to drive production and business operations. Meanwhile, the insurance sector rebounded steadily, gradually shifting its focus toward service quality to restore and build consumer trust. The securities market maintained its positive growth momentum, with stock market capitalization expanding well beyond its late-2024 levels.

In 2025, the total liquidity reached 19,444.5 trillion VND. Specifically, cash circulated outside the banking system gained 2,095.5 trillion VND (accounting for 10.8% of the total liquidity); deposits reached 16,515.9 trillion VND, (accounting for 84.9%); valuable papers issued reached 833.1 trillion VND (accounting for 4.3%). The credit growth of the economy reached 19.1% (the corresponding figure in 2024 was 15.1%).

Regulatory interest rates remained low, prompting credit institutions to cut operational expenses in order to facilitate a reduction in lending interest rates. The average lending interest rate in VND of domestic commercial banks for both new and existing outstanding loans was in the range of 6.6%–8.9% per annum. The average short-term lending interest rate in VND for priority sectors stood at approximately 3.9% per annum, which is lower than the maximum short-term lending rate stipulated by the State Bank of Viet Nam (4.0% per annum).

In 2025, 21,530.7 thousand persons covered by social insurance nationwide, witnessing an increase of 6.9% compared to that in 2024; 97,397.4 thousand persons covered by health insurance (up 2.0%) and 16,987.1 thousand persons covered by unemployment insurance (up 5.3%).

Total insurance premium revenue in 2024 reached 644.6 trillion VND, a year-on-year growth of 13.7%. The insurance claim payout was 502.6 trillion VND, a year-on-year increase of 10.7%, specifically: the health insurance claim payout was 138.8 trillion VND (making up 27.6%), and the unemployment insurance claim payout was 23.7 trillion VND (accounting for 4.7%).

In 2025, the Vietnamese securities market demonstrated stable performance, achieving several outstanding milestones. The value of the stock market capitalization in 2025 reached 9,975.4 trillion VND, a year-on-year surge of 39.1%. The stock market capitalization to GDP ratio reached 77.64%. Most notably, on October 8th, 2025, the global market rating agency FTSE Russell announced that the Vietnamese securities market met all official criteria, officially reclassified from Frontier to Secondary Emerging market status.

4. International visitors to Viet Nam

In 2025, the tourism activities experienced a strong growth, becoming a bright spot of the services sector thanks to the high increase in the number of international visitors and domestic tourists. The effective implementation of the visa policy, the intensified tourism promotion, the diversification of products, and the improvement in service quality contributed to enhancing the competitiveness of Viet Nam's Tourism, thereby boosting the development of related service activities and making a positive contribution to economic growth.

In 2025, the number of international visitors to Viet Nam reached 21,168.3 thousand arrivals, a year-on-year increase of 20.4%, of which arrivals by airway reached 17,840.1 thousand arrivals, accounting for 84.3% of the total international visitor arrivals, rising by 20.2% year-on-year; arrivals by road reached 3,054.2 thousand arrivals, accounting for 14.4% and up 22.6%; arrivals by waterway reached 274.0 thousand arrivals, accounting for 1.3% and up 10.4%.

By region and territory, visitors from Asia reached 16,629.2 thousand arrivals, going up by 18.8% year-on-year; visitors from Europe reached 2,770.5 thousand arrivals, up 38.8%; visitors from America reached 1,104.9 thousand arrivals, up 10.5%; visitors from Australia reached 607.4 thousand arrivals, up 12.4%; visitors from Africa reached 56.3 thousand arrivals, up 10.5%.

5. Price indices and inflation

The average consumer price index (CPI) in 2025 witnessed a year-on-year increase of 3.31%, meeting the target set by the National Assembly. This result not only created favorable conditions for economic growth but also contributed to macroeconomic stability, enhanced the economy's resilience to domestic and international uncertainties, and demonstrated the effectiveness of price management in conjunction with fiscal and monetary policies, and other macroeconomic policies.

The average CPI in 2025 experienced an expansion of 3.31% compared to the figure in 2024 (an upturn of 3.63% in 2024), contributing to the maintenance of macroeconomic stability and creation of fiscal room for economic growth. In the context of inflationary pressures fueled by volatile global commodity indices, price adjustments of some state-managed goods, and the recovery of domestic consumer demand, macroeconomic policies in collaboration with price management and control were implemented flexibly and timely, ensuring a balance between supply and demand, the commodity market stabilization, minimizing the abnormal rise in price, and effective control of price level.

Core inflation in 2025 possessed an upturn of 3.21% compared to that in 2024, lower than an increase of 3.31% in the average headline CPI, mainly due to the prices of food, foodstuff, household electricity, healthcare services, and education services, which were factors contributing to a rise in CPI but were excluded from the list of core inflation calculations.

6. Social issues

In 2025, Viet Nam's population continued to grow, reaching 102.3 million persons. Population quality further improved, with life expectancy remaining at a high level and the imbalances in the sex ratio at birth showing the gradual improvement. Although the fertility rate increased slightly compared with the previous year, it remained below the replacement level fertility, while population ageing continued to pose challenges to human resource development and social security. The labour market continued to recover, with increase in both the labour force and employment. The unemployment rate, underemployment rate, and informal employment rate declined, while workers' income continued to improve, contributing to sustainable socio-economic development.

In 2025, Viet Nam's average population reached 102.3 million persons, an increase of one million compared to the figure in 2024, the urban and the rural population reached 39.5 million persons and 62.8 million persons, respectively, with the corresponding share of 38.6% and 61.4%; the male and female population reached 51.0 million persons and 51.3 million persons, respectively, with the corresponding share of 49.9% and 50.1%. The population growth rate in 2025 was 0.99%, down 0.04 percentage points compared to the previous year. The sex ratio at birth in Viet Nam was 110 boys per 100 girls, down from 111.4 boys per 100 girls in 2024. The average life expectancy at birth was 74.7 years, of which this figure was 72.3 years for males and 77.3 years for females.

The labour force aged 15 and over in 2025 reached 53.6 million persons, an increase of 617.3 thousand persons compared to that in the previous year. The number of employed persons in the economy sectors reached 52.5 million, an increase of 614.7 thousand persons. The proportion of the labour force aged 15 and over with formal qualifications or certificates reached 29.3%, higher than the 28.4% recorded in 2024. The unemployment rate of labour force at working age was 2.21%, including 2.50% in the urban areas and 2.01% in the rural areas. The underemployment rate of labour force at working age was 1.66%, comprising 1.25% in the urban areas and 1.94% in the rural areas. The preliminary informal employment rate in 2025 was 63.1%, down 1.4 percentage points from the previous year.

The Human Development Index (HDI) reached 0.765 in 2025, higher than the 2024 figure of 0.752. Household living conditions continued to improve. Social security remained a priority at all levels of government, from the central to the local level. In 2025, the average monthly income per capita at current prices reached 6,005 thousand VND, presenting a year-on-year increase of 10.9%. The average monthly income per capita in urban areas reached 7,354 thousand VND, nearly 1.4 times that in the rural areas (5,159 thousand VND). The richest income quintile (the 20% of population with the highest income, Quintile 5) recorded an average monthly income per capita of 11,822 thousand VND, 5.6 times higher than that of the poorest quintile group (20% of the population with the lowest income, Quintile 1), which recorded 2,130 thousand VND. The South East recorded the highest average monthly income per capita at 7,708 thousand VND, 1.9 times higher than that of the Northern Midlands and Mountains, which had the lowest average monthly income per capita at 4,151 thousand VND.

Income inequality and polarization between the rich and the poor in the population was reflected in the Inequality Coefficient in income distribution (Gini coefficient)[4]. Viet Nam's Gini coefficient remained at an average level of income inequality, standing at 0.323 in 2025, lower than those figures in 2024 (0.372) and 2023 (0.373). The Northern Midlands and Mountains recorded the highest Gini coefficient (0.385), and also had a relatively high poverty rate compared with other regions nationwide (4.6%). The South East region recorded the lowest Gini coefficient (0.268). The Gini coefficient in the rural areas was 0.321, lower than the 2024 figure of 0.369 but higher than that in the urban areas (0.293).

In 2024, the national monthly average expenditure per capita at current prices reached 2,977 thousand VND, an increase of 6.5% compared to that in 2022, of which monthly average expenditure per capita in the rural and the urban areas reached 2,488 thousand VND (down 0.3%), and 3,768 thousand VND (up 15.4%), respectively. The share of living expenditure in monthly average expenditure per capita in 2024 accounted for 94.5%, other expenditures accounted for 5.5% (the corresponding shares in 2022 were 95.5% and 4.5%, respectively).

In 2025, the minimum living standard was 1,829.1 thousand VND, a year-on-year increase of 57.0 thousand VND. Particularly, the expenditure for food at minimum living standard was 967.5 thousand VND, up 28.3 thousand VND, while the expenditure for non-food at minimum living standard was 861.6 thousand VND, up 28.7 thousand VND.

According to preliminary data, the national percentage of multidimensional poor households in 2025 was estimated at 1.3%, a year-on-year reduction of 1.0 percentage point, of which the percentages of multi-dimensional poverty households in the urban and the rural areas were 0.5%, (unchanged from 2024), and 1.9% (down 1.6 percentage points), respectively. Among geographical regions, the Northern Midlands and Mountains recorded the highest percentage of multi-dimensional poor households (4.6%), while the South East witnessed the lowest percentage (0.03%).

[4] The GINI coefficient has a value from 0 to 1. A Gini coefficient of 0 represents absolute equality, and vice versa, if the Gini coefficient is equal to 1, it represents absolute inequality. Accordingly, the larger the value of the Gini coefficient, the higher the inequality is.

In short, despite the increasingly complex and unpredictable global economic and political fluctuations, characterized by intertwined risks and challenges, Viet Nam's socio-economic situation in 2025 achieved positive and broadly based results. Gross domestic product (GDP) grew by 8.02%, exceeding the target and placing Viet Nam among the high-growth economies in the region and the world. Macroeconomic stability was maintained, inflation remained under control, and the major balances of the economy were ensured. Production and business activities continued to recover with positive results, while trade, investment, tourism, and exports and imports sustained robust growth. The business sector maintained its development trend; domestic and foreign investment attraction recorded positive results; and the financial, monetary, insurance, and stock markets remained broadly stable. At the same time, social security and social welfare policies were effectively implemented, and people's living standards continued to improve, providing an important foundation for the country to enter a new stage of development with a strong commitment to rapid and sustainable growth.

As Viet Nam entered the year 2026, the country begins the first year of implementing the 2026-2030 Socio-Economic Development Plan, with the objective of laying the foundation for double-digit economic growth in the following years. Alongside opportunities arising from economic recovery, digital transformation, innovation, and deeper international integration, the economy continues to face numerous challenges stemming from global economic uncertainties, trade competition, climate change, and geopolitical risks. Domestically, the implementation of the two-tiered local government model, the reorganization of administrative units, the streamlining of the administrative apparatus, and the acceleration of institutional reforms are opening up new opportunities for development and enhancing the effectiveness and efficiency of national governance. At the same time, breakthroughs in science and technology, innovation, digital transformation, and private sector development are expected to become important drivers, contributing to higher productivity, stronger competitiveness, and a solid foundation for rapid and sustainable growth in the new development period.

TỐC ĐỘ TĂNG/GIẢM MỘT SỐ CHỈ TIÊU CHỦ YẾU SO VỚI NĂM TRƯỚC

GROWTH RATE OF SOME KEY INDICATORS COMPARED TO THE PREVIOUS YEAR

www.nso.gov.vn

	2024	2025
GDP Tổng sản phẩm trong nước *Gross domestic product*	+ 7,04%	+ 8,02%
$ Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội *Disbursed investment*	+ 7,8%	+ 12,1%
CPI Chỉ số giá tiêu dùng bình quân *Average consumer price index*	+ 3,63%	+ 3,31%
Sản lượng lương thực có hạt *Production of cereals*	- 0,2%	- 0,2%
Chỉ số sản xuất công nghiệp *Index of industrial production*	+ 8,2%	+ 9,3%
Tổng mức bán lẻ HH & doanh thu DVTD *Retail sales of goods and services*	+ 9,3%	+ 9,9%
Kim ngạch xuất khẩu hàng hóa *Export turnover of goods*	+ 14,4%	+ 17,0%
Kim ngạch nhập khẩu hàng hóa *Import turnover of goods*	+ 16,7%	+ 19,3%
Hành khách luân chuyển *Passenger traffic*	+ 10,6%	+ 14,2%
Hàng hóa luân chuyển *Freight traffic*	+ 10,8%	+ 12,0%
Tỷ lệ tăng dân số *Population growth rate*	+ 1,03%	+ 0,99%
Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên *Labour force aged 15 and over*	+ 1,1%	+ 1,2%

Đất đai và Khí hậu
Land and Climate

Biểu *Table*		Trang *Page*
1	Hiện trạng sử dụng đất (Tính đến 31/12/2024) *Land use (As of 31st December 2024)*	47
2	Tổng số giờ nắng tại một số trạm quan trắc *Total sunshine hours at some stations*	48
3	Số giờ nắng các tháng năm 2025 tại một số trạm quan trắc *Monthly sunshine hours in 2025 at some stations*	49
4	Tổng lượng mưa tại một số trạm quan trắc *Total rainfall at some stations*	50
5	Lượng mưa các tháng năm 2025 tại một số trạm quan trắc *Monthly rainfall in 2025 at some stations*	51
6	Mức thay đổi lượng mưa tại một số trạm quan trắc *Change in rainfall at some stations*	52
7	Độ ẩm không khí trung bình tại một số trạm quan trắc *Mean humidity at some stations*	53
8	Độ ẩm không khí trung bình các tháng năm 2025 tại một số trạm quan trắc *Monthly mean humidity in 2025 at some stations*	54
9	Nhiệt độ không khí trung bình tại một số trạm quan trắc *Mean air temperature at some stations*	55
10	Nhiệt độ không khí trung bình các tháng năm 2025 tại một số trạm quan trắc *Monthly mean air temperature in 2025 at some stations*	56
11	Mực nước một số sông chính *Water level of some main rivers*	57
12	Lưu lượng nước một số sông chính *Water flow of some main rivers*	58
13	Mực nước biển trung bình năm 2025 tại một số trạm quan trắc *Mean sea level in 2025 at some stations*	59
14	Mức thay đổi mực nước biển trung bình tại một số trạm quan trắc *Change in mean sea level at some stations*	60

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ ĐẤT ĐAI, KHÍ HẬU

ĐẤT ĐAI

Tổng diện tích đất của đơn vị hành chính được xác định gồm toàn bộ diện tích các loại đất trong phạm vi đường địa giới của từng đơn vị hành chính đã được xác định theo quy định của pháp luật.

Đất sản xuất nông nghiệp là đất đang dùng vào sản xuất nông nghiệp, bao gồm đất trồng cây hàng năm và đất trồng cây lâu năm.

Đất lâm nghiệp là đất đang có rừng (gồm rừng tự nhiên và rừng trồng) đạt tiêu chuẩn rừng theo quy định của pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng và đất mới được trồng rừng hoặc trồng kết hợp khoanh nuôi tự nhiên.

Đất chuyên dùng bao gồm đất trụ sở cơ quan nhà nước; đất xây dựng công trình sự nghiệp; đất quốc phòng; đất an ninh; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp; đất sử dụng vào mục đích công cộng.

Đất ở là đất để xây dựng nhà ở, xây dựng các công trình phục vụ cho đời sống; đất vườn, ao gắn liền với nhà ở trong cùng một thửa đất thuộc khu dân cư (kể cả trường hợp vườn, ao gắn liền với nhà ở riêng lẻ) đã được công nhận là đất ở. Đất ở bao gồm đất ở tại nông thôn, đất ở tại đô thị.

Nhóm đất chưa sử dụng gồm các loại đất chưa xác định mục đích sử dụng, bao gồm đất bằng chưa sử dụng; đất đồi núi chưa sử dụng; núi đá không có rừng cây.

KHÍ HẬU

Nhiệt độ không khí trung bình các tháng là số bình quân của nhiệt độ không khí trung bình của các ngày trong tháng.

Nhiệt độ không khí trung bình năm là số bình quân của nhiệt độ không khí trung bình các ngày trong năm.

• *Nhiệt độ không khí* được đo bằng nhiệt kế thường, nhiệt kế tối cao (thủy ngân), nhiệt kế tối thấp (rượu) và nhiệt ký (bộ phận cảm ứng là một tấm lưỡng kim) đặt trong lều khí tượng ở độ cao 2m cách mặt đất nơi không có trực xạ của bức xạ mặt trời.

• *Nhiệt độ không khí trung bình ngày* được tính theo phương pháp bình quân số học giản đơn từ kết quả của 4 lần quan trắc chính trong ngày tại thời điểm 1 giờ, 7 giờ, 13 giờ và 19 giờ, hoặc được tính từ kết quả của 24 lần quan trắc tại các thời điểm 1 giờ, 2 giờ, 3 giờ,… và 24 giờ của nhiệt kế.

Số giờ nắng trong các tháng là tổng số giờ nắng các ngày trong tháng cộng lại. *Số giờ nắng* là số giờ có cường độ bức xạ mặt trời trực tiếp với giá trị bằng hay lớn hơn 0,1 kw/m² (≥ 0,2 calo/cm² phút). Thời gian nắng được đo bằng nhật quang ký.

Tổng số giờ nắng trong năm là tổng số giờ nắng các ngày trong năm.

Lượng mưa trong tháng là tổng lượng mưa của các ngày trong tháng. *Lượng mưa* là độ dày tính bằng milimét của lớp nước nổi do mưa tạo nên trên một bề mặt phẳng tại một địa điểm được đo bằng vũ kế và vũ ký.

Tổng lượng mưa trong năm là tổng lượng mưa của các ngày trong năm.

Độ ẩm không khí trung bình các tháng trong năm là số bình quân của độ ẩm không khí tương đối trung bình của các ngày trong tháng.

• *Độ ẩm không khí tương đối* là tỷ số giữa sức trương hơi nước có trong không khí và sức trương hơi nước bão hòa (tối đa) ở cùng một nhiệt độ. Nó được thể hiện bằng tỷ lệ phần trăm (%). Độ ẩm không khí được đo bằng ẩm kế và ẩm ký.

• *Độ ẩm không khí tương đối trung bình ngày* được tính theo phương pháp bình quân số học giản đơn từ kết quả của 4 lần quan trắc chính trong ngày tại thời điểm 1 giờ, 7 giờ, 13 giờ và 19 giờ, hoặc được tính từ kết quả của 24 lần quan trắc tại các thời điểm 1 giờ, 2 giờ, 3 giờ,… và 24 giờ của ẩm ký.

Độ ẩm không khí trung bình năm là số bình quân của độ ẩm không khí tương đối trung bình của các ngày trong năm.

Mực nước là độ cao của mặt nước nơi quan sát so với mặt nước biển, được tính theo centimét (cm). Để quan trắc mực nước người ta thường dùng hệ thống cọc, thước và máy tự ghi.

Lưu lượng nước là lượng nước chảy qua mặt cắt ngang sông trong một đơn vị thời gian, đơn vị tính lưu lượng nước thường là m³/s. Lưu lượng trung bình tháng là trị số bình quân của lưu lượng các ngày trong tháng. Dụng cụ đo lưu lượng nước là máy lưu tốc kế, phao trôi hoặc máy chuyên dụng ADCP.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON LAND, CLIMATE

LAND

Total land area of an administration unit is the aggregate area of all types of land within the boundary line of each administration unit which is determined in accordance with the provisions of law.

Agriculture production land refers to the land used in agricultural production, including annual crop land and perennial crop land.

Forestry land refers to the land with forests (including planted forests and natural forests) that meet the forest standards prescribed by the legislation on forest protection and development, and newly planted land or plantation forest in combination with natural farming.

Specially used land includes land used by the government offices; public services construction facilities; security and national defence land; land for non-agricultural production and business, and public land.

Homestead land refers to land used for house and other works construction for living activities; garden and pond attached to house in a parcel of land in residential area (including garden and pond attached to detached house) which is recognized as homestead land. It includes land in urban and rural areas.

Unused land includes all categories of land of which the purposes of use have not been yet determined, including unused plain land; unused hilly land; rocky mountains without forests.

CLIMATE

Average air temperature in months is the average of average air temperature of days in the month.

Average air temperature in year is the average of average air temperature of days in the year.

• *Air temperature* is measured by normal thermometer, maximum thermometer (mercury), minimum thermometer (alcohol liquid) and thermo

graph (sensor is a bi-metal plate) exposed to the air in a meteor bust at altitude 2m away from the ground, sheltered from direct solar radiation.

• *Daily average air temperature* is calculated using the simple arithmetic mean from the results of 4 main observations in the day at 1 a.m., 7 a.m., 13 p.m., 19 p.m. or from the results of 24 observations at the time of 1 a.m., 2 a.m., 3 a.m.,... 24 p.m. of the thermometer.

Number of sunshine hours in months is the sum of sunshine hours of days in the month. Number of sunshine hours are hours with direct solar radiation equaled or exceeded 0.1 kw/m^2 ($\geq$ 0.2 calo/cm^2 min.). Sunshine duration is measured by heliograph.

Total number of sunshine hours in the year is the total number of sunshine hours of the days in the year.

Rainfall in months is the total rainfall of the days in the month. *Rainfall* is the thickness measured in millimeters (mm) of the floating water layer made by rain on a flat surface at a site, which measured by rain-gauge/ pluviometer.

Total rainfall in year is the total rainfall of the days in the year.

Average humidity in months is the average of average relative humidity of the days in the month.

• *Relative humidity* is the ratio between the vapor in the air and saturation vapor (maximum) at the same temperature. It is indicated in percentage (%). Humidity is measured by hygrometer and hygrograph.

• *Daily average relative humidity* is calculated by the simple arithmetic mean from the results of 4 main observations in the day at: 1 a.m., 7 a.m., 13 p.m., 19 p.m. or from the results of 24 observations at the time of 1 a.m., 2 a.m., 3 a.m.,... 24 p.m. of the hygrograph.

Average humidity in year is the average of average relative humidity of all days in the year.

The water level is elevation of the water surface at the observation place in relation to the sea surface, measured in centimeters (cm). A system of piles, rulers and self-recording machines are used to monitor the water level.

Water flow is the amount of water flowing through a cross section of the river in a unit of time, measured in m^3/s. Monthly average flow is the average value of flow of the days in the month. Water flow is measured by flowmeters, drifting buoys or ADCP machines.

1 Hiện trạng sử dụng đất (Tính đến 31/12/2024)(*)
Land use (As of 31st December 2024)(*)

Nghìn ha - *Thous. ha*

	Tổng diện tích *Total area*	Chia ra - *Of which*	
		Đất đã giao cho các đối tượng sử dụng *Land allocated for users*	Đất đã giao cho các đối tượng quản lý *Land allocated for managers*
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**33214,4**	**25036,9**	**8177,6**
Đất nông nghiệp - *Agricultural land*	**28147,3**	**22982,0**	**5165,3**
Đất sản xuất nông nghiệp - *Agricultural production land*	**11773,6**	**11510,3**	**263,2**
Đất trồng cây hàng năm - *Annual crop land*	6810,1	6659,2	150,8
Đất trồng lúa - *Paddy land*	3907,1	3869,8	37,3
Đất trồng cây hàng năm khác - *Other annual crop land*	2903,0	2789,5	113,5
Đất trồng cây lâu năm - *Perennial crop land*	4963,5	4851,1	112,4
Đất lâm nghiệp - *Forestry land*	15539,3	10665,5	4873,8
Đất rừng sản xuất - *Productive forest*	8035,0	5656,7	2378,3
Đất rừng phòng hộ - *Protective forest*	5165,9	3234,5	1931,3
Đất rừng đặc dụng - *Specially used forest*	2338,4	1774,3	564,2
Đất nuôi trồng thuỷ sản - *Land for aquaculture*	745,8	723,0	22,8
Đất chăn nuôi tập trung - *Land for concentrated livestock*	14,9	14,5	0,4
Đất làm muối - *Land for salt production*	15,6	14,9	0,7
Đất nông nghiệp khác - *Others*	58,1	53,8	4,4
Đất phi nông nghiệp - *Non-agricultural land*	**4112,2**	**2015,3**	**2096,9**
Đất ở - *Homestead land*	793,6	793,1	0,5
Đất ở đô thị - *Urban homestead land*	223,1	222,9	0,2
Đất ở nông thôn - *Rural homestead land*	570,5	570,2	0,3
Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp *Land used by offices and public service construction*	112,1	106,8	5,3
Đất quốc phòng, an ninh - *Security and defence land*	270,7	268,4	2,3
Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp *Land for non-agricultural production and business*	346,1	342,3	3,9
Đất có mục đích công cộng - *Land for public purposes*	1320,0	244,0	1075,9
Đất tôn giáo, tín ngưỡng - *Land for religious facilities*	21,0	20,9	0,1
Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt - *Land for cemetery, funeral home, crematorium, ash storage facilities*	107,7	62,3	45,4
Đất có mặt nước chuyên dùng- *Specialized water surfaces*	1058,4	95,6	962,8
Đất phi nông nghiệp khác - *Others*	82,6	81,9	0,7
Đất chưa sử dụng - *Unused land*	**954,9**	**39,5**	**915,4**
Đất do Nhà nước thu hồi theo quy định của pháp luật đất đai chưa giao, chưa cho thuê *Land recovered by the State in accordance with land law regulations that has not yet been allocated or leased*	33,7	0,5	33,2
Đất bằng chưa sử dụng - *Unused flat land*	153,4	3,0	150,5
Đất đồi núi chưa sử dụng - *Unused mountainous land*	584,4	33,4	551,0
Núi đá không có rừng cây - *Treeless rocky mountain*	87,4	0,5	86,9
Đất có mặt nước chưa sử dụng - *Unused water surfaces*	96,0	2,2	93,8

(*) Theo Quyết định số 456/QĐ-BNNMT ngày 03 tháng 02 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường.
(*) *According to the Decision No 456/QĐ-BNNMT dated 03/02/2026 of Minister of Agriculture and Environment.*

2 Tổng số giờ nắng tại một số trạm quan trắc
Total sunshine hours at some stations

Giờ - *Hour*

	2020	2022	2023	2024	2025
Tam Đường (Lai Châu)	1863,3	1821,8	2031,7	1915,3	1754,4
Sơn La	2226,2	1961,6	2225,8	2114,4	1887,6
Tuyên Quang	1503,6	1490,7	1612,3	1420,2	1479,9
Hà Nội (Láng)	1319,5	1308,2	1403,2	1277,2	1197,0
Bãi Cháy	1453,5	1423,5	1359,3	1341,1	1426,4
Nam Định	1492,7	1363,8	1337,7	1215,5	1213,9
Vinh	1694,9	1535,6	1705,5	1592,9	1508,0
Huế	2120,5	1810,3	1996,2	1870,0	1668,5
Đà Nẵng	2219,2	2042,8	2057,0	2079,7	1869,4
Quy Nhơn	2610,6	2427,5	2401,5	2461,5	2195,0
Pleiku	2518,4	2345,0	2308,1	2432,9	2149,5
Đà Lạt	2094,3	1866,2	2086,6	2018,1	1785,0
Nha Trang	2582,5	2250,5	2402,3	2377,8	2225,2
Vũng Tàu	2683,5	2617,7	2663,2	2722,7	2530,1
Cà Mau	2083,8	1780,6	1916,7	1946,1	1658,8

3 Số giờ nắng các tháng năm 2025 tại một số trạm quan trắc
Monthly sunshine duration in 2025 at some stations

Giờ - *Hour*

	Tháng - *Month*											
	1 *Jan.*	2 *Feb.*	3 *March*	4 *April*	5 *May*	6 *June*	7 *July*	8 *Aug.*	9 *Sep.*	10 *Oct.*	11 *Nov.*	12 *Dec.*
Tam Đường (Lai Châu)	140,6	133,3	163,3	153,3	152,8	95,6	127,4	128,9	153,0	173,2	144,5	188,5
Sơn La	180,7	126,8	181,3	162,5	183,6	119,4	143,4	150,6	190,3	172,3	147,9	128,8
Tuyên Quang	122,4	6,8	69,7	93,7	137,8	133,9	177,5	173,5	186,0	148,5	139,5	90,6
Hà Nội (Láng)	120,4	13,7	49,3	86,1	123,8	123,2	129,9	122,8	130,2	120,6	105,6	71,4
Bãi Cháy	144,3	21,6	63,9	72,1	121,4	158,2	169,5	136,5	154,9	154,5	128,1	101,4
Nam Định	104,9	12,2	37,6	90,3	118,0	134,3	145,7	126,2	141,2	122,2	120,5	60,8
Vinh	118,7	16,0	82,3	142,4	180,9	219,3	140,7	171,4	174,8	111,7	80,0	69,8
Huế	98,5	67,7	111,4	153,5	211,5	248,5	169,8	215,5	167,9	120,3	47,9	56,0
Đà Nẵng	103,7	78,1	148,1	193,9	248,8	242,4	184,8	233,8	186,2	115,5	70,1	64,0
Quy Nhơn	136,8	92,1	183,9	236,0	257,3	248,6	208,9	247,9	200,9	171,4	116,0	95,2
Pleiku	252,2	203,9	262,8	257,4	183,2	123,4	82,5	164,7	105,0	150,0	145,3	219,1
Đà Lạt	210,4	158,7	222,5	192,4	162,5	108,2	86,0	132,7	84,4	109,0	106,0	212,2
Nha Trang	138,1	103,7	201,4	261,3	240,8	228,5	225,8	261,5	188,0	160,5	102,8	112,8
Vũng Tàu	195,3	198,8	268,6	284,8	235,1	174,0	223,4	213,9	156,2	203,8	162,1	214,1
Cà Mau	112,6	166,5	195,1	226,9	152,2	103,0	127,9	134,1	95,2	121,3	93,7	130,3

4 Tổng lượng mưa tại một số trạm quan trắc
Total rainfall at some stations

Mm

	2020	2022	2023	2024	2025
Tam Đường (Lai Châu)	2701,7	2474,8	1923,7	2349,3	3002,6
Sơn La	1194,3	1717,9	1199,6	1758,5	1670,5
Tuyên Quang	1519,8	2436,2	1504,4	1792,5	2452,0
Hà Nội (Láng)	1746,4	2204,9	1419,5	1945,3	2620,4
Bãi Cháy	1896,7	2575,7	1529,2	3270,8	2429,9
Nam Định	1641,5	2542,4	1483,9	2403,5	1993,2
Vinh	2984,3	3335,1	2201,1	2146,1	2942,5
Huế	4812,8	3913,9	4951,0	3686,9	5247,9
Đà Nẵng	3076,2	3034,4	3947,1	2610,7	3693,5
Quy Nhơn	1294,1	2470,2	1876,5	1475,9	2405,8
Pleiku	2111,9	1961,6	2327,7	2201,1	2237,2
Đà Lạt	2165,8	2195,9	2231,4	2050,4	2171,3
Nha Trang	1225,8	1789,7	1242,3	955,5	1685,1
Vũng Tàu	1423,9	1649,7	1399,6	1637,3	1718,4
Cà Mau	2394,9	2918,5	2649,6	2398,9	2755,4

5 Lượng mưa các tháng năm 2025 tại một số trạm quan trắc
Monthly rainfall in 2025 at some stations

Mm

	Tháng - *Month*											
	1 *Jan.*	2 *Feb.*	3 *March*	4 *April*	5 *May*	6 *June*	7 *July*	8 *Aug.*	9 *Sep.*	10 *Oct.*	11 *Nov.*	12 *Dec.*
Tam Đường (Lai Châu)	9,5	71,0	46,2	264,6	575,4	673,9	418,4	319,3	369,4	190,3	56,4	8,2
Sơn La		9,7	16,8	70,8	252,3	350,1	353,0	276,9	190,6	110,8	30,0	9,5
Tuyên Quang	6,5	41,2	34,5	87,6	564,6	450,8	206,4	435,8	206,1	315,0	89,8	13,7
Hà Nội (Láng)	8,9	46,7	18,5	53,8	325,5	252,5	293,9	572,5	504,3	399,6	128,8	15,4
Bãi Cháy	10,6	20,9	30,2	59,1	171,5	168,8	428,5	701,4	303,2	450,2	33,6	51,9
Nam Định	16,6	32,7	12,8	47,1	285,9	90,0	433,4	521,3	280,8	165,0	58,5	49,1
Vinh	15,0	80,4	30,6	118,6	72,4	136,1	217,9	927,0	725,4	349,2	221,3	48,6
Huế	193,1	152,4	51,1	63,0	32,3	765,7	137,6	326,0	859,3	1510,7	817,6	339,1
Đà Nẵng	82,7	136,7	1,1	17,8	48,4	636,2	224,0	244,4	529,0	994,1	530,0	249,1
Quy Nhơn	38,2	94,7	57,9	0,4	156,5	45,6	17,5	91,8	225,8	347,8	1104,6	225,0
Pleiku			2,9	4,0	171,6	301,7	515,6	304,1	457,4	168,8	280,4	30,7
Đà Lạt	8,0	6,3	8,7	110,5	231,3	256,0	124,4	302,1	418,3	205,6	352,3	147,8
Nha Trang	37,7	62,7	39,9	5,0	46,9	19,8	5,0	80,2	233,6	423,2	625,0	106,1
Vũng Tàu	11,4		0,6	1,8	400,2	218,2	226,3	250,2	180,4	222,0	86,5	120,8
Cà Mau	5,4	1,5	76,8	69,6	351,4	364,1	231,8	405,9	435,0	464,3	261,9	87,7

6 Mức thay đổi lượng mưa tại một số trạm quan trắc
Change in rainfall at some stations

Mm

	Năm 2020 so với năm 2019 *2020 over 2019*	Năm 2022 so với năm 2021 *2022 over 2021*	Năm 2023 so với năm 2022 *2023 over 2022*	Năm 2024 so với năm 2023 *2024 over 2023*	Năm 2025 so với năm 2024 *2025 over 2024*
Tam Đường (Lai Châu)	159,2	17,7	-551,1	425,6	653,3
Sơn La	179,0	701,5	-518,3	558,9	-88,0
Tuyên Quang	64,2	549,6	-931,8	288,1	659,5
Hà Nội (Láng)	435,0	252,7	-785,4	525,8	675,1
Bãi Cháy	398,0	798,1	-1046,5	1741,6	-840,9
Nam Định	376,5	315,1	-1058,5	919,6	-410,3
Vinh	-210,9	913,7	-1134,0	-55,0	796,4
Huế	2828,2	78,0	1037,1	-1264,1	1561,0
Đà Nẵng	925,8	442,3	912,7	-1336,4	1082,8
Quy Nhơn	-657,5	3,4	-593,7	-400,6	929,9
Pleiku	49,9	-462,9	366,1	-126,6	36,1
Đà Lạt	485,3	437,4	35,5	-181,0	120,9
Nha Trang	244,9	-128,0	-547,4	-286,8	729,6
Vũng Tàu	356,0	250,0	-250,1	237,7	81,1
Cà Mau	132,0	788,3	-268,9	-250,7	356,5

7 Độ ẩm không khí trung bình tại một số trạm quan trắc
Mean humidity at some stations

%

	2020	2022	2023	2024	2025
Tam Đường (Lai Châu)	81,7	84,1	82,6	81,7	83,8
Sơn La	79,6	80,8	76,3	74,3	80,2
Tuyên Quang	81,5	80,0	77,8	81,8	80,9
Hà Nội (Láng)	75,0	74,3	73,9	75,2	73,7
Bãi Cháy	81,0	81,3	81,1	82,0	80,2
Nam Định	81,3	81,8	81,8	82,1	82,3
Vinh	81,1	81,7	81,8	81,9	83,4
Huế	85,7	87,8	86,3	83,9	86,8
Đà Nẵng	78,5	80,3	80,9	80,3	79,9
Quy Nhơn	80,0	78,8	78,2	78,7	78,1
Pleiku	81,1	82,2	81,8	80,7	82,1
Đà Lạt	85,1	86,5	84,9	86,3	87,0
Nha Trang	77,3	79,7	78,3	77,2	78,4
Vũng Tàu	77,5	79,9	78,2	77,3	77,5
Cà Mau	78,8	78,7	78,8	78,3	75,7

8 Độ ẩm không khí trung bình các tháng năm 2025 tại một số trạm quan trắc

Monthly mean humidity in 2025 at some stations

%

	Tháng - *Month*											
	1 *Jan.*	2 *Feb.*	3 *March*	4 *April*	5 *May*	6 *June*	7 *July*	8 *Aug.*	9 *Sep.*	10 *Oct.*	11 *Nov.*	12 *Dec.*
Tam Đường (Lai Châu)	78,0	82,0	76,0	81,0	83,0	88,0	89,0	88,0	86,0	86,0	84,0	84,0
Sơn La	74,0	80,0	73,0	77,0	80,0	85,0	87,0	82,0	84,0	83,0	78,0	79,0
Tuyên Quang	74,0	84,0	76,0	78,0	80,0	84,0	83,0	84,0	83,0	84,0	81,0	80,0
Hà Nội (Láng)	61,0	79,2	72,2	76,0	76,0	73,4	76,2	78,1	77,1	74,1	69,5	71,8
Bãi Cháy	69,0	86,0	82,0	84,0	84,0	82,0	85,0	85,0	84,0	78,0	68,0	75,0
Nam Định	75,0	88,0	82,0	83,0	85,0	80,0	83,0	85,0	84,0	83,0	78,0	81,0
Vinh	80,0	91,0	88,0	84,0	83,0	75,0	77,0	81,0	84,0	87,0	83,0	88,0
Huế	88,0	89,0	89,0	83,0	82,0	80,0	82,0	83,0	89,0	92,0	92,0	93,0
Đà Nẵng	81,0	86,0	80,0	77,0	77,0	77,0	73,0	75,0	82,0	85,0	82,0	84,0
Quy Nhơn	73,0	83,0	81,0	81,0	81,0	73,0	66,0	78,0	81,0	79,0	79,0	82,0
Pleiku	76,0	77,0	73,0	72,0	79,0	89,0	93,0	88,0	90,0	87,0	82,0	79,0
Đà Lạt	85,0	85,0	81,0	83,0	88,0	89,0	90,0	90,0	91,0	89,0	88,0	85,0
Nha Trang	73,0	81,0	79,0	79,0	79,0	76,0	73,0	80,0	81,0	81,0	80,0	79,0
Vũng Tàu	74,0	74,0	75,0	75,0	79,0	80,0	76,0	79,0	82,0	82,0	76,0	78,0
Cà Mau	73,0	74,0	74,0	74,0	78,0	79,0	78,0	78,0	77,0	77,0	74,0	72,0

9 Nhiệt độ không khí trung bình tại một số trạm quan trắc
Mean air temperature at some stations

^{o}C

	2020	2022	2023	2024	2025
Tam Đường (Lai Châu)	20,5	20,1	20,7	20,9	20,0
Sơn La	22,2	21,6	22,6	22,6	21,8
Tuyên Quang	24,5	24,0	24,9	25,0	24,4
Hà Nội (Láng)	25,3	25,0	25,8	25,9	25,1
Bãi Cháy	24,6	23,7	24,5	24,6	23,9
Nam Định	24,9	24,2	24,9	25,2	24,3
Vinh	25,4	24,7	25,5	25,7	24,5
Huế	25,8	25,1	26,0	26,4	24,9
Đà Nẵng	26,8	26,4	26,0	27,2	26,2
Quy Nhơn	27,6	27,2	27,8	27,9	27,2
Pleiku	23,0	22,7	23,0	23,5	22,6
Đà Lạt	18,6	18,4	18,8	19,3	18,7
Nha Trang	27,6	27,2	27,7	27,9	27,3
Vũng Tàu	28,1	27,8	28,1	28,5	27,8
Cà Mau	28,2	27,8	28,0	28,7	28,3

10 Nhiệt độ không khí trung bình các tháng năm 2025 tại một số trạm quan trắc

Monthly mean air temperature in 2025 at some stations

^0C

	Tháng - *Month*												Trung bình *Avg.*
	1 *Jan.*	2 *Feb.*	3 *March*	4 *April*	5 *May*	6 *June*	7 *July*	8 *Aug.*	9 *Sep.*	10 *Oct.*	11 *Nov.*	12 *Dec.*	
Tam Đường (Lai Châu)	13,1	15,8	18,3	21,2	23,1	23,7	24,2	23,6	23,5	21,6	17,0	15,3	20,0
Sơn La	14,9	17,5	20,7	23,4	25,3	26,0	25,6	25,2	25,1	22,8	17,7	17,0	21,8
Tuyên Quang	17,3	17,0	21,5	25,2	27,7	29,5	29,6	29,0	29,0	26,1	20,6	20,2	24,4
Hà Nội (Láng)	18,8	17,5	21,4	25,5	28,2	30,5	30,2	29,7	29,5	26,8	21,6	21,4	25,1
Bãi Cháy	17,3	17,2	19,8	23,8	27,1	29,3	28,9	28,5	28,0	25,9	21,1	20,2	23,9
Nam Định	17,6	17,1	20,5	24,6	27,4	30,1	29,5	29,0	28,7	26,0	20,8	20,7	24,3
Vinh	17,6	17,9	20,3	24,9	28,0	30,4	29,6	29,2	28,4	25,8	21,0	20,7	24,5
Huế	19,1	20,9	22,2	25,2	28,2	28,9	28,9	28,3	27,3	25,5	22,5	21,9	24,9
Đà Nẵng	20,8	22,4	24,0	26,3	29,2	29,4	30,0	29,4	28,3	26,9	24,3	23,6	26,2
Quy Nhơn	22,6	23,4	25,1	27,0	29,7	30,3	31,1	29,8	29,2	28,0	25,7	24,8	27,2
Pleiku	18,5	21,0	23,3	25,1	24,9	23,5	22,8	23,4	23,0	23,0	21,7	20,8	22,6
Đà Lạt	16,3	17,1	18,9	19,9	20,4	19,4	19,3	19,3	19,1	19,0	18,2	17,5	18,7
Nha Trang	23,5	24,6	26,3	27,5	29,4	29,5	30,1	28,9	28,4	27,6	26,5	25,8	27,3
Vũng Tàu	25,9	26,6	27,7	29,0	29,4	28,3	28,4	28,3	27,9	28,3	27,2	26,9	27,8
Cà Mau	26,5	27,3	28,0	29,2	29,1	28,6	28,9	28,5	28,6	28,4	28,1	28,0	28,3

11 Mực nước một số sông chính
Water level of some main rivers

Cm

	Cao nhất/*Highest*					Thấp nhất/*Lowest*				
	2020	2022	2023	2024	2025	2020	2022	2023	2024	2025
Sông Đà - *Da river*										
Trạm - *Station:*										
Lai Châu (Mường Lay)	21702	21517		21526	21664	17970	19366		19705	19317
Hoà Bình	1607	1813		1642	1452	878	777		676	677
Sông Thao - *Thao river*										
Trạm - *Station:*										
Yên Bái	3301	3076	3084	3573	3439	2386	2375	2302	2294	2325
Phú Thọ	1752	1593	1535	1834	1759	1181	1126	1051	1040	1035
Sông Lô - *Lo river*										
Trạm - *Station:* Tuyên Quang	1958	2203	1915	2773	2634	1260	1175	1141	1130	1123
Sông Hồng - *Red river*										
Trạm - *Station:*										
Sơn Tây	825	943		1351	1143	73	91		1	30
Hà Nội	604	726		1130	956	12	24			18
Sông Thương - *Thuong river*										
Trạm - *Station:*										
Cầu Sơn	1506	1587		1711	1837	1185	1232		1219	1228
Phủ Lạng Thương	335	506			760	-25	-16			-37
Sông Lục Nam - *Luc Nam river*										
Trạm - *Station:*										
Chũ	1071	1227		1550	1333	176	175		175	163
Lục Nam	455	572		4815	616	-41	-31		3640	-48
Sông Mã - *Ma river*										
Trạm - *Station:*										
Xã Là	28068	28112	28102	28286	28495	27697	27700	27701	27702	27702
Cẩm Thuỷ	1630	1798	1626	2030	2225	1118	1120	1117	1122	1111
Sông Cả - *Ca river*										
Trạm - *Station:*										
Dừa	2129	2277	2049	2220	2464	1337	1327	1349	1330	1338
Yên Thượng	892	902	620	740	960	-30	14	1	-32	-34
Sông Cửu Long - *Mekong river*										
Trạm - *Station:*										
Tân Châu	288	364		338	391	-62	-45		-68	-54
Châu Đốc	275	334		314	348	-63	-45		-68	-62

12 Lưu lượng nước một số sông chính
Water flow of some main rivers

M^3/s

	Cao nhất/*Highest*					Thấp nhất/*Lowest*				
	2020	2022	2023	2024	2025	2020	2022	2023	2024	2025
Sông Đà - *Da river*										
Trạm - *Station:*										
Lai Châu	5800	3200		5170	4060	12	42		39	75
Hoà Bình	5350	10600		8790	6810	142	53		162	182
Sông Thao - *Thao river*										
Trạm - *Station:*										
Yên Bái	6260	3400	4250	9400	10000	82	69	51	50	54
Sông Hồng - *Red river*										
Trạm - *Station:*										
Sơn Tây	9650	13800		23600	20800	650	940		490	830
Hà Nội	6490	8450		13800	13500	183	221		121	275
Sông Lục Nam - *Luc Nam river*										
Trạm - *Station:*										
Chũ	2020	2390		4250	3210	1	1		1	1
Sông Mã - *Ma river*										
Trạm - *Station:*										
Xã Là	969	1360	1240	2810	4820	7	7	8	8	8
Cẩm Thuỷ	2460	3960	2500	5360	6690	61	71	58	67	55
Sông Cả - *Ca river*										
Trạm - *Station:*										
Dừa	3830	4910	4550	4540	6830	66	64	70	70	77
Yên Thượng	5340	6540	4650	4480	6150	32	135	90	83	87

13 Mực nước biển trung bình năm 2025 tại một số trạm quan trắc
Mean sea level in 2025 at some stations

Cm

	Tháng - *Month*											
	1 *Jan.*	2 *Feb.*	3 *March*	4 *April*	5 *May*	6 *June*	7 *July*	8 *Aug.*	9 *Sep.*	10 *Oct.*	11 *Nov.*	12 *Dec.*
Trạm/*Station:* Cô Tô	210	209	211	214	213	213	215	214	220	233	229	219
Trạm/*Station:* Cửa Ông	253	248	247	247	249	252	258	255	265	277	273	267
Trạm/*Station:* Bãi Cháy	213	207	213	211	211	212	215	214	224	232	228	220
Trạm/*Station:* Hòn Dấu	200	195	192	193	196	200	204	201	210	224	221	212
Trạm/*Station:* Bạch Long Vĩ	165	160	156	158	157	156	160	169	178	178	178	170
Trạm/*Station:* Sầm Sơn	209	203	204	209	209	209	213	218	225	229	227	219
Trạm/*Station:* Hòn Ngư	170	166	169	152	158	168	163	177	173	218	208	191
Trạm/*Station:* Cồn Cỏ	91	80	81	72	76	74	74	69	82	98	106	94
Trạm/*Station:* Sơn Trà	110	101	94	87	89	98	99	94	108	133	148	133
Trạm/*Station:* Quy Nhơn	166	159	156	150	152	152	155	149	164	179	196	177
Trạm/*Station:* Phú Quý	232	225	225	228	222	215	220	222	228	234	244	236
Trạm/*Station:* Vũng Tàu	296	289	284	274	269	255	254	255	265	289	308	301
Trạm/*Station:* Phú Quốc	116	109	106	97	87	80	82	84	90	104	118	120

14 Mức thay đổi mực nước biển trung bình tại một số trạm quan trắc

Change in mean sea level at some stations

Cm

	Mực nước biển trung bình năm 2024 *Mean sea level in 2024*	Mực nước biển trung bình năm 2025 *Mean sea level in 2025*	Mức thay đổi mực nước biển trung bình năm 2025 so với năm 2024 *Change in mean sea level in 2025 over in 2024*
Trạm/*Station:* Cô Tô	215	217	2
Trạm/*Station:* Cửa Ông	257	258	1
Trạm/*Station:* Bãi Cháy	216	217	1
Trạm/*Station:* Hòn Dấu	189	204	15
Trạm/*Station:* Bạch Long Vĩ	153	165	12
Trạm/*Station:* Trà Cổ	131	133	2
Trạm/*Station:* Sầm Sơn	197		18
Trạm/*Station:* Hòn Ngư	176	176	
Trạm/*Station:* Cồn Cỏ	86	83	-3
Trạm/*Station:* Sơn Trà	102	108	6
Trạm/*Station:* Lý Sơn	209	213	4
Trạm/*Station:* Quy Nhơn	160	163	3
Trạm/*Station:* Phú Quý	226	228	2
Trạm/*Station:* Trường Sa	243	243	
Trạm/*Station:* Song Tử Tây	123	122	-1
Trạm/*Station:* Vũng Tàu	274	278	4
Trạm/*Station:* Phú Quốc	99	99	

Dân số và Lao động
Population and Employment

Biểu *Table*		Trang *Page*
15	Dân số và mật độ dân số năm 2025 phân theo địa phương *Population and population density in 2025 by province*	101
16	Dân số trung bình phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn *Average population by sex and by residence*	103
17	Dân số trung bình phân theo địa phương *Average population by province*	104
18	Dân số nam trung bình phân theo địa phương *Average male population by province*	106
19	Dân số nữ trung bình phân theo địa phương *Average female population by province*	108
20	Dân số thành thị trung bình phân theo địa phương *Average urban population by province*	110
21	Dân số nông thôn trung bình phân theo địa phương *Average rural population by province*	112
22	Tỷ số giới tính phân theo thành thị, nông thôn *Sex ratio by residence*	114
23	Tỷ số giới tính của dân số phân theo địa phương *Sex ratio by province*	115
24	Tỷ số giới tính khi sinh phân theo vùng *Sex ratio at birth by region*	117
25	Tỷ suất sinh thô, tỷ suất chết thô và tỷ lệ tăng tự nhiên của dân số phân theo thành thị, nông thôn *Crude birth rate, crude death rate and natural increase rate by residence*	118
26	Tỷ suất sinh thô phân theo địa phương *Crude birth rate by province*	119

27 Tỷ suất chết thô phân theo địa phương
Crude death rate by province 121

28 Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên phân theo địa phương
Natural increase rate by province 123

29 Tổng tỷ suất sinh phân theo thành thị, nông thôn
Total fertility rate by residence 125

30 Tổng tỷ suất sinh phân theo địa phương
Total fertility rate by province 126

31 Tỷ suất chết của trẻ em phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn
Child mortality rate by sex and by residence 128

32 Tỷ suất chết của trẻ em dưới 01 tuổi phân theo địa phương
Infant mortality rate by province 129

33 Tỷ suất chết của trẻ em dưới 05 tuổi phân theo địa phương
Under-5 mortality rate by province 131

34 Tỷ lệ tăng dân số phân theo địa phương
Population growth rate by province 133

35 Tỷ suất nhập cư phân theo địa phương
In-migration rate by province 135

36 Tỷ suất xuất cư phân theo địa phương
Out-migration rate by province 137

37 Tỷ suất di cư thuần phân theo địa phương
Net-migration rate by province 139

38 Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh phân theo giới tính,
phân theo thành thị, nông thôn và phân theo vùng
Life expectancy at birth by sex, by residence and by region 141

39 Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh phân theo địa phương
Life expectancy at birth by province 142

40 Tuổi kết hôn trung bình lần đầu phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn
Singulate mean age at marriage by sex and by residence 144

41 Tuổi kết hôn trung bình lần đầu phân theo địa phương
Singulate mean age at marriage by province 145

42 Tỷ lệ trẻ em dưới 05 tuổi được đăng ký khai sinh phân theo giới tính và phân theo vùng
Percentage of under-5 children with birth registration by sex and by region 147

43 Tỷ lệ trẻ em dưới 05 tuổi được đăng ký khai sinh phân theo địa phương
Percentage of under-5 children with birth registration by province 148

44 Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn
Labour force aged 15 and over by sex and by residence 150

45 Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên phân theo nhóm tuổi
Labour force aged 15 and over by age group 151

46 Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên phân theo địa phương
Labour force aged 15 and over by province 152

47 Số lao động có việc làm trong nền kinh tế phân theo loại hình kinh tế
Number of employed persons in the economy by type of ownership 154

48 Số lao động có việc làm trong nền kinh tế phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn
Number of employed persons in the economy by sex and by residence 155

49 Số lao động có việc làm trong nền kinh tế phân theo giới tính và phân theo nhóm tuổi
Number of employed persons in the economy by sex and by age group 156

50 Số lao động có việc làm trong nền kinh tế phân theo ngành kinh tế
Number of employed persons in the economy by kind of economic activity 157

51 Cơ cấu lao động có việc làm trong nền kinh tế phân theo ngành kinh tế
Structure of employed persons in the economy by kind of economic activity 159

52 Số lao động có việc làm trong nền kinh tế phân theo nghề nghiệp và phân theo vị thế việc làm
Number of employed persons in the economy by occupation and by status in employment 161

53 Số lao động có việc làm trong nền kinh tế phân theo địa phương
Number of employed persons in the economy by province 162

54 Tỷ lệ lao động có việc làm phi chính thức phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn
Informal employment rate by sex and by residence 164

55 Tỷ lệ lao động có việc làm phi chính thức phân theo nhóm tuổi và phân theo trình độ chuyên môn kỹ thuật
Informal employment rate by age group and by qualification 165

56 Tỷ lệ lao động có việc làm phi chính thức phân theo khu vực kinh tế
Informal employment rate by economic sector 166

57 Tỷ lệ lao động có việc làm phi chính thức phân theo nghề nghiệp
Informal employment rate by occupation 167

58 Tỷ lệ lao động có việc làm phi chính thức phân theo địa phương
Informal employment rate by province 168

59 Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn
Percentage of trained labour force by sex and by residence 170

60 Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đã qua đào tạo phân theo nhóm tuổi và phân theo trình độ chuyên môn kỹ thuật
Percentage of trained labour force aged 15 and over by age group and by qualification 171

61 Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đã qua đào tạo phân theo địa phương
Percentage of trained labour force aged 15 and over by province 172

62 Tỷ lệ lao động có việc làm trong nền kinh tế đã qua đào tạo phân theo ngành kinh tế
Percentage of trained employed persons in the economy by kind of economic activity 174

63 Năng suất lao động phân theo ngành kinh tế
Labour productivity by kind of economic activity 176

64 Năng suất lao động phân theo địa phương
Labour productivity by province 178

65 Tỷ lệ thất nghiệp trong độ tuổi lao động phân theo vùng và phân theo thành thị, nông thôn
Unemployment rate of labour force at working age by region and by residence 180

66 Tỷ lệ thất nghiệp trong độ tuổi lao động phân theo nhóm tuổi và phân theo trình độ chuyên môn kỹ thuật
Unemployment rate of labour force at working age by age group and by qualification 181

67 Tỷ lệ thất nghiệp trong độ tuổi lao động phân theo vùng và phân theo giới tính
Unemployment rate of labour force at working age by region and by sex 182

68 Tỷ lệ thất nghiệp trong độ tuổi lao động phân theo địa phương
Unemployment rate of labour force at working age by province 183

69 Tỷ lệ thiếu việc làm trong độ tuổi lao động phân theo vùng và phân theo thành thị, nông thôn
Underemployment rate of labour force at working age by region and by residence 185

70 Tỷ lệ thiếu việc làm trong độ tuổi lao động phân theo vùng và phân theo giới tính
Underemployment rate of labour force at working age by region and by sex 186

71 Tỷ lệ thiếu việc làm trong độ tuổi lao động phân theo nhóm tuổi và phân theo trình độ chuyên môn kỹ thuật
Underemployment rate of labour force at working age by age group and by qualification 187

72 Tỷ lệ thiếu việc làm trong độ tuổi lao động phân theo loại hình kinh tế
Underemployment rate of labour force at working age by type of ownership 188

73 Tỷ lệ thiếu việc làm trong độ tuổi lao động phân theo khu vực kinh tế
Underemployment rate of labour force at working age by economic sector 189

74 Tỷ lệ thiếu việc làm trong độ tuổi lao động phân theo địa phương
Underemployment rate of labour force at working age by province 190

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ DÂN SỐ VÀ LAO ĐỘNG

DÂN SỐ

Dân số là tập hợp người sinh sống trong một quốc gia, khu vực, vùng địa lý kinh tế hoặc một đơn vị hành chính.

Trong thống kê, dân số được thu thập theo khái niệm nhân khẩu thực tế thường trú tại hộ, là những người thực tế thường xuyên ăn, ở tại hộ tính đến thời điểm điều tra đã được 6 tháng trở lên, trẻ em mới sinh trước thời điểm điều tra và những người mới chuyển đến sẽ ở ổn định tại hộ, không phân biệt có hay không có hộ khẩu thường trú tại xã, phường, thị trấn đang ở và những người tạm vắng. Nhân khẩu thực tế thường trú tại hộ gồm:

- Người thực tế thường xuyên ăn, ở tại hộ tính đến thời điểm thống kê đã được 6 tháng trở lên.

- Người mới chuyển đến chưa được 6 tháng nhưng xác định sẽ ăn, ở ổn định tại hộ và những trẻ em mới sinh trước thời điểm thống kê; không phân biệt họ đã có hay không có giấy tờ pháp lý chứng nhận sự di chuyển đó.

- Người tạm vắng gồm người rời hộ đi làm ăn ở nơi khác chưa được 6 tháng tính đến thời điểm thống kê; người đang làm việc hoặc học tập trong nước trong thời hạn 6 tháng; người đang đi thăm, đi chơi nhà người thân, đi nghỉ hè, nghỉ lễ, đi du lịch, sẽ quay trở lại hộ; người đi công tác, đi đánh bắt hải sản, đi tàu viễn dương, đi buôn chuyến; người được cơ quan có thẩm quyền cho phép đi làm việc, công tác, học tập, chữa bệnh, du lịch ở nước ngoài, tính đến thời điểm thống kê họ vẫn còn ở nước ngoài trong thời hạn được cấp phép; người đang chữa bệnh nội trú tại các cơ sở y tế; người đang bị ngành quân đội, công an tạm giữ.

Dân số trung bình

Dân số trung bình là dân số tính bình quân cho cả một thời kỳ.

Công thức tính:

- Nếu chỉ có số liệu tại hai thời điểm (đầu và cuối của thời kỳ ngắn, thường là một năm), sử dụng công thức:

$$P_{tb} = \frac{P_0 + P_1}{2}$$

Trong đó:

P_{tb}: Dân số trung bình;

P_0: Dân số đầu kỳ;

P_1: Dân số cuối kỳ.

- Nếu có số liệu tại nhiều thời điểm cách đều nhau, sử dụng công thức:

$$P_{tb} = \frac{\frac{P_0}{2} + P_1 + ... + P_{n-1} + \frac{P_n}{2}}{n}$$

Trong đó:

P_{tb}: Dân số trung bình;

$P_{0,1,...,n}$: Dân số ở các thời điểm 0, 1,..., n;

n : Số thời điểm cách đều nhau.

- Nếu có số liệu tại nhiều thời điểm không cách đều nhau, sử dụng công thức:

$$P_{tb} = \frac{P_{tb1}t_1 + P_{tb2}t_2 + ... + P_{tbn}t_n}{\sum t_i}$$

Trong đó:

P_{tb} : Dân số trung bình;

P_{tb1} : Dân số trung bình của khoảng thời gian thứ nhất;

P_{tb2} : Dân số trung bình của khoảng thời gian thứ 2;

P_{tbn} : Dân số trung bình của khoảng thời gian thứ n;

t_i : Độ dài của khoảng thời gian thứ i.

Dân số thành thị là dân số của các đơn vị lãnh thổ được Nhà nước quy định là khu vực thành thị (phường và thị trấn).

Dân số nông thôn là dân số của các đơn vị lãnh thổ được Nhà nước quy định là khu vực nông thôn (xã).

Mật độ dân số là số dân tính bình quân trên một kilômét vuông diện tích lãnh thổ.

Mật độ dân số được tính bằng cách chia dân số (dân số thời điểm hoặc dân số trung bình) của một vùng dân cư nhất định cho diện tích lãnh thổ của vùng đó.

Mật độ dân số có thể tính cho toàn quốc hoặc riêng từng vùng (nông thôn, thành thị, vùng kinh tế - xã hội); từng tỉnh, từng huyện, từng xã,... nhằm phản ánh tình hình phân bố dân số theo địa lý vào một thời gian nhất định.

Công thức tính:

$$\text{Mật độ dân số (người/km}^2\text{)} = \frac{\text{Dân số}}{\text{Diện tích lãnh thổ}}$$

Tỷ số giới tính của dân số phản ánh số lượng nam giới tính trên 100 nữ giới. Tỷ số giới tính của dân số được xác định theo công thức sau:

$$\text{Tỷ số giới tính của dân số} = \frac{\text{Tổng số nam}}{\text{Tổng số nữ}} \times 100$$

Tỷ số giới tính khi sinh phản ánh sự cân bằng giới tính của số trẻ em mới sinh trong một thời kỳ. Tỷ số giới tính của trẻ em mới sinh là số bé trai tính bình quân trên 100 bé gái mới được sinh ra trong kỳ:

$$\text{Tỷ số giới tính của trẻ em mới sinh} = \frac{\text{Tổng số bé trai mới sinh trong kỳ}}{\text{Tổng số bé gái mới sinh trong kỳ}} \times 100$$

Tỷ suất sinh thô

Tỷ suất sinh thô cho biết cứ 1000 dân, có bao nhiêu trẻ em sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu.

Công thức tính:

$$\text{CBR (‰)} = \frac{B}{P_{tb}} \times 1000$$

Trong đó:

CBR: Tỷ suất sinh thô;

B: Tổng số sinh trong thời kỳ nghiên cứu (tổng số trẻ em sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu);

P_{tb}: Dân số trung bình trong thời kỳ nghiên cứu.

Tổng tỷ suất sinh (TFR)

Tổng tỷ suất sinh phản ánh số con đã sinh ra sống tính bình quân trên một phụ nữ trong suốt thời kỳ sinh đẻ nếu người phụ nữ đó trải qua các tỷ suất sinh đặc trưng của thời kỳ nghiên cứu đã cho trong suốt thời kỳ sinh đẻ.

Công thức tính theo từng độ tuổi:

$$TFR = \sum_{x=15}^{49} \frac{B_x}{W_x}$$

Trong đó:

TFR: Tổng tỷ suất sinh (số con/phụ nữ);

B_x: Số trẻ sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu của những bà mẹ (x) tuổi;

x: Khoảng tuổi 01 năm;

W_x: Số phụ nữ (x) tuổi có đến thời điểm nghiên cứu.

Các tỷ suất sinh đặc trưng theo tuổi được cộng dồn từ $x = 15$ tới $x = 49$.

Trong thực tế, tổng tỷ suất sinh được tính bằng phương pháp rút gọn hơn. Trong trường hợp tỷ suất sinh đặc trưng được tính cho nhóm 5 độ tuổi thì chỉ số (i) biểu thị các khoảng cách 5 tuổi, như: 15 - 19, 20 - 24,..., 45 - 49.

Công thức tính theo nhóm 5 độ tuổi:

$$TFR = 5 \times \sum_{i=1}^{7} \frac{B_i}{W_i}$$

Trong đó:

TFR: Tổng tỷ suất sinh;

B_i : Số trẻ sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu của những bà mẹ thuộc nhóm tuổi (i);

i: Nhóm tuổi thứ i;

W_i: Số phụ nữ thuộc nhóm tuổi (i) có đến thời điểm nghiên cứu.

Hệ số 5 trong công thức trên nhằm áp dụng cho tỷ suất bình quân của nhóm 5 độ tuổi liên tiếp sao cho tổng tỷ suất sinh sẽ tương xứng với tổng các tỷ suất đặc trưng từng độ tuổi nêu trong công thức trên.

Tỷ suất chết thô

Tỷ suất chết thô cho biết cứ 1000 dân, có bao nhiêu người bị chết trong thời kỳ nghiên cứu.

Công thức tính:

$$\text{CDR (‰)} = \frac{D}{P_{tb}} \times 1000$$

Trong đó:

CDR: Tỷ suất chết thô;

D: Tổng số người chết trong thời kỳ nghiên cứu;

P_{tb}: Dân số trung bình trong thời kỳ nghiên cứu.

Tỷ suất chết của trẻ em dưới 01 tuổi là số đo mức độ chết của trẻ em trong năm đầu tiên của cuộc sống, được định nghĩa là số trẻ em dưới 01 tuổi chết tính bình quân trên 1000 trẻ em sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu.

$$\text{IMR} = \frac{D_0}{B} \times 1000$$

Trong đó:

IMR: Tỷ suất chết của trẻ em dưới 01 tuổi;

D_0: Số trẻ em chết ở độ tuổi dưới 01 tuổi trong thời kỳ nghiên cứu;

B: Tổng số trường hợp sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu.

Tỷ suất chết của trẻ em dưới 05 tuổi là số đo mức độ chết của trẻ em trong 5 năm đầu tiên của cuộc sống, được định nghĩa là số trẻ em dưới 05 tuổi chết tính bình quân trên 1000 trẻ em sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu.

$$U5MR = \frac{{}_5D_0}{B} \times 1000$$

Trong đó:

U5MR: Tỷ suất chết của trẻ em dưới 05 tuổi;

${}_5D_0$: Số trẻ em chết ở độ tuổi dưới 05 tuổi trong thời kỳ nghiên cứu;

B: Tổng số trường hợp sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu.

Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên là mức chênh lệch giữa số sinh và số chết so với dân số trong thời kỳ nghiên cứu. Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên được biểu thị bằng tỷ lệ phần trăm hoặc phần nghìn.

Công thức tính:

$$NIR = \frac{B - D}{P_{tb}} \times 1000$$

Trong đó:

NIR: Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên;

B: Tổng số sinh trong thời kỳ nghiên cứu;

D: Tổng số chết trong thời kỳ nghiên cứu;

P_{tb}: Dân số trung bình trong thời kỳ nghiên cứu.

Tỷ lệ tăng dân số chung (gọi tắt là tỷ lệ tăng dân số) phản ánh mức tăng/giảm dân số trong thời kỳ nghiên cứu do tăng tự nhiên và di cư thuần. Tỷ lệ tăng dân số chung được biểu thị bằng tỷ lệ phần trăm hoặc phần nghìn.

Tỷ suất nhập cư phản ánh số người từ đơn vị lãnh thổ khác (nơi xuất cư) nhập cư đến một đơn vị lãnh thổ trong kỳ nghiên cứu tính bình quân trên 1000 dân của đơn vị lãnh thổ đó (nơi nhập cư).

Công thức tính:

$$IR\ (‰) = \frac{I}{P_{tb}} \times 1000$$

Trong đó:

IR: Tỷ suất nhập cư;

I: Số người nhập cư trong 12 tháng trước thời điểm nghiên cứu;

P_{tb}: Dân số trung bình thời kỳ nghiên cứu.

Tỷ suất xuất cư phản ánh số người xuất cư của một đơn vị lãnh thổ trong thời kỳ nghiên cứu tính bình quân trên 1000 dân của đơn vị lãnh thổ đó.

Công thức tính:

$$OR\ (‰) = \frac{O}{P_{tb}} \times 1000$$

Trong đó:

OR: Tỷ suất xuất cư;

O: Số người xuất cư trong 12 tháng trước thời điểm nghiên cứu;

P_{tb}: Dân số trung bình thời kỳ nghiên cứu.

Tỷ suất di cư thuần phản ánh tình trạng nhập cư của dân số vào một đơn vị lãnh thổ và tình trạng xuất cư của dân số ra khỏi đơn vị lãnh thổ trong thời kỳ nghiên cứu. Tỷ suất di cư thuần được tính bằng hiệu số giữa người nhập cư và người xuất cư của một đơn vị lãnh thổ trong kỳ nghiên cứu tính bình quân trên 1000 dân của đơn vị lãnh thổ đó.

Công thức tính:

$$NR\ (‰) = \frac{I - O}{P_{tb}} \times 1000$$

Trong đó:

NR: Tỷ suất di cư thuần;

I: Số người nhập cư trong 12 tháng trước thời điểm nghiên cứu;

O: Số người xuất cư trong 12 tháng trước thời điểm nghiên cứu;

P_{tb}: Dân số trung bình thời kỳ nghiên cứu.

Hoặc: NR = IR - OR

Trong đó:

NR: Tỷ suất di cư thuần;

IR: Tỷ suất nhập cư;

OR: Tỷ suất xuất cư.

Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh phản ánh triển vọng một người mới sinh có thể sống được bao nhiêu năm nếu như mô hình chết hiện tại được tiếp tục duy trì, đây là chỉ tiêu thống kê chủ yếu của Bảng sống.

$$e_0 = \frac{T_0}{l_0}$$

Trong đó:

e_0: Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh (đơn vị tính: năm);

T_0: Tổng số năm của những người mới sinh trong Bảng sống sẽ tiếp tục sống được;

l_0: Số người sống đến độ tuổi 0 của Bảng sống (tập hợp sinh ra sống ban đầu được quan sát);

Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh là một trong những chỉ tiêu tổng hợp được tính từ Bảng sống.

Bảng sống là bảng thống kê bao gồm những chỉ tiêu biểu thị khả năng sống của dân số khi chuyển từ độ tuổi này sang độ tuổi khác và mức độ chết của dân số ở các độ tuổi khác nhau. Bảng sống cho biết từ một tập hợp sinh ban đầu (cùng một đoàn hệ), sẽ có bao nhiêu người sống được đến 1 tuổi, 2 tuổi,..., 100 tuổi,…; trong số đó có bao nhiêu người ở mỗi độ tuổi nhất định bị chết và không sống được đến độ tuổi sau; những người đã đạt được một độ tuổi nhất định sẽ có xác suất sống và xác suất chết như thế nào; tuổi thọ trung bình trong tương lai là bao nhiêu.

Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết chữ phản ánh trình độ về biết đọc, biết viết của dân số, phục vụ việc đánh giá trình độ phát triển của một quốc gia, một vùng hay một địa phương.

Chỉ tiêu này được tính là tỷ lệ giữa số người từ 15 tuổi trở lên tại thời điểm nhất định biết chữ (có thể đọc, viết và hiểu được một câu đơn giản bằng chữ quốc ngữ, chữ dân tộc hoặc chữ nước ngoài) so với tổng dân số từ 15 tuổi trở lên tại thời điểm đó.

$$\text{Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết chữ (\%)} = \frac{\text{Số người từ 15 tuổi trở lên biết chữ}}{\text{Tổng số dân số từ 15 tuổi trở lên}} \times 100$$

Số cuộc kết hôn: Kết hôn là việc nam và nữ xác lập quan hệ vợ chồng với nhau theo quy định của Luật Hộ tịch và Luật Hôn nhân và gia đình về điều kiện kết hôn và đăng ký kết hôn.

Nam, nữ kết hôn với nhau phải tuân theo các điều kiện sau đây:

a) Nam từ đủ 20 tuổi trở lên, nữ từ đủ 18 tuổi trở lên;

b) Việc kết hôn do nam và nữ tự nguyện quyết định;

c) Không bị mất năng lực hành vi dân sự;

d) Việc kết hôn không thuộc một trong các trường hợp cấm kết hôn theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình.

Tuổi kết hôn trung bình lần đầu: Tuổi kết hôn trung bình lần đầu của dân số là số năm trung bình mà mỗi người sẽ sống độc thân trong suốt cuộc đời của mình, nếu như thế hệ này có tỷ trọng độc thân theo độ tuổi như tỷ trọng độc thân thu được tại thời điểm điều tra.

Để có cái nhìn toàn diện về tuổi bắt đầu cuộc sống có vợ/chồng của dân số, khi tính tuổi kết hôn trung bình lần đầu, cơ quan thống kê không chỉ xác định những người có vợ/chồng là những người đã kết hôn theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình mà còn xác định cả những người kết hôn có đủ điều kiện theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình nhưng không đăng ký; kết hôn không đủ điều kiện theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình; tảo hôn; sống với nhau như vợ chồng.

Công thức tính:

$$SMAM = \frac{15 + \sum_{X=15}^{45} 5 \times {}_5S_X - 50 \times S_{50}}{1 - S_{50}}$$

Trong đó:

SMAM: Tuổi kết hôn trung bình lần đầu.

${}_5S_X$: Tỷ trọng độc thân trong nhóm 5 độ tuổi: x -> x+5.

S_{50} : Tỷ trọng độc thân chính xác ở độ tuổi 50 và S_{50} được tính bằng cách lấy giá trị trung bình của ${}_5S_{45}$ và ${}_5S_{50}$.

Số vụ ly hôn là số vụ, việc đã được Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết cho các cặp vợ chồng được ly hôn bằng bản án, quyết định theo Luật Hôn nhân và gia đình.

Để bảo đảm ý nghĩa phân tích thống kê, chỉ tiêu này được tính thông qua tỷ suất ly hôn.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ suất ly hôn (‰)} = \frac{\text{Số vụ, việc ly hôn}}{\text{Dân số trung bình}} \times 1000$$

Tuổi ly hôn trung bình

Tuổi ly hôn trung bình của dân số là trung bình cộng tuổi của tất cả các cá nhân có xảy ra sự kiện ly hôn trong kỳ báo cáo.

Công thức tính:

$$\text{Tuổi ly hôn trung bình} = \frac{\text{Tổng số tuổi của những người ly hôn}}{\text{Tổng số người ly hôn}}$$

Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi đã được đăng ký khai sinh

Trẻ em dưới 5 tuổi đã được đăng ký khai sinh là số trẻ em dưới 05 tuổi tính từ ngày sinh, được đăng ký khai sinh và cấp Giấy khai sinh theo quy định của Luật Hộ tịch.

Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi đã được đăng ký khai sinh là tỷ lệ phần trăm giữa số trẻ em dưới 5 tuổi đã được đăng ký khai sinh so với tổng số trẻ em dưới 5 tuổi trong kỳ báo cáo.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi đã được đăng ký khai sinh (\%)} = \frac{\text{Số trẻ em dưới 5 tuổi đã được đăng ký khai sinh}}{\text{Số trẻ em dưới 5 tuổi}} \times 100$$

Số trường hợp tử vong được đăng ký khai tử: Số trường hợp tử vong được đăng ký khai tử là số trường hợp chết được đăng ký khai tử trong kỳ nghiên cứu. Số trường hợp tử vong được đăng ký khai tử gồm cả các trường hợp tuyên bố chết theo bản án/quyết định của tòa án và đã được ghi vào sổ việc thay đổi hộ tịch theo quy định tại Luật Hộ tịch, đăng ký khai tử đúng hạn và đăng ký khai tử quá hạn.

Tỷ lệ đô thị hóa

- Tỷ lệ đô thị hóa là tỷ lệ phần trăm giữa dân số thực tế thường trú ở các đơn vị hành chính được công nhận loại đô thị so với tổng dân số.

Dân số thực tế thường trú ở các đơn vị hành chính được công nhận loại đô thị được xác định như sau:

+ Dân số thực tế thường trú tại các đô thị loại I, đô thị loại II, đô thị loại III, đô thị loại IV, đô thị loại V và các xã đạt tiêu chí đô thị loại V của tỉnh;

+ Dân số thực tế thường trú tại các đô thị loại I, đô thị loại II, đô thị loại III, đô thị loại IV, đô thị loại V, các xã đạt tiêu chí đô thị loại V và quận của thành phố trực thuộc Trung ương.

Trong đó, khái niệm dân số được sử dụng thống nhất như trong chỉ tiêu "0102. Dân số, mật độ dân số".

Công thức tính:

$$T\ (\%) = \frac{P_n}{P_{tb}} \times 1000$$

Trong đó:

T: Tỷ lệ đô thị hóa;

P_n: Dân số thực tế thường trú ở các đơn vị hành chính được công nhận loại đô thị;

P_{tb}: Dân số trung bình trong thời kỳ nghiên cứu.

LAO ĐỘNG VÀ VIỆC LÀM

Lực lượng lao động (hay còn gọi là dân số hoạt động kinh tế hiện tại) gồm những người từ đủ 15 tuổi trở lên có việc làm (đang làm việc) hoặc thất nghiệp trong thời kỳ tham chiếu (7 ngày trước thời điểm quan sát).

Số lao động đang làm việc (có việc làm) trong nền kinh tế: Lao động đang làm việc (có việc làm) là tất cả những người từ đủ 15 tuổi trở lên, trong thời gian tham chiếu có làm bất cứ việc gì (không bị pháp luật cấm) từ 01 giờ trở lên để tạo ra các sản phẩm hàng hóa hoặc cung cấp các dịch vụ nhằm mục đích được nhận tiền công, tiền lương hoặc để thu lợi nhuận. Lao động đang làm việc (có việc làm) không bao gồm những người làm các công việc tự sản tự tiêu trong lĩnh vực nông, lâm nghiệp và thủy sản, tức là những người làm việc để tạo ra sản phẩm mà mục đích chủ yếu là để mình hoặc gia đình mình sử dụng.

Người đang làm việc (có việc làm) gồm cả những người không làm việc trong tuần nghiên cứu nhưng đang có một công việc (không bao gồm công việc tự sản tự tiêu) và vẫn gắn bó chặt chẽ với công việc đó (vẫn được trả lương/công trong thời gian không làm việc hoặc chắc chắn sẽ quay trở lại làm sau thời gian không quá 01 tháng).

Ngoài ra, những trường hợp cụ thể sau đây cũng được coi là người đang làm việc (có việc làm):

a) Người đang tham gia các hoạt động tập huấn, đào tạo hoặc các hoạt động nâng cao kỹ năng do yêu cầu của công việc;

b) Người học việc, tập sự (kể cả bác sỹ thực tập) làm việc và có nhận được tiền lương, tiền công;

c) Sinh viên/học sinh/người nghỉ hưu trong thời kỳ tham chiếu có làm một công việc (không bao gồm công việc tự sản tự tiêu) từ 01 giờ trở lên để tạo thu nhập;

d) Người đang tìm kiếm việc làm/người đăng ký hoặc người nhận bảo hiểm thất nghiệp nhưng trong thời kỳ tham chiếu có làm một công việc (không bao gồm công việc tự sản tự tiêu) từ 01 giờ trở lên để tạo thu nhập;

đ) Lao động gia đình: Những người làm việc vì mục đích để nhận tiền công, tiền lương hoặc lợi nhuận nhưng các khoản tiền lương, tiền công và lợi nhuận đó có thể không trả trực tiếp mà được tích lũy vào thu nhập chung của gia đình.

Tỷ lệ lao động đang làm việc so với tổng dân số là tỷ lệ phần trăm tổng số người đang làm việc chiếm trong tổng dân số.

$$\text{Tỷ lệ lao động đang làm việc so với tổng dân số (\%)} = \frac{\text{Số người đang làm việc}}{\text{Tổng dân số}} \times 100$$

Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo là chỉ tiêu phản ánh tỷ lệ so sánh số lao động đã qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ với tổng số lực lượng lao động trong kỳ.

$$\text{Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo (\%)} = \frac{\text{Lao động đã qua đào tạo}}{\text{Tổng lực lượng lao động}} \times 100$$

Lao động đã qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ bao gồm những người thỏa mãn cả hai điều kiện sau đây:

- Đang làm việc trong nền kinh tế hoặc thất nghiệp;

- Đã được đào tạo ở một trường hay một cơ sở đào tạo chuyên môn, kỹ thuật, nghiệp vụ thuộc Hệ thống giáo dục quốc dân từ 3 tháng trở lên, đã tốt nghiệp, được cấp bằng/chứng chỉ chứng nhận đã đạt một trình độ chuyên môn, kỹ thuật, nghiệp vụ nhất định, bao gồm: sơ cấp nghề, trung cấp nghề, cao đẳng nghề, trung cấp chuyên nghiệp, cao đẳng chuyên nghiệp, đại học và trên đại học (thạc sỹ, tiến sỹ, tiến sỹ khoa học).

Tỷ lệ thất nghiệp

Số người thất nghiệp là người từ đủ 15 tuổi trở lên mà trong thời kỳ tham chiếu có đầy đủ cả 03 yếu tố: Hiện không làm việc, đang tìm kiếm việc làm và sẵn sàng làm việc.

Người thất nghiệp còn là những người hiện không có việc làm và sẵn sàng làm việc nhưng trong thời kỳ tham chiếu không đi tìm việc do đã chắc chắn có một công việc hoặc một hoạt động sản xuất kinh doanh để bắt đầu sau thời kỳ tham chiếu.

Tỷ lệ thất nghiệp là tỷ lệ phần trăm giữa số người thất nghiệp so với lực lượng lao động.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ thất nghiệp (\%)} = \frac{\text{Số người thất nghiệp}}{\text{Lực lượng lao động}} \times 100$$

Tỷ lệ thiếu việc làm

Số người thiếu việc làm gồm những người có việc làm trong thời gian tham chiếu (07 ngày trước thời điểm quan sát) thoả mãn cả 03 tiêu chuẩn sau đây:

a) Thực tế họ đã làm tất cả các công việc dưới ngưỡng thời gian 35 giờ.

b) Mong muốn làm việc thêm giờ, nghĩa là: Muốn làm thêm một (hoặc một số) công việc để tăng thêm giờ; muốn thay thế một trong số (các) công việc

đang làm bằng một công việc khác để có thể tăng thêm giờ; muốn tăng thêm giờ của một trong các công việc đang làm hoặc kết hợp 3 loại mong muốn trên.

c) Sẵn sàng làm việc thêm giờ, nghĩa là: Trong thời gian tới (ví dụ trong tuần tới) nếu có cơ hội việc làm thì họ sẵn sàng làm thêm giờ.

Tỷ lệ thiếu việc làm là chỉ tiêu phản ánh tỷ lệ so sánh số người thiếu việc làm với tổng số người đang làm việc trong nền kinh tế.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ thiếu việc làm (\%)} = \frac{\text{Số người thiếu việc làm}}{\text{Tổng số người đang làm việc}} \times 100$$

Tỷ lệ lao động có việc làm phi chính thức

Lao động có việc làm phi chính thức là những người có việc làm thuộc một trong năm nhóm sau: (i) Lao động gia đình không được hưởng lương, hưởng công; (ii) Người chủ của cơ sở, lao động tự làm trong khu vực phi chính thức; (iii) Người làm công hưởng lương không được ký hợp đồng lao động hoặc được ký hợp đồng lao động nhưng không được cơ sở tuyển dụng đóng bảo hiểm xã hội theo hình thức bắt buộc; (iv) Xã viên hợp tác xã không đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc; (v) Lao động tự làm hoặc lao động làm công hưởng lương trong các hộ gia đình hoặc hộ nông, lâm nghiệp và thủy sản.

Lao động trong khu vực hộ nông, lâm nghiệp và thủy sản.

Tỷ lệ lao động có việc làm phi chính thức là tỷ lệ phần trăm giữa số người có việc làm phi chính thức so với tổng số lao động có việc làm.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ lao động có việc làm phi chính thức (\%)} = \frac{\text{Số lao động có việc làm phi chính thức}}{\text{Số lao động có việc làm}} \times 100$$

Năng suất lao động

Năng suất lao động phản ánh hiệu suất làm việc của lao động, thường đo bằng tổng sản phẩm trong nước tính bình quân một lao động trong thời kỳ tham chiếu.

Công thức tính:

$$\text{Năng suất lao động (Triệu đồng/lao động)} = \frac{\text{Tổng sản phẩm trong nước (GDP)}}{\text{Tổng số người làm việc bình quân}}$$

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND CALCULATION METHODOLOGY OF SOME STATISTICS INDICATORS ON POPULATION AND LABOUR

POPULATION

Population is the group of people living in a country, region, economic geographical zone or an administrative unit.

In statistics, population is collected in line with the definition of actual permanent resident of a household, who actually stays and eats at the household for 6 months or more by the time-point of the enumeration, newborns prior the time-point of the enumeration and people who have recently moved to this household will live permanently at the household regardless of with or without permanent residence at the residing commune, ward, town and those who have been temporarily absent. The actual permanent residents in the household include:

- Persons who eat, live permanently in the household for 6 months or over by time-point of the enumeration.

- Persons who have recently moved to the household less than 6 months but are identified to stay and eat permanently at the household and newborns preceding the survey time-point, irrespective of whether they were legally certificated or not for their movement.

- Persons who lived permanently in the household but have been currently absent for less than 6 months by the time of enumeration; who have been working or studying domestically within 6 months; who have been to their relative' houses for a visit, on summer vacations, holidays, traveling, firmly come back to the household; who have been on business trips, maritime fishing, ocean ships, merchants; who have been permitted by authorities to go overseas for working, business, study, medical treatment, and tourism for an assigned duration of time by the time of enumeration; who have had inpatient treatment at medical establishments; who have been detained by the military or police.

Average population

Average population is mean population for a period.

Formula:

- If data is available at two time points (base and end of the short term, usually a year), then use the following formula:

$$P_{tb} = \frac{P_0 + P_1}{2}$$

Where:

P_{tb}: Average population;

P_0: Population at the base period;

P_1: Population at the ending period.

- If data is available at times evenly, then use the formula:

$$P_{tb} = \frac{\frac{P_0}{2} + P_1 + ... + P_{n-1} + \frac{P_n}{2}}{n}$$

Where:

P_{tb}: Average population;

$P_{0,1,...,n}$: Population at time points of 0, 1, ...n;

n: Number of equal time points.

- If data are available at times unequal spaces, using the formula:

$$P_{tb} = \frac{P_{tb1}t_1 + P_{tb2}t_2 + ... + P_{tbn}t_n}{\sum t_i}$$

Where:

P_{tb}: Average population;

P_{tb1}: Average population of the first duration;

P_{tb2}: Average population of the second duration;

P_{tbn}: Average population of the nth duration;

t_i: Length of the ith duration.

Urban population is the population of the territorial units which is designated as urban areas by the State (wards, town).

Rural population is the population of the territorial units which is designated as rural areas by the State (communes).

Population density is the average population per square kilometer of the territory.

Population density is calculated by dividing the population (at time point or average population) of a certain residential area to the area of that territory.

Population density can be calculated for the entire country or region (rural, urban, socio-economic region), for each province, district, commune, etc. in order to reflect the population distribution by geography at a given time.

Formula:

$$\text{Population density (persons/km}^2\text{)} = \frac{\text{Population}}{\text{Territory area}}$$

Sex ratio of the population reflects number of males per 100 females. Sex ratio of the population is determined by the following formula:

$$\text{Sex ratio of the population} = \frac{\text{Total of males}}{\text{Total of females}} \times 100$$

Sex ratio of newborns also known as the sex ratio at birth reflects balance of the sex of newborns in a period. Sex ratio of newborns is calculated as the average number of boys per 100 girls who were born in the period:

$$\text{Sex ratio of newborns} = \frac{\text{Total male newborns in a period}}{\text{Total female newborns in a period}} \times 100$$

Crude birth rate

Crude birth rate indicates that for every 1,000 people, how many live births are in the reference period.

Formula:

$$\text{CBR (‰)} = \frac{B}{P_{tb}} \times 1000$$

Where:

CBR: Crude birth rate;

B: Total live births in the reference period (Total of children were born alive in the reference period);

P_{tb}: Population up to the reference time-point.

Total fertility rate (TFR)

Total fertility rate reflects the average number of live births that would be born per woman during the childbirth period if the woman passes age-specific fertility rates observed in a given reference period during the reproductive period.

Formula by age group:

$$TFR = \sum_{x=15}^{49} \frac{B_x}{W_x}$$

Where:

TFR: Total fertility rate (Children per woman);

B_x: Number of live births registered in the year of women aged (x);

x: One-year age interval;

W_x: Number of women aged (x) at the calculation mid-year.

Age specific fertility rates are accumulated from x =15 to x =49.

In fact, the total fertility rate is calculated by the abridged method. In case the age specific fertility rates are calculated for 5-year age groups, index of (i) represents the 5-years interval of age, such as 15-19, 20-24, ... , 45-49.

Formula by 5-year interval of age:

$$TFR = 5 \times \sum_{i=1}^{7} \frac{B_i}{W_i}$$

Where:

TFR: Total fertility rate;

B_i: Number of live births in the reference period of women in the age group (i);

i: i^{th} age group;

W_i: Number of women of the ith age group up to the reference time-point.

The coefficient of 5 in the above formula is applied for the average rate of consecutive 5-year age groups so that the TFR will be commensurate with the age-specific fertility rates described in this formula.

Crude death rate

Crude death rate indicates that for every 1,000 people, how many deaths are in the reference period.

Formula:

$$\text{CDR (‰)} = \frac{D}{P_{tb}} \times 1000$$

Where:

CDR: Crude death rate;

D: Total of deaths in the reference period;

P_{tb}: Population up to the reference time-point.

Infant mortality rate is the measure of the mortality level of children in the first year of life. This rate is defined as the number of children under one year of age per 1,000 live births in the reference period on average.

$$\text{IMR} = \frac{D_0}{B} \times 1000$$

Where:

IMR: Infant mortality rate;

D_0: Number of deaths of children under one year of age in the reference period;

B: Total of live births in the reference period.

Under five mortality rate is the measure of mortality level of children in the first five years of life. This rate is defined as the number of deaths of children under age 5 per 1,000 live births in the reference period on average.

$$U5MR = \frac{{}_5D_0}{B} \times 1000$$

Where:

U5MR: Under five mortality rate;

${}_5D_0$: Number of deaths under age 5 in the reference period;

B: Total of live births in the reference period.

Natural increase rate of population is the difference between number of live births and number of deaths to the population in the reference period. The natural increase rate of population is expressed as a percentage or per mille.

Formula:

$$NIR = \frac{B - D}{P_{tb}} \times 1000$$

Where:

NIR: Natural Increase Rate of population;

B: Total number of live births in the reference period;

D: Total number of deaths in the reference period;

P_{tb}: Average population in the reference period.

Growth rate of population (growth rate) reflects the increase/decrease of the population in reference period due to natural increase and net-migration. Growth rate of population is expressed as a percentage or per mille.

In-migration rate are the number of people from different territorial units (out-migration place) in-migrate to a territorial unit in the reference period (usually a calendar year) on an average per 1,000 population of that territorial unit (in-migration place).

Formula:

$$IR\ (‰) = \frac{I}{P_{tb}} \times 1000$$

Where:

IR: In-migration rate;

I: Number of in-migrants in 12 months prior to the reference period;

P_{tb}: Average population in the reference period.

Out-migration rate reflects the number out-migrants of a territorial unit in the reference period on average per 1,000 population of that territorial unit.

Formula:

$$OR\ (‰) = \frac{O}{P_{tb}} \times 1000$$

Where:

OR: Out-migration rate;

O: Number of out-migrants in 12 months prior to the reference period;

P_{tb}: Population up to the reference time-point.

Net-migration rate reflects the status of in-migration and out-migration of population into/out from a territorial unit in the reference period. It is the difference between number of in-migrants and number of out-migrants of a territorial unit on average per 1,000 population of that territorial unit.

Formula:

$$NR\ (‰) = \frac{I - O}{P_{tb}} \times 1000$$

Where:

NR: Net-migration rate;

I: Number of in-migrants in 12 months prior to the reference period;

O: Number of out-migrants in 12 months prior to the reference period;

P_{tb}: Population up to the reference time-point.

Or : $NR = IR - OR$

Where:

NR: Net-migration rate;

IR: In-migration rate;

OR: Out-migration rate.

Life expectancy at birth reflects the prospect of a newborn could live for how many years if the current mortality model is maintained, this is the key statistical indicator of the Life table.

$$e_0 = \frac{T_0}{l_0}$$

Where:

e_0: Life expectancy at birth (unit: year);

T_0: Total number of years of the newborns in the Life table who will continue to live;

l_0: Number of persons who live to the age of 0 of the Life table (the set of original newborns is observed).

Life expectancy at birth is one of the integrated indicators calculated from the Life table.

The Life table is a statistical table that includes the indicators showing the viability of population moving from one age to the next and the mortality of the population at different ages. The Life table shows that from an initial set of the births (on the same cohort), there will be how many persons who will live to 1 year, 2 years,..., 100 years,...; among them, there are how many persons at each of the certain ages who will be dead before the following age; those persons who have reached a certain age will have what probability of survival and death; how long is the life expectancy in the future.

Rate of literate population aged 15 and over reflects the ability of reading and writing of the population, serves to assess the development level of a country, region or locality.

This indicator is calculated as the rate between the number of persons aged 15 years and over at specific time who are literate (able to read, write and understand a simple sentence in the national language, ethnic or foreign language) and the total population aged 15 years and over at that time.

$$\text{Rate of literate population aged 15 years and over (\%)} = \frac{\text{Literate population aged 15 years and over}}{\text{Total population aged 15 years and over}} \times 100$$

Number of marriages: Marriage means a marriage between a man and a woman according to the provisions of the Marriage and Family Law regarding conditions of marriage and marriage registration. Men and women getting married must comply with the following conditions:

a) Man is from 20 years of age or older, woman is from 18 years old or older;

b) The marriage is voluntarily decided by men and women;

c) Do not lose civil act capacity;

d) Marriage does not fall into one of the circumstances where marriage is prohibited under the Law on Marriage and Family.

Singulate mean age at marriage (SMAM): Singulate mean age at marriage of the population is the average number of years of single person in their whole life, if this generation has proportion of single age as the proportion of single person collected at the survey time point.

In order to have an overall view on the age of starting a married life of the population, when calculating the singulate mean age at marriage, the statistical agency not only identifies married persons who are married as stipulated by the Law on Marriage and Family but also identifies married persons who satisfy conditions as stipulated by the Law on Marriage and Family but have not been certificated; those who are married but do not satisfy conditions as stipulated by the Law on Marriage and Family; those who are child marriage; and those who cohabit with the opposite sex.

Formula:

$$SMAM = \frac{15 + \sum_{X=15}^{45} 5 \times {}_5S_X - 50 \times S_{50}}{1 - S_{50}}$$

Where:

SMAM: Singulate mean age at marriage.

${}_5S_X$: Proportion of single age in 5-year interval of age: *x -> x+5.*

S_{50} : Proportion of single age at the age of 50 years old and S_{50} is calculated by average value of ${}_5S_{45}$ và ${}_5S_{50}$

Number of divorce cases is the number of cases which have been addressed for couples to get divorce by the Court of first instance under the Law on Marriage and Family.

To ensure statistical analysis meaning, this indicator is calculated through the divorce proportion.

Formula:

$$\text{Proportion of divorce (‰)} = \frac{\text{The number of divorce cases}}{\text{Average population}} \times 1000$$

Average age of divorce

The population's average age of divorce is the arithmetic mean age of all individuals whose divorce events occurred during the reporting period.

Formula:

$$\text{Average age of divorce} = \frac{\text{Total age of divorced persons}}{\text{Total number of divorced persons}}$$

The rate of under-5 children registered with birth certificate

Under-5 children registered with birth certificate are the number of children under 5 years old counted at their date of birth certificated and granted with birth certificate in accordance with the Law on Civil Status.

The rate of under-5 children registered with birth certificate is the percentage of the number of under-5 children registered with birth certificate to the total number of under-5 children in the reporting period.

Formula:

$$\text{The rate of under-5 children registered with birth certificate (\%)} = \frac{\text{Number of under-5 children registered with birth certificate}}{\text{Number of under-5 children}} \times 100$$

Number of deaths registered with death certificate: The number of deaths registered with death certificate is the number of deaths registered with death certificate in the reference period. The number of deaths registered with death certificate comprises those who were declared to be dead in accordance with the court judgments/decisions and recorded in the register of civil status change in line with the Law on Civil Status, and those who are death certificate registration on time and overdue.

Urbanization rate

- Urbanization rate was the percentage of the actual permanent residents in urban type- recognized administrative units to the total population.

The actual permanent residents in urban type- recognized administrative units are defined as follows:

+ The actual permanent residents in urban areas of grade I, grade II, grade III, grade IV, grade V and communes meeting the criteria of urban area of grade V in the province;

+ The actual permanent residents in urban areas of grade I, grade II, grade III, grade IV, grade V and communes meeting the criteria of urban area of grade V and districts in the Centrally-managed cities.

Of which, the concept of population is used consistently as in the indicator "0102. Population, population density".

Formula:

$$T\ (\%) = \frac{P_n}{P_{tb}} \times 100$$

Where:

T: Urbanization rate;

P_n: Actual permanent residents in urban type- recognized administrative units;

P_{tb}: Average population in the reference period.

LABOR AND EMPLOYMENT

Labor force (also known as current economically active population) comprises of all persons aged 15 years and over who are the employed (working) or the unemployed during the reference period (7 days prior to the time of observation)

Number of working (employed) labors in the economy: Working (employed) labors consist of all persons aged 15 years and over who did any job during the reference period (not prohibited by law) for at least one hour to create goods or provide services for pay or profit. Working (employed) labors

do not include those who are self-employed in the agricultural, forestry and fishery sector, i.e. those who work to produce own-use products for their my family and themselves.

Working (employed) persons comprise those who do not work during the research week but have a job (excluding self-employed job) and work on it after days-off (they are still eligible for salary/wage in days-off or going to continue working after less than one month days-off).

In addition, the following specific cases are also considered as working (employed) persons:

a) People are participating in skill training or improvement activities as required from their jobs;

b) People work as apprentices, internship (even doctor internship) for pay;

c) Students/pupils/pensioners have a job in the reference period (excluding self-employed job) for at least one hour for income;

d) Those who are job-seekers/job-registrants or unemployment insurance claimers but have a job in the reference period (excluding self-employed work) for at least one hour for income;

đ) Family workers: Those who work for pay or profits but such payments and profits are not be paid directly to them but accumulated in general income of their family.

Employment to population ratio is the percentage of total employed persons to total population.

$$\text{Employment to population ratio (\%)} = \frac{\text{Employed population}}{\text{Total population}} \times 100$$

Rate of trained labour force is the indicator reflecting the comparable rate of trained labour force to total number of persons in labour force in the period.

$$\text{Rate of trained labour force (\%)} = \frac{\text{Number of trained in labour force}}{\text{Total number of labour force}} \times 100$$

Number of trained labour includes those who satisfy both of the following conditions:

- Be employed in the economy or unemployment;

- Have been trained in a training or an establishment whose responsibility is training in professional, technical knowledge under the National Education System for 3 months and more, have been graduated or granted the degree/certificate including: short-term training, vocational secondary school, vocational college, professional secondary school, college, university and post-graduate (master, doctor, and science doctorate).

Unemployed population

The number of unemployed persons is persons aged 15 years and over, met the following factors in the reference period: (i) currently not working; (ii) seeking employment; (iii) ready to work.

Unemployed population also consists of those persons who are currently unemployed and ready to work but do not seek employment in the reference period, due to have been able to get work or business/productive activities to start after the reference period.

Unemployment rate expressing the rate between the number of unemployed persons and the labor force.

$$\text{Unemployment rate (\%)} = \frac{\text{Number of unemployed persons}}{\text{Labour force}} \times 100$$

Underemployment rate

The number of underemployed persons comprise those who are employed during the reference period (07 days prior to the time of observation) satisfy all three of the following criteria:

a) They actually did all the work less than 35 hours per week.

b) They desire to work extra hours, ie: they wish to do one (or more) jobs to increase working hours; wish to replace one of the current job(s) with another job that can increase working hours; wish to increase the working hours of one of the current jobs or a combination of the 3 aforementioned desires.

c) They are willing to work extra time, ie: in the coming time (for example next week) if there is a job opportunity, they are willing to work extra hours.

Underemployment rate is the indicator expressing the rate between the number of underemployed persons and the employed person.

Formula:

$$\text{Underemployment rate (\%)} = \frac{\text{Number of under-employed persons}}{\text{Total number of employed persons}} \times 100$$

Percentage of informal employed workers

Informal employed workers (informal workers) are those who have jobs in one of the following five groups: (i) Unpaid family workers; (ii) Own-account workers, self-employed workers in the informal sector; (iii) Wage worker who are not allowed to sign a labor contract or are allowed to sign a labor contract but their compulsory social insurance premiums are not paid by the recruitment establishment; (iv) Cooperative members who do not pay compulsory social insurance; (v) Self-employed or wage workers in households or agriculture, forestry and fishery households.

Workers in the agriculture, forestry and fishery households.

Informal employment rate is the ratio of the number of informal employed persons to the total number of employed persons.

Formula:

$$\text{Informal employment rate (\%)} = \frac{\text{Number of informal employed persons}}{\text{Total number of employed persons}} \times 100$$

Labour productivity is the indicator reflecting the working performance of labour, usually measured by Gross Domestic Product to a worker on an average in the reference period, usually a calendar year.

$$\text{Labour productivity (Mill. VND/employee)} = \frac{\text{Gross Domestic Product (GDP)}}{\text{Average employed population}}$$

MỘT SỐ NÉT VỀ DÂN SỐ, LAO ĐỘNG VÀ VIỆC LÀM NĂM 2025

1. Dân số

Năm 2025, quy mô dân số cả nước tiếp tục tăng so với năm trước; mức sinh tăng nhẹ nhưng vẫn thấp hơn mức sinh thay thế. Tỷ lệ tử vong ổn định ở mức thấp. Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh không thay đổi. Tình trạng mất cân bằng giới tính khi sinh tiếp tục được cải thiện, thể hiện qua xu hướng giảm dần của tỷ số giới tính khi sinh trong những năm gần đây.

Dân số trung bình của Việt Nam năm 2025 đạt 102,3 triệu người, tăng 1 triệu người so với năm 2024. Trong đó, dân số thành thị đạt 39,5 triệu người, chiếm 38,6% tổng dân số; dân số nông thôn đạt 62,8 triệu người, chiếm 61,4%; dân số nam đạt 51,0 triệu người, chiếm 49,9%; dân số nữ đạt 51,3 triệu người, chiếm 50,1%. Tỷ lệ tăng dân số năm 2025 là 0,99%, giảm 0,04 điểm phần trăm so với năm trước.

Mức sinh năm 2025 tăng nhẹ, với tổng tỷ suất sinh (TFR) đạt 1,93 con/phụ nữ, cao hơn mức 1,91 con/phụ nữ năm 2024. Tỷ số giới tính khi sinh là 110 bé trai/100 bé gái, giảm so với mức 111,4 bé trai/100 bé gái của năm 2024, cho thấy tình trạng mất cân bằng giới tính khi sinh có xu hướng được cải thiện.

Tỷ lệ tử vong ở Việt Nam duy trì ở mức thấp. Năm 2025, tỷ suất chết thô là 6,1‰; tỷ suất chết của trẻ em dưới 1 tuổi (trẻ em dưới 1 tuổi tử vong/1.000 trẻ sinh ra sống) là 11,2‰; tỷ suất chết của trẻ em dưới 5 tuổi (trẻ em dưới 5 tuổi tử vong/1.000 trẻ sinh ra sống) là 16,7‰. Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh của dân số là 74,7 tuổi, trong đó nam là 72,3 tuổi và nữ là 77,3 tuổi.

2. Lao động, việc làm

Thị trường lao động Việt Nam duy trì xu hướng tích cực với lực lượng lao động và số người có việc làm đều tăng. Tỷ lệ thất nghiệp, tỷ lệ thiếu việc làm và tỷ lệ lao động phi chính thức giảm, cho thấy chất lượng việc làm và hiệu quả sử dụng lao động tiếp tục được cải thiện.

Năm 2025, lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên là 53,6 triệu người, tăng 617,3 nghìn người so với năm trước. Xét theo cơ cấu lực lượng lao động, tỷ lệ nam tham gia lực lượng lao động đạt 53,2%, cao hơn tỷ lệ 46,8% của nữ.

Những năm gần đây, tỷ lệ lực lượng lao động ở khu vực thành thị đã tăng lên nhưng có sự chênh lệch lớn về cơ cấu lực lượng lao động phân theo khu vực thành thị và nông thôn. Nhìn chung, lực lượng lao động ở nước ta chủ yếu tập trung ở khu vực nông thôn, chiếm 60,9%; khu vực thành thị chiếm 39,1%.

Lao động có việc làm trong nền kinh tế là 52,5 triệu người, tăng 614,7 nghìn người so với năm 2024. Trong đó, lao động có việc làm ở khu vực thành thị là 20,5 triệu người, tăng 542,0 nghìn người; lao động có việc làm ở khu vực nông thôn là 32,0 triệu người, tăng 72,7 nghìn người.

Xét theo khu vực kinh tế, lao động có việc làm trong khu vực nông, lâm nghiệp và thuỷ sản là 13,4 triệu người, chiếm 25,6% và giảm 231,6 nghìn người so với năm trước; khu vực công nghiệp và xây dựng là 17,6 triệu người, chiếm 33,6% và tăng 237,6 nghìn người; khu vực dịch vụ là 21,4 triệu người, chiếm 40,8% và tăng 608,7 nghìn người.

Tỷ lệ lao động có việc làm phi chính thức của cả nước là 63,1%, giảm 1,4 điểm phần trăm so với năm trước. Trong đó, tỷ lệ lao động có việc làm phi chính thức trong khu vực thành thị là 47,2%; khu vực nông thôn là 73,3%; tỷ lệ lao động có việc làm phi chính thức ở nam giới là 66,5% và ở nữ giới là 59,3%.

Thu nhập bình quân của lao động đạt 8,4 triệu đồng/tháng, tăng 9,2%, tương ứng tăng 713 nghìn đồng so với năm trước. Trong đó, thu nhập bình quân của lao động nam là 9,5 triệu đồng/tháng, lao động nữ là 7,2 triệu đồng/tháng; thu nhập bình quân của lao động ở khu vực thành thị là 10,1 triệu đồng/tháng, khu vực nông thôn là 7,3 triệu đồng/tháng.

Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đã qua đào tạo có bằng, chứng chỉ đạt 29,3% (cao hơn mức 28,4% của năm 2024), trong đó lao động đã qua đào tạo khu vực thành thị đạt 43,0%; khu vực nông thôn đạt 20,5%.

Tỷ lệ thất nghiệp trong độ tuổi lao động của Việt Nam là 2,21%, trong đó, tỷ lệ thất nghiệp trong độ tuổi lao động khu vực thành thị là 2,50%; khu vực nông thôn là 2,01%. Tỷ lệ thiếu việc làm trong độ tuổi lao động là 1,66%, trong đó tỷ lệ thiếu việc làm khu vực thành thị là 1,25%; tỷ lệ thiếu việc làm khu vực nông thôn là 1,94%.

POPULATION, LABOR AND EMPLOYMENT IN 2025

1. Population

In 2025, Viet Nam's population size continued to increase compared to the previous year; the fertility rate rose slightly but it remained below the replacement level fertility. The mortality rate remained stable at a low level. Life expectancy at birth showed no change. Gender imbalance at birth continued to improve, as reflected in the downward trend of the sex ratio at birth in recent years.

The average population of Viet Nam reached 102.3 million persons, an increase of one million persons compared to 2024. Specifically, the urban population stood at 39.5 million persons, accounting for 38.6%, while the rural counterpart was 62.8 million persons, sharing 61.4%. The male population reached 51.0 million persons, representing 49.9%, and the female population made up 51.3 million persons, or 50.1%. The population growth rate in 2025 was 0.99%, a year-on-year decrease of 0.04 percentage points.

The fertility rate in 2025 rose slightly, with the Total Fertility Rate (TFR) reaching 1.93 children per woman, higher than the rate of 1.91 children per woman in 2024. The sex ratio at birth was 110 male births per 100 female births, showing a decrease compared to the level of 111.4 male births per 100 female births in 2024, indicating that gender imbalance at birth tended to improve.

The mortality rate in Viet Nam continued to remain at a low level. In 2025, the crude death rate was 6.1‰; the infant mortality rate (infant deaths per 1,000 live births) was 11.2‰; and the under-5 mortality rate (under-5 deaths per 1,000 live births) was 16.7‰. The average life expectancy at birth of the population was 74.7 years, with males at 72.3 years and females at 77.3 years.

2. Labour and employment

Viet Nam's labour market maintained a positive trend with the increase in both the labour force and the number of employed persons. The unemployment rate, underemployment rate, and informal labour rate decreased, showing that job quality and labour utilization efficiency continued to improve.

In 2025, the labour force aged 15 and over was 53.6 million persons, a year-on-year increase of 617.3 thousand persons. Regarding the labour force

structure, the male labour force participation rate reached 53.2%, higher than the female rate of 46.8%.

In recent years, the percentage of the labour force in the urban areas has increased, but it remained a big gap in the labour force structure between the urban and rural areas. Overall, the labour force in the country predominantly concentrated in the rural areas, accounting for 60.9%, while the labour force in the urban areas comprised 39.1%.

The number of employed persons in the economy was 52.5 million persons, a rise of 614.7 thousand persons compared to 2024. Particularly, this figure in the urban and rural areas was 20.5 million persons and 32.0 million persons, respectively, gaining a corresponding expansion of 542.0 thousand persons and 72.7 thousand persons.

By economic sector, employed persons in the agriculture, forestry, and fishing sector stood at 13.4 million persons, accounting for 25.6% and declining by 231.6 thousand persons compared to the previous year; those in the industry and construction sector were 17.6 million persons, sharing 33.6% and increasing by 237.6 thousand persons; and the service sector engaged 21.4 million persons, representing 40.8% and expanding by 608.7 thousand persons.

The national informal employment rate was 63.1%, a decrease of 1.4 percentage points compared to the previous year. Of which, this proportion in the urban and rural areas stood at 47.2% and 73.3%, respectively; while the figures for male and female employment reached 66.5% and 59.3%, respectively.

The monthly average income per employee reached 8.4 million VND, an increase of 9.2%, equivalent to a rise of 713 thousand VND compared to the previous year. Specifically, the figure for male and female employee stood at 9.5 million VND and 7.2 million VND; while that for urban and rural areas was 10.1 million VND and 7.3 million VND, respectively.

In 2025, the percentage of trained labour force aged 15 and over with degrees and certificates reached 29.3% (higher than the rate of 28.4% in 2024); specifically, the figure for the urban areas and rural areas stood at 43.0% and 20.5%, respectively.

The unemployment rate at working age in Viet Nam stood at 2.21%; of which, the figure for the urban and rural areas was 2.50% and 2.01%, respectively. The underemployment rate at working age was 1.66%; of which, it was 1.25% in the urban areas and 1.94% in the rural areas.

DÂN SỐ VÀ LAO ĐỘNG NĂM 2025
POPULATION AND EMPLOYMENT

www.nso.gov.vn

Dân số Việt Nam - *Viet Nam population*

49,9%
Nam - *Male*

50,1%
Nữ - *Female*

102.345.320
Người - *Persons*



38,6%
Thành thị - *Urban*

61,4%
Nông thôn - *Rural*



Tỷ số giới tính khi sinh - *Sex ratio at birth*



110,0 Bé trai
Male births



100 Bé gái
Female births

Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh
Life expectancy at birth

74,7
Tuổi - *Age*



53,6 Triệu người
Mill. pers.



Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên
Labour force aged 15+

52,5 Triệu người
Mill. pers.

Lao động có việc làm
Employed persons

29,3%
Lao động từ 15 tuổi trở lên đã qua đào tạo
Percentage of trained labour force aged 15+

2,21%
Tỷ lệ thất nghiệp trong độ tuổi lao động
Unemployment rate of labour force at working age

15 Dân số và mật độ dân số năm 2025 phân theo địa phương(*)

Population and population density in 2025 by province(*)

	Dân số trung bình (Nghìn người) *Average population (Thous. persons)*	Mật độ dân số (Người/km^2) *Population density (Person/km^2)*
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**102345,3**	**309**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**24311,1**	**1143**
Hà Nội	8857,5	2636
Vĩnh Phúc	1238,8	1002
Bắc Ninh	1574,4	1914
Quảng Ninh	1411,6	227
Hải Dương	1997,7	1197
Hải Phòng	2152,2	1410
Hưng Yên	1333,4	1433
Thái Bình	1901,7	1200
Hà Nam	903,2	1048
Nam Định	1898,0	1137
Ninh Bình	1042,6	738
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	**13489,5**	**142**
Hà Giang	921,4	116
Cao Bằng	562,9	84
Bắc Kạn	331,5	68
Tuyên Quang	826,9	141
Lào Cai	801,5	126
Yên Bái	874,2	127
Thái Nguyên	1380,1	392
Lạng Sơn	820,6	99
Bắc Giang	1997,9	513
Phú Thọ	1559,3	441
Điện Biên	667,4	70
Lai Châu	501,2	55
Sơn La	1341,2	95
Hòa Bình	903,4	197
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	**21102,6**	**220**
Thanh Hóa	3771,8	339
Nghệ An	3497,8	212
Hà Tĩnh	1335,1	223
Quảng Bình	931,9	117
Quảng Trị	662,2	141
Huế	1190,3	241

15 (Tiếp theo) Dân số và mật độ dân số năm 2025 phân theo địa phương(*)

(Cont.) Population and population density in 2025 by province(*)

	Dân số trung bình (Nghìn người) *Average population (Thous. persons)*	Mật độ dân số (Người/km^2) *Population density (Person/km^2)*
Đà Nẵng	1304,7	1016
Quảng Nam	1551,7	147
Quảng Ngãi	1268,7	246
Bình Định	1527,8	252
Phú Yên	887,7	177
Khánh Hòa	1279,1	246
Ninh Thuận	619,4	185
Bình Thuận	1274,3	160
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**6310,9**	**116**
Kon Tum	612,5	63
Gia Lai	1654,9	107
Đắk Lắk	1961,5	150
Đắk Nông	704,7	108
Lâm Đồng	1377,4	141
Đông Nam Bộ - *South East*	**19508,5**	**828**
Bình Phước	1077,7	157
Tây Ninh	1211,0	300
Bình Dương	2910,3	1080
Đồng Nai	3416,0	583
Bà Rịa - Vũng Tàu	1202,6	607
TP. Hồ Chí Minh	9690,8	4625
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**17622,6**	**431**
Long An	1769,3	394
Tiền Giang	1801,5	705
Bến Tre	1310,2	551
Trà Vinh	1027,0	430
Vĩnh Long	1042,5	683
Đồng Tháp	1602,3	474
An Giang	1914,5	541
Kiên Giang	1780,1	280
Cần Thơ	1285,7	893
Hậu Giang	712,6	439
Sóc Trăng	1226,6	372
Bạc Liêu	932,4	349
Cà Mau	1218,0	231

(*) Diện tích tại thời điểm 31/12/2023 theo Quyết định số 3411/QĐ-BTNMT ngày 24/10/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

(*) *Area data as of 31/12/2023 according to Decision No 3411/QĐ-BTNMT dated October 24th 2024 of Minister of Natural Resources and Environment.*

16 Dân số trung bình phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn
Average population by sex and by residence

	Tổng số *Total*	Phân theo giới tính *By sex*		Phân theo thành thị, nông thôn *By residence*	
		Nam *Male*	Nữ *Female*	Thành thị *Urban*	Nông thôn *Rural*
	Nghìn người - *Thous. persons*				
2015	92228,6	45753,8	46474,8	30881,9	61346,7
2016	93250,7	46294,7	46956,0	31397,0	61853,7
2017	94286,0	46848,0	47438,0	31928,3	62357,7
2018	95385,2	47427,1	47958,1	32636,9	62748,3
2019	96484,0	48017,7	48466,3	33816,6	62667,4
2020	97582,7	48625,4	48957,3	35906,4	61676,3
2021	98504,4	49087,5	49416,9	36556,6	61947,8
2022	99467,9	49584,6	49883,3	37347,5	62120,4
2023	100309,2	50040,0	50269,2	38219,7	62089,5
2024	101343,8	50576,9	50766,9	39007,3	62336,5
Sơ bộ - *Prel.* 2025	102345,3	51039,1	51306,2	39551,3	62794,0
	Tỷ lệ tăng - *Growth rate (%)*				
2015	1,12	1,20	1,05	2,01	0,68
2016	1,11	1,18	1,04	1,67	0,83
2017	1,11	1,20	1,03	1,69	0,81
2018	1,17	1,24	1,10	2,22	0,63
2019	1,15	1,25	1,06	3,61	-0,13
2020	1,14	1,27	1,01	6,18	-1,58
2021	0,94	0,95	0,94	1,92	0,38
2022	0,98	1,01	0,94	2,16	0,28
2023	0,85	0,92	0,77	2,34	-0,05
2024	1,03	1,07	0,99	2,06	0,40
Sơ bộ - *Prel.* 2025	0,99	0,91	1,06	1,39	0,73
	Cơ cấu - *Structure (%)*				
2015	100,00	49,61	50,39	33,48	66,52
2016	100,00	49,65	50,35	33,67	66,33
2017	100,00	49,69	50,31	33,86	66,14
2018	100,00	49,72	50,28	34,22	65,78
2019	100,00	49,77	50,23	35,05	64,95
2020	100,00	49,83	50,17	36,80	63,20
2021	100,00	49,83	50,17	37,11	62,89
2022	100,00	49,85	50,15	37,5	62,45
2023	100,00	49,89	50,11	38,10	61,90
2024	100,00	49,91	50,09	38,49	61,51
Sơ bộ - *Prel.* 2025	100,00	49,87	50,13	38,64	61,36

17 Dân số trung bình phân theo địa phương
Average population by province

Nghìn người - *Thous. persons*

	2020	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**97582,7**	**99467,9**	**100309,2**	**101343,8**	**102345,3**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**22920,2**	**23454,3**	**23732,4**	**24016,0**	**24311,1**
Hà Nội	8246,5	8435,7	8587,1	8717,6	8857,5
Vĩnh Phúc	1171,2	1197,6	1211,3	1225,3	1238,8
Bắc Ninh	1419,1	1488,3	1517,4	1546,6	1574,4
Quảng Ninh	1337,6	1362,9	1381,2	1396,5	1411,6
Hải Dương	1916,8	1946,8	1956,9	1978,2	1997,7
Hải Phòng	2053,5	2088,0	2105,0	2124,5	2152,2
Hưng Yên	1269,1	1290,9	1301,0	1318,1	1333,4
Thái Bình	1870,2	1878,5	1882,3	1890,4	1901,7
Hà Nam	861,8	878,1	885,9	894,2	903,2
Nam Định	1780,3	1876,9	1887,1	1894,2	1898,0
Ninh Bình	993,9	1010,8	1017,1	1030,3	1042,6
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	**12725,8**	**13023,2**	**13162,4**	**13338,9**	**13489,5**
Hà Giang	870,2	892,7	899,9	911,4	921,4
Cao Bằng	533,1	543,1	547,9	558,5	562,9
Bắc Kạn	316,5	324,4	326,5	329,3	331,5
Tuyên Quang	792,9	805,8	812,2	820,3	826,9
Lào Cai	746,4	770,6	779,9	792,2	801,5
Yên Bái	831,6	847,2	855,5	864,4	874,2
Thái Nguyên	1307,9	1336,0	1350,3	1365,2	1380,1
Lạng Sơn	788,7	802,1	807,3	814,0	820,6
Bắc Giang	1841,6	1890,9	1922,7	1962,6	1997,9
Phú Thọ	1481,9	1516,9	1530,8	1543,9	1559,3
Điện Biên	613,5	635,9	646,2	656,7	667,4
Lai Châu	469,8	482,1	489,3	495,5	501,2
Sơn La	1270,6	1300,1	1313,3	1330,6	1341,2
Hòa Bình	861,2	875,4	880,5	894,5	903,4
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	**20343,2**	**20655,2**	**20768,7**	**20960,5**	**21102,6**
Thanh Hóa	3664,9	3722,1	3739,5	3764,2	3771,8
Nghệ An	3365,2	3420,0	3442,0	3472,3	3497,8
Hà Tĩnh	1296,6	1317,3	1323,7	1329,8	1335,1
Quảng Bình	902,0	913,9	918,7	924,8	931,9
Quảng Trị	637,4	650,9	654,2	659,2	662,2
Huế	1133,6	1160,2	1166,5	1178,6	1190,3

17 (Tiếp theo) **Dân số trung bình phân theo địa phương**
(Cont.) Average population by province

Nghìn người - *Thous. persons*

	2020	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
Đà Nẵng	1169,5	1220,2	1245,2	1276,0	1304,7
Quảng Nam	1505,0	1519,4	1526,1	1543,9	1551,7
Quảng Ngãi	1233,4	1245,6	1248,1	1259,9	1268,7
Bình Định	1487,9	1504,3	1506,3	1518,5	1527,8
Phú Yên	874,3	876,6	877,7	885,2	887,7
Khánh Hòa	1240,4	1254,0	1260,6	1269,3	1279,1
Ninh Thuận	593,6	598,7	601,2	612,7	619,4
Bình Thuận	1239,3	1252,1	1258,8	1266,2	1274,3
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**5932,1**	**6092,4**	**6163,6**	**6241,0**	**6310,9**
Kon Tum	555,6	579,9	591,3	601,8	612,5
Gia Lai	1541,8	1591,0	1613,9	1634,9	1654,9
Đắk Lắk	1886,9	1918,4	1931,5	1946,2	1961,5
Đắk Nông	637,9	670,6	681,9	695,7	704,7
Lâm Đồng	1309,8	1332,5	1345,0	1362,5	1377,4
Đông Nam Bộ - *South East*	**18342,9**	**18810,8**	**19018,8**	**19239,4**	**19508,5**
Bình Phước	1011,1	1034,7	1045,5	1062,3	1077,7
Tây Ninh	1178,3	1188,8	1194,9	1202,8	1211,0
Bình Dương	2580,6	2763,1	2823,4	2870,6	2910,3
Đồng Nai	3177,4	3255,8	3310,9	3365,4	3416,0
Bà Rịa - Vũng Tàu	1167,9	1178,7	1187,5	1194,6	1202,6
TP. Hồ Chí Minh	9227,6	9389,7	9456,7	9543,6	9690,8
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**17318,6**	**17432,1**	**17463,3**	**17547,9**	**17622,6**
Long An	1713,7	1734,3	1743,4	1756,2	1769,3
Tiền Giang	1772,5	1785,2	1790,7	1796,1	1801,5
Bến Tre	1292,4	1298,0	1299,3	1306,3	1310,2
Trà Vinh	1009,9	1019,3	1019,9	1023,9	1027,0
Vĩnh Long	1023,0	1028,8	1029,6	1037,3	1042,5
Đồng Tháp	1600,0	1600,2	1600,2	1601,1	1602,3
An Giang	1904,5	1905,5	1906,3	1912,6	1914,5
Kiên Giang	1728,9	1751,8	1755,3	1766,7	1780,1
Cần Thơ	1240,7	1252,3	1258,9	1271,7	1285,7
Hậu Giang	729,8	729,5	728,3	730,0	712,6
Sóc Trăng	1195,7	1197,8	1198,8	1205,3	1226,6
Bạc Liêu	913,5	921,8	925,2	928,7	932,4
Cà Mau	1193,9	1207,6	1207,4	1212,0	1218,0

18 Dân số nam trung bình phân theo địa phương
Average male population by province

Nghìn người - *Thous. persons*

	2020	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**48625,4**	**49584,6**	**50040,0**	**50576,9**	**51039,1**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**11358,6**	**11623,8**	**11778,7**	**11926,4**	**12093,8**
Hà Nội	4083,5	4167,3	4264,2	4336,2	4406,5
Vĩnh Phúc	583,7	598,0	604,7	611,7	619,5
Bắc Ninh	699,0	732,0	744,9	759,4	781,3
Quảng Ninh	679,6	690,4	698,6	705,5	712,0
Hải Dương	956,5	975,5	980,6	991,1	999,3
Hải Phòng	1015,6	1035,3	1043,9	1053,6	1070,4
Hưng Yên	636,4	648,2	653,4	662,0	672,7
Thái Bình	911,4	917,1	919,0	923,2	932,7
Hà Nam	424,6	434,8	436,7	440,8	446,2
Nam Định	872,2	919,5	924,6	928,2	933,1
Ninh Bình	496,0	505,7	508,0	514,7	520,2
Trung du và miền núi phía Bắc ***Northern midlands and mountain areas***	**6396,6**	**6558,3**	**6628,8**	**6713,9**	**6783,4**
Hà Giang	439,6	453,2	457,1	461,9	459,9
Cao Bằng	267,0	272,8	275,5	280,2	282,9
Bắc Kạn	161,0	165,0	166,1	167,6	168,7
Tuyên Quang	399,2	407,6	410,9	413,2	418,9
Lào Cai	380,1	393,0	397,8	403,9	408,0
Yên Bái	419,1	427,3	431,7	436,3	441,4
Thái Nguyên	638,9	652,3	659,1	666,2	673,7
Lạng Sơn	403,4	410,3	413,0	416,5	419,9
Bắc Giang	925,5	953,0	968,9	989,0	1006,6
Phú Thọ	735,6	756,1	762,6	769,4	777,0
Điện Biên	311,5	323,0	328,1	333,5	338,9
Lai Châu	238,4	244,3	247,9	250,5	253,7
Sơn La	644,5	659,8	666,6	675,3	680,5
Hòa Bình	432,8	440,7	443,3	450,4	453,1
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung ***North Central and Central coastal areas***	**10120,5**	**10312,5**	**10371,8**	**10468,2**	**10527,0**
Thanh Hóa	1821,5	1858,3	1867,2	1879,7	1884,0
Nghệ An	1685,0	1711,8	1724,5	1740,5	1753,2
Hà Tĩnh	642,2	655,1	658,4	661,2	664,7
Quảng Bình	452,8	460,3	462,7	465,4	468,5
Quảng Trị	316,0	324,0	325,8	328,5	330,1
Huế	561,2	578,2	581,4	587,4	593,3

18 (Tiếp theo) Dân số nam trung bình phân theo địa phương
(Cont.) Average male population by province

Nghìn người - *Thous. persons*

	2020	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
Đà Nẵng	578,6	604,5	617,1	632,4	645,2
Quảng Nam	740,4	750,5	753,8	762,7	765,9
Quảng Ngãi	609,7	620,1	621,4	627,3	631,3
Bình Định	732,8	747,9	749,0	755,0	759,0
Phú Yên	439,7	441,9	442,5	446,2	447,5
Khánh Hòa	617,7	625,3	628,6	632,8	629,5
Ninh Thuận	299,9	303,4	304,7	310,6	312,2
Bình Thuận	623,1	631,2	634,6	638,3	642,4
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**2990,5**	**3073,6**	**3108,4**	**3147,3**	**3181,9**
Kon Tum	279,0	291,4	297,6	303,4	308,9
Gia Lai	773,1	797,8	808,6	818,9	828,1
Đắk Lắk	952,2	969,5	976,1	983,6	991,4
Đắk Nông	326,7	343,1	348,9	355,5	360,2
Lâm Đồng	659,6	671,7	677,2	685,9	693,2
Đông Nam Bộ - *South East*	**9138,2**	**9299,9**	**9418,6**	**9544,7**	**9650,9**
Bình Phước	509,6	521,8	526,8	534,7	542,5
Tây Ninh	589,5	596,2	599,0	602,3	605,4
Bình Dương	1321,7	1395,5	1466,5	1491,1	1448,8
Đồng Nai	1613,1	1622,2	1649,8	1694,1	1718,3
Bà Rịa - Vũng Tàu	579,0	587,8	592,3	595,9	600,5
TP. Hồ Chí Minh	4525,3	4576,4	4584,2	4626,6	4735,3
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**8620,9**	**8716,5**	**8733,7**	**8776,4**	**8802,2**
Long An	855,5	865,9	870,6	877,0	881,0
Tiền Giang	868,9	878,9	881,6	884,4	889,5
Bến Tre	633,1	640,5	641,2	644,6	648,4
Trà Vinh	496,9	503,3	503,7	505,7	508,6
Vĩnh Long	503,9	508,7	509,2	513,0	517,0
Đồng Tháp	799,2	800,2	801,1	801,3	803,7
An Giang	945,6	946,2	946,6	949,8	954,0
Kiên Giang	876,5	896,3	898,3	904,1	891,2
Cần Thơ	616,1	621,6	625,1	631,5	639,9
Hậu Giang	367,4	369,2	368,7	369,6	360,7
Sóc Trăng	595,9	606,4	606,9	610,3	621,0
Bạc Liêu	457,1	462,1	463,9	465,7	467,6
Cà Mau	604,7	617,2	617,1	619,5	619,5

19 Dân số nữ trung bình phân theo địa phương
Average female population by province

Nghìn người - *Thous. persons*

	2020	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**48957,3**	**49883,3**	**50269,2**	**50766,9**	**51306,2**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**11561,6**	**11830,4**	**11953,7**	**12089,6**	**12217,3**
Hà Nội	4163,1	4268,4	4322,9	4381,4	4451,0
Vĩnh Phúc	587,5	599,6	606,6	613,6	619,3
Bắc Ninh	720,1	756,2	772,5	787,2	793,1
Quảng Ninh	658,0	672,5	682,6	691,0	699,6
Hải Dương	960,3	971,3	976,2	987,1	998,4
Hải Phòng	1037,8	1052,7	1061,2	1070,9	1081,7
Hưng Yên	632,7	642,6	647,6	656,0	660,8
Thái Bình	958,8	961,5	963,4	967,2	969,0
Hà Nam	437,2	443,2	449,2	453,4	457,0
Nam Định	908,1	957,3	962,5	966,0	964,9
Ninh Bình	497,9	505,1	509,1	515,7	522,4
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	**6329,2**	**6464,9**	**6533,7**	**6625,0**	**6706,2**
Hà Giang	430,6	439,6	442,8	449,4	461,5
Cao Bằng	266,1	270,2	272,3	278,3	280,0
Bắc Kạn	155,4	159,3	160,4	161,7	162,8
Tuyên Quang	393,7	398,2	401,3	407,1	407,9
Lào Cai	366,3	377,6	382,1	388,3	393,4
Yên Bái	412,5	419,9	423,8	428,1	432,8
Thái Nguyên	668,9	683,7	691,3	699,0	706,4
Lạng Sơn	385,3	391,8	394,3	397,5	400,7
Bắc Giang	916,2	938,0	953,8	973,6	991,3
Phú Thọ	746,3	760,8	768,3	774,5	782,3
Điện Biên	302,0	313,0	318,0	323,2	328,5
Lai Châu	231,4	237,8	241,4	245,0	247,5
Sơn La	626,1	640,3	646,8	655,2	660,7
Hòa Bình	428,5	434,7	437,2	444,1	450,3
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	**10222,7**	**10342,7**	**10396,8**	**10492,3**	**10575,6**
Thanh Hóa	1843,5	1863,7	1872,3	1884,5	1887,8
Nghệ An	1680,2	1708,2	1717,5	1731,8	1744,5
Hà Tĩnh	654,5	662,2	665,4	668,6	670,4
Quảng Bình	449,1	453,6	455,9	459,4	463,4
Quảng Trị	321,4	326,9	328,4	330,7	332,1
Huế	572,4	582,0	585,1	591,1	597,0

19 (Tiếp theo) Dân số nữ trung bình phân theo địa phương
(Cont.) Average female population by province

Nghìn người - *Thous. persons*

	2020	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
Đà Nẵng	590,9	615,7	628,1	643,6	659,5
Quảng Nam	764,7	768,9	772,2	781,2	785,7
Quảng Ngãi	623,7	625,6	626,7	632,6	637,4
Bình Định	755,1	756,4	757,4	763,4	768,8
Phú Yên	434,6	434,8	435,2	438,9	440,2
Khánh Hòa	622,7	628,7	632,0	636,5	649,6
Ninh Thuận	293,8	295,3	296,5	302,1	307,2
Bình Thuận	616,2	620,9	624,2	627,9	631,9
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**2941,6**	**3018,8**	**3055,2**	**3093,7**	**3129,1**
Kon Tum	276,7	288,5	293,7	298,4	303,6
Gia Lai	768,7	793,1	805,3	816,0	826,8
Đắk Lắk	934,7	948,9	955,3	962,6	970,0
Đắk Nông	311,2	327,5	333,0	340,2	344,5
Lâm Đồng	650,2	660,8	667,8	676,6	684,2
Đông Nam Bộ - *South East*	**9204,6**	**9510,9**	**9600,3**	**9694,7**	**9857,6**
Bình Phước	501,4	512,9	518,7	527,6	535,2
Tây Ninh	588,8	592,6	595,9	600,4	605,6
Bình Dương	1258,8	1367,6	1357,0	1379,6	1461,5
Đồng Nai	1564,3	1633,6	1661,1	1671,3	1697,7
Bà Rịa - Vũng Tàu	589,0	590,9	595,2	598,8	602,1
TP. Hồ Chí Minh	4702,3	4813,4	4872,4	4917,0	4955,5
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**8697,7**	**8715,6**	**8729,5**	**8771,5**	**8820,4**
Long An	858,2	868,3	872,8	879,2	888,3
Tiền Giang	903,7	906,4	909,0	911,7	911,9
Bến Tre	659,3	657,5	658,1	661,6	661,8
Trà Vinh	513,0	515,9	516,2	518,2	518,3
Vĩnh Long	519,0	520,1	520,5	524,3	525,5
Đồng Tháp	800,8	800,0	799,2	799,8	798,6
An Giang	958,9	959,4	959,7	962,8	960,5
Kiên Giang	852,3	855,4	857,1	862,6	888,9
Cần Thơ	624,6	630,7	633,8	640,3	645,8
Hậu Giang	362,4	360,2	359,6	360,4	351,9
Sóc Trăng	599,8	591,4	591,9	595,1	605,6
Bạc Liêu	456,4	459,7	461,3	463,0	464,8
Cà Mau	589,2	590,5	590,3	592,5	598,5

20 Dân số thành thị trung bình phân theo địa phương
Average urban population by province

Nghìn người - *Thous. persons*

	2020	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**35906,4**	**37347,5**	**38219,7**	**39007,3**	**39551,3**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**8537,1**	**8830,4**	**9204,3**	**9373,8**	**10456,9**
Hà Nội	4061,1	4138,5	4213,0	4280,8	4234,8
Vĩnh Phúc	351,0	366,2	411,0	416,6	426,8
Bắc Ninh	446,6	554,6	770,7	787,9	873,1
Quảng Ninh	901,1	918,0	930,4	968,3	1072,1
Hải Dương	603,2	618,1	620,0	630,5	680,0
Hải Phòng	932,5	951,8	960,6	970,3	1422,6
Hưng Yên	209,7	217,4	221,0	225,2	236,8
Thái Bình	219,5	221,0	221,7	224,5	274,7
Hà Nam	239,7	246,0	249,8	257,0	469,5
Nam Định	360,1	380,5	385,4	388,0	414,6
Ninh Bình	212,6	218,4	220,6	224,7	351,9
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	**2597,8**	**2819,7**	**2885,3**	**3065,6**	**3004,7**
Hà Giang	137,9	142,3	145,1	148,6	59,0
Cao Bằng	136,0	138,5	139,5	142,2	83,5
Bắc Kạn	71,5	73,6	78,6	80,9	43,8
Tuyên Quang	109,6	120,5	122,8	159,2	167,8
Lào Cai	197,2	206,5	211,0	215,0	154,8
Yên Bái	171,6	176,6	179,2	181,3	199,3
Thái Nguyên	419,7	525,6	548,9	556,1	586,7
Lạng Sơn	181,7	185,9	187,1	192,3	138,5
Bắc Giang	334,0	370,3	379,4	475,5	682,0
Phú Thọ	281,8	293,5	297,3	301,3	311,0
Điện Biên	93,2	96,7	98,2	99,8	92,6
Lai Châu	82,2	85,3	86,5	87,6	59,3
Sơn La	176,1	181,8	185,6	191,7	186,4
Hòa Bình	205,4	222,6	226,1	234,1	240,2
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	**6409,1**	**6770,9**	**6894,6**	**7005,1**	**7089,6**
Thanh Hóa	853,3	1029,9	1036,1	1058,2	868,8
Nghệ An	521,6	530,5	540,0	546,0	632,5
Hà Tĩnh	287,8	293,7	298,0	300,4	274,8
Quảng Bình	207,1	211,7	214,9	217,3	201,3
Quảng Trị	206,9	212,6	214,3	216,0	128,0
Huế	562,3	612,8	616,2	622,6	813,3

20 (Tiếp theo) **Dân số thành thị trung bình phân theo địa phương**
(Cont.) Average urban population by province

Nghìn người - *Thous. persons*

	2020	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
Đà Nẵng	1020,4	1067,1	1091,3	1120,5	1227,5
Quảng Nam	396,2	407,4	469,1	474,8	400,2
Quảng Ngãi	260,2	272,2	273,0	280,9	289,2
Bình Định	599,9	619,6	620,9	627,8	675,3
Phú Yên	285,9	286,7	287,1	292,1	339,7
Khánh Hòa	525,9	531,2	534,4	538,1	665,1
Ninh Thuận	209,6	212,3	213,4	221,7	207,5
Bình Thuận	472,1	483,3	485,9	488,8	366,4
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**1707,3**	**1769,5**	**1814,6**	**1845,9**	**1506,8**
Kon Tum	181,9	188,5	191,8	194,8	198,4
Gia Lai	447,2	466,7	475,1	482,8	347,7
Đắk Lắk	466,5	478,3	502,4	507,8	439,2
Đắk Nông	97,5	112,4	115,5	120,0	87,3
Lâm Đồng	514,2	523,6	529,7	540,4	434,2
Đông Nam Bộ - *South East*	**12172,3**	**12498,2**	**12640,2**	**12865,8**	**12998,4**
Bình Phước	243,0	304,0	307,4	312,9	327,7
Tây Ninh	381,1	386,7	389,2	391,7	529,9
Bình Dương	2178,2	2327,4	2377,8	2464,3	2570,1
Đồng Nai	1406,7	1470,3	1498,5	1526,6	1499,8
Bà Rịa - Vũng Tàu	672,3	711,9	723,4	741,8	639,4
TP. Hồ Chí Minh	7290,9	7297,8	7344,0	7428,6	7431,4
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**4482,8**	**4658,9**	**4780,8**	**4851,0**	**4494,8**
Long An	312,5	318,6	320,8	326,8	172,4
Tiền Giang	251,9	271,9	273,7	302,6	438,1
Bến Tre	126,7	133,0	170,4	174,7	170,8
Trà Vinh	175,8	184,9	186,9	189,0	174,6
Vĩnh Long	232,1	233,9	235,5	237,8	282,1
Đồng Tháp	306,1	323,9	325,8	328,6	378,0
An Giang	601,6	644,8	705,3	706,5	477,4
Kiên Giang	491,8	522,7	528,7	527,3	468,8
Cần Thơ	868,8	882,9	887,8	898,7	891,4
Hậu Giang	204,1	205,0	204,7	205,2	154,2
Sóc Trăng	386,6	405,7	406,0	411,1	390,8
Bạc Liêu	253,6	255,9	256,8	257,9	260,0
Cà Mau	271,1	275,8	278,4	284,9	236,3

21 Dân số nông thôn trung bình phân theo địa phương
Average rural population by province

Nghìn người - *Thous. persons*

	2020	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**61676,3**	**62120,4**	**62089,5**	**62336,5**	**62794,0**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**14383,1**	**14623,9**	**14528,1**	**14642,2**	**13854,2**
Hà Nội	4185,5	4297,1	4374,1	4436,8	4622,7
Vĩnh Phúc	820,3	831,4	800,4	808,7	812,0
Bắc Ninh	972,6	933,7	746,7	758,7	701,4
Quảng Ninh	436,5	444,9	450,7	428,3	339,5
Hải Dương	1313,5	1328,7	1336,9	1347,7	1317,7
Hải Phòng	1120,9	1136,3	1144,4	1154,3	729,5
Hưng Yên	1059,4	1073,4	1080,0	1092,9	1096,7
Thái Bình	1650,8	1657,6	1660,6	1665,9	1627,0
Hà Nam	622,1	632,1	636,1	637,2	433,6
Nam Định	1420,2	1496,4	1501,7	1506,2	1483,4
Ninh Bình	781,3	792,3	796,5	805,7	690,7
Trung du và miền núi phía Bắc ***Northern midlands and mountain areas***	**10127,9**	**10203,4**	**10277,2**	**10273,3**	**10484,8**
Hà Giang	732,3	750,4	754,8	762,7	862,4
Cao Bằng	397,1	404,6	408,3	416,3	479,5
Bắc Kạn	245,0	250,8	247,9	248,5	287,7
Tuyên Quang	683,3	685,2	689,4	661,1	659,1
Lào Cai	549,2	564,1	568,9	577,2	646,7
Yên Bái	660,0	670,6	676,3	683,1	674,9
Thái Nguyên	888,2	810,4	801,5	809,1	793,4
Lạng Sơn	607,0	616,2	620,2	621,7	682,1
Bắc Giang	1507,6	1520,6	1543,4	1487,1	1316,0
Phú Thọ	1200,1	1223,4	1233,6	1242,6	1248,3
Điện Biên	520,3	539,3	547,9	556,9	574,8
Lai Châu	387,6	396,8	402,8	407,9	441,9
Sơn La	1094,5	1118,3	1127,7	1138,9	1154,8
Hòa Bình	655,8	652,8	654,4	660,4	663,3
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung ***North Central and Central coastal areas***	**13934,0**	**13884,3**	**13874,0**	**13955,4**	**14013,0**
Thanh Hóa	2811,7	2692,2	2703,3	2706,1	2903,0
Nghệ An	2843,6	2889,5	2901,9	2926,3	2865,3
Hà Tĩnh	1008,9	1023,6	1025,7	1029,4	1060,4
Quảng Bình	694,9	702,2	703,8	707,5	730,6
Quảng Trị	430,5	438,4	439,9	443,2	534,2
Huế	571,3	547,4	550,3	556,0	377,1

21 (Tiếp theo) Dân số nông thôn trung bình phân theo địa phương
(Cont.) Average rural population by province

Nghìn người - *Thous. persons*

	2020	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
Đà Nẵng	149,0	153,1	153,9	155,5	77,2
Quảng Nam	1108,8	1112,0	1056,9	1069,1	1151,5
Quảng Ngãi	973,2	973,4	975,2	979,0	979,5
Bình Định	888,1	884,6	885,5	890,6	852,5
Phú Yên	588,4	589,9	590,7	593,1	548,0
Khánh Hòa	714,6	722,8	726,3	731,2	614,0
Ninh Thuận	384,0	386,4	387,8	391,0	411,9
Bình Thuận	767,1	768,8	772,9	777,5	907,9
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**4224,8**	**4322,8**	**4349,0**	**4395,1**	**4804,1**
Kon Tum	373,7	391,4	399,5	407,0	414,1
Gia Lai	1094,6	1124,2	1138,8	1152,1	1307,2
Đắk Lắk	1420,5	1440,1	1429,1	1438,4	1522,3
Đắk Nông	540,4	558,1	566,4	575,7	617,4
Lâm Đồng	795,6	809,0	815,3	822,0	943,2
Đông Nam Bộ - *South East*	**6170,6**	**6312,6**	**6378,6**	**6373,6**	**6510,1**
Bình Phước	768,0	730,7	738,1	749,4	750,0
Tây Ninh	797,2	802,0	805,7	811,1	681,1
Bình Dương	402,4	435,7	445,6	406,3	340,2
Đồng Nai	1770,7	1785,5	1812,4	1838,9	1916,2
Bà Rịa - Vũng Tàu	495,6	466,8	464,1	452,8	563,2
TP. Hồ Chí Minh	1936,7	2091,9	2112,7	2115,0	2259,4
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**12835,8**	**12773,2**	**12682,5**	**12696,9**	**13127,8**
Long An	1401,1	1415,7	1422,6	1429,4	1596,9
Tiền Giang	1520,6	1513,3	1517,0	1493,5	1363,4
Bến Tre	1165,7	1165,0	1128,9	1131,6	1139,4
Trà Vinh	834,1	834,4	833,0	834,9	852,4
Vĩnh Long	790,9	794,9	794,1	799,4	760,4
Đồng Tháp	1293,9	1276,3	1274,4	1272,5	1224,3
An Giang	1302,9	1260,7	1201,0	1206,1	1437,1
Kiên Giang	1237,1	1229,0	1226,7	1239,4	1311,3
Cần Thơ	371,9	369,5	371,0	373,1	394,3
Hậu Giang	525,7	524,5	523,6	524,9	558,4
Sóc Trăng	809,1	792,2	792,8	794,2	835,8
Bạc Liêu	659,8	665,9	668,3	670,8	672,4
Cà Mau	922,8	931,9	929,0	927,1	981,7

22 Tỷ số giới tính phân theo thành thị, nông thôn
Sex ratio by residence

	Tỷ số chung *General ratio*	Chia ra - *Of which*	
		Thành thị *Urban*	Nông thôn *Rural*
Tỷ số giới tính của dân số (Số nam/100 nữ)			
Sex ratio of population (Males per 100 females)			
2015	98,4	94,5	98,9
2016	98,6	94,4	99,0
2017	98,8	94,5	99,1
2018	98,9	94,7	99,5
2019	99,1	96,5	100,4
2020	99,2	97,5	100,2
2021	99,3	97,7	100,4
2022	99,4	98,4	100,2
2023	99,5	95,5	99,2
2024	99,6	96,7	100,7
Sơ bộ - *Prel.* 2025	99,5	97,4	101,0
Tỷ số giới tính khi sinh (Số bé trai/100 bé gái)			
Sex ratio at birth (Male births per 100 female births)			
2015	112,8	114,8	111,9
2016	112,2	110,4	113,0
2017	112,1	114,4	111,1
2018	114,8	118,0	113,4
2019	111,5	110,8	111,8
2020	112,1	109,8	113,2
2021	112,0	111,8	113,0
2022	111,6	107,2	113,9
2023	111,8	109,8	112,7
2024	111,4	110,7	111,8
Sơ bộ - *Prel.* 2025	110,0	110,1	109,8

23 Tỷ số giới tính của dân số phân theo địa phương
Sex ratio by province

Số nam/100 nữ - *Males/100 females*

	2020	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**99,2**	**99,4**	**99,5**	**99,6**	**99,5**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**98,3**	**98,4**	**96,4**	**98,6**	**99,0**
Hà Nội	98,1	97,6	96,6	99,0	99,0
Vĩnh Phúc	99,4	99,7	98,0	99,7	100,0
Bắc Ninh	97,1	96,8	99,1	96,5	98,5
Quảng Ninh	103,3	102,7	102,3	102,1	101,8
Hải Dương	99,6	100,4	98,5	100,4	100,1
Hải Phòng	97,9	98,4	95,7	98,4	99,0
Hưng Yên	100,6	100,9	99,1	100,9	101,8
Thái Bình	95,1	97,3	93,1	95,4	96,3
Hà Nam	97,1	98,1	94,8	97,2	97,6
Nam Định	96,1	96,0	90,5	96,1	96,7
Ninh Bình	99,6	100,1	94,7	99,8	99,6
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	**101,0**	**101,5**	**99,6**	**101,3**	**101,2**
Hà Giang	102,1	103,1	101,5	102,8	99,7
Cao Bằng	100,4	101,0	101,2	100,7	101,0
Bắc Kạn	103,6	104,9	100,7	103,6	103,6
Tuyên Quang	101,4	102,4	100,9	101,5	102,7
Lào Cai	103,8	104,1	104,0	104,0	103,7
Yên Bái	101,4	102,6	101,7	101,9	102,0
Thái Nguyên	95,5	95,4	95,1	95,3	95,4
Lạng Sơn	104,7	104,7	104,8	104,8	104,8
Bắc Giang	101,0	101,6	100,7	101,6	101,5
Phú Thọ	98,6	99,4	96,0	99,3	99,3
Điện Biên	103,1	103,2	103,2	103,2	103,2
Lai Châu	103,0	102,7	102,7	102,2	102,5
Sơn La	102,9	103,0	103,1	103,1	103,0
Hòa Bình	101,0	101,4	98,2	101,4	100,6
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	**99,0**	**99,8**	**97,4**	**99,8**	**99,5**
Thanh Hóa	98,8	99,7	99,7	99,7	99,8
Nghệ An	100,3	100,2	100,4	100,5	100,5
Hà Tĩnh	98,1	98,9	99,0	98,9	99,2
Quảng Bình	100,8	101,5	98,3	101,3	101,1
Quảng Trị	98,3	99,4	97,3	99,3	99,4
Huế	98,1	99,4	95,9	99,4	99,4

23 (Tiếp theo) Tỷ số giới tính của dân số phân theo địa phương
(Cont.) Sex ratio by province

Số nam/100 nữ - *Males/100 females*

	2020	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
Đà Nẵng	97,9	98,2	97,4	98,3	97,8
Quảng Nam	96,8	97,6	95,4	97,6	97,5
Quảng Ngãi	97,8	99,1	97,5	99,2	99,0
Bình Định	97,0	98,9	96,1	98,9	98,7
Phú Yên	101,2	101,6	100,1	101,7	101,7
Khánh Hòa	99,2	99,5	99,5	99,4	96,9
Ninh Thuận	102,1	102,8	98,2	102,8	101,6
Bình Thuận	101,1	101,7	99,6	101,7	101,7
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**101,7**	**101,8**	**100,2**	**101,7**	**101,7**
Kon Tum	100,8	101,0	101,5	101,7	101,7
Gia Lai	100,6	100,6	97,8	100,4	100,2
Đắk Lắk	101,9	102,2	102,0	102,2	102,2
Đắk Nông	105,0	104,8	102,9	104,5	104,6
Lâm Đồng	101,4	101,7	98,7	101,4	101,3
Đông Nam Bộ - *South East*	**98,6**	**97,4**	**97,1**	**98,5**	**97,9**
Bình Phước	101,6	101,7	97,8	101,3	101,4
Tây Ninh	100,1	100,6	97,7	100,3	100,0
Bình Dương	105,0	102,0	103,2	108,1	99,1
Đồng Nai	103,1	99,3	101,4	101,4	101,2
Bà Rịa - Vũng Tàu	98,3	99,5	99,4	99,5	99,7
TP. Hồ Chí Minh	94,9	94,4	93,5	94,1	95,6
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**99,1**	**100,6**	**98,7**	**100,1**	**99,8**
Long An	99,7	99,7	97,7	99,8	99,2
Tiền Giang	96,1	97,0	96,4	97,0	97,5
Bến Tre	96,0	97,4	95,9	97,4	98,0
Trà Vinh	96,9	97,6	96,0	97,6	98,1
Vĩnh Long	97,1	97,8	95,8	97,8	98,4
Đồng Tháp	99,8	102,3	100,3	100,2	100,6
An Giang	98,6	101,7	97,3	98,6	99,3
Kiên Giang	102,8	104,8	103,6	104,8	100,3
Cần Thơ	98,6	98,6	99,9	98,6	99,1
Hậu Giang	101,4	102,5	99,9	102,5	102,5
Sóc Trăng	99,3	102,5	98,7	102,6	102,6
Bạc Liêu	100,1	100,5	101,3	100,6	100,6
Cà Mau	102,6	104,5	100,6	104,6	103,5

24 Tỷ số giới tính khi sinh phân theo vùng
Sex ratio at birth by region

Số bé trai/100 bé gái - *Male births/100 female births*

	2020	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**112,1**	**111,6**	**111,8**	**111,4**	**110,0**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	113,6	115,3	115,3	114,9	114,8
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	112,7	113,4	113,2	112,6	111,9
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	111,2	109,9	110,2	110,0	108,0
Tây Nguyên - *Central Highlands*	106,0	108,8	109,2	109,0	108,1
Đông Nam Bộ - *South East*	109,8	111,2	111,4	111,0	106,4
Đồng bằng sông Cửu Long *Mekong River Delta*	107,2	107,5	107,9	107,8	108,5

25 Tỷ suất sinh thô, tỷ suất chết thô và tỷ lệ tăng tự nhiên của dân số phân theo thành thị, nông thôn

Crude birth rate, crude death rate and natural increase rate by residence

‰

	Tỷ suất sinh thô *Crude birth rate*	Tỷ suất chết thô *Crude death rate*	Tỷ lệ tăng tự nhiên *Natural increase rate*
CHUNG - *GENERAL*			
2015	16,2	6,8	9,4
2016	16,0	6,8	9,2
2017	14,9	6,8	8,1
2018	14,6	6,8	7,8
2019	16,3	6,3	10,0
2020	16,3	6,1	10,2
2021	15,7	6,4	9,3
2022	15,2	6,1	9,1
2023	14,2	5,7	8,5
2024	13,5	5,6	7,9
Sơ bộ - *Prel.* 2025	13,7	6,1	7,6
Thành thị - *Urban*			
2015	15,3	5,8	9,5
2016	15,5	6,2	9,3
2017	14,0	6,0	8,0
2018	13,4	5,4	8,0
2019	16,2	5,1	11,0
2020	15,9	5,0	10,9
2021	13,8	5,1	8,7
2022	14,2	5,0	9,2
2023	13,5	4,7	8,8
2024	12,8	4,6	8,2
Sơ bộ - *Prel.* 2025	12,9	5,0	7,9
Nông thôn - *Rural*			
2015	16,7	7,3	9,4
2016	16,2	7,2	9,0
2017	15,4	7,3	8,1
2018	15,2	7,6	7,6
2019	16,3	6,9	9,4
2020	16,6	6,7	9,9
2021	16,6	6,7	9,9
2022	15,8	6,8	9,0
2023	14,1	6,3	7,8
2024	13,9	6,3	7,6
Sơ bộ - *Prel.* 2025	13,9	6,7	7,2

26 Tỷ suất sinh thô phân theo địa phương
Crude birth rate by province

‰

	2020	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**16,3**	**15,2**	**14,2**	**13,5**	**13,7**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**17,2**	**15,2**	**14,2**	**13,8**	**13,8**
Hà Nội	17,9	16,4	14,0	13,6	13,3
Vĩnh Phúc	17,5	15,4	14,9	14,2	12,4
Bắc Ninh	23,0	21,1	18,8	18,6	19,2
Quảng Ninh	15,9	15,8	12,7	13,4	14,6
Hải Dương	18,8	13,1	14,7	13,2	13,3
Hải Phòng	14,8	16,3	14,7	14,1	14,5
Hưng Yên	17,5	17,4	16,5	15,4	13,3
Thái Bình	13,8	12,7	12,1	12,3	12,0
Hà Nam	16,6	15,5	14,1	12,7	12,2
Nam Định	15,9	13,8	13,9	12,1	13,1
Ninh Bình	16,4	13,9	12,2	14,5	13,3
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	**17,7**	**16,5**	**15,3**	**14,9**	**14,9**
Hà Giang	19,7	20,4	19,4	18,2	17,3
Cao Bằng	16,2	16,2	15,3	14,3	13,6
Bắc Kạn	14,7	13,4	12,3	11,6	12,5
Tuyên Quang	17,1	14,2	13,1	12,2	14,6
Lào Cai	19,3	18,7	20,7	17,8	19,4
Yên Bái	19,4	16,2	15,3	15,2	17,1
Thái Nguyên	15,8	14,9	13,7	13,3	14,2
Lạng Sơn	15,2	13,7	13,1	12,8	13,1
Bắc Giang	17,7	17,5	16,0	15,5	15,4
Phú Thọ	16,9	15,1	13,3	13,1	12,0
Điện Biên	21,5	21,5	19,1	18,7	20,4
Lai Châu	21,4	20,7	20,1	18,3	21,1
Sơn La	19,0	17,0	15,4	16,3	16,1
Hòa Bình	15,4	13,8	13,4	12,4	11,1
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	**16,9**	**16,1**	**15,6**	**14,5**	**15,4**
Thanh Hóa	16,9	15,7	13,9	15,2	13,2
Nghệ An	20,1	17,5	16,6	15,5	18,7
Hà Tĩnh	17,0	18,4	17,1	13,4	13,8
Quảng Bình	17,2	14,7	18,6	16,0	15,8
Quảng Trị	16,5	15,6	14,6	14,8	14,4
Huế	17,2	17,9	16,1	15,6	14,7

26 (Tiếp theo) Tỷ suất sinh thô phân theo địa phương
(Cont.) Crude birth rate by province

‰

	2020	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
Đà Nẵng	19,5	18,2	17,6	17,0	16,7
Quảng Nam	16,2	14,9	14,8	14,1	16,2
Quảng Ngãi	15,0	15,9	13,5	13,5	12,7
Bình Định	15,1	13,3	12,6	12,1	10,9
Phú Yên	14,6	14,4	13,1	12,5	14,8
Khánh Hòa	14,5	14,9	12,2	12,6	13,3
Ninh Thuận	15,7	16,3	15,2	14,1	13,3
Bình Thuận	11,9	15,4	15,9	14,3	13,8
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**18,9**	**17,1**	**16,3**	**15,8**	**15,7**
Kon Tum	21,8	20,2	19,1	18,9	20,2
Gia Lai	19,9	17,5	17,5	17,2	17,7
Đắk Lắk	18,5	15,2	15,6	14,7	17,1
Đắk Nông	19,5	17,5	17,6	17,3	16,7
Lâm Đồng	16,6	15,2	15,2	13,8	15,9
Đông Nam Bộ - *South East*	**15,1**	**13,8**	**13,2**	**12,7**	**12,5**
Bình Phước	17,5	17,5	15,6	14,9	14,6
Tây Ninh	12,6	13,6	10,2	10,7	11,0
Bình Dương	18,5	16,4	17,6	15,3	14,8
Đồng Nai	17,3	16,3	12,9	12,4	12,6
Bà Rịa - Vũng Tàu	15,8	15,7	11,5	10,9	10,6
TP. Hồ Chí Minh	14,5	13,6	12,1	12,2	13,3
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**12,8**	**10,9**	**10,3**	**10,8**	**10,4**
Long An	14,1	12,2	12,2	11,1	13,0
Tiền Giang	13,1	11,5	10,9	10,8	10,8
Bến Tre	12,0	9,9	10,1	9,5	10,3
Trà Vinh	13,8	10,8	11,7	11,2	10,5
Vĩnh Long	11,7	10,3	11,0	9,5	9,2
Đồng Tháp	13,0	10,4	12,1	10,7	10,1
An Giang	12,5	11,7	10,8	10,4	10,7
Kiên Giang	14,2	12,8	11,7	11,3	9,6
Cần Thơ	13,3	13,5	11,1	10,8	11,0
Hậu Giang	13,0	10,1	10,2	10,8	10,6
Sóc Trăng	11,8	11,2	11,3	10,7	11,1
Bạc Liêu	12,4	11,4	11,4	11,5	10,3
Cà Mau	13,2	12,4	9,8	11,8	11,3

27 Tỷ suất chết thô phân theo địa phương
Crude death rate by province

‰

	2020	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**6,1**	**6,1**	**5,7**	**5,6**	**6,1**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**6,1**	**6,9**	**5,3**	**5,4**	**5,8**
Hà Nội	5,4	7,3	4,9	4,1	4,3
Vĩnh Phúc	5,7	6,2	5,5	3,6	6,1
Bắc Ninh	5,4	5,6	4,3	5,4	5,3
Quảng Ninh	5,3	5,2	5,5	4,5	5,2
Hải Dương	6,4	5,2	4,9	4,7	4,8
Hải Phòng	7,0	6,4	6,1	6,3	7,9
Hưng Yên	6,0	5,3	4,7	5,3	6,6
Thái Bình	7,2	9,6	6,8	7,7	6,0
Hà Nam	6,5	8,9	6,4	6,3	4,7
Nam Định	7,5	7,4	5,7	9,6	8,7
Ninh Bình	6,8	7,0	5,6	6,4	10,3
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	**6,9**	**6,8**	**5,5**	**6,8**	**6,9**
Hà Giang	7,6	7,9	5,0	6,3	7,2
Cao Bằng	10,3	7,8	7,0	10,8	11,3
Bắc Kạn	7,4	7,7	5,0	8,7	6,9
Tuyên Quang	6,8	6,2	5,4	7,5	7,8
Lào Cai	5,2	6,2	4,8	6,0	6,0
Yên Bái	6,7	9,2	6,5	6,9	7,1
Thái Nguyên	6,6	6,8	5,3	7,0	7,2
Lạng Sơn	8,5	6,3	7,2	9,4	9,5
Bắc Giang	6,0	5,4	5,3	4,1	3,8
Phú Thọ	7,1	7,6	5,9	6,9	8,2
Điện Biên	6,8	7,3	5,2	5,5	6,1
Lai Châu	7,0	6,0	4,3	7,5	7,5
Sơn La	6,4	5,5	4,9	4,7	6,1
Hòa Bình	7,5	7,9	5,9	10,6	7,1
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	**6,6**	**7,2**	**6,6**	**6,4**	**6,8**
Thanh Hóa	7,4	7,9	6,6	6,1	6,9
Nghệ An	6,7	8,4	7,4	5,8	6,2
Hà Tĩnh	7,4	9,0	7,5	8,5	8,2
Quảng Bình	6,3	8,2	6,8	6,1	5,6
Quảng Trị	6,9	8,4	6,7	7,2	7,4
Huế	6,4	6,8	5,7	5,5	6,9

27 (Tiếp theo) Tỷ suất chết thô phân theo địa phương
(Cont.) Crude death rate by province

‰

	2020	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
Đà Nẵng	4,8	5,3	5,2	5,0	5,8
Quảng Nam	6,8	7,3	6,3	6,9	5,7
Quảng Ngãi	6,1	5,8	6,6	6,0	6,7
Bình Định	6,8	5,2	7,3	8,9	9,0
Phú Yên	6,3	7,2	7,3	7,7	8,8
Khánh Hòa	5,7	5,7	6,1	6,3	5,3
Ninh Thuận	6,2	6,4	6,1	7,0	6,0
Bình Thuận	5,6	6,9	5,7	4,8	6,7
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**5,0**	**6,6**	**4,8**	**5,1**	**6,4**
Kon Tum	5,3	6,6	4,5	5,5	4,5
Gia Lai	5,3	6,4	4,9	4,0	5,6
Đắk Lắk	4,9	6,9	4,9	5,6	6,4
Đắk Nông	4,7	5,3	5,4	3,6	5,4
Lâm Đồng	4,9	7,0	4,3	6,3	8,7
Đông Nam Bộ - *South East*	**4,5**	**6,0**	**4,9**	**3,4**	**3,8**
Bình Phước	4,5	6,9	4,4	5,5	5,0
Tây Ninh	7,1	6,6	6,7	7,9	7,3
Bình Dương	3,3	4,3	5,7	2,7	2,8
Đồng Nai	4,7	6,3	4,2	3,1	4,2
Bà Rịa - Vũng Tàu	4,8	4,7	5,4	3,2	3,8
TP. Hồ Chí Minh	4,5	6,4	4,8	3,0	3,3
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**6,8**	**8,0**	**6,4**	**6,8**	**7,4**
Long An	5,7	7,6	6,2	4,5	6,9
Tiền Giang	7,5	8,9	8,5	9,6	10,2
Bến Tre	7,9	8,5	7,1	7,8	9,7
Trà Vinh	7,1	8,7	6,7	8,3	6,3
Vĩnh Long	7,1	8,5	6,5	5,2	4,6
Đồng Tháp	6,7	8,7	6,2	6,7	9,6
An Giang	9,3	9,0	6,9	10,6	9,2
Kiên Giang	6,4	5,6	5,3	5,3	5,1
Cần Thơ	5,7	8,3	5,5	5,3	5,7
Hậu Giang	5,8	8,7	6,1	5,0	7,1
Sóc Trăng	5,8	8,3	5,7	5,7	7,0
Bạc Liêu	6,0	7,4	5,6	4,1	5,3
Cà Mau	5,2	6,6	6,1	3,8	6,0

28 Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên phân theo địa phương
Natural increase rate by province

‰

	2020	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**10,2**	**9,1**	**8,5**	**7,9**	**7,6**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**11,1**	**8,3**	**8,9**	**8,4**	**8,0**
Hà Nội	12,5	9,1	9,1	9,5	9,0
Vĩnh Phúc	11,8	9,2	9,5	10,6	6,3
Bắc Ninh	17,6	15,5	14,5	13,1	13,8
Quảng Ninh	10,6	10,6	7,2	8,9	9,5
Hải Dương	12,4	7,9	9,8	8,5	8,5
Hải Phòng	7,7	9,9	8,6	7,9	6,6
Hưng Yên	11,5	12,1	11,7	10,1	6,7
Thái Bình	6,6	3,1	5,3	4,7	5,9
Hà Nam	10,1	6,6	7,7	6,4	7,5
Nam Định	8,4	6,4	8,2	2,4	4,3
Ninh Bình	9,6	6,9	6,6	8,2	2,9
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	**10,8**	**9,7**	**9,8**	**8,1**	**8,0**
Hà Giang	12,1	12,5	14,4	11,9	10,1
Cao Bằng	5,9	8,4	8,3	3,5	2,3
Bắc Kạn	7,3	5,7	7,3	2,9	5,6
Tuyên Quang	10,3	8,0	7,6	4,7	6,8
Lào Cai	14,2	12,5	15,8	11,8	13,4
Yên Bái	12,7	7,0	8,8	8,2	9,9
Thái Nguyên	9,2	8,1	8,5	6,4	7,0
Lạng Sơn	6,7	7,4	5,9	3,3	3,6
Bắc Giang	11,7	12,1	10,7	11,5	11,6
Phú Thọ	9,8	7,5	7,4	6,2	3,9
Điện Biên	14,8	14,2	13,9	13,3	14,3
Lai Châu	14,4	14,7	15,8	10,7	13,6
Sơn La	12,5	11,5	10,5	11,6	10,0
Hòa Bình	7,8	5,9	7,4	1,8	4,0
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	**10,3**	**8,9**	**9,0**	**8,1**	**8,6**
Thanh Hóa	9,5	7,8	7,3	9,0	6,2
Nghệ An	13,4	9,1	9,3	9,7	12,5
Hà Tĩnh	9,6	9,4	9,6	5,0	5,6
Quảng Bình	10,9	6,5	11,9	10,0	10,2
Quảng Trị	9,6	7,2	7,9	7,6	7,0
Huế	10,8	11,1	10,3	10,1	7,9

28 (Tiếp theo) Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên phân theo địa phương
(Cont.) Natural increase rate by province

‰

	2020	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
Đà Nẵng	14,7	12,9	12,4	12,0	10,9
Quảng Nam	9,4	7,6	8,5	7,2	10,5
Quảng Ngãi	8,8	10,1	6,9	7,5	6,0
Bình Định	8,3	8,1	5,3	3,2	1,9
Phú Yên	8,4	7,2	5,8	4,9	6,0
Khánh Hòa	8,8	9,2	6,0	6,2	8,0
Ninh Thuận	9,5	9,9	9,1	7,1	7,3
Bình Thuận	6,3	8,5	10,2	9,5	7,2
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**13,9**	**10,5**	**11,5**	**10,7**	**9,3**
Kon Tum	16,5	13,6	14,6	13,4	15,7
Gia Lai	14,6	11,1	12,6	13,2	12,1
Đắk Lắk	13,6	8,3	10,6	9,0	10,8
Đắk Nông	14,8	12,2	12,2	13,7	11,3
Lâm Đồng	11,7	8,2	10,9	7,5	7,2
Đông Nam Bộ - *South East*	**10,6**	**7,8**	**8,3**	**9,2**	**8,7**
Bình Phước	13,0	10,6	11,2	9,4	9,6
Tây Ninh	5,5	7,0	3,5	2,8	3,7
Bình Dương	15,2	12,1	11,9	12,5	12,1
Đồng Nai	12,7	10,0	8,8	9,3	8,4
Bà Rịa - Vũng Tàu	11,0	11,0	6,2	7,7	6,8
TP. Hồ Chí Minh	10,0	7,2	7,4	9,2	10,0
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**6,0**	**2,9**	**3,9**	**4,0**	**3,0**
Long An	8,4	4,6	5,9	6,6	6,1
Tiền Giang	5,6	2,6	2,5	1,2	0,6
Bến Tre	4,1	1,4	3,1	-0,9	0,5
Trà Vinh	6,7	2,1	4,9	2,8	4,3
Vĩnh Long	4,6	1,8	4,5	4,4	4,6
Đồng Tháp	6,3	1,7	5,9	4,0	0,5
An Giang	3,2	2,7	3,9	-0,2	1,5
Kiên Giang	7,8	7,2	6,4	6,1	4,5
Cần Thơ	7,6	5,2	5,7	5,5	5,3
Hậu Giang	7,2	1,4	4,1	5,8	3,5
Sóc Trăng	6,0	2,9	5,6	5,0	4,1
Bạc Liêu	6,4	4,0	5,8	7,4	4,9
Cà Mau	8,0	5,8	3,7	8,0	5,3

29 Tổng tỷ suất sinh phân theo thành thị, nông thôn
Total fertility rate by residence

Số con/phụ nữ - *Children/woman*

	Chung *General*	Chia ra - *Of which*	
		Thành thị *Urban*	Nông thôn *Rural*
2015	2,10	1,82	2,25
2016	2,09	1,86	2,21
2017	2,04	1,77	2,19
2018	2,05	1,75	2,22
2019	2,09	1,83	2,26
2020	2,12	1,88	2,29
2021	2,11	1,64	2,40
2022	2,01	1,72	2,24
2023	1,96	1,70	2,07
2024	1,91	1,67	2,08
Sơ bộ - *Prel.* 2025	1,93	1,70	2,13

30 Tổng tỷ suất sinh phân theo địa phương
Total fertility rate by province

Số con/phụ nữ - *Children/woman*

	2020	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**2,12**	**2,01**	**1,96**	**1,91**	**1,93**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**2,34**	**2,17**	**2,08**	**2,07**	**2,13**
Hà Nội	2,25	2,13	1,88	1,86	1,87
Vĩnh Phúc	2,39	2,23	2,23	2,19	2,00
Bắc Ninh	2,49	2,53	2,30	2,31	2,38
Quảng Ninh	2,22	2,30	1,96	2,06	2,32
Hải Dương	2,57	2,13	2,26	2,11	2,14
Hải Phòng	2,05	2,30	2,19	2,20	2,24
Hưng Yên	2,40	2,52	2,48	2,42	2,34
Thái Bình	2,42	2,21	2,23	2,09	2,27
Hà Nam	2,36	2,42	2,26	2,21	2,35
Nam Định	2,71	2,75	2,56	2,50	3,00
Ninh Bình	2,42	2,32	2,20	2,41	2,50
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	**2,41**	**2,40**	**2,32**	**2,34**	**2,41**
Hà Giang	2,57	2,77	2,74	2,69	2,65
Cao Bằng	2,42	2,40	2,32	2,27	2,28
Bắc Kạn	2,14	2,07	2,06	2,18	2,18
Tuyên Quang	2,50	2,32	2,17	2,19	2,51
Lào Cai	2,43	2,48	2,73	2,55	2,92
Yên Bái	2,64	2,58	2,45	2,47	2,64
Thái Nguyên	2,16	2,20	2,14	2,19	2,26
Lạng Sơn	2,19	2,14	2,13	2,22	2,45
Bắc Giang	2,30	2,35	2,22	2,21	2,14
Phú Thọ	2,53	2,44	2,26	2,30	2,13
Điện Biên	2,66	2,74	2,56	2,60	2,91
Lai Châu	2,63	2,63	2,60	2,49	2,78
Sơn La	2,36	2,34	2,20	2,32	2,49
Hòa Bình	2,29	2,16	2,17	2,05	1,93
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	**2,31**	**2,29**	**2,26**	**2,11**	**2,37**
Thanh Hóa	2,51	2,33	2,24	2,32	2,26
Nghệ An	2,68	2,61	2,40	2,25	2,64
Hà Tĩnh	2,73	2,87	2,72	2,41	2,36
Quảng Bình	2,40	2,24	2,79	2,43	2,44
Quảng Trị	2,44	2,45	2,32	2,44	2,35
Huế	2,29	2,38	2,22	2,07	2,06

30 (Tiếp theo) Tổng tỷ suất sinh phân theo địa phương
(Cont.) Total fertility rate by province

Số con/phụ nữ - *Children/woman*

	2020	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
Đà Nẵng	2,09	2,02	2,03	1,90	2,09
Quảng Nam	2,23	2,09	2,08	2,04	2,24
Quảng Ngãi	2,11	2,30	2,11	1,96	2,09
Bình Định	2,24	2,02	1,97	2,01	1,83
Phú Yên	2,09	2,22	2,12	2,04	2,28
Khánh Hòa	1,81	1,88	1,69	1,68	1,74
Ninh Thuận	2,07	2,29	2,22	2,11	2,00
Bình Thuận	1,96	1,97	2,01	1,97	1,87
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**2,41**	**2,31**	**2,22**	**2,24**	**2,24**
Kon Tum	2,64	2,48	2,28	2,57	2,52
Gia Lai	2,47	2,31	2,38	2,33	2,37
Đắk Lắk	2,36	2,10	2,19	2,17	2,62
Đắk Nông	2,61	2,54	2,51	2,56	2,45
Lâm Đồng	2,19	2,06	2,03	1,94	2,00
Đông Nam Bộ - *South East*	**1,62**	**1,47**	**1,47**	**1,48**	**1,48**
Bình Phước	2,25	2,29	2,17	2,09	2,14
Tây Ninh	1,67	1,80	1,50	1,53	1,59
Bình Dương	1,63	1,45	1,63	1,57	1,50
Đồng Nai	1,97	1,87	1,52	1,54	1,52
Bà Rịa - Vũng Tàu	1,94	1,91	1,61	1,53	1,51
TP. Hồ Chí Minh	1,53	1,39	1,32	1,39	1,51
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**1,82**	**1,61**	**1,54**	**1,62**	**1,64**
Long An	1,82	1,68	1,64	1,54	1,81
Tiền Giang	1,85	1,72	1,66	1,72	1,67
Bến Tre	1,87	1,62	1,62	1,56	1,65
Trà Vinh	2,00	1,68	1,77	1,73	1,85
Vĩnh Long	1,82	1,62	1,67	1,53	1,53
Đồng Tháp	1,87	1,64	1,83	1,74	1,56
An Giang	1,90	1,85	1,81	1,74	1,77
Kiên Giang	1,98	1,83	1,74	1,68	1,66
Cần Thơ	1,74	1,73	1,44	1,45	1,54
Hậu Giang	1,84	1,51	1,52	1,62	1,61
Sóc Trăng	1,80	1,73	1,77	1,61	1,77
Bạc Liêu	1,66	1,46	1,53	1,54	1,34
Cà Mau	1,85	1,81	1,55	1,66	1,67

31 Tỷ suất chết của trẻ em phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn

Infant mortality rate by sex and by residence

	Tỷ suất chung *General ratio*	Phân theo giới tính *By sex*		Phân theo thành thị, nông thôn *By residence*	
		Nam *Male*	Nữ *Female*	Thành thị *Urban*	Nông thôn *Rural*
Tỷ suất chết của trẻ em dưới 01 tuổi (Trẻ em dưới 01 tuổi tử vong/1000 trẻ em sinh sống) ***Infant mortality rate (Infant deaths/1000 live births)***					
2015	14,7	16,7	12,7	8,6	17,6
2016	14,5	16,4	12,5	8,5	17,5
2017	14,4	16,3	12,3	8,4	17,3
2018	14,2	16,1	12,2	8,3	17,1
2019	14,0	15,8	12,0	8,2	16,7
2020	13,9	15,7	11,9	8,1	16,4
2021	13,6	15,5	11,7	7,2	13,8
2022	12,1	13,7	10,3	7,0	12,8
2023	11,6	13,2	9,9	7,0	12,2
2024	11,3	12,9	9,6	7,0	12,1
Sơ bộ - *Prel.* 2025	11,2	12,8	9,6	7,2	12,0
Tỷ suất chết của trẻ em dưới 05 tuổi (Trẻ em dưới 05 tuổi tử vong/1000 trẻ em sinh sống) ***Under-5 mortality rate (Under-5 deaths/1000 live births)***					
2015	22,1	28,7	15,1	12,9	26,5
2016	21,8	28,3	14,9	12,9	26,4
2017	21,5	28,0	14,7	12,7	26,0
2018	21,4	27,8	14,5	12,6	25,7
2019	21,0	27,3	14,2	12,3	25,1
2020	22,3	27,2	14,1	12,2	24,6
2021	20,5	26,7	13,9	10,8	20,6
2022	18,9	25,0	12,5	10,5	19,7
2023	17,4	22,9	11,5	10,6	18,3
2024	16,9	22,3	11,2	10,6	18,1
Sơ bộ - *Prel.* 2025	16,7	22,1	11,1	10,9	18,0

32 Tỷ suất chết của trẻ em dưới 01 tuổi phân theo địa phương
Infant mortality rate by province

Trẻ em dưới 01 tuổi tử vong/1000 trẻ em sinh sống
Infant deaths/1000 live births

	2020	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**13,9**	**12,1**	**11,6**	**11,3**	**11,2**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**11,0**	**9,3**	**9,1**	**8,8**	**8,5**
Hà Nội	9,1	8,5	8,3	7,3	7,2
Vĩnh Phúc	12,9	11,0	10,9	9,6	9,6
Bắc Ninh	12,8	11,2	10,6	9,3	9,3
Quảng Ninh	14,4	13,2	12,8	11,3	11,1
Hải Dương	11,0	10,7	10,5	9,2	9,3
Hải Phòng	11,7	11,3	10,7	9,4	9,4
Hưng Yên	11,3	11,1	10,6	9,3	9,3
Thái Bình	10,8	10,0	9,7	8,5	8,4
Hà Nam	11,3	10,0	10,5	9,2	9,2
Nam Định	11,7	11,0	10,8	9,5	9,5
Ninh Bình	12,5	12,1	11,9	10,5	10,6
Trung du và miền núi phía Bắc ***Northern midlands and mountain areas***	**20,1**	**17,1**	**16,5**	**16,2**	**15,1**
Hà Giang	29,9	20,2	19,8	20,0	19,3
Cao Bằng	22,7	18,1	17,4	17,6	17,7
Bắc Kạn	16,7	16,0	15,7	15,9	15,3
Tuyên Quang	17,5	15,6	15,5	15,7	15,5
Lào Cai	26,8	20,7	20,2	20,4	20,3
Yên Bái	25,8	21,0	19,2	19,4	18,7
Thái Nguyên	13,7	12,1	11,7	11,8	11,4
Lạng Sơn	17,1	15,9	15,4	15,6	15,5
Bắc Giang	14,3	12,7	12,0	12,1	11,7
Phú Thọ	14,4	12,8	12,1	12,2	11,8
Điện Biên	29,7	25,6	24,8	25,1	25,1
Lai Châu	36,2	25,6	25,0	25,3	25,2
Sơn La	21,4	17,2	14,4	14,6	14,4
Hòa Bình	16,6	15,1	14,6	14,8	14,2
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung ***North Central and Central coastal areas***	**15,2**	**13,1**	**12,8**	**12,3**	**13,1**
Thanh Hóa	14,4	13,8	13,4	12,1	12,1
Nghệ An	15,3	14,3	14,1	12,8	12,7
Hà Tĩnh	16,7	14,7	14,6	13,2	13,2
Quảng Bình	16,5	15,5	15,2	13,8	13,8
Quảng Trị	30,7	20,9	20,1	18,2	17,6
Huế	19,1	15,3	15,0	13,6	13,7

32 (Tiếp theo) Tỷ suất chết của trẻ em dưới 01 tuổi phân theo địa phương
(Cont.) Infant mortality rate by province

Trẻ em dưới 01 tuổi tử vong/1000 trẻ em sinh sống
Infant deaths/1000 live births

	2020	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
Đà Nẵng	8,0	7,5	8,0	7,2	7,2
Quảng Nam	15,4	14,7	14,2	12,9	12,8
Quảng Ngãi	17,2	15,6	15,1	13,7	12,7
Bình Định	14,2	12,9	12,4	11,2	11,1
Phú Yên	14,0	13,8	13,2	12,0	11,9
Khánh Hòa	14,2	12,5	12,1	11,0	10,8
Ninh Thuận	15,8	14,2	13,8	12,5	12,4
Bình Thuận	11,6	11,1	10,8	9,8	9,7
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**21,2**	**19,2**	**18,4**	**17,7**	**14,2**
Kon Tum	32,6	26,2	25,3	24,8	23,6
Gia Lai	24,2	17,7	17,1	16,8	16,7
Đắk Lắk	21,3	18,9	18,5	18,2	18,0
Đắk Nông	24,1	20,2	19,4	19,1	18,9
Lâm Đồng	14,8	14,1	13,4	13,2	13,1
Đông Nam Bộ - *South East*	**8,2**	**8,0**	**7,9**	**7,6**	**7,6**
Bình Phước	13,1	12,4	12,1	11,0	10,8
Tây Ninh	11,2	10,9	10,5	9,6	9,4
Bình Dương	8,2	8,2	8,1	7,4	7,3
Đồng Nai	7,9	8,0	8,0	7,3	7,3
Bà Rịa - Vũng Tàu	7,6	7,6	7,8	7,1	7,1
TP. Hồ Chí Minh	7,6	7,8	7,6	7,4	7,2
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**10,8**	**9,7**	**9,4**	**9,0**	**9,1**
Long An	9,3	8,3	8,5	7,6	7,3
Tiền Giang	8,3	8,9	8,6	7,7	7,7
Bến Tre	9,3	9,2	9,0	8,1	8,1
Trà Vinh	11,1	10,1	10,2	9,2	9,2
Vĩnh Long	9,4	9,0	9,2	8,3	8,3
Đồng Tháp	10,9	10,4	10,5	9,4	9,2
An Giang	13,5	13,1	12,8	11,5	11,5
Kiên Giang	11,9	11,6	11,4	10,2	10,1
Cần Thơ	8,6	8,4	8,8	7,9	7,7
Hậu Giang	9,5	9,0	9,1	8,2	7,9
Sóc Trăng	12,1	11,7	11,5	10,3	10,2
Bạc Liêu	11,3	10,9	10,4	9,3	9,3
Cà Mau	10,0	9,9	9,7	8,7	8,6

33 Tỷ suất chết của trẻ em dưới 05 tuổi phân theo địa phương
Under-5 mortality rate by province

Trẻ em dưới 05 tuổi tử vong/1000 trẻ em sinh sống
Under-5 deaths/1000 live births

	2020	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**22,3**	**18,1**	**17,4**	**16,9**	**16,7**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**16,4**	**14,3**	**13,6**	**13,2**	**12,9**
Hà Nội	13,9	12,8	12,5	11,0	10,9
Vĩnh Phúc	19,4	17,0	16,3	14,3	14,4
Bắc Ninh	19,2	17,3	15,8	13,9	13,9
Quảng Ninh	21,6	19,8	19,2	16,8	16,6
Hải Dương	16,4	16,2	15,7	13,8	13,9
Hải Phòng	17,5	16,9	16,0	14,1	14,1
Hưng Yên	16,9	16,8	15,8	13,9	13,9
Thái Bình	16,1	14,8	14,5	12,9	12,7
Hà Nam	16,9	15,6	15,7	13,8	13,8
Nam Định	17,4	16,9	16,1	14,2	14,2
Ninh Bình	18,8	18,3	17,8	15,6	15,8
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	**30,3**	**27,7**	**24,8**	**24,4**	**22,6**
Hà Giang	45,8	35,4	29,9	30,2	29,1
Cao Bằng	34,4	27,2	26,2	26,5	26,6
Bắc Kạn	25,1	24,4	23,6	23,9	23,0
Tuyên Quang	26,3	24,6	23,3	23,5	23,3
Lào Cai	40,9	33,5	30,5	30,9	30,6
Yên Bái	39,3	34,4	29,0	29,3	28,2
Thái Nguyên	20,6	19,0	17,5	17,7	17,0
Lạng Sơn	25,7	23,9	23,1	23,4	23,4
Bắc Giang	21,5	19,9	18,0	18,2	17,5
Phú Thọ	21,6	19,9	18,1	18,3	17,6
Điện Biên	45,5	38,9	37,7	38,1	38,2
Lai Châu	56,1	39,0	38,0	38,5	38,4
Sơn La	32,4	25,8	21,6	21,9	21,7
Hòa Bình	25,0	23,3	21,9	22,2	21,4
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	**22,8**	**20,3**	**19,2**	**18,5**	**19,7**
Thanh Hóa	21,7	20,6	20,1	18,2	18,1
Nghệ An	23,0	21,5	21,2	19,1	19,1
Hà Tĩnh	25,1	22,0	21,9	19,8	19,8
Quảng Bình	24,8	23,5	22,8	20,7	20,7
Quảng Trị	47,1	35,0	30,4	27,4	26,5
Huế	28,9	23,0	22,5	20,4	20,6

33 (Tiếp theo) Tỷ suất chết của trẻ em dưới 05 tuổi phân theo địa phương

(Cont.) Under-5 mortality rate by province

Trẻ em dưới 05 tuổi tử vong/1000 trẻ em sinh sống
Under-5 deaths/1000 live births

	2020	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
Đà Nẵng	12,1	11,7	12,1	10,9	10,9
Quảng Nam	23,2	22,4	21,3	19,3	19,2
Quảng Ngãi	25,9	24,1	22,7	20,5	19,0
Bình Định	21,3	20,1	18,6	16,8	16,6
Phú Yên	21,1	20,9	19,8	17,9	17,7
Khánh Hòa	21,3	19,0	18,1	16,4	16,1
Ninh Thuận	23,7	21,8	20,7	18,7	18,6
Bình Thuận	17,4	16,7	16,1	14,6	14,5
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**32,0**	**30,0**	**27,7**	**26,7**	**21,3**
Kon Tum	50,2	43,1	38,5	37,8	35,9
Gia Lai	36,8	28,4	25,7	25,3	25,1
Đắk Lắk	32,2	29,1	27,9	27,4	27,1
Đắk Nông	36,6	32,4	29,3	28,7	28,5
Lâm Đồng	22,2	21,6	20,1	19,7	19,6
Đông Nam Bộ - *South East*	**12,4**	**12,3**	**11,9**	**11,5**	**11,5**
Bình Phước	19,6	18,9	18,1	16,5	16,1
Tây Ninh	16,8	16,3	15,7	14,3	14,1
Bình Dương	13,9	13,9	13,8	13,1	13,0
Đồng Nai	12,0	12,0	12,1	11,0	11,0
Bà Rịa - Vũng Tàu	11,5	11,5	11,8	10,7	10,7
TP. Hồ Chí Minh	11,5	11,9	11,5	11,2	10,9
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**16,1**	**14,9**	**14,0**	**13,5**	**13,6**
Long An	13,9	12,6	12,8	11,5	11,0
Tiền Giang	12,5	13,4	13,0	11,7	11,6
Bến Tre	13,9	13,8	13,5	12,2	12,2
Trà Vinh	16,6	15,7	15,2	13,7	13,8
Vĩnh Long	14,1	13,8	13,7	12,5	12,5
Đồng Tháp	16,2	16,0	15,7	14,1	13,8
An Giang	20,3	19,9	19,2	17,2	17,2
Kiên Giang	17,8	17,6	17,0	15,3	15,1
Cần Thơ	13,0	13,0	13,3	11,9	11,6
Hậu Giang	14,2	13,6	13,6	12,3	11,9
Sóc Trăng	18,1	17,8	17,2	15,4	15,2
Bạc Liêu	16,8	16,6	15,5	14,0	13,9
Cà Mau	14,9	15,1	14,5	15,9	13,0

34 Tỷ lệ tăng dân số phân theo địa phương
Population growth rate by province

%

	2020	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**1,14**	**0,98**	**0,85**	**1,03**	**0,99**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**1,33**	**1,00**	**1,19**	**1,19**	**1,23**
Hà Nội	1,89	1,26	1,80	1,52	1,60
Vĩnh Phúc	1,42	0,49	1,15	1,15	1,10
Bắc Ninh	2,94	1,73	1,96	1,92	1,80
Quảng Ninh	0,96	0,89	1,34	1,11	1,08
Hải Dương	1,05	0,52	0,52	1,09	0,98
Hải Phòng	1,00	0,75	0,81	0,93	1,30
Hưng Yên	1,06	0,49	0,79	1,31	1,17
Thái Bình	0,43	0,25	0,20	0,43	0,60
Hà Nam	0,86	0,32	0,90	0,94	1,00
Nam Định	-0,03	2,21	0,55	0,38	0,20
Ninh Bình	0,95	0,31	0,63	1,30	1,19
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	**1,25**	**0,76**	**1,07**	**1,34**	**1,13**
Hà Giang	1,42	0,64	0,80	1,27	1,10
Cao Bằng	0,42	0,15	0,88	1,94	0,80
Bắc Kạn	0,66	0,20	0,66	0,86	0,66
Tuyên Quang	0,84	0,51	0,80	1,00	0,80
Lào Cai	1,78	1,14	1,21	1,58	1,17
Yên Bái	1,04	0,54	0,98	1,03	1,13
Thái Nguyên	1,31	0,97	1,07	1,10	1,09
Lạng Sơn	0,75	0,65	0,65	0,83	0,82
Bắc Giang	1,72	0,84	1,68	2,07	1,80
Phú Thọ	1,06	0,62	0,92	0,85	1,00
Điện Biên	1,96	1,73	1,61	1,63	1,63
Lai Châu	1,55	0,77	1,49	1,27	1,15
Sơn La	1,43	0,96	1,02	1,31	0,80
Hòa Bình	0,63	0,42	0,58	1,59	1,00
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	**0,61**	**0,37**	**0,55**	**0,92**	**0,68**
Thanh Hóa	0,53	0,15	0,47	0,66	0,20
Nghệ An	0,84	0,30	0,64	0,88	0,73
Hà Tĩnh	0,49	0,74	0,49	0,46	0,40
Quảng Bình	0,60	0,35	0,53	0,66	0,78
Quảng Trị	0,60	0,49	0,50	0,77	0,45
Huế	0,37	0,56	0,54	1,03	1,00

34 (Tiếp theo) **Tỷ lệ tăng dân số phân theo địa phương**
(Cont.) Population growth rate by province

%

	2020	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
Đà Nẵng	2,48	2,07	2,05	2,47	2,25
Quảng Nam	0,51	0,06	0,44	1,17	0,50
Quảng Ngãi	0,12	0,12	0,20	0,94	0,70
Bình Định	0,01	-0,27	0,14	0,80	0,61
Phú Yên	0,13	0,12	0,12	0,85	0,29
Khánh Hòa	0,62	0,47	0,53	0,69	0,77
Ninh Thuận	0,44	0,44	0,42	1,91	1,10
Bình Thuận	0,57	0,46	0,54	0,59	0,64
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**1,21**	**0,97**	**1,17**	**1,26**	**1,12**
Kon Tum	2,24	1,96	1,96	1,78	1,78
Gia Lai	1,43	1,35	1,44	1,30	1,22
Đắk Lắk	0,77	0,49	0,68	0,76	0,79
Đắk Nông	1,93	0,92	1,70	2,01	1,29
Lâm Đồng	0,80	0,80	0,94	1,30	1,09
Đông Nam Bộ - *South East*	**2,30**	**2,71**	**1,11**	**1,16**	**1,40**
Bình Phước	1,33	1,01	1,05	1,61	1,45
Tây Ninh	0,57	0,58	0,52	0,66	0,68
Bình Dương	5,06	6,41	2,18	1,67	1,38
Đồng Nai	2,05	2,74	1,69	1,65	1,50
Bà Rịa - Vũng Tàu	1,36	0,22	0,75	0,60	0,67
TP. Hồ Chí Minh	2,09	2,43	0,71	0,92	1,54
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**0,21**	**0,05**	**0,18**	**0,48**	**0,43**
Long An	1,09	0,49	0,53	0,74	0,74
Tiền Giang	0,35	0,33	0,30	0,30	0,30
Bến Tre	0,26	0,18	0,10	0,53	0,30
Trà Vinh	0,06	0,06	0,06	0,39	0,30
Vĩnh Long	0,03	-0,02	0,08	0,74	0,50
Đồng Tháp	0,08	-0,07	0,00	0,05	0,08
An Giang	-0,15	-0,21	0,04	0,33	0,10
Kiên Giang	0,30	-0,03	0,20	0,64	0,76
Cần Thơ	0,39	0,43	0,52	1,02	1,10
Hậu Giang	-0,33	-0,06	-0,16	0,24	-2,39
Sóc Trăng	-0,32	-0,75	0,08	0,55	1,77
Bạc Liêu	0,58	0,36	0,36	0,38	0,40
Cà Mau	-0,03	-0,09	-0,02	0,38	0,50

35 Tỷ suất nhập cư phân theo địa phương
In-migration rate by province

‰

	2020	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**4,8**	**3,7**	**4,0**	**3,2**	**4,0**
Hà Nội	6,3	4,8	5,9	5,9	2,8
Vĩnh Phúc	2,2	1,4	2,5	4,9	1,7
Bắc Ninh	40,9	39,4	39,9	24,3	45,7
Quảng Ninh	0,9	1,0	0,5	1,6	0,7
Hải Dương	2,5	1,9	1,9	3,4	2,5
Hải Phòng	2,5	2,5	2,8	4,7	3,0
Hưng Yên	8,7	3,5	3,3	6,9	8,7
Thái Bình	0,7	1,0	0,5	3,5	1,1
Hà Nam	6,4	1,5	1,9	7,2	1,2
Nam Định	2,0	2,1	2,4	2,0	0,3
Ninh Bình	1,8	4,2	3,2	4,6	2,0
Trung du và miền núi phía Bắc					
Northern midlands and mountain areas	**0,7**	**0,5**	**0,4**	**1,7**	**0,6**
Hà Giang	0,7	0,5	0,2	2,7	1,4
Cao Bằng	2,2	2,7	2,1	3,8	2,7
Bắc Kạn	0,9	1,5	0,8	3,8	0,9
Tuyên Quang	1,4	0,7	0,3	3,8	0,2
Lào Cai	0,8	0,6	0,5	1,2	0,5
Yên Bái	2,2	1,6	1,5	2,1	0,6
Thái Nguyên	1,0	0,8	1,3	3,7	1,4
Lạng Sơn	1,7	1,3	1,0	6,4	1,5
Bắc Giang	3,5	1,3	2,0	6,4	2,5
Phú Thọ	1,3	0,9	0,7	2,3	0,6
Điện Biên	0,3	0,3	0,6	2,2	0,3
Lai Châu	0,9	0,9	0,9	1,9	0,6
Sơn La	0,2	0,5	0,3	1,5	1,4
Hòa Bình	0,7	1,5	1,0	4,0	2,2
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung					
North Central and Central coastal areas	**1,0**	**1,4**	**1,2**	**2,4**	**0,9**
Thanh Hóa	1,3	2,1	1,0	3,3	2,2
Nghệ An	0,9	1,2	0,8	3,8	0,2
Hà Tĩnh	1,3	2,1	2,6	4,9	0,5
Quảng Bình	1,0	3,6	3,0	5,4	0,8
Quảng Trị	4,4	4,7	2,1	5,4	1,2
Huế	2,0	5,3	8,3	4,2	5,8

35 (Tiếp theo) Tỷ suất nhập cư phân theo địa phương
(Cont.) In-migration rate by province

‰

	2020	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
Đà Nẵng	13,7	10,4	15,8	19,0	14,7
Quảng Nam	1,4	4,5	1,9	3,7	1,0
Quảng Ngãi	2,3	2,7	2,9	2,8	1,7
Bình Định	0,8	1,6	1,3	2,7	1,2
Phú Yên	1,0	1,5	1,2	2,5	0,8
Khánh Hòa	1,0	0,8	0,3	1,9	0,6
Ninh Thuận	1,3	1,2	1,7	4,6	1,7
Bình Thuận	1,0	0,5	0,5	1,0	0,3
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**1,6**	**0,9**	**1,2**	**2,7**	**1,3**
Kon Tum	1,0	0,6	0,5	2,5	0,4
Gia Lai	1,4	0,5	1,4	2,1	1,1
Đắk Lắk	0,9	1,8	1,5	3,9	0,9
Đắk Nông	3,1	1,7	1,1	4,2	4,2
Lâm Đồng	4,4	1,8	1,8	4,3	2,4
Đông Nam Bộ - *South East*	**20,4**	**10,3**	**9,6**	**11,5**	**10,6**
Bình Phước	4,3	3,6	5,9	7,3	9,3
Tây Ninh	6,0	5,7	4,0	2,7	2,2
Bình Dương	62,7	26,4	28,1	27,7	32,7
Đồng Nai	12,2	7,8	5,4	6,6	5,5
Bà Rịa - Vũng Tàu	7,5	3,4	5,0	5,8	2,0
TP. Hồ Chí Minh	21,9	10,9	10,6	15,1	11,8
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**1,2**	**1,4**	**1,3**	**2,0**	**0,8**
Long An	9,1	6,1	7,5	9,4	5,9
Tiền Giang	4,1	3,5	2,5	3,6	1,8
Bến Tre	3,2	3,7	3,3	4,3	1,7
Trà Vinh	0,8	1,1	1,4	2,9	1,2
Vĩnh Long	4,7	4,8	3,3	5,1	2,5
Đồng Tháp	2,4	1,3	3,3	3,9	1,4
An Giang	1,8	1,7	1,2	3,6	1,5
Kiên Giang	1,3	2,4	1,1	3,6	0,8
Cần Thơ	14,4	16,2	8,2	15,2	9,8
Hậu Giang	1,3	5,8	1,5	1,6	1,3
Sóc Trăng	1,0	0,7	2,5	2,2	0,6
Bạc Liêu	3,3	0,5	4,4	3,2	1,0
Cà Mau	0,7	0,6	0,4	1,4	0,7

36 Tỷ suất xuất cư phân theo địa phương
Out-migration rate by province

‰

	2020	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**1,8**	**1,3**	**0,9**	**2,1**	**0,9**
Hà Nội	2,5	2,8	2,0	4,5	1,8
Vĩnh Phúc	2,8	1,9	3,5	4,0	3,0
Bắc Ninh	5,1	3,0	3,5	6,1	2,1
Quảng Ninh	3,8	5,1	1,0	3,5	2,1
Hải Dương	3,0	4,8	2,0	3,9	2,8
Hải Phòng	1,5	1,1	1,3	2,5	1,0
Hưng Yên	4,6	1,2	1,8	5,2	3,4
Thái Bình	5,0	3,3	4,6	6,4	4,7
Hà Nam	4,8	2,9	3,1	7,4	1,3
Nam Định	6,1	4,6	6,4	7,4	2,7
Ninh Bình	2,3	2,1	3,9	6,2	0,6
Trung du và miền núi phía Bắc ***Northern midlands and mountain areas***	**6,0**	**5,0**	**5,5**	**4,3**	**5,4**
Hà Giang	5,4	10,8	9,9	7,6	6,3
Cao Bằng	11,5	7,6	9,7	8,2	14,8
Bắc Kạn	5,0	4,4	10,2	9,8	13,9
Tuyên Quang	12,1	7,7	8,3	7,5	6,7
Lào Cai	3,3	6,4	3,3	6,1	6,0
Yên Bái	7,3	8,2	6,4	4,5	7,5
Thái Nguyên	5,6	3,2	3,5	4,0	4,0
Lạng Sơn	13,1	6,3	15,3	8,5	11,5
Bắc Giang	4,5	4,2	3,6	6,0	2,6
Phú Thọ	3,3	2,9	3,8	3,5	2,2
Điện Biên	4,1	3,6	4,3	5,1	4,9
Lai Châu	4,5	5,6	2,2	6,8	7,0
Sơn La	7,1	4,7	4,3	7,3	7,1
Hòa Bình	12,1	7,3	9,9	5,7	7,3
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung ***North Central and Central coastal areas***	**7,2**	**4,3**	**3,5**	**4,4**	**3,5**
Thanh Hóa	10,1	6,8	5,6	6,8	5,0
Nghệ An	10,0	5,1	4,1	4,5	5,7
Hà Tĩnh	6,7	5,5	6,5	5,8	2,4
Quảng Bình	6,6	3,5	5,2	5,2	4,6
Quảng Trị	10,6	7,7	6,3	4,7	8,4
Huế	7,3	4,8	2,7	7,3	4,7

36 (Tiếp theo) Tỷ suất xuất cư phân theo địa phương
(Cont.) Out-migration rate by province

‰

	2020	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
Đà Nẵng	2,7	4,6	2,5	7,3	1,5
Quảng Nam	7,1	3,1	7,7	7,6	7,0
Quảng Ngãi	6,8	5,4	6,4	7,5	3,1
Bình Định	10,5	7,8	5,7	7,5	6,5
Phú Yên	12,0	12,0	3,7	6,7	5,0
Khánh Hòa	2,5	3,9	1,4	4,5	2,5
Ninh Thuận	5,3	3,4	2,6	6,3	3,5
Bình Thuận	10,3	4,2	6,6	7,8	4,6
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**7,9**	**4,3**	**3,9**	**4,5**	**3,2**
Kon Tum	9,3	2,2	1,5	5,0	3,4
Gia Lai	6,3	4,0	4,5	5,2	3,9
Đắk Lắk	10,5	7,7	4,3	5,3	3,6
Đắk Nông	10,7	4,2	6,9	8,2	4,2
Lâm Đồng	6,0	2,5	2,9	3,9	2,8
Đông Nam Bộ - *South East*	**1,7**	**2,4**	**2,2**	**3,8**	**1,3**
Bình Phước	6,3	2,4	3,6	7,9	6,1
Tây Ninh	6,5	1,7	2,5	3,2	5,0
Bình Dương	4,1	4,2	5,1	7,0	2,2
Đồng Nai	4,0	3,2	2,9	5,3	2,8
Bà Rịa - Vũng Tàu	4,3	4,3	6,5	6,7	4,6
TP. Hồ Chí Minh	3,9	3,7	3,8	6,0	2,9
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**11,8**	**5,2**	**6,1**	**7,1**	**8,0**
Long An	8,0	4,4	5,7	4,8	5,1
Tiền Giang	7,5	3,6	4,7	9,3	10,3
Bến Tre	13,5	4,7	5,2	7,7	7,6
Trà Vinh	22,3	10,2	11,5	12,8	8,5
Vĩnh Long	12,0	6,3	7,8	6,9	7,6
Đồng Tháp	10,1	8,5	7,4	7,5	6,8
An Giang	18,0	9,9	8,5	13,4	11,9
Kiên Giang	12,5	4,5	8,2	9,8	10,3
Cần Thơ	16,6	5,0	4,0	6,7	6,4
Hậu Giang	25,1	7,8	9,9	12,9	11,8
Sóc Trăng	20,3	15,3	13,3	16,7	17,2
Bạc Liêu	16,6	6,7	10,8	9,8	13,0
Cà Mau	15,8	12,9	11,3	12,4	10,3

37 Tỷ suất di cư thuần phân theo địa phương
Net-migration rate by province

‰

	2020	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**3,0**	**2,4**	**3,1**	**1,1**	**3,1**
Hà Nội	3,7	1,9	3,9	1,4	1,0
Vĩnh Phúc	-0,6	-0,4	-1,0	0,9	-1,4
Bắc Ninh	35,8	36,4	36,5	18,1	43,7
Quảng Ninh	-2,8	-4,1	-0,4	-1,9	-1,3
Hải Dương	-0,5	-2,9	-0,1	-0,5	-0,3
Hải Phòng	1,1	1,4	1,5	2,1	2,0
Hưng Yên	4,1	2,3	1,5	1,7	5,3
Thái Bình	-4,4	-2,3	-4,1	-2,9	-3,7
Hà Nam	1,6	-1,4	-1,3	-0,2	0,0
Nam Định	-4,1	-2,5	-3,9	-5,4	-2,4
Ninh Bình	-0,5	2,1	-0,7	-1,5	1,4
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	**-5,3**	**-4,5**	**-5,1**	**-2,6**	**-4,8**
Hà Giang	-4,7	-10,3	-9,7	-4,9	-4,9
Cao Bằng	-9,3	-4,8	-7,6	-4,4	-12,1
Bắc Kạn	-4,0	-2,9	-9,3	-5,9	-13,0
Tuyên Quang	-10,6	-7,0	-8,0	-3,7	-6,5
Lào Cai	-2,4	-5,8	-2,9	-4,9	-5,5
Yên Bái	-5,2	-6,6	-4,9	-2,4	-6,9
Thái Nguyên	-4,6	-2,4	-2,2	-0,3	-2,5
Lạng Sơn	-11,4	-5,1	-14,4	-2,1	-10,0
Bắc Giang	-1,0	-2,9	-1,6	0,3	-0,1
Phú Thọ	-2,0	-2,1	-3,1	-1,2	-1,6
Điện Biên	-3,8	-3,4	-3,7	-3,0	-4,6
Lai Châu	-3,5	-4,7	-1,3	-4,8	-6,4
Sơn La	-6,9	-4,1	-4,0	-5,9	-5,7
Hòa Bình	-11,3	-5,8	-9,0	-1,7	-5,1
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	**-6,2**	**-2,9**	**-2,3**	**-1,9**	**-2,6**
Thanh Hóa	-8,9	-4,7	-4,6	-3,5	-2,8
Nghệ An	-9,2	-4,0	-3,3	-0,7	-5,5
Hà Tĩnh	-5,5	-3,4	-4,0	-0,9	-2,0
Quảng Bình	-5,6	0,1	-2,2	0,2	-3,9
Quảng Trị	-6,2	-3,0	-4,2	0,7	-7,2
Huế	-5,4	0,5	5,6	-3,0	1,1

37 (Tiếp theo) Tỷ suất di cư thuần phân theo địa phương
(Cont.) Net-migration rate by province

‰

	2020	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
Đà Nẵng	11,0	5,8	13,3	11,6	13,3
Quảng Nam	-5,7	1,3	-5,8	-3,9	-6,0
Quảng Ngãi	-4,5	-2,7	-3,5	-4,8	-1,3
Bình Định	-9,7	-6,2	-4,5	-4,7	-5,3
Phú Yên	-11,0	-10,5	-2,5	-4,3	-4,2
Khánh Hòa	-1,5	-3,2	-1,1	-2,6	-1,9
Ninh Thuận	-4,0	-2,3	-0,9	-1,6	-1,8
Bình Thuận	-9,3	-3,7	-6,1	-6,8	-4,3
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**-6,3**	**-3,3**	**-2,7**	**-1,9**	**-1,9**
Kon Tum	-8,3	-1,6	-0,9	-2,5	-3,1
Gia Lai	-4,9	-3,5	-3,1	-3,1	-2,7
Đắk Lắk	-9,6	-5,9	-2,8	-1,5	-2,7
Đắk Nông	-7,6	-2,5	-5,8	-4,0	0,0
Lâm Đồng	-1,6	-0,7	-1,1	0,4	-0,4
Đông Nam Bộ - *South East*	**18,7**	**7,9**	**7,4**	**7,7**	**9,3**
Bình Phước	-2,0	1,3	2,3	-0,6	3,2
Tây Ninh	-0,6	3,9	1,6	-0,6	-2,8
Bình Dương	58,6	22,2	23,0	20,7	30,5
Đồng Nai	8,2	4,6	2,5	1,4	2,8
Bà Rịa - Vũng Tàu	3,2	-0,9	-1,5	-0,9	-2,6
TP. Hồ Chí Minh	18,0	7,2	6,8	9,1	9,0
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**-10,5**	**-3,8**	**-4,8**	**-5,0**	**-7,2**
Long An	1,1	1,7	1,8	4,6	0,8
Tiền Giang	-3,4	-0,1	-2,3	-5,7	-8,5
Bến Tre	-10,3	-1,0	-1,9	-3,4	-5,9
Trà Vinh	-21,5	-9,2	-10,1	-9,9	-7,3
Vĩnh Long	-7,3	-1,5	-4,5	-1,8	-5,1
Đồng Tháp	-7,7	-7,2	-4,0	-3,6	-5,3
An Giang	-16,2	-8,3	-7,3	-9,8	-10,4
Kiên Giang	-11,1	-2,1	-7,0	-6,2	-9,6
Cần Thơ	-2,2	11,2	4,3	8,6	3,4
Hậu Giang	-23,8	-2,0	-8,4	-11,3	-10,6
Sóc Trăng	-19,3	-14,5	-10,8	-14,5	-16,6
Bạc Liêu	-13,3	-6,1	-6,4	-6,6	-12,1
Cà Mau	-15,1	-12,3	-10,9	-11,0	-9,6

38 Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh phân theo giới tính, phân theo thành thị, nông thôn và phân theo vùng

Life expectancy at birth by sex, by residence and by region

Tuổi - *Age*

	2020	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**73,7**	**73,6**	**74,5**	**74,7**	**74,7**
Phân theo giới tính - *By sex*					
Nam - *Male*	71,0	71,1	72,1	72,3	72,3
Nữ - *Female*	76,4	76,4	77,2	77,3	77,3
Phân theo thành thị, nông thôn - *By residence*					
Thành thị - *Urban*	76,2	76,8	76,8	76,8	76,7
Nông thôn - *Rural*	72,7	73,7	74,3	74,4	74,4
Phân theo vùng - *By region*					
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	74,8	75,2	75,7	75,9	76,0
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	71,4	71,2	72,6	72,8	72,8
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	73,2	73,4	74,1	74,3	73,9
Tây Nguyên - *Central Highlands*	71,0	71,1	72,0	72,2	73,5
Đông Nam Bộ - *South East*	76,2	76,1	76,3	76,5	76,5
Đồng bằng sông Cửu Long *Mekong River Delta*	74,9	75,0	75,6	75,7	75,7

39 Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh phân theo địa phương
Life expectancy at birth by province

Tuổi - *Age*

	2020	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**73,7**	**73,6**	**74,5**	**74,7**	**74,7**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**74,8**	**75,2**	**75,7**	**75,9**	**76,0**
Hà Nội	75,5	76,0	76,1	76,6	76,7
Vĩnh Phúc	74,0	74,4	74,9	75,5	75,5
Bắc Ninh	74,1	74,3	75,0	75,6	75,6
Quảng Ninh	73,4	73,5	74,1	74,7	74,8
Hải Dương	74,8	74,8	75,0	75,7	75,6
Hải Phòng	74,5	74,7	75,0	75,6	75,6
Hưng Yên	74,7	74,7	75,0	75,6	75,6
Thái Bình	74,9	75,4	75,4	76,0	76,1
Hà Nam	74,7	74,7	75,0	75,7	75,7
Nam Định	74,5	74,5	74,9	75,5	75,5
Ninh Bình	74,2	74,3	74,4	75,1	75,0
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	**71,4**	**71,2**	**72,6**	**72,8**	**73,2**
Hà Giang	68,4	68,8	71,5	71,4	71,7
Cao Bằng	70,6	71,4	72,3	72,2	72,2
Bắc Kạn	72,6	72,6	72,9	72,9	73,1
Tuyên Quang	72,3	72,2	73,0	73,0	73,0
Lào Cai	69,3	70,0	71,3	71,3	71,3
Yên Bái	69,6	69,7	71,7	71,6	71,9
Thái Nguyên	73,7	73,7	74,5	74,5	74,7
Lạng Sơn	72,4	72,5	73,1	73,0	73,0
Bắc Giang	73,5	73,4	74,4	74,3	74,5
Phú Thọ	73,4	73,5	74,4	74,3	74,5
Điện Biên	68,4	69,6	69,9	69,8	69,8
Lai Châu	66,7	69,6	69,8	69,7	69,8
Sơn La	71,0	70,9	73,4	73,4	73,4
Hòa Bình	72,6	72,7	73,4	73,3	73,5
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	**73,2**	**73,4**	**74,1**	**74,3**	**73,9**
Thanh Hóa	73,4	73,4	73,8	74,3	74,4
Nghệ An	73,1	73,1	73,5	74,1	74,1
Hà Tĩnh	72,6	72,8	73,4	73,9	73,9
Quảng Bình	72,7	72,9	73,1	73,7	73,7
Quảng Trị	68,2	69,3	71,4	72,0	72,2
Huế	71,7	72,3	73,2	73,7	73,7

39 (Tiếp theo) Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh phân theo địa phương
(Cont.) Life expectancy at birth by province

Tuổi - *Age*

	2020	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
Đà Nẵng	76,3	76,2	76,3	76,7	76,7
Quảng Nam	73,0	73,1	73,5	74,0	74,1
Quảng Ngãi	72,4	72,5	73,2	73,7	74,1
Bình Định	73,5	73,5	74,2	74,7	74,8
Phú Yên	73,6	73,5	73,9	74,4	74,5
Khánh Hòa	73,5	73,9	74,4	74,8	74,9
Ninh Thuận	72,9	73,1	73,7	74,2	74,2
Bình Thuận	74,6	74,6	74,9	75,4	75,4
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**71,0**	**71,1**	**72,0**	**72,2**	**73,5**
Kon Tum	67,7	68,0	69,7	69,9	70,3
Gia Lai	70,1	71,2	72,4	72,5	72,6
Đắk Lắk	71,0	71,4	71,9	72,0	72,1
Đắk Nông	70,1	70,3	71,6	71,7	71,8
Lâm Đồng	73,3	73,3	73,8	73,9	74,0
Đông Nam Bộ - *South East*	**76,2**	**76,1**	**76,3**	**76,5**	**76,5**
Bình Phước	73,9	74,0	74,4	74,8	74,9
Tây Ninh	74,7	74,8	75,0	75,5	75,6
Bình Dương	74,7	74,7	74,7	74,7	74,7
Đồng Nai	76,3	76,3	76,3	76,6	76,6
Bà Rịa - Vũng Tàu	76,5	76,4	76,4	76,7	76,7
TP. Hồ Chí Minh	76,5	76,3	76,5	76,6	76,7
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**74,9**	**75,0**	**75,6**	**75,7**	**75,7**
Long An	75,6	76,1	76,0	76,4	76,6
Tiền Giang	76,1	75,9	76,0	76,4	76,4
Bến Tre	75,6	75,7	75,8	76,2	76,2
Trà Vinh	74,8	74,7	75,2	75,7	75,7
Vĩnh Long	75,6	75,4	75,7	76,1	76,1
Đồng Tháp	74,9	74,7	75,0	75,6	75,7
An Giang	73,8	73,7	74,1	74,6	74,6
Kiên Giang	74,5	74,4	74,7	75,2	75,2
Cần Thơ	76,0	75,8	75,9	76,3	76,4
Hậu Giang	75,5	75,5	75,7	76,2	76,3
Sóc Trăng	74,4	74,3	74,6	75,1	75,2
Bạc Liêu	74,7	74,6	75,1	75,6	75,6
Cà Mau	75,3	75,1	75,4	75,0	76,0

40 Tuổi kết hôn trung bình lần đầu phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn

Singulate mean age at marriage by sex and by residence

Tuổi - *Age*

	Bình quân chung *General average*	Phân theo giới tính *By sex*		Phân theo thành thị, nông thôn *By residence*	
		Nam *Male*	Nữ *Female*	Thành thị *Urban*	Nông thôn *Rural*
2015	24,9	26,9	22,8	26,1	24,3
2016	25,1	27,2	23,0	26,4	24,5
2017	25,3	27,4	23,1	26,6	24,6
2018	25,5	27,6	23,3	26,8	24,8
2019	25,2	27,2	23,1	26,4	24,5
2020	25,7	27,9	23,4	26,8	25,0
2021	26,2	28,3	24,1	27,5	25,4
2022	26,9	29,0	24,7	28,2	26,1
2023	27,2	29,3	25,1	28,6	26,3
2024	27,3	29,4	25,2	28,5	26,5
Sơ bộ - *Prel.* 2025	28,0	30,1	25,9	29,2	27,2

41 Tuổi kết hôn trung bình lần đầu phân theo địa phương
Singulate mean age at marriage by province

Tuổi - *Age*

	2020	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**25,7**	**26,9**	**27,2**	**27,3**	**28,0**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**25,4**	**26,5**	**27,0**	**27,1**	**27,8**
Hà Nội	25,8	26,9	27,9	27,8	28,6
Vĩnh Phúc	24,3	25,4	25,4	25,8	26,2
Bắc Ninh	24,4	25,1	25,4	25,5	26,0
Quảng Ninh	25,7	26,5	26,9	27,1	28,6
Hải Dương	25,1	26,8	27,4	26,9	28,3
Hải Phòng	26,0	27,1	27,4	26,9	28,1
Hưng Yên	25,0	26,4	26,2	26,5	26,8
Thái Bình	25,7	27,0	27,3	27,8	28,1
Hà Nam	24,9	26,7	27,1	26,2	27,5
Nam Định	24,5	25,2	25,0	26,3	26,4
Ninh Bình	24,8	25,8	25,6	26,5	26,3
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	**23,4**	**24,2**	**24,6**	**24,5**	**25,0**
Hà Giang	21,6	22,2	22,8	22,6	23,1
Cao Bằng	22,5	23,4	24,0	24,2	24,3
Bắc Kạn	23,4	24,9	24,7	24,0	25,5
Tuyên Quang	23,9	25,1	24,9	25,0	24,9
Lào Cai	22,9	23,6	24,0	24,0	24,9
Yên Bái	23,2	23,7	24,3	23,9	24,5
Thái Nguyên	24,5	25,2	25,8	25,1	26,2
Lạng Sơn	24,9	25,7	25,6	25,8	25,8
Bắc Giang	24,7	25,7	26,4	26,6	26,8
Phú Thọ	24,3	25,8	25,6	25,8	26,4
Điện Biên	22,6	22,8	23,0	23,3	23,0
Lai Châu	21,5	21,9	22,3	22,8	22,9
Sơn La	21,5	22,1	22,9	22,2	23,4
Hòa Bình	24,3	25,3	25,4	25,7	25,7
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	**26,0**	**27,0**	**27,1**	**27,4**	**28,2**
Thanh Hóa	24,7	26,1	25,9	26,9	27,7
Nghệ An	26,4	27,3	27,1	27,2	28,1
Hà Tĩnh	25,9	26,9	27,0	27,5	28,6
Quảng Bình	26,5	27,1	27,5	27,5	28,8
Quảng Trị	25,1	25,6	25,8	26,6	26,7
Huế	27,0	28,0	28,2	28,8	29,3

41 (Tiếp theo) Tuổi kết hôn trung bình lần đầu phân theo địa phương
(Cont.) Singulate mean age at marriage by province

Tuổi - *Age*

	2020	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
Đà Nẵng	26,8	27,6	27,8	27,7	28,3
Quảng Nam	25,8	26,9	27,2	26,7	28,1
Quảng Ngãi	25,5	26,3	25,9	27,0	27,2
Bình Định	26,1	27,0	27,2	27,8	28,1
Phú Yên	25,6	26,2	26,4	26,6	27,1
Khánh Hòa	27,2	28,6	29,1	28,7	29,5
Ninh Thuận	25,5	26,6	27,0	26,5	28,1
Bình Thuận	26,6	28,0	28,6	28,4	29,4
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**24,4**	**25,5**	**25,7**	**25,7**	**26,5**
Kon Tum	25,0	25,1	25,9	25,2	27,2
Gia Lai	23,5	24,4	24,0	24,4	25,0
Đắk Lắk	24,6	25,5	26,4	26,0	26,4
Đắk Nông	24,2	26,0	25,7	25,6	26,8
Lâm Đồng	25,4	26,7	26,6	27,4	28,1
Đông Nam Bộ - *South East*	**27,1**	**28,8**	**29,1**	**29,0**	**29,9**
Bình Phước	25,7	26,4	26,2	26,2	26,6
Tây Ninh	26,6	27,8	28,1	27,8	29,2
Bình Dương	25,0	27,3	27,3	27,5	28,4
Đồng Nai	27,4	28,5	28,7	28,8	30,4
Bà Rịa - Vũng Tàu	27,6	28,8	29,3	29,0	30,5
TP. Hồ Chí Minh	28,0	29,8	30,4	30,1	30,6
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**26,3**	**27,4**	**27,6**	**27,8**	**28,5**
Long An	25,9	27,0	27,2	27,0	27,5
Tiền Giang	26,0	27,1	27,0	27,2	28,0
Bến Tre	26,0	26,5	27,4	27,9	28,0
Trà Vinh	25,4	26,4	26,7	27,2	27,6
Vĩnh Long	26,9	27,2	28,3	28,7	29,1
Đồng Tháp	26,6	27,5	28,1	27,8	28,7
An Giang	26,1	26,8	27,3	27,4	28,5
Kiên Giang	26,1	27,8	27,4	27,1	28,7
Cần Thơ	27,4	29,3	29,1	29,4	29,8
Hậu Giang	26,6	28,0	28,1	28,5	29,3
Sóc Trăng	26,1	27,7	27,4	27,8	27,8
Bạc Liêu	27,4	28,2	28,3	29,1	29,8
Cà Mau	25,7	26,7	27,3	28,0	28,5

42 Tỷ lệ trẻ em dưới 05 tuổi được đăng ký khai sinh phân theo giới tính và phân theo vùng

Percentage of under-5 children with birth registration by sex and by region

%

	2020	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**98,7**	**99,0**	**99,0**	**99,1**	**99,3**
Phân theo giới tính - *By sex*					
Nam - *Male*	98,7	99,1	99,2	99,1	99,3
Nữ - *Female*	98,7	98,9	98,9	99,0	99,2
Phân theo vùng - *By region*					
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	99,6	99,7	99,7	99,0	99,8
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	98,5	98,8	98,9	99,6	99,4
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	98,9	99,3	99,2	99,4	99,5
Tây Nguyên - *Central Highlands*	97,7	97,7	97,8	98,0	98,2
Đông Nam Bộ - *South East*	99,0	99,4	99,2	98,7	99,0
Đồng bằng sông Cửu Long *Mekong River Delta*	97,6	98,0	98,1	98,8	98,9

43 Tỷ lệ trẻ em dưới 05 tuổi được đăng ký khai sinh phân theo địa phương

Percentage of under-5 children with birth registration by province

%

	2020	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**98,7**	**99,0**	**99,0**	**99,1**	**99,3**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**99,6**	**99,7**	**99,7**	**99,0**	**99,8**
Hà Nội	99,6	99,6	99,6	99,2	99,9
Vĩnh Phúc	99,0	100,0	99,9	99,9	99,6
Bắc Ninh	99,8	99,9	99,9	99,6	99,6
Quảng Ninh	99,7	99,7	99,8	99,7	99,8
Hải Dương	99,2	99,9	99,9	99,7	99,7
Hải Phòng	99,1	99,3	99,5	99,8	99,2
Hưng Yên	99,2	99,7	99,9	99,9	99,7
Thái Bình	100,0	100,0	99,9	99,7	99,9
Hà Nam	99,9	99,9	99,9	99,4	99,8
Nam Định	99,9	99,7	99,6	99,5	99,7
Ninh Bình	99,6	99,8	99,9	99,7	99,8
Trung du và miền núi phía Bắc ***Northern midlands and mountain areas***	**98,5**	**98,8**	**98,9**	**99,6**	**99,4**
Hà Giang	94,4	94,8	94,9	98,0	98,7
Cao Bằng	97,8	97,5	98,1	98,7	98,8
Bắc Kạn	99,5	99,6	99,5	98,9	99,8
Tuyên Quang	99,2	99,5	99,6	99,2	99,2
Lào Cai	97,8	97,9	98,1	98,8	99,3
Yên Bái	98,2	98,2	98,2	98,3	98,1
Thái Nguyên	95,6	99,5	99,6	99,8	99,7
Lạng Sơn	98,8	99,0	98,7	98,4	99,4
Bắc Giang	98,2	99,8	99,9	99,9	99,9
Phú Thọ	99,7	99,9	99,9	99,9	99,8
Điện Biên	98,5	99,0	98,8	98,6	99,5
Lai Châu	95,6	95,7	96,3	97,9	99,0
Sơn La	98,8	99,6	99,4	98,2	99,2
Hòa Bình	99,2	100,0	99,9	99,7	98,9
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung ***North Central and Central coastal areas***	**98,9**	**99,3**	**99,2**	**99,4**	**99,5**
Thanh Hóa	98,9	99,6	99,6	99,5	99,5
Nghệ An	98,8	99,4	99,6	99,9	99,6
Hà Tĩnh	99,2	98,9	98,9	99,5	98,8
Quảng Bình	99,5	99,7	99,7	99,8	99,4
Quảng Trị	99,3	99,2	99,2	99,5	99,8
Huế	99,2	98,4	97,9	99,2	99,5

43 (Tiếp theo) Tỷ lệ trẻ em dưới 05 tuổi được đăng ký khai sinh phân theo địa phương

(Cont.) Percentage of under-5 children with birth registration by province

%

	2020	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
Đà Nẵng	98,9	99,1	99,3	99,5	99,7
Quảng Nam	98,8	99,3	99,7	99,1	99,9
Quảng Ngãi	99,2	99,4	98,1	98,6	99,3
Bình Định	98,6	99,5	99,8	98,9	99,1
Phú Yên	98,2	99,4	99,4	99,5	98,1
Khánh Hòa	98,9	99,7	99,8	99,2	99,1
Ninh Thuận	98,5	98,1	98,1	98,6	98,7
Bình Thuận	98,5	99,5	99,6	99,0	99,0
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**97,7**	**97,7**	**97,8**	**98,0**	**98,2**
Kon Tum	99,2	99,3	99,3	99,4	99,0
Gia Lai	96,9	95,6	95,8	97,5	98,0
Đắk Lắk	97,1	98,5	98,8	97,5	98,6
Đắk Nông	98,3	99,0	99,1	97,4	98,0
Lâm Đồng	98,6	98,1	98,1	99,3	97,9
Đông Nam Bộ - *South East*	**99,0**	**99,4**	**99,2**	**98,7**	**99,0**
Bình Phước	97,3	97,6	97,5	95,8	94,8
Tây Ninh	98,0	97,4	97,5	98,2	98,7
Bình Dương	98,3	100,0	99,4	99,2	98,9
Đồng Nai	99,3	99,5	99,4	98,9	99,4
Bà Rịa - Vũng Tàu	99,0	99,2	99,2	99,5	99,7
TP. Hồ Chí Minh	99,5	99,8	99,7	98,8	99,5
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**97,6**	**98,0**	**98,1**	**98,8**	**98,9**
Long An	97,6	98,4	99,2	99,7	99,2
Tiền Giang	99,1	98,9	98,6	99,3	99,3
Bến Tre	98,7	99,2	99,3	99,4	99,8
Trà Vinh	97,1	98,5	99,6	98,2	98,7
Vĩnh Long	99,1	99,1	99,0	99,2	99,6
Đồng Tháp	98,1	98,1	98,2	97,9	99,8
An Giang	96,7	97,2	97,5	99,4	98,0
Kiên Giang	97,1	97,4	97,7	97,7	98,4
Cần Thơ	96,4	98,9	98,4	98,9	99,2
Hậu Giang	96,7	98,7	99,5	98,7	99,3
Sóc Trăng	96,2	96,4	97,1	99,4	96,7
Bạc Liêu	97,7	97,5	97,7	98,8	99,5
Cà Mau	97,5	96,1	96,1	97,4	99,4

44 Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn(*)

Labour force aged 15 and over by sex and by residence(*)

	Tổng số *Total*	Phân theo giới tính *By sex*		Phân theo thành thị, nông thôn *By residence*	
		Nam *Male*	Nữ *Female*	Thành thị *Urban*	Nông thôn *Rural*
		Nghìn người - *Thous. persons*			
2015	54266,0	28133,3	26132,7	16913,8	37352,2
2016	54482,8	28273,6	26209,2	17126,2	37356,6
2017	54819,6	28513,6	26306,0	17416,1	37403,5
2018	55388,0	28911,4	26476,6	17864,2	37523,8
2019	55767,4	29370,6	26396,8	18094,5	37672,9
2020	54842,9	28866,1	25976,8	18171,9	36671,0
2021	50560,5	27041,3	23519,2	18535,0	32025,5
2022	51704,9	27527,1	24177,8	19211,6	32493,3
2023	52376,0	27868,9	24507,1	19572,5	32803,5
2024	52942,3	28255,1	24687,2	20400,0	32542,3
Sơ bộ - *Prel.* 2025	53559,6	28475,7	25083,9	20950,6	32609,0
		Cơ cấu - *Structure (%)*			
2015	100,0	51,8	48,2	31,2	68,8
2016	100,0	51,9	48,1	31,4	68,6
2017	100,0	52,0	48,0	31,8	68,2
2018	100,0	52,2	47,8	32,3	67,7
2019	100,0	52,7	47,3	32,4	67,6
2020	100,0	52,6	47,4	33,1	66,9
2021	100,0	53,5	46,5	36,7	63,3
2022	100,0	53,2	46,8	37,2	62,8
2023	100,0	53,2	46,8	37,4	62,6
2024	100,0	53,4	46,6	38,5	61,5
Sơ bộ - *Prel.* 2025	100,0	53,2	46,8	39,1	60,9

(*) Số liệu từ năm 2021-2025 tính toán theo tiêu chuẩn ICLS19. Theo tiêu chuẩn mới ICLS19, những người làm việc với mục đích sản xuất sản phẩm tự cung tự cấp trong khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản sẽ không được xác định là những người có việc làm như quy định trước đây của tiêu chuẩn ICLS13.

(*) *Data from 2021-2025 calculated in accordance with ICLS19 standard. Under ICLS19, people working for the purpose of producing self-sufficient products in the agriculture, forestry and fishery sectors will not be identified as employed as in ICLS13 standard.*

45 Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên phân theo nhóm tuổi(*)
Labour force aged 15 and over by age group(*)

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*		
		15 - 24	25 - 49	50+
		Nghìn người - *Thous. persons*		
2015	54266,0	8031,5	32167,4	14067,1
2016	54482,8	7521,9	32443,0	14517,9
2017	54819,6	7596,1	32573,8	14649,7
2018	55388,0	7065,6	33366,7	14955,7
2019	55767,4	7159,5	34308,3	14299,6
2020	54842,9	6061,5	34622,2	14159,2
2021	50560,5	5094,3	31902,8	13563,4
2022	51704,9	5220,5	32669,3	13815,1
2023	52376,0	5693,7	32265,6	14416,7
2024	52942,3	5088,0	32359,2	15495,1
Sơ bộ - *Prel.* 2025	53559,6	5093,5	32435,4	16030,7
		Cơ cấu - *Structure (%)*		
2015	100,0	14,8	59,3	25,9
2016	100,0	13,8	59,6	26,6
2017	100,0	13,9	59,4	26,7
2018	100,0	12,8	60,2	27,0
2019	100,0	12,8	61,5	25,7
2020	100,0	11,1	63,1	25,8
2021	100,0	10,1	63,1	26,8
2022	100,0	10,1	63,2	26,7
2023	100,0	10,9	61,6	27,5
2024	100,0	9,6	61,1	29,3
Sơ bộ - *Prel.* 2025	100,0	9,5	60,6	29,9

(*) Xem ghi chú ở Biểu 44 - *See footnote in Table 44.*

46 Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên phân theo địa phương(*)
Labour force aged 15 and over by province(*)

Nghìn người - *Thous. persons*

	2020	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**54842,9**	**51704,9**	**52376,0**	**52942,3**	**53559,6**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**12182,1**	**11637,9**	**11781,7**	**11902,6**	**12051,6**
Hà Nội	4124,6	4011,7	4105,4	4177,8	4259,2
Vĩnh Phúc	634,5	592,7	607,0	614,1	621,3
Bắc Ninh	774,6	787,2	791,5	800,2	818,3
Quảng Ninh	693,6	678,1	685,3	692,4	695,2
Hải Dương	1015,0	952,6	948,1	946,3	947,5
Hải Phòng	1077,8	1038,8	1042,7	1044,8	1062,2
Hưng Yên	722,0	683,0	692,2	694,2	696,2
Thái Bình	1084,3	982,3	986,9	995,8	1001,1
Hà Nam	467,0	457,1	461,7	469,2	476,9
Nam Định	1025,2	965,1	968,1	970,1	971,2
Ninh Bình	563,6	489,2	492,8	497,6	502,5
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	**7665,6**	**6167,7**	**6255,3**	**6350,8**	**6410,7**
Hà Giang	529,4	376,1	377,6	383,1	381,7
Cao Bằng	349,0	208,7	226,7	233,4	234,6
Bắc Kạn	206,0	151,9	153,6	157,9	158,9
Tuyên Quang	480,5	380,6	382,0	385,3	386,7
Lào Cai	433,0	396,2	397,6	399,3	404,0
Yên Bái	521,2	371,7	372,2	375,8	382,1
Thái Nguyên	769,9	611,9	616,6	621,9	622,5
Lạng Sơn	487,7	325,6	328,3	335,0	336,5
Bắc Giang	1102,8	986,8	1006,0	1023,4	1041,2
Phú Thọ	847,4	713,9	721,7	726,3	730,9
Điện Biên	353,1	330,8	339,5	348,5	352,0
Lai Châu	284,1	208,9	218,2	232,9	236,8
Sơn La	770,5	601,9	610,4	613,8	625,2
Hòa Bình	531,0	502,7	504,8	514,2	517,5
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	**11557,6**	**10661,3**	**10707,4**	**10784,9**	**10868,8**
Thanh Hóa	2225,5	1975,6	1977,4	1985,9	1986,9
Nghệ An	1927,0	1623,1	1626,4	1632,6	1634,2
Hà Tĩnh	671,8	528,0	527,1	527,0	532,2
Quảng Bình	505,3	434,8	435,3	436,0	436,7
Quảng Trị	348,1	334,7	335,4	336,7	337,2
Huế	583,7	597,6	602,0	611,8	628,5

46 (Tiếp theo) Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên phân theo địa phương(*)

(Cont.) Labour force aged 15 and over by province(*)

Nghìn người - *Thous. persons*

	2020	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
Đà Nẵng	586,2	641,8	645,6	655,0	679,5
Quảng Nam	891,2	837,5	838,9	844,6	852,1
Quảng Ngãi	731,7	674,9	679,3	683,7	688,1
Bình Định	864,5	844,5	848,1	851,4	857,6
Phú Yên	510,7	468,8	473,6	477,0	480,4
Khánh Hòa	671,7	671,6	682,8	698,7	709,0
Ninh Thuận	328,3	333,1	334,8	338,4	338,5
Bình Thuận	712,0	695,4	700,6	706,2	707,7
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**3456,6**	**3590,3**	**3625,2**	**3660,0**	**3698,3**
Kon Tum	312,8	328,7	338,3	346,3	360,3
Gia Lai	898,8	929,7	949,1	961,0	973,3
Đắk Lắk	1101,7	1141,9	1143,2	1151,1	1159,5
Đắk Nông	373,2	391,8	395,2	398,7	402,0
Lâm Đồng	770,0	798,2	799,4	802,8	803,2
Đông Nam Bộ - *South East*	**10082,2**	**10162,5**	**10458,5**	**10632,7**	**10887,4**
Bình Phước	603,8	602,9	603,0	603,8	609,5
Tây Ninh	692,8	669,8	679,1	687,6	696,3
Bình Dương	1650,9	1782,8	1871,3	1943,9	2019,4
Đồng Nai	1767,6	1777,0	1832,1	1850,8	1899,7
Bà Rịa - Vũng Tàu	597,4	639,7	629,4	631,4	633,4
TP. Hồ Chí Minh	4769,6	4690,3	4843,6	4915,1	5029,2
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**9898,9**	**9485,2**	**9547,9**	**9611,4**	**9642,8**
Long An	1029,3	999,3	1012,3	1019,9	1028,0
Tiền Giang	1112,1	1062,5	1081,8	1092,1	1100,5
Bến Tre	827,1	785,0	786,1	786,9	787,6
Trà Vinh	561,3	547,4	545,0	544,1	543,3
Vĩnh Long	603,6	582,9	590,3	601,2	609,5
Đồng Tháp	917,3	910,5	913,7	911,0	909,8
An Giang	985,6	931,2	928,6	931,4	934,1
Kiên Giang	924,0	929,8	925,7	929,3	930,7
Cần Thơ	716,8	607,4	617,4	629,2	632,3
Hậu Giang	402,3	411,8	410,9	414,1	414,4
Sóc Trăng	641,9	625,6	626,9	629,7	630,1
Bạc Liêu	507,8	482,0	483,1	486,1	486,3
Cà Mau	669,8	609,7	626,2	636,3	636,4

(*) Xem ghi chú ở Biểu 44 - *See footnote in Table 44.*

47 Số lao động có việc làm trong nền kinh tế phân theo loại hình kinh tế(*)

Number of employed persons in the economy by type of ownership(*)

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*		
		Kinh tế Nhà nước *State*	Kinh tế ngoài Nhà nước *Non-State*	Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign investment sector*
	Nghìn người - *Thous. persons*			
2015	53110,5	4779,9	45132,8	3197,8
2016	53345,5	4702,3	45052,2	3591,0
2017	53708,6	4595,4	44905,4	4207,8
2018	54282,5	4525,9	45215,4	4541,2
2019	54659,2	4226,2	45664,6	4768,4
2020	53609,6	4098,4	44777,4	4733,8
2021	49072,0	3951,7	40534,0	4586,3
2022	50604,7	3995,0	41533,2	5076,5
2023	51287,0	4046,8	41978,8	5261,4
2024	51860,3	4018,8	42463,4	5378,1
Sơ bộ - *Prel.* 2025	52475,0	3822,8	42913,5	5738,7
	Cơ cấu - *Structure (%)*			
2015	100,0	9,0	85,0	6,0
2016	100,0	8,8	84,5	6,7
2017	100,0	8,6	83,6	7,8
2018	100,0	8,3	83,3	8,4
2019	100,0	7,7	83,6	8,7
2020	100,0	7,6	83,6	8,8
2021	100,0	8,1	82,6	9,3
2022	100,0	7,9	82,1	10,0
2023	100,0	7,9	81,8	10,3
2024	100,0	7,7	81,9	10,4
Sơ bộ - *Prel.* 2025	100,0	7,3	81,8	10,9

(*) Xem ghi chú ở Biểu 44 - *See footnote in Table 44.*

48 Số lao động có việc làm trong nền kinh tế phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn(*)

Number of employed persons in the economy by sex and by residence(*)

	Tổng số *Total*	Phân theo giới tính *By sex*		Phân theo thành thị, nông thôn *By residence*	
		Nam *Male*	Nữ *Female*	Thành thị *Urban*	Nông thôn *Rural*
		Nghìn người - *Thous. persons*			
2015	53110,5	27496,4	25614,1	16377,3	36733,2
2016	53345,5	27640,2	25705,3	16611,2	36734,3
2017	53708,6	27884,1	25824,5	16892,6	36816,0
2018	54282,5	28370,7	25911,8	17336,6	36945,9
2019	54659,2	28792,2	25867,0	17564,6	37094,6
2020	53609,6	28324,1	25285,5	17519,1	36090,5
2021	49072,0	26238,9	22833,1	17766,7	31305,3
2022	50604,7	26918,7	23686,0	18706,4	31898,3
2023	51287,0	27269,0	24018,0	19070,7	32216,3
2024	51860,3	27668,1	24192,2	19918,9	31941,4
Sơ bộ - *Prel.* 2025	52475,0	27905,6	24569,4	20460,9	32014,1
		So với dân số - *Proportion to population (%)*			
2015	57,6	60,1	55,1	53,0	59,9
2016	57,2	59,7	54,7	52,9	59,4
2017	57,0	59,5	54,4	52,9	59,0
2018	56,9	59,8	54,0	53,1	58,9
2019	56,7	60,0	53,4	51,9	59,2
2020	54,9	58,1	51,8	48,8	58,5
2021	49,8	53,5	46,2	48,6	50,5
2022	50,9	54,3	47,5	50,1	51,4
2023	51,1	54,5	47,8	49,9	51,9
2024	51,2	54,7	47,7	51,1	51,2
Sơ bộ - *Prel.* 2025	51,3	54,7	47,9	51,8	50,9

(*) Xem ghi chú ở Biểu 44 - *See footnote in Table 44.*

49 Số lao động có việc làm trong nền kinh tế phân theo giới tính và phân theo nhóm tuổi(*)

Number of employed persons in the economy by sex and by age group(*)

Nghìn người - *Thous. persons*

	2020	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**53609,6**	**50604,7**	**51287,0**	**51860,3**	**52475,0**
Phân theo giới tính - *By sex*					
Nam - *Male*	28324,1	26918,7	27269,0	27668,1	27905,6
Nữ - *Female*	25285,5	23686,0	24018,0	24192,2	24569,4
Phân theo nhóm tuổi - *By age group*					
15-19	1678,1	1351,1	1325,5	1311,8	1216,2
20-24	3946,5	3463,2	3939,6	3373,4	3433,8
25-29	6218,6	5281,9	4837,0	4512,9	4344,0
30-34	7262,6	6855,9	6550,0	6386,3	6060,8
35-39	7543,0	7300,5	7260,8	7276,4	7273,0
40-44	6736,5	6592,1	6875,3	7275,5	7521,5
45-49	6172,6	6061,7	6200,1	6391,8	6725,2
50+	14051,7	13698,3	14298,7	15332,2	15900,5

(*) Xem ghi chú ở Biểu 44 - *See footnote in Table 44.*

50 Số lao động có việc làm trong nền kinh tế phân theo ngành kinh tế(*)

Number of employed persons in the economy by kind of economic activity(*)

Nghìn người - *Thous. persons*

	2020	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**53609,6**	**50604,7**	**51287,0**	**51860,3**	**52475,0**
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản *Agriculture, forestry and fishing*	17724,6	13937,6	13815,4	13671,0	13439,4
Khai khoáng - *Mining and quarrying*	174,0	196,0	170,5	179,1	184,9
Công nghiệp chế biến, chế tạo - *Manufacturing*	11302,2	11767,9	11956,7	12223,2	12467,9
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí *Electricity, gas, steam and air conditioning supply*	171,8	139,6	145,8	162,5	160,2
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - *Water supply, sewerage, waste management and remediation activities*	165,3	183,6	155,9	166,2	171,5
Xây dựng - *Construction*	4695,4	4639,8	4744,8	4634,6	4618,8
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles*	7290,8	7893,6	7766,3	7820,7	7941,7
Vận tải, kho bãi - *Transportation and storage*	1967,7	1906,5	2021,6	2104,0	2328,6
Dịch vụ lưu trú và ăn uống *Accommodation and food service activities*	2737,8	2685,0	2926,3	3123,6	3189,0
Thông tin và truyền thông *Information and communication*	338,7	313,2	339,5	336,7	364,2
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm *Financial, banking and insurance activities*	455,2	489,7	492,3	499,3	495,1
Hoạt động kinh doanh bất động sản *Real estate activities*	321,2	366,5	361,1	339,8	344,6
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ *Professional, scientific and technical activities*	347,2	358,5	407,8	415,9	400,7
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ *Administrative and support service activities*	360,4	365,4	415,7	416,8	429,2

50 (Tiếp theo) Số lao động có việc làm trong nền kinh tế phân theo ngành kinh tế(*)

(Cont.) Number of employed persons in the economy by kind of economic activity(*)

Nghìn người - *Thous. persons*

	2020	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc - *Activities of Communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory social security*	1445,8	1285,6	1288,6	1363,5	1310,1
Giáo dục và đào tạo - *Education and training*	2007,2	1891,4	1976,1	2019,7	2113,7
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội *Human health and social work activities*	604,4	597,6	625,3	644,2	688,9
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí *Arts, entertainment and recreation*	262,3	281,3	291,8	296,4	291,2
Hoạt động dịch vụ khác - *Other service activities*	1020,3	1103,6	1169,9	1212,1	1311,5
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - *Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use*	213,5	198,1	211,8	227,4	220,8
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế *Activities of extraterritorial organizations and bodies*	4,1	4,2	3,9	3,6	3,0

(*) Xem ghi chú ở Biểu 44 - *See footnote in Table 44.*

51 Cơ cấu lao động có việc làm trong nền kinh tế phân theo ngành kinh tế
Structure of employed persons in the economy by kind of economic activity

%

	2020	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản *Agriculture, forestry and fishing*	33,1	27,5	26,9	26,4	25,6
Khai khoáng - *Mining and quarrying*	0,3	0,4	0,3	0,3	0,4
Công nghiệp chế biến, chế tạo - *Manufacturing*	21,1	23,3	23,3	23,6	23,8
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí *Electricity, gas, steam and air conditioning supply*	0,3	0,3	0,3	0,3	0,3
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - *Water supply, sewerage, waste management and remediation activities*	0,3	0,4	0,3	0,3	0,3
Xây dựng - *Construction*	8,8	9,2	9,3	8,9	8,8
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles*	13,6	15,6	15,1	15,1	15,1
Vận tải, kho bãi - *Transportation and storage*	3,7	3,8	3,9	4,1	4,4
Dịch vụ lưu trú và ăn uống *Accommodation and food service activities*	5,1	5,3	5,7	6,0	6,1
Thông tin và truyền thông *Information and communication*	0,6	0,6	0,7	0,6	0,7
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm *Financial, banking and insurance activities*	0,9	1,0	1,0	1,0	0,9
Hoạt động kinh doanh bất động sản *Real estate activities*	0,6	0,7	0,7	0,7	0,7
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ *Professional, scientific and technical activities*	0,6	0,7	0,8	0,8	0,8
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ *Administrative and support service activities*	0,7	0,7	0,8	0,8	0,8

51 (Tiếp theo) **Cơ cấu lao động có việc làm trong nền kinh tế phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) Structure of employed persons in the economy by kind of economic activity

%

	2020	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc - *Activities of Communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory social security*	2,7	2,5	2,5	2,6	2,5
Giáo dục và đào tạo - *Education and training*	3,7	3,7	3,9	3,9	4,0
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội *Human health and social work activities*	1,1	1,2	1,2	1,2	1,3
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí *Arts, entertainment and recreation*	0,5	0,6	0,6	0,6	0,6
Hoạt động dịch vụ khác - *Other service activities*	1,9	2,2	2,3	2,3	2,5
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - *Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use*	0,4	0,4	0,4	0,4	0,4
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế *Activities of extraterritorial organizations and bodies*	0,01	0,01	0,01	0,01	0,01

52 Số lao động có việc làm trong nền kinh tế phân theo nghề nghiệp và phân theo vị thế việc làm(*)

Number of employed persons in the economy by occupation and by status in employment(*)

Nghìn người - *Thous. persons*

	2020	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**53609,6**	**50604,7**	**51287,0**	**51860,3**	**52475,0**
Phân theo nghề nghiệp - *By occupation*					
Nhà lãnh đạo - *Leaders/managers*	554,2	477,0	478,3	477,1	393,1
Chuyên môn kỹ thuật bậc cao *Professionals*	4285,9	3636,0	3639,4	3902,2	4031,3
Chuyên môn kỹ thuật bậc trung *Technicians and associate professionals*	1732,6	1657,8	1734,9	1602,7	1597,3
Nhân viên - *Clerical support workers*	1016,3	1227,3	1301,5	1317,0	1404,1
Dịch vụ cá nhân, bảo vệ, bán hàng *Personal services, guards and sales workers*	9637,7	9746,6	10165,8	10411,0	10626,5
Lao động có kỹ năng trong nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản *Skilled agricultural, forestry and fishery workers*	3938,2	6144,5	5760,0	5600,7	5673,3
Thợ thủ công và các thợ khác có liên quan *Craft and related trade workers*	7353,9	7374,2	7302,9	7325,0	7351,8
Thợ lắp ráp và vận hành máy móc, thiết bị *Plant and machine operators and assemblers*	7100,4	7567,2	7514,8	7626,0	8154,9
Nghề giản đơn - *Unskilled occupations*	17884,1	12525,1	13101,8	13287,5	12930,7
Khác - *Others*	106,3	249,1	287,6	311,2	312,0
Phân theo vị thế việc làm - *By status in employment*					
Làm công ăn lương - *Wage workers*	25950,7	27230,2	27650,9	27875,8	28749,4
Chủ cơ sở - *Employers*	1449,6	1020,4	1071,4	852,8	701,2
Tự làm - *Own-account workers*	19564,8	16860,9	17109,3	17753,0	18005,0
Lao động gia đình - *Unpaid familly workers*	6635,6	5483,6	5434,1	5355,3	5001,0
Xã viên hợp tác xã - *Members of producer cooperatives*	8,9	9,6	21,3	23,4	18,4

(*) Xem ghi chú ở Biểu 44 - *See footnote in Table 44.*

53 Số lao động có việc làm trong nền kinh tế phân theo địa phương(*)

Number of employed persons in the economy by province(*)

Nghìn người - *Thous. persons*

	2020	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**53609,6**	**50604,7**	**51287,0**	**51860,3**	**52475,0**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**11958,4**	**11435,7**	**11584,9**	**11715,5**	**11855,5**
Hà Nội	4042,6	3928,7	4028,9	4109,4	4190,7
Vĩnh Phúc	622,4	584,3	597,4	604,3	611,2
Bắc Ninh	758,7	768,7	771,7	781,8	792,0
Quảng Ninh	673,5	664,3	671,1	678,5	681,3
Hải Dương	999,6	940,3	936,4	935,6	935,8
Hải Phòng	1054,8	1015,6	1020,2	1024,5	1041,5
Hưng Yên	705,2	672,0	680,9	683,5	686,7
Thái Bình	1073,7	973,0	978,8	986,0	997,1
Hà Nam	460,0	453,3	456,5	461,6	465,7
Nam Định	1010,9	952,0	955,4	957,5	959,6
Ninh Bình	557,0	483,5	487,4	493,0	493,8
Trung du và miền núi phía Bắc					
Northern midlands and mountain areas	**7591,5**	**6045,6**	**6145,6**	**6243,2**	**6290,3**
Hà Giang	524,4	361,3	366,2	372,7	372,7
Cao Bằng	345,9	201,7	220,4	228,2	232,1
Bắc Kạn	204,3	147,1	148,8	152,6	153,9
Tuyên Quang	474,3	368,1	369,5	372,9	372,7
Lào Cai	426,3	390,8	391,9	393,1	393,4
Yên Bái	517,8	361,8	362,3	365,8	366,1
Thái Nguyên	758,0	602,6	606,5	611,9	614,4
Lạng Sơn	479,7	306,2	315,3	321,0	323,9
Bắc Giang	1095,2	979,8	998,6	1018,3	1031,9
Phú Thọ	836,4	706,7	713,6	716,6	719,5
Điện Biên	351,6	329,6	338,6	347,1	348,9
Lai Châu	283,0	206,4	215,5	231,3	233,4
Sơn La	765,8	585,9	598,5	603,0	613,9
Hòa Bình	528,8	497,5	499,9	508,7	513,6
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung					
North Central and Central coastal areas	**11239,0**	**10415,5**	**10479,1**	**10551,7**	**10630,5**
Thanh Hóa	2190,4	1955,3	1957,1	1958,1	1958,9
Nghệ An	1906,3	1597,0	1597,2	1601,3	1602,2
Hà Tĩnh	654,4	503,0	502,3	506,8	514,3
Quảng Bình	489,8	422,0	423,0	423,9	424,6
Quảng Trị	336,3	326,4	327,0	330,0	331,8
Huế	561,3	578,6	588,1	598,8	605,2

53 (Tiếp theo) Số lao động có việc làm trong nền kinh tế phân theo địa phương(*)

(Cont.) Number of employed persons in the economy by province(*)

Nghìn người - *Thous. persons*

	2020	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
Đà Nẵng	534,4	627,1	633,2	643,4	668,8
Quảng Nam	859,7	808,7	808,6	815,0	834,0
Quảng Ngãi	711,4	664,0	667,1	668,3	669,6
Bình Định	842,7	825,8	833,1	836,9	841,6
Phú Yên	497,9	456,0	462,3	466,0	468,8
Khánh Hòa	642,5	651,2	667,5	681,3	686,4
Ninh Thuận	318,4	326,9	327,5	329,9	328,9
Bình Thuận	693,5	673,5	685,2	692,0	695,4
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**3403,7**	**3567,7**	**3602,2**	**3631,0**	**3662,2**
Kon Tum	309,7	326,4	336,2	344,6	359,2
Gia Lai	884,3	925,2	944,8	954,8	963,8
Đắk Lắk	1079,7	1133,2	1133,2	1137,7	1139,7
Đắk Nông	367,0	389,4	392,5	396,7	400,8
Lâm Đồng	763,0	793,5	795,6	797,2	798,7
Đông Nam Bộ - *South East*	**9770,3**	**9888,7**	**10167,4**	**10357,6**	**10650,4**
Bình Phước	587,6	591,6	587,4	589,9	598,4
Tây Ninh	681,5	659,5	669,5	678,8	688,3
Bình Dương	1597,9	1760,3	1845,3	1910,2	1984,9
Đồng Nai	1735,9	1746,5	1785,8	1807,8	1873,1
Bà Rịa - Vũng Tàu	577,6	623,3	612,5	616,6	620,7
TP. Hồ Chí Minh	4589,8	4507,5	4666,8	4754,3	4885,1
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**9646,6**	**9251,5**	**9307,8**	**9361,3**	**9386,1**
Long An	1008,9	982,0	995,1	1001,5	1005,5
Tiền Giang	1081,1	1044,0	1059,5	1067,3	1068,3
Bến Tre	811,3	772,2	773,4	774,1	774,9
Trà Vinh	550,0	534,5	532,5	530,8	531,1
Vĩnh Long	589,5	568,5	576,3	585,0	595,2
Đồng Tháp	894,1	867,3	872,0	877,0	877,6
An Giang	962,3	902,8	900,1	900,7	901,7
Kiên Giang	887,1	905,9	900,3	901,6	904,0
Cần Thơ	693,3	586,7	596,3	607,1	610,5
Hậu Giang	391,4	405,6	404,0	406,8	407,1
Sóc Trăng	629,6	607,2	608,4	609,5	608,7
Bạc Liêu	491,6	473,0	474,2	476,3	477,5
Cà Mau	656,4	601,8	615,8	623,7	624,1

(*) Xem ghi chú ở Biểu 44 - *See footnote in Table 44.*

54 Tỷ lệ lao động có việc làm phi chính thức phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn

Informal employment rate by sex and by residence

%

	Tỷ lệ chung *General rate*	Phân theo giới tính *By sex*		Phân theo thành thị, nông thôn *By residence*	
		Nam *Male*	Nữ *Female*	Thành thị *Urban*	Nông thôn *Rural*
2015	76,0	77,2	74,7	55,2	85,3
2016	74,7	76,0	73,3	54,4	83,9
2017	73,9	75,8	71,9	54,6	82,6
2018	72,1	74,1	69,9	53,8	80,6
2019	71,0	73,2	68,6	52,8	79,6
2020	70,3	72,7	67,6	52,7	78,8
2021	68,5	71,6	65,0	52,0	77,9
2022	65,8	68,9	62,3	50,3	74,9
2023	65,1	68,3	61,5	49,7	74,3
2024	64,5	67,5	61,0	49,0	74,1
Sơ bộ - *Prel.* 2025	63,1	66,5	59,3	47,2	73,3

55 Tỷ lệ lao động có việc làm phi chính thức phân theo nhóm tuổi và phân theo trình độ chuyên môn kỹ thuật

Informal employment rate by age group and by qualification

%

	2020	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
TỶ LỆ CHUNG - *GENERAL RATE*	**70,3**	**65,8**	**65,1**	**64,5**	**63,1**
Phân theo nhóm tuổi - *By age group*					
15-19	84,3	79,8	80,0	82,2	81,3
20-24	63,7	56,9	56,8	57,1	55,3
25-29	56,0	51,0	50,4	48,9	47,2
30-34	57,6	51,8	51,0	50,4	49,2
35-39	60,7	56,2	54,7	53,0	52,0
40-44	68,0	62,3	60,1	57,8	55,7
45-49	75,7	70,5	68,6	66,5	63,5
50+	87,2	84,2	83,7	82,7	81,6
Phân theo trình độ chuyên môn kỹ thuật ***By qualification***					
Không có trình độ CMKT *Non-qualification*	81,6	78,5	77,5	77,1	75,7
Sơ cấp - *Vocational training*	63,2	53,8	58,6	59,6	60,8
Trung cấp - *Intermediate*	45,8	41,0	44,2	46,5	45,5
Cao đẳng - *College*	33,5	30,5	33,0	34,3	34,5
Đại học trở lên - *University and higher*	16,4	12,5	13,9	15,0	14,7

56 Tỷ lệ lao động có việc làm phi chính thức phân theo khu vực kinh tế

Informal employment rate by economic sector

%

	Tỷ lệ chung *General rate*	Chia ra - *Of which*		
		Nông, lâm nghiệp và thủy sản *Agriculture, forestry and fishing*	Công nghiệp và xây dựng *Industry and construction*	Dịch vụ *Service*
2015	76,0	98,9	59,7	57,3
2016	74,7	98,8	59,4	56,2
2017	73,9	99,1	58,4	56,3
2018	72,1	98,8	57,4	55,2
2019	71,0	99,3	54,5	57,5
2020	70,3	98,8	54,0	58,1
2021	68,5	98,8	53,7	58,2
2022	65,8	98,7	48,3	57,7
2023	65,1	98,7	47,6	57,1
2024	64,5	98,6	46,9	56,7
Sơ bộ - *Prel.* 2025	63,1	98,6	45,0	55,8

57 Tỷ lệ lao động có việc làm phi chính thức phân theo nghề nghiệp
Informal employment rate by occupation

%

	2020	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
TỶ LỆ CHUNG - *GENERAL RATE*	**70,3**	**65,8**	**65,1**	**64,5**	**63,1**
Phân theo nghề nghiệp - *By occupation*					
Nhà lãnh đạo - *Managers*	6,8	4,5	1,6	2,5	1,5
Chuyên môn kỹ thuật bậc cao *Professionals*	9,8	5,3	4,9	4,5	4,2
Chuyên môn kỹ thuật bậc trung *Technicians and associate professionals*	20,1	13,7	12,7	12,5	11,9
Nhân viên - *Clerical support workers*	30,9	19,3	18,1	18,7	16,4
Dịch vụ cá nhân, bảo vệ, bán hàng *Personal services, guards and sales workers*	75,4	75,9	75,5	75,6	74,3
Lao động có kỹ năng trong nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản *Skilled agricultural, forestry and fishery workers*	97,4	98,2	98,2	98,0	98,1
Thợ thủ công và các thợ khác có liên quan *Craft and related trade workers*	78,6	75,7	74,4	73,8	73,2
Thợ lắp ráp và vận hành máy móc, thiết bị *Plant and machine operators and assemblers*	35,6	27,1	25,5	24,6	24,2
Nghề giản đơn - *Unskilled occupations*	95,9	92,4	92,1	91,4	90,7
Khác - *Others*	2,4	1,4	1,5	1,2	0,9

58 Tỷ lệ lao động có việc làm phi chính thức phân theo địa phương
Informal employment rate by province

%

	2020	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**70,3**	**65,8**	**65,1**	**64,5**	**63,1**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**63,8**	**55,8**	**55,4**	**54,2**	**52,3**
Hà Nội	58,5	53,1	53,4	51,8	52,0
Vĩnh Phúc	63,1	54,1	53,8	53,2	51,6
Bắc Ninh	57,2	51,1	55,1	54,3	51,9
Quảng Ninh	62,1	49,8	49,9	49,5	45,4
Hải Dương	58,1	51,0	52,6	52,0	47,2
Hải Phòng	57,2	48,5	46,8	43,1	40,3
Hưng Yên	66,5	62,3	63,2	63,8	59,2
Thái Bình	80,8	63,5	60,5	59,6	58,7
Hà Nam	69,0	62,3	56,7	54,1	52,9
Nam Định	76,4	68,5	66,9	65,4	63,8
Ninh Bình	73,2	65,3	61,8	63,1	55,2
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	**79,0**	**71,4**	**71,5**	**71,6**	**70,0**
Hà Giang	89,9	78,7	78,8	81,7	86,4
Cao Bằng	87,5	75,6	79,7	79,5	87,5
Bắc Kạn	87,1	74,9	76,3	75,3	69,7
Tuyên Quang	82,6	78,2	77,3	77,6	74,9
Lào Cai	81,7	79,9	78,4	75,4	71,2
Yên Bái	85,2	82,2	82,1	81,7	81,9
Thái Nguyên	63,5	53,3	54,8	53,6	48,6
Lạng Sơn	79,4	68,6	70,6	72,9	75,0
Bắc Giang	62,8	56,8	53,6	55,8	53,0
Phú Thọ	76,4	63,5	63,7	61,5	59,1
Điện Biên	87,1	85,7	86,7	89,1	87,3
Lai Châu	89,9	82,5	84,4	87,5	88,3
Sơn La	89,0	83,7	85,6	85,1	84,5
Hòa Bình	81,8	79,1	78,0	77,1	74,9
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	**77,4**	**73,2**	**71,7**	**71,0**	**70,6**
Thanh Hóa	72,1	67,9	65,6	64,4	64,0
Nghệ An	83,2	77,5	76,7	75,9	74,0
Hà Tĩnh	82,9	75,9	76,5	77,9	75,7
Quảng Bình	86,5	77,2	76,9	77,2	76,0
Quảng Trị	79,1	75,0	74,6	75,3	78,9
Huế	73,4	68,2	67,8	66,2	66,9

58 (Tiếp theo) Tỷ lệ lao động có việc làm phi chính thức phân theo địa phương

(Cont.) Informal employment rate by province

%

	2020	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
Đà Nẵng	55,2	52,9	49,3	50,3	49,3
Quảng Nam	72,9	67,6	65,4	62,9	64,5
Quảng Ngãi	79,7	73,8	73,2	71,8	69,3
Bình Định	79,6	79,8	78,2	77,9	79,9
Phú Yên	86,5	81,2	79,5	80,6	81,1
Khánh Hòa	72,5	74,0	73,2	71,0	70,2
Ninh Thuận	87,2	85,1	83,1	83,5	79,7
Bình Thuận	80,6	81,5	79,0	78,3	79,6
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**85,5**	**85,9**	**85,8**	**85,3**	**85,4**
Kon Tum	81,6	81,7	81,6	80,1	80,7
Gia Lai	85,7	88,2	88,3	88,4	88,3
Đắk Lắk	86,4	86,6	86,3	84,9	82,9
Đắk Nông	87,5	88,8	88,4	88,1	89,5
Lâm Đồng	84,5	82,5	82,6	83,0	85,5
Đông Nam Bộ - *South East*	**47,6**	**46,8**	**46,8**	**45,9**	**43,6**
Bình Phước	74,7	72,1	73,0	72,9	72,2
Tây Ninh	64,4	64,3	64,4	64,1	62,0
Bình Dương	31,4	32,8	29,2	28,4	25,8
Đồng Nai	44,5	40,3	42,8	44,6	43,1
Bà Rịa - Vũng Tàu	64,6	63,0	59,1	61,0	59,3
TP. Hồ Chí Minh	46,5	46,6	47,9	45,6	42,9
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**80,7**	**78,9**	**77,5**	**77,6**	**77,6**
Long An	64,3	60,9	60,2	62,7	60,6
Tiền Giang	74,7	74,7	73,0	73,0	72,2
Bến Tre	83,7	86,1	83,3	82,4	80,3
Trà Vinh	85,1	82,6	79,4	79,6	81,8
Vĩnh Long	78,9	77,3	75,6	76,0	75,2
Đồng Tháp	85,1	79,7	80,1	78,8	78,1
An Giang	86,4	83,0	81,2	83,1	83,4
Kiên Giang	85,5	82,2	81,3	79,8	81,7
Cần Thơ	73,9	73,1	71,4	69,8	72,8
Hậu Giang	81,3	80,9	82,2	82,8	81,0
Sóc Trăng	84,3	85,2	84,2	83,9	83,0
Bạc Liêu	88,9	87,4	86,1	87,0	87,9
Cà Mau	87,6	84,0	81,9	81,7	83,0

59 Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn(*)

Percentage of trained labour force by sex and by residence(*)

%

	Chung *General*	Phân theo giới tính *By sex*		Phân theo thành thị, nông thôn *By residence*	
		Nam *Male*	Nữ *Female*	Thành thị *Urban*	Nông thôn *Rural*
Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đã qua đào tạo ***Percentage of trained labour force aged 15 and over***					
2015	20,4	22,8	17,9	36,9	13,0
2016	20,9	23,2	18,4	37,3	13,4
2017	21,6	24,0	19,0	37,7	14,1
2018	22,0	24,4	19,4	37,3	14,7
2019	22,8	25,0	20,3	39,0	14,9
2020	24,1	26,9	20,9	39,7	16,3
2021	26,1	28,5	23,3	41,1	17,5
2022	26,4	28,8	23,7	41,2	17,7
2023	27,2	30,1	23,8	42,0	18,4
2024	28,4	31,7	24,7	42,4	19,7
Sơ bộ - *Prel.* 2025	29,3	32,8	25,4	43,0	20,5
Tỷ lệ lao động trong độ tuổi lao động đã qua đào tạo ***Percentage of trained labour force at working age***					
2015	22,0	23,6	20,1	38,6	14,0
2016	22,6	24,2	20,7	39,4	14,5
2017	23,3	25,0	21,3	39,7	15,3
2018	23,7	25,4	21,8	39,1	16,0
2019	24,7	26,1	22,9	41,3	16,3
2020	26,1	28,2	23,5	42,0	17,8
2021	28,5	30,0	26,6	43,2	19,4
2022	28,6	30,2	26,7	43,4	19,5
2023	29,5	31,8	26,8	44,2	20,3
2024	31,0	33,6	27,8	44,9	21,8
Sơ bộ - *Prel.* 2025	32,1	34,7	28,8	45,7	22,8

(*) Lao động đã qua đào tạo có bằng, chứng chỉ so với tổng lực lượng lao động trong kỳ.
Trong đó, lao động đã qua đào tạo có bằng, chứng chỉ bao gồm những người thỏa mãn cả hai điều kiện: (1) Đang làm việc trong nền kinh tế hoặc thất nghiệp; (2) Đã được đào tạo ở một trường hay một cơ sở đào tạo chuyên môn, kỹ thuật, nghiệp vụ thuộc Hệ thống giáo dục quốc dân từ 3 tháng trở lên, đã tốt nghiệp, được cấp bằng/chứng chỉ chứng nhận đã đạt một trình độ chuyên môn, kỹ thuật, nghiệp vụ nhất định.

(*) *Trained labour force over total labour force in the period.*
Of which, the number of trained labour includes those who satisfy both of the following conditions: (1) Being employed in the economy or unemployed; (2) Be trained in a training unit or an establishment whose responsibility is training in professional, technical knowledge under the National Education System for 3 months and more, have been graduated or granted the degree/certificate.

60 Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đã qua đào tạo phân theo nhóm tuổi và phân theo trình độ chuyên môn kỹ thuật(*)

Percentage of trained labour force aged 15 and over by age group and by qualification(*)

%

	2020	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
CHUNG - *GENERAL*	**24,1**	**26,4**	**27,2**	**28,4**	**29,3**
Phân theo nhóm tuổi - *By age group*					
15-19	1,1	4,2	2,0	1,6	1,3
20-24	23,5	25,4	23,4	24,4	25,7
25-29	37,9	37,4	38,1	39,7	40,4
30-34	36,3	38,6	40,8	43,1	45,3
35-39	32,4	35,5	37,6	42,0	42,6
40-44	24,6	29,4	32,0	33,8	36,7
45-49	18,0	22,9	24,5	25,7	26,7
50+	12,2	13,9	14,2	14,5	14,8
Phân theo trình độ chuyên môn kỹ thuật ***By qualification***					
Sơ cấp - *Vocational training*	4,7	7,1	6,2	6,3	7,0
Trung cấp - *Intermediate*	4,4	3,7	4,2	4,3	3,9
Cao đẳng - *College*	3,8	3,7	4,0	4,2	4,2
Đại học trở lên - *University and higher*	11,1	11,9	12,7	13,6	14,2

(*) Xem ghi chú ở Biểu 59 - *See footnote in Table 59.*

61 Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đã qua đào tạo phân theo địa phương(*)

Percentage of trained labour force aged 15 and over by province(*)

%

	2020	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**24,1**	**26,4**	**27,2**	**28,4**	**29,3**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**32,6**	**37,1**	**37,8**	**39,6**	**41,1**
Hà Nội	48,5	50,3	50,8	53,9	54,9
Vĩnh Phúc	28,6	34,9	35,8	37,3	37,4
Bắc Ninh	27,8	34,4	34,4	35,9	38,2
Quảng Ninh	38,7	41,8	41,9	42,4	44,0
Hải Dương	24,8	29,7	29,2	29,4	29,6
Hải Phòng	34,7	36,5	36,5	38,0	40,1
Hưng Yên	26,4	28,1	28,2	29,3	29,6
Thái Bình	17,9	19,6	22,9	23,9	24,5
Hà Nam	22,1	27,6	29,5	32,3	33,0
Nam Định	20,1	21,5	21,7	23,8	24,8
Ninh Bình	30,2	31,8	33,6	33,9	42,2
Trung du và miền núi phía Bắc ***Northern midlands and mountain areas***	**20,5**	**26,4**	**26,8**	**28,0**	**28,3**
Hà Giang	12,8	20,6	21,0	22,3	22,3
Cao Bằng	21,8	25,6	25,9	26,1	26,2
Bắc Kạn	16,3	27,6	28,0	29,0	29,5
Tuyên Quang	21,3	21,6	21,8	22,5	25,6
Lào Cai	21,0	22,7	22,8	24,0	26,0
Yên Bái	19,1	22,9	23,2	24,2	23,7
Thái Nguyên	28,2	35,9	36,6	38,1	38,2
Lạng Sơn	21,0	28,5	27,6	29,0	29,2
Bắc Giang	19,8	32,0	32,6	33,7	34,6
Phú Thọ	25,2	33,2	34,1	35,2	35,6
Điện Biên	16,2	18,1	18,2	18,4	18,6
Lai Châu	12,5	23,8	23,8	23,8	24,0
Sơn La	13,1	18,5	19,0	19,2	19,5
Hoà Bình	18,6	23,8	23,8	25,6	26,0
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung ***North Central and Central coastal areas***	**22,7**	**26,7**	**27,6**	**28,7**	**29,2**
Thanh Hóa	21,4	26,4	27,6	27,9	27,9
Nghệ An	20,8	25,3	25,7	26,5	27,9
Hà Tĩnh	25,7	30,8	31,6	32,3	32,5
Quảng Bình	21,9	27,0	27,7	28,4	29,5
Quảng Trị	25,6	27,1	28,0	30,0	29,0
Huế	23,1	29,8	30,1	31,3	32,3

61 (Tiếp theo) Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đã qua đào tạo phân theo địa phương(*)

(Cont.) Percentage of trained labour force aged 15 and over by province(*)

%

	2020	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
Đà Nẵng	44,0	48,5	49,7	51,3	52,4
Quảng Nam	21,5	26,7	27,5	28,5	28,3
Quảng Ngãi	22,0	25,2	26,1	27,4	28,6
Bình Định	21,8	25,0	25,6	26,1	26,3
Phú Yên	17,5	21,7	23,1	23,9	25,1
Khánh Hòa	23,9	25,3	25,3	26,2	27,0
Ninh Thuận	16,2	17,7	18,6	18,6	20,6
Bình Thuận	15,7	18,5	19,5	21,4	22,4
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**16,9**	**17,6**	**18,2**	**19,2**	**19,3**
Kon Tum	16,0	17,6	17,8	18,7	18,1
Gia Lai	14,9	15,3	15,3	16,2	16,0
Đắk Lắk	17,2	18,0	18,3	19,6	21,1
Đắk Nông	14,3	14,7	16,7	17,9	18,6
Lâm Đồng	18,5	21,8	22,7	23,0	22,1
Đông Nam Bộ - *South East*	**29,5**	**28,2**	**29,0**	**30,0**	**31,5**
Bình Phước	18,1	20,1	20,0	21,6	21,8
Tây Ninh	14,7	17,8	18,2	20,1	21,3
Bình Dương	20,1	21,1	23,3	23,8	24,6
Đồng Nai	22,5	22,3	22,8	23,7	25,1
Bà Rịa - Vũng Tàu	30,1	28,0	28,8	30,1	30,8
TP. Hồ Chí Minh	38,7	35,6	36,0	37,5	39,4
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**14,9**	**14,5**	**15,3**	**16,4**	**16,8**
Long An	15,9	15,1	15,9	17,2	17,2
Tiền Giang	14,2	13,3	14,2	15,3	15,4
Bến Tre	12,6	11,9	12,7	13,7	14,6
Trà Vinh	11,6	12,1	16,8	17,4	17,5
Vĩnh Long	15,8	14,5	15,9	17,1	17,2
Đồng Tháp	15,0	14,4	14,6	16,3	18,1
An Giang	13,9	14,5	15,5	16,2	16,5
Kiên Giang	14,8	16,0	16,8	17,4	17,4
Cần Thơ	20,6	22,9	23,3	25,2	25,7
Hậu Giang	14,2	12,5	13,7	14,1	14,6
Sóc Trăng	15,2	12,0	12,2	12,9	13,0
Bạc Liêu	10,3	12,2	13,1	14,3	14,0
Cà Mau	13,0	14,3	15,1	16,4	17,0

(*) Xem ghi chú ở Biểu 59 - *See footnote in Table 59.*

62 Tỷ lệ lao động có việc làm trong nền kinh tế đã qua đào tạo phân theo ngành kinh tế

Percentage of trained employed persons in the economy by kind of economic activity

%

	2020	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
CHUNG - *GENERAL*	**23,6**	**26,3**	**27,1**	**28,4**	**29,2**
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản *Agriculture, forestry and fishing*	4,6	4,1	4,5	4,7	4,6
Khai khoáng - *Mining and quarrying*	51,1	61,6	62,7	64,3	67,8
Công nghiệp chế biến, chế tạo - *Manufacturing*	17,9	23,4	21,5	23,1	23,8
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí *Electricity, gas, steam and air conditioning supply*	77,8	80,9	81,1	80,0	80,0
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - *Water supply, sewerage, waste management and remediation activities*	39,9	41,1	42,4	48,9	46,7
Xây dựng - *Construction*	13,9	14,7	16,6	21,6	23,8
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles*	27,2	27,7	31,6	31,9	32,1
Vận tải, kho bãi - *Transportation and storage*	66,0	64,5	66,4	66,5	66,2
Dịch vụ lưu trú và ăn uống *Accommodation and food service activities*	16,0	15,9	18,5	18,1	18,9
Thông tin và truyền thông *Information and communication*	83,5	88,0	88,1	87,7	89,0
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm *Financial, banking and insurance activities*	85,1	85,7	86,4	88,4	88,3
Hoạt động kinh doanh bất động sản *Real estate activities*	43,6	52,3	51,3	50,3	49,7
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ *Professional, scientific and technical activities*	81,9	88,0	85,6	85,7	87,3
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ *Administrative and support service activities*	44,1	42,8	46,6	49,3	45,4

62 (Tiếp theo) Tỷ lệ lao động có việc làm trong nền kinh tế đã qua đào tạo phân theo ngành kinh tế
(Cont.) Percentage of trained employed persons in the economy by kind of economic activity

%

	2020	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc - *Activities of Communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory social security*	85,1	86,6	86,3	88,1	87,2
Giáo dục và đào tạo - *Education and training*	91,3	92,2	91,4	91,1	91,8
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội *Human health and social work activities*	89,8	91,3	91,5	92,0	91,4
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí *Arts, entertainment and recreation*	27,8	25,6	23,4	28,4	26,1
Hoạt động dịch vụ khác - *Other service activities*	21,1	28,3	23,8	25,0	27,0
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - *Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use*	3,0	3,3	2,4	2,0	2,6
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế *Activities of extraterritorial organizations and bodies*	81,6	89,2	75,3	79,5	93,5

63 Năng suất lao động phân theo ngành kinh tế
Labour productivity by kind of economic activity

Triệu đồng/lao động - *Mill. VND/employee*

	2020	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
NĂNG SUẤT LAO ĐỘNG CHUNG - *GENERAL*	**150,1**	**190,1**	**201,2**	**221,9**	**244,8**
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản *Agriculture, forestry and fishing*	57,4	82,0	88,7	101,3	111,3
Khai khoáng - *Mining and quarrying*	1108,3	1606,4	1708,2	1559,1	1462,5
Công nghiệp chế biến, chế tạo - *Manufacturing*	170,4	201,6	208,1	229,1	252,7
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí *Electricity, gas, steam and air conditioning supply*	1827,1	2756,6	2869,6	2998,2	3530,1
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - *Water supply, sewerage, waste management and remediation activities*	244,7	257,2	328,8	344,1	365,3
Xây dựng - *Construction*	102,7	125,7	132,8	149,7	170,4
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles*	105,8	117,1	129,7	143,5	157,3
Vận tải, kho bãi - *Transportation and storage*	196,7	235,5	252,2	283,3	292,4
Dịch vụ lưu trú và ăn uống *Accommodation and food service activities*	66,3	79,3	86,5	93,2	105,7
Thông tin và truyền thông *Information and communication*	859,8	1075,9	1063,6	1150,8	1151,0
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm *Financial, banking and insurance activities*	785,8	930,5	1011,2	1109,8	1245,3
Hoạt động kinh doanh bất động sản *Real estate activities*	961,2	914,3	1027,3	1182,8	1300,8
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ *Professional, scientific and technical activities*	522,4	567,2	532,4	563,7	638,7
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ *Administrative and support service activities*	261,8	291,7	295,3	332,8	368,6

63 (Tiếp theo) Năng suất lao động phân theo ngành kinh tế
(Cont.) Labour productivity by kind of economic activity

Triệu đồng/lao động - *Mill. VND/employee*

	2020	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc - *Activities of Communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory social security*	121,4	149,4	163,3	171,4	202,4
Giáo dục và đào tạo *Education and training*	154,0	189,9	202,9	222,0	235,9
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội *Human health and social work activities*	321,6	427,4	424,6	473,0	549,9
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí *Arts, entertainment and recreation*	196,0	198,0	221,3	241,6	277,9
Hoạt động dịch vụ khác *Other service activities*	50,0	54,4	59,1	63,5	66,3
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình *Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use*	48,9	58,0	60,8	61,7	71,7

64 Năng suất lao động phân theo địa phương
Labour productivity by province

Triệu đồng/lao động - *Mill. VND/employee*

	2020	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**150,1**	**190,1**	**201,2**	**221,9**	**244,8**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**197,2**	**251,3**	**265,6**	**290,3**	**322,4**
Hà Nội	251,7	303,0	319,0	345,6	378,9
Vĩnh Phúc	199,2	262,6	262,9	286,0	320,3
Bắc Ninh	275,5	322,8	308,2	314,7	344,8
Quảng Ninh	309,0	400,6	438,7	481,9	541,2
Hải Dương	131,2	181,6	198,2	224,6	252,3
Hải Phòng	260,7	352,7	381,9	427,6	478,6
Hưng Yên	142,2	197,0	210,0	227,1	252,9
Thái Bình	83,4	111,5	120,3	132,1	146,5
Hà Nam	130,3	168,7	185,8	208,3	235,7
Nam Định	75,2	93,3	101,9	116,2	132,7
Ninh Bình	120,5	166,8	173,6	191,0	214,0
Trung du và miền núi phía Bắc ***Northern midlands and mountain areas***	**89,5**	**135,3**	**144,0**	**158,8**	**183,2**
Hà Giang	49,5	83,4	85,3	92,5	106,0
Cao Bằng	55,2	104,2	101,9	108,3	120,3
Bắc Kạn	63,6	103,7	113,9	123,1	133,9
Tuyên Quang	72,7	110,0	118,2	132,0	150,2
Lào Cai	126,0	164,4	169,8	187,3	220,6
Yên Bái	64,0	111,2	118,3	130,8	150,6
Thái Nguyên	162,8	239,8	245,9	255,4	279,6
Lạng Sơn	72,7	133,5	148,1	158,2	179,8
Bắc Giang	110,4	162,7	185,3	210,4	241,3
Phú Thọ	89,9	128,0	139,5	157,5	181,3
Điện Biên	57,7	76,2	82,4	90,3	102,1
Lai Châu	71,9	115,8	115,3	129,3	170,6
Sơn La	71,9	108,4	111,6	126,6	155,9
Hoà Bình	94,0	118,3	122,9	139,7	167,4
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung ***North Central and Central coastal areas***	**103,9**	**140,0**	**148,1**	**163,6**	**179,7**
Thanh Hóa	85,8	131,5	138,8	156,3	170,4
Nghệ An	76,0	109,6	118,4	131,7	147,6
Hà Tĩnh	125,9	188,3	201,6	217,3	235,0
Quảng Bình	85,3	117,6	128,7	141,2	157,9
Quảng Trị	100,2	134,0	141,9	153,9	169,9
Huế	98,1	113,9	123,0	133,3	148,1

64 (Tiếp theo) Năng suất lao động phân theo địa phương
(Cont.) Labour productivity by province

Triệu đồng/lao động - *Mill. VND/employee*

	2020	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
Đà Nẵng	194,4	200,2	213,0	236,6	263,6
Quảng Nam	114,5	147,8	143,6	157,4	167,6
Quảng Ngãi	120,5	187,4	188,8	196,6	216,8
Bình Định	106,1	130,5	141,2	154,7	169,5
Phú Yên	88,7	110,3	119,7	129,6	140,6
Khánh Hòa	124,1	148,7	167,2	194,4	212,8
Ninh Thuận	110,2	142,3	157,0	175,8	192,6
Bình Thuận	123,7	150,6	151,0	168,3	183,0
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**85,1**	**103,5**	**112,1**	**133,5**	**154,0**
Kon Tum	77,2	94,6	103,7	118,3	129,2
Gia Lai	74,3	93,0	98,8	114,2	132,8
Đắk Lắk	80,5	96,0	103,2	124,0	143,6
Đắk Nông	83,7	103,8	113,7	146,0	172,4
Lâm Đồng	108,0	130,1	143,6	170,7	196,4
Đông Nam Bộ - *South East*	**263,5**	**303,6**	**306,9**	**327,7**	**356,0**
Bình Phước	116,5	152,8	168,4	193,8	221,7
Tây Ninh	128,0	156,5	166,3	183,5	204,9
Bình Dương	243,0	256,6	254,6	266,3	287,5
Đồng Nai	210,6	240,8	246,4	264,9	290,9
Bà Rịa - Vũng Tàu	507,9	703,7	657,2	656,7	672,1
TP. Hồ Chí Minh	298,8	332,4	342,3	370,7	406,3
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**99,7**	**123,5**	**134,2**	**149,2**	**164,0**
Long An	129,7	159,5	164,0	181,5	202,4
Tiền Giang	91,4	107,6	116,8	129,3	143,1
Bến Tre	66,7	81,3	87,0	95,2	106,5
Trà Vinh	112,0	138,2	157,9	183,2	197,7
Vĩnh Long	99,5	124,1	130,8	143,4	152,8
Đồng Tháp	95,5	114,7	126,2	140,3	151,6
An Giang	92,3	111,2	124,2	140,1	152,5
Kiên Giang	108,4	128,4	141,4	158,8	175,7
Cần Thơ	129,6	185,1	199,1	218,4	241,5
Hậu Giang	96,0	121,7	143,4	162,0	175,6
Sóc Trăng	87,0	109,1	118,0	129,7	143,3
Bạc Liêu	89,2	115,6	125,7	138,0	152,5
Cà Mau	93,2	119,3	126,2	138,7	154,2

65 Tỷ lệ thất nghiệp trong độ tuổi lao động phân theo vùng và phân theo thành thị, nông thôn
Unemployment rate of labour force at working age by region and by residence

%

	2020	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**2,48**	**2,34**	**2,28**	**2,24**	**2,21**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	2,05	1,93	1,86	1,72	1,65
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	1,06	2,10	1,91	1,91	2,31
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	3,16	2,59	2,37	2,38	2,38
Tây Nguyên - *Central Highlands*	1,66	0,67	0,70	0,85	1,06
Đông Nam Bộ - *South East*	3,23	2,88	2,91	2,71	2,37
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	2,82	2,76	2,82	2,93	2,91
THÀNH THỊ - *URBAN*	**3,89**	**2,82**	**2,75**	**2,53**	**2,50**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	3,28	2,68	2,67	2,31	2,04
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	3,02	1,92	2,10	2,21	2,04
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	5,75	2,72	2,61	2,17	2,39
Tây Nguyên - *Central Highlands*	2,67	1,04	0,92	0,85	1,82
Đông Nam Bộ - *South East*	3,78	3,20	2,96	2,79	2,59
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	3,73	3,35	3,57	3,57	3,87
NÔNG THÔN - *RURAL*	**1,75**	**2,04**	**1,99**	**2,04**	**2,01**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	1,45	1,49	1,35	1,31	1,34
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	0,67	2,15	1,86	1,82	2,39
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	2,14	2,15	2,25	2,49	2,37
Tây Nguyên - *Central Highlands*	1,29	0,53	0,61	0,85	0,80
Đông Nam Bộ - *South East*	2,20	2,21	2,82	2,52	1,89
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	2,53	2,56	2,55	2,69	2,57

66 Tỷ lệ thất nghiệp trong độ tuổi lao động phân theo nhóm tuổi và phân theo trình độ chuyên môn kỹ thuật

Unemployment rate of labour force at working age by age group and by qualification

%

	2020	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
TỶ LỆ CHUNG - *GENERAL RATE*	**2,48**	**2,34**	**2,28**	**2,24**	**2,21**
Phân theo nhóm tuổi - *By age group*					
15-24	7,21	7,78	7,53	7,92	8,71
25-49	1,99	1,77	1,68	1,60	1,58
50+	0,99	1,17	1,08	1,41	0,97
Phân theo trình độ chuyên môn kỹ thuật *By qualification*					
Không có trình độ CMKT *Non-qualification*	1,90	2,21	2,01	2,31	2,11
Sơ cấp - *Vocational training*	2,27	1,60	1,14	1,27	0,90
Trung cấp - *Intermediate*	4,12	2,31	1,72	1,60	2,06
Cao đẳng - *College*	6,07	3,41	2,69	2,81	3,02
Đại học trở lên - *University and higher*	4,26	3,16	2,85	2,38	3,07

67 Tỷ lệ thất nghiệp trong độ tuổi lao động phân theo vùng và phân theo giới tính
Unemployment rate of labour force at working age by region and by sex

%

	2020	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**2,48**	**2,34**	**2,28**	**2,24**	**2,21**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	2,05	1,93	1,86	1,72	1,65
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	1,06	2,10	1,91	1,91	2,31
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	3,16	2,59	2,37	2,38	2,38
Tây Nguyên - *Central Highlands*	1,66	0,67	0,70	0,85	1,06
Đông Nam Bộ - *South East*	3,23	2,88	2,91	2,71	2,37
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	2,82	2,76	2,82	2,93	2,91
NAM - *MALE*	**2,01**	**2,36**	**2,30**	**2,23**	**2,14**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	1,85	2,05	2,09	1,93	1,69
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	0,96	2,39	2,03	1,88	2,36
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	2,65	2,31	2,23	2,28	2,35
Tây Nguyên - *Central Highlands*	1,14	0,51	0,56	0,57	0,76
Đông Nam Bộ - *South East*	2,56	3,09	3,00	2,88	2,41
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	1,98	2,59	2,63	2,56	2,50
NỮ - *FEMALE*	**3,05**	**2,32**	**2,25**	**2,25**	**2,29**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	2,27	1,79	1,60	1,48	1,60
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	1,17	1,76	1,77	1,95	2,25
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	3,77	2,94	2,55	2,51	2,41
Tây Nguyên - *Central Highlands*	2,27	0,85	0,85	1,16	1,41
Đông Nam Bộ - *South East*	4,04	2,62	2,81	2,48	2,31
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	4,03	3,02	3,08	3,45	3,52

68 Tỷ lệ thất nghiệp trong độ tuổi lao động phân theo địa phương

Unemployment rate of labour force at working age by province

%

	2020	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**2,48**	**2,34**	**2,28**	**2,24**	**2,21**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**2,05**	**1,93**	**1,86**	**1,72**	**1,65**
Hà Nội	2,11	2,22	2,01	1,77	1,73
Vĩnh Phúc	2,09	1,46	1,72	1,71	1,85
Bắc Ninh	2,19	2,55	2,68	2,31	2,21
Quảng Ninh	3,22	2,21	2,22	2,15	2,13
Hải Dương	1,70	1,50	1,33	1,27	1,25
Hải Phòng	2,37	2,36	2,35	2,15	2,10
Hưng Yên	2,67	1,86	1,89	1,66	1,12
Thái Bình	1,24	1,13	0,99	1,21	0,76
Hà Nam	1,76	0,91	1,34	1,89	2,12
Nam Định	1,68	1,65	1,57	1,25	1,25
Ninh Bình	1,36	1,32	1,28	1,07	1,50
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	**1,06**	**2,10**	**1,91**	**1,91**	**2,31**
Hà Giang	1,03	4,25	3,14	2,89	2,85
Cao Bằng	0,96	3,73	3,13	2,41	1,21
Bắc Kạn	0,88	3,16	3,42	3,23	3,20
Tuyên Quang	1,40	3,56	3,64	3,54	3,41
Lào Cai	1,62	1,47	1,49	1,60	1,95
Yên Bái	0,73	2,89	2,71	2,82	3,77
Thái Nguyên	1,70	1,47	1,78	1,66	1,54
Lạng Sơn	1,84	6,34	4,28	4,17	4,05
Bắc Giang	0,79	0,79	0,85	0,65	0,85
Phú Thọ	1,47	1,12	1,29	1,51	1,66
Điện Biên	0,45	0,39	0,31	0,56	0,90
Lai Châu	0,42	1,23	1,21	1,43	1,58
Sơn La	0,67	2,38	2,11	1,89	1,96
Hoà Bình	0,44	1,21	1,09	1,19	0,55
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	**3,16**	**2,59**	**2,37**	**2,38**	**2,38**
Thanh Hóa	1,87	1,12	1,19	1,55	1,44
Nghệ An	1,26	1,77	2,03	2,08	1,97
Hà Tĩnh	3,18	5,43	5,51	4,40	3,97
Quảng Bình	3,49	3,35	3,16	3,06	2,58
Quảng Trị	3,93	2,77	2,76	2,22	2,53
Huế	4,29	3,55	2,51	2,35	3,93

68 (Tiếp theo) Tỷ lệ thất nghiệp trong độ tuổi lao động phân theo địa phương

(Cont.) Unemployment rate of labour force at working age by province

%

	2020	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
Đà Nẵng	9,41	2,42	1,98	1,86	1,46
Quảng Nam	4,09	4,05	4,04	3,89	2,65
Quảng Ngãi	3,19	1,82	2,09	2,64	3,06
Bình Định	2,85	2,54	1,99	1,96	1,64
Phú Yên	2,76	2,95	2,57	2,46	3,59
Khánh Hòa	4,70	3,37	2,44	2,50	3,20
Ninh Thuận	3,32	1,99	2,40	2,72	3,64
Bình Thuận	2,86	3,50	2,35	2,18	1,73
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**1,66**	**0,67**	**0,70**	**0,85**	**1,06**
Kon Tum	1,05	0,67	0,65	0,55	0,37
Gia Lai	1,76	0,52	0,50	0,70	1,44
Đắk Lắk	2,20	0,81	0,98	1,24	1,42
Đắk Nông	1,79	0,64	0,75	0,55	0,33
Lâm Đồng	0,98	0,65	0,53	0,74	0,81
Đông Nam Bộ - *South East*	**3,23**	**2,88**	**2,91**	**2,71**	**2,37**
Bình Phước	2,93	2,05	2,79	2,46	2,04
Tây Ninh	1,72	1,69	1,55	1,39	2,02
Bình Dương	3,31	1,31	1,42	1,81	0,49
Đồng Nai	1,86	1,81	2,66	2,35	1,49
Bà Rịa - Vũng Tàu	3,56	2,81	2,89	2,48	3,01
TP. Hồ Chí Minh	3,91	4,19	3,80	3,42	3,33
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**2,82**	**2,76**	**2,82**	**2,93**	**2,91**
Long An	2,15	1,89	1,89	1,99	1,79
Tiền Giang	3,14	2,03	2,35	2,63	3,97
Bến Tre	2,16	2,00	1,83	1,97	1,46
Trà Vinh	2,22	2,66	2,62	2,75	2,22
Vĩnh Long	2,67	2,88	2,85	3,18	3,31
Đồng Tháp	2,79	4,94	4,95	4,19	3,22
An Giang	2,53	3,32	3,27	3,57	3,33
Kiên Giang	4,35	2,82	2,97	3,17	3,49
Cần Thơ	3,60	3,72	3,78	3,82	3,97
Hậu Giang	3,05	1,69	2,01	2,03	2,06
Sóc Trăng	2,10	3,37	3,39	3,58	3,75
Bạc Liêu	3,48	2,12	2,05	2,34	1,05
Cà Mau	2,27	1,47	1,91	2,25	2,99

69 Tỷ lệ thiếu việc làm trong độ tuổi lao động phân theo vùng và phân theo thành thị, nông thôn
Underemployment rate of labour force at working age by region and by residence

%

	2020	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**2,52**	**2,21**	**2,01**	**1,85**	**1,66**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	1,36	0,93	0,84	0,67	0,58
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	2,34	2,18	1,76	1,89	2,08
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	3,05	3,05	2,65	2,48	2,02
Tây Nguyên - *Central Highlands*	5,20	2,82	2,72	3,00	2,67
Đông Nam Bộ - *South East*	1,62	1,39	1,83	1,19	1,11
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	3,47	3,61	2,88	2,91	2,63
THÀNH THỊ - *URBAN*	**1,69**	**1,71**	**1,59**	**1,29**	**1,25**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	0,93	0,78	0,66	0,45	0,48
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	2,08	2,34	1,18	1,22	1,42
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	2,28	2,74	1,95	1,73	1,58
Tây Nguyên - *Central Highlands*	3,06	2,03	2,28	1,94	1,75
Đông Nam Bộ - *South East*	1,53	1,23	1,88	1,09	1,07
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	1,87	2,78	1,87	2,64	2,70
NÔNG THÔN - *RURAL*	**2,94**	**2,52**	**2,27**	**2,22**	**1,94**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	1,57	1,02	0,95	0,82	0,66
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	2,39	2,13	1,92	2,10	2,27
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	3,34	3,20	3,02	2,87	2,24
Tây Nguyên - *Central Highlands*	5,99	3,12	2,89	3,41	2,99
Đông Nam Bộ - *South East*	1,78	1,74	1,74	1,41	1,19
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	3,97	3,89	3,23	3,02	2,61

70 Tỷ lệ thiếu việc làm trong độ tuổi lao động phân theo vùng và phân theo giới tính
Underemployment rate of labour force at working age by region and by sex

%

	2020	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**2,52**	**2,21**	**2,01**	**1,85**	**1,66**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	1,36	0,93	0,84	0,67	0,58
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	2,34	2,18	1,76	1,89	2,08
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	3,05	3,05	2,65	2,48	2,02
Tây Nguyên - *Central Highlands*	5,20	2,82	2,72	3,00	2,67
Đông Nam Bộ - *South East*	1,62	1,39	1,83	1,19	1,11
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	3,47	3,61	2,88	2,91	2,63
NAM - *MALE*	**2,52**	**2,28**	**2,07**	**1,89**	**1,68**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	1,37	1,00	0,93	0,70	0,61
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	2,44	2,28	1,74	2,07	2,16
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	2,92	3,22	2,82	2,28	1,95
Tây Nguyên - *Central Highlands*	5,38	3,03	2,74	2,88	2,49
Đông Nam Bộ - *South East*	1,65	1,29	1,75	1,23	1,09
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	3,35	3,53	2,89	3,05	2,67
NỮ - *FEMALE*	**2,51**	**2,13**	**1,94**	**1,81**	**1,64**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	1,36	0,86	0,73	0,64	0,56
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	2,22	2,06	1,77	1,68	1,99
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	3,20	2,83	2,45	2,73	2,09
Tây Nguyên - *Central Highlands*	4,98	2,57	2,69	3,13	2,90
Đông Nam Bộ - *South East*	1,58	1,52	1,93	1,15	1,13
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	3,65	3,72	2,86	2,72	2,58

71 Tỷ lệ thiếu việc làm trong độ tuổi lao động phân theo nhóm tuổi và phân theo trình độ chuyên môn kỹ thuật

Underemployment rate of labour force at working age by age group and by qualification

%

	2020	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
TỶ LỆ CHUNG - *GENERAL RATE*	**2,52**	**2,21**	**2,01**	**1,85**	**1,66**
Phân theo nhóm tuổi - *By age group*					
15-24	4,05	3,19	2,72	2,99	2,55
25-49	2,41	2,10	1,91	1,64	1,54
50+	1,86	2,10	1,94	1,98	1,63
Phân theo trình độ chuyên môn kỹ thuật *By qualification*					
Không có trình độ CMKT *Non-qualification*	2,88	2,56	2,37	2,25	2,01
Sơ cấp - *Vocational training*	2,28	2,14	1,76	1,38	1,25
Trung cấp - *Intermediate*	1,59	1,53	1,36	1,15	0,96
Cao đẳng - *College*	1,52	1,41	1,18	0,86	0,86
Đại học trở lên - *University and higher*	1,04	0,81	0,78	0,76	0,74

72 Tỷ lệ thiếu việc làm trong độ tuổi lao động phân theo loại hình kinh tế

Underemployment rate of labour force at working age by type of ownership

%

	Tỷ lệ chung *General rate*	Chia ra - *Of which*		
		Kinh tế Nhà nước *State*	Kinh tế ngoài Nhà nước *Non-State*	Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign investment sector*
2015	2,30	0,34	2,67	0,22
2016	1,88	0,24	2,20	0,11
2017	1,97	0,37	2,31	0,11
2018	1,62	0,38	1,90	0,05
2019	1,50	0,35	1,75	0,11
2020	2,52	0,71	2,81	1,45
2021	3,10	0,96	3,46	1,91
2022	2,21	0,65	2,58	0,80
2023	2,01	0,63	2,25	1,49
2024	1,85	0,50	2,18	0,59
Sơ bộ - *Prel.* 2025	1,66	0,55	1,98	0,34

73 Tỷ lệ thiếu việc làm trong độ tuổi lao động phân theo khu vực kinh tế

Underemployment rate of labour force at working age by economic sector

%

	Tỷ lệ chung *General rate*	Chia ra - *Of which*		
		Nông, lâm nghiệp và thủy sản *Agriculture, forestry and fishing*	Công nghiệp và xây dựng *Industry and construction*	Dịch vụ *Service*
2015	2,30	4,27	0,90	1,06
2016	1,88	3,75	0,56	0,86
2017	1,97	3,90	0,67	1,05
2018	1,62	3,27	0,66	0,89
2019	1,50	3,45	0,43	0,87
2020	2,52	4,70	1,49	1,74
2021	3,10	3,10	4,18	2,60
2022	2,21	4,00	1,44	1,81
2023	2,01	3,52	1,70	1,41
2024	1,85	3,86	1,17	1,33
Sơ bộ - *Prel.* 2025	1,66	3,49	0,94	1,31

74 Tỷ lệ thiếu việc làm trong độ tuổi lao động phân theo địa phương

Underemployment rate of labour force at working age by province

%

	2020	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**2,52**	**2,21**	**2,01**	**1,85**	**1,66**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**2,34**	**0,93**	**0,84**	**0,67**	**0,58**
Hà Nội	0,90	0,64	0,22	0,16	0,15
Vĩnh Phúc	2,37	0,67	1,11	0,80	0,61
Bắc Ninh	1,25	1,09	2,07	1,10	0,60
Quảng Ninh	0,79	0,11	0,13	0,20	0,65
Hải Dương	1,73	1,08	0,89	0,75	0,97
Hải Phòng	1,75	1,48	1,50	2,27	1,08
Hưng Yên	1,92	3,60	2,61	2,29	2,47
Thái Bình	1,53	0,43	0,84	0,53	0,22
Hà Nam	0,75	1,71	0,54	0,23	0,48
Nam Định	1,70	0,75	1,12	0,45	1,08
Ninh Bình	2,24	0,21	0,62	0,30	0,09
Trung du và miền núi phía Bắc ***Northern midlands and mountain areas***	**1,36**	**2,18**	**1,76**	**1,89**	**2,08**
Hà Giang	2,80	1,07	1,09	2,31	4,11
Cao Bằng	2,45	3,64	2,37	2,86	3,51
Bắc Kạn	3,50	4,05	2,97	4,03	2,35
Tuyên Quang	4,31	2,86	1,59	2,96	2,41
Lào Cai	2,33	0,62	0,48	0,59	0,62
Yên Bái	1,32	1,61	3,17	4,13	4,08
Thái Nguyên	2,30	4,07	2,72	1,68	1,02
Lạng Sơn	5,15	4,30	2,45	3,90	4,66
Bắc Giang	1,22	1,84	0,86	0,27	0,63
Phú Thọ	2,36	1,76	1,64	1,24	0,63
Điện Biên	3,06	3,77	3,36	3,42	4,66
Lai Châu	2,50	1,02	2,80	3,92	5,97
Sơn La	1,01	0,32	0,12	0,37	0,81
Hoà Bình	1,76	2,22	2,42	2,27	0,72
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung ***North Central and Central coastal areas***	**3,05**	**3,05**	**2,65**	**2,48**	**2,02**
Thanh Hóa	2,35	1,09	0,70	0,53	0,52
Nghệ An	2,58	3,67	3,42	4,89	4,26
Hà Tĩnh	4,58	2,63	2,33	1,91	2,03
Quảng Bình	3,91	2,60	2,24	2,54	1,06
Quảng Trị	4,84	3,30	3,94	3,61	1,10
Huế	2,12	1,98	1,46	0,88	0,90

74 (Tiếp theo) Tỷ lệ thiếu việc làm trong độ tuổi lao động phân theo địa phương

(Cont.) Underemployment rate of labour force at working age by province

%

	2020	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
Đà Nẵng	3,32	5,19	2,18	2,85	1,75
Quảng Nam	3,20	5,19	5,36	3,04	3,52
Quảng Ngãi	3,07	4,39	5,15	3,32	2,12
Bình Định	2,80	1,79	1,59	0,97	0,86
Phú Yên	4,44	3,39	2,67	2,99	3,30
Khánh Hòa	3,62	3,56	3,84	3,06	2,08
Ninh Thuận	3,28	4,70	2,25	3,71	3,25
Bình Thuận	2,55	2,62	2,57	2,14	1,58
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**5,20**	**2,82**	**2,72**	**3,00**	**2,67**
Kon Tum	0,47	1,33	1,15	1,92	0,36
Gia Lai	4,83	2,85	1,79	2,07	2,29
Đắk Lắk	7,76	4,23	4,05	4,43	4,69
Đắk Nông	1,57	1,06	1,61	1,95	1,14
Lâm Đồng	5,75	2,31	3,19	3,12	2,19
Đông Nam Bộ - *South East*	**1,62**	**1,39**	**1,83**	**1,19**	**1,11**
Bình Phước	3,71	4,96	3,50	2,87	1,47
Tây Ninh	1,56	1,06	0,50	0,85	0,55
Bình Dương	1,47	1,42	1,15	0,15	0,26
Đồng Nai	2,42	1,22	2,20	1,21	1,37
Bà Rịa - Vũng Tàu	2,44	1,33	3,29	4,36	2,21
TP. Hồ Chí Minh	1,02	1,04	1,76	1,07	1,26
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**3,47**	**3,61**	**2,88**	**2,91**	**2,63**
Long An	3,04	3,01	2,87	2,34	0,43
Tiền Giang	5,49	3,30	3,16	3,49	2,49
Bến Tre	3,89	4,17	4,41	3,94	2,79
Trà Vinh	4,05	3,65	3,41	2,99	1,86
Vĩnh Long	4,71	4,86	5,00	4,98	6,13
Đồng Tháp	3,71	2,68	2,40	2,24	3,33
An Giang	2,72	3,31	2,52	2,58	3,12
Kiên Giang	3,20	6,78	2,29	1,98	2,72
Cần Thơ	2,75	3,13	1,74	2,31	3,15
Hậu Giang	1,84	3,10	3,47	4,50	3,39
Sóc Trăng	3,09	3,55	3,24	4,00	2,01
Bạc Liêu	1,77	1,59	0,56	0,61	0,42
Cà Mau	3,30	2,70	2,59	2,97	3,15

Tài khoản Quốc gia, Ngân sách Nhà nước, Ngân hàng, Bảo hiểm và Thị trường chứng khoán
National Accounts, State budget, Banking, Insurance and Stock Market

Biểu *Table*		Trang *Page*
75	Một số chỉ tiêu chủ yếu về tài khoản quốc gia *Key indicators on national accounts*	227
76	Tổng sản phẩm trong nước theo giá hiện hành phân theo khu vực kinh tế *Gross domestic product at current prices by economic sector*	229
77	Tổng sản phẩm trong nước theo giá so sánh 2010 phân theo khu vực kinh tế *Gross domestic product at constant 2010 prices by economic sector*	230
78	Tổng sản phẩm trong nước theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh tế *Gross domestic product at current prices by type of ownership and by kind of economic activity*	231
79	Cơ cấu tổng sản phẩm trong nước theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh tế *Structure of gross domestic product at current prices by type of ownership and by kind of economic activity*	233
80	Tổng sản phẩm trong nước theo giá so sánh 2010 phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh tế *Gross domestic product at constant 2010 prices by type of ownership and by kind of economic activity*	235
81	Chỉ số phát triển tổng sản phẩm trong nước theo giá so sánh 2010 phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh tế (Năm trước = 100) *Index of gross domestic product at constant 2010 prices by type of ownership and by kind of economic activity* (*Previous year = 100)*	237

82 Sử dụng tổng sản phẩm trong nước theo giá hiện hành
Gross domestic product at current prices by expenditure category 239

83 Sử dụng tổng sản phẩm trong nước theo giá so sánh 2010
Gross domestic product by expenditure category at constant 2010 prices 240

84 Chỉ số phát triển tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương theo giá so sánh 2010 (Năm trước = 100)
Index of gross regional domestic product at constant 2010 prices (Previous year = 100) 241

85 Tổng thu nhập quốc gia theo giá hiện hành
Gross national income at current prices 243

86 Tổng sản phẩm trên địa bàn bình quân đầu người phân theo địa phương
Gross regional domestic product per capita by province 244

87 Thu ngân sách Nhà nước
State budget revenue 246

88 Cơ cấu thu ngân sách Nhà nước
Structure of state budget revenue 247

89 Tỷ lệ thu ngân sách Nhà nước so với tổng sản phẩm trong nước
State budget revenue as percentage of GDP 248

90 Chi ngân sách Nhà nước
State budget expenditure 249

91 Tỷ lệ chi ngân sách Nhà nước so với tổng sản phẩm trong nước
State budget expenditure as percentage of GDP 250

92 Tổng phương tiện thanh toán, tiền gửi năm 2025
Total liquidity, deposits in 2025 251

93 Dư nợ tín dụng của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại thời điểm 31/12 hàng năm
Outstanding credit of credit institutions, branches of foreign bank as of annual 31st December 252

94 Cán cân thanh toán quốc tế
Balance of payment 253

95 Lãi suất, tỷ giá trung tâm
Interest rate, central exchange rate 255

96 Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp
Social insurance, health insurance and unemployment insurance 256

97 Hoạt động chứng khoán
Stock activity 258

98 Tỷ trọng đóng góp của các yếu tố vốn, lao động, năng suất các nhân tố tổng hợp (TFP) vào tốc độ tăng trưởng chung
Contribution of capital, labour and total factor of productivity to general growth rate 259

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ TÀI KHOẢN QUỐC GIA, NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC, NGÂN HÀNG, BẢO HIỂM VÀ THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN

TÀI KHOẢN QUỐC GIA

Tổng sản phẩm trong nước là giá trị sản phẩm vật chất và dịch vụ cuối cùng được tạo ra của nền kinh tế trong một khoảng thời gian nhất định. Tổng sản phẩm trong nước được tính theo giá hiện hành và giá so sánh. Có 3 phương pháp tính:

• *Phương pháp sản xuất*: Tổng sản phẩm trong nước bằng tổng giá trị tăng thêm theo giá cơ bản của tất cả các ngành, khu vực, loại hình kinh tế và vùng lãnh thổ cộng với thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm.

Giá trị tăng thêm là giá trị hàng hóa và dịch vụ mới sáng tạo ra của các ngành kinh tế trong một thời kỳ nhất định. Giá trị tăng thêm là một bộ phận của giá trị sản xuất, bằng chênh lệch giữa giá trị sản xuất và chi phí trung gian. Giá trị tăng thêm được tính theo giá hiện hành và giá so sánh.

Giá cơ bản là số tiền người sản xuất nhận được do bán hàng hóa hay dịch vụ sản xuất ra, trừ đi thuế đánh vào sản phẩm, cộng với trợ cấp sản phẩm. Giá cơ bản không bao gồm phí vận tải và phí thương mại không do người sản xuất trả khi bán hàng;

Giá sản xuất là số tiền người sản xuất nhận được do bán hàng hóa hay dịch vụ sản xuất ra trừ đi thuế VAT được khấu trừ hay thuế được khấu trừ tương tự. Giá sản xuất không bao gồm phí vận tải và phí thương mại không do người sản xuất chi trả khi bán hàng;

Giá trị tăng thêm được tính theo giá cơ bản. Tổng sản phẩm trong nước luôn là giá sử dụng cuối cùng.

• *Phương pháp thu nhập*: Tổng sản phẩm trong nước bằng thu nhập tạo nên từ các yếu tố tham gia vào quá trình sản xuất như lao động, vốn, đất đai, máy móc. Theo phương pháp này, tổng sản phẩm trong nước gồm 4 yếu tố: (1) Thu nhập của người lao động từ sản xuất (bằng tiền và hiện vật quy ra tiền);

(2) Thuế sản xuất (đã giảm trừ phần trợ cấp cho sản xuất); (3) Khấu hao tài sản cố định dùng trong sản xuất; (4) Thặng dư /thu nhập hỗn hợp.

• *Phương pháp sử dụng (chi tiêu)*: Tổng sản phẩm trong nước bằng tổng của 3 yếu tố: Tiêu dùng cuối cùng của hộ dân cư và Nhà nước; tích lũy tài sản (tài sản cố định, tài sản lưu động và tài sản quý hiếm) và chênh lệch xuất, nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ.

Tổng sản phẩm trong nước theo giá hiện hành thường được dùng để nghiên cứu cơ cấu kinh tế, mối quan hệ tỷ lệ giữa các ngành trong sản xuất, mối quan hệ giữa kết quả sản xuất với phần huy động vào ngân sách.

Tổng sản phẩm trong nước theo giá so sánh đã loại trừ biến động của yếu tố giá cả qua các năm, dùng để tính tốc độ tăng trưởng của nền kinh tế, nghiên cứu sự thay đổi về khối lượng hàng hóa và dịch vụ sản xuất.

Tổng sản phẩm trong nước tính theo ngoại tệ là chỉ tiêu phản ánh tổng sản phẩm trong nước theo nội tệ được tính chuyển sang ngoại tệ. Việc tính chuyển này được sử dụng cho các mục đích khác nhau, trong đó có việc so sánh tổng sản phẩm trong nước của các quốc gia với nhau. Có hai phương pháp tính chuyển:

• *Phương pháp tỷ giá hối đoái thực tế*: Lấy tổng sản phẩm trong nước theo nội tệ chia cho tỷ giá hối đoái chính thức bình quân năm giữa nội tệ và ngoại tệ;

• *Phương pháp sức mua tương đương*: Lấy tổng sản phẩm trong nước theo nội tệ chia cho tỷ giá theo sức mua tương đương.

Tổng sản phẩm trong nước bình quân đầu người được tính bằng cách chia tổng sản phẩm trong nước trong năm cho dân số trung bình trong năm tương ứng. Tổng sản phẩm trong nước bình quân đầu người có thể tính theo giá hiện hành, tính theo nội tệ hoặc ngoại tệ, cũng có thể tính theo giá so sánh để tính tốc độ tăng.

Tổng thu nhập quốc gia là chỉ tiêu phản ánh tổng thu nhập lần đầu được tạo ra từ các yếu tố thuộc sở hữu của quốc gia tham gia vào hoạt động sản xuất trên lãnh thổ quốc gia hay ở nước ngoài trong một thời kỳ nhất định. Tổng thu nhập quốc gia bằng tổng sản phẩm trong nước cộng với: (1) chênh lệch giữa thu nhập của người lao động Việt Nam ở nước ngoài gửi về và thu nhập của người nước ngoài ở Việt Nam gửi ra nước ngoài; (2) chênh lệch giữa thu nhập sở hữu nhận được từ nước ngoài với thu nhập sở hữu trả nước ngoài.

Tiêu dùng cuối cùng

Tiêu dùng cuối cùng là chỉ tiêu phản ánh toàn bộ chi tiêu cho mua sắm hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng của hộ dân cư thường trú, của các tổ chức không vị lợi phục vụ hộ dân cư thường trú và của Nhà nước trong một thời kỳ nhất định. Tiêu dùng cuối cùng là một bộ phận của thu nhập quốc gia khả dụng và cũng là một bộ phận của tổng sản phẩm trong nước. Tiêu dùng cuối cùng được chia theo nhóm hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng, được tính theo giá hiện hành và giá so sánh, gồm hai thành phần: Tiêu dùng cuối cùng của hộ dân cư và tiêu dùng cuối cùng của Nhà nước.

Tiêu dùng cuối cùng của hộ dân cư là toàn bộ giá trị về sản phẩm vật chất và dịch vụ do cá nhân dân cư đã sử dụng cho nhu cầu đời sống vật chất và tinh thần hàng ngày của cá nhân trong năm.

Tiêu dùng cuối cùng của Nhà nước là toàn bộ giá trị sản phẩm vật chất và dịch vụ Nhà nước đã sử dụng để chi tiêu cho các nhu cầu thường xuyên của Nhà nước về quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng, bảo đảm xã hội bắt buộc,…

Tích lũy tài sản

**** Tích lũy tài sản gộp*** là chỉ tiêu phản ánh chi tiêu cho đầu tư tài sản cố định, đầu tư tài sản lưu động và tài sản quý hiếm trong một thời kỳ nhất định. Tích lũy tài sản được chia theo loại tài sản, tính theo giá hiện hành và giá so sánh.

(1) Tích lũy tài sản cố định là toàn bộ phần tài sản mới tăng thêm trong kỳ, đạt các tiêu chuẩn để hình thành tài sản cố định. Giá trị tài sản cố định mới tăng do kết quả của đầu tư trong năm của tất cả các đơn vị thường trú thuộc các ngành và loại hình kinh tế.

(2) Tích lũy tài sản lưu động gồm tài sản là nguyên, nhiên vật liệu dùng cho sản xuất, sản phẩm dở dang, thành phẩm tồn kho, hàng hóa mua vào để bán ra; được tính bằng chênh lệch cuối kỳ và đầu kỳ của giá trị tài sản lưu động cộng giá trị tài sản tăng do đánh giá lại, trừ giá trị tài sản giảm do đánh giá lại, không bao gồm tồn kho của hộ dân cư cho tiêu dùng.

(3) Tài sản quý hiếm trong các đơn vị thể chế do các tổ chức, cá nhân (gồm cả hộ dân cư tiêu dùng) nắm giữ với mục đích bảo toàn giá trị của cải. Tài sản quý hiếm không bị hao mòn và giảm giá trị theo thời gian, được tính bằng chênh lệch giữa tài sản quý hiếm nhận được và giá trị nhượng bán tài sản quý hiếm trong kỳ.

**** Tích lũy tài sản thuần*** bằng tích lũy tài sản gộp đã loại trừ phần khấu hao tài sản cố định.

Chênh lệch xuất, nhập khẩu hàng hoá và dịch vụ (hay **xuất khẩu thuần** hàng hoá dịch vụ) là hiệu số của xuất khẩu hàng hoá và dịch vụ trừ đi nhập khẩu hàng hoá và dịch vụ. Xuất, nhập khẩu hàng hoá và dịch vụ bao gồm toàn bộ sản phẩm vật chất và dịch vụ được mua bán, trao đổi, chuyển nhượng giữa các đơn vị, tổ chức, cá nhân dân cư là đơn vị thường trú của Việt Nam với các đơn vị không thường trú (giữa các đơn vị thường trú của Việt Nam với nước ngoài). Trong Tài khoản quốc gia, xuất khẩu và nhập khẩu đều tính theo giá FOB.

NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Thu ngân sách Nhà nước gồm toàn bộ các nguồn thu vào ngân sách Nhà nước từ các đơn vị sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, từ dân cư trong nước và các nguồn thu từ ngoài nước, bao gồm các khoản: Thu từ thuế, phí, lệ phí; thu từ hoạt động kinh tế của Nhà nước, các khoản đóng góp của các tổ chức và cá nhân; thu viện trợ của nước ngoài, các khoản thu khác.

Chi ngân sách Nhà nước gồm toàn bộ các khoản chi từ ngân sách Nhà nước cho các doanh nghiệp, cơ quan, đơn vị, tổ chức, dân cư trong nước và ngoài nước, bao gồm các khoản: Chi đầu tư phát triển, chi dự trữ quốc gia, chi thường xuyên, chi trả nợ lãi, chi viện trợ, các khoản chi khác theo quy định của pháp luật.

NGÂN HÀNG

Tổng phương tiện thanh toán, tiền gửi

a) Khái niệm

* Tổng phương tiện thanh toán bao gồm:

- Tiền mặt lưu thông ngoài hệ thống ngân hàng;

- Các khoản tiền gửi tại các Tổ chức tín dụng, Chi nhánh ngân hàng nước ngoài của các tổ chức, cá nhân là người cư trú của Việt Nam thuộc khu vực thể chế phi tài chính, khu vực thể chế hộ gia đình, khu vực thể chế

không vì lợi nhuận phục vụ hộ gia đình, các Tổ chức tài chính không phải là Tổ chức tín dụng như Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam; Bảo hiểm Xã hội Việt Nam; Quỹ đầu tư phát triển tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; doanh nghiệp bảo hiểm; Quỹ bảo lãnh tín dụng cho doanh nghiệp nhỏ và vừa; tổ chức không phải tổ chức tín dụng cung ứng dịch vụ thanh toán, Công ty chứng khoán; Công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán,...

- Các loại giấy tờ có giá bằng đồng Việt Nam, ngoại tệ và vàng do các Tổ chức tín dụng, Chi nhánh ngân hàng nước ngoài phát hành cho các Tổ chức, cá nhân là người cư trú của Việt Nam, bao gồm: Chứng chỉ tiền gửi, kỳ phiếu, tín phiếu, trái phiếu, các chứng khoán nợ...

* Tiền gửi: Là số tiền bằng đồng Việt Nam, bằng ngoại tệ và vàng tại một thời điểm nhất định mà các Tổ chức tín dụng, Chi nhánh ngân hàng nước ngoài nhận của các pháp nhân, cá nhân là người cư trú của Việt Nam thuộc khu vực thể chế phi tài chính, khu vực thể chế hộ gia đình, khu vực thể chế không vì lợi nhuận phục vụ hộ gia đình dưới hình thức tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi có kỳ hạn, tiền gửi tiết kiệm và các hình thức nhận tiền gửi khác theo quy tắc có hoàn trả đầy đủ tiền gốc, lãi cho người gửi tiền theo thoả thuận.

- Tiền gửi không kỳ hạn là các khoản tiền gửi của Tổ chức kinh tế và cá nhân tại Tổ chức tín dụng, Chi nhánh ngân hàng nước ngoài dưới dạng không kỳ hạn. Loại tiền gửi này có thể được sử dụng trực tiếp để thực hiện thanh toán, chuyển tiền bằng cách viết séc, hối phiếu, lệnh chi, hoặc bằng các phương tiện thanh toán trực tiếp khác.

- Tiền gửi có kỳ hạn là các khoản tiền gửi của tổ chức Kinh tế có kỳ hạn và tiền gửi của cá nhân có kỳ hạn tại các tổ chức Tín dụng, Chi nhánh Ngân hàng nước ngoài.

b) Phương pháp tính

Tiền mặt trong lưu thông được tính bằng tổng số tiền do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam phát hành trừ đi tiền mặt tồn quỹ tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Kho bạc Nhà nước và tại các tổ chức Tín dụng, Chi nhánh Ngân hàng nước ngoài.

Số dư huy động vốn của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài là số tiền bằng đồng Việt Nam, bằng ngoại tệ tại một thời điểm nhất định mà các Tổ chức tín dụng, Chi nhánh ngân hàng nước ngoài nhận của các tổ chức, cá nhân là người cư trú của Việt Nam thuộc khu vực thể chế phi

tài chính, khu vực thể chế hộ gia đình, khu vực thể chế không vì lợi nhuận phục vụ hộ gia đình, các Tổ chức tài chính không phải là Tổ chức tín dụng như Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam, Bảo hiểm Xã hội Việt Nam, Quỹ đầu tư phát triển tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, doanh nghiệp bảo hiểm, Quỹ bảo lãnh tín dụng cho doanh nghiệp nhỏ và vừa, tổ chức không phải tổ chức tín dụng cung ứng dịch vụ thanh toán, công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán,... dưới hình thức nhận tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi có kỳ hạn, tiền gửi tiết kiệm và các hình thức nhận tiền gửi khác theo quy tắc có hoàn trả đầy đủ tiền gốc, lãi cho người gửi tiền theo thỏa thuận.

Dư nợ tín dụng của các Tổ chức tín dụng, Chi nhánh ngân hàng nước ngoài

a) Khái niệm

Dư nợ tín dụng là toàn bộ số dư tại một thời điểm cụ thể của các khoản cấp tín dụng của Tổ chức tín dụng, Chi nhánh ngân hàng nước ngoài cho các tổ chức và cá nhân là người cư trú của Việt Nam thuộc khu vực thể chế phi tài chính, khu vực thể chế hộ gia đình, khu vực thể chế không vì lợi nhuận phục vụ hộ gia đình, các Tổ chức tài chính không phải là Tổ chức tín dụng như Bảo hiểm Tiền gửi Việt Nam, Bảo hiểm Xã hội Việt Nam, quỹ đầu tư phát triển tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, doanh nghiệp bảo hiểm, Quỹ bảo lãnh tín dụng cho doanh nghiệp nhỏ và vừa, Tổ chức không phải Tổ chức tín dụng cung ứng dịch vụ thanh toán, công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán,... dưới các hình thức sau: Cho vay; chiết khấu, tái chiết khấu các công cụ chuyển nhượng và các giấy tờ có giá khác; cho thuê tài chính; bao thanh toán; các khoản trả thay cá nhân, tổ chức trong trường hợp cá nhân, tổ chức được bảo lãnh không thực hiện được nghĩa vụ của mình khi đến hạn thanh toán; phát hành thẻ tín dụng; mua, đầu tư trái phiếu doanh nghiệp (không bao gồm trái phiếu VAMC); các nghiệp vụ cấp tín dụng khác được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chấp thuận.

- Tín dụng ngắn hạn là các khoản cấp tín dụng có thời hạn tối đa 01 (một) năm.

- Tín dụng trung hạn là các khoản cấp tín dụng có thời hạn trên 01 (một) năm và tối đa 05 (năm) năm.

- Tín dụng dài hạn là các khoản cấp tín dụng có thời hạn trên 05 (năm) năm.

b) Phương pháp tính

Số dư các khoản cấp tín dụng tại ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo của các Tổ chức tín dụng, Chi nhánh ngân hàng nước ngoài đối với pháp nhân, cá nhân là người cư trú của Việt Nam thuộc khu vực thể chế phi tài chính, khu vực thể chế hộ gia đình, khu vực thể chế không vì lợi nhuận phục vụ hộ gia đình phân theo loại tiền (đồng Việt Nam, ngoại tệ), phân theo kỳ hạn (ngắn hạn, trung và dài hạn).

Cán cân thanh toán quốc tế

Cán cân thanh toán quốc tế là báo cáo thống kê tổng hợp các giao dịch giữa người cư trú và người không cư trú trong một thời kỳ nhất định, bao gồm các hạng mục: Cán cân vãng lai, cán cân vốn, cán cân tài chính, lỗi và sai sót, cán cân tổng thể, dự trữ và các hạng mục liên quan.

Cán cân vãng lai gồm toàn bộ các giao dịch giữa người cư trú và người không cư trú ở Việt Nam về hàng hóa, dịch vụ, thu nhập của người lao động, thu nhập từ đầu tư, chuyển giao vãng lai.

Cán cân vốn gồm toàn bộ các giao dịch giữa người cư trú và không cư trú về chuyển giao vốn và mua, bán các tài sản phi tài chính, phi sản xuất của khu vực Chính phủ và khu vực tư nhân.

Cán cân tài chính gồm toàn bộ các giao dịch giữa người cư trú và người không cư trú về đầu tư trực tiếp, đầu tư gián tiếp, giao dịch phái sinh tài chính, vay, trả nợ nước ngoài, tín dụng thương mại, tiền và tiền gửi.

Lỗi và sai sót là phần chênh lệch giữa tổng của cán cân vãng lai, cán cân vốn, cán cân tài chính với cán cân thanh toán tổng thể.

Cán cân tổng thể (E): Được xác định bằng thay đổi dự trữ ngoại hối Nhà nước chính thức do giao dịch tạo ra trong kỳ báo cáo (E = -F).

Dự trữ và các hạng mục liên quan (F): Được xác định bằng thay đổi dự trữ ngoại hối Nhà nước chính thức do giao dịch tạo ra trong kỳ báo cáo.

Lãi suất

a) Khái niệm: Lãi suất là giá phải trả cho việc sử dụng vốn. Lãi suất huy động là tỷ lệ giữa số tiền lãi so với số vốn huy động. Lãi suất cho vay là tỷ lệ giữa số tiền lãi và số tiền cho vay. Lãi suất liên ngân hàng là lãi suất của các giao dịch vốn thực hiện giữa các ngân hàng với nhau.

b) Phương pháp tính

Lãi suất tiền gửi và lãi suất phát hành giấy tờ có giá được báo cáo theo mức lãi suất trả sau. Lãi suất huy động và cho vay bình quân năm cho từng loại kỳ hạn được tính theo phương pháp bình quân gia quyền giữa số dư tiền gửi/dư nợ cho vay với lãi suất tiền gửi/lãi suất cho vay tương ứng áp dụng cho khoản tiền gửi/cho vay đó.

Lãi suất liên ngân hàng bình quân năm cho từng loại kỳ hạn được tính theo phương pháp bình quân số học giản đơn các mức lãi suất của các giao dịch vốn thực hiện giữa các ngân hàng với nhau.

Tỷ giá của Đồng Việt Nam (VND) với Đô la Mỹ (USD)

Tỷ giá của Đồng Việt Nam (VND) với Đô la Mỹ (USD) là tỷ giá trung tâm do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam thông báo hằng ngày, tỷ giá bình quân của VND với USD được tính trên cơ sở bình quân của các tỷ giá trung tâm.

BẢO HIỂM

Bảo hiểm xã hội

Bảo hiểm xã hội là sự bảo đảm thay thế hoặc bù đắp một phần thu nhập của người lao động khi họ bị giảm hoặc mất thu nhập do ốm đau, thai sản, tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp, hết tuổi lao động hoặc chết, trên cơ sở đóng vào quỹ bảo hiểm xã hội.

Bảo hiểm xã hội bắt buộc là loại hình bảo hiểm xã hội do Nhà nước tổ chức mà người lao động và người sử dụng lao động phải tham gia.

Bảo hiểm xã hội tự nguyện là loại hình bảo hiểm xã hội do Nhà nước tổ chức mà người tham gia được lựa chọn mức đóng, phương thức đóng phù hợp với thu nhập của mình và Nhà nước có chính sách hỗ trợ tiền đóng bảo hiểm xã hội để người tham gia hưởng chế độ hưu trí và tử tuất.

Tỷ lệ người tham gia bảo hiểm xã hội là tỷ lệ phần trăm giữa số người tham gia bảo hiểm xã hội so với lực lượng lao động trong độ tuổi lao động năm báo cáo.

Số người được hưởng bảo hiểm xã hội là số người tham gia bảo hiểm xã hội được nhận tiền bảo hiểm xã hội (tính theo số người, bất kể một người nhận được nhiều loại bảo hiểm xã hội khác nhau).

Bảo hiểm y tế

Bảo hiểm y tế là hình thức bảo hiểm bắt buộc được áp dụng đối với các đối tượng theo quy định của Luật Bảo hiểm y tế để chăm sóc sức khỏe, không vì mục đích lợi nhuận và do Nhà nước tổ chức thực hiện.

Tỷ lệ người tham gia bảo hiểm y tế là tỷ lệ phần trăm giữa số người tham gia bảo hiểm y tế so với dân số trung bình năm báo cáo.

Số người được hưởng bảo hiểm y tế là số người đã tham gia bảo hiểm y tế khi đi khám chữa bệnh được hưởng các dịch vụ khám chữa bệnh (tính theo số lượt người khám chữa bệnh bảo hiểm y tế).

Bảo hiểm thất nghiệp

Bảo hiểm thất nghiệp là chế độ nhằm bù đắp một phần thu nhập của người lao động khi bị mất việc làm, hỗ trợ người lao động học nghề, duy trì việc làm, tìm việc làm trên cơ sở đóng vào Quỹ bảo hiểm tự nguyện.

Tỷ lệ người tham gia bảo hiểm thất nghiệp là tỷ lệ phần trăm giữa số người tham gia bảo hiểm thất nghiệp so với lực lượng lao động trong độ tuổi lao động năm báo cáo.

Số người được hưởng bảo hiểm thất nghiệp là số người đã tham gia đóng bảo hiểm thất nghiệp khi mất việc làm (thất nghiệp) được hưởng chế độ bảo hiểm thất nghiệp (tính theo số người hưởng bảo hiểm thất nghiệp).

Số tiền thu bảo hiểm là số tiền thu từ Ngân sách Nhà nước; người sử dụng lao động; người tham gia đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp; tiền sinh lời của hoạt động đầu tư từ các quỹ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp do cơ quan Bảo hiểm xã hội Việt Nam thực hiện theo quy định của pháp luật; các nguồn thu khác.

Số tiền chi bảo hiểm là số tiền thực chi cho các đối tượng được hưởng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật. Bao gồm: Chi từ nguồn ngân sách Nhà nước; Chi từ quỹ bảo hiểm xã hội; chi từ quỹ bảo hiểm y tế; chi từ quỹ bảo hiểm thất nghiệp; Chi quản lý bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp.

THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN

Giá trị vốn hóa thị trường cổ phiếu là tổng giá trị của cổ phiếu niêm yết và/hoặc (đăng ký giao dịch) trên Sở Giao dịch chứng khoán tính theo giá trị thị trường tại một thời điểm xác định, được tính bằng tổng các tích giữa khối lượng cổ phiếu niêm yết và/hoặc (đăng ký giao dịch) với giá thị trường cổ phiếu tại một thời điểm xác định.

Quy mô thị trường trái phiếu là tổng giá trị theo mệnh giá của trái phiếu chưa đáo hạn trên thị trường. Thị trường trái phiếu bao gồm trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh, trái phiếu chính quyền địa phương và trái phiếu doanh nghiệp.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON NATIONAL ACCOUNTS, STATE BUDGET, BANKING, INSURANCE AND STOCK MARKET

NATIONAL ACCOUNTS

Gross domestic product (GDP) is the value of final physical products and services produced in an economy over a given period of time. GDP is calculated at current and constant prices. There are three approaches to calculate GDP:

• *GDP calculated by production approaches* is the sum of the value added at basic price of all economic activities, economic sectors, types of economic ownership and territories plus taxes less subsidies on products.

Value added (VA) is an economic indicator reflecting the new value of goods and services that was produced in an economy in a given period. VA, a component of gross output, is the difference between gross output and intermediate consumption. Value added is measured at current and constant price.

The basic price is the amount receivable by the producer through sale of goods or services produced exclusive of taxes on products and inclusive of subsidies on products. It excludes transport and trade margins invoiced separately by the producers.

The producer's price is the amount receivable by the producer through sale of goods or services exclusive of deductible VAT or similar deductible taxes. It excludes transport and trade margins invoiced separately by the producer.

Value added is computed at the basic price. Gross domestic product is always valued at the purchaser's price.

• *GDP calculated by income approach* is the sum of all income created by factors distributed to the process of production as labor, capital, land and machinery. GDP includes (1) Compensation of employees (in cash and in kind

converted into cash); (2) Tax on production (reduced subsidies for production); (3) Consumption of fixed capital; (4) Operating surplus/mixed income.

• *GDP calculated by expenditure approach* is the sum of three factors: Final consumption of households and government, gross capital formation (fixed assets, current assets and precious assets) and balance of export and import of goods and services.

GDP by current prices is used to study the economic structure, the inter-industries relationship, relationship between the production results and state budget mobilization.

GDP by constant prices removing the factor of price changes is used to calculate the economic growth rate and to study the changes in goods and services quantities.

GDP in foreign currency refers to GDP in domestic currency that is converted into foreign currency. GDP in foreign exchange can be used for several purposes, of which it may help to make a comparison of GDP among countries. There are two ways to convert into foreign currency:

• *GDP at current exchange rate* is calculated by dividing GDP at domestic currency by official average exchange rate of the year.

• *GDP at purchasing power parity* is calculated by dividing of GDP at domestic currency by purchasing power parity rate of the year.

Gross domestic product per capita is calculated by dividing the gross domestic product for the year by the average population for the respective year. Gross domestic product per capita can be calculated at current prices, in domestic or foreign currencies, or at constant prices for computing the growth rate.

Gross national income (GNI) is total primary income created by productive factors which are properties of a nation whether within the country territory or abroad in a given time. GNI is equal to GDP plus: (1) the difference between the compensation of overseas Vietnamese workers sending home and the compensation of foreigners in Vietnam sending abroad; (2) the difference between property income receivable from and payable to abroad.

Final consumption (FC) is total consumption of goods and services of households, non-profit institutions serving households and of government in a given time. Final consumption is a component of National Disposable Income (NDI) as well as of GDP. The final consumption is normally divided by goods and service group at current prices and constant prices. The final consumption consists of final consumption of households and final consumption of government.

Final consumption of households is the total value of physical products and services used by resident individuals for their daily material and spiritual life needs during the year.

Final consumption of Government is the total value of physical products and services that general government bodies used to spend for their regular needs for public administration, national defence, compulsory security, etc.

Capital formation

**** Gross capital formation*** refers to expenditure for investment in fixed asset, change in inventories and precious in a given period. Gross capital formation is classified by types of capital at current prices or constant prices.

(1) Fixed capital formation is the total amount of assets newly added during the period, meeting the criteria to form fixed assets. The value of newly added fixed assets is attributed to the result of investment during the year by all resident units of all economic activities and economic ownership.

(2) Changes in inventories include materials, fuels used for production, unfinished products, finished goods in stock and goods purchased for sale; calculated as the difference at the closing of the period and the beginning of the period of the value of current assets plus the value of assets increased due to revaluation, minus the value of assets decreased due to revaluation, excluding inventories of household for final consumption.

(3) Precious assets in institutional units owned by both institutions and individuals (including households as consumers) for preservation. It is not worn out or devalued over time and is the difference between precious capital received in a given period and precious capital received but sold and transferred out.

**** Net capital formation*** is equal to gross capital formation minus depreciation of fixed assets.

Net export of goods and services refers to the difference of the exports and the imports of goods and services. The exports and imports include the value of various goods and services sold and transferred or purchased and acquired by the resident units to/from the non-resident units (between Viet Nam resident units with foreign countries). In SNA, the export and import of goods and services are calculated at FOB.

STATE BUDGET

State budget revenue: refers to revenue of the government finance from domestic production, business and service establishments or citizens and other revenues from abroad. State budget revenue includes different items such as taxes, duties, fees collected from the state economic activities, contributions from organizations and individuals, foreign grants, and other revenues.

State budget expenditure: refers to all expenditure of the state budget for domestic and foreign enterprises, offices, organizations and individuals. State budget expenditure includes expenditures for investment in socio-economic development, national defence and security, state apparatus operation, state debts settlement and grants for foreign countries and other expenditures.

BANKING

Total liquidity, deposits

a) Definition

* Total liquidity includes:

- Cash circulated outside banking system.

- Deposits in credit institutions, foreign banks' branches of organizations, individuals being residents of Vietnam in non-financial institution sector, household institution, non-profit institution serving households, financial institutions that are not credit institutions such as Deposit Insurance of Viet Nam; Viet Nam Social Insurance; Investment and development funds of

centrally-managed provinces and cities; insurance companies; Credit guarantee fund for small and medium enterprises; organizations other than credit institutions providing payment services, securities companies; securities investment fund management companies,...

- Valuable papers denominated in Vietnamese Dong, foreign currencies and gold issued by credit institutions, foreign bank's branches to organizations and individuals that are residents of Vietnam, including certificate of deposit, bills, promissory notes, bonds, debt securities...

* Deposits: The amount of money in Vietnamese Dong, foreign currency and gold at a given time that credit institutions, foreign bank's branches receive from legal entities, individuals being residents of Vietnam in non-financial institution sector, household institution, non-profit institutions serving households under the forms of demand deposits, term deposits, saving deposits and other forms of deposits according to the rule with full repayment of principal and interest to depositors as agreed.

- Demand deposits are deposits of economic organizations and individuals at credit institutions and branches of foreign banks in demand deposits. This type of deposits can be used directly to make payment, transfer money by writing a check, bill of exchange, payment order, or by other means of direct payment.

- Term deposits are deposits of economic organizations with terms and term deposits of individuals at credit institutions, foreign bank's branches.

b) Calculation

Cash in circulation is calculated by total amount of money issued by the State Bank minus cash balance at the State Bank, the State Treasury and at credit institutions and foreign bank's branches.

Capital mobilization balance of a credit institution or foreign bank's branch is an amount in Viet Nam dong or a foreign currency at a certain time that credit institutions, foreign banks' branches receive from legal entities, individuals as residents of Viet Nam in non-financial institution sector, household institution, non-profit institutions serving households, financial institutions that are not credit institutions such as Deposit Insurance of Viet

Nam; Viet Nam Social Insurance; Investment and development funds of centrally-managed provinces and cities; insurance companies; Credit guarantee fund for small and medium enterprises; organizations other than credit institutions providing payment services, securities companies; securities investment fund management companies, etc. under the forms of demand deposits, term deposits, saving deposits and other forms of deposits according to the rule with full repayment of principal and interest to depositors as agreed.

Credit outstanding of credit institutions, foreign banks' branches

a) Definition

Credit outstanding is the total outstanding at a given time of credits granted by credit institutions, foreign banks' branches to Vietnamese legal entities and individuals that are residents of Viet Nam in non-financial institution sector, household institution sector, non-profit institutions sector serving households, financial institutions that are not credit institutions such as Deposit Insurance of Viet Nam; Viet Nam Social Insurance; Investment and development funds of centrally-managed provinces and cities; insurance companies; Credit guarantee fund for small and medium enterprises; organizations other than credit institutions providing payment services, securities companies; securities investment fund management companies, etc. in the form of: Lending, discount, rediscount negotiable instruments and other valuable papers; financial leasing; factoring; payments on behalf of customers in cases guaranteed customers fail to fulfill their obligations when the payment is due; credit card issuance; purchase and investment in corporate bonds (excluding VAMC bonds); and other credit granting operations are approved by the State Bank of Viet Nam.

- Short-term credits are credits granted with a maximum term of 01 (one) year.

- Medium-term credits are credits with a term of over 1 (one) year and a maximum of 05 (five) years.

- Long-term credits are credits granted with a term of more than 05 (five) years.

b) Calculation

Balance of credits granted at the last working day of the reporting period of credit institutions, foreign banks' branches to legal entities, individuals

being residents of Vietnam in non-financial institution sector, household institution sector, non-profit institution sector serving households by currency (VND, foreign currency), by term (short, medium and long term).

International balance of payments

The international balance of payments is a statistical report summarizing transactions between residents and non-residents in a certain period, including the following items: Current account, capital account, financial account, omission and mistake, overall balance, reserve asset and related items.

Current account includes all transactions between residents and non-residents in Viet Nam in terms of goods, services, employee income, investment income, and current transfers.

Capital account includes all transactions between residents and non-residents regarding capital transfers, purchase and sale of non-produced non-financial assets by the Government and the private sector.

Financial account includes all transactions between residents and non-residents in terms of direct investment, portfolio investment, financial derivative transactions, borrowing and repayment of foreign debt, commercial credit, money and deposits.

Omission and mistake are the difference between the sum of the current account, capital account, financial account and overall balance.

Overall balance (E) is determined as the change in State official foreign exchange reserve from transactions during the reporting period (E = -F).

Reserve assets and related items (F) is determined as the change in State official foreign exchange reserve from transactions during the reporting period.

Interest rates on deposits and loans

a) Definition: Interest rate is the paid amount for the use of capital. Interest rate on deposits is the ratio of the amount of interest to the amount of deposited money. The interest rate on loans is the ratio of the amount of interest to the loaned amount. Interbank interest rate is the interest rate on capital transactions made within banks.

b) Calculation

Interest rates on deposits and interest rates on valuable papers issued are reported at the deferred interest rates. The average annual interest rate on deposits and loans for each term are calculated by the weighted average method of the deposit balance/loan balance to the respective deposit/loan interest rates applicable to the amount of that deposit/loan.

The annual average interbank interest rates for each term are calculated by the simple arithmetic average method of interest rates on capital transactions applied within banks in the period.

Exchange rates of Vietnamese Dong (VND) versus USD

Exchange rates of Vietnamese Dong (VND) versus USD refer to the central rate daily announced by the State Bank of Viet Nam, the average exchange rates between VND and USD are calculated as arithmetic mean of the central rates.

INSURANCE

Social insurance

Social insurance refers a guarantee to replace or partially compensate employees' income when his/her income is reduced or lost due to illness, maternity, work accident, occupational disease, or end of working age or death, on the basis of contributions to the social insurance fund.

Compulsory social insurance refers to a type of state-run social insurance in which the participation of employees and employers is compulsory.

Voluntary social insurance refers to a type of state-run social insurance of which a participator can join voluntarily, select suitable premium rates and modes of premium payment to his/her income and receive premium assistance from the State in order to get benefit for pension and death gratuity.

Social insurance participation rate refers the percentage of number of persons participating in social insurance to the labor force of the working age in the reporting year.

Number of social insurance beneficiaries refers to number of persons who participate in and to get benefit from social insurance (it is counting the number of persons, regardless how many types of social insurance one person is paid).

Health insurance

Health insurance is a form of a state-run compulsory insurance applying for the persons under Health Insurance Law to provide non-profit health care service.

Health insurance participation rate refers the percentage of number of persons participating in health insurance to the average population of the reporting year.

Number of health insurance beneficiaries refers to number of persons who participate in health insurance and get benefit from medical care and treatment (it is counting the number of health insurance check-ups/treatments).

Unemployment insurance

Unemployment insurance refers to a policy that partly provides compensation income for an employee when he/she is dismissed in order to support him/her for vocational training, remaining works or finding job on based on his/her contributions to Unemployment Insurance Fund.

Unemployment insurance participation rate refers the percentage of number of persons participating in unemployment insurance to the labor force of working age in the reporting year.

Number of unemployment insurance beneficiaries refers number of persons who paid unemployment insurance premium, benefitting from unemployment insurance when being out of work (be unemployed) (it is calculated as number of unemployment insurance beneficiaries).

Insurance premium refers to amount of money receiving from: state budget; employers, social insurance, health insurance and unemployment insurance participants; interests from investment of social, health and unemployment insurance funds that are conducted by the Viet Nam Social Security in accordance with the law; and other sources.

Insurance cost refers to real payment to beneficiaries of social insurance, health insurance and unemployment insurance pursuant to law that includes state budget expenditure and expenditures from social insurance fund, health insurance fund and unemployment insurance fund; expenditures for management of social insurance, health insurance and unemployment insurance.

STOCK MARKET

Value of share market capitalization refers to total value of shares listed and/or (registered for trading) on the Stock Exchange calculated by the market value at a specified time, is calculated as the sum of multiply of the ratio of the volume of shares listed and/or (registered for trading) to the market price of shares at a specified time.

Bond market size refers to total face value of unmatured bonds in the market. The bond market includes government bonds, government-guaranteed bonds, local government bonds, and corporate bonds.

MỘT SỐ NÉT VỀ TÀI KHOẢN QUỐC GIA, NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC, NGÂN HÀNG, BẢO HIỂM VÀ THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN NĂM 2025

1. Tài khoản quốc gia

Năm 2025, kinh tế thế giới tiếp tục đối mặt với nhiều bất ổn, bất định khi xung đột vũ trang tại nhiều nơi chưa chấm dứt, xu hướng bảo hộ thương mại, biến động giá năng lượng, lãi suất, tỷ giá tiềm ẩn nhiều rủi ro. Tăng trưởng kinh tế toàn cầu phục hồi chậm, thiếu vững chắc. Trong bối cảnh đó, dưới sự lãnh đạo, chỉ đạo quyết liệt của Đảng, Quốc hội và Chính phủ, sự nỗ lực của cộng đồng doanh nghiệp và Nhân dân cả nước, kinh tế Việt Nam tiếp tục duy trì đà phục hồi tích cực. Tổng sản phẩm trong nước (GDP) theo giá so sánh năm 2010 ước tăng 8,02% so với năm trước[1]. Trong đó, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 3,78%, đóng góp 5,30% vào tốc độ tăng tổng giá trị tăng thêm của toàn nền kinh tế; khu vực công nghiệp và xây dựng tăng 8,95%, đóng góp 43,62%; khu vực dịch vụ tăng 8,62%, đóng góp 51,08%.

Quy mô nền kinh tế năm 2025 theo giá hiện hành ước đạt 12.847,6 nghìn tỷ đồng, tương đương 514,4 tỷ USD; GDP bình quân đầu người đạt 125,5 triệu đồng, tương đương 5.026 USD, tăng 326 USD so với năm 2024. Trong cơ cấu GDP năm 2025, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm 11,65%; khu vực công nghiệp và xây dựng chiếm 37,65%; khu vực dịch vụ chiếm 42,74%; thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm chiếm 7,96% (cơ cấu tương ứng của năm 2024 là: 12,03%; 37,52%; 42,35%; 8,10%).

Ngành công nghiệp phục hồi tích cực và đạt mức tăng trưởng cao nhất trong giai đoạn 2020-2025[2]. Giá trị tăng thêm của ngành công nghiệp năm 2025 ước tăng 8,80% so với năm trước; trong đó ngành chế biến, chế tạo tăng 9,97%, đóng góp 31,49% vào mức tăng tổng giá trị tăng thêm của toàn nền kinh tế.

[1] Tốc độ tăng GDP các năm 2020-2025 so với năm trước lần lượt là: 2,87%; 2,55%; 8,54%; 4,98%; 7,04%; 8,02%.

[2] Tốc độ tăng giá trị tăng thêm ngành công nghiệp các năm 2020-2025 so với năm trước lần lượt là: 3,77%; 4,06%; 8,52%; 2,88%; 8,12%; 8,80%.

Các hoạt động thương mại, du lịch duy trì đà tăng trưởng cao, đóng góp tích cực vào tăng trưởng của khu vực dịch vụ. Giá trị tăng thêm của khu vực dịch vụ ước tăng 8,62% so với năm trước[3]. Một số ngành dịch vụ thị trường có tỷ trọng lớn, đóng góp quan trọng vào tốc độ tăng tổng giá trị tăng thêm toàn nền kinh tế như: Hoạt động vận tải kho bãi tăng 10,99%, đóng góp 8,69%; ngành dịch vụ lưu trú và ăn uống tăng 10,02%, đóng góp 3,34%; bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác tăng 8,52%, đóng góp 10,62%; hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm tăng 7,82%, đóng góp 5,72%; thông tin và truyền thông tăng 7,82%, đóng góp 5,99%.

Về sử dụng GDP năm 2025, tiêu dùng cuối cùng tăng 7,95% so với năm 2024, đóng góp 66,54% vào tốc độ tăng chung của nền kinh tế; tích lũy tài sản tăng 8,68%, đóng góp 41,21%; xuất khẩu hàng hóa và dịch vụ tăng 16,27%; nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ tăng 17,12%.

Về cơ cấu GDP năm 2025 theo phương pháp sử dụng, tiêu dùng cuối cùng chiếm 62,59%; tích lũy tài sản chiếm 30,80%; chênh lệch xuất, nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ chiếm 6,15%; sai số ở mức 0,46% (cơ cấu tương ứng của năm 2024 là 62,40%; 30,58%; 6,97% và sai số ở mức 0,05%).

2. Thu, chi ngân sách Nhà nước

Tổng thu ngân sách Nhà nước năm 2025 ước đạt 2.681,5 nghìn tỷ đồng, tăng 623,9 nghìn tỷ đồng (tương ứng tăng 30,3%) so với năm 2024, trong đó: Thu trong nước đạt 2.308,4 nghìn tỷ đồng (chiếm 86,1% tổng thu ngân sách), tăng 33,9%; thu từ dầu thô đạt 48,3 nghìn tỷ đồng (chiếm 1,8%), giảm 17,6%; thu cân đối ngân sách từ hoạt động xuất, nhập khẩu đạt 318,8 nghìn tỷ đồng (chiếm 11,9%), tăng 17,2%; thu viện trợ không hoàn lại đạt gần 6,0 nghìn tỷ đồng (chiếm 0,2%), tăng 83,0%.

Tổng chi ngân sách Nhà nước năm 2025 ước đạt 3.312,6 nghìn tỷ đồng, tăng 54,2% so với năm 2024, trong đó chi đầu tư phát triển đạt 1.039,1 nghìn tỷ đồng (chiếm 31,4% tổng chi ngân sách), tăng 44,1%; chi phát triển sự nghiệp kinh tế - xã hội đạt 1.683,3 nghìn tỷ đồng (chiếm 50,8%), tăng 27,5%.

[3] Tốc độ tăng giá trị tăng thêm khu vực dịch vụ các năm 2020-2025 so với năm trước lần lượt là: 2,01%; 1,75%; 10,66%; 6,81%; 7,36%; 8,62%.

3. Ngân hàng

Tổng phương tiện thanh toán năm 2025 đạt 19.444,5 nghìn tỷ đồng. Trong đó, tiền mặt lưu thông ngoài hệ thống ngân hàng đạt 2.095,5 nghìn tỷ đồng, chiếm 10,8% tổng phương tiện thanh toán; tiền gửi đạt 16.515,9 nghìn tỷ đồng, chiếm 84,9%; các khoản phát hành giấy tờ có giá đạt 833,1 nghìn tỷ đồng, chiếm 4,3%. Tăng trưởng tín dụng của nền kinh tế năm 2025 đạt 19,1% (cùng thời điểm năm 2024 tăng 15,1%).

Năm 2025, lãi suất điều hành tiếp tục duy trì ở mức thấp, các tổ chức tín dụng tiết giảm chi phí hoạt động để giảm lãi suất cho vay. Lãi suất cho vay bình quân bằng đồng Việt Nam của Ngân hàng thương mại đối với các khoản vay mới và cũ còn dư nợ ở mức 6,6%-8,9%/năm; lãi suất cho vay ngắn hạn bình quân bằng đồng Việt Nam đối với lĩnh vực ưu tiên khoảng 3,9%/năm, thấp hơn mức lãi suất cho vay ngắn hạn tối đa theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (4,0%/năm).

Tỷ giá trung tâm năm 2025 về cơ bản ổn định do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam điều hành tỷ giá phù hợp, can thiệp ngoại tệ linh hoạt, hạn chế áp lực biến động bất thường đối với tỷ giá thị trường, góp phần ổn định và đáp ứng nhu cầu ngoại tệ hợp pháp. Tại thời điểm ngày 31/12/2025, tỷ giá trung tâm VND/USD ở mức 24.977,2 đồng, tăng 3,34% so với thời điểm cuối năm 2024. Tỷ giá niêm yết mua - bán của Ngân hàng Thương mại cổ phần Ngoại thương ở mức 26.047-26.377 VND/USD, tăng 3,28%-3,23% so với cuối năm 2024.

4. Bảo hiểm

Năm 2025, cả nước có 21.530,7 nghìn người tham gia Bảo hiểm xã hội, tăng 6,9% so với năm 2024; 97.397,4 nghìn người tham gia Bảo hiểm y tế, tăng 2,0%; 16.987,1 nghìn người tham gia Bảo hiểm thất nghiệp, tăng 5,3%. Tỷ lệ người tham gia Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế, Bảo hiểm thất nghiệp năm 2025 lần lượt là: 40,2%, 95,2% và 31,7%; tương ứng tăng 2,1 điểm phần trăm, 0,9 điểm phần trăm và 1,3 điểm phần trăm so với năm trước.

Tổng số thu bảo hiểm năm 2024 đạt 644,6 nghìn tỷ đồng, tăng 13,7% so với năm 2023, trong đó: Thu Bảo hiểm xã hội từ ngân sách Nhà nước đạt 52,0 nghìn tỷ đồng, chiếm 8,1% tổng số thu bảo hiểm; thu quỹ Bảo hiểm xã hội đạt 415,6 nghìn tỷ đồng, chiếm 64,4%; thu quỹ Bảo hiểm y tế đạt 148,7 nghìn tỷ đồng, chiếm 23,1%; thu quỹ Bảo hiểm thất nghiệp đạt 28,3 nghìn tỷ đồng, chiếm 4,4%.

Tổng số chi bảo hiểm năm 2024 đạt 502,6 nghìn tỷ đồng, tăng 10,7% so với năm 2023, trong đó: Chi Bảo hiểm xã hội từ ngân sách Nhà nước đạt 52,0 nghìn tỷ đồng, chiếm 10,4% tổng số chi bảo hiểm; chi quỹ Bảo hiểm xã hội đạt 288,1 nghìn tỷ đồng, chiếm 57,3%; chi quỹ Bảo hiểm y tế đạt 138,8 nghìn tỷ đồng, chiếm 27,6%; chi quỹ Bảo hiểm thất nghiệp đạt 23,7 nghìn tỷ đồng, chiếm 4,7%.

5. Thị trường chứng khoán

Năm 2025, thị trường chứng khoán Việt Nam hoạt động ổn định, tăng trưởng tích cực và đạt được nhiều kết quả nổi bật. Đặc biệt, ngày 8/10/2025, tổ chức xếp hạng thị trường FTSE Russell công bố thị trường chứng khoán Việt Nam đã đáp ứng toàn bộ các tiêu chí chính thức và được nâng hạng từ thị trường cận biên lên thị trường mới nổi thứ cấp.

Thị trường cổ phiếu

Tính đến ngày 31/12/2025, chỉ số VNIndex đạt 1.784,49 điểm, tăng 40,9% so với cuối năm 2024. Giá trị vốn hóa thị trường cổ phiếu năm 2025 đạt 9.975,4 nghìn tỷ đồng, tăng 39,1% so với năm 2024. Tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng sản phẩm trong nước đạt 77,64%.

Thị trường trái phiếu

Quy mô thị trường trái phiếu năm 2025 đạt 2.678,2 nghìn tỷ đồng, tăng 16,0% so với năm 2024. Tỷ lệ quy mô thị trường trái phiếu so với tổng sản phẩm trong nước đạt 20,85%, cao nhất trong giai đoạn 2020-2025[4].

[4] Tỷ lệ quy mô thị trường trái phiếu so với tổng sản phẩm trong nước các năm 2020-2025 lần lượt là: 17,23%; 18,18%; 18,11%; 19,67%; 20,07% và 20,85%.

NATIONAL ACCOUNTS, STATE BUDGET, BANKING, INSURANCE AND SECURITIES MARKET IN 2025

1. National accounts

In 2025, the global macroeconomic landscape was characterized by persistent uncertainties and volatility. Unresolved armed conflicts, widening trade protectionism, and sharp fluctuations across energy indices, global interest rates, and foreign exchange markets imposed severe downside risks, causing global economic recovery to remain sluggish and uneven. In this challenging external environment, under the decisive leadership and guidance of the Party, the National Assembly, and the Government, coupled with the resilience of the business community and the people nationwide, the Vietnamese economy sustained robust recovery momentum. Gross Domestic Product (GDP) at constant 2010 prices was estimated to expand by 8.02% year-on-year[1]. This overall economic growth was driven by the agriculture, forestry, and fishing sector (up 3.78%, contributing 5.30% to total value-added growth of the economy), the industry and construction sector (up 8.95%, contributing 43.62%), and the services sector (up 8.62%, contributing 51.08%).

GDP size at current prices reached 12,847.6 trillion VND (equivalent to 514.4 billion USD); GDP per capita went up 125.5 million VND (equivalent to 5,026 USD), representing a year-on-year increase of 326 USD. Regarding the 2025 GDP structure, the agriculture, forestry, and fishing sector accounted for 11.65%; the industry and construction sector made up 37.65%; the services sector represented 42.74%; and the taxes less subsidies on products comprised 7.96% (compared to 12.03%, 37.52%, 42.35%, and 8.10% in 2024, respectively).

Industrial activities exhibited a powerful recovery, registering its highest growth velocity within the 2020-2025 period[2]. Total value-added of industrial activities rose by an estimated 8.80% year-on-year, of which the manufacturing surged by 9.97% year-on-year, contributing 31.49% to the total value-added of the economy. The trade and tourism activities maintained strong upward momentum, accelerating value-added growth across the services sector by

[1] GDP growth rates for the years 2020-2025 compared to the previous year were: 2.87%; 2.55%; 8.54%; 4.98%; 7.04%; and 8.02%, respectively.

[2] Value-added growth rates of the industrial sub-sector for the years 2020-2025 compared to the previous year were: 3.77%; 4.06%; 8.52%; 2.88%; 8.12%; and 8.80%, respectively.

8.62% year-on-year[3]. Some service market activities with large proportion considerably contributed to the growth rate of total value added of the economy as follows: transportation and storage expanded by 10.99% year-on-year, contributing 8.69%; accommodation and food service activities increased by 10.02% year-on-year, contributing 3.34%; wholesale and retail trade, repair of motor vehicles and motorcycles grew by 8.52% year-on-year, contributing 10.62%; financial, banking and insurance activities rose by 7.82% year-on-year, contributing 5.72%; information and communication rose by 7.82% year-on-year, contributing 5.99%.

Regarding GDP expenditure in 2025, the final consumption expenditure rose by 7.95% year-on-year, contributing 66.54% to the overall economic growth; the gross capital formation expanded by 8.68% year-on-year, contributing 41.21%; the exports of goods and services grew by 16.27%, while the imports of goods and services increased by 17.12%.

By the expenditure approach, the GDP structure in 2025 was distributed as follows: the final consumption accounted for 62.59%; the gross capital formation comprised 30.80%; the net trade balance of goods and services represented 6.15%; and the statistical discrepancy was 0.46% (The corresponding structure for 2024 was 62.40%; 30.58%; 6.97% and the statistical discrepancy was 0.05%).

2. State budget revenue and expenditure

The state budget revenue in 2025 was estimated at 2,681.5 trillion VND, an increase of 623.9 trillion VND (up 30.3%) compared to that in 2024, of which the domestic revenue reached 2,308.4 trillion VND (accounting for 86.1% of the total revenue), an increase of 33.9%; the oil revenue was 48.3 trillion VND (accounting for 1.8%), a decrease of 17.6%; the revenue from budget balance of import-export activities gained 318.8 trillion VND (accounting for 11.9%), an increase of 17.2%; and grants reached 6.0 trillion VND (accounting for 0.2%), a surge of 83.0%.

The estimated state budget expenditure in 2025 was 3,312.6 trillion VND, a hike of 54.2% over 2024, of which the expenditure on development investment was 1,039.1 trillion VND (accounting for 31.4% of the total expenditure), an increase of 44.1%; the expenditure on social and economic services was 1,683.3 trillion VND (accounting for 50.8%), a rise of 27.5%.

[3] Value-added growth rates in the services sector for the years 2020-2025 compared to the previous year were: 2.01%; 1.75%; 10.66%; 6.81%; 7.36%; and 8.62%, respectively.

3. Banking

In 2025, the total liquidity reached 19,444.5 trillion VND. Specifically, Cash circulated outside the banking system gained 2,095.5 trillion VND (accounting for 10.8% of the total liquidity); Deposits reached 16,515.9 trillion VND, (accounting for 84.9%); Valuable papers issued reached 833.1 trillion VND (accounting for 4.3%). In 2025, the credit growth of the economy reached 19.1% (the corresponding figure in 2024 was 15.1%).

Regulatory interest rates remained low throughout 2025, prompting credit institutions to cut operational expenses in order to facilitate a reduction in lending interest rates. The average lending interest rate in VND of domestic commercial banks for both new and existing outstanding loans was in the range of 6.6%–8.9% per annum. The average short-term lending interest rate in VND for priority sectors stood at approximately 3.9% per annum, which was lower than the maximum short-term lending rate stipulated by the State Bank of Viet Nam (4.0% per annum).

In 2025, the central exchange rate was largely stabilized, driven by the SBV's appropriate management and flexible foreign exchange interventions. These measures effectively mitigated abnormal volatility in the market exchange rate, contributing to overall stability and meeting legitimate foreign currency demands. As of December 31st, 2025, the central exchange rate reached 24,977.2 VND/USD, up 3.34% from the end-2024 level. The buying and selling exchange rates quoted by the Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade stood at 26,047–26,377 VND/USD, representing an increase of 3.28%–3.23% compared to the end of 2024.

4. Insurance

In 2025, 21,530.7 thousand persons covered by the social insurance, an increase of 6.9% compared to that in 2024; 97,397.4 thousand persons covered by the health insurance (up 2.0%) and 16,987.1 thousand persons covered by the unemployment insurance (up 5.3%). The percentage of population covered by the social insurance, the health insurance, and the unemployment insurance in 2025 were 40.2%, 95.2%, and 31.7%, respectively; a year-on-year increase of 2.1 percentage points, 0.9 percentage points, and 1.3 percentage points, respectively.

Total insurance premium revenue in 2024 reached 644.6 trillion VND, a year-on-year growth of 13.7%, specifically: the social insurance premium

revenue from the state budget reached 52.0 trillion VND, accounting for 8.1% of the total insurance premium revenue; the social insurance premium revenue reached 415.6 trillion VND (accounting for 64.4%), the health insurance premium revenue reached 148.7 trillion VND (accounting for 23.1%); and the unemployment insurance premium revenue reached 28.3 trillion VND (making up 4.4%).

In 2024, the insurance claim payouts was 502.6 trillion VND, a year-on-year increase of 10.7%, specifically, the social insurance claim payouts from the state budget was 52.0 trillion VND, (accounting for 10.4% of the total insurance claim payouts), the social insurance claim payouts reached 288.1 trillion VND (accounting for 57.3%), the health insurance claim payouts was 138.8 trillion VND (making up 27.6%), and the unemployment insurance claim payouts was 23.7 trillion VND (accounting for 4.7%).

5. Securities market

In 2025, the Vietnamese securities market demonstrated stable performance and positive growth, achieving several outstanding milestones. Most notably, on October 8th, 2025, the global market rating agency FTSE Russell announced that the Vietnamese securities market met all official criteria, officially reclassified from Frontier to Secondary Emerging market status.

Stock market

As of December 31st, 2025, the VNIndex closed at 1,784.49 points, and a year-on-year upturn of 40.9%. The value of the stock market capitalization in 2025 reached 9,975.4 trillion VND, a year-on-year increase of 39.1%. The stock market capitalization to GDP ratio reached 77.64%.

Bond market

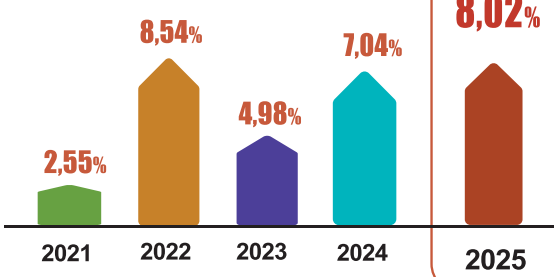
The bond market size in 2025 reached 2,678.2 trillion VND, a year-on-year increase of 16.0%. The bond market size to GDP ratio reached 20.85%, marking the highest level recorded during the 2020–2025 period[4].

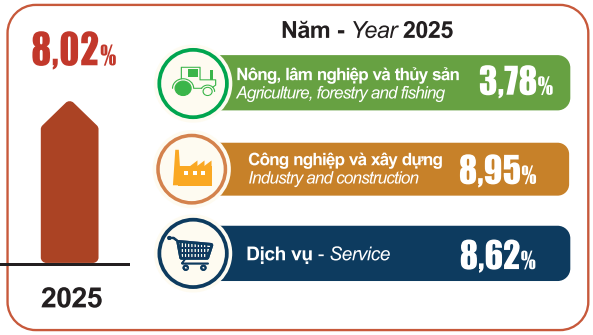
[4] The bond market size to GDP ratios from 2020 to 2025 were 17.23%, 18.18%, 18.11%, 19.67%, 20.07%, and 20.85%, respectively.

TÀI KHOẢN QUỐC GIA, NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC VÀ BẢO HIỂM
NATIONAL ACCOUNT, STATE BUDGET AND INSURANCE

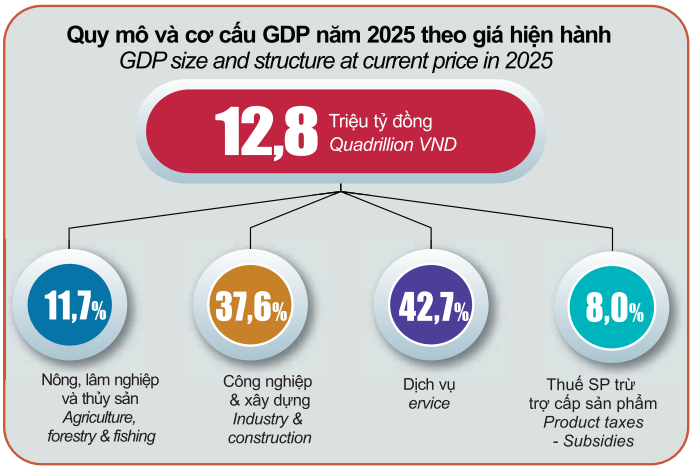
www.nso.gov.vn

Tốc độ tăng GDP theo giá so sánh 2010 - *GDP growth rate at constant 2010 prices*





Quy mô và cơ cấu GDP năm 2025 theo giá hiện hành
GDP size and structure at current price in 2025

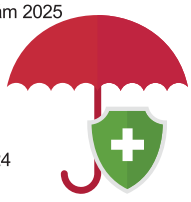


GDP bình quân đầu người
GDP at current price per capita
2025



Bảo hiểm - *Insurance*

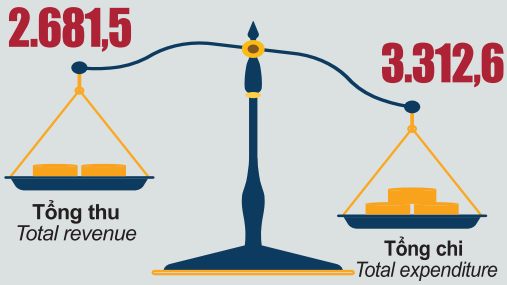
21,5 Triệu người
Mill. pers.
Tham gia bảo hiểm XH năm 2025
Population covered by social insurance in 2025



644,6 Nghìn tỷ đồng
Trill. VND
Thu từ bảo hiểm năm 2024
Revenue of insurance.

502,6 Nghìn tỷ đồng
Trill. VND
Chi cho bảo hiểm năm 2024 - *Expenditure on insurance*

Ngân sách Nhà nước - *State budget* 2025
(Nghìn tỷ đồng - *Trillion VND*)



75 Một số chỉ tiêu chủ yếu về tài khoản quốc gia
Key indicators on national accounts

	2020	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024	Ước tính *Est.* 2025
Giá hiện hành - *At current prices*					
Tổng sản phẩm trong nước - Tỷ đồng *Gross domestic product - Bill. VND*	8044386	9621372	10319059	11510329	12847571
Tổng sản phẩm trong nước bình quân đầu người *Gross domestic product per capita*					
Nội tệ - Triệu đồng *Vietnam currency - Mill. VND*	82,4	96,7	102,9	113,6	125,5
Ngoại tệ - Đô la Mỹ (Theo tỷ giá trung tâm BQ liên ngân hàng) *Foreign currency - USD* *(At Inter-Bank average central exchange rate)*	3552	4155	4323	4700	5026
Tích luỹ tài sản - Tỷ đồng *Gross capital formation - Bill. VND*	2567421	3111600	3267876	3520403	3956427
Tiêu dùng cuối cùng - Tỷ đồng *Final consumption - Bill. VND*	5264720	6109397	6483293	7182396	8041006
Xuất khẩu hàng hoá và dịch vụ - Tỷ đồng *Export of goods and services - Bill. VND*	6787981	8988298	8950407	10427923	12622020
Nhập khẩu hàng hoá và dịch vụ - Tỷ đồng *Import of goods and services - Bill. VND*	6344146	8633593	8075584	9626109	11831637
Tổng thu nhập quốc gia - Tỷ đồng *Gross national income - Bill. VND*	7700498	9162156	9784497	11131020	12487929
Giá so sánh 2010 - *At constant 2010 prices*					
Tổng sản phẩm trong nước - Tỷ đồng *Gross domestic product - Bill. VND*	5005756	5571869	5849274	6261036	6763098
Tốc độ tăng tổng sản phẩm trong nước (Năm trước = 100) - % *Growth rate of GDP (Previous year = 100) - %*	2,87	8,54	4,98	7,04	8,02

75 (Tiếp theo) **Một số chỉ tiêu chủ yếu về tài khoản quốc gia**
(Cont.) Key indicators on national accounts

	2020	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024	Ước tính *Est.* 2025
Một số tỷ lệ so với GDP (Giá hiện hành) - %					
As percentage of GDP (At current prices) - %					
Tích luỹ tài sản					
Gross capital formation	31,92	32,34	31,67	30,58	30,80
Tài sản cố định					
Gross fixed capital formation	30,28	30,57	30,13	29,04	29,21
Tiêu dùng cuối cùng					
Final consumption	65,45	63,50	62,83	62,40	62,59
Xuất khẩu hàng hoá và dịch vụ					
Export of goods and services	84,38	93,42	86,74	90,60	98,24
Nhập khẩu hàng hoá và dịch vụ					
Import of goods and services	78,86	89,73	78,26	83,63	92,09
Tổng thu nhập quốc gia					
Gross national income	95,73	95,23	94,82	96,70	97,20

76 Tổng sản phẩm trong nước theo giá hiện hành phân theo khu vực kinh tế
Gross domestic product at current prices by economic sector

	Tổng số *Total*	Trong đó - *Of which*			Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm *Taxes less subsidies on products*
		Nông, lâm nghiệp và thuỷ sản *Agriculture, forestry and fishing*	Công nghiệp và xây dựng *Industry and construction*	Dịch vụ *Service*	
			Tỷ đồng - *Bill. VND*		
2015	5191324	751430	1778887	2190376	470631
2016	5639401	779267	1923894	2416737	519503
2017	6293905	813794	2227436	2679990	572685
2018	7009042	862580	2561274	2955777	629411
2019	7707200	908257	2836491	3273150	689302
2020	8044386	1018050	2955806	3365060	705470
2021	8487476	1069685	3173596	3501715	742480
2022	9621372	1143048	3702531	3957813	817980
2023	10319059	1225009	3879274	4362931	851845
Sơ bộ - *Prel.* 2024	11510329	1384570	4318249	4875107	932403
Ước tính - *Est.* 2025	12847571	1495975	4836998	5491545	1023053
			Cơ cấu - *Structure (%)*		
2015	100,00	14,47	34,27	42,19	9,07
2016	100,00	13,82	34,12	42,85	9,21
2017	100,00	12,93	35,39	42,58	9,10
2018	100,00	12,31	36,54	42,17	8,98
2019	100,00	11,78	36,80	42,47	8,95
2020	100,00	12,66	36,74	41,83	8,77
2021	100,00	12,60	37,39	41,26	8,75
2022	100,00	11,88	38,48	41,14	8,50
2023	100,00	11,87	37,59	42,28	8,26
Sơ bộ - *Prel.* 2024	100,00	12,03	37,52	42,35	8,10
Ước tính - *Est.* 2025	100,00	11,65	37,65	42,74	7,96

77 Tổng sản phẩm trong nước theo giá so sánh 2010 phân theo khu vực kinh tế

Gross domestic product at constant 2010 prices by economic sector

	Tổng số *Total*	Trong đó - *Of which*			Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm *Taxes less subsidies on products*
		Nông, lâm nghiệp và thuỷ sản *Agriculture, forestry and fishing*	Công nghiệp và xây dựng *Industry and construction*	Dịch vụ *Service*	
		Tỷ đồng - *Bill. VND*			
2015	3696826	489989	1269335	1573639	363863
2016	3944144	498092	1368668	1691106	386278
2017	4217875	513874	1482057	1811524	410420
2018	4532739	535022	1615271	1946627	435819
2019	4866316	549292	1747874	2103955	465195
2020	5005756	565987	1824415	2146151	469203
2021	5133589	586989	1882921	2183688	479991
2022	5571869	608729	2036939	2416544	509658
2023	5849274	632750	2110711	2581197	524615
Sơ bộ - *Prel.* 2024	6261036	655415	2280016	2771289	554316
Ước tính - *Est.* 2025	6763098	680208	2483980	3010140	588770
		Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % ***Index (Previous year = 100) - %***			
2015	106,99	102,51	109,19	107,05	105,51
2016	106,69	101,65	107,83	107,46	106,16
2017	106,94	103,17	108,28	107,12	106,25
2018	107,47	104,12	108,99	107,46	106,19
2019	107,36	102,67	108,21	108,08	106,74
2020	102,87	103,04	104,38	102,01	100,86
2021	102,55	103,71	103,21	101,75	102,30
2022	108,54	103,70	108,18	110,66	106,18
2023	104,98	103,95	103,62	106,81	102,93
Sơ bộ - *Prel.* 2024	107,04	103,58	108,02	107,36	105,66
Ước tính - *Est.* 2025	108,02	103,78	108,95	108,62	106,22

78 Tổng sản phẩm trong nước theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh tế
Gross domestic product at current prices by type of ownership and by kind of economic activity

Tỷ đồng - *Bill. VND*

	2020	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024	Ước tính *Est.* 2025
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**8044386**	**9621372**	**10319059**	**11510329**	**12847571**
Phân theo loại hình kinh tế ***By type of ownership***					
Kinh tế Nhà nước - *State*	1662352	2016086	2175756	2423581	2716877
Kinh tế ngoài Nhà nước - *Non-State*	4067451	4810830	5191173	5799473	6493619
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign investment sector*	1609113	1976476	2100285	2354872	2614022
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm *Taxes less subsidies on products*	705470	817980	851845	932403	1023053
Phân theo ngành kinh tế ***By kind of economic activity***					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản *Agriculture, forestry and fishing*	1018050	1143048	1225009	1384570	1495975
Khai khoáng - *Mining and quarrying*	192840	314833	291317	279296	270361
Công nghiệp chế biến, chế tạo - *Manufacturing*	1926409	2372282	2488213	2800818	3151254
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí *Electricity, gas, steam and air conditioning supply*	313806	384920	418284	487186	565574
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - *Water supply, sewerage, waste management and remediation activities*	40458	47210	51246	57170	62633
Xây dựng - *Construction*	482294	583287	630212	693780	787177
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles*	771379	924421	1006897	1121920	1249100
Vận tải, kho bãi - *Transportation and storage*	386955	449002	509940	596136	680858
Dịch vụ lưu trú và ăn uống *Accommodation and food service activities*	181550	212818	253050	291065	337051

78 (Tiếp theo) Tổng sản phẩm trong nước theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh tế
(Cont.) Gross domestic product at current prices by type of ownership and by kind of economic activity

Tỷ đồng - *Bill. VND*

	2020	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024	Ước tính *Est.* 2025
Thông tin và truyền thông *Information and communication*	291248	336988	361075	387489	419204
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm *Financial, banking and insurance activities*	357697	455663	497789	554101	616522
Hoạt động kinh doanh bất động sản *Real estate activities*	308691	335068	370926	401879	448273
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ *Professional, scientific and technical activities*	181369	203328	217117	234451	255907
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ *Administrative and support service activities*	94340	106608	122768	138740	158192
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc *Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory security*	175492	192057	210387	233742	265178
Giáo dục và đào tạo - *Education and training*	309032	359196	400877	448291	498673
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội *Human health and social work activities*	194415	255427	265470	304708	378818
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí *Arts, entertainment and recreation*	51401	55694	64576	71612	80922
Hoạt động dịch vụ khác - *Other service activities*	51053	60053	69187	76945	87010
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - *Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use*	10439	11492	12872	14029	15838
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm *Taxes less subsidies on products*	705470	817980	851845	932403	1023053

79 Cơ cấu tổng sản phẩm trong nước theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh tế

Structure of gross domestic product at current prices by type of ownership and by kind of economic activity

%

	2020	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024	Ước tính *Est.* 2025
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**
Phân theo loại hình kinh tế ***By type of ownership***					
Kinh tế Nhà nước - *State*	20,67	20,96	21,08	21,06	21,15
Kinh tế ngoài Nhà nước - *Non-State*	50,56	50,00	50,31	50,38	50,54
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign investment sector*	20,00	20,54	20,35	20,46	20,35
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm *Taxes less subsidies on products*	8,77	8,50	8,26	8,10	7,96
Phân theo ngành kinh tế ***By kind of economic activity***					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản *Agriculture, forestry and fishing*	12,66	11,88	11,87	12,03	11,65
Khai khoáng - *Mining and quarrying*	2,40	3,27	2,82	2,43	2,10
Công nghiệp chế biến, chế tạo - *Manufacturing*	23,95	24,66	24,11	24,33	24,53
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí *Electricity, gas, steam and air conditioning supply*	3,90	4,00	4,05	4,23	4,40
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - *Water supply, sewerage, waste management and remediation activities*	0,50	0,49	0,50	0,50	0,49
Xây dựng - *Construction*	6,00	6,06	6,11	6,03	6,13
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles*	9,59	9,61	9,76	9,75	9,72
Vận tải, kho bãi - *Transportation and storage*	4,81	4,67	4,94	5,18	5,30
Dịch vụ lưu trú và ăn uống *Accommodation and food service activities*	2,26	2,21	2,45	2,53	2,62

79 (Tiếp theo) Cơ cấu tổng sản phẩm trong nước theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Structure of gross domestic product at current prices by type of ownership and by kind of economic activity

%

	2020	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024	Ước tính *Est.* 2025
Thông tin và truyền thông *Information and communication*	3,62	3,50	3,50	3,37	3,26
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm *Financial, banking and insurance activities*	4,45	4,74	4,82	4,81	4,80
Hoạt động kinh doanh bất động sản *Real estate activities*	3,84	3,48	3,59	3,49	3,49
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ *Professional, scientific and technical activities*	2,25	2,11	2,10	2,04	1,99
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ *Administrative and support service activities*	1,17	1,11	1,19	1,21	1,23
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc - *Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory security*	2,18	2,00	2,04	2,03	2,06
Giáo dục và đào tạo - *Education and training*	3,84	3,73	3,88	3,89	3,88
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội *Human health and social work activities*	2,42	2,65	2,57	2,65	2,95
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí *Arts, entertainment and recreation*	0,64	0,58	0,63	0,62	0,63
Hoạt động dịch vụ khác - *Other service activities*	0,63	0,62	0,67	0,67	0,68
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - *Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use*	0,13	0,12	0,12	0,12	0,12
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm *Taxes less subsidies on products*	8,77	8,50	8,26	8,10	7,96

80 Tổng sản phẩm trong nước theo giá so sánh 2010 phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh tế

Gross domestic product at constant 2010 prices by type of ownership and by kind of economic activity

Tỷ đồng - *Bill. VND*

	2020	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024	Ước tính *Est.* 2025
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**5005756**	**5571869**	**5849274**	**6261036**	**6763098**
Phân theo loại hình kinh tế ***By type of ownership***					
Kinh tế Nhà nước - *State*	992359	1124502	1186905	1263375	1360943
Kinh tế ngoài Nhà nước - *Non-State*	2602656	2872961	3025724	3241584	3516829
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign investment sector*	941538	1064748	1112030	1201761	1296556
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm *Taxes less subsidies on products*	469203	509658	524615	554316	588770
Phân theo ngành kinh tế ***By kind of economic activity***					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản *Agriculture, forestry and fishing*	565987	608729	632750	655415	680208
Khai khoáng - *Mining and quarrying*	161404	159893	152037	140632	141227
Công nghiệp chế biến, chế tạo - *Manufacturing*	1133812	1302048	1348152	1477402	1624661
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí *Electricity, gas, steam and air conditioning supply*	165041	187076	195199	214819	228549
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - *Water supply, sewerage, waste management and remediation activities*	27107	30727	32812	35610	38393
Xây dựng - *Construction*	337050	357194	382512	411553	451150
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles*	443630	495772	539513	582761	632410
Vận tải, kho bãi - *Transportation and storage*	275968	303782	333601	369687	410308
Dịch vụ lưu trú và ăn uống *Accommodation and food service activities*	112770	125687	142077	155949	171579

80 (Tiếp theo) Tổng sản phẩm trong nước theo giá so sánh 2010 phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Gross domestic product at constant 2010 prices by type of ownership and by kind of economic activity

Tỷ đồng - *Bill. VND*

	2020	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024	Ước tính *Est.* 2025
Thông tin và truyền thông *Information and communication*	283316	322575	338832	358390	386400
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm *Financial, banking and insurance activities*	250243	302894	319941	341998	368732
Hoạt động kinh doanh bất động sản *Real estate activities*	190637	206498	206979	213871	223768
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ *Professional, scientific and technical activities*	128074	142433	150132	159785	171779
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ *Administrative and support service activities*	70516	78309	86393	96161	108998
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc *Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory security*	101957	110666	117408	125800	138146
Giáo dục và đào tạo - *Education and training*	157984	173328	181071	191627	208529
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội *Human health and social work activities*	57825	75330	77461	81457	86195
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí *Arts, entertainment and recreation*	36541	39020	44018	47538	52910
Hoạt động dịch vụ khác - *Other service activities*	31151	34342	37569	39678	43289
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - *Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use*	5539	5907	6202	6589	7097
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm *Taxes less subsidies on products*	469203	509658	524615	554316	588770

81 Chỉ số phát triển tổng sản phẩm trong nước theo giá so sánh 2010 phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh tế

(Năm trước = 100)

Index of gross domestic product at constant 2010 prices by type of ownership and by kind of economic activity (Previous year = 100)

%

	2020	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024	Ước tính *Est.* 2025
CHỈ SỐ CHUNG - *GENERAL INDEX*	**102,87**	**108,54**	**104,98**	**107,04**	**108,02**
Phân theo loại hình kinh tế ***By type of ownership***					
Kinh tế Nhà nước - *State*	103,97	108,86	105,55	106,44	107,72
Kinh tế ngoài Nhà nước - *Non-State*	102,57	108,38	105,32	107,13	108,49
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign investment sector*	103,55	109,79	104,44	108,07	107,89
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm *Taxes less subsidies on products*	100,86	106,18	102,93	105,66	106,22
Phân theo ngành kinh tế ***By kind of economic activity***					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản *Agriculture, forestry and fishing*	103,04	103,70	103,95	103,58	103,78
Khai khoáng - *Mining and quarrying*	93,33	105,71	95,09	92,50	100,42
Công nghiệp chế biến, chế tạo - *Manufacturing*	104,99	108,99	103,54	109,59	109,97
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí *Electricity, gas, steam and air conditioning supply*	106,86	107,81	104,34	110,05	106,39
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - *Water supply, sewerage, waste management and remediation activities*	104,22	108,19	106,79	108,53	107,82
Xây dựng - *Construction*	107,15	106,59	107,09	107,59	109,62
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles*	105,83	110,74	108,82	108,02	108,52
Vận tải, kho bãi - *Transportation and storage*	101,06	113,33	109,82	110,82	110,99
Dịch vụ lưu trú và ăn uống *Accommodation and food service activities*	78,86	139,49	113,04	109,76	110,02

81 (Tiếp theo) **Chỉ số phát triển tổng sản phẩm trong nước theo giá so sánh 2010 phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh tế** (Năm trước = 100)

(Cont.) Index of gross domestic product at constant 2010 prices by type of ownership and by kind of economic activity (Previous year = 100)

%

	2020	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024	Ước tính *Est.* 2025
Thông tin và truyền thông *Information and communication*	106,49	108,84	105,04	105,77	107,82
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm *Financial, banking and insurance activities*	107,47	110,25	105,63	106,89	107,82
Hoạt động kinh doanh bất động sản *Real estate activities*	100,94	106,95	100,23	103,33	104,63
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ *Professional, scientific and technical activities*	106,26	106,12	105,41	106,43	107,51
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ *Administrative and support service activities*	84,05	132,93	110,32	111,31	113,35
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc *Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory security*	102,88	103,28	106,09	107,15	109,81
Giáo dục và đào tạo - *Education and training*	106,12	105,68	104,47	105,83	108,82
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội *Human health and social work activities*	110,36	92,38	102,83	105,16	105,82
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí *Arts, entertainment and recreation*	98,50	117,05	112,81	108,00	111,30
Hoạt động dịch vụ khác - *Other service activities*	92,54	119,40	109,40	105,61	109,10
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - *Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use*	103,19	104,02	105,00	106,23	107,72
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm *Taxes less subsidies on products*	100,86	106,18	102,93	105,66	106,22

82 Sử dụng tổng sản phẩm trong nước theo giá hiện hành
Gross domestic product at current prices by expenditure category

	2020	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024	Ước tính *Est.* 2025
			Tỷ đồng - *Bill. VND*		
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**8044386**	**9621372**	**10319059**	**11510329**	**12847571**
Tích luỹ tài sản - *Gross capital formation*	2567421	3111600	3267876	3520403	3956427
Tài sản cố định - *Gross fixed capital formation*	2435664	2940853	3109061	3342940	3752197
Thay đổi tồn kho - *Changes in inventories*	131757	170747	158815	177463	204230
Tiêu dùng cuối cùng(*) - *Final consumption(*)*	5264720	6109397	6483293	7182396	8041006
Nhà nước - *State*	762512	848501	909372	1017784	1204620
Hộ dân cư - *Household*	4502208	5260896	5573921	6164612	6836386
Chênh lệch xuất, nhập khẩu hàng hoá và dịch vụ *Balance of Trade (goods & services)*	443836	354705	874823	801814	790383
Sai số - *Statistical discrepancy*	-231591	45670	-306933	5716	59755
			Cơ cấu - *Structure (%)*		
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**
Tích luỹ tài sản - *Gross capital formation*	31,92	32,34	31,67	30,58	30,80
Tài sản cố định - *Gross fixed capital formation*	30,28	30,57	30,13	29,04	29,21
Thay đổi tồn kho - *Changes in inventories*	1,64	1,77	1,54	1,54	1,59
Tiêu dùng cuối cùng(*) - *Final consumption(*)*	65,45	63,50	62,83	62,40	62,59
Nhà nước - *State*	9,48	8,82	8,81	8,84	9,38
Hộ dân cư - *Household*	55,97	54,68	54,02	53,56	53,21
Chênh lệch xuất, nhập khẩu hàng hoá và dịch vụ *Balance of Trade (goods & services)*	5,51	3,69	8,48	6,97	6,15
Sai số - *Statistical discrepancy*	-2,88	0,47	-2,98	0,05	0,46

(*) Tiêu dùng cuối cùng của Nhà nước bao gồm tiêu dùng cuối cùng của Nhà nước phục vụ cộng đồng và cá nhân; tiêu dùng cuối cùng của các hộ dân cư bao gồm chi tiêu dùng cuối cùng của các hộ dân cư và tổ chức vô vị lợi phục vụ hộ dân cư.

(*) *The State final consumption includes the State final consumption serving the community and individuals; household final consumption includes household final consumption and non-profit organization serving household.*

83 Sử dụng tổng sản phẩm trong nước theo giá so sánh 2010
Gross domestic product by expenditure category at constant 2010 prices

	2020	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024	Ước tính *Est.* 2025
	Tỷ đồng - *Bill. VND*				
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**5005756**	**5571869**	**5849274**	**6261036**	**6763098**
Tích luỹ tài sản - *Gross capital formation*	1850454	2019205	2103174	2254563	2450293
Tài sản cố định - *Gross fixed capital formation*	1758456	1913744	2002776	2144855	2329313
Thay đổi tồn kho - *Changes in inventories*	91998	105461	100398	109708	120980
Tiêu dùng cuối cùng(*) - *Final consumption*(*)	3286001	3609839	3728513	3973475	4289508
Nhà nước - *State*	466792	502466	525635	556100	622220
Hộ dân cư - *Household*	2819209	3107373	3202878	3417375	3667288
Chênh lệch xuất, nhập khẩu hàng hoá và dịch vụ *Balance of Trade (goods & services)*	-81801	-47573	98864	91074	54244
Sai số - *Statistical discrepancy*	-48898	-9602	-81278	-58076	-30947
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % *Index (Previous year = 100) - %*				
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**102,87**	**108,54**	**104,98**	**107,04**	**108,02**
Tích luỹ tài sản - *Gross capital formation*	104,11	105,65	104,16	107,20	108,68
Tài sản cố định - *Gross fixed capital formation*	104,10	105,87	104,65	107,09	108,60
Thay đổi tồn kho - *Changes in inventories*	104,34	101,90	95,20	109,27	110,28
Tiêu dùng cuối cùng(*) - *Final consumption*(*)	100,50	107,17	103,29	106,57	107,95
Nhà nước - *State*	101,24	102,96	104,61	105,80	111,89
Hộ dân cư - *Household*	100,38	107,88	103,07	106,70	107,31

(*) Xem ghi chú biểu 82 - *See the note at Table 82.*

84 Chỉ số phát triển tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương theo giá so sánh 2010 (Năm trước = 100)

Index of gross regional domestic product at constant 2010 prices (Previous year = 100)

%

	2020	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024	Ước tính *Est.* 2025
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**102,87**	**108,54**	**104,98**	**107,04**	**108,02**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**105,16**	**109,15**	**105,95**	**107,70**	**109,47**
Hà Nội	104,11	108,96	106,21	106,54	108,16
Vĩnh Phúc	102,84	109,72	101,58	107,61	110,49
Bắc Ninh	103,42	105,73	96,39	105,36	106,57
Quảng Ninh	108,04	109,52	109,26	108,26	111,89
Hải Dương	102,76	109,36	108,72	110,13	110,63
Hải Phòng	110,61	110,38	108,35	110,65	112,31
Hưng Yên	105,97	113,88	108,03	107,50	109,29
Thái Bình	101,79	109,27	107,42	106,33	108,20
Hà Nam	107,14	110,96	108,89	111,33	111,46
Nam Định	104,54	106,43	106,71	109,62	111,51
Ninh Bình	107,39	108,57	102,47	107,52	108,85
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	**106,00**	**109,92**	**106,77**	**109,44**	**109,60**
Hà Giang	102,73	107,55	103,00	105,76	105,43
Cao Bằng	106,02	104,46	104,52	106,14	107,22
Bắc Kạn	104,57	105,83	108,42	107,30	104,71
Tuyên Quang	105,89	107,44	105,83	108,35	107,08
Lào Cai	103,34	108,05	104,43	107,23	108,20
Yên Bái	105,23	108,88	105,74	108,00	108,05
Thái Nguyên	103,32	105,36	101,08	103,37	106,52
Lạng Sơn	103,90	106,63	106,84	105,67	108,06
Bắc Giang	113,52	119,30	116,71	115,93	114,08
Phú Thọ	103,75	108,34	110,22	112,36	112,61
Điện Biên	102,49	110,05	109,15	108,57	107,34
Lai Châu	108,19	108,24	96,59	110,56	107,52
Sơn La	107,21	107,85	100,51	106,24	108,02
Hòa Bình	102,76	109,98	99,37	109,12	107,11
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	**101,04**	**109,57**	**104,80**	**108,06**	**108,27**
Thanh Hóa	105,06	111,53	105,38	110,49	108,27
Nghệ An	104,44	109,36	104,83	108,36	108,44
Hà Tĩnh	102,85	101,33	108,19	107,14	108,78
Quảng Bình	103,16	107,39	106,92	106,99	108,48
Quảng Trị	103,73	107,15	106,03	105,52	107,41
Huế	102,04	108,40	106,52	107,19	108,50

84 (Tiếp theo) Chỉ số phát triển tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương theo giá so sánh 2010 (Năm trước = 100)

(Cont.) Index of gross regional domestic product at constant 2010 prices (Previous year = 100)

%

	2020	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024	Ước tính *Est.* 2025
Đà Nẵng	92,20	113,65	102,94	107,85	111,82
Quảng Nam	99,02	110,45	92,17	107,26	106,06
Quảng Ngãi	99,40	108,93	104,92	104,27	111,43
Bình Định	103,55	108,00	106,18	107,35	106,70
Phú Yên	103,09	107,31	107,60	106,10	106,22
Khánh Hòa	89,85	118,89	110,07	111,73	107,35
Ninh Thuận	110,38	108,23	108,51	108,77	106,56
Bình Thuận	104,70	105,72	106,49	107,50	106,37
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**104,59**	**108,35**	**104,70**	**104,61**	**106,82**
Kon Tum	106,81	109,00	106,12	107,59	105,52
Gia Lai	104,08	106,53	104,12	103,24	107,82
Đắk Lắk	106,11	108,30	104,17	105,06	106,91
Đắk Nông	105,09	106,84	104,84	105,45	107,52
Lâm Đồng	102,64	110,39	105,22	104,03	106,03
Đông Nam Bộ - *South East*	**100,83**	**108,53**	**103,23**	**106,16**	**107,90**
Bình Phước	104,94	111,35	109,32	109,42	107,19
Tây Ninh	103,23	110,38	105,67	108,64	109,42
Bình Dương	106,24	107,19	103,38	106,61	108,88
Đồng Nai	103,05	108,29	103,66	106,76	110,22
Bà Rịa - Vũng Tàu	90,87	106,18	96,40	98,04	102,43
TP. Hồ Chí Minh	101,16	109,25	104,12	107,19	108,07
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**102,17**	**108,59**	**105,55**	**107,30**	**107,55**
Long An	104,12	109,00	102,73	107,73	109,58
Tiền Giang	100,30	107,23	106,42	107,14	108,11
Bến Tre	100,84	105,71	104,25	105,58	105,62
Trà Vinh	103,00	104,73	108,03	110,50	104,42
Vĩnh Long	104,96	114,11	101,74	106,09	107,61
Đồng Tháp	101,21	108,48	105,94	106,34	106,58
An Giang	102,94	105,82	106,04	106,84	107,85
Kiên Giang	103,01	107,67	105,51	106,96	108,85
Cần Thơ	99,44	113,32	104,84	107,50	107,68
Hậu Giang	102,47	114,63	112,51	108,44	107,58
Sóc Trăng	101,25	108,12	104,56	106,50	106,26
Bạc Liêu	104,25	108,38	107,21	107,06	107,09
Cà Mau	101,00	107,02	107,48	108,40	107,33

85 Tổng thu nhập quốc gia theo giá hiện hành
Gross national income at current prices

	Tổng thu nhập quốc gia (Tỷ đồng) *Gross national income (GNI) (Bill. VND)*	Chia ra - *Of which*		Tỷ lệ tổng thu nhập quốc gia so với tổng sản phẩm trong nước *GNI over GDP (%)*
		Tổng sản phẩm trong nước (Tỷ đồng) *Gross domestic product (GDP) (Bill. VND)*	Thu nhập thuần tuý từ nước ngoài (Tỷ đồng) *Net income from abroad (Bill. VND)*	
2015	4927884	5191324	-263440	94,93
2016	5329177	5639401	-310224	94,50
2017	5913669	6293905	-380236	93,96
2018	6651468	7009042	-357574	94,90
2019	7320005	7707200	-387195	94,98
2020	7700498	8044386	-343888	95,73
2021	8053249	8487476	-434227	94,88
2022	9162156	9621372	-459216	95,23
2023	9784497	10319059	-534562	94,82
2024	11131020	11510329	-379309	96,70
Sơ bộ - *Prel.* 2024	12487929	12847571	-359643	97,20

86 Tổng sản phẩm trên địa bàn bình quân đầu người phân theo địa phương

Gross regional domestic product per capita by province

Triệu đồng - *Mill. VND*

	2020	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024	Ước tính *Est.* 2025
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**82,4**	**96,7**	**102,9**	**113,6**	**125,5**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**102,9**	**122,5**	**129,7**	**141,6**	**157,2**
Hà Nội	123,4	141,1	149,7	162,9	179,3
Vĩnh Phúc	105,9	128,1	129,7	141,1	158,0
Bắc Ninh	147,3	166,7	156,7	159,1	173,4
Quảng Ninh	155,6	195,3	213,2	234,1	261,2
Hải Dương	68,4	87,7	94,9	106,2	118,2
Hải Phòng	133,9	171,6	185,1	206,2	231,6
Hưng Yên	79,0	102,5	109,9	117,7	130,3
Thái Bình	47,9	57,7	62,6	68,9	76,8
Hà Nam	69,5	87,1	95,8	107,5	121,5
Nam Định	42,7	47,3	51,6	58,7	67,1
Ninh Bình	67,5	79,8	83,2	91,4	101,4
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	**53,4**	**62,8**	**67,2**	**74,3**	**85,4**
Hà Giang	29,8	33,8	34,7	37,8	42,9
Cao Bằng	35,8	38,7	41,0	44,2	49,6
Bắc Kạn	41,1	47,0	51,9	57,0	62,2
Tuyên Quang	43,5	50,3	53,8	60,0	67,7
Lào Cai	72,0	83,4	85,3	93,0	108,2
Yên Bái	39,9	47,5	50,1	55,3	63,1
Thái Nguyên	94,3	108,1	110,4	114,5	124,5
Lạng Sơn	44,2	51,0	57,8	62,4	70,9
Bắc Giang	65,6	84,3	96,2	109,2	124,6
Phú Thọ	50,7	59,6	65,1	73,1	83,7
Điện Biên	33,1	39,5	43,2	47,7	53,4
Lai Châu	43,3	49,6	50,8	60,4	79,4
Sơn La	43,3	48,8	50,8	57,4	71,4
Hòa Bình	57,7	67,2	69,8	79,4	95,1
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	**57,4**	**70,6**	**74,7**	**82,4**	**90,5**
Thanh Hóa	51,3	69,1	72,6	81,3	88,5
Nghệ An	43,1	51,2	54,9	60,7	67,6
Hà Tĩnh	63,6	71,9	76,5	82,8	90,5
Quảng Bình	46,3	54,3	59,3	64,7	71,9
Quảng Trị	52,8	67,2	70,9	77,0	85,1
Huế	48,6	56,8	62,0	67,7	75,3

86 (Tiếp theo) Tổng sản phẩm trên địa bàn bình quân đầu người phân theo địa phương

(Cont.) Gross regional domestic product per capita by province

Triệu đồng - *Mill. VND*

	2020	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024	Ước tính *Est.* 2025
Đà Nẵng	88,8	102,9	108,3	119,3	135,1
Quảng Nam	65,4	78,7	76,1	83,1	90,1
Quảng Ngãi	69,5	99,9	100,9	104,3	114,5
Bình Định	60,1	71,7	78,1	85,3	93,4
Phú Yên	50,5	57,4	63,1	68,2	74,2
Khánh Hòa	64,3	77,2	88,5	104,3	114,2
Ninh Thuận	59,1	77,7	85,5	94,7	102,3
Bình Thuận	69,2	81,0	82,2	92,0	99,9
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**48,8**	**60,6**	**65,5**	**77,7**	**89,4**
Kon Tum	43,0	53,2	59,0	67,7	75,8
Gia Lai	42,6	54,1	57,8	66,7	77,3
Đắk Lắk	46,1	56,7	60,5	72,5	83,4
Đắk Nông	48,1	60,3	65,4	83,3	98,1
Lâm Đồng	62,9	77,5	85,0	99,9	113,9
Đông Nam Bộ - *South East*	**140,4**	**159,6**	**164,1**	**176,4**	**194,3**
Bình Phước	67,7	87,4	94,6	107,6	123,1
Tây Ninh	74,0	86,8	93,2	103,6	116,5
Bình Dương	150,5	163,5	166,4	177,2	196,1
Đồng Nai	115,1	129,2	132,9	142,3	159,5
Bà Rịa - Vũng Tàu	251,2	372,1	339,0	339,0	346,9
TP. Hồ Chí Minh	148,6	159,5	168,9	184,7	204,8
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**55,5**	**65,6**	**71,5**	**79,6**	**87,4**
Long An	76,4	90,3	93,6	103,5	115,0
Tiền Giang	55,8	62,9	69,1	76,8	84,9
Bến Tre	41,9	48,4	51,8	56,4	63,0
Trà Vinh	61,0	72,5	82,4	95,0	102,2
Vĩnh Long	57,3	68,6	73,2	80,9	87,3
Đồng Tháp	53,4	62,2	68,8	76,8	83,0
An Giang	46,6	52,7	58,7	66,0	71,8
Kiên Giang	55,6	66,4	72,5	81,1	89,2
Cần Thơ	72,4	86,7	94,3	104,3	114,6
Hậu Giang	51,5	67,7	79,5	90,2	100,3
Sóc Trăng	45,8	55,3	59,9	65,6	71,1
Bạc Liêu	48,0	59,3	64,5	70,8	78,1
Cà Mau	51,2	59,4	64,4	71,4	79,0

87 Thu ngân sách Nhà nước
State budget revenue

Tỷ đồng - *Bill. VND*

	2020	2022	2023	2024	Ước tính *Est.* 2025
TỔNG THU(*) - *TOTAL REVENUE(*)*	**1510579**	**1820310**	**1770776**	**2057544**	**2681469**
Thu trong nước (Không kể thu từ dầu thô) ***Domestic revenue (Exc. oil revenue)***	**1293729**	**1447915**	**1483781**	**1723643**	**2308437**
Thu từ doanh nghiệp Nhà nước *Revenue from state-owned enterprises*	148183	174448	179278	180215	192061
Thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài *Revenue from foreign-invested enterprises*	209090	243447	238795	260871	323862
Thu từ khu vực công, thương nghiệp, dịch vụ ngoài Nhà nước *Revenue from non-state sector*	247134	307613	335317	391948	502615
Thuế thu nhập cá nhân - *Tax on personal income*	115150	162790	157034	186350	235080
Thuế bảo vệ môi trường *Environmental protection tax*	60631	43067	37267	40333	42486
Phí, lệ phí - *Fees*	69932	88740	79618	95870	110271
Trong đó: Lệ phí trước bạ *Of which: License tax*	34823	47654	34646	41875	51559
Các khoản thu về nhà đất *Revenue from land and houses*	212970	255386	202468	293931	579943
Trong đó: Thuế sử dụng đất nông nghiệp *Of which: Agricultural land use tax*	6	9	10	8	6
Các khoản thu khác - *Others*	230639	172424	254004	274125	322119
Thu từ dầu thô - *Oil revenue*	**34598**	**78137**	**61971**	**58646**	**48304**
Thu cân đối ngân sách từ hoạt động xuất nhập khẩu ***Revenue from budget balance of import-export activities***	**177444**	**285898**	**219651**	**272006**	**318783**
Tổng số thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu *Total revenue from export, import activities*	314463	436627	368593	427433	469499
Hoàn thuế giá trị gia tăng - *VAT refund*	-137019	-150729	-148942	-155427	-150716
Thu viện trợ - *Grants*	**4808**	**8360**	**5373**	**3249**	**5945**

(*) Số liệu được điều chỉnh theo Luật Ngân sách Nhà nước 2015, bao gồm thu từ xổ số kiến thiết, không bao gồm thu từ huy động đầu tư theo Khoản 3 Điều 8 Luật Ngân sách và không bao gồm thu chuyển nguồn.

(*) *Data are adjusted in accordance with the State Budget Law 2015, including revenue from lottery, excluding revenue from mobilization of investment as stated in Clause 3, Article 8 of the State Budget Law and excluding revenue from transferring source.*

88 Cơ cấu thu ngân sách Nhà nước
Structure of state budget revenue

%

	2020	2022	2023	2024	Ước tính *Est.* 2025
TỔNG THU(*) - *TOTAL REVENUE(*)*	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**
Thu trong nước (Không kể thu từ dầu thô) ***Domestic revenue (Exc. oil revenue)***	**85,64**	**79,54**	**83,79**	**83,77**	**86,09**
Thu từ doanh nghiệp Nhà nước *Revenue from state-owned enterprises*	9,81	9,58	10,12	8,76	7,16
Thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài *Revenue from foreign-invested enterprises*	13,84	13,37	13,49	12,68	12,08
Thu từ khu vực công, thương nghiệp, dịch vụ ngoài Nhà nước *Revenue from non-state sector*	16,36	16,90	18,94	19,05	18,74
Thuế thu nhập cá nhân - *Tax on personal income*	7,62	8,94	8,87	9,06	8,77
Thuế bảo vệ môi trường *Environmental protection tax*	4,01	2,37	2,10	1,96	1,58
Phí, lệ phí - *Fees*	4,63	4,87	4,50	4,66	4,11
Trong đó: Lệ phí trước bạ *Of which: License tax*	2,31	2,62	1,96	2,04	1,92
Các khoản thu về nhà đất *Revenue from land and houses*	14,10	14,03	11,43	14,29	21,63
Trong đó: Thuế sử dụng đất nông nghiệp *Of which: Agricultural land use tax*	0,0004	0,0005	0,0006	0,0004	0,0002
Các khoản thu khác - *Others*	15,27	9,47	14,34	13,32	12,01
Thu từ dầu thô - *Oil revenue*	**2,29**	**4,29**	**3,50**	**2,85**	**1,80**
Thu cân đối ngân sách từ hoạt động xuất nhập khẩu ***Revenue from budget balance of import-export activities***	**11,75**	**15,71**	**12,41**	**13,22**	**11,89**
Tổng số thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu *Total revenue from export, import activities*	20,82	23,99	20,82	20,77	17,51
Hoàn thuế giá trị gia tăng - *VAT refund*	-9,07	-8,28	-8,41	-7,55	-5,62
Thu viện trợ - *Grants*	**0,32**	**0,46**	**0,30**	**0,16**	**0,22**

(*) Xem ghi chú biểu 87 - *See the notes at Table 87.*

89 Tỷ lệ thu ngân sách Nhà nước so với tổng sản phẩm trong nước
State budget revenue as percentage of GDP

%

	2020	2022	2023	2024	Ước tính *Est.* 2025
TỔNG THU(*) - *TOTAL REVENUE(*)*	**18,78**	**18,92**	**17,16**	**17,88**	**20,87**
Thu trong nước (Không kể thu từ dầu thô) ***Domestic revenue (Exc. oil revenue)***	**16,08**	**15,05**	**14,38**	**14,97**	**17,97**
Thu từ doanh nghiệp Nhà nước *Revenue from state-owned enterprises*	1,84	1,81	1,74	1,57	1,49
Thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài *Revenue from foreign-invested enterprises*	2,60	2,53	2,31	2,27	2,52
Thu từ khu vực công, thương nghiệp, dịch vụ ngoài Nhà nước *Revenue from non-state sector*	3,07	3,20	3,25	3,41	3,91
Thuế thu nhập cá nhân - *Tax on personal income*	1,43	1,69	1,52	1,62	1,83
Thuế bảo vệ môi trường *Environmental protection tax*	0,75	0,45	0,36	0,35	0,33
Phí, lệ phí - *Fees*	0,87	0,92	0,77	0,83	0,86
Trong đó: Lệ phí trước bạ *Of which: License tax*	0,43	0,50	0,34	0,36	0,40
Các khoản thu về nhà đất *Revenue from land and houses*	2,65	2,65	1,96	2,55	4,51
Trong đó: Thuế sử dụng đất nông nghiệp *Of which: Agricultural land use tax*	0,0001	0,0001	0,0001	0,0001	0,0001
Các khoản thu khác - *Others*	2,87	1,79	2,46	2,38	2,51
Thu từ dầu thô - *Oil revenue*	**0,43**	**0,81**	**0,60**	**0,51**	**0,38**
Thu cân đối ngân sách từ hoạt động xuất nhập khẩu ***Revenue from budget balance of import-export activities***	**2,21**	**2,97**	**2,13**	**2,36**	**2,48**
Tổng số thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu *Total revenue from export, import activities*	3,91	4,54	3,57	3,71	3,65
Hoàn thuế giá trị gia tăng - *VAT refund*	-1,70	-1,57	-1,44	-1,35	-1,17
Thu viện trợ - *Grants*	**0,06**	**0,09**	**0,05**	**0,03**	**0,05**

(*) Xem ghi chú biểu 87 - *See the notes at Table 87.*

90 Chi ngân sách Nhà nước
State budget expenditure

	2020	2022	2023	2024	Ước tính *Est.* 2025
			Tỷ đồng - *Bill. VND*		
TỔNG CHI(*) - *TOTAL EXPENDITURE(*)*	**1709524**	**1750790**	**1936912**	**2148477**	**3312560**
Trong đó - *Of which:*					
Chi đầu tư phát triển(**)					
Expenditure on development investment(**)	**576432**	**615640**	**723839**	**720862**	**1039053**
Chi phát triển sự nghiệp kinh tế - xã hội(***)					
Expenditure on social and economic services(***)	**1013449**	**1034250**	**1117207**	**1320495**	**1683253**
Trong đó - *Of which:*					
Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo					
Expenditure on education and training	241927	247939	275673	339930	409062
Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ					
Expenditure on science and technology	11886	10513	9902	9671	16972
Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính					
Additional expenditure on financial reserve funds	**10123**	**1562**	**3590**	**1453**	**100**
			Cơ cấu - *Structure (%)*		
TỔNG CHI(*) - *TOTAL EXPENDITURE(*)*	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**
Trong đó - *Of which:*					
Chi đầu tư phát triển(**)					
Expenditure on development investment(**)	**33,72**	**35,16**	**37,37**	**33,55**	**31,37**
Chi phát triển sự nghiệp kinh tế - xã hội(***)					
Expenditure on social and economic services(***)	**59,28**	**59,07**	**57,68**	**61,46**	**50,81**
Trong đó - *Of which:*					
Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo					
Expenditure on education and training	14,15	14,16	14,23	15,82	12,35
Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ					
Expenditure on science and technology	0,70	0,60	0,51	0,45	0,51
Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính					
Additional expenditure on financial reserve funds	**0,59**	**0,09**	**0,19**	**0,07**	**0,003**

(*) Số liệu được điều chỉnh theo Luật Ngân sách Nhà nước 2015, bao gồm chi từ nguồn trái phiếu Chính phủ, không bao gồm chi trả nợ gốc.
(*) *Data are adjusted in accordance with the State Budget Law 2015, including expenditure on Government bond, excluding principal payment.*

(**) Không bao gồm chi dự trữ quốc gia. - *Excluding expenditure on national reserves.*

(***) Bao gồm cả chi tạo nguồn thực hiện cải cách tiền lương và tinh giản biên chế.
(***) *Including expenditure on creating source to implement salary transform and streamline employees.*

91 Tỷ lệ chi ngân sách Nhà nước so với tổng sản phẩm trong nước
State budget expenditure as percentage of GDP

%

	2020	2022	2023	2024	Ước tính *Est.* 2025
TỔNG CHI(*) - *TOTAL EXPENDITURE(*)*	**21,25**	**18,20**	**18,77**	**18,67**	**25,78**
Trong đó - *Of which:*					
Chi đầu tư phát triển(**)					
Expenditure on development investment(**)	**7,17**	**6,40**	**7,01**	**6,26**	**8,09**
Chi phát triển sự nghiệp kinh tế - xã hội(***)					
Expenditure on social and economic services(***)	**12,60**	**10,75**	**10,83**	**11,47**	**13,10**
Trong đó - *Of which:*					
Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo					
Expenditure on education and training	3,01	2,58	2,67	2,95	3,18
Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ					
Expenditure on science and technology	0,15	0,11	0,10	0,08	0,13
Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính					
Additional expenditure on financial reserve funds	**0,126**	**0,016**	**0,035**	**0,013**	**0,001**

(*),(**),(***) Xem ghi chú biểu 90 - *See the notes at Table 90.*

92 Tổng phương tiện thanh toán, tiền gửi năm 2025(*)
Total liquidity, deposits in 2025(*)

	Số dư (Tỷ đồng) *Outstanding (Bill.VND)*	Cơ cấu *Structure* (%)
Tổng phương tiện thanh toán - *Total liquidity*	**19444476**	**100,0**
Tiền mặt lưu thông ngoài hệ thống ngân hàng *Cash circulated outside the banking system*	**2095474**	**10,8**
Tiền gửi - *Deposits*	**16515887**	**84,9**
Tiền gửi bằng đồng Việt Nam - *In VND*	15228690	78,3
Tiền gửi của các tổ chức tài chính khác *Deposits of other financial institutions*	899547	4,6
Tiền gửi của chính quyền địa phương *Deposits of local governments*	126955	0,7
Tiền gửi của các tổ chức phi tài chính công *Deposits of public non-financial corporations*	1091260	5,6
Tiền gửi của các tổ chức phi tài chính khác *Deposits of other non-financial corporations*	3088615	15,9
Tiền gửi của khu vực cư trú khác *Deposits of other resident sectors*	10022313	51,5
Tiền gửi bằng ngoại tệ - *In foreign currency*	1287197	6,6
Tiền gửi của các tổ chức tài chính khác *Deposits of other financial institutions*	7476	0,04
Tiền gửi của chính quyền địa phương *Deposits of local governments*	2107	0,01
Tiền gửi của các tổ chức phi tài chính công *Deposits of public non-financial corporations*	155337	0,8
Tiền gửi của các tổ chức phi tài chính khác *Deposits of other non-financial corporations*	809207	4,2
Tiền gửi của khu vực cư trú khác *Deposits of other resident sectors*	313070	1,6
Các khoản phát hành giấy tờ có giá ***Valuable papers issued***	**833115**	**4,3**
Bằng đồng Việt Nam - *In VND*	831137	4,3
Bằng ngoại tệ và vàng *In foreign currency and gold*	1978	0,01

(*) Từ tháng 12/2025, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam thực hiện phân tổ lại khu vực thể chế phù hợp với phương pháp luận thống kê quốc tế, đồng thời cập nhật và bổ sung phương pháp thống kê đối với chỉ tiêu tổng phương tiện thanh toán theo tiêu chuẩn quốc tế.

(*) *From December 2025, the State Bank of Viet Nam revised the institutional sector classification to align with international statistical methodology and updated the statistical methodology for the broad money aggregate in accordance with international standards.*

93 Dư nợ tín dụng của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại thời điểm 31/12 hàng năm

Outstanding credit of credit institutions, branches of foreign bank as of annual 31st December

	2020	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
			Nghìn tỷ đồng - *Trill. VND*		
Số dư - *Outstanding*	**9192,6**	**11926,7**	**13569,7**	**15619,5**	**18598,0**
Ngắn hạn - *Short-term*	4634,8	6260,4	7350,3	8581,2	9742,5
Trung và dài hạn - *Medium and long-term*	4557,8	5666,3	6219,4	7038,3	8855,5
Bằng đồng Việt Nam - *In VND*	**8692,3**	**11410,7**	**13032,0**	**15039,2**	**17965,5**
Ngắn hạn - *Short-term*	4236,9	5795,8	6856,0	8036,1	9146,8
Trung và dài hạn - *Medium and long-term*	4455,4	5614,9	6176,0	7003,1	8818,7
Bằng ngoại tệ - *In foreign currency*	**500,3**	**516,0**	**537,7**	**580,3**	**632,5**
Ngắn hạn - *Short-term*	397,9	464,7	494,3	545,2	595,7
Trung và dài hạn - *Medium and long-term*	102,4	51,3	43,4	35,2	36,8
			Tốc độ tăng - *Growth rate (%)*		
Số dư - *Outstanding*	**12,2**	**14,2**	**13,8**	**15,1**	**19,1**
Ngắn hạn - *Short-term*	11,7	16,0	17,4	16,7	13,5
Trung và dài hạn - *Medium and long-term*	12,6	12,3	9,8	13,2	25,8
Bằng đồng Việt Nam - *In VND*	**12,7**	**15,7**	**14,2**	**15,4**	**19,5**
Ngắn hạn - *Short-term*	11,7	18,4	18,3	17,2	13,8
Trung và dài hạn - *Medium and long-term*	13,6	13,1	10,0	13,4	25,9
Bằng ngoại tệ - *In foreign currency*	**3,9**	**-11,6**	**4,2**	**7,9**	**9,0**
Ngắn hạn - *Short-term*	11,8	-7,8	6,4	10,3	9,3
Trung và dài hạn - *Medium and long-term*	-18,3	-35,5	-15,4	-19,0	4,5

94 Cán cân thanh toán quốc tế
Balance of payment

Triệu đô la Mỹ - *Mill. USD*

	2020	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
CÁN CÂN VÃNG LAI - *CURRENT ACCOUNT*	**15060**	**1404**	**27590**	**30385**	**33135**
Cán cân hàng hóa - *Goods*	**30708**	**29400**	**44028**	**43232**	**41893**
Xuất khẩu (FOB) - *Export (FOB)*	282629	371715	354721	405935	475059
Nhập khẩu (FOB) - *Import (FOB)*	251921	342315	310693	362703	433166
Dịch vụ - *Services*	**-10287**	**-13903**	**-7030**	**-10059**	**-10230**
Xuất khẩu - *Export*	7600	13526	21387	25498	30307
Nhập khẩu - *Import*	17887	27429	28417	35557	40537
Thu nhập - *Incomes*	**-14817**	**-19728**	**-22463**	**-15693**	**-14399**
Thu - *Receipt*	1428	2321	4551	5542	5388
Chi - *Payment*	16245	22049	27014	21235	19787
Chuyển giao vãng lai - *Transfers*	**9456**	**5635**	**13055**	**12905**	**15871**
Thu - *Receipt*	11427	12287	16112	16998	19766
Chi - *Payment*	1971	6652	3057	4093	3895
Tỷ lệ cán cân vãng lai so với tổng sản phẩm trong nước (%) ***Current account as percentage of GDP (%)***	**4,34**	**0,34**	**6,36**	**6,38**	**6,44**
CÁN CÂN TÀI CHÍNH - *FINANCIAL ACCOUNT*	**8485**	**9470**	**-2838**	**-7909**	**-3410**
Đầu tư trực tiếp - *Direct investment*	**15420**	**15226**	**20050**	**19690**	**21290**
Đầu tư của Việt Nam ra nước ngoài *Outward direct investment*	-380	-2674	1550	-480	-700
Đầu tư của nước ngoài vào Việt Nam *Inward direct investment*	15800	17900	18500	20170	21990
Đầu tư gián tiếp - *Indirect investment*	**-1256**	**1512**	**-1189**	**-5713**	**-4931**
Đầu tư của Việt Nam ra nước ngoài *Outward indirect investment*	4	2	-34	-63	-31
Đầu tư của nước ngoài vào Việt Nam *Inward indirect investment*	-1260	1510	-1155	-5650	-4900

94 (Tiếp theo) **Cán cân thanh toán quốc tế**
(Cont.) Balance of payment

Triệu đô la Mỹ - *Mill. USD*

	2020	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
Đầu tư khác (Tài sản có) ***Other investment (Assets)***	**-8436**	**-13663**	**-14341**	**-12260**	**-20971**
Tiền và tiền gửi - *Currency and deposits*	-8447	-13750	-14171	-12071	-20507
Các khoản phải thu, phải trả khác - *Others*	11	87	-170	-189	-464
Đầu tư khác (Tài sản nợ) ***Other investment (Liabilities)***	**2757**	**6395**	**-7358**	**-9626**	**1202**
Tiền và tiền gửi - *Currency and deposits*	397	325	-4090	-3495	6565
Vay, trả nợ nước ngoài *Borrowing and repayment of external debts*	2360	6070	-3268	-6131	-5363
Phân bổ quyền rút vốn đặc biệt *Allocating special drawing rights*					
Đầu tư khác (Ròng) - *Net investment*	**-5679**	**-7268**	**-21699**	**-21886**	**-19769**
LỖI VÀ SAI SÓT - *ERRORS AND OMISSIONS*	**-6913**	**-33619**	**-19144**	**-31643**	**-25863**
CÁN CÂN TỔNG THỂ - *OVERALL BALANCE*	**16632**	**-22745**	**5608**	**-9167**	**3862**
DỰ TRỮ VÀ CÁC HẠNG MỤC LIÊN QUAN ***RESERVE AND RELATED ITEMS***	**-16632**	**22745**	**-5608**	**9167**	**-3862**
Tài sản dự trữ - *Reserve assets*	-16632	22745	-5608	9167	-3862

95 Lãi suất, tỷ giá trung tâm
Interest rate, central exchange rate

%/năm, đồng - *%/year, VND*

	2020	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
Lãi suất tiền gửi bình quân					
Average interest rate on deposits					
Gửi bằng đồng Việt Nam - *In VND*					
Không kỳ hạn - *No term*	0,24	0,23	0,34	0,18	0,16
Kỳ hạn 3 tháng - *3-month term*	4,25	4,20	4,70	2,95	3,75
Kỳ hạn 6 tháng - *6-month term*	6,19	6,03	6,74	4,33	5,06
Kỳ hạn 12 tháng - *12-month term*	6,81	6,68	6,96	4,91	5,13
Kỳ hạn từ trên 12 tháng đến 24 tháng *Above 12 to 24-month term*	6,99	6,84	7,40	5,63	5,89
Kỳ hạn trên 24 tháng - *Above 24-month term*	6,90	6,72	7,11	5,45	6,11
Gửi bằng đồng đô la Mỹ - *In USD*					
Không kỳ hạn - *No term*	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
Kỳ hạn 3 tháng - *3-month term*	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
Kỳ hạn 6 tháng - *6-month term*	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
Kỳ hạn 12 tháng - *12-month term*	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
Kỳ hạn từ trên 12 tháng đến 24 tháng *Above 12 to 24-month term*	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
Kỳ hạn trên 24 tháng - *Above 24-month term*	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
Lãi suất cho vay bình quân					
Average interest rate on bank loans					
Vay bằng đồng Việt Nam - *In VND*					
Ngắn hạn - *Short-term*	9,13	8,94	9,30	6,19	6,23
Trung hạn và dài hạn - *Medium and long-term*	10,25	9,92	11,00	8,42	8,30
Vay bằng đô la Mỹ - *In USD*					
Ngắn hạn - *Short-term*	3,87	4,16	5,34	4,38	4,57
Trung hạn và dài hạn - *Medium and long-term*	5,31	4,61	6,43	4,65	6,02
Tỷ giá trung tâm của đồng Việt Nam so với đồng đô la Mỹ					
Central exchange rate of VND/USD	**23208,8**	**23277,4**	**23797,4**	**24170,4**	**24977,2**

96 Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp
Social insurance, health insurance and unemployment insurance

	2020	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
Số người tham gia bảo hiểm (Nghìn người)					
Total population covered by insurance (Thous. persons)					
Bảo hiểm xã hội - *Social insurance*	16163,9	17500,2	18418,1	20144,8	21530,7
Tỷ lệ người tham gia bảo hiểm xã hội *Percentage of population covered by social insurance (%)*	29,5	33,8	35,2	38,1	40,2
Bảo hiểm y tế - *Health insurance*	87978,0	91074,2	93628,2	95525,7	97397,4
Tỷ lệ người tham gia bảo hiểm y tế *Percentage of population covered by health insurance (%)*	90,2	91,6	93,3	94,3	95,2
Bảo hiểm thất nghiệp - *Unemployment insurance*	13323,9	14330,0	14791,2	16128,9	16987,1
Tỷ lệ người tham gia bảo hiểm thất nghiệp *Percentage of population covered by unemployment insurance (%)*	24,3	27,7	28,2	30,5	31,7
Số người/lượt người được hưởng bảo hiểm					
Number of beneficiary persons					
Bảo hiểm xã hội - *Social insurance*					
Số người hưởng BHXH hàng tháng (Nghìn người) *Number of monthly social insurance recipients (Thous. persons)*	3285,6	3343,6	3374,5	3405,2	3537,3
Số lượt người hưởng BHXH 1 lần (Nghìn lượt người)(*) *Number of one-time social insurance recipients (Thous. persons)(*)*	10776,8	12482,1	10354,9	10035,9	10383,4
Bảo hiểm y tế - *Health insurance*					
Số lượt người khám chữa bệnh BHYT (Triệu lượt người) *Number of health insurance beneficiaries (Mill. persons)*	167,6	150,0	173,4	183,7	194,6
Bảo hiểm thất nghiệp - *Unemployment insurance*					
Số người được giải quyết hưởng các chế độ BHTN (Nghìn người) *Number of unemployment insurance beneficiaries (Thous. persons)*	1148,7	980,2	1069,0	907,4	784,8

96 (Tiếp theo) Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp
(Cont.) Social insurance, health insurance and unemployment insurance

	2020	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
Tổng số thu (Tỷ đồng)(**)					
Total revenue (Bill. VND)(**)	**480293**	**565787**	**567151**	**644592**	
Thu BHXH từ Ngân sách Nhà nước					
Revenue of social insurance from state budget	47146	46683	47428	52038	
Quỹ Bảo hiểm xã hội - *Social insurance*	299188	383831	367451	415548	
Quỹ Bảo hiểm y tế - *Health insurance*	111076	117443	126498	148711	
Quỹ Bảo hiểm thất nghiệp - *Unemployment insurance*	22883	17830	25774	28295	
Tổng số chi (Tỷ đồng)(**)					
Total expenditure (Bill. VND)(**)	**370618**	**413202**	**454232**	**502647**	
Chi BHXH từ Ngân sách Nhà nước					
Expenditure on social insurance from state budget	47146	46683	47428	52038	
Quỹ Bảo hiểm xã hội - *Social insurance*	193626	229619	257828	288145	
Quỹ Bảo hiểm y tế - *Health insurance*	112073	116505	125431	138799	
Quỹ Bảo hiểm thất nghiệp - *Unemployment insurance*	17773	20395	23545	23665	

(*) Số liệu được điều chỉnh theo phương pháp mới để tính số lượt người hưởng BHXH 1 lần từ năm 2018. Theo đó, chỉ tiêu này bao gồm số người hưởng BHXH một lần và số người hưởng trợ cấp ốm đau, thai sản.

(*) *Data are adjusted in accordance with the new method to calculate number of one-time social insurance beneficiaries since 2018. Accordingly, this indicator includes number of one-time social insurance beneficiaries and number of beneficiaries under sickness and maternity allowances.*

(**) Bổ sung thêm số liệu các khoản thu, chi BHXH từ NSNN để đảm bảo đầy đủ phạm vi của tổng thu và tổng chi BHXH.

(**) *Adding data on social insurance revenues and expenditures from the state budget to ensure the full scope of total social insurance revenues and expenditures.*

97 Hoạt động chứng khoán
Stock activity

	2020	2022	2023	2024	2025
Thị trường cổ phiếu - *Share market*					
Giá trị vốn hóa thị trường (Tỷ đồng) *Market capitalization (Bill. VND)*	5293773	5226609	5936591	7173319	9975357
Tốc độ tăng giá trị vốn hóa thị trường (%) *Growth rate (%)*	20,76	-32,70	13,58	20,83	39,06
Tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng sản phẩm trong nước (%) *Market capitalization as percentage of GDP (%)*	65,81	54,32	57,53	62,32	77,64
Thị trường trái phiếu - *Bond market*					
Quy mô thị trường trái phiếu (Tỷ đồng) *Bond market size (Bill. VND)*	1385867	1742629	2029931	2309559	2678228
So với tổng sản phẩm trong nước (%) *As percentage of GDP (%)*	17,23	18,11	19,67	20,07	20,85
Tốc độ tăng quy mô thị trường trái phiếu (%) *Growth rate of bond market (%)*	16,55	12,92	16,49	13,78	15,96

98 Tỷ trọng đóng góp của các yếu tố vốn, lao động, năng suất các nhân tố tổng hợp (TFP) vào tốc độ tăng trưởng chung

Contribution of capital, labour and total factor of productivity to general growth rate

%

	Vốn *Capital*	Lao động *Labour*	Năng suất các nhân tố tổng hợp (TFP) *Total factor of productivity (TFP)*	Tốc độ tăng TFP *Growth rate of TFP*
Đóng góp vào tăng trưởng GDP *Contribution to GDP growth*				
2011-2015	49,97	15,28	34,75	2,15
2016-2020	52,16	1,80	46,04	2,88
2021-2025	43,75	9,41	46,84	2,91

Công nghiệp, Đầu tư và Xây dựng
Industry, Investment and Construction

Biểu *Table*		Trang *Page*
99	Chỉ số sản xuất công nghiệp phân theo ngành công nghiệp *Index of industrial production by industrial activity*	293
100	Chỉ số sản xuất công nghiệp phân theo địa phương *Index of industrial production by province*	296
101	Chỉ số tiêu thụ ngành công nghiệp chế biến, chế tạo phân theo ngành công nghiệp *Index of shipment of manufacturing by industrial activity*	298
102	Chỉ số tồn kho ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành công nghiệp *Index of industrial inventory of manufacturing as of annual 31st December by industrial activity*	300
103	Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu *Some main industrial products*	302
104	Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu phân theo loại hình kinh tế *Some main industrial products by types of ownership*	307
105	Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu bình quân đầu người *Some main industrial products per capita*	309
106	Bảng cân đối năng lượng Việt Nam năm 2024 *Viet Nam energy balance in 2024*	310
107	Tiêu dùng năng lượng bình quân giai đoạn 2020-2024 *Energy consumption on average in the period of 2020-2024*	312
108	Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế *Disbursed investment at current prices by type of ownership*	313
109	Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội theo giá so sánh 2010 phân theo loại hình kinh tế *Disbursed investment at constant 2010 prices by type of ownership*	314
110	Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế *Disbursed investment at current prices by kind of economic activity*	315

111 Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế
Disbursed investment at constant 2010 prices by kind of economic activity 316

112 Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội theo giá hiện hành phân theo khoản mục đầu tư
Disbursed investment at current prices by investment item 317

113 Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội theo giá so sánh 2010 phân theo khoản mục đầu tư
Disbursed investment at constant 2010 prices by investment item 318

114 Vốn đầu tư thực hiện của khu vực kinh tế Nhà nước theo giá hiện hành phân theo cấp quản lý
Disbursed State investment at current prices by management level 319

115 Vốn đầu tư thực hiện của khu vực kinh tế Nhà nước theo giá so sánh 2010 phân theo cấp quản lý
Disbursed State investment at constant 2010 prices by management level 320

116 Vốn đầu tư thực hiện của khu vực kinh tế Nhà nước theo giá hiện hành phân theo nguồn vốn
Disbursed State investment at current prices by investment source 321

117 Vốn đầu tư thực hiện của khu vực kinh tế Nhà nước theo giá so sánh 2010 phân theo nguồn vốn
Disbursed State investment at constant 2010 prices by investment source 322

118 Vốn đầu tư thực hiện của khu vực kinh tế Nhà nước theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế
Disbursed State investment at current prices by kind of economic activity 323

119 Vốn đầu tư thực hiện của khu vực kinh tế Nhà nước theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế
Disbursed State investment at constant 2010 prices by kind of economic activity 324

120 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép thời kỳ 1988-2025
Foreign direct investment projects licensed in the period of 1988-2025 325

121 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép phân theo ngành kinh tế (Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2025)
Foreign direct investment projects licensed by kind of economic activity (Accumulation of projects having effect as of 31st December 2025) 327

122 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép phân theo đối tác đầu tư chủ yếu (Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2025)
Foreign direct investment projects licensed by main counterpart (Accumulation of projects having effect as of 31st December 2025) 328

123 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép năm 2025 phân theo ngành kinh tế
Foreign direct investment projects licensed in 2025 by kind of economic activity 331

124 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép năm 2025 phân theo đối tác đầu tư chủ yếu
Foreign direct investment projects licensed in 2025 by main counterpart 332

125 Đầu tư trực tiếp ra nước ngoài được cấp giấy phép thời kỳ 1989-2025
Outward direct investment projects licensed in the period of 1989-2025 335

126 Đầu tư trực tiếp ra nước ngoài được cấp giấy phép phân theo ngành kinh tế (Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2025)
Outward direct investment projects licensed by kind of economic activity (Accumulation of projects having effect as of 31st December 2025) 336

127 Đầu tư trực tiếp ra nước ngoài được cấp giấy phép phân theo đối tác đầu tư chủ yếu (Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2025)
Outward direct investment projects licensed by main counterpart (Accumulation of projects having effect as of 31st December 2025) 337

128 Diện tích sàn xây dựng nhà ở hoàn thành trong năm phân theo loại nhà
Area of floors of residential buildings constructed in the year by types of house 339

129 Diện tích sàn xây dựng nhà ở hoàn thành trong năm phân theo địa phương
Area of floors of residential buildings constructed in the year by province 340

130 Diện tích sàn xây dựng nhà tự xây, tự ở hoàn thành trong năm của hộ dân cư phân theo loại nhà và theo mức độ kiên cố
Area of floors of households' self-built houses completed in the year by types of house and by permanance 342

131 Diện tích sàn xây dựng nhà tự xây, tự ở hoàn thành trong năm của hộ dân cư phân theo địa phương
Area of floors of households' self-built houses completed in the year by province 343

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ CÔNG NGHIỆP, ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG

CÔNG NGHIỆP

Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP): Chỉ tiêu đánh giá tốc độ phát triển sản xuất ngành công nghiệp hàng tháng, quý, năm. Chỉ số được tính dựa trên khối lượng sản phẩm sản xuất, nên còn được gọi là "chỉ số khối lượng sản phẩm công nghiệp". Chỉ số sản xuất công nghiệp là chỉ tiêu quan trọng, phản ánh nhanh tình hình phát triển toàn ngành công nghiệp nói chung và tốc độ phát triển của từng sản phẩm, nhóm ngành sản phẩm nói riêng; đáp ứng nhu cầu thông tin của các cơ quan quản lý Nhà nước, các nhà đầu tư và các đối tượng dùng tin khác.

Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa khối lượng sản xuất công nghiệp tạo ra trong kỳ hiện tại với khối lượng sản xuất công nghiệp kỳ gốc.

Chỉ số sản xuất công nghiệp được tính bắt đầu từ chỉ số sản xuất của sản phẩm hay còn gọi là chỉ số cá thể. Từ chỉ số cá thể có thể tính cho các chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 4, cấp 2, cấp 1 và toàn ngành công nghiệp; chỉ số này có thể tính cho một địa phương hoặc chung toàn quốc.

Quy trình tính toán

Bước 1: Tính chỉ số sản xuất cho sản phẩm

Công thức tính:

$$i_{qn} = \frac{q_{n1}}{q_{n0}} \times 100$$

Trong đó:

i_{qn}: Chỉ số sản xuất của sản phẩm cụ thể thứ n (ví dụ: sản phẩm điện, than, vải, xi măng ...);

q_{n1}: Khối lượng sản phẩm hiện vật được sản xuất ra ở thời kỳ báo cáo;

q_{n0}: Khối lượng sản phẩm hiện vật được sản xuất ra ở thời kỳ gốc.

Bước 2: Tính chỉ số sản xuất cho ngành công nghiệp cấp 4

Chỉ số sản xuất của một ngành công nghiệp cấp 4 là chỉ số bình quân gia quyền của các chỉ số sản phẩm đại diện cho ngành đó.

Công thức tính:

$$I_{qN4} = \frac{\sum i_{qn} \times W_{qn}}{\sum W_{qn}}$$

Trong đó:

I_{qN4}: Chỉ số sản xuất của ngành cấp 4 thứ N;

i_{qn}: Chỉ số sản xuất của sản phẩm thứ n;

W_{qn}: Quyền số sản xuất của sản phẩm thứ n. Quyền số của sản phẩm là giá trị theo giá cơ bản của sản phẩm năm 2015.

Bước 3: Tính chỉ số sản xuất cho ngành công nghiệp cấp 2

Chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 2 là chỉ số bình quân gia quyền của các chỉ số sản xuất của các ngành công nghiệp cấp 4 trong ngành cấp 2 của doanh nghiệp.

Công thức tính:

$$I_{qN2} = \frac{\sum I_{qN4} \times W_{qN4}}{\sum W_{qN4}}$$

Trong đó:

I_{qN2}: Chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 2;

I_{qN4}: Chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 4;

W_{qN4}: Quyền số của ngành công nghiệp cấp 4. Quyền số của ngành công nghiệp cấp 4 là giá trị tăng thêm theo giá hiện hành năm gốc 2015.

Bước 4: Tính chỉ số sản xuất cho ngành công nghiệp cấp 1

Chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 1 là chỉ số bình quân gia quyền của các chỉ số sản xuất của các ngành công nghiệp cấp 2 trong ngành cấp 1 của khu vực doanh nghiệp.

Công thức tính:

$$I_{qN1} = \frac{\sum I_{qN2} \times W_{qN2}}{\sum W_{qN2}}$$

Trong đó:

I_{qN1}: Chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 1;

I_{qN2}: Chỉ số sản xuất của các ngành công nghiệp cấp 2;

W_{qN2}: Quyền số sản xuất của các ngành công nghiệp cấp 2. Quyền số của ngành công nghiệp cấp 2 là giá trị tăng thêm của các ngành tương ứng theo giá hiện hành năm gốc 2015.

Bước 5: Tính chỉ số sản xuất cho toàn ngành công nghiệp

Chỉ số sản xuất của toàn ngành công nghiệp là chỉ số bình quân gia quyền các chỉ số sản xuất của các ngành công nghiệp cấp 1 trong toàn ngành công nghiệp.

Công thức tính:

$$I_Q = \frac{\sum I_{qN1} \times W_{qN1}}{\sum W_{qN1}}$$

Trong đó:

I_Q: Chỉ số sản xuất của toàn ngành công nghiệp;

I_{qN1}: Chỉ số sản xuất của từng ngành công nghiệp cấp 1;

W_{qN1}: Quyền số của từng ngành công nghiệp cấp 1. Quyền số của ngành công nghiệp cấp 1 là giá trị tăng thêm năm 2015 theo giá hiện hành của ngành cấp 1.

Chỉ số tiêu thụ sản phẩm công nghiệp chế biến, chế tạo là chỉ tiêu so sánh mức tiêu thụ sản phẩm, hàng hoá và dịch vụ do hoạt động sản xuất công nghiệp tạo ra giữa kỳ báo cáo với kỳ được chọn làm gốc so sánh.

Thời kỳ gốc so sánh của chỉ số tiêu thụ sản phẩm công nghiệp chế biến, chế tạo là tháng bình quân của năm gốc, tháng trước liền kề và tháng cùng kỳ năm trước.

Chỉ số tiêu thụ sản phẩm công nghiệp chế biến, chế tạo phản ánh tình hình thay đổi (tăng, giảm) mức tiêu thụ sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ của một

sản phẩm, nhóm sản phẩm, của một ngành công nghiệp cấp 4, cấp 2 và toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo.

Chỉ số tiêu thụ sản phẩm công nghiệp chế biến, chế tạo chỉ tính cho khu vực doanh nghiệp, không tính cho khu vực cá thể.

Quy trình tính toán

Quy trình tính chỉ số tiêu thụ sản phẩm công nghiệp chế biến, chế tạo được thực hiện theo 4 bước.

Bước 1: Tính chỉ số tiêu thụ của từng sản phẩm

Công thức tính:

$$i_{tn} = \frac{T_{n1}}{T_{n0}} \times 100$$

i_{tn}: Chỉ số tiêu thụ sản phẩm n.

T_{n1}: Số lượng sản phẩm hiện vật tiêu thụ ở thời kỳ báo cáo của sản phẩm n.

T_{n0}: Số lượng sản phẩm hiện vật tiêu thụ ở thời kỳ gốc so sánh của sản phẩm n.

Bước 2: Tính chỉ số tiêu thụ của ngành công nghiệp cấp 4

Công thức tính:

$$I_{tN4} = \frac{\sum i_{tn} \times d_{tn}}{\sum d_{tn}}$$

I_{tN4}: Chỉ số tiêu thụ của ngành cấp 4.

i_{tn}: Chỉ số tiêu thụ của sản phẩm thứ n trong ngành công nghiệp cấp 4.

d_{tn}: Quyền số tiêu thụ của sản phẩm n.

Quyền số tiêu thụ của sản phẩm tính bằng doanh thu thuần tiêu thụ của sản phẩm ở năm gốc 2015.

Bước 3: Tính chỉ số tiêu thụ của ngành công nghiệp cấp 2

Công thức tính:

$$I_{tN2} = \frac{\sum I_{tN4} \times d_{tN4}}{\sum d_{tN4}}$$

I_{tN2}: Chỉ số tiêu thụ của ngành công nghiệp cấp 2.

I_{tN4}: Chỉ số tiêu thụ của ngành công nghiệp cấp 4.

d_{tN4}: Quyền số tiêu thụ của ngành công nghiệp cấp 4.

Quyền số tiêu thụ của ngành công nghiệp cấp 4 là doanh thu thuần công nghiệp của ngành cấp 4 ở năm gốc 2015.

Bước 4: Tính chỉ số tiêu thụ của toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo

Công thức tính:

$$I_{tN} = \frac{\sum I_{tN2} \times d_{tN2}}{\sum d_{tN2}}$$

I_{tN}: Chỉ số tiêu thụ của toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo.

I_{tN2}: Chỉ số tiêu thụ của ngành công nghiệp cấp 2.

d_{tN2}: Quyền số tiêu thụ của ngành công nghiệp cấp 2.

Quyền số của ngành công nghiệp cấp 2 là doanh thu thuần công nghiệp của ngành công nghiệp cấp 2 ở năm gốc 2015.

Chỉ số tồn kho ngành công nghiệp chế biến, chế tạo phản ánh thực trạng và tình hình biến động của tồn kho sản phẩm của ngành công nghiệp chế biến, chế tạo nói chung và của từng sản phẩm công nghiệp chế biến, chế tạo nói riêng.

Chỉ số tồn kho công nghiệp chế biến, chế tạo là chỉ tiêu so sánh mức tồn kho sản phẩm, hàng hoá và dịch vụ công nghiệp giữa kỳ báo cáo và kỳ gốc so sánh. Kỳ gốc so sánh của chỉ số tồn kho là mức tồn kho của năm gốc (bình quân giữa thời điểm đầu năm và cuối năm 2015), mức tồn kho cuối tháng trước và mức tồn kho cuối tháng của tháng cùng kỳ năm trước.

Chỉ số tồn kho sản phẩm phản ánh tình hình biến động tồn kho của sản phẩm, của ngành công nghiệp cấp 4, ngành công nghiệp cấp 2 và toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo.

Chỉ số tồn kho ngành công nghiệp chế biến, chế tạo chỉ tính cho khu vực doanh nghiệp, không tính cho khu vực cá thể.

Quy trình tính toán

Quy trình tính chỉ số tồn kho thực hiện theo 4 bước:

Bước 1: Tính chỉ số tồn kho của từng sản phẩm

Công thức tính:

$$i_{Kn} = \frac{q_{Kn1}}{q_{Kn0}} \times 100$$

i_{Kn}: Chỉ số tồn kho của sản phẩm thứ n.

q_{Kn1}: Số lượng sản phẩm hiện vật tồn kho của sản phẩm thứ n tại thời điểm cuối kỳ báo cáo.

q_{Kn0}: Số lượng sản phẩm hiện vật tồn kho của sản phẩm thứ n tại thời điểm cuối kỳ so sánh.

Bước 2: Tính chỉ số tồn kho của ngành công nghiệp cấp 4

Công thức tính:

$$I_{KN4} = \frac{\sum i_{Kn} \times h_{Kn}}{\sum h_{Kn}}$$

I_{KN4}: Chỉ số tồn kho của ngành cấp 4.

i_{Kn}: Chỉ số tồn kho của sản phẩm thứ n thuộc ngành cấp 4.

h_{Kn}: Quyền số tồn kho của sản phẩm thứ n.

Quyền số tồn kho của ngành cấp 4 là giá trị tồn kho của sản phẩm tại thời điểm cuối năm 2015 thuộc ngành cấp 4.

Bước 3: Tính chỉ số tồn kho của ngành công nghiệp cấp 2

Công thức tính:

$$I_{KN2} = \frac{\sum I_{KN4} \times h_{KN4}}{\sum h_{KN4}}$$

I_{KN2}: Chỉ số tồn kho của ngành công nghiệp cấp 2.

I_{KN4}: Chỉ số tồn kho của ngành công nghiệp cấp 4.

h_{KN4}: Quyền số tồn kho của ngành công nghiệp cấp 4.

Quyền số tồn kho của ngành công nghiệp cấp 4 là giá trị tồn kho của ngành cấp 4 năm 2015 (được tính bằng bình quân đầu năm và cuối năm 2015).

Bước 4: Chỉ số tồn kho của toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo

Công thức tính:

$$I_{KN} = \frac{\sum I_{KN2} \times h_{KN2}}{\sum h_{KN2}}$$

I_{KN}: Chỉ số tồn kho của toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo.

I_{KN2}: Chỉ số tồn kho của ngành công nghiệp cấp 2.

h_{KN2}: Quyền số tồn kho của ngành công nghiệp cấp 2.

Quyền số tồn kho của ngành cấp 2 là giá trị tồn kho của ngành công nghiệp cấp 2 năm 2015 (được tính bằng bình quân đầu năm và cuối năm 2015).

Sản phẩm công nghiệp: Chỉ tiêu phản ánh kết quả trực tiếp của hoạt động sản xuất công nghiệp tạo ra trong một thời kỳ nhất định, bao gồm sản phẩm vật chất và sản phẩm dịch vụ công nghiệp.

Sản phẩm vật chất công nghiệp là sản phẩm công nghiệp được tạo ra do tác động của công cụ lao động lên đối tượng lao động làm thay đổi hình thái ban đầu của nguyên, vật liệu để tạo ra sản phẩm có giá trị sử dụng mới hoặc sản phẩm được khai thác từ các mỏ. Sản phẩm vật chất công nghiệp bao gồm: (1) *Chính phẩm* là những sản phẩm vật chất công nghiệp sản xuất ra đạt quy cách và phẩm chất đúng tiêu chuẩn kỹ thuật quy định; (2) *Thứ phẩm* là những sản phẩm vật chất công nghiệp sản xuất ra chưa đủ tiêu chuẩn kỹ thuật quy định về quy cách và phẩm chất nhưng vẫn có giá trị sử dụng và được tiêu thụ (thị trường chấp nhận); (3) *Phụ phẩm* (còn gọi là *sản phẩm song song*) là những sản phẩm vật chất được tạo ra trong quá trình sản xuất công nghiệp cùng với sản phẩm chính.

Sản phẩm dịch vụ công nghiệp là một loại sản phẩm công nghiệp biểu hiện dưới hình thức gia công hoặc làm tăng thêm giá trị sử dụng của sản phẩm công nghiệp nhưng không làm thay đổi hình thái giá trị sử dụng ban đầu của sản phẩm.

ĐẦU TƯ

Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội là toàn bộ tiền vốn bỏ ra (chi tiêu) để làm tăng hoặc duy trì năng lực và nguồn lực cho sản xuất, bao gồm: Vốn đầu tư tạo ra tài sản cố định, vốn đầu tư làm tăng tài sản lưu động, vốn chi mua các tài sản quý hiếm, dự trữ vàng dưới dạng hàng hoá, các sản phẩm hàng hoá dự trữ trong dân cư và vốn đầu tư thực hiện khác nhằm nâng cao đời sống vật chất và tinh thần, tăng cường phúc lợi xã hội, cải thiện môi trường sinh thái, hỗ trợ dân sinh, v.v...

Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội không bao gồm những khoản đầu tư có tính chất chuyển nhượng quyền sử dụng hoặc quyền sở hữu giữa các cá nhân, hộ dân cư, các doanh nghiệp, tổ chức… nhưng không làm tăng tài sản cố định, tài sản lưu động trên địa bàn, như: chuyển nhượng đất đai, nhà ở, cửa hàng, thiết bị máy móc và các tài sản cố định khác đã qua sử dụng.

Tỷ lệ vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội so với tổng sản phẩm trong nước là tỷ lệ phần trăm giữa vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội so với tổng sản phẩm trong nước của một thời kỳ xác định.

Công thức tính:

$$\text{Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội so với tổng sản phẩm trong nước (\%)} = \frac{\text{Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội trong năm tính theo giá hiện hành}}{\text{Tổng sản phẩm trong nước cùng năm tính theo giá hiện hành}} \times 100$$

Đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Việt Nam là tổng số tiền và hiện vật hợp pháp của các nhà đầu tư nước ngoài đã đưa vào Việt Nam và thực hiện đầu tư vào các dự án đã được phê duyệt, thể hiện dưới các hình thức: Tiền, máy móc, thiết bị, vật tư, nguyên liệu, nhiên liệu, hàng hóa thành phẩm, hàng hóa bán thành phẩm; giá trị quyền sở hữu công nghiệp, bí quyết kỹ thuật, quy trình công nghệ, dịch vụ kỹ thuật, quyền sở hữu trí tuệ và các tài sản hợp pháp khác.

Đầu tư trực tiếp của Việt Nam ra nước ngoài là tổng số tiền và hiện vật các nhà đầu tư Việt Nam đã chuyển ra nước ngoài và thực hiện đầu tư vào các dự án đã được phê duyệt, thể hiện dưới các hình thức: Ngoại tệ, máy móc, thiết bị, vật tư, nguyên liệu, nhiên liệu, hàng hóa thành phẩm, hàng hóa bán thành phẩm; giá trị quyền sở hữu công nghiệp, bí quyết kỹ thuật, quy trình công nghệ, dịch vụ kỹ thuật, quyền sở hữu trí tuệ và các tài sản hợp pháp khác.

Hiệu quả sử dụng vốn đầu tư (Hệ số ICOR) là chỉ tiêu kinh tế tổng hợp phản ánh cần bao nhiêu đồng vốn đầu tư thực hiện để tăng thêm 1 đồng tổng sản phẩm trong nước (GDP).

Hệ số ICOR được tính theo công thức:

$$ICOR = \frac{V_1}{G_1 - G_0}$$

ICOR: Hiệu quả sử dụng vốn đầu tư;

V_1: Vốn đầu tư thực hiện của năm nghiên cứu;

G_1: Tổng sản phẩm trong nước của năm nghiên cứu;

G_0: Tổng sản phẩm trong nước của năm trước năm nghiên cứu;

Các chỉ tiêu về vốn đầu tư thực hiện và tổng sản phẩm trong nước để tính hệ số ICOR được tính theo giá so sánh 2020.

XÂY DỰNG

Diện tích sàn xây dựng nhà ở hoàn thành trong năm là tổng diện tích nhà ở được xây dựng hoàn thành bàn giao trong kỳ (thường là một năm) được sử dụng cho mục đích ở và sinh hoạt của hộ gia đình hoặc cá nhân dân cư, bao gồm diện tích của các ngôi nhà được xây dựng mới trong kỳ (nhà ở chung cư, nhà ở riêng lẻ) và diện tích các phòng được xây mới do mở rộng hoặc nâng tầng các nhà ở cũ hiện có.

Nhà tự xây, tự ở hoàn thành trong năm của hộ dân cư là những ngôi nhà do hộ dân cư tự bỏ vốn đầu tư (gồm cả giúp đỡ, biếu, tặng) và tự xây dựng hoặc thuê những người lao động cá thể hành nghề tự do để xây dựng các công trình nhà ở phục vụ cho mục đích ở và sinh hoạt của hộ dân cư.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON INDUSTRY, INVESTMENT AND CONSTRUCTION

INDUSTRY

Index of Industrial Production (IIP) is an indicator that evaluates the growth rate of industrial production every month, quarter and year. The index is calculated by the quantity of production, therefore it is also called "the index of quantity of industrial production". The IIP is an important indicator quickly reflecting the situation of industrial production growth in general and the growth rate of each commodity in particular; satisfying information needs of State agencies, investors and other users.

IIP is calculated as the percentage of the quantity of industrial production generated in the current and base periods.

The calculation of IIP begins with the calculation of production index of commodity. From the production index of commodity, production indexes of VSIC 4-digit classes, VSIC 2-digit divisions, VSIC 1-digit sectors and the whole industry can be calculated and so can the IIP for a certain province or the whole country.

Calculation process:

Step 1: Calculating production index of an item

Formula:

$$i_{qn} = \frac{q_{n1}}{q_{n0}} \times 100$$

Where:

i_{qn}: Production index of the item n (For example: electricity, coal, fabric, cement, etc);

q_{n1}: Quantity produced of item n in the reference period.

q_{n0}: Quantity produced of item n in the base period.

Step 2: Calculating production index of VSIC 4-digit classes

The production index at 4-digit class of VSIC industry is the weighted average index of indexes of items representing for such VSIC 4-digit classes.

Formula:

$$I_{qN4} = \frac{\sum i_{qn} \times W_{qn}}{\sum W_{qn}}$$

Where:

I_{qN4}: Production index for the N-th class of the VSIC 4-digit class.

I_{qn}: Production index for the n-th item in the VSIC 4-digit class.

W_{qn}: Weight of the item n. Weight of item is the value at basic price of the item in the base year 2015.

Step 3: Calculating production index of VSIC 2-digit divisions

The production index at 2-digit division of VSIC industry is the weighted average index of the production indices of VSIC 4-digit classes under the VSIC 2-digit divisions.

Formula:

$$I_{qN2} = \frac{\sum I_{qN4} \times W_{qN4}}{\sum W_{qN4}}$$

Where:

I_{qN2}: Production index of the VSIC 2-digit divisions.

I_{qN4}: Production index of the VSIC 4-digit classes.

W_{qN4}: Weight of the VSIC 4-digit divisions. Weight of the VSIC 4-digit divisions is the value added at current price of the base year 2015.

Step 4: Calculating production index of VSIC 1-digit sector

The production index at 1-digit sector of VSIC industry is the weighted average index of the production indices of VSIC 2-digit divisions under the VSIC 1-digit sectors.

Formula:

$$I_{qN1} = \frac{\sum I_{qN2} \times W_{qN2}}{\sum W_{qN2}}$$

Where:

I_{qN1}: Production index of the VSIC 1-digit sectors.

I_{qN2}: Production index of the VSIC 2-digit division.

W_{qN2}: Weight of the VSIC 2-digit divisions. Weight of the VSIC 2-digit divisions is the value added at current price of the base year 2015.

Step 5: Calculating production index of the whole industry

The production index of the whole industry is the weighted average index of VSIC 1-digit sectors representing in the whole industry.

Formula:

$$I_Q = \frac{\sum I_{qN1} \times W_{qN1}}{\sum W_{qN1}}$$

Where:

I_Q: Production index of the whole industry.

I_{qN1}: Production index of the VSIC 1-digit sectors.

W_{qN1}: Weight of the VSIC 1-digit sectors. Weight of VSIC 1-digit sectors is the value added at current price in 2015.

The index of industrial shipment of manufacturing is the index comparing the rate of industrial shipment between reference time and base time.

The base time of the index of industrial shipment of manufacturing are the average month of base year, the previous period and the same period of last year.

The index of industrial shipment of manufacturing reflects the situation of changing in industrial shipment (increase, decrease) of each commodity, groups of commodities, each industrial activity or in general.

The index of industrial shipment of manufacturing is calculated for only enterprise sector, not individual sector.

Calculation

The process of calculation is done in 4 steps:

Step 1: Calculating shipment index of each commodity

Formula:

$$i_{tn} = \frac{T_{n1}}{T_{n0}} \times 100$$

i_{tn}: Shipment index of commodity n.

T_{n1}: Quantity of commodity n consumed at reference time.

T_{n0}: Quantity of commodity n consumed at base time.

Step 2: Calculating shipment index of VSIC 4-digit industries

Formula:

$$I_{tN4} = \frac{\sum i_{tn} \times d_{tn}}{\sum d_{tn}}$$

I_{tN4}: Shipment index of VSIC 4-digit industry.

i_{tn}: Shipment index of commodity n^{th} ,n-th. in VSIC 4-digit industries.

d_{tn}: Weight of commodity n.

Weight of commodity is the value of net turnover of commodity of shipment at base year of 2015.

Step 3: Calculating shipment index of VSIC 2-digit industries

Formula:

$$I_{tN2} = \frac{\sum I_{tN4} \times d_{tN4}}{\sum d_{tN4}}$$

I_{tN2}: Shipment index of VSIC 2-digit industry.

I_{tN4}: Shipment index of VSIC 4-digit industry.

d_{tN4}: Weight of VSIC 4-digit industry.

Weight of VSIC 4-digit industry is the value of net turnover of VSIC 4-digit industry of shipment at base year of 2015.

Step 4: Calculating shipment index of the whole manufacturing

Formula:

$$I_{tN} = \frac{\sum I_{tN2} \times d_{tN2}}{\sum d_{tN2}}$$

I_{tN}: Shipment index of the whole manufacturing.

I_{tN2}: Shipment index of VSIC 2-digit industry.

d_{tN2}: Weight of VSIC 2-digit industry.

Weight of VSIC 2-digit industry is the value of net turnover of VSIC 2-digit industry of shipment at base year of 2015.

The index of industrial inventory is an indicator reflecting the status and situation of inventory fluctuations products processing industry and manufacturing in general and of each product processing industries, manufacturing in particular.

The index of industrial inventory is the index comparing the rate of industrial inventory between reference time and base time. The base time of the index of industrial inventory are the change in inventory of base year (average of the beginning and the end of 2015), the previous period and the same period of last year.

The index of industrial inventory reflects the situation of changing in industrial inventory of each commodity, groups of commodities, VSIC 4-digit industry, VSIC 2-digit industry and whole manufacturing.

The index of industrial shipment is calculated for only enterprise sector, not individual sector.

Calculation

The process of calculation is done in 4 steps:

Step 1: Calculating inventory index of each commodity

Formula:

$$i_{Kn} = \frac{q_{Kn1}}{q_{Kn0}} \times 100$$

i_{Kn} : Inventory index of commodity n.

q_{Kn1}: Quantity of inventory commodity n at reference time.

q_{Kn0}: Quantity of inventory commodity n at base time.

Step 2: Calculating inventory index of VSIC 4-digit industries

Formula:

$$I_{KN4} = \frac{\sum i_{Kn} \times h_{Kn}}{\sum h_{Kn}}$$

I_{KN4}: Inventory index of VSIC 4-digit industry.

i_{Kn} : Inventory index of commodity n^{th} in VSIC 4-digit industries.

h_{Kn}: Weight of commodity n.

Weight of commodity is the value of inventory of commodity at the end of 2015.

Step 3: Calculating inventory index of VSIC 2-digit industries

Formula:

$$I_{KN2} = \frac{\sum I_{KN4} \times h_{KN4}}{\sum h_{KN4}}$$

I_{KN2}: Inventory index of VSIC 2-digit industry.

I_{KN4}: Inventory index of VSIC 4-digit industry.

h_{KN4}: Weight of VSIC 4-digit industry.

Weight of VSIC 4-digit industry is the value of average inventory of VSIC 4-digit industry at base year of 2015 (average of the beginning and the end of 2015).

Step 4: Calculating inventory index of the whole manufacturing

$$I_{KN} = \frac{\sum I_{KN2} \times h_{KN2}}{\sum h_{KN2}}$$

I_{KN}: Inventory index of the whole manufacturing.

I_{KN2}: Inventory index of VSIC 2-digit industry.

h_{KN2}: Weight of VSIC 2-digit industry.

Weight of VSIC 2-digit industry is the value of average inventory of VSIC 2-digit industry at base year of 2015 (average of the beginning and the end of 2015).

Industrial product is an indicator reflecting the direct results generated by industrial production in a given period including industrial physical products and services.

Industrial physical products are industrial products generated by using working instruments acting upon object to turn the original mode of materials into new products with new utilization value or products explored from mines. Industrial physical products include: (1) *Finished products* are industrial products manufactured conformable with specifications and technical standards; (2) *Secondary products* are industrial products still having utilization value and being consumed (accepted on the market) though they fail to meet the standards of specifications and quality; (3) *Auxiliary products* (or also called by-products) are produced together with finished products during the process of industrial production.

Industrial service product is a kind of industrial product which is processed or increased their utilization value without changing the initial value of the products.

INVESTMENT

Investment is the entire amount of capital spending (expenditure) to increase or maintain capacity and resources for production, including: investment to generate fixed assets, investment to increase current assets, spending on purchasing rare and precious assets, reserves gold in the form of goods, storage of commodities in the resident and other investment to improve people's knowledge, enhance social welfare, improve the ecological environment, support people's welfare, etc.

Investment does not include investments which transfer the right of use or ownership among individuals, households, enterprises or organizations...without increasing fixed assets and current assets in the locality, such as the transfer of land, houses, shops, equipments and other used fixed assets.

The ratio of investment to GDP is the percentage between investment and GDP in a given period.

Formula:

$$\text{The ratio of investment to GDP (\%)} = \frac{\text{Investment at current prices in the year}}{\text{GDP at current prices in the same year}} \times 100$$

Inward foreign direct investment to Viet Nam is total amount of cash and legal objects of foreign investors who have been put into Viet Nam and invested in approved projects in the form of money, machinery, equipment, supplies, materials, fuels, finished goods, semi-finished goods, value of industrial property rights, technical know-how, technical processes and services, intellectual property rights and other legal properties.

Outward foreign direct investment of Viet Nam is total cash and objects that the Vietnamese invest abroad and in approved projects that have been approved, in the form of foreign currency, machinery, equipment, supplies, materials, fuels, finished goods, semi-finished goods, value of industrial property rights, technical know-how, technical processes and services, intellectual property rights and other legal properties.

Incremental Capital Output Ratio (ICOR) is a general economic indicator which refers to the number of investment units that are required to produce and additional unit of gross domestic product (GDP).

ICOR is calculated as below:

$$\text{ICOR} = \frac{V_1}{G_1 - G_0}$$

ICOR: Incremental Capital Output Ratio;

V_1: Investment in reference year;

G_1: GDP in reference year;

G_0: GDP in previous year of reference year;

Indicators of investment and GDP which serve ICOR calculation were calculated at constant 2020 prices.

CONSTRUCTION

Area of housing floors constructed in the year is a total area of residential buildings completed and handed over in the period (usually one year), which is used for the purpose of living of households or individuals, including the area of newly built houses in the year (apartment buildings, single detached houses) and the area of newly built rooms by extension or uplift of the existing houses.

Self-built houses completed in the year by households are houses invested by households (including help, gifts, donations) and self-built or hired individual or freelance labour to construct residential buildings for the purpose of living of households.

MỘT SỐ NÉT VỀ CÔNG NGHIỆP, ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG NĂM 2025

1. Công nghiệp

Năm 2025, ngành công nghiệp Việt Nam tiếp tục phục hồi và duy trì đà tăng trưởng trong bối cảnh kinh tế thế giới còn nhiều biến động và chi phí sản xuất đầu vào tăng cao. Sản xuất công nghiệp mở rộng, đặc biệt trong các lĩnh vực chế biến, chế tạo và xuất khẩu, đóng góp tích cực vào tăng trưởng kinh tế chung. Chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp tăng 9,3% so với năm trước, đây là mức tăng cao nhất trong giai đoạn 2020-2025. Trong đó, ngành chế biến, chế tạo tăng 10,5%; ngành sản xuất và phân phối điện tăng 6,6%; ngành cung cấp nước và xử lý rác thải, nước thải tăng 8,0%; ngành khai khoáng tăng 0,5%.

Trong các ngành công nghiệp cấp II, một số ngành có chỉ số sản xuất tăng cao so với năm trước: Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc tăng 21,7%; sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc, thiết bị tăng 17,6%; sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác tăng 16,2%; sản xuất kim loại tăng 15,9%; sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic tăng 15,4%; sản xuất trang phục tăng 13,2%; sản xuất hóa chất, sản phẩm hóa chất và sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn cùng tăng 12,4%; hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế; phế liệu tăng 12,0%; khai khoáng khác tăng 11,9%; sản xuất, chế biến thực phẩm tăng 11,0%; sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế tăng 10,8%; sản xuất da và các sản phẩm có liên quan tăng 10,6%;… Ở chiều ngược lại, một số ngành công nghiệp có chỉ số sản xuất giảm so với năm trước: Khai thác quặng kim loại giảm 5,7%; khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên giảm 2,9%.

Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu tăng cao so với năm trước gồm: Ô tô lắp ráp tăng 35,8%; quặng apatít tăng 18,7%; sắt, thép dạng thỏi đúc tăng 17,5%; tivi lắp ráp tăng 17,2%; xi măng tăng 16,7%; sỏi, đá cuội tăng 15,5%; ngói nung tăng 14,7%; lốp ô tô, máy kéo loại bơm hơi tăng 13,4%; đá khai thác tăng 11,7%; thức ăn cho gia súc và gia cầm tăng 10,8%; phân NPK tăng 10,7%;… Ở chiều ngược lại, một số sản phẩm công nghiệp chủ

yếu năm 2025 giảm so với năm trước: Quặng titan và tinh quặng titan giảm 45,4%; muối biển giảm 24,5%; cát các loại giảm 24,3%; nước mắm giảm 23,2%; điện thoại cố định giảm 21,2%; săm dùng cho ô tô, máy bay giảm 16,7%; quặng đồng và tinh quặng đồng giảm 10,1%; máy điều hoà không khí giảm 8,6%; xe đạp giảm 7,2%;...

Chỉ số sản xuất công nghiệp so với năm trước của một số địa phương có quy mô công nghiệp lớn như sau: Hải Phòng tăng 16,8%; Quảng Ninh tăng 14,5%; Đồng Nai tăng 14,3%; Cần Thơ tăng 13,2%; Quảng Ngãi tăng 12,3%; Đà Nẵng tăng 11,4%; Bắc Ninh tăng 10,3%; TP. Hồ Chí Minh và Vĩnh Long cùng tăng 9,1%.

Chỉ số tiêu thụ ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 10,2% so với năm trước (thấp hơn mức tăng 11,4% của năm 2024). Một số ngành có chỉ số tiêu thụ tăng cao: Sản xuất kim loại tăng 24,8%; sản xuất thiết bị điện tăng 23,3%; sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác tăng 15,5%; sản xuất giường, tủ, bàn, ghế tăng 13,6%; in, sao chép bản ghi các loại tăng 12,1%; sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy tăng 11,9%; sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học tăng 11,7%; công nghiệp chế biến, chế tạo khác tăng 11,6%; sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic tăng 11,5%;… Ở chiều ngược lại, một số ngành có chỉ số tiêu thụ năm 2025 giảm so với năm 2024: Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc giảm 8,1%; sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu giảm 4,0%; sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn giảm 2,2%.

Chỉ số tồn kho toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tại thời điểm 31/12/2025 tăng 11,8% so cùng thời điểm năm trước, trong đó một số ngành có chỉ số tồn kho tăng cao: Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic tăng 64,0%; in, sao chép bản ghi các loại tăng 53,8%; sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất tăng 41,0%; sản xuất sản phẩm thuốc lá tăng 28,2%; sản xuất giường, tủ, bàn, ghế tăng 23,8%; dệt tăng 18,9%. Ở chiều ngược lại, một số ngành có chỉ số tồn kho giảm: Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu giảm 15,6%; sản xuất xe có động cơ, rơ moóc giảm 9,8%; sản xuất phương tiện vận tải khác giảm 9,6%; sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu giảm 6,6%; sản xuất kim loại giảm 5,4%; sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế giảm 3,1%; sản xuất thiết bị điện giảm 1,5%; sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác giảm 1,4%.

2. Đầu tư và xây dựng

Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội năm 2025 theo giá hiện hành đạt 4.150,5 nghìn tỷ đồng, tăng 12,1% so với năm 2024, bao gồm: Vốn của khu vực Nhà nước đạt 1.233,6 nghìn tỷ đồng, chiếm 29,7% tổng vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội, tăng 19,7%; vốn của khu vực ngoài Nhà nước đạt 2.237,1 nghìn tỷ đồng, chiếm 53,9%, tăng 8,4%; vốn của khu vực đầu tư trực tiếp nước ngoài đạt 679,8 nghìn tỷ đồng, chiếm 16,4%, tăng 11,7%. Mức tăng chung 12,1% của năm 2025 cao hơn so với mức tăng chung 7,8% của năm 2024 cho thấy các nguồn lực cho phát triển tiếp tục được huy động và đưa vào nền kinh tế, phản ánh niềm tin của nhà đầu tư được cải thiện, hoạt động sản xuất kinh doanh phục hồi tích cực và tiến độ triển khai các dự án đầu tư được đẩy mạnh, qua đó góp phần tạo động lực tăng trưởng kinh tế.

Tổng vốn đầu tư nước ngoài vào Việt Nam năm 2025 bao gồm vốn đăng ký cấp mới, vốn đăng ký điều chỉnh và giá trị góp vốn, mua cổ phần của nhà đầu tư nước ngoài đạt 38,4 tỷ USD, tăng 0,5% so với năm 2024. Trong đó có 4.054 dự án được cấp phép mới với số vốn đăng ký đạt trên 17,3 tỷ USD, tăng 20,1% về số dự án và giảm 12,2% về số vốn đăng ký so với năm trước; có 1.404 lượt dự án đã cấp phép từ các năm trước đăng ký điều chỉnh vốn đầu tư với số vốn tăng thêm đạt gần 14,1 tỷ USD, tăng 0,8%; có 3.587 lượt góp vốn mua cổ phần của nhà đầu tư nước ngoài với tổng giá trị góp vốn 3,6 tỷ USD, tăng 2,4%. Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài thực hiện năm 2025 sơ bộ đạt 27,6 tỷ USD, tăng 9,0% so với năm trước, trong đó công nghiệp chế biến, chế tạo đạt 22,9 tỷ USD, chiếm 82,8% tổng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài thực hiện; hoạt động kinh doanh bất động sản đạt 1,93 tỷ USD, chiếm 7,0%; sản xuất, phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí đạt gần 0,91 tỷ USD, chiếm 3,3%.

Trong năm 2025, ngành công nghiệp chế biến, chế tạo có tổng vốn đăng ký cấp mới, vốn đăng ký điều chỉnh và giá trị góp vốn mua cổ phần của nhà đầu tư nước ngoài đạt 21,01 tỷ USD, chiếm 54,7% tổng vốn; kinh doanh bất động sản đạt trên 7,1 tỷ USD, chiếm 18,5%; ngành bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy đạt 3,02 tỷ USD, chiếm 7,9%.

Trong số 113 quốc gia và vùng lãnh thổ có dự án đầu tư tại Việt Nam trong năm 2025, Xin-ga-po là nhà đầu tư lớn nhất với tổng vốn đăng ký cấp mới, vốn tăng thêm và góp vốn mua cổ phần đạt 9,4 tỷ USD, chiếm 24,5%

tổng vốn đăng ký; tiếp đến là Trung Quốc 5,7 tỷ USD, chiếm 14,8%; Hàn Quốc 5,3 tỷ USD, chiếm 13,8%; Nhật Bản 3,7 tỷ USD, chiếm 9,7%; Hồng Kông (Trung Quốc) 3,1 tỷ USD, chiếm 8,1%.

Đầu tư của Việt Nam ra nước ngoài trong năm 2025 có 173 dự án được cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư mới với tổng số vốn đăng ký đạt 1.001,2 triệu USD; có 32 lượt dự án điều chỉnh vốn với số vốn tăng thêm 360,8 triệu USD. Tính chung tổng vốn đầu tư của Việt Nam ra nước ngoài (vốn cấp mới và tăng thêm) đạt gần 1.362 triệu USD.

Diện tích sàn xây dựng nhà ở hoàn thành năm 2024 đạt 102,7 triệu m^2, tăng 1,04% so với năm 2023. Diện tích nhà chung cư đạt 2,3 triệu m^2, tăng 21,5% so với năm 2023 và chiếm 2,3% tổng diện tích sàn xây dựng nhà ở hoàn thành, trong đó chủ yếu là chung cư cao tầng (chung cư từ 26 tầng trở lên chiếm 48,6%). Diện tích nhà ở riêng lẻ đạt 100,4 triệu m^2, tăng 0,6% so với năm trước và chiếm 97,7% tổng diện tích sàn xây dựng nhà ở hoàn thành, trong đó chủ yếu là nhà ở riêng lẻ dưới 4 tầng, đạt 96,7 triệu m^2, chiếm 96,3% tổng diện tích nhà ở riêng lẻ.

INDUSTRY, CONSTRUCTION AND INVESTMENT IN 2025

1. Industry

In 2025, Viet Nam's industry sector continued to recover and maintain its growth momentum amid ongoing global economic fluctuations and rising input production costs. Industrial production expanded, particularly in manufacturing, and export-oriented sectors, making a positive contribution to overall economic growth. Index of Industrial Production (IIP) of the whole industry showed a year-on-year increase of 9.3%, representing the highest growth in the 2020-2025 period. Specifically, the manufacturing grew by 10.5%; the production and distribution of electricity increased by 6.6%; the water supply, sewerage, waste management, and remediation activities rose by 8.0%; while the mining and quarrying increased by 0.5%.

Among the 2-digit industrial activities, some key industrial activities witnessed a high increase in IIP compared to the same period of last year, such as: manufacture of motor vehicles and trailers (+21.7%); repair, maintenance and installation of machinery and equipment (+17.6%); manufacture of other non-metallic mineral products (+16.2%); manufacture of basic metals (+15.9%); manufacture of rubber and plastic products (+15.4%); manufacture of wearing apparel (+13.2%); manufacture of chemicals and chemical products, as well as manufacture of fabricated metal products (+12.4%); waste collection, treatment and disposal activities; materials recovery (+12.0%); other mining and quarrying (+11.9%); manufacture of food products (+11.0%); manufacture of coke, refined petroleum products (+10.8%); manufacture of leather and related products (+10.6%)… In contrast, the IIP experienced a year-on-year reduction in some industrial activities, such as: mining of metal ores (-5.7%); extraction of crude petroleum and natural gas (-2.9%).

Some main industrial products showed a year-on-year upsurge including: assembled automobiles (+35.8%); apatite ore (+18.7%); cast iron and steel ingots (+17.5%); assembled television sets (+17.2%); cement (+16.7%); gravel and cobblestone (+15.5%); fired tiles (+14.7%); pneumatic tires used on automobile, tractors (+13.4%); mining coal (+11.7%); animal and poultry feed (+10.8%); and NPK fertilizer (+10.7%), etc. On the contrary, several main industrial products in 2025 was recorded with a year-on-year decrease, such as titanium ores and concentrates (-45.4%); sea salt (-24.5%);

sand of all kinds (-24.3%); fish sauce (-23.2%); line telephone (-21.2%); inner tubes used on automobiles and airplanes (-16.7%); copper ores and concentrates (-10.1%); air conditioners (-8.6%); and bicycles (-7.2%), etc.

The year-on-year IIP changes in some provinces with large proportion of industrial activities represented a growth as follows: Hai Phong (+16.8%); Quang Ninh (+14.5%); Dong Nai (+14.3%); Can Tho (+13.2%); Quang Ngai (+12.3%); Da Nang (+11.4%); Bac Ninh (+10.3%); Ho Chi Minh City and Vinh Long both (+9.1%), respectively.

The index of industrial shipment of the manufacturing showed a year-on-year growth of 10.2% (lower than the 11.4% growth rate recorded in 2024). Some industrial activities with the index of industrial shipment showed a surge including manufacture of basic metals (+24.8%); manufacture of electric equipment (+23.3%); manufacture of other non-metallic mineral products (+15.5%); manufacture of furniture (+13.6%); printing and the reproduction of recorded media (+12.1%); manufacture of paper and paper products (+11.9%); manufacture of computer, electronic and optical products (+11.7%); other manufacturing activities (+11.6%); and manufacture of rubber and plastic products (+11.5%), respectively. However, some industrial activities witnessed a year-on-year decline of the index of industrial shipment such as manufacture of motor vehicles and trailers (-8.1%); manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products (-4.0%); and manufacture of fabricated metal products (-2.2%).

As of 31st December, 2025, the index of industrial inventory of manufacturing witnessed an increase of 11.8%, of which some industrial activities showed a jump including manufacture of rubber and plastic products (+64.0%); printing and reproduction of recorded media (+53.8%); manufacture of chemicals and chemical products (+41.0%); manufacture of tobacco products (+28.2%); manufacture of furniture (+23.8%); and textiles (+18.9%). On the contrary, some industrial activities witnessed a down trend in the index of industrial inventory, such as: manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products (-15.6%); manufacture of motor vehicles and trailers (-9.8%); manufacture of other transport equipment (-9.6%); manufacture of machinery and equipment (-6.6%); manufacture of basic metals (-5.4%); manufacture of coke and refined petroleum products (-3.1%); manufacture of electric equipment (-1.5%); and manufacture of other non-metallic mineral products (-1.4%).

2. Investment and construction

The disbursed investment in 2025 at current prices reached 4,150.5 trillion VND, a year-on-year upward trend of 12.1%, of which the State sector's investment attained 1,233.6 trillion VND, accounting for 29.7% of the total disbursed investment, an expansion of 19.7%; the non-state sector's investment reached 2,237.1 trillion VND, making up 53.9%, an increase of 8.4%; and the foreign directed investment capital achieved 679.8 trillion VND, representing for 16.4%, a surge of 11.7%. The overall growth rate of 12.1% in 2025 was higher than the figure of 7.8% in 2024, indicating the development resources were continuously mobilized and injected into the economy, reflecting a boost confidence of investors, a positive recovery in production, business activities, and accelerated progress in investment project implementation, thereby contributing to creating an economic growth momentum.

In 2025, total inward foreign investment to Viet Nam, including newly registered capital, adjusted registered capital, capital contributions, and purchasing shares by foreign investors reached 38.4 billion USD, a year-on-year increase of 0.5%. Of which, 4,054 projects were newly licensed with the registered capital of above 17.3 billion USD, a year-on-year increase of 20.1% in the number of projects, while the registered capital experienced a year-on-year decline of 12.2%; 1,404 turns of projects were licensed in the previous years, registered to adjust investment with the additional capital of 14.1 billion USD, an expansion of 0.8%; and 3,587 turns of capital contributions and purchasing shares by foreign investors with a total capital contribution of 3.6 billion USD, an upturn of 2.4%. The realized FDI in 2025 preliminarily reached 27.6 billion USD, a year-on-year surge of 9.0%. Of which, the manufacturing gained 22.9 billion USD, representing for 82.8% of the total realized FDI; the real estate activities obtained 1.93 billion USD, accounting for 7.0%; and electricity, gas, hot water, steam, and air conditioning supply attained nearly 0.91 billion USD, making up 3.3%.

In 2025, the manufacturing with the total newly registered capital, adjusted registered capital, capital contribution and purchasing shares by foreign investors achieved 21.01 billion USD, accounting for 54.7% of the total capital; real estate activity obtained over 7.1 billion USD, making up 18.5%; and wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles attained 3.02 billion USD, representing for 7.9%.

In 2025, Singapore was the largest investor out of 113 countries and territories investing in Viet Nam with the total newly registered capital, additional capital and share-based contributed capital of 9.4 billion USD, accounting for 24.5% of the total registered capital; followed by China with 5.7 billion USD, making up 14.8%; South Korea with 5.3 billion USD, representing for 13.8%; Japan with 3.7 billion USD, accounting for 9.7%; and Hong Kong (China) with 3.1 billion USD, accounting for 8.1%.

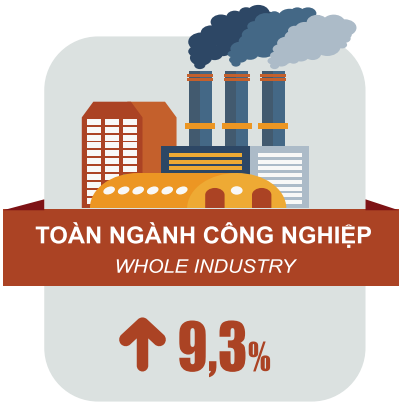
In terms of outward foreign direct investment of Viet Nam in 2025, there were 173 newly licensed investment projects with the total registered capital of 1,001.2 million USD; and 32 turns of projects adjusted capital with an addition capital of 360.8 million USD. Generally, the total outward foreign direct investment of Viet Nam (newly licensed and additional capital) reached nearly 1,362 million USD.

Area of floors of residential buildings constructed in 2024 reached 102.7 million m^2, a year-on-year increase of 1.04%. The area of apartment building attained 2.3 million m^2, a year-on-year increase of 21.5%, accounting for 2.3% of total area of floors of completed residential buildings, which primarily consisted of high-rise apartment buildings (apartment building from 26 floors and above accounted for 48.6%). The area of single detached houses attained 100.4 million m^2, a year-on-year expansion of 0.6%, accounting for 97.7% of the total area of floors of completed residential buildings, of which the under-4-floor single detached houses occupied a large share of 96.7 million m^2, accounting for 96.3% of the total area of single detached house.

CÔNG NGHIỆP, ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG
INDUSTRY, INVESTMENT AND CONSTRUCTION

www.nso.gov.vn

Tốc độ tăng/giảm chỉ số sản xuất công nghiệp năm 2025 so với 2024
IIP growth rate in 2025 compared to 2024



TOÀN NGÀNH CÔNG NGHIỆP
WHOLE INDUSTRY

↑ 9,3%

Khai khoáng *Mining & quarrying*	↑ 0,5%
Chế biến, chế tạo *Manufacturing*	↑ 10,5%
Điện, khí đốt, nước nóng *Electricity, gas, steam*	↑ 6,6%
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải - *Water supply, sewerage, waste remediation*	↑ 8,0%

Tổng vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội
Disbursed investment **2025**

2.237,1
Ngoài nhà nước
Non-State

1.233,6
Nhà nước
State

679,8
Vốn đầu tư nước ngoài
Foreign investement



4.150,5
TỔNG SỐ - *TOTAL*

(Nghìn tỷ đồng - *Trillion VND*)

Đầu tư trực tiếp nước ngoài
FDI **2025**

4.054
Dự án cấp mới
New projects

27,6 **Tỷ đô la Mỹ** *Bill. USD*
Vốn thực hiện
Disbursed capital

38,4 **Tỷ đô la Mỹ** *Bill. USD*
Tổng vốn đăng ký
Total registered capital

Sàn xây dựng nhà ở hoàn thành năm 2024
Area of floors of residential buildings contructed



102,7
Triệu m² - *Mill. m²*

2,3 **Triệu m²** - *Mill. m²*
Nhà ở chung cư - *Apartment buildings*

100,4 **Triệu m²** - *Mill. m²*
Nhà ở riêng lẻ - *Single detached house*

99 Chỉ số sản xuất công nghiệp phân theo ngành công nghiệp
Index of industrial production by industrial activity

%

	2020	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
TOÀN NGÀNH CÔNG NGHIỆP ***WHOLE INDUSTRY***	**103,3**	**107,4**	**101,3**	**108,2**	**109,3**
Khai khoáng - *Mining and quarrying*	**92,5**	**105,5**	**96,0**	**93,7**	**100,5**
Khai thác than cứng và than non *Mining of coal and lignite*	104,6	104,9	98,3	94,6	102,2
Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên *Extraction of crude petroleum and natural gas*	88,7	103,6	94,1	89,4	97,1
Khai thác quặng kim loại - *Mining of metal ores*	113,2	103,5	110,5	112,9	94,3
Khai khoáng khác - *Other mining and quarrying*	98,8	100,6	101,8	102,9	111,9
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng *Mining support service activities*	66,8	150,2	91,0	110,7	103,7
Công nghiệp chế biến, chế tạo ***Manufacturing***	**104,8**	**107,7**	**101,5**	**109,5**	**110,5**
Sản xuất, chế biến thực phẩm *Manufacture of food products*	104,5	108,8	105,5	107,1	111,0
Sản xuất đồ uống - *Manufacture of beverages*	94,9	125,1	101,0	101,6	104,7
Sản xuất sản phẩm thuốc lá *Manufacture of tobacco products*	102,2	108,7	110,0	106,4	104,8
Dệt - *Manufacture of textiles*	99,5	102,6	106,9	112,2	107,4
Sản xuất trang phục - *Manufacture of wearing apparel*	95,1	115,2	99,1	112,1	113,2
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan *Manufacture of leather and related products*	97,0	115,4	100,3	113,5	110,6
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện *Manufacture of wood and products of wood and cork (except furniture); manufacture of articles of straw and plaiting materials*	95,4	117,4	98,0	110,6	109,0
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy *Manufacture of paper and paper products*	107,5	109,8	99,8	109,6	110,6
In, sao chép bản ghi các loại *Printing and reproduction of recorded media*	97,5	104,1	103,4	110,1	109,5

99 (Tiếp theo) Chỉ số sản xuất công nghiệp phân theo ngành công nghiệp
(Cont.) Index of industrial production by industrial activity

%

	2020	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế *Manufacture of coke and refined petroleum products*	110,0	108,9	101,7	112,5	110,8
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất *Manufacture of chemicals and chemical products*	106,7	102,9	109,0	112,4	112,4
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu *Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products*	121,8	118,5	102,6	106,2	100,6
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic *Manufacture of rubber and plastic products*	104,7	93,2	112,8	124,6	115,4
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác *Manufacture of other non-metallic mineral products*	101,6	106,1	96,3	101,3	116,2
Sản xuất kim loại - *Manufacture of basic metals*	114,3	97,7	106,9	109,8	115,9
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) *Manufacture of fabricated metal products (except machinery and equipment)*	104,4	107,4	109,0	110,8	112,4
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học *Manufacture of electronic, computer and optical products*	112,0	106,7	99,2	108,1	108,4
Sản xuất thiết bị điện *Manufacture of electrical equipment*	102,5	106,5	104,6	111,6	104,5
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu *Manufacture of machinery and equipment n.e.c*	101,1	118,7	99,8	104,0	102,1
Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc *Manufacture of motor vehicles, trailers and semi-trailers*	93,3	106,8	97,0	118,5	121,7
Sản xuất phương tiện vận tải khác *Manufacture of other transport equipment*	90,2	112,0	89,1	104,3	105,5
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế - *Manufacture of furniture*	106,0	103,1	107,6	124,0	109,7
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác *Other manufacturing*	66,0	114,8	99,2	105,4	107,2
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc, thiết bị *Repair and installation of machinery and equipment*	89,4	109,8	104,8	96,4	117,6

99 (Tiếp theo) Chỉ số sản xuất công nghiệp phân theo ngành công nghiệp
(Cont.) Index of industrial production by industrial activity

%

	2020	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí					
Electricity, gas, steam and air conditioning supply	**103,1**	**107,0**	**103,7**	**109,4**	**106,6**
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải					
Water supply; sewerage, waste management and remediation activities	**104,2**	**106,5**	**105,5**	**110,6**	**108,0**
Khai thác, xử lý và cung cấp nước					
Water collection, treatment and supply	104,3	104,4	104,9	105,0	104,0
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu					
Waste collection, treatment and disposal activities; materials recovery	106,2	109,8	106,9	118,5	112,0

100 Chỉ số sản xuất công nghiệp phân theo địa phương
Index of industrial production by province

%

	2020	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**103,3**	**107,4**	**101,3**	**108,2**	**109,3**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*					
Hà Nội	104,7	108,8	103,0	105,9	107,2
Vĩnh Phúc	99,4	115,5	99,3	111,5	121,4
Bắc Ninh	103,9	104,3	88,7	105,8	110,3
Quảng Ninh	108,9	106,0	109,6	107,0	114,5
Hải Dương	102,4	111,3	108,5	114,2	113,1
Hải Phòng	114,6	114,4	112,6	114,1	116,8
Hưng Yên	107,2	110,4	106,2	110,6	110,8
Thái Bình	96,0	114,8	111,3	113,2	116,6
Hà Nam	105,5	114,1	114,6	116,4	121,7
Nam Định	106,6	114,3	115,0	119,8	132,2
Ninh Bình	105,6	104,1	100,1	110,8	108,1
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*					
Hà Giang	90,9	118,8	82,7	113,7	110,6
Cao Bằng	105,7	111,7	100,7	120,1	104,7
Bắc Kạn	104,8	108,8	111,0	111,5	106,2
Tuyên Quang	110,0	109,2	103,1	107,1	104,0
Lào Cai	113,0	104,6	96,4	107,2	108,5
Yên Bái	108,1	109,0	106,7	109,4	108,6
Thái Nguyên	104,2	110,8	104,9	107,9	109,3
Lạng Sơn	101,7	107,1	106,4	101,0	105,6
Bắc Giang	119,8	132,9	120,0	127,6	125,1
Phú Thọ	102,7	111,4	118,3	143,2	142,2
Điện Biên	103,2	122,1	98,2	120,4	108,8
Lai Châu	129,0	121,1	78,9	136,0	113,4
Sơn La	113,6	121,2	79,7	123,9	109,2
Hòa Bình	100,7	114,8	91,0	114,3	109,2
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*					
Thanh Hóa	112,8	115,6	104,8	119,3	115,6
Nghệ An	108,7	110,1	106,6	110,8	116,4
Hà Tĩnh	95,5	83,6	107,3	99,4	110,3
Quảng Bình	104,6	114,1	107,2	107,9	109,6
Quảng Trị	104,7	118,3	109,7	104,2	107,3
Huế	103,0	107,0	102,1	107,0	112,0

100 (Tiếp theo) Chỉ số sản xuất công nghiệp phân theo địa phương
(Cont.) Index of industrial production by province

%

	2020	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
Đà Nẵng	89,6	106,8	97,5	107,1	111,4
Quảng Nam	92,1	119,0	78,2	117,5	106,8
Quảng Ngãi	100,4	109,1	104,1	98,3	112,3
Bình Định	105,3	107,0	103,3	109,9	105,9
Phú Yên	106,6	113,2	110,2	107,5	110,4
Khánh Hòa	100,2	122,0	114,3	126,3	105,4
Ninh Thuận	139,4	109,3	113,3	111,6	107,3
Bình Thuận	112,6	100,6	101,2	111,9	100,7
Tây Nguyên - *Central Highlands*					
Kon Tum	111,3	122,4	108,8	109,5	107,0
Gia Lai	98,2	112,8	100,2	95,3	115,6
Đắk Lắk	105,4	117,4	110,4	106,3	112,1
Đắk Nông	107,3	103,8	104,7	104,1	109,7
Lâm Đồng	100,2	109,5	105,1	102,4	109,6
Đông Nam Bộ - *South East*					
Bình Phước	111,7	120,7	109,4	117,0	116,6
Tây Ninh	107,3	115,5	109,0	113,8	114,7
Bình Dương	106,1	108,5	105,0	106,8	110,9
Đồng Nai	103,6	108,1	105,2	108,2	114,3
Bà Rịa - Vũng Tàu	93,3	105,7	99,4	102,7	105,4
TP. Hồ Chí Minh	95,4	112,6	104,1	107,3	109,1
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*					
Long An	108,0	109,0	107,2	111,3	115,4
Tiền Giang	101,6	113,7	105,4	112,4	115,3
Bến Tre	104,0	115,9	108,4	114,5	111,0
Trà Vinh	111,5	75,9	128,7	135,9	101,1
Vĩnh Long	97,5	125,0	91,7	113,1	109,1
Đồng Tháp	101,8	113,6	105,0	107,9	110,1
An Giang	103,3	111,1	108,4	110,4	112,8
Kiên Giang	104,0	117,9	113,3	112,8	115,6
Cần Thơ	96,5	129,2	99,7	107,3	113,2
Hậu Giang	108,1	116,9	110,2	111,4	109,9
Sóc Trăng	116,3	105,1	94,0	104,4	109,7
Bạc Liêu	104,1	114,7	108,5	104,6	108,3
Cà Mau	104,3	105,5	99,5	107,3	109,6

101 Chỉ số tiêu thụ ngành công nghiệp chế biến, chế tạo phân theo ngành công nghiệp

Index of shipment of manufacturing by industrial activity

%

	2020	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
TOÀN NGÀNH CHẾ BIẾN, CHẾ TẠO ***WHOLE MANUFACTURING***	**103,3**	**106,8**	**101,5**	**111,4**	**110,2**
Sản xuất, chế biến thực phẩm - *Manufacture of food products*	103,2	98,5	101,0	106,2	105,5
Sản xuất đồ uống - *Manufacture of beverages*	93,7	128,6	96,8	100,3	102,7
Sản xuất sản phẩm thuốc lá - *Manufacture of tobacco products*	100,9	104,4	110,2	104,5	104,5
Dệt - *Manufacture of textiles*	101,7	92,3	120,3	110,1	102,2
Sản xuất trang phục - *Manufacture of wearing apparel*	95,2	109,5	97,4	111,7	111,0
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan *Manufacture of leather and related products*	98,1	117,6	92,2	111,9	111,0
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện *Manufacture of wood and of products of wood and cork (except furniture); manufacture of articles of straw and plaiting materials*	96,7	105,7	101,7	112,1	108,4
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy *Manufacture of paper and paper products*	109,2	111,0	101,9	110,0	111,9
In, sao chép bản ghi các loại *Printing and reproduction of recorded media*	100,9	103,0	113,7	118,8	112,1
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế *Manufacture of coke and refined petroleum products*	106,8	119,7	100,7	111,5	108,1
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất *Manufacture of chemicals and chemical products*	105,7	90,5	112,8	114,8	107,6
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu *Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products*	182,8	127,8	99,3	101,0	96,0
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic *Manufacture of rubber and plastic products*	97,3	113,0	110,7	124,5	111,5
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác *Manufacture of other non-metallic mineral products*	101,6	102,3	94,1	101,4	115,5
Sản xuất kim loại - *Manufacture of basic metals*	111,7	106,4	102,2	108,8	124,8

101 (Tiếp theo) **Chỉ số tiêu thụ ngành công nghiệp chế biến, chế tạo phân theo ngành công nghiệp**

(Cont.) Index of industrial shipment of manufacturing by industrial activity

%

	2020	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) *Manufacture of fabricated metal products (except machinery and equipment)*	101,8	111,6	107,7	113,7	97,8
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học *Manufacture of electronic, computer and optical products*	88,4	109,7	90,7	113,1	111,7
Sản xuất thiết bị điện - *Manufacture of electrical equipment*	103,0	99,4	93,5	141,4	123,3
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu *Manufacture of machinery and equipment n.e.c*	118,0	119,3	80,3	120,5	103,9
Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc *Manufacture of motor vehicles, trailers and semi-trailers*	91,7	118,8	105,9	118,9	91,9
Sản xuất phương tiện vận tải khác *Manufacture of other transport equipment*	87,7	118,6	89,7	106,7	106,1
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế - *Manufacture of furniture*	105,3	90,7	80,0	113,9	113,6
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác - *Other manufacturing*	81,6	110,5	96,3	102,8	111,6

102 Chỉ số tồn kho ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành công nghiệp
Index of industrial inventory of manufacturing as of annual 31st December by industrial activity

%

	2020	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
TOÀN NGÀNH CHẾ BIẾN, CHẾ TẠO ***WHOLE MANUFACTURING***	**125,3**	**114,2**	**118,6**	**110,4**	**111,8**
Sản xuất, chế biến thực phẩm - *Manufacture of food products*	116,2	121,0	105,5	99,5	117,0
Sản xuất đồ uống - *Manufacture of beverages*	112,2	111,9	120,7	119,4	101,9
Sản xuất sản phẩm thuốc lá *Manufacture of tobacco products*	156,6	113,8	88,9	115,6	128,2
Dệt - *Manufacture of textiles*	121,1	129,3	78,9	95,4	118,9
Sản xuất trang phục - *Manufacture of wearing apparel*	124,3	165,0	81,9	94,6	118,6
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan *Manufacture of leather and related products*	101,4	105,4	96,8	95,0	104,3
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện *Manufacture of wood and of products of wood and cork (except furniture); manufacture of articles of straw and plaiting materials*	127,0	112,6	107,4	94,5	106,0
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy *Manufacture of paper and paper products*	84,6	157,5	104,1	116,5	106,7
In, sao chép bản ghi các loại *Printing and reproduction of recorded media*	137,7	77,7	101,2	89,6	153,8
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế *Manufacture of coke and refined petroleum products*	331,6	104,2	187,7	242,5	96,9
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất *Manufacture of chemicals and chemical products*	144,5	92,3	129,4	97,1	141,0
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu *Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products*	25,0	175,4	130,4	89,8	84,4
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic *Manufacture of rubber and plastic products*	179,3	65,2	104,6	101,1	164,0
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác *Manufacture of other non-metallic mineral products*	108,8	158,7	120,0	100,6	98,6
Sản xuất kim loại - *Manufacture of basic metals*	226,0	136,7	113,7	126,3	94,6

102 (Tiếp theo) Chỉ số tồn kho ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành công nghiệp
(Cont.) Index of industrial inventory of manufacturing as of annual 31st December by industrial activity

%

	2020	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) *Manufacture of fabricated metal products (except machinery and equipment)*	135,2	122,7	147,4	128,5	108,5
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học *Manufacture of electronic, computer and optical products*	243,9	148,3	81,5	125,8	107,1
Sản xuất thiết bị điện - *Manufacture of electrical equipment*	77,8	119,8	113,4	134,0	98,5
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu *Manufacture of machinery and equipment n.e.c*	119,8	97,1	86,3	109,6	93,4
Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc *Manufacture of motor vehicles, trailers and semi-trailers*	89,1	98,0	147,6	88,1	90,2
Sản xuất phương tiện vận tải khác *Manufacture of other transport equipment*	137,0	75,3	143,1	74,8	90,4
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế - *Manufacture of furniture*	118,5	76,9	71,1	112,9	123,8
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác - *Other manufacturing*	97,1	51,5	99,9	87,5	118,9

103 Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu
Some main industrial products

	Đơn vị tính *Unit*	2020	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
Than sạch *Coal*	Nghìn tấn *Thous. tons*	44598	49688	47171	44926	45239
Dầu thô khai thác *Crude oil*	Nghìn tấn *Thous. tons*	11470	10840	10412	9890	9976
Trong đó: Khai thác trong nước *Of which: Domestic*	Nghìn tấn *Thous. tons*	9650	8980	8628	8120	8173
Khí tự nhiên ở dạng khí *Natural gas*	Triệu m^3 *Mill. m^3*	9160	8080	7468	6350	5942
Quặng sắt và tinh quặng sắt *Iron ores*	Nghìn tấn *Thous. tons*	3560,3	1807,4	1407,2	1078,9	1093,7
Quặng đồng và tinh quặng đồng *Copper ores*	Tấn *Ton*	86883	110435	119582	123372	110873
Quặng Titan và tinh quặng Titan *Titan ores*	Nghìn tấn *Thous. tons*	268,8	300,4	213,6	175,7	95,9
Quặng antimoan và tinh quặng antimoan *Antimoan ores*	Tấn *Ton*	780,0	1292,8	544,1	642,3	603,0
Đá khai thác *Stone of all kinds*	Triệu m^3 *Mill. m^3*	129,2	157,1	158,2	169,9	189,8
Cát các loại *Sands*	Nghìn m^3 *Thous. m^3*	37775	39511	35648	19770	14958
Sỏi, đá cuội *Pebbles, gravel*	Nghìn m^3 *Thous. m^3*	1568,3	3847,9	2494,7	1953,6	2256,7
Quặng apatít *Apatite ores*	Nghìn tấn *Thous. tons*	2022,2	2372,6	2621,1	2648,0	3143,3
Muối biển *Sea salt*	Nghìn tấn *Thous. tons*	1134,6	569,9	641,7	516,2	389,6
Thủy sản ướp đông *Frozen aquatic products*	Nghìn tấn *Thous. tons*	2194,1	2219,6	2043,7	2139,9	2285,4
Nước mắm *Fish sauce*	Triệu lít *Mill. litres*	375,4	382,8	442,9	499,2	383,6

103 (Tiếp theo) Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu
(Cont.) Some main industrial products

	Đơn vị tính *Unit*	2020	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
Dầu thực vật tinh luyện *Refined vegetable oil*	Nghìn tấn *Thous. tons*	1315,3	1452,2	1559,4	1601,6	1646,4
Sữa tươi *Fresh milk*	Triệu lít *Mill. litres*	1296,8	1318,9	1551,1	1613,7	1639,5
Sữa bột *Powder milk*	Nghìn tấn *Thous. tons*	129,2	155,1	153,9	161,9	166,7
Gạo xay xát *Milled rice*	Nghìn tấn *Thous. tons*	43530	43327	45952	46343	46899
Đường các loại(*) *Sugar products(*)*	Nghìn tấn *Thous. tons*	1711,0	1578,1	1714,4	1971,9	2124,7
Cà phê bột và cà phê hòa tan *Powder and instant coffee*	Nghìn tấn *Thous. tons*	134,5	157,7	184,6	199,5	205,0
Chè chế biến *Tea*	Nghìn tấn *Thous. tons*	154,2	127,9	135,9	138,7	139,6
Bột ngọt *Sodium glutamate*	Nghìn tấn *Thous. tons*	346,2	369,4	316,8	329,5	324,5
Thức ăn cho gia súc và gia cầm *Animal and poultry feed*	Nghìn tấn *Thous. tons*	18044	18985	20097	21538	23866
Thức ăn cho thủy sản *Aquatic feed*	Nghìn tấn *Thous. tons*	5628,4	5018,8	5058,3	5265,0	5676,1
Rượu mạnh và rượu trắng *Liquor*	Triệu lít *Mill. litres*	343,9	316,2	283,2	275,5	276,9
Bia *Beer*	Triệu lít *Mill. litres*	3901,9	4362,9	4351,8	4351,8	4530,3
Nước khoáng *Mineral water*	Triệu lít *Mill. litres*	1140,6	995,7	1023,4	1118,1	1195,6
Nước tinh khiết *Pure water*	Triệu lít *Mill. litres*	2606,2	2902,0	2846,4	2963,3	3155,9
Thuốc lá *Cigarettes*	Triệu bao *Mill. packets*	6395,8	6523,9	6750,6	7380,8	7954,3
Sợi *Textile fibres*	Nghìn tấn *Thous. tons*	3274,4	3787,2	4034,4	4419,4	4872,8

103 (Tiếp theo) Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu
(Cont.) Some main industrial products

	Đơn vị tính *Unit*	2020	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
Vải *Fabrics of all kinds*	Triệu m^2 *Mill. m^2*	2377,0	2756,4	3063,1	3270,8	3581,5
Quần áo mặc thường *Clothes*	Triệu cái *Mill. pieces*	5406,8	5856,9	5729,3	6107,7	5973,3
Giày, dép da *Footwear*	Triệu đôi *Mill. pairs*	287,2	346,5	333,2	341,3	360,0
Giày vải *Fabric shoes*	Triệu đôi *Mill. pairs*	83,7	91,4	83,8	83,9	83,1
Giày thể thao *Sport shoes*	Triệu đôi *Mill. pairs*	838,4	952,2	986,8	1013,2	1085,1
Gỗ xẻ *Sawn wood*	Nghìn m^3 *Thous. m^3*	5435,2	5507,3	5638,9	5657,1	5741,9
Giấy, bìa *Paper, cover*	Nghìn tấn *Thous. tons*	2674,2	2866,8	2954,4	3174,4	3095,1
Báo in và các sản phẩm in khác *Printed newspapers and other printed products*	Tỷ trang *Bill. pages*	956,9	1033,7	1202,9	1296,9	1405,8
Phốt pho vàng *Yellow phosphorus*	Nghìn tấn *Thous. tons*	125,9	176,3	106,8	101,9	102,4
Phân hóa học *Chemical fertilizers*	Nghìn tấn *Thous. tons*	4155,3	4322,7	4188,4	4448,1	4772,8
Phân NPK *NPK fertilizers*	Nghìn tấn *Thous. tons*	3497,6	3546,9	2865,5	3284,4	3635,8
Thuốc trừ sâu *Insecticide*	Nghìn tấn *Thous. tons*	172,3	234,3	232,5	243,9	256,6
Thuốc diệt cỏ - *Pesticide*	Tấn - *Ton*	49502	52493	50067	47657	48705
Dầu gội đầu, dầu xả *Shampoo, conditioner*	Tấn - *Ton*	63297	66905	70477	75823	77567
Thuốc đánh răng - *Toothpastes*	Tấn - *Ton*	38604	40008	41428	41281	44419
Sữa tắm, sữa rửa mặt *Shower cream, cleansing foam*	Tấn - *Ton*	53604	54320	58090	58791	63612

103 (Tiếp theo) **Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu**
(Cont.) Some main industrial products

	Đơn vị tính *Unit*	2020	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
Bột giặt và các chế phẩm dùng để tẩy, rửa *Soap*	Nghìn tấn *Thous. tons*	1498,0	1461,2	1492,8	1583,5	1673,7
Lốp ô tô, máy kéo loại bơm hơi *Car tyre*	Nghìn cái *Thous. pieces*	29013	34126	39538	46404	52622
Lốp xe máy, xe đạp loại bơm hơi *Motorbike, bicycle tyre*	Nghìn cái *Thous. pieces*	72357	82807	77677	79588	84125
Săm dùng cho ô tô, máy bay *Car, plane tube*	Nghìn cái *Thous. pieces*	6347,0	7199,2	6250,2	4789,1	3989,3
Săm dùng cho xe đạp, xe máy *Motorbike, bicycle tube*	Triệu cái *Mill. pieces*	148,5	168,0	136,8	115,9	119,0
Bao và túi bằng plastic *Plastic packing*	Nghìn tấn *Thous. tons*	1248,2	1307,2	1304,4	1386,5	1490,5
Sứ dân dụng *House-hold porcelain*	Triệu cái *Mill. pieces*	774,9	919,8	911,0	940,0	875,7
Sứ vệ sinh *Sainitary porcelain*	Nghìn cái *Thous. pieces*	60531	40653	41871	48873	52503
Gạch nung *Brick*	Triệu viên *Mill. pieces*	14948	11085	10583	10576	11537
Ngói nung *Tile*	Triệu viên *Mill. pieces*	461,3	312,7	330,0	335,1	384,3
Xi măng *Cement*	Nghìn tấn *Thous. tons*	112283	111252	90355	99255	115830
Tấm lợp fipro xi-măng *Cement proof sheet*	Triệu m^2 *Mill. m^2*	63,9	48,1	38,3	41,2	41,0
Sắt, thép dạng thỏi đúc hoặc dạng thô khác *Steel bars*	Nghìn tấn *Thous. tons*	23918	19357	18955	21039	24730
Thép cán và thép hình *Steel*	Nghìn tấn *Thous. tons*	31280	26619	24686	30623	32415
Máy in *Printer*	Nghìn cái *Thous. pieces*	26492	25212	20605	20786	22356
Điện thoại cố định *Telephone*	Nghìn cái *Thous. pieces*	2697,6	2086,8	1415,2	1389,6	1095,2

103 (Tiếp theo) Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu
(Cont.) Some main industrial products

	Đơn vị tính *Unit*	2020	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
Điện thoại di động *Mobile phone*	Triệu cái *Mill. pieces*	201,6	177,5	164,5	171,7	176,9
Ti vi lắp ráp *Assembled television set*	Nghìn cái *Thous. pieces*	13618	13981	13961	18419	21590
Pin quy chuẩn (1,5V) *Batteries (1.5V)*	Triệu viên *Mill. pieces*	1305,7	1934,6	1900,8	2215,8	2333,3
Ắc quy điện *Battery power*	Nghìn kwh *Thous. kwh*	105669	328532	392129	491122	510177
Bóng đèn điện *Lamp*	Triệu cái *Mill. pieces*	237,1	209,7	183,5	194,0	187,0
Tủ lạnh và tủ đông dùng trong gia đình *Household fridge and freezer*	Nghìn cái *Thous. pieces*	2267,4	2738,4	3228,9	3780,0	4176,2
Máy giặt dùng trong gia đình *Household washing machine*	Nghìn cái *Thous. pieces*	3622,5	3364,8	3114,6	3469,1	3824,7
Quạt điện dùng trong gia đình *Household electric fan*	Nghìn cái *Thous. pieces*	13340	13494	9918	10548	10535
Máy điều hoà không khí *Air-conditioner*	Nghìn cái *Thous. pieces*	888,3	1025,9	1112,4	1133,7	1035,6
Máy tuốt lúa *Threshing machine*	Nghìn cái *Thous. pieces*	4,3	3,4	3,2	3,1	3,2
Ô tô lắp ráp *Assembled automobile*	Nghìn cái *Thous. pieces*	257,6	356,3	290,0	352,1	478,3
Xe mô tô, xe máy lắp ráp *Assembled motorbike*	Nghìn cái *Thous. pieces*	3285,3	3399,3	3151,4	2918,8	3135,4
Xe đạp *Bicycle*	Nghìn cái *Thous. pieces*	612,4	1359,0	1070,1	1077,9	1000,1
Điện phát ra *Electricity*	Triệu kwh *Mill. kwh*	235410	258630	267582	293126	301437
Nước máy thương phẩm *Running water*	Triệu m^3 *Mill. m^3*	3086,2	3343,5	3485,6	3645,2	3723,8

(*) Sửa tên sản phẩm cho phù hợp vì phạm vi tổng hợp gồm đường mía, đường RE,RS, đường thô khác,…

(*) *The product name is revised to better reflect the aggregation scope covering cane sugar, RE sugar, RS sugar and others…*

104 Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu phân theo loại hình kinh tế

Some main industrial products by type of ownership

	Đơn vị tính *Unit*	2020	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
Than sạch *Coal*	Nghìn tấn *Thous. tons*	44598,4	49688,1	47171,3	44925,7	45239,1
Nhà nước - *State*	"	44179,5	49101,5	46861,4	44602,9	44916,0
Ngoài Nhà nước - *Non-State*	"	418,9	586,6	309,9	322,8	323,1
Dầu thô khai thác *Crude oil*	Nghìn tấn *Thous. tons*	11470,0	10840,0	10412,3	9890,4	9976,0
Nhà nước - *State*	"	52,0	19,0	24,0	2,3	0,0
ĐTNN - *Foreign investment sector*	"	11418,0	10821,0	10388,3	9888,1	9976,0
Muối biển *Sea salt*	Nghìn tấn *Thous. tons*	1134,6	569,9	641,7	516,2	389,6
Ngoài Nhà nước - *Non-State*	"	1047,1	453,0	546,0	456,2	347,4
ĐTNN - *Foreign investment sector*	"	87,5	116,9	95,7	60,0	42,2
Đường các loại(*) *Sugar products*(*)	Nghìn tấn *Thous. tons*	1711,0	1578,1	1714,4	1971,9	2124,7
Ngoài Nhà nước - *Non-State*	"	1510,0	1384,2	1466,4	1611,4	1699,0
ĐTNN - *Foreign investment sector*	"	201,0	193,9	248,0	360,5	425,7
Phân hóa học *Chemical fertilizers*	Nghìn tấn *Thous. tons*	4155,3	4322,7	4188,4	4448,1	4772,8
Nhà nước - *State*	"	3610,9	3625,1	3338,6	3549,9	3809,1
Ngoài Nhà nước - *Non-State*	"	538,7	660,9	769,1	808,5	861,6
ĐTNN - *Foreign investment sector*		5,7	36,7	80,7	89,7	102,1
Phân NPK *NPK fertilizers*	Nghìn tấn *Thous. tons*	3497,6	3546,9	2865,5	3284,4	3635,8
Nhà nước - *State*	"	1481,9	1554,1	1145,2	1372,4	1482,9
Ngoài Nhà nước - *Non-State*	"	1703,1	1583,6	1344,6	1538,9	1694,3
ĐTNN - *Foreign investment sector*	"	312,6	409,2	375,7	373,1	458,6

104 (Tiếp theo) Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu phân theo loại hình kinh tế

(Cont.) Some main industrial products by types of ownership

	Đơn vị tính *Unit*	2020	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
Xi măng *Cement*	Nghìn tấn *Thous. tons*	112283,1	111252,1	90355,3	99254,7	115830,3
Nhà nước - *State*	"	32900,2	33348,5	26236,8	27850,6	29342,7
Ngoài Nhà nước - *Non-State*	"	50096,3	52835,0	47462,4	53166,0	66330,1
ĐTNN - *Foreign investment sector*	"	29286,6	25068,6	16656,1	18238,1	20157,5
Sắt, thép dạng thỏi đúc hoặc dạng thô khác *Steel bars*	Nghìn tấn *Thous. tons*	23917,6	19357,1	18955,1	21038,6	24730,5
Nhà nước - *State*	"	2074,7	975,5	805,0	719,9	698,5
Ngoài Nhà nước - *Non-State*	"	8376,6	6041,4	5004,9	6910,2	9497,6
ĐTNN - *Foreign investment sector*	"	13466,3	12340,2	13145,2	13408,5	14534,4
Thép cán và thép hình *Steel*	Nghìn tấn *Thous. tons*	31279,6	26619,5	24686,4	30623,4	32414,9
Nhà nước - *State*	"	3610,4	2471,4	1663,7	2111,6	2186,5
Ngoài Nhà nước - *Non-State*	"	15672,5	17729,0	16727,4	20517,5	21688,7
ĐTNN - *Foreign investment sector*	"	11996,7	6419,1	6295,3	7994,3	8539,7
Điện phát ra *Electricity*	Triệu kwh *Mill. kwh*	235410,4	258630,2	267582,2	293125,6	301436,6
Nhà nước - *State*	"	190412,5	181965,8	174708,2	187608,6	193099,3
Ngoài Nhà nước - *Non-State*	"	24100,0	58291,1	72886,2	88539,4	89965,4
ĐTNN - *Foreign investment sector*	"	20897,9	18373,3	19987,8	16977,6	18371,9

(*) Xem ghi chú ở Biểu 103 - *See footnote in Table 103.*

105 Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu bình quân đầu người
Some main industrial products per capita

	Đơn vị tính *Unit*	2020	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
Bia các loại - *Beer*	Lít - *Litre*	40,0	44,3	43,4	42,9	44,3
Nước khoáng - *Mineral water*	"	11,7	10,2	10,2	11,0	11,7
Muối biển - *Sea salt*	Kg	11,6	9,9	6,4	5,1	3,8
Nước mắm - *Fish sauce*	Lít - *Litre*	3,8	3,9	4,4	4,9	3,7
Dầu thực vật tinh luyện - *Refined vegetable oil*	Kg	13,5	14,3	15,5	15,8	16,1
Bột ngọt - *Sodium glutamate*	"	3,5	3,8	3,2	3,3	3,2
Sữa tươi - *Fresh milk*	Lít - *Litre*	13,3	13,2	15,5	15,9	16,0
Đường các loại(*) - *Sugar products*(*)	Kg	17,5	15,8	17,1	19,5	20,8
Sợi - *Textile fibres*	"	33,6	36,7	40,2	43,6	47,6
Vải - *Fabrics of all kinds*	M^2	24,4	27,5	30,5	32,3	35,0
Quần áo mặc thường - *Clothes*	Cái - *Piece*	55,4	59,9	57,1	60,3	58,4
Giày, dép da - *Footwear*	Đôi - *Pairs*	2,9	3,5	3,3	3,4	3,5
Giày thể thao - *Sport shoes*	"	8,6	9,7	9,8	10,0	10,6
Chè chế biến - *Tea*	Kg	1,6	1,1	1,4	1,4	1,4
Rượu mạnh và rượu trắng - *Liquor*	Lít - *Litre*	3,5	3,2	2,8	2,7	2,7
Điện phát ra - *Electricity*	Kwh	2412,4	2601,6	2667,6	2892,4	2945,3
Nước máy thương phẩm - *Running water*	M^3	31,6	32,8	34,7	36,0	36,4

(*) Xem ghi chú ở Biểu 103 - *See footnote in Table 103.*

106 Bảng cân đối năng lượng Việt Nam năm 2024
Viet Nam energy balance in 2024

KTOE

	Tổng các nguồn năng lượng *Total energy sources*	Chia ra - *Of which*					
		Than *Coal*	Dầu thô *Crude oil*	Xăng, dầu và các sản phẩm dầu khác(*) *Gasoline, oil and other oil products(*)*	Khí thiên nhiên *Natural gas*	Nhiên liệu sinh học(**) *Biomass and others(**)*	Điện(***) *Electricity(***)*
Khai thác trong nước *Domestic production*	59524,4	25158,4	8282,2		5714,8	9349,5	11019,5
Nhập khẩu - *Import*	64849,8	35716,9	13709,5	14990,2		1,3	431,9
Xuất khẩu - *Export*	6750,1	377,3	2650,7	1106,2		2565,0	50,9
Chênh lệch tồn kho *Change in inventories*	1596,3	1156,4	489,7	-49,8			
Tổng năng lượng hiện có *Gross available energy*	**119220,4**	**61654,4**	**19830,7**	**13834,2**	**5714,8**	**6785,8**	**11400,5**
Hàng không quốc tế *International airline*	1562,5			1562,5			
Hàng hải quốc tế *International maritime bunkers*	832,1			832,1			
Tổng cung năng lượng sơ cấp *Total primary energy supply*	**116825,8**	**61654,4**	**19830,7**	**11439,6**	**5714,8**	**6785,8**	**11400,5**
Năng lượng chuyển đổi *Transformation input*	**76495,8**	**40602,2**	**19830,7**	**97,8**	**4333,0**	**612,6**	**11019,5**
Nhà máy lọc dầu - *Oil refinery facilities*	19830,7		19830,7				
Nhà máy chế biến khí *Gas processing facilities*	531,0				531,0		
Nhà máy điện - *Power plants*	56134,1	40602,2		97,8	3802,0	612,6	11019,5
Năng lượng thu được (từ chuyển đổi) *Transformation output*	**45241,2**			**20032,4**			**25208,8**
Nhà máy lọc dầu - *Oil refinery facilities*	19598,8			19598,8			
Nhà máy chế biến khí *Gas processing facilities*	433,6			433,6			
Nhà máy điện - *Power plants*	25208,8						25208,8
Tự dùng - *Own use*	542,0						542,0
Tổn thất - *Distribution losses*	1504,7	195,4					1309,3

106 (Tiếp theo) Bảng cân đối năng lượng Việt Nam năm 2024
(Cont.) Viet Nam energy balance in 2024

KTOE

	Tổng các nguồn năng lượng *Total energy sources*	Chia ra - *Of which*					
		Than *Coal*	Dầu thô *Crude oil*	Xăng, dầu và các sản phẩm dầu khác(*) *Gasoline, oil and other oil products(*)*	Khí thiên nhiên *Natural gas*	Nhiên liệu sinh học(**) *Biomass and others(**)*	Điện(***) *Electricity(***)*
Tổng tiêu thụ năng lượng cuối cùng ***Total final energy consumption***	**83524,5**	**20856,7**		**31374,3**	**1381,7**	**6173,2**	**23738,6**
Sai số thống kê - *Statistical discrepancy*	**0,2**			**0,2**			
Tiêu thụ phi năng lượng cuối cùng ***Final non-energy consumption***	**2382,9**			**2382,9**			
Tiêu thụ năng lượng cuối cùng ***Final energy consumption***	**81141,5**	**20856,7**		**28991,2**	**1381,7**	**6173,2**	**23738,7**
Công nghiệp và xây dựng *Industry and construction*	44848,5	19793,0		6883,0	1375,6	4572,4	12224,5
Khai khoáng - *Mining and quarrying*	1261,4	89,4		503,0			669,0
Chế biến, chế tạo - *Manufacturing*	38322,1	18507,8		4546,3	1375,6	4572,4	9320,0
Các ngành công nghiệp khác *Not elsewhere specified industries*	4672,0	1195,8		1506,2			1970,0
Xây dựng - *Construction*	593,1			327,4			265,7
Nông, lâm nghiệp và thủy sản *Agriculture, forestry and fishing*	1842,0	19,0		722,0		237,9	863,1
Vận tải - *Transportation*	15801,3			15769,2	6,1		26,0
Thương mại và dịch vụ khác *Commerce and other services*	5988,8	596,0		3119,3			2273,5
Dân dụng - *Households*	12660,9	448,7		2497,7		1362,9	8351,5

(*) Bao gồm: Xăng ô tô; xăng máy bay; dầu hỏa; dầu DO; dầu FO; LPG; nhựa đường; dầu nhờn và các sản phẩm dầu khác.
(*) *Including motor gasoline; jet fuel; kerosene; diesel oil; fuel oil; LPG; bitumen; lubricant and other oil products.*

(**) Bao gồm bã mía, rơm rạ, trấu, than hoa, viên nén gỗ và rác thải nông nghiệp…
(**) *Including bagasse, straw, husk, charcoal, wood pellets, and agricultural waste…*

(***) Bao gồm: Điện năng lượng mặt trời, điện gió, thủy điện, nhiệt điện.
(***) *Including: Solar power, wind power, hydropower, thermal power.*

Ghi chú: - TOE là đơn vị năng lượng chung, được sử dụng để quy đổi các dạng năng lượng khác nhau về chung một đơn vị tính. 1 TOE tương đương với nhiệt lượng tỏa ra khi đốt cháy hết 1 tấn dầu.

Note: *- TOE (Tonne of Oil Equivalent) is a general unit of energy, used to convert different types of energy into a general unit. 1 TOE is equivalent to the amount of energy by burning one tonne of crude oil.*

107 Tiêu dùng năng lượng bình quân giai đoạn 2020-2024
Energy consumption on average in the period of 2020-2024

	Đơn vị tính *Unit*	2020	2021	2022	2023	2024
Tổng cung năng lượng sơ cấp *Total primary energy supply (TPES)*	KTOE	99040,6	99591,9	101768,9	106056,6	116825,8
Tổng tiêu thụ năng lượng cuối cùng *Total final energy consumption*	KTOE	67297,5	69995,7	71614,4	75577,2	83524,5
Tiêu thụ năng lượng cuối cùng bình quân đầu người *Total final energy consumption per capita*	KgOE/người *KgOE/person*	689,7	710,6	720,0	753,4	824,2
Tổng cung năng lượng sơ cấp/GDP *Total primary energy supply/GDP*	KgOE/ 1000 USD GDP	459,2	449,3	425,2	431,5	451,0
Tổng tiêu thụ năng lượng cuối cùng/GDP *Total final energy consumption/GDP*	KgOE/ 1000 USD GDP	312,0	315,8	299,2	307,5	322,4
Tỷ lệ năng lượng tái tạo (gồm cả thủy điện)/ Tổng cung năng lượng sơ cấp *Rate of renewable energy (including hydro)/ Total primary energy supply*	%	14,9	19,2	20,5	16,5	15,2

Ghi chú - *Note:* 1 KTOE = 1000 TOE = 1000000 kg OE.

108 Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế

Disbursed investment at current prices by type of ownership

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*			Vốn đầu tư thực hiện so với tổng sản phẩm trong nước *Disbursed investment as percentage of GDP*
		Kinh tế Nhà nước *State*	Kinh tế ngoài Nhà nước *Non - State*	Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign investment sector*	
		Tỷ đồng - *Bill. VND*			**%**
2015	1756240	556380	881760	318100	33,83
2016	1926864	587110	988651	351103	34,17
2017	2186560	616459	1173901	396200	34,74
2018	2426400	630142	1361156	435102	34,62
2019	2670471	643094	1557937	469440	34,65
2020	2803065	734735	1605050	463280	34,84
2021	2896728	719293	1719354	458081	34,13
2022	3222679	832062	1868642	521975	33,50
2023	3435842	968187	1917451	550204	33,30
2024	3702712	1030281	2063810	608621	32,17
Sơ bộ - *Prel.* 2025	4150507	1233578	2237087	679842	32,31
		Cơ cấu - *Structure (%)*			
2015	100,0	31,7	50,2	18,1	
2016	100,0	30,5	51,3	18,2	
2017	100,0	28,2	53,7	18,1	
2018	100,0	26,0	56,1	17,9	
2019	100,0	24,1	58,3	17,6	
2020	100,0	26,2	57,3	16,5	
2021	100,0	24,8	59,4	15,8	
2022	100,0	25,8	58,0	16,2	
2023	100,0	28,2	55,8	16,0	
2024	100,0	27,8	55,8	16,4	
Sơ bộ - *Prel.* 2025	100,0	29,7	53,9	16,4	

109 Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội theo giá so sánh 2010 phân theo loại hình kinh tế

Disbursed investment at constant 2010 prices by type of ownership

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*			Hệ số ICOR *Incremental capital output ratio*
		Kinh tế Nhà nước *State*	Kinh tế ngoài Nhà nước *Non - State*	Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign investment sector*	
	Tỷ đồng - *Bill. VND*				
2015	1342311	425225	673912	243174	5,56
2016	1486048	453106	762756	270186	6,01
2017	1664276	468411	892093	303772	6,08
2018	1794452	463566	1003046	327840	5,70
2019	1921367	461107	1120210	340050	5,76
2020	1989373	518787	1138979	331607	14,27
2021	1995905	491046	1183770	321089	15,61
2022	2112566	539345	1224213	349008	4,82
2023	2218304	619155	1237991	361158	8,00
2024	2382518	656012	1327816	398690	5,79
Sơ bộ - *Prel.* 2025	2585544	761302	1393979	430263	5,15
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % ***Index (Previous year = 100) - %***				
2015	109,7	102,9	112,7	114,8	
2016	110,7	106,6	113,2	111,1	
2017	112,0	103,4	117,0	112,4	
2018	107,8	99,0	112,4	107,9	
2019	107,1	99,5	111,7	103,7	
2020	103,5	112,5	101,7	97,5	
2021	100,3	94,7	103,9	96,8	
2022	105,8	109,8	103,4	108,7	
2023	105,0	114,8	101,1	103,5	
2024	107,4	106,0	107,3	110,4	
Sơ bộ - *Prel.* 2025	108,5	116,1	105,0	107,9	

110 Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế

Disbursed investment at current prices by kind of economic activity

Tỷ đồng - *Bill. VND*

	2020	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**2803065**	**3222679**	**3435842**	**3702712**	**4150507**
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản *Agriculture, forestry and fishing*	128415	138895	142913	146077	153405
Khai khoáng - *Mining and quarrying*	32712	28728	29047	27231	28052
Công nghiệp chế biến, chế tạo - *Manufacturing*	687287	784563	815915	867652	940984
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí *Electricity, gas, steam and air conditioning supply*	236421	262486	221183	223049	230916
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - *Water supply, sewerage, waste management and remediation activities*	40168	46588	50678	52954	53596
Xây dựng - *Construction*	154869	152236	147754	133210	134062
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles*	199514	184057	188936	189286	190272
Vận tải, kho bãi - *Transportation and storage*	301652	395312	499127	602505	764759
Dịch vụ lưu trú và ăn uống *Accommodation and food service activities*	49137	60093	66489	73058	91204
Thông tin và truyền thông - *Information and communication*	27892	34754	35706	42013	45508
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm *Financial, banking and insurance activities*	19838	19162	19943	21645	23687
Hoạt động kinh doanh bất động sản - *Real estate activities*	184045	212945	254912	317096	387682
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ *Professional, scientific and technical activities*	47526	46291	46758	47242	49981
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ *Administrative and support service activities*	17134	19528	20129	23315	25719
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc - *Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory security*	65489	81502	88067	94543	103742
Giáo dục và đào tạo - *Education and training*	73157	84790	87922	89628	90731
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội *Human health and social work activities*	57776	68016	71348	72176	73194
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí *Arts, entertainment and recreation*	28523	30362	33141	39417	48215
Hoạt động khác - *Other activities*	451510	572371	615874	640615	714798

111 Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế

Disbursed investment at constant 2010 prices by kind of economic activity

Tỷ đồng - *Bill. VND*

	2020	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**1989373**	**2112566**	**2218304**	**2382518**	**2585544**
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản *Agriculture, forestry and fishing*	91175	91114	92337	94058	95631
Khai khoáng - *Mining and quarrying*	23256	18896	18820	17595	17527
Công nghiệp chế biến, chế tạo - *Manufacturing*	487518	514064	526531	557831	585658
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí *Electricity, gas, steam and air conditioning supply*	167831	172132	142871	143593	143927
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - *Water supply, sewerage, waste management and remediation activities*	28549	30603	32786	34145	33465
Xây dựng - *Construction*	109952	99874	95478	85806	83613
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles*	141637	120715	122045	121870	118610
Vận tải, kho bãi - *Transportation and storage*	213889	258992	322102	387661	476383
Dịch vụ lưu trú và ăn uống *Accommodation and food service activities*	34913	39457	42994	47082	56894
Thông tin và truyền thông - *Information and communication*	19835	22845	23119	27105	28426
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm *Financial, banking and insurance activities*	14122	12624	12942	13996	14830
Hoạt động kinh doanh bất động sản - *Real estate activities*	130656	139656	164648	204109	241605
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ *Professional, scientific and technical activities*	33770	30409	30492	30701	31462
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ *Administrative and support service activities*	12198	12865	13063	15076	16098
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc - *Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory security*	46538	53049	56460	60452	64231
Giáo dục và đào tạo - *Education and training*	51959	55657	56847	57761	56623
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội *Human health and social work activities*	41046	44650	46131	46507	45667
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí *Arts, entertainment and recreation*	20283	19968	21465	25431	30118
Hoạt động khác - *Other activities*	320246	374996	397173	411739	444776

112 Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội theo giá hiện hành phân theo khoản mục đầu tư

Disbursed investment at current prices by investment item

Tỷ đồng - *Bill. VND*

	2020	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**2803065**	**3222679**	**3435842**	**3702712**	**4150507**
Vốn đầu tư xây dựng cơ bản *Investment outlays*	2029769	2326476	2510163	2637763	2917348
Vốn mua sắm tài sản cố định dùng cho sản xuất không qua xây dựng cơ bản *Fixed assets procurement capital for production*	492755	581289	602287	689081	805613
Vốn sửa chữa, nâng cấp tài sản cố định *Capital for fixed assets repair and upgrading*	173919	199504	211622	249973	298875
Vốn bổ sung cho vốn lưu động bằng nguồn vốn tự có *Supplement for working capital from owned capital*	80728	90362	91319	107194	111859
Vốn đầu tư khác - *Others*	25894	25048	20451	18701	16812

113 Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội theo giá so sánh 2010 phân theo khoản mục đầu tư

Disbursed investment at constant 2010 prices by investment item

Tỷ đồng - *Bill. VND*

	2020	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**1989373**	**2112566**	**2218304**	**2382518**	**2585544**
Vốn đầu tư xây dựng cơ bản *Investment outlays*	1440346	1524084	1619557.0	1696154	1816447
Vốn mua sắm tài sản cố định dùng cho sản xuất không qua xây dựng cơ bản *Fixed assets procurement capital for production*	349831	381179	389434.0	444010	502423
Vốn sửa chữa, nâng cấp tài sản cố định *Capital for fixed assets repair and upgrading*	123480	131606	137053.0	161228	186442
Vốn bổ sung cho vốn lưu động bằng nguồn vốn tự có *Supplement for working capital from owned capital*	57334	59235	59012.0	69025	69734
Vốn đầu tư khác - *Others*	18382	16462	13248.0	12101	10498

114 Vốn đầu tư thực hiện của khu vực kinh tế Nhà nước theo giá hiện hành phân theo cấp quản lý

Disbursed State investment at current prices by management level

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*	
		Trung ương - *Central*	Địa phương - *Local*
	Tỷ đồng - *Bill. VND*		
2015	556380	265393	290987
2016	587110	281226	305884
2017	616459	268160	348299
2018	630142	256468	373674
2019	643094	259553	383541
2020	734735	294923	439812
2021	719293	281463	437830
2022	832062	313189	518873
2023	968187	350489	617698
2024	1030281	380108	650173
Sơ bộ - *Prel.* 2025	1233578	433153	800425
	Cơ cấu - *Structure (%)*		
2015	100,0	47,7	52,3
2016	100,0	47,9	52,1
2017	100,0	43,5	56,5
2018	100,0	40,7	59,3
2019	100,0	40,4	59,6
2020	100,0	40,1	59,9
2021	100,0	39,1	60,9
2022	100,0	37,6	62,4
2023	100,0	36,2	63,8
2024	100,0	36,9	63,1
Sơ bộ - *Prel.* 2025	100,0	35,1	64,9

115 Vốn đầu tư thực hiện của khu vực kinh tế Nhà nước theo giá so sánh 2010 phân theo cấp quản lý

Disbursed State investment at constant 2010 prices by management level

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*	
		Trung ương - *Central*	Địa phương - *Local*
		Tỷ đồng - *Bill. VND*	
2015	425225	206659	218566
2016	453106	221116	231990
2017	468411	206897	261514
2018	463566	191453	272113
2019	461107	187855	273252
2020	518787	209797	308990
2021	491046	193615	297431
2022	539345	204575	334770
2023	619155	226027	393128
2024	656012	244024	411988
Sơ bộ - *Prel.* 2025	761302	269368	491934
		Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % ***Index (Previous year = 100) - %***	
2015	102,9	111,6	95,8
2016	106,6	107,0	106,1
2017	103,4	93,6	112,7
2018	99,0	92,5	104,1
2019	99,5	98,1	100,4
2020	112,5	111,7	113,1
2021	94,7	92,3	96,3
2022	109,8	105,7	112,6
2023	114,8	110,5	117,4
2024	106,0	108,0	104,8
Sơ bộ - *Prel.* 2025	116,1	110,4	119,4

116 Vốn đầu tư thực hiện của khu vực kinh tế Nhà nước theo giá hiện hành phân theo nguồn vốn

Disbursed State investment at current prices by investment source

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*	
		Vốn đầu tư công *Public investment*	Vốn của các doanh nghiệp Nhà nước và nguồn vốn khác *Equity of State-owned enterprises and other sources*
		Tỷ đồng - *Bill. VND*	
2015	556380	290178	266202
2016	587110	309033	278077
2017	616459	316496	299963
2018	630142	364399	265743
2019	643094	380913	262181
2020	734735	500043	234692
2021	719293	450372	268921
2022	832062	524260	307802
2023	968187	640110	328077
2024	1030281	672031	358250
Sơ bộ - *Prel.* 2025	1233578	850687	382891
		Cơ cấu - *Structure (%)*	
2015	100,0	52,2	47,8
2016	100,0	52,6	47,4
2017	100,0	51,3	48,7
2018	100,0	57,8	42,2
2019	100,0	59,2	40,8
2020	100,0	68,1	31,9
2021	100,0	62,6	37,4
2022	100,0	63,0	37,0
2023	100,0	66,1	33,9
2024	100,0	65,2	34,8
Sơ bộ - *Prel.* 2025	100,0	69,0	31,0

117 Vốn đầu tư thực hiện của khu vực kinh tế Nhà nước theo giá so sánh 2010 phân theo nguồn vốn

Disbursed State investment at constant 2010 prices by investment source

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*	
		Vốn đầu tư công *Public investment*	Vốn của các doanh nghiệp Nhà nước và nguồn vốn khác *Equity of State-owned enterprises and other sources*
	Tỷ đồng - *Bill. VND*		
2015	425225	221757	203468
2016	453106	238675	214431
2017	468411	239647	228764
2018	463566	266157	197409
2019	461107	271954	189153
2020	518787	351694	167093
2021	491046	304872	186174
2022	539345	336477	202868
2023	619155	406431	212724
2024	656012	426184	229828
Sơ bộ - *Prel.* 2025	761302	523595	237707
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % ***Index (Previous year = 100) - %***		
2015	102,9	105,9	99,8
2016	106,6	107,6	105,4
2017	103,4	100,4	106,7
2018	99,0	111,1	86,3
2019	99,5	102,2	95,8
2020	112,5	129,3	88,3
2021	94,7	86,7	111,4
2022	109,8	110,4	109,0
2023	114,8	120,8	104,9
2024	106,0	104,9	108,0
Sơ bộ - *Prel.* 2025	116,1	122,9	103,4

118 Vốn đầu tư thực hiện của khu vực kinh tế Nhà nước theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế

Disbursed State investment at current prices by kind of economic activity

Tỷ đồng - *Bill. VND*

	2020	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**734735**	**832062**	**968187**	**1030281**	**1233578**
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản *Agriculture, forestry and fishing*	54936	59830	65593	69624	72802
Khai khoáng - *Mining and quarrying*	11323	10316	11978	11657	12574
Công nghiệp chế biến, chế tạo - *Manufacturing*	39415	27323	23216	18476	16143
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí *Electricity, gas, steam and air conditioning supply*	83171	94689	106729	115208	125507
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - *Water supply, sewerage, waste management and remediation activities*	25145	26825	28145	30492	32214
Xây dựng - *Construction*	41198	35745	30243	24251	23206
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles*	10227	8584	7408	6221	5845
Vận tải, kho bãi - *Transportation and storage*	211461	289752	409688	458997	628361
Dịch vụ lưu trú và ăn uống *Accommodation and food service activities*	4536	3109	2085	1593	1438
Thông tin và truyền thông - *Information and communication*	19898	21851	20153	21189	22873
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm *Financial, banking and insurance activities*	6194	6966	7013	7105	7276
Hoạt động kinh doanh bất động sản - *Real estate activities*	9882	8396	7137	5954	5679
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ *Professional, scientific and technical activities*	28485	23816	21673	22412	23583
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ *Administrative and support service activities*	4165	4063	4729	5117	5424
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc - *Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory security*	65489	81502	88067	94543	103742
Giáo dục và đào tạo - *Education and training*	61308	66470	69164	70116	74821
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội *Human health and social work activities*	43956	50382	52629	53237	55907
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí *Arts, entertainment and recreation*	9672	9103	9453	11271	13454
Hoạt động khác - *Other activities*	4274	3340	3085	2818	2729

119 Vốn đầu tư thực hiện của khu vực kinh tế Nhà nước theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế

Disbursed State investment at constant 2010 prices by kind of economic activity

Tỷ đồng - *Bill. VND*

	2020	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**518787**	**539345**	**619155**	**656012**	**761302**
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản *Agriculture, forestry and fishing*	38797	38794	41961	44347	44949
Khai khoáng - *Mining and quarrying*	8005	6693	7667	7431	7768
Công nghiệp chế biến, chế tạo - *Manufacturing*	27796	17567	14681	11590	9763
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí *Electricity, gas, steam and air conditioning supply*	58674	61282	68143	73238	77321
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - *Water supply, sewerage, waste management and remediation activities*	17765	17405	18018	19436	19904
Xây dựng - *Construction*	29104	23181	19353	15457	14336
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles*	7232	5575	4751	3972	3621
Vận tải, kho bãi - *Transportation and storage*	148940	187673	261939	292091	387693
Dịch vụ lưu trú và ăn uống *Accommodation and food service activities*	3216	2026	1345	1027	902
Thông tin và truyền thông - *Information and communication*	14061	14175	12901	13509	14131
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm *Financial, banking and insurance activities*	4382	4526	4497	4537	4505
Hoạt động kinh doanh bất động sản - *Real estate activities*	6987	5452	4575	3803	3519
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ *Professional, scientific and technical activities*	20125	15449	13873	14281	14570
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ *Administrative and support service activities*	2951	2645	3037	3272	3363
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc - *Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory security*	46538	53049	56460	60452	64231
Giáo dục và đào tạo - *Education and training*	43295	43092	44237	44653	46185
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội *Human health and social work activities*	31049	32674	33675	33917	34526
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí *Arts, entertainment and recreation*	6842	5912	6058	7190	8318
Hoạt động khác - *Other activities*	3028	2175	1984	1809	1697

120 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép thời kỳ 1988-2025

Foreign direct investment projects licensed in the period of 1988-2025

	Số dự án *Number of projects*	Tổng vốn đăng ký(*) (Triệu đô la Mỹ) *Total registered capital(*)* *(Mill. USD)*	Tổng số vốn thực hiện (Triệu đô la Mỹ) *Disbursed capital* *(Mill. USD)*
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**51261**	**669241,4**	**349742,9**
1988-1990	211	1603,5	
1991	152	1284,4	428,5
1992	196	2077,6	574,9
1993	274	2829,8	1117,5
1994	372	4262,1	2240,6
1995	415	7925,2	2792,0
1996	372	9635,3	2938,2
1997	349	5955,6	3277,1
1998	285	4873,4	2372,4
1999	327	2282,5	2528,3
2000	391	2762,8	2398,7
2001	555	3265,7	2225,6
2002	808	2993,4	2884,7
2003	791	3172,7	2723,3
2004	811	4534,3	2708,4
2005	970	6840,0	3300,5
2006	987	12004,5	4100,4
2007	1544	21348,8	8034,1
2008	1171	71726,8	11500,2
2009	1208	23107,5	10000,5
2010	1237	19886,8	11000,3
2011	1186	15598,1	11000,1
2012	1287	16348,0	10046,6
2013	1530	22352,2	11500,0
2014	1843	21921,7	12500,0

120 (Tiếp theo) **Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép thời kỳ 1988-2025**

(Cont.) Foreign direct investment projects licensed in the period of 1988-2025

	Số dự án *Number of projects*	Tổng vốn đăng ký(*) (Triệu đô la Mỹ) *Total registered capital(*) (Mill. USD)*	Tổng số vốn thực hiện (Triệu đô la Mỹ) *Disbursed capital (Mill. USD)*
2015	2120	24115,0	14500,0
2016	2613	26890,5	15800,0
2017	2741	37100,6	17500,0
2018	3147	36368,6	19100,0
2019	4028	38951,7	20380,0
2020	2610	31045,3	19980,0
2021	1818	38854,3	19740,0
2022	2169	29288,2	22396,0
2023	3314	39390,3	23183,0
2024	3375	38226,2	25351,0
2025	4054	38418,1	27620,0

(*) Bao gồm vốn cấp mới và vốn tăng thêm của các dự án đã được cấp giấy phép từ các năm trước. Từ năm 2016 bao gồm cả vốn góp, mua cổ phần của nhà đầu tư nước ngoài.

(*) *Including new registered capital and supplementary capital to licensed projects in previous years. Since 2016 including capital contribution and purchasing shares of foreign investors.*

121 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép phân theo ngành kinh tế (Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2025)

Foreign direct investment projects licensed by kind of economic activity (Accumulation of projects having effect as of 31st December 2025)

	Số dự án *Number of projects*	Tổng vốn đăng ký(*) (Triệu đô la Mỹ) *Total registered capital(*) (Mill. USD)*
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**45416**	**529625,2**
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản *Agriculture, forestry and fishing*	538	3868,7
Khai khoáng - *Mining and quarrying*	108	4970,7
Công nghiệp chế biến, chế tạo - *Manufacturing*	19068	325883,3
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí *Electricity, gas, steam and air conditioning supply*	205	42647,3
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải *Water supply, sewerage, waste management and remediation activities*	88	3717,5
Xây dựng - *Construction*	1883	10738,5
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles*	9304	12751,0
Vận tải, kho bãi - *Transportation and storage*	1320	7368,1
Dịch vụ lưu trú và ăn uống *Accommodation and food service activities*	1091	13396,1
Thông tin và truyền thông - *Information and communication*	3269	5224,1
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm *Financial, banking and insurance activities*	105	938,9
Hoạt động kinh doanh bất động sản - *Real estate activities*	1318	79586,7
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ *Professional, scientific and technical activities*	5166	6485,9
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ *Administrative and support service activities*	748	1276,3
Giáo dục và đào tạo - *Education and training*	722	4802,5
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội *Human health and social work activities*	157	1849,2
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí - *Arts, entertainment and recreation*	154	3170,0
Hoạt động dịch vụ khác - *Other service activities*	172	950,2

(*) Xem ghi chú ở Biểu 120 - *See footnote in Table 120.*

122 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép phân theo đối tác đầu tư chủ yếu (Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2025)

Foreign direct investment projects licensed by main counterpart (Accumulation of projects having effect as of 31st December 2025)

	Số dự án *Number of projects*	Tổng vốn đăng ký(*) (Triệu đô la Mỹ) *Total registered capital(*) (Mill. USD)*
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**45416**	**529625,2**
Trong đó - *Of which:*		
Hàn Quốc - *Korea Rep.of*	10379	94608,6
Xin-ga-po - *Singapore*	4400	89876,0
Nhật Bản - *Japan*	5717	79320,2
Đài Loan (TQ) - *Taiwan (China)*	3413	42335,9
Đặc khu hành chính Hồng Công (TQ) - *Hong Kong SAR (China)*	3226	41404,2
CHND Trung Hoa - *China, PR*	6318	34990,0
Quần đảo Virgin thuộc Anh - *British Virgin Islands*	943	24457,0
Thái Lan - *Thailand*	793	15392,0
Hà Lan - *Netherlands*	466	14938,1
Ma-lai-xi-a - *Malaysia*	786	14815,8
Hoa Kỳ - *United States*	1515	12302,1
Xa-moa - *Samoa*	556	11480,4
Quần đảo Cay-men - *Cayman Islands*	143	8499,0
Ca-na-đa - *Canada*	299	4908,1
Vương quốc Anh - *United Kingdom*	610	4576,9
Pháp - *France*	726	4012,5
CHLB Đức - *F.R Germany*	512	3000,7
Lúc-xăm-bua - *Luxembourg*	67	2790,7
CH Xây-sen - *Seychelles*	367	2725,1
Thụy Sỹ - *Switzerland*	234	2402,2
Đan Mạch - *Denmark*	176	2070,7
Ô-xtrây-li-a - *Australia*	712	1907,0
Thụy Điển - *Sweden*	110	1760,3
Cộng hòa Thổ Nhĩ Kỳ - *Republic of Türkiye*	50	1753,8

122 (Tiếp theo) Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép phân theo đối tác đầu tư chủ yếu
(Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2025)
(Cont.) Foreign direct investment projects licensed by main counterpart
(Accumulation of projects having effect as of 31st December 2025)

	Số dự án *Number of projects*	Tổng vốn đăng ký(*) (Triệu đô la Mỹ) *Total registered capital(*) (Mill. USD)*
Bỉ - *Belgium*	108	1196,0
Ấn Độ - *India*	473	1117,5
Bru-nây - *Brunei*	153	1085,2
Liên bang Nga - *Fed. Russian*	213	996,1
Tây Ấn thuộc Anh - *British West Indies*	21	988,4
In-đô-nê-xi-a - *Indonesia*	152	678,4
I-ta-li-a - *Italy*	164	633,3
Phi-li-pin - *Philippines*	109	624,9
Béc-mu-đa - *Bermuda*	13	587,4
Cộng hòa Síp - *Republic of Cyprus*	29	469,8
Ma-ri-ti-us - *Mauritius*	67	446,7
Ba Lan - *Poland*	33	408,3
Quốc đảo Marshall - *Marshall Islands*	24	358,0
Bê-li-xê - *Belize*	38	339
Niu-di-lân - *New Zealand*	59	209
Na Uy - *Norway*	62	202
Đặc khu HC Ma-cao (TQ) - *Macau (China)*	20	195
Đảo An-gui-la - *Anguilla*	26	188
Quần đảo Cúc - *Cook Islands*	2	172
Tây Ban Nha - *Spain*	102	158
I-xra-ren - *Israel*	45	155
Áo - *Austria*	52	154
Xlô-va-ki-a - *Slovakia*	16	141
Quần đảo Virgin thuộc Hoa Kỳ - *United States Virgin Islands*	8	139
Ba-ha-ma - *Bahamas*	10	136
Ăng-gô-la - *Angola*	4	118

122 (Tiếp theo) Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép phân theo đối tác đầu tư chủ yếu
(Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2025)
(Cont.) Foreign direct investment projects licensed by main counterpart
(Accumulation of projects having effect as of 31st December 2025)

	Số dự án *Number of projects*	Tổng vốn đăng ký(*) (Triệu đô la Mỹ) *Total registered capital(*) (Mill. USD)*
Lào - *Lao PDR*	14	102
Cộng hòa Séc - *Czech Republic*	46	92
Cam-pu-chia - *Cambodia*	45	81
Các Tiểu VQ Ả-rập Thống nhất - *United Arab Emirates*	53	79
Hung-ga-ry - *Hungary*	22	72
Ai-len - *Ireland*	45	63
Ê-cu-a-đo - *Ecuador*	4	57
Đảo Man - *Isle of Man*	2	54
Pa-na-ma - *Panama*	15	53
Phần Lan - *Finland*	38	52
Xanh-vin-xen và Grê-na-din - *St Vincent & The Grenadines*	4	48
Xoa-di-len - *Swaziland*	1	45
Pa-ki-xtan - *Pakistan*	82	45
Xri Lan-ca - *Sri lanka*	34	43

(*) Xem ghi chú ở Biểu 120 - *See footnote in Table 120.*

123 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép năm 2025 phân theo ngành kinh tế

Foreign direct investment projects licensed in 2025 by kind of economic activity

	Số dự án *Number of projects*	Tổng vốn đăng ký(*) (Triệu đô la Mỹ) *Total registered capital(*) (Mill. USD)*
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**4054**	**38418,1**
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản - *Agriculture, forestry and fishing*	6	60,3
Khai khoáng - *Mining and quarrying*	1	101,7
Công nghiệp chế biến, chế tạo - *Manufacturing*	1381	21014,7
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí *Electricity, gas, steam and air conditioning supply*	9	1084,3
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải *Water supply, sewerage, waste management and remediation activities*	6	1257,7
Xây dựng - *Construction*	57	432,1
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles*	1412	3017,5
Vận tải, kho bãi - *Transportation and storage*	142	373,8
Dịch vụ lưu trú và ăn uống - *Accommodation and food service activities*	102	944,9
Thông tin và truyền thông - *Information and communication*	217	193,3
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm *Financial, banking and insurance activities*	5	221,1
Hoạt động kinh doanh bất động sản - *Real estate activities*	107	7112,4
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ *Professional, scientific and technical activities*	464	1974,3
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ *Administrative and support service activities*	88	194,5
Giáo dục và đào tạo - *Education and training*	42	214,2
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội *Human health and social work activities*	3	175,0
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí - *Arts, entertainment and recreation*	4	9,3
Hoạt động dịch vụ khác - *Other service activities*	8	37

(*) Xem ghi chú ở Biểu 120 - *See footnote in Table 120.*

124 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép năm 2025 phân theo đối tác đầu tư chủ yếu

Foreign direct investment projects licensed in 2025 by main counterpart

	Số dự án *Number of projects*	Tổng vốn đăng ký(*) (Triệu đô la Mỹ) *Total registered capital(*) (Mill. USD)*
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**4054**	**38418,1**
Trong đó - *Of which:*		
Xin-ga-po - *Singapore*	542	9395,2
CHND Trung Hoa - *China, PR*	1275	5695,8
Hàn Quốc - *Korea Rep.of*	451	5292,2
Nhật Bản - *Japan*	296	3731,8
Đặc khu hành chính Hồng Công (TQ) - *Hong Kong SAR (China)*	470	3129,6
Ma-lai-xi-a - *Malaysia*	40	2062,9
Đài Loan (TQ) - *Taiwan (China)*	173	1723,2
Thái Lan - *Thailand*	43	1153,6
Thụy Điển - *Sweden*	4	1021,1
Quần đảo Virgin thuộc Anh - *British Virgin Islands*	31	912,0
Quần đảo Cay-men - *Cayman Islands*	7	664,7
Hoa Kỳ - *United States*	127	664,1
Xa-moa - *Samoa*	46	596,3
Thụy Sỹ - *Switzerland*	18	584,7
Vương quốc Anh - *United Kingdom*	36	242,1
Hà Lan - *Netherlands*	21	207,4
CHLB Đức - *F.R Germany*	36	188,0
CH Xây-sen - *Seychelles*	24	170,4
I-ta-li-a - *Italy*	12	137,6
Pháp - *France*	42	86,0
Đan Mạch - *Denmark*	8	85,0
Lúc-xăm-bua - *Luxembourg*	3	79,7
Quần đảo Virgin thuộc Hoa Kỳ - *United States Virgin Islands*	1	71,4
Ca-na-đa - *Canada*	28	65,3

124 (Tiếp theo) Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép năm 2025 phân theo đối tác đầu tư chủ yếu

(Cont.) Foreign direct investment projects licensed in 2025 by main counterpart

	Số dự án *Number of projects*	Tổng vốn đăng ký(*) (Triệu đô la Mỹ) *Total registered capital(*) (Mill. USD)*
Ô-xtrây-li-a - *Australia*	55	59,0
Vương quốc Liên hiệp Anh và Bắc Ireland - *British Isles*	1	52,3
Bỉ - *Belgium*	10	51,6
Ấn Độ - *India*	53	35,4
Lào - *Lao PDR*	1	30,0
Liên bang Nga - *Fed. Russian*	19	22,3
Cộng hòa Thổ Nhĩ Kỳ - *Republic of Türkiye*	9	22,3
Phi-li-pin - *Philippines*	10	21,4
Bê-li-xê - *Belize*	1	19,3
Cu-ba - *Cuba*	1	18,7
Tây Ban Nha - *Spain*	6	17,3
In-đô-nê-xi-a - *Indonesia*	22	12,1
Ni-giê-ri-a - *Nigeria*	2	9,8
Bru-nây - *Brunei*	1	7,7
Ma-ri-ti-us - *Mauritius*	2	6,8
Các Tiểu VQ Ả-rập Thống nhất - *United Arab Emirates*	9	6,5
Cam-pu-chia - *Cambodia*	8	6,1
Môn-đô-va - *Republic of Moldova*	1	4,9
Pa-ki-xtan - *Pakistan*	3	4,0
Băng-la-đet - *Bangladesh*	11	4,0
Đảo An-gui-la - *Anguilla*	1	3,7
Cộng hoà Ai-rơ-len - *Ireland*	7	2,9
Áo - *Austria*	4	2,9
Cộng hòa Séc - *Czech Republic*	5	2,8
Đặc khu HC Ma-cao (TQ) - *Macau (China)*	1	2,1

124 (Tiếp theo) Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép năm 2025 phân theo đối tác đầu tư chủ yếu

(Cont.) Foreign direct investment projects licensed in 2025 by main counterpart

	Số dự án *Number of projects*	Tổng vốn đăng ký[(*)] (Triệu đô la Mỹ) *Total registered capital[(*)] (Mill. USD)*
Ai Cập - *Egypt*	3	2,0
Đảo Nêvít - *Island of Nevis*		1,8
Hy Lạp - *Greece*	1	1,8
Niu-di-lân - *New Zealand*	4	1,8
Cộng hòa Kyrgyzstan - *Kyrgyz Republic*	2	1,7
Ap-ga-ni-xtan - *Afghanistan*	2	1,7
Cộng hòa Síp - *Cyprus*	4	1,5
Gru-di-a-Georgia		1,5
I-xra-ren - *Israel*	3	1,4
Lithuania - *Lit-va*	3	1,2
Ka-dắc-xtan - *Kazakhstan*	3	1,2
Na Uy - *Norway*	3	1,2
Phần Lan - *Finland*	2	1,2
Y-ê-men - *Yemen*	1	1,1
Công gô - *Congo*		1,1
Cộng hòa Vanuatu - *Vanuatu*	2	1,1
Quốc đảo Marshall - *Marshall Islands*		0,9

(*) Xem ghi chú ở Biểu 120 - *See footnote in Table 120.*

125 Đầu tư trực tiếp ra nước ngoài được cấp giấy phép thời kỳ 1989-2025

Outward direct investment projects licensed in the period of 1989-2025

	Số dự án *Number of projects*	Tổng vốn đăng ký(*) (Triệu đô la Mỹ) *Total registered capital(*) (Mill. USD)*
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**2430**	**26669,2**
1989	1	0,6
1990	1	
1991	3	4,0
1992	3	5,3
1993	4	0,5
1994	3	1,3
1998	2	1,9
1999	9	5,6
2000	15	4,7
2001	13	4,4
2002	15	147,9
2003	24	28,1
2004	15	9,5
2005	36	367,5
2006	36	221,0
2007	80	977,9
2008	104	3147,5
2009	91	2597,6
2010	108	3503,0
2011	82	2531,0
2012	84	1546,7
2013	93	3107,1
2014	109	1786,8
2015	118	774,8
2016	139	970,7
2017	130	350,1
2018	155	477,6
2019	172	528,8
2020	134	819,7
2021	69	-357,9
2022	117	599,3
2023	128	422,5
2024	164	721,8
2025	173	1362,0

(*) Chỉ tính phần vốn của nhà đầu tư Việt Nam; bao gồm cả vốn tăng thêm của các dự án đã được cấp giấy phép từ các năm trước.
(*) *Capital of Vietnamese investors only; including supplementary capital to licensed projects in previous years.*

126 Đầu tư trực tiếp ra nước ngoài được cấp giấy phép phân theo ngành kinh tế (Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2025)

Outward direct investment projects licensed by kind of economic activity (Accumulation of projects having effect as of 31st December 2025)

	Số dự án *Number of projects*	Tổng vốn đăng ký(*) (Triệu đô la Mỹ) *Total registered capital(*) (Mill. USD)*
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**1991**	**23752,2**
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản *Agriculture, forestry and fishing*	138	3407,1
Khai khoáng - *Mining and quarrying*	78	7077,3
Công nghiệp chế biến, chế tạo - *Manufacturing*	195	1855,8
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí *Electricity, gas, steam and air conditioning supply*	24	2265,5
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải *Water supply, sewerage, waste management and remediation activities*	5	10,9
Xây dựng - *Construction*	131	96,4
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles*	578	1134,6
Vận tải, kho bãi - *Transportation and storage*	89	246,9
Dịch vụ lưu trú và ăn uống *Accommodation and food service activities*	106	296,7
Thông tin và truyền thông - *Information and communication*	252	2900,6
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm *Financial, banking and insurance activities*	31	996,3
Hoạt động kinh doanh bất động sản - *Real estate activities*	58	1056,5
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ *Professional, scientific and technical activities*	104	1045,0
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ *Administrative and support service activities*	60	104,0
Giáo dục và đào tạo - *Education and training*	18	17,3
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội *Human health and social work activities*	20	70,2
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí - *Arts, entertainment and recreation*	9	1016,5
Hoạt động dịch vụ khác - *Other service activities*	95	154,6

(*) Xem ghi chú ở Biểu 125 - *See footnote in Table 125.*

127 Đầu tư trực tiếp ra nước ngoài được cấp giấy phép phân theo đối tác đầu tư chủ yếu (Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2025)

Outward direct investment projects licensed by main counterpart (Accumulation of projects having effect as of 31st December 2025)

	Số dự án *Number of projects*	Tổng vốn đăng ký(*) (Triệu đô la Mỹ) *Total registered capital(*) (Mill. USD)*
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**1991**	**23752,2**
Trong đó - *Of which:*		
Lào - *Lao PDR*	282	6231,9
Cam-pu-chia - *Cambodia*	221	2943,1
Vê-nê-xu-ê-la - *Venezuela*	2	1825,1
Liên bang Nga - *Fed. Russian*	18	1640,1
My-an-ma - *Myanmar*	109	1468,4
Hoa Kỳ - *United States*	269	1429,5
Pê-ru - *Peru*	5	1276,7
An-giê-ri - *Algeria*	1	1261,5
Ma-lai-xi-a - *Malaysia*	27	854,8
Xin-ga-po - *Singapore*	199	688,3
Ôx-trây-li-a - *Australia*	97	552,4
Tan-đa-ni-a - *Tanzania*	4	356,3
Mô-dăm-bích - *Mozambique*	5	346,2
CHLB Đức - *F.R Germany*	44	335,9
In-đô-nê-xi-a - *Indonesia*	35	267,6
Ca-na-đa - *Canada*	21	242,4
Ca-mơ-run - *Cameroon*	2	230,7
Burundi - *Burundi*	1	170,0
Quần đảo Virgin thuộc Anh - *British Virgin Islands*	11	155,0
Ấn Độ - *India*	29	143,0
Phi-li-pin - *The Philippines*	23	133,5
Hà Lan - *Netherlands*	12	107,3
Cu-ba - *Cuba*	9	95,1
I-ran - *Iran*	1	82,1
I-xra-ren - *Israel*	4	78,3
Tây Ban Nha - *Spain*	4	65,8
Hai-i-ti - *Haiti*	2	59,9
Thái Lan - *Thailand*	23	59,1
Gi-bran-ta (vùng lãnh thổ hải ngoại thuộc liên hiệp Vương quốc Anh và Bắc Ireland) *Gibraltar (Overseas territory of the UK and Northern Ireland)*	3	57,9
Quốc đảo Marshall - *Marshall Islands*	1	56,9
Đặc khu hành chính Hồng Công (TQ) - *Hong Kong SAR (China)*	36	52,6
CHND Trung Hoa - *China, PR*	51	49,0
Nhật Bản - *Japan*	130	47,6

127 (Tiếp theo) Đầu tư trực tiếp ra nước ngoài được cấp giấy phép phân theo đối tác đầu tư chủ yếu (Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2025)

(Cont.) Outward direct investment projects licensed by main counterpart (Accumulation of projects having effect as of 31st December 2025)

	Số dự án *Number of projects*	Tổng vốn đăng ký(*) (Triệu đô la Mỹ) *Total registered capital(*) (Mill. USD)*
Niu-di-lân - *New Zealand*	12	43,9
Pháp - *France*	22	39,9
Hàn Quốc - *Korea Rep.of*	114	38,7
Vương quốc Anh - *United Kingdom*	16	37,6
U-gan-đa - *Uganda*	2	35,5
Hung-ga-ry - *Hungary*	4	35,2
Cộng hoà Công gô - *Congo*	1	27,1
Ai Cập - Egypt	4	17,0
Đông Timor - *East Timor*	1	14,9
Liên bang Bosna và Hercegovina - *Bosnia and Herzegovina*	1	14,0
Bỉ - *Belgium*	4	12,7
Ba Lan - *Poland*	5	10,6
Nam Phi - *South Africa*	3	7,9
Đài Loan (TQ) - *Taiwan (China)*	34	7,8
Ả Rập Xê Út - *Saudi Arabia*	3	6,4
Ka-dắc-xtan - *Kazakhstan*	3	5,6
U-dơ-bê-ki-xtan - *Uzbekistan*	5	4,4
Các Tiểu VQ Ả-rập Thống nhất - *United Arab Emirates*	9	2,5
Ang-go-la - *Angola*	3	2,3
Tát-gi-ki-xtan - *Tajikistan*	2	2,2
Cộng hòa Kyrgyzstan - *Kyrgyz Republic*	2	2,0
Cộng hòa U-crai-na - *Ukraina*	3	1,9
Cộng hòa Séc - *Czech Rep. of*	4	1,5
Bru-nây - *Brunei*	2	1,4
Cộng hòa Nhân dân Bangladesh - *Bangladesh*	4	1,4
Ma-ri-ti-us - *Mauritius*	3	1,2
Phần Lan - *Finland*	10	1,1
Đan Mạch - *Denmark*	2	1,0
Bờ Biển Ngà - *Ivory Coast*	1	0,9
Bồ Đào Nha - *Portugal*	1	0,9
Thổ Nhĩ Kỳ - *Türkiye*	1	0,9
Cộng hòa Bê-la-rút - *Belarus*	1	0,8
Áo - *Austria*	2	0,8
Thụy Điển - *Sweden*	3	0,7

(*) Xem ghi chú ở Biểu 125 - *See footnote in Table 125.*

128 Diện tích sàn xây dựng nhà ở hoàn thành trong năm phân theo loại nhà

Area of floors of residential buildings constructed in the year by type of house

Nghìn m^2 - *Thous. m^2*

	2020	2021	2022	2023	2024
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**112504**	**101733**	**105190**	**101686**	**102745**
Phân theo loại nhà - *By type of house*					
Nhà ở chung cư - *Apartment buildings*	5324	2390	1132	1920	2333
Từ 5 tầng trở xuống - *5-floors and below*	249	7	42	10	
Từ 6-8 tầng - *6-8 floors*	134	12	17	19	56
Từ 9-15 tầng - *9-15 floors*	637	18	127	231	438
Từ 16-20 tầng - *16-20 floors*	709	239	71	73	432
Từ 21-25 tầng - *21-25 floors*	1544	1287	223	119	272
Từ 26 tầng trở lên - *26 floors and above*	2051	827	652	1468	1135
Nhà ở riêng lẻ - *Single detached house*	107180	99343	104058	99766	100412
Dưới 4 tầng - *Under-4 floors*	103917	97061	100742	94100	96729
Từ 4 tầng trở lên - *4-floors and above*	2324	1467	2091	4457	2295
Nhà biệt thự - *Villa*	939	815	1225	1209	1388

129 Diện tích sàn xây dựng nhà ở hoàn thành trong năm phân theo địa phương

Area of floors of residential buildings constructed in the year by province

Nghìn m^2 - *Thous. m^2*

	2020	2021	2022	2023	2024
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**112504**	**101733**	**105190**	**101686**	**102745**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**31767**	**29953**	**31393**	**31280**	**30273**
Hà Nội	10171	8081	8219	8102	8636
Vĩnh Phúc	1895	2006	2180	1970	2055
Bắc Ninh	2255	2355	2120	1482	1761
Quảng Ninh	1543	1363	1479	1098	1519
Hải Dương	2920	2853	3041	2526	2595
Hải Phòng	2509	2643	2849	2200	2212
Hưng Yên	2089	2248	2524	5042	2647
Thái Bình	2949	2991	3348	3446	2756
Hà Nam	1346	1418	1420	1418	1548
Nam Định	2537	2307	2526	2502	2800
Ninh Bình	1553	1688	1687	1494	1744
Trung du và miền núi phía Bắc					
Northern midlands and mountain areas	**16582**	**16538**	**15361**	**14758**	**15883**
Hà Giang	691	793	859	922	1008
Cao Bằng	469	530	556	398	601
Bắc Kạn	364	322	273	332	397
Tuyên Quang	770	892	1010	853	725
Lào Cai	954	996	612	552	696
Yên Bái	897	952	1049	1089	875
Thái Nguyên	1997	1817	1333	1347	1419
Lạng Sơn	1001	1116	1100	1028	1143
Bắc Giang	3631	3155	2558	2461	2752
Phú Thọ	2464	2650	2434	2114	2474
Điện Biên	568	583	697	768	822
Lai Châu	545	469	382	433	457
Sơn La	1321	1353	1429	1473	1488
Hòa Bình	910	910	1069	988	1026
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung					
North Central and Central coastal areas	**23175**	**23285**	**26487**	**24989**	**25630**
Thanh Hóa	6434	6240	7175	6303	6011
Nghệ An	5190	5583	6180	6287	6332
Hà Tĩnh	1587	1700	2023	1865	2110
Quảng Bình	1361	1502	1323	1461	1569
Quảng Trị	585	568	731	785	758
Huế	654	730	916	933	964

129 (Tiếp theo) Diện tích sàn xây dựng nhà ở hoàn thành trong năm phân theo địa phương

(Cont.) Area of floors of residential buildings constructed in the year by province

Nghìn m^2 - *Thous. m^2*

	2020	2021	2022	2023	2024
Đà Nẵng	671	609	775	551	743
Quảng Nam	487	482	620	690	756
Quảng Ngãi	1095	1165	1356	1229	1167
Bình Định	1477	1378	1635	1808	2111
Phú Yên	852	717	831	841	880
Khánh Hòa	1062	1012	1292	721	604
Ninh Thuận	642	573	506	444	530
Bình Thuận	1078	1026	1124	1071	1095
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**5990**	**6219**	**6274**	**6446**	**6228**
Kon Tum	781	802	798	822	852
Gia Lai	1066	1169	1164	1208	1130
Đắk Lắk	1501	1638	1867	1947	1780
Đắk Nông	599	566	752	655	570
Lâm Đồng	2043	2044	1693	1814	1896
Đông Nam Bộ - *South East*	**16438**	**9144**	**7294**	**7326**	**6692**
Bình Phước	957	957	1111	913	869
Tây Ninh	2362	2123	1599	1310	1296
Bình Dương	1149	1073	1087	1408	1217
Đồng Nai	3139	1857	1875	1841	1759
Bà Rịa - Vũng Tàu	984	685	587	714	626
TP. Hồ Chí Minh	7847	2449	1035	1140	925
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**18552**	**16594**	**18381**	**16887**	**18039**
Long An	1613	1552	1713	1393	1231
Tiền Giang	1548	1264	1550	1312	1330
Bến Tre	1131	1113	1194	1207	1259
Trà Vinh	1203	1103	1283	1154	1288
Vĩnh Long	1493	1332	926	984	1104
Đồng Tháp	1275	1235	1407	1512	1583
An Giang	1493	1146	998	882	950
Kiên Giang	2340	1842	3092	2220	2932
Cần Thơ	1298	713	944	1056	1185
Hậu Giang	910	953	977	912	706
Sóc Trăng	1105	1175	1288	1285	1261
Bạc Liêu	1343	1492	1296	1136	1229
Cà Mau	1800	1674	1713	1834	1981

130 Diện tích sàn xây dựng nhà tự xây, tự ở hoàn thành trong năm của hộ dân cư phân theo loại nhà và theo mức độ kiên cố

Area of floors of households' self-built houses completed in the year by type of house and by permanence

Nghìn m^2 - *Thous. m^2*

	2020	2021	2022	2023	2024
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**99619**	**95926**	**99181**	**92657**	**95480**
Nhà ở riêng lẻ dưới 4 tầng *Single detached house under-4-floors*	98001	94174	96973	90250	92721
Nhà kiên cố - *Permanent*	72675	71791	67774	64860	65895
Nhà bán kiên cố - *Semi-permanent*	23201	20518	26188	22925	24281
Nhà thiếu kiên cố - *Less-permanent*	1636	1393	2289	2010	2063
Nhà đơn sơ - *Simple*	489	472	722	455	482
Nhà ở riêng lẻ từ 4 tầng trở lên *Single detached house 4-floors and higher*	1104	1178	1681	1821	1975
Nhà biệt thự - *Villa*	514	574	527	586	784

131 Diện tích sàn xây dựng nhà tự xây, tự ở hoàn thành trong năm của hộ dân cư phân theo địa phương

Area of floors of households' self-built houses completed in the year by province

Nghìn m^2 - *Thous. m^2*

	2020	2021	2022	2023	2024
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**99619**	**95926**	**99181**	**92657**	**95480**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**28827**	**29223**	**30236**	**27820**	**28682**
Hà Nội	7719	7649	7740	7366	7933
Vĩnh Phúc	1862	2003	2178	1963	2026
Bắc Ninh	2163	2336	1883	1478	1558
Quảng Ninh	1524	1303	1243	1085	1244
Hải Dương	2914	2837	3021	2483	2588
Hải Phòng	2317	2496	2707	2163	2135
Hưng Yên	2055	2245	2523	2449	2385
Thái Bình	2885	2971	3333	3429	2739
Hà Nam	1344	1416	1417	1418	1533
Nam Định	2492	2279	2504	2492	2797
Ninh Bình	1552	1688	1687	1494	1744
Trung du và miền núi phía Bắc					
Northern midlands and mountain areas	**16456**	**16281**	**14997**	**14602**	**15723**
Hà Giang	688	789	857	921	998
Cao Bằng	467	525	556	397	599
Bắc Kạn	362	322	269	327	394
Tuyên Quang	768	891	993	853	720
Lào Cai	934	974	561	543	661
Yên Bái	877	946	1047	1071	857
Thái Nguyên	1984	1627	1331	1342	1408
Lạng Sơn	998	1114	928	1028	1143
Bắc Giang	3588	3151	2506	2451	2732
Phú Thọ	2457	2637	2406	2066	2463
Điện Biên	567	583	683	728	786
Lai Châu	544	469	382	429	453
Sơn La	1313	1343	1411	1464	1484
Hòa Bình	909	910	1067	982	1025
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung					
North Central and Central coastal areas	**22503**	**22737**	**25876**	**23823**	**24341**
Thanh Hóa	6347	6183	7131	6244	5940
Nghệ An	5111	5348	6101	5540	5664
Hà Tĩnh	1585	1700	2016	1851	2095
Quảng Bình	1353	1484	1321	1442	1530
Quảng Trị	578	566	729	782	700
Huế	628	668	907	918	956

131 (Tiếp theo) Diện tích sàn xây dựng nhà tự xây, tự ở hoàn thành trong năm của hộ dân cư phân theo địa phương

(Cont.) Area of floors of households' self-built houses completed in the year by province

Nghìn m^2 - *Thous. m^2*

	2020	2021	2022	2023	2024
Đà Nẵng	588	583	724	510	700
Quảng Nam	446	462	608	674	733
Quảng Ngãi	1076	1154	1344	1222	1160
Bình Định	1466	1352	1593	1746	1941
Phú Yên	834	712	823	834	868
Khánh Hòa	868	958	1010	586	512
Ninh Thuận	631	564	495	429	516
Bình Thuận	992	1003	1074	1045	1026
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**5848**	**6127**	**6177**	**6304**	**6128**
Kon Tum	761	784	794	807	842
Gia Lai	1034	1140	1149	1197	1125
Đắk Lắk	1455	1600	1833	1866	1703
Đắk Nông	594	563	745	647	566
Lâm Đồng	2004	2040	1656	1787	1892
Đông Nam Bộ - *South East*	**9392**	**6004**	**5824**	**5119**	**4584**
Bình Phước	882	929	1084	890	831
Tây Ninh	2288	2096	1516	1262	1216
Bình Dương	863	743	701	475	437
Đồng Nai	2714	1352	1432	1523	1310
Bà Rịa - Vũng Tàu	842	565	546	624	545
TP. Hồ Chí Minh	1803	319	545	345	245
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**16593**	**15554**	**16071**	**14989**	**16022**
Long An	1472	1478	1666	1345	1178
Tiền Giang	1448	1184	1474	1215	1273
Bến Tre	1079	1062	1130	1141	1177
Trà Vinh	1170	1043	1270	1135	1279
Vĩnh Long	1443	1292	855	950	1082
Đồng Tháp	1240	1215	1337	1405	1524
An Giang	1399	1082	899	803	879
Kiên Giang	1479	1512	1655	1411	1639
Cần Thơ	1016	608	784	861	1022
Hậu Giang	840	902	894	749	670
Sóc Trăng	1039	1102	1186	1138	1188
Bạc Liêu	1274	1443	1250	1056	1159
Cà Mau	1694	1631	1671	1780	1952

Doanh nghiệp, Hợp tác xã và Cơ sở kinh tế cá thể phi nông nghiệp
Enterprise, Cooperative and Non-farm Individual Business Establishment

Biểu *Table*		Trang *Page*
132	Số doanh nghiệp đăng ký thành lập mới phân theo ngành kinh tế *Number of newly-registered enterprises by kind of economic activity*	369
133	Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế *Number of active enterprises as of annual 31st December by kind of economic activity*	370
134	Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp *Number of active enterprises having business outcomes as of annual 31st December by type of enterprise*	371
135	Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế *Number of active enterprises having business outcomes as of annual 31st December by kind of economic activity*	372
136	Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo địa phương *Number of active enterprises having business outcomes as of annual 31st December by province*	378
137	Tổng số lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp *Number of employees in active enterprises having business outcomes as of annual 31st December by type of enterprise*	380
138	Tổng số lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế *Number of employees in active enterprises having business outcomes as of annual 31st December by kind of economic activity*	381
139	Tổng số lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo địa phương *Number of employees in active enterprises having business outcomes as of annual 31st December by province*	387

140 Số lao động nữ trong các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp
Number of female employees in active enterprises having business outcomes as of annual 31st December by type of enterprise 389

141 Số lao động nữ trong các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế
Number of female employees in active enterprises having business outcomes as of annual 31st December by kind of economic activity 390

142 Số lao động nữ trong các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo địa phương
Number of female employees in active enterprises having business outcomes as of annual 31st December by province 396

143 Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo loại hình doanh nghiệp
Annual average capital of active enterprises having business outcomes by type of enterprise 398

144 Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo ngành kinh tế
Annual average capital of active enterprises having business outcomes by kind of economic activity 399

145 Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo địa phương
Annual average capital of active enterprises having business outcomes by province 405

146 Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp
Value of fixed asset and long-term finance investment of active enterprises having business outcomes as of annual 31st December by type of enterprise 407

147 Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế
Value of fixed asset and long-term finance investment of active enterprises having business outcomes as of annual 31st December by kind of economic activity 408

148 Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo địa phương
Value of fixed asset and long-term finance investment of active enterprises having business outcomes as of annual 31st December by province 414

149 Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo loại hình doanh nghiệp
Net turnover from business of active enterprises having business outcomes by type of enterprise 416

150 Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo ngành kinh tế
Net turnover from business of active enterprises having business outcomes by kind of economic activity 417

151 Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo địa phương
Net turnover from business of active enterprises having business outcomes by province 423

152 Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12/2024 phân theo quy mô lao động và phân theo loại hình doanh nghiệp
Number of active enterprises having business outcomes as of 31st December 2024 by size of employees and by type of enterprise 425

153 Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12/2024 phân theo quy mô lao động và phân theo ngành kinh tế
Number of active enterprises having business outcomes as of 31st December 2024 by size of employees and by kind of economic activity 427

154 Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12/2024 phân theo quy mô lao động và phân theo địa phương
Number of active enterprises having business outcomes as of 31st December 2024 by size of employees and by province 445

155 Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12/2024 phân theo quy mô vốn và phân theo loại hình doanh nghiệp
Number of active enterprises having business outcomes as of 31st December 2024 by size of capital and by type of enterprise 449

156 Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12/2024 phân theo quy mô vốn và phân theo ngành kinh tế
Number of active enterprises having business outcomes as of 31st December 2024 by size of capital and by kind of economic activity 451

157 Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12/2024 phân theo quy mô vốn và phân theo địa phương
Number of active enterprises having business outcomes as of 31st December 2024 by size of capital and by province 465

158 Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo loại hình doanh nghiệp
Total compensation of employees in active enterprises having business outcomes by type of enterprise 469

159 Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo ngành kinh tế
Total compensation of employees in active enterprises having business outcomes by kind of economic activity 470

160 Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo địa phương
Total compensation of employees in active enterprises having business outcomes by province 476

161 Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo loại hình doanh nghiệp
Average compensation per month of employees in active enterprises having business outcomes by type of enterprise 478

162 Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo ngành kinh tế
Average compensation per month of employees in active enterprises having business outcomes by kind of economic activity 479

163 Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo địa phương
Average compensation per month of employees in active enterprises having business outcomes by province 485

164 Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo loại hình doanh nghiệp
Profit before taxes of active enterprises having business outcomes by type of enterprise 487

165 Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo ngành kinh tế
Profit before taxes of active enterprises having business outcomes by kind of economic activity 488

166 Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo địa phương
Profit before taxes of active enterprises having business outcomes by province 494

167 Tỷ suất lợi nhuận của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo loại hình doanh nghiệp
Profit rate of active enterprise having business outcomes by type of enterprise 496

168 Tỷ suất lợi nhuận của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo ngành kinh tế
Profit rate of active enterprises having business outcomes by kind of economic activity 497

169 Tỷ suất lợi nhuận của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo địa phương
Profit rate of active enterprises having business outcomes by province 503

170 Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo loại hình doanh nghiệp và phân theo ngành kinh tế
Average fixed assets per employee of active enterprises having business outcomes by type of enterprise and by kind of economic activity 505

171 Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo địa phương
Average fixed assets per employee of active enterprise having business outcomes by province 506

172 Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh ngành chế biến, chế tạo tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo trình độ công nghệ
Number of active manufacturing enterprises having business outcomes as of annual 31st December by level of technology 508

173 Số lao động của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh ngành chế biến, chế tạo tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo trình độ công nghệ
Number of employees in active manufacturing enterprises having business outcomes as of annual 31st December by level of technology 509

174 Nguồn vốn của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh ngành chế biến, chế tạo tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo trình độ công nghệ
Capital resource of active manufacturing enterprises having business outcomes as of annual 31st December by level of technology 510

175 Giá trị TSCĐ và đầu tư dài hạn của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh ngành chế biến, chế tạo tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo trình độ công nghệ
Fix asset and long-term investment of active manufacturing enterprises having business outcomes as of annual 31st December by level of technology 511

176 Doanh thu thuần của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh ngành chế biến, chế tạo tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo trình độ công nghệ
Net turnover from business of active manufacturing enterprises having business outcomes as of annual 31st December by level of technology 512

177 Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh ngành chế biến, chế tạo tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo trình độ công nghệ
Profit before taxes of active manufacturing enterprises having business outcomes as of annual 31st December by level of technology 513

178 Số hợp tác xã đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo địa phương
Number of active cooperatives having business outcomes as of annual 31st December by province 514

179 Số lao động trong hợp tác xã đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo địa phương
Number of employees in active cooperatives having business outcomes as of annual 31st December by province 516

180 Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông nghiệp phân theo ngành kinh tế
Number of non-farm individual business establishments by kind of economic activity 518

181 Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông nghiệp phân theo địa phương
Number of non-farm individual business establishments by province 519

182 Lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông nghiệp phân theo ngành kinh tế
Number of employees in the non-farm individual business establishments by kind of economic activity 521

183 Lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông nghiệp phân theo địa phương
Number of employees in the non-farm individual business establishments by province 522

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ DOANH NGHIỆP, HỢP TÁC XÃ VÀ CƠ SỞ SẢN XUẤT KINH DOANH CÁ THỂ

Doanh nghiệp (DN): Là tổ chức kinh tế có tên riêng, có trụ sở giao dịch, có tài sản, được đăng ký thành lập theo quy định của pháp luật nhằm mục đích kinh doanh, bao gồm: công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần, công ty hợp danh, DN tư nhân.

Doanh nghiệp đang hoạt động: Là doanh nghiệp được cấp Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, có mã số thuế, đang thực hiện việc kê khai thuế và thực hiện nghĩa vụ thuế theo quy định của pháp luật. Doanh nghiệp đang hoạt động không bao gồm DN tạm ngừng kinh doanh có đăng ký, DN ngừng hoạt động không đăng ký hoặc chờ giải thể và DN hoàn tất thủ tục giải thể.

Doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh: Là doanh nghiệp trong năm tiến hành hoạt động sản xuất kinh doanh, có kết quả tạo ra hàng hóa, dịch vụ và có doanh thu hoặc phát sinh chi phí sản xuất kinh doanh. Thuật ngữ này không bao gồm DN đang đầu tư, chưa đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh; DN đã đăng ký nhưng chưa đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh, không phát sinh doanh thu, chi phí SXKD; DN tạm ngừng và ngừng hoạt động có thời hạn...

Khu vực DN nhà nước: DN nhà nước gồm các doanh nghiệp do nhà nước nắm giữ trên 50% vốn điều lệ, tổng số cổ phần có quyền biểu quyết. DN nhà nước được tổ chức quản lý dưới hình thức công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần, bao gồm: DN do nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ và DN do nhà nước nắm giữ trên 50% vốn điều lệ hoặc tổng số cổ phần có quyền biểu quyết.

Khu vực DN ngoài nhà nước: DN ngoài nhà nước gồm các DN vốn trong nước mà nguồn vốn thuộc sở hữu tư nhân của một hay nhóm người hoặc có sở hữu nhà nước nhưng chiếm từ 50% vốn điều lệ trở xuống. Khu vực DN ngoài

Nhà nước gồm: Doanh nghiệp tư nhân; Công ty hợp danh; Công ty TNHH tư nhân; Công ty TNHH có vốn Nhà nước từ 50% trở xuống; Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước; Công ty cổ phần có vốn Nhà nước từ 50% trở xuống.

Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài: Các DN có vốn đầu tư của nước ngoài, không phân biệt tỷ lệ vốn góp. Khu vực có vốn đầu tư của nước ngoài gồm: DN 100% vốn nước ngoài; DN nhà nước liên doanh với nước ngoài; DN khác liên doanh với nước ngoài.

Lao động của DN: Là chỉ tiêu phản ánh toàn bộ số lao động do DN quản lý, sử dụng và trả lương, trả công. Lao động của DN không bao gồm: (1) Những người nhận vật liệu của DN về làm tại gia đình (lao động gia đình); (2) Những người đang trong thời gian học nghề của các trường, trung tâm gửi đến thực tập và DN không quản lý, trả lương; (3) Những lao động của các liên doanh gửi đến và DN không quản lý, trả lương.

Đối với các DN tư nhân, những người là thành viên trong gia đình có tham gia quản lý sản xuất hoặc trực tiếp sản xuất, nhưng không nhận tiền lương, tiền công - thu nhập của họ là thu nhập hỗn hợp, bao gồm cả lãi kinh doanh vẫn được tính là lao động của doanh nghiệp

Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của DN: là toàn bộ số vốn của doanh nghiệp được hình thành từ các nguồn khác nhau, bao gồm: tổng số vốn tự có (nguồn vốn chủ sở hữu) của DN và các khoản nợ phải trả (các khoản nợ vay và nợ phải trả khác). Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của DN được tính bằng bình quân vốn kinh doanh của thời điểm đầu năm và cuối năm.

Công thức tính:

$$\text{Vốn SXKD bình quân năm} = \frac{\text{Vốn SXKD đầu kỳ} + \text{Vốn SXKD cuối kỳ}}{2}$$

Tài sản cố định và đầu tư dài hạn của DN: Là toàn bộ giá trị còn lại của tài sản cố định, giá trị chi phí xây dựng cơ bản dở dang, các khoản ký quỹ, ký cược dài hạn và các khoản đầu tư tài chính dài hạn của DN.

Doanh thu thuần: Số tiền DN thu được từ việc bán hàng hóa, thành phẩm, bất động sản đầu tư, doanh thu cung cấp dịch vụ và doanh thu khác đã trừ các khoản giảm trừ doanh thu (gồm: chiết khấu thương mại, các khoản giảm giá hàng bán, doanh thu hàng bán bị trả lại) trong kỳ báo cáo. Doanh thu thuần không bao gồm: (1) Doanh thu hoạt động tài chính; (2) Doanh thu các hoạt động bất thường như thanh lý, nhượng bán tài sản, thu tiền vi phạm hợp đồng, thu các khoản nợ khó đòi đã xử lý...

Tổng thu nhập của người lao động trong DN là tổng các khoản mà người lao động nhận được do tham gia vào quá trình sản xuất kinh doanh của DN, bao gồm:

- *Tiền lương, tiền thưởng và các khoản phụ cấp, thu nhập khác có tính chất như Lương* gồm: tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp và tiền thưởng trong lương; các khoản phụ cấp và thu nhập khác của người lao động được hạch toán vào chi phí và giá thành sản phẩm.

- *Bảo hiểm xã hội trả thay lương:* Khoản cơ quan BHXH chi trả cho người lao động của DN trong thời gian nghỉ ốm, thai sản, tai nạn lao động... theo quy định hiện hành.

- *Các khoản thu nhập khác không tính vào chi phí sản xuất kinh doanh:* Các khoản chi trực tiếp cho người lao động nhưng không hạch toán vào chi phí sản xuất có nguồn chi lấy từ quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi, lợi nhuận của chủ DN hoặc từ các nguồn khác.

Lợi nhuận trước thuế: Số lợi nhuận thu được trong năm của DN từ các hoạt động sản xuất kinh doanh, hoạt động tài chính và các hoạt động khác phát sinh trong năm trước khi nộp thuế thu nhập DN. Lợi nhuận trước thuế là tổng lợi nhuận của toàn DN.

Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu: Tỷ lệ giữa tổng lợi nhuận trước thuế thu được từ các hoạt động sản xuất kinh doanh, hoạt động tài chính và các hoạt động khác phát sinh trong năm của DN so với tổng doanh thu thuần. Chỉ tiêu phản ánh kết quả tiêu thụ được một đồng doanh thu thì thu được bao nhiêu đồng lợi nhuận.

$$\text{Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu (\%)} = \frac{\text{Lợi nhuận trước thuế}}{\text{Doanh thu thuần}}$$

Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của doanh nghiệp là tỷ lệ của tổng tài sản cố định bình quân trong kỳ với tổng số lao động bình quân trong kỳ, chỉ tiêu này phản ánh một lao động được trang bị bao nhiêu đồng tài sản cố định.

Công thức tính:

$$\text{Trang bị TSCĐ bình quân 1 LĐ} = \frac{\text{TSCĐ bình quân trong kỳ}}{\text{Lao động bình quân trong kỳ}}$$

Trong đó:

$$\text{TSCĐ bình quân trong kỳ} = \frac{\text{Tổng TSCĐ đầu kỳ} + \text{Tổng TSCĐ cuối kỳ}}{2}$$

$$\text{Lao động bình quân trong kỳ} = \frac{\text{Tổng số lao động đầu kỳ} + \text{Tổng số lao động cuối kỳ}}{2}$$

Số doanh nghiệp và các chỉ tiêu thống kê của doanh nghiệp chỉ tính cho các doanh nghiệp đang còn hoạt động đến ngày 31 tháng 12 hàng năm, không bao gồm: (1) Các doanh nghiệp đã được cấp giấy phép, mã số thuế nhưng chưa đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh; (2) Các doanh nghiệp đã giải thể, sáp nhập, chuyển đổi loại hình; các doanh nghiệp đã cấp đăng ký kinh doanh nhưng không có tại địa phương (đã xác minh mà không thấy); (3) Các đơn vị không phải là doanh nghiệp hạch toán kinh tế độc lập, như các chi nhánh, đơn vị phụ thuộc, các đơn vị sự nghiệp.

Hợp tác xã trong điều tra doanh nghiệp gồm các loại hình: Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã và quỹ tín dụng nhân dân.

Hợp tác xã là tổ chức kinh tế tập thể, đồng sở hữu, có tư cách pháp nhân, do ít nhất 05 thành viên tự nguyện thành lập và hợp tác tương trợ lẫn nhau trong hoạt động sản xuất, kinh doanh, tạo việc làm nhằm đáp ứng nhu cầu chung của thành viên, trên cơ sở tự chủ, tự chịu trách nhiệm, bình đẳng và dân chủ trong quản lý hợp tác xã.

Liên hiệp hợp tác xã là tổ chức kinh tế tập thể, đồng sở hữu, có tư cách pháp nhân, do ít nhất 03 hợp tác xã tự nguyện thành lập và hợp tác tương trợ lẫn nhau trong hoạt động sản xuất, kinh doanh nhằm đáp ứng nhu cầu chung của hợp tác xã thành viên, trên cơ sở tự chủ, tự chịu trách nhiệm, bình đẳng và dân chủ trong quản lý liên hiệp hợp tác xã.

Lao động trong hợp tác xã là toàn bộ số lao động do hợp tác xã quản lý, sử dụng và trả lương, trả công, không bao gồm xã viên.

CƠ SỞ SẢN XUẤT KINH DOANH CÁ THỂ

Cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể là cơ sở kinh tế diễn ra hoạt động sản xuất kinh doanh thường xuyên thuộc tất cả các ngành kinh tế phi nông, lâm nghiệp và thủy sản, có địa điểm xác định và có ít nhất là 1 lao động chuyên nghiệp thực hiện hoạt động kinh tế tại điểm đó.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON ENTERPRISE AND INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENT

Enterprise is an economic organization that have their own name, transaction office, assets and registered for establishment in accordance with law for business purposes, including: Limited liability companies, Joint stock companies, partnership companies and private companies.

Active enterprise is an enterprise, which is granted a business registration certificate and a tax code, implements tax declaration and tax obligations as prescribed by law. Active enterprises exclude registered enterprises temporarily suspending business, non-registered enterprises suspending business or waiting for dissolution procedures and enterprises completed procedures for dissolution.

Active enterprise having business outcomes is an enterprise conducting business activities in a year, resulting in creating goods and services and having revenue or generating production and business costs. This term excludes enterprises conducting investment, and not yet engaging in production and business activities; registered enterprises but not participating in production and business activities, not generating revenue, production and business costs; enterprises suspending operation and suspending for a definite time…

State-owned enterprise sector: State-owned enterprises include enterprises in which the State holds more than 50% of the charter capital and total voting shares. State-owned enterprises are organized and managed in the form of limited liability companies and jointstock companies, including: Enterprises in which the State holds 100% of the charter capital and enterprises in which the State holds more than 50% of the charter capital or total voting shares.

Non-state enterprise sector: Non-state enterprises include domestic enterprises whose capital is privately owned by one or a group of people or has state ownership but accounts for 50% or less of the charter capital. Non-state enterprise sector includes: Private enterprises; partnership companies;

private limited liability companies; limited liability companies with 50% and less than of charter capital shared by the State; joint-stock companies without State capital; joint-stock companies with 50% and less than of charter capital shared by the State.

Foreign investment enterprise sector includes enterprises with foreign investment capital regardless of the capital contribution ratio. This sector comprises following types of enterprises: 100% foreign ownedcapital enterprises; State-owned enterprises in joint venture with foreign parties; other enterprises in joint ventures with foreigncountries.

Employees of the enterprise reflect entire number of persons managed, used and paid wage/salary by an enterprise. Employees of enterprise do not include: (1) Persons who receive materials of the enterprise to work at their home (family labor); (2) Persons who are working as apprentices that sent from schools, training centers for practice and not paid by the enterprise; (3) Persons who are sent to work in an enterprise by a joint venture and the enterprise does not pay wage/salary.

For private enterprises, they are also considered employees of the enterprise. For persons who are members of the family and engage in management of production or directly produce but do not receive wage/salary - their incomes remixed with the profit of business.

Annual average capital of the enterprise: is the total capital of an enterprise formed from different sources, including: total equity capital (owners' equity) of the enterprise and liabilities (Loans and other liabilities). The annual average capital of the enterprise is calculated as the average capital of the enterprise at the beginning of the year and at the end of the year.

Formula:

$$\text{The annual average capital} = \frac{\text{Capital at the beginning of the period} + \text{Capital at the end of the period}}{2}$$

Fixed assets and long-term investment of the enterprise is total remaining value of fixed assets, value of basic construction cost in progress, deposits, long-term deposits and other long-term financial investment amount of the enterprise.

Net turnover of the enterprise is total income of the enterprise gained by selling its products or services to outside after subtracting taxes (special consumption tax, export tax, value added tax by method of direct accounts payable) and other revenue reductions (including: discounts, rebates on goods sold, returned goods sales). Net turnover does not include: (1) Turnover from financial activities; (2) Turnover from unusual activities such as: clearance sale, sale of asset, collection of money due to partner violates contract, collection of bad debt that was processed...

Total income of employees in the enterprise is the total amount of income received by employees for their participation in the production and business process of the enterprise, including:

- *Wages, bonuses and other incomes, allowances having the nature of wages.* They consist of wages, salaries, allowances and salary bonuses; allowances and other incomes of employees being bound to costs and product prices.

- *Social insurance pays for wages:* the social insurance agency pays for employees of enterprises during the sick, maternity, labour accident leave… according to current regulations.

- *Other incomes excluded in production and business costs:* Expenses directly paid to employees but not being bounded to production costs derived from reward fund, welfare fund and profit of the enterprise's owner or from other sources.

Profit before tax of the enterprise is amount of profit earned in the year of the enterprise from the production and business activities, financial activities and other activities arising during the year before paying enterprise income tax. It is total profit of the whole enterprise..

Profit rate per net turnover (return on sales) is the rate between total profit before tax earned from production and business activities, financial activities and other activities of the enterprise in the year and total net turnover gained by selling products, goods, services and other income. The profit rate per net turnover reflects how much profit generated by the enterprise from its revenue.

Formula:

$$\text{Profit rate per net turnover} = \frac{\text{Profit before tax of the enterprise}}{\text{Net turnover of the enterprise}}$$

Average fixed assets per employed person of the enterprise is the ratio of total fixed assets on average in the period to total number of employees on average in the period, reflecting how much fixed assets are equipped for an employee.

Formula:

$$\text{Average fixed asset per employed person} = \frac{\text{Average fixed assets in the period}}{\text{Average employees in the period}}$$

Where:

$$\text{Average fixed assets in the period} = \frac{\text{Total fixed assets at the beginning of the period} + \text{Total fixed assets at the end of the period}}{2}$$

$$\text{Average employees in the period} = \frac{\text{Total number of employees at the beginning of the period} + \text{Total number of employees at the end of the period}}{2}$$

The number of enterprises and statistical indicators of enterprises are only calculated for enterprises which are still operating by 31st December every year, excluding: (1) Enterprises that received business license, tax code but still do not operate; (2) Enterprises that were dissolved, merged or transformed; Enterprises have been issued business registration certificate but not in the locality (verified but not found); (3) Units are not independent economic accounting such as branches, dependent units and public service delivery units.

Cooperatives in the enterprise survey includes: Cooperatives, cooperative unions and people's credit funds.

A cooperative is a collective, co-ownership economic organization, having the legal person status, voluntarily established by at least five members who mutually cooperate in production, business and job creation to meet the common needs of cooperative members, on the basis of self-control, self-responsibility, equality and democracy in the management of the cooperative.

A cooperative union is a collective, co-ownership economic organization, having legal person status, voluntarily established by at least three cooperatives that mutually support each other in production and business activities, to meet common needs of member cooperatives, on the basis of self-control, self-responsibility, equality and democracy in the management of the cooperative union.

Employees in the cooperative is the total employees managed, used and paid wage/salary by the cooperative excluding cooperative members.

AN INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENT

An individual business establishment is a economic organization, where a regular business operation in all economic sectors, except agriculture, forestry and fishery takes place with definite address and at least one full-time worker.

MỘT SỐ NÉT VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP VÀ CƠ SỞ SẢN XUẤT KINH DOANH CÁ THỂ PHI NÔNG NGHIỆP

1. Doanh nghiệp

Năm 2025, số doanh nghiệp thành lập mới đạt 195,1 nghìn doanh nghiệp, tăng 24,1% so với năm trước; vốn đăng ký đạt 1.919,2 nghìn tỷ đồng, tăng 24,1%; vốn đăng ký bình quân một doanh nghiệp thành lập mới đạt 9,8 tỷ đồng, tương đương năm 2024. Tổng số vốn đăng ký bổ sung vào nền kinh tế đạt gần 6,4 triệu tỷ đồng, tăng 77,8% so với năm trước. Bên cạnh đó, có 102,3 nghìn doanh nghiệp quay trở lại hoạt động (tăng 34,3% so với năm 2024), nâng tổng số doanh nghiệp thành lập mới và doanh nghiệp quay trở lại hoạt động năm 2025 lên 297,5 nghìn doanh nghiệp, tăng 27,4% so với năm trước. Bình quân một tháng có 24,8 nghìn doanh nghiệp thành lập mới và quay trở lại hoạt động.

Năm 2025, số doanh nghiệp tạm ngừng kinh doanh có thời hạn là 114,4 nghìn doanh nghiệp, tăng 14,3% so với năm trước; 76,9 nghìn doanh nghiệp ngừng hoạt động chờ làm thủ tục giải thể, tăng 0,9%; 35,9 nghìn doanh nghiệp hoàn tất thủ tục giải thể, tăng 66,1%. Bình quân một tháng có 18,9 nghìn doanh nghiệp rút lui khỏi thị trường.

Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12/2024 là 838,8 nghìn doanh nghiệp (chiếm 89,2% tổng số doanh nghiệp thực tế đang hoạt động), tăng 7,7% so với cùng thời điểm năm 2023. Trong đó, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tăng 8,6%; doanh nghiệp ngoài Nhà nước tăng 7,7%; riêng doanh nghiệp Nhà nước giảm 2,1%. Tại thời điểm trên, tổng số lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tăng 5,0% so với cùng thời điểm năm trước, trong đó lao động trong doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tăng 6,8%; doanh nghiệp ngoài Nhà nước tăng 5,0%; riêng doanh nghiệp Nhà nước giảm 0,9%.

Vốn sản xuất kinh doanh bình quân của các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh năm 2024 tăng 10,3% so với năm 2023, trong đó vốn của khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài đạt mức tăng cao nhất 13,5%; doanh nghiệp ngoài Nhà nước 10,2% (doanh nghiệp cổ phần không có vốn Nhà nước tăng 8,5%); doanh nghiệp Nhà nước tăng 7,5% (doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước tăng 4,1%).

Năm 2024, doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh đạt gần 40,1 triệu tỷ đồng, tăng 10,4% so với năm 2023. Trong đó, doanh nghiệp ngoài Nhà nước đạt 23,1 triệu tỷ đồng, tăng 9,5%; doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài đạt 12,3 triệu tỷ đồng, tăng 15,5%; doanh nghiệp Nhà nước gần 4,7 triệu tỷ đồng, tăng 2,9% (doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước tăng 6,3%).

Hiệu suất sinh lời trên vốn chủ sở hữu (ROE) năm 2024 của các doanh nghiệp đạt 7,5%, tăng 23,7% so với năm 2023. Trong đó doanh nghiệp Nhà nước đạt cao nhất là 14,5%; doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài là 12,4%; doanh nghiệp ngoài Nhà nước đạt thấp nhất với 4,0%.

Hiệu suất sử dụng lao động bình quân của các doanh nghiệp năm 2024 đạt 16,8 lần, trong đó doanh nghiệp Nhà nước có hiệu suất sử dụng lao động cao nhất là 20,65 lần; doanh nghiệp ngoài Nhà nước là 18,66 lần; doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài là 13,37 lần.

Chỉ số nợ chung của các doanh nghiệp năm 2024 là 2,3 lần, trong đó doanh nghiệp Nhà nước có chỉ số nợ cao nhất là 4,13 lần; tiếp đến là doanh nghiệp ngoài Nhà nước là 2,18 lần; doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài có chỉ số nợ thấp nhất là 1,66 lần.

Chỉ số quay vòng vốn năm 2024 của các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh đạt 0,59 lần, tương đương năm 2023, trong đó doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài có chỉ số quay vòng vốn cao nhất là 0,89 lần; tiếp đến là doanh nghiệp ngoài Nhà nước là 0,57 lần; doanh nghiệp Nhà nước có chỉ số quay vòng vốn thấp nhất là 0,34 lần.

2. Cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể phi nông nghiệp

Tại thời điểm 01/7/2024, cả nước có gần 5,2 triệu cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể phi nông nghiệp, tăng 1,8% so với cùng thời điểm năm 2023, trong đó số lượng cơ sở cá thể hoạt động trong ngành thương mại, dịch vụ chiếm 82,9%; khu vực công nghiệp và xây dựng chiếm 17,1%. Số lao động làm việc trong các cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể năm 2024 là 9,0 triệu lao động, tăng 1,5% so với cùng thời điểm năm 2023, trong đó số lao động làm việc trong khu vực thương mại và dịch vụ chiếm 77,5%; số lao động làm việc trong khu vực công nghiệp và xây dựng chiếm 22,5%. Lao động bình quân trong một cơ sở cá thể năm 2024 là 1,7 lao động, tương đương năm 2023.

ENTERPRISES AND NON-FARM INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENTS

1. Enterprise

In 2025, the number of newly established enterprises reached 195.1 thousand enterprises, a year-on-year rise of 24.1%; the registered capital gained 1,919.2 trillion VND, a year-on-year increase of 24.1%; and the average registered capital of a newly established enterprises reached 9.8 billion VND, similar to 2024. The total additional registered capital in the economy reached nearly 6.4 quadrillion VND, a year-on-year growth of 77.8%. In addition, there were 102.3 thousand enterprises resumed (a year-on-year increase of 34.3%), levering the total number of newly established and resumed enterprises in 2025 to 297.5 thousand enterprises, a year-on-year rise of 27.4%. On average, there were 24.8 thousand newly established and resumed enterprises per month.

In 2025, the number of enterprises temporarily suspended for a definite time was 114.4 thousand enterprises, a year-on-year increase of 14.3%; 76.9 thousand enterprises suspended operation waiting for dissolution procedures, an increase of 0.9%; and 35.9 thousand enterprises completed procedures for dissolution, an increase of 66.1%. On average, there were 18.9 thousand enterprises withdrew from the market per month.

As of December 31st, 2024 the number of active enterprises having business outcome was 838.8 thousand enterprises (accounting for 89.2% of the total number of active enterprises), a year-on-year increase of 7.7%. Of which, the FDI and non-state enterprises increased by 8.6% and 7.7% respectively; the state-owned enterprises decreased by 2.1%. At that time, the total number of employees in active enterprises having business outcome increased by 5.0% compared to the same period last year, of which the employees in the FDI enterprises increased by 6.8%; the non-state enterprises increased by 5.0%; and the state-owned enterprises decreased by 0.9%.

The average capital of active enterprises having business outcome in 2024 gained a year-on-year increase of 10.3%, of which the capital of the FDI enterprises recorded the highest increased at 13.5%; the non-state enterprises sector increased by 10.2% (joint-stock company without state capital increased by 8.5%); the state-owned enterprises increased by 7.5% (100% state-owned capital enterprises increased by 4.1%).

In 2024, the net turnover of the active enterprises having business outcome achieved 40.1 quadrillion VND, a year-on-year increase of 10.4%. Of which, the non-state enterprises reached 23.1 quadrillion VND, a year-on-year expansion of 9.5%; the FDI enterprises achieved 12.3 quadrillion VND, a year-on-year growth of 15.5%; and the state-owned enterprises reached 4.7 quadrillion VND, a year-on-year increase of 2.9% (100% state-owned capital enterprises increased by 6.3%).

The return on equity (ROE) of enterprises in 2024 reached 7.5%, a year-on-year increase of 23.7%. Of which, the state-owned enterprises achieved the highest rate at 14.5%; followed by the FDI enterprises at 12.4%; and the non-state enterprises reached the lowest rate, at 4.0%.

The average labor efficiency ratio of enterprises in 2024 reached 16.8 times, of which the state-owned enterprises gained the highest rate at 20.65 times; followed by the non-state enterprises at 18.66 times; and the FDI enterprises at 13.37 times.

In 2024, the overall debt to equity ratio of the enterprises was 2.3 times, of which the state-owned enterprises possessed the highest rate, at 4.13 times; followed by the non-state enterprises at 2.18 times; and the FDI enterprises with the lowest rate, at 1.66 times.

The capital turnover ratio in 2024 of the active enterprises having business outcome reached 0.59 times, equivalent to 2023, of which the FDI enterprises gained the highest capital turnover ratio, at 0.89 times; followed by the non-state enterprises, at 0.57 times; and the state-owned enterprises with the lowest rate, at 0.34 times.

2. Non-farm Individual Business Establishments

As of July 1, 2024, the whole country had nearly 5.2 million non-agricultural individual production and business establishments, an increase of 1.8% compared to the same period in 2023. Of these, 82.9% were in the trade and service sector, and 17.1% in the industrial and construction sector. The number of workers employed in these individual production and business establishments in 2024 was 9.0 million, an increase of 1.5% compared to the same period in 2023. Of these, 77.5% were in the trade and service sector, and 22.5% were in the industrial and construction sector. The average number of workers per individual establishment in 2024 was 1.7, similar to 2023.

DOANH NGHIỆP VÀ CƠ SỞ KINH TẾ CÁ THỂ PHI NÔNG NGHIỆP
ENTERPRISE AND NON-FARM INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENT

www.nso.gov.vn

Doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả SXKD tại thời điểm 31/12/2024
Active enterprises having business outcomes as of 31st December 2024

838,8
Nghìn DN
Thous. enterprises

▲ 7,7%

Số doanh nghiệp
Acting enteprises

16,4
Triệu người - *Mill. pers.*

▲ 5,0%

Số lao động
Employees

68,3
(Triệu tỷ đồng
Quadrillion dongs)

▲ 10,3%

Vốn SXKD bình quân
Average capital

1.544,9
Nghìn tỷ đồng - *Trill. dongs*

▲ 33,1%

Lợi nhuận trước thuế
Profit before tax

Đăng ký kinh doanh - *Business registration* 2025

195.147
DN thành lập mới
Newly registered enterprises

102.327
DN quay lại hoạt động
Returnly operated enterprises

35.883
Doanh nghiệp giải thể
Dissolution enterprises

191.277
DN tạm ngừng hoạt động
Suspension of operation enterprises

Cơ sở kinh tế cá thể phi nông nghiệp năm 2024
Non-farm individual business establishments

5,2
Triệu cơ sở
Mill. establishments
▲ 1,6%



9,0
Triệu lao động
Mill. employees
▲ 1,4%

132 Số doanh nghiệp đăng ký thành lập mới phân theo ngành kinh tế

Number of newly-registered enterprises by kind of economic activity

Doanh nghiệp - *Enterprise*

	2020	2022	2023	2024	2025
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**134940**	**148533**	**159294**	**157240**	**195147**
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản ***Agriculture, forestry and fishing***	**2640**	**1959**	**1776**	**1622**	**1871**
Công nghiệp và xây dựng - *Industry and construction*	**40277**	**36289**	**38031**	**36778**	**43974**
Công nghiệp - *Industry*	23197	20334	20733	20978	28256
Khai khoáng - *Mining and quarrying*	684	730	796	685	764
Công nghiệp chế biến, chế tạo - *Manufacturing*	16719	18542	18816	19095	25923
Sản xuất và phân phối điện, nước; cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải *Electricity, water supply; sewerage, waste management and remediation activities*	5794	1062	1121	1198	1569
Xây dựng - *Construction*	17080	15955	17298	15800	15718
Dịch vụ - *Service*	**92023**	**110285**	**119487**	**118840**	**149302**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles*	44579	53135	62075	63862	83201
Vận tải, kho bãi - *Transportation and storage*	5566	7081	7919	8487	11273
Dịch vụ lưu trú và ăn uống *Accommodation and food service activities*	5230	6474	6748	5822	7935
Thông tin và truyền thông *Information and communication*	3699	4437	4692	4896	5334
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm *Financial, banking and insurance activities*	1299	1678	1393	1351	1242
Hoạt động kinh doanh bất động sản *Real estate activities*	6694	8593	4725	4580	5671
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ *Professional, scientific and technical activities*	11527	12182	12795	12049	12500
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ *Administrative and support service activities*	6661	8205	9358	8361	8002
Giáo dục và đào tạo - *Education*	3739	4220	5359	4934	8606
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội *Human health and social work activities*	901	1465	1638	1576	2117
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí *Arts, entertainment and recreation*	915	1167	1190	1374	1525
Hoạt động dịch vụ khác - *Other service activities*	1213	1648	1595	1548	1896

133 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

Number of active enterprises as of annual 31st December by kind of economic activity

Doanh nghiệp - *Enterprise*

	2020	2022	2023	2024	2025
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**811538**	**895876**	**921372**	**940078**	**1017056**
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản *Agriculture, forestry and fishing*	**11398**	**12094**	**12159**	**11890**	**12330**
Công nghiệp và xây dựng *Industry and construction*	**258431**	**276904**	**281177**	**284641**	**301454**
Công nghiệp - *Industry*	139198	151092	155275	159486	174030
Khai khoáng - *Mining and quarrying*	5257	5483	5597	5547	5661
Công nghiệp chế biến, chế tạo - *Manufacturing*	122338	134132	138106	142030	155645
Sản xuất và phân phối điện, nước; cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải *Electricity, water supply; sewerage, waste management and remediation activities*	11603	11477	11572	11909	12724
Xây dựng - *Construction*	119233	125812	125902	125155	127424
Dịch vụ - *Service*	**541709**	**606878**	**628036**	**643547**	**703272**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles*	278102	308260	320636	328793	363585
Vận tải, kho bãi - *Transportation and storage*	41252	45281	46428	48140	54149
Dịch vụ lưu trú và ăn uống *Accommodation and food service activities*	30445	31412	31398	30460	33386
Thông tin và truyền thông *Information and communication*	18809	22275	23477	24697	25707
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm *Financial, banking and insurance activities*	5966	6946	6892	6761	7682
Hoạt động kinh doanh bất động sản *Real estate activities*	29605	37658	34917	33334	33710
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ *Professional, scientific and technical activities*	67038	77603	80969	84071	87527
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ *Administrative and support service activities*	37795	40958	43504	44938	47131
Giáo dục và đào tạo - *Education*	16613	18782	21362	23135	27247
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội *Human health and social work activities*	4095	5523	6376	7029	8488
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí *Arts, entertainment and recreation*	4712	4938	5010	5340	5818
Hoạt động dịch vụ khác - *Other service activities*	7277	7242	7067	6849	8842

134 Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp

Number of active enterprises having business outcomes as of annual 31st December by type of enterprise

	2020	2021	2022	2023	2024
			Doanh nghiệp - *Enterprise*		
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**684260**	**718697**	**735455**	**778429**	**838753**
Doanh nghiệp Nhà nước - *State-owned enterprise*	**1963**	**1906**	**1880**	**1804**	**1766**
DN 100% vốn nhà nước - *100% state-owned capital*	918	877	876	837	825
DN hơn 50% vốn nhà nước - *Over 50% state-owned capital*	1045	1029	1004	967	941
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - *Non-state enterprise*	**660055**	**694181**	**710646**	**751935**	**810184**
Tư nhân - *Private*	32678	30425	27766	26696	26192
Công ty hợp danh - *Partnership*	1172	1242	1630	1705	1713
Công ty TNHH - *Limited Co.*	488973	523406	542635	581468	633367
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước *Joint stock Co. with State capital*	1404	999	868	819	781
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước *Joint stock Co. without State capital*	135828	138109	137747	141247	148131
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign-invested enterprise*	**22242**	**22610**	**22929**	**24690**	**26803**
DN 100% vốn nước ngoài - *100% foreign-owned capital*	19226	19723	19851	21260	22958
DN liên doanh với nước ngoài *Enterprises in joint ventures with foreign partners*	3016	2887	3078	3430	3845
			Cơ cấu - *Structure* (%)		
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**
Doanh nghiệp Nhà nước - *State-owned enterprise*	**0,29**	**0,26**	**0,25**	**0,23**	**0,21**
DN 100% vốn nhà nước - *100% state-owned capital*	0,14	0,12	0,12	0,11	0,10
DN hơn 50% vốn nhà nước - *Over 50% state-owned capital*	0,15	0,14	0,13	0,12	0,11
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - *Non-state enterprise*	**96,46**	**96,59**	**96,63**	**96,60**	**96,59**
Tư nhân - *Private*	4,77	4,23	3,78	3,43	3,12
Công ty hợp danh - *Partnership*	0,17	0,17	0,22	0,22	0,21
Công ty TNHH - *Limited Co.*	71,46	72,83	73,78	74,69	75,51
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước *Joint stock Co. with State capital*	0,21	0,14	0,12	0,11	0,09
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước *Joint stock Co. without State capital*	19,85	19,22	18,73	18,15	17,66
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign-invested enterprise*	**3,25**	**3,15**	**3,12**	**3,17**	**3,20**
DN 100% vốn nước ngoài - *100% foreign-owned capital*	2,81	2,75	2,70	2,73	2,74
DN liên doanh với nước ngoài *Enterprises in joint ventures with foreign partners*	0,44	0,40	0,42	0,44	0,46

135 Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

Number of active enterprises having business outcomes as of annual 31st December by kind of economic activity

Doanh nghiệp - *Enterprise*

	2020	2021	2022	2023	2024
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**684260**	**718697**	**735455**	**778429**	**838753**
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản *Agriculture, forestry and fishing*	**6454**	**6934**	**5721**	**5949**	**5946**
Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan *Agriculture and related service activities*	3845	4202	3446	3619	3537
Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan *Forestry and related service activities*	900	974	753	803	816
Khai thác, nuôi trồng thuỷ sản - *Fishing and aquaculture*	1709	1758	1522	1527	1593
Khai khoáng - *Mining and quarrying*	**3317**	**3236**	**2947**	**2885**	**3084**
Khai thác than cứng và than non - *Mining of coal and lignite*	106	85	71	58	55
Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên *Extraction of crude petroleum and natural gas*	12	9	8	7	9
Khai thác quặng kim loại - *Mining of metal ores*	268	242	199	181	166
Khai khoáng khác - *Other mining and quarrying*	2787	2762	2550	2538	2757
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng *Mining support service activities*	144	138	119	101	97
Công nghiệp chế biến, chế tạo - *Manufacturing*	**107100**	**111077**	**114723**	**118890**	**128433**
Sản xuất, chế biến thực phẩm - *Manufacture of food products*	9490	9731	9894	10106	11023
Sản xuất đồ uống - *Manufacture of beverages*	2286	2246	2193	2161	2279
Sản xuất sản phẩm thuốc lá *Manufacture of tobacco products*	26	23	24	24	24
Dệt - *Manufacture of textiles*	4858	4693	4687	4771	4980
Sản xuất trang phục - *Manufacture of wearing apparel*	8370	9108	9626	9659	10488
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan *Manufacture of leather and related products*	2618	2775	2945	3064	3309
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế) - *Manufacture of wood and of products of wood and cork (except furniture)*	6803	7120	7315	7714	8598
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy *Manufacture of paper and paper products*	3288	3358	3530	3765	4011

135 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Number of active enterprises having business outcomes as of annual 31st December by kind of economic activity

Doanh nghiệp - *Enterprise*

	2020	2021	2022	2023	2024
In, sao chép bản ghi các loại *Printing and reproduction of recorded media*	7539	7738	8086	8390	8779
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế *Manufacture of coke and refined petroleum products*	131	117	66	51	34
Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất *Manufacture of chemicals and chemical products*	5014	5342	5445	5636	6200
Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu *Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products*	586	595	607	620	666
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic *Manufacture of rubber and plastics products*	6557	6877	7248	7717	8373
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác *Manufacture of other non-metallic mineral products*	5930	6039	6021	6141	6496
Sản xuất kim loại - *Manufacture of basic metals*	1686	1690	1635	1667	1777
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) *Manufacture of fabricated metal products (except machinery and equipment)*	20353	21537	22558	23745	25702
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học - *Manufacture of computer, electronic and optical products*	2530	2540	2526	2614	2821
Sản xuất thiết bị điện - *Manufacture of electrical equipment*	1946	1953	1954	1978	2135
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu *Manufacture of machinery and equipment n.e.c*	2352	2394	2366	2386	2595
Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc *Manufacture of motor vehicles; trailers and semi-trailers*	639	660	647	653	665
Sản xuất phương tiện vận tải khác *Manufacture of other transport equipment*	756	756	704	707	753
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế - *Manufacture of furniture*	5474	5695	6091	6335	6743
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác - *Other manufacturing*	3000	3195	3268	3269	3600
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị *Repair and installation of machinery and equipment*	4868	4895	5287	5717	6382
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí ***Electricity, gas, steam and air conditioning supply***	**3881**	**6393**	**6673**	**6580**	**6937**

135 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Number of active enterprises having business outcomes as of annual 31st December by kind of economic activity

Doanh nghiệp - *Enterprise*

	2020	2021	2022	2023	2024
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - *Water supply; sewerage, waste management and remediation activities*	**2810**	**3049**	**3102**	**3287**	**3666**
Khai thác, xử lý và cung cấp nước *Water collection, treatment and supply*	706	731	702	711	738
Thoát nước và xử lý nước thải *Sewerage and wastewater treatment activities*	581	590	662	706	769
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu *Waste collection, treatment and disposal activities; materials recovery*	1416	1584	1596	1735	2024
Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác *Remediation activities and other waste management services*	107	144	142	135	135
Xây dựng - *Construction*	**94239**	**102103**	**104019**	**104250**	**111645**
Xây dựng nhà các loại - *Construction of buildings*	40290	43220	43085	42560	45821
Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng - *Civil engineering*	27774	30588	30751	30731	32668
Hoạt động xây dựng chuyên dụng *Specialized construction activities*	26175	28295	30183	30959	33156
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles*	**255755**	**267790**	**278754**	**299909**	**321284**
Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác *Wholesale and retail trade and repair of motor vehicles and motorcycles*	14404	15089	15751	16863	17843
Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) *Wholesale trade (except of motor vehicles and motorcycles)*	190753	198501	208995	226660	243693
Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) *Retail trade (except of motor vehicles and motorcycles)*	50598	54200	54008	56386	59748
Vận tải, kho bãi - *Transportation and storage*	**39263**	**41360**	**42786**	**45324**	**48234**
Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống *Railway, road and pipeline transport*	23566	24829	25445	26737	28178
Vận tải đường thủy - *Water transport*	1847	1983	1860	1966	2116
Vận tải hàng không - *Air transport*	8	7	8	9	9

135 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Number of active enterprises having business outcomes as of annual 31st December by kind of economic activity

Doanh nghiệp - *Enterprise*

	2020	2021	2022	2023	2024
Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải *Warehousing and support activities for transportation*	12836	13228	13804	14848	15996
Bưu chính và chuyển phát - *Postal and courier activities*	1006	1313	1669	1764	1935
Dịch vụ lưu trú và ăn uống ***Accommodation and food service activities***	**25479**	**25533**	**26239**	**27469**	**28618**
Dịch vụ lưu trú - *Accommodation*	10865	10952	10673	10353	10486
Dịch vụ ăn uống - *Food service activities*	14614	14581	15566	17116	18132
Thông tin và truyền thông ***Information and communication***	**14937**	**16525**	**16295**	**17556**	**19257**
Hoạt động xuất bản - *Publishing activities*	2293	2394	2278	2351	2625
Hoạt động điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hình, ghi âm và xuất bản âm nhạc *Motion picture, video and television programme production; sound recording and music publishing activities*	1415	1594	1622	1827	2051
Hoạt động phát thanh, truyền hình *Broadcasting and programming activities*	102	90	90	90	86
Viễn thông - *Telecommunications*	1584	1614	1511	1549	1594
Lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy vi tính *Computer programming, consultancy and related activities*	8221	9301	9348	10232	11312
Hoạt động dịch vụ thông tin *Information service activities*	1322	1532	1446	1507	1589
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm ***Financial, banking and insurance activities***	**3761**	**3952**	**3793**	**4082**	**4505**
Hoạt động dịch vụ tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội) *Financial service activities (except insurance and pension funding)*	964	1015	811	810	842
Bảo hiểm, tái bảo hiểm và bảo hiểm xã hội (trừ bảo đảm xã hội bắt buộc) *Insurance, reinsurance and pension funding (except compulsory social security)*	230	294	288	288	275
Hoạt động tài chính khác - *Other financial activities*	2567	2643	2694	2984	3388
Hoạt động kinh doanh bất động sản ***Real estate activities***	**19826**	**20430**	**19354**	**20740**	**22506**

135 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Number of active enterprises having business outcomes as of annual 31st December by kind of economic activity

Doanh nghiệp - *Enterprise*

	2020	2021	2022	2023	2024
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ ***Professional, scientific and technical activities***	**57560**	**59783**	**59967**	**64258**	**70204**
Hoạt động pháp luật, kế toán và kiểm toán *Legal and accounting activities*	6361	6288	6352	6866	7356
Hoạt động của trụ sở văn phòng; hoạt động tư vấn quản lý *Activities of head offices; management consultancy activities*	6010	5937	6180	6961	8126
Hoạt động kiến trúc; kiểm tra và phân tích kỹ thuật *Architectural and engineering activities; technical testing and analysis*	25798	26441	26187	27683	29684
Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ *Scientific research and development*	539	603	526	541	614
Quảng cáo và nghiên cứu thị trường *Advertising and market research*	11772	12657	12985	13881	14997
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác *Other professional, scientific and technical activities*	7010	7764	7628	8202	9278
Hoạt động thú y - *Veterinary activities*	70	93	109	124	149
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ ***Administrative and support service activities***	**28097**	**28390**	**29568**	**33006**	**36008**
Cho thuê máy móc, thiết bị (không kèm người điều khiển); cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình; cho thuê tài sản vô hình phi tài chính - *Renting and leasing of machinery and equipment (without operator); of personal and household goods; of non financial intangible assets*	5070	5174	5329	5798	6348
Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm *Employment activities*	2160	2440	2433	2634	2898
Hoạt động của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch và các dịch vụ hỗ trợ khác *Travel agency, tour operator and other related service activities*	7306	6706	7224	8479	9358
Hoạt động điều tra bảo đảm an toàn *Security and investigation activities*	2621	2868	3012	3228	3452
Hoạt động dịch vụ vệ sinh nhà cửa, công trình và cảnh quan *Services to buildings and landscape activities*	3571	3841	4108	4496	4852
Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác *Office administrative and support activities; other business support service activities*	7369	7361	7462	8371	9100

135 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Number of active enterprises having business outcomes as of annual 31st December by kind of economic activity

Doanh nghiệp - *Enterprise*

	2020	2021	2022	2023	2024
Giáo dục và đào tạo - *Education*	**10472**	**10672**	**10124**	**11704**	**14152**
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội ***Human health and social work activities***	**2941**	**3168**	**3610**	**4239**	**5066**
Hoạt động y tế - *Human health activities*	2862	3052	3523	4126	4928
Hoạt động chăm sóc, điều dưỡng tập trung *Residential care activities*	60	85	67	93	110
Hoạt động trợ giúp xã hội không tập trung *Social work activities without accommodation*	19	31	20	20	28
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí ***Arts, entertainment and recreation***	**3393**	**3364**	**3308**	**3543**	**4050**
Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí *Creative, artistic and entertainment activities*	772	798	881	995	1152
Hoạt động của thư viện, lưu trữ, bảo tàng và các hoạt động văn hóa khác *Libraries, archives, museums and other cultural activities*	71	88	88	95	98
Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc *Lottery activities, gambling and betting activities*	246	250	236	236	251
Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí *Sports activities and amusement and recreation activities*	2304	2228	2103	2217	2549
Hoạt động dịch vụ khác - *Other service activities*	**4975**	**4938**	**4472**	**4758**	**5158**
Hoạt động của các hiệp hội, tổ chức khác *Activities of other membership organizations*	3	12	2		
Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình *Repair of computers and personal and households goods*	1874	1756	1708	1777	1838
Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác *Other personal service activities*	3098	3170	2762	2981	3320

136 Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo địa phương

Number of active enterprises having business outcomes as of annual 31st December by province

Doanh nghiệp - *Enterprise*

	2020	2021	2022	2023	2024
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**684260**	**718697**	**735455**	**778429**	**838753**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**216822**	**226632**	**230553**	**241655**	**258078**
Hà Nội	144808	147454	150522	155302	162481
Vĩnh Phúc	6611	7409	7137	7901	8898
Bắc Ninh	10322	10983	11958	13377	15284
Quảng Ninh	7476	8201	8183	8661	9451
Hải Dương	8107	8522	8624	9142	9930
Hải Phòng	15733	17499	17340	18087	19236
Hưng Yên	6348	7054	7100	7798	8655
Thái Bình	4459	5108	5195	5836	7171
Hà Nam	3641	4039	4342	4679	5056
Nam Định	5796	6393	5996	6389	7015
Ninh Bình	3521	3970	4156	4483	4901
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	**28118**	**31318**	**31742**	**34446**	**38330**
Hà Giang	927	1003	952	1041	1124
Cao Bằng	918	977	996	1049	1090
Bắc Kạn	519	547	569	615	738
Tuyên Quang	1219	1362	1394	1490	1591
Lào Cai	2317	2523	2539	2817	3140
Yên Bái	1352	1531	1546	1663	1864
Thái Nguyên	3814	4343	4582	4921	5379
Lạng Sơn	1647	1827	1936	2205	2449
Bắc Giang	5685	6376	6437	7289	8652
Phú Thọ	4530	5110	5114	5439	5990
Điện Biên	894	963	946	996	1104
Lai Châu	797	854	888	926	1022
Sơn La	1590	1822	1752	1811	1892
Hòa Bình	1909	2080	2091	2184	2295
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	**89246**	**97452**	**98178**	**103126**	**111256**
Thanh Hóa	11541	13352	13185	14106	15926
Nghệ An	10244	11182	11013	11791	12804
Hà Tĩnh	4024	4328	4295	4590	4991
Quảng Bình	3776	4079	4039	4407	4726
Quảng Trị	2391	2676	2749	2805	2962
Huế	4022	4382	4485	4746	5041

136 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo địa phương

(Cont.) Number of active enterprises having business outcomes as of annual 31st December by province

Doanh nghiệp - *Enterprise*

	2020	2021	2022	2023	2024
Đà Nẵng	18885	20393	20763	21179	22115
Quảng Nam	6806	7416	7171	7308	8009
Quảng Ngãi	4491	4767	4763	4944	5080
Bình Định	5850	6302	6812	7218	7677
Phú Yên	2448	2606	2608	2699	2888
Khánh Hòa	8419	8881	9365	10096	11188
Ninh Thuận	2180	2504	2476	2569	2753
Bình Thuận	4169	4584	4454	4668	5096
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**17901**	**19832**	**20050**	**21265**	**23780**
Kon Tum	1412	1573	1608	1743	1913
Gia Lai	3614	3977	4083	4331	4705
Đắk Lắk	5785	6282	6439	6870	7934
Đắk Nông	1701	1893	1995	2137	2315
Lâm Đồng	5389	6107	5925	6184	6913
Đông Nam Bộ - *South East*	**281096**	**287407**	**296315**	**315819**	**338372**
Bình Phước	4564	5134	4907	5448	5878
Tây Ninh	3744	4109	4243	4442	4657
Bình Dương	27406	31086	34056	37928	43062
Đồng Nai	19409	22945	23398	25372	28378
Bà Rịa - Vũng Tàu	9680	10412	10621	11805	12775
TP. Hồ Chí Minh	216293	213721	219090	230824	243622
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**50942**	**55919**	**58481**	**61983**	**68799**
Long An	7974	9067	9582	10682	12313
Tiền Giang	4426	4659	4848	5080	5522
Bến Tre	3068	3327	3248	3436	3793
Trà Vinh	1931	2104	2189	2360	2626
Vĩnh Long	2237	2397	2509	2578	2770
Đồng Tháp	3273	3445	3648	3701	4214
An Giang	3918	4282	4500	4666	5027
Kiên Giang	6608	7252	7619	8311	9129
Cần Thơ	8225	9356	9660	9744	10835
Hậu Giang	1820	2054	2157	2393	2780
Sóc Trăng	2365	2491	2724	2907	3169
Bạc Liêu	1832	2026	2135	2294	2694
Cà Mau	3265	3459	3662	3831	3927
Không xác định - *Nec.*	**135**	**137**	**136**	**135**	**138**

137 Tổng số lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp

Number of employees in active enterprises having business outcomes as of annual 31st December by type of enterprise

	2020	2021	2022	2023	2024
	Nghìn người - *Thous. persons*				
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**14702,5**	**14799,6**	**15341,6**	**15581,5**	**16365,8**
Doanh nghiệp Nhà nước - *State-owned enterprise*	**1005,4**	**978,2**	**1008,5**	**1001,9**	**992,7**
DN 100% vốn nhà nước - *100% state-owned capital*	579,6	549,5	567,3	568,7	563,2
DN hơn 50% vốn nhà nước - *Over 50% state-owned capital*	425,8	428,7	441,2	433,2	429,5
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - *Non-state enterprise*	**8607,0**	**8604,4**	**9079,1**	**9271,3**	**9704,4**
Tư nhân - *Private*	191,3	168,6	155,8	144,8	142,6
Công ty hợp danh - *Partnership*	8,8	9,9	14,0	14,6	15,0
Công ty TNHH - *Limited Co.*	4731,1	4785,7	5025,8	5259,3	5562,9
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước *Joint stock Co. with State capital*	274,4	247,9	201,7	193,1	185,1
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước *Joint stock Co. without State capital*	3401,4	3392,3	3681,8	3659,5	3798,8
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign-invested enterprise*	**5090,1**	**5217,0**	**5254,0**	**5308,3**	**5668,7**
DN 100% vốn nước ngoài - *100% foreign-owned capital*	4725,7	4830,3	4819,8	4839,2	5121,2
DN liên doanh với nước ngoài *Enterprises in joint ventures with foreign partners*	364,4	386,7	434,2	469,1	547,5
	Cơ cấu - *Structure* (%)				
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**
Doanh nghiệp Nhà nước - *State-owned enterprise*	**6,84**	**6,61**	**6,57**	**6,43**	**6,06**
DN 100% vốn nhà nước - *100% state-owned capital*	3,94	3,71	3,69	3,65	3,44
DN hơn 50% vốn nhà nước - *Over 50% state-owned capital*	2,90	2,90	2,88	2,78	2,62
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - *Non-state enterprise*	**58,54**	**58,14**	**59,18**	**59,50**	**59,30**
Tư nhân - *Private*	1,30	1,14	1,02	0,93	0,87
Công ty hợp danh - *Partnership*	0,06	0,07	0,09	0,09	0,10
Công ty TNHH - *Limited Co.*	32,18	32,33	32,76	33,75	33,99
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước *Joint stock Co. with State capital*	1,87	1,68	1,31	1,24	1,13
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước *Joint stock Co. without State capital*	23,13	22,92	24,00	23,49	23,21
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign-invested enterprise*	**34,62**	**35,25**	**34,25**	**34,07**	**34,64**
DN 100% vốn nước ngoài - *100% foreign-owned capital*	32,14	32,64	31,42	31,06	31,29
DN liên doanh với nước ngoài *Enterprises in joint ventures with foreign partners*	2,48	2,61	2,83	3,01	3,35

138 Tổng số lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

Number of employees in active enterprises having business outcomes as of annual 31st December by kind of economic activity

Người - *Person*

	2020	2021	2022	2023	2024
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**14702546**	**14799642**	**15341632**	**15581544**	**16365790**
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản *Agriculture, forestry and fishing*	**208880**	**205710**	**215312**	**216885**	**226894**
Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan *Agriculture and related service activities*	162509	162722	174576	178019	187779
Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan *Forestry and related service activities*	13910	11890	12234	12151	11113
Khai thác, nuôi trồng thuỷ sản *Fishing and aquaculture*	32461	31098	28502	26715	28002
Khai khoáng - *Mining and quarrying*	**157467**	**147094**	**144842**	**140541**	**146225**
Khai thác than cứng và than non *Mining of coal and lignite*	83549	78106	78004	77907	82109
Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên *Extraction of crude petroleum and natural gas*	9075	8735	7718	7722	8509
Khai thác quặng kim loại - *Mining of metal ores*	10420	8095	7795	6732	6467
Khai khoáng khác - *Other mining and quarrying*	45803	44138	44506	42121	43354
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng *Mining support service activities*	8620	8020	6819	6059	5786
Công nghiệp chế biến, chế tạo - *Manufacturing*	**7516598**	**7597816**	**7653794**	**7567243**	**7992328**
Sản xuất, chế biến thực phẩm *Manufacture of food products*	536390	543934	563101	563512	564852
Sản xuất đồ uống - *Manufacture of beverages*	48367	44157	46607	47681	47167
Sản xuất sản phẩm thuốc lá *Manufacture of tobacco products*	10096	9355	9557	9564	9819
Dệt - *Manufacture of textiles*	330698	314011	308664	316996	336427
Sản xuất trang phục - *Manufacture of wearing apparel*	1449929	1491557	1494086	1402247	1467914
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan *Manufacture of leather and related products*	1287636	1346954	1379559	1299215	1384089
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế) - *Manufacture of wood and of products of wood and cork (except furniture)*	145874	150839	141237	145019	157410

138 (Tiếp theo) Tổng số lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Number of employees in active enterprises having business outcomes as of annual 31st December by kind of economic activity

Người - *Person*

	2020	2021	2022	2023	2024
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy *Manufacture of paper and paper products*	140832	135817	141204	147365	156960
In, sao chép bản ghi các loại *Printing and reproduction of recorded media*	78395	73387	73143	73788	80791
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế *Manufacture of coke and refined petroleum products*	7609	7886	6564	5506	5331
Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất *Manufacture of chemicals and chemical products*	143754	138289	152591	153229	161489
Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu *Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products*	54122	53751	56561	57020	57499
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic *Manufacture of rubber and plastics products*	357969	365226	379119	394716	426265
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác *Manufacture of other non-metallic mineral products*	264595	257746	258282	246662	247376
Sản xuất kim loại - *Manufacture of basic metals*	119198	123938	122220	123389	126017
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) - *Manufacture of fabricated metal products (except machinery and equipment)*	368165	374225	391684	404228	441811
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học - *Manufacture of computer, electronic and optical products*	844628	857348	829368	846827	897330
Sản xuất thiết bị điện *Manufacture of electrical equipment*	236478	250964	238081	260290	267490
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu *Manufacture of machinery and equipment n.e.c*	103161	103524	102690	96472	109409
Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc *Manufacture of motor vehicles; trailers and semi-trailers*	150335	158173	172023	186393	201687
Sản xuất phương tiện vận tải khác *Manufacture of other transport equipment*	104329	99489	100780	90223	91244
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế *Manufacture of furniture*	448885	409351	378165	371290	395751
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác *Other manufacturing*	236733	237238	253348	263256	287906
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị *Repair and installation of machinery and equipment*	48420	50657	55160	62355	70294

138 (Tiếp theo) Tổng số lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Number of employees in active enterprises having business outcomes as of annual 31st December by kind of economic activity

Người - *Person*

	2020	2021	2022	2023	2024
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí ***Electricity, gas, steam and air conditioning supply***	**137860**	**146010**	**146599**	**149743**	**151857**
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - ***Water supply; sewerage, waste management and remediation activities***	**106838**	**113307**	**117472**	**119550**	**123970**
Khai thác, xử lý và cung cấp nước *Water collection, treatment and supply*	40552	41556	42247	43504	41625
Thoát nước và xử lý nước thải *Sewerage and wastewater treatment activities*	8876	10057	13513	11172	12411
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu *Waste collection, treatment and disposal activities; materials recovery*	56928	60932	60903	64032	69183
Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác *Remediation activities and other waste management services*	482	762	809	842	751
Xây dựng - ***Construction***	**1419063**	**1367784**	**1351124**	**1360698**	**1409047**
Xây dựng nhà các loại - *Construction of buildings*	559334	529039	526295	527010	554845
Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng *Civil engineering*	593102	580341	561773	559939	574297
Hoạt động xây dựng chuyên dụng *Specialized construction activities*	266627	258404	263056	273749	279905
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - ***Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles***	**1847716**	**1901227**	**1989292**	**2056365**	**2131449**
Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác *Wholesale and retail trade and repair of motor vehicles and motorcycles*	140578	139233	156670	161323	160818
Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) *Wholesale trade (except of motor vehicles and motorcycles)*	1252759	1292422	1343173	1406535	1458750
Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) *Retail trade (except of motor vehicles and motorcycles)*	454379	469572	489449	488507	511881
Vận tải, kho bãi - ***Transportation and storage***	**677552**	**685283**	**730433**	**761724**	**840979**
Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống *Railway, road and pipeline transport*	274695	261206	278314	296644	349054
Vận tải đường thủy - *Water transport*	41394	43632	44873	45750	48268
Vận tải hàng không - *Air transport*	13492	13261	15913	15802	18034

138 (Tiếp theo) Tổng số lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Number of employees in active enterprises having business outcomes as of annual 31st December by kind of economic activity

Người - *Person*

	2020	2021	2022	2023	2024
Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải *Warehousing and support activities for transportation*	258135	232821	244268	255358	265690
Bưu chính và chuyển phát - *Postal and courier activities*	89836	134363	147065	148170	159933
Dịch vụ lưu trú và ăn uống ***Accommodation and food service activities***	**331888**	**276736**	**352071**	**394361**	**417248**
Dịch vụ lưu trú - *Accommodation*	133307	104513	134713	153927	159763
Dịch vụ ăn uống - *Food service activities*	198581	172223	217358	240434	257485
Thông tin và truyền thông ***Information and communication***	**302593**	**339563**	**391156**	**405154**	**420957**
Hoạt động xuất bản - *Publishing activities*	30941	33031	36897	39016	47780
Hoạt động điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hình, ghi âm và xuất bản âm nhạc *Motion picture, video and television programme production; sound recording and music publishing activities*	14922	16752	18462	17395	18458
Hoạt động phát thanh, truyền hình *Broadcasting and programming activities*	5010	4906	4624	5673	4451
Viễn thông - *Telecommunications*	90035	100322	113225	111667	114773
Lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy vi tính *Computer programming, consultancy and related activities*	138728	162020	188550	198541	203961
Hoạt động dịch vụ thông tin *Information service activities*	22957	22532	29398	32862	31534
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm ***Financial, banking and insurance activities***	**405642**	**429982**	**464207**	**465263**	**476336**
Hoạt động dịch vụ tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội) *Financial service activities (except insurance and pension funding)*	329844	354313	385182	384302	396793
Bảo hiểm, tái bảo hiểm và bảo hiểm xã hội (trừ bảo đảm xã hội bắt buộc) *Insurance, reinsurance and pension funding (except compulsory social security)*	37200	38545	40355	40182	39430
Hoạt động tài chính khác - *Other financial activities*	38598	37124	38670	40779	40113
Hoạt động kinh doanh bất động sản ***Real estate activities***	**214584**	**219782**	**240687**	**251140**	**250996**

138 (Tiếp theo) Tổng số lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Number of employees in active enterprises having business outcomes as of annual 31st December by kind of economic activity

Người - *Person*

	2020	2021	2022	2023	2024
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ ***Professional, scientific and technical activities***	**437162**	**436343**	**470009**	**498619**	**524048**
Hoạt động pháp luật, kế toán và kiểm toán *Legal and accounting activities*	45312	46444	51138	53697	56400
Hoạt động của trụ sở văn phòng; hoạt động tư vấn quản lý *Activities of head offices; management consultancy activities*	42775	42368	48178	55935	60481
Hoạt động kiến trúc; kiểm tra và phân tích kỹ thuật *Architectural and engineering activities; technical testing and analysis*	226570	223617	235638	246743	256561
Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ *Scientific research and development*	6434	6430	6300	5000	5168
Quảng cáo và nghiên cứu thị trường *Advertising and market research*	74644	75462	83918	89943	93937
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác *Other professional, scientific and technical activities*	40747	41377	43907	46364	50489
Hoạt động thú y - *Veterinary activities*	680	645	930	937	1012
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ ***Administrative and support service activities***	**560495**	**584588**	**659238**	**724171**	**738618**
Cho thuê máy móc, thiết bị (không kèm người điều khiển); cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình; cho thuê tài sản vô hình phi tài chính - *Renting and leasing of machinery and equipment (without operator); of personal and household goods; of non financial intangible assets*	29752	28651	33103	36297	40153
Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm *Employment activities*	152748	190061	239736	252139	260154
Hoạt động của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch và các dịch vụ hỗ trợ khác - *Travel agency, tour operator and other related service activities*	32818	25415	35063	46017	51841
Hoạt động điều tra bảo đảm an toàn *Security and investigation activities*	180644	181518	185847	212927	207983
Hoạt động dịch vụ vệ sinh nhà cửa, công trình và cảnh quan *Services to buildings and landscape activities*	77985	85348	96863	100143	103134
Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác *Office administrative and support activities; other business support service activities*	86548	73595	68626	76648	75353

138 (Tiếp theo) Tổng số lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Number of employees in active enterprises having business outcomes as of annual 31st December by kind of economic activity

Người - *Person*

	2020	2021	2022	2023	2024
Giáo dục và đào tạo - *Education*	**156181**	**139051**	**169704**	**200163**	**218096**
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội ***Human health and social work activities***	**117299**	**119779**	**143919**	**156818**	**176307**
Hoạt động y tế - *Human health activities*	116529	118890	143067	155677	174915
Hoạt động chăm sóc, điều dưỡng tập trung *Residential care activities*	665	784	773	1055	1307
Hoạt động trợ giúp xã hội không tập trung *Social work activities without accommodation*	105	105	79	86	85
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí ***Arts, entertainment and recreation***	**65429**	**54219**	**60011**	**69243**	**76746**
Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí *Creative, artistic and entertainment activities*	3762	3999	4844	6336	7092
Hoạt động của thư viện, lưu trữ, bảo tàng và các hoạt động văn hóa khác *Libraries, archives, museums and other cultural activities*	1859	1779	1672	1846	1573
Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc *Lottery activities, gambling and betting activities*	10752	14392	13670	11388	16926
Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí *Sports activities and amusement and recreation activities*	49056	34049	39825	49673	51155
Hoạt động dịch vụ khác - *Other service activities*	**39299**	**35368**	**41762**	**43863**	**43689**
Hoạt động của các hiệp hội, tổ chức khác *Activities of other membership organizations*	165	66	2		
Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình *Repair of computers and personal and households goods*	14497	13788	15792	16031	15936
Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác *Other personal service activities*	24637	21514	25968	27832	27753

139 Tổng số lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo địa phương

Number of employees in active enterprises having business outcomes as of annual 31st December by province

Người - *Person*

	2020	2021	2022	2023	2024
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**14702546**	**14799642**	**15341632**	**15581544**	**16365790**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**4881600**	**5000103**	**5210612**	**5304190**	**5602594**
Hà Nội	2241791	2247072	2411714	2441326	2593733
Vĩnh Phúc	220404	232579	238068	241470	241177
Bắc Ninh	462754	465976	445434	458821	459713
Quảng Ninh	237058	233208	239069	250688	260937
Hải Dương	356790	374320	375660	379544	403364
Hải Phòng	485274	513121	529118	547775	589564
Hưng Yên	221557	237303	244955	241763	259028
Thái Bình	182938	190412	199896	203468	219094
Hà Nam	141891	153277	163159	172614	189953
Nam Định	186419	201994	211018	211663	223769
Ninh Bình	144724	150841	152521	155058	162262
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	**936092**	**1004912**	**1002115**	**1039484**	**1120450**
Hà Giang	24114	24179	22860	26956	28031
Cao Bằng	17030	15417	14963	17222	19042
Bắc Kạn	6739	7016	7208	8638	9475
Tuyên Quang	32887	38373	39297	41703	47360
Lào Cai	46239	40037	40567	41172	42093
Yên Bái	35374	37646	39086	44485	48758
Thái Nguyên	186323	194461	191450	192738	198541
Lạng Sơn	19902	20146	19954	20718	23763
Bắc Giang	302376	338445	343771	350246	392213
Phú Thọ	156543	169674	168724	180886	190440
Điện Biên	30047	29694	26757	26197	27269
Lai Châu	9175	10168	9948	10468	10791
Sơn La	19924	19665	19593	19581	19583
Hòa Bình	49419	59991	57937	58474	63091
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	**1674396**	**1773525**	**1831015**	**1895333**	**1978631**
Thanh Hóa	313202	355131	362082	365717	392860
Nghệ An	192831	207976	222257	223017	256648
Hà Tĩnh	73383	74999	73687	75225	78203
Quảng Bình	41972	44595	44583	46928	47187
Quảng Trị	26355	29458	29758	31586	29946
Huế	88328	96148	98198	96006	102601

139 (Tiếp theo) Tổng số lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo địa phương

(Cont.) Number of employees in active enterprises having business outcomes as of annual 31st December by province

Người - *Person*

	2020	2021	2022	2023	2024
Đà Nẵng	273469	267088	287113	309190	295622
Quảng Nam	159968	172331	177965	183535	186912
Quảng Ngãi	90921	103067	99091	110378	120564
Bình Định	131204	143273	145153	146526	151187
Phú Yên	42898	41626	43894	47738	47425
Khánh Hòa	146047	137965	144640	152288	159406
Ninh Thuận	26212	29049	31015	34474	36224
Bình Thuận	67606	70819	71579	72725	73846
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**226028**	**223700**	**230108**	**247746**	**259676**
Kon Tum	26294	26308	26409	27978	29370
Gia Lai	51416	52585	50843	54711	60270
Đắk Lắk	71607	61677	64058	71244	74720
Đắk Nông	19414	19329	18399	19033	17394
Lâm Đồng	57297	63801	70399	74780	77922
Đông Nam Bộ - *South East*	**5381341**	**5145237**	**5339210**	**5358897**	**5575847**
Bình Phước	129741	125459	131860	137719	147672
Tây Ninh	204030	195708	200363	210402	222670
Bình Dương	1168700	1069969	1070967	1074834	1138294
Đồng Nai	864321	853597	846620	819890	848540
Bà Rịa - Vũng Tàu	201337	199493	216964	224108	238119
TP. Hồ Chí Minh	2813212	2701011	2872436	2891944	2980552
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**1196946**	**1234348**	**1279491**	**1284590**	**1375100**
Long An	338538	324627	334094	336801	368731
Tiền Giang	167467	166689	178525	172872	186493
Bến Tre	77434	82756	80948	83595	89665
Trà Vinh	34599	47216	48373	50194	56559
Vĩnh Long	74359	75000	80660	79916	86715
Đồng Tháp	71114	76371	79876	78506	81959
An Giang	68456	78514	80820	80710	88394
Kiên Giang	87907	91278	94498	96786	103777
Cần Thơ	112395	121111	124445	126922	125276
Hậu Giang	44506	47957	48888	50012	55698
Sóc Trăng	42892	45423	47249	49728	49776
Bạc Liêu	30119	30130	30108	28953	31440
Cà Mau	47160	47276	51007	49595	50617
Không xác định - *Nec.*	**406143**	**417817**	**449081**	**451304**	**453492**

140 Số lao động nữ trong các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp

Number of female employees in active enterprises having business outcomes as of annual 31st December by type of enterprise

	2020	2021	2022	2023	2024
	Nghìn người - *Thous. persons*				
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**6864,7**	**7050,1**	**7343,2**	**7195,5**	**7649,8**
Doanh nghiệp Nhà nước - *State-owned enterprise*	**339,6**	**337,6**	**358,8**	**357,0**	**350,1**
DN 100% vốn nhà nước - *100% state-owned capital*	190,7	181,0	196,5	195,0	191,2
DN hơn 50% vốn nhà nước - *Over 50% state-owned capital*	148,9	156,6	162,3	162,0	158,9
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - *Non-state enterprise*	**3409,7**	**3466,6**	**3727,9**	**3694,7**	**3900,9**
Tư nhân - *Private*	68,5	62,0	60,1	52,4	53,5
Công ty hợp danh - *Partnership*	5,2	5,4	7,8	8,1	8,4
Công ty TNHH - *Limited Co.*	1826,4	1885,8	2010,9	2025,5	2168,6
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước *Joint stock Co. with State capital*	115,7	105,5	86,8	84,1	81,9
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước *Joint stock Co. without State capital*	1393,9	1407,9	1562,3	1524,6	1588,5
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign-invested enterprise*	**3115,3**	**3245,9**	**3256,5**	**3143,8**	**3398,8**
DN 100% vốn nước ngoài - *100% foreign-owned capital*	2943,7	3063,1	3047,4	2916,7	3135,2
DN liên doanh với nước ngoài *Enterprises in joint ventures with foreign partners*	171,6	182,8	209,1	227,1	263,6
	Cơ cấu - *Structure* (%)				
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**
Doanh nghiệp Nhà nước - *State-owned enterprise*	**4,95**	**4,79**	**4,88**	**4,96**	**4,58**
DN 100% vốn nhà nước - *100% state-owned capital*	2,78	2,57	2,67	2,71	2,50
DN hơn 50% vốn nhà nước - *Over 50% state-owned capital*	2,17	2,22	2,21	2,25	2,08
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - *Non-state enterprise*	**49,67**	**49,17**	**50,77**	**51,35**	**50,99**
Tư nhân - *Private*	1,00	0,88	0,82	0,73	0,70
Công ty hợp danh - *Partnership*	0,08	0,07	0,11	0,11	0,11
Công ty TNHH - *Limited Co.*	26,59	26,75	27,39	28,15	28,35
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước *Joint stock Co. with State capital*	1,69	1,50	1,18	1,17	1,07
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước *Joint stock Co. without State capital*	20,31	19,97	21,27	21,19	20,76
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign-invested enterprise*	**45,38**	**46,04**	**44,35**	**43,69**	**44,43**
DN 100% vốn nước ngoài - *100% foreign-owned capital*	42,88	43,45	41,50	40,53	40,98
DN liên doanh với nước ngoài *Enterprises in joint ventures with foreign partners*	2,50	2,59	2,85	3,16	3,45

141 Số lao động nữ trong các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

Number of female employees in active enterprises having business outcomes as of annual 31st December by kind of economic activity

Người - *Person*

	2020	2021	2022	2023	2024
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**6864676**	**7050071**	**7343220**	**7195461**	**7649776**
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản *Agriculture, forestry and fishing*	**77830**	**79420**	**88123**	**87055**	**83313**
Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan *Agriculture and related service activities*	67409	70019	80394	80159	75831
Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan *Forestry and related service activities*	4147	3477	3507	3351	3182
Khai thác, nuôi trồng thuỷ sản *Fishing and aquaculture*	6274	5924	4222	3545	4300
Khai khoáng - *Mining and quarrying*	**28171**	**25809**	**25242**	**23659**	**24247**
Khai thác than cứng và than non *Mining of coal and lignite*	12886	12524	12118	11912	11751
Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên *Extraction of crude petroleum and natural gas*	1661	1112	968	962	1265
Khai thác quặng kim loại - *Mining of metal ores*	1922	1239	1215	977	1080
Khai khoáng khác - *Other mining and quarrying*	9920	9197	9294	8222	8858
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng *Mining support service activities*	1782	1737	1647	1586	1293
Công nghiệp chế biến, chế tạo - *Manufacturing*	**4287286**	**4423566**	**4445039**	**4225189**	**4515687**
Sản xuất, chế biến thực phẩm *Manufacture of food products*	249320	263938	271475	269866	273397
Sản xuất đồ uống - *Manufacture of beverages*	17451	16044	16291	16361	16652
Sản xuất sản phẩm thuốc lá *Manufacture of tobacco products*	3185	3073	3133	3126	3162
Dệt - *Manufacture of textiles*	178309	167898	164625	162695	179148
Sản xuất trang phục - *Manufacture of wearing apparel*	1101417	1145817	1170358	1069602	1123643
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan *Manufacture of leather and related products*	948272	1012222	1029153	922920	1028599
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế) - *Manufacture of wood and of products of wood and cork (except furniture)*	61175	64262	58754	56709	64049

141 (Tiếp theo) Số lao động nữ trong các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Number of female employees in active enterprises having business outcomes as of annual 31st December by kind of economic activity

Người - *Person*

	2020	2021	2022	2023	2024
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy *Manufacture of paper and paper products*	56565	55839	59108	60031	65103
In, sao chép bản ghi các loại *Printing and reproduction of recorded media*	36157	33463	33482	33520	35917
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế *Manufacture of coke and refined petroleum products*	1540	1617	1385	1005	884
Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất *Manufacture of chemicals and chemical products*	45576	45400	49170	50341	54117
Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu *Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products*	27048	27822	29443	29079	30360
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic *Manufacture of rubber and plastics products*	157787	169577	175100	176083	190417
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác *Manufacture of other non-metallic mineral products*	71026	69934	68743	65329	65360
Sản xuất kim loại - *Manufacture of basic metals*	22711	23330	24406	24405	25405
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) - *Manufacture of fabricated metal products (except machinery and equipment)*	108524	113763	117452	116984	133273
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học - *Manufacture of computer, electronic and optical products*	553863	551726	532064	513608	537233
Sản xuất thiết bị điện *Manufacture of electrical equipment*	131759	143855	128532	138335	142280
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu *Manufacture of machinery and equipment n.e.c*	40597	40651	39418	35601	41549
Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc *Manufacture of motor vehicles; trailers and semi-trailers*	80371	85343	88009	96294	99625
Sản xuất phương tiện vận tải khác *Manufacture of other transport equipment*	32425	33173	33550	30873	31377
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế *Manufacture of furniture*	192120	185390	168229	163982	174225
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác *Other manufacturing*	158819	159207	172202	176120	186091
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị *Repair and installation of machinery and equipment*	11269	10222	10957	12320	13821

141 (Tiếp theo) Số lao động nữ trong các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Number of female employees in active enterprises having business outcomes as of annual 31st December by kind of economic activity

Người - *Person*

	2020	2021	2022	2023	2024
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí ***Electricity, gas, steam and air conditioning supply***	**28876**	**30460**	**31150**	**32099**	**32997**
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - *Water supply; sewerage, waste management and remediation activities*	**40747**	**44552**	**44897**	**45299**	**45944**
Khai thác, xử lý và cung cấp nước *Water collection, treatment and supply*	12024	13219	13004	13430	13008
Thoát nước và xử lý nước thải *Sewerage and wastewater treatment activities*	2575	2840	3825	2942	3239
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu *Waste collection, treatment and disposal activities; materials recovery*	25968	28258	27805	28656	29488
Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác *Remediation activities and other waste management services*	180	235	263	271	209
Xây dựng - *Construction*	**294896**	**282154**	**277537**	**273277**	**291460**
Xây dựng nhà các loại - *Construction of buildings*	117080	109072	107250	106693	114624
Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng *Civil engineering*	123085	119531	115889	113304	120821
Hoạt động xây dựng chuyên dụng *Specialized construction activities*	54731	53551	54398	53280	56015
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles*	**757898**	**790904**	**844594**	**845514**	**887731**
Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác *Wholesale and retail trade and repair of motor vehicles and motorcycles*	43607	44174	49296	48661	49095
Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) *Wholesale trade (except of motor vehicles and motorcycles)*	499392	525107	556018	561077	585977
Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) *Retail trade (except of motor vehicles and motorcycles)*	214899	221623	239280	235776	252659
Vận tải, kho bãi - *Transportation and storage*	**182034**	**192808**	**203020**	**201669**	**215396**
Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống *Railway, road and pipeline transport*	53868	51557	54743	55677	57476

141 (Tiếp theo) Số lao động nữ trong các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Number of female employees in active enterprises having business outcomes as of annual 31st December by kind of economic activity

Người - *Person*

	2020	2021	2022	2023	2024
Vận tải đường thủy - *Water transport*	6709	6615	6724	6946	7570
Vận tải hàng không - *Air transport*	6375	5964	6245	6498	7638
Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải *Warehousing and support activities for transportation*	78685	78334	83945	87995	96176
Bưu chính và chuyển phát - *Postal and courier activities*	36397	50338	51363	44553	46536
Dịch vụ lưu trú và ăn uống ***Accommodation and food service activities***	**169142**	**145108**	**184599**	**202868**	**217503**
Dịch vụ lưu trú - *Accommodation*	68919	53956	68109	79079	81365
Dịch vụ ăn uống - *Food service activities*	100223	91152	116490	123789	136138
Thông tin và truyền thông ***Information and communication***	**106757**	**115918**	**139827**	**141814**	**148459**
Hoạt động xuất bản - *Publishing activities*	11375	12585	14728	14801	18461
Hoạt động điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hình, ghi âm và xuất bản âm nhạc *Motion picture, video and television programme production; sound recording and music publishing activities*	6719	8173	8245	7437	7812
Hoạt động phát thanh, truyền hình *Broadcasting and programming activities*	1680	1642	1525	1784	1358
Viễn thông - *Telecommunications*	28342	28194	36584	34790	35030
Lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy vi tính *Computer programming, consultancy and related activities*	46922	55010	62921	65980	68745
Hoạt động dịch vụ thông tin - *Information service activities*	11719	10314	15824	17022	17053
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm ***Financial, banking and insurance activities***	**228958**	**244141**	**261791**	**262177**	**271678**
Hoạt động dịch vụ tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội) *Financial service activities (except insurance and pension funding)*	190214	204826	218336	217411	228806
Bảo hiểm, tái bảo hiểm và bảo hiểm xã hội (trừ bảo đảm xã hội bắt buộc) *Insurance, reinsurance and pension funding (except compulsory social security)*	19644	20587	22505	22392	21991
Hoạt động tài chính khác - *Other financial activities*	19100	18728	20950	22374	20881

141 (Tiếp theo) Số lao động nữ trong các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Number of female employees in active enterprises having business outcomes as of annual 31st December by kind of economic activity

Người - *Person*

	2020	2021	2022	2023	2024
Hoạt động kinh doanh bất động sản ***Real estate activities***	**80834**	**86707**	**95598**	**96727**	**103244**
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ ***Professional, scientific and technical activities***	**157517**	**161337**	**180406**	**186696**	**200909**
Hoạt động pháp luật, kế toán và kiểm toán *Legal and accounting activities*	24945	26381	29460	30958	33397
Hoạt động của trụ sở văn phòng; hoạt động tư vấn quản lý *Activities of head offices; management consultancy activities*	18818	20215	24315	26978	29696
Hoạt động kiến trúc; kiểm tra và phân tích kỹ thuật *Architectural and engineering activities; technical testing and analysis*	65767	64122	69989	70674	75115
Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ *Scientific research and development*	1698	2559	2520	2222	2169
Quảng cáo và nghiên cứu thị trường *Advertising and market research*	31582	33108	37731	39119	41655
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác *Other professional, scientific and technical activities*	14364	14673	15994	16303	18370
Hoạt động thú y - *Veterinary activities*	343	279	397	442	507
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ ***Administrative and support service activities***	**212163**	**222024**	**270002**	**291863**	**299166**
Cho thuê máy móc, thiết bị (không kèm người điều khiển); cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình; cho thuê tài sản vô hình phi tài chính - *Renting and leasing of machinery and equipment (without operator); of personal and household goods; of non financial intangible assets*	8223	7614	8724	9730	10754
Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm *Employment activities*	76345	95162	129624	136334	138741
Hoạt động của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch và các dịch vụ hỗ trợ khác - *Travel agency, tour operator and other related service activities*	16261	12545	17786	22861	26801
Hoạt động điều tra bảo đảm an toàn *Security and investigation activities*	18057	19591	19628	25095	25989

141 (Tiếp theo) Số lao động nữ trong các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Number of female employees in active enterprises having business outcomes as of annual 31st December by kind of economic activity

Người - *Person*

	2020	2021	2022	2023	2024
Hoạt động dịch vụ vệ sinh nhà cửa, công trình và cảnh quan *Services to buildings and landscape activities*	46894	48359	59142	59276	61629
Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác *Office administrative and support activities; other business support service activities*	46383	38753	35098	38567	35252
Giáo dục và đào tạo - *Education*	**94797**	**87520**	**111544**	**128265**	**141171**
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội ***Human health and social work activities***	**69972**	**76560**	**92929**	**98981**	**113292**
Hoạt động y tế - *Human health activities*	69537	76017	92379	98222	112322
Hoạt động chăm sóc, điều dưỡng tập trung *Residential care activities*	390	484	502	721	911
Hoạt động trợ giúp xã hội không tập trung *Social work activities without accommodation*	45	59	48	38	59
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí ***Arts, entertainment and recreation***	**30803**	**26751**	**29133**	**33524**	**38438**
Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí *Creative, artistic and entertainment activities*	1479	1688	2125	2667	3072
Hoạt động của thư viện, lưu trữ, bảo tàng và các hoạt động văn hóa khác *Libraries, archives, museums and other cultural activities*	1021	1143	1033	953	835
Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc *Lottery activities, gambling and betting activities*	5741	7010	7035	5630	8913
Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí *Sports activities and amusement and recreation activities*	22562	16910	18940	24274	25618
Hoạt động dịch vụ khác - *Other service activities*	**15995**	**14332**	**17789**	**18785**	**19141**
Hoạt động của các hiệp hội, tổ chức khác *Activities of other membership organizations*	14	30			
Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình *Repair of computers and personal and households goods*	3186	2696	2939	2798	2576
Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác *Other personal service activities*	12795	11606	14850	15987	16565

142 Số lao động nữ trong các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo địa phương

Number of female employees in active enterprises having business outcomes as of annual 31st December by province

Người - *Person*

	2020	2021	2022	2023	2024
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**6864676**	**7050071**	**7343220**	**7195461**	**7649776**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**2308375**	**2398487**	**2505540**	**2502309**	**2628949**
Hà Nội	916988	940754	1023301	1035673	1088250
Vĩnh Phúc	119660	124650	127859	120115	125024
Bắc Ninh	256548	254953	237135	240176	227711
Quảng Ninh	69348	71548	79300	82357	84740
Hải Dương	198358	213256	215798	212564	220843
Hải Phòng	242703	253916	259854	260591	283497
Hưng Yên	114784	125791	129610	118545	133978
Thái Bình	111511	113318	121354	121888	132064
Hà Nam	82578	88290	92410	94650	103388
Nam Định	117246	126965	132110	129272	138782
Ninh Bình	78651	85046	86809	86478	90672
Trung du và miền núi phía Bắc					
Northern midlands and mountain areas	**478744**	**518853**	**520847**	**498521**	**558872**
Hà Giang	5381	5350	5457	6188	6540
Cao Bằng	5009	4919	4861	5339	5932
Bắc Kạn	2095	2378	2266	2522	3032
Tuyên Quang	16980	20371	19555	17914	27231
Lào Cai	12777	11889	12300	12293	12415
Yên Bái	13675	14242	15501	17145	19422
Thái Nguyên	105606	109242	110183	102832	108720
Lạng Sơn	7246	7449	7547	7877	9042
Bắc Giang	177680	197478	199132	178779	207676
Phú Thọ	89727	96920	95682	98508	107197
Điện Biên	8019	7509	7601	8212	8235
Lai Châu	2792	3112	3092	3066	3148
Sơn La	7317	7385	7459	7800	7677
Hòa Bình	24440	30609	30211	30046	32605
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung					
North Central and Central coastal areas	**767223**	**847835**	**870204**	**863986**	**918892**
Thanh Hóa	189106	218141	217673	215379	226591
Nghệ An	82881	102659	112778	108522	123005
Hà Tĩnh	24670	26480	27306	27430	29098
Quảng Bình	15021	16047	15957	16229	16743
Quảng Trị	10383	11753	12301	12297	12123
Huế	43171	47732	48373	47024	49160

142 (Tiếp theo) Số lao động nữ trong các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo địa phương

(Cont.) Number of female employees in active enterprises having business outcomes as of annual 31st December by province

Người - *Person*

	2020	2021	2022	2023	2024
Đà Nẵng	112684	111747	119025	115997	120845
Quảng Nam	79679	89846	92752	88604	93072
Quảng Ngãi	34104	40886	36870	41567	46188
Bình Định	55941	62398	62936	63449	65807
Phú Yên	18979	20268	20262	20954	21985
Khánh Hòa	58828	54932	57808	58937	61502
Ninh Thuận	9876	11595	12232	14326	17426
Bình Thuận	31900	33351	33931	33271	35347
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**81600**	**84645**	**89770**	**95470**	**100977**
Kon Tum	8351	8790	8909	9677	9418
Gia Lai	18510	19364	19593	20785	24886
Đắk Lắk	24517	21072	24326	26425	29304
Đắk Nông	7524	8102	7392	7224	6734
Lâm Đồng	22698	27317	29550	31359	30635
Đông Nam Bộ - *South East*	**2469849**	**2394995**	**2499517**	**2394740**	**2548702**
Bình Phước	70392	65242	67561	68509	73537
Tây Ninh	112145	108098	105331	102757	113055
Bình Dương	566288	513774	510481	494510	522146
Đồng Nai	425623	436332	436056	379268	429024
Bà Rịa - Vũng Tàu	79989	81069	88460	88802	97079
TP. Hồ Chí Minh	1215412	1190480	1291628	1260894	1313861
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**564300**	**605602**	**636509**	**625388**	**673329**
Long An	163293	164087	167085	165897	181866
Tiền Giang	84286	96662	105672	99398	107161
Bến Tre	42210	39150	43260	42735	46390
Trà Vinh	18988	30001	28966	28594	34511
Vĩnh Long	41718	41136	46032	47812	49540
Đồng Tháp	31661	37265	39804	35618	38515
An Giang	30752	35567	37866	36956	42910
Kiên Giang	29476	30427	32963	33710	35896
Cần Thơ	44802	49992	52728	53488	51278
Hậu Giang	25520	27148	27644	27697	29320
Sóc Trăng	21247	23445	22562	23761	23615
Bạc Liêu	13467	13232	12495	11589	12130
Cà Mau	16880	17490	19432	18133	20197
Không xác định - *Nec.*	**194585**	**199654**	**220833**	**215047**	**220055**

143 Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo loại hình doanh nghiệp

Annual average capital of active enterprises having business outcomes by type of enterprise

	2020	2021	2022	2023	2024
			Nghìn tỷ đồng - *Trillion VND*		
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**46252,7**	**50904,8**	**56122,0**	**61945,1**	**68339,0**
Doanh nghiệp Nhà nước - *State-owned enterprise*	**10284,2**	**10625,3**	**11474,4**	**12683,7**	**13640,8**
DN 100% vốn nhà nước - *100% state-owned capital*	4712,6	4641,1	4534,6	4960,8	5162,0
DN hơn 50% vốn nhà nước - *Over 50% state-owned capital*	5571,6	5984,2	6939,8	7722,9	8478,8
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - *Non-state enterprise*	**27095,8**	**30193,0**	**33318,4**	**37014,9**	**40795,4**
Tư nhân - *Private*	211,4	311,6	223,8	213,1	234,2
Công ty hợp danh - *Partnership*	5,1	5,1	5,8	7,0	25,4
Công ty TNHH - *Limited Co.*	8685,1	9889,2	10679,5	11973,7	13402,3
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước *Joint stock Co. with State capital*	1234,9	1645,1	1147,2	1233,5	1536,4
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước *Joint stock Co. without State capital*	16959,3	18342,0	21262,1	23587,6	25597,1
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign-invested enterprise*	**8872,7**	**10086,5**	**11329,2**	**12246,5**	**13902,8**
DN 100% vốn nước ngoài - *100% foreign-owned capital*	7579,6	8379,6	9272,5	9968,8	10680,0
DN liên doanh với nước ngoài *Enterprises in joint ventures with foreign partners*	1293,1	1706,9	2056,7	2277,7	3222,8
			Cơ cấu - *Structure* (%)		
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**
Doanh nghiệp Nhà nước - *State-owned enterprise*	**22,23**	**20,88**	**20,45**	**20,48**	**19,96**
DN 100% vốn nhà nước - *100% state-owned capital*	10,18	9,12	8,08	8,01	7,55
DN hơn 50% vốn nhà nước - *Over 50% state-owned capital*	12,05	11,76	12,37	12,47	12,41
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - *Non-state enterprise*	**58,59**	**59,31**	**59,36**	**59,75**	**59,70**
Tư nhân - *Private*	0,46	0,61	0,40	0,34	0,34
Công ty hợp danh - *Partnership*	0,01	0,01	0,01	0,01	0,04
Công ty TNHH - *Limited Co.*	18,78	19,43	19,03	19,33	19,61
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước *Joint stock Co. with State capital*	2,67	3,23	2,04	1,99	2,25
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước *Joint stock Co. without State capital*	36,67	36,03	37,88	38,08	37,46
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign-invested enterprise*	**19,18**	**19,81**	**20,19**	**19,77**	**20,34**
DN 100% vốn nước ngoài - *100% foreign-owned capital*	16,38	16,46	16,53	16,09	15,63
DN liên doanh với nước ngoài *Enterprises in joint ventures with foreign partners*	2,80	3,35	3,66	3,68	4,71

144 Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo ngành kinh tế

Annual average capital of active enterprises having business outcomes by kind of economic activity

Tỷ đồng - *Billion VND*

	2020	2021	2022	2023	2024
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**46252689**	**50904819**	**56121960**	**61945070**	**68339002**
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản *Agriculture, forestry and fishing*	**426002**	**452536**	**450390**	**522310**	**498302**
Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan *Agriculture and related service activities*	349134	362792	362120	429250	411085
Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan *Forestry and related service activities*	30521	27050	28530	29350	26759
Khai thác, nuôi trồng thuỷ sản *Fishing and aquaculture*	46346	62694	59740	63710	60458
Khai khoáng - *Mining and quarrying*	**666357**	**545930**	**652190**	**643700**	**687634**
Khai thác than cứng và than non *Mining of coal and lignite*	65290	62137	58570	62310	65498
Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên *Extraction of crude petroleum and natural gas*	186889	184392	230970	247720	340298
Khai thác quặng kim loại - *Mining of metal ores*	43708	33388	35170	30800	27700
Khai khoáng khác - *Other mining and quarrying*	216654	124964	164940	142710	161107
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng *Mining support service activities*	153817	141050	162540	160140	93031
Công nghiệp chế biến, chế tạo - *Manufacturing*	**9207927**	**10113407**	**11052500**	**11661710**	**12542708**
Sản xuất, chế biến thực phẩm *Manufacture of food products*	950339	1078622	1173630	1264060	1295214
Sản xuất đồ uống - *Manufacture of beverages*	144253	145492	159320	164050	157800
Sản xuất sản phẩm thuốc lá *Manufacture of tobacco products*	32521	30764	33860	36000	37960
Dệt - *Manufacture of textiles*	471556	504796	523390	542410	571246
Sản xuất trang phục *Manufacture of wearing apparel*	366065	397627	431670	445950	477478
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan *Manufacture of leather and related products*	315876	337313	363670	374960	401036
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế) - *Manufacture of wood and of products of wood and cork (except furniture)*	192334	215172	237520	249980	280921

144 (Tiếp theo) Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Annual average capital of active enterprises having business outcomes by kind of economic activity

Tỷ đồng - *Billion VND*

	2020	2021	2022	2023	2024
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy *Manufacture of paper and paper products*	230213	256846	276950	296760	319063
In, sao chép bản ghi các loại *Printing and reproduction of recorded media*	76355	75231	77510	80860	95901
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế *Manufacture of coke and refined petroleum products*	330602	355360	278120	280010	277540
Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất *Manufacture of chemicals and chemical products*	416832	446055	638300	676820	709161
Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu *Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products*	93711	106296	116720	116560	120739
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic *Manufacture of rubber and plastics products*	477712	538180	632230	689780	771653
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác *Manufacture of other non-metallic mineral products*	567799	592498	621660	669450	669318
Sản xuất kim loại - *Manufacture of basic metals*	906547	941942	930600	925120	954521
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) - *Manufacture of fabricated metal products (except machinery and equipment)*	582642	658315	777980	796410	875697
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học - *Manufacture of computer, electronic and optical products*	1573792	1802211	1941440	2012920	2253160
Sản xuất thiết bị điện *Manufacture of electrical equipment*	332823	414760	490980	582900	657044
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu *Manufacture of machinery and equipment n.e.c*	131965	150331	168250	179660	217668
Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc *Manufacture of motor vehicles; trailers and semi-trailers*	341678	354511	406440	471160	526450
Sản xuất phương tiện vận tải khác *Manufacture of other transport equipment*	192542	182256	185400	201040	220014
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế *Manufacture of furniture*	268404	290192	317180	313290	336114
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác *Other manufacturing*	140122	162002	182260	195280	219584
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị *Repair and installation of machinery and equipment*	71242	76635	87420	96270	97430

144 (Tiếp theo) Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Annual average capital of active enterprises having business outcomes by kind of economic activity

Tỷ đồng - *Billion VND*

	2020	2021	2022	2023	2024
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - *Electricity, gas, steam and air conditioning supply*	**2026610**	**2250077**	**2470140**	**2338440**	**2346030**
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - *Water supply; sewerage, waste management and remediation activities*	**205256**	**242386**	**272170**	**257120**	**280361**
Khai thác, xử lý và cung cấp nước *Water collection, treatment and supply*	121033	137222	164930	141220	157327
Thoát nước và xử lý nước thải *Sewerage and wastewater treatment activities*	15717	22358	30320	27690	25952
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu - *Waste collection, treatment and disposal activities; materials recovery*	65234	79666	74100	86580	94334
Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác *Remediation activities and other waste management services*	3272	3140	2820	1630	2748
Xây dựng - *Construction*	**3194475**	**3915355**	**3605400**	**3544960**	**3794678**
Xây dựng nhà các loại - *Construction of buildings*	1425655	1752756	1570680	1516780	1644756
Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng *Civil engineering*	1301259	1578772	1502790	1484340	1549089
Hoạt động xây dựng chuyên dụng *Specialized construction activities*	467561	583827	531940	543830	600833
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles*	**5340537**	**6195873**	**6893060**	**7818390**	**8476465**
Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác *Wholesale and retail trade and repair of motor vehicles and motorcycles*	431262	472926	536450	605900	556632
Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) *Wholesale trade (except of motor vehicles and motorcycles)*	4263823	4906987	5527340	6313680	6968092
Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) *Retail trade (except of motor vehicles and motorcycles)*	645453	815959	829270	898810	951741
Vận tải, kho bãi - *Transportation and storage*	**1269751**	**1496163**	**1680670**	**1777000**	**1960082**
Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống *Railway, road and pipeline transport*	334017	346105	379170	405100	458840
Vận tải đường thủy - *Water transport*	137649	156327	177430	189110	209994
Vận tải hàng không - *Air transport*	109245	137150	149470	154280	169456

144 (Tiếp theo) Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Annual average capital of active enterprises having business outcomes by kind of economic activity

Tỷ đồng - *Billion VND*

	2020	2021	2022	2023	2024
Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải *Warehousing and support activities for transportation*	667179	806990	911590	968100	1051492
Bưu chính và chuyển phát *Postal and courier activities*	21661	49591	63000	60410	70300
Dịch vụ lưu trú và ăn uống ***Accommodation and food service activities***	**826897**	**809022**	**787210**	**786800**	**860402**
Dịch vụ lưu trú - *Accommodation*	562421	626588	597860	568250	619534
Dịch vụ ăn uống - *Food service activities*	264476	182434	189350	218540	240868
Thông tin và truyền thông ***Information and communication***	**635824**	**715448**	**758390**	**832470**	**895759**
Hoạt động xuất bản - *Publishing activities*	25101	27731	34660	45880	57382
Hoạt động điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hình, ghi âm và xuất bản âm nhạc *Motion picture, video and television programme production; sound recording and music publishing activities*	23920	24004	24990	25250	33685
Hoạt động phát thanh, truyền hình *Broadcasting and programming activities*	7343	7322	7980	9690	6728
Viễn thông - *Telecommunications*	437188	490422	508990	534190	492074
Lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy vi tính *Computer programming, consultancy and related activities*	121239	131572	148250	172040	230427
Hoạt động dịch vụ thông tin - *Information service activities*	21033	34397	33510	45410	75463
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm ***Financial, banking and insurance activities***	**14490409**	**16337971**	**18413910**	**20864260**	**23547110**
Hoạt động dịch vụ tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội) *Financial service activities (except insurance and pension funding)*	13407769	15128111	17077320	19344440	21807461
Bảo hiểm, tái bảo hiểm và bảo hiểm xã hội (trừ bảo đảm xã hội bắt buộc) *Insurance, reinsurance and pension funding (except compulsory social security)*	533317	631460	775510	879990	981883
Hoạt động tài chính khác - *Other financial activities*	549323	578401	561080	639830	757766
Hoạt động kinh doanh bất động sản ***Real estate activities***	**5830554**	**5807915**	**6806650**	**8597630**	**9849011**

144 (Tiếp theo) Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Annual average capital of active enterprises having business outcomes by kind of economic activity

Tỷ đồng - *Billion VND*

	2020	2021	2022	2023	2024
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ ***Professional, scientific and technical activities***	**1230556**	**1038938**	**1201610**	**1049210**	**1183816**
Hoạt động pháp luật, kế toán và kiểm toán *Legal and accounting activities*	29777	29936	31930	34070	33385
Hoạt động của trụ sở văn phòng; hoạt động tư vấn quản lý *Activities of head offices; management consultancy activities*	659524	487111	575810	411500	550695
Hoạt động kiến trúc; kiểm tra và phân tích kỹ thuật *Architectural and engineering activities; technical testing and analysis*	328516	312209	320860	372330	359339
Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ *Scientific research and development*	30225	29076	28330	25370	28652
Quảng cáo và nghiên cứu thị trường *Advertising and market research*	128882	117326	187830	145520	145559
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác *Other professional, scientific and technical activities*	52645	62852	56410	59930	65549
Hoạt động thú y - *Veterinary activities*	986	428	450	490	637
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ ***Administrative and support service activities***	**375045**	**412449**	**485790**	**565360**	**650776**
Cho thuê máy móc, thiết bị (không kèm người điều khiển); cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình; cho thuê tài sản vô hình phi tài chính - *Renting and leasing of machinery and equipment (without operator); of personal and household goods; of non financial intangible assets*	115315	131908	188790	202880	219232
Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm *Employment activities*	27080	34113	35040	36020	40056
Hoạt động của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch và các dịch vụ hỗ trợ khác *Travel agency, tour operator and other related service activities*	80113	77818	79110	97980	107567
Hoạt động điều tra bảo đảm an toàn *Security and investigation activities*	16615	15478	19310	21530	30748
Hoạt động dịch vụ vệ sinh nhà cửa, công trình và cảnh quan *Services to buildings and landscape activities*	30576	35038	38740	46060	51744
Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác *Office administrative and support activities; other business support service activities*	105346	118094	124800	160890	201429

144 (Tiếp theo) Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Annual average capital of active enterprises having business outcomes by kind of economic activity

Tỷ đồng - *Billion VND*

	2020	2021	2022	2023	2024
Giáo dục và đào tạo - *Education*	**125021**	**156191**	**172950**	**178430**	**195170**
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội ***Human health and social work activities***	**123032**	**121999**	**136370**	**150160**	**174107**
Hoạt động y tế - *Human health activities*	121910	120799	135710	149570	172840
Hoạt động chăm sóc, điều dưỡng tập trung *Residential care activities*	897	1101	630	530	1198
Hoạt động trợ giúp xã hội không tập trung *Social work activities without accommodation*	225	99	30	60	69
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí ***Arts, entertainment and recreation***	**244168**	**251943**	**247460**	**315290**	**356901**
Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí *Creative, artistic and entertainment activities*	6581	5701	5350	6790	6770
Hoạt động của thư viện, lưu trữ, bảo tàng và các hoạt động văn hóa khác *Libraries, archives, museums and other cultural activities*	4333	4580	3220	3800	3630
Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc *Lottery activities, gambling and betting activities*	37866	68723	66940	60390	82205
Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí *Sports activities and amusement and recreation activities*	195389	172939	171950	244310	264296
Hoạt động dịch vụ khác - *Other service activities*	**34268**	**41215**	**35100**	**41830**	**39690**
Hoạt động của các hiệp hội, tổ chức khác *Activities of other membership organizations*	64	49			
Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình *Repair of computers and personal and households goods*	7469	6532	8300	8670	8671
Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác *Other personal service activities*	26735	34634	26800	33160	31019

145 Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo địa phương

Annual average capital of active enterprises having business outcomes by province

Tỷ đồng - *Billion VND*

	2020	2021	2022	2023	2024
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**46252689**	**50904819**	**56121960**	**61945070**	**68339002**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**14283791**	**15747150**	**17247920**	**19268630**	**21839813**
Hà Nội	9977366	10932989	11840300	13261620	15185743
Vĩnh Phúc	355639	408021	440650	481390	497283
Bắc Ninh	958494	1037276	1054300	1059670	1107015
Quảng Ninh	538601	565584	609290	665490	734699
Hải Dương	375753	426408	466940	486300	540502
Hải Phòng	935614	1050291	1178750	1329980	1485428
Hưng Yên	347997	429700	630630	827780	1014375
Thái Bình	157079	159861	177780	199250	226362
Hà Nam	207828	254710	304060	349550	399017
Nam Định	158376	172419	184360	198780	213194
Ninh Bình	271044	309890	360860	408820	436195
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	**1528539**	**1812186**	**2034230**	**2228220**	**2505373**
Hà Giang	44546	46498	43720	45660	47613
Cao Bằng	24067	25726	26420	30260	33472
Bắc Kạn	11530	12454	12140	13020	17703
Tuyên Quang	30585	34311	37350	40260	45038
Lào Cai	122453	117127	122810	130490	143319
Yên Bái	46046	54780	59200	63410	70955
Thái Nguyên	527018	592112	610380	597780	593355
Lạng Sơn	41270	48699	59140	69710	81972
Bắc Giang	297875	426049	566790	687540	872758
Phú Thọ	142059	166088	187280	216710	256423
Điện Biên	77278	85234	75100	72240	73735
Lai Châu	33481	37283	47640	56940	62361
Sơn La	63003	70222	75850	73990	75101
Hòa Bình	67329	95603	110400	130210	131568
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	**3367040**	**3909613**	**4229490**	**4517220**	**4979382**
Thanh Hóa	505228	562867	642680	690430	733521
Nghệ An	374417	420963	456470	513350	589769
Hà Tĩnh	399403	408264	412350	416830	426163
Quảng Bình	101601	115375	122350	130570	146006
Quảng Trị	51052	71222	94800	88410	90215
Huế	96919	111480	119390	128890	160414

145 (Tiếp theo) Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo địa phương

(Cont.) Annual average capital of active enterprises having business outcomes by province

Tỷ đồng - *Billion VND*

	2020	2021	2022	2023	2024
Đà Nẵng	488281	571424	558070	604530	685835
Quảng Nam	261072	316393	350900	388950	437383
Quảng Ngãi	250041	294440	321910	348230	395169
Bình Định	165337	211864	221050	219430	237832
Phú Yên	49804	53214	65320	71440	73294
Khánh Hòa	323822	375523	464590	482870	541334
Ninh Thuận	88592	130524	133470	139550	157782
Bình Thuận	211470	266062	266140	293740	304665
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**477273**	**594432**	**644020**	**692300**	**769855**
Kon Tum	50779	56941	60910	62350	70513
Gia Lai	175361	218881	228180	245190	262345
Đắk Lắk	100725	134629	152530	164780	177155
Đắk Nông	36734	44957	50500	53940	62140
Lâm Đồng	113673	139024	151900	166040	197702
Đông Nam Bộ - *South East*	**13817775**	**14451118**	**15609090**	**17213810**	**18165787**
Bình Phước	196744	260306	281910	308180	332304
Tây Ninh	284181	339312	379100	411710	445400
Bình Dương	1423875	1661618	1827800	1932990	2134868
Đồng Nai	1179989	1376670	1435390	1556620	1740519
Bà Rịa - Vũng Tàu	824254	919505	1021230	1062180	1106054
TP. Hồ Chí Minh	9908732	9893706	10663660	11942130	12406642
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**1947693**	**2283208**	**2587620**	**2811280**	**3188549**
Long An	556005	644144	732320	824850	943433
Tiền Giang	133641	147331	168460	183250	203376
Bến Tre	64054	83858	90100	99410	104397
Trà Vinh	131694	151867	165120	161560	161787
Vĩnh Long	49295	63094	80230	84740	91186
Đồng Tháp	101999	112520	125670	136240	149916
An Giang	93346	115624	133870	153640	159500
Kiên Giang	272401	345912	392720	398650	489741
Cần Thơ	219435	228804	254830	274590	307862
Hậu Giang	67433	77985	85510	95420	98559
Sóc Trăng	128652	161941	182440	207810	242757
Bạc Liêu	44738	55955	61660	68160	99851
Cà Mau	85001	94172	114700	122960	136184
Không xác định - *Nec.*	**10830578**	**12107113**	**13769590**	**15213610**	**16890243**

146 Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp

Value of fixed asset and long-term finance investment of active enterprises having business outcomes as of annual 31st December by type of enterprise

	2020	2021	2022	2023	2024
	Nghìn tỷ đồng - *Trillion VND*				
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**15541,9**	**16714,8**	**17752,4**	**18309,2**	**19780,3**
Doanh nghiệp Nhà nước - *State-owned enterprise*	**2642,3**	**2517,1**	**2535,7**	**2457,9**	**2647,8**
DN 100% vốn nhà nước - *100% state-owned capital*	1657,5	1479,8	1455,8	1326,6	1452,5
DN hơn 50% vốn nhà nước - *Over 50% state-owned capital*	984,8	1037,3	1079,9	1131,3	1195,3
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - *Non-state enterprise*	**9324,2**	**10287,8**	**10883,4**	**11146,9**	**12057,7**
Tư nhân - *Private*	64,0	83,7	85,4	71,1	77,0
Công ty hợp danh - *Partnership*	0,6	0,6	0,6	0,8	19,1
Công ty TNHH - *Limited Co.*	2823,0	2980,2	2993,5	3187,3	3579,1
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước *Joint stock Co. with State capital*	435,4	383,0	340,5	328,8	331,6
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước *Joint stock Co. without State capital*	6001,2	6840,3	7463,4	7558,9	8050,9
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign-invested enterprise*	**3575,4**	**3909,9**	**4333,3**	**4704,4**	**5074,8**
DN 100% vốn nước ngoài - *100% foreign-owned capital*	3001,1	3215,4	3456,0	3825,6	3909,3
DN liên doanh với nước ngoài *Enterprises in joint ventures with foreign partners*	574,3	694,5	877,3	878,8	1165,5
	Cơ cấu - *Structure* (%)				
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**
Doanh nghiệp Nhà nước - *State-owned enterprise*	**17,00**	**15,06**	**14,28**	**13,42**	**13,39**
DN 100% vốn nhà nước - *100% state-owned capital*	10,66	8,85	8,20	7,24	7,34
DN hơn 50% vốn nhà nước - *Over 50% state-owned capital*	6,34	6,21	6,08	6,18	6,05
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - *Non-state enterprise*	**60,00**	**61,55**	**61,31**	**60,89**	**60,96**
Tư nhân - *Private*	0,42	0,50	0,48	0,39	0,39
Công ty hợp danh - *Partnership*	0,00	0,00	0,00	0,00	0,10
Công ty TNHH - *Limited Co.*	18,16	17,83	16,86	17,41	18,09
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước *Joint stock Co. with State capital*	2,81	2,29	1,92	1,80	1,68
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước *Joint stock Co. without State capital*	38,61	40,93	42,05	41,29	40,70
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign-invested enterprise*	**23,00**	**23,39**	**24,41**	**25,69**	**25,65**
DN 100% vốn nước ngoài - *100% foreign-owned capital*	19,30	19,24	19,47	20,89	19,76
DN liên doanh với nước ngoài *Enterprises in joint ventures with foreign partners*	3,70	4,15	4,94	4,80	5,89

147 Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

Value of fixed asset and long-term finance investment of active enterprises having business outcomes as of annual 31st December by kind of economic activity

Tỷ đồng - *Billion VND*

	2020	2021	2022	2023	2024
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**15541943**	**16714796**	**17752382**	**18309198**	**19780289**
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản ***Agriculture, forestry and fishing***	**281557**	**287021**	**286524**	**318930**	**299414**
Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan *Agriculture and related service activities*	247523	248619	247678	284373	262515
Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan *Forestry and related service activities*	10579	8873	11226	9416	8536
Khai thác, nuôi trồng thuỷ sản *Fishing and aquaculture*	23455	29529	27620	25140	28363
Khai khoáng - *Mining and quarrying*	**258231**	**311360**	**350256**	**279001**	**355607**
Khai thác than cứng và than non *Mining of coal and lignite*	40411	36055	30776	25672	27078
Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên *Extraction of crude petroleum and natural gas*	50119	117166	142941	112667	193066
Khai thác quặng kim loại - *Mining of metal ores*	21516	15321	16415	14044	11312
Khai khoáng khác - *Other mining and quarrying*	45481	57022	80523	54572	68130
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng *Mining support service activities*	100703	85796	79601	72047	56021
Công nghiệp chế biến, chế tạo - *Manufacturing*	**4059467**	**4221071**	**4530945**	**4767788**	**5061374**
Sản xuất, chế biến thực phẩm *Manufacture of food products*	383746	406293	439933	477079	461534
Sản xuất đồ uống - *Manufacture of beverages*	82715	82833	86964	80044	71529
Sản xuất sản phẩm thuốc lá *Manufacture of tobacco products*	9360	8866	9909	9527	9608
Dệt - *Manufacture of textiles*	246547	245268	243640	257679	268131
Sản xuất trang phục *Manufacture of wearing apparel*	156051	162941	169741	172615	177979
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan *Manufacture of leather and related products*	154981	162222	166682	163048	173571
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế) - *Manufacture of wood and of products of wood and cork (except furniture)*	67725	76077	80241	76047	89442

147 (Tiếp theo) Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Value of fixed asset and long-term finance investment of active enterprises having business outcomes as of annual 31st December by kind of economic activity

Tỷ đồng - *Billion VND*

	2020	2021	2022	2023	2024
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy *Manufacture of paper and paper products*	115730	121433	129319	136995	141203
In, sao chép bản ghi các loại *Printing and reproduction of recorded media*	25962	26605	24109	25107	28386
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế *Manufacture of coke and refined petroleum products*	255573	259423	166648	160719	155702
Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất *Manufacture of chemicals and chemical products*	180189	186993	306609	317518	339130
Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu *Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products*	43264	49632	53086	50136	51436
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic *Manufacture of rubber and plastics products*	216354	242698	284500	302907	346858
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác *Manufacture of other non-metallic mineral products*	318224	328601	337131	353364	344110
Sản xuất kim loại - *Manufacture of basic metals*	494629	482508	451682	481669	524718
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) - *Manufacture of fabricated metal products (except machinery and equipment)*	202802	212312	266851	255372	305400
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học - *Manufacture of computer, electronic and optical products*	517104	534496	596112	667976	745898
Sản xuất thiết bị điện *Manufacture of electrical equipment*	140417	158628	178865	221365	233827
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu *Manufacture of machinery and equipment n.e.c*	47283	53840	58062	60622	69200
Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc *Manufacture of motor vehicles; trailers and semi-trailers*	164812	175529	213172	227037	225193
Sản xuất phương tiện vận tải khác *Manufacture of other transport equipment*	67544	62198	67127	71513	90868
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế - *Manufacture of furniture*	92183	94161	103707	95458	102018
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác *Other manufacturing*	57877	64145	70531	75145	80584
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị *Repair and installation of machinery and equipment*	18395	23369	26323	28846	25049

147 (Tiếp theo) Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Value of fixed asset and long-term finance investment of active enterprises having business outcomes as of annual 31st December by kind of economic activity

Tỷ đồng - *Billion VND*

	2020	2021	2022	2023	2024
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí ***Electricity, gas, steam and air conditioning supply***	**1529947**	**1714176**	**1820920**	**1650487**	**1746642**
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - *Water supply; sewerage, waste management and remediation activities*	**136870**	**156007**	**178778**	**168411**	**175744**
Khai thác, xử lý và cung cấp nước *Water collection, treatment and supply*	95839	108129	126519	112366	119749
Thoát nước và xử lý nước thải *Sewerage and wastewater treatment activities*	5941	8372	13540	14022	8928
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu - *Waste collection, treatment and disposal activities; materials recovery*	34563	38820	38019	41693	46690
Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác *Remediation activities and other waste management services*	526	686	700	330	377
Xây dựng - *Construction*	**935625**	**1130716**	**920250**	**792581**	**883074**
Xây dựng nhà các loại - *Construction of buildings*	390096	472014	371138	306430	370996
Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng - *Civil engineering*	453274	528243	439941	392394	399716
Hoạt động xây dựng chuyên dụng *Specialized construction activities*	92255	130459	109170	93757	112362
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles*	**1104913**	**1216685**	**1306987**	**1455272**	**1499276**
Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác *Wholesale and retail trade and repair of motor vehicles and motorcycles*	149587	160260	197464	209119	127585
Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) *Wholesale trade (except of motor vehicles and motorcycles)*	795566	860251	899825	1018022	1174361
Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) *Retail trade (except of motor vehicles and motorcycles)*	159760	196174	209698	228131	197330
Vận tải, kho bãi - *Transportation and storage*	**678556**	**794772**	**878091**	**964025**	**1117895**
Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống *Railway, road and pipeline transport*	152405	149333	156941	188126	244721
Vận tải đường thủy - *Water transport*	90800	103893	106904	116624	143348

147 (Tiếp theo) Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Value of fixed asset and long-term finance investment of active enterprises having business outcomes as of annual 31st December by kind of economic activity

Tỷ đồng - *Billion VND*

	2020	2021	2022	2023	2024
Vận tải hàng không - *Air transport*	78469	94154	100729	92637	103694
Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải *Warehousing and support activities for transportation*	350631	435017	499761	551198	608355
Bưu chính và chuyển phát - *Postal and courier activities*	6252	12375	13756	15441	17777
Dịch vụ lưu trú và ăn uống ***Accommodation and food service activities***	**515363**	**485883**	**496396**	**490938**	**510521**
Dịch vụ lưu trú - *Accommodation*	387756	398234	420362	399905	422690
Dịch vụ ăn uống - *Food service activities*	127607	87649	76034	91033	87831
Thông tin và truyền thông ***Information and communication***	**256949**	**266251**	**252847**	**255715**	**380832**
Hoạt động xuất bản - *Publishing activities*	6284	7032	8718	12430	15596
Hoạt động điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hình, ghi âm và xuất bản âm nhạc *Motion picture, video and television programme production; sound recording and music publishing activities*	11812	10168	11026	10263	13899
Hoạt động phát thanh, truyền hình *Broadcasting and programming activities*	2849	2524	2360	3581	2149
Viễn thông - *Telecommunications*	203372	211716	190086	178841	225165
Lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy vi tính *Computer programming, consultancy and related activities*	28399	28868	33080	41323	99900
Hoạt động dịch vụ thông tin - *Information service activities*	4234	5943	7578	9277	24123
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm ***Financial, banking and insurance activities***	**1706557**	**1968367**	**2115927**	**2013270**	**2062073**
Hoạt động dịch vụ tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội) *Financial service activities (except insurance and pension funding)*	1142984	1353626	1641966	1317320	1276790
Bảo hiểm, tái bảo hiểm và bảo hiểm xã hội (trừ bảo đảm xã hội bắt buộc) *Insurance, reinsurance and pension funding (except compulsory social security)*	365540	417155	374805	570079	644241
Hoạt động tài chính khác - *Other financial activities*	198033	197586	99156	125871	141042
Hoạt động kinh doanh bất động sản ***Real estate activities***	**2936644**	**3209301**	**3488477**	**4154425**	**4565030**

147 (Tiếp theo) Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Value of fixed asset and long-term finance investment of active enterprises having business outcomes as of annual 31st December by kind of economic activity

Tỷ đồng - *Billion VND*

	2020	2021	2022	2023	2024
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ ***Professional, scientific and technical activities***	**690489**	**480472**	**599942**	**392679**	**471531**
Hoạt động pháp luật, kế toán và kiểm toán *Legal and accounting activities*	10746	7991	8707	8765	8950
Hoạt động của trụ sở văn phòng; hoạt động tư vấn quản lý *Activities of head offices; management consultancy activities*	498440	332555	398245	235671	321210
Hoạt động kiến trúc; kiểm tra và phân tích kỹ thuật *Architectural and engineering activities; technical testing and analysis*	112621	92700	87417	97145	84000
Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ *Scientific research and development*	11863	11022	9718	10015	12469
Quảng cáo và nghiên cứu thị trường *Advertising and market research*	44588	25571	83792	29665	32812
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác *Other professional, scientific and technical activities*	11830	10526	11998	11346	11945
Hoạt động thú y - *Veterinary activities*	401	107	64	72	145
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ ***Administrative and support service activities***	**159701**	**153600**	**180409**	**216540**	**216961**
Cho thuê máy móc, thiết bị (không kèm người điều khiển); cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình; cho thuê tài sản vô hình phi tài chính - *Renting and leasing of machinery and equipment (without operator); of personal and household goods; of non financial intangible assets*	63035	75121	89946	101884	110365
Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm *Employment activities*	5489	6856	6416	5650	6935
Hoạt động của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch và các dịch vụ hỗ trợ khác - *Travel agency, tour operator and other related service activities*	28484	34170	25605	34540	33091
Hoạt động điều tra bảo đảm an toàn *Security and investigation activities*	5060	1782	3153	3249	5291
Hoạt động dịch vụ vệ sinh nhà cửa, công trình và cảnh quan *Services to buildings and landscape activities*	5464	6777	5558	8660	8860
Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác *Office administrative and support activities; other business support service activities*	52169	28894	49732	62556	52419

147 (Tiếp theo) Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Value of fixed asset and long-term finance investment of active enterprises having business outcomes as of annual 31st December by kind of economic activity

Tỷ đồng - *Billion VND*

	2020	2021	2022	2023	2024
Giáo dục và đào tạo - *Education*	**62493**	**81336**	**86922**	**86532**	**86778**
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội ***Human health and social work activities***	**73059**	**71684**	**87043**	**91243**	**108525**
Hoạt động y tế - *Human health activities*	72883	71088	86678	90983	107798
Hoạt động chăm sóc, điều dưỡng tập trung *Residential care activities*	147	589	364	251	723
Hoạt động trợ giúp xã hội không tập trung *Social work activities without accommodation*	29	7		9	4
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí ***Arts, entertainment and recreation***	**145721**	**152086**	**160658**	**194879**	**222855**
Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí *Creative, artistic and entertainment activities*	1577	1478	841	1029	737
Hoạt động của thư viện, lưu trữ, bảo tàng và các hoạt động văn hóa khác *Libraries, archives, museums and other cultural activities*	3736	3492	2276	2437	2422
Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc *Lottery activities, gambling and betting activities*	8431	39472	37804	27385	42792
Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí *Sports activities and amusement and recreation activities*	131976	107644	119737	164029	176904
Hoạt động dịch vụ khác - *Other service activities*	**9802**	**14008**	**11009**	**16482**	**16157**
Hoạt động của các hiệp hội, tổ chức khác *Activities of other membership organizations*	8	5			
Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình *Repair of computers and personal and households goods*	895	490	717	594	702
Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác *Other personal service activities*	8899	13513	10292	15888	15455

148 Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo địa phương

Value of fixed asset and long-term finance investment of active enterprises having business outcomes as of annual 31st December by province

Tỷ đồng - *Billion VND*

	2020	2021	2022	2023	2024
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**15541943**	**16714796**	**17752382**	**18309198**	**19780289**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**5188497**	**5550804**	**5966078**	**6322069**	**6990106**
Hà Nội	3365715	3594351	3778998	4011319	**4455165**
Vĩnh Phúc	122455	144952	154685	157800	175253
Bắc Ninh	306758	305225	315007	334831	391049
Quảng Ninh	296956	293628	317137	322472	347319
Hải Dương	182277	186582	195778	206173	219362
Hải Phòng	441983	491551	548897	606928	616993
Hưng Yên	137555	153118	234752	210821	260977
Thái Bình	57588	58070	56974	76484	91355
Hà Nam	102059	125172	142759	161564	184097
Nam Định	58104	63282	64027	69159	80336
Ninh Bình	117047	134874	157064	164517	168200
Trung du và miền núi phía Bắc					
Northern midlands and mountain areas	**627568**	**696482**	**766677**	**844581**	**912260**
Hà Giang	26368	28185	27259	27569	27475
Cao Bằng	10390	10861	10514	12368	14104
Bắc Kạn	3759	3836	3708	4338	5046
Tuyên Quang	15365	15819	15951	15976	15783
Lào Cai	64461	54790	54769	53184	55320
Yên Bái	26886	28572	32123	33262	35408
Thái Nguyên	151178	160063	175771	197606	199346
Lạng Sơn	11692	11410	13583	14619	16609
Bắc Giang	122873	151502	179546	214480	245318
Phú Thọ	65001	81005	91232	95590	104609
Điện Biên	37903	45707	53071	52937	52602
Lai Châu	22658	25522	34990	40607	44554
Sơn La	36430	37070	36910	37892	37583
Hòa Bình	32603	42139	37251	44153	58503
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung					
North Central and Central coastal areas	**1843543**	**2044875**	**2151656**	**2205830**	**2422022**
Thanh Hóa	298422	299973	357400	362492	381746
Nghệ An	130332	138483	152404	168543	207394
Hà Tĩnh	285394	286501	280051	277244	281007
Quảng Bình	43035	51644	50926	52158	57936
Quảng Trị	26636	49231	53618	49501	50838
Huế	48153	56176	53432	56848	69882

148 (Tiếp theo) Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo địa phương

(Cont.) Value of fixed asset and long-term finance investment of active enterprises having business outcomes as of annual 31st December by province

Tỷ đồng - *Billion VND*

	2020	2021	2022	2023	2024
Đà Nẵng	217209	245601	241097	242827	293091
Quảng Nam	137117	163044	168716	176688	189539
Quảng Ngãi	143737	151754	155100	168596	207193
Bình Định	82898	111816	101036	94594	98282
Phú Yên	22795	24566	32434	31165	31883
Khánh Hòa	203920	217755	260334	276755	302558
Ninh Thuận	73841	99629	97976	97762	102771
Bình Thuận	130054	148703	147133	150658	147902
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**255941**	**328305**	**325403**	**348784**	**370127**
Kon Tum	29503	31580	33721	32183	37310
Gia Lai	103830	137181	126715	137532	142170
Đắk Lắk	51998	76833	78705	84549	84687
Đắk Nông	16327	20603	19916	20831	21708
Lâm Đồng	54283	62109	66345	73690	84252
Đông Nam Bộ - *South East*	**5097691**	**5279124**	**5531011**	**5858131**	**6021902**
Bình Phước	89051	109025	116870	124889	127068
Tây Ninh	163432	182429	189291	204483	207089
Bình Dương	562423	619297	674803	709137	785971
Đồng Nai	516048	568613	611052	653893	684411
Bà Rịa - Vũng Tàu	360910	476884	535789	497897	564350
TP. Hồ Chí Minh	3405826	3322877	3403206	3667832	3653013
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**803002**	**954226**	**1000710**	**1035194**	**1133537**
Long An	247933	285304	290030	319775	360508
Tiền Giang	55280	62708	71696	68684	72649
Bến Tre	27383	38620	39603	41930	45872
Trà Vinh	71767	99508	96220	115115	113748
Vĩnh Long	19765	37084	39299	39334	36874
Đồng Tháp	31892	34026	36968	38395	40465
An Giang	33628	37410	40162	40380	40995
Kiên Giang	106072	132934	155026	130969	152169
Cần Thơ	96722	79165	79578	84195	84684
Hậu Giang	27071	29497	30948	31775	33353
Sóc Trăng	40426	52426	51547	47233	53689
Bạc Liêu	15905	30355	29197	31832	46007
Cà Mau	29159	35188	40437	45579	52524
Không xác định - *Nec.*	**1725702**	**1860979**	**2010848**	**1694609**	**1930335**

149 Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo loại hình doanh nghiệp

Net turnover from business of active enterprises having business outcomes by type of enterprise

	2020	2021	2022	2023	2024
	Nghìn tỷ đồng - *Trillion VND*				
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**27375,0**	**30407,4**	**35961,9**	**36289,5**	**40068,7**
Doanh nghiệp Nhà nước - *State-owned enterprise*	**3438,3**	**3379,3**	**4311,9**	**4521,5**	**4650,7**
DN 100% vốn nhà nước - *100% state-owned capital*	2194,1	2015,0	2394,4	2552,7	2714,6
DN hơn 50% vốn nhà nước - *Over 50% state-owned capital*	1244,2	1364,3	1917,5	1968,8	1936,1
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - *Non-state enterprise*	**15782,4**	**17578,0**	**20675,5**	**21091,4**	**23086,2**
Tư nhân - *Private*	223,6	208,9	222,2	209,4	226,7
Công ty hợp danh - *Partnership*	3,5	2,5	4,0	3,7	4,8
Công ty TNHH - *Limited Co.*	8166,7	9250,9	10972,7	11179,2	12414,3
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước *Joint stock Co. with State capital*	562,4	507,4	535,5	491,6	520,1
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước *Joint stock Co. without State capital*	6826,2	7608,3	8941,1	9207,5	9920,3
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign-invested enterprise*	**8154,3**	**9450,1**	**10974,5**	**10676,6**	**12331,8**
DN 100% vốn nước ngoài - *100% foreign-owned capital*	7095,2	8097,9	9273,1	9142,7	10405,4
DN liên doanh với nước ngoài *Enterprises in joint ventures with foreign partners*	1059,1	1352,2	1701,4	1533,9	1926,4
	Cơ cấu - *Structure* (%)				
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**
Doanh nghiệp Nhà nước - *State-owned enterprise*	**12,56**	**11,11**	**11,99**	**12,46**	**11,60**
DN 100% vốn nhà nước - *100% state-owned capital*	8,02	6,62	6,66	7,03	6,77
DN hơn 50% vốn nhà nước - *Over 50% state-owned capital*	4,54	4,49	5,33	5,43	4,83
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - *Non-state enterprise*	**57,65**	**57,81**	**57,49**	**58,12**	**57,62**
Tư nhân - *Private*	0,82	0,69	0,62	0,58	0,57
Công ty hợp danh - *Partnership*	0,01	0,01	0,01	0,01	0,01
Công ty TNHH - *Limited Co.*	29,83	30,42	30,51	30,81	30,98
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước *Joint stock Co. with State capital*	2,05	1,67	1,49	1,35	1,30
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước *Joint stock Co. without State capital*	24,94	25,02	24,86	25,37	24,76
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign-invested enterprise*	**29,79**	**31,08**	**30,52**	**29,42**	**30,78**
DN 100% vốn nước ngoài - *100% foreign-owned capital*	25,92	26,63	25,79	25,19	25,97
DN liên doanh với nước ngoài *Enterprises in joint ventures with foreign partners*	3,87	4,45	4,73	4,23	4,81

150 Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo ngành kinh tế

Net turnover from business of active enterprises having business outcomes by kind of economic activity

Tỷ đồng - *Billion VND*

	2020	2021	2022	2023	2024
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**27374963**	**30407364**	**35961881**	**36289544**	**40068675**
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản *Agriculture, forestry and fishing*	**158068**	**188301**	**213772**	**208533**	**242787**
Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan *Agriculture and related service activities*	127390	148864	172183	173245	210454
Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan *Forestry and related service activities*	6817	10478	12312	10897	6931
Khai thác, nuôi trồng thuỷ sản *Fishing and aquaculture*	23861	28959	29277	24391	25402
Khai khoáng - *Mining and quarrying*	**337425**	**392305**	**503985**	**483710**	**457790**
Khai thác than cứng và than non *Mining of coal and lignite*	116361	127059	162457	166521	169518
Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên *Extraction of crude petroleum and natural gas*	113544	150718	203264	186582	183263
Khai thác quặng kim loại - *Mining of metal ores*	16673	11097	11047	9217	8987
Khai khoáng khác - *Other mining and quarrying*	50859	55799	63230	61632	67605
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng *Mining support service activities*	39987	47632	63988	59757	28417
Công nghiệp chế biến, chế tạo - *Manufacturing*	**10522386**	**11994029**	**13809243**	**13349282**	**15045361**
Sản xuất, chế biến thực phẩm *Manufacture of food products*	1333430	1496333	1705258	1802123	1927451
Sản xuất đồ uống - *Manufacture of beverages*	126180	120033	163723	151313	159530
Sản xuất sản phẩm thuốc lá *Manufacture of tobacco products*	31214	31119	40180	40181	47054
Dệt - *Manufacture of textiles*	393715	494803	496773	475483	543639
Sản xuất trang phục - *Manufacture of wearing apparel*	428772	446026	548897	499432	581510
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan *Manufacture of leather and related products*	382051	382157	524770	460673	529532
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế) - *Manufacture of wood and of products of wood and cork (except furniture)*	191085	233191	275922	254091	323508

150 (Tiếp theo) Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Net turnover from business of active enterprises having business outcomes by kind of economic activity

Tỷ đồng - *Billion VND*

	2020	2021	2022	2023	2024
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy *Manufacture of paper and paper products*	238456	260174	287346	288219	327589
In, sao chép bản ghi các loại *Printing and reproduction of recorded media*	66803	65352	75021	71382	96524
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế *Manufacture of coke and refined petroleum products*	160949	243291	381029	320583	342938
Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất *Manufacture of chemicals and chemical products*	388552	460778	607743	576072	623404
Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu *Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products*	69087	70394	83016	84084	88780
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic *Manufacture of rubber and plastics products*	493412	563514	669845	660615	759645
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác *Manufacture of other non-metallic mineral products*	381025	390856	444681	429000	447586
Sản xuất kim loại - *Manufacture of basic metals*	711225	1006009	987853	856922	926529
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) - *Manufacture of fabricated metal products (except machinery and equipment)*	559601	729378	835826	784358	887647
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học - *Manufacture of computer, electronic and optical products*	2926306	3188922	3512090	3452605	3990105
Sản xuất thiết bị điện *Manufacture of electrical equipment*	428353	502939	633108	695963	765514
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu *Manufacture of machinery and equipment n.e.c*	138476	148438	184984	166400	200366
Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc *Manufacture of motor vehicles; trailers and semi-trailers*	336730	363514	431879	437119	495406
Sản xuất phương tiện vận tải khác *Manufacture of other transport equipment*	216473	219442	270775	235487	273072
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế *Manufacture of furniture*	310802	338461	353774	307598	392483
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác *Other manufacturing*	157790	181825	228230	220855	230802
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị *Repair and installation of machinery and equipment*	51898	57084	66521	78723	84747

150 (Tiếp theo) Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Net turnover from business of active enterprises having business outcomes by kind of economic activity

Tỷ đồng - *Billion VND*

	2020	2021	2022	2023	2024
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí ***Electricity, gas, steam and air conditioning supply***	**1225153**	**1176683**	**1290656**	**1441041**	**1630863**
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - *Water supply; sewerage, waste management and remediation activities*	**77156**	**88054**	**99796**	**107417**	**115468**
Khai thác, xử lý và cung cấp nước *Water collection, treatment and supply*	37880	40857	45765	48150	53884
Thoát nước và xử lý nước thải *Sewerage and wastewater treatment activities*	7615	7277	11741	9693	10082
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu *Waste collection, treatment and disposal activities; materials recovery*	31301	39066	41528	48850	50692
Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác *Remediation activities and other waste management services*	360	854	762	724	810
Xây dựng - *Construction*	**1565453**	**1655339**	**1749096**	**1771614**	**1884421**
Xây dựng nhà các loại - *Construction of buildings*	604642	606658	685874	698910	710805
Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng *Civil engineering*	649419	715281	741305	752309	823962
Hoạt động xây dựng chuyên dụng *Specialized construction activities*	311392	333401	321917	320394	349654
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles*	**9124717**	**10124211**	**12323012**	**12592939**	**13834820**
Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác *Wholesale and retail trade and repair of motor vehicles and motorcycles*	773088	802337	992617	851552	1003632
Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) *Wholesale trade (except of motor vehicles and motorcycles)*	7233704	8096808	9925971	10340270	11226573
Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) *Retail trade (except of motor vehicles and motorcycles)*	1117925	1225066	1404424	1401117	1604615
Vận tải, kho bãi - *Transportation and storage*	**981764**	**1318146**	**1641908**	**1370658**	**1602819**
Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống *Railway, road and pipeline transport*	266006	287741	363918	350560	368753
Vận tải đường thủy - *Water transport*	85971	118834	175496	132133	143523
Vận tải hàng không - *Air transport*	62702	26937	109234	144605	166991

150 (Tiếp theo) Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Net turnover from business of active enterprises having business outcomes by kind of economic activity

Tỷ đồng - *Billion VND*

	2020	2021	2022	2023	2024
Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải *Warehousing and support activities for transportation*	501466	798705	874230	645847	813080
Bưu chính và chuyển phát - *Postal and courier activities*	65619	85929	119030	97513	110472
Dịch vụ lưu trú và ăn uống ***Accommodation and food service activities***	**177038**	**130045**	**218380**	**246656**	**284954**
Dịch vụ lưu trú - *Accommodation*	64050	33542	74762	82665	98702
Dịch vụ ăn uống - *Food service activities*	112988	96503	143618	163991	186252
Thông tin và truyền thông ***Information and communication***	**515973**	**514228**	**588051**	**646474**	**737579**
Hoạt động xuất bản - *Publishing activities*	20279	21073	25591	29209	38510
Hoạt động điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hình, ghi âm và xuất bản âm nhạc *Motion picture, video and television programme production; sound recording and music publishing activities*	11811	13733	20304	20014	23193
Hoạt động phát thanh, truyền hình *Broadcasting and programming activities*	4735	4820	4517	6662	3972
Viễn thông - *Telecommunications*	350417	324722	347355	361429	370215
Lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy vi tính *Computer programming, consultancy and related activities*	103682	115604	146056	163048	216002
Hoạt động dịch vụ thông tin - *Information service activities*	25049	34277	44228	66112	85687
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm ***Financial, banking and insurance activities***	**1295460**	**1442221**	**1683450**	**2033127**	**1937309**
Hoạt động dịch vụ tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội) *Financial service activities (except insurance and pension funding)*	1055469	1130880	1353386	1722074	1623105
Bảo hiểm, tái bảo hiểm và bảo hiểm xã hội (trừ bảo đảm xã hội bắt buộc) *Insurance, reinsurance and pension funding (except compulsory social security)*	176939	200234	226212	212247	204622
Hoạt động tài chính khác *Other financial activities*	63052	111107	103853	98806	109582
Hoạt động kinh doanh bất động sản ***Real estate activities***	**648798**	**627924**	**825661**	**893786**	**1082425**

150 (Tiếp theo) Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Net turnover from business of active enterprises having business outcomes by kind of economic activity

Tỷ đồng - *Billion VND*

	2020	2021	2022	2023	2024
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ ***Professional, scientific and technical activities***	**308821**	**315378**	**394591**	**411012**	**436349**
Hoạt động pháp luật, kế toán và kiểm toán *Legal and accounting activities*	20714	22120	25557	25833	28108
Hoạt động của trụ sở văn phòng; hoạt động tư vấn quản lý *Activities of head offices; management consultancy activities*	53566	52776	73425	82412	90321
Hoạt động kiến trúc; kiểm tra và phân tích kỹ thuật *Architectural and engineering activities; technical testing and analysis*	117530	118663	142644	151618	155305
Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ *Scientific research and development*	6017	7403	5767	5154	4970
Quảng cáo và nghiên cứu thị trường *Advertising and market research*	83405	87848	114184	112851	121085
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác *Other professional, scientific and technical activities*	26290	26287	32596	32651	35934
Hoạt động thú y - *Veterinary activities*	1299	281	418	493	626
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ ***Administrative and support service activities***	**195361**	**202296**	**290120**	**348354**	**341324**
Cho thuê máy móc, thiết bị (không kèm người điều khiển); cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình; cho thuê tài sản vô hình phi tài chính - *Renting and leasing of machinery and equipment (without operator); of personal and household goods; of non financial intangible assets*	33206	37025	57752	53382	54072
Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm *Employment activities*	34392	43023	52029	57777	63416
Hoạt động của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch và các dịch vụ hỗ trợ khác - *Travel agency, tour operator and other related service activities*	23839	12452	48905	66624	83861
Hoạt động điều tra bảo đảm an toàn *Security and investigation activities*	20884	22577	25652	27721	29009
Hoạt động dịch vụ vệ sinh nhà cửa, công trình và cảnh quan *Services to buildings and landscape activities*	21845	23355	28815	27380	30208
Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác *Office administrative and support activities; other business support service activities*	61196	63863	76966	115471	80758

150 (Tiếp theo) Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Net turnover from business of active enterprises having business outcomes by kind of economic activity

Tỷ đồng - *Billion VND*

	2020	2021	2022	2023	2024
Giáo dục và đào tạo - *Education*	**48075**	**51007**	**71412**	**89470**	**103536**
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội ***Human health and social work activities***	**55978**	**65655**	**88985**	**103722**	**120911**
Hoạt động y tế - *Human health activities*	55743	65385	88791	103504	120560
Hoạt động chăm sóc, điều dưỡng tập trung *Residential care activities*	180	237	189	209	335
Hoạt động trợ giúp xã hội không tập trung *Social work activities without accommodation*	55	33	5	9	16
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí ***Arts, entertainment and recreation***	**118973**	**94796**	**147292**	**169740**	**188938**
Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí *Creative, artistic and entertainment activities*	2488	2638	4140	4700	5313
Hoạt động của thư viện, lưu trữ, bảo tàng và các hoạt động văn hóa khác *Libraries, archives, museums and other cultural activities*	553	722	689	615	546
Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc *Lottery activities, gambling and betting activities*	91300	72463	114088	125838	137036
Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí *Sports activities and amusement and recreation activities*	24633	18974	28374	38587	46043
Hoạt động dịch vụ khác - *Other service activities*	**18363**	**26745**	**22471**	**22009**	**21021**
Hoạt động của các hiệp hội, tổ chức khác *Activities of other membership organizations*	43	54	0,2		
Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình *Repair of computers and personal and households goods*	8152	7288	9913	9397	8145
Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác *Other personal service activities*	10168	19403	12558	12612	12876

151 Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo địa phương

Net turnover from business of active enterprises having business outcomes by province

Tỷ đồng - *Billion VND*

	2020	2021	2022	2023	2024
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**27374963**	**30407364**	**35961881**	**36289544**	**40068675**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**9891740**	**10969622**	**12655465**	**12764437**	**14284700**
Hà Nội	4884817	5249883	6138081	6353146	7197064
Vĩnh Phúc	468805	527622	654449	614900	672372
Bắc Ninh	1441574	1633496	1690907	1555425	1629523
Quảng Ninh	573103	553795	690802	730435	752106
Hải Dương	409597	494487	559241	558779	650641
Hải Phòng	991676	1114661	1263181	1311169	1524049
Hưng Yên	378463	508243	603059	642613	757196
Thái Bình	144648	172141	200411	193653	208026
Hà Nam	184007	223746	288538	295579	360934
Nam Định	140505	168979	193324	187746	197488
Ninh Bình	274546	322569	373472	320993	335301
Trung du và miền núi phía Bắc					
Northern midlands and mountain areas	**1712482**	**1954858**	**2351538**	**2398579**	**2740131**
Hà Giang	15140	16577	20760	21567	22532
Cao Bằng	15124	17863	19115	23320	23804
Bắc Kạn	5659	6405	8442	8761	10184
Tuyên Quang	28187	34381	39181	39415	40840
Lào Cai	67025	77435	94352	91743	99857
Yên Bái	40556	52416	58460	56364	69730
Thái Nguyên	915369	972764	1007482	912288	986240
Lạng Sơn	39845	55462	54590	78352	76168
Bắc Giang	331939	420515	689923	775548	935870
Phú Thọ	148244	176727	206709	237116	313581
Điện Biên	15677	17101	17884	19426	21008
Lai Châu	10973	11657	14843	15939	18462
Sơn La	32778	37248	43921	43677	43950
Hòa Bình	45966	58307	75875	75062	77905
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung					
North Central and Central coastal areas	**2051150**	**2437529**	**3004007**	**2906258**	**3303332**
Thanh Hóa	293931	399731	520859	500329	602623
Nghệ An	226502	271236	314935	317109	360494
Hà Tĩnh	154239	212182	190353	212988	267640
Quảng Bình	67369	73181	84128	80577	90821
Quảng Trị	39742	43579	52805	53445	55977
Huế	88739	94995	114708	108172	119587

151 (Tiếp theo) Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo địa phương

(Cont.) Net turnover from business of active enterprises having business outcomes by province

Tỷ đồng - *Billion VND*

	2020	2021	2022	2023	2024
Đà Nẵng	301147	306302	386682	376080	424854
Quảng Nam	194823	221805	302810	245347	287095
Quảng Ngãi	187862	297860	377436	342753	348031
Bình Định	136750	151456	192565	182036	200025
Phú Yên	39853	42091	58115	57596	62419
Khánh Hòa	168868	151247	203695	220972	265178
Ninh Thuận	34618	39145	43619	44158	51077
Bình Thuận	116707	132718	161299	164698	167511
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**388749**	**447724**	**526798**	**570351**	**694266**
Kon Tum	37894	38312	45437	45297	46028
Gia Lai	83665	91671	117148	131195	168328
Đắk Lắk	108880	136006	162911	179425	212166
Đắk Nông	61145	57773	64939	71025	95843
Lâm Đồng	97164	123963	136363	143410	171901
Đông Nam Bộ - *South East*	**9781737**	**10967668**	**13038305**	**12789522**	**13880237**
Bình Phước	193216	270922	326451	325714	400596
Tây Ninh	229761	277992	362718	346829	402524
Bình Dương	1528577	1721234	1940293	1801883	2159941
Đồng Nai	1241035	1418050	1567296	1474371	1660747
Bà Rịa - Vũng Tàu	488773	613990	720349	674490	741723
TP. Hồ Chí Minh	6100375	6665480	8121198	8166235	8514706
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**1807200**	**1922946**	**2467547**	**2581157**	**2867432**
Long An	473663	516313	627569	645144	737844
Tiền Giang	162582	159505	222785	252712	294400
Bến Tre	80344	81298	93028	101794	115982
Trà Vinh	64191	67750	84047	88997	96576
Vĩnh Long	71999	74095	106851	114323	128121
Đồng Tháp	154346	158651	218430	238774	271464
An Giang	122127	153340	196282	212961	234032
Kiên Giang	138001	129611	168683	164349	170397
Cần Thơ	226716	249086	340332	349244	377921
Hậu Giang	68451	73855	99588	106046	107484
Sóc Trăng	80639	100508	116744	119240	135252
Bạc Liêu	47223	43132	53449	55084	61367
Cà Mau	116918	115803	139758	132488	136592
Không xác định - *Nec.*	**1741905**	**1707016**	**1918221**	**2279239**	**2298577**

152 Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12/2024 phân theo quy mô lao động và phân theo loại hình doanh nghiệp

Number of active enterprises having business outcomes as of 31st December 2024 by size of employees and by type of enterprise

	Tổng số *Total*	Phân theo quy mô lao động *By size of employees*				
		Dưới 5 người *Less than 5 pers.*	5-9 người *5-9 pers.*	10-49 người *10-49 pers.*	50-199 người *50-199 pers.*	200-299 người *200-299 pers.*
	Doanh nghiệp - *Enterprise*					
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**838753**	**522299**	**148977**	**131098**	**26085**	**3439**
Doanh nghiệp Nhà nước - *State-owned enterprise*	**1766**	**48**	**50**	**386**	**571**	**156**
DN 100% vốn nhà nước - *100% state-owned capital*	825	16	16	187	278	68
DN hơn 50% vốn nhà nước - *Over 50% state-owned capital*	941	32	34	199	293	88
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - *Non-state enterprise*	**810184**	**514927**	**145867**	**123642**	**20433**	**2161**
Tư nhân - *Private*	26192	20038	3615	2271	242	13
Công ty hợp danh - *Partnership*	1713	511	625	568	9	
Công ty TNHH - *Limited Co.*	633367	421355	110835	86641	12033	1105
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước *Joint stock Co. with State capital*	781	34	40	245	281	41
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước *Joint stock Co. without State capital*	148131	72989	30752	33917	7868	1002
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign-invested enterprise*	**26803**	**7324**	**3060**	**7070**	**5081**	**1122**
DN 100% vốn nước ngoài - *100% foreign-owned capital*	22958	6274	2543	5938	4386	989
DN liên doanh với nước ngoài *Enterprises in joint ventures with foreign partners*	3845	1050	517	1132	695	133
	Cơ cấu - *Structure* (%)					
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**
Doanh nghiệp Nhà nước - *State-owned enterprise*	**0,21**	**0,01**	**0,03**	**0,30**	**2,19**	**4,54**
DN 100% vốn nhà nước - *100% state-owned capital*	0,10	0,00	0,01	0,15	1,07	1,98
DN hơn 50% vốn nhà nước - *Over 50% state-owned capital*	0,11	0,01	0,02	0,15	1,12	2,56
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - *Non-state enterprise*	**96,59**	**98,59**	**97,91**	**94,31**	**78,33**	**62,84**
Tư nhân - *Private*	3,12	3,84	2,42	1,73	0,93	0,38
Công ty hợp danh - *Partnership*	0,21	0,10	0,42	0,43	0,03	
Công ty TNHH - *Limited Co.*	75,51	80,67	74,40	66,09	46,13	32,13
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước *Joint stock Co. with State capital*	0,09	0,01	0,03	0,19	1,08	1,19
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước *Joint stock Co. without State capital*	17,66	13,97	20,64	25,87	30,16	29,14
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign-invested enterprise*	**3,20**	**1,40**	**2,06**	**5,39**	**19,48**	**32,62**
DN 100% vốn nước ngoài - *100% foreign-owned capital*	2,74	1,20	1,71	4,53	16,81	28,76
DN liên doanh với nước ngoài *Enterprises in joint ventures with foreign partners*	0,46	0,20	0,35	0,86	2,67	3,86

152 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12/2024 phân theo quy mô lao động và phân theo loại hình doanh nghiệp

(Cont.) Number of active enterprises having business outcomes as of 31st December 2024 by size of employees and by type of enterprise

	Tổng số *Total*	Phân theo quy mô lao động *By size of employees*			
		300-499 người *300-499 pers.*	500-999 người *500-999 pers.*	1000-4999 người *1000-4999 pers.*	5000 người trở lên *5000 pers. and over*
	Doanh nghiệp - *Enterprise*				
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**838753**	**2920**	**2091**	**1592**	**252**
Doanh nghiệp Nhà nước - *State-owned enterprise*	**1766**	**213**	**185**	**132**	**25**
DN 100% vốn nhà nước - *100% state-owned capital*	825	89	91	64	16
DN hơn 50% vốn nhà nước - *Over 50% state-owned capital*	941	124	94	68	9
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - *Non-state enterprise*	**810184**	**1613**	**935**	**542**	**64**
Tư nhân - *Private*	26192	7	3	3	
Công ty hợp danh - *Partnership*	1713				
Công ty TNHH - *Limited Co.*	633367	761	420	206	11
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước *Joint stock Co. with State capital*	781	65	46	25	4
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước *Joint stock Co. without State capital*	148131	780	466	308	49
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign-invested enterprise*	**26803**	**1094**	**971**	**918**	**163**
DN 100% vốn nước ngoài - *100% foreign-owned capital*	22958	973	863	843	149
DN liên doanh với nước ngoài *Enterprises in joint ventures with foreign partners*	3845	121	108	75	14
	Cơ cấu - *Structure* (%)				
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**
Doanh nghiệp Nhà nước - *State-owned enterprise*	**0,21**	**7,29**	**8,85**	**8,29**	**9,92**
DN 100% vốn nhà nước - *100% state-owned capital*	0,10	3,05	4,35	4,02	6,35
DN hơn 50% vốn nhà nước - *Over 50% state-owned capital*	0,11	4,24	4,50	4,27	3,57
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - *Non-state enterprise*	**96,59**	**55,24**	**44,71**	**34,05**	**25,40**
Tư nhân - *Private*	3,12	0,24	0,14	0,19	
Công ty hợp danh - *Partnership*	0,21				
Công ty TNHH - *Limited Co.*	75,51	26,06	20,09	12,94	4,37
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước *Joint stock Co. with State capital*	0,09	2,23	2,20	1,57	1,59
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước *Joint stock Co. without State capital*	17,66	26,71	22,28	19,35	19,44
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign-invested enterprise*	**3,20**	**37,47**	**46,44**	**57,66**	**64,68**
DN 100% vốn nước ngoài - *100% foreign-owned capital*	2,74	33,32	41,27	52,95	59,13
DN liên doanh với nước ngoài *Enterprises in joint ventures with foreign partners*	0,46	4,15	5,17	4,71	5,55

153 Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12/2024 phân theo quy mô lao động và phân theo ngành kinh tế

Number of active enterprises having business outcomes as of 31st December 2024 by size of employees and by kind of economic activity

Doanh nghiệp - *Enterprise*

	Tổng số *Total*	Phân theo quy mô lao động *By size of employees*		
		Dưới 5 người *Less than 5 persons*	5-9 người *5-9 pers.*	10-49 người *10-49 pers.*
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**838753**	**522299**	**148977**	**131098**
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản *Agriculture, forestry and fishing*	**5946**	**3048**	**1103**	**1288**
Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan *Agriculture and related service activities*	3537	1945	669	587
Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan *Forestry and related service activities*	816	447	140	173
Khai thác, nuôi trồng thuỷ sản - *Fishing and aquaculture*	1593	656	294	528
Khai khoáng - *Mining and quarrying*	**3084**	**1274**	**676**	**907**
Khai thác than cứng và than non - *Mining of coal and lignite*	55	18	3	12
Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên *Extraction of crude petroleum and natural gas*	9	1		3
Khai thác quặng kim loại - *Mining of metal ores*	166	62	27	45
Khai khoáng khác - *Other mining and quarrying*	2757	1154	629	825
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng *Mining support service activities*	97	39	17	22
Công nghiệp chế biến, chế tạo - *Manufacturing*	**128433**	**57608**	**22666**	**31663**
Sản xuất, chế biến thực phẩm - *Manufacture of food products*	11023	4732	1956	2897
Sản xuất đồ uống - *Manufacture of beverages*	2279	1441	400	300
Sản xuất sản phẩm thuốc lá - *Manufacture of tobacco products*	24		1	1
Dệt - *Manufacture of textiles*	4980	1961	778	1366
Sản xuất trang phục - *Manufacture of wearing apparel*	10488	4081	1346	2684
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan *Manufacture of leather and related products*	3309	1016	399	882
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế) - *Manufacture of wood and of products of wood and cork (except furniture)*	8598	3953	1715	2301
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy *Manufacture of paper and paper products*	4011	1506	720	1145

153 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12/2024 phân theo quy mô lao động và phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Number of active enterprises having business outcomes as of 31st December 2024 by size of employees and by kind of economic activity

Doanh nghiệp - *Enterprise*

	Tổng số *Total*	Phân theo quy mô lao động *By size of employees*		
		Dưới 5 người *Less than 5 persons*	5-9 người *5-9 pers.*	10-49 người *10-49 pers.*
In, sao chép bản ghi các loại *Printing and reproduction of recorded media*	8779	5667	1532	1331
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế *Manufacture of coke and refined petroleum products*	34	9	4	7
Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất *Manufacture of chemicals and chemical products*	6200	2822	1153	1662
Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu *Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products*	666	223	96	156
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic *Manufacture of rubber and plastics products*	8373	2875	1419	2619
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác *Manufacture of other non-metallic mineral products*	6496	2021	1206	2346
Sản xuất kim loại - *Manufacture of basic metals*	1777	564	311	565
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) *Manufacture of fabricated metal products (except machinery and equipment)*	25702	13261	5373	5671
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học *Manufacture of computer, electronic and optical products*	2821	716	330	727
Sản xuất thiết bị điện - *Manufacture of electrical equipment*	2135	694	284	529
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu *Manufacture of machinery and equipment n.e.c*	2595	1058	449	790
Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc *Manufacture of motor vehicles; trailers and semi-trailers*	665	109	53	180
Sản xuất phương tiện vận tải khác *Manufacture of other transport equipment*	753	209	148	198
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế - *Manufacture of furniture*	6743	3168	1277	1315
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác - *Other manufacturing*	3600	1745	518	783
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị *Repair and installation of machinery and equipment*	6382	3777	1198	1208
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí ***Electricity, gas, steam and air conditioning supply***	**6937**	**4622**	**1172**	**973**

153 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12/2024 phân theo quy mô lao động và phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Number of active enterprises having business outcomes as of 31st December 2024 by size of employees and by kind of economic activity

Doanh nghiệp - *Enterprise*

	Tổng số *Total*	Phân theo quy mô lao động *By size of employees*		
		Dưới 5 người *Less than 5 persons*	5-9 người *5-9 pers.*	10-49 người *10-49 pers.*
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - *Water supply; sewerage, waste management and remediation activities*	**3666**	**1905**	**706**	**684**
Khai thác, xử lý và cung cấp nước *Water collection, treatment and supply*	738	251	153	207
Thoát nước và xử lý nước thải *Sewerage and wastewater treatment activities*	769	437	171	133
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu *Waste collection, treatment and disposal activities; materials recovery*	2024	1127	351	332
Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác *Remediation activities and other waste management services*	135	90	31	12
Xây dựng - *Construction*	**111645**	**61859**	**22666**	**22247**
Xây dựng nhà các loại - *Construction of buildings*	45821	26238	9410	8385
Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng - *Civil engineering*	32668	14997	6928	8477
Hoạt động xây dựng chuyên dụng *Specialized construction activities*	33156	20624	6328	5385
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles*	**321284**	**229866**	**53727**	**33696**
Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác *Wholesale and retail trade and repair of motor vehicles and motorcycles*	17843	11721	3390	2147
Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) *Wholesale trade (except of motor vehicles and motorcycles)*	243693	172993	40996	26913
Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) *Retail trade (except of motor vehicles and motorcycles)*	59748	45152	9341	4636
Vận tải, kho bãi - *Transportation and storage*	**48234**	**27254**	**9912**	**9226**
Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống *Railway, road and pipeline transport*	28178	15534	6290	5555
Vận tải đường thủy - *Water transport*	2116	857	426	641
Vận tải hàng không - *Air transport*	9			1

153 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12/2024 phân theo quy mô lao động và phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Number of active enterprises having business outcomes as of 31st December 2024 by size of employees and by kind of economic activity

Doanh nghiệp - *Enterprise*

	Tổng số *Total*	Phân theo quy mô lao động *By size of employees*		
		Dưới 5 người *Less than 5 persons*	5-9 người *5-9 pers.*	10-49 người *10-49 pers.*
Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải *Warehousing and support activities for transportation*	15996	9644	2799	2770
Bưu chính và chuyển phát - *Postal and courier activities*	1935	1219	397	259
Dịch vụ lưu trú và ăn uống *Accommodation and food service activities*	**28618**	**18076**	**5325**	**4116**
Dịch vụ lưu trú - *Accommodation*	10486	7270	1535	1156
Dịch vụ ăn uống - *Food service activities*	18132	10806	3790	2960
Thông tin và truyền thông - *Information and communication*	**19257**	**11857**	**3005**	**3349**
Hoạt động xuất bản - *Publishing activities*	2625	1541	421	519
Hoạt động điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hình, ghi âm và xuất bản âm nhạc - *Motion picture, video and television programme production; sound recording and music publishing activities*	2051	1359	332	302
Hoạt động phát thanh, truyền hình *Broadcasting and programming activities*	86	48	8	15
Viễn thông - *Telecommunications*	1594	1111	249	168
Lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy vi tính *Computer programming, consultancy and related activities*	11312	6763	1767	2113
Hoạt động dịch vụ thông tin - *Information service activities*	1589	1035	228	232
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm *Financial, banking and insurance activities*	**4505**	**2865**	**730**	**596**
Hoạt động dịch vụ tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội) *Financial service activities (except insurance and pension funding)*	842	536	62	88
Bảo hiểm, tái bảo hiểm và bảo hiểm xã hội (trừ bảo đảm xã hội bắt buộc) - *Insurance, reinsurance and pension funding (except compulsory social security)*	275	106	67	49
Hoạt động tài chính khác - *Other financial activities*	3388	2223	601	459
Hoạt động kinh doanh bất động sản - *Real estate activities*	**22506**	**15301**	**3398**	**3042**

153 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12/2024 phân theo quy mô lao động và phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Number of active enterprises having business outcomes as of 31st December 2024 by size of employees and by kind of economic activity

Doanh nghiệp - *Enterprise*

	Tổng số *Total*	Phân theo quy mô lao động *By size of employees*		
		Dưới 5 người *Less than 5 persons*	5-9 người *5-9 pers.*	10-49 người *10-49 pers.*
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ ***Professional, scientific and technical activities***	**70204**	**46316**	**12898**	**9691**
Hoạt động pháp luật, kế toán và kiểm toán *Legal and accounting activities*	7356	4628	1436	1193
Hoạt động của trụ sở văn phòng; hoạt động tư vấn quản lý *Activities of head offices; management consultancy activities*	8126	5946	1146	843
Hoạt động kiến trúc; kiểm tra và phân tích kỹ thuật *Architectural and engineering activities; technical testing and analysis*	29684	17687	6336	5007
Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ *Scientific research and development*	614	391	109	97
Quảng cáo và nghiên cứu thị trường *Advertising and market research*	14997	10689	2502	1580
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác *Other professional, scientific and technical activities*	9278	6875	1345	949
Hoạt động thú y - *Veterinary activities*	149	100	24	22
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ ***Administrative and support service activities***	**36008**	**23206**	**6017**	**5017**
Cho thuê máy móc, thiết bị (không kèm người điều khiển); cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình; cho thuê tài sản vô hình phi tài chính - *Renting and leasing of machinery and equipment (without operator); of personal and household goods; of non financial intangible assets*	6348	4417	1099	737
Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm - *Employment activities*	2898	1507	410	632
Hoạt động của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch và các dịch vụ hỗ trợ khác - *Travel agency, tour operator and other related service activities*	9358	6945	1530	758
Hoạt động điều tra bảo đảm an toàn *Security and investigation activities*	3452	1281	496	933
Hoạt động dịch vụ vệ sinh nhà cửa, công trình và cảnh quan *Services to buildings and landscape activities*	4852	2755	910	872

153 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12/2024 phân theo quy mô lao động và phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Number of active enterprises having business outcomes as of 31st December 2024 by size of employees and by kind of economic activity

Doanh nghiệp - *Enterprise*

	Tổng số *Total*	Phân theo quy mô lao động *By size of employees*		
		Dưới 5 người *Less than 5 persons*	5-9 người *5-9 pers.*	10-49 người *10-49 pers.*
Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác - *Office administrative and support activities; other business support service activities*	9100	6301	1572	1085
Giáo dục và đào tạo - *Education*	**14152**	**8338**	**2703**	**2400**
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội *Human health and social work activities*	**5066**	**2363**	**862**	**1273**
Hoạt động y tế - *Human health activities*	4928	2280	832	1253
Hoạt động chăm sóc, điều dưỡng tập trung *Residential care activities*	110	61	24	20
Hoạt động trợ giúp xã hội không tập trung *Social work activities without accommodation*	28	22	6	
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí *Arts, entertainment and recreation*	**4050**	**2779**	**607**	**443**
Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí *Creative, artistic and entertainment activities*	1152	839	167	125
Hoạt động của thư viện, lưu trữ, bảo tàng và các hoạt động văn hóa khác *Libraries, archives, museums and other cultural activities*	98	52	17	22
Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc *Lottery activities, gambling and betting activities*	251	108	33	42
Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí *Sports activities and amusement and recreation activities*	2549	1780	390	254
Hoạt động dịch vụ khác - *Other service activities*	**5158**	**3762**	**804**	**487**
Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình *Repair of computers and personal and households goods*	1838	1373	280	171
Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác *Other personal service activities*	3320	2389	524	316

153 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12/2024 phân theo quy mô lao động và phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Number of active enterprises having business outcomes as of 31st December 2024 by size of employees and by kind of economic activity

Doanh nghiệp - *Enterprise*

	Tổng số *Total*	Phân theo quy mô lao động *By size of employees*		
		50-199 người *50-199 pers.*	200-299 người *200-299 pers.*	300-499 người *300-499 pers.*
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**838753**	**26085**	**3439**	**2920**
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản *Agriculture, forestry and fishing*	**5946**	**331**	**46**	**55**
Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan *Agriculture and related service activities*	3537	176	36	50
Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan *Forestry and related service activities*	816	53	2	1
Khai thác, nuôi trồng thuỷ sản - *Fishing and aquaculture*	1593	102	8	4
Khai khoáng - *Mining and quarrying*	**3084**	**179**	**13**	**13**
Khai thác than cứng và than non - *Mining of coal and lignite*	55	6	1	3
Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên *Extraction of crude petroleum and natural gas*	9	1		1
Khai thác quặng kim loại - *Mining of metal ores*	166	27	1	3
Khai khoáng khác - *Other mining and quarrying*	2757	131	11	4
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng *Mining support service activities*	97	14		2
Công nghiệp chế biến, chế tạo - *Manufacturing*	**128433**	**10306**	**1841**	**1667**
Sản xuất, chế biến thực phẩm - *Manufacture of food products*	11023	930	164	140
Sản xuất đồ uống - *Manufacture of beverages*	2279	99	16	8
Sản xuất sản phẩm thuốc lá - *Manufacture of tobacco products*	24	12	4	
Dệt - *Manufacture of textiles*	4980	555	107	85
Sản xuất trang phục - *Manufacture of wearing apparel*	10488	1193	285	291
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan *Manufacture of leather and related products*	3309	436	100	109
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế) *Manufacture of wood and of products of wood and cork (except furniture)*	8598	522	42	43
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy *Manufacture of paper and paper products*	4011	468	66	64

153 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12/2024 phân theo quy mô lao động và phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Number of active enterprises having business outcomes as of 31st December 2024 by size of employees and by kind of economic activity

Doanh nghiệp - *Enterprise*

	Tổng số *Total*	Phân theo quy mô lao động *By size of employees*		
		50-199 người *50-199 pers.*	200-299 người *200-299 pers.*	300-499 người *300-499 pers.*
In, sao chép bản ghi các loại *Printing and reproduction of recorded media*	8779	201	23	17
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế *Manufacture of coke and refined petroleum products*	34	9	2	
Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất *Manufacture of chemicals and chemical products*	6200	438	41	43
Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu *Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products*	666	113	30	22
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic *Manufacture of rubber and plastics products*	8373	1037	160	108
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác *Manufacture of other non-metallic mineral products*	6496	672	92	93
Sản xuất kim loại - *Manufacture of basic metals*	1777	211	48	41
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) *Manufacture of fabricated metal products (except machinery and equipment)*	25702	1087	128	82
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học *Manufacture of computer, electronic and optical products*	2821	495	130	123
Sản xuất thiết bị điện - *Manufacture of electrical equipment*	2135	349	84	84
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu *Manufacture of machinery and equipment n.e.c*	2595	211	32	22
Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc *Manufacture of motor vehicles; trailers and semi-trailers*	665	153	38	55
Sản xuất phương tiện vận tải khác *Manufacture of other transport equipment*	753	109	14	29
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế - *Manufacture of furniture*	6743	564	135	115
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác - *Other manufacturing*	3600	289	82	72
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị *Repair and installation of machinery and equipment*	6382	153	18	21

153 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12/2024 phân theo quy mô lao động và phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Number of active enterprises having business outcomes as of 31st December 2024 by size of employees and by kind of economic activity

Doanh nghiệp - *Enterprise*

	Tổng số *Total*	Phân theo quy mô lao động *By size of employees*		
		50-199 người *50-199 pers.*	200-299 người *200-299 pers.*	300-499 người *300-499 pers.*
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí ***Electricity, gas, steam and air conditioning supply***	**6937**	**132**	**9**	**10**
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - *Water supply; sewerage, waste management and remediation activities*	**3666**	**209**	**60**	**56**
Khai thác, xử lý và cung cấp nước *Water collection, treatment and supply*	738	62	26	23
Thoát nước và xử lý nước thải *Sewerage and wastewater treatment activities*	769	20	5	
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu *Waste collection, treatment and disposal activities; materials recovery*	2024	125	29	33
Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác *Remediation activities and other waste management services*	135	2		
Xây dựng - *Construction*	**111645**	**4097**	**373**	**241**
Xây dựng nhà các loại - *Construction of buildings*	45821	1472	149	94
Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng - *Civil engineering*	32668	1910	165	117
Hoạt động xây dựng chuyên dụng *Specialized construction activities*	33156	715	59	30
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles*	**321284**	**3377**	**253**	**193**
Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác *Wholesale and retail trade and repair of motor vehicles and motorcycles*	17843	508	42	27
Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) *Wholesale trade (except of motor vehicles and motorcycles)*	243693	2428	150	117
Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) *Retail trade (except of motor vehicles and motorcycles)*	59748	441	61	49
Vận tải, kho bãi - *Transportation and storage*	**48234**	**1434**	**168**	**116**
Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống *Railway, road and pipeline transport*	28178	660	62	41

153 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12/2024 phân theo quy mô lao động và phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Number of active enterprises having business outcomes as of 31st December 2024 by size of employees and by kind of economic activity

Doanh nghiệp - *Enterprise*

	Tổng số *Total*	Phân theo quy mô lao động *By size of employees*		
		50-199 người *50-199 pers.*	200-299 người *200-299 pers.*	300-499 người *300-499 pers.*
Vận tải đường thủy - *Water transport*	2116	153	19	13
Vận tải hàng không - *Air transport*	9	2		1
Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải *Warehousing and support activities for transportation*	15996	582	85	57
Bưu chính và chuyển phát - *Postal and courier activities*	1935	37	2	4
Dịch vụ lưu trú và ăn uống *Accommodation and food service activities*	**28618**	**858**	**94**	**73**
Dịch vụ lưu trú - *Accommodation*	10486	411	45	47
Dịch vụ ăn uống - *Food service activities*	18132	447	49	26
Thông tin và truyền thông - *Information and communication*	**19257**	**826**	**72**	**67**
Hoạt động xuất bản - *Publishing activities*	2625	113	13	11
Hoạt động điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hình, ghi âm và xuất bản âm nhạc *Motion picture, video and television programme production; sound recording and music publishing activities*	2051	50	2	3
Hoạt động phát thanh, truyền hình *Broadcasting and programming activities*	86	12	1	1
Viễn thông - *Telecommunications*	1594	36	5	6
Lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy vi tính *Computer programming, consultancy and related activities*	11312	544	41	43
Hoạt động dịch vụ thông tin - *Information service activities*	1589	71	10	3
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm *Financial, banking and insurance activities*	**4505**	**159**	**29**	**29**
Hoạt động dịch vụ tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội) *Financial service activities (except insurance and pension funding)*	842	69	16	7
Bảo hiểm, tái bảo hiểm và bảo hiểm xã hội (trừ bảo đảm xã hội bắt buộc) - *Insurance, reinsurance and pension funding (except compulsory social security)*	275	21	1	7
Hoạt động tài chính khác - *Other financial activities*	3388	69	12	15

153 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12/2024 phân theo quy mô lao động và phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Number of active enterprises having business outcomes as of 31st December 2024 by size of employees and by kind of economic activity

Doanh nghiệp - *Enterprise*

	Tổng số *Total*	Phân theo quy mô lao động *By size of employees*		
		50-199 người *50-199 pers.*	200-299 người *200-299 pers.*	300-499 người *300-499 pers.*
Hoạt động kinh doanh bất động sản ***Real estate activities***	**22506**	**624**	**47**	**55**
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ ***Professional, scientific and technical activities***	**70204**	**1136**	**72**	**52**
Hoạt động pháp luật, kế toán và kiểm toán *Legal and accounting activities*	7356	84	3	6
Hoạt động của trụ sở văn phòng; hoạt động tư vấn quản lý *Activities of head offices; management consultancy activities*	8126	158	17	10
Hoạt động kiến trúc; kiểm tra và phân tích kỹ thuật *Architectural and engineering activities; technical testing and analysis*	29684	575	34	26
Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ *Scientific research and development*	614	16		1
Quảng cáo và nghiên cứu thị trường *Advertising and market research*	14997	200	11	8
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác *Other professional, scientific and technical activities*	9278	100	7	1
Hoạt động thú y - *Veterinary activities*	149	3		
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ ***Administrative and support service activities***	**36008**	**1222**	**195**	**163**
Cho thuê máy móc, thiết bị (không kèm người điều khiển); cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình; cho thuê tài sản vô hình phi tài chính - *Renting and leasing of machinery and equipment (without operator); of personal and household goods; of non financial intangible assets*	6348	80	11	4
Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm - *Employment activities*	2898	176	32	53
Hoạt động của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch và các dịch vụ hỗ trợ khác *Travel agency, tour operator and other related service activities*	9358	110	9	3
Hoạt động điều tra bảo đảm an toàn *Security and investigation activities*	3452	501	105	74

153 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12/2024 phân theo quy mô lao động và phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Number of active enterprises having business outcomes as of 31st December 2024 by size of employees and by kind of economic activity

Doanh nghiệp - *Enterprise*

	Tổng số *Total*	Phân theo quy mô lao động *By size of employees*		
		50-199 người *50-199 pers.*	200-299 người *200-299 pers.*	300-499 người *300-499 pers.*
Hoạt động dịch vụ vệ sinh nhà cửa, công trình và cảnh quan *Services to buildings and landscape activities*	4852	235	32	23
Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác - *Office administrative and support activities; other business support service activities*	9100	120	6	6
Giáo dục và đào tạo - *Education*	**14152**	**557**	**68**	**52**
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội *Human health and social work activities*	**5066**	**409**	**75**	**38**
Hoạt động y tế - *Human health activities*	4928	404	75	38
Hoạt động chăm sóc, điều dưỡng tập trung *Residential care activities*	110	5		
Hoạt động trợ giúp xã hội không tập trung *Social work activities without accommodation*	28			
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí *Arts, entertainment and recreation*	**4050**	**140**	**18**	**35**
Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí *Creative, artistic and entertainment activities*	1152	18	2	1
Hoạt động của thư viện, lưu trữ, bảo tàng và các hoạt động văn hóa khác *Libraries, archives, museums and other cultural activities*	98	6	1	
Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc *Lottery activities, gambling and betting activities*	251	53	2	8
Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí *Sports activities and amusement and recreation activities*	2549	63	13	26
Hoạt động dịch vụ khác - *Other service activities*	**5158**	**89**	**6**	**5**
Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình *Repair of computers and personal and households goods*	1838	12		1
Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác *Other personal service activities*	3320	77	6	4

153 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12/2024 phân theo quy mô lao động và phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Number of active enterprises having business outcomes as of 31st December 2024 by size of employees and by kind of economic activity

Doanh nghiệp - *Enterprise*

	Tổng số *Total*	Phân theo quy mô lao động *By size of employees*		
		500-999 người *500-999 pers.*	1000-4999 người *1000-4999 pers.*	5000 người trở lên *5000 pers. and over*
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**838753**	**2091**	**1592**	**252**
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản ***Agriculture, forestry and fishing***	**5946**	**34**	**38**	**3**
Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan *Agriculture and related service activities*	3537	34	37	3
Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan *Forestry and related service activities*	816			
Khai thác, nuôi trồng thuỷ sản - *Fishing and aquaculture*	1593		1	
Khai khoáng - *Mining and quarrying*	**3084**	**6**	**13**	**3**
Khai thác than cứng và than non - *Mining of coal and lignite*	55	1	9	2
Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên *Extraction of crude petroleum and natural gas*	9	1	1	1
Khai thác quặng kim loại - *Mining of metal ores*	166	1		
Khai khoáng khác - *Other mining and quarrying*	2757	1	2	
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng *Mining support service activities*	97	2	1	
Công nghiệp chế biến, chế tạo - *Manufacturing*	**128433**	**1378**	**1134**	**170**
Sản xuất, chế biến thực phẩm - *Manufacture of food products*	11023	114	83	7
Sản xuất đồ uống - *Manufacture of beverages*	2279	7	8	
Sản xuất sản phẩm thuốc lá - *Manufacture of tobacco products*	24	3	3	
Dệt - *Manufacture of textiles*	4980	70	55	3
Sản xuất trang phục - *Manufacture of wearing apparel*	10488	279	298	31
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan *Manufacture of leather and related products*	3309	136	157	74
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế) - *Manufacture of wood and of products of wood and cork (except furniture)*	8598	19	3	
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy *Manufacture of paper and paper products*	4011	31	11	

153 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12/2024 phân theo quy mô lao động và phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Number of active enterprises having business outcomes as of 31st December 2024 by size of employees and by kind of economic activity

Doanh nghiệp - *Enterprise*

	Tổng số *Total*	Phân theo quy mô lao động *By size of employees*		
		500-999 người *500-999 pers.*	1000-4999 người *1000-4999 pers.*	5000 người trở lên *5000 pers. and over*
In, sao chép bản ghi các loại *Printing and reproduction of recorded media*	8779	7	1	
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế *Manufacture of coke and refined petroleum products*	34	1	2	
Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất *Manufacture of chemicals and chemical products*	6200	24	17	
Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu *Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products*	666	21	5	
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic *Manufacture of rubber and plastics products*	8373	99	54	2
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác *Manufacture of other non-metallic mineral products*	6496	48	18	
Sản xuất kim loại - *Manufacture of basic metals*	1777	24	10	3
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) *Manufacture of fabricated metal products (except machinery and equipment)*	25702	65	33	2
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học *Manufacture of computer, electronic and optical products*	2821	134	140	26
Sản xuất thiết bị điện - *Manufacture of electrical equipment*	2135	68	39	4
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu *Manufacture of machinery and equipment n.e.c*	2595	15	17	1
Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc *Manufacture of motor vehicles; trailers and semi-trailers*	665	34	38	5
Sản xuất phương tiện vận tải khác *Manufacture of other transport equipment*	753	29	16	1
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế - *Manufacture of furniture*	6743	102	62	5
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác - *Other manufacturing*	3600	44	61	6
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị *Repair and installation of machinery and equipment*	6382	4	3	

153 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12/2024 phân theo quy mô lao động và phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Number of active enterprises having business outcomes as of 31st December 2024 by size of employees and by kind of economic activity

Doanh nghiệp - *Enterprise*

	Tổng số *Total*	Phân theo quy mô lao động *By size of employees*		
		500-999 người *500-999 pers.*	1000-4999 người *1000-4999 pers.*	5000 người trở lên *5000 pers. and over*
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí ***Electricity, gas, steam and air conditioning supply***	**6937**	**6**	**7**	**6**
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - *Water supply; sewerage, waste management and remediation activities*	**3666**	**34**	**12**	
Khai thác, xử lý và cung cấp nước *Water collection, treatment and supply*	738	11	5	
Thoát nước và xử lý nước thải *Sewerage and wastewater treatment activities*	769	1	2	
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu *Waste collection, treatment and disposal activities; materials recovery*	2024	22	5	
Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác *Remediation activities and other waste management services*	135			
Xây dựng - *Construction*	**111645**	**116**	**45**	**1**
Xây dựng nhà các loại - *Construction of buildings*	45821	47	25	1
Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng - *Civil engineering*	32668	54	20	
Hoạt động xây dựng chuyên dụng *Specialized construction activities*	33156	15		
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles*	**321284**	**104**	**61**	**7**
Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác *Wholesale and retail trade and repair of motor vehicles and motorcycles*	17843	7	1	
Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) *Wholesale trade (except of motor vehicles and motorcycles)*	243693	67	29	
Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) *Retail trade (except of motor vehicles and motorcycles)*	59748	30	31	7
Vận tải, kho bãi - *Transportation and storage*	**48234**	**75**	**36**	**13**
Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống *Railway, road and pipeline transport*	28178	25	8	3

153 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12/2024 phân theo quy mô lao động và phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Number of active enterprises having business outcomes as of 31st December 2024 by size of employees and by kind of economic activity

Doanh nghiệp - *Enterprise*

	Tổng số *Total*	Phân theo quy mô lao động *By size of employees*		
		500-999 người *500-999 pers.*	1000-4999 người *1000-4999 pers.*	5000 người trở lên *5000 pers. and over*
Vận tải đường thủy - *Water transport*	2116	4	3	
Vận tải hàng không - *Air transport*	9	2	1	2
Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải *Warehousing and support activities for transportation*	15996	40	17	2
Bưu chính và chuyển phát - *Postal and courier activities*	1935	4	7	6
Dịch vụ lưu trú và ăn uống *Accommodation and food service activities*	**28618**	**44**	**28**	**4**
Dịch vụ lưu trú - *Accommodation*	10486	17	4	1
Dịch vụ ăn uống - *Food service activities*	18132	27	24	3
Thông tin và truyền thông - *Information and communication*	**19257**	**38**	**36**	**7**
Hoạt động xuất bản - *Publishing activities*	2625	1	5	1
Hoạt động điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hình, ghi âm và xuất bản âm nhạc *Motion picture, video and television programme production; sound recording and music publishing activities*	2051	3		
Hoạt động phát thanh, truyền hình *Broadcasting and programming activities*	86		1	
Viễn thông - *Telecommunications*	1594	8	6	5
Lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy vi tính *Computer programming, consultancy and related activities*	11312	21	19	1
Hoạt động dịch vụ thông tin - *Information service activities*	1589	5	5	
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm *Financial, banking and insurance activities*	**4505**	**28**	**43**	**26**
Hoạt động dịch vụ tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội) *Financial service activities (except insurance and pension funding)*	842	12	26	26
Bảo hiểm, tái bảo hiểm và bảo hiểm xã hội (trừ bảo đảm xã hội bắt buộc) - *Insurance, reinsurance and pension funding (except compulsory social security)*	275	11	13	
Hoạt động tài chính khác - *Other financial activities*	3388	5	4	

153 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12/2024 phân theo quy mô lao động và phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Number of active enterprises having business outcomes as of 31st December 2024 by size of employees and by kind of economic activity

Doanh nghiệp - *Enterprise*

	Tổng số *Total*	Phân theo quy mô lao động *By size of employees*		
		500-999 người *500-999 pers.*	1000-4999 người *1000-4999 pers.*	5000 người trở lên *5000 pers. and over*
Hoạt động kinh doanh bất động sản - *Real estate activities*	**22506**	**28**	**10**	**1**
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ *Professional, scientific and technical activities*	**70204**	**31**	**8**	
Hoạt động pháp luật, kế toán và kiểm toán *Legal and accounting activities*	7356	5	1	
Hoạt động của trụ sở văn phòng; hoạt động tư vấn quản lý *Activities of head offices; management consultancy activities*	8126	5	1	
Hoạt động kiến trúc; kiểm tra và phân tích kỹ thuật *Architectural and engineering activities; technical testing and analysis*	29684	15	4	
Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ *Scientific research and development*	614			
Quảng cáo và nghiên cứu thị trường *Advertising and market research*	14997	6	1	
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác *Other professional, scientific and technical activities*	9278		1	
Hoạt động thú y - *Veterinary activities*	149			
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ *Administrative and support service activities*	**36008**	**92**	**88**	**8**
Cho thuê máy móc, thiết bị (không kèm người điều khiển); cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình; cho thuê tài sản vô hình phi tài chính - *Renting and leasing of machinery and equipment (without operator); of personal and household goods; of non financial intangible assets*	6348			
Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm - *Employment activities*	2898	43	39	6
Hoạt động của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch và các dịch vụ hỗ trợ khác *Travel agency, tour operator and other related service activities*	9358	2	1	
Hoạt động điều tra bảo đảm an toàn *Security and investigation activities*	3452	34	27	1

153 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12/2024 phân theo quy mô lao động và phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Number of active enterprises having business outcomes as of 31st December 2024 by size of employees and by kind of economic activity

Doanh nghiệp - *Enterprise*

	Tổng số *Total*	Phân theo quy mô lao động *By size of employees*		
		500-999 người *500-999 pers.*	1000-4999 người *1000-4999 pers.*	5000 người trở lên *5000 pers. and over*
Hoạt động dịch vụ vệ sinh nhà cửa, công trình và cảnh quan *Services to buildings and landscape activities*	4852	10	15	
Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác - *Office administrative and support activities; other business support service activities*	9100	3	6	1
Giáo dục và đào tạo - *Education*	**14152**	**23**	**10**	**1**
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội *Human health and social work activities*	**5066**	**33**	**12**	**1**
Hoạt động y tế - *Human health activities*	4928	33	12	1
Hoạt động chăm sóc, điều dưỡng tập trung *Residential care activities*	110			
Hoạt động trợ giúp xã hội không tập trung *Social work activities without accommodation*	28			
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí *Arts, entertainment and recreation*	**4050**	**18**	**10**	
Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí *Creative, artistic and entertainment activities*	1152			
Hoạt động của thư viện, lưu trữ, bảo tàng và các hoạt động văn hóa khác *Libraries, archives, museums and other cultural activities*	98			
Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc *Lottery activities, gambling and betting activities*	251	2	3	
Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí *Sports activities and amusement and recreation activities*	2549	16	7	
Hoạt động dịch vụ khác - *Other service activities*	**5158**	**3**	**1**	**1**
Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình *Repair of computers and personal and households goods*	1838			1
Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác *Other personal service activities*	3320	3	1	

154 Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12/2024 phân theo quy mô lao động và phân theo địa phương

Number of active enterprises having business outcomes as of 31st December 2024 by size of employees and by province

Doanh nghiệp - *Enterprise*

	Tổng số *Total*	Phân theo quy mô lao động - *By size of employees*				
		Dưới 5 người *Less than 5 pers.*	5-9 người *5-9 pers.*	10-49 người *10-49 pers.*	50-199 người *50-199 pers.*	200-299 người *200-299 pers.*
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**838753**	**522299**	**148977**	**131098**	**26085**	**3439**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**258078**	**136870**	**57617**	**50543**	**9441**	**1191**
Hà Nội	162481	88375	38116	29806	4744	491
Vĩnh Phúc	8898	5099	1882	1410	329	43
Bắc Ninh	15284	8069	2951	3233	705	106
Quảng Ninh	9451	4790	2189	1959	375	43
Hải Dương	9930	4576	1948	2504	598	90
Hải Phòng	19236	9680	4101	4256	812	131
Hưng Yên	8655	4591	1555	1731	563	75
Thái Bình	7171	3197	1580	1808	390	60
Hà Nam	5056	2432	916	1184	360	58
Nam Định	7015	3528	1491	1553	291	52
Ninh Bình	4901	2533	888	1099	274	42
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	**38330**	**18936**	**8141**	**8659**	**1883**	**251**
Hà Giang	1124	457	227	318	91	17
Cao Bằng	1090	495	237	282	67	6
Bắc Kạn	738	343	191	175	22	5
Tuyên Quang	1591	675	394	414	81	11
Lào Cai	3140	1914	518	562	124	8
Yên Bái	1864	773	409	488	144	21
Thái Nguyên	5379	2514	1350	1177	226	36
Lạng Sơn	2449	1515	444	426	56	4
Bắc Giang	8652	4387	1684	1917	454	65
Phú Thọ	5990	2699	1322	1489	321	49
Điện Biên	1104	528	208	279	70	8
Lai Châu	1022	587	238	171	22	1
Sơn La	1892	1141	390	295	56	5
Hòa Bình	2295	908	529	666	149	15
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	**111256**	**63233**	**23478**	**19739**	**3623**	**390**
Thanh Hóa	15926	8302	3887	3039	506	51
Nghệ An	12804	6361	3219	2621	446	49
Hà Tĩnh	4991	2584	1073	1088	198	18
Quảng Bình	4726	2793	1056	744	107	12
Quảng Trị	2962	1850	619	409	66	8
Huế	5041	2796	1155	837	187	20

154 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12/2024 phân theo quy mô lao động và phân theo địa phương

(Cont.) Number of active enterprises having business outcomes as of 31st December 2024 by size of employees and by province

Doanh nghiệp - *Enterprise*

	Tổng số *Total*	Phân theo quy mô lao động - *By size of employees*				
		Dưới 5 người *Less than 5 pers.*	5-9 người *5-9 pers.*	10-49 người *10-49 pers.*	50-199 người *50-199 pers.*	200-299 người *200-299 pers.*
Đà Nẵng	22115	14125	3669	3550	611	52
Quảng Nam	8009	4645	1438	1479	309	39
Quảng Ngãi	5080	3066	917	872	166	14
Bình Định	7677	3907	1544	1691	423	44
Phú Yên	2888	1764	522	457	109	16
Khánh Hòa	11188	6206	2797	1781	301	40
Ninh Thuận	2753	1738	525	406	62	7
Bình Thuận	5096	3096	1057	765	132	20
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**23780**	**16421**	**3717**	**2971**	**523**	**63**
Kon Tum	1913	1109	397	328	60	9
Gia Lai	4705	3088	746	719	117	14
Đắk Lắk	7934	5583	1238	922	149	12
Đắk Nông	2315	1775	310	200	28	
Lâm Đồng	6913	4866	1026	802	169	28
Đông Nam Bộ - *South East*	**338372**	**245401**	**41163**	**39485**	**8638**	**1261**
Bình Phước	5878	3545	1083	950	213	24
Tây Ninh	4657	2692	947	702	182	36
Bình Dương	43062	28863	5924	5390	1872	342
Đồng Nai	28378	18111	5024	3749	924	173
Bà Rịa - Vũng Tàu	12775	8424	1982	1758	425	59
TP. Hồ Chí Minh	243622	183766	26203	26936	5022	627
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**68799**	**41438**	**14860**	**9693**	**1951**	**270**
Long An	12313	7512	1587	2174	745	89
Tiền Giang	5522	3415	919	890	186	35
Bến Tre	3793	2261	676	670	135	15
Trà Vinh	2626	1797	497	232	58	18
Vĩnh Long	2770	1743	509	406	66	19
Đồng Tháp	4214	2618	810	617	104	19
An Giang	5027	3502	915	486	80	9
Kiên Giang	9129	4901	2727	1295	164	13
Cần Thơ	10835	6507	2972	1112	180	16
Hậu Giang	2780	1811	610	292	43	5
Sóc Trăng	3169	1790	845	451	60	6
Bạc Liêu	2694	1302	837	478	56	12
Cà Mau	3927	2279	956	590	74	14
Không xác định - *Nec.*	**138**		**1**	**8**	**26**	**13**

154 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12/2024 phân theo quy mô lao động và phân theo địa phương

(Cont.) Number of active enterprises having business outcomes as of 31st December 2024 by size of employees and by province

Doanh nghiệp - *Enterprise*

	Tổng số *Total*	Phân theo quy mô lao động - *By size of employees*			
		300-499 người *300-499 pers.*	500-999 người *500-999 pers.*	1000-4999 người *1000-4999 pers.*	5000 người trở lên *5000 pers. and over*
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**838753**	**2920**	**2091**	**1592**	**252**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**258078**	**1074**	**717**	**551**	**74**
Hà Nội	162481	454	263	201	31
Vĩnh Phúc	8898	52	46	34	3
Bắc Ninh	15284	95	62	57	6
Quảng Ninh	9451	42	21	30	2
Hải Dương	9930	90	69	48	7
Hải Phòng	19236	96	90	60	10
Hưng Yên	8655	63	47	29	1
Thái Bình	7171	65	41	28	2
Hà Nam	5056	50	29	25	2
Nam Định	7015	40	28	27	5
Ninh Bình	4901	27	21	12	5
Trung du và miền núi phía Bắc ***Northern midlands and mountain areas***	**38330**	**216**	**128**	**99**	**17**
Hà Giang	1124	10	4		
Cao Bằng	1090		3		
Bắc Kạn	738	2			
Tuyên Quang	1591	5	3	7	1
Lào Cai	3140	8	3	3	
Yên Bái	1864	16	10	3	
Thái Nguyên	5379	34	21	17	4
Lạng Sơn	2449	2	1	1	
Bắc Giang	8652	66	36	33	10
Phú Thọ	5990	54	29	25	2
Điện Biên	1104	7	2	2	
Lai Châu	1022		2	1	
Sơn La	1892	2	3		
Hòa Bình	2295	10	11	7	
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung ***North Central and Central coastal areas***	**111256**	**368**	**243**	**156**	**26**
Thanh Hóa	15926	55	47	28	11
Nghệ An	12804	48	27	31	2
Hà Tĩnh	4991	19	7	3	1
Quảng Bình	4726	8	5	1	
Quảng Trị	2962	5	4	1	
Huế	5041	19	13	12	2

154 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12/2024 phân theo quy mô lao động và phân theo địa phương

(Cont.) Number of active enterprises having business outcomes as of 31st December 2024 by size of employees and by province

Doanh nghiệp - *Enterprise*

	Tổng số *Total*	Phân theo quy mô lao động - *By size of employees*			
		300-499 người *300-499 pers.*	500-999 người *500-999 pers.*	1000-4999 người *1000-4999 pers.*	5000 người trở lên *5000 pers. and over*
Đà Nẵng	22115	56	32	18	2
Quảng Nam	8009	44	35	17	3
Quảng Ngãi	5080	18	13	11	3
Bình Định	7677	32	25	11	
Phú Yên	2888	11	5	4	
Khánh Hòa	11188	33	21	8	1
Ninh Thuận	2753	9	2	3	1
Bình Thuận	5096	11	7	8	
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**23780**	**45**	**19**	**20**	**1**
Kon Tum	1913	2	3	5	
Gia Lai	4705	10	5	6	
Đắk Lắk	7934	19	6	5	
Đắk Nông	2315	1		1	
Lâm Đồng	6913	13	5	3	1
Đông Nam Bộ - *South East*	**338372**	**969**	**778**	**593**	**84**
Bình Phước	5878	29	16	12	6
Tây Ninh	4657	23	33	34	8
Bình Dương	43062	270	228	160	13
Đồng Nai	28378	153	124	105	15
Bà Rịa - Vũng Tàu	12775	56	43	25	3
TP. Hồ Chí Minh	243622	438	334	257	39
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**68799**	**232**	**185**	**146**	**24**
Long An	12313	90	72	40	4
Tiền Giang	5522	22	22	28	5
Bến Tre	3793	9	11	14	2
Trà Vinh	2626	10	8	5	1
Vĩnh Long	2770	9	8	8	2
Đồng Tháp	4214	15	19	12	
An Giang	5027	15	8	9	3
Kiên Giang	9129	16	6	6	1
Cần Thơ	10835	21	17	9	1
Hậu Giang	2780	11	2	3	3
Sóc Trăng	3169	4	4	8	1
Bạc Liêu	2694	5	3	1	
Cà Mau	3927	5	5	3	1
Không xác định - *Nec.*	**138**	**16**	**21**	**27**	**26**

155 Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12/2024 phân theo quy mô vốn và phân theo loại hình doanh nghiệp

Number of active enterprises having business outcomes as of 31st December 2024 by size of capital and by type of enterprise

	Tổng số *Total*	Phân theo quy mô vốn - *By size of capital*			
		Dưới 0,5 tỷ đồng *Under 0.5 bill. VND*	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ đồng *From 0.5 to under 1 bill. VND*	Từ 1 đến dưới 5 tỷ đồng *From 1 to under 5 bill. VND*	Từ 5 đến dưới 10 tỷ đồng *From 5 to under 10 bill. VND*
	Doanh nghiệp - *Enterprise*				
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**838753**	**53901**	**59894**	**304301**	**154698**
Doanh nghiệp Nhà nước - *State-owned enterprise*	**1766**	**1**		**42**	**52**
DN 100% vốn nhà nước - *100% state-owned capital*	825			23	17
DN hơn 50% vốn nhà nước - *Over 50% state-owned capital*	941	1		19	35
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - *Non-state enterprise*	**810184**	**52792**	**59115**	**300008**	**152073**
Tư nhân - *Private*	26192	3402	2975	11551	4272
Công ty hợp danh - *Partnership*	1713	477	258	679	164
Công ty TNHH - *Limited Co.*	633367	43627	49902	248353	120432
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước *Joint stock Co. with State capital*	781	1	1	14	17
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước *Joint stock Co. without State capital*	148131	5285	5979	39411	27188
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign-invested enterprise*	**26803**	**1108**	**779**	**4251**	**2573**
DN 100% vốn nước ngoài - *100% foreign-owned capital*	22958	953	634	3597	2166
DN liên doanh với nước ngoài *Enterprises in joint ventures with foreign partners*	3845	155	145	654	407
	Cơ cấu - *Structure* (%)				
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**
Doanh nghiệp Nhà nước - *State-owned enterprise*	**0,21**	**0,00**		**0,01**	**0,04**
DN 100% vốn nhà nước - *100% state-owned capital*	0,10			0,00	0,01
DN hơn 50% vốn nhà nước - *Over 50% state-owned capital*	0,11	0,00		0,01	0,03
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - *Non-state enterprise*	**96,59**	**97,94**	**98,70**	**98,59**	**98,30**
Tư nhân - *Private*	3,12	6,31	4,97	3,80	2,76
Công ty hợp danh - *Partnership*	0,21	0,88	0,43	0,22	0,11
Công ty TNHH - *Limited Co.*	75,51	80,94	83,32	81,61	77,85
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước *Joint stock Co. with State capital*	0,09	0,00	0,00	0,01	0,01
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước *Joint stock Co. without State capital*	17,66	9,81	9,98	12,95	17,57
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign-invested enterprise*	**3,20**	**2,06**	**1,30**	**1,40**	**1,66**
DN 100% vốn nước ngoài - *100% foreign-owned capital*	2,74	1,77	1,06	1,18	1,40
DN liên doanh với nước ngoài *Enterprises in joint ventures with foreign partners*	0,46	0,29	0,24	0,22	0,26

155 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12/2024 phân theo quy mô vốn và phân theo loại hình doanh nghiệp

(Cont.) Number of active enterprises having business outcomes as of 31st December 2024 by size of capital and by type of enterprise

	Tổng số *Total*	Phân theo quy mô vốn - *By size of capital*			
		Từ 10 đến dưới 50 tỷ đồng *From 10 to under 50 bill. VND*	Từ 50 đến dưới 200 tỷ đồng *From 50 to under 200 bill. VND*	Từ 200 đến dưới 500 tỷ đồng *From 200 to under 500 bill. VND*	Từ 500 tỷ đồng trở lên *From 500 bill. VND and over*
	Doanh nghiệp - *Enterprise*				
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**838753**	**190162**	**51516**	**12531**	**11750**
Doanh nghiệp Nhà nước - *State-owned enterprise*	**1766**	**334**	**433**	**289**	**615**
DN 100% vốn nhà nước - *100% state-owned capital*	825	160	182	114	329
DN hơn 50% vốn nhà nước - *Over 50% state-owned capital*	941	174	251	175	286
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - *Non-state enterprise*	**810184**	**182974**	**45447**	**9664**	**8111**
Tư nhân - *Private*	26192	3433	493	45	21
Công ty hợp danh - *Partnership*	1713	119	11	3	2
Công ty TNHH - *Limited Co.*	633367	134587	28523	4898	3045
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước *Joint stock Co. with State capital*	781	173	239	159	177
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước *Joint stock Co. without State capital*	148131	44662	16181	4559	4866
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign-invested enterprise*	**26803**	**6854**	**5636**	**2578**	**3024**
DN 100% vốn nước ngoài - *100% foreign-owned capital*	22958	5830	4953	2287	2538
DN liên doanh với nước ngoài *Enterprises in joint ventures with foreign partners*	3845	1024	683	291	486
	Cơ cấu - *Structure* (%)				
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**
Doanh nghiệp Nhà nước - *State-owned enterprise*	**0,21**	**0,18**	**0,84**	**2,31**	**5,23**
DN 100% vốn nhà nước - *100% state-owned capital*	0,10	0,09	0,35	0,91	2,80
DN hơn 50% vốn nhà nước - *Over 50% state-owned capital*	0,11	0,09	0,49	1,40	2,43
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - *Non-state enterprise*	**96,59**	**96,22**	**88,22**	**77,12**	**69,03**
Tư nhân - *Private*	3,12	1,81	0,96	0,36	0,18
Công ty hợp danh - *Partnership*	0,21	0,06	0,02	0,02	0,01
Công ty TNHH - *Limited Co.*	75,51	70,77	55,37	39,09	25,91
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước *Joint stock Co. with State capital*	0,09	0,09	0,46	1,27	1,51
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước *Joint stock Co. without State capital*	17,66	23,49	31,41	36,38	41,41
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign-invested enterprise*	**3,20**	**3,60**	**10,94**	**20,57**	**25,74**
DN 100% vốn nước ngoài - *100% foreign-owned capital*	2,74	3,06	9,61	18,25	21,60
DN liên doanh với nước ngoài *Enterprises in joint ventures with foreign partners*	0,46	0,54	1,33	2,32	4,14

156 Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12/2024 phân theo quy mô vốn và phân theo ngành kinh tế

Number of active enterprises having business outcomes as of 31st December 2024 by size of capital and by kind of economic activity

Doanh nghiệp - *Enterprise*

	Tổng số *Total*	Phân theo quy mô vốn - *By size of capital*			
		Dưới 0,5 tỷ đồng *Under 0.5 billion VND*	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ đồng *From 0.5 to under 1 bill. VND*	Từ 1 đến dưới 5 tỷ đồng *From 1 to under 5 bill. VND*	Từ 5 đến dưới 10 tỷ đồng *From 5 to under 10 bill. VND*
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**838753**	**53901**	**59894**	**304301**	**154698**
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản ***Agriculture, forestry and fishing***	**5946**	**266**	**300**	**1777**	**970**
Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan *Agriculture and related service activities*	3537	187	199	961	551
Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan *Forestry and related service activities*	816	31	32	257	152
Khai thác, nuôi trồng thuỷ sản *Fishing and aquaculture*	1593	48	69	559	267
Khai khoáng - *Mining and quarrying*	**3084**	**59**	**68**	**550**	**511**
Khai thác than cứng và than non *Mining of coal and lignite*	55	2		4	5
Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên *Extraction of crude petroleum and natural gas*	9	1			
Khai thác quặng kim loại - *Mining of metal ores*	166	4	4	16	15
Khai khoáng khác - *Other mining and quarrying*	2757	49	62	513	473
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng *Mining support service activities*	97	3	2	17	18
Công nghiệp chế biến, chế tạo - *Manufacturing*	**128433**	**5944**	**8046**	**42829**	**21287**
Sản xuất, chế biến thực phẩm *Manufacture of food products*	11023	711	829	3144	1500
Sản xuất đồ uống - *Manufacture of beverages*	2279	418	310	848	256
Sản xuất sản phẩm thuốc lá *Manufacture of tobacco products*	24			1	
Dệt - *Manufacture of textiles*	4980	229	345	1611	710
Sản xuất trang phục - *Manufacture of wearing apparel*	10488	609	765	4168	1713
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan *Manufacture of leather and related products*	3309	185	250	1006	411

156 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12/2024 phân theo quy mô vốn và phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Number of active enterprises having business outcomes as of 31st December 2024 by size of capital and by kind of economic activity

Doanh nghiệp - *Enterprise*

	Tổng số *Total*	Phân theo quy mô vốn - *By size of capital*			
		Dưới 0,5 tỷ đồng *Under 0.5 bill. VND*	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ đồng *From 0.5 to under 1 bill. VND*	Từ 1 đến dưới 5 tỷ đồng *From 1 to under 5 bill. VND*	Từ 5 đến dưới 10 tỷ đồng *From 5 to under 10 bill. VND*
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế) - *Manufacture of wood and of products of wood and cork (except furniture)*	8598	372	461	2487	1605
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy *Manufacture of paper and paper products*	4011	103	156	1104	637
In, sao chép bản ghi các loại *Printing and reproduction of recorded media*	8779	693	956	3885	1335
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế *Manufacture of coke and refined petroleum products*	34		1	4	4
Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất *Manufacture of chemicals and chemical products*	6200	360	386	1744	1027
Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu *Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products*	666	27	46	135	77
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic *Manufacture of rubber and plastics products*	8373	176	285	2145	1337
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác *Manufacture of other non-metallic mineral products*	6496	119	192	1407	1053
Sản xuất kim loại - *Manufacture of basic metals*	1777	48	44	336	235
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) - *Manufacture of fabricated metal products (except machinery and equipment)*	25702	796	1351	10560	5302
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học - *Manufacture of computer, electronic and optical products*	2821	93	141	610	299
Sản xuất thiết bị điện - *Manufacture of electrical equipment*	2135	42	110	402	252
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu *Manufacture of machinery and equipment n.e.c*	2595	73	180	734	430
Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc *Manufacture of motor vehicles; trailers and semi-trailers*	665	7	21	66	52
Sản xuất phương tiện vận tải khác *Manufacture of other transport equipment*	753	21	40	174	82
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế - *Manufacture of furniture*	6743	211	313	2227	1197

156 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12/2024 phân theo quy mô vốn và phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Number of active enterprises having business outcomes as of 31st December 2024 by size of capital and by kind of economic activity

Doanh nghiệp - *Enterprise*

	Tổng số *Total*	Phân theo quy mô vốn - *By size of capital*			
		Dưới 0,5 tỷ đồng *Under 0.5 bill. VND*	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ đồng *From 0.5 to under 1 bill. VND*	Từ 1 đến dưới 5 tỷ đồng *From 1 to under 5 bill. VND*	Từ 5 đến dưới 10 tỷ đồng *From 5 to under 10 bill. VND*
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác - *Other manufacturing*	3600	236	239	1218	591
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị *Repair and installation of machinery and equipment*	6382	415	625	2813	1182
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí *Electricity, gas, steam and air conditioning supply*	**6937**	**153**	**125**	**893**	**1045**
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - *Water supply; sewerage, waste management and remediation activities*	**3666**	**289**	**235**	**1146**	**623**
Khai thác, xử lý và cung cấp nước *Water collection, treatment and supply*	738	45	29	147	85
Thoát nước và xử lý nước thải *Sewerage and wastewater treatment activities*	769	34	39	300	177
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu *Waste collection, treatment and disposal activities; materials recovery*	2024	193	157	639	337
Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác *Remediation activities and other waste management services*	135	17	10	60	24
Xây dựng - *Construction*	**111645**	**2865**	**4227**	**36971**	**24720**
Xây dựng nhà các loại - *Construction of buildings*	45821	1084	1610	14167	10359
Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng - *Civil engineering*	32668	611	774	9404	7203
Hoạt động xây dựng chuyên dụng *Specialized construction activities*	33156	1170	1843	13400	7158
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles*	**321284**	**15304**	**21037**	**117795**	**66570**
Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác *Wholesale and retail trade and repair of motor vehicles and motorcycles*	17843	950	1456	6903	3356

156 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12/2024 phân theo quy mô vốn và phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Number of active enterprises having business outcomes as of 31st December 2024 by size of capital and by kind of economic activity

Doanh nghiệp - *Enterprise*

	Tổng số *Total*	Phân theo quy mô vốn - *By size of capital*			
		Dưới 0,5 tỷ đồng *Under 0.5 bill. VND*	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ đồng *From 0.5 to under 1 bill. VND*	Từ 1 đến dưới 5 tỷ đồng *From 1 to under 5 bill. VND*	Từ 5 đến dưới 10 tỷ đồng *From 5 to under 10 bill. VND*
Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) *Wholesale trade (except of motor vehicles and motorcycles)*	243693	10315	14027	84590	51866
Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) *Retail trade (except of motor vehicles and motorcycles)*	59748	4039	5554	26302	11348
Vận tải, kho bãi - *Transportation and storage*	**48234**	**2290**	**3036**	**20691**	**9226**
Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống *Railway, road and pipeline transport*	28178	1017	1534	12679	5992
Vận tải đường thủy - *Water transport*	2116	60	81	452	361
Vận tải hàng không - *Air transport*	9				
Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải *Warehousing and support activities for transportation*	15996	1004	1252	6452	2628
Bưu chính và chuyển phát - *Postal and courier activities*	1935	209	169	1108	245
Dịch vụ lưu trú và ăn uống *Accommodation and food service activities*	**28618**	**3182**	**3478**	**11800**	**4357**
Dịch vụ lưu trú - *Accommodation*	10486	1437	1291	3502	1585
Dịch vụ ăn uống - *Food service activities*	18132	1745	2187	8298	2772
Thông tin và truyền thông *Information and communication*	**19257**	**2519**	**2155**	**7515**	**2648**
Hoạt động xuất bản - *Publishing activities*	2625	314	303	1038	404
Hoạt động điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hình, ghi âm và xuất bản âm nhạc - *Motion picture, video and television programme production; sound recording and music publishing activities*	2051	228	265	846	292
Hoạt động phát thanh, truyền hình *Broadcasting and programming activities*	86	4	9	24	7
Viễn thông - *Telecommunications*	1594	173	163	624	230

156 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12/2024 phân theo quy mô vốn và phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Number of active enterprises having business outcomes as of 31st December 2024 by size of capital and by kind of economic activity

Doanh nghiệp - *Enterprise*

	Tổng số *Total*	Phân theo quy mô vốn - *By size of capital*			
		Dưới 0,5 tỷ đồng *Under 0.5 bill. VND*	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ đồng *From 0.5 to under 1 bill. VND*	Từ 1 đến dưới 5 tỷ đồng *From 1 to under 5 bill. VND*	Từ 5 đến dưới 10 tỷ đồng *From 5 to under 10 bill. VND*
Lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy vi tính *Computer programming, consultancy and related activities*	11312	1552	1173	4373	1532
Hoạt động dịch vụ thông tin - *Information service activities*	1589	248	242	610	183
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm *Financial, banking and insurance activities*	**4505**	**889**	**605**	**1367**	**421**
Hoạt động dịch vụ tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội) - *Financial service activities (except insurance and pension funding)*	842	86	52	251	73
Bảo hiểm, tái bảo hiểm và bảo hiểm xã hội (trừ bảo đảm xã hội bắt buộc) - *Insurance, reinsurance and pension funding (except compulsory social security)*	275	49	48	95	21
Hoạt động tài chính khác - *Other financial activities*	3388	754	505	1021	327
Hoạt động kinh doanh bất động sản - *Real estate activities*	**22506**	**1194**	**818**	**3065**	**2023**
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ *Professional, scientific and technical activities*	**70204**	**8675**	**7389**	**31324**	**11262**
Hoạt động pháp luật, kế toán và kiểm toán *Legal and accounting activities*	7356	2991	1276	2105	509
Hoạt động của trụ sở văn phòng; hoạt động tư vấn quản lý *Activities of head offices; management consultancy activities*	8126	1616	980	2518	762
Hoạt động kiến trúc; kiểm tra và phân tích kỹ thuật *Architectural and engineering activities; technical testing and analysis*	29684	1238	2053	14271	6410
Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ *Scientific research and development*	614	67	65	242	102
Quảng cáo và nghiên cứu thị trường *Advertising and market research*	14997	1616	1888	7439	2122

156 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12/2024 phân theo quy mô vốn và phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Number of active enterprises having business outcomes as of 31st December 2024 by size of capital and by kind of economic activity

Doanh nghiệp - *Enterprise*

	Tổng số *Total*	Phân theo quy mô vốn - *By size of capital*			
		Dưới 0,5 tỷ đồng *Under 0.5 bill. VND*	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ đồng *From 0.5 to under 1 bill. VND*	Từ 1 đến dưới 5 tỷ đồng *From 1 to under 5 bill. VND*	Từ 5 đến dưới 10 tỷ đồng *From 5 to under 10 bill. VND*
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác *Other professional, scientific and technical activities*	9278	1130	1104	4690	1325
Hoạt động thú y - *Veterinary activities*	149	17	23	59	32
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ *Administrative and support service activities*	**36008**	**3739**	**4189**	**16194**	**5933**
Cho thuê máy móc, thiết bị (không kèm người điều khiển); cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình; cho thuê tài sản vô hình phi tài chính - *Renting and leasing of machinery and equipment (without operator); of personal and household goods; of non financial intangible assets*	6348	295	442	2810	1233
Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm - *Employment activities*	2898	276	186	1078	623
Hoạt động của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch và các dịch vụ hỗ trợ khác - *Travel agency, tour operator and other related service activities*	9358	1201	1488	4460	1197
Hoạt động điều tra bảo đảm an toàn *Security and investigation activities*	3452	161	388	1803	651
Hoạt động dịch vụ vệ sinh nhà cửa, công trình và cảnh quan *Services to buildings and landscape activities*	4852	518	528	2126	857
Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác - *Office administrative and support activities; other business support service activities*	9100	1288	1157	3917	1372
Giáo dục và đào tạo - *Education*	**14152**	**4076**	**2346**	**4848**	**1307**
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội *Human health and social work activities*	**5066**	**584**	**513**	**1825**	**778**
Hoạt động y tế - *Human health activities*	4928	548	492	1774	767
Hoạt động chăm sóc, điều dưỡng tập trung *Residential care activities*	110	29	16	39	8
Hoạt động trợ giúp xã hội không tập trung *Social work activities without accommodation*	28	7	5	12	3

156 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12/2024 phân theo quy mô vốn và phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Number of active enterprises having business outcomes as of 31st December 2024 by size of capital and by kind of economic activity

Doanh nghiệp - *Enterprise*

	Tổng số *Total*	Phân theo quy mô vốn - *By size of capital*			
		Dưới 0,5 tỷ đồng *Under 0.5 bill. VND*	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ đồng *From 0.5 to under 1 bill. VND*	Từ 1 đến dưới 5 tỷ đồng *From 1 to under 5 bill. VND*	Từ 5 đến dưới 10 tỷ đồng *From 5 to under 10 bill. VND*
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí ***Arts, entertainment and recreation***	**4050**	**654**	**458**	**1602**	**513**
Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí *Creative, artistic and entertainment activities*	1152	188	151	514	155
Hoạt động của thư viện, lưu trữ, bảo tàng và các hoạt động văn hóa khác *Libraries, archives, museums and other cultural activities*	98	7	11	41	15
Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc *Lottery activities, gambling and betting activities*	251	16	9	71	32
Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí *Sports activities and amusement and recreation activities*	2549	443	287	976	311
Hoạt động dịch vụ khác - *Other service activities*	**5158**	**1219**	**869**	**2109**	**504**
Hoạt động của các hiệp hội, tổ chức khác *Activities of other membership organizations*					
Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình *Repair of computers and personal and households goods*	1838	281	324	879	214
Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác *Other personal service activities*	3320	938	545	1230	290

156 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12/2024 phân theo quy mô vốn và phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Number of active enterprises having business outcomes as of 31st December 2024 by size of capital and by kind of economic activity

Doanh nghiệp - *Enterprise*

	Tổng số *Total*	Phân theo quy mô vốn - *By size of capital*			
		Từ 10 đến dưới 50 tỷ đồng *From 10 to under 50 bill. VND*	Từ 50 đến dưới 200 tỷ đồng *From 50 to under 200 bill. VND*	Từ 200 đến dưới 500 tỷ đồng *From 200 to under 500 bill. VND*	Từ 500 tỷ đồng trở lên *From 500 bill. VND and over*
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**838753**	**190162**	**51516**	**12531**	**11750**
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản *Agriculture, forestry and fishing*	**5946**	**1616**	**655**	**159**	**203**
Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan *Agriculture and related service activities*	3537	924	406	130	179
Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan *Forestry and related service activities*	816	243	83	11	7
Khai thác, nuôi trồng thuỷ sản - *Fishing and aquaculture*	1593	449	166	18	17
Khai khoáng - *Mining and quarrying*	**3084**	**1222**	**467**	**117**	**90**
Khai thác than cứng và than non *Mining of coal and lignite*	55	15	10	4	15
Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên *Extraction of crude petroleum and natural gas*	9				8
Khai thác quặng kim loại - *Mining of metal ores*	166	38	44	31	14
Khai khoáng khác - *Other mining and quarrying*	2757	1138	403	77	42
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng *Mining support service activities*	97	31	10	5	11
Công nghiệp chế biến, chế tạo - *Manufacturing*	**128433**	**30593**	**12243**	**3925**	**3566**
Sản xuất, chế biến thực phẩm *Manufacture of food products*	11023	2498	1380	517	444
Sản xuất đồ uống - *Manufacture of beverages*	2279	260	98	36	53
Sản xuất sản phẩm thuốc lá *Manufacture of tobacco products*	24	1	3	9	10
Dệt - *Manufacture of textiles*	4980	1142	553	179	211
Sản xuất trang phục - *Manufacture of wearing apparel*	10488	2073	750	236	174
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan *Manufacture of leather and related products*	3309	768	387	133	169

156 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12/2024 phân theo quy mô vốn và phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Number of active enterprises having business outcomes as of 31st December 2024 by size of capital and by kind of economic activity

Doanh nghiệp - *Enterprise*

	Tổng số *Total*	Phân theo quy mô vốn - *By size of capital*			
		Từ 10 đến dưới 50 tỷ đồng *From 10 to under 50 bill. VND*	Từ 50 đến dưới 200 tỷ đồng *From 50 to under 200 bill. VND*	Từ 200 đến dưới 500 tỷ đồng *From 200 to under 500 bill. VND*	Từ 500 tỷ đồng trở lên *From 500 bill. VND and over*
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế) *Manufacture of wood and of products of wood and cork (except furniture)*	8598	2630	820	155	68
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy *Manufacture of paper and paper products*	4011	1192	530	164	125
In, sao chép bản ghi các loại *Printing and reproduction of recorded media*	8779	1636	219	38	17
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế *Manufacture of coke and refined petroleum products*	34	8	4	5	8
Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất *Manufacture of chemicals and chemical products*	6200	1527	730	243	183
Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu *Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products*	666	148	103	60	70
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic *Manufacture of rubber and plastics products*	8373	2503	1264	390	273
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác *Manufacture of other non-metallic mineral products*	6496	2161	1103	246	215
Sản xuất kim loại - *Manufacture of basic metals*	1777	517	287	135	175
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) *Manufacture of fabricated metal products (except machinery and equipment)*	25702	5597	1493	347	256
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học - *Manufacture of computer, electronic and optical products*	2821	633	439	233	373
Sản xuất thiết bị điện - *Manufacture of electrical equipment*	2135	568	349	192	220
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu *Manufacture of machinery and equipment n.e.c*	2595	722	290	89	77

156 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12/2024 phân theo quy mô vốn và phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Number of active enterprises having business outcomes as of 31st December 2024 by size of capital and by kind of economic activity

Doanh nghiệp - *Enterprise*

	Tổng số *Total*	Phân theo quy mô vốn - *By size of capital*			
		Từ 10 đến dưới 50 tỷ đồng *From 10 to under 50 bill. VND*	Từ 50 đến dưới 200 tỷ đồng *From 50 to under 200 bill. VND*	Từ 200 đến dưới 500 tỷ đồng *From 200 to under 500 bill. VND*	Từ 500 tỷ đồng trở lên *From 500 bill. VND and over*
Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc *Manufacture of motor vehicles; trailers and semi-trailers*	665	155	146	97	121
Sản xuất phương tiện vận tải khác *Manufacture of other transport equipment*	753	179	115	63	79
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế *Manufacture of furniture*	6743	1774	677	212	132
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác - *Other manufacturing*	3600	817	310	109	80
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị *Repair and installation of machinery and equipment*	6382	1084	193	37	33
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí *Electricity, gas, steam and air conditioning supply*	**6937**	**3463**	**510**	**237**	**511**
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - *Water supply; sewerage, waste management and remediation activities*	**3666**	**788**	**351**	**122**	**112**
Khai thác, xử lý và cung cấp nước *Water collection, treatment and supply*	738	185	121	56	70
Thoát nước và xử lý nước thải *Sewerage and wastewater treatment activities*	769	164	35	9	11
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu - *Waste collection, treatment and disposal activities; materials recovery*	2024	420	192	56	30
Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác *Remediation activities and other waste management services*	135	19	3	1	1
Xây dựng - *Construction*	**111645**	**33263**	**7127**	**1416**	**1056**
Xây dựng nhà các loại - *Construction of buildings*	45821	14887	2704	555	455
Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng - *Civil engineering*	32668	10498	3065	645	468
Hoạt động xây dựng chuyên dụng *Specialized construction activities*	33156	7878	1358	216	133

156 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12/2024 phân theo quy mô vốn và phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Number of active enterprises having business outcomes as of 31st December 2024 by size of capital and by kind of economic activity

Doanh nghiệp - *Enterprise*

	Tổng số *Total*	Phân theo quy mô vốn - *By size of capital*			
		Từ 10 đến dưới 50 tỷ đồng *From 10 to under 50 bill. VND*	Từ 50 đến dưới 200 tỷ đồng *From 50 to under 200 bill. VND*	Từ 200 đến dưới 500 tỷ đồng *From 200 to under 500 bill. VND*	Từ 500 tỷ đồng trở lên *From 500 bill. VND and over*
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles*	**321284**	**76771**	**18738**	**3220**	**1849**
Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác *Wholesale and retail trade and repair of motor vehicles and motorcycles*	17843	3684	1124	252	118
Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) *Wholesale trade (except of motor vehicles and motorcycles)*	243693	62762	15867	2703	1563
Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) *Retail trade (except of motor vehicles and motorcycles)*	59748	10325	1747	265	168
Vận tải, kho bãi - *Transportation and storage*	**48234**	**9836**	**2226**	**480**	**449**
Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống *Railway, road and pipeline transport*	28178	5866	893	134	63
Vận tải đường thủy - *Water transport*	2116	683	326	80	73
Vận tải hàng không - *Air transport*	9			1	8
Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải *Warehousing and support activities for transportation*	15996	3135	984	256	285
Bưu chính và chuyển phát *Postal and courier activities*	1935	152	23	9	20
Dịch vụ lưu trú và ăn uống *Accommodation and food service activities*	**28618**	**3998**	**1192**	**357**	**254**
Dịch vụ lưu trú - *Accommodation*	10486	1634	629	217	191
Dịch vụ ăn uống - *Food service activities*	18132	2364	563	140	63
Thông tin và truyền thông *Information and communication*	**19257**	**3256**	**849**	**171**	**144**
Hoạt động xuất bản - *Publishing activities*	2625	423	110	18	15

156 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12/2024 phân theo quy mô vốn và phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Number of active enterprises having business outcomes as of 31st December 2024 by size of capital and by kind of economic activity

Doanh nghiệp - *Enterprise*

	Tổng số *Total*	Phân theo quy mô vốn - *By size of capital*			
		Từ 10 đến dưới 50 tỷ đồng *From 10 to under 50 bill. VND*	Từ 50 đến dưới 200 tỷ đồng *From 50 to under 200 bill. VND*	Từ 200 đến dưới 500 tỷ đồng *From 200 to under 500 bill. VND*	Từ 500 tỷ đồng trở lên *From 500 bill. VND and over*
Hoạt động điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hình, ghi âm và xuất bản âm nhạc *Motion picture, video and television programme production; sound recording and music publishing activities*	2051	322	80	11	7
Hoạt động phát thanh, truyền hình *Broadcasting and programming activities*	86	25	9	5	3
Viễn thông - *Telecommunications*	1594	297	62	21	24
Lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy vi tính *Computer programming, consultancy and related activities*	11312	1975	526	98	83
Hoạt động dịch vụ thông tin - *Information service activities*	1589	214	62	18	12
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm ***Financial, banking and insurance activities***	**4505**	**456**	**241**	**122**	**404**
Hoạt động dịch vụ tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội) *Financial service activities (except insurance and pension funding)*	842	70	72	33	205
Bảo hiểm, tái bảo hiểm và bảo hiểm xã hội (trừ bảo đảm xã hội bắt buộc) *Insurance, reinsurance and pension funding (except compulsory social security)*	275	9		1	52
Hoạt động tài chính khác - *Other financial activities*	3388	377	169	88	147
Hoạt động kinh doanh bất động sản ***Real estate activities***	**22506**	**7604**	**3791**	**1522**	**2489**
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ ***Professional, scientific and technical activities***	**70204**	**9615**	**1426**	**262**	**251**
Hoạt động pháp luật, kế toán và kiểm toán *Legal and accounting activities*	7356	409	43	19	4

156 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12/2024 phân theo quy mô vốn và phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Number of active enterprises having business outcomes as of 31st December 2024 by size of capital and by kind of economic activity

Doanh nghiệp - *Enterprise*

	Tổng số *Total*	Phân theo quy mô vốn - *By size of capital*			
		Từ 10 đến dưới 50 tỷ đồng *From 10 to under 50 bill. VND*	Từ 50 đến dưới 200 tỷ đồng *From 50 to under 200 bill. VND*	Từ 200 đến dưới 500 tỷ đồng *From 200 to under 500 bill. VND*	Từ 500 tỷ đồng trở lên *From 500 bill. VND and over*
Hoạt động của trụ sở văn phòng; hoạt động tư vấn quản lý *Activities of head offices; management consultancy activities*	8126	1621	413	82	134
Hoạt động kiến trúc; kiểm tra và phân tích kỹ thuật *Architectural and engineering activities; technical testing and analysis*	29684	4980	577	92	63
Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ *Scientific research and development*	614	97	27	7	7
Quảng cáo và nghiên cứu thị trường *Advertising and market research*	14997	1592	258	50	32
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác *Other professional, scientific and technical activities*	9278	899	107	12	11
Hoạt động thú y - *Veterinary activities*	149	17	1		
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ *Administrative and support service activities*	**36008**	**4773**	**856**	**182**	**142**
Cho thuê máy móc, thiết bị (không kèm người điều khiển); cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình; cho thuê tài sản vô hình phi tài chính - *Renting and leasing of machinery and equipment (without operator); of personal and household goods; of non financial intangible assets*	6348	1208	240	72	48
Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm *Employment activities*	2898	593	118	14	10
Hoạt động của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch và các dịch vụ hỗ trợ khác *Travel agency, tour operator and other related service activities*	9358	789	156	35	32
Hoạt động điều tra bảo đảm an toàn *Security and investigation activities*	3452	408	32	4	5
Hoạt động dịch vụ vệ sinh nhà cửa, công trình và cảnh quan *Services to buildings and landscape activities*	4852	675	115	24	9

156 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12/2024 phân theo quy mô vốn và phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Number of active enterprises having business outcomes as of 31st December 2024 by size of capital and by kind of economic activity

Doanh nghiệp - *Enterprise*

	Tổng số *Total*	Phân theo quy mô vốn - *By size of capital*			
		Từ 10 đến dưới 50 tỷ đồng *From 10 to under 50 bill. VND*	Từ 50 đến dưới 200 tỷ đồng *From 50 to under 200 bill. VND*	Từ 200 đến dưới 500 tỷ đồng *From 200 to under 500 bill. VND*	Từ 500 tỷ đồng trở lên *From 500 bill. VND and over*
Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác - *Office administrative and support activities; other business support service activities*	9100	1100	195	33	38
Giáo dục và đào tạo - *Education*	**14152**	**1102**	**328**	**89**	**56**
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội *Human health and social work activities*	**5066**	**907**	**313**	**87**	**59**
Hoạt động y tế - *Human health activities*	4928	893	309	86	59
Hoạt động chăm sóc, điều dưỡng tập trung *Residential care activities*	110	13	4	1	
Hoạt động trợ giúp xã hội không tập trung *Social work activities without accommodation*	28	1			
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí *Arts, entertainment and recreation*	**4050**	**536**	**134**	**47**	**106**
Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí *Creative, artistic and entertainment activities*	1152	135	8		1
Hoạt động của thư viện, lưu trữ, bảo tàng và các hoạt động văn hóa khác *Libraries, archives, museums and other cultural activities*	98	14	7	2	1
Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc *Lottery activities, gambling and betting activities*	251	69	22	3	29
Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí *Sports activities and amusement and recreation activities*	2549	318	97	42	75
Hoạt động dịch vụ khác - *Other service activities*	**5158**	**363**	**69**	**16**	**9**
Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình *Repair of computers and personal and households goods*	1838	128	10		2
Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác *Other personal service activities*	3320	235	59	16	7

157 Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12/2024 phân theo quy mô vốn và phân theo địa phương

Number of active enterprises having business outcomes as of 31st December 2024 by size of capital and by province

Doanh nghiệp - *Enterprise*

	Tổng số *Total*	Phân theo quy mô vốn - *By size of capital*			
		Dưới 0,5 tỷ đồng *Under 0.5 bill. VND*	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ đồng *From 0.5 to under 1 bill. VND*	Từ 1 đến dưới 5 tỷ đồng *From 1 to under 5 bill. VND*	Từ 5 đến dưới 10 tỷ đồng *From 5 to under 10 bill. VND*
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**838753**	**53901**	**59894**	**304301**	**154698**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**258078**	**13910**	**16392**	**88275**	**48608**
Hà Nội	162481	9935	10949	56243	30301
Vĩnh Phúc	8898	330	420	2960	2009
Bắc Ninh	15284	489	793	5250	3048
Quảng Ninh	9451	417	508	3218	1934
Hải Dương	9930	526	748	3465	1693
Hải Phòng	19236	909	1099	7002	3446
Hưng Yên	8655	303	469	2661	1564
Thái Bình	7171	367	474	2395	1450
Hà Nam	5056	145	239	1503	893
Nam Định	7015	288	404	2142	1364
Ninh Bình	4901	201	289	1436	906
Trung du và miền núi phía Bắc					
Northern midlands and mountain areas	**38330**	**1601**	**2010**	**12636**	**7460**
Hà Giang	1124	43	46	354	224
Cao Bằng	1090	38	72	369	228
Bắc Kạn	738	56	49	245	134
Tuyên Quang	1591	78	100	598	287
Lào Cai	3140	92	133	911	632
Yên Bái	1864	104	97	583	374
Thái Nguyên	5379	270	383	1791	988
Lạng Sơn	2449	93	87	664	470
Bắc Giang	8652	330	438	2918	1764
Phú Thọ	5990	306	391	2356	1034
Điện Biên	1104	44	37	345	248
Lai Châu	1022	24	16	279	230
Sơn La	1892	31	64	544	460
Hòa Bình	2295	92	97	679	387
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung					
North Central and Central coastal areas	**111256**	**8794**	**10453**	**44952**	**19029**
Thanh Hóa	15926	684	791	6306	3499
Nghệ An	12804	686	808	4860	2638
Hà Tĩnh	4991	216	289	1837	1035
Quảng Bình	4726	208	274	1891	917
Quảng Trị	2962	193	205	1219	538
Huế	5041	590	557	2125	699

157 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12/2024 phân theo quy mô vốn và phân theo địa phương

(Cont.) Number of active enterprises having business outcomes as of 31st December 2024 by size of capital and by province

Doanh nghiệp - *Enterprise*

	Tổng số *Total*	Phân theo quy mô vốn - *By size of capital*			
		Dưới 0,5 tỷ đồng *Under 0.5 bill. VND*	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ đồng *From 0.5 to under 1 bill. VND*	Từ 1 đến dưới 5 tỷ đồng *From 1 to under 5 bill. VND*	Từ 5 đến dưới 10 tỷ đồng *From 5 to under 10 bill. VND*
Đà Nẵng	22115	2421	2967	9451	2989
Quảng Nam	8009	650	874	3308	1325
Quảng Ngãi	5080	378	541	2229	807
Bình Định	7677	542	756	3140	1263
Phú Yên	2888	316	346	1166	412
Khánh Hòa	11188	1410	1404	4521	1563
Ninh Thuận	2753	182	238	967	458
Bình Thuận	5096	318	403	1932	886
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**23780**	**1417**	**1736**	**8949**	**4500**
Kon Tum	1913	57	105	729	398
Gia Lai	4705	201	291	1698	879
Đắk Lắk	7934	526	704	3137	1461
Đắk Nông	2315	93	128	771	463
Lâm Đồng	6913	540	508	2614	1299
Đông Nam Bộ - *South East*	**338372**	**23321**	**24174**	**124069**	**62630**
Bình Phước	5878	265	248	1668	1120
Tây Ninh	4657	260	304	1555	771
Bình Dương	43062	2054	2668	14357	8387
Đồng Nai	28378	1115	1535	10163	5669
Bà Rịa - Vũng Tàu	12775	739	816	4731	2577
TP. Hồ Chí Minh	243622	18888	18603	91595	44106
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**68799**	**4858**	**5129**	**25420**	**12470**
Long An	12313	587	650	3292	2032
Tiền Giang	5522	563	547	2150	928
Bến Tre	3793	347	352	1417	701
Trà Vinh	2626	288	215	1069	498
Vĩnh Long	2770	287	298	1092	473
Đồng Tháp	4214	347	297	1694	698
An Giang	5027	309	337	1907	1021
Kiên Giang	9129	525	673	3790	1733
Cần Thơ	10835	946	964	4171	1984
Hậu Giang	2780	116	135	960	619
Sóc Trăng	3169	186	244	1274	568
Bạc Liêu	2694	147	126	957	492
Cà Mau	3927	210	291	1647	723
Không xác định - *Nec.*	**138**				**1**

157 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12/2024 phân theo quy mô vốn và phân theo địa phương

(Cont.) Number of active enterprises having business outcomes as of 31st December 2024 by size of capital and by province

Doanh nghiệp - *Enterprise*

	Tổng số *Total*	Phân theo quy mô vốn - *By size of capital*			
		Từ 10 đến dưới 50 tỷ đồng *From 10 to under 50 bill. VND*	Từ 50 đến dưới 200 tỷ đồng *From 50 to under 200 bill. VND*	Từ 200 đến dưới 500 tỷ đồng *From 200 to under 500 bill. VND*	Từ 500 tỷ đồng trở lên *From 500 bill. VND and over*
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**838753**	**190162**	**51516**	**12531**	**11750**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**258078**	**64057**	**18012**	**4412**	**4412**
Hà Nội	162481	39622	10385	2446	2600
Vĩnh Phúc	8898	2309	576	142	152
Bắc Ninh	15284	3870	1231	335	268
Quảng Ninh	9451	2401	603	178	192
Hải Dương	9930	2372	752	185	189
Hải Phòng	19236	4545	1483	416	336
Hưng Yên	8655	2315	842	227	274
Thái Bình	7171	1706	568	136	75
Hà Nam	5056	1418	570	149	139
Nam Định	7015	2136	537	86	58
Ninh Bình	4901	1363	465	112	129
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	**38330**	**10290**	**2983**	**768**	**582**
Hà Giang	1124	325	92	19	21
Cao Bằng	1090	289	68	14	12
Bắc Kạn	738	185	49	17	3
Tuyên Quang	1591	394	104	17	13
Lào Cai	3140	977	280	62	53
Yên Bái	1864	478	157	47	24
Thái Nguyên	5379	1319	418	111	99
Lạng Sơn	2449	801	263	51	20
Bắc Giang	8652	2206	683	172	141
Phú Thọ	5990	1333	391	105	74
Điện Biên	1104	333	62	22	13
Lai Châu	1022	341	69	35	28
Sơn La	1892	595	129	40	29
Hòa Bình	2295	714	218	56	52
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	**111256**	**20503**	**5111**	**1220**	**1194**
Thanh Hóa	15926	3457	851	192	146
Nghệ An	12804	2866	685	136	125
Hà Tĩnh	4991	1220	275	70	49
Quảng Bình	4726	1039	291	63	43
Quảng Trị	2962	586	156	30	35
Huế	5041	757	186	58	69

157 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12/2024 phân theo quy mô vốn và phân theo địa phương

(Cont.) Number of active enterprises having business outcomes as of 31st December 2024 by size of capital and by province

Doanh nghiệp - *Enterprise*

	Tổng số *Total*	Phân theo quy mô vốn - *By size of capital*			
		Từ 10 đến dưới 50 tỷ đồng *From 10 to under 50 bill. VND*	Từ 50 đến dưới 200 tỷ đồng *From 50 to under 200 bill. VND*	Từ 200 đến dưới 500 tỷ đồng *From 200 to under 500 bill. VND*	Từ 500 tỷ đồng trở lên *From 500 bill. VND and over*
Đà Nẵng	22115	3201	767	154	165
Quảng Nam	8009	1281	367	91	113
Quảng Ngãi	5080	848	180	43	54
Bình Định	7677	1413	390	94	79
Phú Yên	2888	472	111	40	25
Khánh Hòa	11188	1582	445	135	128
Ninh Thuận	2753	662	142	42	62
Bình Thuận	5096	1119	265	72	101
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**23780**	**5540**	**1192**	**235**	**211**
Kon Tum	1913	453	120	26	25
Gia Lai	4705	1231	284	54	67
Đắk Lắk	7934	1696	303	58	49
Đắk Nông	2315	704	124	20	12
Lâm Đồng	6913	1456	361	77	58
Đông Nam Bộ - *South East*	**338372**	**74906**	**20055**	**4836**	**4381**
Bình Phước	5878	1618	670	176	113
Tây Ninh	4657	1078	443	127	119
Bình Dương	43062	10883	3166	891	656
Đồng Nai	28378	7154	1644	568	530
Bà Rịa - Vũng Tàu	12775	2811	679	205	217
TP. Hồ Chí Minh	243622	51362	13453	2869	2746
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**68799**	**14865**	**4148**	**1048**	**861**
Long An	12313	3563	1464	387	338
Tiền Giang	5522	944	253	67	70
Bến Tre	3793	765	146	27	38
Trà Vinh	2626	422	87	21	26
Vĩnh Long	2770	463	108	26	23
Đồng Tháp	4214	842	212	72	52
An Giang	5027	1062	284	65	42
Kiên Giang	9129	1803	431	116	58
Cần Thơ	10835	1976	568	128	98
Hậu Giang	2780	747	132	44	27
Sóc Trăng	3169	685	155	29	28
Bạc Liêu	2694	760	149	27	36
Cà Mau	3927	833	159	39	25
Không xác định - *Nec.*	**138**	**1**	**15**	**12**	**109**

158 Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo loại hình doanh nghiệp

Total compensation of employees in active enterprises having business outcomes by type of enterprise

	2020	2021	2022	2023	2024
	Tỷ đồng - *Billion VND*				
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**1656668**	**1806425**	**2067884**	**2144310**	**2384876**
Doanh nghiệp Nhà nước - *State-owned enterprise*	**186146**	**186154**	**204694**	**208195**	**225235**
DN 100% vốn nhà nước - *100% state-owned capital*	108703	104932	120321	120471	130946
DN hơn 50% vốn nhà nước - *Over 50% state-owned capital*	77443	81222	84374	87724	94289
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - *Non-state enterprise*	**835744**	**922462**	**1072796**	**1115876**	**1237223**
Tư nhân - *Private*	11903	11978	11979	11591	12252
Công ty hợp danh - *Partnership*	881	1161	1511	1665	1808
Công ty TNHH - *Limited Co.*	390468	448730	521554	550946	623154
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước *Joint stock Co. with State capital*	42031	39958	35182	34040	33032
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước *Joint stock Co. without State capital*	390461	420635	502570	517635	566977
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign-invested enterprise*	**634778**	**697809**	**790394**	**820239**	**922418**
DN 100% vốn nước ngoài - *100% foreign-owned capital*	577193	630281	708007	726712	806783
DN liên doanh với nước ngoài *Enterprises in joint ventures with foreign partners*	57585	67528	82387	93527	115635
	Cơ cấu - *Structure* (%)				
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**
Doanh nghiệp Nhà nước - *State-owned enterprise*	**11,24**	**10,31**	**9,90**	**9,71**	**9,44**
DN 100% vốn nhà nước - *100% state-owned capital*	6,56	5,81	5,82	5,62	5,49
DN hơn 50% vốn nhà nước - *Over 50% state-owned capital*	4,68	4,50	4,08	4,09	3,95
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - *Non-state enterprise*	**50,44**	**51,06**	**51,88**	**52,04**	**51,88**
Tư nhân - *Private*	0,72	0,66	0,58	0,54	0,51
Công ty hợp danh - *Partnership*	0,05	0,07	0,07	0,08	0,08
Công ty TNHH - *Limited Co.*	23,56	24,83	25,23	25,69	26,13
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước *Joint stock Co. with State capital*	2,54	2,21	1,70	1,59	1,39
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước *Joint stock Co. without State capital*	23,57	23,29	24,30	24,14	23,77
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign-invested enterprise*	**38,32**	**38,63**	**38,22**	**38,25**	**38,68**
DN 100% vốn nước ngoài - *100% foreign-owned capital*	34,84	34,89	34,24	33,89	33,83
DN liên doanh với nước ngoài *Enterprises in joint ventures with foreign partners*	3,48	3,74	3,98	4,36	4,85

159 Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo ngành kinh tế

Total compensation of employees in active enterprises having business outcomes by kind of economic activity

Tỷ đồng - *Billion VND*

	2020	2021	2022	2023	2024
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**1656668**	**1806425**	**2067884**	**2144310**	**2384876**
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản *Agriculture, forestry and fishing*	**15615**	**17715**	**19539**	**19946**	**21729**
Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan *Agriculture and related service activities*	11970	14466	16183	16459	17870
Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan *Forestry and related service activities*	981	1010	1083	1068	1079
Khai thác, nuôi trồng thuỷ sản *Fishing and aquaculture*	2664	2239	2273	2419	2780
Khai khoáng - *Mining and quarrying*	**25862**	**25957**	**28571**	**29619**	**31017**
Khai thác than cứng và than non *Mining of coal and lignite*	13666	14651	16508	17437	18026
Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên *Extraction of crude petroleum and natural gas*	5437	3979	4034	4710	4863
Khai thác quặng kim loại - *Mining of metal ores*	1012	779	819	769	773
Khai khoáng khác - *Other mining and quarrying*	4111	4751	5580	5025	5767
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng *Mining support service activities*	1635	1797	1631	1677	1588
Công nghiệp chế biến, chế tạo - *Manufacturing*	**804835**	**863931**	**963534**	**960703**	**1067500**
Sản xuất, chế biến thực phẩm *Manufacture of food products*	59583	64708	72170	73461	75573
Sản xuất đồ uống - *Manufacture of beverages*	7469	7358	8053	9271	9879
Sản xuất sản phẩm thuốc lá *Manufacture of tobacco products*	2020	2132	2343	2400	2458
Dệt - *Manufacture of textiles*	35833	37198	39966	40209	45551
Sản xuất trang phục *Manufacture of wearing apparel*	135879	146520	162769	154023	171836
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan *Manufacture of leather and related products*	120825	119570	144514	136918	153850
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế) - *Manufacture of wood and of products of wood and cork (except furniture)*	12138	13874	14633	13831	16499

159 (Tiếp theo) Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Total compensation of employees in active enterprises having business outcomes by kind of economic activity

Tỷ đồng - *Billion VND*

	2020	2021	2022	2023	2024
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy *Manufacture of paper and paper products*	15597	17602	18420	19557	22150
In, sao chép bản ghi các loại *Printing and reproduction of recorded media*	7504	7637	8381	8289	9676
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế *Manufacture of coke and refined petroleum products*	1335	1657	1511	1458	1805
Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất *Manufacture of chemicals and chemical products*	20344	20803	26334	27440	28931
Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu *Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products*	7784	8217	9072	9139	9754
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic *Manufacture of rubber and plastics products*	41757	45894	51493	52939	60132
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác *Manufacture of other non-metallic mineral products*	28743	29797	31787	30952	32511
Sản xuất kim loại - *Manufacture of basic metals*	16079	17699	17936	18420	19586
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) - *Manufacture of fabricated metal products (except machinery and equipment)*	41165	46046	50674	54107	61337
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học - *Manufacture of computer, electronic and optical products*	105222	116076	126768	128378	140153
Sản xuất thiết bị điện *Manufacture of electrical equipment*	26546	30773	33611	36748	40594
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu *Manufacture of machinery and equipment n.e.c*	12880	13783	15675	14121	16583
Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc *Manufacture of motor vehicles; trailers and semi-trailers*	19516	22826	26467	30369	33787
Sản xuất phương tiện vận tải khác *Manufacture of other transport equipment*	14309	14867	16374	15031	16712
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế *Manufacture of furniture*	44519	46208	46420	41794	49957
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác *Other manufacturing*	21703	25416	29466	31639	36480
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị *Repair and installation of machinery and equipment*	6086	7269	8697	10209	11706

159 (Tiếp theo) Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Total compensation of employees in active enterprises having business outcomes by kind of economic activity

Tỷ đồng - *Billion VND*

	2020	2021	2022	2023	2024
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí ***Electricity, gas, steam and air conditioning supply***	**30408**	**31612**	**32953**	**35563**	**36870**
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - *Water supply; sewerage, waste management and remediation activities*	**11604**	**12736**	**14510**	**15589**	**17305**
Khai thác, xử lý và cung cấp nước *Water collection, treatment and supply*	5231	5538	6284	6722	7297
Thoát nước và xử lý nước thải *Sewerage and wastewater treatment activities*	815	1054	1821	1650	1926
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu *Waste collection, treatment and disposal activities; materials recovery*	5523	6071	6329	7126	8014
Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác *Remediation activities and other waste management services*	35	72	76	91	68
Xây dựng - *Construction*	**124231**	**138402**	**147349**	**144142**	**164198**
Xây dựng nhà các loại - *Construction of buildings*	46170	51576	54753	52813	61243
Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng *Civil engineering*	54176	60017	61029	59957	68127
Hoạt động xây dựng chuyên dụng *Specialized construction activities*	23885	26809	31567	31372	34828
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles*	**177275**	**209423**	**240697**	**255665**	**282465**
Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác *Wholesale and retail trade and repair of motor vehicles and motorcycles*	13598	13983	18732	19520	20608
Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) *Wholesale trade (except of motor vehicles and motorcycles)*	122979	145075	166851	178304	196243
Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) *Retail trade (except of motor vehicles and motorcycles)*	40698	50365	55114	57841	65614
Vận tải, kho bãi - *Transportation and storage*	**82027**	**88058**	**110922**	**120908**	**137250**
Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống *Railway, road and pipeline transport*	22950	23978	28706	33539	40223
Vận tải đường thủy - *Water transport*	5998	6833	8351	8424	9195

159 (Tiếp theo) Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Total compensation of employees in active enterprises having business outcomes by kind of economic activity

Tỷ đồng - *Billion VND*

	2020	2021	2022	2023	2024
Vận tải hàng không - *Air transport*	3047	2666	5456	5325	6283
Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải *Warehousing and support activities for transportation*	39921	37210	49435	50665	55530
Bưu chính và chuyển phát - *Postal and courier activities*	10111	17370	18974	22955	26019
Dịch vụ lưu trú và ăn uống ***Accommodation and food service activities***	**27474**	**22968**	**32891**	**41336**	**46287**
Dịch vụ lưu trú - *Accommodation*	14032	10270	15589	19385	20190
Dịch vụ ăn uống - *Food service activities*	13442	12698	17302	21951	26097
Thông tin và truyền thông ***Information and communication***	**60923**	**72803**	**100826**	**111293**	**121798**
Hoạt động xuất bản - *Publishing activities*	4631	5530	7674	8448	11305
Hoạt động điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hình, ghi âm và xuất bản âm nhạc *Motion picture, video and television programme production; sound recording and music publishing activities*	1496	2247	2625	2447	2350
Hoạt động phát thanh, truyền hình *Broadcasting and programming activities*	778	825	951	1073	796
Viễn thông - *Telecommunications*	23402	24922	32601	33645	36857
Lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy vi tính *Computer programming, consultancy and related activities*	27324	35460	50326	58088	63118
Hoạt động dịch vụ thông tin - *Information service activities*	3292	3819	6649	7593	7372
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm ***Financial, banking and insurance activities***	**120194**	**129184**	**133438**	**141979**	**159099**
Hoạt động dịch vụ tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội) *Financial service activities (except insurance and pension funding)*	99616	104889	108376	114841	130104
Bảo hiểm, tái bảo hiểm và bảo hiểm xã hội (trừ bảo đảm xã hội bắt buộc) *Insurance, reinsurance and pension funding (except compulsory social security)*	13956	16004	15395	17019	18705
Hoạt động tài chính khác - *Other financial activities*	6623	8291	9666	10119	10290

159 (Tiếp theo) Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Total compensation of employees in active enterprises having business outcomes by kind of economic activity

Tỷ đồng - *Billion VND*

	2020	2021	2022	2023	2024
Hoạt động kinh doanh bất động sản ***Real estate activities***	**29156**	**31870**	**41357**	**42276**	**47129**
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ ***Professional, scientific and technical activities***	**56329**	**62524**	**77697**	**85983**	**94199**
Hoạt động pháp luật, kế toán và kiểm toán *Legal and accounting activities*	7746	8280	10591	11921	12004
Hoạt động của trụ sở văn phòng; hoạt động tư vấn quản lý *Activities of head offices; management consultancy activities*	7810	8905	12911	15443	17583
Hoạt động kiến trúc; kiểm tra và phân tích kỹ thuật *Architectural and engineering activities; technical testing and analysis*	26331	28366	32942	36425	40047
Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ *Scientific research and development*	606	815	1370	934	1119
Quảng cáo và nghiên cứu thị trường *Advertising and market research*	9321	11446	14068	14398	15570
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác *Other professional, scientific and technical activities*	4433	4654	5728	6758	7764
Hoạt động thú y - *Veterinary activities*	82	58	87	104	112
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ ***Administrative and support service activities***	**47235**	**53308**	**62762**	**68552**	**75654**
Cho thuê máy móc, thiết bị (không kèm người điều khiển); cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình; cho thuê tài sản vô hình phi tài chính - *Renting and leasing of machinery and equipment (without operator); of personal and household goods; of non financial intangible assets*	2594	2833	3903	4426	5076
Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm *Employment activities*	13744	19336	23880	24250	28027
Hoạt động của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch và các dịch vụ hỗ trợ khác - *Travel agency, tour operator and other related service activities*	2196	1555	3085	4762	5623
Hoạt động điều tra bảo đảm an toàn *Security and investigation activities*	13259	13717	15059	16427	16722
Hoạt động dịch vụ vệ sinh nhà cửa, công trình và cảnh quan *Services to buildings and landscape activities*	6097	7004	8361	8653	9896
Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác - *Office administrative and support activities; other business support service activities*	9346	8863	8474	10035	10311

159 (Tiếp theo) Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Total compensation of employees in active enterprises having business outcomes by kind of economic activity

Tỷ đồng - *Billion VND*

	2020	2021	2022	2023	2024
Giáo dục và đào tạo - *Education*	**17605**	**19289**	**23063**	**30021**	**35260**
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội ***Human health and social work activities***	**15462**	**17078**	**24409**	**25617**	**30349**
Hoạt động y tế - *Human health activities*	15393	17006	24340	25531	30205
Hoạt động chăm sóc, điều dưỡng tập trung *Residential care activities*	61	63	63	79	137
Hoạt động trợ giúp xã hội không tập trung *Social work activities without accommodation*	9	9	6	7	7
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí ***Arts, entertainment and recreation***	**7039**	**6910**	**8676**	**10020**	**11419**
Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí *Creative, artistic and entertainment activities*	326	382	510	741	786
Hoạt động của thư viện, lưu trữ, bảo tàng và các hoạt động văn hóa khác *Libraries, archives, museums and other cultural activities*	123	97	160	183	117
Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc *Lottery activities, gambling and betting activities*	1681	2394	2540	2307	3462
Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí *Sports activities and amusement and recreation activities*	4909	4038	5466	6789	7054
Hoạt động dịch vụ khác - *Other service activities*	**3394**	**2658**	**4691**	**5099**	**5348**
Hoạt động của các hiệp hội, tổ chức khác *Activities of other membership organizations*	19	5			
Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình *Repair of computers and personal and households goods*	1561	900	2147	2268	2427
Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác *Other personal service activities*	1814	1753	2544	2831	2921

160 Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo địa phương

Total compensation of employees in active enterprises having business outcomes by province

Tỷ đồng - *Billion VND*

	2020	2021	2022	2023	2024
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**1656668**	**1806425**	**2067884**	**2144310**	**2384876**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**538422**	**617605**	**702475**	**731102**	**820349**
Hà Nội	268144	304808	357220	369675	414976
Vĩnh Phúc	23087	26618	29223	29951	32719
Bắc Ninh	56242	62778	64223	67679	71176
Quảng Ninh	28722	30814	35153	38096	40967
Hải Dương	34423	39990	43005	44137	50113
Hải Phòng	52665	63571	72476	78768	88481
Hưng Yên	22787	27652	31745	31041	37456
Thái Bình	13511	15497	17213	18026	21224
Hà Nam	12444	15068	18076	19528	24494
Nam Định	14296	16496	18735	19387	21325
Ninh Bình	12104	14312	15407	14815	17418
Trung du và miền núi phía Bắc					
Northern midlands and mountain areas	**85777**	**96700**	**112866**	**117576**	**132193**
Hà Giang	1542	1727	1859	2441	2454
Cao Bằng	1365	1322	1273	1708	1814
Bắc Kạn	581	564	627	856	956
Tuyên Quang	2752	2948	3214	3415	4240
Lào Cai	4286	4102	5014	4996	5021
Yên Bái	2908	3224	3567	4304	4678
Thái Nguyên	21099	24555	25445	26440	27607
Lạng Sơn	1415	1669	1767	1995	2274
Bắc Giang	28869	32269	43121	43096	49867
Phú Thọ	13375	15640	17371	18063	21174
Điện Biên	1764	1757	1827	2098	2684
Lai Châu	654	785	841	986	1056
Sơn La	1418	1509	1577	1661	1854
Hòa Bình	3747	4630	5362	5518	6514
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung					
North Central and Central coastal areas	**135886**	**157634**	**180401**	**193708**	**214712**
Thanh Hóa	20934	26480	33116	32952	36932
Nghệ An	14676	17963	20196	22215	27472
Hà Tĩnh	6051	6590	6578	7064	8099
Quảng Bình	2960	3377	3742	4248	4349
Quảng Trị	1759	1939	2389	2641	2825
Huế	6801	7748	8860	9211	10584

160 (Tiếp theo) Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo địa phương

(Cont.) Total compensation of employees in active enterprises having business outcomes by province

Tỷ đồng - *Billion VND*

	2020	2021	2022	2023	2024
Đà Nẵng	26621	28247	33787	38725	40380
Quảng Nam	12048	16213	17842	18528	19987
Quảng Ngãi	8686	11168	11000	11868	14711
Bình Định	10510	12175	13172	13329	14890
Phú Yên	2799	3058	3519	4034	4541
Khánh Hòa	14792	13405	16579	18610	18633
Ninh Thuận	2099	2689	2915	3237	3738
Bình Thuận	5149	6580	6707	7046	7571
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**16859**	**19904**	**22215**	**24241**	**26241**
Kon Tum	1838	2356	2421	2606	2846
Gia Lai	3910	4724	4753	4849	5525
Đắk Lắk	4814	4964	5560	6456	6952
Đắk Nông	1348	1694	2210	2058	2116
Lâm Đồng	4950	6167	7270	8272	8802
Đông Nam Bộ - *South East*	**660416**	**690021**	**796480**	**821170**	**897047**
Bình Phước	11851	13549	14909	14302	17081
Tây Ninh	20680	21782	25247	25653	28637
Bình Dương	134655	137683	151419	144877	165024
Đồng Nai	100674	102576	105983	106039	115084
Bà Rịa - Vũng Tàu	28526	28803	33812	37285	40148
TP. Hồ Chí Minh	364030	385628	465110	493015	531073
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**105434**	**106723**	**127489**	**127773**	**148066**
Long An	34321	34599	39236	40666	46524
Tiền Giang	15125	12668	18407	17320	20852
Bến Tre	6159	7081	7933	7586	9364
Trà Vinh	2845	3607	4147	4225	5064
Vĩnh Long	5796	5930	8171	8361	9423
Đồng Tháp	5934	5330	6670	6264	6814
An Giang	5420	5737	7200	7137	8432
Kiên Giang	7846	8082	9062	9863	11141
Cần Thơ	9399	10347	11303	11370	13229
Hậu Giang	3401	3449	4437	4178	5074
Sóc Trăng	3414	3268	3332	3322	4102
Bạc Liêu	2043	2221	2337	2468	2700
Cà Mau	3732	4403	5253	5013	5347
Không xác định - *Nec.*	**113874**	**117838**	**125958**	**128740**	**146268**

161 Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo loại hình doanh nghiệp

Average compensation per month of employees in active enterprises having business outcomes by type of enterprise

Nghìn đồng - *Thousand VND*

	2020	2021	2022	2023	2024
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**9546**	**10261**	**11499**	**11621**	**12481**
Doanh nghiệp Nhà nước - *State-owned enterprise*	**15330**	**15821**	**16912**	**17285**	**18852**
DN 100% vốn nhà nước *100% state-owned capital*	15505	15845	17671	17584	19282
DN hơn 50% vốn nhà nước *Over 50% state-owned capital*	15089	15791	15935	16890	18285
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - *Non-state enterprise*	**8272**	**9034**	**10200**	**10258**	**10952**
Tư nhân - *Private*	5221	5887	6481	6754	7271
Công ty hợp danh - *Partnership*	7387	9878	9236	9568	10148
Công ty TNHH - *Limited Co.*	7089	7927	8970	9018	9689
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước *Joint stock Co. with State capital*	12560	13111	14569	14670	14899
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước *Joint stock Co. without State capital*	9712	10438	11795	11905	12721
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign-invested enterprise*	**10516**	**11224**	**12638**	**12879**	**13941**
DN 100% vốn nước ngoài - *100% foreign-owned capital*	10316	10959	12318	12514	13516
DN liên doanh với nước ngoài *Enterprises in joint ventures with foreign partners*	13057	14505	16261	16659	17860

162 Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo ngành kinh tế

Average compensation per month of employees in active enterprises having business outcomes by kind of economic activity

Nghìn đồng - *Thousand VND*

	2020	2021	2022	2023	2024
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**9546**	**10261**	**11499**	**11621**	**12481**
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản *Agriculture, forestry and fishing*	**6206**	**7184**	**7668**	**7733**	**8062**
Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan *Agriculture and related service activities*	6090	7407	7829	7770	7999
Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan *Forestry and related service activities*	6049	7042	7581	7612	8311
Khai thác, nuôi trồng thuỷ sản *Fishing and aquaculture*	6860	6062	6721	7544	8391
Khai khoáng - *Mining and quarrying*	**13843**	**14711**	**16462**	**17598**	**18007**
Khai thác than cứng và than non *Mining of coal and lignite*	13888	15544	17615	18713	18759
Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên *Extraction of crude petroleum and natural gas*	48971	38635	43424	50784	47586
Khai thác quặng kim loại - *Mining of metal ores*	8135	8418	8775	9113	10122
Khai khoáng khác - *Other mining and quarrying*	7524	8971	10546	9986	11212
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng *Mining support service activities*	15970	18572	19631	23680	23139
Công nghiệp chế biến, chế tạo - *Manufacturing*	**9020**	**9575**	**10586**	**10569**	**11434**
Sản xuất, chế biến thực phẩm *Manufacture of food products*	9468	9977	10948	10898	11263
Sản xuất đồ uống - *Manufacture of beverages*	12911	13755	14762	16596	17450
Sản xuất sản phẩm thuốc lá *Manufacture of tobacco products*	16168	18656	20203	20941	21039
Dệt - *Manufacture of textiles*	9176	9895	10830	10751	11631
Sản xuất trang phục *Manufacture of wearing apparel*	7633	8320	9141	8994	9975
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan *Manufacture of leather and related products*	7575	7585	8862	8542	9550
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế) - *Manufacture of wood and of products of wood and cork (except furniture)*	7187	7804	8587	8150	9038

162 (Tiếp theo) Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Average compensation per month of employees in active enterprises having business outcomes by kind of economic activity

Nghìn đồng - *Thousand VND*

	2020	2021	2022	2023	2024
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy *Manufacture of paper and paper products*	9646	10800	11189	11200	12144
In, sao chép bản ghi các loại *Printing and reproduction of recorded media*	8120	8696	9735	9475	10316
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế *Manufacture of coke and refined petroleum products*	15025	17923	19088	22278	28594
Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất *Manufacture of chemicals and chemical products*	11815	12550	14693	15025	15277
Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu *Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products*	12037	12818	13628	13447	14102
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic *Manufacture of rubber and plastics products*	10128	10520	11449	11356	12147
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác *Manufacture of other non-metallic mineral products*	9129	9652	10304	10237	10987
Sản xuất kim loại - *Manufacture of basic metals*	11512	12209	12283	12448	13143
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) - *Manufacture of fabricated metal products (except machinery and equipment)*	9579	10317	11026	11387	12105
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học - *Manufacture of computer, electronic and optical products*	10920	11358	12574	12713	13419
Sản xuất thiết bị điện *Manufacture of electrical equipment*	9892	10460	11955	12156	12719
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu *Manufacture of machinery and equipment n.e.c*	11151	11386	12837	12307	13339
Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc *Manufacture of motor vehicles; trailers and semi-trailers*	10866	12223	13225	13769	14299
Sản xuất phương tiện vận tải khác *Manufacture of other transport equipment*	11481	12324	13936	13629	15348
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế *Manufacture of furniture*	8753	9095	9920	9487	10908
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác - *Other manufacturing*	7893	9084	9948	10245	11062
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị *Repair and installation of machinery and equipment*	10691	12121	13534	14350	14519

162 (Tiếp theo) Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Average compensation per month of employees in active enterprises having business outcomes by kind of economic activity

Nghìn đồng - *Thousand VND*

	2020	2021	2022	2023	2024
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí ***Electricity, gas, steam and air conditioning supply***	**18696**	**18149**	**18790**	**19791**	**20275**
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - *Water supply; sewerage, waste management and remediation activities*	**9114**	**9396**	**10394**	**10835**	**11690**
Khai thác, xử lý và cung cấp nước *Water collection, treatment and supply*	10753	11069	12461	12836	14354
Thoát nước và xử lý nước thải *Sewerage and wastewater treatment activities*	7759	8714	11585	12538	13146
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu *Waste collection, treatment and disposal activities; materials recovery*	8170	8376	8723	9208	9807
Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác *Remediation activities and other waste management services*	6155	7719	8462	9495	8176
Xây dựng - *Construction*	**7612**	**8549**	**9422**	**9243**	**10099**
Xây dựng nhà các loại - *Construction of buildings*	7111	8249	9083	8794	9640
Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng - *Civil engineering*	7978	8759	9285	9303	10199
Hoạt động xây dựng chuyên dụng *Specialized construction activities*	7865	8690	10388	9978	10797
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles*	**8202**	**9268**	**10441**	**10557**	**11327**
Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác *Wholesale and retail trade and repair of motor vehicles and motorcycles*	8195	8355	10237	10206	10820
Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) *Wholesale trade (except of motor vehicles and motorcycles)*	8444	9472	10689	10809	11529
Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) *Retail trade (except of motor vehicles and motorcycles)*	7549	8982	9819	9958	10918
Vận tải, kho bãi - *Transportation and storage*	**10316**	**10748**	**12973**	**13406**	**14168**
Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống *Railway, road and pipeline transport*	6929	7533	8849	9622	10113
Vận tải đường thủy - *Water transport*	11962	13398	16052	15594	16221

162 (Tiếp theo) Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Average compensation per month of employees in active enterprises having business outcomes by kind of economic activity

Nghìn đồng - *Thousand VND*

	2020	2021	2022	2023	2024
Vận tải hàng không - *Air transport*	18580	16614	29091	27974	30007
Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải *Warehousing and support activities for transportation*	13266	13448	17291	16740	17915
Bưu chính và chuyển phát - *Postal and courier activities*	10483	11045	10907	12925	14186
Dịch vụ lưu trú và ăn uống ***Accommodation and food service activities***	**6414**	**6537**	**8578**	**9211**	**9467**
Dịch vụ lưu trú - *Accommodation*	7386	7597	10524	11119	10780
Dịch vụ ăn uống - *Food service activities*	5639	5873	7353	7999	8652
Thông tin và truyền thông ***Information and communication***	**17253**	**18750**	**22491**	**23281**	**24499**
Hoạt động xuất bản - *Publishing activities*	13278	14970	18552	18338	20282
Hoạt động điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hình, ghi âm và xuất bản âm nhạc *Motion picture, video and television programme production; sound recording and music publishing activities*	7844	11661	12279	12174	10500
Hoạt động phát thanh, truyền hình *Broadcasting and programming activities*	12478	13456	16774	15604	14658
Viễn thông - *Telecommunications*	21743	21129	24059	25020	26766
Lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy vi tính *Computer programming, consultancy and related activities*	17248	19482	23945	25031	26385
Hoạt động dịch vụ thông tin - *Information service activities*	12242	14704	19438	19739	20095
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm ***Financial, banking and insurance activities***	**25037**	**25587**	**24751**	**25577**	**28222**
Hoạt động dịch vụ tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội) *Financial service activities (except insurance and pension funding)*	25342	25149	24181	24997	27762
Bảo hiểm, tái bảo hiểm và bảo hiểm xã hội (trừ bảo đảm xã hội bắt buộc) *Insurance, reinsurance and pension funding (except compulsory social security)*	32442	35155	32437	35499	39324
Hoạt động tài chính khác - *Other financial activities*	15064	19604	22234	21196	21645

162 (Tiếp theo) Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Average compensation per month of employees in active enterprises having business outcomes by kind of economic activity

Nghìn đồng - *Thousand VND*

	2020	2021	2022	2023	2024
Hoạt động kinh doanh bất động sản ***Real estate activities***	**11514**	**12078**	**14500**	**13905**	**15832**
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ ***Professional, scientific and technical activities***	**11086**	**12174**	**14334**	**14800**	**15466**
Hoạt động pháp luật, kế toán và kiểm toán *Legal and accounting activities*	14758	15210	17765	18924	18042
Hoạt động của trụ sở văn phòng; hoạt động tư vấn quản lý *Activities of head offices; management consultancy activities*	15984	18309	23763	23778	25211
Hoạt động kiến trúc; kiểm tra và phân tích kỹ thuật *Architectural and engineering activities; technical testing and analysis*	9954	10753	12006	12578	13373
Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ *Scientific research and development*	8895	11201	18629	15749	18999
Quảng cáo và nghiên cứu thị trường *Advertising and market research*	10608	12709	14747	13861	14415
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác *Other professional, scientific and technical activities*	9479	9569	11446	12858	13334
Hoạt động thú y - *Veterinary activities*	10511	7686	9573	9644	9319
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ ***Administrative and support service activities***	**7233**	**7596**	**8309**	**8287**	**8801**
Cho thuê máy móc, thiết bị (không kèm người điều khiển); cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình; cho thuê tài sản vô hình phi tài chính - *Renting and leasing of machinery and equipment (without operator); of personal and household goods; of non financial intangible assets*	7301	8185	10189	10451	10885
Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm *Employment activities*	7960	8545	8753	8490	9420
Hoạt động của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch và các dịch vụ hỗ trợ khác - *Travel agency, tour operator and other related service activities*	4975	4813	8174	9456	9588
Hoạt động điều tra bảo đảm an toàn *Security and investigation activities*	6367	6303	6924	6703	6756
Hoạt động dịch vụ vệ sinh nhà cửa, công trình và cảnh quan *Services to buildings and landscape activities*	6691	6752	7529	7443	8194

162 (Tiếp theo) Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Average compensation per month of employees in active enterprises having business outcomes by kind of economic activity

Nghìn đồng - *Thousand VND*

	2020	2021	2022	2023	2024
Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác - *Office administrative and support activities; other business support service activities*	9220	10167	10880	11463	11644
Giáo dục và đào tạo - *Education*	**9866**	**11030**	**12418**	**13312**	**14040**
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội ***Human health and social work activities***	**11539**	**12114**	**15271**	**14260**	**14987**
Hoạt động y tế - *Human health activities*	11564	12152	15317	14312	15030
Hoạt động chăm sóc, điều dưỡng tập trung *Residential care activities*	8026	7052	7457	6842	9487
Hoạt động trợ giúp xã hội không tập trung *Social work activities without accommodation*	6688	6427	6667	6846	7426
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí ***Arts, entertainment and recreation***	**9054**	**10038**	**12874**	**12577**	**12721**
Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí *Creative, artistic and entertainment activities*	7301	7973	9657	11003	9741
Hoạt động của thư viện, lưu trữ, bảo tàng và các hoạt động văn hóa khác *Libraries, archives, museums and other cultural activities*	5912	5087	8649	7609	6885
Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc *Lottery activities, gambling and betting activities*	12564	13361	16223	17498	17245
Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí *Sports activities and amusement and recreation activities*	8490	9129	12255	11839	11772
Hoạt động dịch vụ khác - *Other service activities*	**7100**	**6299**	**10012**	**10101**	**10326**
Hoạt động của các hiệp hội, tổ chức khác *Activities of other membership organizations*	10723	6660			
Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình *Repair of computers and personal and households goods*	9229	5635	12085	12043	12404
Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác *Other personal service activities*	5907	6703	8746	8945	9065

163 Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo địa phương

Average compensation per month of employees in active enterprises having business outcomes by province

Nghìn đồng - *Thousand VND*

	2020	2021	2022	2023	2024
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**9546**	**10261**	**11499**	**11621**	**12481**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**9422**	**10505**	**11521**	**11663**	**12529**
Hà Nội	10229	11450	12825	12817	13713
Vĩnh Phúc	9016	9789	10528	10429	11398
Bắc Ninh	10542	11166	11840	12446	13021
Quảng Ninh	10265	11129	12469	13015	13385
Hải Dương	8203	9194	9602	9755	10664
Hải Phòng	9214	10621	11674	12233	12838
Hưng Yên	8736	10123	10985	10705	12405
Thái Bình	6241	7204	7491	7538	8315
Hà Nam	7602	8561	9402	9751	11281
Nam Định	6420	7096	7545	7670	8226
Ninh Bình	7160	8155	8476	8144	9222
Trung du và miền núi phía Bắc					
Northern midlands and mountain areas	**7896**	**8337**	**9530**	**9672**	**10176**
Hà Giang	6152	6209	7493	8310	7694
Cao Bằng	6996	7528	7622	9026	8475
Bắc Kạn	7191	6798	7496	8808	8431
Tuyên Quang	7454	6982	6957	7115	7853
Lào Cai	7746	8483	10695	10406	10219
Yên Bái	7275	7312	7922	8713	8397
Thái Nguyên	9308	10773	11066	11461	11661
Lạng Sơn	6138	7148	7567	8258	8527
Bắc Giang	8643	8303	10677	10458	11128
Phú Thọ	7309	8017	8655	8651	9504
Điện Biên	4343	4942	5546	6713	8304
Lai Châu	6017	6826	7178	8008	8299
Sơn La	5815	6408	6830	7121	7924
Hòa Bình	6369	7020	7584	7932	8950
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung					
North Central and Central coastal areas	**6815**	**7616**	**8385**	**8731**	**9323**
Thanh Hóa	5629	6505	7638	7507	8109
Nghệ An	6500	7461	7868	8547	9431
Hà Tĩnh	7259	7582	7444	7952	8879
Quảng Bình	5919	6508	7065	7698	7735
Quảng Trị	5550	5771	6897	7246	8014
Huế	6425	6960	7544	7968	8822

163 (Tiếp theo) Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo địa phương

(Cont.) Average compensation per month of employees in active enterprises having business outcomes by province

Nghìn đồng - *Thousand VND*

	2020	2021	2022	2023	2024
Đà Nẵng	8027	8813	10245	10948	11653
Quảng Nam	6283	8152	8562	8600	9105
Quảng Ngãi	8595	9706	9222	9439	10667
Bình Định	6886	7323	7643	7730	8403
Phú Yên	5657	6222	6844	7485	8153
Khánh Hòa	7915	7903	9947	10508	9897
Ninh Thuận	6947	7977	8202	8084	9030
Bình Thuận	6314	7750	7951	8265	8680
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**6427**	**7521**	**8326**	**8428**	**8663**
Kon Tum	6174	7430	7750	8044	8337
Gia Lai	6554	7666	7848	7504	7827
Đắk Lắk	5757	6733	7539	7896	7969
Đắk Nông	6303	7560	10472	9276	10187
Lâm Đồng	7289	8200	9073	9546	9762
Đông Nam Bộ - *South East*	**10362**	**11004**	**12749**	**12835**	**13784**
Bình Phước	7843	8841	9697	8808	9999
Tây Ninh	8634	9211	10611	10468	11082
Bình Dương	9770	10356	12006	11269	12465
Đồng Nai	9784	9887	10471	10629	11552
Bà Rịa - Vũng Tàu	11988	12128	13400	14065	14545
TP. Hồ Chí Minh	10906	11769	13968	14324	15250
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**7333**	**7286**	**8493**	**8367**	**9232**
Long An	8491	8742	9963	10119	10886
Tiền Giang	7396	6327	8869	8336	9711
Bến Tre	6621	7257	8252	7690	8973
Trà Vinh	5607	6937	7237	7166	7792
Vĩnh Long	6569	6629	8711	8870	9493
Đồng Tháp	7146	5992	7147	6690	6994
An Giang	6556	6494	7692	7380	8196
Kiên Giang	7612	7495	8069	8660	9150
Cần Thơ	6969	7218	7773	7640	8741
Hậu Giang	6442	6195	7706	7033	7988
Sóc Trăng	6823	6086	5999	5573	6974
Bạc Liêu	5782	6182	6465	7099	7129
Cà Mau	6759	7861	8969	8536	9000
Không xác định - *Nec.*	**23468**	**23765**	**23555**	**23973**	**26914**

164 Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo loại hình doanh nghiệp

Profit before taxes of active enterprises having business outcomes by type of enterprise

	2020	2021	2022	2023	2024
	Tỷ đồng - *Billion VND*				
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**953998**	**1276847**	**1459702**	**1160810**	**1544893**
Doanh nghiệp Nhà nước - *State-owned enterprise*	**194983**	**260193**	**350433**	**342024**	386007
DN 100% vốn nhà nước - *100% state-owned capital*	112612	140840	161076	158625	186726
DN hơn 50% vốn nhà nước - *Over 50% state-owned capital*	82371	119353	189357	183399	199281
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - *Non-state enterprise*	**295904**	**492367**	**553116**	**301990**	**511436**
Tư nhân - *Private*	-307	1101	-98	1460	1239
Công ty hợp danh - *Partnership*	176	266	663	334	643
Công ty TNHH - *Limited Co.*	33655	93424	122107	54160	77664
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước *Joint stock Co. with State capital*	58820	91802	74139	57484	55492
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước *Joint stock Co. without State capital*	203560	305774	356305	188552	376398
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign-invested enterprise*	**463111**	**524287**	**556153**	**516796**	**647450**
DN 100% vốn nước ngoài - *100% foreign-owned capital*	397100	438531	449060	430806	**530934**
DN liên doanh với nước ngoài *Enterprises in joint ventures with foreign partners*	66011	85756	107093	85990	116516
	Cơ cấu - *Structure* (%)				
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**
Doanh nghiệp Nhà nước - *State-owned enterprise*	**20,44**	**20,38**	**24,01**	**29,46**	**24,99**
DN 100% vốn nhà nước - *100% state-owned capital*	11,81	11,03	11,03	13,67	12,09
DN hơn 50% vốn nhà nước - *Over 50% state-owned capital*	8,63	9,35	12,98	15,79	12,90
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - *Non-state enterprise*	**31,02**	**38,56**	**37,89**	**26,02**	**33,10**
Tư nhân - *Private*	-0,03	0,09	-0,01	0,13	0,08
Công ty hợp danh - *Partnership*	0,02	0,02	0,05	0,03	0,04
Công ty TNHH - *Limited Co.*	3,53	7,31	8,37	4,67	5,03
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước *Joint stock Co. with State capital*	6,16	7,19	5,08	4,95	3,59
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước *Joint stock Co. without State capital*	21,34	23,95	24,40	16,24	24,36
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign-invested enterprise*	**48,54**	**41,06**	**38,10**	**44,52**	**41,91**
DN 100% vốn nước ngoài - *100% foreign-owned capital*	41,62	34,34	30,76	37,11	34,37
DN liên doanh với nước ngoài *Enterprises in joint ventures with foreign partners*	6,92	6,72	7,34	7,41	7,54

165 Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo ngành kinh tế

Profit before taxes of active enterprises having business outcomes by kind of economic activity

Tỷ đồng - *Billion VND*

	2020	2021	2022	2023	2024
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**953998**	**1276847**	**1459702**	**1160810**	**1544893**
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản *Agriculture, forestry and fishing*	**9677**	**10780**	**9790**	**-1927**	**18067**
Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan *Agriculture and related service activities*	9300	10270	9086	-2485	17893
Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan *Forestry and related service activities*	-288	-21	160	1485	231
Khai thác, nuôi trồng thuỷ sản *Fishing and aquaculture*	666	531	544	-927	-57
Khai khoáng - *Mining and quarrying*	**20388**	**25943**	**68964**	**59249**	**53812**
Khai thác than cứng và than non *Mining of coal and lignite*	2234	2212	3502	4036	3490
Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên *Extraction of crude petroleum and natural gas*	16441	12270	34047	29886	37620
Khai thác quặng kim loại - *Mining of metal ores*	-697	1336	743	436	528
Khai khoáng khác - *Other mining and quarrying*	1588	1657	5023	5262	8421
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng *Mining support service activities*	822	8469	25649	19630	3753
Công nghiệp chế biến, chế tạo *Manufacturing*	**448217**	**532748**	**514989**	**432491**	**553320**
Sản xuất, chế biến thực phẩm *Manufacture of food products*	83067	69260	66765	60332	84832
Sản xuất đồ uống - *Manufacture of beverages*	21421	17589	25932	18337	18938
Sản xuất sản phẩm thuốc lá *Manufacture of tobacco products*	2868	2951	3859	3601	3817
Dệt - *Manufacture of textiles*	12437	39319	14203	-2739	20729
Sản xuất trang phục *Manufacture of wearing apparel*	13151	8335	19046	12809	27626
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan *Manufacture of leather and related products*	1913	-5522	15676	6809	21765
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế) - *Manufacture of wood and of products of wood and cork (except furniture)*	1857	3034	3078	-918	285

165 (Tiếp theo) Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Profit before taxes of active enterprises having business outcomes by kind of economic activity

Tỷ đồng - *Billion VND*

	2020	2021	2022	2023	2024
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy *Manufacture of paper and paper products*	9974	10576	6435	8116	11426
In, sao chép bản ghi các loại *Printing and reproduction of recorded media*	1241	2042	1867	1123	3045
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế *Manufacture of coke and refined petroleum products*	-27848	-4384	10779	-9280	-15992
Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất *Manufacture of chemicals and chemical products*	28170	32742	45345	26005	20352
Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu *Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products*	6275	5061	5181	8124	9838
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic *Manufacture of rubber and plastics products*	29754	21846	23651	30732	40307
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác *Manufacture of other non-metallic mineral products*	14125	13930	8959	-3332	-2576
Sản xuất kim loại - *Manufacture of basic metals*	3641	80289	-6425	-15349	-8013
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) - *Manufacture of fabricated metal products (except machinery and equipment)*	16034	20351	16796	13346	25579
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học - *Manufacture of computer, electronic and optical products*	151004	154533	175026	164579	176571
Sản xuất thiết bị điện *Manufacture of electrical equipment*	20583	16116	19756	50463	42504
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu *Manufacture of machinery and equipment n.e.c*	9491	11090	13243	9113	13217
Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc *Manufacture of motor vehicles; trailers and semi-trailers*	10257	-1628	-6973	3048	3827
Sản xuất phương tiện vận tải khác *Manufacture of other transport equipment*	24087	22088	34845	26296	22988
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế *Manufacture of furniture*	8979	5965	6050	8862	16961
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác - *Other manufacturing*	5379	6565	12353	10473	12240
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị *Repair and installation of machinery and equipment*	356	601	-456	1943	3054

165 (Tiếp theo) Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Profit before taxes of active enterprises having business outcomes by kind of economic activity

Tỷ đồng - *Billion VND*

	2020	2021	2022	2023	2024
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí ***Electricity, gas, steam and air conditioning supply***	**45680**	**63448**	**35807**	**17246**	**35477**
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - *Water supply; sewerage, waste management and remediation activities*	**6116**	**7516**	**8772**	**8270**	**10468**
Khai thác, xử lý và cung cấp nước *Water collection, treatment and supply*	4244	5467	6753	6624	8328
Thoát nước và xử lý nước thải *Sewerage and wastewater treatment activities*	340	390	790	615	646
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu *Waste collection, treatment and disposal activities; materials recovery*	1540	1611	1160	1016	1413
Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác *Remediation activities and other waste management services*	-8	48	69	15	81
Xây dựng - *Construction*	**25187**	**70082**	**26664**	**16344**	**30215**
Xây dựng nhà các loại - *Construction of buildings*	8581	13427	1967	8873	15798
Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng *Civil engineering*	13597	34180	24677	7281	11327
Hoạt động xây dựng chuyên dụng *Specialized construction activities*	3009	22475	20	190	3090
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles*	**54839**	**112084**	**128277**	**60426**	**71409**
Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác *Wholesale and retail trade and repair of motor vehicles and motorcycles*	8707	13769	44260	3160	6011
Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) *Wholesale trade (except of motor vehicles and motorcycles)*	41616	86055	64653	52544	57368
Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) *Retail trade (except of motor vehicles and motorcycles)*	4516	12260	19364	4722	8030
Vận tải, kho bãi - *Transportation and storage*	**1447**	**33650**	**42560**	**41408**	**84584**
Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống *Railway, road and pipeline transport*	-4896	-2841	-2821	-1483	-2782

165 (Tiếp theo) Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Profit before taxes of active enterprises having business outcomes by kind of economic activity

Tỷ đồng - *Billion VND*

	2020	2021	2022	2023	2024
Vận tải đường thủy - *Water transport*	-198	5065	7559	4214	10532
Vận tải hàng không - *Air transport*	-14759	-16273	-29936	-6466	8121
Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải *Warehousing and support activities for transportation*	19198	47639	67130	42558	65683
Bưu chính và chuyển phát - *Postal and courier activities*	2102	60	628	2585	3030
Dịch vụ lưu trú và ăn uống ***Accommodation and food service activities***	**-32095**	**-36925**	**-9150**	**-8676**	**-5696**
Dịch vụ lưu trú - *Accommodation*	-24809	-27734	-7938	-4832	-3152
Dịch vụ ăn uống - *Food service activities*	-7286	-9191	-1212	-3844	-2544
Thông tin và truyền thông ***Information and communication***	**52520**	**81361**	**90557**	**109091**	**116309**
Hoạt động xuất bản - *Publishing activities*	2057	2343	2305	3455	8459
Hoạt động điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hình, ghi âm và xuất bản âm nhạc *Motion picture, video and television programme production; sound recording and music publishing activities*	-1770	-1022	-822	-627	1217
Hoạt động phát thanh, truyền hình *Broadcasting and programming activities*	-237	-163	-361	-301	-672
Viễn thông - *Telecommunications*	51677	74245	79520	91493	85224
Lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy vi tính *Computer programming, consultancy and related activities*	5916	8143	10976	13857	14339
Hoạt động dịch vụ thông tin - *Information service activities*	-5122	-2186	-1062	1214	7742
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm ***Financial, banking and insurance activities***	**181412**	**259040**	**308156**	**237903**	**370443**
Hoạt động dịch vụ tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội) *Financial service activities (except insurance and pension funding)*	166486	233100	268757	183476	311726
Bảo hiểm, tái bảo hiểm và bảo hiểm xã hội (trừ bảo đảm xã hội bắt buộc) *Insurance, reinsurance and pension funding (except compulsory social security)*	5406	1203	15756	28942	22065
Hoạt động tài chính khác - *Other financial activities*	9520	24738	23643	25485	36652

165 (Tiếp theo) Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Profit before taxes of active enterprises having business outcomes by kind of economic activity

Tỷ đồng - *Billion VND*

	2020	2021	2022	2023	2024
Hoạt động kinh doanh bất động sản - *Real estate activities*	**129186**	**101471**	**188811**	**150944**	**161245**
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ *Professional, scientific and technical activities*	**10646**	**13414**	**18979**	**9959**	**14959**
Hoạt động pháp luật, kế toán và kiểm toán *Legal and accounting activities*	2842	2044	2867	2686	3337
Hoạt động của trụ sở văn phòng; hoạt động tư vấn quản lý *Activities of head offices; management consultancy activities*	3702	8181	7647	4421	6092
Hoạt động kiến trúc; kiểm tra và phân tích kỹ thuật *Architectural and engineering activities; technical testing and analysis*	4491	4116	1691	690	1220
Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ *Scientific research and development*	-946	464	332	1000	370
Quảng cáo và nghiên cứu thị trường *Advertising and market research*	-50	-1581	5148	472	2814
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác *Other professional, scientific and technical activities*	518	211	1329	693	1148
Hoạt động thú y - *Veterinary activities*	89	-21	-35	-3	-22
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ *Administrative and support service activities*	**-632**	**-1690**	**5324**	**2547**	**300**
Cho thuê máy móc, thiết bị (không kèm người điều khiển); cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình; cho thuê tài sản vô hình phi tài chính - *Renting and leasing of machinery and equipment (without operator); of personal and household goods; of non financial intangible assets*	620	546	1036	-1905	2183
Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm *Employment activities*	520	471	725	379	359
Hoạt động của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch và các dịch vụ hỗ trợ khác - *Travel agency, tour operator and other related service activities*	-2438	-4242	922	-409	-7075
Hoạt động điều tra bảo đảm an toàn *Security and investigation activities*	103	191	319	-84	-549
Hoạt động dịch vụ vệ sinh nhà cửa, công trình và cảnh quan *Services to buildings and landscape activities*	446	57	435	268	1074
Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác - *Office administrative and support activities; other business support service activities*	117	1286	1887	4297	4308

165 (Tiếp theo) Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Profit before taxes of active enterprises having business outcomes by kind of economic activity

Tỷ đồng - *Billion VND*

	2020	2021	2022	2023	2024
Giáo dục và đào tạo - *Education*	**-3259**	**3941**	**5898**	**8432**	**11502**
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội ***Human health and social work activities***	**-2029**	**-2549**	**4003**	**5749**	**6298**
Hoạt động y tế - *Human health activities*	-2017	-2522	4015	5773	6300
Hoạt động chăm sóc, điều dưỡng tập trung *Residential care activities*	-15	-19	-11	-24	4
Hoạt động trợ giúp xã hội không tập trung *Social work activities without accommodation*	3	-8	-1	-1	-6
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí ***Arts, entertainment and recreation***	**7205**	**2616**	**10770**	**11085**	**11882**
Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí *Creative, artistic and entertainment activities*	-5	-80	-32	-117	150
Hoạt động của thư viện, lưu trữ, bảo tàng và các hoạt động văn hóa khác *Libraries, archives, museums and other cultural activities*	-4	-0,1	-14	-65	-44
Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc *Lottery activities, gambling and betting activities*	12016	7039	11651	13107	11281
Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí *Sports activities and amusement and recreation activities*	-4803	-4343	-835	-1839	495
Hoạt động dịch vụ khác - *Other service activities*	**-507**	**-84**	**531**	**269**	**299**
Hoạt động của các hiệp hội, tổ chức khác *Activities of other membership organizations*	1	-2			
Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình *Repair of computers and personal and households goods*	-70	-6	100	249	206
Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác *Other personal service activities*	-438	-76	431	20	93

166 Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo địa phương

Profit before taxes of active enterprises having business outcomes by province

Tỷ đồng - *Billion VND*

	2020	2021	2022	2023	2024
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**953998**	**1276847**	**1459702**	**1160810**	**1544893**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**324946**	**456711**	**523427**	**440233**	**531836**
Hà Nội	175870	273029	317675	241753	304276
Vĩnh Phúc	31178	31143	39046	33641	30987
Bắc Ninh	66827	77026	82020	75056	80675
Quảng Ninh	11793	14900	15070	13811	16180
Hải Dương	13915	22289	16440	18010	27118
Hải Phòng	8001	5333	2306	14297	21763
Hưng Yên	11753	18373	38340	43799	46663
Thái Bình	-2276	-621	-2888	-1795	887
Hà Nam	1646	2986	3243	1779	2394
Nam Định	926	2142	2239	383	2310
Ninh Bình	5312	10110	9935	-500	-1417
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	**66427**	**77002**	**100153**	**104123**	**95165**
Hà Giang	581	929	1210	275	1320
Cao Bằng	174	339	80	70	-125
Bắc Kạn	-92	-178	-81	-50	-39
Tuyên Quang	201	991	52	821	1116
Lào Cai	131	4322	12301	6655	5301
Yên Bái	663	734	953	664	1149
Thái Nguyên	52217	53706	57095	47027	49861
Lạng Sơn	-206	-132	-352	156	241
Bắc Giang	9087	12972	26617	46770	31864
Phú Thọ	2649	1881	-821	169	1595
Điện Biên	-205	-255	260	80	565
Lai Châu	-46	216	294	-718	426
Sơn La	1211	1261	1896	908	992
Hòa Bình	62	216	648	1293	899
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	**-23756**	**69323**	**41637**	**8497**	**41864**
Thanh Hóa	-28308	-12762	-12330	-26930	-20476
Nghệ An	6995	4863	6953	5998	4747
Hà Tĩnh	-5235	29003	-7644	-15782	-9953
Quảng Bình	-3901	-108	-528	-1183	-989
Quảng Trị	63	755	723	635	-279
Huế	3223	3080	2119	478	1238

166 (Tiếp theo) Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo địa phương

(Cont.) Profit before taxes of active enterprises having business outcomes by province

Tỷ đồng - *Billion VND*

	2020	2021	2022	2023	2024
Đà Nẵng	-1784	1208	5349	7369	10046
Quảng Nam	2471	4378	19044	3971	12610
Quảng Ngãi	2943	32937	25627	18360	14969
Bình Định	2742	1774	-14243	3878	5255
Phú Yên	1090	1385	825	865	677
Khánh Hòa	-11661	-11297	5590	2694	12021
Ninh Thuận	2059	3472	1576	1379	4242
Bình Thuận	5547	10635	8576	6765	7756
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**2458**	**8842**	**8790**	**6584**	**9280**
Kon Tum	534	621	912	474	634
Gia Lai	-2652	1554	16	553	1466
Đắk Lắk	1179	2179	1985	1082	2230
Đắk Nông	1519	1540	1303	700	768
Lâm Đồng	1879	2946	4574	3776	4182
Đông Nam Bộ - *South East*	**383281**	**395670**	**482642**	**372431**	**472977**
Bình Phước	3922	2399	2776	1687	7362
Tây Ninh	13990	13745	20566	19488	26681
Bình Dương	62137	49926	58711	51709	89116
Đồng Nai	82135	77962	68968	42537	77987
Bà Rịa - Vũng Tàu	15812	29581	30075	15724	-5642
TP. Hồ Chí Minh	205285	222057	301545	241286	277473
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**43311**	**47290**	**77798**	**52205**	**67703**
Long An	16565	13282	15172	5623	10588
Tiền Giang	4659	865	6353	6703	14304
Bến Tre	4131	2162	3059	2407	3272
Trà Vinh	1793	4576	5026	2713	3822
Vĩnh Long	2969	2295	2780	2068	6662
Đồng Tháp	3503	3155	7263	3153	6268
An Giang	2722	2775	4358	4090	-311
Kiên Giang	-2357	4276	10205	5543	4783
Cần Thơ	2800	2738	7599	7428	4795
Hậu Giang	2428	4076	3822	5399	5939
Sóc Trăng	2399	2444	2811	2197	1714
Bạc Liêu	-7	870	1610	1726	2349
Cà Mau	1707	3777	7741	3155	3518
Không xác định - *Nec.*	**157331**	**222010**	**225256**	**176737**	**326068**

167 Tỷ suất lợi nhuận của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo loại hình doanh nghiệp

Profit rate of active enterprises having business outcomes by type of enterprise

%

	2020	2021	2022	2023	2024
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**3,49**	**4,20**	**4,06**	**3,20**	**3,86**
Doanh nghiệp Nhà nước - *State-owned enterprise*	**5,67**	**7,70**	**8,13**	**7,56**	**8,30**
DN 100% vốn nhà nước *100% state-owned capital*	5,13	6,99	6,73	6,21	**6,88**
DN hơn 50% vốn nhà nước *Over 50% state-owned capital*	6,62	8,75	9,88	9,32	**10,29**
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - *Non-state enterprise*	**1,88**	**2,80**	**2,68**	**1,43**	**2,22**
Tư nhân - *Private*	-0,14	0,53	-0,04	0,70	0,55
Công ty hợp danh - *Partnership*	5,00	10,61	16,51	9,00	13,39
Công ty TNHH - *Limited Co.*	0,41	1,01	1,11	0,48	0,63
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước *Joint stock Co. with State capital*	10,46	18,09	13,85	11,69	10,67
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước *Joint stock Co. without State capital*	2,98	4,02	3,99	2,05	3,79
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài ***Foreign-invested enterprise***	**5,68**	**5,55**	**5,07**	**4,84**	**5,25**
DN 100% vốn nước ngoài - *100% foreign-owned capital*	5,60	5,42	4,84	4,71	5,10
DN liên doanh với nước ngoài *Enterprises in joint ventures with foreign partners*	6,23	6,34	6,29	5,61	6,05

168 Tỷ suất lợi nhuận của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo ngành kinh tế

Profit rate of active enterprises having business outcomes by kind of economic activity

%

	2020	2021	2022	2023	2024
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**3,49**	**4,20**	**4,06**	**3,20**	**3,86**
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản *Agriculture, forestry and fishing*	**6,12**	**5,73**	**4,58**	**-0,92**	**7,44**
Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan *Agriculture and related service activities*	7,30	6,90	5,28	-1,43	8,50
Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan *Forestry and related service activities*	-4,23	-0,20	1,30	13,63	3,33
Khai thác, nuôi trồng thuỷ sản *Fishing and aquaculture*	2,79	1,83	1,86	-3,80	-0,23
Khai khoáng - *Mining and quarrying*	**6,04**	**6,61**	**13,68**	**12,25**	**11,75**
Khai thác than cứng và than non *Mining of coal and lignite*	1,92	1,74	2,16	2,42	2,06
Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên *Extraction of crude petroleum and natural gas*	14,48	8,14	16,75	16,02	20,53
Khai thác quặng kim loại - *Mining of metal ores*	-4,18	12,04	6,73	4,72	5,88
Khai khoáng khác - *Other mining and quarrying*	3,12	2,97	7,94	8,54	12,46
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng *Mining support service activities*	2,05	17,78	40,08	32,85	13,21
Công nghiệp chế biến, chế tạo *Manufacturing*	**4,26**	**4,44**	**3,73**	**3,24**	**3,68**
Sản xuất, chế biến thực phẩm *Manufacture of food products*	6,23	4,63	3,92	3,35	4,40
Sản xuất đồ uống - *Manufacture of beverages*	16,98	14,65	15,84	12,12	11,87
Sản xuất sản phẩm thuốc lá *Manufacture of tobacco products*	9,19	9,48	9,60	8,96	8,11
Dệt - *Manufacture of textiles*	3,16	7,95	2,86	-0,58	3,81
Sản xuất trang phục *Manufacture of wearing apparel*	3,07	1,87	3,47	2,56	4,75
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan *Manufacture of leather and related products*	0,50	-1,45	2,99	1,48	4,11
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế) - *Manufacture of wood and of products of wood and cork (except furniture)*	0,97	1,30	1,12	-0,36	0,09

168 (Tiếp theo) Tỷ suất lợi nhuận của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Profit rate of active enterprises having business outcomes by kind of economic activity

%

	2020	2021	2022	2023	2024
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy *Manufacture of paper and paper products*	4,18	4,07	2,24	2,82	3,49
In, sao chép bản ghi các loại *Printing and reproduction of recorded media*	1,86	3,12	2,49	1,57	3,16
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế *Manufacture of coke and refined petroleum products*	-17,30	-1,80	2,83	-2,89	-4,66
Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất *Manufacture of chemicals and chemical products*	7,25	7,11	7,46	4,51	3,26
Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu *Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products*	9,08	7,19	6,24	9,66	11,08
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic *Manufacture of rubber and plastics products*	6,03	3,88	3,53	4,65	5,31
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác *Manufacture of other non-metallic mineral products*	3,71	3,56	2,01	-0,78	-0,58
Sản xuất kim loại - *Manufacture of basic metals*	0,51	7,98	-0,65	-1,79	-0,86
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) - *Manufacture of fabricated metal products (except machinery and equipment)*	2,87	2,79	2,01	1,70	2,88
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học - *Manufacture of computer, electronic and optical products*	5,16	4,85	4,98	4,77	4,43
Sản xuất thiết bị điện *Manufacture of electrical equipment*	4,81	3,20	3,12	7,25	5,55
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu *Manufacture of machinery and equipment n.e.c*	6,85	7,47	7,16	5,48	6,60
Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc *Manufacture of motor vehicles; trailers and semi-trailers*	3,05	-0,45	-1,61	0,70	0,77
Sản xuất phương tiện vận tải khác *Manufacture of other transport equipment*	11,13	10,07	12,87	11,17	8,42
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế *Manufacture of furniture*	2,89	1,76	1,71	2,88	4,32
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác *Other manufacturing*	3,41	3,61	5,41	4,74	5,30
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị *Repair and installation of machinery and equipment*	0,69	1,05	-0,69	2,47	3,60

168 (Tiếp theo) Tỷ suất lợi nhuận của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Profit rate of active enterprises having business outcomes by kind of economic activity

%

	2020	2021	2022	2023	2024
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí ***Electricity, gas, steam and air conditioning supply***	**3,73**	**5,39**	**2,77**	**1,20**	**2,18**
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - ***Water supply; sewerage, waste management and remediation activities***	**7,93**	**8,54**	**8,79**	**7,70**	**9,07**
Khai thác, xử lý và cung cấp nước *Water collection, treatment and supply*	11,21	13,38	14,76	13,76	15,46
Thoát nước và xử lý nước thải *Sewerage and wastewater treatment activities*	4,47	5,36	6,73	6,34	6,40
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu *Waste collection, treatment and disposal activities; materials recovery*	4,92	4,12	2,79	2,08	2,79
Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác *Remediation activities and other waste management services*	-2,24	5,62	9,05	2,08	10,02
Xây dựng - ***Construction***	**1,61**	**4,23**	**1,52**	**0,92**	**1,60**
Xây dựng nhà các loại - *Construction of buildings*	1,42	2,21	0,29	1,27	2,22
Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng *Civil engineering*	2,09	4,78	3,33	0,97	1,37
Hoạt động xây dựng chuyên dụng *Specialized construction activities*	0,97	6,74	0,01	0,06	0,88
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - ***Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles***	**0,60**	**1,11**	**1,04**	**0,48**	**0,52**
Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác *Wholesale and retail trade and repair of motor vehicles and motorcycles*	1,13	1,72	4,46	0,37	0,60
Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) *Wholesale trade (except of motor vehicles and motorcycles)*	0,58	1,06	0,65	0,51	0,51
Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) *Retail trade (except of motor vehicles and motorcycles)*	0,40	1,00	1,38	0,34	0,50
Vận tải, kho bãi - ***Transportation and storage***	**0,15**	**2,55**	**2,59**	**3,02**	**5,28**
Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống *Railway, road and pipeline transport*	-1,84	-0,99	-0,78	-0,42	-0,75

168 (Tiếp theo) Tỷ suất lợi nhuận của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Profit rate of active enterprises having business outcomes by kind of economic activity

%

	2020	2021	2022	2023	2024
Vận tải đường thủy - *Water transport*	-0,23	4,26	4,31	3,19	7,34
Vận tải hàng không - *Air transport*	-23,54	-60,41	-27,41	-4,47	4,86
Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải *Warehousing and support activities for transportation*	3,83	5,97	7,68	6,59	8,08
Bưu chính và chuyển phát - *Postal and courier activities*	3,20	0,07	0,53	2,65	2,74
Dịch vụ lưu trú và ăn uống ***Accommodation and food service activities***	**-18,13**	**-28,39**	**-4,19**	**-3,52**	**-2,00**
Dịch vụ lưu trú - *Accommodation*	-38,73	-82,68	-10,62	-5,85	-3,19
Dịch vụ ăn uống - *Food service activities*	-6,45	-9,52	-0,84	-2,34	-1,37
Thông tin và truyền thông ***Information and communication***	**10,18**	**15,82**	**15,40**	**16,87**	**15,77**
Hoạt động xuất bản - *Publishing activities*	10,14	11,12	9,01	11,83	21,97
Hoạt động điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hình, ghi âm và xuất bản âm nhạc *Motion picture, video and television programme production; sound recording and music publishing activities*	-14,99	-7,44	-4,05	-3,14	5,25
Hoạt động phát thanh, truyền hình *Broadcasting and programming activities*	-5,01	-3,38	-7,99	-4,52	-16,91
Viễn thông - *Telecommunications*	14,75	22,86	22,89	25,31	23,02
Lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy vi tính *Computer programming, consultancy and related activities*	5,71	7,04	7,52	8,50	6,64
Hoạt động dịch vụ thông tin - *Information service activities*	-20,45	-6,38	-2,40	1,84	9,03
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm ***Financial, banking and insurance activities***	**14,00**	**17,96**	**18,31**	**11,70**	**19,12**
Hoạt động dịch vụ tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội) *Financial service activities (except insurance and pension funding)*	15,77	20,61	19,86	10,65	19,21
Bảo hiểm, tái bảo hiểm và bảo hiểm xã hội (trừ bảo đảm xã hội bắt buộc) *Insurance, reinsurance and pension funding (except compulsory social security)*	3,06	0,60	6,97	13,64	10,78
Hoạt động tài chính khác - *Other financial activities*	15,10	22,27	22,77	25,79	33,45

168 (Tiếp theo) Tỷ suất lợi nhuận của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Profit rate of active enterprises having business outcomes by kind of economic activity

%

	2020	2021	2022	2023	2024
Hoạt động kinh doanh bất động sản - *Real estate activities*	**19,91**	**16,16**	**22,87**	**16,89**	**14,90**
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ *Professional, scientific and technical activities*	**3,45**	**4,25**	**4,81**	**2,42**	**3,43**
Hoạt động pháp luật, kế toán và kiểm toán *Legal and accounting activities*	13,72	9,24	11,22	10,40	11,87
Hoạt động của trụ sở văn phòng; hoạt động tư vấn quản lý *Activities of head offices; management consultancy activities*	6,91	15,50	10,41	5,36	6,74
Hoạt động kiến trúc; kiểm tra và phân tích kỹ thuật *Architectural and engineering activities; technical testing and analysis*	3,82	3,47	1,19	0,46	0,79
Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ *Scientific research and development*	-15,73	6,26	5,75	19,40	7,45
Quảng cáo và nghiên cứu thị trường *Advertising and market research*	-0,06	-1,80	4,51	0,42	2,32
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác *Other professional, scientific and technical activities*	1,97	0,80	4,08	2,12	3,19
Hoạt động thú y - *Veterinary activities*	6,83	-7,54	-8,47	-0,54	-3,50
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ *Administrative and support service activities*	**-0,32**	**-0,84**	**1,84**	**0,73**	**0,09**
Cho thuê máy móc, thiết bị (không kèm người điều khiển); cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình; cho thuê tài sản vô hình phi tài chính - *Renting and leasing of machinery and equipment (without operator); of personal and household goods; of non financial intangible assets*	1,87	1,48	1,79	-3,57	4,04
Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm *Employment activities*	1,51	1,09	1,39	0,66	0,57
Hoạt động của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch và các dịch vụ hỗ trợ khác - *Travel agency, tour operator and other related service activities*	-10,23	-34,07	1,89	-0,61	-8,44
Hoạt động điều tra bảo đảm an toàn *Security and investigation activities*	0,49	0,85	1,24	-0,30	-1,89
Hoạt động dịch vụ vệ sinh nhà cửa, công trình và cảnh quan *Services to buildings and landscape activities*	2,04	0,25	1,51	0,98	3,55
Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác *Office administrative and support activities; other business support service activities*	0,19	2,01	2,45	3,72	5,33

168 (Tiếp theo) Tỷ suất lợi nhuận của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Profit rate of active enterprises having business outcomes by kind of economic activity

%

	2020	2021	2022	2023	2024
Giáo dục và đào tạo - *Education*	**-6,78**	**7,73**	**8,26**	**9,42**	**11,11**
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội ***Human health and social work activities***	**-3,63**	**-3,88**	**4,50**	**5,54**	**5,21**
Hoạt động y tế - *Human health activities*	-3,62	-3,86	4,52	5,58	5,23
Hoạt động chăm sóc, điều dưỡng tập trung *Residential care activities*	-8,30	-7,99	-5,76	-11,52	1,14
Hoạt động trợ giúp xã hội không tập trung *Social work activities without accommodation*	4,98	-24,60	-19,73	-6,56	-37,48
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí ***Arts, entertainment and recreation***	**6,06**	**2,76**	**7,31**	**6,53**	**6,29**
Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí *Creative, artistic and entertainment activities*	-0,19	-3,03	-0,78	-2,49	2,82
Hoạt động của thư viện, lưu trữ, bảo tàng và các hoạt động văn hóa khác *Libraries, archives, museums and other cultural activities*	-0,79	-0,02	-2,03	-10,65	-8,10
Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc *Lottery activities, gambling and betting activities*	13,16	9,71	10,21	10,42	8,23
Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí *Sports activities and amusement and recreation activities*	-19,50	-22,89	-2,94	-4,77	1,08
Hoạt động dịch vụ khác - *Other service activities*	**-2,76**	**-0,31**	**2,36**	**1,22**	**1,42**
Hoạt động của các hiệp hội, tổ chức khác *Activities of other membership organizations*	3,17	-2,59	9,28		
Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình *Repair of computers and personal and households goods*	-0,86	-0,08	1,01	2,65	2,53
Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác *Other personal service activities*	-4,31	-0,39	3,43	0,16	0,72

169 Tỷ suất lợi nhuận của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo địa phương

Profit rate of active enterprises having business outcomes by province

%

	2020	2021	2022	2023	2024
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**3,49**	**4,20**	**4,06**	**3,20**	**3,86**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**3,29**	**4,16**	**4,14**	**3,45**	**3,72**
Hà Nội	3,60	5,20	5,18	3,81	4,23
Vĩnh Phúc	6,65	5,90	5,97	5,47	4,61
Bắc Ninh	4,64	4,72	4,85	4,83	4,95
Quảng Ninh	2,06	2,69	2,18	1,89	2,15
Hải Dương	3,40	4,51	2,94	3,22	4,17
Hải Phòng	0,81	0,48	0,18	1,09	1,43
Hưng Yên	3,11	3,62	6,36	6,82	6,16
Thái Bình	-1,57	-0,36	-1,44	-0,93	0,43
Hà Nam	0,89	1,34	1,12	0,60	0,66
Nam Định	0,66	1,27	1,16	0,20	1,17
Ninh Bình	1,94	3,13	2,66	-0,16	-0,42
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	**3,88**	**3,94**	**4,26**	**4,34**	**3,47**
Hà Giang	3,84	5,60	5,83	1,28	5,86
Cao Bằng	1,15	1,90	0,42	0,30	-0,53
Bắc Kạn	-1,63	-2,77	-0,96	-0,57	-0,38
Tuyên Quang	0,71	2,88	0,13	2,08	2,73
Lào Cai	0,20	5,58	13,04	7,25	5,31
Yên Bái	1,63	1,40	1,63	1,18	1,65
Thái Nguyên	5,70	5,52	5,67	5,15	5,06
Lạng Sơn	-0,52	-0,24	-0,65	0,20	0,32
Bắc Giang	2,74	3,09	3,86	6,03	3,40
Phú Thọ	1,79	1,06	-0,40	0,07	0,51
Điện Biên	-1,31	-1,49	1,45	0,41	2,69
Lai Châu	-0,42	1,85	1,98	-4,50	2,31
Sơn La	3,70	3,39	4,32	2,08	2,26
Hòa Bình	0,14	0,37	0,85	1,72	1,15
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	**-1,16**	**2,84**	**1,39**	**0,29**	**1,27**
Thanh Hóa	-9,63	-3,19	-2,37	-5,38	-3,40
Nghệ An	3,09	1,79	2,21	1,89	1,32
Hà Tĩnh	-3,40	13,67	-4,02	-7,41	-3,72
Quảng Bình	-5,79	-0,15	-0,63	-1,47	-1,09
Quảng Trị	0,16	1,73	1,37	1,19	-0,50
Huế	3,63	3,24	1,85	0,44	1,03

169 (Tiếp theo) Tỷ suất lợi nhuận của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo địa phương

(Cont.) Profit rate of active enterprises having business outcomes by province

%

	2020	2021	2022	2023	2024
Đà Nẵng	-0,59	0,39	1,38	1,96	2,36
Quảng Nam	1,27	1,97	6,29	1,62	4,39
Quảng Ngãi	1,57	11,06	6,79	5,36	4,30
Bình Định	2,01	1,17	-7,40	2,13	2,63
Phú Yên	2,74	3,29	1,42	1,50	1,08
Khánh Hòa	-6,91	-7,47	2,74	1,22	4,53
Ninh Thuận	5,95	8,87	3,61	3,12	8,30
Bình Thuận	4,75	8,01	5,32	4,11	4,63
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**0,63**	**1,98**	**1,67**	**1,15**	**1,34**
Kon Tum	1,41	1,62	2,01	1,05	1,38
Gia Lai	-3,17	1,70	0,01	0,42	0,87
Đắk Lắk	1,08	1,60	1,22	0,60	1,05
Đắk Nông	2,48	2,67	2,01	0,99	0,80
Lâm Đồng	1,93	2,38	3,35	2,63	2,43
Đông Nam Bộ - *South East*	**3,92**	**3,61**	**3,70**	**2,91**	**3,41**
Bình Phước	2,03	0,89	0,85	0,52	1,84
Tây Ninh	6,09	4,94	5,67	5,62	6,63
Bình Dương	4,07	2,90	3,03	2,87	4,13
Đồng Nai	6,62	5,50	4,40	2,89	4,70
Bà Rịa - Vũng Tàu	3,24	4,82	4,18	2,33	-0,76
TP. Hồ Chí Minh	3,37	3,33	3,71	2,95	3,26
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**2,40**	**2,46**	**3,15**	**2,02**	**2,36**
Long An	3,50	2,57	2,42	0,87	1,43
Tiền Giang	2,87	0,54	2,85	2,65	4,86
Bến Tre	5,14	2,66	3,29	2,36	2,82
Trà Vinh	2,79	6,75	5,98	3,05	3,96
Vĩnh Long	4,12	3,10	2,60	1,81	5,20
Đồng Tháp	2,27	1,99	3,32	1,32	2,31
An Giang	2,23	1,81	2,22	1,92	-0,13
Kiên Giang	-1,71	3,30	6,05	3,37	2,81
Cần Thơ	1,24	1,10	2,23	2,13	1,27
Hậu Giang	3,55	5,52	3,84	5,09	5,53
Sóc Trăng	2,98	2,43	2,41	1,84	1,27
Bạc Liêu	-0,01	2,02	3,01	3,13	3,83
Cà Mau	1,46	3,26	5,54	2,38	2,58
Không xác định - *Nec.*	**9,03**	**13,01**	**11,74**	**7,75**	**14,19**

170 Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo loại hình doanh nghiệp và phân theo ngành kinh tế

Average fixed assets per employee of active enterprises having business outcomes by type of enterprise and by kind of economic activity

Triệu đồng - *Mill. VND*

	2020	2021	2022	2023	2024
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**436,8**	**459,9**	**477,2**	**487,3**	**495,7**
Phân theo loại hình doanh nghiệp - *By type of enterprise*					
Doanh nghiệp Nhà nước - *State-owned enterprise*	1347,9	1235,5	1143,0	1017,8	1060,4
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - *Non-state enterprise*	324,7	368,8	386,8	396,4	401,1
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign-invested enterprise*	441,2	462,7	500,5	542,3	555,3
Phân theo ngành kinh tế - *By kind of economic activity*					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản - *Agriculture, forestry and fishing*	723,4	799,5	799,0	868,7	828,8
Khai khoáng - *Mining and quarrying*	598,1	912,6	951,1	865,7	874,0
Công nghiệp chế biến, chế tạo - *Manufacturing*	393,3	404,0	417,0	456,3	453,8
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - *Electricity, gas, steam and air conditioning supply*	7591,0	7807,9	8496,2	7780,2	8363,4
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải *Water supply; sewerage, waste management and remediation activities*	788,7	832,2	857,5	885,8	958,1
Xây dựng - *Construction*	189,5	202,4	196,6	186,4	188,1
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles*	199,4	217,0	218,5	215,9	235,4
Vận tải, kho bãi - *Transportation and storage*	656,8	752,3	777,9	801,5	808,3
Dịch vụ lưu trú và ăn uống - *Accommodation and food service activities*	665,1	786,2	871,5	696,6	724,2
Thông tin và truyền thông - *Information and communication*	389,4	355,1	292,8	272,4	261,5
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm *Financial, banking and insurance activities*	274,9	281,0	284,0	289,7	290,9
Hoạt động kinh doanh bất động sản - *Real estate activities*	1120,3	1231,1	1304,5	1450,7	1507,7
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ *Professional, scientific and technical activities*	247,2	124,0	119,3	121,2	133,2
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ *Administrative and support service activities*	101,9	99,6	98,9	94,0	98,4
Giáo dục và đào tạo - *Education*	197,4	232,2	256,9	236,2	206,4
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội *Human health and social work activities*	394,1	402,5	415,8	397,0	409,6
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí - *Arts, entertainment and recreation*	724,5	986,9	1208,0	1086,6	1288,8
Hoạt động dịch vụ khác - *Other service activities*	113,5	134,6	137,4	164,6	185,5

171 Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo địa phương

Average fixed assets per employee of active enterprises having business outcomes by province

Triệu đồng - *Mill. VND*

	2020	2021	2022	2023	2024
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**436,8**	**459,9**	**477,2**	**487,3**	**495,7**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**432,5**	**427,8**	**434,5**	**438,6**	**450,1**
Hà Nội	406,4	389,3	393,5	390,8	389,8
Vĩnh Phúc	334,4	335,6	361,6	372,5	416,0
Bắc Ninh	502,1	460,2	465,0	475,8	521,9
Quảng Ninh	808,3	813,7	839,7	818,6	836,9
Hải Dương	298,1	362,8	382,6	377,1	377,7
Hải Phòng	614,8	626,1	624,3	633,8	663,4
Hưng Yên	346,2	362,0	372,2	397,9	396,1
Thái Bình	194,7	203,0	216,2	215,7	239,3
Hà Nam	512,2	514,1	547,0	599,8	611,7
Nam Định	210,8	223,6	221,7	223,3	252,3
Ninh Bình	512,4	491,1	481,7	518,9	491,7
Trung du và miền núi phía Bắc					
Northern midlands and mountain areas	**458,5**	**457,9**	**514,8**	**499,3**	**557,4**
Hà Giang	833,1	815,1	975,5	820,5	733,5
Cao Bằng	409,7	513,4	522,5	513,1	521,1
Bắc Kạn	388,4	415,9	420,2	405,5	423,3
Tuyên Quang	410,2	361,2	329,5	310,4	281,9
Lào Cai	1020,9	1091,6	1094,2	1024,9	973,8
Yên Bái	516,8	508,7	536,4	518,0	491,5
Thái Nguyên	605,8	589,3	589,4	608,7	657,4
Lạng Sơn	376,3	386,5	389,1	390,3	450,6
Bắc Giang	277,5	298,4	346,0	330,4	421,9
Phú Thọ	279,5	288,0	320,1	340,0	353,4
Điện Biên	487,8	593,5	1531,8	864,3	1652,5
Lai Châu	1370,7	1523,7	2223,6	2856,5	3266,5
Sơn La	1165,2	1231,7	1400,4	1457,7	1472,9
Hòa Bình	353,4	339,2	355,6	378,4	403,7
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung					
North Central and Central coastal areas	**714,3**	**748,6**	**772,1**	**788,6**	**794,9**
Thanh Hóa	791,5	727,5	744,4	799,4	798,8
Nghệ An	411,1	428,8	423,1	433,3	443,1
Hà Tĩnh	3600,4	3341,4	3129,6	3105,5	2875,2
Quảng Bình	612,1	678,9	774,9	760,1	816,7
Quảng Trị	634,4	1066,7	1436,7	1401,5	1426,1
Huế	353,3	364,8	373,5	416,6	443,4

171 (Tiếp theo) Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo địa phương

(Cont.) Average fixed assets per employee of active enterprises having business outcomes by province

Triệu đồng - *Mill. VND*

	2020	2021	2022	2023	2024
Đà Nẵng	388,2	404,3	413,4	402,9	424,6
Quảng Nam	400,9	478,2	518,6	545,6	565,3
Quảng Ngãi	1196,0	1238,7	1256,2	1212,3	1089,5
Bình Định	309,2	360,1	407,2	423,9	406,6
Phú Yên	368,8	402,2	548,1	506,8	470,1
Khánh Hòa	581,8	680,5	769,8	872,4	1062,4
Ninh Thuận	1957,2	2642,4	2722,7	2426,8	2518,5
Bình Thuận	1090,0	1135,5	1194,7	1215,2	1172,9
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**581,0**	**783,9**	**886,9**	**852,2**	**899,6**
Kon Tum	729,2	876,5	939,5	868,6	859,8
Gia Lai	638,2	893,6	1147,9	1136,6	1142,8
Đắk Lắk	442,8	828,6	952,2	871,1	829,3
Đắk Nông	733,5	841,1	954,4	971,2	1057,0
Lâm Đồng	588,1	594,1	591,2	586,3	756,1
Đông Nam Bộ - *South East*	**318,8**	**354,3**	**371,8**	**398,6**	**395,9**
Bình Phước	393,0	529,2	561,7	556,2	552,1
Tây Ninh	509,8	574,0	589,5	612,8	658,9
Bình Dương	271,0	298,7	326,9	333,3	342,5
Đồng Nai	340,6	350,1	366,4	519,7	401,8
Bà Rịa - Vũng Tàu	898,6	1242,7	1333,3	1390,7	1488,9
TP. Hồ Chí Minh	273,5	289,7	293,2	288,9	300,7
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**383,5**	**423,7**	**435,5**	**441,8**	**458,6**
Long An	348,0	397,8	411,0	420,8	410,2
Tiền Giang	192,4	204,0	220,8	269,8	285,6
Bến Tre	205,7	232,4	281,1	312,1	330,6
Trà Vinh	1446,5	2098,0	1727,1	1421,7	1554,7
Vĩnh Long	165,1	188,6	206,8	214,6	231,6
Đồng Tháp	283,1	296,5	299,0	306,7	312,0
An Giang	304,6	311,7	314,2	320,9	296,6
Kiên Giang	623,1	745,5	753,5	690,4	681,8
Cần Thơ	554,6	374,5	373,4	361,0	386,7
Hậu Giang	438,6	451,6	446,8	441,6	437,6
Sóc Trăng	250,5	282,9	355,6	441,7	530,3
Bạc Liêu	286,8	523,0	827,4	1020,1	944,3
Cà Mau	557,4	474,7	496,0	587,8	725,2
Không xác định - *Nec.*	**929,5**	**909,7**	**839,6**	**777,5**	**710,8**

172 Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh ngành chế biến, chế tạo tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo trình độ công nghệ

Number of active manufacturing enterprises having business outcomes as of annual 31st December by level of technology

	2020	2021	2022	2023	2024
	Doanh nghiệp - *Enterprise*				
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**107100**	**111077**	**114723**	**118890**	**128433**
Nhóm ngành công nghệ cao *High technology activities group*	13823	14240	14249	14594	15835
Nhóm ngành công nghệ trung bình *Medium technology activities group*	34657	36260	37528	39321	42382
Nhóm ngành công nghệ thấp *Low technology activities group*	58620	60577	62946	64975	70216
	Cơ cấu - *Structure* (%)				
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**
Nhóm ngành công nghệ cao *High technology activities group*	12,91	12,82	12,42	12,28	12,33
Nhóm ngành công nghệ trung bình *Medium technology activities group*	32,36	32,64	32,71	33,07	33,00
Nhóm ngành công nghệ thấp *Low technology activities group*	54,73	54,54	54,87	54,65	54,67

173 Số lao động của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh ngành chế biến, chế tạo tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo trình độ công nghệ

Number of employees in active manufacturing enterprises having business outcomes as of annual 31st December by level of technology

	2020	2021	2022	2023	2024
	Người - *Person*				
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**7516598**	**7597816**	**7653794**	**7567243**	**7992328**
Nhóm ngành công nghệ cao *High technology activities group*	1636807	1661538	1652094	1690454	1786148
Nhóm ngành công nghệ trung bình *Medium technology activities group*	1117536	1129021	1157869	1174501	1246800
Nhóm ngành công nghệ thấp *Low technology activities group*	4762255	4807257	4843831	4702288	4959380
	Cơ cấu - *Structure* (%)				
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**
Nhóm ngành công nghệ cao *High technology activities group*	21,78	21,87	21,59	22,34	22,35
Nhóm ngành công nghệ trung bình *Medium technology activities group*	14,87	14,86	15,13	15,52	15,60
Nhóm ngành công nghệ thấp *Low technology activities group*	63,35	63,27	63,28	62,14	62,05

174 Nguồn vốn của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh ngành chế biến, chế tạo tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo trình độ công nghệ

Capital resource of active manufacturing enterprises having business outcomes as of annual 31st December by level of technology

	2020	2021	2022	2023	2024
	Tỷ đồng - *Bill. VND*				
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**9635803**	**10656495**	**11426093**	**11897151**	**13193260**
Nhóm ngành công nghệ cao *High technology activities group*	3297705	3645070	4117482	4347184	5023346
Nhóm ngành công nghệ trung bình *Medium technology activities group*	2948757	3242788	3298048	3415170	3681185
Nhóm ngành công nghệ thấp *Low technology activities group*	3389341	3768637	4010563	4134797	4488729
	Cơ cấu - *Structure* (%)				
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**
Nhóm ngành công nghệ cao *High technology activities group*	34,22	34,21	36,04	36,54	38,08
Nhóm ngành công nghệ trung bình *Medium technology activities group*	30,60	30,43	28,86	28,71	27,90
Nhóm ngành công nghệ thấp *Low technology activities group*	35,18	35,36	35,10	34,75	34,02

175 Giá trị TSCĐ và đầu tư dài hạn của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh ngành chế biến, chế tạo tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo trình độ công nghệ

Fix asset and long-term investment of active manufacturing enterprises having business outcomes as of annual 31st December by level of technology

	2020	2021	2022	2023	2024
	Tỷ đồng - *Bill. VND*				
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**4059467**	**4221071**	**4530945**	**4767788**	**5061374**
Nhóm ngành công nghệ cao *High technology activities group*	1160612	1221316	1473035	1616166	1755551
Nhóm ngành công nghệ trung bình *Medium technology activities group*	1487582	1525541	1506812	1554032	1676788
Nhóm ngành công nghệ thấp *Low technology activities group*	1411273	1474214	1551098	1597590	1629035
	Cơ cấu - *Structure* (%)				
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**
Nhóm ngành công nghệ cao *High technology activities group*	28,59	28,93	32,51	33,90	34,69
Nhóm ngành công nghệ trung bình *Medium technology activities group*	36,64	36,14	33,26	32,59	33,13
Nhóm ngành công nghệ thấp *Low technology activities group*	34,77	34,93	34,23	33,51	32,18

176 Doanh thu thuần của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh ngành chế biến, chế tạo tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo trình độ công nghệ

Net turnover from business of active manufacturing enterprises having business outcomes as of annual 31st December by level of technology

	2020	2021	2022	2023	2024
			Tỷ đồng - *Bill. VND*		
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**10522386**	**11994029**	**13809243**	**13349282**	**15045361**
Nhóm ngành công nghệ cao *High technology activities group*	4503977	4954425	5723594	5647730	6436647
Nhóm ngành công nghệ trung bình *Medium technology activities group*	2306212	2933048	3319235	3051478	3364346
Nhóm ngành công nghệ thấp *Low technology activities group*	3712197	4106556	4766414	4650074	5244368
			Cơ cấu - *Structure* (%)		
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**
Nhóm ngành công nghệ cao *High technology activities group*	42,80	41,31	41,44	42,31	42,78
Nhóm ngành công nghệ trung bình *Medium technology activities group*	21,92	24,45	24,04	22,86	22,36
Nhóm ngành công nghệ thấp *Low technology activities group*	35,28	34,24	34,52	34,83	34,86

177 Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh ngành chế biến, chế tạo tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo trình độ công nghệ

Profit before taxes of active manufacturing enterprises having business outcomes as of annual 31st December by level of technology

	2020	2021	2022	2023	2024
			Tỷ đồng - *Bill. VND*		
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**448217**	**532748**	**514989**	**432491**	**553320**
Nhóm ngành công nghệ cao *High technology activities group*	249867	240002	286422	287627	289296
Nhóm ngành công nghệ trung bình *Medium technology activities group*	35706	132032	53759	16116	39306
Nhóm ngành công nghệ thấp *Low technology activities group*	162644	160714	174808	128748	224718
			Cơ cấu - *Structure* (%)		
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**
Nhóm ngành công nghệ cao *High technology activities group*	55,75	45,05	55,62	66,50	52,29
Nhóm ngành công nghệ trung bình *Medium technology activities group*	7,96	24,78	10,44	3,73	7,10
Nhóm ngành công nghệ thấp *Low technology activities group*	36,29	30,17	33,94	29,77	40,61

178 Số hợp tác xã đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo địa phương

Number of active cooperatives having business outcomes as of annual 31st December by province

Hợp tác xã - *Cooperative*

	2020	2021	2022	2023	2024
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**15306**	**16454**	**15832**	**16349**	**17316**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**4481**	**4500**	**4261**	**4330**	**4459**
Hà Nội	1332	1254	1187	1203	1208
Vĩnh Phúc	306	309	276	269	301
Bắc Ninh	387	391	382	380	372
Quảng Ninh	231	249	197	205	258
Hải Dương	458	465	455	460	459
Hải Phòng	242	246	240	242	243
Hưng Yên	229	247	193	208	200
Thái Bình	431	439	449	457	467
Hà Nam	202	212	201	204	220
Nam Định	375	396	387	397	416
Ninh Bình	288	292	294	305	315
Trung du và miền núi phía Bắc ***Northern midlands and mountain areas***	**2869**	**3383**	**3183**	**3415**	**3776**
Hà Giang	324	376	381	412	406
Cao Bằng	181	191	188	188	203
Bắc Kạn	131	156	158	206	293
Tuyên Quang	241	265	276	276	303
Lào Cai	131	153	136	147	136
Yên Bái	180	218	202	224	281
Thái Nguyên	216	262	262	295	378
Lạng Sơn	89	141	141	148	155
Bắc Giang	474	547	445	470	515
Phú Thọ	287	329	317	323	322
Điện Biên	66	85	93	109	109
Lai Châu	115	127	136	151	193
Sơn La	257	336	267	271	268
Hòa Bình	177	197	181	195	214
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung ***North Central and Central coastal areas***	**4026**	**4223**	**4060**	**4082**	**4241**
Thanh Hóa	804	815	746	741	809
Nghệ An	583	595	579	587	589
Hà Tĩnh	730	704	672	617	613
Quảng Bình	252	277	258	273	294
Quảng Trị	293	298	297	300	306
Huế	218	228	235	239	237

178 (Tiếp theo) Số hợp tác xã đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo địa phương

(Cont.) Number of active cooperatives having business outcomes as of annual 31st December by province

Hợp tác xã - *Cooperative*

	2020	2021	2022	2023	2024
Đà Nẵng	61	67	64	65	76
Quảng Nam	319	391	373	398	442
Quảng Ngãi	214	232	228	232	223
Bình Định	193	206	203	199	205
Phú Yên	114	128	122	127	128
Khánh Hòa	78	90	96	110	120
Ninh Thuận	62	72	70	78	87
Bình Thuận	105	120	117	116	112
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**791**	**861**	**823**	**901**	**1029**
Kon Tum	59	65	93	127	135
Gia Lai	177	182	162	172	186
Đắk Lắk	274	287	253	268	343
Đắk Nông	72	88	89	97	108
Lâm Đồng	209	239	226	237	257
Đông Nam Bộ - *South East*	**1095**	**1155**	**1104**	**1145**	**1209**
Bình Phước	67	82	60	60	57
Tây Ninh	91	109	111	113	121
Bình Dương	111	125	120	137	132
Đồng Nai	305	338	314	315	329
Bà Rịa - Vũng Tàu	61	71	62	72	94
TP. Hồ Chí Minh	460	430	437	448	476
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**2044**	**2332**	**2401**	**2476**	**2602**
Long An	107	134	138	149	177
Tiền Giang	176	194	203	206	213
Bến Tre	91	119	122	136	158
Trà Vinh	121	131	133	148	160
Vĩnh Long	100	109	120	125	119
Đồng Tháp	177	203	198	184	203
An Giang	154	192	194	213	204
Kiên Giang	444	465	443	447	441
Cần Thơ	118	139	139	108	167
Hậu Giang	159	183	181	193	204
Sóc Trăng	163	161	171	172	153
Bạc Liêu	142	166	199	225	251
Cà Mau	92	136	160	170	152

179 Số lao động trong hợp tác xã đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo địa phương

Number of employees in active cooperatives having business outcomes as of annual 31st December by province

Người - *Person*

	2020	2021	2022	2023	2024
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**167033**	**166214**	**163101**	**167960**	**172106**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**53618**	**51789**	**50249**	**52212**	**51138**
Hà Nội	14614	12613	14403	17405	15101
Vĩnh Phúc	2720	2551	2205	2379	2429
Bắc Ninh	2685	2952	2751	2597	3724
Quảng Ninh	1753	1756	1389	1430	1623
Hải Dương	6564	6508	6080	5899	5644
Hải Phòng	3054	2746	2818	2710	2696
Hưng Yên	1734	1819	1405	1480	1557
Thái Bình	8233	8811	8462	7809	7996
Hà Nam	1845	1879	1712	1585	1455
Nam Định	5387	5315	4541	4536	4405
Ninh Bình	5029	4839	4483	4382	4508
Trung du và miền núi phía Bắc					
Northern midlands and mountain areas	**24624**	**26863**	**24656**	**25851**	**27060**
Hà Giang	3479	3424	3529	3580	3403
Cao Bằng	1644	1238	1248	1420	1571
Bắc Kạn	922	896	1014	1359	1916
Tuyên Quang	1571	1785	1761	1903	2028
Lào Cai	766	803	708	690	713
Yên Bái	1744	2030	1989	2119	2328
Thái Nguyên	2142	2360	2104	2144	2422
Lạng Sơn	854	1216	942	923	1007
Bắc Giang	3677	4231	3638	3798	3841
Phú Thọ	2824	3291	3039	3033	2832
Điện Biên	797	830	930	887	927
Lai Châu	755	747	763	761	962
Sơn La	2273	2748	1919	1839	1855
Hòa Bình	1176	1264	1072	1395	1255
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung					
North Central and Central coastal areas	**38350**	**38823**	**37716**	**36857**	**38645**
Thanh Hóa	8980	8501	7829	7457	7796
Nghệ An	4845	5003	4695	4690	4625
Hà Tĩnh	6539	6192	6419	5433	5099
Quảng Bình	2286	2158	2240	2658	2174
Quảng Trị	1859	1876	1857	1768	1794
Huế	2383	2422	2400	2586	2315

179 (Tiếp theo) Số lao động trong hợp tác xã đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo địa phương

(Cont.) Number of employees in active cooperatives having business outcomes as of annual 31st December by province

Người - *Person*

	2020	2021	2022	2023	2024
Đà Nẵng	905	983	791	810	3188
Quảng Nam	2631	3113	2815	2722	2876
Quảng Ngãi	1775	1557	1477	1633	1407
Bình Định	2063	2022	2026	1916	1901
Phú Yên	986	930	923	880	818
Khánh Hòa	1776	2664	2869	2853	2910
Ninh Thuận	426	406	378	442	423
Bình Thuận	896	996	997	1009	1319
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**5474**	**5710**	**5915**	**6292**	**6131**
Kon Tum	344	357	801	1074	1046
Gia Lai	1177	1520	1236	1133	1042
Đắk Lắk	1901	1628	1502	1808	1715
Đắk Nông	403	420	548	529	552
Lâm Đồng	1649	1785	1828	1748	1776
Đông Nam Bộ - *South East*	**22321**	**19483**	**21837**	**23564**	**25006**
Bình Phước	680	723	505	531	443
Tây Ninh	908	977	1151	1191	1233
Bình Dương	1491	1490	1470	1428	1344
Đồng Nai	3909	4326	3759	4546	4326
Bà Rịa - Vũng Tàu	410	388	339	706	857
TP. Hồ Chí Minh	14923	11579	14613	15162	16803
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**22646**	**23546**	**22728**	**23184**	**24126**
Long An	1018	1063	1128	1298	1480
Tiền Giang	1911	2107	1921	2018	2747
Bến Tre	1046	1223	1153	1254	1322
Trà Vinh	774	988	696	798	808
Vĩnh Long	1254	1127	1238	977	922
Đồng Tháp	1900	1873	1877	1896	1887
An Giang	2445	2486	2375	2159	2010
Kiên Giang	2939	3137	2693	2864	2851
Cần Thơ	1156	1237	1265	995	1237
Hậu Giang	1683	1775	1649	1729	1722
Sóc Trăng	1510	1385	1386	1361	1086
Bạc Liêu	3886	3650	3649	3967	3635
Cà Mau	1124	1495	1698	1868	2419

180 Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông nghiệp phân theo ngành kinh tế(*)

Number of non-farm individual business establishments by kind of economic activity(*)

Cơ sở - *Establishment*

	2020	2021	2022	2023	2024
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**5200323**	**5067365**	**5169722**	**5084826**	**5166574**
Công nghiệp và xây dựng - *Industry and construction*	**869707**	**874771**	**887497**	**873430**	**883485**
Khai khoáng - *Mining and quarrying*	10438	8945	9155	8929	9041
Công nghiệp chế biến, chế tạo - *Manufacturing*	756224	739338	749835	737929	746285
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí *Electricity, gas, steam and air conditioning supply*	3859	28417	29176	28844	29489
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải *Water supply; sewerage, waste management and remediation activities*	3946	3610	3756	3701	3738
Xây dựng - *Construction*	95240	94461	95575	94027	94932
Thương mại, dịch vụ - *Trade, service*	**4330616**	**4192594**	**4282225**	**4211396**	**4283089**
Bán buôn; bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles*	2359506	2311331	2351686	2312844	2349196
Vận tải, kho bãi - *Transportation, storage*	266271	249580	253018	248653	252161
Dịch vụ, lưu trú và ăn uống *Accommodation and food service activities*	872162	835109	855025	841309	858405
Thông tin và truyền thông - *Information and communication*	19783	13817	14119	13862	14113
Hoạt động tài chính, ngân hàng, bảo hiểm *Financial, banking and insurance activities*	11400	10173	10462	10295	10494
Hoạt động kinh doanh bất động sản - *Real estate activities*	369598	347564	363745	357264	364513
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ *Professional, scientific and technical activities*	17241	16774	17124	16859	17104
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ *Administrative and support service activities*	52212	49818	50686	49863	50472
Giáo dục và đào tạo - *Education*	16379	14357	14804	14595	14946
Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội *Human health and social work activities*	30801	29773	30483	30008	30519
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí *Arts, entertainment and recreation*	29274	23687	24140	23821	24213
Hoạt động dịch vụ khác - *Other service activities*	285989	290611	296933	292023	296953

(*) Số liệu năm 2024 được rà soát, cập nhật - *Figure in 2024 is revised.*

181 Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông nghiệp phân theo địa phương(*)

Number of non-farm individual business establishments by province(*)

Cơ sở - *Establishment*

	2020	2021	2022	2023	2024
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**5200323**	**5067365**	**5169722**	**5084826**	**5166574**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**1305613**	**1278981**	**1296180**	**1277905**	**1289789**
Hà Nội	377072	360072	364634	357456	356918
Vĩnh Phúc	69847	67688	68671	69978	72541
Bắc Ninh	122714	125343	131182	128213	133669
Quảng Ninh	76808	73763	71172	67200	68547
Hải Dương	110928	108573	106607	104611	102453
Hải Phòng	102471	97740	101395	96837	101149
Hưng Yên	77810	76500	78163	79379	79335
Thái Bình	119349	120389	120618	118043	118688
Hà Nam	53313	52559	52551	52912	54000
Nam Định	102935	105438	106672	107217	106061
Ninh Bình	92366	90916	94515	96059	96428
Trung du và miền núi phía Bắc					
Northern midlands and mountain areas	**485706**	**489497**	**491653**	**480468**	**486649**
Hà Giang	25840	25277	26306	25611	26605
Cao Bằng	19042	19412	19998	19773	20976
Bắc Kạn	13168	13496	13682	13246	13761
Tuyên Quang	31048	31672	32404	34382	34609
Lào Cai	26494	27418	27255	26299	26070
Yên Bái	32994	32744	32306	30875	30146
Thái Nguyên	70640	69222	69200	67821	65135
Lạng Sơn	31081	30862	30439	30281	29216
Bắc Giang	78052	77975	78604	76092	82547
Phú Thọ	63406	64671	64505	60317	60692
Điện Biên	17292	17958	17555	16860	16743
Lai Châu	11248	10784	11241	11133	11476
Sơn La	30931	32415	31296	30252	30432
Hòa Bình	34470	35591	36862	37526	38241
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung					
North Central and Central coastal areas	**1201000**	**1187605**	**1199378**	**1172399**	**1188252**
Thanh Hóa	185837	183450	181109	174197	173351
Nghệ An	157516	154705	155685	151140	148026
Hà Tĩnh	76381	75581	74777	73600	73709
Quảng Bình	70847	71756	71981	69675	70414
Quảng Trị	47792	48626	48827	47442	47722
Huế	78584	76078	77116	78424	79105

181 (Tiếp theo) Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông nghiệp phân theo địa phương(*)

(Cont.) Number of non-farm individual business establishments by province(*)

Cơ sở - *Establishment*

	2020	2021	2022	2023	2024
Đà Nẵng	80576	79149	86299	82723	90935
Quảng Nam	95069	94361	94428	91897	92776
Quảng Ngãi	82592	82719	83448	84186	85420
Bình Định	99404	99735	100849	98136	100623
Phú Yên	60884	60559	62039	62054	62630
Khánh Hòa	64010	57636	57249	54074	54620
Ninh Thuận	39238	39757	40051	40413	41861
Bình Thuận	62270	63493	65520	64438	67060
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**260185**	**264774**	**268926**	**267840**	**273926**
Kon Tum	26672	26164	26923	27463	28215
Gia Lai	56727	59575	59248	58875	58674
Đắk Lắk	78958	80970	82455	81378	83952
Đắk Nông	26224	26489	27327	27253	28018
Lâm Đồng	71604	71576	72973	72871	75067
Đông Nam Bộ - *South East*	**945654**	**861025**	**909973**	**896985**	**920971**
Bình Phước	52097	51877	53811	56166	58662
Tây Ninh	74628	75596	77132	76599	76112
Bình Dương	128441	127956	135884	137197	139378
Đồng Nai	160574	156599	158981	157580	163095
Bà Rịa - Vũng Tàu	64585	61434	56614	53015	53153
TP. Hồ Chí Minh	465329	387563	427551	416428	430571
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**1002165**	**985483**	**1003612**	**989229**	**1006987**
Long An	70465	65901	70873	69133	69648
Tiền Giang	86445	84549	87096	85721	87753
Bến Tre	79560	78336	78232	76392	75794
Trà Vinh	66485	65731	68154	67089	68083
Vĩnh Long	71393	71990	73896	72269	72812
Đồng Tháp	109789	109564	110928	111300	113553
An Giang	121688	120049	121759	118803	122096
Kiên Giang	94997	90010	90639	86537	89292
Cần Thơ	88126	85827	86696	89575	92897
Hậu Giang	44873	44414	46190	45663	47564
Sóc Trăng	56010	55681	56982	57667	60037
Bạc Liêu	46889	46856	46366	45855	44655
Cà Mau	65445	66575	65801	63225	62803

(*) Xem ghi chú Biểu 180 - *See footnote in Table 180.*

182 Lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông nghiệp phân theo ngành kinh tế

Number of employees in the non-farm individual business establishments by kind of economic activity

Người - *Person*

	2020	2021	2022	2023	2024
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**8655748**	**8490029**	**9020899**	**8907866**	**9033079**
Công nghiệp và xây dựng - *Industry and construction*	**2005579**	**2027862**	**2087782**	**2025980**	**2035335**
Khai khoáng - *Mining and quarrying*	20818	19129	19472	17093	17443
Công nghiệp chế biến, chế tạo - *Manufacturing*	1442132	1450118	1506098	1475861	1488512
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí *Electricity, gas, steam and air conditioning supply*	9224	37962	41096	41487	42475
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải *Water supply; sewerage, waste management and remediation activities*	9244	9023	9158	8722	9123
Xây dựng - *Construction*	524161	511630	511958	482817	477782
Thương mại, dịch vụ - *Trade, service*	**6650169**	**6462167**	**6933117**	**6881886**	**6997744**
Bán buôn; bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles*	3495179	3493757	3687862	3639292	3695820
Vận tải, kho bãi - *Transportation, storage*	325310	309028	324291	315838	325554
Dịch vụ, lưu trú và ăn uống *Accommodation and food service activities*	1660609	1510133	1664357	1642795	1668513
Thông tin và truyền thông - *Information and communication*	30154	21433	23608	23761	24832
Hoạt động tài chính, ngân hàng, bảo hiểm *Financial, banking and insurance activities*	18210	16190	17853	17630	18182
Hoạt động kinh doanh bất động sản - *Real estate activities*	428875	442655	468236	502345	513435
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ *Professional, scientific and technical activities*	27796	27900	30868	30810	31354
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ *Administrative and support service activities*	90707	89256	96132	96706	97513
Giáo dục và đào tạo - *Education*	42836	37768	44291	43183	44800
Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội *Human health and social work activities*	56852	57216	65400	64755	66643
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí *Arts, entertainment and recreation*	58821	50228	58397	56884	57773
Hoạt động dịch vụ khác - *Other service activities*	414820	406603	451822	447887	453325

183 Lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông nghiệp phân theo địa phương

Number of employees in the non-farm individual business establishments by province

Người - *Person*

	2020	2021	2022	2023	2024
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**8655748**	**8490029**	**9020899**	**8907866**	**9033079**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**2332962**	**2224699**	**2301964**	**2254778**	**2268410**
Hà Nội	765410	660314	684650	665623	661918
Vĩnh Phúc	120684	116760	117208	119937	118686
Bắc Ninh	211168	218740	232987	219425	229879
Quảng Ninh	111106	107436	110907	102778	106412
Hải Dương	186753	181788	185737	176305	169631
Hải Phòng	158460	151103	162464	156825	162612
Hưng Yên	137956	134241	139873	147722	145534
Thái Bình	198018	204109	207035	205961	207263
Hà Nam	88282	87696	91882	90314	89805
Nam Định	205441	213932	213189	212427	213218
Ninh Bình	149684	148580	156032	157461	163452
Trung du và miền núi phía Bắc					
Northern midlands and mountain areas	**754478**	**772722**	**796465**	**788426**	**790392**
Hà Giang	42666	39274	42956	41585	43594
Cao Bằng	27092	28496	30890	31478	33259
Bắc Kạn	18951	20213	20970	19838	20605
Tuyên Quang	45704	48305	51376	55301	54390
Lào Cai	41077	41593	45802	44213	45188
Yên Bái	51459	54294	52806	50736	48107
Thái Nguyên	100492	102243	104206	101047	97510
Lạng Sơn	45223	47098	46620	46851	45493
Bắc Giang	134014	134938	135942	136597	143287
Phú Thọ	105081	106778	107929	101707	101062
Điện Biên	25524	28074	28710	28105	27265
Lai Châu	17347	17460	18905	18483	18761
Sơn La	45698	48449	50242	51356	48506
Hòa Bình	54150	55507	59111	61129	63365
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung					
North Central and Central coastal areas	**1894068**	**1877288**	**1909256**	**1857188**	**1877435**
Thanh Hóa	316357	312127	292911	288305	279276
Nghệ An	255235	251551	254864	240186	231932
Hà Tĩnh	121000	119819	118693	117328	118720
Quảng Bình	113430	115569	120930	114436	117372
Quảng Trị	69579	72546	73566	69474	71020
Huế	114528	114135	111985	113139	113220

183 (Tiếp theo) Lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông nghiệp phân theo địa phương

(Cont.) Number of employees in the non-farm individual business establishments by province

Người - *Person*

	2020	2021	2022	2023	2024
Đà Nẵng	122506	117261	128740	121062	132265
Quảng Nam	146102	145474	146639	143262	143630
Quảng Ngãi	124997	122902	125700	125771	126909
Bình Định	157040	155562	169390	164621	174688
Phú Yên	94396	95118	97296	100277	100625
Khánh Hòa	98860	87811	93888	89203	89707
Ninh Thuận	59743	61286	59588	59080	60549
Bình Thuận	100295	106127	115066	111044	117522
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**386441**	**398208**	**424892**	**427005**	**443980**
Kon Tum	38759	38773	40053	40860	43563
Gia Lai	84069	90570	90003	90523	90390
Đắk Lắk	115828	116469	127461	129601	135257
Đắk Nông	38972	39800	42628	40493	44218
Lâm Đồng	108813	112596	124747	125528	130552
Đông Nam Bộ - *South East*	**1575543**	**1485866**	**1682087**	**1707728**	**1747949**
Bình Phước	84758	87273	99959	99885	101402
Tây Ninh	123407	123274	128816	127617	123653
Bình Dương	200900	209497	224490	250398	239785
Đồng Nai	256513	257200	287939	281283	295913
Bà Rịa - Vũng Tàu	102738	100948	103370	100654	95742
TP. Hồ Chí Minh	807227	707674	837513	847891	891454
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**1712256**	**1731246**	**1906235**	**1872741**	**1904913**
Long An	120279	115887	131492	126289	129044
Tiền Giang	144479	147729	202465	201633	200449
Bến Tre	135976	137302	145272	143800	134507
Trà Vinh	114409	114458	126361	134284	128732
Vĩnh Long	121153	123895	134970	132037	135765
Đồng Tháp	183660	186279	191196	191307	195906
An Giang	202357	207121	231301	215629	218995
Kiên Giang	163513	161742	174294	168261	174888
Cần Thơ	152369	151109	158526	161862	177732
Hậu Giang	79196	81920	94006	91668	95925
Sóc Trăng	101025	101678	109061	104443	113205
Bạc Liêu	80459	83899	87542	81871	81819
Cà Mau	113381	118227	119749	119657	117946

Nông, Lâm nghiệp và Thủy sản
Agriculture, Forestry and Fishing

Biểu *Table*		Trang *Page*
184	Số trang trại phân theo địa phương *Number of farms by province*	553
185	Số trang trại năm 2025 phân theo lĩnh vực hoạt động và phân theo địa phương *Number of farms in 2025 by kinds of economic activity and by province*	555
186	Giá trị sản phẩm nông, lâm nghiệp và thủy sản trên 1 hécta đất sản xuất nông nghiệp và đất nuôi trồng thủy sản *Gross output of product per ha of agriculture production land and land for aquaculture*	557
187	Diện tích các loại cây trồng phân theo nhóm cây *Planted area of crops by crop group*	558
188	Diện tích gieo trồng một số cây hàng năm *Planted area of main annual crops*	559
189	Năng suất gieo trồng một số cây hàng năm *Yield of main annual crops*	560
190	Sản lượng một số cây hàng năm *Production of main annual crops*	561
191	Diện tích gieo trồng và sản lượng lương thực có hạt *Planted area and production of cereals*	562
192	Diện tích gieo trồng cây lương thực có hạt phân theo địa phương *Planted area of cereals by province*	563
193	Sản lượng lương thực có hạt phân theo địa phương *Production of cereals by province*	565
194	Sản lượng lương thực có hạt bình quân đầu người phân theo địa phương *Production of cereals per capita by province*	567
195	Diện tích gieo trồng và sản lượng lúa cả năm phân theo mùa vụ *Planted area and production of rice*	569
196	Diện tích gieo trồng lúa cả năm phân theo địa phương *Planted area of rice by province*	570
197	Năng suất gieo trồng lúa cả năm phân theo địa phương *Yield of rice by province*	572

198 Sản lượng lúa cả năm phân theo địa phương
Production of rice by province 574

199 Diện tích gieo trồng lúa đông xuân phân theo địa phương
Planted area of spring rice by province 576

200 Năng suất gieo trồng lúa đông xuân phân theo địa phương
Yield of spring rice by province 578

201 Sản lượng lúa đông xuân phân theo địa phương
Production of spring rice by province 580

202 Diện tích gieo trồng lúa hè thu và thu đông phân theo địa phương
Planted area of autumn rice by province 582

203 Năng suất gieo trồng lúa hè thu và thu đông phân theo địa phương
Yield of autumn rice by province 583

204 Sản lượng lúa hè thu và thu đông phân theo địa phương
Production of autumn rice by province 584

205 Diện tích gieo trồng lúa mùa phân theo địa phương
Planted area of winter rice by province 585

206 Năng suất gieo trồng lúa mùa phân theo địa phương
Yield of winter rice by province 587

207 Sản lượng lúa mùa phân theo địa phương
Production of winter rice by province 589

208 Diện tích gieo trồng ngô phân theo địa phương
Planted area of maize by province 591

209 Năng suất gieo trồng ngô phân theo địa phương
Yield of maize by province 593

210 Sản lượng ngô phân theo địa phương
Production of maize by province 595

211 Diện tích gieo trồng khoai lang phân theo địa phương
Planted area of sweet potato by province 597

212 Sản lượng khoai lang phân theo địa phương
Production of sweet potato by province 599

213 Diện tích gieo trồng sắn phân theo địa phương
Planted area of cassava by province 601

214 Sản lượng sắn phân theo địa phương
Production of cassava by province 602

215 Diện tích gieo trồng mía phân theo địa phương
Planted area of sugar-cane by province 603

216 Sản lượng mía phân theo địa phương
Production of sugar-cane by province 605

217 Diện tích gieo trồng lạc phân theo địa phương
Planted area of peanut by province 607

218 Sản lượng lạc phân theo địa phương
Production of peanut by province 609

219 Diện tích hiện có một số cây lâu năm chủ yếu
Planted area of main perennial crops 611

220 Diện tích cho sản phẩm một số cây lâu năm chủ yếu
Harvested area of main perennial crops 612

221 Sản lượng một số cây lâu năm chủ yếu
Production of main perennial crops 613

222 Sản lượng chè búp phân theo địa phương
Production of bud tea by province 614

223 Sản lượng cam phân theo địa phương
Production of orange by province 615

224 Số lượng gia súc và gia cầm
Livestock population 616

225 Số lượng trâu phân theo địa phương
Buffalo population by province 617

226 Số lượng bò phân theo địa phương
Cattle population by province 619

227 Số lượng lợn phân theo địa phương
Pig population by province 621

228 Số lượng gia cầm phân theo địa phương
Poultry population by province 623

229 Sản lượng sản phẩm chăn nuôi chủ yếu
Main products of livestock 625

230 Sản lượng thịt trâu hơi xuất chuồng phân theo địa phương
Live weight of buffalo by province 626

231 Sản lượng thịt bò hơi xuất chuồng phân theo địa phương
Live weight of cattle by province 628

232 Sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng phân theo địa phương
Live weight of pig by province 630

233 Sản lượng thịt gia cầm hơi xuất chuồng phân theo địa phương
Live weight of poultry by province 632

234 Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo loại rừng
Area of newly concentrated planted forest by types of forest 634

235 Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo địa phương
Area of newly concentrated planted forest by province 635

236 Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo loại hình kinh tế
Area of newly concentrated planted forest by type of economic ownership 637

237 Sản lượng gỗ khai thác phân theo loại hình kinh tế
Production of exploited wood by type of ownership 638

238 Sản lượng gỗ khai thác phân theo địa phương
Production of exploited wood by province 639

239 Diện tích thu hoạch thủy sản
Harvested area of water surface for aquaculture 641

240 Diện tích thu hoạch thuỷ sản phân theo địa phương
Harvested area of water surface for aquaculture by province 642

241 Số tàu khai thác thủy sản biển có công suất từ 90 CV trở lên phân theo địa phương
Number of upper 90 CV offshore fishing vessels by province 644

242 Tổng công suất các tàu khai thác thủy sản biển từ 90 CV trở lên phân theo địa phương
Total capacity of upper 90 CV offshore fishing vessels by province 645

243 Số lượng tàu, thuyền khai thác thủy sản biển có động cơ tại thời điểm 01/12/2025 phân theo nhóm chiều dài tàu và phân theo địa phương
Number of motorized marine fishing boats and vessels as of 1st December 2025 by length of boat and vessels and by province 646

244 Sản lượng thuỷ sản - *Production of fishery* 648

245 Sản lượng thủy sản phân theo địa phương
Production of fishery by province 649

246 Sản lượng thuỷ sản khai thác phân theo ngành hoạt động
Production of capture fisheries by kind of activity 651

247 Sản lượng thủy sản khai thác phân theo địa phương
Production of capture fisheries by province 652

248 Sản lượng cá biển khai thác phân theo địa phương
Production of marine capture fish by province 654

249 Sản lượng thuỷ sản nuôi trồng
Production of aquaculture 655

250 Sản lượng thủy sản nuôi trồng phân theo địa phương
Production of aquaculture by province 656

251 Sản lượng cá nuôi phân theo địa phương
Production of aquaculture fish by province 658

252 Sản lượng tôm nuôi phân theo địa phương
Production of aquaculture shrimp by province 660

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THUỶ SẢN

NÔNG NGHIỆP

Giá trị sản phẩm nông, lâm nghiệp và thủy sản trên 1 ha đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản là tổng giá trị các sản phẩm nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản thu hoạch trên 1 ha đất trong khoảng thời gian nhất định (thường là một năm), bao gồm cả sản phẩm bán ra và không bán ra.

Công thức tính:

$$\text{Giá trị sản phẩm nông, lâm nghiệp và thủy sản trên 1 ha đất sản xuất nông nghiệp/ đất nuôi trồng thủy sản} = \frac{\text{Tổng giá trị sản phẩm nông, lâm nghiệp và thủy sản theo giá hiện hành}}{\text{Diện tích đất sản xuất nông nghiệp/đất nuôi trồng thủy sản}}$$

Trong đó:

Tổng giá trị sản phẩm nông, lâm nghiệp và thủy sản theo giá hiện hành trên một diện tích đất nhất định (triệu đồng): là tổng giá trị sản lượng của các loại cây hàng năm, cây lâu năm, chăn nuôi, lâm nghiệp, thủy sản và sản phẩm phụ thu được trên đất đó. Giá trị sản lượng của mỗi sản phẩm được tính bằng sản lượng thu hoạch nhân với giá bán bình quân của người sản xuất.

Diện tích đất sản xuất tính riêng theo từng loại đất (đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản) với đơn vị tính là ha.

Đất sản xuất nông nghiệp bao gồm đất trồng cây hàng năm và đất trồng cây lâu năm.

Trang trại là những hộ sản xuất hàng hóa quy mô lớn, đáp ứng được những tiêu chí nhất định về quy mô sản xuất và sản lượng hàng hóa trong lĩnh vực nông, lâm nghiệp, thủy sản và sản xuất muối.

Theo Thông tư số 02/2020/TT-BNNPTNT ngày 28 tháng 2 năm 2020 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về "Tiêu chí kinh tế trang trại", cá nhân, chủ hộ gia đình có hoạt động sản xuất kinh doanh trong

lĩnh vực nông nghiệp: trồng trọt, chăn nuôi, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản, diêm nghiệp đạt tiêu chuẩn kinh tế trang trại phải thỏa mãn điều kiện sau:

• **Đối với trang trại chuyên ngành:** Trang trại chuyên ngành được xác định theo lĩnh vực sản xuất như trồng trọt, chăn nuôi, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản, sản xuất muối và tỷ trọng giá trị sản phẩm[1] của lĩnh vực chiếm trên 50% cơ cấu tổng giá trị sản phẩm của trang trại trong năm. Trang trại chuyên ngành được phân loại như sau:

Trang trại trồng trọt: Giá trị sản xuất bình quân phải đạt từ 1,0 tỷ đồng/năm trở lên và tổng diện tích đất sản xuất từ 1,0 ha trở lên;

Trang trại chăn nuôi: Giá trị sản xuất bình quân phải đạt từ 2,0 tỷ đồng/năm trở lên và đạt quy mô chăn nuôi từ 10 đơn vị vật nuôi trở lên (mỗi đơn vị vật nuôi tương đương 500 kg)[2];

Trang trại lâm nghiệp: Giá trị sản xuất bình quân đạt từ 1,0 tỷ đồng/năm trở lên và tổng diện tích đất sản xuất từ 10,0 ha trở lên;

Trang trại nuôi trồng thủy sản: Giá trị sản xuất bình quân phải đạt từ 2,0 tỷ đồng/năm trở lên và tổng diện tích đất sản xuất từ 1,0 ha trở lên;

Trang trại sản xuất muối: Giá trị sản xuất bình quân đạt 0,35 tỷ đồng/năm trở lên và tổng diện tích đất sản xuất từ 1,0 ha trở lên.

• **Đối với trang trại tổng hợp:** Là trang trại không có lĩnh vực sản xuất nào có tỷ trọng giá trị sản phẩm chiếm trên 50% cơ cấu giá trị sản phẩm của trang trại trong năm, đồng thời giá trị sản phẩm bình quân phải đạt từ 2,0 tỷ đồng/năm trở lên và tổng diện tích đất sản xuất từ 1,0 ha trở lên. Riêng trường hợp trang trại sản xuất nhiều lĩnh vực, trong đó có một lĩnh vực chiếm tỷ trọng trên 50% cơ cấu tổng giá trị sản phẩm nhưng giá trị sản phẩm của lĩnh vực này không đủ tiêu chí xếp trang trại chuyên ngành, nếu tổng giá trị sản phẩm của trang trại đạt từ 2,0 tỷ đồng trở lên, tổng diện tích đất sản xuất từ 1,0 ha trở lên thì quy ước là trang trại tổng hợp.

---

[1] Bao gồm cả sản phẩm vật chất và sản phẩm dịch vụ.

[2] Theo Điều 52 Luật Chăn nuôi; Điều 21 Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21/01/2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi và Điều 1 Nghị định số 46/2022/NĐ-CP ngày 13/7/2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 13/2020/NĐ-CP.

Đất trồng cây hằng năm: Là đất sử dụng vào mục đích trồng các loại cây được gieo trồng, cho thu hoạch và kết thúc chu kỳ sản xuất trong thời gian không quá một năm; kể cả cây hằng năm lưu gốc để thu hoạch trong thời gian không quá 05 năm và đất sử dụng theo chế độ canh tác không thường xuyên theo chu kỳ. Đất trồng cây hàng năm bao gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hàng năm khác ngoài lúa; không bao gồm đất trồng hoa, cây cảnh, ươm giống, nhà lưới, nhà kính, nhà màng.

Đất trồng cây lâu năm là đất sử dụng vào mục đích trồng các loại cây lâu năm được trồng một lần, sinh trưởng và cho thu hoạch trong nhiều năm; kể cả loại cây có thời gian sinh trưởng như cây hàng năm nhưng cho thu hoạch trong nhiều năm như thanh long, chuối, dứa, nho,...

Đất nuôi trồng thủy sản là đất được sử dụng với mục đích chính để nuôi trồng thủy sản nước lợ, nước mặn và nước ngọt. Đất nuôi trồng thủy sản bao gồm diện tích bờ bao, diện tích mặt nước nội địa (thả nuôi, ao lắng, ao lọc), diện tích mặt nước ven biển; diện tích các công trình phụ trợ, không bao gồm diện tích đất lúa, đất trồng cây hàng năm khác, đất đồng muối, đất hồ đập thủy lợi, sông ngòi có kết hợp nuôi trồng thủy sản và nuôi trồng thủy sản trên biển.

Cây hằng năm là loại cây nông nghiệp được gieo trồng, cho thu hoạch trong thời gian không quá 1 năm, kể cả cây hằng năm lưu gốc bao gồm: cây lương thực có hạt (lúa, ngô, mạch, kê,...); cây công nghiệp hằng năm (mía, thuốc lá, thuốc lào, bông, đay...); cây rau đậu các loại; cây hoa các loại; cây làm thức ăn chăn nuôi; cây gia vị, cây dược liệu hằng năm.

Diện tích gieo trồng cây hằng năm là diện tích khi cây trồng kết thúc thời kỳ gieo trồng và đã chuyển qua thời kỳ sinh trưởng, phát triển.

Diện tích thu hoạch cây hằng năm là diện tích cây trồng sau thời kỳ phát triển, cho thu hoạch những sản phẩm hữu dụng. Diện tích thu hoạch bằng diện tích gieo trồng trừ diện tích mất trắng và diện tích cây hằng năm cho sản phẩm nhưng không thu hoạch.

Cây lâu năm là loại cây được gieo trồng một lần, sinh trưởng trong nhiều năm và cho thu hoạch một hoặc nhiều lần, bao gồm: Cây ăn quả (thanh long, cam, nhãn, bưởi, chuối, dứa, sầu riêng...); cây công nghiệp lâu năm (điều, hồ tiêu, cao su, cà phê, chè, dừa...); cây gia vị, cây dược liệu lâu năm; cây lâu năm khác (ca cao, dâu tằm, gấc, trầu không, cau, cây cảnh lâu năm).

Diện tích cây lâu năm gồm diện tích cây lâu năm trồng tập trung và diện tích quy đổi cây lâu năm trồng phân tán cho sản phẩm. Quy ước: diện tích cây lâu năm trồng tập trung là diện tích liền khoảnh từ 100 m^2 trở lên chuyên để trồng các loại cây lâu năm.

Diện tích cây lâu năm cho sản phẩm là diện tích cây lâu năm thực tế đã hoàn thành thời kỳ kiến thiết cơ bản và cho thu hoạch sản phẩm ổn định bất kể trong năm báo cáo có cho sản phẩm hay không, bao gồm diện tích cây lâu năm cho sản phẩm trồng tập trung và diện tích quy đổi của cây lâu năm trồng phân tán cho sản phẩm.

Năng suất cây nông nghiệp là sản phẩm chính của một loại cây hoặc một nhóm cây nông nghiệp thực tế đã thu được trong một vụ sản xuất hoặc trong một năm tính bình quân trên một đơn vị diện tích.

- *Đối với cây hằng năm:*

$$\text{Năng suất gieo trồng} = \frac{\text{Sản lượng thu hoạch}}{\text{Diện tích gieo trồng}}$$

$$\text{Năng suất thu hoạch} = \frac{\text{Sản lượng thu hoạch}}{\text{Diện tích thu hoạch}}$$

- *Đối với cây lâu năm:* Chỉ tính năng suất đối với những diện tích cho sản phẩm (còn gọi là diện tích đã đưa vào sản xuất kinh doanh) bất kể trong năm báo cáo có cho sản phẩm hay không.

$$\text{Năng suất} = \frac{\text{Sản lượng thu hoạch trên diện tích cho sản phẩm}}{\text{Diện tích cho sản phẩm}}$$

Sản lượng cây nông nghiệp gồm toàn bộ khối lượng sản phẩm chính của một loại cây hoặc một nhóm cây nông nghiệp thu được trong một vụ sản xuất hoặc trong một năm của một đơn vị sản xuất nông nghiệp hoặc của một vùng, một khu vực địa lý.

Sản lượng cây trồng của từng loại sản phẩm được quy định theo hình thái sản phẩm. Đối với các sản phẩm như: Thóc, ngô, đỗ xanh, đỗ tương,... tính theo hình thái hạt khô; khoai lang, khoai tây, sắn tính theo củ tươi; chè tính theo búp tươi, cà phê tính theo nhân khô, cao su tính theo mủ khô, trái cây tính theo quả tươi,...

Sản lượng lương thực có hạt gồm sản lượng lúa, ngô và các loại cây lương thực có hạt khác như kê, mì mạch, cao lương,... được sản xuất ra trong một thời kỳ nhất định.

Sản lượng lúa là sản lượng lúa khô sạch của vụ sản xuất (còn gọi là sản lượng đổ bồ). Sản lượng lúa không bao gồm phần hao hụt trong quá trình thu hoạch, vận chuyển và các hao hụt khác (chuột phá, rơi vãi ngoài đồng, hư hỏng trước khi nhập kho,...).

Sản lượng ngô là sản lượng ngô hạt khô sạch đã thu hoạch trong vụ.

Sản lượng cây chất bột có củ gồm sản lượng sắn, khoai lang, khoai tây, khoai mỡ, khoai sọ, khoai nước, dong riềng và các loại cây chất bột có củ khác sản xuất ra trong một thời kỳ nhất định.

Số lượng gia súc, gia cầm và vật nuôi khác là số đầu con gia súc, gia cầm hoặc vật nuôi khác còn sống trong quá trình chăn nuôi có tại thời điểm quan sát, bao gồm:

Số lượng gia súc: Tổng số trâu, bò hiện có tại thời điểm quan sát (gồm cả trâu, bò mới sinh sau 24 giờ); tổng số lượng lợn hiện có tại thời điểm quan sát, gồm lợn thịt; lợn nái và lợn đực giống (không tính lợn con chưa tách mẹ); số lượng gia súc khác, bao gồm số ngựa, dê, cừu, hươu, nai,... có tại thời điểm quan sát.

Tổng số gia cầm: Số gà, vịt, ngan, nuôi lấy thịt và đẻ trứng (không tính gà, vịt, ngan dưới 7 ngày tuổi); số lượng gia cầm khác: số chim cút, ngỗng, bồ câu, đà điểu,... có tại thời điểm quan sát.

Số lượng vật nuôi khác: Số thỏ, chó, đàn ong, trăn, rắn,... có tại thời điểm quan sát (không tính con dưới 7 ngày tuổi).

Sản lượng sản phẩm chăn nuôi chủ yếu là khối lượng sản phẩm chính của vật nuôi chủ yếu (gia súc, gia cầm và vật nuôi khác) do lao động chăn nuôi kết hợp với quá trình sinh trưởng tự nhiên của vật nuôi tạo ra trong một thời kỳ nhất định, bao gồm:

Sản lượng thịt hơi xuất chuồng: Trọng lượng sống của từng loại gia súc, gia cầm và vật nuôi khác khi xuất chuồng với mục đích để giết thịt (bán, cho, biếu, tặng, tự tiêu dùng trong gia đình...); không tính trọng lượng của gia súc, gia cầm và vật nuôi khác xuất chuồng bán để nuôi tiếp và những con còi cọc, bị bệnh nhưng vẫn giết mổ lấy thịt.

Sản lượng sản phẩm chăn nuôi không qua giết mổ: Các loại sản phẩm thu được trong quá trình chăn nuôi gia súc, gia cầm và vật nuôi khác nhưng không qua giết mổ như sữa, trứng gia cầm, kén tằm, mật ong, lông cừu, nhung hươu,...

LÂM NGHIỆP

Rừng (Theo Luật Lâm nghiệp 2017): Rừng là một hệ sinh thái bao gồm các loài thực vật rừng, động vật rừng, nấm, vi sinh vật, đất rừng và các yếu tố môi trường khác, trong đó thành phần chính là một hoặc một số loài cây thân gỗ, tre, nứa, cây họ cau có chiều cao được xác định theo hệ thực vật trên núi đất, núi đá, đất ngập nước, đất cát, hoặc hệ thực vật đặc trưng khác; diện tích liền vùng từ 0,3 héc ta trở lên; độ tàn che[3] từ 0,1 trở lên.

Theo nguồn gốc hình thành, rừng được chia thành rừng tự nhiên và rừng trồng.

Rừng tự nhiên là rừng sẵn có trong tự nhiên hoặc phục hồi bằng tái sinh tự nhiên, bao gồm rừng nguyên sinh và rừng thứ sinh.

Rừng trồng là rừng được hình thành do con người trồng, bao gồm: rừng trồng mới trên đất chưa có rừng; rừng trồng lại sau khi khai thác rừng trồng đã có và rừng tái sinh tự nhiên từ rừng trồng đã khai thác.

Theo mục đích sử dụng, rừng được chia thành rừng phòng hộ, rừng đặc dụng và rừng sản xuất.

Rừng phòng hộ là rừng được sử dụng chủ yếu để bảo vệ nguồn nước, bảo vệ đất, chống xói mòn, chống sa mạc hoá, hạn chế thiên tai, điều hoà khí hậu và bảo vệ môi trường.

Rừng đặc dụng là rừng được sử dụng chủ yếu để bảo tồn thiên nhiên, mẫu chuẩn hệ sinh thái của quốc gia, nguồn gen sinh vật rừng; nghiên cứu khoa học; bảo vệ di tích lịch sử, văn hoá, danh lam thắng cảnh; phục vụ nghỉ ngơi, du lịch, kết hợp phòng hộ bảo vệ môi trường.

Rừng sản xuất là rừng được sử dụng chủ yếu để sản xuất, kinh doanh gỗ, các lâm sản ngoài gỗ và kết hợp phòng hộ, bảo vệ môi trường.

[3] *Độ tàn che* là mức độ che kín của tán cây rừng theo phương thẳng đứng trên một đơn vị diện tích rừng được biểu thị bằng tỷ lệ phần mười.

Diện tích rừng hiện có là tổng diện tích rừng tại một thời điểm nhất định.

Diện tích rừng trồng mới tập trung là diện tích trồng mới các loại cây lâm nghiệp được thực hiện trong năm đầu, đạt tiêu chuẩn kỹ thuật về trồng rừng.

Sản lượng gỗ khai thác là khối lượng gỗ còn nguyên hình dạng được khai thác từ rừng tự nhiên, rừng trồng, cây lâm nghiệp trồng phân tán trong một thời kỳ nhất định.

THUỶ SẢN

Diện tích thu hoạch thủy sản là diện tích mặt nước tự nhiên hoặc nhân tạo diễn ra hoạt động nuôi trồng thuỷ sản và cho thu hoạch sản phẩm trong một thời kỳ nhất định. Diện tích thu hoạch thủy sản trong kỳ là diện tích mặt nước cộng dồn các vụ thu hoạch trong kỳ. Diện tích thu hoạch thủy sản gồm diện tích thu hoạch trong ao, vuông, đăng quầng, vèo, ruộng lúa, mương vườn, đầm, sông, hồ, bãi triều ven biển. Đối với sông, hồ, bãi triều ven biển, chỉ tính diện tích đã cho thu hoạch của phần mặt nước được quây lại để nuôi theo hình thức đăng quầng, vèo, giai, mùng, lưới. Diện tích thu hoạch thủy sản không tính diện tích ươm, nuôi giống thủy sản, ao lắng, ao lọc, diện tích nuôi cá sấu, nuôi cá cảnh, nuôi thủy sản theo hình thức bể bồn, lồng bè.

Số lượng tàu khai thác thủy sản biển có động cơ là số lượng tàu, thuyền chuyên dùng khai thác thủy sản biển trong năm; kể cả những tàu, thuyền có động cơ mới đóng nhưng có mục đích sử dụng vào việc khai thác thủy sản biển lâu dài và tàu đang sửa chữa lớn, sửa chữa nhỏ. Số lượng tàu khai thác thủy sản biển có động cơ không bao gồm tàu dịch vụ hậu cần nghề biển có động cơ.

Sản lượng thủy sản là khối lượng sản phẩm hữu ích của một loại hoặc một nhóm các loại thủy sản thu được từ hoạt động khai thác hoặc nuôi trồng thủy sản trong một thời kỳ nhất định.

• *Sản lượng thủy sản khai thác* gồm sản lượng thủy sản khai thác biển và sản lượng thủy sản khai thác tự nhiên trên các sông, suối, hồ, đầm, ruộng nước,...

• *Sản lượng thuỷ sản nuôi trồng* gồm tất cả sản lượng các loại thủy sản thu được nhờ kết quả hoạt động của nghề nuôi trồng thuỷ sản tạo ra.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON AGRICULTURE, FORESTRY AND FISHING

AGRICULTURE

Gross output of agriculture, forestry and fishing products per hectare of agricultural land and aquaculture land is the total value of agricultural, forestry and fishery products harvested per hectare of agricultural land and aquaculture land in a given period of time (usually one year), including both sold and unsold products.

Calculation formula:

$$\text{Gross output of agriculture, forestry and fishing products per hectare of agricultural production land and aquaculture land} = \frac{\text{Total value of agricultural, forestry and fishing products at current prices}}{\text{Area of agricultural land/ aquaculture land}}$$

Of which:

Total value of agriculture, forestry and fishing products at current prices on a given area of land (million VND): is the total value of output of annual crops, perennial plants, livestock, forestry, aquaculture and by-products obtained on that land. The output value of each product is calculated by multiplying the harvested production by the average selling price of the producer.

Production land area is calculated separately for each type of land (agricultural land, aquaculture land) with the unit of measurement as hectares.

Agricultural land includes land for annual crops and land for perennial plants.

Farms are households which produce goods on a large scale and must meet certain criteria for production scale and output in agriculture, forestry and fishing, salt production.

According to the Circular No. 02/2020/TT-BNNPTNT dated February 28, 2020 of the Ministry of Agriculture and Rural Development on regulations on "farming economic criteria", individuals and household heads conducting production and business activities in the field of agriculture: cultivation,

livestock, forestry, aquaculture, salt production with the certification of farming economic standards must satisfy the following conditions:

• **For specialized farms***:* Specialized farms are defined by production fields such as cultivation, livestock, forestry, aquaculture, salt production, and the proportion of the product value[1] of the field accounts for more than 50% of the total product value structure farm produce during the year. Specialized farms are classified, including:

Cultivation farm: The average production value must reach at least 1.0 billion VND per year and total production land area must be from 1.0 ha and above;

Livestock farm: The average output value must reach at least 2.0 billion VND per year and the scale of livestock farm from 10 livestock units or more (each livestock unit is equivalent to 500 kg) [2];

Forestry production: The average production value must reach at least 1.0 billion VND per year and total production land area must be from 10.0 ha and above;

Aquaculture production: The average production value must reach at least 2.0 billion VND per year and total production land area must be from 1.0 ha and above;

Salt production: The average production value must reach at least 0.35 billion VND per year and total production land area must be from 1.0 ha and above;

• **For integrated farm** is a farm that does not have any production field with a product value ratio of more than 50% of the farm's product value structure in a year, and at the same time, the average product value must reach 2.0 billion VND/year or more and the total production land area must be 1.0 ha or more. In the case of a farm that produces many fields, in which one field accounts for more than 50% of the total product value structure but the product value of this field does not meet the criteria for classification as a specialized farm, if the total product value of the farm reaches 2.0 billion VND or more, and the total production land area is 1.0 ha or more, it is considered an integrated farm.

[1] Including physical products and services.

[2] According to Article 52 of the Law on livestock; Article 21 of Decree No. 13/2020/ND-CP dated January 21, 2020 of the Government detailing the Law on livestock and Article 1 of Decree No. 46/2022/ND-CP dated July 13, 2022 of the Government amending and supplementing a number of articles of Decree No. 13/2020/ND-CP.

Land for annual crops: Land used for the purpose of growing crops that are sown, harvested and end the production cycle within a period of no more than one year; including annual crops that are kept for harvesting within a period of no more than 05 years, land used under irregular cyclical cultivation regime. Land for growing annual crops includes land for growing rice and land for growing annual crops other than rice; not including land for growing flowers, ornamental plants, nurseries, net houses, greenhouses, membrane houses.

Land for perennial plants is land used for the purpose of growing perennial plants that are planted once, grow and harvest for many years; including plants that have the same growth period as annual plants but are harvested for many years such as dragon fruit, bananas, pineapples, grapes, etc.

Land for aquaculture is land used primarily for brackish, saltwater and freshwater aquaculture. Land for aquaculture includes the embankment area, inland water area (stocking, settling basin, filter pond), coastal water surface area; and area of auxiliary constructions, not including rice fields, land for other annual crops, salt fields, irrigation dams, rivers with combined aquaculture and marine aquaculture.

Annual plants are planted, harvested and finished in a production cycle within a period of no more than 1 year, including self- seeding annual plants, including: grain food crops (rice, corn, barley, millet...); annual industrial crops (sugar cane, tobacco, pipe tobacco, cotton, jute, cassava...) and other annual crops (vegetables and beans, flowers, crop for animal feed, spices, and annual medicinal crops).

Planted area of annual crop is the area when the crop has finished the sowing period and has passed the growth and development period.

Harvested area of annual crop is the area of crops grown after the development period, for harvesting useful products. The harvested area is equal to the planted area minus the lost area and the area of annual crops for products but not harvested.

Perennial plants are those planted once, grows for many years and are harvested one or more times, including: Fruit trees (oranges, lemons, longans, grapefruits, bananas, pineapples, durians…); perennial industrial crops (cashew, pepper, rubber, coffee, tea, coconut...); perennial spice and medicinal plants; other perennial plants (cocoa, mulberry, gac, betel nut, areca, perennial ornamental plants).

The area of perennial plants includes the area of concentrated perennial plants and the conversion area of scattered perennial plants for products. Convention: concentrated perennial plants area is a contiguous area of 100 m^2 or more dedicated to growing perennial plants.

Productive area of perennial plants/trees is the actual area of perennials that have completed the basic construction period and have yielded stable products regardless of whether there are products in that year or not; including the area of perennial plants for concentrated planting products and the area converted from area of scattered trees having products to the concentrated area.

Yield of agricultural crops refers to the main product per one area unit of a certain agricultural crop or group of agricultural crops actually harvested in a production season or in a year on average planted area.

- *For annual crops:*

$$\text{Sown yield} = \frac{\text{Harvested production}}{\text{Sown area}}$$

$$\text{Harvested yield} = \frac{\text{Harvested production}}{\text{Harvested area}}$$

- *For perennial plants*: Only productivity is calculated for areas for products (also known as areas put into production) regardless of whether there are products in that year or not.

$$\text{Harvested yield} = \frac{\text{Harvested production from productive area}}{\text{Total productive area}}$$

Production of agricultural crops is the total volume of the main product of a certain agricultural crop or group of agricultural crops obtained in a cropping season or in a year of an agricultural production unit or a region/geographical area.

Production of each type of agricultural crops is determined by the form of the product. For products such as rice, maize, green beans, soybeans, etc. are recorded in the form of dry grain; sweet potatoes, potatoes, cassava are recorded in form of fresh bulbs; tea in form of fresh buds, coffee in form of dry kernel, rubber in form of dried latex, fruits in form of fresh fruits, etc.

Production of cereals include output of paddy, maize, and others grain crops such as wheat, millet, kaoliang, etc. produced in a given period of time.

Production of rice (also known as production of rice in basket) is the clean and dried rice production of all crops in the year. The rice production of a year is valid for that year, excluding loss during harvest, transport, and threshing, etc. (destroyed by mice, loss in fields, damage before storage).

Production of maize is the production of clean and dried maize harvested during the year.

Production of starchy root crops refers to the production of cassava, sweet potatoes, potatoes, winged yam, taro, edible canna, and other starchy root crops produced in a given period.

Livestock, poultry and other domestic animals population are the number of heads of livestock, poultry or others alive in the process of livestock production at the time of enumeration, including:

Livestock population includes total existing number of buffaloes and cattle at the time of observation (including the newly born cattle within 24 hours); total number of existing pigs, including pigs for pork; sows and boars (excluding piglets); other livestock, including horses, goats, sheep, deer, etc. at the time of observation.

Poultry population includes number of chickens, ducks, perching ducks and goose raised for food and eggs (excluding chickens, ducks, and geese under 7 days old) and others including total number of quail, pigeons, ostriches, etc. at the time of observation.

Other domestic animals population includes number of rabbits, dogs, bees, pythons, snakes, etc. at the time of observation (excluding heads under 7 days old).

Primary livestock production is the volume of primary r livestock (cattle, poultry and other domestic animals) produced by cultivation activity and the natural growth of livestock during a given period, including:

Live weight production: refers to live weight of each kind of livestock, poultry and other domestic animals when being sold for the purpose of slaughter (sale, donation, self-consumption in the family, etc.), excluding the weight of livestock, poultry and other domestic animals to be sold for further breeding and the stunted, sick, but still being slaughtered for meat.

Production of non-slaughtered livestock products: Products obtained during the process of raising livestock, poultry and other domestic animals but not through slaughter such as milk, poultry eggs, silkworm cocoons, honey, sheep wool, deer velvet, etc.

FORESTRY

Forest (According to the Forestry Law 2017): Forest is an ecosystem consisting of forest plants, forest animals, fungi, microorganisms, forest soil and other environmental factors, of which the main component is a or a number of species of woody plants, bamboo, corkscrew and areca family, whose height is determined according to the flora on the mountain, rocky mountain, wetland, sandy soil, or other typical flora; the area is 0.3 hectares or more; the ratio of canopy cover[3] is from 0.1 and over.

By its origin, forests are divided into natural forest and planted forest;

Natural forests: Forests are available in nature or restored by natural regeneration, including primary and secondary forests.

Planted forests: Refer to forests which are planted by human, including: new plantations on land without forests; replanted forests after timber harvest of existing planted forests, naturally regenerating forests from harvested planted forests.

By purposes of use, forests are divided into protection forests, special-use forests and production forests.

Protection forests: Forests are mainly used to protect water resources, protect land, prevent erosion, combat desertification, limit disasters, regulate climate and protect the environment.

Special-use forests: Forests are mainly used for nature conservation, the standard sample of the national ecosystem, and forest genetic resources; scientific research; protection of historical and cultural relics, tourist attraction; serve for rest and tourism, combined with environmental protection.

Production forests: Forests are mainly used for production and trading of timber, and non-timber forest products, combined with purposes of protection and environmental protection.

[3] *Canopy cover* is the level of coverage of canopy trees in a vertical direction per unit of forest area expressed in tenths.

Forest area refers to the total forest area at a given time.

Newly concentrated forests are planted forests in the first year, meet the technical standards for afforestation.

Production of timber and non-timber forest products includes production of timber, firewood, bamboo, neohouzeaua, bambusa nutans, dendrocalamus barbatus, etc., and other products such as shellac, resins, oleaginous fruits, nuts, etc., harvested and collected from natural forests, planted forests and scattered forests in a certain period of time.

FISHING

Fishing harvested area is natural or artificial water surface area where aquaculture activities and product harvested activities are occurred in a certain period. Fishing harvested area in a period is the cumulative water surface area of Harvested crops in the period. Fishery harvested area includes the harvested area in ponds, squares, stationary uncovered pound nets, rice fields, garden ditches, lagoons, rivers, lakes and coastal tidal flats. For rivers, lakes, and coastal tidal flats, only the harvested areas of the water surface zoning for aquaculturing in the form of stationary uncovered pound nets, net are counted. The fishery harvested areas do not include the breeding area, fishery breeding, settling basins, filter ponds, crocodile farming area, ornamental fish farming, and aquaculture in the form of tanks and cages.

Quantity of motorized marine vessels and boats is the number of actual vessels, boats engaged in marine capture fisheries during the year; including newly-built motorized boats and vessels for purposes of long-term marine capture fisheries and boats are repairing. Number of motorized marine fishing vessels excluding motorized marine logistics service vessels.

Aquatic production refers to volume of an aquatic product or a group of aquatic species obtained during a given period, including aquatic capture production and aquaculture production:

- *Aquatic capture production* includes production of catches from the sea, and production of naturally captured from rivers, streams, lakes, lagoons, or rice fields, etc.

- *Aquaculture production* includes all aquaculture production resulting from aquaculture.

MỘT SỐ NÉT VỀ NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN NĂM 2025

Sản xuất nông nghiệp năm 2025 bị ảnh hưởng bởi bão, mưa lũ, nhất là tại các tỉnh Bắc Trung Bộ và miền Trung và từ quý III/2025, dịch tả lợn châu Phi diễn biến phức tạp. Tuy nhiên, với sự chủ động phòng chống, ứng phó và hỗ trợ kịp thời của các cấp, các ngành, địa phương, hoạt động sản xuất nông nghiệp vẫn ghi nhận nhiều kết quả tích cực. Sản xuất nông nghiệp năm 2025 đáp ứng nhu cầu lương thực, thực phẩm trong nước, đảm bảo an ninh lương thực quốc gia và phục vụ chế biến, xuất khẩu.

Sản xuất lâm nghiệp và thủy sản tiếp tục duy trì xu hướng tăng trưởng tích cực, đóng góp quan trọng vào phát triển nông nghiệp và kinh tế nông thôn. Lâm nghiệp đạt kết quả khả quan nhờ mở rộng diện tích trồng rừng, gia tăng sản lượng gỗ khai thác và nâng cao hiệu quả công tác bảo vệ rừng. Trong khi đó, nuôi trồng thủy sản tiếp tục là động lực tăng trưởng chính của ngành với sản lượng tôm, cá tra tăng khá, góp phần thúc đẩy xuất khẩu. Những kết quả này cho thấy sự thích ứng linh hoạt của người dân, doanh nghiệp và các địa phương trước những biến động của thị trường và điều kiện sản xuất.

1. Nông nghiệp

Diện tích gieo trồng lúa cả năm 2025 đạt 7,12 triệu ha, giảm 7,94 nghìn ha so với năm 2024 chủ yếu do thực hiện chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi trên đất trồng lúa kém hiệu quả; năng suất lúa ước tính đạt 60,9 tạ/ha, giảm 0,1 tạ/ha; sản lượng lúa cả năm ước đạt 43,4 triệu tấn, giảm 100,5 nghìn tấn. Nếu tính cả 4,41 triệu tấn ngô thì sản lượng lương thực có hạt năm 2025 ước đạt 47,76 triệu tấn, giảm 88,8 nghìn tấn so với năm 2024. Sản lượng lúa vụ đông xuân đạt 20,37 triệu tấn, tăng 32,1 nghìn tấn; sản lượng lúa hè thu và thu đông đạt 14,99 triệu tấn, giảm 359,0 nghìn tấn; sản lượng lúa mùa đạt 7,99 triệu tấn, tăng 227,9 nghìn tấn.

Sản lượng một số cây hằng năm như sắn, lạc, khoai lang giảm do hiệu quả kinh tế không cao và ảnh hưởng của thiên tai, bão lũ nên người dân thu hẹp sản xuất để tập trung vào trồng rau hoặc chuyển sang trồng cây ăn quả,

cây làm thức ăn chăn nuôi. Riêng sản lượng mía đạt 13,4 triệu tấn, tăng 734,4 nghìn tấn so với năm trước.

Cây trồng lâu năm năm 2025 tiếp tục duy trì xu hướng phát triển ổn định, sản lượng nhiều loại cây đạt khá nhờ diện tích gieo trồng được mở rộng và diện tích cho sản phẩm tăng so với năm trước. Bên cạnh đó, việc đẩy mạnh áp dụng tiến bộ kỹ thuật vào sản xuất đã góp phần nâng cao năng suất, hiệu quả canh tác. Năm 2025, diện tích cây lâu năm hiện có ước đạt 3.842,4 nghìn ha, tăng 36,7 nghìn ha so với năm 2024, trong đó nhóm cây ăn quả đạt 1.304,8 nghìn ha, tăng 5,1 nghìn ha; nhóm cây công nghiệp lâu năm đạt 2,2 nghìn ha, tăng 30,3 nghìn ha. Sản lượng của nhiều cây lâu năm có tốc độ tăng trưởng cao như: Hồ tiêu đạt 274,6 nghìn tấn, tăng 4,8% so với năm 2024; cà phê (nhân) đạt 2.116,0 nghìn tấn, tăng 5,0%; xoài đạt 1.207,2 nghìn tấn, tăng 10,3%; nhãn đạt 673,5 nghìn tấn, tăng 13,9%; sầu riêng đạt 1.839,6 nghìn tấn, tăng 20,0%; vải đạt 409,5 nghìn tấn, tăng 60,6%.

Chăn nuôi lợn năm 2025 gặp khó khăn do dịch tả lợn châu Phi, nhất là từ quý III khi dịch bùng phát trên diện rộng. Bên cạnh đó, các đợt mưa bão, lũ lụt nghiêm trọng liên tiếp xảy ra từ tháng 9 đến tháng 11 gây khó khăn cho công tác phòng, chống dịch bệnh và tái đàn. Chăn nuôi gia cầm phát triển ổn định, dịch bệnh được kiểm soát, các mô hình chăn nuôi liên kết tiếp tục được mở rộng, góp phần nâng cao hiệu quả sản xuất và đáp ứng nhu cầu tiêu dùng. Sản lượng thịt trâu hơi xuất chuồng năm 2025 đạt 128,1 nghìn tấn, tăng 2,2% so với năm 2024; sản lượng thịt bò hơi xuất chuồng đạt 512,0 nghìn tấn, tăng 4,2%; sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng đạt 5.415,0 nghìn tấn, tăng 4,4%; thịt gia cầm hơi xuất chuồng đạt 2.571,7 nghìn tấn, tăng 4,6%.

2. Lâm nghiệp

Sản xuất lâm nghiệp năm 2025 tiếp tục duy trì đà tăng trưởng tích cực với diện tích rừng trồng mới tập trung ước đạt 327,2 nghìn ha, tăng 7,6% so với năm 2024 và sản lượng gỗ khai thác đạt hơn 25,7 triệu m^3, tăng 7,4%. Điều kiện thời tiết thuận lợi đã hỗ trợ tốt cho hoạt động trồng, chăm sóc và khai thác rừng. Nhiều địa phương đẩy mạnh trồng lại rừng trên diện tích đã khai thác, đồng thời triển khai hiệu quả các chương trình trồng rừng sản xuất, rừng thay thế gắn với phát triển kinh tế lâm nghiệp bền vững. Công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng tiếp tục được tăng cường, góp phần giữ tỷ lệ che

phủ rừng năm 2025 đạt 42%. Bên cạnh đó, việc đẩy mạnh tuyên truyền, thực hiện chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng và nâng cao ý thức của người dân đã góp phần hạn chế tình trạng chặt phá, lấn chiếm đất rừng trái phép.

3. Thủy sản

Năm 2025, nuôi trồng thủy sản tiếp tục là động lực tăng trưởng chính của ngành, trong đó tôm và cá tra giữ vai trò chủ lực chế biến và xuất khẩu. Sản lượng thủy sản nuôi trồng ước đạt 6.272,4 nghìn tấn, tăng 6,3% so với năm 2024; riêng sản lượng tôm đạt 1.559,5 nghìn tấn, tăng 10,4%, phản ánh hiệu quả của việc mở rộng diện tích nuôi và áp dụng kỹ thuật nuôi thâm canh. Hoạt động khai thác thủy sản biển dù chịu tác động của thời tiết bất lợi nhưng vẫn duy trì ổn định nhờ ngư dân chủ động điều chỉnh kế hoạch sản xuất, tăng cường vươn khơi khi điều kiện thời tiết thuận lợi. Đội tàu khai thác xa bờ tiếp tục được duy trì ổn định, sản lượng khai thác năm 2025 ước đạt 3.881,7 nghìn tấn, tăng 1,4% so với năm trước; trong đó sản lượng khai thác thủy sản biển ước đạt 3.705,7 nghìn tấn, tăng 1,8%.

AGRICULTURE, FORESTRY AND FISHING IN 2025

In 2025, agricultural production was affected by storms and floods, especially in the North Central and Central provinces. African Swine Fever (ASF) situation remained complex and unpredictable developments, with widespread outbreaks started since the third quarter in 2025. However, thanks to proactive prevention, response, and timely support from authorities at all levels, sectors, and localities, the agricultural production performed positive results. Agricultural production in 2025 satisfied domestic food demands, ensured national food security, and supplies for processing and export.

Forestry and fishing production continued to maintain a positive growth, contributing a major proportion to agricultural development and rural economy. Forestry gained favorable results, driven by expanded afforestation areas, increased wood production, and enhanced forest protection efforts. Aquaculture continued to maintain the main growth driver of the sector, with significant increase in shrimp and pangasius production, contributing to export growth. These positive outcomes demonstrated the strong adaptability and resilience of people, businesses, and local authorities to market fluctuations and production conditions.

1. Agriculture

In 2025, the preliminary rice cultivation area reached 7.12 million hectares, a year-on-year decrease of 7.94 thousand hectares, mainly due to the restructuring of crops and livestock of low efficient rice-land. The yield reached 60.9 quintals/hectare, a decrease of 0.1 quintal/hectare. The production reached 43.4 million tons, falling by 100.5 thousand tons. If included 4.41 million tons of maize, the total cereal production in 2025 reached 47.76 million tons, a year-on-year drop of 88.8 thousand tons. The spring-rice production reached 20.37 million tons, up 32.1 thousand tons; the summer-autumn-rice and the autumn-winter-rice production reached 14.99 million tons, down 359.0 thousand tons; and the winter-rice production reached 7.99 million tons, an increase of 227.9 thousand tons.

The production of some annual crops including cassava, peanuts, and sweet potatoes decreased due to low economic efficiency and impacts of natural disasters, storms, and floods, which made farmers to reduce

production and focus on growing vegetables or switch to growing fruit trees and fodder crops. Specifically, sugarcane production reached 13.4 million tons, a year-on-year growth of 734.4 thousand tons.

In 2025, perennial crop production continued to maintain a stable growth, with high production of crops thanks to expanding cultivated areas and increasing production year-on-year. In addition, the promotion of technological advancements in production contributed to improve the yield and cultivating efficiency. In 2025, the current area of perennial crops was estimated to reach 3,842.4 thousand hectares, a year-on-year growth of 36.7 thousand hectares, of which fruits accounted for 1,304.8 thousand hectares, up 5.1 thousand hectares; perennial industrial crops accounted for 2.2 thousand hectares, up 30.3 thousand hectares. Production of several perennial crops represented a high year-on-year growth rates including: pepper with 274.6 thousand tons, (+4.8%); coffee (beans) with 2,116.0 thousand tons, (+5.0%); mango with 1,207.2 thousand tons, (+10.3%); longan with 673.5 thousand tons, (+13.9%); durian with 1,839.6 thousand tons, (+20.0%); and lychee with 409.5 thousand tons, (+60.6%).

In 2025, pig farming faced challenges due to the widespread outbreak of ASF, especially from the third quarter. In addition, successive severe storms and floods occurred during period from September to November hindered disease prevention and control efforts and repopulation. Poultry farming showed a stability, diseases were under control, integrated farming models continued to expand, contributing to improving production efficiency and fulfilling the consumer demand. Production of buffalo live weight in 2025 was estimated to reach 128.1 thousand tons, a year-on-year growth of 2.2%; Cattle live weight reached 512.0 thousand tons, up 4.2%; Pig live weight reached 5,415.0 thousand tons, up 4.4%; and poultry live weight reached 2,571.7 thousand tons, up 4.6%.

2. Forestry

In 2025, forestry production maintained its positive growth momentum, with newly planted forests area of 327.2 thousand hectares, a year-on-year rise of 7.6%, wood production exceeded 25.7 million cubic meters, (+7.4%). Favorable weather supported afforestation, tending, and forest exploitation. Localities intensified reforestation efforts on previously harvested areas, while

production forest planting and replacement forest programs linked to sustainable forestry economic development were effectively implemented. Forest management, protection, and development continued to be strengthened, contributing to maintaining a preliminary forest cover rate of 42% in 2025. Furthermore, the promotion of awareness campaigns, implementation of payment for forest environmental services policies, and improvement public awareness contributed to curb the situation of illegal logging and encroachment of forest land.

3. Fishing

In 2025, aquaculture remained the primary growth engine of the sector, of which, shrimp and pangasius played a key role in processing and export. Preliminary aquaculture production was estimated to reach 6,272.4 thousand tons, a year-on-year increase of 6.3%. Specifically, shrimp production reached 1,559.5 thousand tons, up 10.4%, reflecting the effectiveness of expanding farming area and applying intensive farming techniques. Despite the impacts of unfavorable weather conditions, marine capture fisheries remained stable thanks to fishermen proactively adjusting production plans and increased offshore fishing when the weather condition was favorable. The offshore fishing fleet continued to maintained stable, preliminary capture production in 2025 was estimated to reach 3,881.7 thousand tons, a year-on-year rise of 1.4%, of which preliminary marine fisheries production was estimated to reach 3,705.7 thousand tons, up 1.8%.

NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN NĂM 2025

AGRICULTURE, FORESTRY AND FISHING

www.nso.gov.vn

Sản lượng lương thực có hạt
Production of cereal

47,8

Triệu tấn - *Mill. tons*

▼ 0,2%



Số lượng gia súc, gia cầm
Livestock population



1,9 Triệu con *Mill. heads*

Trâu - *Buffalo*

▼ 7,3%



5,9 Triệu con *Mill. heads*

Bò - *Cattle*

▼ 4,3%



26,7

Triệu con - *Mill. heads*

Lợn - *Pig*

▲ 0,8%



597,8

Triệu con - *Mill. heads*

Gia cầm
Poultry

▲ 2,3%

Diện tích rừng trồng mới tập trung
Area of new concentrated planted forest



327,2

Nghìn ha - *Thous. ha*

▲ 7,6%



25,7 Triệu m^3 *Mill. m^3*

▲ 7,4%

Sản lượng gỗ khai thác
Production of exploited wood

Sản lượng thủy sản - *Production of fishery*

3,8 Triệu tấn - *Mill. tons*

▲ 1,4%



Khai thác - *Capture*

10,1

Triệu tấn - *Mill. tons*

▲ 4,4%

Tổng số - *Total*

6,3 Triệu tấn - *Mill. tons*

▲ 6,3%



Nuôi trồng - *Aquaculture*

184 Số trang trại phân theo địa phương
Number of farms by province

Trang trại - *Farm*

	2020	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**23680**	**24075**	**24938**	**25982**	**28587**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**6393**	**6601**	**6744**	**6895**	**6735**
Hà Nội	1942	1972	1966	2009	1824
Vĩnh Phúc	726	735	790	824	781
Bắc Ninh	91	96	94	102	107
Quảng Ninh	149	161	169	137	147
Hải Dương	625	713	727	765	773
Hải Phòng	492	607	645	646	627
Hưng Yên	751	778	789	757	710
Thái Bình	590	615	620	621	737
Hà Nam	619	435	435	458	449
Nam Định	293	312	295	331	345
Ninh Bình	115	177	214	245	235
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	**2463**	**2541**	**2448**	**2372**	**2353**
Hà Giang	32	25	23	31	28
Tuyên Quang	358	335	320	264	225
Lào Cai	119	118	74	66	61
Yên Bái	17	15	14	13	15
Thái Nguyên	761	780	782	792	868
Lạng Sơn	9	11	12	12	15
Bắc Giang	463	523	503	479	489
Phú Thọ	261	282	270	255	255
Điện Biên	6	3	3	3	1
Lai Châu	14	10	21	16	6
Sơn La	235	257	250	261	237
Hòa Bình	188	182	176	180	153
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	**2941**	**3189**	**3201**	**3261**	**3227**
Thanh Hóa	871	925	931	970	968
Nghệ An	397	436	417	437	393
Hà Tĩnh	195	204	213	208	217
Quảng Bình	293	321	311	312	251
Quảng Trị	62	90	94	87	82
Huế	33	42	43	46	48

184 (Tiếp theo) **Số trang trại phân theo địa phương**
(Cont.) Number of farms by province

Trang trại - *Farm*

	2020	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
Đà Nẵng	13	16	16	15	14
Quảng Nam	122	124	110	112	93
Quảng Ngãi	62	69	90	94	101
Bình Định	114	117	119	144	162
Phú Yên	72	74	55	71	78
Khánh Hòa	225	274	289	265	213
Ninh Thuận	82	97	117	123	126
Bình Thuận	400	400	396	377	481
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**1740**	**2022**	**2760**	**3660**	**6389**
Kon Tum	53	68	76	143	247
Gia Lai	284	232	205	248	409
Đắk Lắk	678	928	1244	1642	2607
Đắk Nông	234	260	284	456	1572
Lâm Đồng	491	534	951	1171	1554
Đông Nam Bộ - *South East*	**4718**	**4291**	**4130**	**4154**	**4144**
Bình Phước	487	505	620	785	924
Tây Ninh	580	552	536	534	417
Bình Dương	759	803	795	783	768
Đồng Nai	2377	2032	1764	1627	1702
Bà Rịa - Vũng Tàu	266	319	321	330	252
TP. Hồ Chí Minh	249	80	94	95	81
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**5425**	**5431**	**5655**	**5640**	**5739**
Long An	631	551	600	602	920
Tiền Giang	462	490	545	485	449
Bến Tre	216	189	180	200	276
Trà Vinh	595	694	744	784	741
Vĩnh Long	96	103	110	117	132
Đồng Tháp	433	414	419	418	437
An Giang	878	836	888	853	423
Kiên Giang	1036	1025	1062	1105	1122
Cần Thơ	71	72	78	80	124
Hậu Giang	38	41	47	41	39
Sóc Trăng	414	431	402	383	514
Bạc Liêu	343	335	333	327	258
Cà Mau	212	250	247	245	304

185 Số trang trại năm 2025 phân theo lĩnh vực hoạt động và phân theo địa phương

Number of farms in 2025 by kind of economic activity and by province

Trang trại - *Farm*

	Tổng số *Total*	Trong đó - *Of which*		
		Trang trại trồng trọt *Cultivation farm*	Trang trại chăn nuôi *Livestock farm*	Trang trại nuôi trồng thuỷ sản *Fishing farm*
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**28587**	**10876**	**14019**	**2944**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**6735**	**187**	**5721**	**609**
Hà Nội	1824	28	1605	120
Vĩnh Phúc	781	2	751	12
Bắc Ninh	107	16	85	2
Quảng Ninh	147	9	57	66
Hải Dương	773	69	603	42
Hải Phòng	627	1	588	34
Hưng Yên	710	36	667	2
Thái Bình	737	7	563	160
Hà Nam	449	5	431	6
Nam Định	345	6	208	128
Ninh Bình	235	8	163	37
Trung du và miền núi phía Bắc				
Northern midlands and mountain areas	**2353**	**214**	**2022**	**25**
Hà Giang	28	7	21	
Tuyên Quang	225	83	112	1
Lào Cai	61	1	58	1
Yên Bái	15	1	14	
Thái Nguyên	868	4	856	
Lạng Sơn	15		15	
Bắc Giang	489	28	429	7
Phú Thọ	255	12	201	16
Điện Biên	1		1	
Lai Châu	6	1	4	
Sơn La	237	19	218	
Hòa Bình	153	58	93	
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung				
North Central and Central coastal areas	**3227**	**646**	**2084**	**230**
Thanh Hóa	968	133	686	95
Nghệ An	393	23	295	21
Hà Tĩnh	217	9	195	13
Quảng Bình	251	17	152	30
Quảng Trị	82	2	76	1
Huế	48	1	36	3

185 (Tiếp theo) Số trang trại năm 2025 phân theo lĩnh vực hoạt động và phân theo địa phương
(Cont.) Number of farms in 2025 by kind of economic activity and by province

Trang trại - *Farm*

	Tổng số *Total*	Trong đó - *Of which*		
		Trang trại trồng trọt *Cultivation farm*	Trang trại chăn nuôi *Livestock farm*	Trang trại nuôi trồng thuỷ sản *Fishing farm*
Đà Nẵng	14		5	
Quảng Nam	93	4	78	3
Quảng Ngãi	101		95	
Bình Định	162	5	147	6
Phú Yên	78	31	46	
Khánh Hòa	213	47	136	20
Ninh Thuận	126	1	52	20
Bình Thuận	481	373	85	18
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**6389**	**4925**	**1395**	**4**
Kon Tum	247	205	42	
Gia Lai	409	297	110	
Đắk Lắk	2607	1797	761	2
Đắk Nông	1572	1394	173	1
Lâm Đồng	1554	1232	309	1
Đông Nam Bộ - *South East*	**4144**	**2066**	**1895**	**99**
Bình Phước	924	715	208	
Tây Ninh	417	330	82	2
Bình Dương	768	118	649	1
Đồng Nai	1702	829	771	61
Bà Rịa - Vũng Tàu	252	71	162	17
TP. Hồ Chí Minh	81	3	23	18
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**5739**	**2838**	**902**	**1977**
Long An	920	681	166	70
Tiền Giang	449	119	306	24
Bến Tre	276	19	117	139
Trà Vinh	741	25	45	671
Vĩnh Long	132	3	128	1
Đồng Tháp	437	322	18	95
An Giang	423	381	1	41
Kiên Giang	1122	961	38	111
Cần Thơ	124	32	9	83
Hậu Giang	39	1	26	10
Sóc Trăng	514	264	46	202
Bạc Liêu	258	29	2	227
Cà Mau	304	1		303

186 Giá trị sản phẩm nông, lâm nghiệp và thủy sản trên 1 hécta đất sản xuất nông nghiệp và đất nuôi trồng thủy sản
Gross output of product per ha of agriculture production land and land for aquaculture

	Đất sản xuất nông nghiệp *Agriculture production land*	Đất nuôi trồng thuỷ sản *Land for aquaculture*
	Triệu đồng - *Mill. VND*	
2015	82,6	178,1
2016	85,4	184,3
2017	90,2	210,1
2018	93,8	222,6
2019	97,9	233,3
2020	102,7	237,3
2021	105,2	245,8
2022	106,7	254,8
2023	118,3	272,0
2024	141,8	285,2
Sơ bộ - *Prel.* 2025	155,4	326,3
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % ***Index (Previous year = 100) - %***	
2015	104,2	100,4
2016	103,4	103,5
2017	105,6	114,0
2018	104,0	105,9
2019	104,4	104,8
2020	104,9	101,7
2021	102,4	103,6
2022	101,4	103,7
2023	110,9	106,8
2024	119,9	104,8
Sơ bộ - *Prel.* 2025	109,6	114,4

187 Diện tích các loại cây trồng phân theo nhóm cây
Planted area of crops by crop group

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*					
		Diện tích gieo trồng cây hàng năm *Annual crops*			Diện tích hiện có cây lâu năm *Perennial current crops*		
		Tổng số *Total*	Trong đó - *Of which*		Tổng số *Total*	Trong đó - *Of which*	
			Cây lương thực có hạt *Cereals*	Cây CN hàng năm *Annual industrial crops*		Cây CN lâu năm *Perennial industrial crops*	Cây ăn quả *Fruit crops*
	Nghìn ha - *Thous. ha*						
2015	14945,3	11700,0	9008,8	676,8	3245,3	2154,5	824,4
2016	15112,1	11798,6	8890,6	633,2	3313,5	2345,7	869,1
2017	14902,0	11498,1	8806,8	611,8	3403,9	2219,8	928,3
2018	14768,5	11271,7	8605,5	565,6	3496,8	2212,5	993,2
2019	14703,0	11156,8	8458,7	520,6	3546,2	2188,4	1067,1
2020	14487,4	10871,1	8222,6	457,8	3616,3	2185,8	1135,2
2021	14433,9	10756,9	8142,9	425,9	3677,0	2200,2	1171,5
2022	14370,0	10652,3	7997,0	420,6	3717,7	2180,4	1217,6
2023	14415,9	10652,3	8004,2	416,5	3763,6	2169,6	1265,6
2024	14464,4	10658,7	7998,8	420,1	3805,7	2168,8	1299,7
Sơ bộ - *Prel.* 2025	14471,7	10629,3	7984,6	424,6	3842,4	2199,1	1304,8
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % *Index (Previous year = 100) - %*						
2015	100,9	100,3	100,1	95,3	103,2	101,0	103,2
2016	101,1	100,8	98,7	93,6	102,1	108,9	105,4
2017	98,6	97,5	99,1	96,6	102,7	94,6	106,8
2018	99,1	98,0	97,7	92,4	102,7	99,7	107,0
2019	99,6	99,0	98,3	92,0	101,4	98,9	107,4
2020	98,5	97,4	97,2	87,9	102,0	99,9	106,4
2021	99,6	98,9	99,0	93,0	101,7	100,7	103,2
2022	99,6	99,0	98,2	98,7	101,1	99,1	103,9
2023	100,3	100,0	100,1	99,0	101,2	99,5	103,9
2024	100,3	100,1	99,9	100,9	101,1	100,0	102,7
Sơ bộ - *Prel.* 2025	100,1	99,7	99,8	101,1	101,0	101,4	100,4

188 Diện tích gieo trồng một số cây hàng năm
Planted area of main annual crops

	Lúa *Rice*	Ngô *Maize*	Mía *Sugar-cane*	Sắn *Cassava*	Lạc *Peanut*	Khoai lang *Sweet potato*
			Nghìn ha - *Thous. ha*			
2015	7828,0	1178,9	284,2	567,9	200,2	127,6
2016	7737,1	1152,7	267,6	569,0	184,8	120,3
2017	7705,2	1099,5	281,0	532,6	195,6	121,8
2018	7570,9	1032,9	269,4	513,0	185,9	117,9
2019	7469,9	986,7	237,9	519,0	176,8	117,0
2020	7278,9	942,5	185,5	524,7	169,7	109,0
2021	7238,8	902,8	165,9	524,5	165,2	98,3
2022	7108,9	887,2	169,6	530,3	159,4	86,2
2023	7119,3	884,6	174,9	511,0	152,4	79,7
2024	7127,1	871,5	185,5	517,7	148,5	81,0
Sơ bộ - *Prel.* 2025	7119,1	865,3	196,9	499,4	143,2	76,9
			Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %			
			Index (Previous year = 100) - %			
2015	100,2	100,0	93,2	102,7	95,9	98,1
2016	98,8	97,8	94,2	100,2	92,3	94,3
2017	99,6	95,4	105,0	93,6	105,8	101,2
2018	98,3	93,9	95,9	96,3	95,0	96,8
2019	98,7	95,5	88,3	101,2	95,1	99,2
2020	97,4	95,5	78,0	101,1	96,0	93,2
2021	99,4	95,8	89,5	100,0	97,4	90,1
2022	98,2	98,3	102,2	101,1	96,4	87,8
2023	100,1	99,7	103,1	96,4	95,7	92,4
2024	100,1	98,5	106,1	101,3	97,4	101,7
Sơ bộ - *Prel.* 2025	99,9	99,3	106,1	96,5	96,4	94,9

189 Năng suất gieo trồng một số cây hàng năm
Yield of main annual crops

	Lúa *Rice*	Ngô *Maize*	Mía *Sugar-cane*	Sắn *Cassava*	Lạc *Peanut*	Khoai lang *Sweet potato*
			Tạ/ha - *Quintal/ha*			
2015	57,6	44,8	645,2	189,1	22,7	104,7
2016	55,7	45,5	643,2	191,7	23,1	105,5
2017	55,5	46,5	653,3	192,8	23,5	111,1
2018	58,2	47,2	666,0	192,0	24,6	116,6
2019	58,2	48,0	659,3	196,0	25,0	122,4
2020	58,8	48,4	622,0	200,2	25,1	126,4
2021	60,6	49,3	647,4	201,4	26,0	125,3
2022	60,0	49,9	829,1	200,4	25,6	113,3
2023	61,1	50,2	677,3	204,3	26,3	114,8
2024	61,0	50,5	683,3	203,5	26,8	120,1
Sơ bộ - *Prel.* 2025	60,9	51,0	681,2	202,7	27,1	120,8
			Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % ***Index (Previous year = 100) - %***			
2015	100,2	101,6	99,3	102,4	104,6	97,2
2016	96,7	101,6	99,7	101,4	101,8	100,8
2017	99,6	102,2	101,6	100,6	101,7	105,3
2018	104,9	101,5	101,9	99,6	104,7	105,0
2019	100,0	101,7	99,0	102,1	101,6	105,0
2020	101,0	100,8	94,3	102,1	100,4	103,3
2021	103,1	101,9	104,1	100,6	103,6	99,1
2022	99,0	101,2	128,1	99,5	98,5	90,4
2023	101,8	100,6	81,7	101,9	102,7	101,3
2024	99,8	100,6	100,9	99,6	101,7	104,6
Sơ bộ - *Prel.* 2025	99,8	101,0	99,7	99,6	101,1	100,6

190 Sản lượng một số cây hàng năm
Production of main annual crops

	Lúa *Rice*	Ngô *Maize*	Mía *Sugar-cane*	Sắn *Cassava*	Lạc *Peanut*	Khoai lang *Sweet potato*
			Nghìn tấn - *Thous. tons*			
2015	45091,0	5287,2	18337,3	10740,2	454,1	1335,9
2016	43109,0	5246,5	17211,2	10909,9	427,2	1269,3
2017	42738,9	5109,6	18356,4	10267,7	459,6	1352,8
2018	44046,0	4874,1	17945,2	9847,1	456,8	1374,7
2019	43495,4	4731,9	15685,6	10174,9	442,6	1432,0
2020	42764,8	4558,2	11534,6	10504,2	425,5	1378,0
2021	43852,6	4446,4	10740,9	10565,6	430,4	1231,5
2022	42660,8	4423,3	11088,9	10626,9	408,0	976,4
2023	43497,7	4437,2	11843,8	10439,2	400,2	914,7
2024	43451,6	4402,2	12674,6	10534,0	397,2	972,9
Sơ bộ - *Prel.* 2025	43351,1	4414,2	13409,0	10122,2	387,2	929,1
			Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %			
			Index (Previous year = 100) - %			
2015	100,3	101,6	92,5	105,2	100,2	95,3
2016	95,6	99,2	93,9	101,6	94,1	95,0
2017	99,1	97,4	106,7	94,1	107,6	106,6
2018	103,1	95,4	97,8	95,9	99,4	101,6
2019	98,7	97,1	87,4	103,3	96,9	104,2
2020	98,3	96,3	73,5	103,2	96,1	96,2
2021	102,5	97,5	93,1	100,6	101,1	89,4
2022	97,3	99,5	103,2	100,6	94,8	79,3
2023	102,0	100,3	106,8	98,2	98,1	93,7
2024	99,9	99,2	107,0	100,9	99,3	106,4
Sơ bộ - *Prel.* 2025	99,8	100,3	105,8	96,1	97,5	95,5

191 Diện tích gieo trồng và sản lượng lương thực có hạt
Planted area and production of cereals

	Diện tích - *Planted area*			Sản lượng - *Production*		
	Tổng số *Total*	Trong đó - *Of which*		Tổng số *Total*	Trong đó - *Of which*	
		Lúa *Rice*	Ngô *Maize*		Lúa *Rice*	Ngô *Maize*
	Nghìn ha - *Thous. ha*			**Nghìn tấn - *Thous. tons***		
2015	9008,8	7828,0	1178,9	50379,5	45091,0	5287,2
2016	8890,6	7737,1	1152,7	48360,2	43109,0	5246,5
2017	8806,8	7705,2	1099,5	47852,2	42738,9	5109,6
2018	8605,5	7570,9	1032,9	48923,4	44046,0	4874,1
2019	8458,7	7469,9	986,7	48230,9	43495,4	4731,9
2020	8222,6	7278,9	942,5	47325,5	42764,8	4558,2
2021	8142,9	7238,8	902,8	48301,0	43852,6	4446,4
2022	7997,0	7108,9	887,2	47085,6	42660,8	4423,3
2023	8004,2	7119,3	884,6	47935,7	43497,7	4437,2
2024	7998,8	7127,1	871,5	47854,6	43451,6	4402,2
Sơ bộ - *Prel.* 2025	7984,6	7119,1	865,3	47765,8	43351,1	4414,2
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % ***Index (Previous year = 100) - %***					
2015	100,1	100,2	100,0	100,4	100,3	101,6
2016	98,7	98,8	97,8	96,0	95,6	99,2
2017	99,1	99,6	95,4	98,9	99,1	97,4
2018	97,7	98,3	93,9	102,2	103,1	95,4
2019	98,3	98,7	95,5	98,6	98,7	97,1
2020	97,2	97,4	95,5	98,1	98,3	96,3
2021	99,0	99,4	95,8	102,1	102,5	97,5
2022	98,2	98,2	98,3	97,5	97,3	99,5
2023	100,1	100,1	99,7	101,8	102,0	100,3
2024	99,9	100,1	98,5	99,8	99,9	99,2
Sơ bộ - *Prel.* 2025	99,8	99,9	99,3	99,8	99,8	100,3

192 Diện tích gieo trồng cây lương thực có hạt phân theo địa phương

Planted area of cereals by province

Nghìn ha - *Thous. ha*

	2020	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**8222,6**	**7997,0**	**8004,2**	**7998,8**	**7984,6**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**1047,8**	**1012,9**	**993,7**	**985,2**	**964,4**
Hà Nội	179,4	172,2	167,2	165,0	160,7
Vĩnh Phúc	63,5	62,7	61,5	61,3	60,3
Bắc Ninh	64,7	61,1	59,6	58,5	57,5
Quảng Ninh	45,2	43,2	42,7	42,9	42,7
Hải Dương	116,1	113,2	111,7	110,7	109,7
Hải Phòng	59,6	57,8	56,7	56,9	54,3
Hưng Yên	62,9	56,8	53,4	52,1	50,2
Thái Bình	164,6	160,7	158,8	158,1	155,7
Hà Nam	66,0	63,9	62,6	60,8	56,5
Nam Định	148,7	146,0	144,4	143,9	142,8
Ninh Bình	77,1	75,5	75,1	75,1	74,1
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	**1092,4**	**1066,4**	**1058,1**	**1047,5**	**1042,1**
Hà Giang	92,8	92,9	92,7	92,3	92,2
Cao Bằng	69,8	71,5	71,4	71,0	69,8
Bắc Kạn	37,1	36,9	36,6	36,2	35,6
Tuyên Quang	63,7	62,4	61,8	59,7	63,0
Lào Cai	72,3	68,6	68,8	67,0	66,5
Yên Bái	72,3	71,7	71,6	71,2	72,2
Thái Nguyên	85,9	83,5	82,7	82,1	81,6
Lạng Sơn	67,5	67,3	67,8	67,9	67,8
Bắc Giang	111,1	107,8	106,2	105,6	103,9
Phú Thọ	78,2	76,6	75,1	74,7	73,8
Điện Biên	80,3	80,7	80,0	79,5	76,6
Lai Châu	54,0	52,5	51,0	50,5	49,5
Sơn La	136,9	123,0	123,7	120,8	120,7
Hòa Bình	70,5	71,0	68,7	69,1	69,1
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	**1331,2**	**1360,4**	**1357,0**	**1356,2**	**1352,0**
Thanh Hóa	273,9	270,1	264,5	264,3	261,1
Nghệ An	225,7	218,9	215,7	214,3	211,9
Hà Tĩnh	114,3	117,7	118,7	118,7	119,5
Quảng Bình	57,6	57,6	57,6	58,3	57,5
Quảng Trị	54,4	55,0	54,4	54,6	54,7
Huế	55,7	54,3	55,0	55,0	54,8

192 (Tiếp theo) Diện tích gieo trồng cây lương thực có hạt phân theo địa phương
(Cont.) Planted area of cereals by province

Nghìn ha - *Thous. ha*

	2020	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
Đà Nẵng	5,1	4,9	4,7	4,7	4,6
Quảng Nam	95,0	94,8	94,5	94,8	94,9
Quảng Ngãi	81,6	84,8	84,3	84,4	84,5
Bình Định	101,8	102,6	101,4	101,1	102,1
Phú Yên	59,4	59,5	58,8	58,5	58,2
Khánh Hòa	38,7	48,4	50,1	49,2	47,6
Ninh Thuận	43,1	56,7	58,8	57,6	58,4
Bình Thuận	124,9	135,1	138,5	140,8	142,3
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**439,7**	**422,9**	**425,5**	**418,8**	**424,6**
Kon Tum	28,6	28,1	27,8	26,6	27,2
Gia Lai	120,2	113,3	114,8	112,5	114,2
Đắk Lắk	194,9	194,6	197,1	196,3	200,4
Đắk Nông	60,7	53,1	53,0	51,2	50,7
Lâm Đồng	35,3	33,8	32,8	32,3	32,1
Đông Nam Bộ - *South East*	**320,3**	**306,7**	**306,4**	**307,3**	**304,2**
Bình Phước	14,5	13,2	13,4	13,3	12,8
Tây Ninh	152,4	152,8	153,7	155,5	152,6
Bình Dương	6,6	6,0	5,7	5,6	5,5
Đồng Nai	91,9	87,7	86,4	84,7	84,9
Bà Rịa - Vũng Tàu	37,6	30,4	30,7	29,8	30,2
TP. Hồ Chí Minh	17,3	16,5	16,4	18,3	18,3
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**3991,2**	**3827,7**	**3863,7**	**3883,8**	**3897,4**
Long An	503,0	509,4	516,6	539,2	553,6
Tiền Giang	139,4	137,2	131,7	122,6	120,8
Bến Tre	22,2	23,8	22,3	14,6	21,0
Trà Vinh	208,8	202,8	207,2	206,7	204,9
Vĩnh Long	147,2	113,7	114,1	111,4	107,7
Đồng Tháp	519,1	486,1	503,1	500,9	498,0
An Giang	642,9	610,6	621,7	624,3	626,0
Kiên Giang	726,2	700,0	713,2	726,1	723,6
Cần Thơ	223,9	217,4	217,2	213,6	211,3
Hậu Giang	201,2	190,9	180,5	178,8	175,8
Sóc Trăng	356,5	335,1	332,3	339,8	338,7
Bạc Liêu	187,8	189,1	191,8	191,8	198,6
Cà Mau	113,0	111,6	112,0	114,0	117,4

193 Sản lượng lương thực có hạt phân theo địa phương
Production of cereals by province

Nghìn tấn - *Thous. tons*

	2020	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**47325,5**	**47085,6**	**47935,7**	**47854,6**	**47765,8**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**6364,2**	**6199,3**	**6113,2**	**5635,3**	**5903,3**
Hà Nội	1044,7	1024,9	1003,6	924,0	957,9
Vĩnh Phúc	359,0	325,7	354,0	336,2	346,8
Bắc Ninh	411,0	397,2	380,4	344,5	348,9
Quảng Ninh	226,4	223,3	218,0	212,0	216,6
Hải Dương	703,8	715,4	701,6	666,0	685,0
Hải Phòng	381,2	370,9	364,6	282,0	347,2
Hưng Yên	394,0	356,9	335,1	276,7	314,7
Thái Bình	1074,6	1045,6	1030,8	921,3	1012,3
Hà Nam	407,1	393,7	388,7	363,1	348,5
Nam Định	899,9	889,4	880,9	858,0	875,5
Ninh Bình	462,5	456,3	455,6	451,6	450,0
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	**5108,3**	**5125,0**	**5072,0**	**4922,3**	**4983,9**
Hà Giang	414,6	419,3	411,7	412,7	414,8
Cao Bằng	281,4	299,0	288,1	283,7	271,4
Bắc Kạn	180,0	179,3	169,5	171,4	164,1
Tuyên Quang	349,0	346,0	343,8	331,4	345,7
Lào Cai	341,1	335,2	321,5	310,4	324,7
Yên Bái	319,8	324,0	326,0	310,7	326,6
Thái Nguyên	460,2	458,2	451,3	415,9	423,5
Lạng Sơn	304,2	309,6	317,0	321,8	313,9
Bắc Giang	625,7	608,7	598,6	539,2	553,5
Phú Thọ	429,5	431,2	427,5	413,1	422,9
Điện Biên	268,1	282,9	285,5	287,0	281,6
Lai Châu	220,1	228,5	225,2	228,3	227,1
Sơn La	563,2	535,2	543,2	535,0	543,7
Hòa Bình	351,4	367,8	363,2	361,6	370,6
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	**7533,5**	**7743,1**	**8028,7**	**8180,1**	**7712,1**
Thanh Hóa	1574,1	1584,6	1571,4	1569,1	1454,0
Nghệ An	1177,8	1207,2	1221,8	1234,2	1079,9
Hà Tĩnh	580,4	616,7	646,1	670,8	564,2
Quảng Bình	297,5	297,3	308,4	323,0	297,1
Quảng Trị	289,5	249,1	305,9	311,4	293,4
Huế	326,1	272,5	340,8	352,0	332,0

193 (Tiếp theo) Sản lượng lương thực có hạt phân theo địa phương
(Cont.) Production of cereals by province

Nghìn tấn - *Thous. tons*

	2020	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
Đà Nẵng	31,5	29,0	29,2	31,9	31,4
Quảng Nam	508,1	492,3	525,4	545,4	541,4
Quảng Ngãi	477,7	493,1	502,0	512,3	511,7
Bình Định	663,7	683,3	694,0	703,7	709,4
Phú Yên	412,4	382,2	405,0	413,5	406,7
Khánh Hòa	203,2	268,2	277,2	282,8	262,4
Ninh Thuận	249,9	335,5	350,3	347,9	340,7
Bình Thuận	741,6	832,2	851,1	882,2	887,8
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**2514,1**	**2533,0**	**2603,2**	**2613,3**	**2666,2**
Kon Tum	112,0	119,3	121,9	120,6	127,3
Gia Lai	596,8	607,3	626,5	611,3	630,2
Đắk Lắk	1230,5	1276,0	1322,1	1358,0	1392,5
Đắk Nông	386,5	346,3	350,8	345,3	341,8
Lâm Đồng	188,3	184,2	181,9	178,0	174,4
Đông Nam Bộ - *South East*	**1807,8**	**1784,2**	**1802,6**	**1822,4**	**1813,5**
Bình Phước	54,0	50,1	52,4	54,1	53,4
Tây Ninh	826,1	839,0	850,6	862,4	847,0
Bình Dương	27,8	25,8	24,8	24,8	24,0
Đồng Nai	609,9	598,8	597,0	595,5	603,5
Bà Rịa - Vũng Tàu	204,2	184,8	189,9	186,3	186,9
TP. Hồ Chí Minh	85,8	85,7	87,9	99,3	98,6
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**23997,6**	**23700,9**	**24316,0**	**24681,1**	**24686,8**
Long An	2832,7	2862,8	3082,1	3222,6	3278,0
Tiền Giang	813,5	847,1	799,4	755,5	717,5
Bến Tre	59,7	111,4	110,3	65,0	100,1
Trà Vinh	960,3	1079,5	1133,7	1179,9	1118,8
Vĩnh Long	898,8	683,6	680,8	683,0	640,9
Đồng Tháp	3418,7	3270,5	3367,1	3375,4	3436,4
An Giang	4058,5	3996,1	4109,8	4110,4	4082,9
Kiên Giang	4530,2	4407,5	4564,3	4717,4	4713,1
Cần Thơ	1398,7	1372,9	1368,1	1344,8	1334,9
Hậu Giang	1312,7	1270,8	1202,4	1187,8	1174,9
Sóc Trăng	2091,8	2052,8	2086,0	2193,8	2172,7
Bạc Liêu	1172,1	1199,1	1240,3	1268,3	1324,3
Cà Mau	449,9	547,1	571,7	577,3	592,5

194 Sản lượng lương thực có hạt bình quân đầu người phân theo địa phương

Production of cereals per capita by province

Kg

	2020	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**485,0**	**473,4**	**477,9**	**472,2**	**466,7**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**277,7**	**264,3**	**257,6**	**234,6**	**242,8**
Hà Nội	126,7	121,5	116,9	106,0	108,1
Vĩnh Phúc	306,5	272,0	292,3	274,3	280,0
Bắc Ninh	289,6	266,9	250,7	222,8	221,6
Quảng Ninh	169,3	163,9	157,8	151,8	153,4
Hải Dương	367,2	367,5	358,5	336,7	342,9
Hải Phòng	185,6	177,6	173,2	132,7	161,3
Hưng Yên	310,5	276,5	257,6	209,9	236,0
Thái Bình	574,6	556,6	547,6	487,4	532,3
Hà Nam	472,4	448,4	438,7	406,0	385,9
Nam Định	505,5	473,9	466,8	453,0	461,3
Ninh Bình	465,3	451,4	447,9	438,3	431,6
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	**401,4**	**393,5**	**385,3**	**369,0**	**369,5**
Hà Giang	476,4	469,7	457,4	452,8	450,2
Cao Bằng	527,9	550,6	525,8	508,1	482,0
Bắc Kạn	568,8	552,9	519,0	520,4	495,1
Tuyên Quang	440,2	429,4	423,3	404,0	418,0
Lào Cai	457,0	435,0	412,3	391,9	405,1
Yên Bái	384,6	382,4	381,1	359,4	373,6
Thái Nguyên	351,9	343,0	334,2	304,7	306,9
Lạng Sơn	385,7	386,0	392,6	395,3	382,5
Bắc Giang	339,8	321,9	311,3	274,7	277,0
Phú Thọ	289,8	284,3	279,2	267,6	271,2
Điện Biên	437,0	444,9	441,8	437,1	422,0
Lai Châu	468,5	474,1	460,3	460,7	453,1
Sơn La	443,3	411,6	413,6	402,1	405,4
Hòa Bình	408,0	420,1	412,5	404,2	410,2
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	**370,3**	**374,9**	**386,6**	**390,3**	**365,5**
Thanh Hóa	429,5	425,7	420,2	416,8	385,5
Nghệ An	350,0	353,0	355,0	355,4	308,7
Hà Tĩnh	447,6	468,2	488,1	504,4	422,6
Quảng Bình	329,8	325,3	335,7	349,3	318,8
Quảng Trị	454,2	382,7	467,6	472,3	443,0
Huế	287,7	234,9	292,1	298,7	278,9

194 (Tiếp theo) Sản lượng lương thực có hạt bình quân đầu người phân theo địa phương

(Cont.) Production of cereals per capita by province

Kg

	2020	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
Đà Nẵng	26,9	23,8	23,5	25,0	24,0
Quảng Nam	337,6	324,0	344,3	353,3	348,9
Quảng Ngãi	387,3	395,8	402,2	406,6	403,3
Bình Định	446,1	454,3	460,7	463,4	464,3
Phú Yên	471,7	436,0	461,4	467,1	458,2
Khánh Hòa	163,8	213,9	219,9	222,8	205,1
Ninh Thuận	421,0	560,4	582,7	567,9	550,0
Bình Thuận	598,4	664,6	676,1	696,7	696,7
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**423,8**	**415,8**	**422,4**	**418,7**	**422,5**
Kon Tum	201,6	205,7	206,2	200,4	207,8
Gia Lai	387,1	381,7	388,2	373,9	380,8
Đắk Lắk	652,1	665,1	684,5	697,8	709,9
Đắk Nông	605,9	516,5	514,4	496,4	485,1
Lâm Đồng	143,8	138,2	135,2	130,7	126,6
Đông Nam Bộ - *South East*	**98,6**	**94,9**	**94,8**	**94,7**	**93,0**
Bình Phước	53,4	48,5	50,1	50,9	49,6
Tây Ninh	701,1	705,8	711,8	717,0	699,4
Bình Dương	10,8	9,3	8,8	8,6	8,3
Đồng Nai	191,9	183,9	180,3	177,0	176,7
Bà Rịa - Vũng Tàu	174,8	156,8	159,9	155,9	155,4
TP. Hồ Chí Minh	9,3	9,1	9,3	10,4	10,2
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**1385,7**	**1359,6**	**1392,4**	**1406,5**	**1400,9**
Long An	1653,0	1650,7	1767,8	1834,9	1852,7
Tiền Giang	458,9	474,5	446,4	420,7	398,3
Bến Tre	46,2	85,8	84,9	49,8	76,4
Trà Vinh	950,8	1059,1	1111,6	1152,3	1089,4
Vĩnh Long	878,6	664,5	661,2	658,5	614,8
Đồng Tháp	2136,7	2043,8	2104,1	2108,2	2144,6
An Giang	2131,0	2097,1	2155,9	2149,1	2132,6
Kiên Giang	2620,3	2516,0	2600,2	2670,2	2647,6
Cần Thơ	1127,3	1096,3	1086,7	1057,5	1038,3
Hậu Giang	1798,8	1742,1	1650,9	1627,1	1648,8
Sóc Trăng	1749,4	1713,7	1740,1	1820,1	1771,2
Bạc Liêu	1283,1	1300,8	1340,7	1365,7	1420,3
Cà Mau	376,8	453,0	473,5	476,3	486,4

195 Diện tích gieo trồng và sản lượng lúa cả năm phân theo mùa vụ
Planted area and production of rice

	Diện tích - *Planted area*				Sản lượng - *Production*			
	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*			Tổng số *Total*	Trong đó - *Of which*		
		Lúa đông xuân *Spring rice*	Lúa hè thu và thu đông *Autumn rice*	Lúa mùa *Winter rice*		Lúa đông xuân *Spring rice*	Lúa hè thu và thu đông *Autumn rice*	Lúa mùa *Winter rice*
	Nghìn ha - *Thous. ha*				**Nghìn tấn - *Thous. tons***			
2015	7828,0	3168,0	2869,1	1790,9	45091,0	21091,7	15341,3	8658,0
2016	7737,1	3128,9	2872,9	1735,3	43109,0	19646,6	15232,1	8230,4
2017	7705,2	3117,1	2876,7	1711,4	42738,9	19415,8	15461,2	7861,9
2018	7570,9	3102,8	2784,8	1683,3	44046,0	20603,0	15176,4	8265,0
2019	7469,9	3124,1	2733,8	1612,0	43495,4	20471,6	14923,1	8098,6
2020	7278,9	3024,0	2669,1	1585,8	42764,8	19874,4	14780,1	8106,2
2021	7238,8	3006,8	2673,5	1558,5	43852,6	20628,8	15163,5	8055,8
2022	7108,9	2992,3	2564,0	1552,6	42660,8	19976,0	14456,0	8226,5
2023	7119,3	2952,5	2620,5	1546,2	43497,7	20189,3	15057,1	8245,9
2024	7127,1	2954,1	2627,1	1545,9	43451,6	20333,9	15353,0	7759,2
Sơ bộ - *Prel.* 2025	7119,1	2969,8	2612,4	1537,0	43351,1	20366,0	14994,1	7987,1
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % ***Index (Previous year = 100) - %***							
2015	100,2	101,7	104,9	91,1	100,3	101,2	106,0	89,8
2016	98,8	98,8	100,1	96,9	95,6	93,1	99,3	95,1
2017	99,6	99,6	100,1	98,6	99,1	98,8	101,5	95,5
2018	98,3	99,5	96,8	98,4	103,1	106,1	98,2	105,1
2019	98,7	100,7	98,2	95,8	98,7	99,4	98,3	98,0
2020	97,4	96,8	97,6	98,4	98,3	97,1	99,0	100,1
2021	99,4	99,4	100,2	98,3	102,5	103,8	102,6	99,4
2022	98,2	99,5	95,9	99,6	97,3	96,8	95,3	102,1
2023	100,1	98,7	102,2	99,6	102,0	101,1	104,2	100,2
2024	100,1	100,1	100,3	100,0	99,9	100,7	102,0	94,1
Sơ bộ - *Prel.* 2025	99,9	100,5	99,4	99,4	99,8	100,2	97,7	102,9

196 Diện tích gieo trồng lúa cả năm phân theo địa phương
Planted area of rice by province

Nghìn ha - *Thous. ha*

	2020	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**7278,9**	**7108,9**	**7119,3**	**7127,1**	**7119,1**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**983,4**	**953,6**	**937,0**	**928,1**	**909,7**
Hà Nội	165,6	158,5	155,0	152,9	149,5
Vĩnh Phúc	53,9	53,1	52,5	52,3	51,7
Bắc Ninh	63,4	60,1	58,6	57,5	56,7
Quảng Ninh	39,1	37,4	36,8	36,8	36,3
Hải Dương	112,5	109,7	108,3	107,3	106,0
Hải Phòng	58,6	56,8	55,7	55,9	53,4
Hưng Yên	58,8	53,6	50,3	49,0	47,1
Thái Bình	153,7	151,6	149,9	148,4	146,4
Hà Nam	60,5	58,6	57,5	56,0	52,5
Nam Định	145,4	143,0	141,6	141,0	139,9
Ninh Bình	71,9	71,2	70,8	70,8	70,2
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	**665,2**	**659,7**	**653,1**	**646,5**	**641,7**
Hà Giang	37,5	37,7	37,6	37,6	37,6
Cao Bằng	29,0	30,3	29,7	30,3	30,2
Bắc Kạn	22,9	22,6	22,4	22,3	22,1
Tuyên Quang	44,5	43,9	43,0	41,3	43,2
Lào Cai	34,0	33,5	34,0	34,2	33,8
Yên Bái	42,9	42,5	42,6	42,5	42,2
Thái Nguyên	69,8	68,3	67,5	67,2	66,6
Lạng Sơn	48,1	48,1	47,9	47,8	47,3
Bắc Giang	100,9	97,7	95,9	94,8	93,0
Phú Thọ	61,3	59,3	58,4	58,0	57,3
Điện Biên	52,4	55,1	55,6	54,6	52,4
Lai Châu	32,7	32,0	31,4	31,4	31,1
Sơn La	51,6	50,2	48,7	46,5	46,8
Hòa Bình	37,6	38,5	38,4	38,3	38,3
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	**1157,7**	**1185,4**	**1180,7**	**1182,2**	**1181,1**
Thanh Hóa	231,2	229,3	225,7	225,8	224,1
Nghệ An	180,3	173,1	169,0	168,1	167,3
Hà Tĩnh	103,8	104,8	104,3	104,4	104,8
Quảng Bình	53,2	53,0	53,0	53,6	53,0
Quảng Trị	50,7	50,5	50,2	50,4	50,6
Huế	54,3	52,8	53,5	53,5	53,4

196 (Tiếp theo) Diện tích gieo trồng lúa cả năm phân theo địa phương
(Cont.) Planted area of rice by province

Nghìn ha - *Thous. ha*

	2020	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
Đà Nẵng	4,8	4,8	4,6	4,6	4,5
Quảng Nam	83,5	83,2	82,9	83,0	83,1
Quảng Ngãi	71,2	74,8	74,3	74,3	74,4
Bình Định	94,2	94,5	92,8	92,4	93,4
Phú Yên	54,8	55,5	55,2	54,9	54,6
Khánh Hòa	33,4	43,2	45,1	44,1	42,8
Ninh Thuận	32,6	45,5	47,0	46,2	46,8
Bình Thuận	109,7	120,5	123,3	127,0	128,4
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**246,9**	**252,0**	**254,0**	**253,3**	**258,9**
Kon Tum	23,3	22,9	22,7	22,4	22,5
Gia Lai	75,7	76,0	76,6	74,9	76,2
Đắk Lắk	107,6	113,8	116,4	117,7	121,8
Đắk Nông	12,7	13,0	13,0	13,0	13,1
Lâm Đồng	27,6	26,3	25,3	25,3	25,3
Đông Nam Bộ - *South East*	**262,0**	**255,5**	**255,8**	**258,5**	**254,7**
Bình Phước	11,2	10,5	10,6	10,8	10,8
Tây Ninh	147,7	147,7	148,7	150,0	146,4
Bình Dương	6,3	5,6	5,4	5,3	5,2
Đồng Nai	55,7	52,5	51,4	50,9	50,7
Bà Rịa - Vũng Tàu	24,4	23,0	23,7	23,7	23,8
TP. Hồ Chí Minh	16,7	16,2	16,0	17,8	17,8
Đồng bằng sông Cửu Long *Mekong River Delta*	**3963,7**	**3802,7**	**3838,7**	**3858,5**	**3873,1**
Long An	502,6	509,1	516,3	538,9	553,3
Tiền Giang	136,0	134,9	129,4	120,3	118,3
Bến Tre	22,0	23,6	22,2	14,5	20,9
Trà Vinh	205,2	199,0	203,4	202,8	201,0
Vĩnh Long	145,8	112,4	112,7	109,9	106,3
Đồng Tháp	514,2	482,2	498,3	495,9	493,3
An Giang	637,2	604,4	616,2	618,6	620,8
Kiên Giang	725,8	699,6	712,9	725,7	723,2
Cần Thơ	223,0	216,4	216,2	212,6	210,3
Hậu Giang	198,2	188,4	177,8	176,3	173,7
Sóc Trăng	353,7	332,8	330,4	338,1	337,0
Bạc Liêu	187,6	188,9	191,6	191,6	198,4
Cà Mau	112,4	111,0	111,3	113,4	116,7

197 Năng suất gieo trồng lúa cả năm phân theo địa phương
Yield of rice by province

Tạ/ha - *Quintal/ha*

	2020	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**58,8**	**60,0**	**61,1**	**61,0**	**60,9**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**61,4**	**61,7**	**62,1**	**57,6**	**61,7**
Hà Nội	58,8	60,1	60,6	56,4	60,1
Vĩnh Phúc	58,1	53,1	59,3	56,2	58,8
Bắc Ninh	63,7	65,2	64,0	59,1	60,8
Quảng Ninh	51,6	52,0	51,8	50,1	51,8
Hải Dương	60,6	63,2	62,8	60,1	62,4
Hải Phòng	64,2	64,3	64,5	49,5	64,1
Hưng Yên	62,8	63,0	63,0	53,1	62,9
Thái Bình	65,9	65,5	65,3	58,4	65,4
Hà Nam	62,2	62,1	62,5	60,3	61,9
Nam Định	60,7	61,1	61,2	59,8	61,5
Ninh Bình	61,6	61,8	62,0	61,4	61,9
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	**51,0**	**52,1**	**52,3**	**50,4**	**51,4**
Hà Giang	57,5	57,5	57,8	56,9	57,1
Cao Bằng	45,3	47,0	46,5	44,9	42,1
Bắc Kạn	51,6	51,7	50,5	50,4	48,7
Tuyên Quang	58,7	59,3	59,7	59,6	58,8
Lào Cai	53,3	54,8	54,7	52,4	55,3
Yên Bái	50,7	51,6	51,8	49,0	51,6
Thái Nguyên	54,9	56,1	55,7	51,3	52,9
Lạng Sơn	43,0	44,4	45,0	45,5	44,4
Bắc Giang	57,8	58,0	57,9	52,3	54,6
Phú Thọ	56,7	58,3	59,2	57,5	59,5
Điện Biên	36,4	37,5	38,0	38,3	39,2
Lai Châu	45,5	48,0	48,6	49,4	49,7
Sơn La	38,6	41,7	42,3	42,0	43,1
Hòa Bình	54,9	56,4	57,2	56,0	57,2
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	**57,8**	**58,1**	**60,5**	**61,8**	**58,1**
Thanh Hóa	59,4	60,7	61,5	61,3	57,2
Nghệ An	54,0	57,5	59,3	60,4	52,3
Hà Tĩnh	51,5	53,3	55,5	57,3	46,6
Quảng Bình	51,4	51,0	53,1	55,6	50,8
Quảng Trị	54,5	46,7	58,0	58,9	55,0
Huế	59,0	50,5	62,6	64,7	61,0

197 (Tiếp theo) Năng suất gieo trồng lúa cả năm phân theo địa phương
(Cont.) Yield of rice by province

Tạ/ha - *Quintal/ha*

	2020	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
Đà Nẵng	63,3	58,7	62,4	68,5	68,4
Quảng Nam	54,1	52,6	56,4	58,6	57,8
Quảng Ngãi	58,8	58,2	59,7	61,0	60,8
Bình Định	65,5	66,9	68,9	70,2	70,1
Phú Yên	71,2	65,3	70,1	71,9	71,0
Khánh Hòa	57,5	59,5	59,0	61,6	58,9
Ninh Thuận	61,6	61,6	61,6	62,4	60,0
Bình Thuận	58,5	61,1	60,9	62,4	62,4
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**57,3**	**59,7**	**60,3**	**61,9**	**62,3**
Kon Tum	38,8	42,5	44,1	45,7	47,3
Gia Lai	50,9	52,9	52,5	53,1	54,8
Đắk Lắk	66,6	68,6	69,7	71,8	71,3
Đắk Nông	61,0	63,9	61,9	64,2	64,2
Lâm Đồng	52,4	54,2	54,2	54,7	54,4
Đông Nam Bộ - *South East*	**53,5**	**55,1**	**56,0**	**56,4**	**56,4**
Bình Phước	37,1	37,8	39,0	41,3	40,8
Tây Ninh	54,1	54,8	55,2	55,3	55,3
Bình Dương	42,9	44,3	44,7	45,4	45,1
Đồng Nai	57,4	59,4	60,4	61,1	61,8
Bà Rịa - Vũng Tàu	53,7	60,5	63,1	63,4	62,8
TP. Hồ Chí Minh	50,1	52,1	53,9	54,5	54,1
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**60,1**	**61,9**	**62,9**	**63,5**	**63,3**
Long An	56,3	56,2	59,7	59,8	59,2
Tiền Giang	58,9	62,2	61,1	62,1	59,8
Bến Tre	26,9	46,9	49,4	44,5	47,7
Trà Vinh	45,8	53,1	54,6	56,9	54,4
Vĩnh Long	61,4	60,5	60,0	61,7	59,8
Đồng Tháp	65,6	67,1	66,7	67,2	68,8
An Giang	63,0	65,3	66,0	65,8	65,2
Kiên Giang	62,4	63,0	64,0	65,0	65,1
Cần Thơ	62,5	63,2	63,0	63,0	63,2
Hậu Giang	65,3	66,6	66,7	66,5	66,9
Sóc Trăng	58,8	61,4	62,9	64,6	64,2
Bạc Liêu	62,4	63,4	64,7	66,1	66,7
Cà Mau	39,8	49,0	51,1	50,6	50,5

198 Sản lượng lúa cả năm phân theo địa phương
Production of rice by province

Nghìn tấn - *Thous. tons*

	2020	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**42764,8**	**42660,8**	**43497,7**	**43451,6**	**43351,1**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**6035,5**	**5887,8**	**5815,7**	**5345,9**	**5611,6**
Hà Nội	973,5	952,5	939,3	862,8	899,2
Vĩnh Phúc	313,0	281,8	311,4	294,2	304,2
Bắc Ninh	404,1	391,9	375,2	339,8	344,5
Quảng Ninh	201,8	194,2	190,2	184,5	188,0
Hải Dương	681,9	693,4	680,0	644,6	661,3
Hải Phòng	376,1	365,7	359,6	277,2	342,1
Hưng Yên	369,5	338,0	316,8	260,3	296,3
Thái Bình	1013,1	992,7	978,8	867,2	956,8
Hà Nam	376,2	363,6	359,5	337,7	325,2
Nam Định	883,2	874,0	865,9	843,1	860,0
Ninh Bình	443,1	439,9	438,9	434,6	434,2
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	**3391,2**	**3435,7**	**3414,4**	**3259,6**	**3299,1**
Hà Giang	215,5	216,5	217,7	214,1	214,6
Cao Bằng	131,3	142,4	138,2	136,0	127,0
Bắc Kạn	118,1	117,2	113,1	112,5	107,7
Tuyên Quang	261,4	260,3	257,0	245,7	254,1
Lào Cai	181,1	183,9	185,9	178,9	186,9
Yên Bái	217,7	219,5	220,9	207,9	217,7
Thái Nguyên	383,4	383,2	376,3	344,4	352,0
Lạng Sơn	206,9	213,5	215,4	217,9	209,9
Bắc Giang	582,9	566,9	554,5	495,7	507,9
Phú Thọ	347,7	345,8	346,1	333,2	341,2
Điện Biên	190,8	206,7	211,5	209,3	205,4
Lai Châu	148,8	153,3	152,4	155,0	154,7
Sơn La	199,0	209,5	206,0	195,2	201,5
Hòa Bình	206,6	217,1	219,4	214,1	218,7
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	**6694,9**	**6886,5**	**7147,5**	**7304,6**	**6858,5**
Thanh Hóa	1373,6	1390,6	1387,8	1385,0	1281,6
Nghệ An	974,3	995,6	1002,2	1014,9	875,0
Hà Tĩnh	534,1	558,4	578,6	598,1	488,4
Quảng Bình	273,4	270,5	281,4	297,9	269,3
Quảng Trị	276,4	235,6	291,3	296,4	278,5
Huế	320,2	266,6	334,8	345,9	325,6

198 (Tiếp theo) Sản lượng lúa cả năm phân theo địa phương
(Cont.) Production of rice by province

Nghìn tấn - *Thous. tons*

	2020	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
Đà Nẵng	30,4	28,1	28,5	31,2	30,6
Quảng Nam	452,0	437,4	467,3	486,4	480,8
Quảng Ngãi	418,8	435,8	443,8	453,3	452,1
Bình Định	617,3	632,0	639,0	648,2	654,9
Phú Yên	390,3	362,4	386,6	394,9	387,3
Khánh Hòa	191,9	257,0	266,1	271,9	252,2
Ninh Thuận	200,9	280,3	289,4	288,5	280,8
Bình Thuận	641,3	736,2	750,7	792,1	801,6
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**1413,7**	**1505,5**	**1531,3**	**1567,1**	**1613,6**
Kon Tum	90,3	97,2	100,3	102,3	106,4
Gia Lai	385,0	402,2	402,1	398,1	417,6
Đắk Lắk	716,4	780,8	810,9	844,7	867,8
Đắk Nông	77,5	82,8	80,7	83,7	84,1
Lâm Đồng	144,5	142,6	137,3	138,3	137,8
Đông Nam Bộ - *South East*	**1401,9**	**1409,1**	**1432,5**	**1457,0**	**1436,1**
Bình Phước	41,6	39,6	41,4	44,5	43,9
Tây Ninh	798,8	808,8	821,0	830,1	809,6
Bình Dương	27,0	25,0	24,1	24,0	23,5
Đồng Nai	319,9	312,2	310,3	310,9	313,1
Bà Rịa - Vũng Tàu	131,0	139,0	149,4	150,4	149,6
TP. Hồ Chí Minh	83,6	84,5	86,4	97,1	96,4
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**23827,6**	**23536,2**	**24156,4**	**24517,4**	**24532,1**
Long An	2830,2	2861,1	3081,0	3221,2	3276,3
Tiền Giang	801,2	838,5	791,0	746,9	708,1
Bến Tre	59,1	110,8	109,7	64,5	99,6
Trà Vinh	939,7	1057,0	1110,3	1154,4	1093,9
Vĩnh Long	895,1	679,7	676,2	677,9	635,6
Đồng Tháp	3374,5	3235,0	3325,3	3331,2	3396,3
An Giang	4014,1	3943,7	4067,7	4068,7	4045,4
Kiên Giang	4528,5	4405,4	4561,9	4714,6	4709,7
Cần Thơ	1393,2	1366,7	1362,2	1339,0	1328,8
Hậu Giang	1294,1	1253,9	1186,7	1173,1	1162,4
Sóc Trăng	2079,8	2042,6	2077,2	2185,5	2164,6
Bạc Liêu	1171,2	1197,9	1239,0	1266,7	1322,6
Cà Mau	446,9	544,0	568,4	573,7	588,7

199 Diện tích gieo trồng lúa đông xuân phân theo địa phương
Planted area of spring rice by province

Nghìn ha - *Thous. ha*

	2020	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**3024,0**	**2992,3**	**2952,5**	**2954,1**	**2969,8**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**499,0**	**484,2**	**476,8**	**471,4**	**464,4**
Hà Nội	86,9	83,7	82,5	81,0	79,7
Vĩnh Phúc	29,9	29,3	29,0	28,9	28,8
Bắc Ninh	31,9	30,4	29,7	28,9	28,7
Quảng Ninh	15,8	15,1	14,9	14,9	14,6
Hải Dương	56,6	55,0	54,3	53,9	53,3
Hải Phòng	29,0	28,0	27,6	27,3	26,8
Hưng Yên	29,7	27,1	25,3	24,6	23,8
Thái Bình	76,3	75,6	74,9	74,2	73,0
Hà Nam	30,2	29,2	28,7	27,8	26,6
Nam Định	72,5	71,0	70,4	70,3	69,9
Ninh Bình	40,2	39,8	39,6	39,6	39,4
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	**246,7**	**244,6**	**243,0**	**241,3**	**239,4**
Hà Giang	9,2	9,3	9,4	9,3	9,3
Cao Bằng	3,6	3,7	3,6	3,7	3,6
Bắc Kạn	8,7	8,6	8,5	8,4	8,2
Tuyên Quang	19,3	19,0	18,7	18,5	18,6
Lào Cai	10,1	9,9	9,9	9,9	9,7
Yên Bái	19,7	19,5	19,5	19,4	19,3
Thái Nguyên	29,9	29,3	29,0	28,9	28,6
Lạng Sơn	15,6	15,6	15,4	15,5	15,2
Bắc Giang	49,1	47,7	46,9	46,3	45,7
Phú Thọ	36,3	35,8	35,6	35,4	35,1
Điện Biên	9,6	9,8	9,9	9,8	9,8
Lai Châu	6,8	6,8	6,8	6,8	6,8
Sơn La	12,5	13,1	13,2	13,1	13,2
Hòa Bình	16,3	16,5	16,5	16,5	16,5
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	**563,1**	**583,4**	**579,6**	**579,3**	**579,7**
Thanh Hóa	116,2	114,3	113,7	113,6	113,4
Nghệ An	92,3	91,5	91,3	91,0	90,6
Hà Tĩnh	59,3	59,8	59,4	59,3	59,3
Quảng Bình	29,6	29,4	29,4	29,2	29,2
Quảng Trị	26,1	26,1	26,2	26,2	26,3
Huế	28,5	28,1	28,0	27,9	27,9

199 (Tiếp theo) Diện tích gieo trồng lúa đông xuân phân theo địa phương
(Cont.) Planted area of spring rice by province

Nghìn ha - *Thous. ha*

	2020	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
Đà Nẵng	2,6	2,5	2,4	2,4	2,4
Quảng Nam	41,9	41,6	41,5	41,5	41,6
Quảng Ngãi	38,0	38,4	38,1	38,1	38,2
Bình Định	48,2	47,6	46,9	46,8	46,8
Phú Yên	26,5	26,8	26,7	26,6	26,6
Khánh Hòa	19,7	19,9	19,5	19,4	19,2
Ninh Thuận	12,0	17,9	17,2	17,3	16,9
Bình Thuận	22,2	39,5	39,4	40,0	41,2
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**89,5**	**93,9**	**95,1**	**94,2**	**97,6**
Kon Tum	7,1	7,3	7,3	7,2	7,3
Gia Lai	25,9	26,7	26,8	25,5	26,9
Đắk Lắk	42,5	45,8	47,0	47,5	49,3
Đắk Nông	4,9	5,0	5,1	5,1	5,1
Lâm Đồng	9,1	9,1	8,8	8,9	9,0
Đông Nam Bộ - *South East*	**79,2**	**79,3**	**79,4**	**80,3**	**80,4**
Bình Phước	3,0	2,8	2,8	2,9	3,0
Tây Ninh	46,1	47,5	47,7	48,2	48,2
Bình Dương	2,1	1,9	1,8	1,8	1,7
Đồng Nai	16,0	15,3	15,3	15,5	15,6
Bà Rịa - Vũng Tàu	7,1	7,2	7,0	7,1	7,1
TP. Hồ Chí Minh	4,9	4,6	4,8	4,8	4,8
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**1546,5**	**1506,9**	**1478,7**	**1487,7**	**1508,4**
Long An	227,2	225,9	225,2	235,7	242,9
Tiền Giang	57,6	49,2	48,2	44,9	42,5
Bến Tre	5,3	0,8	1,1	0,8	7,7
Trà Vinh	60,5	63,3	62,1	61,7	61,6
Vĩnh Long	52,4	46,4	39,8	38,1	36,8
Đồng Tháp	200,6	189,3	190,2	188,9	187,2
An Giang	229,4	229,8	227,7	227,8	228,0
Kiên Giang	289,8	283,9	281,0	280,4	280,7
Cần Thơ	79,3	76,0	75,0	72,8	72,0
Hậu Giang	77,8	76,6	75,5	74,4	73,8
Sóc Trăng	183,0	182,2	174,5	182,0	181,7
Bạc Liêu	47,5	48,2	43,3	45,0	58,2
Cà Mau	36,1	35,3	35,2	35,2	35,2

200 Năng suất gieo trồng lúa đông xuân phân theo địa phương
Yield of spring rice by province

Tạ/ha - *Quintal/ha*

	2020	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**65,7**	**66,8**	**68,4**	**68,8**	**68,6**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**65,5**	**65,9**	**66,5**	**66,9**	**67,3**
Hà Nội	59,7	61,6	62,8	62,8	64,0
Vĩnh Phúc	61,1	51,3	61,5	62,4	63,3
Bắc Ninh	64,9	67,0	66,3	67,0	67,2
Quảng Ninh	55,4	55,9	55,7	55,6	55,2
Hải Dương	63,1	67,1	65,5	67,4	67,9
Hải Phòng	69,7	70,3	70,1	70,2	70,4
Hưng Yên	67,5	67,6	67,5	67,5	67,6
Thái Bình	70,7	71,1	70,8	71,1	71,1
Hà Nam	66,6	66,6	67,2	67,2	67,4
Nam Định	69,4	69,5	69,5	69,5	69,6
Ninh Bình	66,5	66,4	66,8	66,9	67,1
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	**57,3**	**58,4**	**58,2**	**58,6**	**59,1**
Hà Giang	57,8	58,1	57,6	58,0	58,3
Cao Bằng	51,9	51,5	48,3	51,3	50,7
Bắc Kạn	56,8	56,5	53,1	56,7	56,0
Tuyên Quang	60,0	60,3	60,5	60,5	61,0
Lào Cai	59,4	61,2	60,0	60,9	62,4
Yên Bái	55,4	56,0	56,2	56,5	56,9
Thái Nguyên	55,1	56,9	56,7	57,0	57,5
Lạng Sơn	51,1	51,6	51,1	51,8	51,5
Bắc Giang	59,9	59,6	59,9	60,6	61,3
Phú Thọ	59,6	60,9	61,2	61,8	62,5
Điện Biên	54,7	60,1	61,5	59,4	61,1
Lai Châu	49,9	55,7	54,8	56,5	55,8
Sơn La	58,6	60,3	57,6	56,6	58,2
Hòa Bình	57,4	58,2	59,1	58,9	59,1
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	**63,6**	**61,4**	**65,8**	**67,0**	**65,6**
Thanh Hóa	64,4	64,5	67,1	67,5	67,3
Nghệ An	66,5	66,4	68,8	69,1	65,9
Hà Tĩnh	54,9	55,8	59,6	61,2	61,3
Quảng Bình	61,9	59,4	62,5	64,9	62,7
Quảng Trị	58,7	41,0	61,4	61,6	57,4
Huế	59,9	45,1	66,0	67,4	62,3

200 (Tiếp theo) Năng suất gieo trồng lúa đông xuân phân theo địa phương
(Cont.) Yield of spring rice by province

Tạ/ha - *Quintal/ha*

	2020	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
Đà Nẵng	63,8	59,6	65,4	69,1	68,7
Quảng Nam	58,8	56,1	61,2	62,9	61,0
Quảng Ngãi	60,7	60,6	61,2	62,8	61,8
Bình Định	70,3	69,7	71,9	73,4	73,2
Phú Yên	75,0	65,0	74,1	76,5	74,5
Khánh Hòa	65,2	64,6	63,8	69,4	65,8
Ninh Thuận	66,5	66,1	66,7	66,5	67,2
Bình Thuận	66,8	66,8	66,9	67,8	68,5
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**65,2**	**67,0**	**66,7**	**68,6**	**69,2**
Kon Tum	47,2	49,9	50,2	51,5	53,3
Gia Lai	60,0	61,8	60,5	60,9	62,1
Đắk Lắk	73,7	74,7	75,0	77,9	78,2
Đắk Nông	63,1	66,5	61,0	64,1	64,2
Lâm Đồng	54,9	57,9	58,0	58,2	56,2
Đông Nam Bộ - *South East*	**57,8**	**59,5**	**60,3**	**60,3**	**60,7**
Bình Phước	37,3	40,2	41,1	41,1	40,0
Tây Ninh	57,6	58,3	59,1	59,1	59,4
Bình Dương	49,5	50,7	51,8	52,0	53,2
Đồng Nai	63,9	65,7	66,5	66,6	67,2
Bà Rịa - Vũng Tàu	61,4	67,7	68,7	66,6	68,0
TP. Hồ Chí Minh	51,4	54,3	55,7	57,4	57,5
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**68,3**	**70,8**	**72,2**	**72,3**	**72,0**
Long An	64,9	64,5	67,8	66,1	67,5
Tiền Giang	64,9	71,2	69,8	70,2	67,6
Bến Tre	0,4	51,3	52,9	50,9	56,7
Trà Vinh	35,4	65,0	61,0	67,0	64,6
Vĩnh Long	68,8	70,0	68,9	70,8	67,2
Đồng Tháp	72,4	73,2	73,1	72,1	72,9
An Giang	71,7	73,4	75,5	74,4	73,8
Kiên Giang	73,2	73,6	76,8	77,5	77,4
Cần Thơ	72,2	74,2	74,6	75,0	74,8
Hậu Giang	76,6	77,8	77,5	77,6	77,3
Sóc Trăng	64,8	67,1	68,0	70,1	69,0
Bạc Liêu	76,7	75,7	77,6	77,6	76,1
Cà Mau	57,8	60,8	62,1	61,7	62,6

201 Sản lượng lúa đông xuân phân theo địa phương
Production of spring rice by province

Nghìn tấn - *Thous. tons*

	2020	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**19874,4**	**19976,0**	**20189,3**	**20333,9**	**20366,0**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**3266,2**	**3192,8**	**3172,6**	**3154,2**	**3125,0**
Hà Nội	518,5	515,3	517,9	508,7	510,2
Vĩnh Phúc	182,7	150,2	178,3	180,3	182,0
Bắc Ninh	206,9	203,7	196,7	193,6	192,6
Quảng Ninh	87,5	84,5	82,7	82,7	80,4
Hải Dương	357,1	369,0	355,4	363,5	361,7
Hải Phòng	202,0	196,8	193,5	191,8	188,6
Hưng Yên	200,5	183,1	171,0	166,4	160,8
Thái Bình	539,1	537,9	530,3	527,2	519,6
Hà Nam	201,1	194,6	192,7	187,0	179,1
Nam Định	503,3	493,2	489,3	488,5	485,9
Ninh Bình	267,5	264,5	264,7	264,4	264,2
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	**1414,1**	**1427,6**	**1413,0**	**1413,1**	**1415,5**
Hà Giang	53,2	54,0	54,4	53,9	54,3
Cao Bằng	18,7	19,1	17,3	18,8	18,3
Bắc Kạn	49,4	48,6	45,2	47,4	46,0
Tuyên Quang	115,8	114,6	113,1	111,8	113,2
Lào Cai	60,0	60,6	59,5	60,0	60,2
Yên Bái	109,2	109,2	109,7	109,7	109,6
Thái Nguyên	164,6	166,7	164,5	164,4	164,4
Lạng Sơn	79,7	80,5	78,9	80,0	78,3
Bắc Giang	294,0	284,2	280,8	280,5	280,0
Phú Thọ	216,3	218,2	217,9	218,4	219,5
Điện Biên	52,5	58,9	61,0	58,4	59,6
Lai Châu	33,9	37,9	37,3	38,5	37,9
Sơn La	73,3	79,0	76,1	74,0	76,8
Hòa Bình	93,5	96,1	97,4	97,1	97,4
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	**3582,9**	**3584,9**	**3814,0**	**3881,7**	**3801,2**
Thanh Hóa	748,9	737,4	762,7	766,5	763,6
Nghệ An	613,7	607,6	628,3	628,6	596,7
Hà Tĩnh	325,4	333,6	354,0	362,9	363,1
Quảng Bình	183,1	174,8	183,6	189,7	183,2
Quảng Trị	153,3	107,1	160,7	161,1	150,8
Huế	170,7	126,8	184,9	188,2	173,9

201 (Tiếp theo) Sản lượng lúa đông xuân phân theo địa phương
(Cont.) Production of spring rice by province

Nghìn tấn - *Thous. tons*

	2020	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
Đà Nẵng	16,6	14,9	15,5	16,7	16,3
Quảng Nam	246,5	233,3	253,6	261,1	254,0
Quảng Ngãi	230,5	232,7	233,3	239,4	236,5
Bình Định	338,9	331,9	337,0	343,2	342,5
Phú Yên	198,7	174,2	198,0	203,8	198,4
Khánh Hòa	128,4	128,6	124,2	134,3	126,6
Ninh Thuận	79,8	118,3	114,9	115,2	113,3
Bình Thuận	148,4	263,7	263,5	271,0	282,4
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**583,2**	**629,4**	**633,9**	**646,5**	**675,3**
Kon Tum	33,5	36,4	36,6	37,2	38,7
Gia Lai	155,5	165,0	162,3	155,2	167,1
Đắk Lắk	313,3	342,0	352,5	369,7	386,0
Đắk Nông	30,9	33,3	31,4	32,5	33,0
Lâm Đồng	50,0	52,7	51,0	51,9	50,5
Đông Nam Bộ - *South East*	**458,1**	**472,2**	**478,9**	**484,0**	**487,9**
Bình Phước	11,2	11,3	11,6	11,9	11,9
Tây Ninh	265,5	277,0	281,8	285,1	286,0
Bình Dương	10,4	9,6	9,3	9,3	8,9
Đồng Nai	102,2	100,6	101,5	103,3	104,8
Bà Rịa - Vũng Tàu	43,6	48,8	48,0	47,2	48,6
TP. Hồ Chí Minh	25,2	25,0	26,7	27,3	27,8
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**10569,9**	**10669,2**	**10677,0**	**10754,4**	**10861,2**
Long An	1474,1	1456,6	1526,6	1557,1	1639,5
Tiền Giang	374,0	350,1	336,3	315,0	287,4
Bến Tre	0,2	4,1	5,7	3,9	43,5
Trà Vinh	214,3	411,5	378,7	413,6	398,0
Vĩnh Long	360,3	324,8	274,0	270,2	247,2
Đồng Tháp	1452,0	1384,8	1390,1	1361,4	1364,5
An Giang	1645,2	1685,9	1719,4	1695,5	1682,6
Kiên Giang	2122,3	2089,5	2159,6	2173,0	2172,7
Cần Thơ	572,6	564,0	559,8	545,9	538,7
Hậu Giang	595,9	596,2	585,4	577,4	570,1
Sóc Trăng	1186,1	1222,3	1187,2	1274,8	1253,0
Bạc Liêu	364,2	364,9	335,7	349,4	443,4
Cà Mau	208,7	214,5	218,7	217,4	220,6

202 Diện tích gieo trồng lúa hè thu và thu đông phân theo địa phương
Planted area of autumn rice by province

Nghìn ha - *Thous. ha*

	2020	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**2669,1**	**2564,0**	**2620,5**	**2627,1**	**2612,4**
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	**329,1**	**350,0**	**349,1**	**348,9**	**350,0**
Nghệ An	59,1	60,2	57,0	56,9	55,6
Hà Tĩnh	44,0	44,5	44,6	44,9	45,5
Quảng Bình	23,1	23,2	23,3	24,1	23,5
Quảng Trị	22,6	22,8	22,6	22,8	23,0
Huế	25,4	24,4	25,2	25,3	25,3
Quảng Ngãi	31,3	35,2	34,9	34,9	34,9
Bình Định	38,1	42,7	41,6	41,1	42,2
Phú Yên	24,1	24,9	24,8	24,7	24,7
Khánh Hòa	6,8	17,9	18,2	17,6	17,6
Ninh Thuận	11,0	15,7	16,3	13,8	15,0
Bình Thuận	43,6	38,5	40,8	42,8	42,8
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**5,9**	**5,4**	**5,3**	**5,3**	**5,4**
Lâm Đồng	5,9	5,4	5,3	5,3	5,4
Đông Nam Bộ - *South East*	**86,2**	**84,1**	**83,9**	**85,2**	**84,1**
Tây Ninh	50,4	49,6	50,1	50,7	49,4
Bình Dương	1,3	1,1	1,1	1,1	1,1
Đồng Nai	20,4	19,2	18,8	18,5	18,5
Bà Rịa - Vũng Tàu	8,2	8,3	8,2	8,1	8,1
TP. Hồ Chí Minh	5,9	5,9	5,8	6,8	7,0
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**2247,9**	**2124,5**	**2182,1**	**2187,7**	**2172,9**
Long An	273,6	281,5	289,8	302,1	310,4
Tiền Giang	78,4	85,7	81,2	75,5	75,8
Bến Tre	10,7	17,8	16,0	8,8	8,4
Trà Vinh	142,4	134,6	140,2	140,0	138,3
Vĩnh Long	93,4	66,0	72,9	71,8	69,5
Đồng Tháp	313,6	292,9	308,2	307,1	306,2
An Giang	403,0	371,0	385,0	387,3	389,3
Kiên Giang	373,4	348,6	363,3	372,9	363,9
Cần Thơ	143,7	140,3	141,2	139,8	138,3
Hậu Giang	120,4	111,7	102,3	101,9	99,9
Sóc Trăng	159,0	140,0	145,0	145,7	144,8
Bạc Liêu	100,5	99,2	101,9	99,7	92,9
Cà Mau	35,8	35,2	35,2	35,2	35,2

203 Năng suất gieo trồng lúa hè thu và thu đông phân theo địa phương
Yield of autumn rice by province

Tạ/ha - *Quintal/ha*

	2020	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**55,4**	**56,4**	**57,5**	**58,4**	**57,4**
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung					
North Central and Central coastal areas	**54,5**	**56,6**	**57,3**	**59,1**	**52,4**
Nghệ An	44,7	51,5	51,2	53,3	36,7
Hà Tĩnh	47,3	50,4	50,3	52,3	27,5
Quảng Bình	39,0	41,1	41,8	44,7	36,4
Quảng Trị	53,6	55,6	57,2	58,7	54,9
Huế	58,7	57,2	59,3	62,1	59,9
Quảng Ngãi	58,4	57,0	59,5	60,4	61,0
Bình Định	64,6	65,7	67,8	69,0	69,2
Phú Yên	73,1	69,5	70,2	71,4	71,1
Khánh Hòa	57,2	59,3	61,3	61,5	60,6
Ninh Thuận	63,4	61,6	62,0	64,3	64,6
Bình Thuận	56,9	59,6	57,2	60,5	60,4
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**54,2**	**54,7**	**53,8**	**54,2**	**54,3**
Lâm Đồng	54,2	54,7	53,8	54,2	54,3
Đông Nam Bộ - *South East*	**53,0**	**54,4**	**55,1**	**55,5**	**55,7**
Tây Ninh	52,9	53,2	53,7	53,9	54,0
Bình Dương	38,5	41,5	39,7	39,8	40,3
Đồng Nai	55,2	57,4	58,2	59,1	59,5
Bà Rịa - Vũng Tàu	52,0	58,0	59,2	60,4	61,6
TP. Hồ Chí Minh	50,5	52,1	54,2	53,9	53,3
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**55,6**	**56,4**	**57,6**	**58,5**	**58,3**
Long An	49,3	49,7	53,4	54,9	52,7
Tiền Giang	54,5	57,0	56,0	57,2	55,5
Bến Tre	34,7	48,5	52,1	44,9	42,5
Trà Vinh	50,3	47,6	51,8	52,6	50,0
Vĩnh Long	57,3	53,8	55,1	56,8	55,9
Đồng Tháp	61,3	63,2	62,8	64,2	66,4
An Giang	58,3	60,5	60,6	60,9	60,3
Kiên Giang	55,8	56,1	56,0	57,4	58,0
Cần Thơ	57,1	57,2	56,8	56,7	57,1
Hậu Giang	58,0	58,9	58,8	58,4	59,3
Sóc Trăng	52,4	54,7	57,5	58,6	59,0
Bạc Liêu	58,2	58,6	62,0	62,6	62,7
Cà Mau	38,8	46,5	49,5	50,2	50,6

204 Sản lượng lúa hè thu và thu đông phân theo địa phương
Production of autumn rice by province

Nghìn tấn - *Thous. tons*

	2020	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**14780,1**	**14456,0**	**15057,1**	**15353,0**	**14994,1**
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	**1793,8**	**1982,5**	**2000,9**	**2063,3**	**1835,1**
Nghệ An	264,2	309,9	291,7	302,9	204,0
Hà Tĩnh	207,9	224,1	224,1	234,9	125,2
Quảng Bình	90,0	95,3	97,4	107,8	85,6
Quảng Trị	121,2	126,8	128,9	133,7	126,1
Huế	149,1	139,5	149,5	157,4	151,4
Quảng Ngãi	182,7	200,6	207,7	211,1	212,8
Bình Định	246,0	280,5	281,8	283,2	291,7
Phú Yên	176,1	173,2	173,7	176,6	175,7
Khánh Hòa	38,9	106,2	111,5	108,5	106,9
Ninh Thuận	69,7	96,8	100,9	88,7	96,8
Bình Thuận	248,0	229,6	233,6	258,7	258,9
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**32,0**	**29,7**	**28,6**	**28,9**	**29,4**
Lâm Đồng	32,0	29,7	28,6	28,9	29,4
Đông Nam Bộ - *South East*	**456,8**	**457,8**	**462,3**	**472,2**	**468,4**
Tây Ninh	266,8	264,1	268,8	273,1	266,7
Bình Dương	5,0	4,6	4,4	4,4	4,5
Đồng Nai	112,6	110,3	109,6	109,4	109,8
Bà Rịa - Vũng Tàu	42,6	48,2	48,3	48,9	50,1
TP. Hồ Chí Minh	29,8	30,7	31,1	36,5	37,3
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**12497,5**	**11985,9**	**12565,4**	**12788,6**	**12661,3**
Long An	1349,4	1397,9	1549,0	1659,3	1636,8
Tiền Giang	427,2	488,4	454,7	431,9	420,8
Bến Tre	37,1	86,3	83,1	39,7	35,9
Trà Vinh	716,7	640,3	726,6	736,1	690,9
Vĩnh Long	534,8	354,9	402,2	407,8	388,4
Đồng Tháp	1922,5	1850,2	1935,2	1969,9	2031,8
An Giang	2348,6	2242,8	2334,6	2359,6	2348,9
Kiên Giang	2084,4	1954,1	2035,8	2141,1	2109,8
Cần Thơ	820,6	802,7	802,4	793,2	790,1
Hậu Giang	698,2	657,7	601,3	595,7	592,3
Sóc Trăng	833,8	766,3	834,2	853,5	854,3
Bạc Liêu	585,4	580,9	631,8	623,9	582,7
Cà Mau	138,8	163,5	174,5	177,0	178,5

205 Diện tích gieo trồng lúa mùa phân theo địa phương
Planted area of winter rice by province

Nghìn ha - *Thous. ha*

	2020	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**1585,8**	**1552,6**	**1546,2**	**1545,9**	**1537,0**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**484,4**	**469,3**	**460,2**	**456,7**	**445,3**
Hà Nội	78,7	74,9	72,5	71,9	69,9
Vĩnh Phúc	24,0	23,7	23,5	23,4	22,9
Bắc Ninh	31,5	29,7	29,0	28,6	28,0
Quảng Ninh	23,3	22,3	21,9	21,9	21,7
Hải Dương	55,9	54,6	54,0	53,4	52,7
Hải Phòng	29,6	28,8	28,2	28,6	26,6
Hưng Yên	29,1	26,6	25,0	24,3	23,4
Thái Bình	77,4	76,0	75,0	74,3	73,4
Hà Nam	30,3	29,3	28,8	28,2	25,9
Nam Định	72,9	72,0	71,2	70,8	70,1
Ninh Bình	31,7	31,4	31,2	31,2	30,8
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	**418,5**	**415,1**	**410,2**	**405,3**	**402,3**
Hà Giang	28,3	28,4	28,2	28,3	28,3
Cao Bằng	25,4	26,6	26,1	26,6	26,6
Bắc Kạn	14,2	14,1	13,9	14,0	13,9
Tuyên Quang	25,2	24,8	24,3	22,8	24,6
Lào Cai	23,9	23,6	24,1	24,3	24,2
Yên Bái	23,2	23,0	23,1	23,0	22,9
Thái Nguyên	39,9	39,0	38,5	38,3	38,0
Lạng Sơn	32,5	32,5	32,4	32,4	32,1
Bắc Giang	51,8	50,0	49,0	48,5	47,3
Phú Thọ	25,0	23,5	22,8	22,6	22,2
Điện Biên	42,8	45,3	45,7	44,8	42,6
Lai Châu	25,9	25,2	24,6	24,6	24,3
Sơn La	39,1	37,1	35,5	33,4	33,6
Hòa Bình	21,3	22,0	21,9	21,8	21,8
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	**265,5**	**252,1**	**251,9**	**254,0**	**251,4**
Thanh Hóa	115,0	115,0	112,0	112,2	110,6
Nghệ An	28,9	21,4	20,8	20,3	21,1
Hà Tĩnh	0,5	0,4	0,3	0,2	0,04
Quảng Bình	0,5	0,4	0,3	0,2	0,3
Quảng Trị	2,0	1,6	1,5	1,4	1,4
Huế	0,4	0,2	0,2	0,2	0,2

205 (Tiếp theo) Diện tích gieo trồng lúa mùa phân theo địa phương
(Cont.) Planted area of winter rice by province

Nghìn ha - *Thous. ha*

	2020	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
Đà Nẵng	2,2	2,3	2,2	2,1	2,1
Quảng Nam	41,6	41,6	41,4	41,5	41,5
Quảng Ngãi	1,9	1,2	1,3	1,3	1,3
Bình Định	7,9	4,3	4,3	4,5	4,5
Phú Yên	4,2	3,8	3,7	3,6	3,3
Khánh Hòa	6,9	5,5	7,4	7,1	6,0
Ninh Thuận	9,6	11,9	13,5	15,1	14,9
Bình Thuận	43,9	42,5	43,1	44,3	44,4
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**151,5**	**152,6**	**153,7**	**153,8**	**155,9**
Kon Tum	16,2	15,6	15,4	15,1	15,2
Gia Lai	49,8	49,2	49,7	49,4	49,3
Đắk Lắk	65,1	68,1	69,4	70,2	72,4
Đắk Nông	7,8	7,9	7,9	8,0	8,0
Lâm Đồng	12,6	11,8	11,2	11,0	11,0
Đông Nam Bộ - *South East*	**96,6**	**92,3**	**92,5**	**93,1**	**90,3**
Bình Phước	8,2	7,7	7,8	7,9	7,8
Tây Ninh	51,2	50,6	50,9	51,1	48,8
Bình Dương	2,9	2,6	2,5	2,4	2,4
Đồng Nai	19,3	18,1	17,3	16,8	16,7
Bà Rịa - Vũng Tàu	9,1	7,6	8,5	8,5	8,6
TP. Hồ Chí Minh	5,9	5,7	5,5	6,3	6,0
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**169,3**	**171,2**	**177,9**	**183,1**	**191,8**
Long An	1,8	1,6	1,3	1,1	
Bến Tre	6,0	5,0	5,2	4,9	4,8
Trà Vinh	2,3	1,1	1,1	1,0	1,1
An Giang	4,8	3,6	3,5	3,5	3,4
Kiên Giang	62,6	67,3	68,5	72,4	78,6
Sóc Trăng	11,7	10,6	10,9	10,4	10,6
Bạc Liêu	39,6	41,5	46,5	46,9	47,2
Cà Mau	40,5	40,5	40,9	42,9	46,2

206 Năng suất gieo trồng lúa mùa phân theo địa phương
Yield of winter rice by province

Tạ/ha - *Quintal/ha*

	2020	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**51,1**	**53,0**	**53,3**	**50,2**	**52,0**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**57,1**	**57,4**	**57,3**	**47,9**	**55,7**
Hà Nội	57,8	58,4	58,1	49,2	55,7
Vĩnh Phúc	54,3	55,5	56,6	48,6	53,3
Bắc Ninh	62,6	63,4	61,6	51,1	54,2
Quảng Ninh	49,1	49,2	49,1	46,4	49,5
Hải Dương	58,1	59,4	60,1	52,6	56,8
Hải Phòng	58,8	58,7	59,0	29,8	57,7
Hưng Yên	58,1	58,2	58,4	38,6	58,0
Thái Bình	61,2	59,8	59,8	45,8	59,6
Hà Nam	57,8	57,7	57,9	53,4	56,4
Nam Định	52,1	52,9	52,9	50,1	53,4
Ninh Bình	54,1	55,2	54,2	52,8	53,9
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	**47,2**	**48,4**	**48,8**	**45,6**	**46,8**
Hà Giang	57,3	57,2	57,9	56,6	56,7
Cao Bằng	44,3	46,4	46,3	44,0	41,0
Bắc Kạn	48,4	48,6	48,9	46,7	44,4
Tuyên Quang	57,8	58,7	59,1	58,8	57,2
Lào Cai	50,7	52,2	52,5	48,9	52,5
Yên Bái	46,8	48,0	48,1	42,6	47,3
Thái Nguyên	54,8	55,5	55,0	47,0	49,4
Lạng Sơn	39,1	40,9	42,1	42,6	41,0
Bắc Giang	55,8	56,5	55,9	44,4	48,2
Phú Thọ	52,6	54,3	56,3	50,7	54,9
Điện Biên	32,3	32,6	32,9	33,7	34,2
Lai Châu	44,4	45,8	46,8	47,4	48,0
Sơn La	32,1	35,2	36,6	36,3	37,1
Hòa Bình	53,1	55,0	55,7	53,7	55,7
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	**49,6**	**52,3**	**52,9**	**53,5**	**48,6**
Thanh Hóa	54,3	56,8	55,8	55,1	46,8
Nghệ An	33,4	36,5	39,6	41,2	35,2
Hà Tĩnh	16,0	17,8	15,9	21,8	20,0
Quảng Bình	6,0	11,5	14,1	15,8	19,2
Quảng Trị	9,5	10,8	11,3	11,3	11,4
Huế	10,0	18,0	17,6	18,0	17,9

206 (Tiếp theo) Năng suất gieo trồng lúa mùa phân theo địa phương
(Cont.) Yield of winter rice by province

Tạ/ha - *Quintal/ha*

	2020	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
Đà Nẵng	62,7	57,2	59,2	67,8	68,0
Quảng Nam	49,4	49,1	51,6	54,3	54,7
Quảng Ngãi	29,5	21,2	21,5	21,8	22,1
Bình Định	41,0	45,4	46,6	48,3	46,5
Phú Yên	36,9	39,6	40,6	40,8	40,6
Khánh Hòa	35,7	40,3	41,0	40,9	31,3
Ninh Thuận	53,5	54,7	54,6	56,0	47,4
Bình Thuận	55,8	57,1	58,9	59,3	58,7
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**52,7**	**55,5**	**56,5**	**58,0**	**58,3**
Kon Tum	35,1	38,9	41,2	43,0	44,4
Gia Lai	46,1	48,2	48,2	49,1	50,8
Đắk Lắk	61,9	64,4	66,1	67,7	66,5
Đắk Nông	59,7	62,7	62,4	64,2	64,2
Lâm Đồng	49,6	51,0	51,4	52,1	52,9
Đông Nam Bộ - *South East*	**50,4**	**51,9**	**53,1**	**53,8**	**53,2**
Bình Phước	37,1	36,8	38,2	41,3	41,1
Tây Ninh	52,1	52,9	53,1	53,2	52,6
Bình Dương	40,0	41,5	41,7	43,1	41,7
Đồng Nai	54,5	56,0	57,5	58,3	59,1
Bà Rịa - Vũng Tàu	49,2	55,3	62,3	63,6	59,5
TP. Hồ Chí Minh	48,5	50,5	52,1	52,9	52,2
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**44,9**	**51,5**	**51,4**	**53,2**	**52,7**
Long An	37,2	41,3	40,8	44,0	
Bến Tre	36,3	40,8	40,6	42,7	42,4
Trà Vinh	37,8	47,4	44,3	46,9	47,0
An Giang	42,3	42,1	39,1	38,7	40,4
Kiên Giang	51,4	53,8	53,5	55,3	54,4
Sóc Trăng	51,2	50,9	51,1	54,9	54,1
Bạc Liêu	56,0	60,7	58,4	62,6	62,9
Cà Mau	24,5	41,0	42,9	41,8	41,1

207 Sản lượng lúa mùa phân theo địa phương
Production of winter rice by province

Nghìn tấn - *Thous. tons*

	2020	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**8106,2**	**8226,5**	**8245,9**	**7759,2**	**7987,1**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**2765,2**	**2692,8**	**2637,8**	**2186,3**	**2482,6**
Hà Nội	455,0	437,1	421,4	354,0	388,9
Vĩnh Phúc	130,3	131,6	133,2	113,9	122,2
Bắc Ninh	197,2	188,2	178,5	146,2	152,0
Quảng Ninh	114,3	109,8	107,5	101,8	107,6
Hải Dương	324,8	324,4	324,6	281,1	299,6
Hải Phòng	174,1	169,0	166,1	85,4	153,5
Hưng Yên	169,0	154,8	145,8	93,9	135,5
Thái Bình	474,0	454,8	448,5	340,0	437,2
Hà Nam	175,1	169,0	166,8	150,7	146,1
Nam Định	379,9	380,9	376,6	354,6	374,1
Ninh Bình	171,5	173,2	169,0	164,7	166,0
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	**1977,1**	**2008,2**	**2001,4**	**1846,5**	**1883,6**
Hà Giang	162,3	162,5	163,4	160,2	160,3
Cao Bằng	112,6	123,3	120,9	117,1	108,8
Bắc Kạn	68,7	68,6	67,9	65,1	61,7
Tuyên Quang	145,6	145,7	143,9	133,8	140,9
Lào Cai	121,1	123,2	126,4	118,9	126,7
Yên Bái	108,5	110,3	111,2	98,2	108,2
Thái Nguyên	218,8	216,6	211,8	180,0	187,6
Lạng Sơn	127,2	133,0	136,5	137,8	131,5
Bắc Giang	288,9	282,7	273,8	215,2	227,9
Phú Thọ	131,4	127,6	128,2	114,8	121,7
Điện Biên	138,3	147,7	150,5	150,9	145,7
Lai Châu	114,9	115,5	115,2	116,5	116,9
Sơn La	125,7	130,5	130,0	121,1	124,7
Hòa Bình	113,1	121,0	122,0	117,0	121,3
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	**1318,2**	**1319,0**	**1332,6**	**1359,6**	**1222,3**
Thanh Hóa	624,7	653,2	625,2	618,5	518,0
Nghệ An	96,4	78,0	82,2	83,4	74,3
Hà Tĩnh	0,8	0,7	0,5	0,4	0,1
Quảng Bình	0,3	0,5	0,4	0,4	0,5
Quảng Trị	1,9	1,7	1,7	1,6	1,6
Huế	0,4	0,4	0,4	0,4	0,3

207 (Tiếp theo) Sản lượng lúa mùa phân theo địa phương
(Cont.) Production of winter rice by province

Nghìn tấn - *Thous. tons*

	2020	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
Đà Nẵng	13,8	13,2	13,0	14,5	14,3
Quảng Nam	205,5	204,1	213,7	225,3	226,8
Quảng Ngãi	5,6	2,5	2,8	2,8	2,9
Bình Định	32,4	19,5	20,2	21,8	20,7
Phú Yên	15,5	15,0	14,9	14,5	13,2
Khánh Hòa	24,6	22,2	30,4	29,1	18,7
Ninh Thuận	51,4	65,2	73,6	84,6	70,6
Bình Thuận	244,9	242,8	253,6	262,4	260,4
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**798,5**	**846,3**	**868,8**	**891,7**	**909,0**
Kon Tum	56,8	60,7	63,7	65,0	67,6
Gia Lai	229,5	237,2	239,8	242,9	250,6
Đắk Lắk	403,1	438,7	458,4	475,0	481,8
Đắk Nông	46,6	49,6	49,3	51,2	51,1
Lâm Đồng	62,5	60,1	57,6	57,5	57,9
Đông Nam Bộ - *South East*	**487,0**	**479,1**	**491,3**	**500,8**	**479,8**
Bình Phước	30,4	28,4	29,8	32,6	32,1
Tây Ninh	266,5	267,8	270,4	271,9	256,9
Bình Dương	11,6	10,8	10,3	10,4	10,1
Đồng Nai	105,1	101,4	99,3	98,2	98,5
Bà Rịa - Vũng Tàu	44,8	42,0	53,0	54,3	51,0
TP. Hồ Chí Minh	28,6	28,8	28,5	33,4	31,4
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**760,2**	**881,2**	**914,1**	**974,4**	**1009,7**
Long An	6,7	6,6	5,4	4,8	
Bến Tre	21,8	20,4	20,9	20,9	20,2
Trà Vinh	8,7	5,2	5,1	4,7	5,0
An Giang	20,3	15,2	13,7	13,6	13,8
Kiên Giang	321,8	361,8	366,5	400,4	427,2
Sóc Trăng	59,9	54,0	55,8	57,2	57,4
Bạc Liêu	221,6	252,0	271,5	293,4	296,4
Cà Mau	99,4	166,0	175,2	179,3	189,7

208 Diện tích gieo trồng ngô phân theo địa phương
Planted area of maize by province

Nghìn ha - *Thous. ha*

	2020	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**942,5**	**887,2**	**884,6**	**871,5**	**865,3**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**64,4**	**59,1**	**56,6**	**57,1**	**54,6**
Hà Nội	13,8	13,6	12,2	12,1	11,2
Vĩnh Phúc	9,6	9,6	9,0	9,0	8,6
Bắc Ninh	1,3	1,0	0,9	1,0	0,8
Quảng Ninh	6,1	5,8	5,9	6,1	6,4
Hải Dương	3,6	3,5	3,4	3,4	3,7
Hải Phòng	1,0	1,0	1,0	0,9	0,9
Hưng Yên	4,2	3,2	3,1	3,1	3,0
Thái Bình	10,8	9,0	8,8	9,6	9,3
Hà Nam	5,5	5,3	5,1	4,8	3,9
Nam Định	3,3	2,9	2,8	2,8	2,9
Ninh Bình	5,2	4,3	4,3	4,3	3,9
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	**426,4**	**406,1**	**404,9**	**400,9**	**400,4**
Hà Giang	54,7	54,7	55,1	54,7	54,6
Cao Bằng	40,7	41,2	41,6	40,6	39,6
Bắc Kạn	14,2	14,3	14,2	13,8	13,5
Tuyên Quang	19,2	18,5	18,8	18,5	19,8
Lào Cai	38,2	35,1	34,8	32,8	32,7
Yên Bái	29,4	29,2	29,0	28,8	30,0
Thái Nguyên	16,1	15,3	15,1	15,0	15,0
Lạng Sơn	19,4	19,2	19,9	20,0	20,5
Bắc Giang	10,2	10,1	10,4	10,8	10,9
Phú Thọ	16,9	17,3	16,7	16,7	16,5
Điện Biên	27,9	25,6	24,4	24,9	24,2
Lai Châu	21,3	20,5	19,6	19,1	18,4
Sơn La	85,3	72,7	74,9	74,4	73,9
Hòa Bình	32,9	32,5	30,4	30,8	30,8
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	**173,1**	**174,9**	**176,2**	**173,8**	**170,8**
Thanh Hóa	42,7	40,8	38,8	38,5	37,0
Nghệ An	45,5	45,8	46,7	46,2	44,6
Hà Tĩnh	10,4	13,0	14,4	14,4	14,7
Quảng Bình	4,3	4,5	4,5	4,6	4,4
Quảng Trị	3,8	4,5	4,2	4,2	4,1
Huế	1,4	1,5	1,5	1,5	1,5

208 (Tiếp theo) Diện tích gieo trồng ngô phân theo địa phương
(Cont.) Planted area of maize by province

Nghìn ha - *Thous. ha*

	2020	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
Đà Nẵng	0,2	0,2	0,1	0,1	0,1
Quảng Nam	11,5	11,6	11,6	11,7	11,8
Quảng Ngãi	10,3	10,0	10,0	10,1	10,1
Bình Định	7,7	8,1	8,7	8,7	8,6
Phú Yên	4,6	4,0	3,7	3,6	3,7
Khánh Hòa	5,3	5,2	5,1	5,1	4,7
Ninh Thuận	10,2	11,2	11,8	11,3	11,6
Bình Thuận	15,2	14,7	15,2	13,8	13,9
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**192,8**	**170,9**	**171,4**	**165,5**	**165,7**
Kon Tum	5,3	5,3	5,0	4,2	4,7
Gia Lai	44,5	37,3	38,2	37,6	38,1
Đắk Lắk	87,3	80,7	80,7	78,6	78,6
Đắk Nông	48,0	40,2	40,0	38,2	37,6
Lâm Đồng	7,7	7,4	7,5	6,9	6,7
Đông Nam Bộ - *South East*	**58,3**	**51,1**	**50,6**	**48,8**	**49,5**
Bình Phước	3,2	2,7	2,8	2,5	2,0
Tây Ninh	4,7	5,1	5,0	5,5	6,2
Bình Dương	0,4	0,4	0,3	0,3	0,3
Đồng Nai	36,3	35,2	35,1	33,9	34,2
Bà Rịa - Vũng Tàu	13,2	7,4	7,0	6,1	6,3
TP. Hồ Chí Minh	0,5	0,3	0,4	0,5	0,5
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**27,5**	**25,1**	**25,0**	**25,3**	**24,3**
Long An	0,4	0,3	0,3	0,3	0,3
Tiền Giang	3,4	2,4	2,3	2,2	2,4
Bến Tre	0,2	0,2	0,1	0,1	0,1
Trà Vinh	3,7	3,8	3,8	3,9	3,9
Vĩnh Long	1,4	1,4	1,4	1,5	1,4
Đồng Tháp	4,9	4,0	4,8	5,0	4,7
An Giang	5,7	6,2	5,5	5,7	5,3
Kiên Giang	0,3	0,3	0,3	0,4	0,4
Cần Thơ	0,9	1,0	1,0	1,0	1,0
Hậu Giang	3,0	2,6	2,6	2,5	2,1
Sóc Trăng	2,8	2,3	1,9	1,8	1,7
Bạc Liêu	0,2	0,2	0,2	0,3	0,3
Cà Mau	0,6	0,6	0,7	0,6	0,7

209 Năng suất gieo trồng ngô phân theo địa phương
Yield of maize by province

Tạ/ha - *Quintal/ha*

	2020	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**48,4**	**49,9**	**50,2**	**50,5**	**51,0**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**51,0**	**52,6**	**52,5**	**50,7**	**53,3**
Hà Nội	51,6	53,2	52,9	50,6	52,5
Vĩnh Phúc	47,9	45,8	47,3	46,8	49,3
Bắc Ninh	53,1	54,4	54,9	46,9	53,8
Quảng Ninh	40,5	50,0	46,8	45,1	45,0
Hải Dương	60,8	62,9	63,7	63,1	64,4
Hải Phòng	51,0	52,6	52,6	51,7	54,2
Hưng Yên	58,6	60,1	58,5	53,0	60,1
Thái Bình	56,6	58,3	58,4	56,1	59,9
Hà Nam	56,2	56,7	57,2	53,3	59,1
Nam Định	50,6	52,4	53,0	52,7	54,1
Ninh Bình	37,3	38,3	38,8	39,4	40,4
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	**40,3**	**41,6**	**40,9**	**41,5**	**42,1**
Hà Giang	36,3	37,0	35,2	36,3	36,7
Cao Bằng	36,9	38,0	36,0	36,4	36,4
Bắc Kạn	43,6	43,5	39,6	42,4	41,8
Tuyên Quang	45,6	46,3	46,3	46,5	46,3
Lào Cai	41,9	43,1	38,9	40,1	42,2
Yên Bái	34,7	35,8	36,3	35,7	36,2
Thái Nguyên	47,7	49,2	49,6	47,8	47,6
Lạng Sơn	50,2	50,1	51,0	51,9	50,6
Bắc Giang	42,0	41,6	42,5	40,2	42,0
Phú Thọ	48,4	49,4	48,8	47,9	49,5
Điện Biên	27,7	29,8	30,3	31,3	31,5
Lai Châu	33,5	36,6	37,1	38,3	39,4
Sơn La	42,7	44,8	45,0	45,7	46,3
Hòa Bình	44,0	46,4	47,4	47,9	49,3
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	**48,3**	**49,0**	**50,0**	**50,3**	**50,0**
Thanh Hóa	47,0	47,6	47,3	47,8	46,5
Nghệ An	44,7	46,2	47,0	47,4	45,9
Hà Tĩnh	44,5	45,0	47,0	50,5	51,7
Quảng Bình	55,3	59,5	59,4	54,1	61,9
Quảng Trị	34,2	30,0	34,7	35,5	36,5
Huế	40,7	39,5	40,5	41,0	43,2

209 (Tiếp theo) Năng suất gieo trồng ngô phân theo địa phương
(Cont.) Yield of maize by province

Tạ/ha - *Quintal/ha*

	2020	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
Đà Nẵng	55,0	56,9	58,3	64,5	64,3
Quảng Nam	48,6	47,5	50,0	50,4	51,6
Quảng Ngãi	57,2	57,3	58,1	58,4	58,9
Bình Định	60,3	63,2	63,5	63,6	63,0
Phú Yên	48,0	49,2	50,2	51,6	53,8
Khánh Hòa	21,3	21,5	22,0	21,5	21,3
Ninh Thuận	47,2	49,0	51,5	52,3	51,6
Bình Thuận	66,0	65,5	66,2	65,4	62,2
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**57,1**	**60,1**	**62,5**	**63,2**	**63,5**
Kon Tum	40,9	42,1	43,0	43,4	44,7
Gia Lai	47,6	54,9	58,7	56,8	55,9
Đắk Lắk	58,9	61,4	63,4	65,3	66,7
Đắk Nông	64,4	65,6	67,5	68,5	68,5
Lâm Đồng	56,9	55,8	59,5	56,9	54,3
Đông Nam Bộ - *South East*	**69,6**	**73,4**	**73,2**	**74,9**	**76,3**
Bình Phước	38,8	39,1	39,3	38,1	47,2
Tây Ninh	58,1	58,8	59,1	59,3	60,6
Bình Dương	20,0	21,8	21,5	21,8	21,4
Đồng Nai	79,9	81,4	81,8	84,1	84,9
Bà Rịa - Vũng Tàu	55,5	62,0	57,7	59,0	58,8
TP. Hồ Chí Minh	44,0	42,1	43,6	43,6	47,0
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**61,9**	**65,7**	**63,9**	**64,6**	**63,6**
Long An	62,5	55,7	37,1	48,2	50,5
Tiền Giang	35,9	35,9	37,1	38,1	38,2
Bến Tre	30,0	40,0	40,0	41,7	46,1
Trà Vinh	55,7	60,0	61,0	64,5	63,5
Vĩnh Long	27,1	29,0	32,8	35,3	37,1
Đồng Tháp	90,2	89,8	87,7	88,9	85,9
An Giang	78,1	84,7	77,3	73,2	71,2
Kiên Giang	56,7	69,0	71,2	71,8	89,5
Cần Thơ	61,1	60,6	59,3	58,6	62,5
Hậu Giang	62,3	65,8	59,7	59,2	58,9
Sóc Trăng	42,5	44,5	46,0	46,9	48,0
Bạc Liêu	50,0	57,5	59,1	60,0	59,6
Cà Mau	50,0	48,6	49,9	51,3	52,3

210 Sản lượng ngô phân theo địa phương
Production of maize by province

Nghìn tấn - *Thous. tons*

	2020	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**4558,2**	**4423,3**	**4437,2**	**4402,2**	**4414,2**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**328,5**	**311,0**	**297,2**	**288,9**	**291,6**
Hà Nội	71,2	72,5	64,3	61,2	58,9
Vĩnh Phúc	46,0	43,9	42,6	42,0	42,6
Bắc Ninh	6,9	5,3	5,1	4,7	4,3
Quảng Ninh	24,7	29,1	27,8	27,5	28,6
Hải Dương	21,9	22,0	21,6	21,3	23,7
Hải Phòng	5,1	5,2	5,0	4,8	5,0
Hưng Yên	24,6	18,9	18,3	16,4	18,4
Thái Bình	61,1	52,5	51,7	53,8	55,4
Hà Nam	30,9	30,1	29,2	25,4	23,4
Nam Định	16,7	15,3	15,0	15,0	15,5
Ninh Bình	19,4	16,3	16,7	16,9	15,8
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	**1716,5**	**1688,9**	**1657,6**	**1662,7**	**1684,8**
Hà Giang	198,6	202,5	193,9	198,6	200,3
Cao Bằng	150,1	156,6	149,9	147,8	144,3
Bắc Kạn	61,9	62,1	56,4	58,9	56,4
Tuyên Quang	87,6	85,7	86,8	85,7	91,6
Lào Cai	159,9	151,3	135,6	131,5	137,8
Yên Bái	102,1	104,4	105,1	102,8	108,8
Thái Nguyên	76,8	75,0	75,0	71,5	71,5
Lạng Sơn	97,3	96,2	101,6	103,9	104,0
Bắc Giang	42,8	41,8	44,1	43,5	45,6
Phú Thọ	81,8	85,5	81,3	80,0	81,7
Điện Biên	77,3	76,3	74,0	77,7	76,3
Lai Châu	71,3	75,2	72,8	73,3	72,4
Sơn La	364,2	325,6	337,2	339,9	342,2
Hòa Bình	144,8	150,7	143,8	147,5	151,9
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	**836,8**	**856,0**	**880,8**	**875,3**	**853,2**
Thanh Hóa	200,5	194,0	183,5	184,1	172,4
Nghệ An	203,4	211,6	219,6	219,3	204,9
Hà Tĩnh	46,3	58,3	67,5	72,6	75,8
Quảng Bình	23,8	26,5	26,7	25,0	27,7
Quảng Trị	13,0	13,5	14,6	14,9	14,9
Huế	5,7	5,8	6,0	6,1	6,4

210 (Tiếp theo) **Sản lượng ngô phân theo địa phương**
(Cont.) Production of maize by province

Nghìn tấn - *Thous. tons*

	2020	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
Đà Nẵng	1,1	0,9	0,7	0,7	0,8
Quảng Nam	55,9	54,9	58,1	59,1	60,6
Quảng Ngãi	58,9	57,2	58,2	59,0	59,6
Bình Định	46,4	51,4	55,1	55,5	54,5
Phú Yên	22,1	19,8	18,4	18,6	19,4
Khánh Hòa	11,3	11,2	11,1	10,9	10,1
Ninh Thuận	48,1	54,9	60,8	59,4	59,9
Bình Thuận	100,3	96,0	100,4	90,1	86,2
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**1100,4**	**1027,5**	**1071,9**	**1046,2**	**1052,6**
Kon Tum	21,7	22,1	21,7	18,3	20,9
Gia Lai	211,8	205,1	224,4	213,3	212,6
Đắk Lắk	514,1	495,2	511,1	513,3	524,7
Đắk Nông	309,0	263,5	270,1	261,6	257,7
Lâm Đồng	43,8	41,6	44,6	39,7	36,6
Đông Nam Bộ - *South East*	**405,8**	**375,2**	**370,2**	**365,4**	**377,4**
Bình Phước	12,4	10,5	11,0	9,6	9,5
Tây Ninh	27,3	30,2	29,6	32,3	37,4
Bình Dương	0,8	0,9	0,7	0,7	0,6
Đồng Nai	289,9	286,6	286,6	284,6	290,4
Bà Rịa - Vũng Tàu	73,2	45,9	40,6	35,9	37,3
TP. Hồ Chí Minh	2,2	1,2	1,6	2,2	2,2
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**170,2**	**164,7**	**159,6**	**163,7**	**154,7**
Long An	2,5	1,7	1,2	1,4	1,7
Tiền Giang	12,2	8,5	8,4	8,6	9,3
Bến Tre	0,6	0,6	0,6	0,5	0,5
Trà Vinh	20,6	22,5	23,3	25,4	24,8
Vĩnh Long	3,8	3,9	4,6	5,1	5,3
Đồng Tháp	44,2	35,6	41,8	44,2	40,0
An Giang	44,5	52,4	42,1	41,7	37,5
Kiên Giang	1,7	2,1	2,4	2,8	3,4
Cần Thơ	5,5	6,2	5,9	5,8	6,2
Hậu Giang	18,7	16,8	15,7	14,7	12,5
Sóc Trăng	11,9	10,2	8,9	8,4	8,0
Bạc Liêu	1,0	1,2	1,4	1,6	1,7
Cà Mau	3,0	3,1	3,3	3,5	3,8

211 Diện tích gieo trồng khoai lang phân theo địa phương
Planted area of sweet potato by province

Ha

	2020	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**109043**	**86231**	**79735**	**81001**	**76921**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**14965**	**12889**	**12467**	**12560**	**12316**
Hà Nội	1945	1585	1323	1306	1367
Vĩnh Phúc	2063	1697	1645	1699	1885
Bắc Ninh	143	113	118	166	145
Quảng Ninh	3169	2940	2847	2803	2779
Hải Dương	741	752	742	769	753
Hải Phòng	669	746	773	705	664
Hưng Yên	383	219	216	216	219
Thái Bình	3416	2701	2791	3090	2830
Hà Nam	437	386	417	388	325
Nam Định	1195	857	840	771	783
Ninh Bình	805	893	754	648	567
Trung du và miền núi phía Bắc ***Northern midlands and mountain areas***	**26032**	**22543**	**21250**	**20450**	**19846**
Hà Giang	1933	1709	1685	1707	1666
Cao Bằng	1239	1059	947	795	721
Bắc Kạn	517	552	513	422	417
Tuyên Quang	2179	2057	1961	1627	1679
Lào Cai	1072	742	633	604	572
Yên Bái	3254	3202	3184	3190	3040
Thái Nguyên	3231	2717	2442	2251	2168
Lạng Sơn	1499	1421	1356	1360	1304
Bắc Giang	4512	3682	3453	3541	3430
Phú Thọ	1230	778	714	680	675
Điện Biên	446	358	361	361	353
Lai Châu	267	312	213	174	167
Sơn La	369	310	260	253	275
Hòa Bình	4285	3643	3530	3485	3380
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung ***North Central and Central coastal areas***	**23438**	**21395**	**20363**	**19516**	**18452**
Thanh Hóa	6327	5346	5020	4982	4708
Nghệ An	3625	3434	3161	3255	3061
Hà Tĩnh	3441	3762	3450	3380	3160
Quảng Bình	3082	2994	2708	2737	2603
Quảng Trị	1757	1435	1334	1309	1224
Huế	1254	663	629	629	624

211 (Tiếp theo) Diện tích gieo trồng khoai lang phân theo địa phương
(Cont.) Planted area of sweet potato by province

Ha

	2020	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
Đà Nẵng	264	231	112	102	37
Quảng Nam	2337	2243	2172	1855	1725
Quảng Ngãi	288	234	231	233	222
Bình Định	177	212	199	169	168
Phú Yên	81	70	60	58	59
Khánh Hòa	135	117	109	95	92
Ninh Thuận	174	234	231	218	258
Bình Thuận	495	422	946	493	513
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**22784**	**22699**	**19811**	**22566**	**20483**
Kon Tum	187	649	718	793	796
Gia Lai	4467	5201	5311	7705	5330
Đắk Lắk	8507	7358	5571	5881	5908
Đắk Nông	7000	6608	5475	5209	5458
Lâm Đồng	2624	2883	2737	2978	2992
Đông Nam Bộ - *South East*	**1058**	**935**	**520**	**636**	**571**
Bình Phước	481	468	68	187	108
Tây Ninh	66	1	5	2	20
Bình Dương	173	181	159	137	142
Đồng Nai	285	229	224	249	231
Bà Rịa - Vũng Tàu	22	40	45	43	43
TP. Hồ Chí Minh	30	16	18	18	26
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**20766**	**5770**	**5324**	**5272**	**5253**
Long An	8	51	31	53	18
Tiền Giang	432	174	175	134	118
Bến Tre	24	48	43	40	105
Trà Vinh	1202	1313	1395	1574	1411
Vĩnh Long	12803	992	1092	1013	1138
Đồng Tháp	3452	713	548	629	668
An Giang	149	108	97	70	91
Kiên Giang	1422	1244	1045	950	921
Cần Thơ	17	54	48	45	29
Hậu Giang	28	55	44	48	69
Sóc Trăng	626	514	457	370	330
Bạc Liêu	449	361	210	204	210
Cà Mau	155	141	140	141	146

212 Sản lượng khoai lang phân theo địa phương
Production of sweet potato by province

Tấn - *Ton*

	2020	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**1378014**	**976443**	**914713**	**972890**	**929082**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**156329**	**133147**	**130790**	**133065**	**133864**
Hà Nội	18526	14616	12189	12666	13347
Vĩnh Phúc	23769	19722	19687	20167	22236
Bắc Ninh	1572	1300	1400	2014	1788
Quảng Ninh	20533	19205	18716	18788	19536
Hải Dương	8109	8608	8473	8800	8771
Hải Phòng	7584	8297	8654	7706	7703
Hưng Yên	6126	3513	3393	3313	3402
Thái Bình	42504	33600	34570	37918	36548
Hà Nam	5306	4838	5315	4870	4272
Nam Định	14522	10652	10625	9850	10047
Ninh Bình	7779	8796	7767	6973	6215
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	**183478**	**164686**	**156180**	**151623**	**151369**
Hà Giang	8404	11527	11154	11378	11031
Cao Bằng	9522	7877	7220	6408	6505
Bắc Kạn	2606	2883	2820	2343	2221
Tuyên Quang	13350	12858	12308	10169	10572
Lào Cai	7034	5043	4463	4410	4587
Yên Bái	18208	18307	18330	18250	17915
Thái Nguyên	21970	19075	17008	15446	15090
Lạng Sơn	9730	9816	9592	9765	9871
Bắc Giang	50617	41538	39278	40222	40004
Phú Thọ	8378	5586	5221	4962	5111
Điện Biên	4974	4072	4141	4174	4132
Lai Châu	1435	1840	1265	986	939
Sơn La	2695	2322	1924	1783	1975
Hòa Bình	24555	21942	21456	21326	21415
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	**170074**	**158073**	**156898**	**149239**	**142129**
Thanh Hóa	47750	40581	38003	37668	35394
Nghệ An	24984	24637	23419	24346	23077
Hà Tĩnh	24401	27638	25746	25031	23914
Quảng Bình	23066	23158	21032	21221	20416
Quảng Trị	14329	8859	10736	10320	10350
Huế	6629	3504	3540	3684	3806

212 (Tiếp theo) Sản lượng khoai lang phân theo địa phương
(Cont.) Production of sweet potato by province

Tấn - *Ton*

	2020	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
Đà Nẵng	1967	1581	1007	860	292
Quảng Nam	16767	17564	19526	15175	13786
Quảng Ngãi	2108	1966	1997	2070	1986
Bình Định	1042	1462	1205	1049	1045
Phú Yên	814	678	602	601	622
Khánh Hòa	595	531	494	435	426
Ninh Thuận	2428	3233	3211	3461	3515
Bình Thuận	3194	2682	6381	3318	3502
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**338184**	**390437**	**352598**	**420763**	**381724**
Kon Tum	1458	5066	5681	6484	6681
Gia Lai	44716	70052	79135	133347	86085
Đắk Lắk	146442	144493	112513	117930	122799
Đắk Nông	93373	98330	81647	80500	84966
Lâm Đồng	52194	72495	73622	82502	81194
Đông Nam Bộ - *South East*	**9276**	**7638**	**5615**	**6579**	**6198**
Bình Phước	2601	2364	416	1155	696
Tây Ninh	916	14	61	22	288
Bình Dương	1319	1402	1205	1043	1083
Đồng Nai	4143	3578	3616	4044	3772
Bà Rịa - Vũng Tàu	96	171	193	189	188
TP. Hồ Chí Minh	201	109	124	125	171
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**520674**	**122462**	**112632**	**111622**	**113798**
Long An	112	643	400	563	57
Tiền Giang	7063	2994	3022	2290	2184
Bến Tre	244	490	438	414	1204
Trà Vinh	19471	22977	21574	24558	22801
Vĩnh Long	358143	29546	33616	31858	36081
Đồng Tháp	87401	18331	13963	16358	17481
An Giang	2531	2169	1783	1322	1666
Kiên Giang	33794	33146	27627	24759	22993
Cần Thơ	205	674	603	566	415
Hậu Giang	623	1137	933	964	1438
Sóc Trăng	7462	7173	6552	5875	5308
Bạc Liêu	2904	2523	1463	1424	1466
Cà Mau	719	659	659	672	705

213 Diện tích gieo trồng sắn phân theo địa phương
Planted area of cassava by province

Ha

	2020	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**524687**	**530329**	**510989**	**517647**	**499374**
Trong đó - *Of which:*					
Hà Nội	714	559	599	525	558
Hà Giang	4975	5029	4934	5302	5254
Cao Bằng	2232	3415	3355	3973	3940
Bắc Kạn	418	327	271	297	272
Tuyên Quang	2332	1658	1476	1548	1372
Lào Cai	5465	6327	5686	6983	5910
Yên Bái	8710	8611	8114	8016	7265
Thái Nguyên	1843	1391	1064	997	991
Lạng Sơn	1102	2016	853	902	836
Bắc Giang	2151	1206	1069	994	913
Phú Thọ	5755	5694	5165	5548	5596
Điện Biên	8251	10837	12707	16834	15783
Lai Châu	5736	6953	6828	8634	8341
Sơn La	36864	47031	42990	44176	41106
Hòa Bình	8667	7688	7749	7599	7616
Thanh Hóa	14967	13713	12358	14358	13562
Nghệ An	13479	14763	12967	12466	11845
Hà Tĩnh	2712	2625	2526	2482	2505
Quảng Bình	6267	6725	6699	7098	7288
Quảng Trị	12011	12780	12891	12988	12906
Huế	3986	4102	3715	3722	3711
Quảng Nam	10073	9050	8486	8542	8565
Quảng Ngãi	17785	14082	13099	13091	12875
Bình Định	11358	9970	9627	9377	9727
Phú Yên	29466	28348	25031	23774	22199
Khánh Hòa	3459	2722	2346	2597	2726
Bình Thuận	27984	27832	26117	25688	25900
Kon Tum	39316	40209	39284	40022	38221
Gia Lai	78881	80441	80248	77244	73947
Đắk Lắk	44161	44041	43066	42183	39299
Đắk Nông	8174	4650	3542	3669	3596
Bình Phước	5920	4901	4722	5190	4469
Tây Ninh	57150	61696	62334	61517	60812
Bình Dương	4131	3952	3790	3892	4013
Đồng Nai	16532	16970	17631	17625	17641
Bà Rịa - Vũng Tàu	7201	6009	5385	5361	5480
Long An	1942	700	736	1143	967
Vĩnh Long	193	197	183	174	181
An Giang	406	733	847	746	836
Kiên Giang	361	364	350	377	290

214 Sản lượng sắn phân theo địa phương
Production of cassava by province

Nghìn tấn - *Thous. tons*

	2020	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**10504,2**	**10626,9**	**10439,2**	**10534,0**	**10122,2**
Trong đó - *Of which:*					
Hà Nội	17,3	11,6	13,6	11,2	12,8
Hà Giang	44,7	47,5	46,4	53,6	53,1
Cao Bằng	33,7	51,9	45,7	59,3	61,2
Bắc Kạn	4,7	3,7	3,1	3,3	3,3
Tuyên Quang	31,8	22,8	20,5	21,8	19,0
Lào Cai	74,6	97,9	92,6	103,2	83,7
Yên Bái	171,6	170,7	160,4	157,7	149,1
Thái Nguyên	28,6	22,9	17,4	15,4	15,4
Lạng Sơn	10,7	9,7	8,0	8,2	7,8
Bắc Giang	33,1	18,5	16,4	15,2	14,2
Phú Thọ	87,7	89,6	81,1	86,0	88,2
Điện Biên	78,7	105,5	123,5	157,4	152,1
Lai Châu	50,1	61,7	62,0	84,2	86,0
Sơn La	432,4	553,2	526,8	537,9	501,6
Hòa Bình	124,3	117,2	120,6	119,5	121,1
Thanh Hóa	264,6	222,9	201,2	235,5	228,1
Nghệ An	315,8	333,3	302,8	289,5	218,6
Hà Tĩnh	41,9	40,0	39,2	38,5	39,2
Quảng Bình	111,6	125,0	119,9	117,9	124,2
Quảng Trị	201,5	196,8	208,7	210,5	211,4
Huế	68,3	88,8	80,0	82,2	81,2
Quảng Nam	185,2	157,2	138,7	145,9	170,8
Quảng Ngãi	340,7	245,3	231,5	233,7	233,5
Bình Định	309,6	273,3	271,0	265,3	277,1
Phú Yên	664,4	628,6	510,4	498,6	487,6
Khánh Hòa	59,9	43,9	37,8	42,5	45,5
Bình Thuận	516,8	535,1	536,7	523,1	565,0
Kon Tum	589,9	612,1	619,1	648,8	637,6
Gia Lai	1592,8	1596,4	1611,1	1557,3	1497,9
Đắk Lắk	897,2	1080,3	1080,9	1081,8	805,7
Đắk Nông	143,5	83,1	66,4	70,5	69,8
Bình Phước	144,5	111,5	105,4	113,8	112,4
Tây Ninh	1903,9	2024,6	2070,3	2068,8	2042,3
Bình Dương	78,4	74,4	70,8	76,0	75,8
Đồng Nai	438,7	433,9	472,5	475,2	493,5
Bà Rịa - Vũng Tàu	186,9	149,0	134,4	130,3	138,0
Long An	26,4	6,3	8,8	12,7	13,7
Vĩnh Long	2,7	2,8	2,6	2,5	2,6
An Giang	9,0	15,8	15,9	14,5	16,6
Kiên Giang	7,9	5,5	6,4	7,2	5,2

215 Diện tích gieo trồng mía phân theo địa phương
Planted area of sugar-cane by province

Ha

	2020	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**185455**	**169560**	**174845**	**185484**	**196856**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**1426**	**917**	**881**	**872**	**754**
Hà Nội	20	8	9	8	8
Vĩnh Phúc	10	6	4	2	6
Bắc Ninh	11	11	9	9	14
Quảng Ninh	440	325	333	297	304
Hải Dương	54	52	41	41	39
Hải Phòng	35	29	37	34	28
Hưng Yên	7	1		1	3
Thái Bình	46	34	41	43	43
Hà Nam				2	2
Nam Định	93	53	51	47	45
Ninh Bình	711	399	357	388	263
Trung du và miền núi phía Bắc ***Northern midlands and mountain areas***	**23975**	**23837**	**23251**	**23811**	**23889**
Hà Giang	707	588	526	536	645
Cao Bằng	2948	2778	2761	2856	2809
Bắc Kạn	79	82	91	94	79
Tuyên Quang	2883	2149	2145	2560	2828
Lào Cai	418	340	283	271	272
Yên Bái	364	263	241	247	226
Thái Nguyên	149	111	91	81	78
Lạng Sơn	209	184	160	155	145
Bắc Giang	207	179	162	148	132
Phú Thọ	241	95	57	50	60
Điện Biên	56	81	84	84	84
Lai Châu	223	276	231	194	171
Sơn La	7852	10100	9815	10136	9961
Hòa Bình	7638	6611	6605	6399	6399
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung ***North Central and Central coastal areas***	**79597**	**70843**	**73968**	**78695**	**80487**
Thanh Hóa	18882	14036	14085	14638	14836
Nghệ An	20206	20500	21264	22641	22639
Hà Tĩnh	159	164	156	140	135
Quảng Bình	207	165	175	189	203
Quảng Trị	48	24	26	26	23
Huế	173	147	132	137	138

215 (Tiếp theo) Diện tích gieo trồng mía phân theo địa phương
(Cont.) Planted area of sugar-cane by province

Ha

	2020	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
Đà Nẵng	462	307	298	109	133
Quảng Nam	314	290	310	323	312
Quảng Ngãi	910	206	168	223	226
Bình Định	263	179	178	229	282
Phú Yên	21601	22944	26192	29155	31530
Khánh Hòa	12791	9114	7641	7694	7079
Ninh Thuận	2347	1836	2594	2443	2213
Bình Thuận	1236	931	750	748	738
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**47663**	**50937**	**55842**	**59545**	**68527**
Kon Tum	933	961	1219	1496	1755
Gia Lai	30145	36932	40778	43433	51513
Đắk Lắk	16233	12760	13565	14347	15053
Đắk Nông	85	91	97	94	92
Lâm Đồng	267	193	182	175	114
Đông Nam Bộ - *South East*	**14018**	**11601**	**10736**	**11409**	**12112**
Bình Phước	191	173	100	127	128
Tây Ninh	6963	6255	7175	7651	8276
Bình Dương	520	465	390	354	394
Đồng Nai	5610	4070	2755	2899	2940
Bà Rịa - Vũng Tàu	299	347	261	340	340
TP. Hồ Chí Minh	435	290	56	38	35
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**18776**	**11426**	**10168**	**11152**	**11087**
Long An	481	27	66	98	166
Tiền Giang	187	164	131	126	113
Bến Tre	133	3		4	7
Trà Vinh	1689	1369	1434	1475	1505
Vĩnh Long	241	238	221	225	218
Đồng Tháp	16	17	1	1	3
An Giang	21	10	18	30	24
Kiên Giang	3793	2075	896	1064	971
Cần Thơ		5	3	3	3
Hậu Giang	5909	3842	3286	3216	3158
Sóc Trăng	5744	3187	3613	4450	4485
Bạc Liêu	232	200	218	215	221
Cà Mau	332	290	282	243	213

216 Sản lượng mía phân theo địa phương
Production of sugar-cane by province

Nghìn tấn - *Thous. tons*

	2020	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**11534,6**	**11088,9**	**11843,8**	**12674,6**	**13409,0**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**78,4**	**52,1**	**49,9**	**48,7**	**40,5**
Hà Nội	0,7	0,2	0,3	0,2	0,2
Vĩnh Phúc	0,5	0,3	0,2	0,1	0,3
Bắc Ninh	0,3	0,3	0,3	0,3	0,4
Quảng Ninh	20,4	17,7	18,1	14,9	15,0
Hải Dương	2,7	2,6	2,1	2,1	2,0
Hải Phòng	2,0	1,6	2,0	1,8	1,4
Hưng Yên	0,3	0,1		0,0	0,1
Thái Bình	2,4	1,8	2,1	2,3	2,3
Hà Nam				0,1	0,1
Nam Định	2,9	1,7	1,6	1,5	1,5
Ninh Bình	46,2	26,0	23,3	25,5	17,3
Trung du và miền núi phía Bắc					
Northern midlands and mountain areas	**1498,2**	**1536,3**	**1504,3**	**1540,0**	**1549,3**
Hà Giang	21,0	15,2	14,0	19,8	32,5
Cao Bằng	178,5	173,3	178,3	189,9	183,8
Bắc Kạn	2,8	3,3	3,6	3,8	3,1
Tuyên Quang	169,4	125,5	124,5	149,1	167,2
Lào Cai	12,2	10,4	8,9	7,9	2,5
Yên Bái	8,1	5,2	4,7	5,1	3,3
Thái Nguyên	8,4	6,2	4,8	4,6	4,4
Lạng Sơn	7,5	6,6	5,5	5,4	5,2
Bắc Giang	8,4	7,2	6,5	5,8	5,1
Phú Thọ	13,7	5,4	3,2	2,9	3,5
Điện Biên	1,3	1,8	1,9	1,9	1,9
Lai Châu	9,9	13,0	10,7	9,1	8,1
Sơn La	512,8	681,6	652,0	664,1	661,4
Hòa Bình	544,3	481,6	485,7	470,7	467,4
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung					
North Central and Central coastal areas	**4354,5**	**4299,8**	**4586,6**	**4946,9**	**4982,8**
Thanh Hóa	1213,7	919,2	923,8	958,0	926,3
Nghệ An	1192,7	1225,4	1276,4	1377,4	1284,3
Hà Tĩnh	7,3	8,0	7,6	6,9	6,9
Quảng Bình	3,9	3,2	3,5	3,7	4,1
Quảng Trị	1,6	0,8	0,8	0,8	0,7
Huế	4,2	3,7	3,4	3,5	3,6

216 (Tiếp theo) Sản lượng mía phân theo địa phương
(Cont.) Production of sugar-cane by province

Nghìn tấn - *Thous. tons*

	2020	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
Đà Nẵng	18,3	14,1	11,6	10,4	9,0
Quảng Nam	10,1	10,1	10,2	10,7	11,4
Quảng Ngãi	51,7	11,1	9,2	12,8	13,3
Bình Định	14,4	9,6	9,3	12,4	15,9
Phú Yên	1239,7	1478,2	1719,1	1958,2	2160,3
Khánh Hòa	426,2	462,8	410,1	409,1	367,1
Ninh Thuận	120,2	114,0	161,1	153,1	139,5
Bình Thuận	50,4	39,8	40,5	29,8	40,4
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**3050,0**	**3407,3**	**3985,4**	**4263,7**	**4901,5**
Kon Tum	51,1	53,2	67,7	84,6	101,9
Gia Lai	1860,0	2434,6	2930,2	3123,2	3662,8
Đắk Lắk	1115,8	901,5	969,5	1039,0	1124,4
Đắk Nông	5,0	5,6	6,1	6,0	5,8
Lâm Đồng	18,1	12,5	11,7	11,0	6,7
Đông Nam Bộ - *South East*	**987,3**	**812,3**	**775,0**	**832,1**	**882,8**
Bình Phước	5,4	4,6	2,6	3,3	3,4
Tây Ninh	526,0	466,8	544,9	583,0	631,6
Bình Dương	22,2	19,9	15,4	13,9	13,9
Đồng Nai	389,5	284,7	196,1	213,6	215,6
Bà Rịa - Vũng Tàu	14,1	16,3	12,3	15,7	15,9
TP. Hồ Chí Minh	30,1	20,0	3,7	2,6	2,3
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**1566,2**	**981,1**	**942,6**	**1043,2**	**1052,1**
Long An	27,6	1,1	1,7	3,1	5,8
Tiền Giang	7,7	6,8	5,5	5,3	5,1
Bến Tre	11,2	0,2		0,3	0,5
Trà Vinh	163,7	137,8	147,1	149,9	154,2
Vĩnh Long	16,6	16,7	15,8	16,1	15,8
Đồng Tháp	1,3	1,5	0,1	0,2	0,1
An Giang	0,8	0,4	0,7	1,2	0,9
Kiên Giang	203,0	119,2	62,8	69,0	63,8
Cần Thơ		0,4	0,3	0,3	0,3
Hậu Giang	590,5	384,3	327,3	321,7	316,3
Sóc Trăng	510,6	283,4	351,3	448,0	462,3
Bạc Liêu	17,7	15,6	17,0	17,0	17,4
Cà Mau	15,4	13,6	13,1	11,1	9,7

217 Diện tích gieo trồng lạc phân theo địa phương
Planted area of peanut by province

Ha

	2020	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**169667**	**159358**	**152422**	**148447**	**143154**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**19599**	**18217**	**17832**	**17448**	**17246**
Hà Nội	2331	2342	2207	2063	1949
Vĩnh Phúc	2298	2151	2118	2039	2009
Bắc Ninh	505	480	477	459	460
Quảng Ninh	2073	1828	1849	1765	1819
Hải Dương	898	823	831	840	868
Hải Phòng	99	138	141	148	147
Hưng Yên	669	604	562	529	550
Thái Bình	2234	2331	2375	2619	2851
Hà Nam	438	416	453	461	338
Nam Định	5179	4661	4626	4495	4265
Ninh Bình	2876	2443	2193	2031	1990
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	**47746**	**43659**	**42091**	**41514**	**40438**
Hà Giang	9520	9350	9022	9047	8926
Cao Bằng	2044	1753	1712	1590	1509
Bắc Kạn	586	586	585	580	566
Tuyên Quang	4568	4460	4340	4380	4291
Lào Cai	1366	1058	1327	1528	1443
Yên Bái	1759	1851	1994	1965	1775
Thái Nguyên	3156	3021	2766	2726	2711
Lạng Sơn	3083	2715	2512	2587	2495
Bắc Giang	9637	8174	7669	7499	7302
Phú Thọ	3398	2981	2688	2620	2587
Điện Biên	1216	1097	1147	1047	1042
Lai Châu	1535	976	1211	974	935
Sơn La	1447	1339	1182	1094	994
Hòa Bình	4432	4297	3935	3878	3862
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	**76615**	**73835**	**69907**	**67783**	**65189**
Thanh Hóa	9401	8856	8430	8168	7823
Nghệ An	12902	11789	10129	9457	8740
Hà Tĩnh	11083	9194	7915	6981	6268
Quảng Bình	4247	3930	3415	2993	2913
Quảng Trị	3214	3142	3111	3087	2935
Huế	2904	2376	2369	2292	2131

217 (Tiếp theo) **Diện tích gieo trồng lạc phân theo địa phương**
(Cont.) Planted area of peanut by province

Ha

	2020	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
Đà Nẵng	348	318	259	266	234
Quảng Nam	9728	9679	9548	9479	9343
Quảng Ngãi	5964	6156	6393	6333	6152
Bình Định	9842	10503	10988	11817	11689
Phú Yên	671	484	633	716	771
Khánh Hòa	536	423	417	482	486
Ninh Thuận	860	797	627	640	545
Bình Thuận	4917	6187	5674	5072	5160
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**12792**	**11726**	**11421**	**11077**	**10137**
Kon Tum	150	144	153	140	131
Gia Lai	2139	2514	2141	2402	2399
Đắk Lắk	5702	5342	5398	4757	3861
Đắk Nông	4079	2850	2855	2787	2733
Lâm Đồng	722	875	874	990	1013
Đông Nam Bộ - *South East*	**6929**	**6558**	**5779**	**5413**	**5113**
Bình Phước	118	121	92	93	114
Tây Ninh	3784	3186	3009	2975	2608
Bình Dương	385	386	334	337	336
Đồng Nai	1375	1154	1092	989	972
Bà Rịa - Vũng Tàu	1180	1645	1218	1006	1063
TP. Hồ Chí Minh	87	66	33	13	22
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**5986**	**5362**	**5393**	**5211**	**5030**
Long An	273	171	144	159	112
Tiền Giang	186	187	197	188	196
Bến Tre	133	142	121	129	99
Trà Vinh	4234	4208	4267	4210	4132
Vĩnh Long	49	56	51	45	29
Đồng Tháp	64	55	74	58	68
An Giang	851	354	360	281	273
Kiên Giang	11	12	13	13	6
Cần Thơ	30	35	36	33	34
Sóc Trăng	156	142	130	92,9	82

218 Sản lượng lạc phân theo địa phương
Production of peanut by province

Tấn - *Ton*

	2020	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**425519**	**407991**	**400172**	**397250**	**387235**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**58752**	**55910**	**55916**	**54968**	**55402**
Hà Nội	5330	5361	5150	4764	4568
Vĩnh Phúc	4908	4082	4240	4240	4244
Bắc Ninh	1318	1306	1319	1058	1246
Quảng Ninh	3580	3163	3587	3304	3542
Hải Dương	1888	1973	2010	2184	2316
Hải Phòng	303	402	416	425	422
Hưng Yên	2369	2150	2004	1754	1911
Thái Bình	7056	7493	7674	8279	9181
Hà Nam	1261	1216	1359	1360	1050
Nam Định	23061	21525	21520	21262	20589
Ninh Bình	7679	7240	6637	6340	6332
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	**104001**	**100088**	**96278**	**95171**	**93826**
Hà Giang	23180	25616	24290	24556	24246
Cao Bằng	3062	2574	2437	2258	2089
Bắc Kạn	1050	1059	1046	1055	1026
Tuyên Quang	13498	12990	12740	12929	12639
Lào Cai	2007	1581	2101	2435	2297
Yên Bái	3282	3476	3715	3699	3434
Thái Nguyên	5618	6084	5557	5264	5744
Lạng Sơn	5711	5111	4776	4807	4735
Bắc Giang	25126	21335	20274	19650	19080
Phú Thọ	7345	6747	6118	5980	5976
Điện Biên	1460	1366	1546	1447	1448
Lai Châu	1714	1057	1335	1079	1058
Sơn La	1552	1504	1396	1259	1191
Hòa Bình	9395	9589	8948	8754	8865
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	**190519**	**185424**	**184261**	**185322**	**179053**
Thanh Hóa	20735	19945	19086	18747	17582
Nghệ An	34285	31937	28034	26293	24586
Hà Tĩnh	27695	21965	22339	19423	17381
Quảng Bình	9644	9342	8072	6380	6977
Quảng Trị	6827	5592	7039	6768	6426
Huế	7214	3811	4978	5098	5310

218 (Tiếp theo) Sản lượng lạc phân theo địa phương
(Cont.) Production of peanut by province

Tấn - *Ton*

	2020	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
Đà Nẵng	641	540	514	615	588
Quảng Nam	22254	23388	20602	23526	21690
Quảng Ngãi	14118	14511	15153	15735	14626
Bình Định	34477	39177	43761	48243	48460
Phú Yên	1625	1225	1650	1907	2330
Khánh Hòa	1273	1036	994	1153	1128
Ninh Thuận	1174	1070	1137	1627	1400
Bình Thuận	8556	11887	10904	9807	10570
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**23874**	**22522**	**22109**	**21614**	**20589**
Kon Tum	280	271	299	273	257
Gia Lai	2942	3880	3414	3760	4056
Đắk Lắk	8375	9117	9325	8465	7229
Đắk Nông	11377	8147	7955	7841	7740
Lâm Đồng	900	1108	1116	1275	1307
Đông Nam Bộ - *South East*	**20280**	**18040**	**16382**	**15701**	**14467**
Bình Phước	115	115	82	91	106
Tây Ninh	14498	12197	11519	11435	10049
Bình Dương	597	612	505	518	517
Đồng Nai	3378	2620	2372	2106	2083
Bà Rịa - Vũng Tàu	1418	2274	1791	1509	1644
TP. Hồ Chí Minh	275	222	114	42	68
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**28094**	**26007**	**25.225,2**	**24474**	**23898**
Long An	868	517	433	496	342
Tiền Giang	635	673	711	682	712
Bến Tre	426	471	402	429	338
Trà Vinh	21436	21334	21443	21071	20653
Vĩnh Long	133	158	147	130	88
Đồng Tháp	240	221	296	240	405
An Giang	3865	2149	1329	1070	1054
Kiên Giang	34	37	45	41	18
Cần Thơ	52	62	65	59	62
Sóc Trăng	405	383	354	256	228

219 Diện tích hiện có một số cây lâu năm chủ yếu
Planted area of main perennial crops

	2020	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
	Nghìn ha - *Thous. ha*				
Cây ăn quả - *Fruit crops*					
Chuối - *Banana*	152,8	156,9	161,7	160,9	160,8
Xoài - *Mango*	111,9	115,4	114,9	115,1	111,3
Cam, quýt - *Orange, mandarin*	119,1	108,5	102,4	96,6	88,5
Nhãn - *Longan*	82,6	81,3	81,1	81,6	80,0
Vải - *Litchi*	54,4	55,5	56,2	56,5	56,3
Chôm chôm - *Rambutan*	22,9	21,6	21,5	21,2	20,4
Bưởi - *Pomelo*	105,4	110,5	108,7	106,4	103,3
Cây công nghiệp lâu năm - *Perennial industrial crops*					
Điều - *Cashew*	302,4	309,8	304,4	295,9	298,5
Cao su - *Rubber*	932,4	918,6	911,4	909,3	914,0
Cà phê - *Coffee*	695,6	709,0	718,4	731,9	758,0
Chè - *Tea*	123,6	123,4	122,4	121,9	119,5
Hồ tiêu - *Pepper*	131,8	119,6	113,0	109,8	109,1
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % *Index (Previous year = 100) - %*				
Cây ăn quả - *Fruit crops*					
Chuối - *Banana*	101,9	101,4	103,1	99,5	99,9
Xoài - *Mango*	106,8	101,1	99,6	100,2	96,7
Cam, quýt - *Orange, mandarin*	99,1	96,4	94,4	94,3	91,6
Nhãn - *Longan*	102,5	98,9	99,8	100,6	98,0
Vải - *Litchi*	98,2	101,6	101,3	100,5	99,6
Chôm chôm - *Rambutan*	96,2	100,0	99,5	98,6	96,2
Bưởi - *Pomelo*	107,7	101,8	98,4	97,9	97,1
Cây công nghiệp lâu năm - *Perennial industrial crops*					
Điều - *Cashew*	102,5	98,5	98,3	97,2	100,9
Cao su - *Rubber*	99,1	98,7	99,2	99,8	100,5
Cà phê - *Coffee*	101,0	100,4	101,3	101,9	103,6
Chè - *Tea*	100,2	99,7	99,2	99,6	98,0
Hồ tiêu - *Pepper*	94,0	95,2	94,5	97,2	99,4

220 Diện tích cho sản phẩm một số cây lâu năm chủ yếu
Harvested area of main perennial crops

	2020	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
	Nghìn ha - *Thous. ha*				
Cây ăn quả - *Fruit crops*					
Chuối - *Banana*	136,6	143,1	146,9	144,6	147,3
Xoài - *Mango*	85,2	91,1	94,0	96,5	97,3
Cam, quýt - *Orange, mandarin*	91,3	89,0	85,3	84,6	80,0
Nhãn - *Longan*	66,6	68,1	70,3	71,4	72,1
Vải - *Litchi*	52,2	51,6	52,0	51,9	53,2
Chôm chôm - *Rambutan*	21,2	19,9	19,5	19,2	18,8
Bưởi - *Pomelo*	72,6	87,8	89,6	90,8	90,3
Cây công nghiệp lâu năm - *Perennial industrial crops*					
Điều - *Cashew*	280,9	291,5	288,5	283,8	287,2
Cao su - *Rubber*	728,8	727,5	723,1	734,8	752,6
Cà phê - *Coffee*	637,6	655,9	666,8	678,5	689,3
Chè - *Tea*	109,6	112,2	112,1	113,0	111,6
Hồ tiêu - *Pepper*	112,9	107,7	101,9	98,7	99,1
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % ***Index (Previous year = 100) - %***				
Cây ăn quả - *Fruit crops*					
Chuối - *Banana*	102,2	103,0	102,7	98,4	101,9
Xoài - *Mango*	106,2	102,9	103,2	102,7	100,8
Cam, quýt - *Orange, mandarin*	103,5	96,9	95,8	99,2	94,6
Nhãn - *Longan*	101,7	101,3	103,2	101,6	101,0
Vải - *Litchi*	98,1	100,2	100,8	99,8	102,5
Chôm chôm - *Rambutan*	96,8	99,5	98,0	98,5	97,9
Bưởi - *Pomelo*	110,2	109,1	102,1	101,3	99,4
Cây công nghiệp lâu năm - *Perennial industrial crops*					
Điều - *Cashew*	101,6	98,8	99,0	98,4	101,2
Cao su - *Rubber*	102,5	96,7	99,4	101,6	102,4
Cà phê - *Coffee*	102,4	101,1	101,7	101,8	101,6
Chè - *Tea*	101,6	100,9	99,9	100,8	98,8
Hồ tiêu - *Pepper*	101,6	96,1	94,6	96,9	100,4

221 Sản lượng một số cây lâu năm chủ yếu
Production of main perennial crops

	2020	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
	Nghìn tấn - *Thous. tons*				
Cây ăn quả - *Fruit crops*					
Chuối - *Banana*	2267,5	2493,4	2639,6	2997,9	3119,4
Xoài - *Mango*	894,8	965,9	1021,5	1094,1	1207,2
Cam, quýt - *Orange, mandarin*	1371,6	1969,3	1995,4	2082,0	2097,6
Nhãn - *Longan*	568,2	627,0	660,2	591,5	673,5
Vải - *Litchi*	315,4	375,3	385,1	255,0	409,5
Chôm chôm - *Rambutan*	321,2	314,2	313,2	300,3	296,3
Bưởi - *Pomelo*	932,0	1142,5	1202,4	1284,2	1337,2
Cây công nghiệp lâu năm - *Perennial industrial crops*					
Điều - *Cashew*	348,5	328,8	351,5	306,0	309,3
Cao su (Mủ khô) - *Rubber (Dry latex)*	1226,1	1338,1	1270,1	1327,7	1347,9
Cà phê (Nhân) - *Coffee (Seed)*	1763,5	1954,0	1956,7	2015,2	2116,0
Chè (Búp tươi) - *Tea (Fresh bud)*	1065,0	1116,7	1125,0	1154,1	1158,1
Hồ tiêu - *Pepper*	270,2	272,2	257,2	262,0	274,6
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % ***Index (Previous year = 100) - %***				
Cây ăn quả - *Fruit crops*					
Chuối - *Banana*	103,3	106,2	105,9	113,6	104,1
Xoài - *Mango*	106,7	96,4	105,8	107,1	110,3
Cam, quýt - *Orange, mandarin*	110,1	110,1	101,3	104,3	100,7
Nhãn - *Longan*	107,7	102,6	105,3	89,6	113,9
Vải - *Litchi*	117,0	98,5	102,6	66,2	160,6
Chôm chôm - *Rambutan*	91,1	102,0	99,7	95,9	98,7
Bưởi - *Pomelo*	113,8	110,1	105,2	106,8	104,1
Cây công nghiệp lâu năm - *Perennial industrial crops*					
Điều - *Cashew*	123,0	82,3	106,9	87,1	101,1
Cao su (Mủ khô) - *Rubber (Dry latex)*	103,5	105,2	94,9	104,5	101,5
Cà phê (Nhân) - *Coffee (Seed)*	104,7	106,3	100,1	103,0	105,0
Chè (Búp tươi) - *Tea (Fresh bud)*	104,7	102,3	100,7	102,6	100,3
Hồ tiêu - *Pepper*	102,0	98,7	94,5	101,9	104,8

222 Sản lượng chè búp phân theo địa phương
Production of bud tea by province

Nghìn tấn - *Thous. tons*

	2020	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**1065,0**	**1116,7**	**1125,0**	**1154,1**	**1158,1**
Trong đó - *Of which:*					
Hà Nội	19,4	16,8	16,4	16,6	15,3
Hà Giang	87,4	88,6	86,2	90,1	89,0
Bắc Kạn	9,6	7,8	7,9	6,8	4,7
Tuyên Quang	67,5	69,7	70,3	70,8	70,2
Lào Cai	37,2	41,7	44,3	46,8	50,7
Yên Bái	74,0	68,1	65,7	68,8	65,9
Thái Nguyên	244,4	260,9	264,4	273,7	261,3
Phú Thọ	181,8	178,4	178,1	179,9	185,7
Lai Châu	40,8	51,8	55,2	66,4	70,9
Sơn La	48,6	54,2	54,3	53,3	58,5
Nghệ An	78,7	101,2	112,6	116,6	123,4
Lâm Đồng	130,4	124,2	118,7	114,2	113,0

223 Sản lượng cam phân theo địa phương
Production of orange by province

Nghìn tấn - *Thous. tons*

	2020	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**1160,8**	**1780,5**	**1823,9**	**1915,5**	**1937,6**
Trong đó - *Of which:*					
Hưng Yên	35,5	32,6	33,0	28,3	31,0
Hà Giang	91,1	65,8	56,8	44,2	30,0
Tuyên Quang	95,5	104,3	87,7	71,2	62,1
Yên Bái	12,7	14,8	15,9	15,7	16,4
Bắc Giang	46,3	42,0	33,3	27,8	25,4
Sơn La	7,1	10,2	10,5	12,6	13,8
Hoà Bình	92,1	105,9	102,6	94,0	94,2
Thanh Hoá	10,1	14,1	13,1	13,5	13,7
Nghệ An	59,3	55,7	40,0	36,9	37,4
Hà Tĩnh	47,7	66,7	67,8	69,8	69,1
Bình Dương	29,1	50,4	59,8	52,1	52,3
Đồng Nai	12,5	12,7	12,0	12,5	12,8
Tiền Giang	30,7	17,8	8,1	11,7	11,3
Bến Tre	11,3	11,2	8,0	7,1	8,6
Trà Vinh	64,6	120,9	179,6	248,5	256,2
Vĩnh Long	249,0	741,2	863,6	938,0	1023,8
Đồng Tháp	46,9	34,3	29,8	32,1	33,4
Cần Thơ	9,7	11,2	11,8	9,5	7,0
Hậu Giang	104,8	79,3	85,6	95,4	51,0
Sóc Trăng	25,7	23,6	18,8	11,4	6,2

224 Số lượng gia súc và gia cầm
Livestock population

	Trâu *Buffalo*	Bò *Cattle*	Lợn(*) *Pig*(*)	Gia cầm(**) *Poultry*(**)
		Nghìn con ***Thous. heads***		**Triệu con** ***Mill. heads***
2015	2626,1	5749,9	28864,0	369,5
2016	2638,6	6219,1	30863,9	395,5
2017	2605,1	6285,3	29110,7	407,1
2018	2486,9	6325,2	29830,7	435,9
2019	2388,8	6278,0	20208,3	480,3
2020	2332,8	6325,5	22028,1	512,7
2021	2262,9	6333,3	23202,8	524,2
2022	2231,1	6353,1	24745,4	547,0
2023	2136,0	6331,9	25546,0	559,4
2024	2032,4	6212,2	26519,4	584,1
Sơ bộ - *Prel.* 2025	1883,6	5943,7	26743,4	597,8
		Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % ***Index (Previous year = 100) - %***		
2015	101,5	106,8	103,8	104,4
2016	100,5	108,2	106,9	107,0
2017	98,7	101,1	94,3	102,9
2018	95,5	100,6	102,5	107,1
2019	96,1	99,3	67,7	110,2
2020	97,7	100,8	109,0	106,7
2021	97,0	100,1	105,3	102,2
2022	98,6	100,3	106,6	104,3
2023	95,7	99,7	103,2	102,3
2024	95,1	98,1	103,8	104,4
Sơ bộ - *Prel.* 2025	92,7	95,7	100,8	102,3

(*) Không bao gồm lợn con chưa tách mẹ.
(*) *Excluding piglet (The piglets have not yet been separated from the sows).*

(**) Gồm gà, vịt, ngan.
(**) *Including chicken, duck, muscovy duck.*

225 Số lượng trâu phân theo địa phương
Buffalo population by province

Nghìn con - *Thous. heads*

	2020	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**2332,8**	**2231,1**	**2136,0**	**2032,4**	**1883,6**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**124,9**	**118,8**	**117,8**	**114,4**	**105,1**
Hà Nội	26,1	28,7	29,3	28,8	27,5
Vĩnh Phúc	18,2	16,9	16,1	13,0	12,4
Bắc Ninh	2,9	3,1	3,8	4,1	3,8
Quảng Ninh	33,0	24,0	22,4	22,8	23,1
Hải Dương	5,2	5,4	5,4	5,5	3,9
Hải Phòng	4,6	4,5	4,3	4,2	3,1
Hưng Yên	4,0	4,7	5,0	4,7	4,4
Thái Bình	6,9	7,1	7,2	7,2	6,6
Hà Nam	3,7	3,7	3,6	3,6	2,7
Nam Định	7,7	7,8	7,8	7,8	7,6
Ninh Bình	12,7	13,0	13,0	12,6	10,0
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	**1293,9**	**1237,9**	**1195,5**	**1141,0**	**1054,0**
Hà Giang	163,0	146,1	143,3	138,5	133,5
Cao Bằng	100,7	106,4	106,2	103,8	84,2
Bắc Kạn	41,0	42,1	35,6	25,3	17,9
Tuyên Quang	92,9	90,1	87,8	85,9	83,0
Lào Cai	112,3	105,2	101,1	87,0	86,8
Yên Bái	93,8	92,0	92,2	92,7	92,5
Thái Nguyên	44,4	43,9	41,4	34,9	25,3
Lạng Sơn	79,2	67,3	58,8	54,0	48,0
Bắc Giang	41,3	30,9	27,4	23,9	21,5
Phú Thọ	56,7	55,2	54,2	49,5	43,7
Điện Biên	136,0	136,5	139,1	142,8	141,5
Lai Châu	92,7	93,1	93,2	92,0	84,1
Sơn La	124,3	114,5	111,7	107,3	99,3
Hòa Bình	115,5	114,5	103,5	103,4	92,8
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	**768,7**	**732,6**	**683,7**	**644,6**	**592,7**
Thanh Hóa	192,2	163,3	131,7	112,8	99,8
Nghệ An	268,3	267,6	256,2	248,3	246,9
Hà Tĩnh	67,2	68,0	66,9	65,2	48,1
Quảng Bình	33,7	32,9	31,9	29,0	26,6
Quảng Trị	21,7	21,2	21,3	21,5	19,5
Huế	14,4	15,2	15,2	15,0	14,4

225 (Tiếp theo) **Số lượng trâu phân theo địa phương**
(Cont.) Buffalo population by province

Nghìn con - *Thous. heads*

	2020	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
Đà Nẵng	2,1	1,1	1,0	0,4	0,4
Quảng Nam	59,3	57,9	56,2	52,2	44,1
Quảng Ngãi	69,3	67,1	66,6	65,7	60,0
Bình Định	17,7	16,3	15,2	13,9	12,8
Phú Yên	6,0	5,7	5,3	4,7	4,9
Khánh Hòa	4,2	3,8	3,8	3,6	3,1
Ninh Thuận	3,9	3,9	3,9	3,7	3,5
Bình Thuận	8,7	8,5	8,6	8,7	8,7
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**86,6**	**85,4**	**86,2**	**81,8**	**82,6**
Kon Tum	24,8	24,0	24,1	24,7	25,4
Gia Lai	14,9	13,8	13,6	13,6	13,0
Đắk Lắk	29,1	28,6	29,8	26,2	25,5
Đắk Nông	4,7	4,8	4,4	4,1	4,3
Lâm Đồng	13,2	14,3	14,4	13,3	14,4
Đông Nam Bộ - *South East*	**36,1**	**34,4**	**32,7**	**31,4**	**31,0**
Bình Phước	12,3	12,7	12,4	12,5	12,7
Tây Ninh	9,7	9,1	8,9	8,7	8,5
Bình Dương	4,9	3,7	3,9	3,8	3,6
Đồng Nai	3,9	3,9	3,8	3,8	3,8
Bà Rịa - Vũng Tàu	0,5	0,4	0,4	0,4	0,4
TP. Hồ Chí Minh	4,9	4,6	3,2	2,2	2,0
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**22,5**	**22,0**	**20,0**	**19,2**	**18,1**
Long An	6,0	5,7	5,2	4,8	4,8
Tiền Giang	0,2	0,2	0,2	0,2	0,2
Bến Tre	0,3	0,3	0,2	0,2	0,2
Trà Vinh	0,3	0,2	0,2	0,2	0,1
Vĩnh Long	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1
Đồng Tháp	3,0	3,1	2,6	2,7	1,9
An Giang	2,3	2,5	2,9	2,1	2,1
Kiên Giang	4,5	4,9	3,7	3,7	3,7
Cần Thơ	0,4	0,2	0,3	0,3	0,3
Hậu Giang	1,5	1,3	1,2	1,2	1,2
Sóc Trăng	2,6	2,4	2,3	2,6	2,7
Bạc Liêu	1,2	0,9	1,0	1,0	1,0
Cà Mau	0,2	0,1	0,1	0,1	0,1

226 Số lượng bò phân theo địa phương
Cattle population by province

Nghìn con - *Thous. heads*

	2020	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**6325,5**	**6353,1**	**6331,9**	**6212,2**	**5943,7**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**498,8**	**473,7**	**460,2**	**439,7**	**391,7**
Hà Nội	130,4	129,6	127,1	120,4	111,0
Vĩnh Phúc	104,1	95,6	90,3	78,9	78,0
Bắc Ninh	27,5	21,7	20,3	19,0	17,3
Quảng Ninh	31,7	28,1	22,2	22,8	23,2
Hải Dương	15,9	14,1	13,9	14,0	10,2
Hải Phòng	9,8	7,3	6,9	6,3	4,5
Hưng Yên	31,9	29,7	30,5	29,7	27,4
Thái Bình	49,9	51,6	52,5	52,4	45,7
Hà Nam	32,4	33,4	33,9	33,2	22,2
Nam Định	28,4	27,6	27,2	29,1	26,1
Ninh Bình	36,9	35,0	35,4	34,1	26,2
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	**1204,6**	**1210,9**	**1221,7**	**1206,7**	**1123,3**
Hà Giang	122,7	117,1	122,4	135,0	135,8
Cao Bằng	107,2	100,9	100,2	101,0	76,0
Bắc Kạn	19,4	19,9	18,2	14,1	10,5
Tuyên Quang	36,5	39,6	40,7	40,1	39,9
Lào Cai	21,7	22,9	23,0	21,2	21,2
Yên Bái	32,5	36,6	38,0	39,9	39,9
Thái Nguyên	46,3	49,6	47,5	41,3	33,3
Lạng Sơn	33,6	27,9	28,4	27,4	27,4
Bắc Giang	132,7	109,8	102,2	90,5	82,7
Phú Thọ	105,6	95,2	90,7	85,6	76,5
Điện Biên	82,4	98,2	101,9	104,8	105,1
Lai Châu	20,5	24,7	26,0	28,3	28,9
Sơn La	358,0	378,7	394,2	388,5	371,1
Hòa Bình	85,7	89,7	88,3	89,0	75,0
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	**2406,8**	**2429,6**	**2405,4**	**2373,6**	**2285,2**
Thanh Hóa	260,4	252,6	233,5	203,1	183,5
Nghệ An	485,9	519,2	533,5	550,0	563,6
Hà Tĩnh	169,0	167,8	164,0	161,2	129,9
Quảng Bình	104,6	98,9	87,5	83,9	81,1
Quảng Trị	55,4	62,0	62,1	62,5	59,6
Huế	28,8	30,1	30,1	30,7	30,8

226 (Tiếp theo) Số lượng bò phân theo địa phương
(Cont.) Cattle population by province

Nghìn con - *Thous. heads*

	2020	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
Đà Nẵng	17,6	12,1	9,1	4,2	5,3
Quảng Nam	172,3	175,7	178,7	184,2	179,8
Quảng Ngãi	279,3	280,7	273,1	268,5	255,5
Bình Định	296,7	305,4	302,1	307,1	296,7
Phú Yên	168,8	163,1	159,1	147,0	148,0
Khánh Hòa	77,5	62,7	68,6	62,1	53,4
Ninh Thuận	120,1	120,1	121,0	123,2	111,1
Bình Thuận	170,4	179,4	182,9	185,9	186,8
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**842,9**	**868,0**	**937,3**	**945,3**	**976,7**
Kon Tum	80,7	84,0	85,1	99,0	101,8
Gia Lai	396,0	406,2	474,7	472,8	489,3
Đắk Lắk	245,3	251,0	250,1	258,7	254,5
Đắk Nông	24,3	25,4	27,8	28,3	29,5
Lâm Đồng	96,6	101,4	99,6	86,6	101,7
Đông Nam Bộ - *South East*	**424,3**	**419,5**	**413,2**	**402,1**	**377,9**
Bình Phước	38,6	40,1	40,2	43,5	44,2
Tây Ninh	95,4	98,7	99,1	96,6	95,7
Bình Dương	24,6	20,9	18,4	17,7	17,3
Đồng Nai	86,7	107,1	106,7	102,0	101,9
Bà Rịa - Vũng Tàu	49,0	52,3	53,1	54,2	56,5
TP. Hồ Chí Minh	130,0	100,5	95,7	88,2	62,3
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**948,1**	**951,3**	**894,0**	**844,7**	**788,9**
Long An	112,6	117,1	109,8	105,7	105,6
Tiền Giang	121,2	115,1	114,0	121,9	125,0
Bến Tre	223,4	214,8	203,7	194,7	181,0
Trà Vinh	225,1	255,0	222,4	199,0	180,5
Vĩnh Long	83,9	76,4	75,0	75,2	57,6
Đồng Tháp	39,5	40,7	40,8	33,7	24,0
An Giang	66,8	57,3	55,5	42,9	42,5
Kiên Giang	11,5	10,4	9,2	9,3	9,7
Cần Thơ	4,1	3,9	3,2	3,3	3,7
Hậu Giang	3,7	3,7	4,3	4,6	4,8
Sóc Trăng	53,4	54,5	53,5	51,8	51,8
Bạc Liêu	2,6	1,9	2,2	2,2	2,3
Cà Mau	0,4	0,5	0,4	0,5	0,5

227 Số lượng lợn phân theo địa phương(*)
Pig population by province(*)

Nghìn con - *Thous. heads*

	2020	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**22028,1**	**24745,4**	**25546,0**	**26519,4**	**26743,4**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**4552,6**	**4876,9**	**4947,2**	**4993,8**	**4904,3**
Hà Nội	1097,1	1261,3	1306,6	1279,8	1241,6
Vĩnh Phúc	449,8	492,8	494,1	487,4	455,7
Bắc Ninh	226,8	237,3	237,4	254,7	264,0
Quảng Ninh	246,9	252,1	248,7	248,7	250,1
Hải Dương	244,1	328,1	341,2	358,3	362,4
Hải Phòng	117,1	135,5	145,1	146,5	148,3
Hưng Yên	416,3	438,9	449,7	459,7	459,6
Thái Bình	571,2	591,9	593,7	589,7	574,8
Hà Nam	335,3	340,8	348,6	349,9	342,6
Nam Định	640,1	585,5	559,8	587,2	569,4
Ninh Bình	208,0	212,7	222,4	231,8	235,8
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	**5556,4**	**5736,0**	**5848,0**	**5983,2**	**5902,9**
Hà Giang	531,5	532,0	556,8	582,9	566,3
Cao Bằng	245,4	276,0	288,0	299,4	242,7
Bắc Kạn	124,3	150,9	164,5	139,1	94,8
Tuyên Quang	506,5	530,9	551,4	568,6	559,5
Lào Cai	274,7	333,4	331,5	346,9	358,8
Yên Bái	422,7	471,8	506,5	529,1	560,9
Thái Nguyên	591,8	429,3	418,6	362,5	382,5
Lạng Sơn	98,0	158,5	169,4	172,6	170,1
Bắc Giang	830,7	736,4	699,2	684,7	699,3
Phú Thọ	556,6	655,0	645,7	672,1	629,3
Điện Biên	290,8	293,0	300,1	309,4	304,3
Lai Châu	166,3	187,2	201,4	216,6	182,1
Sơn La	518,2	548,1	554,5	617,8	680,1
Hòa Bình	398,7	433,6	460,5	481,6	472,2
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	**4497,0**	**4904,5**	**5054,0**	**5169,5**	**4966,9**
Thanh Hóa	820,8	888,0	945,8	984,3	978,6
Nghệ An	805,3	821,8	848,6	878,8	904,3
Hà Tĩnh	352,3	344,4	347,6	352,4	340,9
Quảng Bình	209,0	237,9	248,4	253,6	240,8
Quảng Trị	153,8	244,0	204,4	228,5	215,4
Huế	100,8	117,6	113,5	118,5	120,1

227 (Tiếp theo) Số lượng lợn phân theo địa phương(*)
(Cont.) Pigs population by province(*)

Nghìn con - *Thous. heads*

	2020	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
Đà Nẵng	45,9	27,5	24,4	36,5	16,5
Quảng Nam	261,9	293,3	306,6	314,6	275,3
Quảng Ngãi	375,6	387,7	385,6	376,6	345,2
Bình Định	666,9	655,1	683,6	729,3	714,4
Phú Yên	99,4	128,9	122,5	143,0	148,4
Khánh Hòa	214,7	274,5	290,6	190,6	116
Ninh Thuận	87,0	128,3	148,8	153,1	121
Bình Thuận	303,8	355,5	383,6	409,6	430
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**1562,2**	**2083,1**	**2426,1**	**2631,5**	**2920,9**
Kon Tum	140,2	147,4	163,7	195,9	215,8
Gia Lai	244,8	550,9	617,9	747,8	966,7
Đắk Lắk	728,7	849,9	890,9	890,7	940,6
Đắk Nông	169,5	203,7	434,4	444,8	458,3
Lâm Đồng	279,0	331,2	319,1	352,3	339,5
Đông Nam Bộ - *South East*	**3989,8**	**4864,9**	**5013,4**	**5352,1**	**5587,8**
Bình Phước	848,4	1356,0	1452,1	1660,5	1701,5
Tây Ninh	147,0	188,9	270,9	536,3	633,8
Bình Dương	674,3	704,1	735,1	778,1	813,3
Đồng Nai	1862,4	2154,5	2089,7	1921,1	1969,3
Bà Rịa - Vũng Tàu	258,0	297,1	300,8	312,9	327,4
TP. Hồ Chí Minh	199,8	164,2	164,7	143,1	142,5
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**1870,2**	**2280,1**	**2257,4**	**2389,3**	**2460,6**
Long An	81,6	95,6	80,0	79,1	89,6
Tiền Giang	248,5	291,9	269,3	350,0	332,2
Bến Tre	283,5	335,6	301,1	370,0	389,7
Trà Vinh	148,1	249,9	225,7	225,2	225,5
Vĩnh Long	214,2	179,1	176,2	174,4	171,4
Đồng Tháp	77,2	101,4	109,2	122,4	125,9
An Giang	65,1	122,4	141,7	109,8	119,9
Kiên Giang	173,7	199,9	222,9	244,8	264,4
Cần Thơ	110,2	119,2	119,2	119,9	125,4
Hậu Giang	102,9	118,0	119,6	119,9	126,3
Sóc Trăng	125,5	164,4	187,4	168,7	182,9
Bạc Liêu	165,6	199,2	204,5	205,0	206,6
Cà Mau	74,1	103,6	100,7	100,0	100,8

(*) Xem ghi chú Biểu 224 - *See footnote in Table 224.*

228 Số lượng gia cầm phân theo địa phương(*)
Poultry population by province(*)

Nghìn con - *Thous. heads*

	2020	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**512675**	**546972**	**559405**	**584141**	**597764**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**127217**	**129012**	**132408**	**135511**	**136864**
Hà Nội	35280	35700	36489	37383	38057
Vĩnh Phúc	11844	12264	11982	12026	12414
Bắc Ninh	5768	6102	6189	6259	6485
Quảng Ninh	3872	4756	5382	5490	5638
Hải Dương	13567	14446	15285	15949	16016
Hải Phòng	8809	8268	8377	8465	8185
Hưng Yên	9816	8826	9255	9393	8974
Thái Bình	14061	13953	14265	14405	14080
Hà Nam	9118	8795	8820	8971	9157
Nam Định	8812	9527	9756	10247	10882
Ninh Bình	6270	6375	6610	6922	6975
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	**103442**	**106985**	**109875**	**111774**	**116232**
Hà Giang	5124	5950	5995	6240	6337
Cao Bằng	2956	3032	3083	3108	3151
Bắc Kạn	1978	2054	2160	2175	1518
Tuyên Quang	6461	7087	7216	7451	7829
Lào Cai	4965	5141	5477	5730	6049
Yên Bái	6306	7109	7373	7425	7854
Thái Nguyên	15066	13955	16440	16221	17732
Lạng Sơn	5292	4428	4693	4770	5054
Bắc Giang	18458	19752	19247	19465	20139
Phú Thọ	15650	15447	15417	15668	16260
Điện Biên	4447	4709	4816	4965	5063
Lai Châu	1720	1804	1868	1834	1860
Sơn La	7033	7720	7936	8244	8467
Hòa Bình	7985	8796	8153	8479	8919
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	**108436**	**122129**	**126068**	**131152**	**134280**
Thanh Hóa	22222	25201	26729	27820	29461
Nghệ An	27825	32237	34642	37233	39523
Hà Tĩnh	9875	9728	9833	10022	10270
Quảng Bình	4978	5856	5966	5993	6189
Quảng Trị	3670	3823	3836	3994	4201
Huế	4569	4719	4719	4806	4984

228 (Tiếp theo) Số lượng gia cầm phân theo địa phương(*)
(Cont.) Poultry population by province(*)

Nghìn con - *Thous. heads*

	2020	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
Đà Nẵng	651	812	754	921	634
Quảng Nam	7352	7982	7649	7389	5993
Quảng Ngãi	5605	5810	5888	5942	6122
Bình Định	8502	9549	9507	9925	10179
Phú Yên	3883	4420	4559	4815	4857
Khánh Hòa	2934	3207	3263	3141	2541
Ninh Thuận	2114	2430	2064	2164	2001
Bình Thuận	4256	6354	6659	6988	7326
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**27537**	**33292**	**33894**	**35249**	**38577**
Kon Tum	1698	1961	2077	2182	2112
Gia Lai	3901	7450	6610	7171	8249
Đắk Lắk	13752	15656	16058	15791	17126
Đắk Nông	2228	2866	2866	2978	3297
Lâm Đồng	5958	5359	6282	7128	7793
Đông Nam Bộ - *South East*	**59059**	**65598**	**69320**	**71476**	**74738**
Bình Phước	7343	10085	10575	11712	12404
Tây Ninh	8730	10439	11832	12719	12900
Bình Dương	13111	14734	15787	16855	17877
Đồng Nai	23928	23801	24494	23039	24088
Bà Rịa - Vũng Tàu	5500	6187	6281	6819	7095
TP. Hồ Chí Minh	447	352	352	331	373
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**86985**	**89957**	**87840**	**98980**	**97074**
Long An	9020	9128	9534	12064	11560
Tiền Giang	17651	16204	15811	21236	17217
Bến Tre	8550	7570	6184	6666	6605
Trà Vinh	7731	7228	5325	5891	6782
Vĩnh Long	10694	10656	10638	10734	9826
Đồng Tháp	5444	7358	6842	7756	7376
An Giang	4640	6440	6464	7879	8479
Kiên Giang	3749	5671	6181	5677	6298
Cần Thơ	2113	2271	2471	2521	3139
Hậu Giang	4554	4349	4495	4558	4655
Sóc Trăng	6666	6416	7146	7181	8276
Bạc Liêu	3018	3327	3400	3441	3466
Cà Mau	3154	3340	3349	3376	3396

(*) Xem ghi chú Biểu 224 - *See footnote in Table 224.*

229 Sản lượng sản phẩm chăn nuôi chủ yếu
Main products of livestock

	Đơn vị tính *Unit*	2020	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
Sản lượng thịt trâu hơi xuất chuồng *Live weight of buffalo*	Nghìn tấn *Thous. tons*	120,6	119,8	123,0	125,3	128,1
Sản lượng thịt bò hơi xuất chuồng *Live weight of cattle*	"	441,7	482,4	489,6	490,9	512,0
Sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng *Live weight of pig*	"	4013,5	4536,8	4868,5	5187,3	5415,0
Sản lượng thịt gia cầm hơi xuất chuồng *Live weight of poultry*	"	1871,9	2207,1	2334,1	2457,6	2571,7
Sản lượng sữa tươi *Fresh milk*	Triệu lít *Mill. litres*	1049,3	1124,3	1185,3	1239,7	1274,0
Trứng gia cầm *Egg*	Triệu quả *Mill. pieces*	16656,5	18073,7	19149,4	20352,4	20862,1
Sản lượng kén tằm *Silkworm cocoon*	Tấn *Ton*	15265,8	16824,0	17727,2	15884,8	18200,6

230 Sản lượng thịt trâu hơi xuất chuồng phân theo địa phương
Live weight of buffalo by province

Tấn - *Ton*

	2020	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**120559**	**119782**	**123007**	**125289**	**128138**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**9959**	**10680**	**10663**	**10787**	**10462**
Hà Nội	1762	2011	2092	2112	2080
Vĩnh Phúc	1435	1405	1356	1312	1223
Bắc Ninh	219	281	377	421	393
Quảng Ninh	1731	1962	1771	1804	1812
Hải Dương	876	899	893	920	839
Hải Phòng	708	737	672	637	576
Hưng Yên	376	469	491	520	545
Thái Bình	848	897	909	926	958
Hà Nam	170	176	178	178	167
Nam Định	868	887	914	929	896
Ninh Bình	966	957	1010	1028	972
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	**55605**	**52241**	**55130**	**56977**	**58477**
Hà Giang	4794	5317	5216	5189	5485
Cao Bằng	2255	2176	2202	2294	2428
Bắc Kạn	2938	3063	3492	3785	3785
Tuyên Quang	6445	7296	7761	8292	9018
Lào Cai	2758	2892	2874	2775	3134
Yên Bái	3379	3454	3596	3754	4239
Thái Nguyên	5248	1558	1828	2251	2284
Lạng Sơn	6340	4903	5397	5527	4979
Bắc Giang	2288	1719	1838	1614	1579
Phú Thọ	4805	5107	5139	5003	4908
Điện Biên	2552	2716	2814	2937	3063
Lai Châu	2998	2930	2951	3096	3125
Sơn La	5065	5213	5357	5549	5702
Hòa Bình	3739	3896	4665	4910	4748
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	**42760**	**43859**	**44466**	**44968**	**46986**
Thanh Hóa	14671	14839	14965	15336	15765
Nghệ An	12128	12922	13368	13902	14429
Hà Tĩnh	3800	3600	3560	3448	3732
Quảng Bình	1784	1963	1838	1705	1675
Quảng Trị	920	796	850	870	861
Huế	952	930	930	922	898

230 (Tiếp theo) Sản lượng thịt trâu hơi xuất chuồng phân theo địa phương
(Cont.) Live weight of buffalo by province

Tấn - *Ton*

	2020	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
Đà Nẵng	76	76	53	43	37
Quảng Nam	2103	2165	2143	2051	2083
Quảng Ngãi	3638	3764	4018	4129	5066
Bình Định	1734	1718	1635	1462	1361
Phú Yên	279	318	340	348	360
Khánh Hòa	236	235	223	232	204
Ninh Thuận	125	141	147	122	114
Bình Thuận	314	392	396	398	400
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**6584**	**7517**	**7177**	**7422**	**6940**
Kon Tum	741	770	793	810	869
Gia Lai	1877	2495	2133	2233	2063
Đắk Lắk	2766	3027	3084	3072	2780
Đắk Nông	304	187	198	207	220
Lâm Đồng	897	1039	970	1101	1008
Đông Nam Bộ - *South East*	**3139**	**3257**	**3529**	**3471**	**3471**
Bình Phước	1048	1262	1418	1452	1471
Tây Ninh	596	534	509	498	488
Bình Dương	555	556	537	457	451
Đồng Nai	238	260	517	540	549
Bà Rịa - Vũng Tàu	35	31	29	26	24
TP. Hồ Chí Minh	667	614	518	499	488
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**2513**	**2228**	**2042**	**1663**	**1803**
Long An	545	334	494	409	502
Tiền Giang	21	38	38	29	25
Bến Tre	29	16	12	9	16
Trà Vinh	52	29	15	12	16
Vĩnh Long	10	9	9	10	14
Đồng Tháp	644	708	728	398	433
An Giang	126	113	99	246	243
Kiên Giang	604	478	171	104	103
Cần Thơ	30	47	45	46	47
Hậu Giang	162	153	146	140	137
Sóc Trăng	149	220	155	127	131
Bạc Liêu	118	69	122	123	128
Cà Mau	22	13	10	10	10

231 Sản lượng thịt bò hơi xuất chuồng phân theo địa phương
Live weight of cattle by province

Tấn - *Ton*

	2020	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**441741**	**482353**	**489553**	**490878**	**511999**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**39535**	**48534**	**49989**	**50572**	**50695**
Hà Nội	10571	10611	10603	10390	10100
Vĩnh Phúc	5624	5648	5472	5293	5294
Bắc Ninh	2008	2316	2708	2739	2544
Quảng Ninh	2884	5769	6564	6607	6488
Hải Dương	1817	1665	1679	1689	1512
Hải Phòng	1009	1013	845	804	738
Hưng Yên	3521	4105	4358	4577	4825
Thái Bình	4446	9530	9730	10103	10467
Hà Nam	2255	2357	2424	2419	2501
Nam Định	2935	2953	2971	3157	3288
Ninh Bình	2465	2567	2635	2794	2937
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	**43415**	**43404**	**45392**	**47041**	**48138**
Hà Giang	3987	4163	4630	4905	5268
Cao Bằng	2350	2300	2342	2447	2692
Bắc Kạn	1157	1224	1393	1509	1209
Tuyên Quang	1473	1755	1884	2177	2316
Lào Cai	566	798	827	786	903
Yên Bái	1130	1235	1318	1361	1564
Thái Nguyên	5916	4622	4851	5049	5249
Lạng Sơn	1574	1261	1337	1393	1408
Bắc Giang	5998	5464	5347	5319	5345
Phú Thọ	7696	8289	8344	8314	8187
Điện Biên	2026	2183	2293	2418	2522
Lai Châu	441	454	495	534	534
Sơn La	6065	6418	6691	7001	7222
Hòa Bình	3037	3236	3640	3829	3719
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	**163632**	**171528**	**175909**	**179283**	**186738**
Thanh Hóa	20218	21482	22147	22934	23668
Nghệ An	19585	21272	22326	23305	24385
Hà Tĩnh	10370	9650	9680	9657	10064
Quảng Bình	8267	9815	9525	9093	9749
Quảng Trị	2925	2990	3028	3214	3439
Huế	1222	1185	1185	1214	1291

231 (Tiếp theo) Sản lượng thịt bò hơi xuất chuồng phân theo địa phương
(Cont.) Live weight of cattle by province

Tấn - *Ton*

	2020	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
Đà Nẵng	835	811	476	307	372
Quảng Nam	11072	11566	12029	12280	14271
Quảng Ngãi	20787	21420	22590	24271	25948
Bình Định	35361	36764	37781	38280	38347
Phú Yên	15946	16758	17321	17273	17540
Khánh Hòa	3956	4013	4052	4787	4544
Ninh Thuận	5004	5393	5048	3662	3914
Bình Thuận	8083	8409	8721	9007	9205
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**65400**	**79898**	**84912**	**89056**	**88365**
Kon Tum	4818	5324	5518	5671	5478
Gia Lai	35575	46250	50844	53757	53818
Đắk Lắk	17914	20282	20840	21760	20768
Đắk Nông	1370	2357	2129	2264	2420
Lâm Đồng	5723	5685	5580	5604	5881
Đông Nam Bộ - *South East*	**29789**	**31027**	**31461**	**31843**	**32435**
Bình Phước	2787	3008	3313	3446	3576
Tây Ninh	2825	2937	2977	3224	3215
Bình Dương	3121	3526	2364	2513	2466
Đồng Nai	4396	4780	7578	7868	8093
Bà Rịa - Vũng Tàu	5940	6215	6320	6502	6720
TP. Hồ Chí Minh	10720	10560	8908	8290	8365
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**99971**	**107963**	**101891**	**93084**	**105628**
Long An	4550	9001	10123	4584	9600
Tiền Giang	20707	21454	12594	13039	15187
Bến Tre	28697	31144	28444	24207	27650
Trà Vinh	12712	13715	18102	16336	17371
Vĩnh Long	14433	13642	13791	13777	16729
Đồng Tháp	7899	8395	8512	8825	6717
An Giang	7101	7038	6896	8299	8250
Kiên Giang	924	749	425	418	426
Cần Thơ	300	410	451	459	459
Hậu Giang	219	213	236	252	266
Sóc Trăng	2255	2101	2132	2700	2783
Bạc Liêu	154	80	157	160	165
Cà Mau	20	21	27	27	27

232 Sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng phân theo địa phương
Live weight of pig by province

Tấn - *Ton*

	2020	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**4013465**	**4536835**	**4868528**	**5187255**	**5415027**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**967478**	**1065165**	**1099082**	**1145200**	**1172816**
Hà Nội	210846	237005	253772	261697	266952
Vĩnh Phúc	68062	79795	82666	89633	88932
Bắc Ninh	43655	57013	57452	61495	63937
Quảng Ninh	64987	68171	68383	68547	69225
Hải Dương	46873	63262	67763	72375	75786
Hải Phòng	23423	30254	30072	31387	31789
Hưng Yên	86767	98556	105563	112832	119123
Thái Bình	160592	167686	173035	178933	185517
Hà Nam	68761	71800	72451	73628	75046
Nam Định	155184	148416	142331	146118	145227
Ninh Bình	38328	43208	45595	48555	51281
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	**733151**	**818139**	**852288**	**882302**	**906093**
Hà Giang	31868	36722	40173	43558	46055
Cao Bằng	24343	26549	27649	28276	26224
Bắc Kạn	12701	16375	17010	17631	18830
Tuyên Quang	53852	61016	65268	69815	74689
Lào Cai	37134	47323	49573	51951	54554
Yên Bái	40170	48137	52942	57581	60548
Thái Nguyên	84325	104290	106034	100060	97588
Lạng Sơn	20756	25218	26653	27365	28525
Bắc Giang	168403	172211	175080	179658	188485
Phú Thọ	127292	134848	138122	141834	140925
Điện Biên	12288	12874	13399	14166	14810
Lai Châu	10016	10359	11317	11906	11101
Sơn La	48653	54074	57297	62863	69149
Hòa Bình	61350	68144	71770	75638	74609
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	**708319**	**803816**	**850331**	**905239**	**897840**
Thanh Hóa	130933	152948	163465	175170	178790
Nghệ An	136764	147523	154433	160727	167015
Hà Tĩnh	72452	68308	70088	73488	72018
Quảng Bình	37759	44253	44474	46988	46300
Quảng Trị	21891	37325	37646	40458	40550
Huế	13362	15073	16362	16552	15121

232 (Tiếp theo) Sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng phân theo địa phương
(Cont.) Live weight of pig by province

Tấn - *Ton*

	2020	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
Đà Nẵng	5752	4346	4014	5306	4046
Quảng Nam	23671	27028	28420	32060	31992
Quảng Ngãi	41565	45479	47955	48778	44341
Bình Định	119960	131977	140256	145088	142314
Phú Yên	17125	20167	20813	21524	22500
Khánh Hòa	21998	29874	36986	38546	28701
Ninh Thuận	18232	23367	22772	31767	29708
Bình Thuận	46856	56148	62649	68788	74444
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**318501**	**369750**	**466620**	**517352**	**563676**
Kon Tum	19529	21884	23154	24310	28654
Gia Lai	54262	67981	104689	135065	167861
Đắk Lắk	150151	170939	195083	200856	201604
Đắk Nông	30126	35713	69523	82279	95567
Lâm Đồng	64433	73234	74171	74842	69990
Đông Nam Bộ - *South East*	**864203**	**988708**	**1082215**	**1186795**	**1267493**
Bình Phước	118627	211644	264988	334704	354330
Tây Ninh	41066	43993	52286	75856	117236
Bình Dương	141650	154707	153318	148675	159420
Đồng Nai	398202	454355	484385	498530	504941
Bà Rịa - Vũng Tàu	63531	67516	69741	73060	75966
TP. Hồ Chí Minh	81126	56493	57497	55970	55601
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**441813**	**491257**	**517993**	**550366**	**607109**
Long An	16441	23020	23140	21627	23200
Tiền Giang	85426	84273	80915	79995	82069
Bến Tre	72114	69905	68036	78150	83550
Trà Vinh	25792	50103	52525	58319	59576
Vĩnh Long	51412	49828	48254	48202	50356
Đồng Tháp	34059	32395	32685	35006	64443
An Giang	8386	17089	27405	28937	21999
Kiên Giang	41350	41043	37211	42181	52931
Cần Thơ	17991	20330	21076	21765	22548
Hậu Giang	18604	20962	22650	23776	25381
Sóc Trăng	25603	33333	42526	48018	53818
Bạc Liêu	28794	29876	40050	41156	42431
Cà Mau	15842	19100	21520	23233	24807

233 Sản lượng thịt gia cầm hơi xuất chuồng phân theo địa phương
Live weight of poultry by province

Tấn - *Ton*

	2020	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**1871902**	**2207126**	**2334074**	**2457636**	**2575636**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**523372**	**561085**	**577872**	**600788**	**621808**
Hà Nội	154520	159240	161036	167159	172563
Vĩnh Phúc	35627	39073	40583	40529	41618
Bắc Ninh	19533	20763	21273	22164	23025
Quảng Ninh	20157	23108	24843	25240	26180
Hải Dương	56587	66030	71192	76222	79665
Hải Phòng	67459	67966	67125	67914	68353
Hưng Yên	37740	41030	43130	45521	47126
Thái Bình	68531	70373	72097	74255	77037
Hà Nam	22339	24464	24641	25107	24231
Nam Định	29508	34217	36319	39925	41598
Ninh Bình	11370	14821	15633	16751	20412
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	**315342**	**413955**	**438062**	**478551**	**503244**
Hà Giang	8250	11536	12975	14153	15286
Cao Bằng	6516	6739	6786	7000	7258
Bắc Kạn	3271	4903	4707	4989	5219
Tuyên Quang	16078	18699	20040	21505	22808
Lào Cai	20993	25017	25108	25696	27202
Yên Bái	12202	14768	15910	16385	17327
Thái Nguyên	50247	99697	108101	116442	120690
Lạng Sơn	15231	15868	17578	18435	19667
Bắc Giang	95398	116267	119882	140494	144049
Phú Thọ	40059	49219	53096	56548	59994
Điện Biên	4443	4816	5047	5280	5479
Lai Châu	5963	5167	5244	5466	5523
Sơn La	13423	14913	15961	16849	17574
Hòa Bình	23270	26345	27626	29309	31183
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	**299673**	**357221**	**387334**	**408123**	**435748**
Thanh Hóa	58350	71699	80865	88409	97382
Nghệ An	67004	79090	85741	92202	98532
Hà Tĩnh	27355	25082	25525	27687	29906
Quảng Bình	22661	26569	27411	27565	29120
Quảng Trị	12865	18459	17794	18786	20102
Huế	14974	16456	15032	15350	16480

233 (Tiếp theo) Sản lượng thịt gia cầm hơi xuất chuồng phân theo địa phương
(Cont.) Live weight of poultry by province

Tấn - *Ton*

	2020	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
Đà Nẵng	957	1543	3529	3936	2435
Quảng Nam	16315	18966	20214	20063	22121
Quảng Ngãi	14511	16568	18880	19663	20912
Bình Định	22298	26925	28357	29289	30155
Phú Yên	15931	17353	18211	18772	19398
Khánh Hòa	7613	10764	10758	10952	10683
Ninh Thuận	6047	7847	8886	8537	8346
Bình Thuận	12792	19901	26131	26912	30177
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**100243**	**133521**	**156152**	**163007**	**171317**
Kon Tum	5333	5833	6180	6484	6826
Gia Lai	11636	20257	24259	24412	28930
Đắk Lắk	53491	71007	87095	90597	90630
Đắk Nông	8331	10324	10776	12783	14733
Lâm Đồng	21451	26101	27843	28730	30199
Đông Nam Bộ - *South East*	**312098**	**393978**	**440504**	**447802**	**475306**
Bình Phước	23196	76163	90795	97045	103357
Tây Ninh	38392	41044	56008	62523	72072
Bình Dương	48976	58991	79262	83447	88691
Đồng Nai	173345	187470	184257	173493	177923
Bà Rịa - Vũng Tàu	25371	28327	28201	29398	30593
TP. Hồ Chí Minh	2819	1983	1981	1896	2671
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**321174**	**347366**	**334149**	**359365**	**368213**
Long An	38035	42961	47972	57455	58150
Tiền Giang	57875	56385	50594	53541	48677
Bến Tre	43415	38988	29775	30202	29767
Trà Vinh	25106	25294	18555	18060	19531
Vĩnh Long	54818	60434	62640	66415	64701
Đồng Tháp	11043	12687	13261	13752	17724
An Giang	9129	12728	14898	16412	18294
Kiên Giang	18796	17857	16761	18709	21819
Cần Thơ	6812	8691	9500	10395	10744
Hậu Giang	13615	14584	15451	16326	16975
Sóc Trăng	23845	29924	28670	31569	34127
Bạc Liêu	6552	13739	12859	13195	13610
Cà Mau	12132	13094	13213	13333	14095

234 Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo loại rừng
Area of new concentrated planted forest by type of forest

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*		
		Rừng sản xuất *Production forest*	Rừng phòng hộ *Protection forest*	Rừng đặc dụng *Specialized forest*
		Nghìn ha - *Thous. ha*		
2015	271,3	244,0	25,9	1,4
2016	264,8	240,8	22,6	1,4
2017	284,9	267,7	15,1	2,1
2018	282,4	268,0	12,5	1,9
2019	268,4	255,9	11,1	1,4
2020	269,9	260,3	7,8	1,8
2021	290,0	281,0	8,0	1,0
2022	306,5	294,5	10,1	1,9
2023	296,3	289,1	6,5	0,7
2024	304,0	296,2	6,5	1,3
Sơ bộ - *Prel.* 2025	327,2	319,3	6,6	1,3
		Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % ***Index (Previous year = 100) - %***		
2015	108,7	109,3	103,6	93,3
2016	97,6	98,7	87,3	100,0
2017	107,6	111,2	66,8	150,0
2018	99,1	100,1	82,8	90,5
2019	95,1	95,5	88,8	73,7
2020	100,6	101,7	70,3	128,6
2021	107,4	108,0	102,6	55,6
2022	105,7	104,8	126,3	190,0
2023	96,7	98,2	64,4	36,8
2024	102,6	102,5	99,3	192,2
Sơ bộ - *Prel.* 2025	107,6	107,8	102,9	93,1

235 Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo địa phương
Area of new concentrated planted forest by province

Nghìn ha - *Thous. ha*

	2020	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**269,9**	**306,5**	**296,3**	**304,0**	**327,2**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**12,6**	**16,6**	**15,6**	**15,6**	**32,9**
Hà Nội	0,1		0,1	0,1	0,1
Vĩnh Phúc	0,7	0,7	0,7	0,6	0,6
Quảng Ninh	11,2	15,5	14,2	14,5	31,4
Hải Dương	0,1	0,1	0,2	0,3	0,4
Hải Phòng	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1
Thái Bình	0,2				
Ninh Bình	0,2	0,2	0,3		0,3
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	**89,6**	**96,8**	**92,6**	**90,7**	**92,0**
Hà Giang	5,0	6,0	5,7	5,1	4,3
Cao Bằng	4,1	3,1	3,0	3,7	2,9
Bắc Kạn	4,8	3,6	3,7	3,9	3,3
Tuyên Quang	10,4	11,3	11,4	11,9	10,5
Lào Cai	6,2	8,1	5,2	2,9	4,0
Yên Bái	12,1	10,9	10,7	10,4	12,9
Thái Nguyên	4,8	6,0	5,9	5,1	4,8
Lạng Sơn	10,0	11,0	11,2	12,5	14,1
Bắc Giang	8,9	10,3	10,5	11,1	11,5
Phú Thọ	9,9	9,3	9,4	9,5	9,9
Điện Biên	0,2	0,5	1,6	1,5	0,2
Lai Châu	1,2	2,9	2,5	2,1	3,0
Sơn La	3,8	5,5	3,0	1,9	1,0
Hòa Bình	8,2	8,3	8,8	9,1	9,7
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	**142,3**	**161,8**	**157,2**	**169,3**	**173,9**
Thanh Hóa	12,4	12,5	12,3	13,0	12,2
Nghệ An	18,5	23,5	23,8	26,8	29,2
Hà Tĩnh	8,4	9,6	9,8	9,8	10,6
Quảng Bình	8,7	10,5	10,9	12,7	12,8
Quảng Trị	9,9	10,1	10,0	11,5	9,6
Huế	6,5	7,2	7,0	7,3	7,5

235 (Tiếp theo) Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo địa phương
(Cont.) Area of new concentrated planted forest by province

Nghìn ha - *Thous. ha*

	2020	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
Đà Nẵng	1,0	3,0	1,0	1,7	1,5
Quảng Nam	20,0	22,0	22,4	23,0	24,3
Quảng Ngãi	23,9	28,1	27,2	29,3	29,7
Bình Định	17,2	20,0	17,9	18,6	19,5
Phú Yên	8,3	7,7	7,4	7,7	7,1
Khánh Hòa	4,4	2,4	2,4	2,1	1,8
Ninh Thuận	0,6	1,2	0,4	0,6	0,6
Bình Thuận	2,5	4,0	4,7	5,2	7,5
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**11,9**	**17,1**	**17,4**	**14,2**	**13,0**
Kon Tum	1,0	5,4	5,1	3,2	3,1
Gia Lai	4,3	5,2	5,2	3,5	3,7
Đắk Lắk	4,1	4,3	4,5	4,7	4,8
Đắk Nông	1,1	1,0	1,6	1,7	0,4
Lâm Đồng	1,4	1,2	1,0	1,1	1,0
Đông Nam Bộ - *South East*	**5,9**	**6,9**	**6,7**	**5,6**	**6,6**
Bình Phước	0,4	1,1	0,9	0,2	0,5
Tây Ninh	0,4	0,4	0,7	0,4	1,0
Bình Dương	0,2	0,1	0,2	0,2	0,3
Đồng Nai	3,9	4,1	3,7	3,7	3,7
Bà Rịa - Vũng Tàu	1,0	1,2	1,2	1,1	1,1
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**7,6**	**7,3**	**6,8**	**8,6**	**8,8**
Long An	1,3	0,6	0,7	0,7	0,4
Tiền Giang		0,1		0,2	0,1
Bến Tre		0,1			
Trà Vinh	0,1	0,1	0,1	0,4	0,1
Đồng Tháp	0,1	0,1	0,2	0,1	0,1
An Giang	0,3	0,3	0,1	0,1	0,1
Kiên Giang	0,8	0,7	0,4	0,7	0,9
Hậu Giang	0,4	0,4	0,4	0,5	0,5
Sóc Trăng	0,9	0,8	0,7	0,6	0,6
Cà Mau	3,7	4,1	4,2	5,3	6,1

236 Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo loại hình kinh tế
Area of newly concentrated planted forest by type of economic ownership

	2020	2021	2022	2023	2024
			Nghìn ha - *Thous. ha*		
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**269,9**	**290,0**	**306,5**	**296,3**	**304,0**
Kinh tế Nhà nước - *State*	32,9	35,4	36,2	35,6	37,4
Kinh tế ngoài Nhà nước - *Non-state*	234,9	252,3	268,5	258,8	264,8
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign investment sector*	2,1	2,3	1,8	1,9	1,8
			Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % ***Index (Previous year = 100) - %***		
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**100,6**	**107,4**	**105,7**	**96,7**	**102,6**
Kinh tế Nhà nước - *State*	94,3	107,6	102,3	98,3	105,2
Kinh tế ngoài Nhà nước - *Non-state*	101,2	107,4	106,4	96,4	102,3
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign investment sector*	161,5	109,9	78,0	105,6	94,2

237 Sản lượng gỗ khai thác phân theo loại hình kinh tế
Production of exploited wood by type of ownership

	2020	2021	2022	2023	2024
			Nghìn m^3 - *Thous. m^3*		
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**17178,9**	**18391,4**	**20267,8**	**21632,3**	**23963,5**
Kinh tế Nhà nước - *State*	1854,0	1949,3	2122,8	2008,7	2253,9
Kinh tế ngoài Nhà nước - *Non-state*	15184,2	16325,1	18027,1	19491,7	21576,5
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign investment sector*	140,7	117,0	117,9	131,9	133,1
			Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % ***Index (Previous year = 100) - %***		
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**105,1**	**107,1**	**110,2**	**106,7**	**110,8**
Kinh tế Nhà nước - *State*	103,0	105,1	108,9	94,6	112,2
Kinh tế ngoài Nhà nước - *Non-state*	105,0	107,5	110,4	108,1	110,7
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign investment sector*	163,2	83,2	100,7	111,9	100,9

238 Sản lượng gỗ khai thác phân theo địa phương
Production of exploited wood by province

Nghìn m^3 - *Thous. m^3*

	2020	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**17178,9**	**20267,8**	**21632,3**	**23963,5**	**25739,2**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**518,0**	**864,2**	**941,8**	**1284,6**	**1210,7**
Hà Nội	27,5	25,6	23,8	24,0	22,3
Vĩnh Phúc	42,6	47,2	48,8	51,6	53,7
Bắc Ninh	3,9	3,6	3,4	3,2	3,1
Quảng Ninh	401,4	740,7	813,2	1152,4	1079,4
Hải Dương	3,6	8,7	13,6	17,8	16,2
Hải Phòng	1,4	1,4	1,2	1,2	1,2
Hưng Yên	2,7	2,6	2,6	2,5	2,4
Thái Bình	2,2	2,3	2,4	2,4	2,5
Hà Nam	2,0	2,0	1,9	2,0	2,0
Nam Định	4,5	4,6	4,7	0,3	0,3
Ninh Bình	26,2	25,5	26,2	27,2	27,5
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	**4419,3**	**5332,1**	**6043,0**	**6587,9**	**7000,6**
Hà Giang	192,9	215,5	220,2	216,3	400,8
Cao Bằng	25,4	24,3	16,8	19,5	32,9
Bắc Kạn	218,9	305,3	339,8	370,2	392,1
Tuyên Quang	884,6	1030,8	1121,8	1177,2	1035,8
Lào Cai	138,6	138,7	134,6	152,4	165,9
Yên Bái	540,9	672,0	736,4	816,0	886,2
Thái Nguyên	301,8	320,1	336,1	441,7	469,9
Lạng Sơn	138,3	397,5	801,3	856,4	873,9
Bắc Giang	683,6	848,4	884,7	1037,3	1100,8
Phú Thọ	700,1	741,4	771,3	795,0	819,8
Điện Biên	13,6	12,2	12,3	12,1	9,1
Lai Châu	6,7	6,7	6,5	6,6	6,7
Sơn La	25,6	23,5	25,5	19,9	14,1
Hòa Bình	548,3	595,7	635,7	667,3	792,6
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	**10255,5**	**11747,2**	**12119,9**	**13305,6**	**14595,2**
Thanh Hóa	701,7	828,0	910,8	991,1	1083,9
Nghệ An	1319,7	1666,3	1706,2	1992,1	2087,0
Hà Tĩnh	398,1	550,4	583,1	626,2	777,7
Quảng Bình	578,3	585,1	738,7	872,9	939,1
Quảng Trị	922,9	1105,9	1008,1	1107,4	1341,1
Huế	587,1	599,9	593,8	661,9	722,6

238 (Tiếp theo) Sản lượng gỗ khai thác phân theo địa phương
(Cont.) Production of exploited wood by province

Nghìn m^3 - *Thous. m^3*

	2020	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
Đà Nẵng	142,5	107,5	86,9	124,6	125,2
Quảng Nam	1450,2	1638,0	1715,2	1839,9	1988,2
Quảng Ngãi	1871,0	2302,5	2260,5	2425,6	2710,4
Bình Định	1453,4	1617,7	1681,8	1777,1	1870,0
Phú Yên	403,9	419,9	434,0	471,0	460,0
Khánh Hòa	94,1	90,5	106,7	98,7	119,5
Ninh Thuận	1,1	1,1	4,2	14,6	13,1
Bình Thuận	331,5	234,4	289,9	302,5	357,5
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**712,0**	**897,5**	**1083,6**	**1136,9**	**1141,6**
Kon Tum	146,3	157,7	161,1	167,7	138,9
Gia Lai	122,3	198,0	360,4	387,5	390,0
Đắk Lắk	382,3	436,7	453,6	474,4	486,8
Đắk Nông	9,6	17,0	17,7	18,3	21,6
Lâm Đồng	51,5	88,1	90,8	89,0	104,3
Đông Nam Bộ - *South East*	**468,2**	**524,8**	**561,9**	**627,7**	**745,5**
Bình Phước	11,3	44,4	68,2	62,2	65,1
Tây Ninh	57,4	69,5	72,4	73,4	74,2
Bình Dương	11,7	11,4	13,7	20,0	34,6
Đồng Nai	277,8	312,3	317,9	382,2	423,2
Bà Rịa - Vũng Tàu	82,1	84,8	85,4	85,8	144,3
TP. Hồ Chí Minh	27,9	2,4	4,3	4,1	4,1
Đồng bằng sông Cửu Long *Mekong River Delta*	**805,9**	**902,0**	**882,1**	**1020,8**	**1045,7**
Long An	138,7	146,6	139,3	169,2	171,0
Tiền Giang	39,4	34,5	32,8	44,8	31,2
Bến Tre	2,6	6,5	2,9	0,5	0,5
Trà Vinh	77,9	72,9	72,5	72,0	72,0
Vĩnh Long	16,5	12,7	12,4	12,2	12,2
Đồng Tháp	109,4	120,7	118,9	119,5	124,8
An Giang	34,1	34,3	36,8	37,9	38,3
Kiên Giang	34,3	39,6	38,6	40,2	41,7
Cần Thơ	4,1	4,2	3,5	3,7	3,7
Hậu Giang	14,2	15,4	15,7	16,7	17,1
Sóc Trăng	98,6	99,4	97,7	74,0	74,6
Bạc Liêu	4,3	4,2	3,5	3,3	3,3
Cà Mau	231,8	311,0	307,5	426,8	455,3

239 Diện tích thu hoạch thủy sản
Harvested area of water surface for aquaculture

	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
			Nghìn ha - *Thous. ha*		
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**1025,5**	**1051,3**	**1091,7**	**1121,7**	**1150,5**
Diện tích thu hoạch thủy sản biển					
Harvested area of marine aquaculture	**31,8**	**33,3**	**39,4**	**35,7**	**42,3**
Nuôi cá - *Water for fish*	0,3	0,4	0,6	0,4	0,2
Nuôi tôm - *Water for shrimp*	0,019	0,004	0,015	0,012	0,008
Nuôi thuỷ sản khác					
Water for other aquatic products	31,5	32,9	38,7	35,3	42,1
Diện tích thu hoạch thủy sản nội địa					
Harvested area of inland aquaculture	**993,7**	**1018,0**	**1052,3**	**1086,0**	**1108,2**
Nuôi cá - *Water for fish*	296,3	306,9	320,9	317,5	316,1
Nuôi tôm - *Water for shrimp*	680,9	693,0	712,0	726,3	748,9
Nuôi thuỷ sản khác					
Water for other aquatic products	16,5	18,1	19,4	42,2	43,2
			Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %		
			Index (Previous year = 100) - %		
TỔNG SỐ - *TOTAL*		**102,5**	**103,8**	**102,7**	**102,6**
Diện tích thu hoạch thủy sản biển					
Harvested area of marine aquaculture		**104,5**	**118,4**	**90,6**	**118,5**
Nuôi cá - *Water for fish*		113,4	169,2	64,4	50,0
Nuôi tôm - *Water for shrimp*		20,0	393,4	77,6	68,4
Nuôi thuỷ sản khác					
Water for other aquatic products		104,5	117,8	91,1	119,3
Diện tích thu hoạch thủy sản nội địa					
Harvested area of inland aquaculture		**102,5**	**103,4**	**103,2**	**102,0**
Nuôi cá - *Water for fish*		103,6	104,6	98,9	99,6
Nuôi tôm - *Water for shrimp*		101,8	102,7	102,0	103,1
Nuôi thuỷ sản khác					
Water for other aquatic products		110,6	106,7	217,2	102,4

240 Diện tích thu hoạch thuỷ sản phân theo địa phương
Harvested area of water surface for aquaculture by province

Nghìn ha - *Thous. ha*

	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**1025,5**	**1051,3**	**1091,7**	**1121,7**	**1150,5**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**134,6**	**136,4**	**139,7**	**139,2**	**142,1**
Hà Nội	18,8	19,1	20,4	18,4	21,9
Vĩnh Phúc	6,6	6,5	6,5	5,9	6,4
Bắc Ninh	5,2	4,7	4,6	4,4	3,9
Quảng Ninh	27,7	29,0	27,7	28,8	30,1
Hải Dương	12,5	12,6	12,4	13,2	12,9
Hải Phòng	9,2	9,1	11,4	12,3	12,1
Hưng Yên	5,2	5,2	5,1	4,9	4,4
Thái Bình	15,2	15,4	16,2	16,1	15,9
Hà Nam	5,6	5,5	5,6	5,5	4,8
Nam Định	14,3	14,8	14,5	14,5	15,2
Ninh Bình	14,3	14,5	15,3	15,1	14,5
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	**47,1**	**49,1**	**48,8**	**48,5**	**48,2**
Hà Giang	2,3	2,3	2,3	2,3	2,3
Cao Bằng	0,3	0,3	0,3	0,3	0,3
Bắc Kạn	1,2	1,2	1,3	1,3	1,1
Tuyên Quang	3,4	3,4	3,4	3,4	3,3
Lào Cai	2,5	2,6	2,6	2,6	2,7
Yên Bái	2,5	2,6	2,6	2,5	2,6
Thái Nguyên	3,7	5,5	5,6	5,3	5,4
Lạng Sơn	1,2	1,3	1,2	1,2	1,2
Bắc Giang	9,8	9,7	9,5	9,2	9,1
Phú Thọ	11,2	11,1	10,8	11,2	11,2
Điện Biên	2,7	2,7	2,8	2,8	2,8
Lai Châu	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0
Sơn La	2,9	3,0	3,0	3,0	2,9
Hòa Bình	2,4	2,4	2,4	2,4	2,3
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	**82,2**	**83,1**	**88,6**	**87,4**	**85,7**
Thanh Hóa	17,3	16,8	21,4	20,8	20,5
Nghệ An	20,4	21,1	21,6	22,6	23,3
Hà Tĩnh	6,8	6,5	6,2	6,0	6,1
Quảng Bình	5,2	5,2	5,2	5,2	5,2
Quảng Trị	3,6	3,6	3,3	3,2	2,9
Huế	7,6	7,7	7,9	8,0	8,0

240 (Tiếp theo) Diện tích thu hoạch thuỷ sản phân theo địa phương
(Cont.) Harvested area of water surface for aquaculture by province

Nghìn ha - *Thous. ha*

	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
Đà Nẵng	0,2	0,1	0,1	0,2	0,2
Quảng Nam	5,2	5,1	5,8	5,4	5,2
Quảng Ngãi	2,0	2,0	1,9	1,6	1,6
Bình Định	4,8	4,5	4,5	4,4	3,7
Phú Yên	2,6	2,6	2,7	2,5	2,5
Khánh Hòa	3,5	4,1	4,2	3,9	3,2
Ninh Thuận	0,7	0,8	1,1	1,0	1,0
Bình Thuận	2,3	3,1	2,7	2,6	2,2
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**13,3**	**13,1**	**11,9**	**12,1**	**11,7**
Kon Tum	2,3	2,2	1,0	1,1	1,1
Gia Lai	1,1	1,0	1,0	1,0	1,0
Đắk Lắk	6,0	6,0	6,0	6,1	6,2
Đắk Nông	1,7	1,7	1,6	1,7	1,5
Lâm Đồng	2,2	2,2	2,3	2,2	1,9
Đông Nam Bộ - *South East*	**18,5**	**19,0**	**22,3**	**22,3**	**23,5**
Bình Phước	1,1	1,1	1,2	1,1	1,1
Tây Ninh	0,6	0,6	0,5	0,6	0,4
Bình Dương	0,3	0,3	0,3	0,3	0,3
Đồng Nai	4,6	5,1	7,2	7,2	8,2
Bà Rịa - Vũng Tàu	6,7	6,5	6,3	6,2	6,2
TP. Hồ Chí Minh	5,2	5,4	6,8	6,9	7,3
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**729,8**	**750,6**	**780,6**	**812,2**	**839,4**
Long An	8,6	8,7	6,9	7,1	7,0
Tiền Giang	7,9	8,7	15,0	16,4	16,4
Bến Tre	31,2	31,4	35,5	35,3	37,3
Trà Vinh	31,7	33,5	31,9	31,5	32,6
Vĩnh Long	2,3	2,4	2,4	2,3	2,1
Đồng Tháp	2,5	4,0	6,0	5,3	5,4
An Giang	0,8	0,8	1,6	0,8	0,8
Kiên Giang	140,6	160,7	170,2	194,3	216,7
Cần Thơ	4,9	4,9	5,6	5,0	8,3
Hậu Giang	7,9	8,8	12,2	13,2	14,4
Sóc Trăng	61,4	58,9	58,5	63,2	59,9
Bạc Liêu	143,0	144,5	147,2	149,3	151,5
Cà Mau	287,0	283,4	287,6	288,5	287,1

241 Số tàu khai thác thủy sản biển có công suất từ 90 CV trở lên phân theo địa phương

Number of upper 90 CV offshore fishing vessels by province

Chiếc - *Piece*

	2020	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**35214**	**34919**	**34825**	**34730**	**34771**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**2668**	**2715**	**2744**	**2801**	**2776**
Quảng Ninh	898	961	1069	1182	1227
Hải Phòng	601	560	525	465	394
Thái Bình	345	349	307	294	316
Nam Định	816	830	821	839	809
Ninh Bình	8	15	22	21	30
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	**20119**	**19756**	**19422**	**19732**	**20057**
Thanh Hóa	1836	2033	1940	1990	1928
Nghệ An	1218	1032	955	1000	1108
Hà Tĩnh	353	357	319	313	326
Quảng Bình	1341	1290	1305	1325	1406
Quảng Trị	201	193	191	189	92
Huế	320	363	348	350	329
Đà Nẵng	638	598	576	643	702
Quảng Nam	746	716	683	648	619
Quảng Ngãi	3526	3398	3349	3300	3347
Bình Định	3666	3640	3581	3655	3659
Phú Yên	1090	1072	1100	1110	1176
Khánh Hòa	754	725	728	782	858
Ninh Thuận	1115	1080	1074	1072	1059
Bình Thuận	3315	3259	3273	3355	3448
Đông Nam Bộ - *South East*	**2893**	**2652**	**2612**	**2416**	**2387**
Bà Rịa - Vũng Tàu	2841	2612	2576	2356	2326
TP. Hồ Chí Minh	52	40	36	60	61
Đồng bằng sông Cửu Long *Mekong River Delta*	**9534**	**9796**	**10047**	**9781**	**9551**
Long An	22	15	20	52	38
Tiền Giang	825	626	534	620	560
Bến Tre	1768	1744	1864	1817	1812
Trà Vinh	270	254	274	286	283
Kiên Giang	4203	4269	4315	3923	3975
Sóc Trăng	330	346	340	339	315
Bạc Liêu	471	466	501	487	467
Cà Mau	1645	2076	2199	2257	2101

242 Tổng công suất các tàu khai thác thủy sản biển từ 90 CV trở lên phân theo địa phương

Total capacity of upper 90 CV offshore fishing vessels by province

Nghìn CV - *Thous. CV*

	2020	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**14273,4**	**14641,6**	**14623,2**	**14723,0**	**14924,7**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**723,6**	**755,3**	**760,8**	**782,7**	**757,5**
Quảng Ninh	163,9	180,3	198,5	217,5	244,3
Hải Phòng	194,8	188,0	183,7	173,6	153,2
Thái Bình	92,5	102,6	89,4	90,2	93,1
Nam Định	267,6	278,6	282,4	294,5	259,2
Ninh Bình	4,8	5,8	6,8	6,9	7,7
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	**8039,7**	**8019,7**	**8079,5**	**8379,9**	**8596,8**
Thanh Hóa	451,8	489,4	471,4	512,3	494,4
Nghệ An	539,6	480,2	451,6	456,6	470,0
Hà Tĩnh	94,0	89,5	79,5	80,4	81,5
Quảng Bình	692,6	668,8	694,5	731,2	778,8
Quảng Trị	93,4	88,5	86,9	86,8	35,5
Huế	121,3	145,8	144,5	148,0	139,6
Đà Nẵng	365,8	336,4	333,2	367,5	409,4
Quảng Nam	351,5	330,5	319,3	302,4	304,7
Quảng Ngãi	1640,2	1617,2	1599,5	1576,0	1591,0
Bình Định	1768,4	1814,2	1827,6	1922,6	1920,1
Phú Yên	318,9	336,8	355,7	370,1	400,4
Khánh Hòa	227,1	226,4	249,2	290,4	351,8
Ninh Thuận	400,4	405,0	412,5	418,1	479,9
Bình Thuận	974,7	991,0	1054,1	1117,6	1139,7
Đông Nam Bộ - *South East*	**1321,7**	**1245,7**	**1231,8**	**1125,1**	**1113,1**
Bà Rịa - Vũng Tàu	1311,4	1237,4	1224,1	1111,8	1100,0
TP. Hồ Chí Minh	10,3	8,3	7,7	13,3	13,1
Đồng bằng sông Cửu Long *Mekong River Delta*	**4188,4**	**4620,9**	**4551,1**	**4435,3**	**4457,3**
Long An	5,3	3,6	4,6	9,3	7,4
Tiền Giang	367,1	275,8	233,2	285,7	256,6
Bến Tre	1099,6	1095,1	1164,4	1176,7	1178,0
Trà Vinh	97,2	96,6	101,4	95,2	97,5
Kiên Giang	1895,6	2349,5	2190,1	1982,9	2077,6
Sóc Trăng	156,8	173,0	170,5	176,4	155,2
Bạc Liêu	142,9	138,4	181,0	180,5	175,5
Cà Mau	423,9	488,9	505,9	528,6	509,5

243 Số lượng tàu, thuyền khai thác thủy sản biển có động cơ tại thời điểm 01/12/2025 phân theo nhóm chiều dài tàu và phân theo địa phương

Number of motorized marine fishing boats and vessels as of 1st December 2025 by length of boats and vessels and by province

Chiếc - *Piece*

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*				
		Dưới 6m *Under 6m*	Từ 6m đến dưới 12m *From 6m to under 12m*	Từ 12m đến dưới 15m *From 12m to under 15m*	Từ 15m đến dưới 24m *From 15m to under 24m*	Từ 24m trở lên *Over 24m*
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**89530**	**8948**	**43429**	**12336**	**22913**	**1904**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**10718**	**1655**	**6576**	**1315**	**1039**	**133**
Quảng Ninh	6615	1036	4678	650	216	35
Hải Phòng	1391	508	538	131	166	48
Thái Bình	846	94	422	197	109	24
Nam Định	1793	17	899	310	543	24
Ninh Bình	73		39	27	5	2
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	**54040**	**6803**	**26053**	**6870**	**13799**	**515**
Thanh Hóa	5415	385	3366	706	908	50
Nghệ An	3671	537	1898	328	711	197
Hà Tĩnh	4194	16	3762	321	93	2
Quảng Bình	4852	1920	1481	333	1090	28
Quảng Trị	2124	1386	584	48	99	7
Huế	2114	205	1505	113	279	12
Đà Nẵng	2025	517	675	217	610	6
Quảng Nam	2383	168	1441	305	450	19
Quảng Ngãi	5270	890	845	560	2887	88
Bình Định	5353	73	1450	784	3006	40
Phú Yên	3046	291	1479	587	680	9
Khánh Hòa	4322	172	3152	487	484	27
Ninh Thuận	2199	223	898	351	710	17
Bình Thuận	7072	20	3517	1730	1792	13

243 (Tiếp theo) Số lượng tàu, thuyền khai thác thủy sản biển có động cơ tại thời điểm 01/12/2025 phân theo nhóm chiều dài tàu và phân theo địa phương

(Cont.) Number of motorized marine fishing boats and vessels as of 1st December 2025 by length of boats and vessels and by province

Chiếc - *Piece*

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*				
		Dưới 6m *Under 6m*	Từ 6m đến dưới 12m *From 6m to under 12m*	Từ 12m đến dưới 15m *From 12m to under 15m*	Từ 15m đến dưới 24m *From 15m to under 24m*	Từ 24m trở lên *Over 24m*
Đông Nam Bộ - *South East*	**4299**	**180**	**1503**	**589**	**1876**	**151**
Bà Rịa - Vũng Tàu	3866	175	1211	464	1865	151
TP. Hồ Chí Minh	433	5	292	125	11	
Đồng bằng sông Cửu Long *Mekong River Delta*	**20473**	**310**	**9297**	**3562**	**6199**	**1105**
Long An	381		232	127	21	1
Tiền Giang	816		190	163	418	45
Bến Tre	2673		686	304	1168	515
Trà Vinh	840	6	407	243	174	10
Kiên Giang	9267	303	4927	1284	2318	435
Sóc Trăng	726		296	154	266	10
Bạc Liêu	752		179	165	394	14
Cà Mau	5018	1	2380	1122	1440	75

244 Sản lượng thuỷ sản
Production of fishery

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*	
		Khai thác *Capture*	Nuôi trồng *Aquaculture*
	Nghìn tấn - *Thous. tons*		
2015	6727,2	3176,5	3550,7
2016	6924,4	3264,1	3660,3
2017	7402,6	3463,9	3938,7
2018	7885,9	3659,8	4226,1
2019	8421,3	3829,3	4592,0
2020	8635,7	3896,5	4739,2
2021	8826,8	3940,1	4886,7
2022	9108,1	3874,3	5233,8
2023	9358,7	3806,5	5552,2
2024	9729,8	3826,6	5903,2
Sơ bộ - *Prel.* 2025	10154,1	3881,7	6272,4
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % *Index (Previous year = 100) - %*		
2015	104,8	105,5	104,1
2016	102,9	102,8	103,1
2017	106,9	106,1	107,6
2018	106,5	105,7	107,3
2019	106,8	104,6	108,7
2020	102,5	101,8	103,2
2021	102,2	101,1	103,1
2022	103,2	98,3	107,1
2023	102,8	98,3	106,1
2024	104,0	100,5	106,3
Sơ bộ - *Prel.* 2025	104,4	101,4	106,3

245 Sản lượng thủy sản phân theo địa phương
Production of fishery by province

Tấn - *Ton*

	2020	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**8635719**	**9108138**	**9358721**	**9729839**	**10154141**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**1154525**	**1250406**	**1305698**	**1322011**	**1369081**
Hà Nội	116090	123377	127625	132128	137463
Vĩnh Phúc	22858	24045	24918	23180	24483
Bắc Ninh	38735	40256	41638	41489	48490
Quảng Ninh	144478	163885	178522	166096	164981
Hải Dương	86814	97876	106230	114970	122111
Hải Phòng	182715	192421	196262	197041	202160
Hưng Yên	48241	51137	52954	51811	53243
Thái Bình	260351	280340	289434	296118	304523
Hà Nam	24764	25026	25384	24706	24803
Nam Định	170574	186354	193474	202652	211971
Ninh Bình	58905	65689	69257	71820	74852
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	**164416**	**179774**	**190900**	**188280**	**193198**
Hà Giang	2762	3028	3037	3238	3854
Cao Bằng	573	602	608	600	613
Bắc Kạn	2135	2840	2992	3080	3156
Tuyên Quang	9348	10898	11829	11793	12585
Lào Cai	10165	10372	11232	10155	11321
Yên Bái	11634	13751	14327	13946	15524
Thái Nguyên	14891	14868	18497	18303	18681
Lạng Sơn	1733	1796	2206	2231	2323
Bắc Giang	48411	52762	54556	50744	46978
Phú Thọ	40138	43245	44908	46617	49269
Điện Biên	3841	4571	4782	4983	5180
Lai Châu	2668	3039	3352	3661	3944
Sơn La	8335	9309	9354	9053	9251
Hòa Bình	7782	8693	9220	9876	10521
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	**1914664**	**2018091**	**2077311**	**2122387**	**2172509**
Thanh Hóa	192756	207871	215649	218374	220968
Nghệ An	243224	266781	277955	289825	301602
Hà Tĩnh	55471	55193	56452	58719	62711
Quảng Bình	86247	93152	97068	99917	102370
Quảng Trị	35068	35865	36724	37963	36236
Huế	56750	60250	62055	64000	66103

245 (Tiếp theo) Sản lượng thủy sản phân theo địa phương
(Cont.) Production of fishery by province

Tấn - *Ton*

	2020	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
Đà Nẵng	38162	37158	38516	39771	41891
Quảng Nam	124600	127934	128335	124340	124939
Quảng Ngãi	268912	277432	282998	287270	291499
Bình Định	263840	278052	287475	294911	299186
Phú Yên	75704	80870	83672	87571	90423
Khánh Hòa	111816	115038	121499	123658	125158
Ninh Thuận	128575	138547	143300	146054	146840
Bình Thuận	233539	243948	245613	250014	262583
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**48057**	**53348**	**57332**	**60847**	**60737**
Kon Tum	6018	6926	7882	8354	8572
Gia Lai	6917	7927	8167	8309	8378
Đắk Lắk	19989	22064	23107	24156	25113
Đắk Nông	6566	7498	7915	9260	8283
Lâm Đồng	8567	8933	10261	10768	10391
Đông Nam Bộ - *South East*	**519836**	**508770**	**490857**	**490262**	**507571**
Bình Phước	4678	4066	2117	2062	2034
Tây Ninh	14126	15652	15520	15043	11691
Bình Dương	4429	3795	3876	3958	3881
Đồng Nai	67066	71094	73987	80198	89696
Bà Rịa - Vũng Tàu	369392	356970	334859	327409	337519
TP. Hồ Chí Minh	60145	57193	60498	61592	62750
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**4834221**	**5097749**	**5236623**	**5546052**	**5851045**
Long An	72123	81643	108761	149657	167657
Tiền Giang	357568	354796	307579	325754	341642
Bến Tre	511834	525966	534440	565468	570139
Trà Vinh	228603	221546	231276	232206	243111
Vĩnh Long	153302	150257	157667	151630	154905
Đồng Tháp	565837	616969	630262	672084	726802
An Giang	511148	604397	656882	703008	734588
Kiên Giang	841416	821850	798302	814991	862250
Cần Thơ	221091	240328	255053	265769	271997
Hậu Giang	75060	78239	74818	82037	84016
Sóc Trăng	325295	359094	385259	412034	425438
Bạc Liêu	380753	426539	461955	524574	600500
Cà Mau	590191	616125	634369	646839	668000

246 Sản lượng thuỷ sản khai thác phân theo ngành hoạt động
Production of capture fisheries by kind of activity

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*		
		Khai thác biển - *Sea capture*		Khai thác nội địa *Inland capture*
		Tổng số *Total*	Trong đó: Cá *Of which: Fish*	
	Nghìn tấn - *Thous. tons*			
2015	3176,5	2988,1	2235,1	188,4
2016	3264,1	3070,5	2310,7	193,6
2017	3463,9	3250,6	2451,3	213,3
2018	3659,8	3451,8	2636,8	208,0
2019	3829,3	3633,1	2822,3	196,2
2020	3896,5	3700,3	2884,3	196,2
2021	3940,1	3745,1	2923,6	195,0
2022	3874,3	3670,8	2860,3	203,5
2023	3806,5	3609,3	2801,9	197,2
2024	3826,6	3639,4	2801,7	187,2
Sơ bộ - *Prel.* 2025	3881,7	3705,7	2842,0	176,0
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % ***Index (Previous year = 100) - %***			
2015	105,5	106,9	108,6	87,8
2016	102,8	102,8	103,4	102,8
2017	106,1	105,9	106,1	110,2
2018	105,7	106,2	107,6	97,5
2019	104,6	105,3	107,0	94,3
2020	101,8	101,8	102,2	100,0
2021	101,1	101,2	101,4	99,4
2022	98,3	98,0	97,8	104,4
2023	98,3	98,3	98,0	96,9
2024	100,5	100,8	100,0	94,9
Sơ bộ - *Prel.* 2025	101,4	101,8	101,4	94,0

247 Sản lượng thủy sản khai thác phân theo địa phương
Production of capture fisheries by province

Tấn - *Ton*

	2020	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**3896533**	**3874321**	**3806534**	**3826669**	**3881673**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**343722**	**360832**	**371216**	**377134**	**371335**
Hà Nội	1727	1695	1685	1675	1672
Vĩnh Phúc	1950	1891	1913	1936	1930
Bắc Ninh	1180	1112	1041	1260	1487
Quảng Ninh	73066	73764	77488	76732	64888
Hải Dương	1736	1901	2274	2874	2368
Hải Phòng	109339	115655	117017	119229	119801
Hưng Yên	640	584	557	599	571
Thái Bình	90652	98461	101582	103201	106568
Hà Nam	474	460	472	493	491
Nam Định	56376	58538	59710	61166	63246
Ninh Bình	6582	6771	7477	7969	8313
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	**12502**	**13183**	**13459**	**14886**	**15354**
Hà Giang	201	176	184	191	228
Cao Bằng	111	118	117	121	127
Bắc Kạn	47	137	150	155	156
Tuyên Quang	1033	1293	1500	1672	1749
Lào Cai	28	27	26	25	27
Yên Bái	998	979	999	1397	1530
Thái Nguyên	271	295	292	342	343
Lạng Sơn	285	293	300	320	323
Bắc Giang	3463	3263	3106	3236	3128
Phú Thọ	2590	2695	2774	3192	3374
Điện Biên	265	281	284	291	302
Lai Châu	260	324	319	305	296
Sơn La	1199	1330	1316	1396	1426
Hòa Bình	1751	1972	2092	2243	2345
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	**1640215**	**1715453**	**1763436**	**1795400**	**1835334**
Thanh Hóa	130320	137065	142098	142661	143911
Nghệ An	185349	200094	206124	213997	221819
Hà Tĩnh	39490	38908	39613	41378	44946
Quảng Bình	73927	80161	83835	86410	88581
Quảng Trị	27161	26849	28073	29337	27877
Huế	39153	41022	41989	43000	44266

247 (Tiếp theo) **Sản lượng thủy sản khai thác phân theo địa phương**
(Cont.) Production of capture fisheries by province

Tấn - *Ton*

	2020	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
Đà Nẵng	36996	35780	36746	37721	39267
Quảng Nam	96470	101158	101166	97612	97347
Quảng Ngãi	261034	268633	273527	278123	282335
Bình Định	252334	264819	273966	281054	285336
Phú Yên	62085	63994	66196	68365	71257
Khánh Hòa	96137	97879	102842	103039	103610
Ninh Thuận	118268	127746	131921	133078	132634
Bình Thuận	221491	231345	235340	239626	252147
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**10014**	**9345**	**9641**	**10004**	**9050**
Kon Tum	1929	2161	2173	2181	2207
Gia Lai	3284	3228	3363	3480	3494
Đắk Lắk	3553	2645	2769	2968	2965
Đắk Nông	971	1050	1076	1115	296
Lâm Đồng	277	261	260	260	88
Đông Nam Bộ - *South East*	**376671**	**359043**	**334984**	**326157**	**330602**
Bình Phước	356	332	282	263	261
Tây Ninh	2111	2010	1967	1926	1548
Bình Dương	251	247	250	239	249
Đồng Nai	5885	6091	6049	6041	5910
Bà Rịa - Vũng Tàu	350556	336413	313265	304767	309718
TP. Hồ Chí Minh	17512	13950	13171	12921	12916
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**1513409**	**1416465**	**1313798**	**1303088**	**1319999**
Long An	9984	6833	6519	5683	6727
Tiền Giang	150868	143702	94167	103772	114635
Bến Tre	230028	234606	254631	247710	243544
Trà Vinh	75676	55710	45819	52681	47020
Vĩnh Long	6527	5842	5845	5880	5325
Đồng Tháp	18721	20230	17612	16543	17211
An Giang	15142	15136	13811	3149	2465
Kiên Giang	571687	502373	437182	430821	441599
Cần Thơ	6351	7256	7812	8160	8069
Hậu Giang	2516	2564	2525	938	928
Sóc Trăng	66987	71115	69078	63600	68455
Bạc Liêu	123072	118618	123310	126979	124222
Cà Mau	235850	232480	235487	237171	239799

248 Sản lượng cá biển khai thác phân theo địa phương
Production of marine capture fish by province

Nghìn tấn - *Thous. tons*

	2020	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**2884,3**	**2860,3**	**2801,9**	**2801,7**	**2842,0**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**203,8**	**206,6**	**215,6**	**213,2**	**218,2**
Quảng Ninh	44,5	38,1	44,0	40,3	39,8
Hải Phòng	64,8	68,4	69,0	69,0	71,0
Thái Bình	57,9	63,0	65,1	65,7	68,0
Nam Định	34,6	35,5	36,1	36,8	37,9
Ninh Bình	2,0	1,6	1,4	1,4	1,5
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	**1316,5**	**1397,8**	**1428,6**	**1435,5**	**1474,5**
Thanh Hóa	89,2	94,3	97,8	98,0	98,9
Nghệ An	153,1	164,0	168,6	174,8	181,1
Hà Tĩnh	23,2	23,4	24,2	25,5	28,0
Quảng Bình	59,3	64,5	67,7	70,1	72,0
Quảng Trị	20,7	21,2	18,7	22,0	21,4
Huế	30,6	32,3	33,1	34,1	35,1
Đà Nẵng	31,5	30,7	31,2	32,0	33,3
Quảng Nam	65,8	75,0	69,0	64,3	66,8
Quảng Ngãi	229,2	231,0	239,4	236,1	247,6
Bình Định	207,8	233,3	241,4	247,7	250,7
Phú Yên	57,5	57,2	59,1	60,9	64,1
Khánh Hòa	86,5	87,8	92,5	91,9	94,5
Ninh Thuận	113,0	122,7	127,9	129,9	128,5
Bình Thuận	149,1	160,4	158,0	148,2	152,5
Đông Nam Bộ - *South East*	**301,6**	**281,9**	**246,6**	**246,7**	**247,0**
Bà Rịa - Vũng Tàu	292,0	274,5	239,8	240,4	240,6
TP. Hồ Chí Minh	9,6	7,4	6,8	6,3	6,4
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**1062,4**	**974,0**	**911,1**	**906,3**	**902,3**
Long An	3,5	1,7	1,3	1,2	1,4
Tiền Giang	105,2	106,1	75,0	75,5	78,7
Bến Tre	174,3	181,3	198,0	194,9	193,5
Trà Vinh	38,7	26,0	24,2	29,0	28,9
Kiên Giang	421,0	355,6	292,0	282,4	280,1
Sóc Trăng	43,8	43,5	44,4	42,8	47,5
Bạc Liêu	86,8	80,0	87,2	90,9	86,1
Cà Mau	189,1	179,8	189,0	189,6	186,1

249 Sản lượng thuỷ sản nuôi trồng
Production of aquaculture

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*					
		Nuôi trồng thủy sản biển *Marine aquaculture*			Nuôi trồng thủy sản nội địa *Inland aquaculture*		
		Tổng số *Total*	Trong đó - *Of which*		Tổng số *Total*	Trong đó - *Of which*	
			Cá *Fish*	Tôm *Shrimp*		Cá *Fish*	Tôm *Shrimp*
	Nghìn tấn - *Thous. tons*						
2015	3550,7	253,9	10,8	2,0	3296,8	2541,4	633,6
2016	3660,3	285,3	12,0	2,3	3375,0	2582,8	659,9
2017	3938,7	308,0	13,2	2,2	3630,7	2742,6	746,9
2018	4226,1	317,1	13,5	2,0	3909,0	2940,8	814,1
2019	4592,0	341,1	14,2	2,7	4250,9	3183,5	898,0
2020	4739,2	357,8	19,2	3,9	4381,4	3244,6	940,8
2021	4886,7	371,9	18,6	3,5	4514,8	3302,8	1012,2
2022	5233,8	391,5	18,5	4,1	4842,3	3484,9	1141,3
2023	5552,2	438,7	20,6	3,9	5113,5	3649,2	1223,2
2024	5903,2	419,3	24,7	5,5	5483,9	3842,0	1407,0
Sơ bộ - *Prel.* 2025	6272,4	495,7	23,4	6,5	5776,7	3964,7	1553,0
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % ***Index (Previous year = 100) - %***						
2015	104,1	115,0	120,0	95,2	103,4	103,4	102,3
2016	103,1	112,4	111,1	115,0	102,4	101,6	104,2
2017	107,6	108,0	110,0	95,7	107,6	106,2	113,2
2018	107,3	103,0	102,3	90,9	107,7	107,2	109,0
2019	108,7	107,6	105,2	135,0	108,7	108,3	110,3
2020	103,2	104,9	135,2	144,4	103,1	101,9	104,8
2021	103,1	103,9	96,9	89,7	103,0	101,8	107,6
2022	107,1	105,3	99,5	117,1	107,3	105,5	112,8
2023	106,1	112,1	111,4	95,0	105,6	104,7	107,2
2024	106,3	95,6	120,0	142,4	107,2	105,3	115,0
Sơ bộ - *Prel.* 2025	106,3	118,2	94,7	117,4	105,3	103,2	110,4

250 Sản lượng thủy sản nuôi trồng phân theo địa phương
Production of aquaculture by province

Tấn - *Ton*

	2020	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**4739186**	**5233817**	**5550164**	**5903170**	**6272468**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**810803**	**889574**	**934482**	**944877**	**997746**
Hà Nội	114363	121682	125940	130453	135791
Vĩnh Phúc	20908	22154	23005	21244	22553
Bắc Ninh	37555	39144	40597	40230	47004
Quảng Ninh	71412	90121	101034	89364	100093
Hải Dương	85078	95975	103956	112096	119743
Hải Phòng	73376	76766	79245	77811	82359
Hưng Yên	47601	50553	52397	51212	52672
Thái Bình	169699	181879	187852	192917	197955
Hà Nam	24290	24566	24912	24212	24312
Nam Định	114198	127816	133764	141487	148725
Ninh Bình	52323	58918	61780	63851	66539
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	**151914**	**166591**	**177441**	**173393**	**177844**
Hà Giang	2561	2852	2853	3046	3626
Cao Bằng	462	484	491	479	486
Bắc Kạn	2088	2703	2842	2925	3000
Tuyên Quang	8315	9605	10329	10121	10835
Lào Cai	10137	10345	11206	10130	11294
Yên Bái	10636	12772	13328	12549	13994
Thái Nguyên	14620	14573	18205	17960	18338
Lạng Sơn	1448	1503	1906	1911	2000
Bắc Giang	44948	49499	51450	47508	43850
Phú Thọ	37548	40550	42134	43425	45895
Điện Biên	3576	4290	4498	4692	4878
Lai Châu	2408	2715	3033	3356	3648
Sơn La	7136	7979	8038	7657	7825
Hòa Bình	6031	6721	7128	7634	8175
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	**274449**	**302638**	**311852**	**326986**	**337176**
Thanh Hóa	62436	70806	73551	75713	77057
Nghệ An	57875	66687	71831	75828	79783
Hà Tĩnh	15981	16285	16839	17341	17765
Quảng Bình	12320	12991	13233	13507	13789
Quảng Trị	7907	9016	8651	8627	8359
Huế	17597	19228	20066	21000	21837

250 (Tiếp theo) **Sản lượng thủy sản nuôi trồng phân theo địa phương**
(Cont.) Production of aquaculture by province

Tấn - *Ton*

	2020	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
Đà Nẵng	1166	1378	1770	2050	2624
Quảng Nam	28130	26776	27169	26728	27592
Quảng Ngãi	7878	8799	9471	9146	9163
Bình Định	11506	13233	13509	13858	13850
Phú Yên	13619	16876	17476	19206	19166
Khánh Hòa	15679	17159	18657	20619	21549
Ninh Thuận	10307	10801	11379	12976	14205
Bình Thuận	12048	12603	10273	10387	10437
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**38043**	**44003**	**47691**	**50843**	**51687**
Kon Tum	4089	4765	5709	6174	6366
Gia Lai	3633	4699	4804	4829	4884
Đắk Lắk	16436	19419	20338	21188	22148
Đắk Nông	5595	6448	6839	8145	7987
Lâm Đồng	8290	8672	10001	10507	10302
Đông Nam Bộ - *South East*	**143165**	**149727**	**155873**	**164106**	**176970**
Bình Phước	4322	3734	1835	1800	1773
Tây Ninh	12015	13642	13553	13117	10144
Bình Dương	4178	3548	3626	3718	3632
Đồng Nai	61181	65003	67938	74157	83786
Bà Rịa - Vũng Tàu	18836	20557	21594	22642	27801
TP. Hồ Chí Minh	42633	43243	47327	48671	49834
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**3320812**	**3681284**	**3922825**	**4242965**	**4531046**
Long An	62139	74810	102242	143975	160930
Tiền Giang	206700	211094	213412	221983	227007
Bến Tre	281806	291360	279809	317758	326595
Trà Vinh	152927	165836	185457	179525	196090
Vĩnh Long	146775	144415	151822	145750	149580
Đồng Tháp	547116	596739	612650	655540	709591
An Giang	496006	589261	643071	699859	732123
Kiên Giang	269729	319477	361120	384170	420651
Cần Thơ	214740	233072	247241	257609	263929
Hậu Giang	72544	75675	72293	81099	83088
Sóc Trăng	258308	287979	316181	348434	356983
Bạc Liêu	257681	307921	338645	397595	476278
Cà Mau	354341	383645	398882	409668	428201

251 Sản lượng cá nuôi phân theo địa phương
Production of aquaculture fish by province

Tấn - *Ton*

	2020	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**3263774**	**3503424**	**3669782**	**3866733**	**3988098**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**532515**	**567669**	**594535**	**627102**	**655404**
Hà Nội	114355	121660	125917	130428	135765
Vĩnh Phúc	20898	22097	22942	21181	22490
Bắc Ninh	37157	38762	40215	39966	46731
Quảng Ninh	20379	18656	21083	24612	21771
Hải Dương	84983	95882	103845	111934	118246
Hải Phòng	50523	53137	54870	68329	70537
Hưng Yên	46770	49665	51507	50324	51743
Thái Bình	43671	45429	46812	48266	49875
Hà Nam	24272	24490	24758	24050	24148
Nam Định	60003	66203	69420	73530	77915
Ninh Bình	29504	31688	33166	34482	36183
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	**151137**	**165546**	**176678**	**172637**	**176949**
Hà Giang	2527	2749	2838	3037	3571
Cao Bằng	461	483	487	474	484
Bắc Kạn	2074	2695	2836	2919	3000
Tuyên Quang	8309	9600	10323	10114	10738
Lào Cai	10137	10345	11206	10130	11294
Yên Bái	10621	12748	13304	12523	13965
Thái Nguyên	14313	14223	18112	17957	18328
Lạng Sơn	1440	1494	1896	1901	1995
Bắc Giang	44911	49452	51409	47470	43819
Phú Thọ	37457	40346	41867	43066	45525
Điện Biên	3527	4240	4448	4642	4814
Lai Châu	2400	2705	3024	3350	3643
Sơn La	7038	7859	7921	7544	7716
Hòa Bình	5922	6607	7007	7510	8057
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	**137154**	**156434**	**161131**	**167129**	**170698**
Thanh Hóa	33869	38670	39768	40562	41028
Nghệ An	46015	52817	56935	60082	62816
Hà Tĩnh	7242	7215	7210	7330	7272
Quảng Bình	6333	8591	8800	8936	9351
Quảng Trị	3207	3512	4583	4631	4359
Huế	9916	10803	11293	11877	12396

251 (Tiếp theo) **Sản lượng cá nuôi phân theo địa phương**
(Cont.) Production of aquaculture fish by province

Tấn - *Ton*

	2020	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
Đà Nẵng	1050	1245	1249	1492	2054
Quảng Nam	10137	8776	8723	8381	8841
Quảng Ngãi	2061	2072	2085	1613	1610
Bình Định	1979	3538	3311	3814	3887
Phú Yên	1625	1689	1987	2134	1974
Khánh Hòa	8044	9214	9017	9820	8629
Ninh Thuận	889	918	965	1110	1196
Bình Thuận	4787	7374	5205	5347	5286
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**37919**	**43875**	**47593**	**50771**	**51614**
Kon Tum	4083	4761	5702	6172	6354
Gia Lai	3632	4698	4804	4829	4884
Đắk Lắk	16374	19355	20274	21122	22090
Đắk Nông	5541	6389	6817	8145	7986
Lâm Đồng	8289	8672	9996	10503	10299
Đông Nam Bộ - *South East*	**87023**	**86180**	**86475**	**95874**	**105444**
Bình Phước	4322	3734	1835	1800	1773
Tây Ninh	11273	12696	12522	12108	9363
Bình Dương	4117	3513	3603	3710	3626
Đồng Nai	54023	53096	55146	63745	72035
Bà Rịa - Vũng Tàu	4746	5271	5520	5652	9836
TP. Hồ Chí Minh	8542	7870	7849	8859	8811
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**2318026**	**2483720**	**2603370**	**2753221**	**2827989**
Long An	42490	50010	78285	116122	130345
Tiền Giang	157414	156197	152408	159032	166202
Bến Tre	179151	146371	121358	114422	84371
Trà Vinh	72578	74389	84505	74729	71567
Vĩnh Long	146559	143838	151257	144649	148629
Đồng Tháp	543403	590115	599171	641992	698686
An Giang	493676	588740	642556	697226	730254
Kiên Giang	86400	108728	116547	122704	98729
Cần Thơ	213672	231778	245744	255639	252237
Hậu Giang	70848	73098	68735	74879	69999
Sóc Trăng	101091	92429	114025	110698	107349
Bạc Liêu	88564	96262	95473	102155	130378
Cà Mau	122180	131765	133306	138974	139243

252 Sản lượng tôm nuôi phân theo địa phương
Production of aquaculture shrimp by province

Tấn - *Ton*

	2020	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**944720**	**1145362**	**1227134**	**1412593**	**1559529**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**34746**	**51767**	**53076**	**50456**	**54900**
Hà Nội	1				
Vĩnh Phúc		4	3		
Bắc Ninh	141	135	135	135	145
Quảng Ninh	13203	27630	28209	24764	27026
Hải Dương	33	35	51	77	78
Hải Phòng	6655	6883	7155	7069	7319
Hưng Yên	245	227	308	325	350
Thái Bình	5254	5690	5886	6080	6054
Hà Nam		26	31	31	31
Nam Định	6731	7807	7721	7913	9356
Ninh Bình	2483	3330	3577	4062	4541
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	**236**	**238**	**243**	**198**	**192**
Hà Giang	18	2	2	3	3
Bắc Kạn	3				
Yên Bái				1	2
Thái Nguyên	79	86	73		
Lạng Sơn	4	4	4	4	
Phú Thọ	75	85	102	131	140
Điện Biên	15	16	15	15	13
Lai Châu	4	5	5	4	4
Sơn La	3	3	3	1	
Hòa Bình	35	37	39	39	30
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	**94441**	**98427**	**99364**	**105508**	**109061**
Thanh Hóa	4347	6100	7132	9503	11794
Nghệ An	7745	9207	9966	10630	11564
Hà Tĩnh	5233	5687	6044	6301	6607
Quảng Bình	5806	4150	4183	4270	4340
Quảng Trị	4646	5425	3617	3548	3362
Huế	6603	7280	7585	7900	8178

252 (Tiếp theo) **Sản lượng tôm nuôi phân theo địa phương**
(Cont.) Production of aquaculture shrimp by province

Tấn - *Ton*

	2020	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
Đà Nẵng	115	132	150	165	164
Quảng Nam	16916	16884	17407	17460	17459
Quảng Ngãi	5362	5500	5006	4701	4638
Bình Định	9156	9037	9286	8706	8360
Phú Yên	10851	14457	14438	15742	15355
Khánh Hòa	4079	4244	5014	6976	8764
Ninh Thuận	6461	5165	4652	4607	3372
Bình Thuận	7121	5159	4884	4998	5104
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**9**	**8**	**13**	**13**	
Đắk Lắk	8	8	9	9	
Lâm Đồng	1		4	5	
Đông Nam Bộ - *South East*	**25540**	**28223**	**30188**	**29942**	**32615**
Tây Ninh	1		1		
Đồng Nai	6517	9106	9916	8512	9567
Bà Rịa - Vũng Tàu	6725	7527	8061	8596	9005
TP. Hồ Chí Minh	12297	11590	12210	12835	14043
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**789748**	**966699**	**1044250**	**1226476**	**1362761**
Long An	15030	21018	19908	23595	25844
Tiền Giang	27675	34751	36620	38020	34448
Bến Tre	76640	118609	125092	187459	225065
Trà Vinh	72027	81169	92613	97246	118012
Vĩnh Long	11	1	1	1	1
Đồng Tháp	1679	2816	1922	1257	3081
An Giang	18	10		22	15
Kiên Giang	98109	110600	121000	133181	141549
Cần Thơ	12	5	3	3	
Hậu Giang	38	37	40	75	72
Sóc Trăng	155526	192076	197334	233343	238174
Bạc Liêu	147479	187157	218286	270800	323000
Cà Mau	195504	218450	231431	241474	253500

Thương mại và Du lịch
Trade and Tourism

Biểu *Table*		Trang *Page*
253	Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng theo giá hiện hành phân theo ngành kinh doanh *Retail sales of goods and services at current prices by kind of economic activity*	685
254	Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng theo giá hiện hành phân theo địa phương *Retail sales of goods and services at current prices by province*	686
255	Doanh thu bán lẻ hàng hóa phân theo nhóm hàng *Retail sales by commodity group*	688
256	Tổng mức lưu chuyển hàng hoá xuất, nhập khẩu *Exports and imports of goods*	689
257	Trị giá xuất khẩu hàng hóa phân theo ngành kinh tế *Exports of goods by kind of economic activity*	690
258	Trị giá xuất khẩu hàng hoá theo bảng phân loại tiêu chuẩn ngoại thương *Exports of goods by Standard International Trade Classification (SITC)*	691
259	Cơ cấu trị giá xuất khẩu hàng hoá theo bảng phân loại tiêu chuẩn ngoại thương *Structure of export of goods by Standard International Trade Classification (SITC)*	692
260	Trị giá xuất khẩu hàng hóa phân theo khu vực kinh tế và phân theo nhóm hàng *Exports of goods by kind of economic sectors and by commodity group*	693
261	Trị giá xuất khẩu hàng hoá phân theo khối nước, phân theo nước và vùng lãnh thổ *Exports of goods by country group, by country and territory*	694
262	Một số mặt hàng xuất khẩu chủ yếu *Main export commodities*	697
263	Trị giá nhập khẩu hàng hóa phân theo ngành kinh tế *Imports of goods by kind of economic activity*	700
264	Trị giá nhập khẩu hàng hóa theo bảng phân loại tiêu chuẩn ngoại thương *Imports of goods by Standard International Trade Classification (SITC)*	701
265	Cơ cấu trị giá nhập khẩu hàng hoá theo bảng phân loại tiêu chuẩn ngoại thương *Structure of import of goods by Standard International Trade Classification (SITC)*	702

266 Trị giá nhập khẩu hàng hóa phân theo khu vực kinh tế và phân theo nhóm hàng
Imports of goods by kind of economic sectors and by commodity group 703

267 Trị giá nhập khẩu hàng hoá phân theo khối nước, phân theo nước và vùng lãnh thổ
Imports of goods by country group, by country and territory 704

268 Một số mặt hàng nhập khẩu chủ yếu
Main import commodities 707

269 Tỷ trọng giá trị hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu so với tổng sản phẩm trong nước
Value of exported and imported goods as a share of GDP 710

270 Xuất khẩu, nhập khẩu dịch vụ
Exports and imports of services 711

271 Kết quả kinh doanh của ngành du lịch
Outcome of tourism 712

272 Doanh thu du lịch lữ hành theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế
Turnover of travelling at current prices by type of ownership 713

273 Doanh thu du lịch lữ hành theo giá hiện hành phân theo địa phương
Turnover of travelling at current prices by province 714

274 Số lượt người nước ngoài nhập cảnh Việt Nam
Number of foreigner arrivals to Viet Nam 716

275 Chi tiêu bình quân 01 lượt khách du lịch quốc tế đến Việt Nam
Average expenditure per international tourist to Viet Nam 717

276 Chi tiêu bình quân 01 lượt khách du lịch quốc tế đến Việt Nam phân theo một số quốc tịch
Average expenditure per international tourist to Viet Nam by main nationality 718

277 Chi tiêu bình quân 01 lượt khách du lịch nội địa phân theo khoản chi
Average expenditure per domestic tourist by item 719

278 Chi tiêu bình quân 01 lượt khách du lịch nội địa phân theo phương tiện và phân theo mục đích đến
Average expenditure per domestic tourist by means of transport and by purpose 720

279 Chi tiêu bình quân 01 lượt khách du lịch nội địa phân theo giới tính và phân theo nhóm tuổi
Average expenditure per domestic tourist by sex and by age group 721

280 Chi tiêu bình quân 01 lượt khách du lịch nội địa phân theo loại cơ sở lưu trú
Average expenditure per domestic tourist by accommodation 722

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ THƯƠNG MẠI VÀ DU LỊCH

THƯƠNG MẠI

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng là toàn bộ doanh thu hàng hoá bán lẻ và dịch vụ tiêu dùng đã bán ra thị trường của các cơ sở sản xuất kinh doanh, bao gồm: Doanh thu bán lẻ hàng hoá; doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống; doanh thu du lịch lữ hành; doanh thu dịch vụ khác.

Doanh thu bán lẻ hàng hóa gồm toàn bộ số tiền thu được, hoặc sẽ thu được từ bán lẻ hàng hoá (kể cả các khoản phụ thu và phí thu thêm ngoài giá bán, nếu có) của các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản.

Doanh thu dịch vụ lưu trú là toàn bộ số tiền đã và sẽ thu được do cung cấp dịch vụ lưu trú ngắn ngày cho khách hàng trong một khoảng thời gian nhất định. Cơ sở cung cấp dịch vụ lưu trú gồm: Cơ sở kinh doanh biệt thự hoặc căn hộ kinh doanh, khách sạn, nhà khách, nhà nghỉ và các cơ sở lưu trú khác (ký túc xá học sinh, sinh viên; chỗ nghỉ trọ trên xe lưu động,…).

Doanh thu dịch vụ ăn uống là tổng số tiền đã và sẽ thu được do cung cấp dịch vụ ăn uống cho khách hàng trong một khoảng thời gian nhất định, gồm bán hàng ăn uống do cơ sở tự chế biến và hàng ăn uống mua từ bên ngoài để bán mà không cần qua chế biến, không cần dịch vụ phục vụ thêm của cơ sở (hàng chuyển bán).

Doanh thu dịch vụ du lịch lữ hành là số tiền các cơ sở kinh doanh du lịch lữ hành thu từ kết quả thực hiện hoạt động tổ chức các chương trình du lịch trọn gói hoặc không trọn gói phục vụ khách nội địa và khách quốc tế; cung cấp thông tin du lịch; tư vấn, lập kế hoạch du lịch và hướng dẫn khách du lịch, kể cả đại lý du lịch.

Doanh thu dịch vụ khác gồm: Doanh thu dịch vụ kinh doanh bất động sản; Doanh thu dịch vụ hành chính và dịch vụ hỗ trợ (trừ dịch vụ du lịch lữ hành; Doanh thu thuần hoạt động giáo dục và đào tạo; Doanh thu thuần hoạt động y tế; Doanh thu hoạt động xổ số, thể thao, vui chơi và giải trí. Ngoài một

số dịch vụ trên, doanh thu hoạt động dịch vụ khác còn gồm số tiền đã thu và sẽ thu từ cung cấp các dịch vụ sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình; dịch vụ giặt là, làm sạch các sản phẩm dệt và lông thú; dịch vụ phục vụ tang lễ phục vụ cá nhân và cộng đồng.

Chợ là một địa điểm theo quy hoạch để đáp ứng nhu cầu mua, bán, trao đổi hàng hoá phục vụ nhu cầu tiêu dùng của dân cư trên từng địa bàn. Chợ được chia thành 3 hạng: ***Chợ hạng 1*** (có trên 400 điểm kinh doanh, được đầu tư xây dựng kiên cố, hiện đại theo quy hoạch được đặt ở vị trí trung tâm kinh tế thương mại quan trọng của tỉnh, thành phố hoặc là chợ đầu mối của ngành hàng, khu vực kinh tế và được tổ chức họp thường xuyên; có mặt bằng phạm vi chợ phù hợp với qui mô hoạt động của chợ và tổ chức đầy đủ các dịch vụ tại chợ); ***Chợ hạng 2*** (có từ 200 - 400 điểm kinh doanh, được đầu tư xây dựng kiên cố, hiện đại; được đặt ở trung tâm giao lưu kinh tế của khu vực và được tổ chức họp thường xuyên hay không thường xuyên; có mặt bằng phạm vi chợ phù hợp với qui mô hoạt động của chợ và tổ chức các dịch vụ tối thiểu tại chợ); ***Chợ hạng 3*** (có dưới 200 điểm kinh doanh hoặc chưa được đầu tư xây dựng kiên cố hoặc bán kiên cố, chủ yếu phục vụ nhu cầu mua bán hàng hoá của nhân dân trong xã, phường và địa bàn phụ cận).

Siêu thị là loại hình cửa hàng hiện đại, kinh doanh tổng hợp hoặc chuyên doanh; cơ cấu chủng loại hàng hoá phong phú, đa dạng, bảo đảm chất lượng, đáp ứng các tiêu chuẩn về diện tích kinh doanh, trang bị kỹ thuật và trình độ quản lý, tổ chức kinh doanh; có các phương thức phục vụ văn minh, thuận tiện nhằm thoả mãn nhu cầu mua sắm hàng hoá của khách hàng.

Trung tâm thương mại là loại hình kinh doanh thương mại, hiện đại, đa chức năng, bao gồm tổ hợp các loại hình cửa hàng, cơ sở hoạt động dịch vụ; hội trường, phòng họp, văn phòng cho thuê… được bố trí tập trung, liên hoàn trong một hoặc một số công trình kiến trúc liền kề, đáp ứng các tiêu chuẩn về diện tích kinh doanh, trang bị kỹ thuật và trình độ quản lý, tổ chức kinh doanh; có các phương thức phục vụ văn minh, thuận tiện, đáp ứng nhu cầu phát triển hoạt động kinh doanh của thương nhân và thoả mãn nhu cầu về hàng hoá, dịch vụ của khách hàng.

Hàng hóa xuất khẩu là hàng hóa có xuất xứ trong nước và hàng hóa nước ngoài tái xuất khẩu, được đưa ra nước ngoài, làm giảm nguồn của cải, vật chất của đất nước, trong đó:

• *Hàng hoá có xuất xứ trong nước* là hàng hoá được khai thác, sản xuất, chế biến trong nước theo các quy định về xuất xứ hàng hóa của Việt Nam;

• *Hàng hoá tái xuất* là hàng hóa có xuất xứ nước ngoài mà trước đó đã được nhập khẩu và được thống kê là hàng nhập khẩu, sau đó lại xuất khẩu nguyên trạng hoặc chỉ chế biến giản đơn, bảo quản, đóng gói lại, không làm thay đổi tính chất cơ bản của hàng hóa.

Hàng hóa nhập khẩu gồm toàn bộ hàng hóa có xuất xứ nước ngoài và hàng Việt Nam tái nhập khẩu, được đưa từ nước ngoài vào Việt Nam, làm tăng nguồn của cải, vật chất của đất nước, trong đó:

• *Hàng hoá có xuất xứ nước ngoài* là hàng hóa được khai thác, sản xuất, chế biến ở nước ngoài theo các quy định về xuất xứ hàng hóa của Việt Nam;

• *Hàng hoá tái nhập* là hàng hóa của Việt Nam đã xuất khẩu và được thống kê vào hàng xuất khẩu trước đó, sau đó lại nhập khẩu nguyên trạng hoặc chỉ chế biến giản đơn, bảo quản, đóng gói lại, không làm thay đổi tính chất cơ bản của hàng hóa.

Trị giá xuất khẩu hàng hoá là toàn bộ giá trị hàng hoá đưa ra khỏi lãnh thổ Việt Nam làm giảm nguồn của cải vật chất của Việt Nam trong một thời kỳ nhất định. Trị giá xuất khẩu được tính theo giá FOB. Giá FOB là giá giao hàng tại biên giới nước xuất khẩu, bao gồm giá của bản thân hàng hoá, chi phí đưa hàng đến địa điểm xuất khẩu và chi phí bốc hàng lên phương tiện chuyên chở.

Trị giá nhập khẩu hàng hoá là toàn bộ giá trị hàng hoá đưa vào lãnh thổ Việt Nam làm tăng nguồn của cải vật chất của Việt Nam trong một thời kỳ nhất định. Trị giá nhập khẩu được tính theo giá CIF. Giá CIF là giá giao hàng tại cửa khẩu nhập đầu tiên của Việt Nam, bao gồm giá của bản thân hàng hoá, chi phí bảo hiểm và chi phí vận chuyển hàng hoá tới địa điểm nhập khẩu nhưng không bao gồm chi phí dỡ hàng từ phương tiện chuyên chở.

Cán cân thương mại hàng hóa là mức chênh lệch giữa trị giá xuất khẩu hàng hóa và trị giá nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam với các nước trong một thời kỳ nhất định. Trong cán cân thương mại hàng hóa, trị giá xuất khẩu được tính theo giá FOB, trị giá nhập khẩu được tính theo giá CIF.

Khi trị giá xuất khẩu lớn hơn trị giá nhập khẩu thì cán cân thương mại mang dấu dương (+) hay còn gọi là xuất siêu; khi trị giá nhập khẩu lớn hơn trị giá xuất khẩu thì cán cân thương mại mang dấu âm (-) hay còn gọi là nhập siêu.

Danh mục hàng hóa thương mại quốc tế tiêu chuẩn là bảng danh mục phân loại hàng hoá xuất, nhập khẩu dựa trên các công đoạn sản xuất của hàng hoá do Uỷ ban Thống kê Liên Hợp Quốc ban hành, sử dụng cho mục đích thống kê, phân tích kinh tế. Bản sửa đổi lần thứ 3 của danh mục này (SITC - Rev. 3, 1986) gồm 10 phần, 67 chương, 261 nhóm, 3118 phân nhóm.

Dịch vụ xuất khẩu là toàn bộ các dịch vụ do doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân trong nước - đơn vị thường trú của Việt Nam - cung cấp cho các doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân nước ngoài - đơn vị không thường trú.

Dịch vụ nhập khẩu là toàn bộ các dịch vụ do doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân trong nước - đơn vị thường trú của Việt Nam - tiêu dùng/nhận từ các doanh nghiệp, tổ chức và cá nhân nước ngoài - đơn vị không thường trú.

Danh mục dịch vụ xuất, nhập khẩu Việt Nam là danh mục phân loại các sản phẩm dịch vụ được xuất khẩu, nhập khẩu giữa đơn vị thường trú của Việt Nam và đơn vị không thường trú. Khái niệm về đơn vị thường trú và không thường trú được qui định thống nhất trong Hệ thống tài khoản quốc gia (SNA) và cán cân thanh toán quốc tế (BOP). Danh mục này được ban hành theo Quyết định số 01/2022/QĐ-TTg ngày 5 tháng 1 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ.

DU LỊCH

Người nước ngoài nhập cảnh Việt Nam là người mang giấy tờ xác định quốc tịch nước ngoài và người không quốc tịch vào lãnh thổ Việt Nam qua cửa khẩu của Việt Nam.

Khách du lịch nội địa là công dân Việt Nam, người nước ngoài thường trú hoặc làm việc tại Việt Nam đi du lịch trong phạm vi lãnh thổ Việt Nam.

Chi tiêu của khách du lịch nội địa là tổng số tiền mà khách du lịch nội địa đã chi tiêu trong suốt thời gian đi và ở lại nơi đến, bao gồm 3 nhóm chính: Chi phí trước chuyến đi (các khoản chi phí cần thiết cho quá trình chuẩn bị chuyến đi); chi phí trong chuyến đi (các khoản chi phí xuất hiện trong thời gian chuyến đi và ở lại nơi đến) và chi phí sau chuyến đi (các khoản chi phí của khách tại nơi cư trú của người đó khi mà họ quay về sau chuyến đi).

Công thức tính:

$$\text{Tổng chi tiêu của khách du lịch nội địa} = \text{Chi tiêu bình quân 01 lượt khách du lịch nội địa} \times \text{Tổng số khách du lịch nội địa trong thời kỳ điều tra}$$

Trong đó:

$$\text{Chi tiêu bình quân 01 lượt khách du lịch nội địa} = \frac{\text{Tổng chi tiêu của toàn bộ khách du lịch nội địa được điều tra}}{\text{Tổng số khách du lịch nội địa được điều tra}}$$

Khách du lịch quốc tế đến Việt Nam là người nước ngoài, người Việt Nam định cư ở nước ngoài vào Việt Nam du lịch.

Chi tiêu của khách quốc tế đến Việt Nam là tổng số tiền mà khách quốc tế đến Việt Nam đã chi tiêu trong suốt thời gian ở tại Việt Nam, gồm các khoản sau: Chi đi lại trong nước Việt Nam (không gồm tiền vé vận chuyển quốc tế); chi ăn ở; chi mua hàng hoá; chi thăm quan, vui chơi giải trí, văn hóa thể thao; chi y tế; chi khác tại Việt Nam.

Công thức tính:

$$\text{Tổng chi tiêu của khách quốc tế} = \text{Chi tiêu bình quân 01 lượt khách quốc tế đến Việt Nam} \times \text{Tổng lượt khách quốc tế đến Việt Nam trong kỳ}$$

Trong đó:

$$\text{Chi tiêu bình quân 01 lượt khách quốc tế} = \frac{\text{Tổng chi tiêu của toàn bộ khách quốc tế đến Việt Nam}}{\text{Tổng số khách}}$$

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON TRADE AND TOURISM

TRADE

Gross retail sales of goods and services is total turnover generated from retailing consumer goods and services of production and business establishments, including: Turnover from retail sales of goods, turnover from accommodation and catering services, travelling turnover and other service turnover.

Turnover from retail sales of goods comprises total amount of money earned or will be earned from retailing goods (including surcharges and fees collected apart from the selling price, if any) of enterprises and non-farm business production establishments.

Turnover from accommodation service consists of total amount of money earned or will be earned from providing short-stay services to customers in a certain period of time. Establishments providing accommodation services include: Villas or apartments for business, hotels, guest houses, motels and other accommodation establishments (dormitories, mobile home, etc.).

Turnover from catering service is the total amount of money earned and will be earned from providing catering services to customers in a certain period of time, including sales of food self- prepared by the establishment and food purchased from outside for sale without further processing, without additional services by the establishment (goods purchased for sale).

Travelling turnover is the money generated from implementing travelling business activities including package and semi-package tours for domestic and foreign tourists by travel establishments; providing tourism information, tour advisory and planning; tourist guide and tourist agent.

Other service turnover includes: Turnover from real estate business services; turnover from administrative and supporting services (except for travelling services); net turnover from education and training activities; net

turnover from medical activities; turnover from lottery, sports, entertainment activities. In addition, other service turnover also includes money earned and will be earned from providing repair services of computer, personal and household appliances; laundry, cleaning of textiles and fur products; funeral services for individuals and the community.

Market is the place as planned to meet the need of purchasing and exchanging goods for consumption demand of residents in the each area. The market is divided into three types: **Type 1** (with over 400 business places which are invested in permanent, modern frastructure as planned, located in the important commercial centers of the province, city or as wholesale market of the commodity group, economic sector, operated regularly with space area in conformity with market activities and full of services); **Type 2** (with the range from 200 to 400 business places which are invested in permanent, modern frastructure, located in the economic center of the region, operated regularly or irregularly with space area in conformity with market activities and minimum services); **Type 3** (under 200 business places or temporary or semi-permanent business places, mainly serving the needs of purchasing goods of the people in communes, wards and surrounding areas).

Supermarket is a modern type of groceries or specialized stores; selling a wide variety of goods with quality assurance; meeting the standards of business area, technical equipments and level of business management and organization; providing civilized and convenient services to satisfy the shopping needs of customers.

Commercial Center is the type of modern, multi-functional business, including a combination of stores, services establishment; conference halls, meeting rooms, offices for rent... which are concentrated, uninterrupted in one or several adjacent buildings, meeting the standards of business area, technical equipment and level of business management and organization; having civilized and convenient service to satisfy the needs of business development of businessmen and the needs of goods and services of customers.

Exported goods include domestically originated goods and re-exported foreign originated goods which are exported to the rest of the world, subtracted from the stock of material resources of the country, of which:

- *Domestic goods* are ones exploited, produced and manufactured domestically in accordance with Viet Nam's origin regulations.

- *Re-exported goods* are the ones imported and then exported again in the same state as previously imported or processed, stored and re-packaged without changing the nature of the goods excluding goods temporarily imported into the country under supervision of custom agency and re-exported under regulation of law.

Imported goods comprise entire foreign originated goods and re-imported Vietnamese goods into Viet Nam from the rest of the world, to add the stock of material resources of the country, of which:

- *Foreign goods* are ones exploited, produced and manufactured from the rest of the World in accordance with Viet Nam's origin regulations.

- *Re-import goods* are goods exported to the rest of the World and then imported into Viet Nam again in the same state as previously exported or processed, stored and re-packaged without changing the nature of the goods excluding goods temporarily exported from the country under supervision of custom agency and re-imported in the specific time limit under regulation of law.

Value of exports is total value of all goods which subtract from the stock of material resources of Viet Nam by leaving Vietnamese economic territory over certain period of time. Value of exports is calculated at FOB. FOB values include the transaction value of goods and the value of services performed to deliver goods to the border of the exporting country.

Value of imports is total value of all goods which add to the stock of material resources of Viet Nam by entering Vietnamese economic territory over certain period of time. Value of exports is calculated at CIF. CIF values include the transaction value of the goods, the value of services performed to deliver goods to the border of the exporting country and the value of the services performed to deliver the goods from the border of the exporting country to the border of the importing country.

Trade balance of goods is the difference between the value of exports and imports in Viet Nam over a certain period of time. In trade balance of goods, exports are valued on a FOB basis, and imports are valued on a CIF basis.

When export value exceeds import value, a positive balance of trade is known as a trade surplus. On the contrary, a negative balance of trade is known as a trade deficit.

Standard International Trade Classification - SITC promulgated by the UN Statistic Division according to the commodity stage of production, serving the purpose of statistics and economic analysis. SITC - Rev. 3, 1986 comprises 10 sections, 67 divisions, 261 groups, 3118 basic headings and subheadings.

Exported services include all service provided by domestic enterprises, organizations and individuals - residential units - to foreign enterprises, organizations and individuals - non-residential units.

Imported services include all services consumed/received by domestic enterprises, organizations and individuals - residential units - from foreign enterprises, organizations and individuals - non-residential units.

Viet Nam classification international trade in services classifies all services transacted between residential and non-residential units in Viet Nam. Definitions of residential and non-residential units are specified in System of National Account (SNA) and Balance of Payment (BOP). The classification is issued by Decision 01/2022/QĐ-TTg dated 5 January 2022 of the Prime Minister.

TOURISM

Inbound foreigners to Viet Nam are those who possess foreign nationality and non of nationality, enter Vietnam territory through Viet Nam's border gates.

Domestic tourists are Vietnamese citizens, foreigners permanently residing or working in Viet Nam participating in tourism activities within Viet Nam territory.

Expenditure of domestic tourists is the amount of money paid for the acquisition of consumed goods and services by domestic tourists during their trip in the destination, including 3 main groups: pre-trip expenses (necessary expenses for tourism trip preparation), expenses during tourism trip (expenses incurred during the trip and stay at the destination) and post-trip expenses (expenses incurred at his/her usual residence after returning from the trip).

Formula:

$$\text{Total expenditure of domestic tourists} = \text{Average expenditure of a domestic tourist arrival} \times \text{Total number of domestic tourists during reference period}$$

Where:

$$\text{Average expenditure of domestic tourist arrival} = \frac{\text{Total expenditure of all domestic tourists surveyed}}{\text{Total number of domestic tourists surveyed}}$$

International tourists to Viet Nam are foreigners, Vietnamese people permanently residing abroad coming to Viet Nam for tourism.

Expenditure of international tourists to Viet Nam is the total amount of money paid by international tourists for their duration of stay in Viet Nam, including: domestic travel (excluding international travel fares), accommodation, food and drinks, shopping, recreation, culture and sporting activities, healthcare, and others in Viet Nam.

Formula:

$$\text{Total expenditure of international tourist} = \text{Average expenditure of an international tourist arrival} \times \text{Total number of international tourists during reference period}$$

Where:

$$\text{Average expenditure 01 of international tourist arrival} = \frac{\text{Total expenditure of international tourists}}{\text{Total number of tourists}}$$

MỘT SỐ NÉT VỀ THƯƠNG MẠI VÀ DU LỊCH NĂM 2025

1. Thương mại trong nước

Hoạt động thương mại, dịch vụ năm 2025 tiếp tục duy trì đà tăng trưởng tích cực; lưu thông hàng hóa ổn định, nguồn cung được bảo đảm, sức mua thị trường từng bước cải thiện, góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng năm 2025 đạt 7.103,0 nghìn tỷ đồng, tăng 9,9% so với năm 2024. Xét theo ngành kinh doanh, bán lẻ hàng hóa đạt 5.360,7 nghìn tỷ đồng, chiếm 75,5% tổng mức và tăng 8,6% so với năm trước; dịch vụ lưu trú, ăn uống đạt 876,2 nghìn tỷ đồng, chiếm 12,3% và tăng 14,4%; dịch vụ và du lịch đạt 866,1 nghìn tỷ đồng, chiếm 12,2% và tăng 13,6%.

Đến thời điểm 31/12/2025, cả nước có 8.150 chợ, giảm 124 chợ so với năm 2024; 1.099 siêu thị, giảm 194 siêu thị và 281 trung tâm thương mại, tăng 5 trung tâm.

2. Thương mại quốc tế

- Xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa

Năm 2025, tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu hàng hóa sơ bộ đạt 929,9 tỷ USD, tăng 18,1% so với năm trước, mức xuất siêu đạt 20,1 tỷ USD, giảm 18,5% so với mức xuất siêu năm trước. Tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu hàng hóa so với GDP đạt 180,8%, tăng 15,5 điểm phần trăm so với tỷ trọng năm 2024.

Năm 2025, kim ngạch xuất khẩu hàng hóa đạt 475,0 tỷ USD, tăng 17,0% so với năm trước, trong đó: Khu vực kinh tế trong nước đạt 104,7 tỷ USD, giảm 8,9%, chiếm 22,0% tổng kim ngạch xuất khẩu; khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (kể cả dầu thô) đạt 370,3 tỷ USD, tăng 27,2%, chiếm 78,0%.

Về cơ cấu hàng hóa xuất khẩu, nhóm hàng công nghiệp chế biến đạt 420,8 tỷ USD, tăng 18,0% so với năm trước và chiếm 88,5% tổng kim ngạch xuất khẩu (tăng 0,7 điểm phần trăm so với năm trước); nhóm hàng nông sản và

nông sản chế biến đạt 33,1 tỷ USD, tăng 17,1% và chiếm 7,0% (tương đương tỷ trọng năm trước); nhóm hàng thủy sản đạt 11,3 tỷ USD, tăng 13,0% và chiếm 2,4% (giảm 0,1 điểm phần trăm); nhóm hàng lâm sản đạt 6,5 tỷ USD, tăng 15,0% và chiếm 1,4% (tương đương tỷ trọng năm trước); nhóm nhiên liệu và khoáng sản đạt 3,3 tỷ USD, giảm 40,1%, chiếm 0,7% (giảm 0,6 điểm phần trăm); vàng phi tiền tệ đạt 33,8 triệu USD, tăng 61,0% và chiếm 0,007%.

Một số mặt hàng có kim ngạch xuất khẩu lớn trong năm 2025: Hàng điện tử, máy tính và linh kiện đạt 107,7 tỷ USD, tăng 48,4% so với năm trước; máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác đạt 59,0 tỷ USD, tăng 13,2%; điện thoại và linh kiện đạt 56,7 tỷ USD, tăng 5,1%; hàng dệt, may đạt 39,6 tỷ USD, tăng 6,9%; giày, dép đạt 24,2 tỷ USD, tăng 5,8%; gỗ và sản phẩm gỗ đạt 17,2 tỷ USD, tăng 6,3%; hàng thủy sản đạt 11,3 tỷ USD, tăng 12,8%.

Về thị trường xuất khẩu năm 2025, Hoa Kỳ là thị trường xuất khẩu lớn nhất của Việt Nam với 153,1 tỷ USD, tăng 28,2% so với năm trước, chiếm 32,2% tổng kim ngạch xuất khẩu; Trung Quốc đạt 70,4 tỷ USD, tăng 15,7%, chiếm 14,8%; EU đạt 56,2 tỷ USD, tăng 8,6%, chiếm 11,8%; ASEAN đạt 38,5 tỷ USD, tăng 4,6%, chiếm 8,1%; Hàn Quốc đạt 28,9 tỷ USD, tăng 12,9%, chiếm 6,1%; Nhật Bản đạt 26,8 tỷ USD, tăng 8,9%, chiếm 5,6%.

Kim ngạch nhập khẩu hàng hóa năm 2025 đạt 454,9 tỷ USD, tăng 19,3% so với năm trước, trong đó: Khu vực kinh tế trong nước đạt 132,5 tỷ USD, giảm 5,7%, chiếm 29,1% tổng kim ngạch nhập khẩu; khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài đạt 322,4 tỷ USD, tăng 33,9%, chiếm 70,9%.

Về cơ cấu hàng hóa nhập khẩu, nhóm hàng tư liệu sản xuất năm 2025 đạt 404,0 tỷ USD, tăng 20,5% so với năm trước, chiếm 88,8% tổng kim ngạch nhập khẩu. Nhóm hàng tiêu dùng đạt 50,5 tỷ USD, tăng 10,7% và chiếm 11,1%. Vàng phi tiền tệ đạt 411,3 triệu USD, tăng 33,2% và chiếm 0,1%.

Một số mặt hàng có kim ngạch nhập khẩu lớn trong năm 2025: Hàng điện tử, máy tính và linh kiện đạt 150,7 tỷ USD, tăng 40,8% so với năm trước; máy móc thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác đạt 61,0 tỷ USD, tăng 24,9%; vải đạt 15,2 tỷ USD, tăng 2,2%; chất dẻo đạt 12,5 tỷ USD, tăng 6,3%; điện thoại và linh kiện đạt 11,3 tỷ USD, tăng 8,2%; sắt, thép đạt 11,2 tỷ USD, giảm 10,9%; sản phẩm từ chất dẻo 10,9 tỷ USD, tăng 23,2%.

Năm 2025, Trung Quốc tiếp tục là thị trường nhập khẩu lớn nhất của Việt Nam với 186,0 tỷ USD, tăng 29,0% so với năm trước, chiếm 40,9% tổng kim ngạch nhập khẩu; tiếp đến là thị trường Hàn Quốc đạt 60,5 tỷ USD, tăng 8,1%, chiếm 13,3%; ASEAN đạt 52,6 tỷ USD, tăng 11,8%, chiếm 11,6%; Đài Loan đạt 33,0 tỷ USD, tăng 45,2%, chiếm 7,3%; Nhật Bản đạt 24,7 tỷ USD, tăng 14,2%, chiếm 5,4%; Hoa Kỳ đạt 19,3 tỷ USD, tăng 27,6%, chiếm 4,2%.

Cán cân thương mại hàng hóa năm 2025 xuất siêu 20,1 tỷ USD, trong đó khu vực kinh tế trong nước nhập siêu 27,8 tỷ USD; khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài xuất siêu 47,9 tỷ USD. Năm 2025, nhập siêu từ thị trường Trung Quốc đạt 115,6 tỷ USD; nhập siêu từ Hàn Quốc đạt 31,6 tỷ USD; nhập siêu từ ASEAN đạt 14,1 tỷ USD. Xuất siêu của thị trường Mỹ năm 2025 đạt 133,9 tỷ USD.

- Xuất khẩu, nhập khẩu dịch vụ

Năm 2025, giá trị xuất khẩu dịch vụ sơ bộ đạt 30,3 tỷ USD, tăng 18,9% so với năm trước, trong đó xuất khẩu dịch vụ vận tải đạt 8,4 tỷ USD, chiếm 27,7% tổng kim ngạch và tăng 21,3% so với năm trước, xuất khẩu dịch vụ du lịch đạt 15,2 tỷ USD, chiếm 50,2% tổng kim ngạch, tăng 24,4%.

Nhập khẩu dịch vụ năm 2025 sơ bộ đạt 40,6 tỷ USD (trong đó đã tính trong phí dịch vụ vận tải và bảo hiểm của hàng hóa nhập khẩu là 14,4 tỷ USD), tăng 16,1% so với năm trước, trong đó nhập khẩu dịch vụ vận tải đạt 16,6 tỷ USD, chiếm 40,9% tổng kim ngạch, tăng 19,6%; nhập khẩu dịch vụ du lịch đạt 15,1 tỷ USD, chiếm 37,1% tổng kim ngạch, tăng 18,0%.

Nhập siêu dịch vụ năm 2025 sơ bộ đạt 10,3 tỷ USD, cao hơn mức nhập siêu 9,5 tỷ USD của năm 2024.

3. Du lịch

Năm 2025, du lịch Việt Nam tiếp tục ghi nhận những kết quả tích cực với số lượt người nước ngoài nhập cảnh đạt 21.168,3 nghìn lượt người, tăng 20,4% so với năm 2024. Trong đó, khách đến bằng đường hàng không đạt 17.840,1 nghìn lượt người, chiếm 84,3% số lượt người nước ngoài nhập cảnh Việt Nam, tăng 20,2% so với năm trước; bằng đường bộ đạt 3.054,2 nghìn lượt người, chiếm 14,4% và tăng 22,6%; bằng đường thủy đạt 274,0 nghìn

lượt người, chiếm 1,3% và tăng 10,4%. Xét theo vùng, lãnh thổ, khách đến từ châu Á đạt 16.629,2 nghìn lượt người, tăng 18,8% so với năm trước; khách đến từ châu Âu đạt 2.770,5 nghìn lượt người, tăng 38,8%; khách đến từ châu Mỹ đạt 1.104,9 nghìn lượt người, tăng 10,5%; khách đến từ châu Úc đạt 607,4 nghìn lượt người, tăng 12,4%; khách đến từ châu Phi đạt 56,3 nghìn lượt người, tăng 10,5%. Bên cạnh việc đẩy mạnh công tác xúc tiến, quảng bá du lịch và áp dụng chính sách miễn thị thực cho công dân 25 quốc gia, chất lượng dịch vụ du lịch của Việt Nam tiếp tục được cải thiện theo hướng tích cực, góp phần củng cố vị thế và nâng cao sức hấp dẫn của du lịch Việt Nam đối với thị trường quốc tế.

Số lượng khách du lịch nội địa và quốc tế tăng nhanh đã góp phần tăng doanh thu cho các cơ sở lưu trú và lữ hành. Doanh thu của các cơ sở lưu trú năm 2025 đạt 103,1 nghìn tỷ đồng, tăng 14,1% so với năm 2024 và doanh thu của các cơ sở lữ hành đạt 93,9 nghìn tỷ đồng, tăng 21,9%.

TRADE AND TOURISM IN 2025

1. Domestic trade

Trade and service activities in 2025 sustained their positive growth momentum; goods circulation remained stable, supply was secured, and market purchasing power gradually improved, contributing to economic growth. Retail sales of goods and services in 2025 reached 7,103.0 trillion VND, a year-on-year increase of 9.9%. By kind of economic activity, retail sales of goods reached 5,360.7 trillion VND, accounting for 75.5% of the total and a year-on-year increase of 8.6%; accommodation and food service activities reached 876.2 trillion VND, accounting for 12.3% and increasing by 14.4%; other services and tourism reached 866.1 trillion VND, accounting for 12.2% and up 13.6%.

As of 31st December 2025, the whole country had 8,150 markets, down 124 markets compared to 2024; 1,099 supermarkets, a decrease of 194 supermarkets; and 281 shopping centers, an increase of 5 centers.

2. International trade

- Export and import of goods

In 2025, the total export and import turnover of goods was preliminarily estimated at 929.9 billion USD, a year-on-year increase of 18.1%, of which the trade surplus reached 20.1 billion USD, down 18.5% compared to the trade surplus of the previous year. The total export and import turnover of goods as a percentage of GDP reached 180.8%, up 15.5 percentage points compared to 2024.

In 2025, export turnover of goods reached 475.0 billion USD, a year-on-year increase of 17.0%. Of which, the domestic economic sector reached 104.7 billion USD, down 8.9% and accounting for 22.0% of the total export turnover; the FDI sector (including crude oil) reached 370.3 billion USD, up 27.2% and accounting for 78.0%.

Regarding the structure of exported goods, the group of manufactured products reached 420.8 billion USD, a year-on-year increase of 18.0% and accounting for 88.5% of the total export turnover (up 0.7 percentage points compared to the previous year); the group of agricultural and processed

agricultural products reached 33.1 billion USD, up 17.1% and accounting for 7.0% (equivalent to the proportion of the previous year); group of fishery products reached 11.3 billion USD, up 13.0% and accounting for 2.4% (down 0.1 percentage points); the group of forestry products reached 6.5 billion USD, up 15.0% and accounting for 1.4% (equivalent to the proportion of the previous year); the group of fuels and minerals reached 3.3 billion USD, down 40.1% and accounting for 0.7% (down 0.6 percentage points); the group of non-monetary gold reached 33.8 million USD, up 61.0% and accounting for 0.007%.

Some commodities with large export turnover in 2025 included: Electronic goods, computers and their parts reached 107.7 billion USD, a year-on-year increase of 48.4%; machinery, equipment, tools and instruments reached 59.0 billion USD, up 13.2%; phones all of kinds and their parts reached 56.7 billion USD, up 5.1%; Textiles and sewing products reached 39.6 billion USD, up 6.9%; footwear reached 24.2 billion USD, up 5.8%; wood and wood products reached 17.2 billion USD, up 6.3%; fishing products reached 11.3 billion USD, up 12.8%.

Regarding export markets in 2025, the United States remained Viet Nam's the largest export market with turnover reaching 153.1 billion USD, a year-on-year increase of 28.2%, accounting for 32.2% of total export turnover; China reached 70.4 billion USD, up 15.7%, accounting for 14.8%; the EU reached 56.2 billion USD, up 8.6%, accounting for 11.8%; ASEAN reached 38.5 billion USD, up 4.6%, accounting for 8.1%; Republic of Korea reached 28.9 billion USD, up 12.9%, accounting for 6.1%; and Japan reached 26.8 billion USD, up 8.9%, accounting for 5.6%.

Import turnover of goods in 2025 reached 454.9 billion USD, a year-on-year increase of 19.3%. Of which, the domestic economic sector reached 132.5 billion USD, decreasing by 5.7% and accounting for 29.1% of the total import turnover; the FDI sector reached 322.4 billion USD, rising by 33.9% and making up 70.9%.

Regarding the structure of imported goods, the group of capital goods in 2025 reached 404.0 billion USD, a year-on-year increase of 20.5% and accounting for 88.8% of the total import turnover. The group of consumer goods reached 50.5 billion USD, up 10.7% and making up 11.1%. The group of non-monetary gold reached 411.3 million USD, rising by 33.2% and accounting for 0.1%.

Some commodities with large import turnover in 2025 included: electronics, computers and their parts reached 150.7 billion USD, a year-on-year increase of 40.8%; machinery, equipment, tools and instruments reached 61.0 billion USD, up 24.9%; fabrics reached 15.2 billion USD, up 2.2%; plastics reached 12.5 billion USD, up 6.3%; phones all of kinds and their parts reached 11.3 billion USD, up 8.2%; iron and steel reached 11.2 billion USD, down 10.9%; plastic products reached 10.9 billion USD, up 23.2%.

In 2025, China remained the largest import market to Viet Nam with 186.0 billion USD, a year-on-year increase of 29.0% and accounting for 40.9% of the total import turnover; followed by Republic of Korea with 60.5 billion USD, up 8.1% and accounting for 13.3%; ASEAN reached 52.6 billion USD, up 11.8% and representing 11.6%; Taiwan (Province of China) reached 33.0 billion USD, up 45.2% and accounting for 7.3%; Japan attained 24.7 billion USD, up 14.2% and making up 5.4%; the United States reached 19.3 billion USD, up 27.6% and representing 4.2%.

The trade balance of goods in 2025 recorded a trade surplus of 20.1 billion USD, of which the domestic economic sector incurred a trade deficit of 27.8 billion USD, while the FDI sector posted a trade surplus of 47.9 billion USD. In 2025, Viet Nam recorded a trade deficit with China, Republic of Korea, and ASEAN with corresponding figures of 115.6 billion USD, 31.6 billion USD, and 14.1 billion USD. Meanwhile, the trade surplus with the United States reached 133.9 billion USD.

- Export and import of services

In 2025, the export of services was preliminarily estimated at 30.3 billion USD, a year-on-year increase of 18.9%. Of which, transport services exports reached 8.4 billion USD, accounting for 27.7% of the total and increasing by 21.3% over that in the same period last year; tourism services exports were estimated at 15.2 billion USD, making up 50.2% of the total and up 24.4%.

In 2025, the imports of services were preliminarily estimated at 40.6 billion USD (including 14.4 billion USD of transport and insurance service charges embedded in imported goods), a year-on-year increase of 16.1%. Of which, transport services imports reached 16.6 billion USD, accounting for 40.9% of the total and increasing by 19.6%; tourism services imports were estimated at 15.1 billion USD, making up 37.1% of the total and up 18.0%.

The services trade balance in 2025 recorded a preliminary deficit of 10.3 billion USD, higher than the deficit of 9.5 billion USD in 2024.

3. Tourism

In 2025, Viet Nam's tourism continued to record positive results, with foreigner arrivals reaching 21,168.3 thousand, a year-on-year increase of 20.4%. Of which, arrivals by air reached 17,840.1 thousand, accounting for 84.3% of total international arrivals to Viet Nam and a year-on-year increase of 20.2%; arrivals by land totaled 3,054.2 thousand, making up 14.4% and up 22.6%; and arrivals by sea reached 274.0 thousand, representing 1.3% and up 10.4%. By region, arrivals from Asia reached 16,629.2 thousand, increasing by 18.8% compared to the previous year; arrivals from Europe reached 2,770.5 thousand, up 38.8%; arrivals from America reached 1,104.9 thousand, up 10.5%; arrivals from Oceania reached 607.4 thousand, up 12.4%; and arrivals from Africa reached 56.3 thousand, up 10.5%. Alongside strengthening tourism promotion and marketing efforts, and implementing visa exemption policies for citizens of 25 countries, the quality of Viet Nam's tourism services continued to improve positively, contributing to reinforcing its position and enhancing the attractiveness of Viet Nam's tourism in the international travel market.

The rapid surge in both domestic and international tourist arrivals substantially boosted turnover for accommodation and travel service establishments. In 2025, turnover from accommodation establishments reached 103.1 trillion VND, a year-on-year increase of 14.1%; and turnover from travel service establishments reached 93.9 trillion VND, up 21.9%.

THƯƠNG MẠI VÀ DU LỊCH NĂM 2025
TRADE AND TOURIST

www.nso.gov.vn

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng
Retail sales of goods and services

(Nghìn tỷ đồng - *Trillion VND*)

Tổng số - *Total*

7.103,0

100%

5.360,7 | **75,5%** — **Bán lẻ** *Retail sales*

Lưu trú, ăn uống *Accommodation and food service activities*

876,2 | **12,3%**

866,1 | **12,2%** — **Dịch vụ và du lịch** *Service and tourism*

Xuất, nhập khẩu hàng hóa - *Export, import turnover of goods*

Xuất khẩu *Export*

475,0

Tỷ USD - *Bill. USD*

▲ 17,0%

Nhập khẩu *Import*

454,9

Tỷ USD - *Bill. USD*

▲ 19,3%

Xuất siêu *Trade surplus* **20,1** Tỷ USD *Bill. USD*

Khách quốc tế đến Việt Nam - *Foreigner arrivals to Viet Nam*

21.168,3

(Nghìn lượt người - *Thous. visitors*)

▲ 20,4%

Hàng không *Airway*	Đường bộ *Road*	Đường thủy *Waterway*
17.840,1	3.054,2	274,0

(Nghìn lượt người - *Thous. visitors*)

253 Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng theo giá hiện hành phân theo ngành kinh doanh

Retail sales of goods and services at current prices by kind of economic activity

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*		
		Bán lẻ *Retail sale*	Dịch vụ lưu trú, ăn uống *Accommodation and food service activities*	Dịch vụ và du lịch *Services and tourism*
		Tỷ đồng - *Bill. VND*		
2015	3223202,6	2403723,2	399841,8	419637,6
2016	3546268,6	2648856,7	439892,3	457519,6
2017	3956599,1	2967484,7	488615,6	500498,8
2018	4393525,5	3308059,0	534168,5	551298,0
2019	4892114,4	3694559,9	595936,9	601617,6
2020	4847645,3	3815079,1	479715,6	552850,6
2021	4407812,4	3639186,5	364676,7	403949,2
2022	5354351,1	4195455,7	564994,1	593901,3
2023	5913743,7	4553102,4	669364,6	691276,7
2024	6463428,9	4935564,3	765727,8	762136,8
Sơ bộ - *Prel.* 2025	7102984,5	5360721,6	876186,6	866076,3
		Cơ cấu - *Structure* (%)		
2015	100,0	74,6	12,4	13,0
2016	100,0	74,7	12,4	12,9
2017	100,0	75,0	12,3	12,7
2018	100,0	75,3	12,2	12,5
2019	100,0	75,5	12,2	12,3
2020	100,0	78,7	9,9	11,4
2021	100,0	82,5	8,3	9,2
2022	100,0	78,3	10,6	11,1
2023	100,0	77,0	11,3	11,7
2024	100,0	76,4	11,8	11,8
Sơ bộ - *Prel.* 2025	100,0	75,5	12,3	12,2

254 Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng theo giá hiện hành phân theo địa phương

Retail sales of goods and services at current prices by province

Tỷ đồng - *Bill. VND*

	2020	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**4847645,3**	**5354351,1**	**5913743,7**	**6463428,9**	**7102984,5**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**1133379,9**	**1360011,9**	**1480154,4**	**1622281,0**	**1780292,6**
Hà Nội	530610,1	615583,7	647992,1	710389,0	780610,2
Vĩnh Phúc	52640,4	67783,7	71734,4	78025,9	84627,9
Bắc Ninh	55501,1	64602,1	70956,0	76480,5	82460,8
Quảng Ninh	113527,1	141822,7	154479,9	170380,0	190866,0
Hải Dương	56263,3	68839,7	76047,5	83836,3	88849,6
Hải Phòng	142088,5	172859,6	184869,7	202237,0	222198,4
Hưng Yên	34388,1	44135,9	52509,3	57007,0	63062,2
Thái Bình	42348,1	53085,7	60247,0	64679,1	70110,1
Hà Nam	25359,9	30904,2	37357,2	41289,4	45998,1
Nam Định	45752,4	55948,8	62462,4	68566,5	74268,8
Ninh Bình	34900,9	44445,8	61498,8	69390,4	77240,5
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	**256551,0**	**319845,4**	**372756,2**	**409551,7**	**450023,4**
Hà Giang	11021,7	14428,2	15707,4	16952,5	18593,1
Cao Bằng	7167,0	8439,2	9439,7	10238,9	11094,7
Bắc Kạn	5694,5	6941,7	8052,6	8513,9	8922,9
Tuyên Quang	18755,1	22006,0	29062,5	31810,6	35054,2
Lào Cai	15648,6	20827,5	24681,7	27476,6	30588,2
Yên Bái	19016,2	24074,4	24084,1	26611,8	28999,6
Thái Nguyên	35235,3	49427,5	57299,5	63407,0	70101,7
Lạng Sơn	22163,9	24333,2	34516,5	37820,4	41209,0
Bắc Giang	35248,0	40546,8	46972,8	50769,2	55885,7
Phú Thọ	33526,8	42046,1	47777,5	52259,7	57602,8
Điện Biên	10730,9	15205,8	18795,7	22230,0	24313,9
Lai Châu	5406,6	6717,2	7303,8	8007,4	8939,4
Sơn La	22544,6	27868,2	31713,0	34552,8	37602,4
Hòa Bình	14391,8	16983,7	17349,4	18900,9	21115,7
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	**739088,0**	**908648,8**	**985115,0**	**1082153,8**	**1185399,7**
Thanh Hóa	112771,8	142377,7	153549,9	169975,0	185913,3
Nghệ An	81200,5	91401,1	108303,0	119092,6	130659,2
Hà Tĩnh	31841,1	38942,9	42364,9	46204,9	50663,2
Quảng Bình	26689,0	29636,0	32938,9	36018,4	38820,1
Quảng Trị	31188,0	37357,7	40546,3	44165,6	47441,4
Huế	37081,1	46611,1	50011,5	55364,8	60382,5

254 (Tiếp theo) Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng theo giá hiện hành phân theo địa phương

(Cont.) Retail sales of goods and services at current prices by province

Tỷ đồng - *Bill. VND*

	2020	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
Đà Nẵng	70819,1	98098,9	96584,2	107861,1	122377,1
Quảng Nam	30196,8	37154,2	37006,0	41279,0	45110,5
Quảng Ngãi	51708,8	61533,2	66440,3	70565,6	76615,1
Bình Định	75272,6	87545,0	96948,1	104700,8	113662,8
Phú Yên	34132,4	41123,3	47596,5	51103,7	55582,0
Khánh Hòa	74006,2	91214,7	94678,3	105406,5	113633,7
Ninh Thuận	22980,4	32207,4	27989,1	30906,0	34232,5
Bình Thuận	59200,2	73445,6	90158,0	99509,6	110306,4
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**217147,8**	**249137,0**	**271179,2**	**292780,1**	**321194,5**
Kon Tum	21251,4	27404,8	29075,5	32002,8	34795,3
Gia Lai	48259,8	59590,2	66695,9	70373,4	76891,5
Đắk Lắk	80174,7	86608,2	94872,6	99556,1	108833,0
Đắk Nông	15214,6	19210,5	21502,1	23224,5	25017,3
Lâm Đồng	52247,3	56323,3	59033,1	67623,3	75657,5
Đông Nam Bộ - *South East*	**1570095,9**	**1486873,1**	**1699922,4**	**1864275,2**	**2058429,6**
Bình Phước	47730,8	56631,5	65642,5	71757,2	78691,7
Tây Ninh	79266,3	90516,7	99380,4	103029,5	113061,7
Bình Dương	186462,3	189577,2	225332,0	253686,9	281173,1
Đồng Nai	176702,8	218795,7	221680,3	252250,3	280983,1
Bà Rịa - Vũng Tàu	73804,6	88096,5	88485,3	96790,8	108390,5
TP. Hồ Chí Minh	1006129,1	843255,5	999402,0	1086760,6	1196129,4
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**931382,7**	**1029834,9**	**1104616,5**	**1192387,1**	**1307644,7**
Long An	84717,0	79323,6	82311,0	90505,3	98713,5
Tiền Giang	73607,5	75803,3	83735,3	91122,0	99045,8
Bến Tre	46589,9	53965,2	58727,2	63576,2	69431,7
Trà Vinh	30410,0	37601,2	40429,1	42917,6	46776,5
Vĩnh Long	49927,5	54254,0	58045,4	63848,5	71461,7
Đồng Tháp	96110,1	111614,4	122626,0	127428,5	139690,8
An Giang	125658,1	93201,9	119905,2	134467,0	149159,1
Kiên Giang	101956,4	126998,9	123251,0	134411,1	148678,1
Cần Thơ	92486,5	112131,2	101564,4	112189,9	123483,0
Hậu Giang	40401,5	44996,9	52782,5	55573,9	60394,5
Sóc Trăng	68234,7	88625,3	99793,1	102991,6	112664,9
Bạc Liêu	61608,1	77196,9	81275,1	86043,7	93207,5
Cà Mau	59675,4	74122,1	80171,2	87311,8	94937,5

255 Doanh thu bán lẻ hàng hóa phân theo nhóm hàng
Retail sales by commodity group

Tỷ đồng - *Bill. VND*

	2020	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**3815079,1**	**4195455,7**	**4553102,4**	**4935564,4**	**5360721,6**
Lương thực, thực phẩm - *Food and foodstuff*	1226259,1	1479860,6	1541371,4	1709527,6	1889168,3
Hàng may mặc, giày dép - *Garments, footwear*	210050,0	208524,0	235107,1	255158,4	278068,4
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình *Household equipment and goods*	496277,7	502406,2	513987,4	533325,1	595240,0
Vật phẩm, văn hóa, giáo dục *Cultural and educational goods*	48812,0	50072,0	58052,3	61642,8	65196,0
Gỗ và vật liệu xây dựng *Wood and construction materials*	336330,3	384325,7	405139,8	424719,0	463856,8
Ô tô các loại và phương tiện đi lại (kể cả phụ tùng) *Automobiles and vehicles (including spare parts)*	367033,7	404109,0	467805,2	490405,5	492868,3
Xăng dầu các loại và nhiên liệu khác *Metroleum oil, refined and fuels material*	454912,0	530253,4	626711,1	685627,3	700001,8
Sửa chữa ô tô, xe máy và xe có động cơ khác *Repairing of motor vehicles and motorcycles*	81512,5	89299,8	123142,2	147387,9	155317,9
Hàng hóa khác - *Other goods*	593891,8	546605,0	581785,9	627770,8	721004,1

256 Tổng mức lưu chuyển hàng hoá xuất, nhập khẩu
Exports and imports of goods

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*		Cân đối(*) *Balance(*)*
		Xuất khẩu - *Exports*	Nhập khẩu - *Imports*	
		Triệu đô la Mỹ - *Mill. USD*		
2015	327792,6	162016,7	165775,9	-3759,2
2016	351559,2	176580,8	174978,4	1602,4
2017	428333,9	215118,6	213215,3	1903,3
2018	480938,4	243696,8	237241,6	6455,2
2019	517963,7	264267,2	253696,5	10570,7
2020	545419,9	282628,9	262791,0	19837,9
2021	669136,5	336166,8	332969,7	3197,1
2022	731495,5	371715,4	359780,1	11935,3
2023	681327,9	354721,0	326606,9	28114,1
2024	787239,1	405935,4	381303,7	24631,7
Sơ bộ - *Prel.* 2025	929924,2	474997,8	454926,4	20071,4
		Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % ***Index (Previous year = 100) - %***		
2015	110,0	107,9	112,1	
2016	107,3	109,0	105,6	
2017	121,8	121,8	121,9	
2018	112,3	113,3	111,3	
2019	107,7	108,4	106,9	
2020	105,3	106,9	103,6	
2021	122,7	118,9	126,7	
2022	109,3	110,6	108,1	
2023	93,1	95,4	90,8	
2024	115,5	114,4	116,7	
Sơ bộ - *Prel.* 2025	118,1	117,0	119,3	

(*) Xuất khẩu trừ nhập khẩu - *Exports minus imports.*

257 Trị giá xuất khẩu hàng hóa phân theo ngành kinh tế
Exports of goods by kind of economic activity

Triệu đô la Mỹ - *Mill. USD*

	2020	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**282628,9**	**371715,4**	**354721,0**	**405935,4**	**474997,8**
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản *Agriculture, forestry and fishing*	7761,2	6737,6	11403,8	14826,9	15626,5
Khai khoáng - *Mining and quarrying*	2275,0	764,3	593,7	547,8	679,8
Công nghiệp chế biến, chế tạo - *Manufacturing*	271042,9	361995,2	340513,5	389405,1	450896,0
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí *Electricity, gas, steam and air conditioning supply*	150,2	151,1	72,9	101,0	145,9
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - *Water supply, sewerage, waste management and remediation activities*	5,3	5,5	7,7	8,8	10,2
Vận tải, kho bãi - *Transportation and storage*	0,03	0,04	0,08	0,09	0,03
Thông tin và truyền thông *Information and communication*	1063,7	1457,3	1150,5	839,5	6997,0
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ *Professional, scientific and technical activities*	0,4	0,3	0,3	0,3	0,4
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí *Arts, entertainment and recreation*	4,4	1,3	1,2	1,5	0,9
Không phân tổ được - *Other commodities, n.e.c*	325,8	602,8	977,3	204,4	641,1

258 Trị giá xuất khẩu hàng hoá theo bảng phân loại tiêu chuẩn ngoại thương

Exports of goods by Standard International Trade Classification (SITC)

Triệu đô la Mỹ - *Mill. USD*

	2020	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**282628,9**	**371715,4**	**354721,0**	**405935,4**	**474997,8**
Hàng thô hoặc mới sơ chế, hàng hóa thuộc ngành công nghiệp chế biến, khoáng sản ***Primary products***	**34886,4**	**45861,3**	**47231,7**	**55156,1**	**64761,7**
Lương thực, thực phẩm và động vật sống *Food and live animals*	24909,1	30221,0	33193,8	39017,4	50307,0
Đồ uống và thuốc lá - *Beverages and tobacco*	520,7	597,0	758,7	990,2	936,8
Nguyên liệu thô, không dùng để ăn, trừ nhiên liệu *Crude materials, inedible, except fuels*	6156,7	9251,9	8106,3	9331,6	9788,1
Nhiên liệu, dầu mỡ nhờn và vật liệu liên quan *Mineral fuels, lubricants and related materials*	3086,7	5092,5	4583,0	5274,3	2875,4
Dầu, mỡ, chất béo, sáp động, thực vật *Animal and vegetable oils, fats and waxes*	213,2	698,9	589,9	542,6	854,4
Hàng hóa thuộc ngành công nghiệp chế tạo ***Manufactured products***	**247726,9**	**325832,1**	**307462,2**	**350734,5**	**410167,1**
Hoá chất và sản phẩm liên quan *Chemical and related products*	7018,1	11732,2	10174,7	11629,5	11514,0
Hàng chế biến phân loại theo nguyên liệu *Manufactured goods classified by materials*	31539,2	42891,3	40106,5	43553,6	44234,9
Máy móc, phương tiện vận tải và phụ tùng *Machinery, transports and equipment*	135071,8	177679,2	154169,1	181034,8	226773,9
Hàng chế biến khác *Miscellaneous manufactured articles*	74097,8	93529,4	103011,9	114516,6	127644,3
Hàng hoá không thuộc các nhóm trên ***Commodities are not classified elsewhere in SITC***	**15,6**	**22,0**	**27,1**	**44,8**	**69,0**

259 Cơ cấu trị giá xuất khẩu hàng hoá theo bảng phân loại tiêu chuẩn ngoại thương

Structure of exports of goods by Standard International Trade Classification (SITC)

%

	2020	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
Hàng thô hoặc mới sơ chế, hàng hóa thuộc ngành công nghiệp chế biến, khoáng sản ***Primary products***	**12,3**	**12,3**	**13,3**	**13,6**	**13,6**
Lương thực, thực phẩm và động vật sống *Food and live animals*	8,7	8,0	9,3	9,7	10,5
Đồ uống và thuốc lá - *Beverages and tobacco*	0,2	0,2	0,2	0,2	0,2
Nguyên liệu thô, không dùng để ăn, trừ nhiên liệu *Crude materials, inedible, except fuels*	2,2	2,5	2,3	2,3	2,1
Nhiên liệu, dầu mỡ nhờn và vật liệu liên quan *Mineral fuels, lubricants and related materials*	1,1	1,4	1,3	1,3	0,6
Dầu, mỡ, chất béo, sáp động, thực vật *Animal and vegetable oils, fats and waxes*	0,1	0,2	0,2	0,1	0,2
Hàng hóa thuộc ngành công nghiệp chế tạo ***Manufactured products***	**87,7**	**87,7**	**86,7**	**86,4**	**86,4**
Hoá chất và sản phẩm liên quan *Chemical and related products*	2,5	3,2	2,9	2,9	2,4
Hàng chế biến phân loại theo nguyên liệu *Manufactured goods classified by materials*	11,2	11,5	11,3	10,7	9,3
Máy móc, phương tiện vận tải và phụ tùng *Machinery, transports and equipment*	47,8	47,8	43,5	44,6	47,8
Hàng chế biến khác *Miscellaneous manufactured articles*	26,2	25,2	29,0	28,2	26,9
Hàng hoá không thuộc các nhóm trên ***Commodities are not classified elsewhere in SITC***	**0,006**	**0,006**	**0,008**	**0,011**	**0,015**

260 Trị giá xuất khẩu hàng hóa phân theo khu vực kinh tế và phân theo nhóm hàng

Exports of goods by kind of economic sector and by commodity group

	2020	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
	Triệu đô la Mỹ - *Mill. USD*				
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**282628,9**	**371715,4**	**354721,0**	**405935,4**	**474997,8**
Phân theo khu vực kinh tế ***By kind of economic sector***					
Khu vực kinh tế trong nước - *Domestic economic sector*	78196,8	95842,6	95655,9	114910,4	104723,4
Khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài *Foreign direct invested sector*	204432,1	275872,8	259065,1	291025,0	370274,4
Phân theo nhóm hàng - *By commodity group*					
Nhiên liệu và khoáng sản - *Fuels and minerals*	3407,2	5313,3	4854,5	5479,8	3281,6
Công nghiệp chế biến - *Processing industrial products*	251487,1	330925,4	312568,2	356533,7	420808,9
Hàng nông sản và nông sản chế biến *Agricultural products*	16027,7	18995,8	23430,9	28284,6	33121,2
Hàng lâm sản - *Forest products*	3311,5	5573,9	4914,0	5614,7	6455,0
Hàng thủy sản - *Fishery products*	8389,0	10895,4	8934,5	10001,6	11297,3
Vàng phi tiền tệ - *Non-monetary gold*	6,4	11,6	18,9	21,0	33,8
	Cơ cấu - *Structure* (%)				
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
Phân theo khu vực kinh tế ***By kind of economic sector***					
Khu vực kinh tế trong nước - *Domestic economic sector*	27,7	25,8	27,0	28,3	22,0
Khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài *Foreign direct invested sector*	72,3	74,2	73,0	71,7	78,0
Phân theo nhóm hàng - *By commodity group*					
Nhiên liệu và khoáng sản - *Fuels and minerals*	1,2	1,4	1,4	1,3	0,7
Công nghiệp chế biến - *Processing industrial products*	89,0	89,1	88,1	87,8	88,5
Hàng nông sản và nông sản chế biến *Agricultural products*	5,6	5,1	6,6	7,0	7,0
Hàng lâm sản - *Forest products*	1,2	1,5	1,4	1,4	1,4
Hàng thủy sản - *Fishery products*	3,0	2,9	2,5	2,5	2,4
Vàng phi tiền tệ - *Non-monetary gold*	0,002	0,003	0,005	0,005	0,007

261 Trị giá xuất khẩu hàng hoá phân theo khối nước, phân theo nước và vùng lãnh thổ

Exports of goods by country group, by country and territory

Triệu đô la Mỹ - *Mill. USD*

	2020	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**282628,9**	**371715,4**	**354721,0**	**405935,4**	**474997,8**
Phân theo khối nước chủ yếu ***By main country group***					
ASEAN	23411,3	33950,3	32345,5	36784,2	38461,8
APEC	213283,7	279873,1	264954,2	302554,8	…
EU	35146,4	46753,1	43644,5	51729,2	56153,5
OPEC	5254,1	5285,9	5717,3	7818,1	…
Phân theo nước và vùng lãnh thổ chủ yếu ***By main country and territory***					
Bru-nây - *Brunei*	16,6	92,3	78,1	142,6	187,5
Cam-pu-chia - *Cambodia*	4149,0	5734,3	4740,7	5172,0	5712,2
In-đô-nê-xi-a - *Indonesia*	2826,1	4522,4	5069,1	6193,5	5736,0
Lào - *Lao PDR*	571,8	602,7	533,1	754,4	1085,0
Ma-lai-xi-a - *Malaysia*	3419,4	5817,9	4862,0	5061,2	5326,8
My-an-ma - *Myanmar*	633,3	531,2	437,9	282,0	342,0
Phi-li-pin - *The Philippines*	3549,6	5090,0	5147,4	6184,9	5401,9
Xin-ga-po - *Singapore*	3022,8	4215,5	4291,3	5186,5	5855,9
Thái Lan - *Thailand*	4916,9	7344,0	7185,9	7807,2	8796,5
Đài Loan (TQ) - *Taiwan (China)*	4321,9	5116,0	4711,2	5605,6	6657,5
Hàn Quốc - *Korea, Rep.*	19107,3	24295,2	23446,3	25640,5	28942,3
Đặc khu HC Hồng Công (TQ) *Hong Kong SAR (China)*	10436,7	10934,5	9601,3	12414,7	17552,5
Nhật Bản - *Japan*	19284,0	24232,5	23314,2	24585,1	26766,0
CHND Trung Hoa - *China, PR*	48906,1	57669,4	60725,8	60878,5	70426,8
Ấn Độ - *India*	5235,2	7960,2	8496,8	9061,0	10349,6
Băng-la-đét - *Bangladesh*	694,0	1352,4	926,3	977,6	1028,3
Pa-ki-xtan - *Pakistan*	396,9	600,7	386,5	522,1	622,3
Xri Lan-ca - *Sri Lanka*	214,7	209,7	190,8	215,4	258,9
A-rập xê-út - *Saudi Arabia*	437,9	718,1	1130,6	1610,2	2097,3
Các Tiểu vương quốc Ả rập Thống nhất *United Arab Emirates*	3916,1	3846,4	4011,0	5617,1	5912,6

261 (Tiếp theo) Trị giá xuất khẩu hàng hoá phân theo khối nước, phân theo nước và vùng lãnh thổ

(Cont.) Exports of goods by country group, by country and territory

Triệu đô la Mỹ - *Mill. USD*

	2020	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
Cô oét - *Kuwait*	63,0	59,7	69,6	75,0	91,6
I-xra-en - *Israel*	683,4	785,6	631,2	794,5	865,0
Síp - *Cyprus*	38,1	56,0	55,4	66,2	59,2
Thổ Nhĩ Kỳ - *Türkiye*	980,7	1577,2	1768,7	1930,2	1811,9
Ba Lan - *Poland*	1781,4	2291,3	2450,9	3048,8	3472,7
Bun-ga-ri - *Bulgaria*	58,2	141,1	140,4	187,0	147,9
Hung-ga-ri - *Hungary*	925,1	577,6	418,4	705,2	808,6
Liên bang Nga - *Russian Fed.*	2852,0	1548,8	1744,1	2336,7	2261,3
Ru-ma-ni - *Romania*	220,2	322,4	281,2	377,7	404,0
Cộng hòa Séc - *Czech Rep.*	424,5	666,8	953,0	1814,4	2044,3
Slô-va-ki-a - *Slovakia*	1165,7	1037,3	1037,5	1674,5	1711,5
U-crai-na - *Ukraine*	284,8	65,6	38,4	67,8	93,2
Đan Mạch - *Denmark*	295,0	494,6	356,4	444,3	426,5
Ai-len - *Ireland*	172,6	501,5	393,0	1009,3	768,3
Vương quốc Anh - *United Kingdom*	4954,9	6067,1	6342,1	7540,1	8391,5
Na Uy - *Norway*	216,9	190,0	214,5	136,6	214,5
Phần Lan - *Finland*	140,9	223,3	195,8	214,5	160,8
Thụy Điển - *Sweden*	1126,7	1265,4	946,0	1045,3	1310,4
Bồ Đào Nha - *Portugal*	376,1	525,6	548,3	539,9	540,9
Hy Lạp - *Greece*	259,3	395,3	391,8	392,0	465,5
I-ta-li-a - *Italy*	3117,4	4414,5	4473,9	4942,3	5279,3
Tây Ban Nha - *Spain*	2130,1	2962,8	3309,4	4002,3	4123,6
Áo - *Austria*	2882,4	2461,4	2536,9	1997,7	2555,0
CHLB Đức - *FR. Germany*	6644,0	8975,0	7396,2	7948,6	9533,1
Bỉ - *Belgium*	2314,8	3976,0	3227,7	3782,8	3586,9
Hà Lan - *Netherlands*	6999,3	10430,7	10231,7	12984,0	13477,1
Pháp - *France*	3297,0	3623,2	3163,0	3401,6	4034,4
Thụy Sỹ - *Switzerland*	269,3	183,7	198,2	193,4	184,0

261 (Tiếp theo) **Trị giá xuất khẩu hàng hoá phân theo khối nước, phân theo nước và vùng lãnh thổ**

(Cont.) Exports of goods by country group, by country and territory

Triệu đô la Mỹ - *Mill. USD*

	2020	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
Ca-na-đa - *Canada*	4361,2	6326,9	5614,3	6369,2	7528,0
Hoa Kỳ - *United States*	77077,3	109412,2	96981,7	119478,5	153134,6
Ac-hen-ti-na - *Argentina*	567,1	851,7	975,8	519,8	876,7
Bra-xin - *Brazil*	1826,3	2237,3	2437,8	2600,3	2736,3
Chi-lê - *Chile*	1018,3	1724,2	1195,1	1378,6	1425,6
Mê-hi-cô - *Mexico*	3159,3	4535,0	4433,6	5465,1	7031,6
Pa-na-ma - *Panama*	309,5	434,6	376,0	390,6	462,5
Pêru - *Peru*	303,7	530,9	439,0	443,5	513,4
Ai Cập - *Egypt*	447,5	502,8	432,1	472,5	574,7
An-giê-ri - *Algeria*	148,2	141,0	237,2	192,3	536,9
Ăng-gô-la - *Angola*	19,3	26,3	25,5	35,2	57,9
Ga-na - *Ghana*	363,5	302,1	450,5	510,5	637,9
Nam Phi - *South Africa*	681,1	879,0	763,6	773,2	844,6
Ni-giê-ri-a - *Nigeria*	135,0	146,7	154,3	176,7	175,6
Tan-da-ni-a - *Tanzania, Rep.*	37,9	74,8	77,9	71,6	79,1
Xê-nê-gan - *Senegal*	38,9	36,2	37,8	43,9	103,6
Niu-di-lân - *New Zealand*	498,3	698,1	648,7	686,8	710,6
Ô-xtrây-li-a - *Australia*	3620,6	5517,4	5228,7	6446,0	6810,5

262 Một số mặt hàng xuất khẩu chủ yếu
Main export commodities

	2020	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
TRỊ GIÁ (Triệu đô la Mỹ) - *VALUE (Mill. USD)*					
Hàng thuỷ sản - *Fishery products*	8389,0	10895,4	8934,5	10001,6	11284,7
Hàng rau quả - *Fruits and vegetables*	3271,6	3316,7	5614,0	7134,3	8559,8
Hạt điều - *Cashew nut*	3213,9	3087,4	3632,9	4341,9	5228,9
Cà phê - *Coffee*	2742,0	4056,4	4226,6	5599,3	8924,8
Chè - *Tea*	219,3	238,9	211,6	259,1	237,9
Hạt tiêu - *Pepper*	660,6	970,7	910,4	1314,7	1660,8
Gạo - *Rice*	3120,0	3454,5	4675,8	5665,7	4103,6
Sắn và sản phẩm của sắn *Manioc and manioc products*	1017,9	1407,6	1306,0	1157,4	1269,0
Clanhke và xi măng - *Clinker and cement*	1435,9	1383,4	1324,9	1137,4	1374,6
Than các loại - *Coal*	119,6	411,0	249,1	161,2	157,2
Dầu thô - *Crude oil*	1572,8	2209,1	1892,5	1727,7	1394,0
Xăng, dầu - *Petroleum products*	957,3	2055,1	2028,4	1863,6	942,3
Hóa chất - *Chemicals*	1748,6	3087,7	2405,0	2760,5	2778,1
Sản phẩm hóa chất - *Chemical products*	1485,4	2509,0	2410,7	2697,6	2912,6
Chất dẻo nguyên liệu - *Plastic materials*	1347,9	2310,3	2168,8	2631,1	2346,9
Sản phẩm từ chất dẻo - *Plastic products*	3652,6	5492,6	5149,9	6681,7	7472,4
Cao su - *Rubber*	2384,4	3316,1	2892,6	3418,5	3328,4
Túi xách, ví, vali, mũ, ô, dù *Handbags, purses, suitcases, headgear and umbrellas*	3145,8	4098,2	3779,0	4251,5	4614,4
Gỗ và sản phẩm gỗ - *Wood and wooden products*	12133,9	16023,3	13379,7	16190,6	17202,9
Giấy và các sản phẩm từ giấy *Paper and paper products*	1393,5	1907,6	2088,5	2098,4	2124,7

262 (Tiếp theo) Một số mặt hàng xuất khẩu chủ yếu
(Cont.) Main export commodities

	2020	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
Xơ, sợi dệt các loại - *Yarn*	3737,6	4713,7	4355,7	4407,9	4314,4
Hàng dệt, may - *Textiles and garments*	29812,4	37634,1	33341,7	37070,5	39635,0
Giày, dép - *Footwear*	16791,0	23894,6	20235,8	22875,1	24201,9
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày *Textile, leather and footwear materials and auxiliaries*	1666,5	2214,5	1933,6	2202,5	2432,4
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm *Precious stones, precious metal and articles thereof*	2673,4	1081,1	961,1	632,9	672,0
Sắt thép - *Iron and steel*	5258,9	7989,3	8347,1	9078,1	6607,8
Sản phẩm từ sắt thép - *Iron and steel products*	3077,2	4674,0	3988,2	4610,6	5472,9
Kim loại thường khác và sản phẩm *Other base metals and other base metal products*	2719,6	4530,9	4016,3	4193,6	4719,4
Hàng điện tử, máy tính và linh kiện *Electronic goods, computers and their parts*	44581,1	55526,0	57311,4	72587,3	107744,7
Điện thoại các loại và linh kiện *Telephones, mobile phones and parts thereof*	51183,9	58006,9	52364,0	53943,5	56709,8
Máy ảnh, máy quay phim và linh kiện *Still image, video cameras and parts thereof*	3268,6	6392,8	7620,7	8061,4	8301,8
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác *Machine, equipment, tools and instruments*	27201,8	45678,1	43177,2	52131,6	59038,3
Dây điện và dây cáp điện - *Insulated wires and cables*	2442,9	3406,2	3333,7	3470,2	4392,4
Phương tiện vận tải và phụ tùng *Means of transportation, parts and accessories thereof*	9182,4	12071,9	14145,7	15095,5	17530,4
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác gỗ *Furniture of other materials, other than of wood*	2494,6	2783,4	2465,7	3388,8	3828,2
Đồ chơi, dụng cụ thể thao và bộ phận *Toys and sports requisites; parts and accessories thereof*	2894,0	4239,8	3671,2	3756,6	9324,3

262 (Tiếp theo) Một số mặt hàng xuất khẩu chủ yếu
(Cont.) Main export commodities

	2020	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
KHỐI LƯỢNG (Nghìn tấn) - *VOLUME (Thous. tons)*					
Gạo - *Rice*	6249,0	7105,2	8131,6	9037,6	8062,8
Dầu thô - *Crude oil*	4656,8	2701,6	2768,3	2598,8	2482,4
Cao su - *Rubber*	1749,9	2145,0	2143,0	2010,4	1907,2
Cà phê - *Coffee*	1565,4	1777,4	1621,0	1342,8	1592,2
Than các loại - *Coal*	909,6	1198,7	807,4	673,8	928,6
Hạt điều - *Cashew nut*	515,0	519,8	642,5	725,0	766,5
Hạt tiêu - *Pepper*	285,3	228,7	265,9	249,8	246,1
Chè - *Tea*	136,0	147,2	122,7	148,4	137,7

263 Trị giá nhập khẩu hàng hóa phân theo ngành kinh tế
Imports of goods by kind of economic activity

Triệu đô la Mỹ - *Mill. USD*

	2020	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**262791,0**	**359780,1**	**326606,9**	**381303,7**	**454926,4**
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản *Agriculture, forestry and fishing*	12391,6	22301,4	18270,0	19948,1	27992,8
Khai khoáng - *Mining and quarrying*	9398,0	18194,0	9561,8	10658,4	12927,9
Công nghiệp chế biến, chế tạo - *Manufacturing*	237513,7	314454,1	297235,4	349000,7	407536,5
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí *Electricity, gas, steam and air conditioning supply*	173,2	181,8	244,7	327,7	750,1
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải *Water supply, sewerage, waste management and remediation activities*	7,9	10,6	8,0	13,1	20,8
Vận tải, kho bãi - *Transportation and storage*	0,5	0,3	0,2	0,1	0,1
Thông tin và truyền thông *Information and communication*	190,9	217,9	200,9	235,5	473,7
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ *Professional, scientific and technical activities*	0,70	0,10	0,05	0,03	0,05
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí *Arts, entertainment and recreation*	4,2	1,6	2,9	6,6	12,9
Không phân tổ được - *Other commodities, n.e.c*	3110,3	4418,3	1082,9	1113,5	5211,6

264 Trị giá nhập khẩu hàng hóa theo bảng phân loại tiêu chuẩn ngoại thương

Imports of goods by Standard International Trade Classification (SITC)

Triệu đô la Mỹ - *Mill. USD*

	2020	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**262791,0**	**359780,1**	**326606,9**	**381303,7**	**454926,4**
Hàng thô hoặc mới sơ chế, hàng hóa thuộc ngành công nghiệp chế biến, khoáng sản ***Primary products***	**44276,3**	**75480,0**	**70163,3**	**74838,8**	**86464,2**
Lương thực, thực phẩm và động vật sống *Food and live animals*	18128,0	27082,8	25570,0	27640,6	40819,1
Đồ uống và thuốc lá - *Beverage and tobacco*	521,8	839,5	993,7	1216,1	1111,7
Nguyên liệu thô, không dùng để ăn, trừ nhiên liệu *Crude materials, inedible, except fuels*	11826,8	18194,4	15830,5	16690,6	17450,4
Nhiên liệu, dầu mỡ nhờn và vật liệu liên quan *Mineral fuels, lubricants and related materials*	12867,5	27719,5	26449,0	27916,3	25477,1
Dầu, mỡ, chất béo, sáp động, thực vật *Animal and vegetable oils, fats and waxes*	932,2	1643,8	1320,1	1375,2	1605,9
Hàng hóa thuộc ngành công nghiệp chế tạo ***Manufactured products***	**218298,2**	**284033,0**	**256172,1**	**306156,7**	**368078,3**
Hoá chất và sản phẩm liên quan *Chemical and related products*	29718,6	43051,5	36952,9	42151,7	43690,1
Hàng chế biến phân loại theo nguyên liệu *Manufactured goods classified by materials*	46672,1	62257,4	55124,9	66052,0	71585,4
Máy móc, phương tiện vận tải và phụ tùng *Machinery, transports and equipment*	124432,3	159925,9	129842,8	161519,6	211234,8
Hàng chế biến khác *Miscellaneous manufactured articles*	17475,2	18798,2	34251,5	36433,4	41568,0
Hàng hoá không thuộc các nhóm trên ***Commodities are not classified elsewhere in SITC***	**216,5**	**267,1**	**271,5**	**308,2**	**383,9**

265 Cơ cấu trị giá nhập khẩu hàng hóa theo bảng phân loại tiêu chuẩn ngoại thương

Structure of imports of goods by Standard International Trade Classification (SITC)

%

	2020	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
Hàng thô hoặc mới sơ chế, hàng hóa thuộc ngành công nghiệp chế biến, khoáng sản ***Primary products***	**16,8**	**21,0**	**21,5**	**19,6**	**19,0**
Lương thực, thực phẩm và động vật sống *Food and live animals*	6,9	7,5	7,8	7,2	9,0
Đồ uống và thuốc lá - *Beverages and tobacco*	0,2	0,2	0,3	0,3	0,2
Nguyên liệu thô, không dùng để ăn, trừ nhiên liệu *Crude materials, inedible, except fuels*	4,5	5,1	4,8	4,4	3,8
Nhiên liệu, dầu mỡ nhờn và vật liệu liên quan *Mineral fuels, lubricants and related materials*	4,9	7,7	8,2	7,3	5,6
Dầu, mỡ, chất béo, sáp động, thực vật *Animal and vegetable oils, fats and waxes*	0,3	0,5	0,4	0,4	0,4
Hàng hóa thuộc ngành công nghiệp chế tạo ***Manufactured products***	**83,1**	**78,9**	**78,4**	**80,3**	**80,9**
Hoá chất và sản phẩm liên quan *Chemical and related products*	11,3	12,0	11,3	11,1	9,6
Hàng chế biến phân loại theo nguyên liệu *Manufactured goods classified by materials*	17,8	17,3	16,9	17,3	15,7
Máy móc, phương tiện vận tải và phụ tùng *Machinery, transports and equipment*	47,4	44,4	39,7	42,3	46,5
Hàng chế biến khác *Miscellaneous manufactured articles*	6,6	5,2	10,5	9,6	9,1
Hàng hoá không thuộc các nhóm trên ***Commodities are not classified elsewhere in SITC***	**0,1**	**0,1**	**0,1**	**0,1**	**0,1**

266 Trị giá nhập khẩu hàng hóa phân theo khu vực kinh tế và phân theo nhóm hàng

Imports of goods by kind of economic sector and by commodity group

	2020	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
	Triệu đô la Mỹ - *Mill. USD*				
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**262791,0**	**359780,1**	**326606,9**	**381303,7**	**454926,4**
Phân theo khu vực kinh tế - *By kind of economic sector*					
Khu vực kinh tế trong nước - *Domestic economic sector*	93777,1	126621,6	117547,4	140549,4	132504,3
Khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài *Foreign direct invested sector*	169013,9	233158,5	209059,5	240754,3	322422,1
Phân theo nhóm hàng - *By commodity group*					
Tư liệu sản xuất - *Capital goods*	**233094,7**	**319941,7**	**291955,2**	**335328,1**	**403983,8**
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng *Machine, equipment, tools and instruments*	129146,9	162978,5	150971,3	177617,3	229924,0
Nguyên, nhiên, vật liệu - *Fuels, raw materials*	103947,8	156963,2	140983,9	157710,8	174059,8
Hàng tiêu dùng - *Consumer goods*	**29479,9**	**39571,4**	**34380,3**	**45666,8**	**50531,3**
Lương thực - *Food*	19,3	144,8	280,5	301,7	1910,5
Thực phẩm - *Foodstuff*	11206,5	16756,6	15482,0	17216,0	21113,8
Hàng y tế - *Pharmaceutical and medicinal products*	3312,6	3563,7	3895,3	4442,8	4914,0
Hàng khác - *Others*	14941,5	19106,3	14722,5	23706,3	22593,0
Vàng phi tiền tệ - *Non-monetary gold*	**216,4**	**267,0**	**271,4**	**308,8**	**411,3**
	Cơ cấu - *Structure* (%)				
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
Phân theo khu vực kinh tế - *By kind of economic sector*					
Khu vực kinh tế trong nước - *Domestic economic sector*	35,7	35,2	36,0	36,9	29,1
Khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài *Foreign direct invested sector*	64,3	64,8	64,0	63,1	70,9
Phân theo nhóm hàng - *By commodity group*					
Tư liệu sản xuất - *Capital goods*	**88,7**	**88,9**	**89,4**	**87,9**	**88,8**
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng *Machine, equipment, tools and instruments*	49,1	45,3	46,2	46,5	50,5
Nguyên, nhiên, vật liệu - *Fuels, raw materials*	39,6	43,6	43,2	41,4	38,3
Hàng tiêu dùng - *Consumer goods*	**11,2**	**11,0**	**10,5**	**12,0**	**11,1**
Lương thực - *Food*	0,01	0,04	0,10	0,10	0,40
Thực phẩm - *Foodstuff*	4,3	4,7	4,7	4,5	4,6
Hàng y tế - *Pharmaceutical and medicinal products*	1,3	1,0	1,2	1,2	1,1
Hàng khác - *Others*	5,6	5,3	4,5	6,2	5,0
Vàng phi tiền tệ - *Non-monetary gold*	**0,1**	**0,1**	**0,1**	**0,1**	**0,1**

267 Trị giá nhập khẩu hàng hoá phân theo khối nước, phân theo nước và vùng lãnh thổ
Imports of goods by country group, by country and territory

Triệu đô la Mỹ - *Mill. USD*

	2020	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**262791,0**	**359780,1**	**326606,9**	**381303,7**	**454926,4**
Phân theo khối nước chủ yếu					
By main country group					
ASEAN	30484,9	47312,2	41013,1	47022,7	52587,9
APEC	220538,4	298512,2	267659,9	313963,3	…
EU	14660,3	15423,6	14937,2	16808,5	17626,4
OPEC	5311,7	10207,6	9267,2	11010,8	…
Phân theo nước và vùng lãnh thổ chủ yếu					
By main country and territory					
Bru-nây - *Brunei*	265,6	634,9	175,3	526,9	526,2
Cam-pu-chia - *Cambodia*	1179,8	4823,1	3669,4	4781,0	5657,4
In-đô-nê-xi-a - *Indonesia*	5381,8	9627,8	8732,3	10519,6	11519,0
Lào - *Lao PDR*	458,2	1047,4	1097,1	1497,3	1906,7
Ma-lai-xi-a - *Malaysia*	6576,3	9126,6	7811,6	9072,0	11004,0
My-an-ma - *Myanmar*	219,9	369,6	251,0	291,8	249,3
Phi-li-pin - *The Philippines*	1754,5	2713,1	2653,7	2477,1	2382,0
Xin-ga-po - *Singapore*	3681,9	4847,7	4722,3	5363,4	6061,6
Thái Lan - *Thailand*	10967,1	14121,9	11900,4	12493,5	13281,1
Đài Loan (TQ) - *Taiwan (China)*	16702,8	22632,9	18421,7	22750,9	33025,6
Hàn Quốc - *Korea, Rep.*	46926,0	62167,6	52463,9	55985,5	60545,9
Đặc khu HC Hồng Công (TQ) *Hong Kong, SAR (China)*	1113,5	1910,6	1625,8	1105,1	852,8
Nhật Bản - *Japan*	20369,1	23406,5	21663,0	21610,1	24676,9
CHND Trung Hoa - *China, PR*	84195,7	117830,9	110656,4	144207,7	185995,1
Ấn Độ - *India*	4436,5	7104,0	5863,1	5836,7	6111,8
Pa-ki-xtan - *Pakistan*	117,5	303,6	318,8	327,7	203,2
A-rập Xê-út - *Saudi Arabia*	1150,9	1917,3	1553,6	1463,6	1227,6
Các Tiểu vương quốc Ả rập Thống nhất *United Arab Emirates*	416,6	582,6	682,1	851,4	633,2

267 (Tiếp theo) Trị giá nhập khẩu hàng hoá phân theo khối nước, phân theo nước và vùng lãnh thổ

(Cont.) Imports of goods by country group, by country and territory

Triệu đô la Mỹ - *Mill. USD*

	2020	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
Cô-oét - *Kuwait*	3168,1	6562,3	5857,1	7252,2	6339,6
I-xra-en - *Israel*	893,2	1442,2	2053,2	2452,2	2762,9
Qua-ta - *Qatar*	174,4	295,3	285,6	579,8	330,3
Síp - *Cyprus*	61,3	45,8	45,8	45,5	31,9
Thổ Nhĩ Kỳ - *Türkiye*	276,0	419,9	468,9	442,8	475,4
Ba Lan - *Poland*	340,6	375,3	373,6	387,7	472,7
Bê-la-rút - *Belarus*	77,5	53,8	41,1	31,8	54,2
Bun-ga-ri - *Bulgaria*	60,5	62,8	70,9	76,0	77,5
Hung-ga-ri - *Hungary*	371,8	612,9	429,7	226,0	241,0
Liên bang Nga - *Russian Fed.*	2003,0	1994,6	1889,6	2248,9	2509,2
Ru-ma-ni - *Romania*	68,2	102,6	148,5	155,5	153,0
Cộng hòa Séc - *Czech Rep.*	130,3	160,7	176,9	229,7	263,5
Slô-va-ki-a - *Slovakia*	47,1	68,0	65,2	59,4	70,8
U-crai-na - *Ukraine*	193,5	178,6	219,7	474,6	299,1
Đan Mạch - *Denmark*	203,7	226,4	210,2	231,9	294,4
Ai-len - *Ireland*	4060,6	3347,3	3104,8	3662,8	3291,2
Vương quốc Anh - *United Kingdom*	691,9	780,1	794,0	891,1	991,2
Na Uy - *Norway*	311,7	419,4	430,2	517,0	640,7
Phần Lan - *Finland*	196,6	208,4	179,9	218,0	214,3
Thụy Điển - *Sweden*	352,4	353,5	342,0	425,8	516,9
Bồ Đào Nha - *Portugal*	94,8	98,4	120,6	169,3	154,8
Hy Lạp - *Greece*	77,7	78,5	93,9	112,5	121,7
I-ta-li-a - *Italy*	1511,1	1788,6	1626,7	1975,1	2040,1
Tây Ban Nha - *Spain*	526,5	572,8	625,2	716,3	824,7
Áo - *Austria*	298,2	334,4	393,2	455,5	484,9
CHLB Đức - *FR. Germany*	3353,1	3623,9	3690,9	3795,1	4132,0
Bỉ - *Belgium*	473,8	754,9	615,2	671,9	777,9
Hà Lan - *Netherlands*	657,0	668,9	666,8	784,1	825,2

267 (Tiếp theo) Trị giá nhập khẩu hàng hoá phân theo khối nước, phân theo nước và vùng lãnh thổ
(Cont.) Imports of goods by country group, by country and territory

Triệu đô la Mỹ - *Mill. USD*

	2020	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
Pháp - *France*	1526,7	1647,0	1636,5	2066,4	2272,0
Thụy Sĩ - *Switzerland*	594,3	622,7	626,2	628,5	858,7
Ca-na-đa - *Canada*	726,4	711,7	626,0	863,9	1068,9
Hoa Kỳ - *United States*	13712,3	14480,5	13820,1	15112,7	19283,1
Ác-hen-ti-na - *Argentina*	3384,7	4043,4	2470,3	3584,4	3395,1
Bra-xin - *Brazil*	2903,6	4547,6	4674,0	5371,7	5031,2
Chi-lê - *Chile*	265,6	432,4	375,2	326,5	353,8
Mê-hi-cô - *Mexico*	523,0	888,8	833,3	949,1	1142,4
Pê-ru - *Peru*	87,4	69,4	47,0	74,0	81,3
Tuy-ni-di - *Tunisia*	10,7	14,2	12,6	14,5	17,4
Cốt-đi-voa (Bờ biển Ngà) - *Côte d'Ivoire*	644,4	694,2	1025,4	879,0	1284,7
Nam Phi - *South Africa*	707,6	399,4	404,0	946,2	477,7
Niu-di-lân - *New Zealand*	557,8	714,6	680,4	604,4	784,4
Ô-xtrây-li-a - *Australia*	4685,5	10134,2	8527,3	7627,3	7189,6

268 Một số mặt hàng nhập khẩu chủ yếu
Main import commodities

	2020	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
TRỊ GIÁ (Triệu đô la Mỹ) - *VALUE (Mill. USD)*					
Hàng thuỷ sản - *Fishery products*	1769,0	2717,6	2576,9	2626,2	3381,1
Sữa và sản phẩm sữa - *Milk and milk products*	1016,3	1251,8	1167,7	1132,8	1436,4
Hàng rau quả - *Fruits and vegetables*	1281,3	2101,2	1966,4	2406,8	3014,3
Hạt điều - *Cashew nut*	1808,0	2668,5	3200,1	3225,4	4491,7
Lúa mỳ - *Wheat*	755,0	1505,7	1559,5	1581,5	1458,9
Ngô - *Maize (corn)*	2388,3	3339,3	2867,3	3041,3	2954,1
Thức ăn gia súc và nguyên liệu *Animal fodders and animal fodder materials*	3841,2	5599,2	4951,8	4897,9	4582,9
Quặng và khoáng sản khác - *Ores and other minerals*	1893,3	2617,1	2369,5	2858,5	3156,7
Than các loại - *Coal*	3777,7	7120,2	7166,5	7618,8	6552,4
Dầu thô - *Crude oil*	3823,2	7813,7	7095,7	8138,1	7743,1
Xăng, dầu - *Petroleum products*	3417,1	9132,9	8599,5	8178,8	6819,9
Hoá chất - *Chemicals*	5016,0	9143,7	7712,2	8276,1	8084,8
Sản phẩm hoá chất - *Chemical products*	5656,7	8627,8	7602,5	7737,3	8112,6
Dược phẩm - *Pharmaceutical products*	3295,9	3539,9	3441,7	4400,2	4295,7
Phân bón - *Fertilizers*	951,3	1618,1	1374,0	1730,5	2181,6
Chất dẻo nguyên liệu - *Plastic materials*	8397,8	12386,5	9759,0	11786,2	12528,6
Sản phẩm chất dẻo - *Plastic products*	7271,5	8120,7	7483,1	8823,7	10868,2
Cao su - *Rubber*	1473,1	3150,2	2253,2	3001,6	3078,3
Gỗ và sản phẩm gỗ - *Wood and wooden products*	2558,1	3029,5	2139,4	2732,4	3225,2
Giấy - *Paper*	1678,5	2176,7	1983,0	2243,1	2472,7
Bông - *Cotton*	2281,4	4029,6	2832,5	2887,3	2879,9
Xơ, sợi dệt các loại - *Yarn*	2010,8	2558,4	2204,7	2745,5	2844,8
Vải - *Fabrics*	11859,0	14688,8	12982,1	14877,8	15198,3
Nguyên, phụ liệu dệt, may, da, giày *Textile, leather and footwear materials and auxiliaries*	5388,1	6669,3	6014,7	7161,1	7383,9

268 (Tiếp theo) Một số mặt hàng nhập khẩu chủ yếu
(Cont.) Main import commodities

	2020	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh *Glass and glassware*	1245,5	1578,2	1404,5	1466,3	1428,5
Phế liệu sắt thép - *Ferrous waste and scrap*	1672,1	1925,3	1648,9	1812,0	2033,9
Sắt, thép - *Iron, steel*	8067,0	11921,3	10430,3	12584,7	11214,6
Sản phẩm từ sắt, thép - *Iron and steel products*	4543,1	5412,9	5351,1	6514,0	8305,7
Sản phẩm từ kim loại thường khác *Other base metal products*	1395,3	2021,4	2260,8	3203,7	4843,0
Hàng điện tử, máy tính và linh kiện *Electronic goods, computers and their parts*	63966,6	81866,9	88008,9	107060,2	150695,0
Hàng điện gia dụng và linh kiện *Electric consumer products and parts thereof*	2002,4	2342,2	1775,1	2220,7	2473,5
Điện thoại các loại và linh kiện *Telephones, mobile phones and parts thereof*	16684,9	21135,4	8701,3	10403,3	11257,8
Máy ảnh, máy quay phim và linh kiện *Still image, video cameras and parts thereof*	2475,0	2335,2	2233,7	2221,5	2572,8
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác *Machine, equipment, tools and instruments*	37251,4	45114,0	41555,7	48838,1	61010,9
Dây điện và dây cáp điện - *Insulated wires and cables*	2039,6	2424,8	2553,2	3396,9	4550,5
Ô tô nguyên chiếc - *Motor vehicles*	2335,3	3809,2	2642,1	3202,5	4727,0
KHỐI LƯỢNG (Nghìn tấn) - *VOLUME (Thous. tons)*					
Xăng, dầu - *Petroleum products*	8245,3	9032,3	10049,6	8307,9	9958,1
Trong đó - *Of which*:					
Xăng - *Gasoline*	1533,6	1944,0	2047,0	2748,9	2255,8
Dầu diesel - *Diesel oil*	4814,0	4848,2	5564,3	5047,2	5010,0
Dầu mazut - *Mazout*	676,0	608,9	611,6	511,7	509,1
Dầu hỏa - *Kerosene*	42,5	19,9	0,04	0,12	0,13
Nhiên liệu máy bay - *Jet fuel*	1179,3	1611,2	1826,7	1969,2	2183,0

268 (Tiếp theo) **Một số mặt hàng nhập khẩu chủ yếu**
(Cont.) Main import commodities

	2020	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
Phân bón - *Fertilizers*	3795,7	3393,2	4050,4	5270,4	6161,7
Trong đó - *Of which:*					
Phân SA - *Amonium sulphate (SA)*	986,6	1147,5	1140,9	353,0	1197,2
Phân urê - *Urea*	82,3	103,3	310,1	414,5	576,5
Phân NPK *Mixtures of nitrogen, phosphorus and potassium*	337,2	210,0	457,0	615,7	867,1
Phân DAP - *Ammonium dihydrogen phosphate*	586,7	376,3	445,9	1287,8	575,7
Phân kali - *Potassium chloride and sulphate*	1087,7	580,4	786,2	1074,7	1242,8
Loại khác - *Others*	715,2	975,6	910,3	1524,6	1702,4
Sắt, thép - *Iron, steel*	13258,9	11685,9	13330,4	17714,4	16093,8
Trong đó - *Of which:* Phôi thép - *Blank*	5,0	8,4	67,1	136,2	210,8
Ô tô nguyên chiếc (Chiếc) *Motor vehicles (Piece)*	104570	170768	113982	162007	205446
Chia ra - *Of which:*					
Loại 9 chỗ ngồi trở xuống - *9 seats or less*	74029	140993	96862	142574	152854
Loại trên 9 chỗ ngồi - *More than 9 seats*	518	1708	292	776	70
Ô tô tải - *Motor truck*	23229	18246	14489	15015	28246
Ô tô loại khác - *Others*	6794	9821	2339	3642	24276

269 Tỷ trọng giá trị hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu so với tổng sản phẩm trong nước
Value of exported and imported goods as a share of GDP

%

	2020	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
XUẤT KHẨU - *EXPORTS*	**81,5**	**89,9**	**81,8**	**85,2**	**92,3**
Phân theo nhóm hàng - *By group*					
Nhiên liệu và khoáng sản *Fuels and minerals*	1,0	1,3	1,1	1,2	0,6
Công nghiệp chế biến *Processing industrial products*	72,5	80,1	72,1	74,9	81,8
Hàng nông sản - *Agricultural products*	4,6	4,6	5,4	5,9	6,4
Hàng lâm sản - *Forest products*	1,0	1,3	1,1	1,2	1,3
Hàng thủy sản - *Fishery products*	2,4	2,6	2,1	2,1	2,2
Vàng phi tiền tệ - *Non-monetary gold*	0,002	0,003	0,004	0,004	0,007
NHẬP KHẨU - *IMPORTS*	**75,8**	**87,0**	**75,3**	**80,1**	**88,4**
Phân theo nhóm hàng - *By group*					
Tư liệu sản xuất - *Capital goods*	**67,3**	**77,4**	**67,3**	**70,4**	**78,5**
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng *Machine, equipment, tools and instruments*	37,3	39,4	34,8	37,3	44,7
Nguyên, nhiên, vật liệu - *Fuels, raw materials*	30,0	38,0	32,5	33,1	33,8
Hàng tiêu dùng - *Consumer goods*	**8,5**	**9,6**	**7,9**	**9,6**	**9,8**
Lương thực - *Food*	0,01	0,04	0,06	0,06	0,37
Thực phẩm - *Foodstuff*	3,2	4,1	3,6	3,6	4,1
Hàng y tế - *Pharmaceutical & medicinal products*	1,0	0,9	0,9	0,9	1,0
Hàng khác - *Others*	4,3	4,6	3,4	5,0	4,4
Vàng phi tiền tệ - *Non-monetary gold*	**0,06**	**0,07**	**0,06**	**0,06**	**0,08**

270 Xuất khẩu, nhập khẩu dịch vụ
Exports and imports of services

Triệu đô la Mỹ - *Mill. USD*

	2020	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
XUẤT KHẨU - *EXPORTS*	**9843**	**14424**	**21387**	**25500**	**30312**
Dịch vụ vận tải - *Transport services*	3535	6350	6228	6924	8400
Dịch vụ bưu chính, viễn thông *Postal and telecommunication services*	192	453	476	517	534
Dịch vụ du lịch - *Travel services*	3232	3203	9158	12230	15220
Dịch vụ tài chính - *Finance services*	87	114	260	540	630
Dịch vụ bảo hiểm - *Insurance services*	70	78	109	110	120
Dịch vụ Chính phủ - *Government services*	177	180	206	221	228
Dịch vụ khác - *Other services*	2550	4046	4950	4958	5180
NHẬP KHẨU - *IMPORTS*	**20307**	**28390**	**28417**	**34967**	**40600**
Dịch vụ vận tải - *Transport services*	9030	13726	12300	13894	16620
Dịch vụ bưu chính, viễn thông *Postal and telecommunication services*	250	376	380	488	526
Dịch vụ du lịch - *Travel services*	4610	6670	7825	12750	15050
Dịch vụ tài chính - *Finance services*	176	216	343	549	610
Dịch vụ bảo hiểm - *Insurance services*	918	900	845	940	1122
Dịch vụ Chính phủ - *Government services*	192	202	224	246	252
Dịch vụ khác - *Other services*	5131	6300	6500	6100	6420

271 Kết quả kinh doanh của ngành du lịch
Outcome of tourism

	2020	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
DOANH THU - *TURNOVER*					
Doanh thu của các cơ sở lưu trú (Tỷ đồng) *Turnover of accommodation establishments (Bill. VND)*	38604,6	57696,7	76921,5	90344,3	103091,4
Doanh thu của các cơ sở lữ hành (Tỷ đồng) *Turnover of travel agencies (Bill. VND)*	16492,0	43505,5	64035,8	76990,3	93857,3
SỐ LƯỢT KHÁCH - *NUMBER OF VISITORS*					
Khách do các cơ sở lưu trú phục vụ (Nghìn lượt người) ***Visitors serviced by accommodation establishments (Thous. visitors)***	**85297,7**	**157160,6**	**214767,0**	**254928,4**	**305758,7**
Phân theo loại hình phục vụ - *By type of service*					
Khách du lịch nghỉ qua đêm *Visitors stay overnight*		119626,0	167720,0	199531,9	238839,6
Khách trong ngày - *Visitors in day*		37534,6	47047,0	55396,6	66919,1
Phân theo loại khách - *By type of visitor*					
Khách trong nước - *Domestic tourists*	78083,8	143096,6	174356,9	198556,3	237886,7
Khách quốc tế - *Foreign tourists*	7213,9	14064,0	40410,1	56372,1	67872,0
Khách do các cơ sở lữ hành phục vụ (Nghìn lượt người) ***Visitors serviced by travel agencies (Thous. visitors)***	**8397,8**	**15147,1**	**28401,8**	**35500,0**	**43566,9**
Khách trong nước - *Domestic tourists*	5789,4	13197,4	19976,8	23567,8	29737,7
Khách quốc tế - *Foreign tourists*	2520,4	1750,5	7935,6	11070,2	12901,7
Khách Việt Nam đi du lịch nước ngoài *Vietnamese travelling abroad*	88,0	199,2	489,4	862,0	927,5

272 Doanh thu du lịch lữ hành theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế

Turnover of travelling at current prices by type of ownership

	2020	2021	2022	2023	2024
			Tỷ đồng - *Bill. VND*		
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**16492,0**	**8998,8**	**43505,5**	**64035,8**	**76990,3**
Kinh tế Nhà nước - *State*	**1528,9**	**279,0**	**2716,2**	**1424,3**	**3222,1**
Kinh tế ngoài Nhà nước - *Non - State*	**13256,0**	**8261,5**	**39715,4**	**56526,7**	**67011,1**
Tập thể - *Collective*	1,8				
Tư nhân và cá thể - *Private and household*	13254,2	8261,5	39715,4	56526,7	67011,1
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign investment sector*	**1707,1**	**458,3**	**1073,9**	**6084,8**	**6757,1**
			Cơ cấu - *Structure* (%)		
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
Kinh tế Nhà nước - *State*	**9,3**	**3,1**	**6,2**	**2,2**	**4,2**
Kinh tế ngoài Nhà nước - *Non State*	**80,4**	**91,8**	**91,3**	**88,3**	**87,0**
Tập thể - *Collective*	0,01				
Tư nhân và cá thể - *Private and household*	80,4	91,8	91,3	88,3	87,0
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign investment sector*	**10,3**	**5,1**	**2,5**	**9,5**	**8,8**

273 Doanh thu du lịch lữ hành theo giá hiện hành phân theo địa phương

Turnover of travelling at current prices by province

Tỷ đồng - *Bill. VND*

	2020	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**16492,0**	**43505,5**	**64035,8**	**76990,3**	**93857,3**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**6128,3**	**16873,9**	**23864,7**	**31625,3**	**39653,6**
Hà Nội	5184,4	14773,8	20687,3	27800,7	35227,2
Vĩnh Phúc	73,9	110,0	208,9	177,5	219,8
Bắc Ninh	10,9	48,8	181,0	450,9	555,5
Quảng Ninh	622,3	713,7	1046,0	1187,1	1417,8
Hải Dương	10,1	77,2	118,3	164,9	193,2
Hải Phòng	183,2	509,9	723,8	795,2	875,1
Hưng Yên	4,3	63,9	35,4	46,5	51,0
Thái Bình	4,6	60,6	44,4	34,9	37,3
Hà Nam	18,9	354,2	588,1	722,5	815,3
Nam Định	11,3	64,6	87,0	111,0	133,8
Ninh Bình	4,4	97,2	144,4	134,2	127,6
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	**211,2**	**545,4**	**909,1**	**1045,4**	**1173,2**
Hà Giang	23,9	21,0	25,2	22,2	31,9
Cao Bằng	2,9	6,2	13,2	21,1	23,7
Bắc Kạn	0,1	0,6	2,6	3,9	
Tuyên Quang	6,0	12,0	3,5	4,3	5,9
Lào Cai	93,6	115,6	282,5	198,4	240,6
Yên Bái	1,5	9,8	1,6	0,2	0,3
Thái Nguyên	18,0	160,8	219,6	329,6	344,2
Lạng Sơn	2,5	20,3	22,3	24,0	26,8
Bắc Giang	26,2	37,0	46,7	60,7	70,9
Phú Thọ	17,4	141,6	244,6	278,8	311,5
Điện Biên	1,3	1,8	2,4	3,9	4,4
Lai Châu	1,5	5,2	4,9	3,6	3,7
Sơn La	14,8	13,6	25,1	69,9	82,5
Hoà Bình	1,5		15,1	24,9	26,7
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	**1367,3**	**4976,4**	**10241,7**	**12762,9**	**14274,7**
Thanh Hóa	80,2	197,0	231,0	268,9	299,7
Nghệ An	52,3	114,0	351,0	425,8	508,9
Hà Tĩnh	12,2	16,4	44,1	65,3	80,5
Quảng Bình	125,4	218,6	318,3	327,4	373,1
Quảng Trị	6,7	20,2	28,2	29,0	25,9
Huế	104,2	188,0	282,3	498,2	572,2

273 (Tiếp theo) Doanh thu du lịch lữ hành theo giá hiện hành phân theo địa phương

(Cont.) Turnover of travelling at current prices by province

Tỷ đồng - *Bill. VND*

	2020	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
Đà Nẵng	563,8	2394,0	4579,4	5702,9	6576,5
Quảng Nam	93,0	109,5	245,3	348,7	397,7
Quảng Ngãi	4,4	14,1	31,5	30,9	34,5
Bình Định	36,5	206,0	682,5	234,4	249,4
Phú Yên	2,1	9,7	6,7	20,4	48,4
Khánh Hòa	245,1	1375,5	3252,9	4610,5	4864,9
Ninh Thuận	1,4	7,0	15,3	18,3	32,2
Bình Thuận	40,0	106,2	173,2	182,0	210,8
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**62,7**	**157,6**	**188,6**	**168,5**	**189,1**
Kon Tum	1,5	6,1	2,7	1,5	1,9
Gia Lai	9,1	34,9	56,7	23,7	25,4
Đắk Lắk	34,4	51,0	64,9	77,6	89,3
Đắk Nông	0,3	9,8	1,6	0,5	0,5
Lâm Đồng	17,4	55,8	62,7	65,1	72,0
Đông Nam Bộ - *South East*	**8264,8**	**19060,6**	**26502,8**	**28434,6**	**35348,8**
Bình Phước	3,4	10,0	15,7	20,0	22,0
Tây Ninh	9,4	7,4	16,1	17,5	19,8
Bình Dương	45,8	287,6	345,0	391,8	418,8
Đồng Nai	52,8	41,3	218,0	302,0	372,9
Bà Rịa - Vũng Tàu	156,7	174,3	328,0	342,2	368,0
TP. Hồ Chí Minh	7996,7	18540,0	25580,0	27361,0	34147,5
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**457,7**	**1891,6**	**2328,9**	**2953,6**	**3217,9**
Long An	21,9	48,9	86,7	94,1	121,6
Tiền Giang	33,1	131,0	181,1	244,7	281,5
Bến Tre	45,1	74,0	116,6	119,8	131,7
Trà Vinh	16,1	30,9	46,8	16,5	14,5
Vĩnh Long	24,6	177,7	146,3	174,5	213,9
Đồng Tháp	16,0	23,8	102,4	134,3	169,9
An Giang	15,8	134,0	211,7	270,8	313,5
Kiên Giang	186,0	874,3	747,4	1006,1	1064,8
Cần Thơ	64,3	331,9	585,4	724,5	711,6
Hậu Giang		0,5	0,7	0,2	0,2
Sóc Trăng	7,8	21,9	35,6	54,2	62,8
Bạc Liêu	4,4	13,4	23,4	20,2	25,6
Cà Mau	22,6	29,3	44,5	93,9	106,3

274 Số lượt người nước ngoài nhập cảnh Việt Nam
Number of foreigner arrivals to Viet Nam

Nghìn lượt người - *Thous. visitors*

	2020	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**3837,3**	**3661,2**	**12602,4**	**17583,9**	**21168,3**
Phân theo phương tiện đến - *By means of transport*					
Đường hàng không - *Airway*	3083,2	3277,2	10950,5	14844,1	17840,1
Đường thủy - *Waterway*	144,7	3,1	126,1	248,1	274,0
Đường bộ - *Roads*	609,4	380,9	1525,8	2491,7	3054,2
Phân theo một số quốc tịch - *By main nationality*					
Bỉ - *Belgian*	7,6	11,4	26,4	31,7	37,6
Cam-pu-chia - *Cambodian*	121,8	200,9	402,1	474,6	687,1
Ca-na-đa - *Canadian*	42,2	51,1	133,5	152,5	173,4
CHND Trung Hoa - *Chinese*	959,2	124,9	1743,2	3738,1	5282,0
Đài Loan (TQ) - *Taiwanese (Chinese)*	196,7	126,2	851,0	1288,9	1231,5
Đan Mạch - *Danish*	14,6	12,4	30,2	36,9	41,4
Đức - *German*	62,0	83,6	200,4	249,5	291,0
Hà Lan - *Dutch*	18,5	27,5	68,1	78,0	91,7
Hàn Quốc - *Korean*	840,0	965,4	3595,1	4568,9	4331,4
Hoa Kỳ - *American*	174,1	318,2	717,1	779,8	848,7
In-đô-nê-xi-a - *Indonesian*	21,7	36,1	105,4	184,1	207,2
I-ta-li-a - *Italian*	18,1	20,3	57,1	88,9	107,4
Lào - *Laotian*	49,7	77,5	120,5	148,7	179,3
Liên bang Nga - *Russian*	246,3	39,9	125,6	232,3	689,7
Ma-lai-xi-a - *Malaysian*	117,1	170,9	470,1	495,4	573,7
Na Uy - *Norwegian*	9,0	8,8	22,7	27,9	33,3
Nhật Bản - *Japanese*	205,3	174,7	589,5	711,5	814,2
Niu-di-lân - *New Zealander*	9,6	11,4	37,0	48,0	57,1
Ôx-trây-li-a - *Australian*	92,8	144,7	390,1	490,9	548,5
Pháp - *French*	75,2	81,6	215,5	278,9	337,7
Phi-li-pin - *Philippine*	37,4	49,3	153,2	265,9	482,2
Tây Ban Nha - *Spanish*	12,0	27,5	76,1	91,4	97,4
Thái Lan - *Thai*	127,8	202,2	489,2	418,1	457,8
Thụy Điển - *Swedish*	22,0	9,6	25,8	34,3	39,5
Thụy Sĩ - *Swiss*	10,9	11,4	27,9	33,6	39,9
Vương quốc Anh - *British*	82,4	93,8	253,5	306,2	368,3
Xin-ga-po - *Singaporean*	52,1	178,9	328,2	347,5	401,4

275 Chi tiêu bình quân 01 lượt khách du lịch quốc tế đến Việt Nam
Average expenditure per international tourist to Viet Nam

	2017	2019	2023	2024
		Đô la Mỹ - *USD*		
BÌNH QUÂN CHUNG - *AVERAGE EXPENDITURE*	**1141,5**	**1151,8**	**1449,7**	**1164,8**
Thuê phòng - *Accommodation*	360,3	347,2	386,3	373,2
Ăn uống - *Food*	263,9	251,9	288,0	250,4
Đi lại tại Việt Nam - *Transport in Viet Nam*	179,6	184,6	220,7	210,4
Thăm quan - *Sightseeing*	99,6	103,2	151,7	95,6
Mua hàng hóa - *Shopping*	135,4	142,7	122,1	167,0
Y tế - *Health*	10,1	13,2	11,4	20,4
Chi khác - *Others*	92,6	109,1	269,5	47,9
		Cơ cấu - *Structure (%)*		
BÌNH QUÂN CHUNG - *AVERAGE EXPENDITURE*	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
Thuê phòng - *Accommodation*	31,6	30,1	26,6	32,0
Ăn uống - *Food*	23,1	21,9	19,9	21,5
Đi lại tại Việt Nam - *Transport in Viet Nam*	15,7	16,0	15,2	18,1
Thăm quan - *Sightseeing*	8,7	9,0	10,5	8,2
Mua hàng hóa - *Shopping*	11,9	12,4	8,4	14,3
Y tế - *Health*	0,9	1,1	0,8	1,8
Chi khác - *Others*	8,1	9,5	18,6	4,1

276 Chi tiêu bình quân 01 lượt khách du lịch quốc tế đến Việt Nam phân theo một số quốc tịch

Average expenditure per international tourist to Viet Nam by main nationality

Đô la Mỹ - *USD*

	2017	2019	2023	2024
BÌNH QUÂN CHUNG - *AVERAGE EXPENDITURE*	**1141,5**	**1151,8**	**1449,7**	**1164,8**
Bỉ - *Belgian*	2090,2	1995,3	1314,4	1752,9
Cam-pu-chia - *Cambodian*	787,1	734,9	463,4	472,9
Ca-na-đa - *Canadian*	1161,0	1315,5	1335,7	1325,5
CHND Trung Hoa - *Chinese*	743,6	884,3	858,8	861,1
Đài Loan (TQ) - *Taiwanese (Chinese)*	905,6	958,5	826,2	757,6
Đan Mạch - *Danish*	1411,4	1383,5	1139,3	1574,1
Đức - *German*	1356,2	1283,2	1230,7	1184,6
Hà Lan - *Dutch*	1174,3	1317,5	1312,0	1162,7
Hàn Quốc - *Korean*	896,7	838,4	1263,5	937,5
Hoa Kỳ - *American*	1335,2	1709,7	4788,2	1426,0
In-đô-nê-xi-a - *Indonesian*	620,8	804,9	962,3	576,0
I-ta-li-a - *Italian*	1257,5	1032,2	1092,4	1171,5
Lào - *Laotian*	380,2	343,5	491,2	524,5
Liên bang Nga - *Russian*	1138,7	1043,2	1000,8	979,7
Ma-lai-xi-a - *Malaysian*	898,0	900,7	725,9	794,8
Na Uy - *Norwegian*	1756,1	1346,2	1201,2	1787,3
Nhật Bản - *Japanese*	1078,6	972,5	1485,3	1490,9
Niu-di-lân - *New Zealander*	1306,5	896,5	1811,5	1236,5
Ôx-trây-li-a - *Australian*	1691,6	1416,5	1363,9	1202,7
Pháp - *French*	1329,4	1209,5	1471,0	1299,8
Phi-li-pin - *Philippine*	1124,7	2257,8	798,0	2181,2
Tây Ban Nha - *Spanish*	1597,0	1273,6	1002,5	1217,9
Thái Lan - *Thai*	1232,1	846,6	693,8	608,8
Thụy Điển - *Swedish*	1964,0	1277,4	920,6	864,9
Thụy Sĩ - *Swiss*	1296,6	1196,3	1195,0	1655,6
Vương quốc Anh - *British*	1225,9	1212,7	1269,4	1483,1
Xin-ga-po - *Singaporean*	968,9	1096,7	1191,3	908,1

277 Chi tiêu bình quân 01 lượt khách du lịch nội địa phân theo khoản chi

Average expenditure per domestic tourist by item

	2017	2019	2020	2023	2024
			Nghìn đồng - *Thous. VND*		
BÌNH QUÂN CHUNG - *AVERAGE EXPENDITURE*	**3922,2**	**3429,1**	**3493,5**	**2657,3**	**2467,8**
Thuê phòng - *Accommodation*	945,6	531,6	519,8	267,8	278,9
Ăn uống - *Food*	937,3	891,4	897,7	719,7	674,8
Đi lại - *Transport*	801,1	824,6	793,6	564,7	556,6
Thăm quan - *Sightseeing*	305,3	278,2	277,7	163,7	184,6
Mua hàng - *Shopping*	535,8	569,2	602,9	255,6	287,9
Vui chơi - *Entertainment*	99,9	202,7	208,2	55,8	72,0
Y tế - *Health*	63,3	20,8	40,4	509,3	310,4
Chi khác - *Others*	233,8	110,7	153,2	120,7	102,6
			Cơ cấu - *Structure (%)*		
BÌNH QUÂN CHUNG - *AVERAGE EXPENDITURE*	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
Thuê phòng - *Accommodation*	24,1	15,5	14,9	10,1	11,3
Ăn uống - *Food*	23,9	26,0	25,7	27,1	27,3
Đi lại - *Transport*	20,4	24,1	22,7	21,3	22,6
Thăm quan - *Sightseeing*	7,8	8,1	7,9	6,2	7,5
Mua hàng - *Shopping*	13,7	16,6	17,2	9,6	11,7
Vui chơi - *Entertainment*	2,5	5,9	6,0	2,1	2,9
Y tế - *Health*	1,6	0,6	1,2	19,2	12,6
Chi khác - *Others*	6,0	3,2	4,4	4,5	4,1

278 Chi tiêu bình quân 01 lượt khách du lịch nội địa phân theo phương tiện và phân theo mục đích đến

Average expenditure per domestic tourist by means of transport and by purpose

Nghìn đồng - *Thous.VND*

	2017	2019	2020	2023	2024
BÌNH QUÂN CHUNG					
AVERAGE EXPENDITURE	**3922,2**	**3429,1**	**3493,5**	**2657,3**	**2467,8**
Phân theo phương tiện					
By means of transport					
Máy bay - *Air*	7636,1	7085,4	6981,3	7612,5	8169,5
Ô tô - *Car*	3231,5	2712,6	2839,3	2826,4	2732,7
Tàu thuỷ - *Waterway*	2443,6	3463,2	2912,1	3133,2	2960,0
Tàu hỏa - *Train*	4281,3	4499,0	4675,1	4683,0	4306,5
Phương tiện khác - *Others*	1831,7	1392,9	1435,3	1012,3	915,6
Phân theo mục đích - *By purpose*					
Du lịch, nghỉ ngơi - *Travel, ralaxation*	3963,1	3329,3	3397,7	2898,0	2867,0
Thông tin báo chí - *Press*	4416,6	5250,5	2867,0	3143,0	4006,5
Hội nghị, hội thảo - *Conference*	4071,7	4906,1	5326,6		
Thăm họ hàng, bạn bè - *Relatives visit*	3484,4	4079,7	3800,7	2019,4	2116,6
Thương mại - *Trade affairs*	3953,9	5696,6	8316,3		
Chữa bệnh - *Health*	5812,9	3703,9	5336,7	4530,5	3544,7
Các mục đích khác - *Others*	3259,8	3101,7	3804,5		

279 Chi tiêu bình quân 01 lượt khách du lịch nội địa phân theo giới tính và phân theo nhóm tuổi

Average expenditure per domestic tourist by sex and by age group

Nghìn đồng - *Thous.VND*

	2017	2019	2020	2023	2024
BÌNH QUÂN CHUNG					
AVERAGE EXPENDITURE	**3922,2**	**3429,1**	**3493,5**	**2657,3**	**2467,8**
Phân theo giới tính - *By sex*					
Nam - *Male*	3751,1	3400,2	3411,0	2660,8	2518,6
Nữ - *Female*	4162,6	3455,3	3566,0	2654,4	2426,5
Phân theo nhóm tuổi - *By age group*					
Dưới 15 - *Under 15*		2875,5	2901,8		
15 - 24	3570,7	3364,0	3423,2	2286,6	1929,8
25 - 34	3729,6	3685,1	3799,7	2293,8	2268,1
35 - 44	3810,5	3398,0	3472,7	2532,3	2390,4
45 - 54	4182,9	3618,6	3631,8	2874,7	2711,0
55 - 64	4771,3	3910,3	3929,2	2907,8	2613,9
64+	4282,5	3775,4	4066,0	3141,1	2737,8

280 Chi tiêu bình quân 01 lượt khách du lịch nội địa phân theo loại cơ sở lưu trú

Average expenditure per domestic tourist by accommodation

Nghìn đồng - *Thous. VND*

	2017	2019	2020	2023	2024
BÌNH QUÂN CHUNG ***AVERAGE EXPENDITURE***	**3922,2**	**3429,1**	**3493,5**	**2657,3**	**2467,8**
Trong đó - *Of which:*					
Khách sạn 1 sao - *1-Star hotel*	3303,6	3552,8	3332,3	3749,1	3266,1
Khách sạn 2 sao - *2-Star hotel*	3539,3	3385,8	3485,1	3247,7	3298,5
Khách sạn 3 sao - *3-Star hotel*	4350,5	4040,4	3819,4	4112,4	3601,0
Khách sạn 4 sao - *4-Star hotel*	5702,4	5074,8	5045,9	5266,2	4645,6
Khách sạn 5 sao - *5-Star hotel*	8218,3	5978,4	6111,2	6224,6	5310,1
Khách sạn chưa xếp sao - *Non-Star hotel*	3144,3	2841,9	3604,0	2837,3	3278,3
Nhà nghỉ, nhà khách - *Guest house*	3021,5	2877,2	3157,2	3050,1	2864,9
Biệt thự kinh doanh du lịch - *Tourist villa*	3167,6	4417,2	3706,1	4229,0	4042,9
Làng du lịch - *Tourist village*	2433,3	3860,1	3110,3	2437,1	2468,5
Căn hộ kinh doanh du lịch - *Tourist apartment*	8759,7	3469,3	3297,8	3135,2	3133,6
Khác - *Others*	2259,6	2615,2	2827,7	3227,5	1860,0

Chỉ số giá
Price Index

Biểu *Table*		Trang *Page*
281	Chỉ số giá tiêu dùng các tháng trong năm *Monthly consumer price index*	747
282	Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2025 so với tháng trước *Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2025 compared to previous month*	748
283	Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ khu vực thành thị các tháng năm 2025 so với tháng trước *Monthly consumer price index, gold and USD price index in urban areas in 2025 compared to previous month*	750
284	Chỉ số giá tiêu dùng khu vực nông thôn các tháng năm 2025 so với tháng trước *Monthly consumer price index in rural areas in 2025 compared to previous month*	752
285	Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2025 so với tháng 12 năm 2024 *Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2025 compared to December 2024*	754
286	Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2025 so với cùng kỳ năm 2024 *Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2025 compared to the same period of 2024*	756
287	Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2025 so với kỳ gốc 2024 *Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2025 compared to base year 2024*	758
288	Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng, chỉ số giá đô la Mỹ và lạm phát cơ bản bình quân năm (Năm trước = 100) *Annual average consumer price index, gold, USD price index and core inflation (Previous year = 100)*	760
289	Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ tháng 12 so với cùng kỳ năm trước *Consumer price index, gold and USD price index of December compared to the same period of previous year*	761

290 Chỉ số giá nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu dùng cho sản xuất (Năm trước = 100)
Input producer price index (Previous year = 100) 762

291 Chỉ số giá nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu dùng cho sản xuất (Năm 2014 = 100)
Input producer price index (Year 2014 = 100) 764

292 Chỉ số giá sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản (Năm trước = 100)
Producer price index for agriculture, forestry and fishing (Previous year = 100) 766

293 Chỉ số giá sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản (Năm 2010 = 100)
Producer price index for agriculture, forestry and fishing (Year 2010 = 100) 767

294 Chỉ số giá sản xuất công nghiệp (Năm trước = 100)
Producer price index for industry (Previous year = 100) 768

295 Chỉ số giá sản xuất công nghiệp (Năm 2010 = 100)
Producer price index for industry (Year 2010 = 100) 770

296 Chỉ số giá sản xuất dịch vụ (Năm trước = 100)
Producer price index for services (Previous year = 100) 772

297 Chỉ số giá sản xuất dịch vụ (Năm 2010 = 100)
Producer price index for services (Year 2010 = 100) 773

298 Chỉ số giá xuất khẩu hàng hóa (Theo đô la Mỹ, năm trước = 100)
Merchandise export price index (USD, previous year = 100) 774

299 Chỉ số giá xuất khẩu hàng hóa (Theo đô la Mỹ, năm 2010 = 100)
Merchandise export price index (USD, year 2010 = 100) 776

300 Chỉ số giá nhập khẩu hàng hóa (Theo đô la Mỹ, năm trước = 100)
Merchandise import price index (USD, previous year = 100) 778

301 Chỉ số giá nhập khẩu hàng hóa (Theo đô la Mỹ, năm 2010 = 100)
Merchandise import price index (USD, year 2010 = 100) 780

302 Tỷ giá thương mại hàng hóa (Năm trước = 100)
Merchandise term of trade (Previous year = 100) 782

303 Tỷ giá thương mại hàng hóa (Năm 2010 = 100)
Merchandise term of trade (Year 2010 = 100) 783

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ GIÁ

Giá tiêu dùng là số tiền do người tiêu dùng phải chi trả khi mua một đơn vị hàng hóa hoặc dịch vụ phục vụ trực tiếp cho đời sống hàng ngày. Giá tiêu dùng được biểu hiện bằng giá bán lẻ hàng hóa trên thị trường hoặc giá dịch vụ phục vụ sinh hoạt đời sống dân cư. Trong trường hợp hàng hóa hoặc dịch vụ không có giá niêm yết, người mua có thể mặc cả thì giá tiêu dùng là giá người mua thực trả sau khi thỏa thuận với người bán.

Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) là chỉ tiêu tương đối (tính bằng %) phản ánh xu hướng và mức độ biến động giá chung theo thời gian của các loại hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng hàng ngày của người dân.

Danh mục hàng hóa và dịch vụ đại diện phục vụ tính CPI gồm các mặt hàng và dịch vụ chủ yếu, đại diện cho tiêu dùng của dân cư trong một giai đoạn nhất định.

Quyền số tính CPI là tỷ trọng chi tiêu cho các nhóm hàng hóa và dịch vụ trong tổng chi tiêu của dân cư của năm được chọn làm gốc so sánh.

Áp dụng công thức Laspeyres bình quân nhân gia quyền để tính chỉ số giá tiêu dùng:

$$I_p^{t\to 0} = \prod_{i=1}^{n}\left(\frac{p_i^t}{p_i^0}\right)^{W_i^0}$$

Trong đó:

$I_p^{t\to 0}$: Chỉ số giá tiêu dùng kỳ báo cáo (t) so với kỳ gốc cố định (0);

p_i^t, p_i^0 tương ứng là giá tiêu dùng kỳ báo cáo (t) và kỳ gốc cố định (0);

$W_i^0 = \dfrac{V_i^0}{\sum_{i=1}^{n} V_i^0}$ là quyền số kỳ gốc cố định (0);

V_i^0 : Chi tiêu dùng ở kỳ gốc cố định (0);

n: Số lượng mặt hàng/nhóm mặt hàng.

Chỉ số giá tiêu dùng được tính hàng tháng, theo các gốc so sánh: năm gốc, tháng trước, cùng tháng năm trước, tháng 12 năm trước và bình quân thời kỳ cho từng tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và cả nước (bao gồm chỉ số của khu vực thành thị, nông thôn, chỉ số chung của từng tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, các vùng kinh tế và cả nước).

Lạm phát cơ bản là chỉ tiêu phản ánh sự thay đổi mức giá chung mang tính chất dài hạn, sau khi đã loại trừ những thay đổi mang tính chất ngẫu nhiên, tạm thời của chỉ số giá tiêu dùng. Lạm phát cơ bản được tính bằng chỉ số giá tiêu dùng loại trừ các nhóm hàng lương thực - thực phẩm; năng lượng và mặt hàng do Nhà nước quản lý gồm dịch vụ y tế và dịch vụ giáo dục.

Chỉ số giá vàng, chỉ số giá đô la Mỹ là chỉ tiêu tương đối (tính bằng %) phản ánh xu hướng và mức độ biến động giá theo thời gian của mặt hàng vàng và đô la Mỹ trên thị trường.

Giá vàng và đô la Mỹ được thu thập hàng ngày tại các điểm bán lẻ, giá bình quân được tính bằng bình quân giá các ngày trong tháng.

Chỉ số giá vàng và chỉ số đô la Mỹ được tính theo công thức sau:

$$i_{p_i}^{t \to t-1} = \frac{\overline{P}_i^t}{\overline{P}_i^{t-1}} \times 100$$

Trong đó:

$i_{p_i}^{t \to t-1}$: Chỉ số giá vàng hoặc đô la Mỹ tháng báo cáo (t) so với tháng trước tháng báo cáo (t-1);

$\overline{P}_i^t$: Giá bình quân vàng hoặc đô la Mỹ tháng báo cáo (t);

$\overline{P}_i^{t-1}$: Giá bình quân vàng hoặc đô la Mỹ tháng trước tháng báo cáo (t-1).

Chỉ số giá vàng và đô la Mỹ được tính hàng tháng, theo các gốc so sánh: năm gốc, tháng trước, cùng tháng năm trước, tháng 12 năm trước và bình quân thời kỳ cho từng tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

Chỉ số giá sinh hoạt theo không gian (SCOLI) là chỉ tiêu tương đối (tính bằng %) phản ánh sự chênh lệch giá hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng phục vụ cho đời sống hàng ngày của người dân giữa các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, giữa các vùng kinh tế - xã hội.

SCOLI được tính dựa trên cơ sở phương pháp luận của giá so sánh quốc tế với nguồn số liệu của điều tra giá tiêu dùng. Đối với cấp không có quyền số (cấp 4) sử dụng phương pháp hồi quy với biến giả (CPD). Đối với cấp có quyền số (cấp 3, 2, 1, chung) áp dụng công thức Laspeyres bình quân nhân.

Giá nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu dùng cho sản xuất là số tiền mà người sản xuất phải trả để nhận được một đơn vị nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu đưa vào sản xuất để tạo ra sản phẩm. Giá nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu dùng cho sản xuất được tính theo giá sử dụng cuối cùng, nghĩa là bao gồm giá trị hàng bán và chi phí bốc dỡ, vận chuyển đến địa chỉ người mua nhưng không bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT) được khấu trừ.

Chỉ số giá nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu dùng cho sản xuất là chỉ tiêu tương đối (tính bằng %) phản ánh xu hướng và mức độ biến động giá theo thời gian của các loại nguyên nhiên vật liệu đại diện dùng cho sản xuất.

Điều tra giá nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu dùng cho sản xuất dựa trên danh mục mặt hàng đại diện dùng cho các ngành sản xuất để điều tra thu thập giá định kỳ phục vụ tính chỉ số giá nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu dùng cho sản xuất.

Quyền số tính chỉ số giá nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu dùng cho sản xuất là tỷ trọng về chi phí trung gian của từng nhóm nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu trong tổng chi phí trung gian của tất cả các loại nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu đưa vào sản xuất. Quyền số chỉ số giá NNVL được tổng hợp từ kết quả điều tra IO theo tỉnh, thành phố, vùng và cả nước.

Chỉ số giá nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu dùng cho sản xuất được tính theo quý, theo các gốc so sánh: năm gốc, kỳ trước, cùng kỳ năm trước và bình quân thời kỳ.

Giá sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản là số tiền người sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản thu được do trực tiếp bán sản phẩm ra thị trường, kể cả bán tại nơi sản xuất hoặc nơi khác, không bao gồm

thuế VAT và phí lưu thông thương mại và cước vận tải nhưng bao gồm các khoản trợ cấp sản xuất (nếu có).

Chỉ số giá sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản là chỉ tiêu thống kê tương đối (tính bằng %) phản ánh xu hướng và mức độ biến động giá theo thời gian của các loại sản phẩm nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản do người sản xuất trực tiếp bán và cung cấp ra thị trường.

Chỉ số giá sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản được tính dựa trên danh mục sản phẩm đại diện của hoạt động sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản cho một thời kỳ nhất định.

Quyền số tính chỉ số giá sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản là tỷ trọng giá trị sản xuất của từng nhóm sản phẩm nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản trong tổng giá trị sản xuất của toàn ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản. Quyền số tính chỉ số giá sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản được tính cho từng tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, vùng và cả nước.

Chỉ số giá sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản được tính theo quý, theo các gốc so sánh: năm gốc, kỳ trước, cùng kỳ năm trước và bình quân thời kỳ.

Giá sản xuất công nghiệp là giá mà người sản xuất trực tiếp bán sản phẩm ra thị trường, kể cả bán tại nơi sản xuất hoặc nơi khác, không bao gồm các loại thuế; không bao gồm phí lưu thông thương nghiệp và cước vận tải nhưng bao gồm các khoản phụ thu, các khoản giảm trừ (nếu có).

Chỉ số giá sản xuất công nghiệp là chỉ tiêu tương đối (tính bằng %) phản ánh xu hướng và mức độ biến động giá theo thời gian của các loại sản phẩm công nghiệp do người sản xuất trực tiếp bán và cung cấp ra thị trường.

Chỉ số giá sản xuất công nghiệp được tính dựa trên danh mục sản phẩm đại diện của hoạt động sản xuất công nghiệp cho một thời kỳ nhất định.

Quyền số tính chỉ số giá sản xuất công nghiệp là tỷ trọng giá trị sản xuất của từng nhóm sản phẩm công nghiệp trong tổng giá trị sản xuất của toàn ngành công nghiệp. Quyền số tính chỉ số giá sản xuất công nghiệp được tính cho từng tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và cả nước.

Chỉ số giá sản xuất công nghiệp được tính theo quý, theo các gốc so sánh: năm gốc, kỳ trước, cùng kỳ năm trước và bình quân thời kỳ.

Giá sản xuất dịch vụ là số tiền mà đơn vị sản xuất dịch vụ thu được từ việc cung cấp một đơn vị sản phẩm dịch vụ cho người sử dụng, không bao gồm thuế giá trị gia tăng và các loại thuế sản phẩm khác, nhưng bao gồm các khoản trợ cấp sản xuất (nếu có). Giá dịch vụ tính theo từng loại sản phẩm dịch vụ có quy cách, phẩm cấp nhất định.

Chỉ số giá sản xuất dịch vụ là chỉ tiêu tương đối (tính bằng %) phản ánh xu hướng và mức độ biến động giá theo thời gian của các loại sản phẩm dịch vụ do người sản xuất trực tiếp bán và cung cấp ra thị trường. Chỉ số giá sản xuất dịch vụ được tính dựa trên danh mục sản phẩm đại diện của hoạt động sản xuất dịch vụ cho một thời kỳ nhất định.

Quyền số tính chỉ số giá sản xuất dịch vụ là tỷ trọng giá trị sản xuất của từng nhóm sản phẩm dịch vụ trong tổng giá trị sản xuất của toàn ngành dịch vụ. Quyền số tính chỉ số giá sản xuất dịch vụ được tính cho từng tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và cả nước.

Chỉ số giá dịch vụ được tính theo quý, theo các gốc so sánh: năm gốc, kỳ trước, cùng kỳ năm trước và bình quân thời kỳ.

Giá xuất khẩu hàng hóa là số tiền bán một đơn vị hàng hóa mà Việt Nam bán cho bạn hàng nước ngoài với điều kiện giao hàng tại biên giới Việt Nam (giá FOB và tương đương). Giá xuất khẩu quy định tính bằng ngoại tệ.

Giá nhập khẩu hàng hóa là số tiền mua một đơn vị hàng hóa Việt Nam mua từ bạn hàng nước ngoài với điều kiện giao hàng tại biên giới Việt Nam (giá CIF và tương đương). Giá nhập khẩu quy định tính bằng ngoại tệ.

Chỉ số giá xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa là chỉ tiêu tương đối (tính bằng %) phản ánh xu hướng và mức độ biến động giá của hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu theo thời gian.

Danh mục mặt hàng xuất khẩu, nhập khẩu sử dụng tính chỉ số giá xuất khẩu, nhập khẩu gồm các hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu đại diện trong một thời kỳ nhất định.

Quyền số tính chỉ số giá xuất khẩu, nhập khẩu là tỷ trọng về trị giá xuất khẩu, nhập khẩu của các nhóm hàng hóa tương ứng trong tổng trị giá xuất khẩu, nhập khẩu. Quyền số tính chỉ số giá xuất khẩu, nhập khẩu được tính cho cả nước.

Chỉ số giá xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa được tính theo quý, theo các gốc so sánh: năm gốc, kỳ trước, cùng kỳ năm trước và bình quân thời kỳ.

Tỷ giá thương mại hàng hóa (ToT) là chỉ tiêu tương đối (tính bằng %) phản ánh mối quan hệ tỷ lệ giữa giá hàng hóa xuất khẩu với giá hàng hóa nhập khẩu của quốc gia trong một thời kỳ nhất định.

Tỷ giá thương mại hàng hóa được tính dựa trên số liệu về chỉ số giá xuất khẩu và chỉ số giá nhập khẩu tính theo đô la Mỹ có cùng gốc so sánh.

Công thức tính:

$$\text{ToT} = \frac{\text{Chỉ số giá xuất khẩu hàng hóa}}{\text{Chỉ số giá nhập khẩu hàng hóa}} \times 100$$

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON PRICE

Consumer price mentions the expense of consumers for a unit of commodity or service to serve their daily lives. Consumer price shows the retail price of goods on the market or the cost of services for people' livings. In case, commodities are not priced and can be bargained, consumer price is the final price of commodity paid by consumers.

Consumer Price Index (CPI) is a relative indicator (%) reflecting the tendency and change over time in the prices of consumer goods and services purchased by people.

The representative list of goods and services for measuring CPI consists of key goods and services which represent for the population's consumption in a certain period.

Weight for CPI compilation is the expenditure share for goods and services groups in the total of population's expenditure in base year.

Weighted geometric mean Laspeyres formula is used to compile CPI:

$$I_p^{t\to 0} = \prod_{i=1}^{n}\left(\frac{p_i^t}{p_i^0}\right)^{W_i^0}$$

Where:

$I_p^{t\to 0}$: CPI in the reference period (t) compared to the constant base period (0);

p_i^t, p_i^0: Consumer price of product i in the reference period (t) and in the constant base period (0) respectively;

$W_i^0 = \dfrac{V_i^0}{\sum_{i=1}^{n} V_i^0}$: Weight in the constant base period (0);

V_i^0 : Consumer expenditure in the constant base period (0);

n: The number of items/item groups.

CPI is computed monthly by the following comparative bases: base year, previous month, same month of the last year, last December and periodical average for every province/city directly under the central government and the whole country (including index of urban and rural areas, composite index of each province, city, region and the whole country).

Core inflation is an indicator which represents long-term change in price, after excluding temporary and accident change of CPI. Core inflation is calculated by excluding food and foodstuff; energy and such items managed by the state as healthcare and education.

Gold price index and USD price index are relative indicators (measured by %) reflecting the tendency and change in the price level of gold and USD by time series in market.

Gold and USD prices are daily recorded at retail shops, average gold and USD price is computed as the average of prices of days in a month.

Formula for computing gold and USD price is as follows:

$$i_{p_i}^{t \to t-1} = \frac{\overline{P}_i^t}{\overline{P}_i^{t-1}} \times 100$$

Where:

$i_{p_i}^{t \to t-1}$: Gold or USD price index in the reference month (t) compared to the previous month (t-1);

$\overline{P}_i^t$: Average gold or USD price in the reference month (t);

$\overline{P}_i^{t-1}$: Average gold or USD price in the previous month (t-1).

Gold price index and USD price index are computed monthly by the following comparative bases: base year, previous month, same month of the last year, last December and periodical average for every province/city directly under the central government.

Spatial Cost of Living Index (SCOLI) is a relative indicator (%) reflecting the difference in prices of consumer goods and services consumed in daily lives among centrally-managed provinces and cities, among socio-economic regions.

SCOLI is calculated on the basis of methodology of international comparative prices with data source from Consumer Price Survey. In elementary aggregation - no weight level (level 4), country product dummy (CPD) regression is used. At higher level (levels 3, 2, 1, general) Laspeyres geometric mean formula is used.

Input price refers to the cost of all materials and resources paid by producers for receiving a unit of input to their production process to produce a new product. Input price is final price of product, including value of goods and loading and unloading cost, delivery cost to the place required by the purchaser but excluding any deductible VAT.

Input price index is a relative indicator (%) reflecting the tendency and change in price of selected input materials used for production over time.

Input price index is surveyed based on prices of selected input materials and resources used for agriculture, forestry and fishing, manufacturing, and construction. The list of selected materials and resources is divided by 3 industries to periodically collect price for the calculation of the input price index.

Weight for input price index is calculated as the proportion of intermediate consumption on each materials and resources group to total intermediate consumption. The weight used is updated based on Input-Output Table.

Input producer price index is compiled quarterly, with following bases: base year, previous period, same period of previous year, and year on year index.

Producer price of agricultural, forestry and fishing products refers to prices that producers directly sell agricultural, forestry and fishing products to customers on the market, including sales at the factories or elsewhere, not including charges on trade transaction and freight transport; but including additional levies and deductions, if any.

Producer price index for agriculture, forestry and fishing is a relative indicator (%) reflecting the tendency and change in price over time of agricultural, forestry and fishing products directly sold and provided by farmers in the market.

Producer price index for agriculture, forestry and fishing is calculated on the basis of list of representative products of the agricultural, forestry and fishery activities in a certain period.

Weight for producer price index for agriculture, forestry and fishing is calculated as the proportion of gross output of each agriculture, forestry and fishing product group to gross output of the entire agriculture, forestry and fishing industry. The weight is also used to calculate for each province, city and country as a whole.

Producer price index for agriculture, forestry and fishing is compiled quarterly, with following bases: base year, previous period, same period of previous year, and year on year index.

Producer price of industrial products refers to price that producers directly sell products on the market, including sales at the factories or elsewhere. The price excludes any tax and any charge on trade transaction and freight transport; but includes additional levies and deductions, if any.

Producer price index for industry is a relative indicator (%) reflecting the tendency and change in price over time of industrial products directly sold by producers in the market.

Producer price index for industrial products is calculated on the basis of list of representative industrial commodities in a certain period.

Weight for producer price index for industry is calculated as the proportion of gross output of each industrial products group to gross output of the entire industry. The weight is also used to calculate for each province, city and country as a whole.

Producer price index for industry is compiled quarterly, with following bases: base year, previous period, same period of previous year, and year on year index.

Producer price of services refers to the amount of money which providers receive from providing services for customers in the market, excluding VAT and other product taxes, but including any subsidies on production (if any). Services price is collected for specific services with certain specification.

Producer price index for services (SPPI) is a relative indicator (%) reflecting the tendency and change in price over time of services directly sold and provided by producers in the market. The SPPI is calculated on the basis of list of representative products of the service activities in a certain period.

Weight for the SPPI is calculated as the proportion of gross output of each service products group to gross output of the entire service sector. The weight is also used to calculate for each province, city and country as a whole.

SPPI is compiled quarterly, with following bases: base year, previous period, same period of previous year, and year on year index.

Merchandise export price is the amount of money that Viet Nam receives from selling a unit of commodity to foreign partners under condition of commodity delivery at Vietnamese border (FOB and equivalent). Merchandise export price is converted into foreign currency.

Merchandise import price is the amount of money that Viet Nam uses to purchase a unit of commodity from foreign partners under condition of commodity delivery at Vietnamese border (CIF and equivalent). Merchandise import price is converted into foreign currency.

Merchandise export, import price index is a relative indicator (%) reflecting the tendency and change in price of export, import merchandises over time.

The list of export and import merchandises used for measuring merchandise export, import price index consists of representative import and export merchandises in a certain period.

Weight for merchandise export, import price index compilation is the proportion of export, import value of the groups of respective goods to total export, import value. Weight for merchandise export, import price index is calculated for the whole country.

Merchandise export, import price index is computed quarterly based on base year, previous period, the same period last year and periodical average.

Merchandise term of trade (ToT) is a relative indicator (%) reflecting the ratio relationship between the price of export goods and the price of import goods in a country in a certain period.

Merchandise term of trade is calculated on the basis of data on import price index and export price index in U.S.dollar with same base time.

Formula:

$$\text{ToT} = \frac{\text{Merchandise export price index}}{\text{Merchandise import price index}} \times 100$$

MỘT SỐ NÉT VỀ CHỈ SỐ GIÁ NĂM 2025

1. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ

Năm 2025, kinh tế thế giới và thị trường hàng hóa toàn cầu tiếp tục diễn biến phức tạp, chịu tác động đan xen của cạnh tranh chiến lược giữa các trung tâm kinh tế lớn như Hoa Kỳ, Trung Quốc và Liên minh châu Âu. Xu hướng bảo hộ thương mại không chỉ dừng lại ở các biện pháp thuế quan mà còn mở rộng sang những lĩnh vực then chốt như công nghệ cao, chuỗi cung ứng chiến lược và an ninh kinh tế. Cùng với đó, xung đột quân sự Nga - U-crai-na kéo dài, xung đột quân sự khu vực Trung Đông tiếp tục làm gián đoạn nguồn cung năng lượng, lương thực toàn cầu, khiến tăng trưởng kinh tế thế giới duy trì ở mức thấp và tiềm ẩn nhiều rủi ro.

Lạm phát toàn cầu có xu hướng hạ nhiệt nhưng không đồng đều giữa các khu vực. Tại Hoa Kỳ, lạm phát tháng 12/2025 tăng 2,7% so với cùng kỳ năm trước, duy trì xu hướng giảm. Trong bối cảnh lạm phát tiệm cận mục tiêu, trong khi rủi ro suy giảm tăng trưởng và gia tăng thất nghiệp vẫn hiện hữu, Cục Dự trữ Liên bang Mỹ (FED) điều hành chính sách tiền tệ theo hướng thận trọng. Sau quyết định giảm lãi suất ngày 10/12/2025, biên độ lãi suất điều hành được đưa về mức 3,5%-3,75% vào cuối năm. Tháng 12/2025, lạm phát của khu vực đồng Euro tăng 2,0% so với cùng kỳ năm trước; Tây Ban Nha tăng 2,9%; Đức tăng 1,8%; I-ta-li-a tăng 1,2%; Pháp tăng 0,8%. Tại châu Á, lạm phát tháng 12/2025 của In-đô-nê-xi-a tăng 2,9%; Hàn Quốc tăng 2,3%; Phi-li-pin tăng 1,8%; Trung Quốc tăng 0,8%. Ở chiều ngược lại, Thái Lan giảm 0,5%. Lạm phát của Việt Nam được kiểm soát ở mức phù hợp để hỗ trợ cho tăng trưởng kinh tế. CPI bình quân năm 2025 tăng 3,31% so với năm 2024, đạt mục tiêu Quốc hội đề ra.

Lạm phát cơ bản[1] năm 2025 tăng 3,21% so với năm 2024, thấp hơn mức tăng CPI bình quân chung (3,31%), chủ yếu do giá lương thực, thực phẩm, điện

[1] CPI sau khi loại trừ lương thực, thực phẩm tươi sống, năng lượng và mặt hàng do Nhà nước quản lý bao gồm dịch vụ y tế và dịch vụ giáo dục.

sinh hoạt, giá dịch vụ y tế, dịch vụ giáo dục là yếu tố tác động làm tăng CPI nhưng thuộc nhóm hàng được loại trừ trong danh mục tính lạm phát cơ bản.

Giá vàng trong nước biến động theo giá vàng thế giới, bình quân năm 2025 giá vàng trong nước tăng 47,67% so với năm 2024 do bất ổn kinh tế và địa chính trị toàn cầu, lạm phát tiềm ẩn rủi ro và nhu cầu trú ẩn an toàn của nhà đầu tư, cùng với hoạt động mua ròng vàng của các ngân hàng Trung ương và quỹ hoán đổi danh mục (ETF) góp phần thúc đẩy giá vàng tăng.

Bình quân năm 2025, chỉ số giá đô la Mỹ tăng 3,92% so với năm 2024 do Cục Dự trữ Liên bang Mỹ (FED) duy trì mặt bằng lãi suất ở mức tương đối cao trong năm, đồng USD tiếp tục mạnh lên trên thị trường quốc tế và nhu cầu ngoại tệ trong nước tăng.

2. Chỉ số giá sinh hoạt theo không gian (SCOLI)

Chỉ số giá sinh hoạt theo không gian (SCOLI) năm 2025 được biên soạn cho 6 vùng kinh tế - xã hội và 34 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; trong đó so sánh giá của 5 vùng với vùng Đồng bằng sông Hồng và so sánh giá của 33 địa phương với Hà Nội. Kết quả cho thấy vùng Đồng bằng sông Hồng có mức giá sinh hoạt cao nhất cả nước, trong khi vùng Đồng bằng sông Cửu Long thấp nhất. Theo đó, vùng Đông Nam Bộ có chỉ số SCOLI bằng 98,88%; Trung du và miền núi phía Bắc bằng 98,63%; Duyên hải miền Trung và Tây Nguyên bằng 96,59%; Bắc Trung Bộ bằng 96,11%; Đồng bằng sông Cửu Long bằng 95,11%. Chênh lệch giữa vùng có mức giá cao nhất và thấp nhất là 4,89 điểm phần trăm, phản ánh mức độ khác biệt về chi phí sinh hoạt giữa các vùng không lớn.

Trong 34 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Hà Nội tiếp tục là địa phương có mức giá sinh hoạt cao nhất. Quảng Ninh đứng thứ hai với chỉ số SCOLI bằng 98,56% Hà Nội nhờ phát triển mạnh công nghiệp, dịch vụ và du lịch, đặc biệt là du lịch Vịnh Hạ Long; tuy nhiên mặt bằng giá vẫn thấp hơn Hà Nội do nguồn cung hàng hóa ổn định và chi phí vận chuyển hợp lý. Hải Phòng đứng thứ ba với chỉ số SCOLI bằng 98,43% Hà Nội, là trung tâm cảng biển và logistics lớn của phía Bắc, có hạ tầng giao thương phát triển, góp phần ổn định nguồn cung và mặt bằng giá. Các địa phương có chỉ số SCOLI cao nhất cả nước

gồm Hà Nội, Quảng Ninh, Hải Phòng, Thành phố Hồ Chí Minh và Đà Nẵng; thấp nhất gồm Vĩnh Long, Gia Lai, Cà Mau, Quảng Trị và Tây Ninh. Trong đó, Vĩnh Long có mức giá sinh hoạt thấp nhất, bằng 91,47% Hà Nội, nhờ lợi thế nguồn cung nông sản, thủy sản dồi dào và nhu cầu tiêu dùng ở mức trung bình. Kết quả SCOLI năm 2025 cho thấy mức giá cao chủ yếu tập trung tại các trung tâm kinh tế lớn, trong khi các địa phương có lợi thế nguồn cung lương thực, thực phẩm và chi phí sinh hoạt thấp góp phần duy trì mặt bằng giá thấp hơn.

3. Chỉ số giá sản xuất

Chỉ số giá sản xuất sản phẩm nông, lâm nghiệp và thủy sản năm 2025 tăng 4,01% so với năm 2024. Trong đó, chỉ số giá sản xuất sản phẩm nông nghiệp và dịch vụ có liên quan tăng 3,82%; lâm nghiệp và dịch vụ có liên quan tăng 3,59%; thủy sản khai thác, nuôi trồng tăng 4,43%.

Chỉ số giá sản xuất sản phẩm công nghiệp năm 2025 tăng 2,55% so với năm 2024. Trong đó, chỉ số giá nhóm sản phẩm điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí tăng 9,19%; công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 2,54%; nước tự nhiên khai thác, dịch vụ quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 1,75%; riêng nhóm sản phẩm khai khoáng giảm 3,22%.

Chỉ số giá sản xuất dịch vụ năm 2025 tăng 5,09% so với năm trước. Trong đó, y tế và trợ giúp xã hội tăng 17,55%; dịch vụ vận tải, kho bãi tăng 6,40%; dịch vụ lưu trú và ăn uống tăng 4,82%; hoạt động làm thuê các công việc trong hộ gia đình tăng 4,73%; hoạt động dịch vụ khác tăng 3,31%; giáo dục và đào tạo tăng 2,22%.

Chỉ số giá nguyên, nhiên vật liệu dùng cho sản xuất năm 2025 tăng 4,36% so với năm trước. Trong đó, chỉ số giá nguyên, nhiên vật liệu ngành sản phẩm nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản tăng 4,87%; sản phẩm khai khoáng tăng 7,71%; sản phẩm công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 4,11%; điện, khí đốt, hơi nước và điều hòa không khí tăng 5,18%; nước tự nhiên khai thác; dịch vụ quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 3,67%; dịch vụ xây dựng tăng 2,65%; dịch vụ chuyên môn, khoa học công nghệ tăng 3,18%.

4. Chỉ số giá xuất, nhập khẩu hàng hóa

Chỉ số giá xuất khẩu hàng hóa năm 2025 tăng 3,62% so với năm trước. Trong đó, chỉ số giá của nhóm nông sản, thực phẩm tăng 12,93%; nhóm nhiên liệu giảm 17,95%; nhóm hàng hóa chế biến, chế tạo khác tăng 2,87%. Chỉ số giá nhập khẩu hàng hóa năm 2025 tăng 1,1% so với năm trước, trong đó chỉ số giá của nhóm nông sản, thực phẩm tăng 5,53%; nhóm nhiên liệu giảm 5,6%; nhóm hàng hóa chế biến, chế tạo khác tăng 1,28%.

Tỷ giá thương mại hàng hóa (TOT)[2] năm 2025 tăng 2,50% so với năm trước. Trong đó, hàng thủy sản tăng 3,92%; hàng rau quả tăng 3,85%; gỗ và sản phẩm gỗ tăng 0,43%; sắt, thép giảm 5,04%; xăng dầu các loại giảm 12,38%; bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc giảm 5,76%./.

[2] Chỉ số giá xuất khẩu hàng hóa so với chỉ số giá nhập khẩu hàng hóa.

PRICE INDEX IN 2025

1. Consumer price index, gold price and USD price index

In 2025, the world economy and commodity markets continued to become complicated, having been affected by the intertwined strategic competition among major economic centers such as the United States, China, and the European Union. The trend of trade protectionism had not only limited to tariff measures but also extended to key areas such as high technology, strategic supply chains, and economic security. Furthermore, the Russia-Ukraine prolonged armed conflict and ongoing military conflicts in the Middle East continued to cause disruption to global energy and food supplies, leading to slow growth of the world economy and potential risks.

Global inflation showed a downward trend but not uniformly across regions. In the United States, the inflation in December 2025 experienced a year-on-year increase of 2.7%, continuing a downward trend. With the inflation nearing its target, while risks of slowing growth and rising unemployment remained, the Federal Reserve System (FED) implemented a cautious monetary policy. After FED's decision on interest rate cut on December 10, 2025, the policy interest rate returned its range of 3.5%-3.75% at the end of the year. The inflation in the Eurozone in December 2025 possessed a year-on-year expansion of 2.0%. The Inflation in Spain, Germany, Italy, and France rose by 2.9%, 1.8%, 1.2%, and 0.8%, respectively. In Asia, the inflation in December 2025 in Indonesia, Republic of Korea, Philippines, and China edged up 2.9%, 2.3%, 1.8%, and 0.8%, respectively. In contrast, the inflation in Thailand decreased by 0.5%. The inflation in Viet Nam was curbed at the appropriate rate in order to facilitate economic growth. The average consumer price index (CPI) in 2025 witnessed an increase of 3.31% compared to the figure in 2024, meeting the target set by the National Assembly.

Core inflation[1] in 2025 possessed an upturn of 3.21% compared to that in 2024, lower than an increase of 3.31% in the average headline CPI, mainly due to the prices of food, foodstuff, household electricity, healthcare services,

[1] The CPI after excluding the prices of fresh food, foodstuff, energy, and State-managed goods, which include healthcare and education services.

and education services, which were factors contributing to a rise in CPI but were excluded from the list of core inflation calculations.

Domestic gold prices fluctuated in line with the world gold prices. The average domestic gold prices in 2025 witnessed a year-on-year spike of 47.67% as the results of global economic and geopolitical instability, potential risks of inflation, and investor's demand for safe-haven in combination with net gold purchases of central banks and exchange-traded funds (ETFs), all contributing to a surge in gold prices.

The average USD price index in 2025 expanded by 3.92% compared to that in 2024 due to FED's relatively high interest rates throughout the year, the continued strengthening of the US dollar in international markets, and increased domestic demand for foreign currency.

2. Spatial cost of living index (SCOLI)

The spatial cost of living index (SCOLI) in 2025 was compiled for 6 socio-economic regions and 34 provinces and centrally-run cities; of which prices of 5 regions were compared with the Red River Delta's prices and the prices of 33 localities were compared with Ha Noi's prices. The results showed that the Red River Delta had the highest cost of living, while the Mekong River Delta possessed the lowest cost of living in the country. Accordingly, the South East had the SCOLI of 98.88%, followed by the Northern Midlands and Mountains (98.63%); the Central Coast and Central Highlands (96.59%); the North Central (96.11%); and the Mekong River Delta (95.11%). The difference between regions with the highest and lowest SCOLI was 4.89 percentage points, reflecting the negligible difference in living cost among regions.

Among 34 provinces and centrally-run cities, Ha Noi continued to possess the highest cost of living. Quang Ninh ranked the second with the SCOLI of 98.56% in comparison with that of Ha Noi, thanks to strong development of industry, services, and tourism, especially Ha Long Bay tourism; however, its price level remained lower than the figure in Ha Noi due to stable supply of goods and reasonable costs of transport. Hai Phong which ranked the third with the SCOLI of 98.43% over that in Ha Noi, was a major seaport and logistics center in the North with trade infrastructure development, contributing to supply and price stability. The localities with the highest

SCOLI in the country included Ha Noi, Quang Ninh, Hai Phong, Ho Chi Minh City, and Da Nang. Conversely, some localities had the lowest SCOLI, namely Vinh Long, Gia Lai, Ca Mau, Quang Tri, and Tay Ninh. Of which, Vinh Long experienced the lowest SCOLI, equaling to 91.47% over that in Ha Noi, resulting from its abundant supply of agricultural and aquatic products and moderate consumer demand. The SCOLI results in 2025 revealed that the high prices mainly focused on major economic centers, while localities with advantages in food and foodstuff supply and low living costs contributed to maintaining lower price levels.

3. Producer price index

In 2025, the producer price index (PPI) of the agricultural, forestry, and fishing sector witnessed a year-on-year increase of 4.01%. Of which, the PPI of the agriculture and related services; the forestry and related services; the fishery and aquaculture rose by 3.82%; 3.59%; 4.43%, respectively.

The PPI of the industry sector in 2025 possessed a year-on-year expansion of 2.55%. Of which, the PPI of the electricity, gas, hot water, steam, and air conditioning supply; the manufacturing; the water collection, sewerage, waste management and remediation activities soared by 9.19%; 2.54%; 1.75%, respectively. In contrast, the PPI of the mining and quarrying declined by 3.22%.

The PPI of the service sector in 2025 experienced a year-on-year upturn of 5.09%. Of which, the healthcare and social assistance; transport and storage services; accommodation and food service activities; activities of households as employers; other services; the education and training surged by 17.55%; 6.40%; 4.82%; 4.73%; 3.31%; 2.22%, respectively.

The input producer price index in 2025 saw a year-on-year soar of 4.36%. Specifically, the input producer price index showed an increase for the agriculture, forestry, and fishing sector (+4.87%); the mining and quarrying (+7.71%); the manufacturing (+4.11%); the electricity, gas, steam, and air conditioning supply (+5.18%); the water collection, sewerage, waste management and remediation activities (+3.67%); the construction services (+2.65%); and the professional, scientific, and technological services (+3.18%).

4. Merchandise export and import price index

The merchandise export price index in 2025 witnessed a year-on-year increase of 3.62%. Of which, the merchandise export price index of the agricultural products and foodstuff increased; other manufactured commodities added up by 12.93%; 2.87%, respectively; while the fuel group decreased by 17.95%. The merchandise import price index in 2025 experienced a year-on-year rise of 1.1%, of which the merchandise import price index of agricultural products and foodstuff; and manufactured commodities jumped up 5.53%; and 1.28%, respectively. In contrast, the fuel fell by 5.6%.

The terms of trade (TOT)[2] in 2025 saw a year-on-year upturn of 2.50%. Of which, aquatic products; fruits and vegetables; wood and wood products increased by 3.92%; 3.85%; 0.43%, respectively. On the other hand, iron and steel; gasoline and petroleum products; confectionery and cereal preparations reduced by 5.04%; 12.38%; 5.76%, respectively./.

[2] The merchandise export price index against the merchandise import price index.

CHỈ SỐ GIÁ NĂM 2025

PRICE INDEX

www.nso.gov.vn

Tốc độ tăng CPI bình quân năm 2025 so với năm 2024

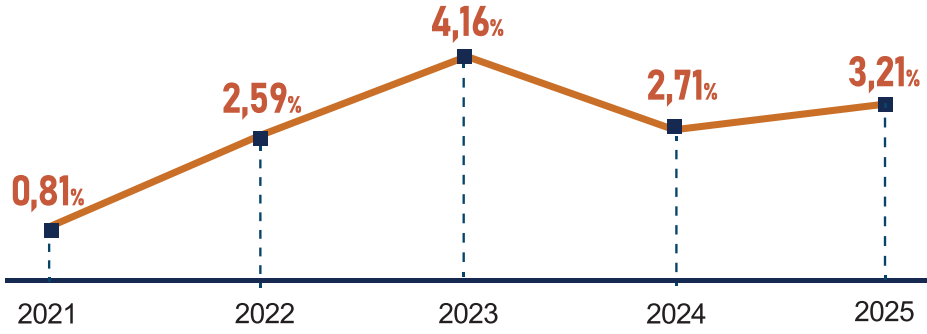
Average CPI growth rate in 2025 compared to 2024

CPI 3,31%

- ↑ 2,21% — Đồ uống và thuốc lá *Beverage and cigarette*
- ↑ 3,27% — Hàng ăn và DV ăn uống - *Food and foodsuff*
- ↑ 1,30% — May mặc, mũ nón, giày dép - *Garment, hat, footwear*
- ↓ 2,14% — Giao thông *Transport*
- ↑ 6,08% — Nhà ở, điện nước, chất đốt và VLXD *Housing, electricity, water fuel and construction materials*
- ↓ 0,45% — Thông tin và truyền thông *Infomation and communication*
- ↑ 1,66% — Thiết bị và đồ dùng GĐ *Household equip. and goods*
- ↑ 2,15% — Giáo dục - *Education*
- ↑ 13,07% — Thuốc và dịch vụ y tế *Medicine and health care services*
- ↑ 4,78% — *** Khác *Other*
- ↑ 1,88% — Văn hóa, giải trí và du lịch *Culture, entertainment and tourism*

Lạm phát cơ bản bình quân năm (Năm trước = 100)

Average core inflation (Previous year = 100)



281 Chỉ số giá tiêu dùng các tháng trong năm
Monthly consumer price index

%

	2020	2022	2023	2024	2025
Tháng trước = 100 - *Previous month = 100*					
Tháng - *Month*					
1 - *January*	101,23	100,19	100,52	100,31	100,98
2 - *February*	99,83	101,00	100,45	101,04	100,34
3 - *March*	99,28	100,70	99,77	99,77	99,97
4 - *April*	98,46	100,18	99,66	100,07	100,07
5 - *May*	99,97	100,38	100,01	100,05	100,16
6 - *June*	100,66	100,69	100,27	100,17	100,48
7 - *July*	100,40	100,40	100,45	100,48	100,11
8 - *August*	100,07	100,00	100,88	100,00	100,05
9 - *September*	100,12	100,40	101,08	100,29	100,42
10 - *October*	100,09	100,15	100,08	100,33	100,20
11 - *November*	99,99	100,39	100,25	100,13	100,45
12 - *December*	100,10	99,99	100,12	100,29	100,19
Bình quân tháng - *Monthly average index*	100,02	100,37	100,29	100,24	100,29
Tháng 12 năm báo cáo so với tháng 12 năm trước *December of report year as compared to December of previous year*	100,19	104,55	103,58	102,94	103,48
Năm trước = 100 - *Previous year = 100*	103,23	103,15	103,25	103,63	103,31
Năm 2000 = 100 - *Year 2000 = 100*	351,47	369,19	381,20	395,03	408,10
Năm 2005 = 100 - *Year 2005 = 100*	282,05	296,27	305,91	317,00	327,50
Năm 2010 = 100 - *Year 2010 = 100*	168,83	177,35	183,12	189,76	196,04
Năm 2020 = 100 - *Year 2020 = 100*	100,00	105,04	108,46	112,39	116,11

282 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2025 so với tháng trước

Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2025 compared to previous month

%

	1 - *Jan.*	2 - *Feb.*	3 - *Mar.*	4 - *Apr.*	5 - *May*	6 - *Jun.*
Chỉ số giá tiêu dùng ***Consumer price index***	**100,98**	**100,34**	**99,97**	**100,07**	**100,16**	**100,48**
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống *Food and foodstuff*	100,74	100,43	99,95	100,12	100,03	100,06
Lương thực - *Food*	100,30	99,76	99,17	99,35	99,82	99,69
Thực phẩm - *Foodstuff*	100,97	100,41	100,08	100,17	99,96	100,02
Ăn uống ngoài gia đình *Eating out*	100,33	100,75	99,97	100,32	100,28	100,30
Đồ uống và thuốc lá *Beverage and cigarette*	100,69	100,12	99,96	100,11	100,14	100,20
May mặc, mũ nón, giày dép *Garment, hat, footwear*	100,38	99,89	100,05	100,06	100,05	100,10
Nhà ở, điện nước, chất đốt và vật liệu xây dựng *Housing, electricity, water, fuel and construction materials*	100,35	100,55	100,50	100,62	100,73	101,42
Thiết bị và đồ dùng gia đình *Household equipment and goods*	100,31	100,05	100,13	100,10	100,19	100,13
Thuốc và dịch vụ y tế *Medicine and health care services*	109,47	100,31	100,13	100,02	100,02	100,02
Trong đó: Dịch vụ y tế *Of which: Health care services*	112,57	100,36	100,14	100,00	100,00	100,01
Giao thông - *Transport*	100,95	100,63	98,59	98,95	99,58	101,66
Thông tin và truyền thông *Information and communication*	99,88	99,97	100,02	99,85	100,21	99,98
Giáo dục - *Education*	99,96	100,02	100,02	100,00	100,01	100,01
Trong đó: Dịch vụ giáo dục *Of which: Education services*	99,95	100,00	100,00	99,99	100,00	100,00
Văn hóa, giải trí và du lịch *Culture, entertainment and tourism*	100,27	100,17	100,18	100,01	100,28	100,27
Hàng hóa và dịch vụ khác *Other consumer goods and services*	100,51	100,18	100,21	100,15	100,43	100,09
Chỉ số giá vàng - *Gold price index*	**101,03**	**104,72**	**104,68**	**110,54**	**110,47**	**98,73**
Chỉ số giá đô la Mỹ - *USD price index*	**100,21**	**99,94**	**100,77**	**100,97**	**100,68**	**100,32**

282 (Tiếp theo) Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2025 so với tháng trước

(Cont.) Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2025 compared to previous month

%

	7 - *Jul.*	8 - *Aug.*	9 - *Sep.*	10 - *Oct.*	11 - *Nov.*	12 - *Dec.*
Chỉ số giá tiêu dùng ***Consumer price index***	**100,11**	**100,05**	**100,42**	**100,20**	**100,45**	**100,19**
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống *Food and foodstuff*	100,18	99,94	100,41	100,59	100,95	100,75
Lương thực - *Food*	99,84	100,01	99,99	100,02	100,30	100,55
Thực phẩm - *Foodstuff*	100,15	99,82	100,49	100,69	101,33	100,98
Ăn uống ngoài gia đình *Eating out*	100,39	100,20	100,39	100,57	100,34	100,29
Đồ uống và thuốc lá *Beverage and cigarette*	100,25	100,17	100,12	100,12	100,10	100,06
May mặc, mũ nón, giày dép *Garment, hat, footwear*	100,06	100,17	100,07	100,18	100,12	100,20
Nhà ở, điện nước, chất đốt và vật liệu xây dựng *Housing, electricity, water, fuel and construction materials*	100,36	100,21	100,41	100,01	99,90	100,06
Thiết bị và đồ dùng gia đình *Household equipment and goods*	100,10	100,11	100,10	100,20	100,17	100,16
Thuốc và dịch vụ y tế *Medicine and health care services*	100,03	100,03	100,03	100,04	100,06	100,03
Trong đó: Dịch vụ y tế *Of which: Health care services*	100,00	100,00	100,00	100,01	100,02	100,00
Giao thông - *Transport*	99,52	99,89	100,58	99,19	101,07	98,92
Thông tin và truyền thông *Information and communication*	99,85	99,96	100,04	100,03	99,94	100,02
Giáo dục - *Education*	100,01	100,21	102,22	100,51	100,05	100,01
Trong đó: Dịch vụ giáo dục *Of which: Education services*	100,00	100,21	102,43	100,56	100,05	100,00
Văn hóa, giải trí và du lịch *Culture, entertainment and tourism*	100,20	100,08	99,87	100,06	100,01	99,88
Hàng hóa và dịch vụ khác *Other consumer goods and services*	100,19	100,11	100,22	100,43	100,30	100,19
Chỉ số giá vàng - *Gold price index*	**101,02**	**101,20**	**106,53**	**112,53**	**101,90**	**102,18**
Chỉ số giá đô la Mỹ - *USD price index*	**100,37**	**100,36**	**100,30**	**99,66**	**99,89**	**100,17**

283 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ khu vực thành thị các tháng năm 2025 so với tháng trước

Monthly consumer price index, gold and USD price index in urban areas in 2025 compared to previous month

%

	1 - *Jan.*	2 - *Feb.*	3 - *Mar.*	4 - *Apr.*	5 - *May*	6 - *Jun.*
Chỉ số giá tiêu dùng ***Consumer price index***	**100,86**	**100,39**	**100,02**	**100,13**	**100,21**	**100,50**
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống *Food and foodstuff*	100,66	100,48	99,94	100,19	100,12	100,11
Lương thực - *Food*	100,39	99,90	99,47	99,64	99,98	99,87
Thực phẩm - *Foodstuff*	100,86	100,45	99,99	100,18	100,04	99,99
Ăn uống ngoài gia đình *Eating out*	100,36	100,70	100,00	100,37	100,32	100,39
Đồ uống và thuốc lá *Beverage and cigarette*	100,74	100,15	99,94	100,13	100,12	100,28
May mặc, mũ nón, giày dép *Garment, hat, footwear*	100,30	99,96	100,02	100,22	100,00	100,11
Nhà ở, điện nước, chất đốt và vật liệu xây dựng *Housing, electricity, water, fuel and construction materials*	100,48	100,59	100,63	100,76	100,72	101,30
Thiết bị và đồ dùng gia đình *Household equipment and goods*	100,29	100,06	100,13	100,08	100,26	100,14
Thuốc và dịch vụ y tế *Medicine and health care services*	109,20	100,26	100,08	100,02	100,03	100,02
Trong đó: Dịch vụ y tế *Of which: Health care services*	112,37	100,33	100,08	100,00	100,00	100,00
Giao thông - *Transport*	100,81	100,76	98,68	99,02	99,62	101,61
Thông tin và truyền thông *Information and communication*	99,82	99,94	100,04	99,70	100,17	99,92
Giáo dục - *Education*	99,94	100,03	100,02	100,00	100,02	100,01
Trong đó: Dịch vụ giáo dục *Of which: Education services*	99,93	100,00	100,01	99,99	100,00	100,00
Văn hóa, giải trí và du lịch *Culture, entertainment and tourism*	100,37	100,25	100,24	99,98	100,37	100,31
Hàng hóa và dịch vụ khác *Other consumer goods and services*	100,47	100,21	100,24	100,03	100,49	100,10
Chỉ số giá vàng - *Gold price index*	**101,03**	**104,72**	**104,68**	**110,54**	**110,47**	**98,73**
Chỉ số giá đô la Mỹ - *USD price index*	**100,21**	**99,94**	**100,77**	**100,97**	**100,68**	**100,32**

283 (Tiếp theo) Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ khu vực thành thị các tháng năm 2025 so với tháng trước

(Cont.) Monthly consumer price index, gold and USD price index in urban areas in 2025 compared to previous month

%

	7 - *Jul.*	8 - *Aug.*	9 - *Sep.*	10 - *Oct.*	11 - *Nov.*	12 - *Dec.*
Chỉ số giá tiêu dùng ***Consumer price index***	**100,03**	**100,08**	**100,42**	**100,23**	**100,41**	**100,20**
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống *Food and foodstuff*	100,14	100,01	100,46	100,64	100,90	100,79
Lương thực - *Food*	99,91	99,98	100,05	100,05	100,18	100,44
Thực phẩm - *Foodstuff*	100,03	99,92	100,52	100,70	101,33	101,09
Ăn uống ngoài gia đình *Eating out*	100,42	100,17	100,47	100,72	100,34	100,34
Đồ uống và thuốc lá *Beverage and cigarette*	100,24	100,14	100,16	100,03	100,10	100,06
May mặc, mũ nón, giày dép *Garment, hat, footwear*	100,03	100,20	99,97	100,17	100,00	100,11
Nhà ở, điện nước, chất đốt và vật liệu xây dựng *Housing, electricity, water, fuel and construction materials*	100,06	100,23	100,35	100,04	100,00	100,11
Thiết bị và đồ dùng gia đình *Household equipment and goods*	99,97	100,06	100,07	100,27	100,14	100,15
Thuốc và dịch vụ y tế *Medicine and health care services*	100,04	100,03	100,04	100,02	100,05	100,04
Trong đó: Dịch vụ y tế *Of which: Health care services*	100,00	100,00	100,01	100,00	100,02	100,01
Giao thông - *Transport*	99,55	99,89	100,45	99,27	100,94	98,93
Thông tin và truyền thông *Information and communication*	99,75	99,94	100,00	100,08	99,84	100,17
Giáo dục - *Education*	100,01	100,16	102,20	100,57	100,06	100,00
Trong đó: Dịch vụ giáo dục *Of which: Education services*	100,01	100,17	102,37	100,61	100,07	99,99
Văn hóa, giải trí và du lịch *Culture, entertainment and tourism*	100,15	100,12	99,77	100,06	99,95	99,79
Hàng hóa và dịch vụ khác *Other consumer goods and services*	100,18	100,05	100,22	100,45	100,34	100,17
Chỉ số giá vàng - *Gold price index*	**101,02**	**101,20**	**106,53**	**112,53**	**101,90**	**102,18**
Chỉ số giá đô la Mỹ - *USD price index*	**100,37**	**100,36**	**100,30**	**99,66**	**99,89**	**100,17**

284 Chỉ số giá tiêu dùng khu vực nông thôn các tháng năm 2025 so với tháng trước

Monthly consumer price index in rural areas in 2025 compared to previous month

%

	1 - *Jan.*	2 - *Feb.*	3 - *Mar.*	4 - *Apr.*	5 - *May*	6 - *Jun.*
Chỉ số giá tiêu dùng ***Consumer price index***	**101,11**	**100,28**	**99,93**	**100,00**	**100,11**	**100,45**
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống *Food and foodstuff*	100,82	100,38	99,96	100,05	99,94	100,01
Lương thực - *Food*	100,25	99,67	98,96	99,15	99,71	99,56
Thực phẩm - *Foodstuff*	101,08	100,38	100,16	100,16	99,90	100,05
Ăn uống ngoài gia đình *Eating out*	100,29	100,83	99,91	100,25	100,23	100,16
Đồ uống và thuốc lá *Beverage and cigarette*	100,64	100,09	99,98	100,09	100,15	100,14
May mặc, mũ nón, giày dép *Garment, hat, footwear*	100,45	99,83	100,09	99,89	100,10	100,08
Nhà ở, điện nước, chất đốt và vật liệu xây dựng *Housing, electricity, water, fuel and construction materials*	100,18	100,50	100,32	100,43	100,75	101,59
Thiết bị và đồ dùng gia đình *Household equipment and goods*	100,34	100,04	100,13	100,12	100,14	100,12
Thuốc và dịch vụ y tế *Medicine and health care services*	109,67	100,34	100,16	100,02	100,02	100,03
Trong đó: Dịch vụ y tế *Of which: Health care services*	112,74	100,39	100,19	100,00	100,00	100,01
Giao thông - *Transport*	101,10	100,44	98,49	98,86	99,52	101,71
Thông tin và truyền thông *Information and communication*	99,95	100,00	100,00	100,03	100,26	100,06
Giáo dục - *Education*	99,99	100,00	100,02	100,01	100,01	100,01
Trong đó: Dịch vụ giáo dục *Of which: Education services*	99,99	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Văn hóa, giải trí và du lịch *Culture, entertainment and tourism*	100,13	100,06	100,10	100,05	100,16	100,20
Hàng hóa và dịch vụ khác *Other consumer goods and services*	100,56	100,14	100,19	100,29	100,38	100,05

284 (Tiếp theo) Chỉ số giá tiêu dùng khu vực nông thôn các tháng năm 2025 so với tháng trước

(Cont.) Monthly consumer price index in rural areas in 2025 compared to previous month

%

	7 - *Jul.*	8 - *Aug.*	9 - *Sep.*	10 - *Oct.*	11 - *Nov.*	12 - *Dec.*
Chỉ số giá tiêu dùng ***Consumer price index***	**100,20**	**100,02**	**100,43**	**100,17**	**100,49**	**100,18**
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống *Food and foodstuff*	100,21	99,87	100,35	100,53	101,00	100,71
Lương thực - *Food*	99,79	100,03	99,93	100,00	100,37	100,62
Thực phẩm - *Foodstuff*	100,26	99,72	100,46	100,68	101,34	100,88
Ăn uống ngoài gia đình *Eating out*	100,33	100,26	100,25	100,32	100,33	100,22
Đồ uống và thuốc lá *Beverage and cigarette*	100,26	100,18	100,09	100,20	100,10	100,06
May mặc, mũ nón, giày dép *Garment, hat, footwear*	100,08	100,13	100,17	100,20	100,23	100,29
Nhà ở, điện nước, chất đốt và vật liệu xây dựng *Housing, electricity, water, fuel and construction materials*	100,78	100,17	100,49	99,98	99,74	99,98
Thiết bị và đồ dùng gia đình *Household equipment and goods*	100,23	100,16	100,13	100,14	100,19	100,16
Thuốc và dịch vụ y tế *Medicine and health care services*	100,03	100,03	100,02	100,05	100,07	100,03
Trong đó: Dịch vụ y tế *Of which: Health care services*	100,00	100,00	100,00	100,02	100,02	100,00
Giao thông - *Transport*	99,46	99,89	100,75	99,09	101,22	98,90
Thông tin và truyền thông *Information and communication*	99,97	99,98	100,07	99,97	100,04	99,87
Giáo dục - *Education*	100,00	100,28	102,25	100,43	100,03	100,02
Trong đó: Dịch vụ giáo dục *Of which: Education services*	100,00	100,27	102,53	100,49	100,02	100,02
Văn hóa, giải trí và du lịch *Culture, entertainment and tourism*	100,28	100,03	100,03	100,08	100,08	100,01
Hàng hóa và dịch vụ khác *Other consumer goods and services*	100,21	100,18	100,22	100,43	100,26	100,21

285 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2025 so với tháng 12 năm 2024

Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2025 compared to December 2024

%

	1 - *Jan.*	2 - *Feb.*	3 - *Mar.*	4 - *Apr.*	5 - *May*	6 - *Jun.*
Chỉ số giá tiêu dùng ***Consumer price index***	**100,98**	**101,32**	**101,30**	**101,37**	**101,53**	**102,02**
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống *Food and foodstuff*	100,74	101,16	101,11	101,24	101,27	101,32
Lương thực - *Food*	100,30	100,07	99,24	98,60	98,42	98,11
Thực phẩm - *Foodstuff*	100,97	101,39	101,47	101,64	101,61	101,63
Ăn uống ngoài gia đình *Eating out*	100,33	101,08	101,05	101,37	101,66	101,97
Đồ uống và thuốc lá *Beverage and cigarette*	100,69	100,81	100,77	100,88	101,02	101,22
May mặc, mũ nón, giày dép *Garment, hat, footwear*	100,38	100,27	100,32	100,38	100,43	100,52
Nhà ở, điện nước, chất đốt và vật liệu xây dựng *Housing, electricity, water, fuel and construction materials*	100,35	100,91	101,42	102,05	102,80	104,25
Thiết bị và đồ dùng gia đình *Household equipment and goods*	100,31	100,36	100,50	100,59	100,79	100,92
Thuốc và dịch vụ y tế *Medicine and health care services*	109,47	109,81	109,95	109,97	110,00	110,02
Trong đó: Dịch vụ y tế *Of which: Health care services*	112,57	112,98	113,14	113,14	113,14	113,15
Giao thông - *Transport*	100,95	101,58	100,15	99,10	98,68	100,31
Thông tin và truyền thông *Information and communication*	99,88	99,85	99,86	99,71	99,93	99,91
Giáo dục - *Education*	99,96	99,98	100,00	100,00	100,02	100,03
Trong đó: Dịch vụ giáo dục *Of which: Education services*	99,95	99,95	99,95	99,95	99,95	99,95
Văn hóa, giải trí và du lịch *Culture, entertainment and tourism*	100,27	100,45	100,63	100,64	100,92	101,19
Hàng hóa và dịch vụ khác *Other consumer goods and services*	100,51	100,69	100,90	101,05	101,48	101,57
Chỉ số giá vàng - *Gold price index*	**101,03**	**105,80**	**110,75**	**122,43**	**135,25**	**133,54**
Chỉ số giá đô la Mỹ - *USD price index*	**100,21**	**100,15**	**100,92**	**101,90**	**102,59**	**102,92**

285 (Tiếp theo) Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2025 so với tháng 12 năm 2024

(Cont.) Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2025 compared to December 2024

%

	7 - *Jul.*	8 - *Aug.*	9 - *Sep.*	10 - *Oct.*	11 - *Nov.*	12 - *Dec.*
Chỉ số giá tiêu dùng ***Consumer price index***	**102,13**	**102,18**	**102,61**	**102,82**	**103,28**	**103,48**
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống *Food and foodstuff*	101,50	101,44	101,85	102,45	103,42	104,20
Lương thực - *Food*	97,95	97,96	97,95	97,97	98,26	98,80
Thực phẩm - *Foodstuff*	101,78	101,59	102,09	102,79	104,16	105,18
Ăn uống ngoài gia đình *Eating out*	102,36	102,57	102,97	103,55	103,90	104,21
Đồ uống và thuốc lá *Beverage and cigarette*	101,48	101,64	101,77	101,89	101,99	102,05
May mặc, mũ nón, giày dép *Garment, hat, footwear*	100,58	100,75	100,82	101,01	101,13	101,33
Nhà ở, điện nước, chất đốt và vật liệu xây dựng *Housing, electricity, water, fuel and construction materials*	104,62	104,84	105,27	105,28	105,17	105,23
Thiết bị và đồ dùng gia đình *Household equipment and goods*	101,02	101,13	101,23	101,44	101,61	101,77
Thuốc và dịch vụ y tế *Medicine and health care services*	110,06	110,09	110,13	110,17	110,23	110,27
Trong đó: Dịch vụ y tế *Of which: Health care services*	113,15	113,15	113,15	113,16	113,19	113,19
Giao thông - *Transport*	99,83	99,71	100,29	99,48	100,54	99,45
Thông tin và truyền thông *Information and communication*	99,76	99,72	99,76	99,78	99,72	99,75
Giáo dục - *Education*	100,04	100,24	102,47	102,99	103,04	103,05
Trong đó: Dịch vụ giáo dục *Of which: Education services*	99,95	100,16	102,60	103,17	103,22	103,23
Văn hóa, giải trí và du lịch *Culture, entertainment and tourism*	101,39	101,48	101,35	101,41	101,43	101,31
Hàng hóa và dịch vụ khác *Other consumer goods and services*	101,76	101,87	102,09	102,53	102,84	103,03
Chỉ số giá vàng - *Gold price index*	**134,90**	**136,51**	**145,42**	**163,64**	**166,74**	**170,37**
Chỉ số giá đô la Mỹ - *USD price index*	**103,30**	**103,67**	**103,98**	**103,62**	**103,51**	**103,68**

286 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2025 so với cùng kỳ năm 2024

Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2025 compared to the same period of 2024

%

	1 - *Jan.*	2 - *Feb.*	3 - *Mar.*	4 - *Apr.*	5 - *May*	6 - *Jun.*
Chỉ số giá tiêu dùng ***Consumer price index***	**103,63**	**102,91**	**103,13**	**103,12**	**103,24**	**103,57**
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống *Food and foodstuff*	104,42	103,10	103,83	104,09	103,72	103,01
Lương thực - *Food*	103,11	101,10	100,68	100,66	100,74	100,38
Thực phẩm - *Foodstuff*	104,83	103,21	104,54	104,91	104,25	103,16
Ăn uống ngoài gia đình *Eating out*	103,98	103,68	103,45	103,57	103,71	103,76
Đồ uống và thuốc lá *Beverage and cigarette*	102,72	102,02	102,05	102,07	102,07	102,10
May mặc, mũ nón, giày dép *Garment, hat, footwear*	101,32	101,05	101,16	101,09	101,14	101,35
Nhà ở, điện nước, chất đốt và vật liệu xây dựng *Housing, electricity, water, fuel and construction materials*	104,95	105,07	105,30	105,73	106,10	107,23
Thiết bị và đồ dùng gia đình *Household equipment and goods*	101,66	101,45	101,58	101,57	101,64	101,68
Thuốc và dịch vụ y tế *Medicine and health care services*	114,14	114,47	114,59	113,56	113,58	112,92
Trong đó: Dịch vụ y tế *Of which: Health care services*	118,45	118,88	119,05	117,65	117,65	116,77
Giao thông - *Transport*	99,64	97,26	95,93	93,11	94,34	98,13
Thông tin và truyền thông *Information and communication*	99,31	99,45	99,48	99,50	99,80	99,76
Giáo dục - *Education*	99,00	99,44	99,75	102,76	103,03	103,06
Trong đó: Dịch vụ giáo dục *Of which: Education services*	98,70	99,18	99,52	102,93	103,24	103,24
Văn hóa, giải trí và du lịch *Culture, entertainment and tourism*	102,48	101,86	102,16	102,14	102,11	101,70
Hàng hóa và dịch vụ khác *Other consumer goods and services*	107,01	106,36	106,53	106,40	106,64	106,68
Chỉ số giá vàng - *Gold price index*	**129,13**	**132,57**	**132,68**	**137,14**	**145,95**	**148,01**
Chỉ số giá đô la Mỹ - *USD price index*	**103,98**	**103,52**	**103,40**	**103,17**	**102,69**	**103,06**

286 (Tiếp theo) Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2025 so với cùng kỳ năm 2024

(Cont.) Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2025 compared to the same period of 2024

%

	7 - *Jul.*	8 - *Aug.*	9 - *Sep.*	10 - *Oct.*	11 - *Nov.*	12 - *Dec.*
Chỉ số giá tiêu dùng ***Consumer price index***	**103,19**	**103,24**	**103,38**	**103,25**	**103,58**	**103,48**
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống *Food and foodstuff*	102,92	102,58	102,06	102,09	103,29	104,20
Lương thực - *Food*	100,24	100,06	99,28	98,54	98,51	98,80
Thực phẩm - *Foodstuff*	102,99	102,51	101,93	101,96	103,85	105,18
Ăn uống ngoài gia đình *Eating out*	103,90	103,84	103,57	103,96	104,05	104,21
Đồ uống và thuốc lá *Beverage and cigarette*	102,24	102,25	102,35	102,36	102,20	102,05
May mặc, mũ nón, giày dép *Garment, hat, footwear*	101,37	101,49	101,41	101,50	101,41	101,33
Nhà ở, điện nước, chất đốt và vật liệu xây dựng *Housing, electricity, water, fuel and construction materials*	107,07	106,99	106,87	106,76	105,73	105,23
Thiết bị và đồ dùng gia đình *Household equipment and goods*	101,71	101,73	101,69	101,69	101,78	101,77
Thuốc và dịch vụ y tế *Medicine and health care services*	112,81	112,64	112,62	112,63	112,65	110,27
Trong đó: Dịch vụ y tế *Of which: Health care services*	116,61	116,37	116,37	116,38	116,40	113,19
Giao thông - *Transport*	96,26	98,08	101,46	99,98	101,11	99,45
Thông tin và truyền thông *Information and communication*	99,62	99,43	99,38	99,46	99,70	99,75
Giáo dục - *Education*	103,05	103,11	103,24	103,27	103,20	103,05
Trong đó: Dịch vụ giáo dục *Of which: Education services*	103,24	103,32	103,43	103,45	103,39	103,23
Văn hóa, giải trí và du lịch *Culture, entertainment and tourism*	101,76	101,73	101,84	101,81	101,63	101,31
Hàng hóa và dịch vụ khác *Other consumer goods and services*	103,00	102,91	102,88	103,06	103,07	103,03
Chỉ số giá vàng - *Gold price index*	**149,70**	**148,62**	**155,40**	**165,03**	**164,44**	**170,37**
Chỉ số giá đô la Mỹ - *USD price index*	**103,39**	**104,43**	**106,64**	**105,54**	**103,60**	**103,68**

287 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2025 so với kỳ gốc 2024

Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2025 compared to base year 2024

%

	1 - *Jan.*	2 - *Feb.*	3 - *Mar.*	4 - *Apr.*	5 - *May*	6 - *Jun.*
Chỉ số giá tiêu dùng ***Consumer price index***	**101,76**	**102,10**	**102,08**	**102,15**	**102,31**	**102,80**
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống *Food and foodstuff*	101,63	102,06	102,01	102,13	102,16	102,22
Lương thực - *Food*	102,74	102,50	101,65	100,99	100,81	100,50
Thực phẩm - *Foodstuff*	102,00	102,42	102,50	102,68	102,64	102,66
Ăn uống ngoài gia đình *Eating out*	100,32	101,07	101,04	101,36	101,65	101,96
Đồ uống và thuốc lá *Beverage and cigarette*	100,90	101,02	100,98	101,10	101,23	101,44
May mặc, mũ nón, giày dép *Garment, hat, footwear*	100,99	100,88	100,94	101,00	101,04	101,14
Nhà ở, điện nước, chất đốt và vật liệu xây dựng *Housing, electricity, water, fuel and construction materials*	101,62	102,18	102,69	103,33	104,09	105,57
Thiết bị và đồ dùng gia đình *Household equipment and goods*	101,13	101,18	101,32	101,41	101,61	101,74
Thuốc và dịch vụ y tế *Medicine and health care services*	105,55	105,87	106,01	106,03	106,05	106,08
Trong đó: Dịch vụ y tế *Of which: Health care services*	108,06	108,45	108,60	108,60	108,60	108,61
Giao thông - *Transport*	97,03	97,64	96,27	95,26	94,86	96,42
Thông tin và truyền thông *Information and communication*	100,35	100,32	100,34	100,19	100,40	100,38
Giáo dục - *Education*	107,65	107,67	107,69	107,69	107,71	107,72
Trong đó: Dịch vụ giáo dục *Of which: Education services*	108,66	108,66	108,67	108,66	108,66	108,66
Văn hóa, giải trí và du lịch *Culture, entertainment and tourism*	100,21	100,38	100,56	100,57	100,85	101,12
Hàng hóa và dịch vụ khác *Other consumer goods and services*	103,68	103,87	104,09	104,24	104,68	104,78
Chỉ số giá vàng - *Gold price index*	**113,90**	**119,28**	**124,86**	**138,02**	**152,48**	**150,55**
Chỉ số giá đô la Mỹ - *USD price index*	**101,97**	**101,92**	**102,70**	**103,70**	**104,40**	**104,74**

287 (Tiếp theo) Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2025 so với kỳ gốc 2024

(Cont.) Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2025 compared to base year 2024

%

	7 - *Jul.*	8 - *Aug.*	9 - *Sep.*	10 - *Oct.*	11 - *Nov.*	12 - *Dec.*
Chỉ số giá tiêu dùng ***Consumer price index***	**102,92**	**102,97**	**103,40**	**103,61**	**104,08**	**104,28**
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống *Food and foodstuff*	102,40	102,33	102,75	103,35	104,34	105,12
Lương thực - *Food*	100,33	100,34	100,33	100,35	100,65	101,20
Thực phẩm - *Foodstuff*	102,82	102,63	103,13	103,84	105,23	106,25
Ăn uống ngoài gia đình *Eating out*	102,35	102,56	102,96	103,54	103,89	104,19
Đồ uống và thuốc lá *Beverage and cigarette*	101,69	101,86	101,98	102,11	102,21	102,27
May mặc, mũ nón, giày dép *Garment, hat, footwear*	101,20	101,37	101,44	101,63	101,75	101,96
Nhà ở, điện nước, chất đốt và vật liệu xây dựng *Housing, electricity, water, fuel and construction materials*	105,94	106,16	106,59	106,61	106,49	106,55
Thiết bị và đồ dùng gia đình *Household equipment and goods*	101,84	101,96	102,06	102,27	102,44	102,60
Thuốc và dịch vụ y tế *Medicine and health care services*	106,12	106,15	106,18	106,22	106,28	106,32
Trong đó: Dịch vụ y tế *Of which: Health care services*	108,61	108,61	108,61	108,63	108,65	108,65
Giao thông - *Transport*	95,96	95,85	96,40	95,62	96,65	95,60
Thông tin và truyền thông *Information and communication*	100,24	100,19	100,23	100,26	100,19	100,22
Giáo dục - *Education*	107,73	107,95	110,35	110,91	110,97	110,97
Trong đó: Dịch vụ giáo dục *Of which: Education services*	108,67	108,89	111,54	112,17	112,22	112,22
Văn hóa, giải trí và du lịch *Culture, entertainment and tourism*	101,32	101,41	101,28	101,35	101,36	101,24
Hàng hóa và dịch vụ khác *Other consumer goods and services*	104,97	105,09	105,32	105,77	106,09	106,29
Chỉ số giá vàng - *Gold price index*	**152,08**	**153,90**	**163,94**	**184,48**	**187,98**	**192,07**
Chỉ số giá đô la Mỹ - *USD price index*	**105,13**	**105,50**	**105,81**	**105,45**	**105,34**	**105,51**

288 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng, chỉ số giá đô la Mỹ và lạm phát cơ bản bình quân năm (Năm trước = 100)

Annual average consumer price index, gold, USD price index and core inflation (Previous year = 100)

%

	2020	2022	2023	2024	2025
Chỉ số giá tiêu dùng - *Consumer price index*	**103,23**	**103,15**	**103,25**	**103,63**	**103,31**
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống *Food and foodstuff*	109,99	102,55	103,44	104,03	103,27
Lương thực - *Food*	104,51	102,44	106,85	112,19	100,17
Thực phẩm - *Foodstuff*	112,28	101,62	102,33	102,70	103,61
Ăn uống ngoài gia đình *Eating out*	107,18	104,94	104,79	103,99	103,81
Đồ uống và thuốc lá *Beverage and cigarette*	101,50	103,15	103,29	102,42	102,21
May mặc, mũ nón, giày dép *Garment, hat, footwear*	100,78	101,63	102,21	101,40	101,30
Nhà ở, điện nước, chất đốt và vật liệu xây dựng *Housing, electricity, water, fuel and construction materials*	101,79	103,11	106,58	105,20	106,08
Thiết bị và đồ dùng gia đình *Household equipment and goods*	101,14	102,03	102,09	101,27	101,66
Thuốc và dịch vụ y tế *Medicine and health care services*	102,15	100,40	101,23	107,16	113,07
Trong đó: Dịch vụ y tế *Of which: Health care services*	102,40	100,04	100,97	109,09	116,97
Giao thông - *Transport*	88,80	111,27	97,51	100,76	97,86
Thông tin và truyền thông *Information and communication*	99,42	99,63	99,19	98,98	99,55
Giáo dục - *Education*	104,08	101,68	107,44	105,37	102,15
Trong đó: Dịch vụ giáo dục *Of which: Education services*	104,32	101,44	107,85	105,67	102,22
Văn hóa, giải trí và du lịch *Culture, entertainment and tourism*	98,77	103,10	102,55	101,97	101,88
Hàng hóa và dịch vụ khác *Other consumer goods and services*	102,89	102,36	104,65	106,56	104,78
Chỉ số giá vàng - *Gold price index*	**128,05**	**105,74**	**104,16**	**128,64**	**147,67**
Chỉ số giá đô la Mỹ - *USD price index*	**99,98**	**102,09**	**101,86**	**104,91**	**103,92**
Lạm phát cơ bản - *Core inflation*	**2,31**	**2,59**	**4,16**	**2,71**	**3,21**

289 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ tháng 12 so với cùng kỳ năm trước

Consumer price index, gold and USD price index of December compared to the same period of previous year

%

	2020	2022	2023	2024	2025
Chỉ số giá tiêu dùng - *Consumer price index*	**100,19**	**104,55**	**103,58**	**102,94**	**103,48**
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống *Food and foodstuff*	102,68	105,21	102,93	103,87	104,20
Lương thực - *Food*	106,07	102,91	114,66	104,58	98,80
Thực phẩm - *Foodstuff*	101,45	105,01	100,70	103,72	105,18
Ăn uống ngoài gia đình *Eating out*	104,32	106,70	103,77	103,95	104,21
Đồ uống và thuốc lá *Beverage and cigarette*	101,14	103,79	102,46	102,40	102,05
May mặc, mũ nón, giày dép *Garment, hat, footwear*	100,37	102,43	101,80	101,16	101,33
Nhà ở, điện nước, chất đốt và vật liệu xây dựng *Housing, electricity, water, fuel and construction materials*	100,19	107,14	105,67	105,16	105,23
Thiết bị và đồ dùng gia đình *Household equipment and goods*	100,67	102,66	101,37	101,49	101,77
Thuốc và dịch vụ y tế *Medicine and health care services*	100,51	100,59	105,53	105,32	110,27
Trong đó: Dịch vụ y tế *Of which: Health care services*	100,36	100,05	106,85	106,60	113,19
Giao thông - *Transport*	88,32	99,84	102,57	99,11	99,45
Thông tin và truyền thông *Information and communication*	99,48	99,75	98,64	99,39	99,75
Giáo dục - *Education*	103,80	111,80	108,36	98,92	103,05
Trong đó: Dịch vụ giáo dục *Of which: Education services*	104,15	112,86	108,85	98,60	103,23
Văn hóa, giải trí và du lịch *Culture, entertainment and tourism*	97,57	105,02	101,22	102,31	101,31
Hàng hóa và dịch vụ khác *Other consumer goods and services*	102,10	103,17	106,11	106,89	103,03
Chỉ số giá vàng - *Gold price index*	**130,95**	**104,16**	**113,13**	**131,07**	**170,37**
Chỉ số giá đô la Mỹ - *USD price index*	**99,91**	**105,00**	**101,04**	**104,31**	**103,68**

290 Chỉ số giá nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu dùng cho sản xuất (Năm trước = 100)(*)

Input producer price index (Previous year = 100)(*)

%

	2020	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
CHỈ SỐ CHUNG - *GENERAL INDEX*	**101,73**	**106,79**	**98,12**	**102,26**	**104,36**
Phân theo mục đích sử dụng - *By using purpose*					
Sử dụng cho sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản *Using for agriculture, forestry and fishing*	105,97	109,88	100,94	99,92	102,33
Sử dụng cho sản xuất công nghiệp chế biến chế tạo *Using for manufacturing*	101,70	105,53	97,88	103,79	104,38
Sử dụng cho xây dựng - *Using for construction*	100,92	106,96	100,05	100,31	103,10
Phân theo ngành sản phẩm - *By product industry*					
Sản phẩm nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản ***Agriculture, forestry and fishing***	**99,80**	**107,23**	**102,24**	**101,35**	**104,87**
Sản phẩm nông nghiệp và dịch vụ liên quan *Agricultural products and related services*	101,05	106,99	102,59	104,11	102,55
Sản phẩm lâm nghiệp và dịch vụ liên quan *Forestry products and related services*	99,26	100,35	100,37	100,25	100,96
Sản phẩm thủy sản khai thác, nuôi trồng *Fishing and aquaculture products*	98,44	109,82	102,39	98,37	109,10
Sản phẩm khai khoáng ***Mining and quarrying products***	**101,87**	**104,54**	**104,19**	**103,57**	**107,71**
Than cứng và than non - *Coal and lignite*	101,24	104,27	103,22	102,22	101,76
Quặng kim loại - *Metal ores*	99,50	104,62	106,55	102,65	102,16
Sản phẩm khai khoáng khác - *Other mining products*	102,52	104,65	104,27	104,33	111,43
Sản phẩm công nghiệp chế biến, chế tạo ***Manufacturing products***	**101,72**	**106,56**	**96,13**	**104,00**	**104,11**
Sản phẩm chế biến lương thực, thực phẩm *Food and foodstuff manufacturing products*	102,13	101,65	102,19	106,89	101,55
Đồ uống, hút - *Beverages and tobacco products*	101,42	102,41	101,08	100,18	98,86
Sản phẩm dệt, da - *Textile, leather products*	101,81	103,77	101,32	103,42	106,28
Sản phẩm từ gỗ - *Wood products*	101,75	103,11	99,25	103,59	98,61
Giấy và các sản phẩm từ giấy *Paper and paper products*	95,19	103,12	100,07	100,47	101,30

290 (Tiếp theo) Chỉ số giá nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu dùng cho sản xuất (Năm trước = 100)(*)

(Cont.) Input producer price index (Previous year = 100)(*)

%

	2020	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
Than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế *Coke and refinded petroleum*	107,42	127,61	92,51	102,46	94,31
Hóa chất và sản phẩm hóa chất *Chemicals and chemical products*	98,28	106,58	100,24	101,42	103,59
Thuốc và dược liệu *Medicinal, pharmaceuticals products*	101,00	97,72	99,86	109,53	99,46
Sản phẩm từ cao su và plastic *Rubber and plastics products*	101,43	102,36	101,20	100,91	102,05
Sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác *Non metal products*	100,47	104,78	101,82	99,59	99,84
Sản phẩm kim loại - *Metal products*	99,18	107,02	91,53	97,10	101,34
Sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) *Basic metals and fabricated metal products (except of machinery and equipment)*	100,37	102,31	100,73	100,26	100,88
Sản phẩm điện tử, máy tính, quang học *Computer, electronic and optical products*	106,54	106,44	93,71	113,72	110,05
Thiết bị điện - *Electrical equipment*	100,93	102,23	103,24	104,18	103,82
Máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu *Machinery and equipment n.e.c*	100,06	99,63	100,37	101,09	100,72
Xe có động cơ, rơ mooc *Motor vehicles, trailers and semi-trailers*	100,16	100,00	100,01	100,02	97,13
Phương tiện vận tải khác - *Other transport means*	99,97	100,00	100,00	100,96	111,87
Điện, khí đốt, hơi nước và điều hòa không khí ***Electricity, gas, steam and air conditioning supply***	**108,38**	**100,66**	**102,90**	**104,56**	**105,18**
Nước tự nhiên khai thác; dịch vụ quản lý và xử lý rác thải, nước thải ***Natural water exploitation; management services and remediation activities***	**101,00**	**101,39**	**106,62**	**103,17**	**103,67**
Nước tự nhiên khai thác - *Natural water exploitation*	101,00	101,39	106,62	103,17	103,67
Dịch vụ xây dựng - *Construction services*	**101,49**	**106,45**	**103,45**	**103,53**	**102,55**
Dịch vụ chuyên môn khoa học, công nghệ ***Professional, scientific and technical services***	**101,67**	**103,06**	**102,47**	**104,75**	**103,18**

(*) Số liệu thay đổi do điều chỉnh phương án điều tra - *The data are changed due to adjustments in the survey methodology.*

291 Chỉ số giá nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu dùng cho sản xuất (Năm 2014 = 100)

Input producer price index (Year 2014 = 100)

%

	2020	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
CHỈ SỐ CHUNG - *GENERAL INDEX*	**108,65**	**122,41**	**120,11**	**122,82**	**128,18**
Phân theo mục đích sử dụng - *By using purpose*					
Sử dụng cho sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản *Using for agriculture, forestry and fishing*	107,53	126,68	127,87	127,77	130,74
Sử dụng cho sản xuất công nghiệp chế biến chế tạo *Using for manufacturing*	108,65	120,87	118,31	122,79	128,17
Sử dụng cho xây dựng - *Using for construction*	110,59	125,86	125,92	126,30	130,22
Phân theo ngành sản phẩm - *By product industry*					
Sản phẩm nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản ***Agriculture, forestry and fishing***	**105,22**	**117,89**	**120,53**	**122,15**	**128,09**
Sản phẩm nông nghiệp và dịch vụ liên quan *Agricultural products and related services*	100,66	113,36	116,30	121,08	124,17
Sản phẩm lâm nghiệp và dịch vụ liên quan *Forestry products and related services*	101,83	101,69	102,06	102,32	103,30
Sản phẩm thủy sản khai thác, nuôi trồng *Fishing and aquaculture products*	112,30	129,65	132,75	130,59	142,47
Sản phẩm khai khoáng ***Mining and quarrying products***	**120,94**	**128,95**	**134,35**	**139,14**	**149,87**
Than cứng và than non - *Coal and lignite*	105,66	109,87	113,40	115,92	117,96
Quặng kim loại - *Metal ores*	101,53	107,15	114,17	117,19	119,72
Sản phẩm khai khoáng khác - *Other mining products*	132,08	142,67	148,76	155,21	172,95
Sản phẩm công nghiệp chế biến, chế tạo ***Manufacturing products***	**107,59**	**121,19**	**116,50**	**121,16**	**126,14**
Sản phẩm chế biến lương thực, thực phẩm *Food and foodstuff manufacturing products*	106,05	111,80	114,26	122,12	124,02
Đồ uống, hút - *Beverages and tobacco products*	126,05	129,56	130,95	131,19	129,70
Sản phẩm dệt, da - *Textile, leather products*	110,10	118,02	119,57	123,66	131,43
Sản phẩm từ gỗ - *Wood products*	111,35	121,53	120,62	124,94	123,21
Giấy và các sản phẩm từ giấy *Paper and paper products*	106,44	111,30	111,37	111,90	113,36

291 (Tiếp theo) Chỉ số giá nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu dùng cho sản xuất (Năm 2014 = 100)

(Cont.) Input producer price index (Year 2014 = 100)

%

	2020	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
Than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế *Coke and refinded petroleum*	92,25	122,41	113,23	116,02	109,41
Hóa chất và sản phẩm hóa chất *Chemicals and chemical products*	104,07	111,97	112,24	113,84	117,92
Thuốc và dược liệu *Medicinal, pharmaceuticals products*	109,18	107,20	107,05	117,25	116,62
Sản phẩm từ cao su và plastic *Rubber and plastics products*	101,33	105,64	106,91	107,88	110,09
Sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác *Non metal products*	105,83	112,16	114,20	113,73	113,55
Sản phẩm kim loại - *Metal products*	105,42	127,00	116,24	112,87	114,38
Sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) *Basic metals and fabricated metal products (except of machinery and equipment)*	106,45	111,04	111,85	112,15	113,13
Sản phẩm điện tử, máy tính, quang học *Computer, electronic and optical products*	115,10	132,34	124,02	141,03	155,20
Thiết bị điện - *Electrical equipment*	110,57	116,32	120,08	125,10	129,87
Máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu *Machinery and equipment n.e.c*	103,18	102,81	103,19	104,32	105,06
Xe có động cơ, rơ moóc *Motor vehicles, trailers and semi-trailers*	100,54	100,53	100,53	100,55	97,66
Phương tiện vận tải khác - *Other transport means*	103,30	103,25	103,25	104,24	116,62
Điện, khí đốt, hơi nước và điều hòa không khí ***Electricity, gas, steam and air conditioning supply***	**133,99**	**138,14**	**142,14**	**148,63**	**156,32**
Nước tự nhiên khai thác; dịch vụ quản lý và xử lý rác thải, nước thải ***Natural water exploitation; management services and remediation activities***	**121,13**	**124,13**	**132,34**	**136,53**	**141,54**
Nước tự nhiên khai thác - *Natural water exploitation*	121,13	124,13	132,34	136,53	141,54
Dịch vụ xây dựng - *Construction services*	**115,83**	**125,51**	**129,84**	**134,42**	**137,85**
Dịch vụ chuyên môn khoa học, công nghệ ***Professional, scientific and technical services***	**119,41**	**123,93**	**126,99**	**133,02**	**137,25**

292 Chỉ số giá sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản (Năm trước = 100)

Producer price index for agriculture, forestry and fishing (Previous year = 100)

%

	2020	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
CHỈ SỐ CHUNG - *GENERAL INDEX*	**108,79**	**103,89**	**103,14**	**108,56**	**104,01**
Nông nghiệp và dịch vụ có liên quan ***Agricultural products and related services***	**112,64**	**102,44**	**103,50**	**111,31**	**103,82**
Sản phẩm từ cây hàng năm - *Annual crops products*	104,35	103,85	105,74	109,69	99,07
Sản phẩm từ cây lâu năm - *Perennial crops products*	100,87	108,20	106,70	127,72	109,19
Sản phẩm từ chăn nuôi - *Livestock products*	141,79	95,64	98,64	104,11	105,57
Dịch vụ nông nghiệp - *Agricultural services*	101,51	103,68	103,83	102,36	101,75
Lâm nghiệp và dịch vụ có liên quan ***Forestry products and related services***	**99,81**	**103,98**	**101,35**	**101,23**	**103,59**
Trồng rừng và chăm sóc rừng *Afforestation and tending*	100,91	101,51	101,76	101,10	103,05
Lâm sản khai thác - *Logging*	99,76	107,44	101,31	100,68	103,97
Lâm sản thu nhặt - *Gathering*	105,91	99,20	101,28	102,40	103,11
Dịch vụ lâm nghiệp - *Forestry services*	95,47	101,41	100,76	101,44	103,08
Thủy sản khai thác, nuôi trồng ***Capture fisheries and aquaculture***	**98,71**	**108,43**	**102,19**	**101,02**	**104,43**
Thủy sản khai thác - *Capture fisheries*	101,94	105,77	105,25	101,65	102,82
Thủy sản nuôi trồng - *Aquaculture*	96,81	110,19	100,04	100,53	105,55

293 Chỉ số giá sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản (Năm 2010 = 100)

Producer price index for agriculture, forestry and fishing (Year 2010 = 100)

%

	2020	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
CHỈ SỐ CHUNG - *GENERAL INDEX*	**154,36**	**163,77**	**168,91**	**183,37**	**190,72**
Nông nghiệp và dịch vụ có liên quan					
Agricultural products and related services	**151,82**	**159,33**	**164,90**	**183,54**	**190,55**
Sản phẩm từ cây hàng năm - *Annual crops products*	137,35	148,88	157,42	172,68	171,07
Sản phẩm từ cây lâu năm - *Perennial crops products*	124,17	143,55	153,17	195,62	213,61
Sản phẩm từ chăn nuôi - *Livestock products*	214,64	197,77	195,09	203,10	214,42
Dịch vụ nông nghiệp - *Agricultural services*	204,49	212,91	221,07	226,28	230,25
Lâm nghiệp và dịch vụ có liên quan					
Forestry products and related services	**179,49**	**187,66**	**190,19**	**192,52**	**199,43**
Trồng rừng và chăm sóc rừng *Afforestation and tending*	140,10	142,94	145,45	147,06	151,55
Lâm sản khai thác - *Logging*	184,15	169,79	172,02	173,19	180,06
Lâm sản thu nhặt - *Gathering*	177,52	182,68	185,02	189,46	195,35
Dịch vụ lâm nghiệp - *Forestry services*	171,90	173,88	175,21	177,74	183,21
Thủy sản khai thác, nuôi trồng					
Capture fisheries and aquaculture	**160,51**	**176,36**	**180,22**	**182,05**	**190,11**
Thủy sản khai thác - *Capture fisheries*	186,29	199,38	209,85	213,31	219,34
Thủy sản nuôi trồng - *Aquaculture*	146,57	163,82	163,89	164,77	173,91

294 Chỉ số giá sản xuất công nghiệp (Năm trước = 100)
Producer price index for industry (Previous year = 100)

%

	2020	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
CHỈ SỐ CHUNG - *GENERAL INDEX*	**99,40**	**104,24**	**99,11**	**100,59**	**102,55**
Khai khoáng - *Mining and quarrying*	**91,24**	**118,90**	**91,51**	**104,32**	**96,78**
Than cứng và than non - *Coal and lignite*	108,62	109,93	117,18	102,71	96,95
Dầu thô, khí tự nhiên - *Crude oil, natural gas*	81,54	136,92	86,49	105,05	94,44
Quặng kim loại - *Metal ores*	107,98	117,70	102,61	99,21	105,05
Sản phẩm khai khoáng - *Other mining products*	101,48	105,46	106,50	104,03	103,80
Công nghiệp chế biến, chế tạo - *Manufacturing*	**99,77**	**103,69**	**99,43**	**100,17**	**102,54**
Thực phẩm chế biến - *Food products*	101,00	108,39	103,61	102,29	103,87
Đồ uống - *Beverage*	103,63	102,70	101,97	101,81	101,51
Sản phẩm đồ hút - *Tobacco*	99,05	105,71	104,87	104,43	103,64
Sản phẩm dệt - *Textile products*	99,61	103,26	96,72	98,45	99,36
Trang phục - *Garment*	100,16	102,59	103,48	101,45	102,63
Da và các sản phẩm da có liên quan *Leather and related products*	103,73	102,86	103,38	104,07	105,54
Gỗ và sản phẩm từ gỗ, tre *Wood, banjo, species of bamboo*	100,76	103,45	98,56	99,94	103,25
Giấy, sản phẩm từ giấy - *Paper and paper products*	99,13	100,62	97,63	100,35	100,90
Dịch vụ và sao chép bản ghi *Printing and service activities related to printing*	98,95	103,92	103,66	102,87	100,93
Hóa chất - *Chemical*	100,68	107,44	94,33	99,95	102,82
Thuốc, hóa dược và dược liệu *Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products*	105,11	98,39	103,52	102,92	107,59
Sản phẩm từ cao su, plastic - *Rubber, plastic products*	99,94	103,47	100,43	100,99	101,88
Sản phẩm từ khoáng chất phi kim loại khác *Other non-metallic mineral products*	100,07	104,34	102,62	99,34	100,93
Kim loại - *Metal*	94,96	107,87	90,83	97,85	97,21

294 (Tiếp theo) **Chỉ số giá sản xuất công nghiệp (Năm trước = 100)**
(Cont.) Producer price index for industry (Previous year = 100)

%

	2020	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
Sản phẩm điện tử, máy tính, quang học *Computer, electronic and optical products*	100,19	100,25	99,85	97,44	105,12
Thiết bị điện - *Electrical equipment*	100,21	102,27	101,26	102,13	101,66
Máy móc, thiết bị điện khác *Other machinery and equipment*	99,67	103,50	103,22	103,28	103,43
Xe có động cơ - *Trailer and motor vehicles*	100,80	99,59	101,68	103,41	100,83
Phương tiện vận tải khác - *Other transport means*	100,21	100,17	102,24	100,85	102,01
Sản phẩm giường, tủ, bàn, ghế *Wardrobe, table, chair products*	101,88	101,47	100,22	101,36	103,33
Điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí ***Electricity, gas, hot water, steam and air conditioning supply***	**98,68**	**105,54**	**104,15**	**105,83**	**109,19**
Nước tự nhiên khai thác; dịch vụ quản lý và xử lý rác thải, nước thải ***Natural water exploitation; management services and remediation activities***	**102,65**	**101,91**	**101,80**	**102,84**	**101,75**

295 Chỉ số giá sản xuất công nghiệp (Năm 2010 = 100)
Producer price index for industry (Year 2010 = 100)

%

	2020	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
CHỈ SỐ CHUNG - *GENERAL INDEX*	**140,32**	**150,53**	**149,18**	**150,06**	**153,88**
Khai khoáng - *Mining and quarrying*	**167,59**	**229,96**	**210,42**	**219,52**	**212,46**
Than cứng và than non - *Coal and lignite*	249,17	264,81	310,30	318,71	308,99
Dầu thô, khí tự nhiên - *Crude oil, natural gas*	77,51	140,05	121,13	127,25	120,17
Quặng kim loại - *Metal ores*	206,72	265,51	272,44	270,28	283,92
Sản phẩm khai khoáng - *Other mining products*	152,97	163,95	174,61	181,65	188,55
Công nghiệp chế biến, chế tạo - *Manufacturing*	**131,92**	**140,39**	**139,59**	**139,83**	**143,37**
Thực phẩm chế biến - *Food products*	139,46	157,48	163,16	166,90	173,36
Đồ uống - *Beverage*	131,50	136,55	139,24	141,76	143,91
Sản phẩm đồ hút - *Tobacco*	148,87	157,78	165,46	172,79	179,08
Sản phẩm dệt - *Textile products*	141,93	148,14	143,28	141,06	140,16
Trang phục - *Garment*	162,78	166,66	172,45	174,96	179,57
Da và các sản phẩm da có liên quan *Leather and related products*	169,57	171,16	176,95	184,14	194,35
Gỗ và sản phẩm từ gỗ, tre *Wood, banjo, species of bamboo*	142,94	147,49	145,37	145,28	150,01
Giấy, sản phẩm từ giấy - *Paper and paper products*	130,76	134,30	131,11	131,58	132,76
Dịch vụ và sao chép bản ghi *Printing and service activities related to printing*	144,88	155,44	161,13	165,76	167,30
Hóa chất - *Chemical*	131,05	146,51	138,21	138,14	142,03
Thuốc, hóa dược và dược liệu *Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products*	128,59	129,88	134,44	138,37	148,87
Sản phẩm từ cao su, plastic - *Rubber, plastic products*	133,46	140,63	141,23	142,63	145,31
Sản phẩm từ khoáng chất phi kim loại khác *Other non-metallic mineral products*	126,56	132,63	136,10	135,21	136,46
Kim loại - *Metal*	123,88	157,77	143,30	140,23	136,32

295 (Tiếp theo) **Chỉ số giá sản xuất công nghiệp (Năm 2010 = 100)**
(Cont.) Producer price index for industry (Year 2010 = 100)

%

	2020	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
Sản phẩm điện tử, máy tính, quang học *Computer, electronic and optical products*	112,19	113,02	112,85	109,96	115,59
Thiết bị điện - *Electrical equipment*	120,14	127,04	128,63	131,37	133,56
Máy móc, thiết bị điện khác *Other machinery and equipment*	120,95	125,95	130,00	134,27	138,88
Xe có động cơ - *Trailer and motor vehicles*	103,96	103,26	104,99	108,57	109,48
Phương tiện vận tải khác - *Other transport means*	121,13	121,45	124,17	125,22	127,73
Sản phẩm giường, tủ, bàn, ghế *Wardrobe, table, chair products*	156,21	162,84	163,20	165,42	170,93
Điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí ***Electricity, gas, hot water, steam and air conditioning supply***	**170,99**	**182,54**	**190,11**	**201,20**	**219,70**
Nước tự nhiên khai thác; dịch vụ quản lý và xử lý rác thải, nước thải ***Natural water exploitation; management services and remediation activities***	**155,02**	**160,26**	**163,15**	**167,78**	**170,72**

296 Chỉ số giá sản xuất dịch vụ (Năm trước = 100)
Producer price index for services (Previous year = 100)

%

	2020	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
CHỈ SỐ CHUNG - *GENERAL INDEX*	**99,27**	**103,71**	**105,95**	**105,90**	**105,09**
Trong đó - *Of which:*					
Vận tải, kho bãi (bao gồm bưu chính và chuyển phát) *Transportation and storage (including postal and courier activities)*	94,79	108,30	112,88	113,16	106,40
Trong đó - *Of which:*					
Dịch vụ vận tải đường sắt, đường bộ *Road and railway transport services*	100,56	107,63	103,12	101,43	102,93
Dịch vụ vận tải đường thủy *Waterway transport services*	100,11	109,24	107,37	102,67	102,93
Dịch vụ vận tải hàng không *Aviation transport services*	64,06	135,44	161,37	196,16	162,79
Dịch vụ kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải *Storage and transport support service activities*	101,03	100,80	100,10	103,84	101,90
Dịch vụ lưu trú và ăn uống *Accommodation and food service activities*	100,80	105,49	105,74	104,35	104,82
Thông tin và truyền thông *Information and communication*	96,76	101,08	102,26	100,24	100,19
Hoạt động chuyên môn khoa học và công nghệ *Professional, scientific and technical activities*	101,40	100,37	100,72	101,24	101,13
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ *Administrative and support service activities*	96,94	104,23	106,63	101,29	100,06
Giáo dục và đào tạo *Education and training*	103,47	103,39	106,84	105,67	102,22
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội *Human health and social work activities*	102,01	100,69	101,05	109,42	117,55
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí *Arts, entertainment and recreation*	101,07	100,56	102,19	101,98	101,06
Hoạt động dịch vụ khác *Other service activities*	103,48	103,17	105,39	105,56	103,31
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình *Activities of households as employers*	104,00	102,70	106,68	102,60	104,73

297 Chỉ số giá sản xuất dịch vụ (Năm 2010 = 100)
Producer price index for services (Year 2010 = 100)

%

	2020	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
CHỈ SỐ CHUNG - *GENERAL INDEX*	**135,11**	**141,45**	**149,86**	**158,70**	**166,77**
Trong đó - *Of which:*					
Vận tải, kho bãi (bao gồm bưu chính và chuyển phát) *Transportation and storage (including postal and courier activities)*	142,11	152,17	171,77	194,37	206,80
Trong đó - *Of which:*					
Dịch vụ vận tải đường sắt, đường bộ *Road and railway transport services*	141,61	153,21	158,00	160,26	164,96
Dịch vụ vận tải đường thủy *Waterway transport services*	119,66	141,48	151,90	155,95	160,51
Dịch vụ vận tải hàng không *Aviation transport services*	142,94	187,33	302,30	592,99	965,30
Dịch vụ kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải *Storage and transport support service activities*	146,76	148,71	148,85	154,56	157,50
Dịch vụ lưu trú và ăn uống *Accommodation and food service activities*	160,77	171,63	181,48	189,37	198,50
Thông tin và truyền thông *Information and communication*	100,89	101,92	104,22	104,48	104,68
Hoạt động chuyên môn khoa học và công nghệ *Professional, scientific and technical activities*	128,22	128,84	129,77	131,37	132,86
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ *Administrative and support service activities*	132,60	137,15	146,23	148,11	148,21
Giáo dục và đào tạo *Education and training*	184,61	195,58	208,96	220,81	225,72
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội *Human health and social work activities*	262,72	265,78	268,57	293,88	345,45
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí *Arts, entertainment and recreation*	129,31	130,70	133,57	136,21	137,66
Hoạt động dịch vụ khác *Other service activities*	169,63	178,39	188,00	198,46	205,03
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình *Activities of households as employers*	200,29	208,22	222,13	227,90	238,68

298 Chỉ số giá xuất khẩu hàng hóa (Theo đô la Mỹ, năm trước = 100)
Merchandise export price index (USD, previous year = 100)

%

	2020	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
CHỈ SỐ CHUNG - *GENERAL* INDEX	**98,68**	**107,08**	**98,09**	**101,15**	**103,62**
Hàng thuỷ sản - *Fishery products*	93,99	110,45	92,79	95,63	105,28
Hàng rau quả - *Vegetables and fruit*	101,55	101,31	97,31	104,61	118,88
Hạt điều - *Cashew nut*	96,41	103,79	93,13	100,94	111,87
Cà phê - *Coffee*	94,91	122,00	114,70	151,71	126,66
Chè - *Tea*	110,11	113,14	102,61	103,47	100,26
Hạt tiêu - *Pepper*	98,26	124,91	93,78	129,92	129,04
Gạo - *Rice*	104,78	100,00	107,33	111,16	90,55
Sắn và sản phẩm từ sắn - *Cassava and cassava products*	102,73	105,64	101,28	100,77	79,85
Bánh, kẹo và sản phẩm từ ngũ cốc *Confectionery and cereal preparations*	101,70	111,13	100,32	99,24	97,79
Than đá - *Coal*	98,90	136,56	98,65	79,35	84,07
Dầu thô - *Crude oil*	68,22	165,69	87,49	99,58	82,01
Xăng dầu các loại - *Petroleum oil, refined*	80,85	170,84	87,20	93,12	88,23
Quặng và khoáng sản khác - *Ores and other minerals*	107,43	112,70	104,81	116,07	130,43
Hóa chất - *Chemicals*	100,00	104,05	90,69	100,27	99,73
Sản phẩm hóa chất - *Chemical products*	102,12	115,76	89,42	97,90	97,33
Chất dẻo nguyên liệu - *Plastic materials*	100,05	109,36	81,66	99,66	94,29
Sản phẩm chất dẻo - *Plastics products*	98,59	105,68	99,53	99,86	95,20
Cao su - *Rubber*	99,07	96,12	83,94	122,26	110,76
Sản phẩm từ cao su - *Rubber products*	103,37	103,76	95,52	95,98	99,74
Túi xách, ví, va li, mũ và ô dù *Bags, pockets, wallets, suitcases, hats and umbrellas*	99,58	111,25	109,56	100,91	109,18

298 (Tiếp theo) Chỉ số giá xuất khẩu hàng hóa (Theo đô la Mỹ, năm trước = 100)

Merchandise export price index (USD, previous year = 100)

%

	2020	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
Sản phẩm mây, tre, cói và thảm *Rattan, bamboo and rush products*	102,95	104,85	102,13	97,37	94,35
Gỗ và sản phẩm gỗ - *Wood and wood products*	100,67	105,85	98,87	97,07	99,51
Giấy và sản phẩm từ giấy - *Paper and paper products*	108,26	101,14	97,70	94,61	98,43
Hàng dệt, may *Articles of apparel and clothing accessories*	103,97	109,03	106,80	100,75	102,29
Giày dép các loại - *Footwear of all kinds*	97,63	103,75	105,15	98,36	101,73
Sản phẩm gốm, sứ - *Ceramic products*	99,96	106,64	103,86	102,35	99,41
Thuỷ tinh và sản phẩm bằng thuỷ tinh *Glass and glass products*	100,00	111,84	114,79	77,62	86,09
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm *Precious stones, precious metals and their products*	106,41	103,71	97,71	106,40	96,17
Sắt, thép - *Iron, steel*	94,32	107,29	83,31	93,68	90,65
Sản phẩm từ sắt thép - *Iron and steel products*	99,78	101,44	93,61	98,25	95,76
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện *Computers, electronic products and parts*	100,56	108,06	107,60	108,57	99,21
Điện thoại các loại và linh kiện - *Mobile phones and parts*	98,75	102,09	90,86	97,27	99,42
Máy móc, thiết bị, dụng cụ và phụ tùng *Machinery, apparatus and accessory*	99,11	101,45	98,76	99,04	105,63
Dây điện và dây cáp điện - *Electrical wire and cable*	101,13	100,32	98,91	103,34	100,56
Phương tiện vận tải và phụ tùng *Means of transport and accessory*	99,60	103,15	99,05	99,53	94,54
Hàng hóa khác - *Others*	99,00	107,29	94,00	97,66	98,54

299 Chỉ số giá xuất khẩu hàng hóa (Theo đô la Mỹ, năm 2010 = 100)
Merchandise export price index (USD, year 2010 = 100)

%

	2020	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
CHỈ SỐ CHUNG - *GENERAL* INDEX	**117,23**	**129,12**	**126,65**	**128,11**	**132,76**
Hàng thuỷ sản - *Fishery products*	126,40	146,07	135,54	129,62	136,46
Hàng rau quả - *Vegetables and fruit*	143,69	152,93	148,81	155,67	185,07
Hạt điều - *Cashew nut*	119,26	126,97	118,25	119,36	133,53
Cà phê - *Coffee*	119,47	156,75	179,79	272,75	345,47
Chè - *Tea*	126,57	150,06	153,98	159,32	159,73
Hạt tiêu - *Pepper*	148,12	227,24	213,10	276,86	357,27
Gạo - *Rice*	98,74	108,74	116,71	129,74	117,48
Sắn và sản phẩm từ sắn - *Cassava and cassava products*	86,21	97,54	98,79	99,55	79,50
Bánh, kẹo và sản phẩm từ ngũ cốc *Confectionery and cereal preparations*	115,81	137,51	137,95	136,90	133,88
Than đá - *Coal*	84,16	120,22	118,60	94,11	79,12
Dầu thô - *Crude oil*	53,54	113,42	99,23	98,81	81,04
Xăng dầu các loại - *Petroleum oil, refined*	72,51	155,07	135,21	125,92	111,10
Quặng và khoáng sản khác - *Ores and other minerals*	179,53	241,27	252,88	293,52	382,84
Hóa chất - *Chemicals*	110,16	122,08	110,72	111,01	110,72
Sản phẩm hóa chất - *Chemical products*	104,15	127,61	114,11	111,71	108,72
Chất dẻo nguyên liệu - *Plastic materials*	84,64	127,46	104,08	103,72	97,81
Sản phẩm chất dẻo - *Plastic products*	88,88	100,04	99,57	99,43	94,66
Cao su - *Rubber*	46,83	53,27	44,72	54,67	60,56
Sản phẩm từ cao su - *Rubber products*	75,49	78,79	75,26	72,23	72,05
Túi xách, ví, va li, mũ và ô dù *Bags, pockets, wallets, suitcases, hats and umbrellas*	133,73	162,42	177,95	179,58	196,06

299 (Tiếp theo) Chỉ số giá xuất khẩu hàng hóa (Theo đô la Mỹ, năm 2010 = 100)

(Cont.) Merchandise export price index (USD, year 2010 = 100)

%

	2020	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
Sản phẩm mây, tre, cói và thảm *Rattan, bamboo and rush products*	114,61	126,05	128,74	125,36	118,27
Gỗ và sản phẩm gỗ - *Wood and wood products*	128,28	135,74	134,21	130,28	129,64
Giấy và sản phẩm từ giấy - *Paper and paper products*	129,49	131,55	128,53	121,60	119,69
Hàng dệt, may *Articles of apparel and clothing accessories*	128,21	143,07	152,79	153,94	157,47
Giày dép các loại - *Footwear of all kinds*	119,69	130,97	137,71	135,45	137,79
Sản phẩm gốm, sứ - *Ceramic products*	112,20	162,88	169,17	173,15	172,14
Thuỷ tinh và sản phẩm bằng thuỷ tinh *Glass and glass products*	101,33	108,12	124,11	96,33	82,93
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm *Precious stones, precious metals and their products*	129,16	143,18	139,89	148,85	143,14
Sắt, thép - *Iron, steel*	87,69	110,41	91,98	86,17	78,11
Sản phẩm từ sắt thép - *Iron and steel products*	96,21	106,28	99,50	97,75	93,60
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện *Computers, electronic products and parts*	98,82	107,35	115,51	125,41	124,42
Điện thoại các loại và linh kiện - *Mobile phones and parts*	139,59	143,56	130,43	126,87	126,14
Máy móc, thiết bị, dụng cụ và phụ tùng *Machinery, apparatus and accessory*	111,56	113,52	112,10	111,03	117,28
Dây điện và dây cáp điện - *Electrical wire and cable*	90,32	90,89	89,90	92,91	93,43
Phương tiện vận tải và phụ tùng *Means of transport and accessory*	87,35	90,99	90,12	89,70	84,80
Hàng hóa khác - *Others*	113,43	118,11	111,02	108,42	106,84

300 Chỉ số giá nhập khẩu hàng hóa (Theo đô la Mỹ, năm trước = 100)
Merchandise import price index (USD, previous year = 100)

%

	2020	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
CHỈ SỐ CHUNG - *GENERAL INDEX*	**99,41**	**108,57**	**95,27**	**98,06**	**101,10**
Hàng thuỷ sản - *Fishery products*	98,22	106,45	96,78	92,89	101,30
Hàng rau quả - *Vegetables and fruit*	103,77	105,44	103,06	102,79	114,47
Sữa và sản phẩm từ sữa - *Milk and milk products*	100,04	104,01	90,11	94,79	104,72
Lúa mỳ - *Wheat*	100,60	127,00	92,45	87,37	94,78
Dầu mỡ động thực vật - *Animal or vegetable oil and fats*	109,01	106,99	78,99	90,57	111,65
Nguyên phụ liệu thuốc lá - *Auxiliary materials for cigarettes*	97,88	100,68	94,95	116,91	106,51
Nguyên phụ liệu dược phẩm - *Medicine materials*	100,99	107,05	87,63	101,50	103,91
Dược phẩm - *Pharmaceutical products*	100,28	116,00	105,08	100,72	96,60
Cao su - *Rubber*	98,85	101,68	84,29	109,76	108,67
Bánh, kẹo và sản phẩm từ ngũ cốc *Confectionery and cereal preparations*	100,54	110,71	106,98	107,98	103,77
Khí đốt hoá lỏng - *Liquefied petroleum gas*	87,04	125,62	85,14	114,08	99,30
Xăng dầu các loại - *Petroleum oil, refined*	97,35	143,66	82,38	98,93	100,70
Thức ăn gia súc và nguyên liệu - *Animal fodder and materials*	99,43	125,02	104,02	89,78	90,39
Sản phẩm từ dầu mỏ khác - *Other petroleum products*	100,34	111,81	91,44	92,41	100,91
Hóa chất - *Chemicals*	93,11	107,82	90,36	95,91	109,23
Sản phẩm hóa chất - *Chemical products*	100,04	106,65	97,43	96,15	91,85
Phân bón các loại - *Chemical fertilizers*	98,34	133,27	74,49	87,04	102,73
Chất dẻo nguyên liệu - *Plastic materials*	95,70	104,63	88,45	97,33	97,78
Sản phẩm từ chất dẻo - *Plastic products*	99,61	105,68	99,35	100,20	99,66
Sản phẩm từ cao su - *Rubber products*	102,53	99,41	102,29	102,59	101,53
Kim loại thường khác - *Other base metals*	96,65	118,40	96,39	100,09	102,51
Sản phẩm từ kim loại thường khác *Other base metal products*	99,26	100,31	102,21	101,72	99,54
Gỗ và sản phẩm gỗ - *Wood and wood products*	99,21	108,46	94,16	98,35	99,08

300 (Tiếp theo) **Chỉ số giá nhập khẩu hàng hóa (Theo đô la Mỹ, năm trước = 100)**

(Cont.) Merchandise import price index (USD, previous year = 100)

%

	2020	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
Giấy - *Paper*	97,88	103,77	91,41	96,64	99,19
Sản phẩm từ giấy - *Paper products*	110,67	120,30	103,72	97,29	99,86
Thuốc trừ sâu và nguyên liệu - *Insecticides and materials*	98,71	104,16	89,33	94,45	97,67
Xơ, sợi dệt - *Fibresm not spun*	98,40	109,96	93,41	100,28	99,53
Vải may mặc các loại - *Textile fibrics*	103,96	111,62	101,50	100,89	99,32
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày *Auxiliary materials for textile, garment, leather, footwear*	98,40	101,54	102,70	101,24	99,59
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm *Precious stones, precious metals and their products*	100,23	119,20	96,43	93,01	108,58
Sắt, thép - *Iron, steel*	100,17	120,92	80,30	92,17	95,46
Sản phẩm từ sắt thép - *Iron and steel products*	99,63	126,00	95,27	99,35	100,66
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện *Computers, electronic products and parts*	100,12	102,35	100,70	101,01	97,17
Điện thoại các loại và linh kiện - *Mobile phones and parts*	99,94	101,12	96,01	98,68	101,71
Ô tô nguyên chiếc các loại - *Motor vehicles*	97,19	104,71	98,76	97,59	101,89
Máy móc, thiết bị, dụng cụ và phụ tùng *Machinery, apparatus and accessory*	99,92	103,51	101,06	97,50	100,43
Dây điện và dây cáp điện - *Electrical wire and cable*	98,43	112,87	106,63	101,30	98,56
Phương tiện vận tải khác và phụ tùng *Other means of transport and accessory*	99,44	107,88	104,48	103,13	99,87
Linh kiện, phụ tùng ô tô *Unassembled and parts for motor*	98,92	99,10	98,34	99,54	102,32
Hàng hóa khác - *Others*	98,23	115,80	97,43	99,79	104,31

301 Chỉ số giá nhập khẩu hàng hóa (Theo đô la Mỹ, năm 2010 = 100)
Merchandise import price index (USD, year 2010 = 100)

%

	2020	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
CHỈ SỐ CHUNG - *GENERAL INDEX*	**108,50**	**124,26**	**118,39**	**116,09**	**117,37**
Hàng thuỷ sản - *Fishery products*	126,35	138,46	134,00	124,47	126,09
Hàng rau quả - *Vegetables and fruit*	149,22	165,64	170,72	175,49	200,89
Sữa và sản phẩm từ sữa - *Milk and milk products*	131,57	155,39	140,02	132,73	138,99
Lúa mỳ - *Wheat*	101,93	164,82	152,37	133,13	126,18
Dầu mỡ động thực vật - *Animal or vegetable oil and fats*	117,81	158,90	125,52	113,68	126,93
Nguyên phụ liệu thuốc lá - *Auxiliary materials for cigarettes*	101,02	102,39	97,22	113,66	121,06
Nguyên phụ liệu dược phẩm - *Medicine materials*	126,26	146,06	127,99	129,91	134,99
Dược phẩm - *Pharmaceutical products*	104,85	130,33	136,95	137,94	133,25
Cao su - *Rubber*	74,34	87,05	73,37	80,54	87,52
Bánh, kẹo và sản phẩm từ ngũ cốc *Confectionery and cereal preparations*	131,53	164,06	175,52	189,53	196,68
Khí đốt hoá lỏng - *Liquefied petroleum gas*	59,96	107,66	91,65	104,56	103,83
Xăng dầu các loại - *Petroleum oil, refined*	83,18	173,13	142,62	141,08	142,07
Thức ăn gia súc và nguyên liệu - *Animal food and materials*	109,28	161,69	168,18	151,00	136,48
Sản phẩm từ dầu mỏ khác - *Other petroleum products*	108,72	124,08	113,45	104,85	105,80
Hóa chất - *Chemicals*	91,55	109,27	98,74	94,70	103,43
Sản phẩm hóa chất - *Chemical products*	103,38	113,73	110,80	106,54	97,85
Phân bón các loại - *Chemical fertilizers*	78,52	115,12	85,75	74,64	76,68
Chất dẻo nguyên liệu - *Plastic materials*	97,38	109,25	96,63	94,05	91,97
Sản phẩm từ chất dẻo - *Plastic products*	106,56	115,65	114,90	115,13	114,74
Sản phẩm từ cao su - *Rubber products*	112,67	110,89	113,43	116,36	118,14
Kim loại thường khác - *Other base metals*	100,98	124,11	119,62	119,73	122,74
Sản phẩm từ kim loại thường khác *Other base metal products*	102,05	102,75	105,02	106,82	106,33
Gỗ và sản phẩm gỗ - *Wood and wood products*	107,00	120,02	113,01	111,15	110,13

301 (Tiếp theo) **Chỉ số giá nhập khẩu hàng hóa (Theo đô la Mỹ, năm 2010 = 100)**

(Cont.) Merchandise import price index (USD, year 2010 = 100)

%

	2020	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
Giấy - *Paper*	91,63	102,76	93,94	90,78	90,05
Sản phẩm từ giấy - *Paper products*	135,36	141,13	146,37	142,40	142,20
Thuốc trừ sâu và nguyên liệu - *Insecticides and materials*	97,80	106,11	94,79	89,53	87,44
Xơ, sợi dệt - *Fibresm not spun*	90,44	109,89	102,65	102,93	102,44
Vải may mặc các loại - *Textile fibrics*	139,34	163,38	165,83	167,30	166,16
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày *Auxiliary materials for textile, garment, leather, footwear*	127,19	129,55	133,04	134,69	134,14
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm *Precious stones, precious metals and their products*	135,05	152,01	146,57	136,34	148,03
Sắt, thép - *Iron, steel*	80,89	120,51	96,77	89,19	85,14
Sản phẩm từ sắt thép - *Iron and steel products*	92,84	131,12	124,92	124,10	124,92
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện *Computers, electronic products and parts*	121,92	124,56	125,44	126,70	123,12
Điện thoại các loại và linh kiện - *Mobile phones and parts*	100,25	101,04	97,01	95,73	97,36
Ô tô nguyên chiếc các loại - *Motor vehicles*	109,27	112,49	111,09	108,41	110,46
Máy móc, thiết bị, dụng cụ và phụ tùng *Machinery, apparatus and accessory*	109,71	114,06	115,27	112,39	112,88
Dây điện và dây cáp điện - *Electrical wire and cable*	95,31	116,23	123,94	125,55	123,74
Phương tiện vận tải khác và phụ tùng *Other means of transport and accessory*	104,50	116,97	122,21	126,03	125,86
Linh kiện, phụ tùng ô tô - *Unassembled and parts for motor*	121,20	117,84	115,88	115,35	118,02
Hàng hóa khác - *Others*	106,27	132,21	128,82	128,55	134,09

302 Tỷ giá thương mại hàng hóa(*) (Năm trước = 100)
Merchandise terms of trade(*) (Previous year = 100)

%

	2020	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
TỶ GIÁ THƯƠNG MẠI HÀNG HÓA ***MERCHANDISE TERMS OF TRADE***	**99,26**	**98,63**	**102,95**	**103,15**	**102,50**
Trong đó - *Of which:*					
Hàng thủy sản - *Fishery products*	95,70	103,75	95,88	102,95	103,92
Hàng rau quả - *Vegetables and fruit*	97,86	96,08	94,41	101,77	103,85
Gỗ và sản phẩm từ gỗ - *Wood and wood products*	101,46	97,59	105,01	98,70	100,43
Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc *Confectionery and cereal preparations*	101,15	100,38	93,77	91,91	94,24
Xăng dầu các loại - *Petroleum oil, refined*	83,05	118,92	105,85	94,14	87,62
Sắt, thép - *Iron, steel*	94,15	88,73	103,75	101,63	94,96
Sản phẩm từ sắt thép - *Iron and steel products*	100,14	80,51	98,26	98,90	95,13
Chất dẻo nguyên liệu - *Plastic materials*	104,54	104,52	92,32	102,39	96,43
Sản phẩm chất dẻo - *Plastics products*	98,98	100,00	100,18	99,67	95,53
Hóa chất - *Chemicals*	107,40	96,51	100,37	104,55	91,31
Sản phẩm hóa chất - *Chemical products*	102,08	108,54	91,78	101,82	105,97
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm *Precious stones, precious metals and their products*	106,17	87,00	101,33	114,39	88,57
Máy móc, thiết bị, dụng cụ và phụ tùng khác *Machinery, apparatus and accessory*	99,19	98,01	97,72	101,58	105,17
Dây điện và dây cáp điện - *Electrical wire and cable*	102,75	88,88	92,76	102,02	102,02

(*) Chỉ số giá xuất khẩu hàng hóa/Chỉ số giá nhập khẩu hàng hóa.
(*) *Merchandise export price index/Merchandise import price index.*

303 Tỷ giá thương mại hàng hóa(*) (Năm 2010 = 100)
Merchandise terms of trade(*) (Year 2010 = 100)

%

	2020	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
TỶ GIÁ THƯƠNG MẠI HÀNG HÓA ***MERCHANDISE TERMS OF TRADE***	**108,05**	**103,91**	**106,98**	**110,35**	**113,11**
Trong đó - *Of which:*					
Hàng thủy sản - *Fishery products*	100,04	105,49	101,15	104,14	108,22
Hàng rau quả - *Vegetables and fruit*	96,29	92,32	87,17	88,71	92,12
Gỗ và sản phẩm từ gỗ - *Wood and wood products*	119,88	113,09	118,76	117,21	117,72
Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc *Confectionery and cereal preparations*	88,05	83,81	78,59	72,23	68,07
Xăng dầu các loại - *Petroleum oil, refined*	87,17	89,57	94,81	89,25	78,20
Sắt, thép - *Iron, steel*	108,40	91,62	95,06	96,60	91,74
Sản phẩm từ sắt thép - *Iron and steel products*	103,63	81,06	79,65	78,77	74,93
Chất dẻo nguyên liệu - *Plastic materials*	86,92	116,67	107,71	110,29	106,35
Sản phẩm chất dẻo - *Plastics products*	83,41	86,50	86,65	86,37	82,50
Hóa chất - *Chemicals*	120,33	111,72	112,13	117,23	107,04
Sản phẩm hóa chất - *Chemical products*	100,75	112,21	102,98	104,85	111,11
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm *Precious stones, precious metals and their products*	95,63	94,19	95,44	109,18	96,70
Máy móc, thiết bị, dụng cụ và phụ tùng *Machinery, apparatus and accessory*	101,69	99,52	97,25	98,79	103,90
Dây điện và dây cáp điện - *Electrical wire and cable*	94,77	78,20	72,54	74,00	75,50

(*) Xem ghi chú ở Biểu 302 - *See footnote in Table 302.*

Vận tải và Bưu chính, Viễn thông
Transport and Postal Service, Telecommunication

Biểu *Table*		Trang *Page*
304	Số lượt hành khách vận chuyển phân theo ngành vận tải *Number of passengers carried by type of transport*	795
305	Số lượt hành khách luân chuyển phân theo ngành vận tải *Number of passengers carried (passenger-kilometers) by type of transport*	796
306	Số lượt hành khách vận chuyển phân theo loại hình kinh tế *Number of passengers carried by type of ownership*	797
307	Số lượt hành khách luân chuyển phân theo loại hình kinh tế *Number of passengers carried (passenger-kilometers) by type of ownership*	798
308	Số lượt hành khách vận chuyển phân theo địa phương *Number of passengers carried by province*	799
309	Số lượt hành khách luân chuyển phân theo địa phương *Number of passengers carried (passenger-kilometers) by province*	801
310	Số lượt hành khách vận chuyển bằng đường bộ phân theo địa phương *Number of passengers carried by road by province*	803
311	Số lượt hành khách luân chuyển bằng đường bộ phân theo địa phương *Number of passengers carried (passenger-kilometers) by road by province*	805
312	Khối lượng hàng hóa vận chuyển phân theo ngành vận tải *Volume of freight transported by type of transport*	807
313	Khối lượng hàng hóa luân chuyển phân theo ngành vận tải *Volume of freight transported (ton-kilometers) by type of transport*	808
314	Khối lượng hàng hóa vận chuyển phân theo khu vực vận tải *Volume of freight transported by transport sector*	809
315	Khối lượng hàng hóa luân chuyển phân theo khu vực vận tải *Volume of freight transported (ton-kilometers) by transport sector*	810
316	Khối lượng hàng hóa vận chuyển phân theo loại hình kinh tế *Volume of freight transported by type of ownership*	811

317 Khối lượng hàng hóa luân chuyển phân theo loại hình kinh tế
Volume of freight transported (ton-kilometers) by type of ownership 812

318 Khối lượng hàng hóa vận chuyển phân theo địa phương
Volume of freight transported by province 813

319 Khối lượng hàng hóa luân chuyển phân theo địa phương
Volume of freight transported (ton-kilometers) by province 815

320 Khối lượng hàng hóa vận chuyển bằng đường bộ phân theo địa phương
Volume of freight transported by road by province 817

321 Khối lượng hàng hóa luân chuyển bằng đường bộ phân theo địa phương
Volume of freight transported (ton-kilometers) by road by province 819

322 Khối lượng hàng hóa vận chuyển bằng đường thuỷ phân theo địa phương
Volume of freight transported by the waterway by province 821

323 Khối lượng hàng hóa luân chuyển bằng đường thủy phân theo địa phương
Volume of freight transported (ton-kilometers) by the waterway by province 823

324 Khối lượng hàng hóa thông qua cảng biển, cảng thủy nội địa và cảng hàng không
Total cargo throughput (sea ports, inland waterway ports, and airports) 825

325 Vận tải hàng không
Air transport 826

326 Doanh thu dịch vụ bưu chính và viễn thông
Revenue from postal and telecommunication services 827

327 Số thuê bao điện thoại và internet
Number of telephone and internet subscribers 828

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ VẬN TẢI VÀ BƯU CHÍNH, VIỄN THÔNG

VẬN TẢI

Số lượt hành khách vận chuyển là số hành khách được vận chuyển bởi các đơn vị chuyên vận tải và các đơn vị thuộc các ngành khác có hoạt động kinh doanh vận tải, không phân biệt độ dài quãng đường vận chuyển. Số lượng hành khách vận chuyển là số hành khách thực tế đã được vận chuyển.

Số lượt hành khách luân chuyển là số lượt hành khách được vận chuyển tính theo chiều dài của quãng đường vận chuyển. Phương pháp tính bằng cách lấy số lượng hành khách vận chuyển nhân với quãng đường đã vận chuyển.

Khối lượng hàng hóa vận chuyển là khối lượng hàng hóa đã được vận chuyển trong kỳ, không phân biệt độ dài quãng đường vận chuyển. Khối lượng hàng hóa vận chuyển được tính theo trọng lượng thực tế của hàng hóa vận chuyển (kể cả bao bì nếu có). Khối lượng hàng hóa vận chuyển chỉ được tính sau khi kết thúc quá trình vận chuyển, đã vận chuyển đến nơi giao nhận theo quy định trong hợp đồng vận chuyển và làm xong thủ tục giao nhận.

Khối lượng hàng hóa luân chuyển là khối lượng hàng hóa được vận chuyển tính theo chiều dài của quãng đường vận chuyển. Phương pháp tính bằng cách lấy khối lượng hàng hóa vận chuyển nhân với quãng đường đã vận chuyển.

Khối lượng hàng hóa thông qua cảng là khối lượng hàng hóa thực tế xuất hoặc nhập cảng trong kỳ gồm: ***Khối lượng hàng hóa xuất cảng*** là khối lượng hàng hóa thực tế được các cảng xếp lên phương tiện vận tải đường biển, đường thủy nội địa và hàng không đã rời đến các cảng khác; ***khối lượng hàng hóa nhập cảng*** là khối lượng hàng hóa thực tế do phương tiện đường biển, đường thủy nội địa và hàng không vận chuyển từ các cảng khác tới cập cảng đã được bốc dỡ ra khỏi phương tiện đó. Khối lượng hàng hóa thông qua cảng gồm hàng xuất khẩu, hàng nhập khẩu, hàng xuất nội, hàng nhập nội, hàng nước ngoài quá cảnh; không gồm hàng do cảng bốc xếp nhưng ở ngoài phạm vi cảng, lượng chất lỏng qua cảng phục vụ tàu thuyền như: Nước ngọt, nhiên liệu và lượng hàng tổn thất trong quá trình bốc xếp tại cảng.

BƯU CHÍNH, VIỄN THÔNG

Doanh thu dịch vụ bưu chính là số tiền doanh nghiệp bưu chính thu được do việc cung cấp dịch vụ bưu chính trong nước và quốc tế cho khách hàng trong kỳ báo cáo.

Dịch vụ bưu chính gồm dịch vụ chấp nhận, vận chuyển và phát (trong nước và quốc tế) thư, gói, kiện bằng các phương thức, từ địa điểm của người gửi đến địa điểm của người nhận (không gồm dịch vụ chuyển tiền bưu điện, tiết kiệm bưu điện).

Doanh thu dịch vụ viễn thông là số tiền doanh nghiệp viễn thông thu được từ cung cấp dịch vụ viễn thông của doanh nghiệp trong kỳ báo cáo.

Doanh thu dịch vụ viễn thông bao gồm: (a) Doanh thu từ việc cung cấp dịch vụ viễn thông cho người sử dụng dịch vụ viễn thông; (b) Doanh thu từ việc cung cấp dịch vụ viễn thông cho các doanh nghiệp viễn thông trong nước; (c) Doanh thu từ việc cung cấp dịch vụ viễn thông cho các đối tác nước ngoài hoạt động ngoài lãnh thổ Việt Nam; (d) Doanh thu từ việc cung cấp dịch vụ viễn thông công ích cho người sử dụng dịch vụ viễn thông là đối tượng thụ hưởng dịch vụ viễn thông công ích.

Dịch vụ viễn thông là dịch vụ gửi, truyền, nhận và xử lý thông tin giữa hai hoặc một nhóm người sử dụng dịch vụ viễn thông, bao gồm dịch vụ cơ bản và dịch vụ giá trị gia tăng.

Số thuê bao điện thoại là số thuê bao điện thoại cố định đang hòa mạng và số thuê bao điện thoại di động phát sinh lưu lượng thoại, tin nhắn, dữ liệu đang hoạt động hai chiều và thuê bao bị khóa một chiều tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo.

Số thuê bao truy nhập Internet băng rộng gồm số thuê bao truy nhập Internet băng rộng cố định và số thuê bao truy nhập Internet băng rộng di động đang được duy trì dịch vụ tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON TRANSPORT AND POSTAL SERVICE, TELECOMMUNICATION

TRANSPORT

Number of passengers carried is the total passengers carried by transportation establishments and others carrying out transportation business activities regardless of travel distance. The total number of passengers is the real number of passengers transported.

Number of passengers traffic is the passengers traffic through a length of transportation distance, that is calculated by multiplying number of passengers carried with the actual transported distance.

Volume of freight carried is the volume of cargoes transported by transportation establishments and others operating in transportation business activities regardless of travel distance. Volume of freight carried is calculated by the actual weight of goods carried (including packing). It is only measured after the completion of transportation to the destination as mentioned in the contracts and finishing delivery procedure.

Volume of freight traffic is volume of freight traffic through a length of transportation distance, that is calculated by multiplying volume of freight carried with the actual transported distance

Volume of cargoes across the port is the actual volume of cargoesexported or imported across a port in a reference period, including: ***The volume of cargoes exported across the port*** is the actual volume of cargoes loaded to vehicles of seaway, inland waterway, airway, departed to destination port; ***the volume of cargoes imported across the port*** is the actual volume of cargoeswhich is carried by vehicles of seaway, inland waterway, airway to the port and unloaded at the port. Volume of cargoes across the port consists of exported goods, imported goods, intra-exported goods, intra-imported goods, re-exported goods; excluding goods loaded and unloaded outside the port, the amount of liquid across the port for ships such as fresh water, fuel, and the volume of goods lost in the process of loading and unloading at the port.

POSTAL SERVICE AND TELECOMMUNICATION

Postal service turnover is the amount of money that postal enterprises gain from the provision of domestic and international postal services to customers in reference period.

Postal services consists of acceptance service, carriage service and delivery service of letter (domestic and international), packages and parcels by types of transport from sender's address to recipient's address (excluding telegraphic money transfer, postal saving services).

Telecommunication service turnover is the amount of money gained by telecommunication enterprises from the provision of telecommunication services in reference period.

Telecommunication service turnover consists of (a) Turnover from the provision of telecommunication services to users; (b) Turnover from the provision of telecommunication services to domestic telecommunication enterprises; (c) Turnover from the provision of telecommunication services to foreign partners operating outside Viet Nam territory; (d) Turnover from the provision of public-telecommunication services to users as beneficiaries of public-telecommunication services.

Telecommunication service is the services of sending, transmitting, receiving and processing information between two or a group of users of telecommunications services, including basic services and value-added services.

Number of telephone subscribers is the number of landline telephone subscribers joining the network, and the number of mobile telephone subscribers arising voice traffic, message, data traffic operating two-way connection and one-way blocked subscribers at the end of reference period.

Number of broadband Internet access subscribers consists of the number of fixed broadband Internet access subscribers and the number of existing mobile broadband Internet access subscribers at the end of reference period.

MỘT SỐ NÉT VỀ VẬN TẢI VÀ BƯU CHÍNH, VIỄN THÔNG NĂM 2025

Vận tải hành khách năm 2025 sơ bộ đạt 6.455,6 triệu lượt khách vận chuyển, tăng 18,8% so với năm trước và 287,0 tỷ lượt khách.km luân chuyển, tăng 14,2%. Trong đó, vận tải hành khách đường bộ đạt 5.688,7 triệu lượt khách vận chuyển, tăng 18,6% và luân chuyển 182,7 tỷ lượt khách.km, tăng 18,4%; đường thủy đạt 671,2 triệu lượt khách, tăng 18,0% và 7,2 tỷ lượt khách.km, tăng 20,8%; hàng không đạt 55,9 triệu lượt khách, tăng 7,4% và 93,7 tỷ lượt khách.km, tăng 6,2%; đường sắt đạt 39,8 triệu lượt khách, tăng 99,8% và 3,4 tỷ lượt khách.km, tăng 15,7%.

Vận tải hàng hóa năm 2025 sơ bộ đạt 2.890,2 triệu tấn hàng hóa vận chuyển, tăng 12,8% so với năm trước và luân chuyển 330,3 tỷ tấn.km, tăng 12,0%. Trong đó, vận tải trong nước đạt 2.855,4 triệu tấn vận chuyển, tăng 12,9% và luân chuyển 171,0 tỷ tấn.km, tăng 4,0%; vận tải ngoài nước đạt 34,8 triệu tấn, tăng 4,3% và 159,3 tỷ tấn.km, tăng 22,0%. Xét theo ngành vận tải, vận tải hàng hóa đường bộ năm 2025 đạt 2.301,9 triệu tấn, tăng 13,1% so với năm trước và 135,5 tỷ tấn.km, tăng 16,2%; đường thủy nội địa đạt 440,8 triệu tấn, tăng 11,7% và 45,8 tỷ tấn.km, tăng 10,9%; đường biển đạt 141,6 triệu tấn, tăng 12,0% và 135,4 tỷ tấn.km, tăng 9,4%; đường sắt đạt 5,5 triệu tấn, tăng 7,1% và 4,1 tỷ tấn.km, tăng 4,9%; đường hàng không đạt 463,4 nghìn tấn, tăng 4,4% và 9,7 tỷ tấn.km, tăng 0,6%.

Năm 2025, doanh thu hoạt động bưu chính và viễn thông sơ bộ đạt 427,8 nghìn tỷ đồng, tăng 6,4% so với năm 2024. Trong đó, doanh thu hoạt động viễn thông đạt 385,9 nghìn tỷ đồng, tăng 6,2%; doanh thu bưu chính, chuyển phát đạt 42,0 nghìn tỷ đồng, tăng 8,6%. Tổng số thuê bao điện thoại tại thời điểm cuối năm 2025 đạt 123,9 triệu thuê bao, tăng 2,1% so với cùng thời điểm năm trước. Trong đó, thuê bao di động đạt 121,3 triệu thuê bao, tăng 2,2%; số thuê bao truy nhập internet băng rộng cố định đạt 25,3 triệu thuê bao, tăng 5,7%.

TRANSPORT, POSTAL SERVICE AND TELECOMMUNICATION IN 2025

Passengers carried in 2025 preliminarily reached 6,455.6 million turns of passengers, a year-on-year increase of 18.8% and passenger traffic reached 287.0 billion passenger-kilometers (pkm), a year-on-year increase of 14.2%, of which passenger carried by roadway reached 5,688.7 million turns, a year-on-year increase of 18.6% and 182.7 billion pkm, an expansion of 18.4%; passenger carried by inland waterway gained 671.2 million turns of passengers, an increase of 18.0% and 7.2 billion pkm, up 20.8%; passenger carried by airway attained 55.9 million turns of passengers, an increase of 7.4% and 93.7 billion pkm, an increase of 6.2%; passenger carried by railway achieved 39.8 million turns of passengers, an increase of 99.8% and 3.4 billion pkm, up 15.7%.

Freight carried in 2025 preliminarily reached 2,890.2 million tonnes, a year-on-year increase of 12.8% and freight traffic gained 330.3 billion tonne kilometres (tkm), up 12.0%, of which domestic freight carried reached 2,855.4 million tonnes, up 12.9% and domestic freight traffic reached 171.0 billion tkm, up 4.0%; overseas freight carried reached 34.8 million tonnes, a rise of 4.3% and freight traffic reached 159.3 billion tkm, an increase of 22.0%. By types of transport, a year-on-year freight carried in 2025 by road reached 2,301.9 million tonnes, an increase of 13.1% and 135.5 billion tkm, a rise of 16.2%; freight carried by inland waterway attained 440.8 million tonnes, a rise of 11.7% and 45.8 billion tkm, up 10.9%; freight carried by maritime reached 141.6 million tonnes, up 12.0% and 135.4 billion tkm, an increase of 9.4%; freight carried by railway gained 5.5 million tonnes, an upturn of 7.1% and 4.1 billion tkm, up 4.9%; freight carried by airway reached 463.4 thousand tonnes, an increase of 4.4% and 9.7 billion tkm, an increase of 0.6%.

In 2025, turnover from postal and telecommunications preliminarily reached 427.8 trillion VND, a year-on-year expansion of 6.4%, including telecommunications turnover with 385.8 trillion VND, an increase of 6.2%; and postal and delivery service turnover with 42.0 trillion VND, up 8.6%. The total number of telephone subscribers at the end of 2025 preliminarily reached 123.9 million, increasing 2.1% compared to the same period last year, of which the number of mobile phone subscribers reached 121.3 million, a growth of 2.2%; the number of landline broadband internet subscribers was 25.3 million, an increase of 5.7%.

VẬN TẢI VÀ BƯU CHÍNH, VIỄN THÔNG NĂM 2025

TRANSPORT AND POSTAL SERVICE, TELECOMMUNICATION

www.nso.gov.vn

VẬN TẢI - *TRANSPORT*

Vận tải hành khách
Passengers carried

6.455,6
Triệu lượt người
Mill. persons
▲ 18,8%

287,0
Tỷ lượt người.km
Bill. persons.km
▲ 14,2%

Vận tải hàng hóa
Freight transported

2.890,2
Triệu tấn
Mill. tons
▲ 12,8%

330,3
Tỷ tấn.km
Bill. tons.km
▲ 12,0%

BƯU CHÍNH VÀ VIỄN THÔNG
POSTAL SERVICE AND TELECOMMUNICATION

427,8
Nghìn tỷ đồng
Trillion VND
▲ 6,4%



Doanh thu dịch vụ bưu chính và viễn thông - *Revenue from postal and telecommunication services*

Thuê bao điện thoại và internet
Telephone and internet subscribers

123,9
Triệu thuê bao
Million subscribers



Điện thoại
Telephone

25,3
Triệu thuê bao
Million subscribers

DSL Internet

304 Số lượt hành khách vận chuyển phân theo ngành vận tải(*)
Number of passengers carried by type of transport(*)

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*			
		Đường sắt(**) *Railway(**)*	Đường bộ *Road*	Đường thuỷ *Waterway*	Đường hàng không *Airway*
		Triệu lượt người - *Mill. persons*			
2015	3310,5	11,2	3104,7	163,5	31,1
2016	3623,2	9,8	3401,9	172,9	38,6
2017	4027,1	9,5	3793,2	179,9	44,5
2018	4291,5	8,7	4004,7	229,0	49,1
2019	4776,7	8,0	4427,3	286,3	55,1
2020	3466,4	3,7	3241,8	188,6	32,3
2021	2519,8	1,4	2306,4	196,9	15,1
2022	3843,8	4,5	3421,8	368,5	49,0
2023	4936,3	16,9	4356,6	507,0	55,8
2024	5435,5	19,9	4794,7	568,8	52,1
Sơ bộ - *Prel.* 2025	6455,6	39,8	5688,7	671,2	55,9
		Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % ***Index (Previous year = 100) - %***			
2015	108,3	93,3	108,4	104,2	127,5
2016	109,4	87,5	109,6	105,7	124,1
2017	111,1	96,9	111,5	104,0	115,3
2018	106,6	91,4	105,6	127,3	110,3
2019	111,3	92,6	110,6	125,0	112,2
2020	72,6	46,0	73,2	65,9	58,7
2021	72,7	37,4	71,1	104,4	46,7
2022	152,5	321,8	148,4	187,2	324,6
2023	128,4	379,7	127,3	137,6	113,9
2024	110,1	117,8	110,1	112,2	93,3
Sơ bộ - *Prel.* 2025	118,8	199,8	118,6	118,0	107,4

(*) Bao gồm số liệu của các đơn vị ngành vận tải và các đơn vị khác có hoạt động kinh doanh vận tải.

(*) *Including data of transportation establishments and others operating in transportation business activities.*

(**) Từ năm 2023 bao gồm số liệu tàu điện trên cao.

(**) *From 2023 including transport output by elevated train.*

305 Số lượt hành khách luân chuyển phân theo ngành vận tải(*)
Number of passengers carried (passenger-kilometers) by type of transport(*)

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*			
		Đường sắt(**) *Railway(**)*	Đường bộ *Road*	Đường thuỷ *Waterway*	Đường hàng không *Airway*
		Triệu lượt người.km - *Mill. persons.km*			
2015	154664,7	4149,6	105382,2	3064,5	42068,4
2016	169076,9	3421,6	114198,8	3219,9	48236,6
2017	186834,4	3625,1	125390,3	3504,6	54314,4
2018	206672,7	3542,1	130774,7	4499,9	67856,0
2019	230747,2	3154,7	144061,2	6128,5	77402,8
2020	151100,5	1509,2	112740,5	2725,9	34124,9
2021	93805,3	639,8	78029,6	1203,3	13932,6
2022	170443,7	1598,4	107373,2	3756,0	57716,1
2023	227328,1	2289,3	138726,5	5167,8	81144,6
2024	251420,4	2969,0	154299,1	5948,2	88204,1
Sơ bộ - *Prel.* 2025	287040,8	3435,2	182747,5	7185,3	93672,8
		Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % ***Index (Previous year = 100) - %***			
2015	111,2	92,6	108,8	102,6	121,2
2016	109,3	82,5	108,4	105,1	114,7
2017	110,5	105,9	109,8	108,8	112,6
2018	110,6	97,7	104,3	128,4	124,9
2019	111,6	89,1	110,2	136,2	114,1
2020	65,5	47,8	78,3	44,5	44,1
2021	62,1	42,4	69,2	44,1	40,8
2022	181,7	249,8	137,6	312,1	414,3
2023	133,4	143,2	129,2	137,6	140,6
2024	110,6	129,7	111,2	115,1	108,7
Sơ bộ - *Prel.* 2025	114,2	115,7	118,4	120,8	106,2

(*),(**) Xem ghi chú Biểu 304 - *See footnote in Table 304.*

306 Số lượt hành khách vận chuyển phân theo loại hình kinh tế(*)
Number of passengers carried by type of ownership(*)

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*		
		Kinh tế Nhà nước *State*	Kinh tế ngoài Nhà nước *Non-state*	Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign investment sector*
	Triệu lượt người - *Mill. persons*			
2015	3310,5	522,8	2770,0	17,7
2016	3623,2	541,6	3063,0	18,6
2017	4027,1	589,2	3418,7	19,2
2018	4291,5	626,1	3645,8	19,5
2019	4776,7	621,0	4135,2	20,5
2020	3466,4	358,2	3090,1	18,1
2021	2519,8	259,5	2245,2	15,1
2022	3843,8	399,7	3419,1	25,0
2023	4936,3	550,9	4344,0	41,4
2024	5435,5	577,5	4814,3	43,7
Sơ bộ - *Prel.* 2025	6455,6	715,3	5688,4	51,9
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % ***Index (Previous year = 100) - %***			
2015	108,3	104,4	109,1	102,3
2016	109,4	103,6	110,6	105,1
2017	111,1	108,8	111,6	103,2
2018	106,6	106,3	106,6	101,8
2019	111,3	99,2	113,4	104,9
2020	72,6	57,7	74,7	88,4
2021	72,7	72,5	72,7	83,5
2022	152,5	154,0	152,3	165,3
2023	128,4	137,8	127,1	165,9
2024	110,1	104,8	110,8	105,4
Sơ bộ - *Prel.* 2025	118,8	123,9	118,2	118,7

(*) Xem ghi chú Biểu 304 - *See footnote in Table 304.*

307 Số lượt hành khách luân chuyển phân theo loại hình kinh tế(*)
Number of passengers carried (passenger-kilometers) by type of ownership(*)

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*		
		Kinh tế Nhà nước *State*	Kinh tế ngoài Nhà nước *Non-state*	Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign investment sector*
	Triệu lượt người.km - *Mill. persons.km*			
2015	154664,7	44087,2	108088,8	2488,7
2016	169076,9	47195,4	119270,2	2611,3
2017	186834,4	51152,2	132841,3	2840,9
2018	206672,7	55621,7	148072,2	2978,8
2019	230747,2	59994,3	167394,3	3358,6
2020	151100,5	15613,2	132808,2	2679,1
2021	93805,3	9661,9	82445,5	1697,9
2022	170443,7	17743,2	149632,5	3068,0
2023	227328,1	23187,5	200048,7	4091,9
2024	251420,4	26010,2	220860,3	4549,9
Sơ bộ - *Prel.* 2025	287040,8	29333,0	252555,3	5152,5
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % ***Index (Previous year = 100) - %***			
2015	111,2	105,2	114,0	105,3
2016	109,3	107,1	110,3	104,9
2017	110,5	108,4	111,4	108,8
2018	110,6	108,7	111,5	104,9
2019	111,6	107,9	113,0	112,8
2020	65,5	26,0	79,3	79,8
2021	62,1	61,9	62,1	63,4
2022	181,7	183,6	181,5	180,7
2023	133,4	130,7	133,7	133,4
2024	110,6	112,2	110,4	111,2
Sơ bộ - *Prel.* 2025	114,2	112,8	114,4	113,2

(*) Xem ghi chú Biểu 304 - *See footnote in Table 304.*

308 Số lượt hành khách vận chuyển phân theo địa phương(*)
Number of passengers carried by province(*)

Triệu lượt người - *Mill. persons*

	2020	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**3413,2**	**3790,4**	**4863,6**	**5296,5**	**6219,8**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**1380,1**	**1435,9**	**1811,0**	**2029,6**	**2453,8**
Hà Nội	1137,1	1164,2	1429,4	1576,6	1926,2
Vĩnh Phúc	13,9	20,5	23,9	29,0	35,3
Bắc Ninh	9,9	7,0	10,8	11,7	12,6
Quảng Ninh	40,2	47,1	61,3	77,8	95,7
Hải Dương	31,2	36,5	48,9	58,2	65,6
Hải Phòng	73,6	79,4	130,9	156,5	188,1
Hưng Yên	14,4	14,9	16,2	17,2	17,1
Thái Bình	16,0	18,2	21,3	24,8	21,2
Hà Nam	8,4	9,8	13,7	15,3	16,4
Nam Định	16,4	16,1	17,9	18,4	19,3
Ninh Bình	19,0	22,2	36,7	44,0	56,2
Trung du và miền núi phía Bắc ***Northern midlands and mountain areas***	**80,8**	**102,0**	**131,4**	**143,5**	**161,7**
Hà Giang	3,0	3,1	3,7	4,4	4,9
Cao Bằng	1,2	1,8	3,3	3,5	3,3
Bắc Kạn	3,0	2,2	4,1	4,9	5,8
Tuyên Quang	5,5	6,8	7,6	8,5	9,8
Lào Cai	3,4	4,8	7,1	7,3	8,1
Yên Bái	8,2	7,9	10,1	12,0	13,4
Thái Nguyên	12,5	16,7	21,4	22,4	27,4
Lạng Sơn	7,6	6,8	7,6	8,3	9,3
Bắc Giang	18,6	25,2	33,7	36,9	40,2
Phú Thọ	7,9	14,9	16,1	17,0	19,1
Điện Biên	1,3	1,8	2,7	3,5	3,6
Lai Châu	1,4	1,2	2,2	2,2	2,5
Sơn La	3,6	3,9	4,6	5,2	6,0
Hòa Bình	3,6	4,9	7,0	7,4	8,4
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung ***North Central and Central coastal areas***	**268,7**	**273,6**	**334,6**	**376,8**	**429,5**
Thanh Hóa	23,2	16,9	22,5	24,5	27,3
Nghệ An	73,0	81,4	95,1	107,0	118,0
Hà Tĩnh	20,4	16,3	21,3	25,2	28,4
Quảng Bình	15,5	18,3	20,1	22,3	25,4
Quảng Trị	7,0	7,5	8,2	9,4	10,2
Huế	18,0	25,0	35,1	40,8	48,8

308 (Tiếp theo) Số lượt hành khách vận chuyển phân theo địa phương(*)

(Cont.) Number of passengers carried by province(*)

Triệu lượt người - *Mill. persons*

	2020	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
Đà Nẵng	11,7	9,7	10,8	12,0	15,1
Quảng Nam	5,9	4,9	5,0	5,3	4,5
Quảng Ngãi	4,2	3,8	4,7	5,2	6,6
Bình Định	28,7	28,8	34,4	41,4	47,9
Phú Yên	12,9	8,9	9,2	9,7	11,0
Khánh Hòa	19,7	28,3	34,2	35,5	39,8
Ninh Thuận	5,6	9,1	14,2	16,5	19,0
Bình Thuận	22,9	14,6	19,8	22,0	27,3
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**79,6**	**74,5**	**87,7**	**92,9**	**105,6**
Kon Tum	8,1	6,6	7,5	8,6	9,4
Gia Lai	18,7	17,6	20,7	22,2	25,5
Đắk Lắk	24,2	24,8	27,4	27,0	31,8
Đắk Nông	2,9	3,3	5,0	5,3	5,4
Lâm Đồng	25,7	22,1	27,2	29,8	33,4
Đông Nam Bộ - *South East*	**908,3**	**1247,3**	**1713,3**	**1789,9**	**2033,6**
Bình Phước	9,4	9,9	18,8	20,2	26,5
Tây Ninh	18,8	24,9	31,2	37,9	46,8
Bình Dương	30,4	34,4	37,7	41,4	53,4
Đồng Nai	94,7	92,2	112,2	123,5	139,8
Bà Rịa - Vũng Tàu	38,3	49,8	53,8	57,7	63,2
TP. Hồ Chí Minh	716,7	1036,2	1459,6	1509,2	1703,9
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**695,7**	**657,1**	**785,6**	**863,7**	**1035,7**
Long An	39,2	20,4	21,8	27,2	31,4
Tiền Giang	34,4	30,3	34,7	37,7	42,2
Bến Tre	46,3	45,7	50,5	56,5	67,7
Trà Vinh	11,8	16,6	25,8	31,5	33,6
Vĩnh Long	27,2	38,1	58,4	66,8	78,9
Đồng Tháp	33,5	40,2	45,5	49,5	54,1
An Giang	92,4	110,0	134,1	130,8	162,8
Kiên Giang	51,6	41,8	50,8	56,6	69,0
Cần Thơ	103,6	29,4	32,4	38,5	43,5
Hậu Giang	96,8	107,8	108,8	111,5	140,4
Sóc Trăng	40,1	47,2	65,2	78,1	89,7
Bạc Liêu	73,6	79,1	92,9	105,6	128,6
Cà Mau	45,2	50,5	64,7	73,5	93,8

(*) Không bao gồm số liệu của các doanh nghiệp Nhà nước Trung ương quản lý.

(*) *Excluding data of Central State owned enterprises.*

309 Số lượt hành khách luân chuyển phân theo địa phương(*)
Number of passengers carried (passenger-kilometers) by province(*)

Triệu lượt người.km - *Mill. persons.km*

	2020	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**114557,8**	**111129,2**	**143894,4**	**160035,2**	**191414,2**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**29488,8**	**29281,1**	**37867,8**	**43645,9**	**51991,1**
Hà Nội	14084,6	12194,7	15019,5	16797,3	19878,7
Vĩnh Phúc	871,8	1170,7	1365,1	1645,6	2084,7
Bắc Ninh	550,7	311,8	470,0	516,3	572,8
Quảng Ninh	3749,0	4087,9	5208,5	6553,2	8005,6
Hải Dương	1674,3	2032,7	2707,8	2998,1	3342,1
Hải Phòng	2844,0	3066,8	5289,7	6363,2	7356,7
Hưng Yên	829,9	901,0	990,2	1134,5	1118,7
Thái Bình	1661,5	1897,1	2198,2	2553,8	3574,2
Hà Nam	343,9	410,2	573,0	687,6	737,5
Nam Định	1836,0	1964,7	2116,5	2192,0	2541,2
Ninh Bình	1043,1	1243,5	1929,2	2204,3	2779,0
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	**6353,0**	**6403,2**	**8254,2**	**8956,8**	**10163,8**
Hà Giang	209,1	230,0	269,6	317,6	358,2
Cao Bằng	40,4	40,3	93,4	107,1	116,4
Bắc Kạn	257,2	112,3	210,8	246,6	299,7
Tuyên Quang	672,6	709,2	780,9	883,0	1003,3
Lào Cai	255,1	350,9	559,8	569,0	609,3
Yên Bái	441,7	532,0	685,2	726,6	805,7
Thái Nguyên	943,7	1089,1	1408,3	1467,6	1773,8
Lạng Sơn	388,3	291,2	344,4	378,4	421,7
Bắc Giang	1227,9	1141,5	1519,3	1703,7	1924,1
Phú Thọ	932,8	881,4	1005,6	966,5	1082,3
Điện Biên	226,8	284,3	425,7	554,4	568,3
Lai Châu	38,6	37,7	54,2	52,0	59,4
Sơn La	242,8	396,3	472,3	540,9	626,9
Hòa Bình	476,0	307,1	424,9	443,3	514,7
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	**21504,5**	**19962,6**	**24977,8**	**27539,0**	**31467,7**
Thanh Hóa	1659,3	1196,8	1532,5	1731,1	2076,3
Nghệ An	7027,8	6486,1	7610,7	8603,2	9485,9
Hà Tĩnh	2654,6	2019,3	2848,2	3263,5	3592,8
Quảng Bình	995,9	1167,7	1287,4	1430,3	1628,5
Quảng Trị	625,2	482,2	522,2	572,3	618,2
Huế	963,1	1369,8	1915,4	2147,5	2563,3

309 (Tiếp theo) Số lượt hành khách luân chuyển phân theo địa phương(*)

(Cont.) Number of passengers carried (passenger-kilometers) by province(*)

Triệu lượt người.km - *Mill. persons.km*

	2020	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
Đà Nẵng	521,0	430,6	458,7	521,7	660,3
Quảng Nam	367,0	302,6	325,5	340,0	277,5
Quảng Ngãi	970,0	896,0	1059,4	1176,0	1446,0
Bình Định	2912,8	2540,0	3111,8	3047,1	3565,5
Phú Yên	847,4	636,1	736,2	783,4	930,5
Khánh Hòa	596,3	923,1	1121,3	1154,2	1334,7
Ninh Thuận	354,0	727,7	1135,2	1308,1	1458,4
Bình Thuận	1010,1	784,5	1313,2	1460,5	1829,9
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**7735,2**	**8255,1**	**9555,6**	**10626,9**	**12291,2**
Kon Tum	363,5	303,9	346,7	399,9	429,1
Gia Lai	1709,2	2616,3	3075,6	3309,5	3807,7
Đắk Lắk	2683,8	2240,5	2444,9	2882,9	3607,5
Đắk Nông	418,2	567,7	766,0	822,0	827,6
Lâm Đồng	2560,5	2526,7	2922,3	3212,6	3619,3
Đông Nam Bộ - *South East*	**28439,1**	**30746,5**	**41548,6**	**43988,9**	**55293,8**
Bình Phước	1155,2	1179,5	2051,9	2201,8	3114,0
Tây Ninh	1404,9	1547,3	1714,2	1947,4	2113,7
Bình Dương	2362,5	2498,1	2769,9	3081,5	3961,3
Đồng Nai	6469,0	5888,0	7573,1	8305,6	9450,8
Bà Rịa - Vũng Tàu	2747,2	3602,1	3865,7	4171,7	4533,1
TP. Hồ Chí Minh	14300,3	16031,4	23573,7	24280,9	32120,8
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**21037,2**	**16480,7**	**21690,4**	**25277,7**	**30206,6**
Long An	982,8	465,9	510,8	672,0	792,6
Tiền Giang	621,2	565,2	623,1	736,5	929,2
Bến Tre	1745,6	1845,0	2064,1	2328,3	2762,3
Trà Vinh	563,6	765,9	1217,2	1626,1	1714,9
Vĩnh Long	580,1	813,5	2701,3	3084,6	3634,6
Đồng Tháp	1094,0	771,1	979,8	1158,1	1303,6
An Giang	2302,3	2174,6	2691,3	3128,9	3842,0
Kiên Giang	3836,0	2953,5	3614,5	4025,1	4951,9
Cần Thơ	5300,0	1738,2	1910,2	2288,4	2533,1
Hậu Giang	599,2	595,3	652,0	742,6	949,7
Sóc Trăng	672,3	789,0	1039,3	1257,8	1422,9
Bạc Liêu	1883,8	1996,8	2344,9	2728,3	3419,6
Cà Mau	856,3	1006,7	1341,9	1501,1	1950,3

(*) Xem ghi chú ở Biểu 308 - *See footnote in Table 308.*

310 Số lượt hành khách vận chuyển bằng đường bộ phân theo địa phương(*)

Number of passengers carried by road by province(*)

Triệu lượt người - *Mill. persons*

	2020	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**3241,7**	**3421,8**	**4356,7**	**4794,7**	**5688,7**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**1353,3**	**1391,7**	**1762,2**	**1976,0**	**2382,5**
Hà Nội	1136,2	1148,6	1419,8	1568,9	1907,8
Vĩnh Phúc	13,3	19,6	22,9	27,9	34,1
Bắc Ninh	8,9	6,6	10,3	11,1	12,0
Quảng Ninh	32,2	37,2	51,1	64,2	78,8
Hải Dương	28,3	35,0	47,6	57,2	64,0
Hải Phòng	64,2	67,1	113,1	137,3	166,6
Hưng Yên	12,7	13,6	13,7	15,7	15,5
Thái Bình	15,6	17,8	20,7	24,0	21,0
Hà Nam	8,4	9,8	13,6	15,2	16,3
Nam Định	14,6	15,2	16,9	17,5	19,0
Ninh Bình	19,0	21,0	32,7	36,9	47,5
Trung du và miền núi phía Bắc ***Northern midlands and mountain areas***	**79,9**	**96,7**	**125,1**	**136,8**	**154,8**
Hà Giang	3,0	2,9	3,3	3,9	4,5
Cao Bằng	1,2	1,5	2,7	2,8	2,7
Bắc Kạn	3,0	1,9	3,6	4,3	5,3
Tuyên Quang	5,5	6,8	7,4	8,3	9,5
Lào Cai	3,4	4,6	7,0	7,3	8,0
Yên Bái	8,2	7,3	9,5	11,4	12,6
Thái Nguyên	12,5	16,5	21,2	22,1	27,1
Lạng Sơn	7,6	6,8	7,6	8,2	9,2
Bắc Giang	18,6	24,3	32,6	35,7	39,0
Phú Thọ	7,9	13,4	14,8	15,8	18,0
Điện Biên	1,3	1,8	2,7	3,5	3,6
Lai Châu	1,4	1,2	2,2	2,2	2,5
Sơn La	3,2	3,5	4,1	4,7	5,4
Hòa Bình	3,1	4,2	6,3	6,5	7,2
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung ***North Central and Central coastal areas***	**256,1**	**262,2**	**317,7**	**354,8**	**406,3**
Thanh Hóa	16,6	11,8	15,9	17,6	19,6
Nghệ An	69,9	80,9	94,6	106,4	117,3
Hà Tĩnh	20,1	16,0	20,9	24,8	28,1
Quảng Bình	15,0	18,0	19,8	22,0	25,1
Quảng Trị	7,0	7,6	8,2	9,3	10,1
Huế	17,8	24,3	34,3	39,9	47,8

310 (Tiếp theo) Số lượt hành khách vận chuyển bằng đường bộ phân theo địa phương(*)

(Cont.) Number of passengers carried by road by province(*)

Triệu lượt người - *Mill. persons*

	2020	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
Đà Nẵng	11,6	9,6	10,5	11,7	14,8
Quảng Nam	5,0	3,9	3,9	4,7	4,4
Quảng Ngãi	3,9	3,5	3,9	4,3	5,6
Bình Định	28,6	27,1	31,2	34,4	40,8
Phú Yên	12,9	8,9	9,2	9,7	11,0
Khánh Hòa	19,1	27,1	31,4	31,6	35,6
Ninh Thuận	5,6	9,1	14,2	16,5	19,0
Bình Thuận	22,8	14,4	19,6	21,9	27,1
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**79,6**	**74,4**	**87,5**	**92,9**	**105,2**
Kon Tum	8,1	6,6	7,5	8,6	9,4
Gia Lai	18,7	17,6	20,7	22,2	25,5
Đắk Lắk	24,2	24,8	27,4	27,0	31,8
Đắk Nông	2,9	3,3	5,0	5,2	5,4
Lâm Đồng	25,7	22,0	27,0	29,8	33,1
Đông Nam Bộ - *South East*	**908,3**	**1089,2**	**1443,1**	**1507,9**	**1754,5**
Bình Phước	9,4	9,9	18,8	20,2	26,5
Tây Ninh	18,8	24,7	31,1	37,8	46,7
Bình Dương	30,4	29,5	33,3	36,6	47,6
Đồng Nai	94,7	88,5	107,6	118,8	134,7
Bà Rịa - Vũng Tàu	38,3	49,7	53,7	57,5	63,0
TP. Hồ Chí Minh	716,7	886,9	1198,6	1236,9	1436,0
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**564,6**	**507,7**	**621,0**	**726,3**	**885,4**
Long An	37,7	17,6	20,0	26,2	31,1
Tiền Giang	15,1	12,7	13,9	16,6	20,1
Bến Tre	41,1	38,7	41,7	45,9	55,1
Trà Vinh	7,3	9,6	15,0	19,3	20,1
Vĩnh Long	21,2	25,7	43,8	50,5	59,7
Đồng Tháp	25,5	25,9	32,0	37,1	43,0
An Giang	84,1	80,7	98,8	114,8	144,6
Kiên Giang	40,6	31,8	40,0	44,6	54,2
Cần Thơ	95,6	26,5	28,4	35,3	39,3
Hậu Giang	64,7	80,8	89,5	107,7	138,7
Sóc Trăng	38,4	45,3	62,3	74,9	85,9
Bạc Liêu	60,6	71,3	83,8	95,4	117,6
Cà Mau	32,7	41,0	51,7	58,1	75,8

(*) Xem ghi chú ở Biểu 308 - *See footnote in Table 308.*

311 Số lượt hành khách luân chuyển bằng đường bộ phân theo địa phương(*)

Number of passengers carried (passenger-kilometers) by road by province(*)

Triệu lượt người.km - *Mill. persons.km*

	2020	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**112740,5**	**107373,2**	**138726,6**	**154299,1**	**182747,5**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**29123,2**	**28229,2**	**36543,5**	**42127,2**	**50177,1**
Hà Nội	14072,2	12092,2	14921,4	16673,4	19702,3
Vĩnh Phúc	871,2	1170,0	1364,3	1644,7	2083,6
Bắc Ninh	550,0	311,5	469,7	516,0	572,4
Quảng Ninh	3439,7	3829,3	4934,6	6199,5	7565,8
Hải Dương	1673,3	1993,7	2655,9	2940,8	3278,0
Hải Phòng	2833,2	2962,8	5127,3	6180,6	7154,1
Hưng Yên	829,3	882,1	889,9	1024,7	1010,3
Thái Bình	1659,8	1897,0	2198,1	2553,5	3574,1
Hà Nam	343,9	404,8	565,5	678,6	727,8
Nam Định	1835,4	1561,8	1682,4	1742,4	2020,9
Ninh Bình	1015,1	1124,0	1734,5	1973,0	2487,7
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	**6341,4**	**6372,8**	**8216,6**	**8916,4**	**10117,3**
Hà Giang	209,1	229,5	268,0	315,6	356,3
Cao Bằng	40,4	40,3	93,4	107,1	113,8
Bắc Kạn	257,2	111,8	209,5	245,1	298,9
Tuyên Quang	672,7	708,7	779,5	881,4	1001,4
Lào Cai	255,1	350,8	559,8	569,0	609,3
Yên Bái	441,7	531,5	684,7	726,5	805,0
Thái Nguyên	943,7	1088,9	1408,0	1467,3	1773,4
Lạng Sơn	388,3	291,2	344,4	378,4	421,7
Bắc Giang	1227,9	1140,6	1518,2	1702,5	1922,8
Phú Thọ	931,1	879,5	1004,0	965,1	1082,2
Điện Biên	226,8	284,3	425,7	554,4	568,3
Lai Châu	38,6	37,7	54,2	52,0	59,4
Sơn La	238,8	392,2	467,6	535,8	621,4
Hòa Bình	470,1	285,9	399,8	416,2	483,5
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	**21489,7**	**19634,7**	**24136,0**	**26628,0**	**30298,2**
Thanh Hóa	1658,4	1195,7	1530,5	1728,8	1928,2
Nghệ An	7026,5	6485,2	7198,5	8137,2	8972,1
Hà Tĩnh	2654,6	2019,2	2848,3	3262,6	3591,9
Quảng Bình	995,8	1163,3	1282,5	1422,9	1620,3
Quảng Trị	625,2	482,1	522,1	571,7	617,6
Huế	963,1	1365,3	1909,7	2140,8	2555,4

311 (Tiếp theo) Số lượt hành khách luân chuyển bằng đường bộ phân theo địa phương(*)

(Cont.) Number of passengers carried (passenger-kilometers) by road by province(*)

Triệu lượt người.km - *Mill. persons.km*

	2020	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
Đà Nẵng	520,6	430,4	457,2	519,6	658,5
Quảng Nam	367,0	301,7	324,5	339,6	277,5
Quảng Ngãi	970,0	894,7	1045,4	1161,6	1429,7
Bình Định	2912,8	2329,2	2845,1	2773,1	3252,6
Phú Yên	847,3	619,1	716,5	762,4	905,6
Khánh Hòa	591,6	851,0	1027,4	1051,9	1218,0
Ninh Thuận	354,0	727,7	1135,2	1308,1	1458,4
Bình Thuận	1002,8	770,1	1293,0	1447,6	1812,3
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**7735,2**	**8251,1**	**9550,2**	**10621,3**	**12285,3**
Kon Tum	363,5	303,9	346,7	399,9	429,1
Gia Lai	1709,2	2612,9	3071,6	3305,1	3802,7
Đắk Lắk	2683,8	2240,5	2444,9	2882,9	3607,5
Đắk Nông	418,2	567,7	766,0	822,0	827,6
Lâm Đồng	2560,5	2526,1	2921,0	3211,3	3618,3
Đông Nam Bộ - *South East*	**28439,1**	**30088,2**	**40531,0**	**42910,2**	**52305,0**
Bình Phước	1155,2	1179,5	2051,9	2201,8	3114,0
Tây Ninh	1404,9	1547,2	1714,2	1947,3	2113,7
Bình Dương	2362,5	2493,9	2734,6	3042,4	3911,6
Đồng Nai	6469,0	5836,7	7507,1	8233,8	9368,8
Bà Rịa - Vũng Tàu	2747,2	3308,1	3510,5	3782,0	4109,5
TP. Hồ Chí Minh	14300,3	15722,8	23012,6	23703,0	29687,4
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**19611,9**	**14797,2**	**19749,2**	**23096,1**	**27564,7**
Long An	973,8	445,8	496,9	647,0	768,8
Tiền Giang	593,7	457,9	503,0	614,1	777,9
Bến Tre	1717,6	1507,5	1683,3	1897,8	2252,1
Trà Vinh	518,3	758,4	1203,1	1611,1	1697,9
Vĩnh Long	568,9	794,9	2681,3	3063,3	3609,5
Đồng Tháp	1047,3	736,4	947,3	1075,5	1211,3
An Giang	2225,3	2090,3	2587,8	3006,8	3692,8
Kiên Giang	3221,1	2191,9	2753,6	3075,4	3775,1
Cần Thơ	5277,9	1725,5	1872,0	2242,2	2500,5
Hậu Giang	421,7	481,7	536,3	650,1	823,3
Sóc Trăng	665,2	776,2	1010,9	1223,4	1385,9
Bạc Liêu	1567,8	1865,4	2188,7	2552,8	3200,2
Cà Mau	813,3	965,4	1285,0	1436,6	1869,2

(*) Xem ghi chú ở Biểu 308 - *See footnote in Table 308.*

312 Khối lượng hàng hóa vận chuyển phân theo ngành vận tải
Volume of freight transported by type of transport

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*				
		Đường sắt *Railway*	Đường bộ *Road*	Đường thủy nội địa *Inland waterway*	Đường biển *Maritime transport*	Đường hàng không *Airway*
	Nghìn tấn - *Thous. tons*					
2015	1151895,7	6707,0	882628,4	201530,7	60800,0	229,6
2016	1255458,2	5209,0	969721,0	215768,2	64474,4	285,6
2017	1383212,9	5611,0	1074450,9	232813,8	70019,2	317,9
2018	1539271,7	5717,7	1207682,8	251904,6	73562,2	404,4
2019	1670619,4	5204,7	1319853,4	268026,5	77088,4	446,4
2020	1621536,0	5216,3	1282119,6	257841,5	76086,2	272,4
2021	1621598,9	5660,0	1303327,9	242365,8	69961,3	283,9
2022	2030538,3	5692,2	1594700,8	331918,0	97945,4	281,9
2023	2288996,3	4646,5	1806053,3	368035,4	109932,6	328,5
2024	2562086,8	5097,2	2035530,5	394592,7	126422,5	443,8
Sơ bộ - *Prel.* 2025	2890243,8	5459,1	2301883,5	440844,6	141593,3	463,4
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % *Index (Previous year = 100) - %*					
2015	106,8	93,4	107,4	105,7	103,2	113,7
2016	109,0	77,7	109,9	107,1	106,0	124,4
2017	110,2	107,7	110,8	107,9	108,6	111,3
2018	111,3	101,9	112,4	108,2	105,1	127,2
2019	108,5	91,0	109,3	106,4	104,8	110,4
2020	97,1	100,2	97,1	96,2	98,7	61,0
2021	100,0	108,5	101,7	94,0	92,0	104,2
2022	125,2	100,6	122,4	136,9	140,0	99,3
2023	112,7	81,6	113,3	110,9	112,2	116,5
2024	111,9	109,7	112,7	107,2	115,0	135,1
Sơ bộ - *Prel.* 2025	112,8	107,1	113,1	111,7	112,0	104,4

313 Khối lượng hàng hóa luân chuyển phân theo ngành vận tải
Volume of freight transported (ton-kilometers) by type of transport

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*				
		Đường sắt *Railway*	Đường bộ *Road*	Đường thủy nội địa *Inland waterway*	Đường biển *Maritime transport*	Đường hàng không *Airway*
	Triệu tấn.km - *Mill. tons.km*					
2015	233492,2	4035,5	51514,9	42064,8	131835,7	4041,3
2016	245424,4	3198,2	57377,3	44925,2	135171,2	4752,5
2017	260231,9	3616,7	63459,3	47800,4	140307,7	5047,8
2018	277903,3	4039,3	71010,9	52580,4	144629,2	5643,4
2019	297238,7	3739,5	76529,1	55998,1	154753,2	6218,7
2020	286333,1	3819,0	73503,2	52862,2	152586,7	3562,0
2021	188322,7	4099,9	75272,8	24768,6	70130,3	14051,1
2022	233252,3	4546,5	94155,3	33053,1	95407,8	6089,6
2023	266226,8	3703,4	104416,1	37443,7	112331,0	8332,6
2024	295017,6	3877,5	116553,1	41262,9	123700,0	9624,1
Sơ bộ - *Prel.* 2025	330347,0	4067,5	135479,5	45760,6	135357,5	9681,9
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % ***Index (Previous year = 100) - %***					
2015	103,2	93,6	106,9	104,9	101,4	112,2
2016	105,1	79,3	111,4	106,8	102,5	117,6
2017	106,0	113,1	110,6	106,4	103,8	106,2
2018	106,8	111,7	111,9	110,0	103,1	111,8
2019	107,0	92,6	107,8	106,5	107,0	110,2
2020	96,3	102,1	96,0	94,4	98,6	57,3
2021	65,8	107,4	102,4	46,9	46,0	394,5
2022	123,9	110,9	125,1	133,4	136,0	43,3
2023	114,1	81,5	110,9	113,3	117,7	136,8
2024	110,8	104,7	111,6	110,2	110,1	115,5
Sơ bộ - *Prel.* 2025	112,0	104,9	116,2	110,9	109,4	100,6

314 Khối lượng hàng hóa vận chuyển phân theo khu vực vận tải
Volume of freight transported by transport sector

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*	
		Trong nước *Domestic*	Ngoài nước *Overseas*
	Nghìn tấn - *Thous. tons*		
2015	1151895,7	1120094,6	31801,1
2016	1255458,2	1222759,5	32698,8
2017	1383212,9	1349500,5	33712,4
2018	1539271,7	1503105,0	36166,7
2019	1670619,4	1636094,7	34524,7
2020	1621536,0	1593832,9	27703,1
2021	1621598,9	1597274,9	24324,0
2022	2030538,3	2004141,3	26397,0
2023	2288996,3	2256950,3	32046,0
2024	2562086,8	2528694,9	33391,9
Sơ bộ - *Prel.* 2025	2890243,8	2855416,0	34827,7
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % ***Index (Previous year = 100) - %***		
2015	106,8	106,9	102,3
2016	109,0	109,2	102,8
2017	110,2	110,4	103,1
2018	111,3	111,4	107,3
2019	108,5	108,8	95,5
2020	97,1	97,4	80,2
2021	100,0	100,2	87,8
2022	125,2	125,5	108,5
2023	112,7	112,6	121,4
2024	111,9	112,0	104,2
Sơ bộ - *Prel.* 2025	112,8	112,9	104,3

315 Khối lượng hàng hóa luân chuyển phân theo khu vực vận tải
Volume of freight transported (ton-kilometers) by transport sector

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*	
		Trong nước *Domestic*	Ngoài nước *Overseas*
	Triệu tấn.km - *Mill. tons.km*		
2015	233492,2	104110,5	129381,8
2016	245424,5	113349,7	132074,8
2017	260231,9	123398,5	136833,3
2018	277903,3	143016,2	134887,1
2019	297238,7	156289,2	140949,6
2020	286333,1	157102,4	129230,7
2021	188322,7	104010,6	84312,1
2022	233252,3	134120,1	99132,2
2023	266226,8	152281,7	113945,1
2024	295017,6	164383,3	130634,3
Sơ bộ - *Prel.* 2025	330347,0	170997,2	159349,8
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % *Index (Previous year = 100) - %*		
2015	103,2	107,0	100,3
2016	105,1	108,9	102,1
2017	106,0	108,9	103,6
2018	106,8	115,9	98,6
2019	107,0	109,3	104,5
2020	96,3	100,5	91,7
2021	65,8	66,2	65,2
2022	123,9	128,9	117,6
2023	114,1	113,5	114,9
2024	110,8	107,9	114,6
Sơ bộ - *Prel.* 2025	112,0	104,0	122,0

316 Khối lượng hàng hóa vận chuyển phân theo loại hình kinh tế
Volume of freight transported by type of ownership

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*		
		Kinh tế Nhà nước *State*	Kinh tế ngoài Nhà nước *Non-state*	Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign investment sector*
	Nghìn tấn - *Thous. tons*			
2015	1151895,7	104657,8	1044334,3	2903,6
2016	1255458,2	100711,4	1151732,9	3013,9
2017	1383212,9	101517,1	1278645,7	3050,1
2018	1539271,7	95527,6	1440053,5	3690,6
2019	1670619,4	90672,7	1576105,7	3841,0
2020	1621536,0	79736,2	1538069,8	3729,9
2021	1621598,9	79863,8	1538248,7	3486,4
2022	2030538,3	99902,5	1926229,6	4406,2
2023	2288996,3	112160,8	2171799,7	5035,8
2024	2562086,8	127331,8	2429085,6	5669,4
Sơ bộ - *Prel.* 2025	2890243,8	145347,7	2738399,1	6496,9
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % ***Index (Previous year = 100) - %***			
2015	106,8	96,0	108,0	103,7
2016	109,0	96,2	110,3	103,8
2017	110,2	100,8	111,0	101,2
2018	111,3	94,1	112,6	121,0
2019	108,5	94,9	109,4	104,1
2020	97,1	87,9	97,6	97,1
2021	100,0	100,2	100,0	93,5
2022	125,2	125,1	125,2	126,4
2023	112,7	112,3	112,7	114,3
2024	111,9	113,5	111,8	112,6
Sơ bộ - *Prel.* 2025	112,8	114,1	112,7	114,6

317 Khối lượng hàng hóa luân chuyển phân theo loại hình kinh tế

Volume of freight transported (ton-kilometers) by type of ownership

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*		
		Kinh tế Nhà nước *State*	Kinh tế ngoài Nhà nước *Non-state*	Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign investment sector*
	Triệu tấn.km - *Mill. tons.km*			
2015	233492,2	153045,8	77905,7	2540,8
2016	245424,4	154759,5	88033,1	2631,8
2017	260231,9	154144,8	103399,9	2687,2
2018	277903,3	152569,5	122787,1	2546,7
2019	297238,7	152415,4	142058,9	2764,4
2020	286333,1	146029,9	137726,2	2577,0
2021	188322,7	95875,1	90206,6	2241,0
2022	233252,3	118258,9	112124,4	2869,0
2023	266226,8	134710,8	128188,2	3327,8
2024	295017,6	149851,4	141495,4	3670,8
Sơ bộ - *Prel.* 2025	330347,0	158198,3	168019,0	4129,7
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % ***Index (Previous year = 100) - %***			
2015	103,2	100,5	109,0	101,1
2016	105,1	101,1	113,0	103,6
2017	106,0	99,6	117,5	102,1
2018	106,8	99,0	118,7	94,8
2019	107,0	99,9	115,7	108,5
2020	96,3	95,8	97,0	93,2
2021	65,8	65,7	65,5	87,0
2022	123,9	123,3	124,3	128,0
2023	114,1	113,9	114,3	116,0
2024	110,8	111,2	110,4	110,3
Sơ bộ - *Prel.* 2025	112,0	105,6	118,7	112,5

318 Khối lượng hàng hóa vận chuyển phân theo địa phương(*)
Volume of freight transported by province(*)

Nghìn tấn - *Thous. tons*

	2020	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**1614858,9**	**2024564,2**	**2284021,3**	**2556545,8**	**2884321,3**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**585206,1**	**756330,7**	**878174,3**	**986009,3**	**1121654,7**
Hà Nội	128977,6	183411,5	215314,7	240075,9	264083,5
Vĩnh Phúc	27694,7	28517,3	38274,9	38729,2	39113,1
Bắc Ninh	29675,6	33725,4	39558,3	40403,1	45607,0
Quảng Ninh	45521,0	64862,0	79716,7	100175,3	131620,3
Hải Dương	67905,4	85031,0	93646,3	104727,9	116310,4
Hải Phòng	125840,9	152402,1	163698,9	179146,8	200140,8
Hưng Yên	34620,6	36203,6	37727,9	43756,4	48566,4
Thái Bình	21302,3	29125,4	34128,7	37298,1	39584,5
Hà Nam	15031,6	17723,4	19474,5	21760,8	24308,1
Nam Định	33602,4	43212,3	49750,3	57362,1	65232,2
Ninh Bình	55034,0	82116,8	106883,2	122573,7	147088,4
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	**160122,7**	**196566,3**	**232708,8**	**259618,5**	**283657,1**
Hà Giang	2494,0	2854,7	3320,1	3918,8	4522,7
Cao Bằng	1868,8	1877,3	3547,6	4285,0	4004,5
Bắc Kạn	1154,3	2149,0	4852,0	5527,1	5451,2
Tuyên Quang	14271,1	15543,6	23024,8	27465,8	31100,3
Lào Cai	4681,8	7115,7	7820,1	8685,0	9628,9
Yên Bái	10671,7	10415,3	13644,7	17352,5	18469,4
Thái Nguyên	34481,7	49529,0	54844,0	60450,1	65969,1
Lạng Sơn	6462,7	6109,9	6814,8	8106,6	9447,3
Bắc Giang	24476,9	34039,0	39148,4	42590,7	44538,4
Phú Thọ	40768,9	46819,0	52813,7	55859,4	61817,7
Điện Biên	2086,8	3400,3	4711,6	5491,9	6460,1
Lai Châu	1620,0	2054,0	2255,4	2160,6	2277,7
Sơn La	6098,8	5969,9	6993,1	7733,3	8761,7
Hòa Bình	8985,2	8689,6	8918,6	9991,5	11208,0
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	**372069,4**	**447440,8**	**510675,8**	**571312,5**	**649554,5**
Thanh Hóa	53532,7	61870,4	69251,3	82634,8	95873,7
Nghệ An	118564,3	154268,0	167407,9	187669,8	220643,4
Hà Tĩnh	32933,8	39224,2	45741,9	47927,9	56599,9
Quảng Bình	23401,5	27582,5	30589,0	33919,9	38653,9
Quảng Trị	10305,6	12116,0	13242,8	15255,7	17222,7
Huế	8894,5	10926,8	11909,0	12553,9	13996,2

318 (Tiếp theo) Khối lượng hàng hóa vận chuyển phân theo địa phương(*)

(Cont.) Volume of freight transported by province(*)

Nghìn tấn - *Thous. tons*

	2020	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
Đà Nẵng	31024,1	31949,7	46018,9	53552,1	56834,9
Quảng Nam	14147,9	17140,8	21939,3	24111,9	22382,7
Quảng Ngãi	10726,7	13790,6	16536,4	17683,7	21915,0
Bình Định	25014,6	30920,7	32720,3	36195,7	41042,6
Phú Yên	12198,9	10777,1	11545,8	12062,3	12741,8
Khánh Hòa	19281,3	24721,8	28506,7	30430,9	33145,6
Ninh Thuận	5649,6	6763,8	8540,6	9647,5	10551,0
Bình Thuận	6393,9	5388,4	6725,8	7666,4	7951,3
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**65008,0**	**76408,0**	**83104,7**	**85402,5**	**91907,1**
Kon Tum	6155,0	7962,2	8499,6	9466,9	10739,2
Gia Lai	22575,8	18414,8	18812,2	18865,3	20966,1
Đắk Lắk	17927,0	24436,4	24796,8	22162,7	23298,7
Đắk Nông	1777,2	1955,5	2356,7	2614,6	2608,7
Lâm Đồng	16573,0	23639,1	28639,4	32293,0	34294,2
Đông Nam Bộ - *South East*	**285357,6**	**374954,4**	**381748,2**	**426684,4**	**472075,9**
Bình Phước	2814,5	2720,6	3593,5	4022,9	4880,0
Tây Ninh	15217,8	16589,9	18624,1	20477,1	22621,6
Bình Dương	58997,9	71292,6	78243,0	83706,0	101013,9
Đồng Nai	45794,0	52533,9	62481,1	68428,5	78467,8
Bà Rịa - Vũng Tàu	8241,2	10615,6	10880,5	11493,5	12579,5
TP. Hồ Chí Minh	154292,2	221202,0	207926,0	238556,3	252513,0
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**147095,1**	**172864,0**	**197609,5**	**227518,6**	**265472,1**
Long An	21634,0	20252,2	20737,2	23296,0	24548,2
Tiền Giang	13368,6	13604,0	15417,7	17285,5	18387,2
Bến Tre	7681,8	9705,0	10826,4	12140,3	13154,0
Trà Vinh	7245,5	12672,2	16727,3	21117,8	23233,8
Vĩnh Long	4974,8	4114,0	3866,8	4238,5	5062,4
Đồng Tháp	6679,9	8229,2	9361,3	10495,4	11875,8
An Giang	39263,8	55368,7	66017,0	76522,2	95421,4
Kiên Giang	11884,5	10922,5	11984,5	14037,7	16172,2
Cần Thơ	8034,3	8910,7	8795,3	10055,8	11722,8
Hậu Giang	9656,4	8702,1	10594,1	12083,9	13840,9
Sóc Trăng	7867,8	10323,6	11488,9	13218,9	16126,3
Bạc Liêu	7794,5	8790,1	10114,5	11113,8	13537,5
Cà Mau	1009,2	1269,7	1678,6	1913,0	2389,8

(*) Không bao gồm số liệu của các doanh nghiệp Nhà nước Trung ương quản lý.

(*) *Excluding data of Central State owned enterprises.*

319 Khối lượng hàng hóa luân chuyển phân theo địa phương(*)
Volume of freight transported (ton-kilometers) by province(*)

Triệu tấn.km - *Mill. tons.km*

	2020	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**167232,1**	**222616,3**	**254190,8**	**281516,0**	**316597,7**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**77432,0**	**100565,1**	**114957,7**	**129266,2**	**149081,7**
Hà Nội	10025,5	14771,3	17636,6	19870,0	22442,3
Vĩnh Phúc	1718,1	2312,8	3175,4	3329,6	3377,9
Bắc Ninh	1772,9	2070,6	2422,2	2435,7	2750,8
Quảng Ninh	3863,1	5388,8	6547,8	8027,4	10812,8
Hải Dương	4928,2	6045,8	6585,2	7549,7	8394,0
Hải Phòng	26707,5	31711,7	33885,1	37738,9	43758,4
Hưng Yên	1266,0	1296,2	1442,9	1580,8	1842,2
Thái Bình	11086,7	14873,3	16796,4	18303,5	20290,2
Hà Nam	991,3	1168,9	1233,9	1312,8	1554,1
Nam Định	7589,8	9760,5	11295,8	13054,5	15587,1
Ninh Bình	7482,9	11165,3	13936,5	16063,3	18272,0
Trung du và miền núi phía Bắc ***Northern midlands and mountain areas***	**6658,4**	**8878,1**	**10286,2**	**11466,5**	**12664,9**
Hà Giang	89,4	112,1	127,2	149,1	170,4
Cao Bằng	14,5	18,2	19,8	23,8	24,0
Bắc Kạn	22,3	56,0	126,4	144,4	143,3
Tuyên Quang	958,7	1011,0	1308,7	1594,2	1804,6
Lào Cai	87,4	137,0	150,1	159,2	173,3
Yên Bái	253,3	283,2	370,9	475,8	516,0
Thái Nguyên	1093,6	2024,7	2273,6	2497,2	2695,5
Lạng Sơn	347,7	671,9	685,7	739,6	884,4
Bắc Giang	932,7	1332,0	1532,6	1679,5	1815,6
Phú Thọ	1601,9	1866,3	2098,3	2235,9	2422,5
Điện Biên	141,5	255,4	351,0	407,3	480,7
Lai Châu	63,7	80,6	87,8	86,2	93,4
Sơn La	692,9	742,1	858,9	954,7	1081,4
Hòa Bình	358,8	287,6	295,2	319,5	359,8
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung ***North Central and Central coastal areas***	**18858,5**	**22857,3**	**26130,1**	**29153,4**	**32114,6**
Thanh Hóa	2546,2	2801,7	3130,5	3529,3	4059,5
Nghệ An	3389,3	5073,1	5659,9	6206,7	7036,0
Hà Tĩnh	827,0	958,8	1052,3	1154,6	1369,3
Quảng Bình	787,3	906,8	1002,8	1114,1	1269,1
Quảng Trị	773,1	907,7	992,2	1087,5	1227,7
Huế	821,8	1013,2	1119,6	1177,5	1320,6

319 (Tiếp theo) Khối lượng hàng hóa luân chuyển phân theo địa phương(*)

(Cont.) Volume of freight transported (ton-kilometers) by province(*)

Triệu tấn.km - *Mill. tons.km*

	2020	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
Đà Nẵng	2930,6	3305,5	4493,6	5199,3	5676,1
Quảng Nam	903,7	1238,5	1352,6	1465,6	1383,5
Quảng Ngãi	273,0	345,0	411,9	454,2	544,3
Bình Định	2352,6	2843,9	2962,4	3162,9	3594,5
Phú Yên	847,8	824,1	908,8	1018,7	1070,8
Khánh Hòa	1694,4	1803,0	1979,7	2382,3	2291,7
Ninh Thuận	300,9	403,0	512,2	570,2	595,7
Bình Thuận	410,7	433,0	551,5	630,6	675,9
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**8121,2**	**8833,4**	**9365,1**	**9451,2**	**10233,1**
Kon Tum	658,8	846,3	908,6	1026,8	1120,3
Gia Lai	2953,2	2973,1	2992,8	3001,7	3336,3
Đắk Lắk	2217,6	3033,4	3057,0	2711,4	2871,4
Đắk Nông	137,2	186,9	243,3	271,0	263,9
Lâm Đồng	2154,4	1793,6	2163,4	2440,3	2641,2
Đông Nam Bộ - *South East*	**45478,7**	**68247,9**	**78387,8**	**85046,2**	**93040,0**
Bình Phước	193,3	191,5	227,6	255,6	302,8
Tây Ninh	1159,9	1256,6	1412,7	1555,2	1751,3
Bình Dương	2595,3	3358,6	3700,4	4127,2	4962,9
Đồng Nai	3244,8	4854,6	5778,4	6352,9	7427,4
Bà Rịa - Vũng Tàu	370,2	487,1	504,6	529,5	591,7
TP. Hồ Chí Minh	37915,2	58099,7	66764,1	72225,8	78003,9
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**10683,3**	**13234,5**	**15063,9**	**17132,4**	**19463,4**
Long An	1055,8	934,0	938,2	1068,1	1146,2
Tiền Giang	1268,5	1373,4	1542,3	1693,6	1694,4
Bến Tre	734,4	993,6	1093,4	1210,4	1329,3
Trà Vinh	631,4	1329,1	1750,5	2153,7	2339,8
Vĩnh Long	488,2	483,4	440,9	498,3	595,3
Đồng Tháp	708,4	902,2	926,4	1017,3	1121,6
An Giang	2587,0	3548,6	4265,2	4942,9	5876,9
Kiên Giang	1002,6	1122,5	1233,0	1451,7	1683,0
Cần Thơ	867,0	810,9	858,2	948,6	1137,9
Hậu Giang	461,1	659,2	831,3	794,4	898,5
Sóc Trăng	375,5	496,8	529,7	610,4	737,7
Bạc Liêu	362,1	406,1	467,2	527,7	633,2
Cà Mau	141,3	174,6	187,7	215,2	269,7

(*) Xem ghi chú ở Biểu 318 - *See footnote in Table 318.*

320 Khối lượng hàng hóa vận chuyển bằng đường bộ phân theo địa phương

Volume of freight transported by road by province

Nghìn tấn - *Thous. tons*

	2020	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**1282119,6**	**1594700,8**	**1806053,3**	**2035530,5**	**2301883,5**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**430608,6**	**565708,3**	**658683,4**	**747235,5**	**854650,9**
Hà Nội	125700,3	178060,1	209318,0	233331,2	257036,0
Vĩnh Phúc	23023,3	20740,1	26854,3	27789,5	28329,1
Bắc Ninh	20467,9	22502,9	26642,4	28197,6	32001,6
Quảng Ninh	42008,8	60472,7	75167,6	94498,3	124574,3
Hải Dương	36889,0	46499,2	52774,1	61104,6	66015,9
Hải Phòng	93374,5	122179,3	130948,6	143072,1	161927,9
Hưng Yên	30878,2	34379,9	35822,0	41984,2	46647,2
Thái Bình	7643,2	10991,8	13784,3	15141,4	21908,1
Hà Nam	12995,5	15842,5	17437,9	19533,0	21857,5
Nam Định	12288,1	15783,7	17783,5	20139,1	22053,5
Ninh Bình	25339,8	38256,1	52150,7	62444,5	72299,7
Trung du và miền núi phía Bắc ***Northern midlands and mountain areas***	**147473,6**	**178374,2**	**212059,8**	**237772,1**	**261170,4**
Hà Giang	2494	2854,7	3320,1	3918,8	4522,7
Cao Bằng	1868,8	1877,3	3547,6	4285,0	4004,5
Bắc Kạn	1154,3	2149,0	4852,0	5527,1	5451,2
Tuyên Quang	14251,1	15512,4	22989,3	27427,6	31057,2
Lào Cai	4680,7	7115,0	7818,7	8683,4	9627,1
Yên Bái	10240,6	10266,8	13490,8	17164,6	18253,3
Thái Nguyên	34481,6	49529,0	54844,0	60450,1	65969,1
Lạng Sơn	6462,7	6109,9	6814,8	8106,6	9447,3
Bắc Giang	23072,0	31969,4	36825,6	40123,5	41941,6
Phú Thọ	30256,8	31216,0	35072,8	37192,2	42777,2
Điện Biên	2086,8	3399,8	4710,9	5491,3	6459,5
Lai Châu	1620,0	2054,0	2255,4	2048,4	2157,4
Sơn La	6023,9	5887,4	6890,2	7733,3	8761,7
Hòa Bình	8780,3	8433,7	8627,6	9620,1	10740,6
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung ***North Central and Central coastal areas***	**360465,5**	**435426,8**	**497537,9**	**558023,1**	**636409,0**
Thanh Hóa	47893,6	57499,3	65187,6	78524,5	92210,5
Nghệ An	115071,2	149426,3	161946,5	182469,2	215414,1
Hà Tĩnh	32645,7	38919,1	45386,1	47519,3	56236,5
Quảng Bình	22871,5	26993,9	29941,6	33212,9	37916,4
Quảng Trị	10296,0	12105,4	13231,2	15243,5	17209,6
Huế	8787,3	10816,5	11790,0	12411,3	13831,1

320 (Tiếp theo) Khối lượng hàng hóa vận chuyển bằng đường bộ phân theo địa phương

(Cont.) Volume of freight transported by road by province

Nghìn tấn - *Thous. tons*

	2020	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
Đà Nẵng	30955,7	31905,3	45955,0	53475,2	56750,3
Quảng Nam	13500,6	16358,0	20862,9	22907,5	21028,7
Quảng Ngãi	10506,0	13468,4	15959,2	17092,3	21275,1
Bình Định	24957,5	30808,1	32567,3	36054,0	40910,2
Phú Yên	12198,9	10777,1	11545,8	12062,3	12741,8
Khánh Hòa	18743,2	24211,1	27915,4	29757,8	32407,2
Ninh Thuận	5649,6	6763,8	8540,6	9647,5	10551,0
Bình Thuận	6388,7	5374,6	6708,7	7645,9	7926,6
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**65008,0**	**76408,0**	**83104,7**	**85402,5**	**91907,1**
Kon Tum	6155,0	7962,2	8499,6	9466,9	10739,2
Gia Lai	22575,8	18414,8	18812,2	18865,3	20966,1
Đắk Lắk	17927,0	24436,4	24796,8	22162,7	23298,7
Đắk Nông	1777,2	1955,5	2356,7	2614,6	2608,7
Lâm Đồng	16573,0	23639,1	28639,4	32293,0	34294,2
Đông Nam Bộ - *South East*	**234170,3**	**286466,3**	**292902,6**	**335368,7**	**373353,4**
Bình Phước	2814,6	2720,6	3593,5	4022,9	4880,0
Tây Ninh	15175,8	16565,6	18598,7	20449,3	22592,1
Bình Dương	58487,7	70760,5	77673,0	83083,8	100319,7
Đồng Nai	44378,5	50942,7	60678,5	66410,4	76259,0
Bà Rịa - Vũng Tàu	7320,0	9647,6	9951,7	10510,6	11467,4
TP. Hồ Chí Minh	105993,7	135829,4	122407,4	150891,6	157835,1
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**44393,6**	**52317,2**	**61764,9**	**71728,6**	**84392,8**
Long An	5953,3	6472,1	8059,5	8642,4	10379,2
Tiền Giang	3446,6	2790,0	3064,2	3943,6	3991,3
Bến Tre	3248,0	4586,1	5213,4	5831,9	5633,8
Trà Vinh	3637,0	4890,1	6391,4	8590,1	9392,0
Vĩnh Long	1920,8	2080,0	1939,6	2172,8	2634,5
Đồng Tháp	2577,0	3252,5	3755,3	4326,1	5258,9
An Giang	7589,9	10079,7	11866,6	13567,8	17993,0
Kiên Giang	3308,4	2804,9	3128,5	3816,7	3484,0
Cần Thơ	2850,0	3012,0	3573,3	4001,9	4784,7
Hậu Giang	2148,4	2284,9	3134,1	3654,1	4146,6
Sóc Trăng	4450,4	6195,9	6798,4	7829,8	9835,0
Bạc Liêu	2640,1	3068,3	3582,8	3910,1	4975,2
Cà Mau	623,7	800,5	1257,7	1441,2	1884,7

321 Khối lượng hàng hóa luân chuyển bằng đường bộ phân theo địa phương

Volume of freight transported (ton-kilometers) by road by province

Triệu tấn.km - *Mill. tons.km*

	2020	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**73503,2**	**94155,3**	**104416,1**	**116553,1**	**135479,5**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**23884,3**	**31561,3**	**36263,8**	**40808,7**	**50569,9**
Hà Nội	8384,7	11981,2	13993,5	15808,1	18211,4
Vĩnh Phúc	891,3	1023,9	1232,2	1308,8	1336,8
Bắc Ninh	719,3	729,1	852,4	917,9	1043,9
Quảng Ninh	969,7	1362,4	1734,8	2217,6	3027,6
Hải Dương	1299,6	1622,5	1827,4	2219,7	2248,5
Hải Phòng	8333,6	10710,5	11781,7	13007,4	18446,5
Hưng Yên	923,6	997,8	1110,9	1281,8	1518,3
Thái Bình	167,2	236,2	272,0	296,7	320,6
Hà Nam	734,4	877,9	912,4	958,8	1168,2
Nam Định	665,9	830,4	966,4	1062,1	1316,1
Ninh Bình	795,1	1189,2	1580,1	1729,8	1931,9
Trung du và miền núi phía Bắc ***Northern midlands and mountain areas***	**5696,2**	**7840,1**	**9115,8**	**10225**	**11452**
Hà Giang	89,4	112,1	127,2	149,1	170,4
Cao Bằng	14,5	18,2	19,8	23,8	24,0
Bắc Kạn	22,3	56,0	126,4	144,4	143,3
Tuyên Quang	958,4	1010,6	1307,9	1593,3	1803,6
Lào Cai	86,3	136,2	149,1	158	172,3
Yên Bái	249,5	279,4	367,0	471,1	510,5
Thái Nguyên	1093,6	2024,7	2273,6	2497,2	2695,5
Lạng Sơn	347,7	671,9	685,7	739,6	884,4
Bắc Giang	882,1	1264,8	1456,5	1598,7	1729,4
Phú Thọ	768,9	914,7	1026,4	1099,7	1324,4
Điện Biên	141,5	255,3	351,0	407,3	480,7
Lai Châu	63,7	80,6	87,8	83,1	90,1
Sơn La	690,3	739,8	856,0	954,7	1081,4
Hòa Bình	288,0	275,7	281,2	304,6	342,5
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung ***North Central and Central coastal areas***	**15765,9**	**19386,1**	**22245,6**	**25247,3**	**28097,3**
Thanh Hóa	1705,9	2100,1	2374,3	2739,7	3203,5
Nghệ An	2211,1	3344,2	3684,9	4341,8	5167,0
Hà Tĩnh	820,6	952,1	1046,0	1148,2	1363,1
Quảng Bình	653,1	755,8	836,8	929,2	1076,2
Quảng Trị	772,5	907,0	991,4	1086,6	1226,8
Huế	806,6	999,3	1105,3	1160,3	1300,5

321 (Tiếp theo) Khối lượng hàng hóa luân chuyển bằng đường bộ phân theo địa phương

(Cont.) Volume of freight transported (ton-kilometers) by road by province

Triệu tấn.km - *Mill. tons.km*

	2020	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
Đà Nẵng	2757,5	3129,2	4254,0	4927,4	5413,7
Quảng Nam	861,0	1146,3	1255,2	1374,2	1293,2
Quảng Ngãi	267,9	338,3	403,0	445,8	535,4
Bình Định	2315,6	2778,2	2878,5	3092,7	3533,9
Phú Yên	847,8	824,1	908,8	1018,7	1070,8
Khánh Hòa	1035,2	1277,0	1445,6	1784,0	1644,3
Ninh Thuận	300,9	403,0	512,2	570,2	595,7
Bình Thuận	410,1	431,5	549,7	628,4	673,3
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**8121,2**	**8833,4**	**9365,1**	**9451,2**	**10233,1**
Kon Tum	658,8	846,3	908,6	1026,8	1120,3
Gia Lai	2953,2	2973,1	2992,8	3001,7	3336,3
Đắk Lắk	2217,6	3033,4	3057,0	2711,4	2871,4
Đắk Nông	137,2	186,9	243,2	271,0	263,9
Lâm Đồng	2154,4	1793,6	2163,4	2440,3	2641,2
Đông Nam Bộ - *South East*	**17078,5**	**22384,1**	**22691,6**	**25446,8**	**28836,0**
Bình Phước	193,3	191,5	227,6	255,6	302,8
Tây Ninh	1157,4	1255,7	1411,7	1554,1	1750,2
Bình Dương	2507,9	3192,8	3519,7	3931,6	4743,8
Đồng Nai	3184,0	4787,0	5712,3	6281,0	7343,2
Bà Rịa - Vũng Tàu	300,5	414,4	431,9	453,7	507,9
TP. Hồ Chí Minh	9735,4	12542,7	11388,6	12970,8	14188,2
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**2957,1**	**4150,3**	**4734,2**	**5374,4**	**6290,7**
Long An	140,4	168,1	205,8	227,9	238,8
Tiền Giang	319,0	329,8	365,9	423,1	459,1
Bến Tre	266,5	441,1	496,6	557,7	569,1
Trà Vinh	166,9	226,3	296,4	336,1	395,0
Vĩnh Long	198,3	376,4	343,0	390,0	468,2
Đồng Tháp	161,8	193,3	216,8	230,5	293,9
An Giang	454,1	922,1	1097,4	1264,8	1380,3
Kiên Giang	322,0	354,4	395,4	488,5	598,9
Cần Thơ	418,6	485,9	561,3	629,3	853,8
Hậu Giang	32,9	67,4	87,6	95,4	108,6
Sóc Trăng	124,1	175,2	183,5	208,2	275,1
Bạc Liêu	275,2	311,5	364,0	388,4	466,6
Cà Mau	77,3	98,8	120,4	134,4	183,3

322 Khối lượng hàng hóa vận chuyển bằng đường thuỷ phân theo địa phương

Volume of freight transported by the waterway by province

Nghìn tấn - *Thous. tons*

	2020	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**332739,8**	**429863,3**	**477968,0**	**521015,3**	**582437,9**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**154597,5**	**190622,4**	**219490,9**	**238773,8**	**267003,8**
Hà Nội	3277,3	5351,4	5996,7	6744,8	7047,5
Vĩnh Phúc	4671,4	7777,1	11420,6	10939,7	10784,0
Bắc Ninh	9207,7	11222,5	12915,8	12205,5	13605,5
Quảng Ninh	3512,2	4389,3	4549,2	5677,0	7046,0
Hải Dương	31016,3	38531,8	40872,2	43623,3	50294,5
Hải Phòng	32466,4	30222,8	32750,2	36074,7	38212,9
Hưng Yên	3742,5	1823,8	1905,9	1772,3	1919,2
Thái Bình	13659,1	18133,6	20344,4	22156,7	17676,4
Hà Nam	2036,1	1880,8	2036,6	2227,8	2450,6
Nam Định	21314,3	27428,6	31966,8	37223,0	43178,6
Ninh Bình	29694,2	43860,7	54732,5	60129,2	74788,7
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	**12649,0**	**18192,1**	**20649,1**	**21846,4**	**22486,7**
Tuyên Quang	20,1	31,3	35,4	38,2	43,2
Lào Cai	1,1	0,7	1,5	1,6	1,8
Yên Bái	431,0	148,5	153,9	187,8	216,1
Bắc Giang	1404,9	2069,6	2322,8	2467,2	2596,8
Phú Thọ	10512,1	15603,0	17740,9	18667,2	19040,6
Điện Biên	0,4	0,5	0,7	0,6	0,7
Sơn La	74,9	82,5	102,9	112,2	120,3
Hoà Bình	204,9	256,0	291,0	371,4	467,3
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	**11604,0**	**12014,1**	**13137,9**	**13289,4**	**13145,5**
Thanh Hóa	5639,2	4371,1	4063,8	4110,3	3663,2
Nghệ An	3493,1	4841,7	5461,4	5200,6	5229,2
Hà Tĩnh	288,1	305,1	355,8	408,6	363,4
Quảng Bình	530,0	588,6	647,3	707,0	737,5
Quảng Trị	9,5	10,7	11,7	12,3	13,0
Huế	107,2	110,3	119,0	142,6	165,2

322 (Tiếp theo) Khối lượng hàng hóa vận chuyển bằng đường thuỷ phân theo địa phương
(Cont.) Volume of freight transported by the waterway by province

Nghìn tấn - *Thous. tons*

	2020	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
Đà Nẵng	68,4	44,4	63,9	76,9	84,6
Quảng Nam	647,3	782,8	1076,4	1204,4	1354,1
Quảng Ngãi	220,7	322,3	577,2	591,3	639,9
Bình Định	57,2	112,6	153,0	141,7	132,4
Khánh Hòa	538,1	510,7	591,3	673,1	738,4
Bình Thuận	5,2	13,8	17,1	20,5	24,7
Đông Nam Bộ - *South East*	**51187,4**	**88488,1**	**88845,5**	**91315,7**	**98722,5**
Tây Ninh	42,0	24,3	25,4	27,9	29,5
Bình Dương	510,2	532,0	570,0	622,2	694,3
Đồng Nai	1415,5	1591,1	1802,7	2018,0	2208,8
Bà Rịa - Vũng Tàu	921,2	968,0	928,8	982,9	1112,0
TP. Hồ Chí Minh	48298,5	85372,6	85518,7	87664,7	94677,9
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**102701,5**	**120546,8**	**135844,6**	**155790,1**	**181079,4**
Long An	15680,7	13.780,0	12677,6	14653,7	14169,1
Tiền Giang	9922,0	10814,0	12353,6	13341,8	14395,9
Bến Tre	4433,8	5118,9	5613,0	6308,4	7520,2
Trà Vinh	3608,5	7782,1	10335,9	12527,6	13841,8
Vĩnh Long	3053,9	2034,0	1927,1	2065,6	2427,9
Đồng Tháp	4102,9	4976,7	5606,0	6169,3	6616,9
An Giang	31673,9	45289,0	54150,4	62954,4	77428,4
Kiên Giang	8576,1	8117,6	8856,0	10221,0	12688,2
Cần Thơ	5184,2	5898,6	5222,0	6053,9	6938,1
Hậu Giang	7508,1	6417,2	7460,0	8429,8	9694,3
Sóc Trăng	3417,4	4127,6	4690,5	5389,1	6291,2
Bạc Liêu	5154,4	5721,8	6531,7	7203,6	8562,2
Cà Mau	385,6	469,2	420,9	471,7	505,1

323 Khối lượng hàng hóa luân chuyển bằng đường thủy phân theo địa phương

Volume of freight transported (ton-kilometers) by the waterway by province

Triệu tấn.km - *Mill. tons.km*

	2020	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**93729,0**	**128460,9**	**149774,8**	**164962,9**	**181118,1**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**53547,7**	**69003,8**	**78693,9**	**88457,6**	**98511,7**
Hà Nội	1640,8	2790,0	3643,1	4061,9	4230,8
Vĩnh Phúc	826,8	1289,0	1943,1	2020,9	2041,1
Bắc Ninh	1053,7	1341,5	1569,8	1517,8	1706,9
Quảng Ninh	2893,4	4026,4	4813,0	5809,8	7785,2
Hải Dương	3628,6	4423,2	4757,8	5330,0	6145,4
Hải Phòng	18373,8	21001,2	22103,3	24731,5	25311,8
Hưng Yên	342,5	298,3	332,0	299,0	324,0
Thái Bình	10919,5	14637,1	16524,4	18006,8	19969,6
Hà Nam	256,9	291,0	321,5	354,1	385,9
Nam Định	6923,9	8930,1	10329,4	11992,4	14271,0
Ninh Bình	6687,8	9976,1	12356,4	14333,4	16340,1
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	**962,2**	**1037,9**	**1170,4**	**1241,7**	**1212,4**
Tuyên Quang	0,2	0,4	0,8	0,9	1,0
Lào Cai	1,2	0,7	0,9	1,0	1,0
Yên Bái	3,8	3,7	3,9	4,7	5,5
Bắc Giang	50,6	67,2	76,2	80,8	86,2
Phú Thọ	833,0	951,6	1071,9	1136,3	1098,1
Điện Biên	0,01	0,01	0,02	0,02	0,02
Sơn La	2,6	2,3	2,8	3,1	3,3
Hòa Bình	70,8	11,9	14,0	14,9	17,3
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	**3092,7**	**3471,2**	**3884,5**	**3906,1**	**4017,3**
Thanh Hóa	840,2	701,6	756,2	789,6	856,0
Nghệ An	1178,2	1728,9	1975,0	1864,9	1869,0
Hà Tĩnh	6,5	6,8	6,4	6,4	6,2
Quảng Bình	134,3	151,1	166,0	184,9	192,9
Quảng Trị	0,6	0,7	0,8	0,8	0,9
Huế	15,2	13,9	14,4	17,2	20,1

323 (Tiếp theo) Khối lượng hàng hóa luân chuyển bằng đường thủy phân theo địa phương

(Cont.) Volume of freight transported (ton-kilometers) by the waterway by province

Triệu tấn.km - *Mill. tons.km*

	2020	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
Đà Nẵng	173,1	176,3	239,6	271,8	262,4
Quảng Nam	42,7	92,1	97,4	91,4	90,2
Quảng Ngãi	5,1	6,6	8,8	8,4	8,9
Bình Định	37,0	65,6	83,9	70,2	60,7
Khánh Hòa	659,2	526,0	534,2	598,3	647,4
Bình Thuận	0,6	1,5	1,9	2,2	2,7
Đông Nam Bộ - *South East*	**28400,2**	**45863,8**	**55696,2**	**59599,4**	**64204,0**
Tây Ninh	2,5	0,9	1,0	1,1	1,2
Bình Dương	87,5	165,8	180,7	195,6	219,1
Đồng Nai	60,8	67,5	66,2	71,9	84,3
Bà Rịa - Vũng Tàu	69,6	72,6	72,7	75,8	83,8
TP. Hồ Chí Minh	28179,8	45556,9	55375,5	59255,0	63815,7
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**7726,2**	**9084,2**	**10329,7**	**11758,0**	**13172,7**
Long An	915,4	765,9	732,4	840,2	907,4
Tiền Giang	949,5	1043,6	1176,4	1270,5	1235,3
Bến Tre	467,9	552,5	596,8	652,8	760,2
Trà Vinh	464,5	1102,9	1454,1	1817,6	1944,8
Vĩnh Long	289,9	107,0	97,9	108,3	127,0
Đồng Tháp	546,6	708,9	709,6	786,8	827,7
An Giang	2132,9	2626,5	3167,8	3678,1	4496,6
Kiên Giang	680,6	768,1	837,6	963,2	1084,0
Cần Thơ	448,4	325,0	296,8	319,3	284,2
Hậu Giang	428,2	591,8	743,6	699,0	789,9
Sóc Trăng	251,4	321,6	346,2	402,2	462,5
Bạc Liêu	86,9	94,6	103,2	139,3	166,6
Cà Mau	64,0	75,8	67,3	80,8	86,4

324 Khối lượng hàng hóa thông qua cảng biển, cảng thủy nội địa và cảng hàng không

Total cargo throughput (sea ports, inland waterway ports, and airports)

Nghìn tấn - *Thous. tons*

	2019	2020	2021	2022	2023
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**830844**	**879512**	**893110**	**899418**	**944112**
Phân theo loại hàng hóa - *By kind of goods*					
Hàng xuất khẩu - *Goods for exportation*	161051	178015	185957	199818	197101
Hàng nhập khẩu - *Goods for importation*	207962	226433	214344	214031	231404
Hàng nội địa - *Domestic goods*	459877	473599	491174	483512	512839
Hàng quá cảnh - *Goods in transit*	1954	1465	1635	2057	2768
Phân theo cảng - *By type of port*					
Cảng biển - *Sea ports*	664611	692291	706137	733181	761520
Cảng thủy nội địa - *Inland waterway ports*	164718	185963	185514	164874	181349
Cảng hàng không - *Air ports*	1515	1258	1459	1363	1243

325 Vận tải hàng không
Air transport

	2020	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
HÀNH KHÁCH - *PASSENGER*					
Vận chuyển (Nghìn lượt người)					
Number of passengers carried (Thous. persons)	**32336,7**	**49015,5**	**55807,9**	**52074,4**	**55921,9**
Trong nước - *Domestic*	29507,2	43514,6	40153,8	34068,4	34085,1
Quốc tế - *Overseas*	2829,5	5500,9	15654,1	18006,0	18014,8
Luân chuyển (Triệu lượt người.km)					
Number of passengers carried					
(passenger-kilometers) (Mill. Perssons-km)	**34124,9**	**57716,1**	**81144,6**	**88204,1**	**93672,8**
Trong nước - *Domestic*	25781,4	40629,4	34354,4	30391,6	32285,8
Quốc tế - *Overseas*	8343,5	17086,7	46790,2	57812,5	61387,0
HÀNG HÓA - *GOODS*					
Vận chuyển (Nghìn tấn)					
Volume of freight transported (Thous. tons)	**272,4**	**281,9**	**328,5**	**443,8**	**463,4**
Trong nước - *Domestic*	180,7	141,5	173,9	227,9	237,9
Quốc tế - *Overseas*	91,7	140,4	154,6	215,9	225,4
Luân chuyển (Triệu tấn.km)					
Volume of freight transported (ton-kilometers)					
(Mill. tons-km)	**3562,0**	**6089,6**	**8332,6**	**9624,1**	**9681,9**
Trong nước - *Domestic*	1358,3	3883,9	3277,7	2854,3	2871,5
Quốc tế - *Overseas*	2203,7	2205,7	5054,9	6769,8	6810,4

326 Doanh thu dịch vụ bưu chính và viễn thông
Revenue from postal and telecommunication services

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*	
		Bưu chính *Postal*	Viễn thông *Telecommunication service*
		Tỷ đồng - *Bill. VND*	
2015	294932,6	10961,1	283971,5
2016	320831,9	14401,6	306430,3
2017	348576,6	18706,7	329869,9
2018	377231,8	21853,5	355378,3
2019	388554,1	23929,0	364625,1
2020	346196,9	25005,8	321191,1
2021	343171,3	26800,8	316370,5
2022	361337,1	31705,3	329631,8
2023	379814,0	35407,2	344406,8
2024	402174,7	38679,6	363495,1
Sơ bộ - *Prel.* 2025	427850,0	41988,7	385861,3
		Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % ***Index (Previous year = 100) - %***	
2015	108,8	116,2	108,6
2016	108,8	131,4	107,9
2017	108,6	129,9	107,6
2018	108,2	116,8	107,7
2019	103,0	109,5	102,6
2020	89,1	104,5	88,1
2021	99,1	107,2	98,5
2022	105,3	118,3	104,2
2023	105,1	111,7	104,5
2024	105,9	109,2	105,5
Sơ bộ - *Prel.* 2025	106,4	108,6	106,2

327 Số thuê bao điện thoại và internet
Number of telephone and internet subscribers

	Số thuê bao điện thoại *Number of telephone subscribers*		Số thuê bao internet băng rộng cố định *Number of fixed broadband internet subscribers*
	Tổng số *Total*	Trong đó: Di động *Of which: Mobile subscribers*	
	Nghìn thuê bao - *Thous. subscribers*		
2015	129362,3	123924,6	7657,6
2016	131052,5	125454,5	9098,2
2017	119400,1	115014,7	11269,9
2018	134715,0	130418,0	12994,0
2019	129808,5	126150,5	14802,4
2020	126832,5	123626,7	16649,2
2021	125783,6	122661,1	19328,2
2022	128926,4	126507,0	21247,5
2023	126420,8	124104,5	22760,4
2024	121278,6	118634,5	23949,2
Sơ bộ - *Prel.* 2025	123854,7	121291,6	25310,6
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % ***Index (Previous year = 100) - %***		
2015	92,9	93,5	127,6
2016	101,3	101,2	118,8
2017	91,1	91,7	123,9
2018	112,8	113,4	115,3
2019	96,4	96,7	113,9
2020	97,7	98,0	112,5
2021	99,2	99,2	116,1
2022	102,5	103,1	109,9
2023	98,1	98,1	107,1
2024	95,9	95,6	105,2
Sơ bộ - *Prel.* 2025	102,1	102,2	105,7

Khoa học, Công nghệ và Giáo dục
Science, Technology and Education

Biểu *Table*		Trang *Page*
328	Số người hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ *Number of people engaged in scientific research and technological development*	843
329	Số bằng sáng chế được cấp văn bằng bảo hộ *Number of patents granted protection certificates*	844
330	Chi cho nghiên cứu và phát triển khoa học công nghệ *Spending on research and development of science and technology*	845
331	Số trường học và lớp học phổ thông tại thời điểm 30/9 *Number of schools and classes of general education as of 30th September*	846
332	Số trường học và lớp học phổ thông tại thời điểm 30/9 phân theo loại trường *Number of schools and classes of general education as of 30th September by type of school*	847
333	Số giáo viên và học sinh phổ thông tại thời điểm 30/9 *Number of teachers and pupils of general education as of 30th September*	849
334	Số giáo viên và học sinh phổ thông tại thời điểm 30/9 phân theo loại trường *Number of teachers and pupils of general education as of 30th September by type of school*	850
335	Số nữ giáo viên và nữ học sinh trong các trường phổ thông tại thời điểm 30/9 *Number of female teachers and schoolgirls of general schools as of 30th September*	852
336	Số học sinh phổ thông bình quân một lớp học và số học sinh phổ thông bình quân một giáo viên tại thời điểm 30/9 *Average number of pupils per class and average number of pupils per teacher of general education as of 30th September*	853
337	Số học sinh phổ thông bình quân một lớp học và số học sinh phổ thông bình quân một giáo viên tại thời điểm 30/9 phân theo loại trường *Average number of pupils per class and average number of pupils per teacher of general education as of 30th September by type of school*	854
338	Tỷ lệ phòng học kiên cố phân theo cấp học *Ratio of permanent classrooms by level*	855

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ VÀ GIÁO DỤC

KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

Tổ chức khoa học và công nghệ

Tổ chức khoa học và công nghệ là tổ chức có chức năng chủ yếu là nghiên cứu khoa học, nghiên cứu triển khai và phát triển công nghệ, hoạt động dịch vụ khoa học và công nghệ, được thành lập và đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật.

Hình thức của tổ chức khoa học và công nghệ được quy định như sau:

- Tổ chức nghiên cứu khoa học, tổ chức nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ được tổ chức dưới các hình thức viện hàn lâm, viện, trung tâm, phòng thí nghiệm, trạm nghiên cứu, trạm quan trắc, trạm thử nghiệm và hình thức khác do Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định (gọi chung là "Tổ chức nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ");

- Cơ sở giáo dục đại học, cao đẳng được tổ chức theo quy định của Luật giáo dục đại học bao gồm: Các trường đại học và học viện. Trường cao đẳng được tổ chức theo Luật giáo dục nghề nghiệp;

- Tổ chức dịch vụ khoa học và công nghệ được tổ chức dưới hình thức trung tâm, văn phòng, phòng thử nghiệm và hình thức khác do Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định.

Số người hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ

Số người hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ là những người do tổ chức quản lý, sử dụng và trả lương, trực tiếp tham gia hoặc trực tiếp hỗ trợ các hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ.

Số người hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ chia theo 4 nhóm: Cán bộ nghiên cứu, cán bộ kỹ thuật, nhân viên hỗ trợ và nhân lực khác.

- Cán bộ nghiên cứu (nhà nghiên cứu, nhà khoa học, kỹ sư nghiên cứu) là những người có trình độ cao đẳng trở lên trực tiếp tham gia vào hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ nhằm tạo ra những tri thức, sản phẩm và quá trình mới, tạo ra phương pháp và hệ thống mới; dành tối thiểu 10% thời gian lao động cho hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ. Nhóm này bao gồm cả những nhà quản lý trực tiếp hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ.

- Nhân viên kỹ thuật là những kỹ thuật viên, nhân viên phòng thí nghiệm có trình độ trung cấp và tương đương trở lên, tham gia vào nhiệm vụ nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ bằng việc thực hiện những công việc khoa học và kỹ thuật đòi hỏi phải gắn với các khái niệm và quy trình thao tác dưới sự giám sát của cán bộ nghiên cứu.

- Nhân viên hỗ trợ trực tiếp là những nhân viên hành chính và văn phòng tham gia vào nhiệm vụ nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ. Trong nhóm này bao gồm cả những người làm quản lý, quản trị hành chính và các công việc liên quan đến nhân sự, tài chính và hành chính nếu các công việc của họ trực tiếp phục vụ công việc nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ.

- Nhân lực khác là những người hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ không thuộc các nhóm trên.

Những người làm công việc phục vụ gián tiếp như tạp vụ, vệ sinh, lái xe, bảo vệ,... thì không coi là người hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ.

Số sáng chế được cấp văn bằng bảo hộ

Sáng chế được cấp văn bằng bảo hộ là những sáng chế được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp văn bằng bảo hộ nhằm xác lập quyền sở hữu công nghiệp trong nước và nước ngoài.

Sáng chế là giải pháp kỹ thuật dưới dạng sản phẩm hoặc quy trình nhằm giải quyết một vấn đề xác định bằng việc ứng dụng các quy luật tự nhiên.

Số sáng chế được cấp văn bằng bảo hộ được tính bằng số sáng chế được cấp văn bằng bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ, bao gồm:

- Số văn bằng do Cục Sở hữu trí tuệ Việt Nam cấp cho người Việt Nam.

- Số văn bằng do Cục Sở hữu trí tuệ Việt Nam cấp cho người nước ngoài.

Chi cho nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ

Chi cho nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ là các khoản chi bao gồm chi đầu tư phát triển, chi cho nhiệm vụ nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ và chi khác.

Nguồn cấp kinh phí được chia thành 3 loại nguồn:

- Từ ngân sách nhà nước (bao gồm cả các nguồn có tính chất ngân sách nhà nước), được chia thành ngân sách trung ương và ngân sách địa phương. Ngân sách trung ương bao gồm kinh phí cân đối từ Bộ Khoa học và Công nghệ và từ các bộ, ngành. Ngân sách địa phương là nguồn được cân đối từ ngân sách của tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

- Từ nguồn ngoài ngân sách nhà nước bao gồm từ các doanh nghiệp và từ trường đại học.

- Nguồn từ nước ngoài.

GIÁO DỤC

Trường tiểu học là cơ sở giáo dục phổ thông thực hiện tổ chức dạy học chương trình giáo dục phổ thông cấp tiểu học từ lớp 01 đến lớp 05.

Trường trung học cơ sở là cơ sở giáo dục phổ thông thực hiện tổ chức dạy học chương trình giáo dục phổ thông cấp trung học cơ sở từ lớp 06 đến lớp 09.

Trường trung học phổ thông là cơ sở giáo dục phổ thông thực hiện tổ chức dạy học chương trình giáo dục phổ thông cấp trung học phổ thông từ lớp 10 đến lớp 12.

Trường phổ thông có nhiều cấp học là cơ sở giáo dục phổ thông thực hiện tổ chức dạy học chương trình giáo dục phổ thông từ 02 cấp học trở lên. Trường phổ thông có nhiều cấp học gồm: (1) Trường tiểu học và trung học cơ sở; (2) Trường trung học cơ sở và trung học phổ thông; (3) Trường tiểu học, trung học cơ sở và trung học phổ thông.

Lớp học phổ thông là một tổ chức của trường học phổ thông gồm các học sinh cùng học một chương trình giáo dục hoặc nhiều chương trình giáo dục, do một giáo viên giảng dạy hoặc do nhiều giáo viên giảng dạy nhưng có

sự quản lý trực tiếp của một giáo viên chủ nhiệm. Lớp học phổ thông bao gồm các lớp của cấp tiểu học, các lớp của cấp trung học cơ sở và các lớp của cấp trung học phổ thông.

Giáo viên phổ thông là người có trình độ, kiến thức theo quy định, làm công tác giảng dạy, giáo dục trong các trường phổ thông, theo từng bậc học phù hợp. Giáo viên phổ thông chia theo cấp học có giáo viên tiểu học, giáo viên trung học cơ sở và giáo viên trung học phổ thông.

Học sinh phổ thông là những người đang theo học các lớp từ lớp 1 đến lớp 12 thuộc các trường phổ thông.

- Học sinh tiểu học là học sinh từ lớp 1 đến lớp 5.

- Học sinh trung học cơ sở là học sinh từ lớp 6 đến lớp 9.

- Học sinh trung học phổ thông là học sinh từ lớp 10 đến lớp 12.

Phòng học kiên cố là các phòng học được xây dựng bằng chất liệu bền vững và có niên hạn sử dụng trên 20 năm.

Trường công lập là trường do Nhà nước đầu tư, bảo đảm điều kiện hoạt động và đại diện chủ sở hữu.

Trường ngoài công lập bao gồm trường dân lập và trường tư thục; trong đó trường dân lập do cộng đồng dân cư ở cơ sở thành lập, đầu tư xây dựng cơ sở vật chất và bảo đảm kinh phí hoạt động; trường tư thục do nhà đầu tư trong nước hoặc nhà đầu tư nước ngoài đầu tư và bảo đảm điều kiện hoạt động.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON SCIENCE, TECHNOLOGY AND EDUCATION

SCIENCE AND TECHNOLOGY

Science and technology organization

Science and technology organization is an institution with its main functions of scientific research, application research and technological development, science and technology service which is founded and registered to operate in accordance with the law.

Science and technology organization is stipulated in those forms as follows:

- Scientific research organization, scientific research and technological development organization are organized in the form of academy, institute, center, laboratory, research station, observation station, testing station, and other forms stipulated by the Minister of Science and Technology (collectively referred to as "Scientific, Technological Research and Development Organization");

- Higher education institutions organized as defined by Higher Education Law comprise: universities and academies. College is organized under the Law on Vocational Education;

- Science and technology service organizations are organized in the form of centers, offices, laboratories and other forms prescribed by the Minister of Science and Technology.

Number of people engaged in scientific, technological research and development

The number of people engaged in scientific, technological research and development are those who are managed, employed and paid by the organization, directly participate in or directly support scientific, technological research and development activities.

The number of persons engaged in scientific, technological research and development activities is divided by 4 groups: research staff, technical staff, support staff and other human resources.

- Research staff (researchers, scientists, research engineers) are persons qualified at college degree or higher education who directly participate in scientific research and technological development activities in order to create new knowledge, products and processes, as well as new methods and systems; spend at least 10% of working time on scientific research and technology development activities. This group includes direct managers of scientific, technological research and development activities.

- Technical staffs are technicians and laboratory staffs qualified at intermediate level or higher, engaged in the tasks of scientific, technological research and development by performing scientific and technical activities that are required to be associated with concepts and operating processes under the supervision of researchers.

- Direct support staffs are administrative and office staffs engaged in scientific, technological research and development tasks. This group also includes persons who work in management, administrative administration and other activities related to human resources, finance and administration if their work directly serve scientific research and technology development.

- Other human resources are those engaged in scientific, technological research and development without belonging to the above groups.

The people who do indirect service jobs such as housekeeping, cleaners, drivers, security guards, etc. are not considered to be active in scientific, technological research and development.

Number of granted patents

Granted patents are patents granted by state agencies with authority of issuing patents in order to identify domestic and foreign industrial property rights.

Invention means a technical solution in the form of a product or a process which is intended to solve a problem by application of laws of nature.

Number of granted patents is calculated by the number of granted patents for intellectual property rights protection, including:

- Number of patents granted to Vietnamese by the National Office of Intellectual Property of Viet Nam.

- Number of patents granted to foreigners by the National Office of Intellectual Property of Viet Nam.

Spending on scientific, technological research and development

Spending on scientific, technological research and development means expenditures including expenditure on development investment, expenditure on scientific, technological research and development and others.

Allocated funding sources consist of 3 types:

- State budget sources (including sources in the form of state budget), comprise the central budget and the local budget. The central budget composes of budget allocated by the Ministry of Science and Technology and line ministries. The local budget is a source directly allocated from the budget of the centrally-managed provinces or cities.

- Non-state sources are sources from the budget of businesses and universities.

- Foreign sources.

EDUCATION

Primary school is a general education institute undertaking the general education curriculum for primary tier from grade 01 to grade 05.

Lower secondary school is a general education institute undertaking the general education curriculum for lower secondary tier from grade 06 to grade 09.

Upper secondary school is a general education institute undertaking the general education curriculum for upper secondary tier from grade 10 to grade 12.

Escalator school is a general education institute undertaking the general education curriculum for two tiers and more. **Escalator school consists of**: (1) primary and lower secondary school; (2) Lower and upper secondary school. (3) Primary, lower secondary and upper secondary school.

Class of general education refers to a class of the general school, including pupils who study the same one or many education programs, are taught by one or many teachers and directly managed by a head teacher. General classes include classes of primary school, lower secondary school and upper secondary school.

Teachers of general school refers to those who are educated and qualified to carry out educating and teaching job in the general schools by each appropriate education level. Teachers of general school by grade include teachers of primary schools, lower secondary schools and upper secondary schools.

Pupils of general school are those who are in classes from grade 1 to grade 12 of the general schools.

- Primary pupils are those who are in classes from grade 1 to grade 5;

- Lower secondary pupils are those who are in classes from grade 6 to grade 9;

- Upper secondary pupils are those who are in classes from grade 10 to grade 12.

Permanent classrooms are classrooms which are built with sustainable materials and have a shelf-life of more than 20 years**.**

Public school refers to schools which are established by the State that invests in material facilities and ensures fund for their current expenditure.

Non-publicschool includes private and independent schools. Independent schools are established and invested by residential community for material facilities and operation budget. Private schools are established and invested by social organizations, social-occupational organizations, economic organizations or individuals for material facilities and operation budget. Private schools invested by domestic or foreign investors and their operation conditions are ensured.

MỘT SỐ NÉT VỀ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO NĂM HỌC 2025-2026

Năm học 2025-2026, số lớp học phổ thông của cả nước là 523,6 nghìn lớp học, tăng 0,3% so với năm học trước, bao gồm: 273,4 nghìn lớp học tiểu học, giảm 0,6%; 174,9 nghìn lớp học trung học cơ sở, tăng 2,8% và 75,3 nghìn lớp học trung học phổ thông, giảm 1,7%.

Số giáo viên phổ thông trực tiếp giảng dạy là 819,4 nghìn người, tăng 0,2% so với năm học trước, bao gồm: 383,2 nghìn giáo viên tiểu học, tăng 0,4%; 287,8 nghìn giáo viên trung học cơ sở, tăng 0,4% và 148,4 nghìn giáo viên trung học phổ thông, giảm 0,7%.

Cả nước có 18,7 triệu học sinh phổ thông, tăng 0,9% so với năm học trước, bao gồm: 8,6 triệu học sinh tiểu học, giảm 0,7%; hơn 7,0 triệu học sinh trung học cơ sở, tăng 4,3% và 3,1 triệu học sinh trung học phổ thông, giảm 2,0%.

Số học sinh phổ thông bình quân một lớp học cấp tiểu học là 32 học sinh; cấp trung học cơ sở là 40 học sinh và cấp trung học phổ thông là 41 học sinh. Số học sinh phổ thông bình quân một giáo viên cấp tiểu học là 23 học sinh; cấp trung học cơ sở là 24 học sinh và cấp trung học phổ thông là 21 học sinh.

EDUCATION AND TRAINING IN THE SCHOOL YEAR 2025-2026

In the school year 2025-2026, there were 523.6 thousand classes in general education, a year-on-year increase of 0.3%, including 273.4 thousand primary classes, down 0.6%; 174.9 thousand lower secondary classes, up 2.8%, and 75.3 thousand upper secondary classes, down 1.7%.

There were 819.4 thousand classroom teachers in general education, a year-on-year increase of 0.2%, including 383.2 thousand primary school teachers, an increase of 0.4%; 287.8 thousand lower secondary school teachers, an increase of 0.4%, and 148.4 thousand upper secondary teachers, a reduction of 0.7%.

There were 18.7 million pupils of general school nationwide, a year-on-year increase of 0.9%, including 8.6 million primary school pupils, down 0.7%; over 7.0 million lower secondary school pupils, up 4.3%, and 3.1 million upper secondary school pupils, down 2.0%.

The average number of pupils per class in primary schools, lower secondary schools and upper secondary schools were 32, 40 and 41 pupils, respectively. The average number of pupils per teacher in primary schools, lower secondary schools and upper secondary schools were 23, 24 and 21 pupils, respectively.

GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
EDUCATION AND TRAINING

www.nso.gov.vn

Giáo dục phổ thông năm học 2025-2026
General education in the school year 2025-2026

LỚP HỌC - *CLASS*



523,6 Nghìn lớp học
Thous. classes



GIÁO VIÊN - *TEACHER*

819,4
Nghìn giáo viên
Thous. teachers

23 Số học sinh bình quân 1 giáo viên
Average number of pupils per teacher

HỌC SINH - *PUPIL*

18,7 Triệu học sinh
Mill. pupils

36,0 Số học sinh bình quân 1 lớp học
Average number of pupils per class



Tỷ lệ phòng học kiên cố - *Ratio of permanent classrooms*

88,9%



Tiểu học
Primary

96,7%



Trung học cơ sở
Lower secondary

97,7%



Trung học phổ thông
Upper secondary

328 Số người hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ(*)

Number of people engaged in scientific research and technological development(*)

Người - *Person*

	2015	2017	2019	2021	2023
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**131045**	**136070**	**150089**	**156588**	**173041**
Trong đó: Nữ - *Of which: Female*	58694	60556	70048	73763	79078
Phân theo khu vực hoạt động - *By area of activity*					
Tổ chức nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ *Scientific research and technology development organizations*	29786	26681	26182	25437	27232
Cơ sở giáo dục đại học, cao đẳng *Higher education institutions, colleges*	65628	69095	78785	80666	80181
Tổ chức dịch vụ KH&CN *Science and technology service organizations*	2417	2331	2469	3080	15357
Cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp khác *Administrative agencies, other non-business units*	13752	14949	17629	19103	17862
Tổ chức ngoài nhà nước, doanh nghiệp *Non-state organizations, enterprises*	19462	23014	25024	28302	32409
Phân theo lĩnh vực khoa học và công nghệ *By field of science and technology*					
Khoa học tự nhiên - *Natural sciences*	13647	14155	13854	12221	14765
Khoa học kỹ thuật và công nghệ *Science, engineering and technology*	45793	46685	53090	56570	59982
Khoa học y dược - *Medical sciences*	13193	15894	20957	24311	32481
Khoa học nông nghiệp - *Agricultural sciences*	14729	13860	13226	12913	11621
Khoa học xã hội - *Social sciences*	35564	36785	41365	43024	45382
Khoa học nhân văn - *Humanities*	8119	8691	7597	7549	8810
Phân theo trình độ chuyên môn *By level of qualification*					
Tiến sĩ - *Doctorate degree*	14376	15874	22578	24464	27302
Thạc sĩ - *Master degree*	51128	55890	63435	65734	67777
Đại học - *University degree*	60719	57022	56187	57788	62025
Cao đẳng - *College degree*	4822	7284	7889	8602	15937

(*) Là số cán bộ nghiên cứu, không phải toàn bộ nhân lực hoạt động nghiên cứu và phát triển.
(*) *Refers to number of researchers, not the total research and development personnels.*

329 Số bằng sáng chế được cấp văn bằng bảo hộ
Number of patents granted protection certificates

Sáng chế - *Patent*

	2020	2022	2023	2024	2025
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**4597**	**4111**	**4136**	**4430**	**12517**
Chia theo phân loại sáng chế quốc tế (IPC) ***By International Patent Classification (IPC)***					
Phần A - *Part A*	3939	822	804	737	1896
Phần B - *Part B*	2514	689	622	630	1595
Phần C - *Part C*	4145	990	921	968	2305
Phần D - *Part D*	322	112	105	136	268
Phần E - *Part E*	364	164	178	121	295
Phần F - *Part F*	959	285	244	235	581
Phần G - *Part G*	1007	418	423	494	1502
Phần H - *Part H*	1751	631	839	1109	4075
Chia theo quốc tịch ***By nationality***					
Trong nước - *Domestic*	340	329	706	308	671
Ngoài nước - *Abroad*	4257	3782	3430	4122	11846

Ghi chú: Năm 2020: Một sáng chế có thể có nhiều chỉ số IPC và được phân vào các lĩnh vực liên quan.

Từ năm 2022, Cục Sở hữu trí tuệ - Bộ KH&CN thay đổi cách tính ở phân tổ "**chia theo phân loại quốc tế về sáng chế (IPC)**" được tính đối với chỉ số phân loại IPC đầu tiên nêu trong Bằng độc quyền sáng chế (Một sáng chế có thể có nhiều chỉ số IPC và chỉ số IPC đầu tiên là chỉ số thể hiện lĩnh vực kỹ thuật có liên quan nhiều nhất).

Note: In 2020: A patent can have multiple IPC codes and be classified into related fields.

*From 2022, the National Office of Intellectual Property - Ministry of Science and Technology has changed the calculation method in the "**divided according to the international patent classification (IPC)**" calculated for the first IPC classification index stated in the Patent (An invention can have many IPC indexes and the first IPC index is the index showing the most relevant technical field).*

330 Chi cho nghiên cứu và phát triển khoa học công nghệ
Spending on research and development of science and technology

Tỷ đồng - *Bill. VND*

	2015	2017	2019	2021	2023
TỔNG CHI - *TOTAL*	**18496,1**	**26368,7**	**32101,9**	**36066,6**	**42784,0**
Phân theo nguồn cấp kinh phí - *By funding source*					
Ngân sách nhà nước - *State budget*	**6108,6**	**7101,2**	**9165,9**	**11137,9**	**14025,5**
Trung ương - *Center*	4655,9	5516,0	7023,3	7243,9	8720,3
Địa phương - *Local*	1452,7	1585,2	2142,6	3894,0	5305,2
Ngoài ngân sách nhà nước - *Non-state budget*	**12387,5**	**19267,5**	**22936,0**	**24928,7**	**28758,5**
Trong nước - *Domestic*	11853,2	18082,3	21613,5	23486,4	27053,7
Ngoài nước - *Foreign*	534,3	1185,2	1322,5	1442,3	1704,8
Phân theo lĩnh vực nghiên cứu - *By field of study*					
Khoa học tự nhiên - *Natural sciences*	925,5	1197,9	1513,8	1236,6	1260,2
Khoa học kỹ thuật và công nghệ *Science, engineering and technology*	13287,0	19268,3	23577,0	27203,3	31749,1
Khoa học y dược - *Medical sciences*	474,9	509,3	709,1	623,8	580,4
Khoa học nông nghiệp - *Agricultural sciences*	1551,1	1745,9	2236,4	2099,7	2106,3
Khoa học xã hội - *Social sciences*	2106,5	3471,3	3840,6	4726,1	6876,6
Khoa học nhân văn - *Humanities*	151,1	176,0	225,0	177,1	211,4
Phân theo khu vực hoạt động - *By area of activity*					
Tổ chức nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ *Scientific research and technology development organizations*	4762,8	4819,9	5449,4	5326,0	5102,4
Trường đại học, học viện, cao đẳng *Universities, institutes, colleges*	1063,2	1403,4	2216,6	2435,9	3379,4
Cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp khác *Administrative agencies, other non-business units*	275,6	663,2	352,1	515,8	512,0
Các tổ chức dịch vụ nghiên cứu *Research service organizations*	628,4	221,3	764,4	383,0	520,4
Doanh nghiệp - *Enterprises*	11766,1	19260,9	23319,4	27405,9	33269,8

331 Số trường học và lớp học phổ thông tại thời điểm 30/9
Number of schools and classes of general education as of 30th September

	Năm học - *School year*				
	2020-2021	2022-2023	2023-2024	2024-2025	Sơ bộ-*Prel.* 2025-2026
Số trường học (Trường) ***Number of schools (School)***	**26347**	**26054**	**25855**	**25702**	**25513**
Tiểu học - *Primary*	12665	12344	12147	11942	11829
Trung học cơ sở - *Lower secondary*	8820	8666	8566	8458	8325
Trung học phổ thông - *Upper secondary*	2373	2372	2373	2378	2369
Tiểu học và trung học cơ sở *Primary and lower secondary*	1961	2095	2169	2297	2361
Trung học cơ sở và trung học phổ thông *Lower and upper secondary*	373	409	409	413	399
Tiểu học, trung học cơ sở và trung học phổ thông *Primary, lower and upper secondary*	155	168	191	214	230
Số lớp học (Nghìn lớp) ***Number of classes (Thous. classes)***	**511,0**	**517,8**	**520,6**	**522,0**	**523,6**
Tiểu học - *Primary*	283,8	285,8	279,3	275,2	273,4
Trung học cơ sở - *Lower secondary*	158,0	160,5	167,4	170,2	174,9
Trung học phổ thông - *Upper secondary*	69,2	71,5	73,9	76,6	75,3
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % ***Index (Previous year = 100) - %***				
Trường học - *School*	**99,1**	**99,4**	**99,2**	**99,4**	**99,3**
Tiểu học - *Primary*	97,7	98,8	98,4	98,3	99,1
Trung học cơ sở - *Lower secondary*	97,5	99,2	98,8	98,7	98,4
Trung học phổ thông - *Upper secondary*	100,1	99,7	100,0	100,2	99,6
Tiểu học và trung học cơ sở *Primary and lower secondary*		103,1	103,5	105,9	102,8
Trung học cơ sở và trung học phổ thông *Lower and upper secondary*		103,3	100,0	101,0	96,6
Tiểu học, trung học cơ sở và trung học phổ thông *Primary, lower and upper secondary*		103,1	113,7	112,0	107,5
Lớp học - *Class*	**102,1**	**100,2**	**100,5**	**100,3**	**100,3**
Tiểu học - *Primary*	101,5	99,2	97,7	98,5	99,4
Trung học cơ sở - *Lower secondary*	103,0	101,0	104,3	101,7	102,8
Trung học phổ thông - *Upper secondary*	102,5	102,6	103,4	103,7	98,3

332 Số trường học và lớp học phổ thông tại thời điểm 30/9 phân theo loại trường

Number of schools and classes of general education as of 30th September by type of school

	Năm học - *School year*									
	2020-2021		2022-2023		2023-2024		2024-2025		Sơ bộ-*Prel.* 2025-2026	
	Công lập *State*	Ngoài công lập *Non-state*	Công lập *State*	Ngoài công lập *Non-state*	Công lập *State*	Ngoài công lập *Non-state*	Công lập *State*	Ngoài công lập *Non-state*	Công lập *State*	Ngoài công lập *Non-state*
Số trường học (Trường) ***Number of schools (School)***	**25662**	**685**	**25334**	**720**	**25116**	**739**	**24910**	**792**	**24703**	**810**
Tiểu học *Primary*	12527	138	12198	146	12010	137	11791	151	11675	154
Trung học cơ sở *Lower secondary*	8798	22	8645	21	8540	26	8428	30	8289	36
Trung học phổ thông *Upper secondary*	2105	268	2103	269	2108	265	2109	269	2103	266
Tiểu học và trung học cơ sở *Primary and lower secondary*	1911	50	2036	59	2104	65	2220	77	2285	76
Trung học cơ sở và trung học phổ thông *Lower and upper secondary*	307	66	338	71	336	73	341	72	326	73
Tiểu học, trung học cơ sở và trung học phổ thông *Primary, lower and upper secondary*	14	141	14	154	18	173	21	193	25	205
Số lớp học (Nghìn lớp) ***Number of Classes (Thous. classes)***	**495,3**	**15,7**	**499,3**	**18,5**	**501,1**	**19,5**	**500,4**	**21,6**	**502,5**	**21,1**
Tiểu học *Primary*	278,3	5,5	279,1	6,7	273,0	6,3	268,2	7,0	266,4	7,0
Trung học cơ sở *Lower secondary*	154,8	3,2	157,0	3,5	163,5	3,9	165,7	4,5	170,1	4,8
Trung học phổ thông *Upper secondary*	62,2	7,0	63,2	8,3	64,6	9,3	66,5	10,1	66,0	9,3

332 (Tiếp theo) Số trường học và lớp học phổ thông tại thời điểm 30/9 phân theo loại trường

(Cont.) Number of schools and classes of general education as of 30th September by type of school

	Năm học - *School year*									
	2020-2021		2022-2023		2023-2024		2024-2025		Sơ bộ-*Prel.* 2025-2026	
	Công lập *State*	Ngoài công lập *Non-state*	Công lập *State*	Ngoài công lập *Non-state*	Công lập *State*	Ngoài công lập *Non-state*	Công lập *State*	Ngoài công lập *Non-state*	Công lập *State*	Ngoài công lập *Non-state*
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % *Index (Previous year = 100) - %*									
Trường học - *School*	**99,4**	**100,1**	**99,1**	**102,6**	**99,2**	**107,2**	**99,2**	**102,3**		
Tiểu học *Primary*	98,7	101,4	98,5	93,8	98,2	110,2	99,0	102,0		
Trung học cơ sở *Lower secondary*	99,2	105,0	98,8	123,8	98,7	115,4	98,4	120,0		
Trung học phổ thông *Upper secondary*	99,9	97,8	100,2	98,5	100,0	101,5	99,7	98,9		
Tiểu học và trung học cơ sở *Primary and lower secondary*	103,1	103,5	103,3	110,2	105,5	118,5	102,9	98,7		
Trung học cơ sở và trung học phổ thông *Lower and upper secondary*	104,3	98,6	99,4	102,8	101,5	98,6	95,6	101,4		
Tiểu học, trung học cơ sở và trung học phổ thông *Primary, lower and upper secondary*	116,7	102,0	128,6	112,3	116,7	111,6	119,0	106,2		
Lớp học - *Class*	**99,8**	**110,4**	**100,4**	**105,4**	**99,9**	**111,0**	**99,9**	**111,0**		
Tiểu học *Primary*	99,0	107,3	97,8	95,2	98,3	109,1	98,3	109,1		
Trung học cơ sở *Lower secondary*	100,9	105,8	104,2	109,5	101,3	118,0	101,3	118,0		
Trung học phổ thông *Upper secondary*	101,0	115,3	102,2	112,0	103,0	109,3	103,0	109,3		

333 Số giáo viên và học sinh phổ thông tại thời điểm 30/9
Number of teachers and pupils of general education as of 30th September

	Năm học - *School year*				
	2020-2021	2022-2023	2023-2024	2024-2025	Sơ bộ-*Prel.* 2025-2026
Số giáo viên trực tiếp giảng dạy (Nghìn người) ***Number of direct teaching teachers (Thous. persons)***	**816,7**	**807,9**	**809,7**	**817,7**	**819,4**
Tiểu học - *Primary*	384,7	379,2	379,2	381,6	383,2
Trung học cơ sở - *Lower secondary*	286,7	282,7	283,5	286,7	287,8
Trung học phổ thông - *Upper secondary*	145,3	146,0	147,0	149,4	148,4
Số học sinh (Nghìn học sinh) ***Number of pupils (Thous. persons)***	**17547,0**	**18127,5**	**18378,5**	**18564,9**	**18736,7**
Tiểu học - *Primary*	8885,0	9192,7	8876,3	8710,1	8651,8
Trung học cơ sở - *Lower secondary*	5910,4	6054,3	6513,0	6710,5	7002,3
Trung học phổ thông - *Upper secondary*	2751,6	2880,5	2989,2	3144,3	3082,6
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % ***Index (Previous year = 100) - %***				
Giáo viên trực tiếp giảng dạy ***Direct teaching teacher***	**101,5**	**99,4**	**100,2**	**101,0**	**100,2**
Tiểu học - *Primary*	101,8	99,3	100,0	100,6	100,4
Trung học cơ sở - *Lower secondary*	100,9	99,1	100,3	101,1	100,4
Trung học phổ thông - *Upper secondary*	102,0	100,4	100,7	101,7	99,3
Học sinh - *Pupil*	**103,4**	**101,2**	**101,4**	**101,0**	**100,9**
Tiểu học - *Primary*	101,9	99,9	96,6	98,1	99,3
Trung học cơ sở - *Lower secondary*	105,5	102,2	107,6	103,0	104,3
Trung học phổ thông - *Upper secondary*	103,9	103,6	103,8	105,2	98,0

334 Số giáo viên và học sinh phổ thông tại thời điểm 30/9 phân theo loại trường

Number of teachers and pupils of general education as of 30th September by type of school

	Năm học - *School year*									
	2020-2021		2022-2023		2023-2024		2024-2025		Sơ bộ-*Prel.* 2025-2026	
	Công lập *State*	Ngoài công lập *Non-state*	Công lập *State*	Ngoài công lập *Non-state*	Công lập *State*	Ngoài công lập *Non-state*	Công lập *State*	Ngoài công lập *Non-state*	Công lập *State*	Ngoài công lập *Non-state*
Số giáo viên trực tiếp giảng dạy (Nghìn người) ***Number of direct teaching teachers (Thous. persons)***	**790,8**	**25,9**	**778,7**	**29,2**	**779,0**	**30,8**	**784,1**	**33,6**	**785,4**	**34,0**
Tiểu học - *Primary*	375,7	9,0	368,4	10,8	368,4	10,9	370,0	11,6	371,4	11,8
Trung học cơ sở *Lower secondary*	282,2	4,4	278,0	4,7	278,4	5,1	280,9	5,8	281,5	6,3
Trung học phổ thông *Upper secondary*	132,9	12,5	132,3	13,7	132,2	14,8	133,2	16,2	132,5	15,9
Số học sinh (Nghìn học sinh) ***Number of pupils (Thous. persons)***	**17067,4**	**479,6**	**17564,1**	**563,4**	**17785,0**	**593,5**	**17908,2**	**656,7**	**18116,5**	**620,2**
Tiểu học - *Primary*	8748,0	137,0	9025,8	166,9	8721,6	154,7	8541,8	168,3	8485,7	166,0
Trung học cơ sở *Lower secondary*	5822,9	87,5	5958,8	95,4	6411,2	101,8	6589,4	121,1	6874,5	127,9
Trung học phổ thông *Upper secondary*	2496,5	255,1	2579,5	301,1	2652,2	337,0	2777,0	367,3	2756,3	326,3

334 (Tiếp theo) Số giáo viên và học sinh phổ thông tại thời điểm 30/9 phân theo loại hình

(Cont.) Number of teachers and pupils of general education as of 30th September by type of school

	Năm học - *School year*									
	2020-2021		2022-2023		2023-2024		2024-2025		Sơ bộ-*Prel.* 2025-2026	
	Công lập *State*	Ngoài công lập *Non-state*	Công lập *State*	Ngoài công lập *Non-state*	Công lập *State*	Ngoài công lập *Non-state*	Công lập *State*	Ngoài công lập *Non-state*	Công lập *State*	Ngoài công lập *Non-state*
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % *Index (Previous year = 100) - %*									
Giáo viên trực tiếp giảng dạy ***Direct teaching teacher***	**99,3**	**103,0**	**100,0**	**105,3**	**100,7**	**109,1**	**100,2**	**101,3**
Tiểu học - *Primary*	99,1	107,3	100,0	100,6	100,4	106,2	100,4	101,8
Trung học cơ sở *Lower secondary*	99,3	92,4	100,1	109,8	100,9	113,0	100,2	109,5
Trung học phổ thông *Upper secondary*	100,1	103,8	99,9	107,9	100,8	109,5	99,5	98,0
Học sinh ***Pupil***	**100,9**	**111,5**	**101,3**	**105,4**	**100,7**	**110,6**	**101,2**	**94,4**
Tiểu học - *Primary*	99,7	109,3	96,6	92,7	97,9	108,8	99,3	98,6
Trung học cơ sở *Lower secondary*	102,1	103,5	107,6	106,7	102,8	119,0	104,3	105,6
Trung học phổ thông *Upper secondary*	102,3	115,7	102,8	111,9	104,7	109,0	99,3	88,8

335 Số nữ giáo viên và nữ học sinh trong các trường phổ thông tại thời điểm 30/9

Number of female teachers and schoolgirls of general schools as of 30th September

	Năm học - *School year*				
	2020-2021	2022-2023	2023-2024	2024-2025	Sơ bộ-*Prel.* 2025-2026
Nữ giáo viên (Nghìn người)					
Female teachers (Thous. persons)	**596,7**	**593,4**	**597,9**		
Tiểu học - *Primary*	302,7	299,7	301,9		
Trung học cơ sở - *Lower secondary*	199,1	197,7	199,1		
Trung học phổ thông - *Upper secondary*	94,9	96,0	96,9		
Nữ học sinh (Nghìn học sinh)					
Schoolgirls (Thous. persons)	**8563,2**	**8838,9**	**8952,7**	**9067,8**	**9138,2**
Tiểu học - *Primary*	4237,7	4391,6	4231,4	4175,6	4140,2
Trung học cơ sở - *Lower secondary*	2857,3	2921,8	3141,6	3231,6	3373,3
Trung học phổ thông - *Upper secondary*	1468,2	1525,5	1579,7	1660,6	1624,7
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % ***Index (Previous year = 100) - %***				
Nữ giáo viên - *Female teacher*	**101,9**	**99,6**	**100,8**		
Tiểu học - *Primary*	102,0	99,4	100,7		
Trung học cơ sở - *Lower secondary*	101,4	99,4	100,7		
Trung học phổ thông - *Upper secondary*	102,7	100,8	101,0		
Nữ học sinh - *Schoolgirl*	**103,2**	**101,2**	**101,3**	**101,3**	**100,8**
Tiểu học - *Primary*	101,7	99,9	96,4	98,7	99,2
Trung học cơ sở - *Lower secondary*	105,3	102,2	107,5	102,9	104,4
Trung học phổ thông - *Upper secondary*	103,6	103,0	103,6	105,1	97,8

336 Số học sinh phổ thông bình quân một lớp học và số học sinh phổ thông bình quân một giáo viên tại thời điểm 30/9

Average number of pupils per class and average number of pupils per teacher of general education as of 30th September

Người - *Person*

	Năm học - *School year*				
	2020-2021	2022-2023	2023-2024	2024-2025	Sơ bộ-*Prel.* 2025-2026
Số học sinh phổ thông bình quân một lớp học ***Average number of pupils per class***	**34**	**35**	**35**	**36**	**36**
Tiểu học - *Primary*	31	32	32	32	32
Trung học cơ sở - *Lower secondary*	37	38	39	39	40
Trung học phổ thông - *Upper secondary*	40	40	40	41	41
Số học sinh phổ thông bình quân một giáo viên ***Average number of pupils per teacher***	**21**	**22**	**23**	**23**	**23**
Tiểu học - *Primary*	23	24	23	23	23
Trung học cơ sở - *Lower secondary*	21	21	23	23	24
Trung học phổ thông - *Upper secondary*	19	20	20	21	21

337 Số học sinh phổ thông bình quân một lớp học và số học sinh phổ thông bình quân một giáo viên tại thời điểm 30/9 phân theo loại trường

Average number of pupils per class and average number of pupils per teacher of general education as of 30th September by type of school

Người - *Person*

	Năm học - *School year*									
	2020-2021		2022-2023		2023-2024		2024-2025		Sơ bộ-*Prel.* 2025-2026	
	Công lập *State*	Ngoài công lập *Non-state*	Công lập *State*	Ngoài công lập *Non-state*	Công lập *State*	Ngoài công lập *Non-state*	Công lập *State*	Ngoài công lập *Non-state*	Công lập *State*	Ngoài công lập *Non-state*
Số học sinh phổ thông bình quân một lớp học ***Average number of pupils per class***	**34**	**31**	**35**	**31**	**35**	**31**	**36**	**30**	**36**	**29**
Tiểu học - *Primary*	31	25	32	25	32	24	32	24	32	24
Trung học cơ sở - *Lower secondary*	38	27	38	27	39	26	40	26	40	27
Trung học phổ thông *Upper secondary*	40	36	41	37	41	37	42	36	42	35
Số học sinh phổ thông bình quân một giáo viên ***Average number of pupils per teacher***	**22**	**19**	**23**	**19**	**23**	**19**	**23**	**20**	**23**	**18**
Tiểu học - *Primary*	23	15	25	15	24	14	23	15	23	14
Trung học cơ sở - *Lower secondary*	21	20	21	21	23	20	23	21	24	20
Trung học phổ thông *Upper secondary*	19	21	20	22	20	23	21	23	21	21

338 Tỷ lệ phòng học kiên cố phân theo cấp học
Ratio of permanent classrooms by level

%

	Tiểu học *Primary*			Trung học cơ sở *Lower secondary*			Trung học phổ thông *Upper secondary*		
	Chung *Total*	Công lập *State*	Ngoài công lập *Non-state*	Chung *Total*	Công lập *State*	Ngoài công lập *Non-state*	Chung *Total*	Công lập *State*	Ngoài công lập *Non-state*
2016	72,2	71,9	97,7	90,8	90,6	98,8	96,6	96,7	95,6
2017	74,1	73,8	97,4	91,6	91,5	98,1	97,1	97,3	95,3
2018	75,7	75,6	79,5	92,1	92,0	99,8	96,8	96,7	97,7
2019	78,6	78,2	98,6	92,9	92,7	99,1	97,6	97,6	97,5
2020	79,7	79,2	99,3	92,3	92,1	100,0	96,8	96,8	97,0
2021	82,5	82,0	99,8	93,9	93,7	100,0	96,5	96,4	97,1
2022	84,4	84,0	98,1	94,4	94,2	99,4	97,0	97,1	96,3
2023	84,4	84,0	98,1	95,4	95,3	98,3	97,3	97,3	96,8
2024	87,5	87,2	99,7	95,4	95,2	99,5	97,9	98,0	97,6
Sơ bộ - *Prel.* 2025	88,9	88,6	99,8	96,7	96,6	99,9	97,7	97,8	97,0

Y tế, Văn hóa, Thể thao, Mức sống dân cư, Trật tự, An toàn xã hội, Tư pháp và Môi trường
Health, Culture, Sport, Living standards, Social order, Safety, Justice and Environment

Biểu *Table*		Trang *Page*
339	Một số chỉ tiêu xã hội chủ yếu *Selected key social indicators*	897
340	Số giường bệnh và số bác sĩ *Number of patient beds and doctors*	899
341	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn *Prevalence of malnutrition among under-5 children by sex, and by residence*	900
342	Xuất bản sách, văn hóa phẩm, báo và tạp chí - *Publications*	901
343	Chỉ số phát triển về xuất bản - *Publication index*	902
344	Số di tích lịch sử, văn hóa, danh lam thắng cảnh *Number of historical, cultural heritage sites and landscapes*	903
345	Số huy chương thể thao quốc tế đạt được *Number of international sports medals*	904
346	Thu nhập bình quân đầu người một tháng theo giá hiện hành phân theo thành thị, nông thôn và phân theo vùng *Monthly average income per capita at current prices by residence, and by region*	905
347	Thu nhập bình quân đầu người một tháng năm 2025 theo giá hiện hành phân theo nguồn thu, phân theo thành thị, nông thôn, phân theo giới tính chủ hộ và phân theo vùng *Monthly average income per capita in 2025 at current prices by income source, by residence, by sex of household head, and by region*	906
348	Thu nhập bình quân đầu người một tháng năm 2025 theo giá hiện hành phân theo nguồn thu và phân theo địa phương *Monthly average income per capita in 2025 at current prices by income source, and by province*	907
349	Thu nhập bình quân đầu người một tháng năm 2025 theo giá hiện hành phân theo 5 nhóm thu nhập, phân theo thành thị, nông thôn, phân theo giới tính chủ hộ và phân theo vùng *Monthly average income per capita in 2025 at current prices by income quintile, by residence, by sex of household head, and by region*	910

350 Thu nhập bình quân đầu người một tháng năm 2025 theo giá hiện hành phân theo 5 nhóm thu nhập và phân theo địa phương
Monthly average income per capita in 2025 at current prices by income quintile, and by province 911

351 Chênh lệch thu nhập bình quân đầu người một tháng năm 2025 giữa nhóm thu nhập cao nhất so với nhóm thu nhập thấp nhất theo giá hiện hành phân theo thành thị, nông thôn, phân theo giới tính chủ hộ và phân theo vùng
Difference in monthly average income per capita in 2025 at current prices between the highest income quintile and the lowest income quintile by residence, by sex of household head, and by region 914

352 Chênh lệch thu nhập bình quân đầu người một tháng năm 2025 giữa nhóm thu nhập cao nhất so với nhóm thu nhập thấp nhất theo giá hiện hành phân theo địa phương
Difference in monthly average income per capita in 2025 at current prices between the highest income quintile, and the lowest income quintile by province 915

353 Thu nhập bình quân một lao động đang làm việc phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn
Monthly average income per employed worker by sex, and by residence 918

354 Thu nhập bình quân một lao động đang làm việc phân theo ngành kinh tế
Monthly average income per employed worker by kind of economic activity 919

355 Thu nhập bình quân một lao động đang làm việc phân theo nghề nghiệp
Monthly average income per employed worker by occupation 921

356 Thu nhập bình quân một lao động đang làm việc phân theo địa phương
Monthly average income per employed worker by province 922

357 Hệ số bất bình đẳng trong phân phối thu nhập (hệ số GINI) - *GINI coefficient* 924

358 Hệ số bất bình đẳng trong phân phối thu nhập (hệ số GINI) phân theo địa phương
GINI coefficient by province 925

359 Chi tiêu bình quân đầu người một tháng theo giá hiện hành phân theo thành thị, nông thôn và phân theo vùng
Monthly average expenditure per capita at current prices by residence, and by region 927

360 Chi tiêu bình quân đầu người một tháng năm 2024 theo giá hiện hành phân theo khoản chi, phân theo thành thị, nông thôn và phân theo vùng
Monthly average expenditure per capita in 2024 at current prices by type of expenditure, by residence, and by region 928

361 Chi tiêu cho đời sống bình quân đầu người một tháng theo giá hiện hành phân theo thành thị, nông thôn và phân theo vùng
Monthly average living expenditure per capita at current prices by residence, and by region 929

362 Chi tiêu cho đời sống bình quân đầu người một tháng năm 2024 theo giá hiện hành phân theo 5 nhóm thu nhập, phân theo thành thị, nông thôn, phân theo giới tính chủ hộ và phân theo vùng
Monthly average living expenditure per capita in 2024 at current prices by income quintile, by residence, by sex of household head, and by region 930

363 Chênh lệch chi tiêu cho đời sống bình quân đầu người một tháng năm 2024 giữa nhóm thu nhập cao nhất so với nhóm thu nhập thấp nhất theo giá hiện hành phân theo thành thị, nông thôn, phân theo giới tính chủ hộ và phân theo vùng
Difference between the highest income quintile and the lowest income quintile on monthly average living expenditure per capita in 2024 at current prices by residence, by sex of household head, and by region 931

364 Mức sống tối thiểu - *Minimum living standards* 932

365 Tỷ lệ hộ nghèo phân theo dân tộc của chủ hộ, phân theo thành thị, nông thôn và phân theo vùng
Poverty rate by household head's ethnicity, by residence, and by region 933

366 Tỷ lệ hộ nghèo phân theo địa phương - *Poverty rate by province* 934

367 Mức tiêu dùng một số mặt hàng chủ yếu bình quân đầu người một tháng phân theo mặt hàng
Monthly average consumption per capita of some main goods by item 936

368 Mức tiêu dùng một số mặt hàng chủ yếu bình quân đầu người một tháng năm 2024 phân theo thành thị, nông thôn
Monthly average expenditure on some main items per capita in 2024 by residence 937

369 Mức tiêu dùng một số mặt hàng chủ yếu bình quân đầu người một tháng năm 2024 phân theo 5 nhóm thu nhập - *Monthly average expenditure on some main items per capita in 2024 by income quintile* 938

370 Tỷ lệ dân số được sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh
Percentage of population using hygienic water source 939

371 Tỷ lệ dân số được sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh phân theo địa phương
Percentage of population using hygienic water source by province 940

372 Tỷ lệ dân số dùng hố xí hợp vệ sinh phân theo thành thị, nông thôn và phân theo vùng
Percentage of population using hygienic latrine by residence, and by region 942

373 Tỷ lệ dân số dùng hố xí hợp vệ sinh phân theo địa phương
Percentage of population using hygienic latrine by province 943

374 Tỷ lệ hộ dùng điện sinh hoạt phân theo thành thị, nông thôn và phân theo vùng
Percentage of households using electricity by residence, and by region 945

375 Tỷ lệ hộ dùng điện sinh hoạt phân theo địa phương
Percentage of households using electricity by province 946

376 Tỷ lệ hộ có đồ dùng lâu bền phân theo thành thị, nông thôn, phân theo vùng và phân theo 5 nhóm thu nhập
Percentage of households having durable goods by residence, by region, and by income quintile 948

377 Tỷ lệ hộ có máy tính phân theo thành thị, nông thôn, phân theo vùng và phân theo 5 nhóm thu nhập
Percentage of households having computer by residence, by region, and by income quintile 949

378 Tỷ lệ hộ có máy tính phân theo địa phương
Percentage of households having computer by province 950

379 Tỷ lệ người sử dụng điện thoại di động phân theo thành thị, nông thôn, phân theo giới tính, phân theo nhóm tuổi, phân theo loại điện thoại và phân theo vùng
Percentage of mobile phone users by residence, by sex, by age group, by type of mobile phone, and by region 952

380 Tỷ lệ người sử dụng điện thoại di động phân theo địa phương
Percentage of mobile phone users by province 954

381 Tỷ lệ người sử dụng internet phân theo thành thị, nông thôn, phân theo giới tính, phân theo nhóm tuổi và phân theo vùng
Percentage of internet users by residence, by sex, by age group, and by region 956

382 Tỷ lệ người sử dụng internet phân theo địa phương
Percentage of internet users by province 958

383 Tỷ lệ hộ gia đình có kết nối internet phân theo thành thị, nông thôn, phân theo giới tính chủ hộ và phân theo vùng
Percentage of household with internet access by residence, by sex of household head, and by region 960

384 Tỷ lệ hộ gia đình có kết nối internet phân theo địa phương
Percentage of households with internet access by province 961

385 Tỷ lệ người dân biết kỹ năng về công nghệ thông tin phân theo thành thị, nông thôn, phân theo giới tính, phân theo nhóm tuổi, phân theo loại kỹ năng và phân theo vùng
Percentage of people with information technology skills by residence, by sex, by age group, by type of skill, and by region 963

386 Tỷ lệ người dân biết kỹ năng về công nghệ thông tin phân theo địa phương
Percentage of people with information technology skills by province 965

387 Tỷ lệ người dân tham gia mạng xã hội phân theo thành thị, nông thôn, phân theo giới tính, phân theo nhóm tuổi và phân theo vùng
Percentage of social network users by residence, by sex, by age group, and by region 967

388 Tỷ lệ người dân tham gia mạng xã hội phân theo địa phương
Percentage of social network users by province 969

389 Tỷ lệ hộ có nhà ở năm 2024 phân theo loại nhà, phân theo thành thị, nông thôn, phân theo vùng và phân theo 5 nhóm thu nhập
Percentage of households having house in 2024 by type of house, by residence, by region, and by income quintile 971

390 Tỷ lệ hộ có nhà ở năm 2024 phân theo loại nhà và phân theo địa phương
Percentage of households having house in 2024 by type of house, and by province 972

391 Diện tích nhà ở bình quân đầu người phân theo thành thị, nông thôn, phân theo vùng và phân theo 5 nhóm thu nhập
Average housing area per capita by residence, by region, and by income quintile 975

392 Diện tích nhà ở bình quân đầu người năm 2024 phân theo loại nhà và phân theo địa phương
Average housing area per capita in 2024 by type of house, and by province 976

393 Tiêu dùng năng lượng bình quân đầu người phân theo loại năng lượng, phân theo thành thị, nông thôn và phân theo vùng
Energy consumption per capita by energy type, by residence, and by region 979

394 Hoạt động tư pháp - *Justice* 980

395 Số vụ án và bị can đã khởi tố năm 2025 phân theo nhóm tội danh
Number of instituted cases and defendants in 2025 by crime group 981

396 Số vụ án và bị can đã truy tố năm 2025 phân theo nhóm tội danh
Number of prosecuted cases and defendants in 2025 by crime group 982

397 Số vụ án và bị cáo đã xét xử sơ thẩm năm 2025 phân theo nhóm tội danh
Number of sentenced cases and accused people brought to the first-instance trial in 2025 by crime group 983

398 Số lượt người đã được trợ giúp pháp lý phân theo đối tượng được trợ giúp pháp lý
Number of people receiving legal aid by beneficiary 984

399 Trật tự và an toàn xã hội
Social order and safety 986

400 Thiệt hại do thiên tai
Natural disaster-induced loss 987

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ Y TẾ, VĂN HÓA THỂ THAO, MỨC SỐNG DÂN CƯ, TRẬT TỰ, AN TOÀN XÃ HỘI, MÔI TRƯỜNG VÀ TƯ PHÁP

Y TẾ

Giường bệnh là giường chuyên dùng cho người bệnh ở các cơ sở y tế, không bao gồm giường trực, giường phòng khám, giường phòng đợi thuộc các cơ sở y tế, giường tại các trạm y tế phường/xã/thị trấn, cơ quan.

Bác sĩ gồm: Bác sĩ, thạc sĩ, tiến sĩ, giáo sư, phó giáo sư có trình độ chuyên môn về y học và có bằng bác sĩ trở lên hiện đang công tác trong lĩnh vực y tế.

Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng phân theo mức độ suy dinh dưỡng

• *Trẻ em suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi*: Trẻ em dưới 5 tuổi có cân nặng theo tuổi thấp dưới trừ hai độ lệch chuẩn (-2SD) của cân nặng trung vị của quần thể tham khảo của Tổ chức Y tế Thế giới.

$$\text{Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi (\%)} = \frac{\text{Số trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi}}{\text{Số trẻ em dưới 5 tuổi được cân}} \times 100$$

• *Trẻ em suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi*: Trẻ em dưới 5 tuổi có chiều cao theo tuổi thấp dưới trừ hai độ lệch chuẩn (-2SD) của chiều cao trung vị của quần thể tham khảo của Tổ chức Y tế Thế giới.

$$\text{Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi (\%)} = \frac{\text{Số trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi}}{\text{Số trẻ em dưới 5 tuổi được đo chiều cao}} \times 100$$

• *Trẻ em suy dinh dưỡng cân nặng theo chiều cao* là trẻ em dưới 5 tuổi có cân nặng theo chiều cao thấp dưới trừ hai độ lệch chuẩn (-2SD) của cân nặng trung vị của quần thể tham khảo của Tổ chức Y tế Thế giới.

$$\text{Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo chiều cao (\%)} = \frac{\text{Số trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo chiều cao}}{\text{Số trẻ em dưới 5 tuổi được cân nặng và đo chiều cao}} \times 100$$

Quần thể tham khảo của Tổ chức Y tế Thế giới (WHO) là một nhóm trẻ có sức khoẻ, cân nặng và chiều cao phát triển bình thường. Cân nặng và chiều cao của những trẻ em này được dùng làm chuẩn để đánh giá tình trạng dinh dưỡng của những trẻ em cùng độ tuổi.

Tỷ lệ trẻ em dưới 01 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin là tỷ lệ phần trăm giữa số trẻ em dưới 01 tuổi được tiêm (uống) đầy đủ các loại vắc xin phòng bệnh theo quy định của Bộ Y tế so với tổng số trẻ em dưới 01 tuổi trong cùng kỳ báo cáo.

Số người nhiễm và chết do HIV/AIDS: Người nhiễm HIV là người được cơ quan y tế phát hiện bị nhiễm virus gây suy giảm hệ miễn dịch (virus HIV). AIDS là hội chứng suy giảm miễn dịch ở giai đoạn cuối của quá trình nhiễm HIV trong cơ thể con người. Người chết do AIDS là người chết do căn bệnh AIDS. Người nhiễm HIV/AIDS thường đồng thời bị mắc bệnh và chết bởi nhiều bệnh nguy hiểm khác nhau vẫn được tính là chết do AIDS.

VĂN HÓA, THỂ THAO

Di sản văn hóa cấp quốc gia là sản phẩm tinh thần, vật chất có giá trị lịch sử, văn hóa, khoa học của Việt Nam được lưu truyền từ thế hệ này sang thế hệ khác. Di sản văn hóa cấp quốc gia bao gồm di sản văn hóa phi vật thể và di sản văn hóa vật thể.

Số huy chương thể thao trong các kỳ thi đấu quốc tế bao gồm huy chương vàng, huy chương bạc và huy chương đồng của vận động viên đạt được trong các giải thi đấu thể thao thành tích cao quốc tế chính thức trong năm, không bao gồm thành tích của vận động viên đạt được trong các giải mời tham dự. Các giải thể thao thành tích cao quốc tế chính thức được tổ chức bao

gồm: giải Thế giới (Thế vận hội Ô-lim-pic, vô địch, vô địch trẻ); giải châu Á (Á vận hội ASIAD, vô địch, vô địch trẻ); giải Đông Nam Á (SEA Games, vô địch, vô địch trẻ).

MỨC SỐNG DÂN CƯ

Chỉ số phát triển con người (HDI) là thước đo tổng hợp phản ánh sự phát triển của con người trên các phương diện: sức khỏe (thể hiện qua tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh); tri thức (thể hiện qua chỉ số giáo dục) và thu nhập (thể hiện qua tổng thu nhập quốc gia bình quân đầu người).

HDI nhận giá trị từ 0 đến 1. HDI càng gần 1 có nghĩa là trình độ phát triển con người càng cao, trái lại càng gần 0 nghĩa là trình độ phát triển con người càng thấp.

Chỉ số phát triển con người được tính theo công thức:

$$HDI = (I_{\text{sức khỏe}} \times I_{\text{giáo dục}} \times I_{\text{thu nhập}})^{1/3}$$

Trong đó:

(1) $I_{\text{sức khỏe}}$: Chỉ số tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh.

(2) $I_{\text{giáo dục}}$: Chỉ số giáo dục được tính bằng cách bình quân nhân giản đơn chỉ số năm đi học bình quân và chỉ số năm đi học kỳ vọng.

+ Số năm đi học bình quân được tính bằng tổng số năm đã đi học của dân số từ 25 tuổi trở lên chia cho tổng dân số từ 25 tuổi trở lên.

+ Số năm đi học kỳ vọng là tổng số năm đi học mà một đứa trẻ từ 5 tuổi trở lên có thể nhận được trong suốt cuộc đời. Giả định rằng xác suất bắt đầu ghi danh đi học tại một độ tuổi bất kỳ của đứa trẻ đó bằng tỷ lệ nhập học của độ tuổi đó.

Công thức:

$$SLE_a^t = \sum_{i=a}^{n} \frac{E_i^t}{P_i^t} + \sum_{l=\text{trình độ học vấn}} \frac{E_{\text{chưa biết}}^t}{P_{\text{tuổi của trình độ học vấn}}^t \frac{1}{D_l}}$$

SLE_a^t : Số năm đi học kỳ vọng của độ tuổi a đến độ tuổi t;

E_i^t : Số người đang đi học đúng tuổi theo lớp quy định (trong đó i = a, a+1,…, n) tại trường học năm thứ t; n biểu thị giới hạn tuổi theo lý thuyết của trường học;

P_i^t : Dân số trong độ tuổi đi học theo quy định năm thứ t. Tuổi của mức l biểu thị tổng dân số độ tuổi đi học của cấp l theo quy định;

D_l : Thời gian lý thuyết của cấp l theo quy định.

(3) $I_{thu\ nhập}$: Chỉ số tổng thu nhập quốc gia bình quân đầu người tính theo sức mua tương đương (PPP - USD).

Các chỉ số thành phần trên được tính theo công thức chung như sau:

$$\text{Giá trị chỉ số} = \frac{\text{Giá trị thực - Giá trị tối thiểu}}{\text{Giá trị tối đa - Giá trị tối thiểu}}$$

Riêng $I_{thu\ nhập}$ được tính theo công thức:

$$I_{thu\ nhập} = \frac{\ln(\text{giá trị thực}) - \ln(\text{giá trị tối thiểu})}{\ln(\text{giá trị tối đa}) - \ln(\text{giá trị tối thiểu})}$$

Giá trị tối đa và tối thiểu của các chỉ số liên quan sử dụng tính HDI của Việt Nam được dựa trên Báo cáo phát triển con người (HDR) 2020 của UNDP:

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Giá trị tối đa	Giá trị tối thiểu
Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh	Năm	85,0	20,0
Số năm đi học bình quân	Năm	15,0	0,0
Số năm đi học kỳ vọng	Năm	18,0	0,0
Tổng thu nhập bình quân đầu người theo sức mua tương đương (PPP)	USD	75000	100

Thu nhập bình quân đầu người 1 tháng được tính bằng cách chia tổng thu nhập trong năm của hộ dân cư cho số nhân khẩu của hộ và chia cho 12 tháng.

Công thức tính:

$$\text{Thu nhập bình quân đầu người 01 tháng} = \frac{\text{Tổng thu nhập trong năm của hộ dân cư}}{\text{Tổng dân số}} : 12$$

Thu nhập của hộ là toàn bộ số tiền và giá trị hiện vật sau khi trừ chi phí sản xuất mà hộ và các thành viên của hộ nhận được trong một thời kỳ nhất định, thường là 1 năm.

Chi tiêu bình quân đầu người 1 tháng được tính bằng cách chia tổng chi tiêu trong năm của hộ dân cư cho số nhân khẩu của hộ và chia cho 12 tháng. Chi tiêu của hộ là toàn bộ số tiền và giá trị hiện vật (kể cả các khoản do hộ tự sản xuất) do hộ dân cư và các thành viên của hộ đã chi vào mục đích tiêu dùng trong một thời kỳ nhất định, thường là 1 năm.

Tỷ lệ nghèo là số phần trăm về số người hoặc số hộ có mức thu nhập (hoặc chi tiêu) bình quân đầu người thấp hơn chuẩn nghèo trong tổng số người hoặc số hộ được nghiên cứu.

Chuẩn nghèo là mức thu nhập (hoặc chi tiêu) bình quân đầu người được dùng làm tiêu chuẩn để xác định người nghèo hoặc hộ nghèo. Những người hoặc hộ có thu nhập (hoặc chi tiêu) bình quân đầu người thấp hơn chuẩn nghèo được coi là người nghèo hoặc hộ nghèo.

• *Chuẩn nghèo lương thực, thực phẩm* được xác định bằng giá trị của rổ hàng lương thực, thực phẩm thiết yếu đảm bảo khẩu phần ăn duy trì với nhiệt lượng tiêu dùng một người một ngày là 2100 Kcal.

• *Chuẩn nghèo chung* được xác định bằng chuẩn nghèo lương thực, thực phẩm cộng với mức chi tối thiểu cho các mặt hàng phi lương thực, thực phẩm, gồm nhà ở, quần áo, đồ dùng gia đình, học tập, văn hoá giải trí, y tế, đi lại, thông tin liên lạc, v.v...

Hộ nghèo đa chiều: Hộ nghèo tiếp cận đa chiều là hộ có thu nhập bình quân đầu người/tháng từ chuẩn nghèo về thu nhập (gọi là chuẩn nghèo chính sách) trở xuống và thiếu hụt từ 3 chỉ số đo lường mức độ thiếu hụt tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản trở lên. Chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều được xác định dựa vào hai tiêu chí: Tiêu chí về thu nhập và tiêu chí về các dịch vụ xã hội cơ bản, cụ thể như sau:

- Tiêu chí thu nhập:

+ Chuẩn mức sống tối thiểu về thu nhập là mức thu nhập đảm bảo chi trả được những nhu cầu tối thiểu nhất mà mỗi người cần phải có để sinh sống, bao gồm nhu cầu về lương thực, thực phẩm và tiêu dùng phi lương thực, thực phẩm phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội của đất nước trong từng thời kỳ.

+ Chuẩn nghèo về thu nhập (gọi là chuẩn nghèo chính sách) là mức thu nhập mà nếu hộ gia đình có thu nhập dưới mức đó sẽ được coi là hộ nghèo về thu nhập.

- Tiêu chí về mức độ thiếu hụt tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản:

+ *Các dịch vụ xã hội cơ bản* bao gồm 6 dịch vụ: Y tế, giáo dục, nhà ở, nước sạch và vệ sinh, tiếp cận thông tin và việc làm.

+ *Các chỉ số đo lường mức độ thiếu hụt* gồm 12 chỉ số: (1) Trình độ giáo dục người lớn; (2) Tình trạng đi học của trẻ em; (3) Dinh dưỡng; (4) Bảo hiểm y tế; (5) Chất lượng nhà ở; (6) Diện tích nhà ở bình quân đầu người; (7) Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh; (8) Hố xí/nhà tiêu hợp vệ sinh; (9) Sử dụng dịch vụ viễn thông; (10) Phương tiện phục vụ tiếp cận thông tin; (11) Việc làm; (12) Người phụ thuộc trong hộ gia đình.

Hệ số bất bình đẳng trong phân phối thu nhập (hệ số GINI) là chỉ tiêu phản ánh tình trạng bất bình đẳng trong phân phối thu nhập của các tầng lớp dân cư. Hệ số GINI được tính dựa vào đường cong LORENZ. Đường cong LORENZ được tạo bởi 2 yếu tố: Tỷ lệ thu nhập của dân cư cộng dồn và tỷ lệ dân số tương ứng cộng dồn.

Hệ số GINI (G) được tính theo công thức:

$$G = 1 - \sum_{i=1}^{n} (F_i - F_{i-1})(Y_i + Y_{i-1})$$

Trong đó:

F_i - Tỷ lệ dân số cộng dồn đến người thứ i;

Y_i - Tỷ lệ thu nhập cộng dồn đến người thứ i.

Khi hệ số GINI bằng 0, xã hội có sự phân phối thu nhập bình đẳng tuyệt đối, mọi người dân có thu nhập như nhau và khi hệ số GINI bằng 1, xã hội có sự phân phối thu nhập bất bình đẳng tuyệt đối, một người dân hưởng toàn bộ thu nhập của cả xã hội. Như vậy, hệ số GINI nhận giá trị từ 0 đến 1. Hệ số GINI càng gần 1 thì sự bất bình đẳng về thu nhập trong dân cư càng lớn.

Thu nhập bình quân một lao động đang làm việc

Thu nhập của lao động đang làm việc bao gồm những khoản thu nhập sau:

- Thu nhập từ tiền công, tiền lương và các khoản thu nhập khác có tính chất như lương, gồm: Tiền làm thêm, tiền thưởng, tiền phụ cấp,… của những người lao động làm công hưởng lương trong nền kinh tế. Các khoản thu nhập này có thể bằng tiền hoặc hiện vật.

- Thu nhập từ các hoạt động sản xuất kinh doanh, gồm: Thu lợi từ các hoạt động sản xuất nông nghiệp để bán sản phẩm, lợi nhuận từ việc kinh doanh hàng hóa, dịch vụ,... không bao gồm những khoản thu nhập từ lãi suất cho vay hay lợi tức được trả mà không liên quan đến công việc đang làm.

Thu nhập bình quân một lao động đang làm việc là tổng thu nhập của tất cả lao động đang làm việc so với tổng số lao động đang làm việc.

Công thức tính:

$$\text{Thu nhập bình quân một lao động đang làm việc} = \frac{\text{Tổng thu nhập của tất cả lao động đang làm việc}}{\text{Tổng số lao động đang làm việc}}$$

Tiêu dùng năng lượng bình quân đầu người là giá trị năng lượng dùng cho nhu cầu sản xuất và sinh hoạt trong 1 năm tính trên đầu người của các hộ dân cư.

Công thức tính:

$$\text{Tiêu dùng năng lượng bình quân đầu người} = \frac{\text{Tổng giá trị năng lượng do các hộ tiêu dùng trong 1 năm}}{\text{Tổng dân số}}$$

Năng lượng là một dạng vật chất và vật chất đặc biệt, tồn tại dưới nhiều hình thức khác nhau (hình thái vật thể như: Than, củi, than củi, dầu, gas và hình thái phi vật thể như: điện, sức gió,…), khi tiêu dùng sẽ tạo ra một nhiệt năng nhất định hoặc khả năng sinh ra công thông qua hệ thống thiết bị truyền lực. Các nguồn năng lượng bao gồm:

- Điện: Chỉ tính phần điện thương phẩm (điện thực tế được cung cấp cho hộ theo chỉ số trên đồng hồ đo điện);

- Than đá (còn gọi là than cứng): Bao gồm cả than cục và than cám;

- Than bánh/tổ ong: Là loại nhiên liệu được đóng thành bánh từ than đá kết hợp với chất kết dính hoặc bằng khuôn đúc dưới sức ép lớn mà không cần chất kết dính;

- Xăng: Bao gồm cả xăng có pha chì và xăng không pha chì, loại cao cấp hoặc loại thông dụng, không bao gồm xăng máy bay;

- Dầu hoả: Là loại dầu sử dụng để thắp sáng và dùng cho các động cơ đốt cháy nhiên liệu bằng tia lửa điện, các loại xe tải nông nghiệp hay các động cơ hoạt động tĩnh. Các tên gọi khác cho loại sản phẩm này là dầu cháy, dầu bốc hơi, dầu năng lượng và dầu thắp sáng;

- Dầu diesel (DO): Là loại dầu nặng được sử dụng cho các động cơ đốt trong trong các động cơ diezel, cũng như làm nhiên liệu cho các hệ thống sản xuất hơi nóng hay các lò nung;

- Dầu mazut (FO): Là một loại dầu nặng thường được sử dụng cho các tàu thuỷ và các nhà máy sản xuất hơi nước nóng quy mô lớn như một loại nhiên liệu để luyện hoặc đun sôi;

- Ga hoá lỏng (LPG): Là chất hydrocacbon tồn tại ở dạng khí dưới điều kiện nhiệt độ và áp suất bình thường nhưng được hoá lỏng bằng cách nén hoặc làm lạnh để dễ dàng bảo quản trong kho, xách tay hay vận chuyển. LPG tồn tại trong thiên nhiên ở các mỏ dầu hoặc mỏ khí dầu và cũng có thể sản xuất ở các nhà máy lọc dầu trong quá trình chưng cất dầu thô;

- Khí thiên nhiên: Là một loại khí không màu sắc, chủ yếu là chất mêtan, bao gồm khí khô, khí ướt.

- Củi: Gồm các loại củi từ cây trồng trong nông nghiệp và lâm nghiệp.

AN TOÀN XÃ HỘI

Tai nạn giao thông là sự kiện bất ngờ, nằm ngoài ý muốn chủ quan của con người, xảy ra khi các đối tượng tham gia giao thông đang hoạt động trên đường giao thông công cộng, đường chuyên dùng hoặc ở các địa bàn giao thông công cộng (gọi là mạng lưới giao thông: Đường bộ, đường sắt, đường thủy, đường hàng hải, đường hàng không), nhưng do chủ quan, vi phạm các quy tắc an toàn giao thông hoặc do gặp phải các tình huống, sự cố đột xuất không kịp phòng tránh, đã gây ra những thiệt hại nhất định cho tính mạng, sức khỏe con người hoặc tài sản.

- Tai nạn giao thông đường bộ: Là tai nạn xảy ra khi các đối tượng tham gia giao thông đang hoạt động trên đường bộ vi phạm các quy định về trật tự, an toàn giao thông đường bộ hoặc gặp phải sự cố bất ngờ không kịp phòng tránh gây ra những thiệt hại nhất định đến tính mạng, sức khỏe của con người hoặc tài sản.

- Tai nạn giao thông đường sắt: Là tai nạn xảy ra do phương tiện giao thông đường sắt đâm nhau, trật bánh, đổ tàu; đâm, va vào người, phương tiện giao thông khác và ngược lại hoặc phương tiện giao thông đường sắt đang hoạt động đâm, va vào chướng ngại vật vi phạm trật tự an toàn giao thông đường sắt hoặc gặp phải sự cố bất ngờ không kịp phòng tránh gây thiệt hại nhất định cho tính mạng, sức khỏe của con người hoặc gây thiệt hại về tài sản.

- Tai nạn giao thông đường thuỷ nội địa: Là tai nạn xảy ra do hoạt động của phương tiện trên đường thuỷ nội địa, trong vùng nước cảng, bến thuỷ nội địa do đâm va hoặc sự cố liên quan đến phương tiện, tàu biển, tàu cá gây thiệt hại nhất định về con người, tài sản, cản trở hoạt động giao thông hoặc gây ô nhiễm môi trường.

Cháy là phản ứng hoá học có toả nhiệt, phát ra ánh sáng hoặc gây thiệt hại hoặc có khả năng gây thiệt hại về người, tài sản của cơ quan, tổ chức, cá nhân, ảnh hưởng đến kinh tế, môi trường, an ninh, trật tự.

Nổ là hiện tượng phá vỡ thể tích do áp suất bên trong thể tích đó gây ra.

- Người chết, bị thương do cháy, nổ: Là số người chết, bị tổn thương về thể xác và tinh thần trong vụ cháy, nổ do bị bỏng, bị ngạt, bị nhiễm độc, bị chấn thương do cháy, bị thương do áp lực nổ...

- Thiệt hại về tài sản do cháy, nổ gây ra là thiệt hại về kinh tế được tính thành tiền. Trong vụ cháy, nổ tài sản thiệt hại cần quy đổi ra tiền tệ quốc gia hiện hành.

Một lần xảy ra cháy, nổ thì được gọi là một vụ cháy, nổ. Trường hợp vụ cháy đã được tạm thời khống chế nhưng sau bùng phát trở lại thì chỉ tính là một vụ cháy, nổ liên tiếp thì tính là một vụ nổ.

THIÊN TAI VÀ MÔI TRƯỜNG

Thiên tai là thảm họa do thiên nhiên gây ra, bao gồm: Bão, nước biển dâng; gió mạnh trên biển; áp thấp nhiệt đới; mưa lớn, lũ, ngập lụt; lốc, sét, mưa đá; sương muối, sương mù, rét hại; xâm nhập mặn; hạn hán, nắng nóng; động đất; sóng thần; sụt lún đất; thiên tai khác.

Thiệt hại do thiên tai gây ra là sự phá huỷ hoặc làm hư hỏng ở các mức độ khác nhau về người, vật chất, đồng thời gây ảnh hưởng xấu đến môi trường sinh

thái, xảy ra trong hoặc ngay sau khi thiên tai xảy ra. Thiệt hại về người bao gồm số người chết, số người bị mất tích, số người bị thương. Thiệt hại về vật chất được ước tính bằng tiền đồng Việt Nam tại mức giá thời điểm xảy ra thiên tai.

Chất thải là vật chất ở thể rắn, lỏng, khí hoặc ở dạng khác được thải ra từ hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, sinh hoạt hoặc hoạt động khác.

Chất thải nguy hại là chất thải chứa yếu tố độc hại, phóng xạ, lây nhiễm, dễ cháy, dễ nổ, gây ăn mòn, gây ngộ độc hoặc có đặc tính nguy hại khác.

Tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom, xử lý là tỷ lệ phần trăm giữa khối lượng chất thải nguy hại được thu gom, xử lý (kể cả tái chế, đồng xử lý, thu hồi năng lượng từ chất thải nguy hại) so với tổng khối lượng chất thải nguy hại phát sinh.

Tỷ lệ này càng cao phản ánh mức độ bảo vệ môi trường càng tốt và ngược lại.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom, xử lý (\%)} = \frac{\text{Khối lượng chất thải nguy hại được thu gom, xử lý (tấn)}}{\text{Tổng khối lượng chất thải nguy hại phát sinh (tấn)}} \times 100$$

Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, xử lý là khối lượng chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, vận chuyển bởi các công ty dịch vụ công ích, doanh nghiệp tư nhân, tổ, đội thu gom chất thải rắn sinh hoạt,... và đưa đến các cơ sở xử lý chất thải rắn hoặc bãi chôn lấp.

Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, xử lý là tỷ lệ phần trăm giữa khối lượng chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, xử lý so với khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, xử lý (\%)} = \frac{\text{Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, xử lý (tấn)}}{\text{Tổng khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh (tấn)}} \times 100$$

Tỷ lệ khu công nghiệp (KCN), khu chế xuất (KCX) đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường là tỷ lệ phần trăm giữa số lượng khu công nghiệp, khu chế xuất đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường so với tổng số khu công nghiệp, khu chế xuất đang hoạt động.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ KCN, KCX đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường (\%)} = \frac{\text{Số lượng KCN, KCX đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường}}{\text{Tổng số KCN, KCX đang hoạt động}} \times 100$$

HOẠT ĐỘNG TƯ PHÁP

Số vụ án đã khởi tố là số vụ việc có dấu hiệu tội phạm đã được cơ quan có thẩm quyền ra quyết định khởi tố vụ án hình sự.

Số bị can đã khởi tố là số người hoặc pháp nhân bị cơ quan có thẩm quyền ra quyết định khởi tố bị can.

Số vụ án đã truy tố là số vụ án mà Viện kiểm sát đã ra quyết định truy tố vụ án ra trước Tòa án bằng bản cáo trạng hoặc quyết định truy tố.

Số bị can đã truy tố là số bị can mà Viện kiểm sát đã ra quyết định truy tố bị can đó ra trước Tòa án bằng bản cáo trạng hoặc quyết định truy tố.

Số vụ án, số bị cáo đã xét xử sơ thẩm là số vụ án và số bị cáo trong vụ án hình sự được Tòa án cấp sơ thẩm xét xử trong một giai đoạn cụ thể.

Bị can là người hoặc pháp nhân bị khởi tố về hình sự. Quyền và nghĩa vụ của bị can là pháp nhân được thực hiện thông qua người đại diện theo pháp luật của pháp nhân theo quy định của Bộ luật tố tụng hình sự.

Bị cáo là người hoặc pháp nhân đã bị Tòa án quyết định đưa ra xét xử. Quyền và nghĩa vụ của bị cáo là pháp nhân được thực hiện thông qua người đại diện theo pháp luật của pháp nhân theo quy định của Bộ luật tố tụng hình sự.

Nguyên tắc thống kê theo tội danh: Nếu vụ án có nhiều tội danh thì tội danh của vụ án được thống kê theo tội danh nghiêm trọng nhất của vụ án. Nếu

bị can bị khởi tố, truy tố; bị cáo bị xét xử về nhiều tội trong cùng một vụ án thì tội danh của bị can, bị cáo được thống kê theo tội danh nghiêm trọng nhất trong vụ án đó. Trong các trường hợp trên, nếu các tội danh có cùng mức độ nghiêm trọng thì thống kê theo tội danh có số thứ tự của điều luật nhỏ nhất trong Bộ luật Hình sự. Các quyết định của các cơ quan tiến hành tố tụng là căn cứ để thống kê. Vì vậy, tội danh của vụ án, bị can, bị cáo ở các giai đoạn điều tra, truy tố, xét xử được thống kê theo tội danh ghi trong các quyết định do cơ quan có thẩm quyền ban hành tương ứng với từng giai đoạn tố tụng (điều tra, truy tố, xét xử).

Số lượt người đã được trợ giúp pháp lý: Trợ giúp pháp lý là việc cung cấp dịch vụ pháp lý miễn phí cho người được trợ giúp pháp lý trong vụ việc trợ giúp pháp lý theo quy định của Luật trợ giúp pháp lý, góp phần bảo đảm quyền con người, quyền công dân trong tiếp cận công lý và bình đẳng trước pháp luật.

Số người đã được trợ giúp pháp lý là số lượt người được cung cấp dịch vụ pháp lý miễn phí theo quy định của pháp luật trợ giúp pháp lý.

Người được cung cấp dịch vụ pháp lý miễn phí là người thuộc một trong các đối tượng sau: Người có công với cách mạng; người thuộc hộ nghèo; trẻ em; người dân tộc thiểu số cư trú ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn; người bị buộc tội từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi; người bị buộc tội thuộc hộ cận nghèo; người thuộc một trong các trường hợp sau đây có khó khăn về tài chính như cha đẻ, mẹ đẻ, vợ, chồng, con của liệt sĩ và người có công nuôi dưỡng khi liệt sĩ còn nhỏ; người nhiễm chất độc da cam; người cao tuổi; người khuyết tật; người từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi là bị hại trong vụ án hình sự; nạn nhân trong vụ việc bạo lực gia đình; nạn nhân của hành vi mua bán người theo quy định của luật phòng, chống mua bán người; người nhiễm HIV.

Thống kê số lượt người đã được trợ giúp pháp lý (tương ứng với số vụ việc trợ giúp pháp lý kết thúc trong kỳ báo cáo). Trong một kỳ báo cáo, một người được trợ giúp pháp lý trong 01 vụ việc thì tính là 01 lượt người, trong 02 vụ việc thì được tính là 02 lượt người.

- Trong một kỳ báo cáo, nếu một người được trợ giúp pháp lý 02 lần trở lên trong 01 vụ việc thì chỉ tính là 01 lượt người được trợ giúp pháp lý.

- Nếu một người thuộc nhiều đối tượng trợ giúp pháp lý khác nhau thì chỉ thống kê theo 01 đối tượng mà người được trợ giúp pháp lý có đầy đủ giấy tờ chứng minh và cung cấp đầu tiên để lưu trong hồ sơ.

Riêng trường hợp người được trợ giúp pháp lý vừa là người thuộc hộ nghèo, vừa là người dân tộc thiểu số cư trú ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn thì thống kê vào cột "vừa là người nghèo, vừa là người dân tộc thiểu số cư trú ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn" và không thống kê vào cột "người thuộc hộ nghèo" hoặc cột "người dân tộc thiểu số cư trú ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn".

Kết quả thi hành án dân sự (THADS) tính bằng việc: Phản ánh kết quả công việc của cơ quan THADS là thi hành các bản án, quyết định của Tòa án và cơ quan có thẩm quyền khác theo quy định của pháp luật. Kết quả THADS là số việc đã thi hành xong trong kỳ báo nhằm bảo đảm thống nhất với số liệu và kỳ báo cáo của Chính phủ trước Quốc hội hàng năm).

Kết quả thi hành án dân sự tính bằng tiền: Phản ánh kết quả thi hành án về tiền của cơ quan THADS (bao gồm tiền, tài sản được quy đổi thành tiền theo quy định của pháp luật) trong các bản án, quyết định của Tòa án và các cơ quan khác theo quy định của pháp luật đã thi hành xong trong kỳ báo cáo nhằm bảo đảm thống nhất với số liệu và kỳ báo cáo của Chính phủ trước Quốc hội hàng năm.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON HEALTH, CULTURE, SPORT, LIVING STANDARD, SOCIAL ORDER, SAFETY, ENVIRONMENT AND JUSTICE

HEALTH

Patient bed is used for patients at the healthcare establishments excluding beds for persons on duty, and beds in the examining and waiting rooms of the healthcare establishment, beds in health station in wards/communes/towns, institutions.

Doctors include: Doctors, masters, doctorates, professors, associate professors with professional qualifications in medicine and holding a doctor's degree or higher, currently working in the health sector.

Rate of under-5-year children's malnutrition by level of malnutrition

- *Children of weight-for-age malnutrition*: Under-5-year children have weight-for-age less than minus 2 standard deviation (-2SD) of the median weight of World Health Organization (WHO) reference population.

$$\text{Rate of under-5-year children of weight-for-age malnutrition (\%)} = \frac{\text{Number of under-5-year children of weight-for-age malnutrition}}{\text{Number of weighted under-5-year children}} \times 100$$

- *Children of height-for-age malnutrition*: Under-5-year children have height-for-age less than minus 2 standard deviation (-2SD) of the median height of WHO reference population.

$$\text{Rate of under-5-year children of height-for-age malnutrition (\%)} = \frac{\text{Number of under-5-year children of height-for-age malnutrition}}{\text{Number of measured under-5-year children}} \times 100$$

• *Children of weight-for-height malnutrition*: Under-5-year children have weight-for-height less than minus 2 standard deviation (-2SD) of the median weight of WHO reference population.

$$\text{Rate of under-5-year children of weight-for-height malnutrition (\%)} = \frac{\text{Number of under-5-year children of weight-for-height malnutrition}}{\text{Number of weighted and measured under-5-year children}} \times 100$$

The reference population of the WHO is a group of children whose health, weight and height develop normally. The weight and height of such children are used as a benchmark to assess the nutritional status of children at the same age.

Percentage of children under 1 year old fully vaccinated is the percentage between the number of children under 1 year old vaccinated fully (orally) with all types of preventive vaccines as prescribed by the Ministry of Health to total number of children under 1 year old in the same reporting period.

Number of people infected and died of HIV/AIDS: HIV infected people are those who are detected by health offices to be infected with a virus that causes immune deficiency (HIV). AIDS is an immune deficiency syndrome in the final stage of HIV infection in human body. People died of AIDS are those who die as the result of AIDS. People who are infected with HIV/AIDS often get disease simultaneously and die of differently serious diseases, which are recorded as deaths of HIV/AIDS.

CULTURE, SPORT

National cultural heritage is a spiritual and material product with historical, cultural and scientific value of Viet Nam that has been passed down from generation to generation. National cultural heritage includes intangible cultural heritage and tangible cultural heritage.

Number of international sports medals includes gold medals, silver medals and bronze medals that athletes won in the officially annual international elite sport tournaments, excluding achievements of athletes achieved in invited events. Officially annual international elite sport tournaments include: World

Games (Olympic Games, champion, young champion); Asian Games (ASIAD, champion, young champion); Southeast Asian Games (SEA Games, champion, young champion).

LIVING STANDARD

Human development index - HDI is a composite measure of human development in three basic dimensions: *Health* (as measured by life expectancy at birth); *Knowledge* (as measured by the education index); and *Income* (as measured by gross national income per capita).

HDI's value ranges from 0 to 1. The nearer the HDI reaches to 1, the higher human development is, and vice versa.

To calculate the HDI, the following formula is used:

$$HDI = (I_{health} \times I_{education} \times I_{income})^{1/3}$$

Where:

(1) I_{health}: Index of average life expectancy at birth.

(2) $I_{education}$: Education index measured as geometric mean of two indices: mean years of schooling and expected years of schooling.

+ Mean years of schooling measured as years of schooling for adults ages 25 and older divided by total population aged 25 and older.

+ Expected years of schooling refer to years that a 5-year-old child will spend with his/her education in his/her whole life. It is assumed that possibility of schooling application at any specific age is equal to enrollment rate at that age.

Formula:

$$SLE_a^t = \sum_{i=a}^{n} \frac{E_i^t}{P_i^t} + \sum_{l=literacy} \frac{E_{unknown}^t}{P^t_{age\ of\ education\ level\ \frac{l}{D_l}}}$$

SLE_a^t : Expected years of schooling aged from a to t;

E_i^t : Number of pupils/students attending school at right age (where i = a, a+1,…,n) at school year t; n expresses schooling age limit;

P_i^t : Population at school age in year t. Age of level 1 expresses population in primary education;

D_l : Primary education period;

(3) I_{income}: Index of GNI per capita (PPP - USD)

The sub-indices are calculated as follows:

$$\text{Dimension index} = \frac{\text{Actual value - Minimum value}}{\text{Maximum value - Minimum value}}$$

In particular, I_{income} is calculated using the formula below:

$$I_{income} = \frac{\ln(\text{real}) - \ln(\text{min})}{\ln(\text{max}) - \ln(\text{min})}$$

The value Max and Min of relevant indicators, which are used to calculate Vietnam's HDI, is based on Human Development Report 2020 of UNDP:

Index	Unit	Max	Min
Average life expectancy at birth	Year	85.0	20.0
Mean years of schooling	Year	15.0	0.0
Expected years of schooling	Year	18.0	0.0
GNI per capita (PPP)	USD	75000	100

Monthly average income per capita is calculated by dividing the total income of households in a reference year by their headcounts on average of 12 months. Household income is the total amount and value in kind received by households and members less production costs in a given period, usually one year.

Formula:

$$\text{Monthly average income per capita} = \frac{\text{Total annual income of households}}{\text{Total population}} : 12$$

Household income is the total amount of money and value of assets after deducting production costs that the household and its members receive in a certain period, usually 1 year.

Monthly average expenditure per capita is measured by dividing the total expenditure of households in reference year by their headcounts on average of 12 months. Household expenditure is the total amount and value in kind (including own accounts produced by households) spent by households and members on consumption in a given period, usually one year.

Poverty rate is the ratio of the number of people or households whose income (or expenditure) per capita fall below the poverty line among total surveyed population and households.

Poverty line refers to the average revenue (or expenditure) per capita used as a standard to evaluate a poor person or a household. Those whose income (or expenditure) beneath the poverty line is considered poor person/household.

- *Food poverty line* is measured as value of a basket of food and foodstuff needed to provide a person with 2100 Kcal a day.

- *General poverty line* is the sum of food poverty line and minimum expense for non-food, i.e. house, clothes, furniture, studying, recreation, health care, transportation, and telecommunication, etc.

Multi-dimensional poverty households: Multi-dimesional approached poverty households are households whose monthly average income per capita is at or below income-based poverty line (welfare poverty line) and deprives of at least 3 indices for measuring deprivation of access to basic social services. The multi-dimensional poverty line is defined upon two criteria: Income-based criteria and basic social services based criteria, specifically as follows:

- Income-based criteria:

+ Income-based minimum living standard is the income rate that guarantees to afford basic minimum needs for a person to live, including food, foodstuff demands and non-food consumption suitable with socio-economic situation of the country in each period.

+ Income-based poverty line (also welfare poverty line) is the income rate, at which household is considered as income poverty if its income is lower than.

- Criteria for deprivation of accessing to basic social services:

+ 6 basic social services include: Health, Education, Housing, Clean water and sanitation, Information accessibility and employment.

+ 12 indicators for measuring level of deprivation consist of: (1) Adult education; (2) Child school attendance; (3) Nutrition; (4) Health insurance; (5) Housing quality; (6) Housing area per capita; (7) Sanitary water supply; (8) Hygienic toilet/latrine; (9) Use of telecommunication services; (10) Assets for information accessibility; (11) Employment; (12) Household's dependents.

Index of income inequality distribution (GINI index) measures the extent to which the distribution of income or consumption expenditure among population within an economy deviates from a perfectly equal distribution. GINI index is presented by LORENZ curve. A Lorenz curve plots the cumulative percentages of total income received against the cumulative number of recipients.

GINI index is calculated by:

$$G = 1 - \sum_{i=1}^{n} (F_i - F_{i-1})(Y_i + Y_{i-1})$$

Of which:

F_i : Cumulative percentage of recipients number i;

Y_i : Cumulative percentage of income received by recipient number i.

GINI index of 0 represents perfect equality in the society when every person receives the same income, while an index of 1 implies perfect inequality when a single person receives 100% of the total income. Thus, GINI ranges from 0 to 1. The higher GINI is to 1, the more unequal distribution of income happens in the society.

Average monthly income per employed worker

Income of an employed worker includes the following items:

- Income from wages, salaries and other incomes of salary-like nature, including: overtime compensation, bonuses, allowances, etc. of wage workers in the economy. These incomes can be in cash or in kind.

- Income from production and business activities, includes: Profits from agricultural production activities which sell products, profits from trading in goods and services,... excluding income from loan interest or income paid that is not related to the job at hand.

Average monthly income per employed worker is the total income of all employed workers to the total number of employed workers.

Formula:

$$\text{Average monthly income per employed worker} = \frac{\text{Total income of all employed workers}}{\text{Total number of employed workers}}$$

Energy consumption per capita is the value of energy used for needs of production and daily life per year per capita of households.

Formula:

$$\text{Energy consumption per capita} = \frac{\text{Total value of energy used by households in 1 year}}{\text{Total population}}$$

Energy is a form of matter and special matter, existing in many different forms (object forms such as coal, firewood, charcoal, oil, gas, and non-object forms such as electricity, wind power, etc.), it will generate a certain heat energy when consumed or the ability to do work through the power transmission system. Energy sources include:

- Electricity: Only commercial electricity is calculated (actual electricity is supplied to households by the electricity meter);

- Coal (also namely hard coal): includes lump coal and fine coal;

- Coal briquette/beehive coal briquette: is the fuel which is compressed from coal in combination with adhesive or by a mold cast under great pressure without adhesive;

- Gasoline: includes leaded and unleaded gasoline, premium or regular grade, excluding jet fuel;

- Kerosene: It is a type of oil used for lighting and for spark-ignition engines, agricultural trucks or stationary engines. Other names for this type of product are combustible oil, evaporating oil, energy oil and lighting oil;

- Diesel oil (DO): A heavy oil used for internal combustion engines in diesel engines, as well as fuel for heating systems or furnaces;

- Mazout (FO): A heavy oil commonly used for ships and large-scale hot steam plants, as a fuel for smelting or boiling;

- Liquefied petroleum gas (LPG): A hydrocarbon existing in the gaseous form under normal temperature and pressure conditions, but liquefied by compression or cooled for easy storage, portability or transportation. LPG exists naturally in oil or oil and gas fields and can also be produced in oil refinery facilities during the distillation of crude oil;

- Natural gas: A colorless gas, primarily consisting of methane, including dry gas, wet gas.

- Firewood: includes firewood from crop trees grown in agriculture and forestry.

SOCIAL SAFETY

A traffic accident: an unexpected event, which is beyond the people's subjective control, occurs when traffic participants are cirlulating in public roads, dedicated roads or in public transportation areas (referred to as transportation network: road, railway, inland waterway, seaway, airway). Due to negligence, violations of traffic safety rules, or encountering unforeseen situations or incidents that they cannot prevent in time, certain damages are caused to human life, health, or property.

- Road traffic accident: An accident that occurs when road users violate road traffic order and safety regulations, or encounter unexpected incidents that they fail to avoid in time, resulting in specific casualties, injuries, or property damage

- Railway traffic accident: An accident that occurs due to railway vehicles colliding, derailing, or overturning; colliding with people or other traffic vehicles and vice versa; or operating railway vehicles colliding with obstacles in violation of railway traffic safety and order, or encountering unexpected incidents that they fail to avoid in time, resulting in specific casualties, injuries, or property damage.

- Inland waterway traffic accident: An accident that occurs due to vehicle operations on inland waterways, or within port and inland wharf waters, caused by collisions or incidents involving inland vessels, seagoing

ships, or fishing boats, resulting in specific human casualties, property damage, traffic disruption, or environmental pollution.

A fire is an exothermic chemical reaction that emits heat and light, and causes or has the potential to cause harm to human life, health, or property of public or private entities, thereby impacting the economy, environment, security, and public order.

An explosion is a phenomenon involving the rupture of a volume caused by internal pressure.

- Fire and explosion casualties: The number of people killed or injured (both physically and psychologically) as a result of a fire or explosion, arising from burns, asphyxiation, poisoning, fire-related trauma, or blast injuries

- Property damage caused by fires and explosions refers to economic losses measured in monetary terms. The value of the damaged property must be converted into the current national currency.

Each occurrence of a fire or explosion is recorded as a single incident. A fire that has been temporarily controlled but later reignites remains documented as one incident. Similarly, consecutive explosions are counted as a single explosion incident.

NATURAL DISASTER DAMAGE

Natural disasters are caused by nature, including: Storms, sea level rise; strong winds on the sea; tropical low pressure; heavy rain, flood; cyclone, lighting, hail; mist, white frost, damaging cold; salt-water intrusion; drought, heat; earthquake; tsunami; land subsidence; other disasters.

Damage caused by natural disasters is destruction or damage at different levels in term of human and materials, and at the same time adversely affects ecological environment which occurred during or immediately after natural disasters. Human losses include death toll, number of missing persons and number of injured people. Material losses are estimated in VND at the time of disaster occurrence.

Waste is substance in form of solid, liquid, gas and other forms that is discharged from production, business, service, daily life or other activities.

Hazardous waste is waste containing toxic, radioactive, infectious, flammable, explosive, corrosive properties or other hazardous characteristics.

The rate of hazardous waste collected and treated is the percentage of the volume of hazardous waste collected and treated (including recycling, co-treatment, and energy recovery from hazardous waste) to the total volume of hazardous waste generated.

The higher this ratio is, the better the level of environmental protection is and vice versa.

Formula:

$$\text{The rate of hazardous waste collected and treated (\%)} = \frac{\text{Volume of hazardous waste collected and treated (tons)}}{\text{Total volume of hazardous waste generated (tons)}} \times 100$$

The volume of domestic solid waste collected and treated is the volume of domestic solid waste collected and carried by public service companies, private enterprises, groups and teams of domestic solid waste collection,... and carried to solid waste remediation facilities or landfills.

The percentage of domestic solid waste collected and treated is the percentage of the volume of domestic solid waste collected and treated to the volume of domestic solid waste generated.

Formula:

$$\text{The percentage of domestic solid waste collected and treated (\%)} = \frac{\text{Volume of domestic solid waste collected and treated (tons)}}{\text{Total volume of domestic solid waste generated (tons)}} \times 100$$

Percentage of industrial zones (IZs) and Export processing zones (EPZs) with centralized wastewater treatment systems meeting environmental standards is the ratio of the number of industrial zones and export processing zones in operation having a centralized wastewater treatment system that meets environmental standards to the total number of industrial zones and export processing zones in operation.

Formula:

$$\text{Percentage of IZs and EPZs with centralized wastewater treatment systems meeting environmental standards(\%)} = \frac{\text{Number of IZs and EPZs in operation having a centralized wastewater treatment system that meets environmental standards}}{\text{Total number of IZs and EPZs in operation}} \times 100$$

JUSTICE

Number of instituted cases is the number of cases having criminal signs which have been decided to commence a proceedings by authorized agencies.

Number of instituted people is the number of persons or legal entities that have been decided to commence a proceedings by authorized agencies.

Number of prosecuted cases is the number of cases that the Procuracy decided to bring to the court by indictments or prosecution decisions.

Number of prosecuted defendants is the number of defendants whom the Procuracy decided to bring to the court by the indictment or prosecution decision.

Number of tried cases and number of tried defendants brought to the first-instance trial are the number of cases and defendants in criminal cases tried by the first-instance court within a specified period.

Defendant is a person or a legal entity that is commenced a criminal proceeding. The rights and obligations of defendant as legal entity are made through the legal representative of the legal entity according to the provisions of the Criminal Procedure Law.

Accused person is a person or a legal entity that has been to trial by the court. The rights and obligations of accused person as legal entity are made through the legal representative of the legal entity according to provisions of the Criminal Procedure Law.

Principle of offense-based statistics: When a case involves multiple offenses, the case's offense is categorized under the most severe offense. If a

defendant is instituted or prosecuted for multiple offenses within the same case, their offense is categorized under the most severe offense in that case. In above instances where multiple offenses carry the same level of severity, the offense with the lowest article number in the Criminal Code will be counted for statistical purposes. The decisions made by the procedural bodies serve as the basis for statistics. Therefore, the offense statistics for the case, the accused/instituted, and the defendant at the investigation, prosecution, and trial stages will be based on the offense recorded in the decisions issued by the competent authority for each respective procedural stage (investigation, prosecution, trial).

The number of people receiving legal aid: Legal aid is the provision of free legal services to individuals who are eligible for receiving assistance in legal matters, as defined by the Law on Legal Aid. It plays a vital role in ensuring human rights and citizen rights in accessing to justice and equality before the law.

The number of legal aid recipients is the number of times that the legal aid beneficiaries are provided with free legal services according to provisions of the legal aid law.

Persons who are provided with free legal services belong to the following categories: National devotees, poor households, children, ethnic minority population residing in areas facing extreme socio-economic difficulties, accused persons aged between full 16 and under 18 years of age, accused people from near-poverty household, persons having one of the following financial difficulties such as biological fathers, biological mothers, spouses, children of revolutionary martyrs and those who have brought up martyrs when they were young; people poisoned by Agent Orange; the elderly; disabled people; Persons aged between full 16 and under 18 years of age who are victims of criminal case; domestic violence; human trafficking in accordance with the Law on Human Trafficking Prevention and Control; HIV infected people.

Statistics on turns of people receiving legal aid (corresponding to number of legal aid cases completed within the reference time). In a reference time, a person is provided with free legal services in one case, counted as 01 turn; in 02 cases, counted as two turns.

- In a single reference time of report, if a person is provided with two or more free legal services for the same legal case, it is counted as only one turn of legal aid provided.

- If a person qualifies for legal aid under multiple categories benificiaries, statistics will be based solely on the 01 category for which they provided the first complete documentary proof, which is then recorded in their case archive.

In the specific case where a legal aid recipient is both a member of a poor household and an ethnic minority citizen residing in an area facing extreme socio-economic difficulties, their data will be exclusively counted under the column "both a poor household member and an ethnic minority person residing in an area facing extreme socio-economic difficulties". They will not be simultaneously counted under the separate columns for "member of a poor household" or "ethnic minority individual residing in an area facing extreme socio-economic difficulties."

Results of civil judgment enforcement (CJE) counted by incident: it reflects results of CJE authority in enforcing judgments and decisions of the Court and other competent authorities in accordance with the law. The results of CJE are the number of cases completely handled in reference period to ensure consistency with data and the Government's annual report to the National Assembly.

Results of civil judgment enforcement counted by money: reflect results of enforcing judgments in money of civil judgment enforcement authorities (including money and assets converted into money in accordance with law) in judgments and decisions of the Court and other agencies as prescribed by law, which completely handled in reference period to ensure consistency with data and the Government's annual report to the National Assembly.

MỘT SỐ NÉT VỀ MỨC SỐNG DÂN CƯ, Y TẾ, VĂN HÓA, THỂ THAO, TRẬT TỰ, AN TOÀN XÃ HỘI VÀ MÔI TRƯỜNG NĂM 2025

1. Mức sống dân cư

Năm 2025, thu nhập bình quân đầu người 01 tháng theo giá hiện hành đạt 6.005 nghìn đồng, tăng 10,9% so với năm 2024. Trong đó, thu nhập bình quân đầu người 01 tháng khu vực thành thị đạt 7.354 nghìn đồng, gấp gần 1,4 lần khu vực nông thôn (5.159 nghìn đồng). Nhóm hộ giàu nhất (nhóm gồm 20% dân số giàu nhất - nhóm 5) có thu nhập bình quân đầu người 01 tháng đạt 11.822 nghìn đồng, gấp 5,6 lần nhóm hộ nghèo nhất (nhóm gồm 20% dân số nghèo nhất - nhóm 1) với mức thu nhập đạt 2.130 nghìn đồng. Vùng có thu nhập bình quân đầu người 01 tháng cao nhất là vùng Đông Nam Bộ (7.708 nghìn đồng), gấp 1,9 lần vùng có thu nhập bình quân đầu người thấp nhất là vùng Trung du và miền núi phía Bắc (4.151 nghìn đồng).

Chi tiêu bình quân đầu người 01 tháng theo giá hiện hành năm 2024 đạt 2.977 nghìn đồng, tăng 6,5% so với năm 2022, trong đó chi tiêu bình quân đầu người 01 tháng khu vực nông thôn đạt 2.488 nghìn đồng, giảm 0,3%; khu vực thành thị đạt 3.768 nghìn đồng, tăng 15,4%. Tỷ trọng chi tiêu cho đời sống trong chi tiêu bình quân đầu người 01 tháng năm 2024 chiếm 94,5%, chi tiêu khác chiếm 5,5% (tỷ trọng tương ứng của năm 2022 là 95,5% và 4,5%).

Tỷ lệ hộ nghèo đa chiều năm 2025 của cả nước theo số liệu sơ bộ là 1,3%, giảm 1 điểm phần trăm so với năm 2024. Trong đó, tỷ lệ nghèo đa chiều khu vực thành thị là 0,5%, tương đương năm 2024; khu vực nông thôn là 1,9%, giảm 1,6 điểm phần trăm. Theo dân tộc của chủ hộ, tỷ lệ nghèo đa chiều của chủ hộ là dân tộc Kinh là 0,5%, thấp hơn nhiều so với tỷ lệ nghèo của chủ hộ là dân tộc khác (7,8%). Trong các vùng kinh tế - xã hội, vùng Trung du và miền núi phía Bắc có tỷ lệ hộ nghèo đa chiều cao nhất (4,6%); vùng Đông Nam Bộ có tỷ lệ hộ nghèo đa chiều thấp nhất cả nước (0,03%).

Hệ số GINI (theo thu nhập) của Việt Nam ở mức bất bình đẳng trung bình, năm 2025 hệ số GINI là 0,323, thấp hơn năm 2024 (0,372). Mức độ bất bình đẳng ở khu vực nông thôn là 0,321, cao hơn mức 0,293 của khu vực thành thị. Hai vùng có tỷ lệ nghèo cao nhất là vùng Trung du và miền núi phía Bắc và vùng Tây Nguyên, đây cũng là hai vùng có hệ số GINI cao nhất (lần lượt là 0,385 và 0,312), vùng có hệ số GINI thấp nhất là Đông Nam Bộ (0,268).

Tỷ lệ dân số được sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh năm 2025 đạt 98,6%, trong đó khu vực thành thị đạt 99,9% và khu vực nông thôn đạt 97,8%. Tỷ lệ dân số dùng hố xí hợp vệ sinh là 97,5%, trong đó khu vực thành thị đạt 99,6% và khu vực nông thôn đạt 96,1%. Tỷ lệ hộ dùng điện sinh hoạt năm 2024 (chỉ tính số hộ sử dụng điện lưới) đạt 99,9%, trong đó khu vực thành thị đạt 100,0% và khu vực nông thôn đạt 99,8%; tỷ lệ hộ có đồ dùng lâu bền đạt 99,9%, trong đó khu vực thành thị và khu vực nông thôn cùng đạt 99,9%.

2. Y tế và chăm sóc sức khỏe cộng đồng

Số giường bệnh năm 2023 của cả nước là 339,4 nghìn giường (không bao gồm số giường bệnh thuộc tuyến Trung ương quản lý), tăng 7,5% so với năm 2022; số giường bệnh bình quân trên 01 vạn dân là 33,8 giường bệnh, tăng 6,6%. Số bác sỹ năm 2022 là 99,6 nghìn người, tăng 1,6% so với năm 2021; số bác sỹ bình quân 1 vạn dân là 10 bác sỹ, tăng 0,7%.

Năm 2025, tỷ lệ trẻ em dưới 01 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin đạt 97,0%, cao hơn năm 2024 (96,3%); tỷ lệ trẻ em dưới 05 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi là 8,3%, giảm 2,1 điểm phần trăm; tỷ lệ trẻ em dưới 05 tuổi suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi là 14,8%, giảm 3,3 điểm phần trăm; tỷ lệ trẻ em dưới 05 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo chiều cao là 4,8%, giảm 0,8 điểm phần trăm.

3. Văn hóa thông tin và thể dục, thể thao

Năm 2025, cả nước xuất bản hơn 42,8 nghìn đầu sách với 457,7 triệu bản, giảm 1,5% về đầu sách và giảm 8,8% về bản sách so với năm 2024; 50,9 triệu bản văn hóa phẩm khác, giảm 31,7%. Số tòa soạn báo, tạp chí của cả nước năm 2025 là 714 đơn vị, giảm 94 đơn vị so với năm trước.

Năm 2025, đoàn thể thao Việt Nam đã xuất sắc giành được 1.944 huy chương tại các kỳ thi đấu quốc tế, trong đó có: 809 huy chương vàng, 610 huy chương bạc và 525 huy chương đồng.

4. Trật tự và an toàn xã hội

Năm 2025, trên địa bàn cả nước xảy ra 18.622 vụ tai nạn giao thông, làm 10.533 người chết và 12.294 người bị thương. So với năm trước, số vụ tai nạn giao thông giảm 22,1%; số người chết giảm 6,0%; số người bị thương giảm 30,0%. Bình quân một ngày trong năm 2025, trên địa bàn cả nước xảy ra 51 vụ tai nạn giao thông, làm chết 29 người, 34 người bị thương.

Năm 2025, trên địa bàn cả nước xảy ra 3.179 vụ cháy, nổ, làm 108 người chết và 138 người bị thương, tổng thiệt hại do cháy, nổ gây ra là 912,4 tỷ đồng. So với năm 2024, số vụ cháy, nổ giảm 23,7%; số người bị chết do cháy nổ tương đương cùng kỳ năm trước; số người bị thương tăng 20,0%; giá trị thiệt hại do cháy, nổ gây ra tăng 38,7%.

5. Thiệt hại do thiên tai

Năm 2025, thiên tai làm 484 người chết và mất tích, 811 người bị thương; 35,5 nghìn ngôi nhà bị sập đổ và hư hỏng; 381,7 nghìn ha lúa và 165,8 nghìn ha hoa màu bị hư hỏng; tổng giá trị thiệt hại về tài sản ước tính 104,7 nghìn tỷ đồng. So với năm 2024, số người chết và mất tích giảm 6,7%, số người bị thương giảm 63,5%; số ngôi nhà bị sập đổ và hư hỏng giảm 10,9%; diện tích lúa bị hư hỏng tăng 29,6% và diện tích hoa màu bị hư hỏng tăng 90,4%; tổng giá trị thiệt hại do thiên tai gây ra tăng 14,3%.

LIVING STANDARDS, HEALTH, CULTURE, SPORT, SOCIAL ORDER AND SAFETY, AND ENVIRONMENT IN 2025

1. Living standards

In 2025, the national monthly income per capita at current prices reached 6,005 thousand VND, a year-on-year increase of 10.9%. In 2025, the monthly income per capita in the urban area reached 7,354 thousand VND, nearly 1.4 times higher than that in the rural areas (5,159 thousand VND). The richest household group (the fifth quintile group represents for the 20% of population with the highest income) recorded a monthly income per capita of 11,822 thousand VND, 5.6 times higher than that of the poorest quintile group (the first quintile group represents for 20% of the population with the lowest income), with 2,130 thousand VND. The South East achieved the highest monthly income per capita (7,708 thousand VND), 1.9 times higher than that of the Northern Midlands and Mountains, which recorded the lowest monthly income per capita at 4,151 thousand VND.

In 2024, the national monthly average expenditure per capita at current prices reached 2,977 thousand VND, an increase of 6.5% compared to that in 2022, of which monthly average expenditure per capita in the rural and the urban areas reached 2,488 thousand VND (down 0.3%), and 3,768 thousand VND (up 15.4%), respectively. The share of living expenditure in monthly average expenditure per capita in 2024 accounted for 94.5%, other expenditures accounted for 5.5% (the corresponding shares in 2022 were 95.5% and 4.5%, respectively).

According to preliminary data, the national percentage of multidimensional poor households in 2025 was estimated at 1.3%, a year-on-year reduction of 1 percentage point, of which the percentages of multi-dimensional poverty households in the urban and the rural areas were 0.5% (similar to 2024), and 1.9% (down 1.6 percentage points), respectively. By ethnicity of the household head, the percentage of multidimensional poor households with Kinh ethnicity was 0.5%, much lower than that in other ethnicities (7.8%). Among geographical

regions, the Northern Midlands and Mountains recorded the highest percentage of multi-dimensional poor households (4.6%), while the South East witnessed the lowest percentage (0.03%).

Viet Nam's Gini coefficient (by income) maintained at an average level. In 2025, the Gini coefficient was 0.323, lower than the figure in 2024 (0.372). The inequality in the rural areas was 0.321, higher than figure of 0.293 in the urban areas. The Northern Midlands and Mountains and the Central Highlands, which recorded the highest percentages of multidimensional poor households, were also the two regions with the highest Gini coefficients (0.385 and 0.312, respectively). The South East possessed the lowest Gini coefficient, at 0.268.

In 2025, the percentage of population using hygienic water source was 98.6%, of which the urban and the rural areas were 99.9% and 97.8%, respectively. The percentage of population using hygienic latrine reached 97.5%, of which the percentage in the urban and the rural areas were 99.6% and 96.1%, respectively. In 2024, the percentage of households using electricity (only households using grid electricity were counted) reached 99.9%, particularly, the figures were 100.0% in the urban areas and 99.8% in the rural areas. The percentage of households having durable goods reached 99.9%, of which the percentages of the urban and the rural areas were recorded the same figures of 99.9%.

2. Health and community health care

In 2023, the number of patient beds nationwide was 339.4 thousand beds (excluding patient beds in hospitals under the central management), a year-on-year increase of 7.5%. The average number of patient beds per 10,000 inhabitants was 33.8 beds, an increase of 6.6%. In 2022, the number of doctors reached 99.6 thousand persons, a year-on-year growth of 1.6%; the average number of doctors per 10,000 inhabitants was 10 doctors, an increase of 0.7%.

In 2025, the percentage of fully vaccinated infant reached 97.0%, higher than 2024 (96.3%). The prevalence of malnutrition (weight for age) among under-5 children was 8.3%, down 2.1 percentage points; the prevalence of malnutrition (height for age) among under-5 children was 14.8%, down 3.3 percentage points; and the prevalence of malnutrition (weight for height) among under-5 children was 4.8%, down 0.8 percentage point.

3. Culture, information and sports

In 2025, more than 42.8 thousand book titles were published nationwide, with 457.7 million copies, and 50.9 million copies of other cultural publications were produced, a year-on-year reduction of 1.5%, 8.8%, and 31.7% in terms of titles, book copies, and other cultural publications, respectively. In 2025, the number of newspaper and magazine editorial offices nationwide was 714, a year-on-year decrease of 94 offices.

In 2025, the Viet Nam sport delegation excellently won 1,944 medals in international arenas, including 809 gold medals, 610 silver medals, and 525 bronze medals.

4. Social order and safety

In 2025, there were 18,622 traffic accidents across the country, causing 10,533 deaths and 12,294 injuries. Compared to the figures of 2024, the number of traffic accidents, deaths, and injuries witnessed a year-on-year decrease of 22.1%, 6.0%, and 30.0%, respectively. On average, in 2025, there were 51 traffic accidents occurred a day, causing 29 deaths and 34 injuries nationwide.

In 2025, 3,179 cases of fire and explosion occurred nationwide, causing 108 deaths and 138 injuries, with the total loss of 912.4 billion VND. Compared to 2024, the number of fire and explosion cases decreased by 23.7%; the number of deaths remained unchanged; the number of injuries increased by 20.0%; and the property loss caused by fires and explosions rose by 38.7%.

5. Disaster-induced loss

In 2025, natural disasters left 484 deaths or missing persons, 811 injuries; 35.5 thousand houses collapsed and damaged; 381.7 thousand hectares of rice and 165.8 thousand hectares of other crops damaged; the total property loss was estimated at 104.7 trillion VND. Compared to the figures of 2024, the number of deaths and missing persons; injuries; and houses collapsed or damaged decreased by 6.7%, 63.5%, and 10.9%, respectively. Meanwhile, the area of damaged rice and other crops increased by 29.6%, and 90.4%, respectively; the total property loss caused by natural disasters increased by 14.3%.

Y TẾ VÀ MỨC SỐNG DÂN CƯ
HEALTH AND LIVING STANDARDS

www.nso.gov.vn

Y tế - *Health*



129,1 Nghìn người
Thous. doctors
Số bác sỹ khu vực công lập
Number of doctors in state sector
(Năm - Year 2025)

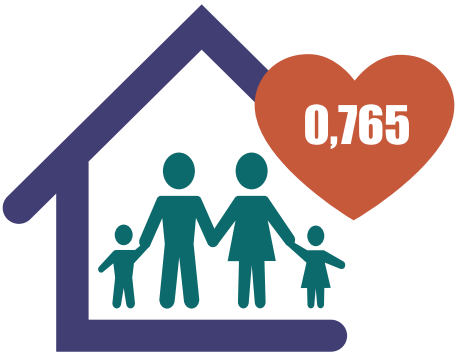
339,4
Nghìn giường bệnh
Thous. patient beds
(Năm - Year 2023)

33,8
Giường bệnh/10.000 dân
Beds/10,000 inhabitants
(Năm - Year 2023)

97,0%
Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin năm 2025
Percentage of children under 1 year old immunized fully vaccinations in 2025

8,3%
Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi năm 2025
Rate of under 5 years children of weight for age malnutrition in 2025

Mức sống dân cư - *Living standard*



Chỉ số phát triển con người (HDI) năm 2025
Human development index in 2025

6.005 Nghìn đồng
Thous. dongs
Thu nhập BQ đầu người 01 tháng năm 2025
Monthly average income per capita in 2025

2.977 Nghìn đồng
Thous. dongs
Chi tiêu BQ đầu người 1 tháng năm 2024
Monthly average expenditure per capita in 2024

1,3%
Tỷ lệ hộ nghèo đa chiều năm 2025
Multi-dimensional poverty rate in 2025

339 Một số chỉ tiêu xã hội chủ yếu
Some key social indicators

	2020	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
Dân số trung bình (Nghìn người) *Average population (Thous. persons)*	97582,7	99461,7	100309,2	101343,8	102345,3
Dân số trung bình dưới 16 tuổi *Average population under 16*	25098,6	25451,1	27028,2	25305,5	24950,4
Dân số trung bình dưới 18 tuổi *Average population under 18*	27896,3	28330,4	29657,1	28393,7	28122,3
Chỉ số phát triển con người(*) *Human Development Index (HDI)(*)*	0,706	0,737	0,746	0,752	0,765
Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh (Năm) *Life expectancy at birth (Year)*	73,7	73,6	74,5	74,7	74,7
Số năm đi học bình quân (Năm) *Mean years of schooling (Year)*	9,1	9,4	9,5	9,6	9,6
Số năm đi học kỳ vọng (Năm) *Expected years of schooling (Year)*	12,2	12,6	12,6	12,6	12,9
Thu nhập quốc gia bình quân đầu người (Triệu đồng) *Gross national income per capita (Mill. VND)*	78,9	92,1	97,5	109,8	122,0
Thu nhập bình quân đầu người một tháng theo giá hiện hành (Nghìn đồng) *Monthly average income per capita at current prices (Thous. VND)*	4250	4673	4962	5415	6005
Hệ số bất bình đẳng trong phân phối thu nhập (Hệ số GINI) *GINI coefficient*	0,375	0,375	0,373	0,372	0,323
Chi tiêu bình quân đầu người một tháng theo giá hiện hành (Nghìn đồng) *Monthly average expenditure per capita at current prices (Thous. VND)*	2892	2795		2977	
Tỷ lệ hộ nghèo - *Poverty rate(**) (%)*	4,8	4,2	3,4	2,3	1,3
Giường bệnh bình quân 1 vạn dân (Giường) *Patient beds per 10,000 inhabitants (Bed)*	31,0	31,7	33,8		

339 (Tiếp theo) **Một số chỉ tiêu xã hội chủ yếu**
(Cont.) Some key social indicators

	2020	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
Bác sĩ bình quân 1 vạn dân (Người) *Doctors per 10,000 inhabitants (Person)*	9,8	10,0			
Tỷ lệ dân số được sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh (%) *Percentage of population using hygienic water source (%)*	96,5	98,0	98,4	98,46	98,6
Tỷ lệ hộ dùng điện sinh hoạt (%) *Percentage of households using electricity (%)*	99,5	99,5		99,9	
Tỷ lệ hộ có đồ dùng lâu bền (%) *Percentage of households having durable goods (%)*	99,9	99,9		99,9	
Diện tích ở bình quân 1 nhân khẩu (M^2) *Living area per capita (M^2)*	25,3	27,2		29,0	

(*) Số liệu năm 2020 điều chỉnh trên cơ sở tham chiếu PPP 2017 do WB công bố.
(*) *Figures of 2020 are adjusted according to the PPP 2017 released by the World Bank.*

(**) Từ năm 2019-2021 theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều của Chính phủ giai đoạn 2016-2021.
From 2019 to 2021 according to the Government's multidimensional poverty standards for the period of 2016-2021.
Từ năm 2022 theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều của Chính phủ giai đoạn 2022-2025.
From 2022 according to the Government's multidimensional poverty standards for the period of 2022-2025.

340 Số giường bệnh và số bác sĩ
Number of patient beds and doctors

	2019	2020	2021	2022	2023
Số giường bệnh (Nghìn giường) *Number of patient beds (Thous. beds)*	323,8	302,3	307,7	315,6	339,4
Giường bệnh bình quân 1 vạn dân(*) (Giường) *Patient bed per 10,000 inhabitants(*) (Bed)*	28,5	31,0	31,2	31,7	33,8
Số bác sĩ(**) (Nghìn người) *Number of doctors(**) (Thous. persons)*	87,4	95,7	98,0	99,6	
Bác sĩ bình quân 1 vạn dân (Người) *Doctor per 10,000 inhabitants (Person)*	9,1	9,8	9,9	10,0	
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % ***Index (Previous year = 100) - %***				
Giường bệnh - *Patient bed*	98,0	93,3	101,8	102,5	107,5
Giường bệnh bình quân 1 vạn dân *Patient bed per 10,000 inhabitants*	101,8	105,3	100,7	101,8	106,6
Bác sĩ - *Doctor*	103,1	109,5	102,4	101,6	
Bác sĩ bình quân 1 vạn dân *Doctor per 10,000 inhabitants*	105,4	108,3	101,4	100,7	

(*) Không bao gồm số giường của trạm y tế xã, phường, cơ quan, xí nghiệp.

(*) *Excluding patient beds of medical service unit in communes, precincts and ministries/agencies.*

(**) Số liệu từ năm 2019-2021 không bao gồm số bác sĩ thuộc tuyến Trung ương quản lý; số liệu từ năm 2020-2021 không bao gồm số bác sĩ ngoài công lập.

(**) *Data from 2019-2021 excluding number of doctors belonging to Central management; data from 2020-2021 excluding non-public doctors.*

341 Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn

Prevalence of malnutrition among under-5 children by sex, and by residence

%

	2020	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi					
Prevalence of weight-for-age malnutrition among under-5 children	**11,5**	**10,2**	**9,7**	**10,4**	**8,3**
Phân theo giới tính - *By sex*					
Nam - *Male*	11,7				
Nữ - *Female*	11,3				
Phân theo thành thị, nông thôn - *By residence*					
Thành thị - *Urban*	7,1				
Nông thôn - *Rural*	15,6				
Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi					
Prevalence of height-for-age malnutrition among under-5 children	**19,6**	**18,9**	**18,2**	**18,1**	**14,8**
Phân theo giới tính - *By sex*					
Nam - *Male*	18,6				
Nữ - *Female*	20,6				
Phân theo thành thị, nông thôn - *By residence*					
Thành thị - *Urban*	12,4				
Nông thôn - *Rural*	26,5				
Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo chiều cao					
Prevalence of weight-for-height malnutrition among under-5 children	**4,2**	**4,4**	**4,4**	**5,6**	**4,8**
Phân theo giới tính - *By sex*					
Nam - *Male*	3,7				
Nữ - *Female*	4,3				
Phân theo thành thị, nông thôn - *By residence*					
Thành thị - *Urban*	2,9				
Nông thôn - *Rural*	4,7				

342 Xuất bản sách, văn hóa phẩm, báo và tạp chí
Publications

	2020	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
SÁCH - *BOOK*					
Đầu sách - *Title*	**36906**	**32645**	**38449**	**43463**	**42816**
Triệu bản - *Mill. copies*	**389,9**	**539,9**	**474,0**	**501,7**	**457,7**
Phân theo loại sách - *By type of book*					
Sách quốc văn - *Books in Vietnamese*					
Đầu sách - *Title*	36294	32524	37844	42975	42220
Triệu bản - *Mill. copies*	388,5	539,6	472,8	500,6	455,7
Chia ra - *Of which:*					
Sách giáo khoa, giáo trình - *Text book*					
Đầu sách - *Title*	11680	10777	12501	14386	14002
Triệu bản - *Mill. copies*	296,6	457,6	376,9	389,8	343,3
Sách khoa học xã hội - *Social science book*					
Đầu sách - *Title*	7916	11015	9734	11523	9968
Triệu bản - *Mill. copies*	19,9	31,1	22,2	33,6	31,0
Sách khoa học kỹ thuật - *Technical science book*					
Đầu sách - *Title*	2893	2787	2591	2394	2722
Triệu bản - *Mill. copies*	5,6	10,7	4,8	3,3	12,9
Sách thiếu niên, nhi đồng - *Book for children*					
Đầu sách - *Title*	8987	4443	9065	10468	9863
Triệu bản - *Mill. copies*	57,4	28,1	61,4	65,8	60,1
Sách văn học, nghệ thuật - *Literature and art book*					
Đầu sách - *Title*	4818	3502	3953	4204	5665
Triệu bản - *Mill. copies*	9,0	12,0	7,4	8,0	8,5
Sách ngoại văn - *Books in foreign language*					
Đầu sách - *Title*	612	121	605	488	596
Triệu bản - *Mill. copies*	1,4	0,3	1,3	1,1	2,0
VĂN HÓA PHẨM (Triệu bản) ***CULTURAL PUBLICATIONS (Mill. copies)***	**25,0**	**47,0**	**64,6**	**74,5**	**50,9**

343 Chỉ số phát triển về xuất bản
Publication index

%

	2020	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
SÁCH - *BOOK*					
Đầu sách - *Title*	**96,9**	**94,9**	**117,8**	**113,0**	**98,5**
Triệu bản - *Mill. copies*	**91,3**	**127,4**	**87,8**	**105,8**	**91,2**
Phân theo loại sách - *By type of book*					
Sách quốc văn - *Books in Vietnamese*					
Đầu sách - *Title*	97,3	95,1	116,4	113,6	98,2
Triệu bản - *Mill. copies*	91,2	127,5	87,6	105,9	91,0
Chia ra - *Of which:*					
Sách giáo khoa, giáo trình - *Text book*					
Đầu sách - *Title*	88,4	90,0	116,0	115,1	97,3
Triệu bản - *Mill. copies*	97,7	138,1	82,4	103,4	88,1
Sách khoa học xã hội - *Social science book*					
Đầu sách - *Title*	107,0	149,0	88,4	118,4	86,5
Triệu bản - *Mill. copies*	117,8	137,3	71,3	151,4	92,1
Sách khoa học kỹ thuật - *Technical science book*					
Đầu sách - *Title*	83,0	114,1	93,0	92,4	113,7
Triệu bản - *Mill. copies*	13,3	319,5	44,7	68,8	391,8
Sách thiếu niên, nhi đồng - *Book for children*					
Đầu sách - *Title*	127,6	52,6	204,0	115,5	94,2
Triệu bản - *Mill. copies*	114,9	47,7	218,3	107,2	91,3
Sách văn học, nghệ thuật - *Literature and art book*					
Đầu sách - *Title*	78,0	89,2	112,9	106,3	134,8
Triệu bản - *Mill. copies*	66,9	170,2	61,6	108,1	105,9
Sách ngoại văn - *Books in foreign language*					
Đầu sách - *Title*	80,5	61,4	500,0	80,7	122,1
Triệu bản - *Mill. copies*	124,1	71,6	410,1	84,6	182,4
VĂN HÓA PHẨM *CULTURAL PUBLICATIONS*	**56,5**	**142,5**	**137,4**	**115,3**	**68,3**

344 Số di tích lịch sử, văn hóa, danh lam thắng cảnh
Number of historical, cultural heritage sites and landscapes

Di tích - *Heritage site*

	2020	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
Di tích quốc gia - *National heritage sites*	**3560**	**3589**	**3620**	**3652**	**3677**
Di tích lịch sử - *Historical heritage sites*	1758	1777	1537	1561	1574
Di tích kiến trúc nghệ thuật *Artistic architecture heritage sites*	1530	1535	1461	1469	1473
Di tích khảo cổ - *Archaeological heritage sites*	99	101	100	100	102
Danh lam thắng cảnh - *Landscapes*	173	176	176	176	181
Di tích hỗn hợp - *Mixed heritage site*			346	346	347
Di tích quốc gia đặc biệt *Specially national heritage sites*	**88**	**96**	**99**	**106**	**147**
Di tích lịch sử - *Historical heritage sites*	51	56	54	57	91
Di tích kiến trúc nghệ thuật *Artistic architecture heritage sites*	24	25	30	32	33
Di tích khảo cổ - *Archaeological heritage sites*	4	6	6	8	6
Danh lam thắng cảnh - *Landscapes*	9	9	9	9	17
Di tích được UNESCO công nhận di sản thế giới *UNESCO-recognized World Heritage Sites*	**8**	**8**	**8**	**8**	**9**

345 Số huy chương thể thao quốc tế đạt được(*)
Number of international sports medals(*)

Huy chương - *Medal*

	2020	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**38**	**224**	**1321**	**580**	**1944**
Thế giới - *World*	11	30	113	126	213
Châu Á - *Asia*	27	21	265	124	513
Đông Nam Á - *Southeast Asia*		173	943	330	1218
Huy chương Vàng - *Gold medal*	**24**	**111**	**619**	**217**	**809**
Thế giới - *World*	10	19	49	54	81
Châu Á - *Asia*	14	7	102	36	161
Đông Nam Á - *Southeast Asia*		85	468	127	567
Huy chương Bạc - *Silver medal*	**7**	**63**	**364**	**171**	**610**
Thế giới - *World*		4	41	37	70
Châu Á - *Asia*	7	9	85	35	160
Đông Nam Á - *Southeast Asia*		50	238	99	380
Huy chương Đồng - *Bronze medal*	**7**	**50**	**338**	**192**	**525**
Thế giới - *World*	1	7	23	35	62
Châu Á - *Asia*	6	5	78	53	192
Đông Nam Á - *Southeast Asia*		38	237	104	271

(*) Các môn thi đấu cá nhân - *Individual sports.*

346 Thu nhập bình quân đầu người một tháng theo giá hiện hành phân theo thành thị, nông thôn và phân theo vùng

Monthly average income per capita at current prices by residence, and by region

Nghìn đồng - *Thous. VND*

	2020	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**4250**	**4673**	**4962**	**5415**	**6005**
Phân theo thành thị, nông thôn - *By residence*					
Thành thị - *Urban*	5590	5945	6258	6890	7354
Nông thôn - *Rural*	3482	3864	4170	4505	5159
Phân theo vùng - *By region*					
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	5084	5586	5981	6558	7338
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	2745	3170	3438	3759	4151
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	3405	3967	4275	4648	5063
Tây Nguyên - *Central Highlands*	2817	3282	3548	3882	4768
Đông Nam Bộ - *South East*	6024	6334	6514	7075	7708
Đồng bằng sông Cửu Long *Mekong River Delta*	3874	4077	4371	4753	5276

347 Thu nhập bình quân đầu người một tháng năm 2025 theo giá hiện hành phân theo nguồn thu, phân theo thành thị, nông thôn, phân theo giới tính chủ hộ và phân theo vùng(*)

Monthly average income per capita in 2025 at current prices by income source, by residence, by sex of household head, and by region(*)

Nghìn đồng - *Thous. VND*

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*			
		Thu từ tiền lương, tiền công *Salary & wage*	Thu từ nông, lâm nghiệp, thuỷ sản *Agriculture, forestry & fishing*	Thu phi nông, lâm nghiệp, thuỷ sản *Non agriculture, forestry & fishing*	Các nguồn thu khác *Others*
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**6005**	**3451**	**642**	**1278**	**634**
Phân theo thành thị, nông thôn ***By residence***					
Thành thị - *Urban*	7354	4722	205	1695	732
Nông thôn - *Rural*	5159	2654	916	1016	573
Phân theo giới tính chủ hộ ***By sex of household head***					
Nam - *Male*	5918	3321	741	1297	559
Nữ - *Female*	6263	3836	348	1221	858
Phân theo vùng - *By region*					
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	7338	4506	282	1735	815
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	4151	2336	661	736	418
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	5063	2793	506	1106	658
Tây Nguyên - *Central Highlands*	4768	1646	2288	608	226
Đông Nam Bộ - *South East*	7708	5167	304	1589	648
Đồng bằng sông Cửu Long *Mekong River Delta*	5276	2386	1071	1165	654

(*) Số sơ bộ - *Preliminary data.*

348 Thu nhập bình quân đầu người một tháng năm 2025 theo giá hiện hành phân theo nguồn thu và phân theo địa phương(*)

Monthly average income per capita in 2025 at current prices by income source, and by province(*)

Nghìn đồng - *Thous. VND*

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*			
		Thu từ tiền lương, tiền công *Salary & wage*	Thu từ nông, lâm nghiệp, thuỷ sản *Agriculture, forestry & fishing*	Thu phi nông, lâm nghiệp, thuỷ sản *Non agriculture, forestry & fishing*	Các nguồn thu khác *Others*
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**6005**	**3451**	**642**	**1278**	**634**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**7338**	**4506**	**282**	**1735**	**815**
Hà Nội	8374	5538	136	1888	812
Vĩnh Phúc	6433	3508	497	1848	580
Bắc Ninh	6606	3852	220	1917	617
Quảng Ninh	6917	4349	355	1484	729
Hải Dương	6784	4145	465	1400	775
Hải Phòng	7467	4859	188	1506	914
Hưng Yên	6577	3508	419	1994	656
Thái Bình	6534	3869	335	1144	1186
Hà Nam	6357	3538	418	1761	640
Nam Định	6562	3154	467	2020	921
Ninh Bình	6776	3816	390	1677	893
Trung du và miền núi phía Bắc ***Northern midlands and mountain areas***	**4151**	**2336**	**661**	**736**	**418**
Hà Giang	2552	1435	573	227	317
Cao Bằng	2691	1365	653	323	350
Bắc Kạn	3276	2034	572	372	298
Tuyên Quang	4146	2195	633	900	418
Lào Cai	3781	1926	707	835	313
Yên Bái	3900	1810	899	721	470
Thái Nguyên	5338	3221	637	1099	381
Lạng Sơn	3582	1789	754	616	423
Bắc Giang	5559	3224	508	1240	587
Phú Thọ	5241	3440	454	825	522

348 (Tiếp theo) Thu nhập bình quân đầu người một tháng năm 2025 theo giá hiện hành phân theo nguồn thu và phân theo địa phương(*)

(Cont.) Monthly average income per capita in 2025 at current prices by income source, and by province(*)

Nghìn đồng - *Thous. VND*

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*			
		Thu từ tiền lương, tiền công *Salary & wage*	Thu từ nông, lâm nghiệp, thuỷ sản *Agriculture, forestry & fishing*	Thu phi nông, lâm nghiệp, thuỷ sản *Non-agriculture, forestry & fishing*	Các nguồn thu khác *Others*
Điện Biên	2583	1283	644	201	455
Lai Châu	2920	1861	609	220	230
Sơn La	3052	1243	1090	417	302
Hòa Bình	4760	2906	596	858	400
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung ***North Central and Central coastal areas***	**5063**	**2793**	**506**	**1106**	**658**
Thanh Hóa	5429	2996	543	1237	653
Nghệ An	4790	2557	433	1131	669
Hà Tĩnh	4457	1840	620	934	1063
Quảng Bình	4666	2393	395	943	935
Quảng Trị	4274	2107	792	834	541
Huế	5696	2688	281	1230	1497
Đà Nẵng	6853	4387	126	1640	700
Quảng Nam	4545	2819	397	903	426
Quảng Ngãi	4517	2409	597	977	534
Bình Định	5049	2883	653	1086	427
Phú Yên	4316	2370	653	906	387
Khánh Hòa	5682	3541	549	1155	437
Ninh Thuận	4463	2586	341	1156	380
Bình Thuận	5013	2832	809	891	481
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**4768**	**1646**	**2288**	**608**	**226**
Kon Tum	4243	1707	1797	546	193
Gia Lai	4065	1803	1734	387	141
Đắk Lắk	4469	1694	1926	575	274
Đắk Nông	5767	1143	3817	606	201
Lâm Đồng	5757	1618	2904	949	286

348 (Tiếp theo) Thu nhập bình quân đầu người một tháng năm 2025 theo giá hiện hành phân theo nguồn thu và phân theo địa phương(*)

(Cont.) Monthly average income per capita in 2025 at current prices by income source, and by province(*)

Nghìn đồng - *Thous. VND*

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*			
		Thu từ tiền lương, tiền công *Salary & wage*	Thu từ nông, lâm nghiệp, thuỷ sản *Agriculture, forestry & fishing*	Thu phi nông, lâm nghiệp, thuỷ sản *Non agriculture, forestry & fishing*	Các nguồn thu khác *Others*
Đông Nam Bộ - *South East*	**7708**	**5167**	**304**	15**89**	**648**
Bình Phước	5579	2847	1292	974	466
Tây Ninh	5617	3395	626	1180	416
Bình Dương	9394	6104	296	2502	492
Đồng Nai	7676	4581	663	1701	731
Bà Rịa - Vũng Tàu	6154	4297	305	1067	485
TP. Hồ Chí Minh	7898	5678	29	1457	734
Đồng bằng sông Cửu Long ***Mekong River Delta***	**5276**	**2386**	**1071**	**1165**	**654**
Long An	5274	3341	796	694	443
Tiền Giang	5529	2620	1195	1146	568
Bến Tre	5034	2345	1195	970	524
Trà Vinh	5215	2004	1101	1546	564
Vĩnh Long	4433	2239	662	862	670
Đồng Tháp	5648	2508	1193	1226	721
An Giang	4548	1930	647	1314	657
Kiên Giang	5686	2481	1228	1068	909
Cần Thơ	6579	3057	822	1850	850
Hậu Giang	4877	1840	1048	1325	664
Sóc Trăng	4653	1966	1166	833	688
Bạc Liêu	5883	2032	1761	1342	748
Cà Mau	5001	1860	1410	1228	503

(*) Số sơ bộ - *Preliminary data.*

349 Thu nhập bình quân đầu người một tháng năm 2025 theo giá hiện hành phân theo 5 nhóm thu nhập, phân theo thành thị, nông thôn, phân theo giới tính chủ hộ và phân theo vùng(*)

Monthly average income per capita in 2025 at current prices by income quintile, by residence, by sex of household head, and by region(*)

Nghìn đồng - *Thous. VND*

	Bình quân chung *General average*	Trong đó - *Of which*				
		Nhóm 1 *Quintile 1*	Nhóm 2 *Quintile 2*	Nhóm 3 *Quintile 3*	Nhóm 4 *Quintile 4*	Nhóm 5 *Quintile 5*
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**6005**	**2130**	**3836**	**5266**	**6973**	**11822**
Phân theo thành thị, nông thôn ***By residence***						
Thành thị - *Urban*	7354	3109	5025	6469	8179	13999
Nông thôn - *Rural*	5159	1804	3297	4523	6066	10103
Phân theo giới tính chủ hộ ***By sex of household head***						
Nam - *Male*	5918	2073	3768	5188	6895	11669
Nữ - *Female*	6263	2312	4050	5496	7198	12271
Phân theo vùng - *By region*						
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	7338	3092	5153	6573	8150	13728
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	4151	1180	2224	3501	4957	8895
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	5063	1969	3432	4515	5815	9582
Tây Nguyên - *Central Highlands*	4768	1595	2962	4004	5546	9733
Đông Nam Bộ - *South East*	7708	3734	5533	6907	8504	13868
Đồng bằng sông Cửu Long *Mekong River Delta*	5276	2243	3468	4470	5788	10410

(*) Số sơ bộ - *Preliminary data.*

350 Thu nhập bình quân đầu người một tháng năm 2025 theo giá hiện hành phân theo 5 nhóm thu nhập và phân theo địa phương(*)

Monthly average income per capita in 2025 at current prices by income quintile, and by province(*)

Nghìn đồng - *Thous. VND*

	Bình quân chung *General average*	Trong đó - *Of which*				
		Nhóm 1 *Quintile 1*	Nhóm 2 *Quintile 2*	Nhóm 3 *Quintile 3*	Nhóm 4 *Quintile 4*	Nhóm 5 *Quintile 5*
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**6005**	**2130**	**3836**	**5266**	**6973**	**11822**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**7338**	**3092**	**5153**	**6573**	**8150**	**13728**
Hà Nội	8374	3542	6049	7298	8929	16085
Vĩnh Phúc	6433	2632	4681	5675	7301	11914
Bắc Ninh	6606	3253	4728	5918	7481	11680
Quảng Ninh	6917	2359	5099	6435	8200	12545
Hải Dương	6785	2591	4850	6071	7614	12814
Hải Phòng	7468	3137	5621	6930	8273	13396
Hưng Yên	6576	2764	4466	5732	7371	12607
Thái Bình	6533	3246	4930	6092	7522	10918
Hà Nam	6357	2595	4299	5530	7118	12310
Nam Định	6561	2778	4550	5837	7321	12342
Ninh Bình	6776	3348	5117	6394	7676	11406
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	**4151**	**1180**	**2224**	**3501**	**4957**	**8895**
Hà Giang	2552	864	1313	1834	2726	6058
Cao Bằng	2690	793	1136	1555	2863	7154
Bắc Kạn	3276	869	1561	2345	3799	7858
Tuyên Quang	4146	1409	2423	3411	4793	8757
Lào Cai	3781	1573	2333	3079	4251	7701
Yên Bái	3901	1131	1863	2836	4278	9421
Thái Nguyên	5339	2404	3649	4574	5893	10200
Lạng Sơn	3581	1070	1958	2984	4338	7571
Bắc Giang	5558	2719	3885	4848	6104	10276
Phú Thọ	5241	1941	3632	4732	6010	9920

350 (Tiếp theo) Thu nhập bình quân đầu người một tháng năm 2025 theo giá hiện hành phân theo 5 nhóm thu nhập và phân theo địa phương(*)

(Cont.) Monthly average income per capita in 2025 at current prices by income quintile, and by province(*)

Nghìn đồng - *Thous. VND*

	Bình quân chung *General average*	Trong đó - *Of which*				
		Nhóm 1 *Quintile 1*	Nhóm 2 *Quintile 2*	Nhóm 3 *Quintile 3*	Nhóm 4 *Quintile 4*	Nhóm 5 *Quintile 5*
Điện Biên	2583	816	1121	1559	2517	6959
Lai Châu	2920	1066	1465	2031	3143	6916
Sơn La	3052	970	1619	2301	3555	6864
Hòa Bình	4760	1733	2885	4022	5752	9466
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung ***North Central and Central coastal areas***	**5063**	**1969**	**3432**	**4515**	**5815**	**9582**
Thanh Hóa	5430	2542	3880	4872	6045	9820
Nghệ An	4790	1882	3192	4271	5591	9025
Hà Tĩnh	4457	1678	2783	3751	5109	8976
Quảng Bình	4666	1553	2965	4177	5525	9148
Quảng Trị	4273	1072	2418	3731	5131	9051
Huế	5697	1980	3906	5012	6530	11077
Đà Nẵng	6853	3437	4652	5752	7478	13011
Quảng Nam	4545	1761	3105	4191	5426	8275
Quảng Ngãi	4516	1775	2780	3797	5189	9071
Bình Định	5050	1951	3494	4428	5740	9657
Phú Yên	4316	1757	2966	3924	5229	7725
Khánh Hòa	5682	2101	3897	5215	6654	10565
Ninh Thuận	4463	1602	2739	3950	5263	8800
Bình Thuận	5013	2967	3980	4735	5612	7798
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**4768**	**1595**	**2962**	**4004**	**5546**	**9733**
Kon Tum	4243	1634	2664	3477	4701	8774
Gia Lai	4065	1223	2819	3731	4900	7667
Đắk Lắk	4468	1655	2677	3557	4932	9583
Đắk Nông	5766	1505	3471	4977	6996	11913
Lâm Đồng	5757	2296	3794	5157	6719	10853

350 (Tiếp theo) Thu nhập bình quân đầu người một tháng năm 2025 theo giá hiện hành phân theo 5 nhóm thu nhập và phân theo địa phương(*)

(Cont.) Monthly average income per capita in 2025 at current prices by income quintile, and by province(*)

Nghìn đồng - *Thous. VND*

	Bình quân chung *General average*	Trong đó - *Of which*				
		Nhóm 1 *Quintile 1*	Nhóm 2 *Quintile 2*	Nhóm 3 *Quintile 3*	Nhóm 4 *Quintile 4*	Nhóm 5 *Quintile 5*
Đông Nam Bộ - *South East*	**7708**	**3734**	**5533**	**6907**	**8504**	**13868**
Bình Phước	5580	2888	4080	4987	6070	9902
Tây Ninh	5617	2588	3808	4732	6042	10973
Bình Dương	9394	3074	5974	7805	10034	20130
Đồng Nai	7677	3904	5640	7023	8589	13267
Bà Rịa - Vũng Tàu	6154	2566	3984	5299	7168	11794
TP. Hồ Chí Minh	7899	4801	6012	7262	8657	12784
Đồng bằng sông Cửu Long ***Mekong River Delta***	**5276**	**2243**	**3468**	**4470**	**5788**	**10410**
Long An	5274	2092	3570	4625	5963	10180
Tiền Giang	5529	2526	3804	4857	6174	10335
Bến Tre	5034	2569	3346	4145	5371	9793
Trà Vinh	5215	2103	3228	4113	5333	11312
Vĩnh Long	4434	1776	2847	3755	4825	8996
Đồng Tháp	5648	2539	4012	5132	6256	10337
An Giang	4549	1829	2997	3821	4858	9273
Kiên Giang	5686	2469	3775	4804	6226	11181
Cần Thơ	6579	2797	4113	5300	6875	13848
Hậu Giang	4877	1801	3224	4261	5479	9687
Sóc Trăng	4654	2379	3347	4203	5214	8133
Bạc Liêu	5883	2353	3717	4958	6801	11595
Cà Mau	5001	2364	3303	4311	5540	9498

(*) Số sơ bộ - *Preliminary data.*

351 Chênh lệch thu nhập bình quân đầu người một tháng năm 2025 giữa nhóm thu nhập cao nhất so với nhóm thu nhập thấp nhất theo giá hiện hành phân theo thành thị, nông thôn, phân theo giới tính chủ hộ và phân theo vùng(*)

Difference in monthly average income per capita in 2025 at current prices between the highest income quintile and the lowest income quintile by residence, by sex of household head, and by region(*)

	Thu nhập bình quân đầu người một tháng (Nghìn đồng) *Monthly average income per capita (Thous. VND)*		Nhóm thu nhập cao nhất so với nhóm thu nhập thấp nhất (Lần) *Highest-to-lowest income quintile ratio (Time)*
	Nhóm thu nhập thấp nhất *The lowest income quintile*	Nhóm thu nhập cao nhất *The highest income quintile*	
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**2130**	**11822**	**5,6**
Phân theo thành thị, nông thôn - *By residence*			
Thành thị - *Urban*	3109	13999	4,5
Nông thôn - *Rural*	1804	10103	5,6
Phân theo giới tính chủ hộ *By sex of household head*			
Nam - *Male*	2073	11669	5,6
Nữ - *Female*	2312	12271	5,3
Phân theo vùng - *By region*			
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	3092	13728	4,4
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	1180	8895	7,5
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	1969	9582	4,9
Tây Nguyên - *Central Highlands*	1595	9733	6,1
Đông Nam Bộ - *South East*	3734	13868	3,7
Đồng bằng sông Cửu Long *Mekong River Delta*	2243	10410	4,6

(*) Số sơ bộ - *Preliminary data.*

352 Chênh lệch thu nhập bình quân đầu người một tháng năm 2025 giữa nhóm thu nhập cao nhất so với nhóm thu nhập thấp nhất theo giá hiện hành phân theo địa phương(*)

Difference in monthly average income per capita in 2025 at current prices between the highest income quintile, and the lowest income quintile by province(*)

	Thu nhập bình quân đầu người một tháng (Nghìn đồng) *Monthly average income per capita (Thous. VND)*		Nhóm thu nhập cao nhất so với nhóm thu nhập thấp nhất (Lần) *Highest-to-lowest income quintile ratio (Time)*
	Nhóm thu nhập thấp nhất *The lowest income quintile*	Nhóm thu nhập cao nhất *The highest income quintile*	
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**2130**	**11822**	**5,6**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**3092**	**13728**	**4,4**
Hà Nội	3542	16085	4,5
Vĩnh Phúc	2632	11914	4,5
Bắc Ninh	3253	11680	3,6
Quảng Ninh	2359	12545	5,3
Hải Dương	2591	12814	4,9
Hải Phòng	3137	13396	4,3
Hưng Yên	2764	12607	4,6
Thái Bình	3246	10918	3,4
Hà Nam	2595	12310	4,7
Nam Định	2778	12342	4,4
Ninh Bình	3348	11406	3,4
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	**1180**	**8895**	**7,5**
Hà Giang	864	6058	7,0
Cao Bằng	793	7154	9,0
Bắc Kạn	869	7858	9,0
Tuyên Quang	1409	8757	6,2
Lào Cai	1573	7701	4,9
Yên Bái	1131	9421	8,3
Thái Nguyên	2404	10200	4,2
Lạng Sơn	1070	7571	7,1
Bắc Giang	2719	10276	3,8
Phú Thọ	1941	9920	5,1

352 (Tiếp theo) Chênh lệch thu nhập bình quân đầu người một tháng năm 2025 giữa nhóm thu nhập cao nhất so với nhóm thu nhập thấp nhất theo giá hiện hành phân theo địa phương(*)

(Cont.) Difference in monthly average income per capita in 2025 at current prices between the highest income quintile, and the lowest income quintile by province(*)

	Thu nhập bình quân đầu người một tháng (Nghìn đồng) *Monthly average income per capita (Thous. VND)*		Nhóm thu nhập cao nhất so với nhóm thu nhập thấp nhất (Lần) *Highest-to-lowest income quintile ratio (Time)*
	Nhóm thu nhập thấp nhất *The lowest income quintile*	Nhóm thu nhập cao nhất *The highest income quintile*	
Điện Biên	816	6959	8,5
Lai Châu	1066	6916	6,5
Sơn La	970	6864	7,1
Hòa Bình	1733	9466	5,5
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung ***North Central and Central coastal areas***	**1969**	**9582**	**4,9**
Thanh Hóa	2542	9820	3,9
Nghệ An	1882	9025	4,8
Hà Tĩnh	1678	8976	5,3
Quảng Bình	1553	9148	5,9
Quảng Trị	1072	9051	8,4
Huế	1980	11077	5,6
Đà Nẵng	3437	13011	3,8
Quảng Nam	1761	8275	4,7
Quảng Ngãi	1775	9071	5,1
Bình Định	1951	9657	4,9
Phú Yên	1757	7725	4,4
Khánh Hòa	2101	10565	5,0
Ninh Thuận	1602	8800	5,5
Bình Thuận	2967	7798	2,6
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**1595**	**9733**	**6,1**
Kon Tum	1634	8774	5,4
Gia Lai	1223	7667	6,3
Đắk Lắk	1655	9583	5,8
Đắk Nông	1505	11913	7,9
Lâm Đồng	2296	10853	4,7

352 (Tiếp theo) Chênh lệch thu nhập bình quân đầu người một tháng năm 2025 giữa nhóm thu nhập cao nhất so với nhóm thu nhập thấp nhất theo giá hiện hành phân theo địa phương(*)

(Cont.) Difference in monthly average income per capita in 2025 at current prices between the highest income quintile, and the lowest income quintile by province(*)

	Thu nhập bình quân đầu người một tháng (Nghìn đồng) *Monthly average income per capita (Thous. VND)*		Nhóm thu nhập cao nhất so với nhóm thu nhập thấp nhất (Lần) *Highest-to-lowest income quintile ratio (Time)*
	Nhóm thu nhập thấp nhất *The lowest income quintile*	Nhóm thu nhập cao nhất *The highest income quintile*	
Đông Nam Bộ - *South East*	**3734**	**13868**	**3,7**
Bình Phước	2888	9902	3,4
Tây Ninh	2588	10973	4,2
Bình Dương	3074	20130	6,5
Đồng Nai	3904	13267	3,4
Bà Rịa - Vũng Tàu	2566	11794	4,6
TP. Hồ Chí Minh	4801	12784	2,7
Đồng bằng sông Cửu Long *Mekong River Delta*	**2243**	**10410**	**4,6**
Long An	2092	10180	4,9
Tiền Giang	2526	10335	4,1
Bến Tre	2569	9793	3,8
Trà Vinh	2103	11312	5,4
Vĩnh Long	1776	8996	5,1
Đồng Tháp	2539	10337	4,1
An Giang	1829	9273	5,1
Kiên Giang	2469	11181	4,5
Cần Thơ	2797	13848	5,0
Hậu Giang	1801	9687	5,4
Sóc Trăng	2379	8133	3,4
Bạc Liêu	2353	11595	4,9
Cà Mau	2364	9498	4,0

(*) Số sơ bộ - *Preliminary data.*

353 Thu nhập bình quân một lao động đang làm việc phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn

Monthly average income per employed worker by sex, and by residence

Nghìn đồng/tháng - *Thous. VND/month*

	Bình quân chung *General average*	Phân theo giới tính *By sex*		Phân theo thành thị, nông thôn *By residence*	
		Nam *Male*	Nữ *Female*	Thành thị *Urban*	Nông thôn *Rural*
2015	3719,6	4451,6	2933,2	5240,5	3041,8
2016	4062,6	4841,2	3225,2	5702,5	3321,0
2017	4434,1	5284,3	3515,9	6068,9	3696,8
2018	4849,5	5737,7	3877,1	6485,8	4081,7
2019	5625,2	6526,9	4604,7	7399,0	4770,6
2020	5445,1	6309,7	4476,5	7003,8	4688,5
2021	5728,1	6629,2	4691,7	6947,3	5035,5
2022	6639,4	7574,0	5577,3	8091,3	5788,0
2023	7086,6	8085,6	5952,4	8625,1	6175,8
2024	7713,4	8739,9	6539,4	9339,4	6699,5
Sơ bộ - *Prel.* 2025	8426,4	9483,7	7225,5	10141,6	7330,1

354 Thu nhập bình quân một lao động đang làm việc phân theo ngành kinh tế

Monthly average income per employed worker by kind of economic activity

Nghìn đồng/tháng - *Thous. VND/month*

	2020	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
BÌNH QUÂN CHUNG ***GENERAL AVERAGE***	**5445,1**	**6639,4**	**7086,6**	**7713,4**	**8426,4**
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản *Agriculture, forestry and fishing*	2841,1	3878,8	4146,7	4495,4	4956,0
Khai khoáng - *Mining and quarrying*	7858,5	9295,8	10268,6	11240,0	12535,0
Công nghiệp chế biến, chế tạo *Manufacturing*	6658,2	7449,7	7842,6	8444,2	9057,7
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí *Electricity, gas, steam and air conditioning supply*	8289,7	9782,0	10192,4	11472,6	12232,7
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải *Water supply, sewerage, waste management and remediation activities*	6282,2	7182,6	7647,2	9119,5	10094,5
Xây dựng - *Construction*	6403,8	7572,2	7917,0	8499,2	9101,6
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles*	6716,9	7661,0	8241,8	8809,7	9381,0
Vận tải, kho bãi *Transportation and storage*	7757,1	9029,6	9767,6	10463,7	11278,0
Dịch vụ lưu trú và ăn uống *Accommodation and food service activities*	5381,8	6291,4	6822,5	7263,1	7783,0
Thông tin và truyền thông *Information and communication*	9405,9	11197,6	12052,6	12913,1	14567,4
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm *Financial, banking and insurance activities*	9588,0	10757,5	11493,2	12833,8	13812,6
Hoạt động kinh doanh bất động sản *Real estate activities*	9764,7	10647,6	10713,7	11722,3	13142,5

354 (Tiếp theo) Thu nhập bình quân một lao động đang làm việc phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Monthly average income per employed worker by kind of economic activity

Nghìn đồng/tháng - *Thous. VND/month*

	2020	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ *Professional, scientific and technical activities*	9139,2	10356,0	10760,6	11927,7	12479,4
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ *Administrative and support service activities*	7015,3	8147,2	8768,3	9436,0	10029,7
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc *Activities of Communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory social security*	6937,7	7873,4	8396,8	9875,9	11573,5
Giáo dục và đào tạo *Education and training*	7050,9	8014,6	8559,0	10043,0	11772,2
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội *Human health and social work activities*	7430,1	8529,5	9125,4	10169,8	11717,2
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí *Arts, entertainment and recreation*	5818,3	6335,8	6940,1	7644,4	7859,6
Hoạt động dịch vụ khác *Other service activities*	5739,2	6767,0	7139,8	7759,2	8549,0
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình *Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use*	4402,6	4983,1	5456,9	5759,7	6177,1
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế *Activities of extraterritorial organizations and bodies*	12155,7	13240,2	13840,4	14286,0	16473,0

355 Thu nhập bình quân một lao động đang làm việc phân theo nghề nghiệp

Monthly average income per employed worker by occupation

Nghìn đồng/tháng - *Thous. VND/month*

	2020	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
BÌNH QUÂN CHUNG ***GENERAL AVERAGE***	**5445,1**	**6639,4**	**7086,6**	**7713,4**	**8426,4**
Nhà lãnh đạo - *Leaders/managers*	13310,9	14897,2	15171,3	16861,9	19221,1
Chuyên môn kỹ thuật bậc cao *Professionals*	8873,2	10156,4	10770,3	12180,6	13632,5
Chuyên môn kỹ thuật bậc trung *Technicians and associate professionals*	7450,5	8622,7	9354,6	10262,6	11482,5
Nhân viên - *Clerical support workers*	6874,8	8075,1	8531,2	9495,8	10660,1
Dịch vụ cá nhân, bảo vệ, bán hàng *Personal services, guards and sales workers*	6067,3	7139,4	7713,4	8195,1	8772,3
Lao động có kỹ năng trong nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản *Skilled agricultural, forestry and fishery workers*	4491,6	5128,8	5630,8	6284,6	6899,0
Thợ thủ công và các thợ khác có liên quan *Craft and related trade workers*	6341,3	7377,3	7824,4	8474,9	9064,9
Thợ lắp ráp và vận hành máy móc, thiết bị *Plant and machine operators and assemblers*	6944,2	7894,9	8340,7	8913,7	9595,7
Nghề giản đơn - *Unskilled occupations*	2989,3	3972,8	4224,4	4561,0	4951,4
Khác - *Others*	9804,6	11016,9	11820,0	13865,8	16260,3

356 Thu nhập bình quân một lao động đang làm việc phân theo địa phương

Monthly average income per employed worker by province

Nghìn đồng/tháng - *Thous. VND/month*

	2020	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**5445,1**	**6639,4**	**7086,6**	**7713,4**	**8426,4**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**6075,6**	**7760,4**	**8379,2**	**9128,5**	**10220,6**
Hà Nội	7090,1	8858,9	9833,2	10815,3	12133,2
Vĩnh Phúc	5753,9	7993,8	8223,2	8719,3	9602,8
Bắc Ninh	6948,6	8391,6	8396,1	8885,7	9592,1
Quảng Ninh	5667,2	7027,3	7692,1	8431,9	9806,9
Hải Dương	5818,7	7242,2	7539,5	8285,3	9425,7
Hải Phòng	6442,5	8183,8	8385,3	9080,0	10292,0
Hưng Yên	5704,9	7099,1	7669,6	8548,6	9257,0
Thái Bình	4948,3	6526,1	7280,3	7534,8	8185,7
Hà Nam	5003,1	6121,7	6923,2	7635,9	8682,2
Nam Định	4413,8	6429,4	6834,1	7394,4	8105,5
Ninh Bình	4687,7	6234,4	6662,1	7371,6	8842,4
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	**3644,6**	**5007,5**	**5300,6**	**5762,8**	**6407,8**
Hà Giang	2308,3	4161,3	5039,7	5162,8	5301,6
Cao Bằng	2166,4	3680,8	3544,2	3868,2	3144,9
Bắc Kạn	2620,4	4126,4	4339,5	4969,2	6561,1
Tuyên Quang	3270,4	4242,2	4614,5	4823,4	5768,1
Lào Cai	3754,3	3781,8	4413,2	5227,9	6433,0
Yên Bái	3485,7	5087,4	5165,0	6088,1	6676,9
Thái Nguyên	4643,1	6283,8	6774,7	7332,4	8015,7
Lạng Sơn	3408,4	5585,1	5761,0	6411,3	6497,1
Bắc Giang	5416,5	6857,1	7133,6	7415,9	8065,0
Phú Thọ	4248,8	5813,6	6306,3	7188,5	7542,1
Điện Biên	2477,2	2901,2	3050,3	3083,8	3721,9
Lai Châu	2500,4	3449,0	3606,1	3039,5	4099,7
Sơn La	2729,6	3719,2	3725,3	4066,0	4747,6
Hòa Bình	3607,5	4761,2	4817,4	5621,9	6704,1
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	**4692,8**	**5826,8**	**6295,7**	**6857,2**	**7406,8**
Thanh Hóa	4765,7	6060,5	6558,6	7136,6	7503,8
Nghệ An	4468,4	5443,2	5883,2	6325,0	7425,2
Hà Tĩnh	3624,4	5622,0	6176,2	6783,0	7317,1
Quảng Bình	4300,2	5546,8	5973,1	6437,5	7112,9
Quảng Trị	4035,9	5237,9	5617,2	6060,5	6085,2
Huế	4628,1	5857,5	6410,5	7063,6	7699,7

356 (Tiếp theo) Thu nhập bình quân một lao động đang làm việc phân theo địa phương

(Cont.) Monthly average income per employed worker by province

Nghìn đồng/tháng - *Thous. VND/month*

	2020	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
Đà Nẵng	6598,2	7067,0	7740,5	8856,7	9828,9
Quảng Nam	4640,7	5983,7	6328,7	6771,4	6927,2
Quảng Ngãi	4580,6	5534,5	5936,9	6616,7	7004,4
Bình Định	4856,4	5566,6	6212,1	6581,4	7073,5
Phú Yên	4337,4	5500,3	5619,7	6401,8	7085,9
Khánh Hòa	5089,2	6084,3	6405,6	7152,2	7699,5
Ninh Thuận	4110,0	5092,5	5806,1	6012,3	6580,3
Bình Thuận	5403,8	6237,5	6678,2	7037,5	7092,9
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**4127,5**	**4833,7**	**5065,0**	**5760,3**	**6549,0**
Kon Tum	3921,2	4802,2	4913,0	5560,2	6573,0
Gia Lai	3834,1	4205,0	4402,0	4825,4	5195,7
Đắk Lắk	4112,2	4594,9	4893,2	5981,9	7283,5
Đắk Nông	3785,0	4778,2	4718,3	5333,0	5911,3
Lâm Đồng	4737,6	5947,8	6332,3	6862,8	7429,4
Đông Nam Bộ - *South East*	**7761,9**	**8544,6**	**8817,8**	**9454,7**	**10089,8**
Bình Phước	5572,5	6920,3	6712,4	7114,0	7921,4
Tây Ninh	6036,7	6597,1	7072,0	7412,2	7883,4
Bình Dương	7689,2	8830,1	9325,0	9901,2	10242,8
Đồng Nai	7772,5	8576,1	8813,3	9809,8	10138,0
Bà Rịa - Vũng Tàu	6437,7	7213,8	8120,1	8522,1	9346,0
TP. Hồ Chí Minh	8486,3	9103,0	9226,0	9843,3	10680,7
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**5075,2**	**5895,2**	**6438,8**	**7039,5**	**7486,4**
Long An	5909,3	6781,4	7599,7	7933,3	8599,2
Tiền Giang	5685,8	6371,7	7061,1	7742,3	7966,9
Bến Tre	4521,3	5080,5	5342,6	5757,4	6300,0
Trà Vinh	4228,7	4763,4	5415,4	6090,5	6767,2
Vĩnh Long	3966,2	4577,2	5109,0	5916,8	6739,7
Đồng Tháp	5130,4	6467,9	6689,6	7763,6	8007,6
An Giang	5176,9	5863,6	6550,5	6897,9	7062,2
Kiên Giang	5290,4	6386,8	7228,1	7985,4	8180,8
Cần Thơ	5338,9	6381,6	6733,9	7519,1	7928,1
Hậu Giang	4338,3	5068,5	5460,4	5564,0	6664,5
Sóc Trăng	4526,9	5423,1	5746,1	6479,5	7093,2
Bạc Liêu	5237,1	5683,3	6363,0	7077,8	7592,0
Cà Mau	5227,2	6125,5	6424,5	6686,4	7001,5

357 Hệ số bất bình đẳng trong phân phối thu nhập (hệ số GINI)
GINI coefficient

	2020	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
CHUNG - *GENERAL*	**0,375**	**0,375**	**0,373**	**0,372**	**0,323**
Phân theo thành thị, nông thôn ***By residence***					
Thành thị - *Urban*	0,330	0,354	0,345	0,339	0,293
Nông thôn - *Rural*	0,373	0,364	0,369	0,369	0,321
Phân theo vùng - *By region*					
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	0,327	0,333	0,335	0,336	0,288
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	0,420	0,408	0,411	0,401	0,385
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	0,354	0,351	0,354	0,353	0,301
Tây Nguyên - *Central Highlands*	0,406	0,399	0,404	0,405	0,312
Đông Nam Bộ - *South East*	0,291	0,346	0,341	0,338	0,268
Đồng bằng sông Cửu Long *Mekong River Delta*	0,368	0,352	0,345	0,351	0,307

358 Hệ số bất bình đẳng trong phân phối thu nhập (hệ số GINI) phân theo địa phương

GINI coefficient by province

	2020	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**0,375**	**0,375**	**0,373**	**0,372**	**0,323**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**0,327**	**0,333**	**0,335**	**0,336**	**0,288**
Hà Nội	0,341	0,346	0,348	0,359	0,290
Vĩnh Phúc	0,286	0,339	0,341	0,312	0,285
Bắc Ninh	0,288	0,313	0,331	0,320	0,254
Quảng Ninh	0,309	0,366	0,364	0,329	0,288
Hải Dương	0,271	0,297	0,300	0,304	0,296
Hải Phòng	0,268	0,320	0,315	0,304	0,269
Hưng Yên	0,282	0,301	0,323	0,313	0,290
Thái Bình	0,256	0,236	0,253	0,276	0,234
Hà Nam	0,329	0,324	0,332	0,320	0,302
Nam Định	0,329	0,287	0,293	0,287	0,288
Ninh Bình	0,285	0,318	0,318	0,323	0,235
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	**0,420**	**0,408**	**0,411**	**0,401**	**0,385**
Hà Giang	0,428	0,467	0,463	0,452	0,401
Cao Bằng	0,501	0,493	0,491	0,477	0,458
Bắc Kạn	0,425	0,458	0,455	0,461	0,427
Tuyên Quang	0,371	0,356	0,360	0,349	0,352
Lào Cai	0,449	0,440	0,446	0,395	0,321
Yên Bái	0,468	0,390	0,402	0,375	0,425
Thái Nguyên	0,330	0,352	0,354	0,344	0,288
Lạng Sơn	0,382	0,364	0,364	0,359	0,367
Bắc Giang	0,314	0,304	0,318	0,302	0,271
Phú Thọ	0,331	0,337	0,344	0,341	0,299
Điện Biên	0,452	0,426	0,427	0,433	0,454
Lai Châu	0,455	0,432	0,429	0,431	0,392
Sơn La	0,469	0,420	0,420	0,405	0,382
Hòa Bình	0,392	0,345	0,345	0,352	0,326
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	**0,354**	**0,351**	**0,354**	**0,353**	**0,301**
Thanh Hóa	0,317	0,305	0,314	0,322	0,265
Nghệ An	0,348	0,367	0,372	0,368	0,296
Hà Tĩnh	0,391	0,371	0,375	0,355	0,327
Quảng Bình	0,409	0,367	0,366	0,366	0,324
Quảng Trị	0,425	0,393	0,376	0,380	0,372
Huế	0,320	0,346	0,341	0,345	0,309

358 (Tiếp theo) Hệ số bất bình đẳng trong phân phối thu nhập (hệ số GINI) phân theo địa phương

(Cont.) GINI coefficient by province

	2020	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
Đà Nẵng	0,333	0,335	0,350	0,346	0,277
Quảng Nam	0,324	0,319	0,333	0,323	0,287
Quảng Ngãi	0,385	0,355	0,357	0,353	0,323
Bình Định	0,364	0,374	0,356	0,365	0,300
Phú Yên	0,372	0,399	0,396	0,390	0,279
Khánh Hòa	0,331	0,348	0,338	0,350	0,298
Ninh Thuận	0,379	0,371	0,378	0,381	0,325
Bình Thuận	0,259	0,252	0,265	0,254	0,194
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**0,406**	**0,399**	**0,404**	**0,405**	**0,312**
Kon Tum	0,372	0,346	0,385	0,382	0,334
Gia Lai	0,426	0,411	0,414	0,408	0,306
Đắk Lắk	0,410	0,385	0,394	0,402	0,351
Đắk Nông	0,388	0,411	0,408	0,402	0,346
Lâm Đồng	0,354	0,356	0,348	0,357	0,298
Đông Nam Bộ - *South East*	**0,291**	**0,346**	**0,341**	**0,338**	**0,268**
Bình Phước	0,357	0,349	0,350	0,338	0,247
Tây Ninh	0,330	0,339	0,339	0,335	0,297
Bình Dương	0,285	0,378	0,372	0,376	0,352
Đồng Nai	0,261	0,347	0,336	0,325	0,241
Bà Rịa - Vũng Tàu	0,387	0,370	0,367	0,363	0,301
TP. Hồ Chí Minh	0,254	0,309	0,310	0,307	0,201
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**0,368**	**0,352**	**0,345**	**0,351**	**0,307**
Long An	0,331	0,309	0,320	0,312	0,302
Tiền Giang	0,330	0,318	0,304	0,321	0,280
Bến Tre	0,389	0,353	0,281	0,314	0,284
Trà Vinh	0,417	0,451	0,422	0,431	0,351
Vĩnh Long	0,365	0,364	0,351	0,339	0,321
Đồng Tháp	0,249	0,298	0,307	0,306	0,273
An Giang	0,323	0,350	0,356	0,364	0,318
Kiên Giang	0,422	0,377	0,366	0,362	0,302
Cần Thơ	0,438	0,334	0,331	0,351	0,332
Hậu Giang	0,359	0,344	0,339	0,343	0,318
Sóc Trăng	0,343	0,308	0,332	0,343	0,246
Bạc Liêu	0,279	0,337	0,346	0,337	0,312
Cà Mau	0,397	0,367	0,375	0,374	0,285

359 Chi tiêu bình quân đầu người một tháng theo giá hiện hành phân theo thành thị, nông thôn và phân theo vùng

Monthly average expenditure per capita at current prices by residence, and by region

Nghìn đồng - *Thous. VND*

	2016	2018	2020	2022	2024
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**2157**	**2546**	**2892**	**2795**	**2977**
Phân theo thành thị, nông thôn ***By residence***					
Thành thị - *Urban*	3059	3496	3776	3264	3768
Nông thôn - *Rural*	1735	2069	2386	2496	2488
Phân theo vùng - *By region*					
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	2528	3018	3296	3394	3451
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	1655	2000	2107	1970	2338
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	1809	2182	2565	2547	2715
Tây Nguyên - *Central Highlands*	1766	2234	2167	2209	2274
Đông Nam Bộ - *South East*	3018	3349	3930	3580	3675
Đồng bằng sông Cửu Long *Mekong River Delta*	1872	2237	2494	2258	2611

360 Chi tiêu bình quân đầu người một tháng năm 2024 theo giá hiện hành phân theo khoản chi, phân theo thành thị, nông thôn và phân theo vùng

Monthly average expenditure per capita in 2024 at current prices by type of expenditure, by residence, and by region

Nghìn đồng - *Thous. VND*

	Tổng chi tiêu *Total expenditure*	Chia ra - *Of which*			
		Chi cho đời sống *Living expenditure*	Chia ra - *Of which*		Chi tiêu khác *Others*
			Chi ăn, uống, hút *Food, beverage and tobacco*	Chi không phải ăn, uống, hút *Non food, beverage and tobacco*	
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**2977**	**2814**	**1381**	**1433**	**162**
Phân theo thành thị, nông thôn ***By residence***					
Thành thị - *Urban*	3768	3588	1710	1878	180
Nông thôn - *Rural*	2488	2337	1178	1159	151
Phân theo vùng - *By region*					
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	3451	3235	1522	1713	216
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	2338	2208	1085	1123	130
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	2715	2574	1316	1258	141
Tây Nguyên - *Central Highlands*	2274	2140	1080	1060	135
Đông Nam Bộ - *South East*	3675	3523	1724	1800	151
Đồng bằng sông Cửu Long *Mekong River Delta*	2611	2450	1224	1227	161

361 Chi tiêu cho đời sống bình quân đầu người một tháng theo giá hiện hành phân theo thành thị, nông thôn và phân theo vùng

Monthly average living expenditure per capita at current prices by residence, and by region

Nghìn đồng - *Thous. VND*

	2016	2018	2020	2022	2024
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**2016**	**2368**	**2713**	**2668**	**2814**
Phân theo thành thị, nông thôn *By residence*					
Thành thị - *Urban*	2886	3285	3566	3124	3588
Nông thôn - *Rural*	1609	1908	2226	2377	2337
Phân theo vùng - *By region*					
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	2364	2812	3082	3230	3235
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	1551	1869	1969	1871	2208
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	1685	2030	2410	2426	2574
Tây Nguyên - *Central Highlands*	1620	2053	2032	2106	2140
Đông Nam Bộ - *South East*	2846	3149	3720	3456	3524
Đồng bằng sông Cửu Long *Mekong River Delta*	1741	2045	2323	2143	2450

362 Chi tiêu cho đời sống bình quân đầu người một tháng năm 2024 theo giá hiện hành phân theo 5 nhóm thu nhập, phân theo thành thị, nông thôn, phân theo giới tính chủ hộ và phân theo vùng

Monthly average living expenditure per capita in 2024 at current prices by income quintile, by residence, by sex of household head, and by region

Nghìn đồng - *Thous. VND*

	Bình quân chung *General average*	Trong đó - *Of which*				
		Nhóm 1 *Quintile 1*	Nhóm 2 *Quintile 2*	Nhóm 3 *Quintile 3*	Nhóm 4 *Quintile 4*	Nhóm 5 *Quintile 5*
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**2814**	**1465**	**2170**	**2651**	**3203**	**4542**
Phân theo thành thị, nông thôn ***By residence***						
Thành thị - *Urban*	3588	2039	2838	3391	4064	5630
Nông thôn - *Rural*	2337	1319	1862	2325	2668	3416
Phân theo giới tính chủ hộ ***By sex of household head***						
Nam - *Male*	2725	1447	2121	2603	3120	4347
Nữ - *Female*	3079	1501	2289	2870	3388	5101
Phân theo vùng - *By region*						
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	3235	2054	2528	2880	3363	5221
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	2208	1020	1508	2019	2584	3624
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	2574	1514	2046	2348	2758	4039
Tây Nguyên - *Central Highlands*	2140	947	1237	2002	2695	3733
Đông Nam Bộ - *South East*	3524	2321	3009	3481	3981	5005
Đồng bằng sông Cửu Long *Mekong River Delta*	2450	1495	1888	2351	2909	3636

363 Chênh lệch chi tiêu cho đời sống bình quân đầu người một tháng năm 2024 giữa nhóm thu nhập cao nhất so với nhóm thu nhập thấp nhất theo giá hiện hành phân theo thành thị, nông thôn, phân theo giới tính chủ hộ và phân theo vùng

Difference between the highest income quintile and the lowest income quintile on monthly average living expenditure per capita in 2024 at current prices by residence, by sex of household head, and by region

	Chi tiêu cho đời sống bình quân đầu người một tháng (Nghìn đồng) *Monthly average living expenditure per capita (Thous. VND)*		Nhóm thu nhập cao nhất so với nhóm thu nhập thấp nhất (Lần) *Highest-to-lowest income quintile ratio (Time)*
	Nhóm thu nhập thấp nhất *The lowest income quintile*	Nhóm thu nhập cao nhất *The highest income quintile*	
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**1465**	**4542**	**3,1**
Phân theo thành thị, nông thôn ***By residence***			
Thành thị - *Urban*	2039	5630	2,8
Nông thôn - *Rural*	1319	3416	2,6
Phân theo giới tính chủ hộ ***By sex of household head***			
Nam - *Male*	1447	4347	3,0
Nữ - *Female*	1501	5101	3,4
Phân theo vùng - *By region*			
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	2054	5221	2,5
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	1020	3624	3,6
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	1514	4039	2,7
Tây Nguyên - *Central Highlands*	947	3733	3,9
Đông Nam Bộ - *South East*	2321	5005	2,2
Đồng bằng sông Cửu Long *Mekong River Delta*	1495	3636	2,4

364 Mức sống tối thiểu(*)
Minimum living standards(*)

Nghìn đồng - *Thous. VND*

	2020	2022	2023	2024	2025
CHUNG - *GENERAL*	**1255,2**	**1630,4**	**1681,9**	**1772,1**	**1829,1**
Chia ra - *Of which:*					
Chi lương thực thực phẩm để đáp ứng mức sống tối thiểu *Expenditure for foods at minimum living standards*	715,5	878,0	904,5	939,2	967,5
Chi phi lương thực thực phẩm để đáp ứng mức sống tối thiểu *Expenditure for non-foods at minimum living standards*	539,7	752,4	777,5	832,9	861,6

(*) Mức sống tối thiểu (MSTT) là khoản tiền đảm bảo chi trả đủ các nhu cầu về vật chất cũng như tinh thần để có được một thể chất và tâm lý bình thường. Mức sống tối thiểu được xác định theo phương pháp "Trị giá các nhu cầu tối thiểu" (Cost of Basic Need Method - CBN). Theo đó, mức sống tối thiểu là trị giá của các mặt hàng lương thực, thực phẩm thiết yếu bảo đảm khẩu phần ăn duy trì với năng lượng tiêu dùng một người một ngày là 2.100 Kcal và các mặt hàng phi lương thực, thực phẩm thiết yếu. Mức sống tối thiểu được tính toán từ dữ liệu của Khảo sát mức sống dân cư.

MSTT các năm chẵn được tính trực tiếp từ số liệu Khảo sát mức sống dân cư, các năm lẻ được ước tính từ số liệu năm liền trước nhân với CPI của các nhóm mặt hàng cả năm được tính.

(*) *The minimum living standard is an amount of money that is sufficient to cover essential material and spiritual needs, ensuring a normal physical and mental state. This standard is determined according to the "Cost of Basic Needs" (CBN) method. Accordingly, the minimum living standard is the value of essential food items that provide a daily caloric intake of 2,100 Kcal per person and essential non-food items. The minimum living standard is calculated using data from the Household Living Standards Survey.*

The minimum living standard for even years is calculated directly from the Household Living Standards Survey data, while for odd years it is estimated from the previous year's data multiplied by the annual overall CPI of each group of items.

365 Tỷ lệ hộ nghèo phân theo dân tộc của chủ hộ, phân theo thành thị, nông thôn và phân theo vùng

Poverty rate by household head's ethnicity, by residence, and by region

%

	2020	2022*	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**4,8**	**4,2**	**3,4**	**2,3**	**1,3**
Phân theo dân tộc của chủ hộ ***By household head's ethnicity***					
Dân tộc Kinh/Hoa - *Kinh/Chinese*	2,4	2,0	1,4	0,9	0,5
Dân tộc khác - *Others*	22,7	23,7	19,3	13,8	7,8
Phân theo thành thị, nông thôn - *By residence*					
Thành thị - *Urban*	1,1	1,5	1,2	0,5	0,5
Nông thôn - *Rural*	7,1	5,9	4,8	3,5	1,9
Phân theo vùng - *By region*					
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	1,3	0,9	0,7	0,5	0,2
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	14,4	12,8	10,7	7,8	4,6
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	6,5	5,2	3,9	2,7	1,6
Tây Nguyên - *Central Highlands*	11,0	10,8	9,0	6,1	3,5
Đông Nam Bộ - *South East*	0,3	0,4	0,3	0,2	0,03
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	4,2	4,0	3,1	2,1	1,2

(*) Từ năm 2022, theo chuẩn nghèo đa chiều của Chính phủ giai đoạn 2022-2025.
(*) *From 2022, according to the Government's multidimensional poverty standards for the period 2022-2025.*

366 Tỷ lệ hộ nghèo phân theo địa phương
Poverty rate by province

%

	2020	2022*	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**4,8**	**4,2**	**3,4**	**2,3**	**1,3**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**1,3**	**0,9**	**0,7**	**0,5**	**0,2**
Hà Nội	0,5	0,1	0,1	0,1	0,0
Vĩnh Phúc	2,5	1,0	0,7	0,6	0,7
Bắc Ninh	0,7	0,9	1,0	0,6	0,2
Quảng Ninh	2,1	1,1	1,1	0,6	0,4
Hải Dương	1,8	1,1	0,7	0,5	0,4
Hải Phòng	0,9	0,6	0,3	0,2	0,1
Hưng Yên	1,9	1,7	1,5	0,9	0,7
Thái Bình	2,1	1,8	1,5	1,0	0,3
Hà Nam	2,1	2,0	1,7	1,1	0,9
Nam Định	2,0	1,4	1,0	0,7	0,3
Ninh Bình	2,1	1,7	1,1	0,8	0,1
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	**14,4**	**12,8**	**10,7**	**7,8**	**4,6**
Hà Giang	27,0	31,6	29,1	22,3	12,6
Cao Bằng	26,0	23,6	21,2	17,0	10,9
Bắc Kạn	21,5	20,1	16,7	11,3	8,7
Tuyên Quang	12,9	10,3	7,1	5,0	1,8
Lào Cai	15,4	15,6	13,7	9,1	3,5
Yên Bái	15,1	16,6	10,6	7,8	7,1
Thái Nguyên	4,1	2,2	1,7	1,2	0,9
Lạng Sơn	12,3	7,9	6,1	4,1	2,5
Bắc Giang	2,8	2,0	1,5	1,0	0,1
Phú Thọ	5,8	4,1	3,7	2,5	1,6
Điện Biên	36,7	33,6	29,5	23,2	13,2
Lai Châu	30,8	30,3	28,1	21,8	12,8
Sơn La	30,5	23,9	19,8	14,5	8,2
Hòa Bình	9,1	7,9	6,0	3,6	2,1
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	**6,5**	**5,2**	**3,9**	**2,7**	**1,6**
Thanh Hóa	7,0	5,2	3,9	2,7	1,6
Nghệ An	10,9	6,2	4,7	3,2	1,6
Hà Tĩnh	6,5	3,8	2,9	1,9	1,2
Quảng Bình	8,8	6,3	5,0	3,4	0,0
Quảng Trị	9,2	9,5	7,0	5,6	6,1
Huế	3,5	3,9	3,3	2,3	1,4

366 (Tiếp theo) Tỷ lệ hộ nghèo phân theo địa phương
(Cont.) Poverty rate by province

%

	2020	2022*	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
Đà Nẵng	0,5	0,9	0,9	0,6	0,0
Quảng Nam	8,1	7,5	5,4	3,4	2,4
Quảng Ngãi	7,5	6,6	5,2	3,7	3,6
Bình Định	4,1	4,0	2,4	1,6	0,7
Phú Yên	5,5	6,5	5,0	3,3	2,1
Khánh Hòa	2,5	3,1	2,4	1,5	1,1
Ninh Thuận	9,0	9,1	8,0	6,6	3,8
Bình Thuận	1,6	2,8	1,2	0,6	0,5
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**11,0**	**10,8**	**9,0**	**6,1**	**3,5**
Kon Tum	22,0	19,3	16,0	10,8	4,0
Gia Lai	18,4	18,1	14,8	10,1	7,2
Đắk Lắk	7,8	8,2	7,1	4,7	2,9
Đắk Nông	9,0	9,7	8,7	6,0	3,6
Lâm Đồng	4,0	3,6	2,9	1,9	0,5
Đông Nam Bộ - *South East*	**0,3**	**0,4**	**0,3**	**0,2**	**0,03**
Bình Phước	3,0	2,2	1,7	1,2	0,3
Tây Ninh	1,1	1,2	0,8	0,5	0,3
Bình Dương	0,1	0,1	0,1	0,1	0,0
Đồng Nai	0,3	0,7	0,5	0,3	0,0
Bà Rịa - Vũng Tàu	0,5	0,8	0,6	0,4	0,0
TP. Hồ Chí Minh	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**4,2**	**4,0**	**3,1**	**2,1**	**1,2**
Long An	2,0	2,3	1,7	1,2	0,6
Tiền Giang	2,0	2,3	1,1	0,7	0,2
Bến Tre	5,0	3,9	2,4	1,7	0,1
Trà Vinh	7,4	7,0	6,0	4,0	2,0
Vĩnh Long	5,1	3,5	2,6	1,8	2,9
Đồng Tháp	4,0	3,1	2,2	1,4	1,0
An Giang	4,0	4,6	3,7	2,5	1,8
Kiên Giang	4,1	4,1	3,4	2,2	1,0
Cần Thơ	2,0	1,0	0,9	0,6	0,5
Hậu Giang	5,6	5,3	3,9	2,8	2,4
Sóc Trăng	5,0	6,1	5,0	3,4	0,7
Bạc Liêu	6,7	5,2	4,3	2,9	3,2
Cà Mau	5,9	6,4	5,2	3,5	1,0

(*) Xem ghi chú ở Biểu 365 - *See footnote in Table 365.*

367 Mức tiêu dùng một số mặt hàng chủ yếu bình quân đầu người một tháng phân theo mặt hàng

Monthly average consumption per capita of some main goods by item

	Đơn vị tính *Unit*	2016	2018	2020	2022	2024
Gạo - *Rice*	Kg	8,80	8,10	7,61	6,93	6,45
Lương thực khác (quy gạo) *Other foods (in rice equivalence)*	Kg	1,05	1,25	1,30	1,23	1,26
Thịt các loại - *Meat of all kinds*	Kg	2,12	2,18	2,32	2,59	2,60
Mỡ, dầu ăn - *Grease, oil*	Kg	0,35	0,34	0,35	0,33	0,33
Tôm, cá - *Shrimp, fish*	Kg	1,49	1,25	1,50	1,13	1,16
Trứng gia cầm - *Egg*	Quả - *Egg*	4,15	4,01	4,64	5,07	5,10
Đậu phụ - *Tofu*	Kg	0,45	0,44	0,44	0,43	0,43
Đường, mật, sữa, bánh, mứt kẹo *Sugar, molasses, milk, cake, candy, candied fruit*	Kg	0,57	0,58	0,60	0,60	0,55
Nước mắm, nước chấm *Fish sauce and dipping sauce*	Lít - *Litre*	0,29	0,28	0,28	0,29	0,27
Chè, cà phê - *Tea, coffee*	Kg	0,09	0,09	0,09	0,08	0,08
Rượu, bia - *Wine, beer*	Lít - *Litre*	0,95	0,92	1,31	1,16	0,86
Đồ uống khác - *Other drinks*	Lít - *Litre*	1,33	1,77	2,34	2,10	1,90
Đỗ các loại - *Bean of all kinds*	Kg	0,06	0,07	0,06	0,06	0,06
Lạc, vừng - *Peanut, sesame seed*	Kg	0,05	0,06	0,05	0,05	0,05
Rau - *Vegetable*	Kg	1,80	1,79	1,74	1,90	1,84
Quả - *Fruit*	Kg	0,90	1,01	1,08	1,18	1,19

368 Mức tiêu dùng một số mặt hàng chủ yếu bình quân đầu người một tháng năm 2024 phân theo thành thị, nông thôn

Monthly average expenditure on some main items per capita in 2024 by residence

	Đơn vị tính *Unit*	Chung *Total*	Trong đó - *Of which*	
			Thành thị *Urban*	Nông thôn *Rural*
Gạo - *Rice*	Kg	6,45	5,46	7,06
Lương thực khác (quy gạo) *Other foods (in rice equivalence)*	Kg	1,26	1,35	1,21
Thịt các loại - *Meat of all kinds*	Kg	2,60	2,60	2,60
Mỡ, dầu ăn - *Grease, oil*	Kg	0,33	0,33	0,33
Tôm, cá - *Shrimp, fish*	Kg	1,16	1,20	1,13
Trứng gia cầm - *Egg*	Quả - *Egg*	5,10	5,05	5,14
Đậu phụ - *Tofu*	Kg	0,43	0,39	0,45
Đường, mật, sữa, bánh, mứt kẹo *Sugar, molasses, milk, cake, candy, candied fruit*	Kg	0,55	0,56	0,54
Nước mắm, nước chấm *Fish sauce and dipping sauce*	Lít - *Litre*	0,27	0,25	0,28
Chè, cà phê - *Tea, coffee*	Kg	0,08	0,08	0,09
Rượu, bia - *Wine, beer*	Lít - *Litre*	0,86	0,77	0,92
Đồ uống khác - *Other drinks*	Lít - *Litre*	1,90	2,45	1,56
Đỗ các loại - *Bean of all kinds*	Kg	0,06	0,06	0,05
Lạc, vừng - *Peanut, sesame seed*	Kg	0,05	0,05	0,05
Rau - *Vegetable*	Kg	1,84	1,91	1,80
Quả - *Fruit*	Kg	1,19	1,38	1,07

369 Mức tiêu dùng một số mặt hàng chủ yếu bình quân đầu người một tháng năm 2024 phân theo 5 nhóm thu nhập

Monthly average expenditure on some main items per capita in 2024 by income quintile

	Đơn vị tính *Unit*	Chung *Total*	Trong đó - *Of which*				
			Nhóm 1 *Quintile 1*	Nhóm 2 *Quintile 2*	Nhóm 3 *Quintile 3*	Nhóm 4 *Quintile 4*	Nhóm 5 *Quintile 5*
Gạo - *Rice*	Kg	6,45	7,27	6,67	6,34	6,10	5,90
Lương thực khác (quy gạo) *Other foods (in rice equivalence)*	Kg	1,26	1,07	1,09	1,23	1,34	1,59
Thịt các loại - *Meat of all kinds*	Kg	2,60	1,97	2,36	2,63	2,85	3,17
Mỡ, dầu ăn - *Grease, oil*	Kg	0,33	0,31	0,31	0,31	0,33	0,40
Tôm, cá - *Shrimp, fish*	Kg	1,16	0,93	1,17	1,17	1,19	1,31
Trứng gia cầm - *Egg*	Quả - *Egg*	5,10	4,23	4,85	5,16	5,42	5,83
Đậu phụ - *Tofu*	Kg	0,43	0,40	0,38	0,41	0,45	0,50
Đường, mật, sữa, bánh, mứt kẹo *Sugar, molasses, milk, cake, candy, candied fruit*	Kg	0,55	0,43	0,53	0,55	0,57	0,63
Nước mắm, nước chấm *Fish sauce and dipping sauce*	Lít - *Litre*	0,27	0,25	0,27	0,27	0,27	0,29
Chè, cà phê - *Tea, coffee*	Kg	0,08	0,06	0,09	0,08	0,08	0,11
Rượu, bia - *Wine, beer*	Lít - *Litre*	0,86	0,65	0,74	0,86	0,92	1,13
Đồ uống khác - *Other drinks*	Lít - *Litre*	1,90	1,08	2,09	2,02	1,76	2,49
Đỗ các loại - *Bean of all kinds*	Kg	0,06	0,04	0,05	0,06	0,06	0,08
Lạc, vừng - *Peanut, sesame seed*	Kg	0,05	0,05	0,04	0,05	0,05	0,06
Rau - *Vegetable*	Kg	1,84	1,39	1,68	1,88	2,00	2,21
Quả - *Fruit*	Kg	1,19	0,74	1,06	1,17	1,35	1,62

370 Tỷ lệ dân số được sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh(*)
Percentage of population using hygienic water source(*)

%

	2020	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**96,5**	**98,0**	**98,4**	**98,5**	**98,6**
Phân theo thành thị, nông thôn - *By residence*					
Thành thị - *Urban*	99,3	99,6	99,8	99,7	99,9
Nông thôn - *Rural*	95,0	97,0	97,6	97,7	97,8
Phân theo vùng - *By region*					
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	99,8	99,8	99,9	99,9	99,9
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	86,4	92,1	93,5	93,4	93,4
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	96,0	97,8	98,4	98,3	98,5
Tây Nguyên - *Central Highlands*	96,7	97,9	97,3	98,3	98,7
Đông Nam Bộ - *South East*	99,9	99,8	99,8	99,8	99,9
Đồng bằng sông Cửu Long *Mekong River Delta*	97,5	98,5	99,1	99,0	99,4

(*) Nguồn nước dùng cho ăn uống hợp vệ sinh bao gồm: Nước máy, nước giếng khoan, nước giếng đào được bảo vệ, nước suối/khe/mó được bảo vệ, nước mưa, nước mua, nước đóng chai, bình.

(*) *Sources of hygienic drinking water include: Tap water, bore well water, protected dug well water, protected spring water/brook/trickle, rain water, purchased water, bottled water, and bottles.*

371 Tỷ lệ dân số được sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh phân theo địa phương(*)

Percentage of population using hygienic water source by province(*)

%

	2020	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**96,5**	**98,0**	**98,4**	**98,5**	**98,6**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**99,8**	**99,8**	**99,9**	**99,9**	**99,9**
Hà Nội	99,9	100,0	100,0	100,0	99,9
Vĩnh Phúc	100,0	99,9	99,9	99,8	99,8
Bắc Ninh	100,0	100,0	99,9	100,0	100,0
Quảng Ninh	98,7	99,4	98,7	99,3	99,3
Hải Dương	100,0	100,0	99,8	99,9	99,7
Hải Phòng	99,9	100,0	100,0	100,0	100,0
Hưng Yên	99,9	99,7	100,0	100,0	100,0
Thái Bình	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Hà Nam	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Nam Định	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Ninh Bình	99,6	96,2	99,8	100,0	100,0
Trung du và miền núi phía Bắc ***Northern midlands and mountain areas***	**86,4**	**92,1**	**93,5**	**93,4**	**93,4**
Hà Giang	58,8	78,3	80,5	78,2	84,2
Cao Bằng	65,1	77,3	74,3	66,0	67,7
Bắc Kạn	90,5	97,6	92,2	90,0	92,5
Tuyên Quang	85,3	90,4	92,4	92,3	92,5
Lào Cai	93,8	94,7	97,0	99,3	99,6
Yên Bái	77,3	80,8	90,0	95,3	94,5
Thái Nguyên	97,8	98,0	99,1	99,6	99,3
Lạng Sơn	97,6	93,5	95,9	97,0	94,3
Bắc Giang	99,3	99,9	100,0	99,9	99,5
Phú Thọ	97,8	98,6	96,7	100,0	100,0
Điện Biên	79,5	85,2	93,1	88,0	74,8
Lai Châu	88,3	94,4	91,9	94,1	96,8
Sơn La	72,0	87,0	90,8	85,8	88,1
Hòa Bình	92,4	98,1	95,5	98,2	98,4
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung ***North Central and Central coastal areas***	**96,0**	**97,8**	**98,4**	**98,3**	**98,5**
Thanh Hóa	99,7	98,4	99,0	98,9	99,3
Nghệ An	88,3	96,8	97,0	96,4	98,0
Hà Tĩnh	96,2	98,7	98,6	99,1	99,2
Quảng Bình	94,4	95,2	98,7	97,3	98,3
Quảng Trị	94,7	94,3	92,8	95,3	94,9
Huế	99,8	98,8	99,8	99,7	100,0

371 (Tiếp theo) Tỷ lệ dân số được sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh phân theo địa phương(*)

(Cont.) Percentage of population using hygienic water source by province(*)

%

	2020	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
Đà Nẵng	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Quảng Nam	95,0	95,1	99,0	99,1	98,2
Quảng Ngãi	90,2	95,2	96,6	95,3	94,6
Bình Định	98,6	99,4	99,6	99,5	99,3
Phú Yên	99,7	99,6	98,0	97,1	97,8
Khánh Hòa	96,0	99,9	99,0	99,9	99,8
Ninh Thuận	99,8	99,4	99,6	100,0	98,0
Bình Thuận	99,7	98,3	99,1	99,4	99,0
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**96,7**	**97,9**	**97,3**	**98,3**	**98,7**
Kon Tum	93,1	94,2	97,0	97,8	97,0
Gia Lai	95,4	98,0	95,9	97,4	99,3
Đắk Lắk	97,6	98,2	97,0	99,6	99,1
Đắk Nông	96,3	98,5	97,7	96,2	96,8
Lâm Đồng	98,7	98,8	99,4	98,7	99,3
Đông Nam Bộ - *South East*	**99,9**	**99,8**	**99,8**	**99,8**	**99,9**
Bình Phước	98,6	97,9	98,2	97,5	99,3
Tây Ninh	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Bình Dương	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Đồng Nai	99,8	99,2	99,6	99,8	99,9
Bà Rịa - Vũng Tàu	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
TP. Hồ Chí Minh	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**97,5**	**98,5**	**99,1**	**99,0**	**99,4**
Long An	99,8	99,2	99,8	99,8	99,6
Tiền Giang	99,6	100,0	100,0	100,0	99,9
Bến Tre	95,3	98,8	99,2	98,4	98,8
Trà Vinh	99,3	99,9	100,0	100,0	99,7
Vĩnh Long	93,7	98,3	99,1	98,0	99,9
Đồng Tháp	89,2	93,4	95,9	97,3	98,4
An Giang	96,5	98,1	99,1	97,4	99,0
Kiên Giang	99,3	99,9	99,5	99,6	99,8
Cần Thơ	99,5	100,0	99,8	99,8	99,7
Hậu Giang	97,4	99,3	98,2	99,1	99,1
Sóc Trăng	99,5	97,6	97,9	99,2	98,8
Bạc Liêu	100,0	99,8	99,9	99,8	99,8
Cà Mau	99,6	97,4	99,7	100,0	99,6

(*) Xem ghi chú ở Biểu 370 - *See footnote in Table 370.*

372 Tỷ lệ dân số dùng hố xí hợp vệ sinh phân theo thành thị, nông thôn và phân theo vùng(*)

Percentage of population using hygienic latrine by residence, and by region(*)

%

	2020	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**93,0**	**96,0**	**96,5**	**97,2**	**97,5**
Phân theo thành thị, nông thôn ***By residence***					
Thành thị - *Urban*	98,6	99,1	99,3	99,4	99,6
Nông thôn - *Rural*	90,0	94,0	94,7	95,9	96,1
Phân theo vùng - *By region*					
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	99,9	99,8	99,9	99,8	99,9
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	84,7	91,1	93,2	93,6	93,0
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	93,4	96,6	96,9	97,4	98,0
Tây Nguyên - *Central Highlands*	85,5	91,7	88,3	90,8	91,8
Đông Nam Bộ - *South East*	99,4	99,5	99,7	99,8	99,9
Đồng bằng sông Cửu Long *Mekong River Delta*	86,3	91,3	93,1	95,6	96,3

(*) Hố xí hợp vệ sinh bao gồm: Tự hoại, thấm dội nước, hố xí đào (cải tiến có ống thông hơi, có bệ ngồi) và hố xí ủ phân trộn.

(*) *Hygienic latrines include: septic tank, absorbent/flush, dug latrines (improved with ventilation pipe, seat or squatting pan) and composting latrines.*

373 Tỷ lệ dân số dùng hố xí hợp vệ sinh phân theo địa phương(*)
Percentage of population using hygienic latrine by province(*)

%

	2020	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**93,0**	**96,0**	**96,5**	**97,2**	**97,5**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**99,9**	**99,8**	**99,9**	**99,8**	**99,9**
Hà Nội	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Vĩnh Phúc	99,9	100,0	100,0	100,0	100,0
Bắc Ninh	100,0	100,0	99,9	100,0	100,0
Quảng Ninh	98,9	96,8	97,7	97,0	99,0
Hải Dương	99,8	100,0	100,0	100,0	100,0
Hải Phòng	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Hưng Yên	100,0	99,9	100,0	100,0	100,0
Thái Bình	99,9	100,0	100,0	100,0	100,0
Hà Nam	99,9	100,0	100,0	100,0	100,0
Nam Định	99,8	100,0	100,0	100,0	100,0
Ninh Bình	99,0	99,4	99,9	100,0	100,0
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	**84,7**	**91,1**	**93,2**	**93,6**	**93,0**
Hà Giang	55,0	69,1	76,8	74,5	74,5
Cao Bằng	63,3	79,3	70,8	77,3	79,1
Bắc Kạn	85,6	91,8	97,1	97,6	94,4
Tuyên Quang	94,8	94,4	98,4	99,0	99,0
Lào Cai	81,9	91,9	95,0	92,1	91,8
Yên Bái	89,1	94,8	96,2	98,1	96,5
Thái Nguyên	98,5	98,8	99,9	100,0	99,4
Lạng Sơn	89,6	95,8	94,5	96,6	95,5
Bắc Giang	99,6	99,5	99,6	99,8	99,9
Phú Thọ	97,2	99,9	99,8	99,8	100,0
Điện Biên	60,4	75,1	88,4	88,6	81,4
Lai Châu	72,5	79,4	74,8	75,3	76,7
Sơn La	71,4	79,4	86,3	87,3	86,7
Hòa Bình	97,3	99,4	99,2	99,9	99,4
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	**93,4**	**96,6**	**96,9**	**97,4**	**98,0**
Thanh Hóa	97,7	99,7	99,5	99,8	99,6
Nghệ An	91,4	95,7	95,8	97,8	98,5
Hà Tĩnh	97,4	99,7	99,3	98,9	99,8
Quảng Bình	90,7	94,9	97,8	98,8	98,7
Quảng Trị	77,7	91,4	89,1	94,8	88,0
Huế	97,1	97,5	96,8	98,6	99,9

373 (Tiếp theo) Tỷ lệ dân số dùng hố xí hợp vệ sinh phân theo địa phương(*)

(Cont.) Percentage of population using hygienic latrine by province(*)

%

	2020	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
Đà Nẵng	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Quảng Nam	92,7	95,7	96,9	97,3	97,8
Quảng Ngãi	85,2	94,0	94,0	90,1	92,6
Bình Định	96,8	96,0	99,1	98,0	99,1
Phú Yên	83,0	91,1	86,8	90,4	93,6
Khánh Hòa	96,5	97,3	98,3	98,5	98,8
Ninh Thuận	85,9	88,8	91,3	87,1	92,9
Bình Thuận	96,6	98,5	99,1	99,8	99,6
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**85,5**	**91,7**	**88,3**	**90,8**	**91,8**
Kon Tum	79,9	87,7	92,7	93,1	96,8
Gia Lai	75,0	81,9	76,3	75,9	75,7
Đắk Lắk	89,6	95,1	88,9	96,5	96,9
Đắk Nông	93,8	95,2	94,6	92,5	96,1
Lâm Đồng	92,2	98,7	97,0	98,8	99,3
Đông Nam Bộ - *South East*	**99,4**	**99,5**	**99,7**	**99,8**	**99,9**
Bình Phước	93,7	94,5	96,4	97,9	98,9
Tây Ninh	98,3	99,5	99,1	99,5	99,1
Bình Dương	100,0	99,9	100,0	100,0	100,0
Đồng Nai	99,6	99,6	100,0	100,0	100,0
Bà Rịa - Vũng Tàu	99,8	99,4	100,0	100,0	100,0
TP. Hồ Chí Minh	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**86,3**	**91,3**	**93,1**	**95,6**	**96,3**
Long An	95,3	96,0	95,3	96,8	96,0
Tiền Giang	90,9	97,3	99,1	99,7	99,5
Bến Tre	88,5	92,8	94,3	97,5	99,2
Trà Vinh	78,3	83,5	87,2	90,0	91,8
Vĩnh Long	80,7	88,2	90,5	89,9	92,1
Đồng Tháp	92,1	93,5	96,2	98,5	99,4
An Giang	96,7	98,5	99,2	98,3	99,4
Kiên Giang	76,6	86,0	89,1	94,9	96,0
Cần Thơ	94,2	97,0	98,5	98,9	98,4
Hậu Giang	68,8	79,7	79,7	86,4	86,7
Sóc Trăng	68,3	79,2	81,1	90,4	89,6
Bạc Liêu	90,3	88,2	92,3	96,2	96,0
Cà Mau	81,3	90,1	93,7	95,3	98,7

(*) Xem ghi chú ở Biểu 372 - *See footnote in Table 372.*

374 Tỷ lệ hộ dùng điện sinh hoạt phân theo thành thị, nông thôn và phân theo vùng(*)

Percentage of households using electricity by residence, and by region(*)

%

	2016	2018	2020	2022	2024
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**98,8**	**99,0**	**99,5**	**99,5**	**99,9**
Phân theo thành thị, nông thôn ***By residence***					
Thành thị - *Urban*	99,8	99,9	99,9	99,6	100,0
Nông thôn - *Rural*	98,3	98,6	99,4	99,5	99,8
Phân theo vùng - *By region*					
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	99,9	99,8	99,9	100,0	100,0
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	94,8	96,4	98,2	99,4	99,6
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	98,6	98,6	99,7	99,6	99,9
Tây Nguyên - *Central Highlands*	98,9	99,5	98,9	99,9	99,7
Đông Nam Bộ - *South East*	99,7	99,9	99,8	98,7	100,0
Đồng bằng sông Cửu Long *Mekong River Delta*	99,6	99,5	99,8	99,6	99,9

(*) Chỉ tính số hộ sử dụng điện lưới.

(*) *Only households using grid electricity are counted.*

375 Tỷ lệ hộ dùng điện sinh hoạt phân theo địa phương(*)
Percentage of households using electricity by province(*)

%

	2016	2018	2020	2022	2024
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**98,8**	**99,0**	**99,5**	**99,5**	**99,9**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**99,9**	**99,8**	**99,9**	**100,0**	**100,0**
Hà Nội	99,9	99,8	99,9	100,0	100,0
Vĩnh Phúc	100,0	99,6	100,0	100,0	100,0
Bắc Ninh	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Quảng Ninh	100,0	100,0	99,9	100,0	100,0
Hải Dương	100,0	99,8	100,0	100,0	100,0
Hải Phòng	99,8	100,0	99,8	100,0	100,0
Hưng Yên	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Thái Bình	100,0	99,7	100,0	100,0	100,0
Hà Nam	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Nam Định	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Ninh Bình	100,0	100,0	99,7	100,0	100,0
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	**94,8**	**96,4**	**98,2**	**99,4**	**99,6**
Hà Giang	90,8	85,5	95,7	100,0	99,0
Cao Bằng	82,2	89,9	91,7	96,4	94,9
Bắc Kạn	95,3	97,0	97,3	98,2	100,0
Tuyên Quang	96,5	96,5	99,7	99,2	100,0
Lào Cai	93,4	93,2	98,8	100,0	99,6
Yên Bái	92,8	95,0	98,7	99,0	100,0
Thái Nguyên	99,9	100,0	99,9	99,4	100,0
Lạng Sơn	96,0	99,0	96,7	100,0	99,4
Bắc Giang	99,9	100,0	99,9	100,0	100,0
Phú Thọ	99,8	99,9	99,7	99,4	100,0
Điện Biên	80,5	94,0	88,7	100,0	100,0
Lai Châu	89,1	89,8	97,3	100,0	97,3
Sơn La	88,0	93,6	98,7	98,4	99,7
Hòa Bình	99,8	99,7	99,8	100,0	100,0
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	**98,6**	**98,6**	**99,7**	**99,6**	**99,9**
Thanh Hóa	98,7	98,3	99,9	100,0	100,0
Nghệ An	94,5	94,5	99,8	99,0	99,9
Hà Tĩnh	100,0	99,7	99,5	100,0	100,0
Quảng Bình	99,9	99,9	97,3	97,3	100,0
Quảng Trị	99,6	99,6	100,0	100,0	100,0
Huế	100,0	99,5	100,0	100,0	100,0

375 (Tiếp theo) Tỷ lệ hộ dùng điện sinh hoạt phân theo địa phương(*)
(Cont.) Percentage of households using electricity by province(*)

%

	2016	2018	2020	2022	2024
Đà Nẵng	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Quảng Nam	99,7	99,3	99,8	100,0	99,9
Quảng Ngãi	99,7	100,0	99,4	99,3	99,6
Bình Định	99,6	100,0	99,9	100,0	100,0
Phú Yên	99,1	99,7	99,8	100,0	100,0
Khánh Hòa	99,7	99,9	99,9	100,0	99,9
Ninh Thuận	99,6	99,8	99,8	100,0	99,8
Bình Thuận	97,3	99,7	100,0	99,2	100,0
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**98,9**	**99,5**	**98,9**	**99,9**	**99,7**
Kon Tum	98,5	99,3	99,8	100,0	100,0
Gia Lai	98,3	99,7	99,5	100,0	99,8
Đắk Lắk	99,3	99,7	98,3	100,0	100,0
Đắk Nông	98,2	98,9	96,2	99,0	97,7
Lâm Đồng	99,3	99,6	99,9	100,0	100,0
Đông Nam Bộ - *South East*	**99,7**	**99,9**	**99,8**	**98,7**	**100,0**
Bình Phước	99,0	99,4	97,6	87,7	100,0
Tây Ninh	99,8	100,0	99,9	100,0	100,0
Bình Dương	99,9	100,0	100,0	100,0	100,0
Đồng Nai	99,7	100,0	100,0	100,0	99,8
Bà Rịa - Vũng Tàu	99,6	99,9	99,7	100,0	100,0
TP. Hồ Chí Minh	99,8	99,9	99,8	98,6	100,0
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**99,6**	**99,5**	**99,8**	**99,6**	**99,9**
Long An	99,7	99,2	99,8	99,3	100,0
Tiền Giang	100,0	99,5	100,0	100,0	100,0
Bến Tre	99,6	99,6	99,7	100,0	100,0
Trà Vinh	99,3	98,8	99,9	100,0	99,8
Vĩnh Long	99,6	99,6	100,0	98,4	99,7
Đồng Tháp	99,8	99,9	100,0	100,0	100,0
An Giang	99,5	99,1	99,2	98,1	99,9
Kiên Giang	99,2	99,7	99,8	100,0	99,9
Cần Thơ	99,7	99,7	100,0	100,0	99,9
Hậu Giang	99,1	99,8	99,8	100,0	99,8
Sóc Trăng	99,3	99,4	99,6	100,0	99,7
Bạc Liêu	100,0	100,0	99,8	100,0	100,0
Cà Mau	99,7	99,9	99,3	100,0	100,0

(*) Xem ghi chú ở Biểu 374 - *See footnote in Table 374.*

376 Tỷ lệ hộ có đồ dùng lâu bền phân theo thành thị, nông thôn, phân theo vùng và phân theo 5 nhóm thu nhập

Percentage of households having durable goods by residence, by region, and by income quintile

%

	2016	2018	2020	2022	2024
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**99,7**	**99,8**	**99,9**	**99,9**	**99,9**
Phân theo thành thị, nông thôn - *By residence*					
Thành thị - *Urban*	99,9	99,9	100,0	100,0	99,9
Nông thôn - *Rural*	99,6	99,7	99,8	99,9	99,9
Phân theo vùng - *By region*					
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	99,9	99,9	100,0	99,9	100,0
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	99,0	99,6	99,8	99,7	99,8
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	99,7	99,8	99,9	100,0	99,8
Tây Nguyên - *Central Highlands*	98,5	98,8	99,5	99,9	99,9
Đông Nam Bộ - *South East*	99,9	99,9	100,0	99,9	100,0
Đồng bằng sông Cửu Long *Mekong River Delta*	100,0	100,0	100,0	100,0	99,9
Phân theo 5 nhóm thu nhập - *By income quintile*					
Nhóm 1 - *Quintile 1*	98,5	99,1	99,5	99,8	99,7
Nhóm 2 - *Quintile 2*	99,8	99,9	100,0	99,8	99,9
Nhóm 3 - *Quintile 3*	99,9	100,0	100,0	100,0	99,9
Nhóm 4 - *Quintile 4*	99,9	100,0	100,0	100,0	100,0
Nhóm 5 - *Quintile 5*	100,0	99,9	100,0	100,0	100,0

377 Tỷ lệ hộ có máy tính phân theo thành thị, nông thôn, phân theo vùng và phân theo 5 nhóm thu nhập

Percentage of households having computer by residence, by region, and by income quintile

%

	2020*	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**25,9**	**28,3**	**27,0**	**23,4**	**27,4**
Phân theo thành thị, nông thôn - *By residence*					
Thành thị - *Urban*	42,4	44,0	42,7	35,3	42,2
Nông thôn - *Rural*	16,3	18,1	17,1	15,5	17,6
Phân theo vùng - *By region*					
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	31,6	36,1	34,2	29,0	33,0
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	16,8	18,7	18,9	17,2	18,0
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	21,9	22,7	21,6	19,9	21,8
Tây Nguyên - *Central Highlands*	23,3	26,8	22,0	21,7	19,9
Đông Nam Bộ - *South East*	36,8	39,1	39,0	31,0	42,5
Đồng bằng sông Cửu Long *Mekong River Delta*	17,5	18,5	17,0	15,4	16,8
Phân theo 5 nhóm thu nhập - *By income quintile*					
Nhóm 1 - *Quintile 1*	5,2	6,6	5,3	4,4	5,9
Nhóm 2 - *Quintile 2*	14,2	19,2	16,8	13,8	16,0
Nhóm 3 - *Quintile 3*	24,0	27,0	26,6	21,9	26,5
Nhóm 4 - *Quintile 4*	33,5	35,7	34,7	30,4	36,7
Nhóm 5 - *Quintile 5*	45,0	48,4	47,2	39,4	46,8

(*) Số liệu 2020 ước tính từ số liệu 2019 và 2021.
The 2020 figures are estimated using data from 2019 and 2021.

378 Tỷ lệ hộ có máy tính phân theo địa phương
Percentage of households having computer by province

%

	2020*	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**25,9**	**28,3**	**27,0**	**23,4**	**27,4**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**31,6**	**36,1**	**34,2**	**29,0**	**33,0**
Hà Nội	48,0	55,0	52,2	43,9	47,8
Vĩnh Phúc	31,5	34,9	33,9	37,2	29,7
Bắc Ninh	29,1	30,8	31,3	25,8	31,4
Quảng Ninh	26,4	21,6	17,0	6,7	17,8
Hải Dương	27,5	36,1	27,2	23,1	29,4
Hải Phòng	29,0	32,9	28,3	26,1	31,1
Hưng Yên	23,9	31,8	27,3	23,6	25,8
Thái Bình	13,4	14,8	22,0	20,3	24,2
Hà Nam	20,3	18,5	18,0	13,9	15,4
Nam Định	13,7	17,3	20,5	14,8	16,4
Ninh Bình	20,0	26,9	24,5	26,0	31,2
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	**16,8**	**18,7**	**18,9**	**17,2**	**18,0**
Hà Giang	9,9	11,1	8,9	11,0	7,6
Cao Bằng	15,2	16,8	14,7	13,8	12,7
Bắc Kạn	16,5	17,1	16,8	20,1	21,7
Tuyên Quang	14,1	11,2	12,6	16,0	15,3
Lào Cai	20,3	17,9	14,7	14,1	21,0
Yên Bái	12,2	14,2	18,2	19,6	11,0
Thái Nguyên	24,4	27,6	28,2	17,7	24,5
Lạng Sơn	16,0	12,6	15,7	12,1	15,8
Bắc Giang	17,8	19,8	23,5	19,3	21,8
Phú Thọ	23,7	23,8	24,1	29,3	22,9
Điện Biên	11,6	16,9	15,3	15,1	13,6
Lai Châu	10,7	15,8	17,0	9,4	15,3
Sơn La	13,1	16,2	15,3	13,8	14,1
Hòa Bình	14,4	24,7	18,4	14,2	18,9
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	**21,9**	**22,7**	**21,6**	**19,9**	**21,8**
Thanh Hóa	16,2	18,0	16,2	14,8	15,1
Nghệ An	18,5	16,9	18,1	17,8	20,5
Hà Tĩnh	18,5	19,8	16,3	21,1	17,5
Quảng Bình	15,3	14,7	20,5	15,4	19,8
Quảng Trị	22,0	28,4	28,0	24,5	22,1
Huế	26,9	31,5	27,3	23,2	26,8

378 (Tiếp theo) Tỷ lệ hộ có máy tính phân theo địa phương
(Cont.) Percentage of households having computer by province

%

	2020*	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
Đà Nẵng	54,2	53,1	53,4	46,3	55,1
Quảng Nam	20,1	20,9	15,6	18,0	18,6
Quảng Ngãi	19,3	21,8	21,7	21,9	18,9
Bình Định	24,7	22,8	20,7	18,4	20,9
Phú Yên	21,1	20,7	21,0	19,8	20,2
Khánh Hòa	31,1	32,2	31,1	24,4	29,6
Ninh Thuận	15,8	21,3	18,4	14,3	24,8
Bình Thuận	20,1	17,7	19,9	11,9	16,6
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**23,3**	**26,8**	**22,0**	**21,7**	**19,9**
Kon Tum	20,8	27,0	23,1	21,7	20,5
Gia Lai	16,8	17,0	15,9	11,5	12,6
Đắk Lắk	23,2	30,1	18,7	21,8	19,9
Đắk Nông	25,3	21,2	21,1	23,2	25,1
Lâm Đồng	30,3	35,4	33,2	30,1	24,3
Đông Nam Bộ - *South East*	**36,8**	**39,1**	**39,0**	**31,0**	**42,5**
Bình Phước	21,2	25,7	22,6	20,6	24,5
Tây Ninh	15,6	20,4	17,3	13,8	15,2
Bình Dương	22,2	22,0	25,5	19,9	24,3
Đồng Nai	25,5	26,5	28,4	25,8	30,4
Bà Rịa - Vũng Tàu	26,2	29,1	29,2	22,2	28,9
TP. Hồ Chí Minh	51,2	54,4	52,4	40,4	58,8
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**17,5**	**18,5**	**17,0**	**15,4**	**16,8**
Long An	19,8	23,4	21,6	19,0	17,9
Tiền Giang	18,3	18,1	14,7	18,7	14,6
Bến Tre	14,5	16,4	13,9	17,9	18,2
Trà Vinh	12,8	14,4	7,4	4,3	12,5
Vĩnh Long	16,9	22,2	20,8	16,6	18,2
Đồng Tháp	18,3	14,7	14,6	12,1	15,5
An Giang	18,4	19,3	18,0	13,6	12,8
Kiên Giang	17,8	16,2	16,3	19,4	21,7
Cần Thơ	24,6	28,4	31,0	20,8	30,6
Hậu Giang	15,7	18,1	14,8	21,0	13,7
Sóc Trăng	13,6	15,8	15,0	10,5	15,8
Bạc Liêu	14,2	12,6	14,1	12,3	9,1
Cà Mau	16,5	16,5	16,3	12,3	15,6

(*) Xem ghi chú ở Biểu 377 - *See footnote in Table 377.*

379 Tỷ lệ người sử dụng điện thoại di động phân theo thành thị, nông thôn, phân theo giới tính, phân theo nhóm tuổi, phân theo loại điện thoại và phân theo vùng

Percentage of mobile phone users by residence, by sex, by age group, by type of mobile phone, and by region

%

	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**84,8**	**87,3**
Phân theo thành thị, nông thôn - *By residence*		
Thành thị - *Urban*	87,5	89,9
Nông thôn - *Rural*	83,0	85,6
Phân theo giới tính - *By sex*		
Nam - *Male*	85,7	87,9
Nữ - *Female*	83,8	86,7
Phân theo nhóm tuổi - *By age group*		
Dưới 6 tuổi (Trước tiểu học) *Under 6 years old (Pre-primary school)*	28,1	29,1
6 - 11 (Tiểu học - *Primary school*)	61,4	65,4
12 - 15 (Trung học cơ sở - *Lower secondary school*)	80,6	85,0
16 - 18 (Trung học phổ thông - *Upper secondary school*)	95,4	97,3
19 - 24 (Đại học - *University*)	98,2	98,8
25 - 29	98,3	98,8
30 - 34	98,2	98,7
35 - 39	98,1	98,5
40 - 44	97,9	98,5
45 - 49	97,2	98,0
50 - 54	96,7	97,7
55 - 59	95,0	96,7
60 +	80,6	84,0

379 (Tiếp theo) Tỷ lệ người sử dụng điện thoại di động phân theo thành thị, nông thôn, phân theo giới tính, phân theo nhóm tuổi, phân theo loại điện thoại và phân theo vùng

(Cont.) Percentage of mobile phone users by residence, by sex, by age group, by type of mobile phone, and by region

%

	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
Phân theo vùng - *By region*		
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	86,0	88,4
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	80,2	82,6
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	82,3	85,1
Tây Nguyên - *Central Highlands*	79,4	83,0
Đông Nam Bộ - *South East*	89,4	92,1
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	86,2	88,1
Phân theo loại điện thoại - *By type of mobile*		
Điện thoại thường - *Feature phone*	11,0	8,5
Điện thoại thông minh - *Smartphone*	75,5	80,3

380 Tỷ lệ người sử dụng điện thoại di động phân theo địa phương
Percentage of mobile phone users by province

%

	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**84,8**	**87,3**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**86,0**	**88,4**
Hà Nội	86,0	88,1
Vĩnh Phúc	88,2	89,9
Bắc Ninh	85,4	87,2
Quảng Ninh	82,6	87,9
Hải Dương	82,9	85,5
Hải Phòng	86,9	88,7
Hưng Yên	86,7	88,1
Thái Bình	87,3	89,6
Hà Nam	86,5	90,3
Nam Định	87,1	90,0
Ninh Bình	87,4	89,3
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	**80,2**	**82,6**
Hà Giang	73,2	76,6
Cao Bằng	75,8	77,2
Bắc Kạn	79,7	80,8
Tuyên Quang	82,8	82,8
Lào Cai	75,7	77,5
Yên Bái	82,2	82,6
Thái Nguyên	85,5	86,9
Lạng Sơn	80,7	81,3
Bắc Giang	82,8	86,2
Phú Thọ	82,9	86,2
Điện Biên	79,1	82,6
Lai Châu	76,2	83,1
Sơn La	75,7	78,7
Hòa Bình	81,1	83,0
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	**82,3**	**85,1**
Thanh Hóa	81,8	85,9
Nghệ An	82,2	84,1
Hà Tĩnh	83,7	84,8
Quảng Bình	78,9	83,9
Quảng Trị	78,8	78,1
Huế	82,1	86,3

380 (Tiếp theo) Tỷ lệ người sử dụng điện thoại di động phân theo địa phương
(Cont.) Percentage of mobile phone users by province

%

	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
Đà Nẵng	88,8	89,6
Quảng Nam	76,6	81,4
Quảng Ngãi	83,5	86,1
Bình Định	82,8	83,6
Phú Yên	85,0	89,2
Khánh Hòa	82,7	88,0
Ninh Thuận	82,0	84,8
Bình Thuận	84,3	84,2
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**79,4**	**83,0**
Kon Tum	68,9	77,1
Gia Lai	75,6	80,5
Đắk Lắk	81,4	83,4
Đắk Nông	78,2	84,3
Lâm Đồng	86,2	87,5
Đông Nam Bộ - *South East*	**89,4**	**92,1**
Bình Phước	83,6	88,3
Tây Ninh	89,9	91,1
Bình Dương	90,1	92,1
Đồng Nai	87,3	91,4
Bà Rịa - Vũng Tàu	87,2	90,9
TP. Hồ Chí Minh	90,8	93,0
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**86,2**	**88,1**
Long An	84,6	86,3
Tiền Giang	86,7	89,3
Bến Tre	90,1	91,4
Trà Vinh	79,7	81,9
Vĩnh Long	89,6	91,9
Đồng Tháp	86,2	89,4
An Giang	85,2	86,9
Kiên Giang	85,0	87,3
Cần Thơ	90,9	92,2
Hậu Giang	85,3	83,3
Sóc Trăng	83,9	87,5
Bạc Liêu	86,4	88,5
Cà Mau	87,5	87,4

381 Tỷ lệ người sử dụng internet phân theo thành thị, nông thôn, phân theo giới tính, phân theo nhóm tuổi và phân theo vùng

Percentage of internet users by residence, by sex, by age group, and by region

%

	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**84,2**	**87,1**
Phân theo thành thị, nông thôn - *By residence*		
Thành thị - *Urban*	89,1	90,8
Nông thôn - *Rural*	81,1	84,8
Phân theo giới tính - *By sex*		
Nam - *Male*	86,1	88,7
Nữ - *Female*	82,3	85,6
Phân theo nhóm tuổi - *By age group*		
Dưới 6 tuổi (Trước tiểu học) *Under 6 years old (Pre-primary school)*	38,2	38,7
6 - 11 (Tiểu học - *Primary school*)	86,8	88,2
12 - 15 (Trung học cơ sở - *Lower secondary school*)	96,2	97,3
16 - 18 (Trung học phổ thông - *Upper secondary school*)	98,8	99,1
19 - 24 (Đại học - *University*)	98,8	99,1
25 - 29	98,3	98,8
30 - 34	98,0	98,5
35 - 39	97,1	98,0
40 - 44	95,7	97,2
45 - 49	92,7	95,6
50 - 54	90,2	94,8
55 - 59	84,4	90,0
60 +	61,4	68,6

381 (Tiếp theo) Tỷ lệ người sử dụng internet phân theo thành thị, nông thôn, phân theo giới tính, phân theo nhóm tuổi và phân theo vùng

(Cont.) Percentage of internet users by residence, by sex, by age group, and by region

%

	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
Phân theo vùng - *By region*		
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	86,5	89,5
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	80,2	83,3
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	81,4	85,1
Tây Nguyên - *Central Highlands*	79,8	82,7
Đông Nam Bộ - *South East*	91,2	93,3
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	81,1	84,0

382 Tỷ lệ người sử dụng internet phân theo địa phương
Percentage of internet users by province

%

	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**84,2**	**87,1**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**86,5**	**89,5**
Hà Nội	87,9	91,3
Vĩnh Phúc	89,3	91,4
Bắc Ninh	89,8	91,4
Quảng Ninh	83,1	87,2
Hải Dương	86,6	87,9
Hải Phòng	88,0	90,6
Hưng Yên	85,4	89,3
Thái Bình	82,6	86,6
Hà Nam	85,9	90,5
Nam Định	82,6	84,9
Ninh Bình	84,7	87,1
Trung du và miền núi phía Bắc ***Northern midlands and mountain areas***	**80,2**	**83,3**
Hà Giang	70,6	72,7
Cao Bằng	71,5	77,8
Bắc Kạn	77,6	82,7
Tuyên Quang	79,2	82,1
Lào Cai	76,1	81,5
Yên Bái	81,6	82,2
Thái Nguyên	88,0	89,3
Lạng Sơn	79,3	81,4
Bắc Giang	87,9	89,4
Phú Thọ	86,7	88,4
Điện Biên	77,1	80,4
Lai Châu	73,1	82,1
Sơn La	72,6	77,9
Hòa Bình	77,8	82,2
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung ***North Central and Central coastal areas***	**81,4**	**85,1**
Thanh Hóa	81,5	85,8
Nghệ An	81,3	84,2
Hà Tĩnh	79,7	81,2
Quảng Bình	80,9	84,3
Quảng Trị	80,1	80,9
Huế	79,6	85,4

382 (Tiếp theo) Tỷ lệ người sử dụng internet phân theo địa phương
(Cont.) Percentage of internet users by province

%

	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
Đà Nẵng	93,5	94,9
Quảng Nam	73,4	81,4
Quảng Ngãi	79,7	83,0
Bình Định	80,0	82,2
Phú Yên	82,9	85,5
Khánh Hòa	83,4	88,6
Ninh Thuận	77,3	86,4
Bình Thuận	85,2	87,0
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**79,8**	**82,7**
Kon Tum	72,7	78,2
Gia Lai	72,3	76,4
Đắk Lắk	82,8	83,0
Đắk Nông	81,9	88,0
Lâm Đồng	86,4	89,1
Đông Nam Bộ - *South East*	**91,2**	**93,3**
Bình Phước	83,4	89,4
Tây Ninh	90,0	92,5
Bình Dương	93,1	93,8
Đồng Nai	89,0	92,6
Bà Rịa - Vũng Tàu	86,8	88,1
TP. Hồ Chí Minh	92,9	94,5
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**81,1**	**84,0**
Long An	80,8	82,8
Tiền Giang	80,2	84,4
Bến Tre	83,8	87,5
Trà Vinh	75,1	79,6
Vĩnh Long	82,0	85,6
Đồng Tháp	77,8	83,0
An Giang	78,9	80,6
Kiên Giang	85,4	87,9
Cần Thơ	88,1	90,5
Hậu Giang	77,5	80,5
Sóc Trăng	78,5	82,3
Bạc Liêu	79,1	81,0
Cà Mau	85,0	83,5

383 Tỷ lệ hộ gia đình có kết nối internet phân theo thành thị, nông thôn, phân theo giới tính chủ hộ và phân theo vùng

Percentage of households with internet access by residence, by sex of household head, and by region

%

	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**92,5**	**93,3**
Phân theo thành thị, nông thôn - *By residence*		
Thành thị - *Urban*	96,3	96,6
Nông thôn - *Rural*	89,9	91,0
Phân theo giới tính - *By sex of household head*		
Nam - *Male*	93,6	95,1
Nữ - *Female*	90,2	88,8
Phân theo vùng - *By region*		
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	90,5	91,9
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	92,9	93,8
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	89,8	89,8
Tây Nguyên - *Central Highlands*	90,6	94,0
Đông Nam Bộ - *South East*	97,9	98,2
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	92,0	92,7

384 Tỷ lệ hộ gia đình có kết nối internet phân theo địa phương
Percentage of households with internet access by province

%

	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**92,5**	**93,3**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**90,5**	**91,9**
Hà Nội	93,1	94,3
Vĩnh Phúc	91,3	94,2
Bắc Ninh	96,8	96,3
Quảng Ninh	92,5	93,3
Hải Dương	95,3	91,7
Hải Phòng	93,1	94,5
Hưng Yên	90,1	90,6
Thái Bình	80,9	84,6
Hà Nam	85,0	88,1
Nam Định	83,0	85,1
Ninh Bình	86,2	92,1
Trung du và miền núi phía Bắc ***Northern midlands and mountain areas***	**92,9**	**93,8**
Hà Giang	90,6	94,0
Cao Bằng	85,9	92,6
Bắc Kạn	94,3	94,8
Tuyên Quang	91,6	91,7
Lào Cai	91,5	92,8
Yên Bái	95,4	93,3
Thái Nguyên	97,4	95,5
Lạng Sơn	90,9	91,9
Bắc Giang	95,0	93,4
Phú Thọ	93,5	92,6
Điện Biên	94,2	97,2
Lai Châu	86,9	94,6
Sơn La	89,3	93,9
Hòa Bình	94,9	96,7
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung ***North Central and Central coastal areas***	**89,8**	**89,8**
Thanh Hóa	92,5	89,5
Nghệ An	90,9	90,5
Hà Tĩnh	79,7	85,9
Quảng Bình	85,7	89,1
Quảng Trị	91,5	90,6
Huế	90,0	90,4

384 (Tiếp theo) Tỷ lệ hộ gia đình có kết nối internet phân theo địa phương

(Cont.) Percentage of households with internet access by province

%

	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
Đà Nẵng	94,2	96,3
Quảng Nam	85,0	84,2
Quảng Ngãi	83,0	85,0
Bình Định	90,8	87,3
Phú Yên	93,7	90,6
Khánh Hòa	92,7	94,9
Ninh Thuận	91,8	94,4
Bình Thuận	93,9	94,6
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**90,6**	**94,0**
Kon Tum	86,0	90,8
Gia Lai	83,8	88,1
Đắk Lắk	92,9	96,0
Đắk Nông	94,9	96,8
Lâm Đồng	93,3	97,1
Đông Nam Bộ - *South East*	**97,9**	**98,2**
Bình Phước	91,4	95,8
Tây Ninh	95,5	95,9
Bình Dương	100,0	98,7
Đồng Nai	96,3	97,3
Bà Rịa - Vũng Tàu	96,3	96,7
TP. Hồ Chí Minh	99,0	98,9
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**92,0**	**92,7**
Long An	92,7	91,5
Tiền Giang	91,0	92,9
Bến Tre	92,4	94,6
Trà Vinh	89,9	87,7
Vĩnh Long	87,7	92,9
Đồng Tháp	87,0	92,0
An Giang	93,3	91,1
Kiên Giang	94,0	95,1
Cần Thơ	94,6	95,6
Hậu Giang	94,5	90,0
Sóc Trăng	90,9	93,2
Bạc Liêu	95,2	91,5
Cà Mau	94,3	95,2

385 Tỷ lệ người dân biết kỹ năng về công nghệ thông tin phân theo thành thị, nông thôn, phân theo giới tính, phân theo nhóm tuổi, phân theo loại kỹ năng và phân theo vùng

Percentage of people with information technology skills by residence, by sex, by age group, by type of skill, and by region

%

	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**46,8**	**49,0**
Phân theo thành thị, nông thôn - *By residence*		
Thành thị - *Urban*	57,3	59,0
Nông thôn - *Rural*	40,3	42,7
Phân theo giới tính - *By sex*		
Nam - *Male*	49,3	51,7
Nữ - *Female*	44,4	46,3
Phân theo nhóm tuổi - *By age group*		
6 - 11 (Tiểu học - *Primary school*)	54,3	55,4
12 - 15 (Trung học cơ sở - *Lower secondary school*)	86,5	87,9
16 - 18 (Trung học phổ thông - *Upper secondary school*)	89,7	91,1
19 - 24 (Đại học - *University*)	82,4	84,9
25 - 29	73,7	74,7
30 - 34	67,1	69,8
35 - 39	57,5	61,6
40 - 44	49,5	53,0
45 - 49	37,7	41,8
50 - 54	31,3	34,4
55 - 59	26,0	27,8
60 +	18,1	19,4
Phân theo loại kỹ năng - *By skill*		
Cơ bản - *Basic skill*	46,5	48,5
Nâng cao - *Advance skill*	20,3	21,5

385 (Tiếp theo) Tỷ lệ người dân biết kỹ năng về công nghệ thông tin phân theo thành thị, nông thôn, phân theo giới tính, phân theo nhóm tuổi, phân theo loại kỹ năng và phân theo vùng

(Cont.) Percentage of people with information technology skills by residence, by sex, by age group, by type of skill, and by region

%

	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
Phân theo vùng - *By region*		
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	53,3	55,7
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	40,6	41,8
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	43,6	45,8
Tây Nguyên - *Central Highlands*	43,6	45,9
Đông Nam Bộ - *South East*	57,1	59,6
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	36,4	38,2

386 Tỷ lệ người dân biết kỹ năng về công nghệ thông tin phân theo địa phương

Percentage of people with information technology skills by province

%

	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**46,8**	**49,0**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**53,3**	**55,7**
Hà Nội	61,3	61,7
Vĩnh Phúc	48,5	48,5
Bắc Ninh	52,5	53,8
Quảng Ninh	48,6	56,2
Hải Dương	53,1	54,7
Hải Phòng	48,9	53,3
Hưng Yên	44,2	45,5
Thái Bình	49,0	54,8
Hà Nam	47,9	51,5
Nam Định	46,6	47,2
Ninh Bình	46,8	55,5
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	**40,6**	**41,8**
Hà Giang	34,7	30,9
Cao Bằng	29,7	36,2
Bắc Kạn	39,5	42,3
Tuyên Quang	36,3	35,7
Lào Cai	42,4	45,3
Yên Bái	35,0	32,1
Thái Nguyên	47,9	52,0
Lạng Sơn	32,4	29,8
Bắc Giang	49,5	52,2
Phú Thọ	47,4	48,6
Điện Biên	49,4	45,4
Lai Châu	27,0	36,5
Sơn La	32,4	34,0
Hòa Bình	40,2	40,6
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	**43,6**	**45,8**
Thanh Hóa	38,6	38,9
Nghệ An	47,4	49,8
Hà Tĩnh	39,2	38,5
Quảng Bình	37,8	40,6
Quảng Trị	44,9	45,0
Huế	41,9	48,7

386 (Tiếp theo) Tỷ lệ người dân biết kỹ năng về công nghệ thông tin phân theo địa phương

(Cont.) Percentage of people with information technology skills by province

%

	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
Đà Nẵng	60,3	63,6
Quảng Nam	46,2	53,2
Quảng Ngãi	37,5	42,2
Bình Định	44,4	47,4
Phú Yên	47,4	47,0
Khánh Hòa	51,0	49,5
Ninh Thuận	26,9	31,0
Bình Thuận	40,8	41,9
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**43,6**	**45,9**
Kon Tum	39,3	45,2
Gia Lai	30,1	31,6
Đắk Lắk	45,6	47,3
Đắk Nông	45,9	52,7
Lâm Đồng	57,4	58,1
Đông Nam Bộ - *South East*	**57,1**	**59,6**
Bình Phước	41,3	43,6
Tây Ninh	37,3	37,5
Bình Dương	51,7	50,9
Đồng Nai	56,1	56,9
Bà Rịa - Vũng Tàu	58,5	62,7
TP. Hồ Chí Minh	63,1	67,4
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**36,4**	**38,2**
Long An	44,4	49,1
Tiền Giang	38,9	41,4
Bến Tre	39,3	38,7
Trà Vinh	30,3	40,5
Vĩnh Long	40,9	39,7
Đồng Tháp	41,2	43,4
An Giang	33,4	32,2
Kiên Giang	32,8	30,6
Cần Thơ	33,9	35,8
Hậu Giang	35,3	35,8
Sóc Trăng	32,1	36,3
Bạc Liêu	42,5	46,2
Cà Mau	25,8	27,5

387 Tỷ lệ người dân tham gia mạng xã hội phân theo thành thị, nông thôn, phân theo giới tính, phân theo nhóm tuổi và phân theo vùng

Percentage of social network users by residence, by sex, by age group, and by region

%

	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**76,5**	**80,3**
Phân theo thành thị, nông thôn - *By residence*		
Thành thị - *Urban*	82,3	84,9
Nông thôn - *Rural*	72,9	77,3
Phân theo giới tính - *By sex*		
Nam - *Male*	78,7	82,0
Nữ - *Female*	74,4	78,6
Phân theo nhóm tuổi - *By age group*		
Dưới 6 tuổi (Trước tiểu học) *Under 6 years old (Pre-primary school)*		
6 - 11 (Tiểu học - *Primary school*)	40,9	44,5
12 - 15 (Trung học cơ sở - *Lower secondary school*)	76,1	78,7
16 - 18 (Trung học phổ thông - *Upper secondary school*)	95,7	96,5
19 - 24 (Đại học - *University*)	97,7	98,4
25 - 29	97,2	98,1
30 - 34	96,6	97,7
35 - 39	95,1	96,7
40 - 44	92,4	95,5
45 - 49	88,2	92,7
50 - 54	83,7	90,1
55 - 59	74,8	82,6
60 +	50,0	57,2

387 (Tiếp theo) Tỷ lệ người dân tham gia mạng xã hội phân theo thành thị, nông thôn, phân theo giới tính, phân theo nhóm tuổi và phân theo vùng

(Cont.) Percentage of social network users by residence, by sex, by age group, and by region

%

	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
Phân theo vùng - *By region*		
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	77,1	80,2
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	72,4	75,9
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	73,1	76,8
Tây Nguyên - *Central Highlands*	71,5	75,3
Đông Nam Bộ - *South East*	85,3	88,9
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	74,8	79,8

388 Tỷ lệ người dân tham gia mạng xã hội phân theo địa phương
Percentage of social network users by province

%

	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**76,5**	**80,3**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**77,1**	**80,2**
Hà Nội	80,4	83,7
Vĩnh Phúc	75,4	78,6
Bắc Ninh	76,9	78,7
Quảng Ninh	71,6	75,0
Hải Dương	75,5	77,9
Hải Phòng	77,8	81,4
Hưng Yên	72,2	76,1
Thái Bình	76,5	79,0
Hà Nam	76,8	79,3
Nam Định	73,2	74,5
Ninh Bình	76,1	82,1
Trung du và miền núi phía Bắc ***Northern midlands and mountain areas***	**72,4**	**75,9**
Hà Giang	59,1	65,7
Cao Bằng	61,3	70,3
Bắc Kạn	71,0	73,6
Tuyên Quang	71,0	74,3
Lào Cai	70,7	72,6
Yên Bái	74,7	78,7
Thái Nguyên	80,1	82,9
Lạng Sơn	70,9	73,3
Bắc Giang	83,3	80,8
Phú Thọ	74,1	79,0
Điện Biên	71,6	76,1
Lai Châu	68,3	73,7
Sơn La	64,8	71,8
Hòa Bình	70,0	74,2
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung ***North Central and Central coastal areas***	**73,1**	**76,8**
Thanh Hóa	70,6	73,1
Nghệ An	71,9	73,8
Hà Tĩnh	72,1	74,0
Quảng Bình	71,4	77,5
Quảng Trị	71,8	75,4
Huế	72,0	78,4

388 (Tiếp theo) Tỷ lệ người dân tham gia mạng xã hội phân theo địa phương

(Cont.) Percentage of social network users by province

%

	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
Đà Nẵng	83,9	85,9
Quảng Nam	71,1	76,0
Quảng Ngãi	72,1	77,9
Bình Định	74,1	76,9
Phú Yên	72,9	79,2
Khánh Hòa	77,7	84,2
Ninh Thuận	69,6	79,8
Bình Thuận	76,6	76,9
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**71,5**	**75,3**
Kon Tum	69,0	76,2
Gia Lai	60,1	66,9
Đắk Lắk	74,5	76,6
Đắk Nông	76,0	80,5
Lâm Đồng	79,3	80,1
Đông Nam Bộ - *South East*	**85,3**	**88,9**
Bình Phước	79,2	87,5
Tây Ninh	86,4	90,9
Bình Dương	89,9	91,2
Đồng Nai	80,6	83,5
Bà Rịa - Vũng Tàu	80,0	84,6
TP. Hồ Chí Minh	86,7	90,6
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**74,8**	**79,8**
Long An	75,6	78,1
Tiền Giang	73,7	79,4
Bến Tre	77,9	79,9
Trà Vinh	67,2	72,9
Vĩnh Long	79,4	84,3
Đồng Tháp	74,6	80,1
An Giang	71,9	76,6
Kiên Giang	75,1	81,9
Cần Thơ	81,2	88,3
Hậu Giang	71,6	75,5
Sóc Trăng	73,5	79,9
Bạc Liêu	71,5	76,7
Cà Mau	78,2	82,5

389 Tỷ lệ hộ có nhà ở năm 2024 phân theo loại nhà, phân theo thành thị, nông thôn, phân theo vùng và phân theo 5 nhóm thu nhập

Percentage of households having house in 2024 by type of house, by residence, by region, and by income quintile

%

	Chung *Total*	Loại nhà - *Type of house*			
		Nhà kiên cố *Permanent house*	Nhà bán kiên cố *Semi-permanent house*	Nhà thiếu kiên cố *Less-permanent house*	Nhà đơn sơ *Temporary house*
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**100,0**	**50,4**	**47,3**	**1,8**	**0,5**
Phân theo thành thị, nông thôn - *By residence*					
Thành thị - *Urban*	100,0	50,0	49,3	0,6	0,1
Nông thôn - *Rural*	100,0	50,7	45,9	2,5	0,8
Phân theo vùng - *By region*					
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	100,0	93,5	6,4		
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	100,0	56,9	36,1	5,1	1,9
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	100,0	71,7	27,6	0,5	0,2
Tây Nguyên - *Central Highlands*	100,0	9,8	87,0	2,5	0,7
Đông Nam Bộ - *South East*	100,0	22,3	77,3	0,3	0,1
Đồng bằng sông Cửu Long *Mekong River Delta*	100,0	7,6	86,3	5,0	1,1
Phân theo 5 nhóm thu nhập - *By income quintile*					
Nhóm 1 - *Quintile 1*	100,0	41,7	51,2	5,4	1,8
Nhóm 2 - *Quintile 2*	100,0	44,5	52,9	2,0	0,6
Nhóm 3 - *Quintile 3*	100,0	53,1	45,4	1,2	0,3
Nhóm 4 - *Quintile 4*	100,0	54,1	45,3	0,6	0,1
Nhóm 5 - *Quintile 5*	100,0	56,7	43,0	0,3	0,1

390 Tỷ lệ hộ có nhà ở năm 2024 phân theo loại nhà và phân theo địa phương

Percentage of households having house in 2024 by type of house, and by province

%

	Chung *Total*	Loại nhà - *Type of house*			
		Nhà kiên cố *Permanent house*	Nhà bán kiên cố *Semi-permanent house*	Nhà thiếu kiên cố *Less-permanent house*	Nhà đơn sơ *Temporary house*
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**100,0**	**50,4**	**47,3**	**1,8**	**0,5**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**100,0**	**93,5**	**6,4**		
Hà Nội	100,0	92,3	7,7		
Vĩnh Phúc	100,0	94,2	5,9		
Bắc Ninh	100,0	91,5	8,5		
Quảng Ninh	100,0	92,6	6,8	0,5	0,1
Hải Dương	100,0	93,0	6,9	0,1	
Hải Phòng	100,0	87,0	13,0		
Hưng Yên	100,0	97,1	3,0		
Thái Bình	100,0	98,3	1,7		
Hà Nam	100,0	96,6	3,4		
Nam Định	100,0	97,6	2,4		
Ninh Bình	100,0	94,6	5,3		0,2
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	**100,0**	**56,9**	**36,1**	**5,1**	**1,9**
Hà Giang	100,0	21,1	40,5	25,5	13,0
Cao Bằng	100,0	40,2	50,5	6,3	3,1
Bắc Kạn	100,0	40,8	50,7	6,8	1,7
Tuyên Quang	100,0	55,9	31,0	9,1	3,9
Lào Cai	100,0	29,5	62,7	5,9	2,0
Yên Bái	100,0	37,0	52,0	6,3	4,7
Thái Nguyên	100,0	79,1	19,5	1,0	0,4
Lạng Sơn	100,0	59,7	36,9	3,1	0,3
Bắc Giang	100,0	93,0	6,9		0,1
Phú Thọ	100,0	66,2	33,1	0,4	0,4
Điện Biên	100,0	24,3	69,5	5,6	0,6
Lai Châu	100,0	19,3	68,0	10,6	2,1
Sơn La	100,0	39,6	51,3	8,6	0,5
Hòa Bình	100,0	76,4	23,1	0,3	0,2

390 (Tiếp theo) Tỷ lệ hộ có nhà ở năm 2024 phân theo loại nhà và phân theo địa phương

(Cont.) Percentage of households having house in 2024 by type of house, and by province

%

	Chung *Total*	Loại nhà - *Type of house*			
		Nhà kiên cố *Permanent house*	Nhà bán kiên cố *Semi-permanent house*	Nhà thiếu kiên cố *Less-permanent house*	Nhà đơn sơ *Temporary house*
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung ***North Central and Central coastal areas***	**100,0**	**71,7**	**27,6**	**0,5**	**0,2**
Thanh Hóa	100,0	87,1	11,8	1,0	0,2
Nghệ An	100,0	92,4	6,5	0,7	0,4
Hà Tĩnh	100,0	92,6	6,4	0,7	0,3
Quảng Bình	100,0	95,7	4,0	0,3	
Quảng Trị	100,0	71,5	27,7	0,7	0,2
Huế	100,0	54,1	45,8	0,2	
Đà Nẵng	100,0	66,3	33,7		
Quảng Nam	100,0	59,3	40,2	0,4	0,1
Quảng Ngãi	100,0	80,9	18,5	0,3	0,4
Bình Định	100,0	64,3	35,6	0,1	
Phú Yên	100,0	82,8	16,7		0,5
Khánh Hòa	100,0	44,8	55,2		
Ninh Thuận	100,0	6,1	92,7	0,6	0,6
Bình Thuận	100,0	12,3	86,4	0,9	0,5
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**100,0**	**9,8**	**87,0**	**2,5**	**0,7**
Kon Tum	100,0	15,6	77,6	4,2	2,6
Gia Lai	100,0	8,9	86,0	4,8	0,3
Đắk Lắk	100,0	10,2	88,4	1,1	0,4
Đắk Nông	100,0	11,1	81,7	5,1	2,2
Lâm Đồng	100,0	7,2	92,4	0,1	0,3
Đông Nam Bộ - *South East*	**100,0**	**22,3**	**77,3**	**0,3**	**0,1**
Bình Phước	100,0	7,2	89,6	2,7	0,5
Tây Ninh	100,0	1,4	97,2	0,7	0,7
Bình Dương	100,0	10,2	89,8		
Đồng Nai	100,0	10,3	89,2	0,3	0,3
Bà Rịa - Vũng Tàu	100,0	23,4	76,6		
TP. Hồ Chí Minh	100,0	33,9	66,0	0,1	0,1

390 (Tiếp theo) Tỷ lệ hộ có nhà ở năm 2024 phân theo loại nhà và phân theo địa phương

(Cont.) Percentage of households having house in 2024 by type of house, and by province

%

	Chung *Total*	Loại nhà - *Type of house*			
		Nhà kiên cố *Permanent house*	Nhà bán kiên cố *Semi-permanent house*	Nhà thiếu kiên cố *Less-permanent house*	Nhà đơn sơ *Temporary house*
Đồng bằng sông Cửu Long ***Mekong River Delta***	**100,0**	**7,6**	**86,3**	**5,0**	**1,1**
Long An	100,0	18,0	79,4	2,3	0,3
Tiền Giang	100,0	9,8	88,9	0,8	0,5
Bến Tre	100,0	7,1	89,8	2,4	0,8
Trà Vinh	100,0	7,3	84,3	6,3	2,0
Vĩnh Long	100,0	5,5	91,5	2,8	0,3
Đồng Tháp	100,0	5,4	88,7	5,8	0,1
An Giang	100,0	6,8	82,5	10,4	0,4
Kiên Giang	100,0	3,7	86,1	7,9	2,3
Cần Thơ	100,0	5,7	91,7	2,3	0,3
Hậu Giang	100,0	6,0	88,4	4,7	0,9
Sóc Trăng	100,0	4,4	89,2	4,3	2,1
Bạc Liêu	100,0	11,3	84,1	4,1	0,5
Cà Mau	100,0	5,0	80,9	9,2	4,9

391 Diện tích nhà ở bình quân đầu người phân theo thành thị, nông thôn, phân theo vùng và phân theo 5 nhóm thu nhập

Average housing area per capita by residence, by region, and by income quintile

M^2

	2016	2018	2020	2022	2024
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**22,2**	**23,8**	**25,3**	**27,2**	**29,0**
Phân theo thành thị, nông thôn ***By residence***					
Thành thị - *Urban*	24,7	26,2	26,5	27,9	29,7
Nông thôn - *Rural*	21,1	22,6	24,5	26,7	28,6
Phân theo vùng - *By region*					
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	24,6	26,6	29,1	31,2	33,4
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	20,2	21,6	23,8	26,5	28,3
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	21,6	23,1	25,0	27,0	29,4
Tây Nguyên - *Central Highlands*	19,7	21,1	21,6	25,1	24,6
Đông Nam Bộ - *South East*	22,5	23,5	23,3	24,1	26,1
Đồng bằng sông Cửu Long *Mekong River Delta*	22,2	24,1	24,6	26,2	27,8
Phân theo 5 nhóm thu nhập ***By 5 income quintiles***					
Nhóm 1 - *Quintile 1*	15,2	16,8	18,7	20,8	21,9
Nhóm 2 - *Quintile 2*	18,4	20,7	22,1	24,7	25,8
Nhóm 3 - *Quintile 3*	20,8	23,1	24,4	25,8	28,2
Nhóm 4 - *Quintile 4*	23,6	26,3	27,2	29,1	31,1
Nhóm 5 - *Quintile 5*	30,7	33,7	33,9	35,4	37,9

392 Diện tích nhà ở bình quân đầu người năm 2024 phân theo loại nhà và phân theo địa phương

Average housing area per capita in 2024 by type of house, and by province

M^2

	Chung *Total*	Loại nhà - *Type of house*			
		Nhà kiên cố *Permanent house*	Nhà bán kiên cố *Semi-permanent house*	Nhà thiếu kiên cố *Less-permanent house*	Nhà đơn sơ *Temporary house*
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**29,0**	**33,0**	**25,2**	**18,7**	**18,8**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**33,4**	**33,9**	**25,2**	**14,3**	**24,0**
Hà Nội	34,3	34,5	32,0		
Vĩnh Phúc	37,9	38,7	22,0		
Bắc Ninh	36,5	37,6	22,7		
Quảng Ninh	30,1	31,1	18,8	11,3	45,0
Hải Dương	35,5	36,5	20,2	26,7	
Hải Phòng	28,3	29,9	16,2		
Hưng Yên	34,3	34,6	21,5		
Thái Bình	32,9	33,0	25,3		
Hà Nam	31,3	31,5	23,3		
Nam Định	32,0	32,2	23,4		
Ninh Bình	30,5	31,1	17,2		12,5
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	**28,3**	**33,6**	**22,0**	**18,6**	**19,4**
Hà Giang	22,1	33,0	21,4	18,1	18,3
Cao Bằng	27,6	33,7	24,0	25,3	20,0
Bắc Kạn	29,8	36,7	24,8	23,3	21,0
Tuyên Quang	30,6	34,2	26,0	23,2	22,7
Lào Cai	26,0	36,8	21,9	17,0	21,0
Yên Bái	28,9	37,9	24,2	20,7	22,6
Thái Nguyên	33,1	35,4	23,4	20,0	20,8
Lạng Sơn	24,9	26,2	22,6	25,4	29,4
Bắc Giang	34,8	35,6	20,9		40,0
Phú Thọ	33,6	37,0	26,6	13,1	17,3
Điện Biên	20,0	32,5	17,3	16,3	11,7
Lai Châu	20,3	32,0	18,2	14,1	13,1
Sơn La	21,9	26,8	19,6	14,7	18,5
Hòa Bình	25,7	26,9	21,8	19,4	22,5

392 (Tiếp theo) Diện tích nhà ở bình quân đầu người năm 2024 phân theo loại nhà và phân theo địa phương

(Cont.) Average housing area per capita in 2024 by type of house, and by province

M^2

	Chung *Total*	Loại nhà - *Type of house*			
		Nhà kiên cố *Permanent house*	Nhà bán kiên cố *Semi-permanent house*	Nhà thiếu kiên cố *Less-permanent house*	Nhà đơn sơ *Temporary house*
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung ***North Central and Central coastal areas***	**29,4**	**31,5**	**24,1**	**16,4**	**16,0**
Thanh Hóa	29,7	31,0	21,7	14,8	15,7
Nghệ An	29,7	30,1	25,5	21,4	18,5
Hà Tĩnh	33,1	33,4	29,8	19,8	17,4
Quảng Bình	35,6	36,0	24,0	60,0	
Quảng Trị	29,6	33,6	20,4	9,0	10,0
Huế	26,8	30,5	22,4	10,0	
Đà Nẵng	30,3	33,7	22,7		
Quảng Nam	28,9	31,4	25,2	8,3	30,0
Quảng Ngãi	29,4	30,9	23,0	19,6	15,6
Bình Định	30,1	31,5	27,7	20,0	
Phú Yên	27,9	29,1	22,0		15,2
Khánh Hòa	29,0	31,9	26,6		
Ninh Thuận	20,2	26,5	19,8	20,8	4,8
Bình Thuận	25,5	29,2	25,2	14,2	17,6
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**24,6**	**29,3**	**24,4**	**15,6**	**17,9**
Kon Tum	22,5	26,5	22,3	14,5	15,1
Gia Lai	22,3	31,0	22,1	15,1	12,1
Đắk Lắk	24,0	24,9	24,1	15,9	19,7
Đắk Nông	26,9	33,4	26,7	17,7	23,9
Lâm Đồng	27,9	35,7	27,4	13,6	12,5
Đông Nam Bộ - *South East*	**26,1**	**31,5**	**24,6**	**20,4**	**17,4**
Bình Phước	32,1	48,4	31,0	23,0	24,9
Tây Ninh	31,8	37,6	32,0	16,5	17,6
Bình Dương	24,0	40,0	21,5		
Đồng Nai	29,9	44,2	28,3	18,5	13,1
Bà Rịa - Vũng Tàu	32,5	36,2	31,3		
TP. Hồ Chí Minh	23,2	28,1	20,8	10,0	20,0

392 (Tiếp theo) Diện tích nhà ở bình quân đầu người năm 2024 phân theo loại nhà và phân theo địa phương

(Cont.) Average housing area per capita in 2024 by type of house, and by province

M^2

	Chung *Total*	Loại nhà - *Type of house*			
		Nhà kiên cố *Permanent house*	Nhà bán kiên cố *Semi-permanent house*	Nhà thiếu kiên cố *Less-permanent house*	Nhà đơn sơ *Temporary house*
Đồng bằng sông Cửu Long ***Mekong River Delta***	**27,8**	**35,7**	**27,6**	**19,8**	**19,1**
Long An	34,4	41,3	32,9	23,2	27,4
Tiền Giang	28,8	38,1	27,8	20,5	20,9
Bến Tre	34,9	40,8	34,9	21,6	17,3
Trà Vinh	29,5	32,9	29,7	24,0	20,1
Vĩnh Long	26,0	28,3	26,0	23,9	13,5
Đồng Tháp	26,0	28,5	26,0	22,3	9,0
An Giang	22,9	30,3	23,2	14,7	35,5
Kiên Giang	24,5	27,4	25,0	19,4	17,7
Cần Thơ	26,9	35,3	26,5	18,0	17,1
Hậu Giang	27,5	32,3	27,5	20,9	22,3
Sóc Trăng	27,8	36,9	27,7	23,3	19,7
Bạc Liêu	24,3	28,6	24,0	19,6	20,6
Cà Mau	27,7	46,1	27,7	21,5	17,6

393 Tiêu dùng năng lượng bình quân đầu người phân theo loại năng lượng, phân theo thành thị, nông thôn và phân theo vùng

Energy consumption per capita by energy type, by residence, and by region

Nghìn đồng - *Thousand VND*

	2018	2020	2022	2024
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**4152,8**	**4998,9**	**5972,8**	**6263,5**
Phân theo loại năng lượng - *By energy type*				
Điện - *Electricity*	1495,9	1932,1	2312,2	2427,0
Than đá - *Coal*	8,9	10,6	7,4	4,0
Than bánh/tổ ong - *Charcoal/honeycomb*	29,1	25,5	18,9	12,3
Xăng - *Gasoline*	1581,9	1792,1	2110,6	2372,1
Dầu hoả - *Kerosene*	5,7	8,5	2,6	6,8
Dầu diesel - *Diesel oil*	18,5	24,7	10,7	3,9
Dầu mazut - *Fuel oil*	441,4	621,0	713,3	732,2
Ga hoá lỏng - *Liquefied gas*	408,2	481,5	675,8	598,7
Khí thiên nhiên - *Natural gas*	2,9	1,6	0,8	1,1
Củi - *Firewood*	160,2	101,3	120,5	105,4
Phân theo vùng - *By region*				
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	5194,4	6081,4	6587,9	7005,2
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	3520,3	3963,9	5127,1	5254,1
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	4033,5	4661,0	4842,8	6049,4
Tây Nguyên - *Central Highlands*	2844,9	3350,6	4251,5	4825,3
Đông Nam Bộ - *South East*	4505,1	5969,3	6924,3	7380,9
Đồng bằng sông Cửu Long *Mekong River Delta*	3555,7	4313,5	4953,6	5915,1

394 Hoạt động tư pháp
Justice

	2020	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
Số vụ án đã khởi tố (Vụ) *Number of instituted cases (Case)*	84969	88733	98262	100504	79791
Số bị can đã khởi tố (Người) *Number of instituted defendants (Person)*	124692	136422	154107	165880	143905
Trong đó - *Of which:* Nữ - *Female*	11686	13681	14257	16289	12806
Số vụ án đã truy tố (Vụ) *Number of prosecuted cases (Case)*	66456	68105	77634	81440	67427
Số bị can đã truy tố (Người) *Number of prosecuted defendants (Person)*	116476	125551	147515	156746	138386
Trong đó - *Of which:* Nữ - *Female*	10978	11759	11649	14059	9695
Số vụ án đã xét xử sơ thẩm (Vụ) *Number of sentenced cases brought to the first-instance trial (Case)*	64002	69085	76502	81125	72734
Số bị cáo đã xét xử sơ thẩm (Người) *Number of accused people brought to the first-instance trial (Person)*	110430	128341	142225	154723	144167
Trong đó - *Of which:* Nữ - *Female*	5486	6288	6223	6428	5635
Số lượt người được trợ giúp pháp lý (Lượt người)(*) *The number of people receiving legal aid (Person)(*)*	24566	27577	33716	38225	32252
Trong đó - *Of which:* Nữ - *Female*	8000	8125	9116	9611	7656
Kết quả thi hành án dân sự *Results of civil judgement enforcement*					
Tỷ lệ thi hành xong về việc (%) *Case-based completion rate of civil judgement enforcement (%)*	81,4	82,5	83,2	83,9	84,3
Tỷ lệ thi hành xong về tiền (%) *Monetary-based completion rate of civil judgement enforcement (%)*	40,1	45,4	46,4	51,5	56,1

(*) Lưu ý: Từ năm 2020 thống kê số người đã được trợ giúp về pháp lý thay cho chỉ tiêu số người được trợ giúp pháp lý.

(*) *Note: From 2020 onward, number of people provided with legal aid has been replaced by number of people receiving legal aid.*

395 Số vụ án và bị can đã khởi tố năm 2025 phân theo nhóm tội danh

Number of instituted cases and defendants in 2025 by crime group

	Chương Điều luật *Article*	Số vụ án đã khởi tố (Vụ) *Number of instituted cases (Case)*	Số bị can đã khởi tố (Người) *Number of instituted defendants (Person)*
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*		**79791**	**143905**
Chia theo nhóm tội danh (Theo thứ tự các chương, điều của bộ luật hình sự) - *By crime category (Following the Criminal Code's order of Chapters, Articles)*			
Các tội xâm phạm an ninh quốc gia *Offences against national security*	13	22	36
Các tội xâm phạm tính mạng, sức khỏe, nhân phẩm, danh dự của con người - *Offences against person and reputation*	14	9526	14838
Các tội xâm phạm quyền tự do của con người, quyền tự do, dân chủ của công dân - *Offences against personal liberty, citizens' rights to freedom and democracy*	15	129	402
Các tội xâm phạm sở hữu - *Offences against rights of property*	16	24311	23280
Các tội xâm phạm chế độ hôn nhân và gia đình *Criminal offences against family law*	17	17	24
Các tội xâm phạm trật tự quản lý kinh tế - *Economic offences*	18	3013	7245
Các tội xâm phạm về môi trường - *Environmental offences*	19	385	513
Các tội phạm về ma túy - *Drug-related offences*	20	24123	45736
Các tội xâm phạm an toàn công cộng, trật tự công cộng *Offences against public order and public safety*	21	16048	46562
Các tội xâm phạm trật tự quản lý hành chính *Offences against administrative management order*	22	1443	2713
Các tội xâm phạm về chức vụ - *Offences related to abuse of power*	23	728	2330
Các tội xâm phạm hoạt động tư pháp - *Public justice offences*	24	46	226

396 Số vụ án và bị can đã truy tố năm 2025 phân theo nhóm tội danh

Number of prosecuted cases and defendants in 2025 by crime group

	Điều luật *Article*	Số vụ án đã truy tố (Vụ) *Number of prosecuted cases (Case)*	Số bị can đã truy tố (Người) *Number of prosecuted defendants (Person)*
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*		**67427**	**138386**
Chia theo nhóm tội danh (Theo thứ tự các chương, điều của bộ luật hình sự) - *By crime category (Following the Criminal Code's order of Chapters, Articles)*			
Các tội xâm phạm an ninh quốc gia *Offences against national security*	13	21	48
Các tội xâm phạm tính mạng, sức khỏe, nhân phẩm, danh dự của con người - *Offences against person and reputation*	14	8785	15413
Các tội xâm phạm quyền tự do của con người, quyền tự do, dân chủ của công dân - *Offences against personal liberty, citizens' rights to freedom and democracy*	15	172	525
Các tội xâm phạm sở hữu - *Offences against rights of property*	16	16327	24162
Các tội xâm phạm chế độ hôn nhân và gia đình *Criminal offences against family law*	17	16	18
Các tội xâm phạm trật tự quản lý kinh tế - *Economic offences*	18	3407	7732
Các tội xâm phạm về môi trường - *Environmental offences*	19	379	604
Các tội phạm về ma túy - *Drug-related offences*	20	22272	39285
Các tội xâm phạm an toàn công cộng, trật tự công cộng *Offences against public order and public safety*	21	13771	44818
Các tội xâm phạm trật tự quản lý hành chính *Offences against administrative management order*	22	1319	2748
Các tội xâm phạm về chức vụ - *Offences related to abuse of power*	23	904	2797
Các tội xâm phạm hoạt động tư pháp - *Public justice offences*	24	51	232
Các tội xâm phạm nghĩa vụ, trách nhiệm của quân nhân và trách nhiệm của người phối thuộc với quân đội trong chiến đấu, phục vụ chiến đấu - *Infringements upon duties and responsibilities of servicemen and cooperators with the army in wartime*	25	3	4

397 Số vụ án và bị cáo đã xét xử sơ thẩm năm 2025 phân theo nhóm tội danh

Number of sentenced cases and accused people brought to the first-instance trial in 2025 by crime group

	Điều luật *Article*	Số vụ án đã xét xử sơ thẩm (Vụ) *Number of sentenced cases (Case)*	Số bị cáo đã xét xử sơ thẩm (Người) *Number of accused people (Person)*
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*		**72734**	**144167**
Chia theo nhóm tội danh (Theo thứ tự các chương, điều của bộ luật hình sự) - *By crime category (Following the Criminal Code's order of Chapters, Articles)*			
Các tội xâm phạm an ninh quốc gia *Offences against national security*	13	19	29
Các tội xâm phạm tính mạng, sức khỏe, nhân phẩm, danh dự của con người - *Offences against person and reputation*	14	9360	16101
Các tội xâm phạm quyền tự do của con người, quyền tự do, dân chủ của công dân - *Offences against personal liberty, citizens' rights to freedom and democracy*	15	189	598
Các tội xâm phạm sở hữu - *Offences against rights of property*	16	18401	26699
Các tội xâm phạm chế độ hôn nhân và gia đình *Criminal offences against family law*	17	13	26
Các tội xâm phạm trật tự quản lý kinh tế - *Economic offences*	18	3617	7575
Các tội xâm phạm về môi trường - *Environmental offences*	19	474	708
Các tội phạm về ma túy - *Drug-related offences*	20	23072	39340
Các tội xâm phạm an toàn công cộng, trật tự công cộng *Offences against public order and public safety*	21	14768	46644
Các tội xâm phạm trật tự quản lý hành chính *Offences against administrative management order*	22	1497	2881
Các tội xâm phạm về chức vụ - *Offences related to abuse of power*	23	1033	2919
Các tội xâm phạm hoạt động tư pháp - *Public justice offences*	24	76	263
Các tội xâm phạm nghĩa vụ, trách nhiệm của quân nhân và trách nhiệm của người phối thuộc với quân đội trong chiến đấu, phục vụ chiến đấu - *Infringements upon duties and responsibilities of servicemen and cooperators with the army in wartime*	25	6	10
Các tội danh áp dụng theo Bộ Luật hình sự cũ mà Bộ Luật hình sự 2015 không quy định - *Offenses under the former Criminal Code excluded from the 2015 Criminal Code*		209	374

398 Số lượt người đã được trợ giúp pháp lý phân theo đối tượng được trợ giúp pháp lý
Number of people receiving legal aid by beneficiary

Lượt người - *Person*

	2024	2025
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**38225**	**32252**
Phân theo đối tượng được trợ giúp pháp lý *By legal aid beneficiaries*		
Người có công với cách mạng *People with meritorious services to the revolution*	2357	1714
Người thuộc hộ nghèo - *People from poor household*	2429	1197
Người dân tộc thiểu số - *Ethnic minority*	9530	
Người dân tộc thiểu số cư trú ở vùng có điều kiện kinh tế, xã hội đặc biệt khó khăn - *Ethnic minority people living in areas with extremely defficult socio-economic conditions*		7942
Người vừa thuộc hộ nghèo, vừa là người dân tộc thiểu số *People who are both poor household and ethnic minority*	251	
Trẻ em - *Children*	6839	5721
Người bị buộc tội từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi *People being accused from 16 to under 18 years old*	12421	12323
Người bị buộc tội thuộc hộ cận nghèo *People being accused from near-poverty household*	1195	773
Người có khó khăn về tài chính *People with financial difficulties*		
Cha mẹ đẻ, vợ, chồng, con của liệt sĩ và người có công nuôi dưỡng khi liệt sĩ còn nhỏ *Parents, spouses, children of martyrs and people raising martyrs when being children*	68	35
Người nhiễm chất độc da cam *People poisoned by agent orange*	88	74
Người cao tuổi - *The elderly*	1300	1033
Người khuyết tật - *People with disabilities*	1609	1273
Người từ đủ 16 tuổi đến 18 tuổi là bị hại trong vụ án hình sự *People between 16 and 18 years old being victim in criminal case*	103	144

398 (Tiếp theo) Số lượt người đã được trợ giúp pháp lý phân theo đối tượng được trợ giúp pháp lý
(Cont.) Number of people receiving legal aid by beneficiary

Lượt người - *Person*

	2024	2025
Nạn nhân trong vụ việc bạo lực gia đình *Victims of domestic violence*	4	12
Nạn nhân của hành vi mua bán người *Victims of human trafficking*	4	
Người nhiễm HIV - *People living with HIV*	27	4
Nạn nhân, người đang trong quá trình xác định là nạn nhân của hành vi mua bán người và người dưới 18 tuổi đi cùng theo quy định của Luật Phòng, chống mua bán người *Victims, people in the process of being identified as victims of human trafficking and accompanying persons under 18 according to the Law on Prevention and Combat of human trafficking*		7

	2020	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
Tai nạn giao thông - *Traffic accidents*					
Số vụ tai nạn giao thông (Vụ) *Number of traffic accidents (Case)*	14977	23352	22982	23917	18622
Số người chết (Người) *Number of deaths (Person)*	6857	13551	11885	11205	10533
Số người bị thương (Người) *Number of people injured (Person)*	11161	14632	16127	17572	12294
Cháy, nổ - *Fire, explosion*					
Số vụ cháy, nổ (Vụ) *Number of fire, explosion cases (Case)*	2813	3257	3777	4166	3179
Số người chết (Người) *Number of deaths (Person)*	89	125	162	108	108
Số người bị thương (Người) *Number of people injured (Person)*	181	115	136	115	138
Tổng giá trị tài sản thiệt hại ước tính (Tỷ đồng) *Total damage in money (Bill. VND)*	614,3	737,0	748,0	657,8	912,4

Ghi chú: Số liệu tai nạn giao thông các năm được tổng hợp theo kỳ thu thập số liệu từ ngày 15/12 năm trước năm báo cáo đến ngày 14/12 năm báo cáo.

Note: Traffic accident data for the years were compiled based on data collection period from 15th December of the last year to 14th December of the reporting year.

400 Thiệt hại do thiên tai
Natural disaster-induced loss

	2020	2022	2023	2024	2025
Thiệt hại về người (Người) ***Casualties (Person)***					
Số người chết và mất tích *Number of deaths and missing*	357	175	169	519	484
Số người bị thương *Number of injured*	912	300	160	2219	811
Thiệt hại về nhà ở (Nhà) ***Damage to housing (House)***					
Số nhà bị sập đổ, cuốn trôi *Number of houses collapsed or washed away*	3702	1243	1298	8456	4259
Nhà bị ngập nước, sạt lở, tốc mái *Number of damaged houses*	310171	19826	17964	307568	350444
Thiệt hại về nông nghiệp (Nghìn ha) ***Agricultural damage (Thous. ha)***					
Diện tích lúa bị thiệt hại *Damaged rice areas*	129,3	305,5	132,9	294,6	381,7
Diện tích hoa màu bị thiệt hại *Damaged other crops areas*	50,5	79,3	59,8	87,1	165,8
Tổng giá trị thiệt hại do thiên tai gây ra (Tỷ đồng) ***Total economic loss from natural disasters (Bill. VND)***	**39962,4**	**19478,9**	**9325,0**	**91622,0**	**104732,7**

Số liệu thống kê nước ngoài
International Statistics

Biểu *Table*		Trang *Page*
401	Diện tích và dân số của một số nước và vùng lãnh thổ *Land area and population of some countries and territories*	995
402	Tỷ lệ sinh, tỷ lệ chết, tỷ lệ tăng tự nhiên và tuổi thọ bình quân của một số nước và vùng lãnh thổ năm 2024 *Birth rate, death rate, natural increase rate and life expectancy at birth of some countries and territories in 2024*	1001
403	Tổng sản phẩm trong nước theo giá hiện hành của thế giới *GDP at current prices of the world*	1007
404	Tỷ lệ tổng sản phẩm trong nước theo giá hiện hành của mỗi nhóm nước so với tổng sản phẩm của thế giới *Rate of GDP of each country group at current prices compared to GDP of the world*	1008
405	Tổng sản phẩm trong nước theo giá hiện hành của một số nước và vùng lãnh thổ *GDP at current prices of some countries and territories*	1009
406	Tốc độ tăng tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ *Growth rate of GDP of some countries and territories*	1014
407	Tổng sản phẩm trong nước bình quân đầu người theo giá hiện hành của một số nước và vùng lãnh thổ *GDP per capita at current prices of some countries and territories*	1019
408	Tổng sản phẩm trong nước bình quân đầu người tính theo sức mua tương đương của một số nước và vùng lãnh thổ *GDP per capita at purchasing power parity of some countries and territories*	1024
409	Tỷ trọng của ba khu vực kinh tế trong tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ (Theo giá hiện hành) *Share of three economic sectors in GDP of some countries and territories (At current prices)*	1029
410	Tỷ trọng tiêu dùng cuối cùng trong tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ *Share of final consumption in GDP of some countries and territories*	1053
411	Tỷ trọng tích lũy tài sản trong tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ *Share of gross capital formation in GDP of some countries and territories*	1058

412 Tỷ lệ tổng thu nhập quốc gia so với tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ
Rate of gross national income (GNI) over GDP of some countries and territories 1063

413 Tổng dự trữ quốc tế của một số nước và vùng lãnh thổ
Total international reserves of some countries and territories 1068

414 Xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ của một số nước và vùng lãnh thổ
Export, import of goods and services of some countries and territories 1073

415 Xuất khẩu hàng hóa và dịch vụ bình quân đầu người của một số nước và vùng lãnh thổ
Export of goods and services per capita of some countries and territories 1084

416 Chỉ số giá tiêu dùng của một số nước và vùng lãnh thổ (Năm 2010 = 100)
Consumer Price Index (CPI) of some countries and territories (Year 2010 = 100) 1089

417 Chỉ số bất bình đẳng giới của một số nước và vùng lãnh thổ
Gender Inequality Index (GII) of some countries and territories 1094

418 Chỉ số phát triển con người của một số nước và vùng lãnh thổ
Human Development Index (HDI) of some countries and territories 1100

419 Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Bru-nây
Key indicators of Brunei Darussalam 1106

420 Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Cam-pu-chia
Key indicators of Cambodia 1108

421 Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của In-đô-nê-xi-a
Key indicators of Indonesia 1110

422 Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Lào
Key indicators of Lao, PDR 1114

423 Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Ma-lai-xi-a
Key indicators of Malaysia 1116

424 Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Mi-an-ma
Key indicators of Myanmar 1119

425 Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Phi-líp-pin
Key indicators of Philippines 1121

426 Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Thái Lan
Key indicators of Thailand 1124

427 Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Ti-mo Lét-xtê
Key indicators of Timor - Leste 1127

428 Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Xin-ga-po
Key indicators of Singapore 1129

429 Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của CHND Trung Hoa
Key indicators of People's Republic of China 1132

430 Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Hàn Quốc
Key indicators of Republic of Korea 1135

431 Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Ấn Độ
Key indicators of India 1138

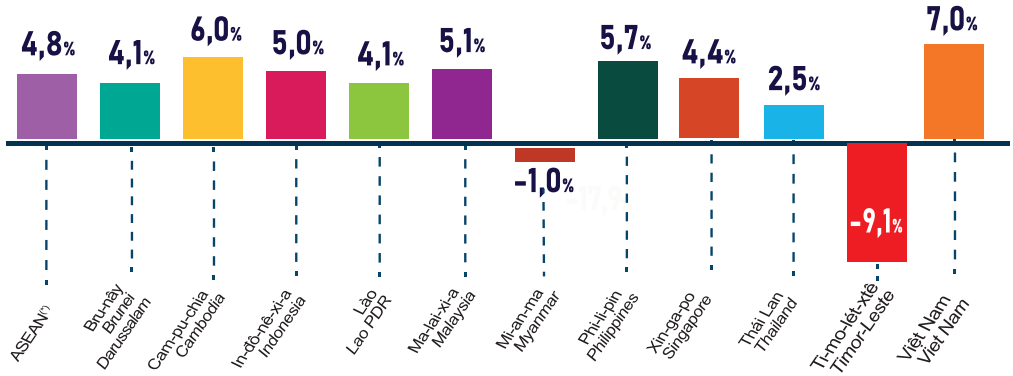
MỘT SỐ CHỈ TIÊU CHỦ YẾU CỦA CÁC QUỐC GIA ĐÔNG NAM Á

SOME MAIN INDICATORS OF SOUTHEAST ASIA COUNTRIES

www.nso.gov.vn

Tăng trưởng GDP của các quốc gia Đông Nam Á năm 2024

Growth rate of GDP of Southeast Asia countries in 2024



Dân số khu vực Đông Nam Á năm 2024

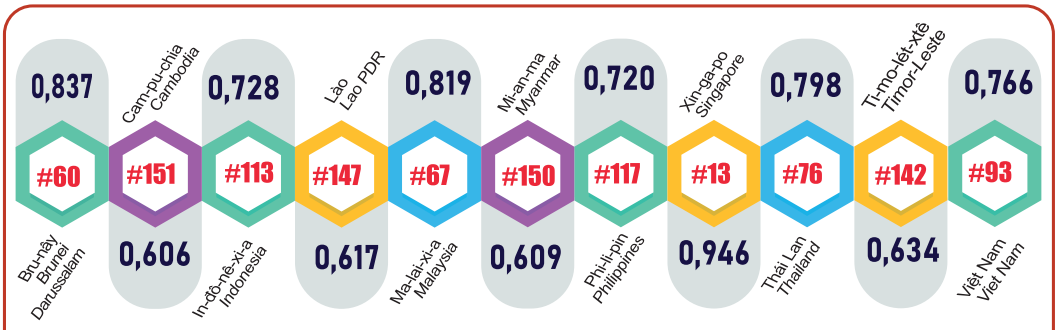
Southeast Asia region population in 2024

695,7
Triệu người
Mill. pers.



73,3 Tuổi *Age*

Tuổi thọ bình quân của ASEAN năm 2024(*)
Life expectancy of ASEAN in 2024(*)



Chỉ số phát triển con người các quốc gia Đông Nam Á năm 2023

HDI of Southeast Asia countries in 2023

(*)Nguồn số liệu - (*)*Data source*: ASEAN Key Figure 2025

401 Diện tích và dân số của một số nước và vùng lãnh thổ
Land area and population of some countries and territories

	Diện tích năm 2022 (Nghìn km^2) *Land area 2022 (Thous. km^2)*	Dân số năm 2024 (Triệu người) *Population 2024 (Mill. pers.)*	Mật độ năm 2022 (Người/km^2) *Population density 2022 (Persons/km^2)*	Tỷ lệ dân số thành thị năm 2024 *Percentage of urban population 2024 (%)*
THẾ GIỚI - *WORLD*	**129718,8**	**8141,8**	**62**	**57,6**
CHÂU PHI - *AFRICA*				
Bắc Phi - *Northern Africa*				
Ai-cập - *Egypt*	995,5	116,5	113	42,8
An-giê-ri - *Algeria*	2381,7	46,8	19	75,3
Li-bi - *Libya*	1759,5	7,4	4	87,9
Ma-rốc - *Morocco*	446,3	38,1	84	62,8
Tuy-ni-di - *Tunisia*	155,4	12,3	78	70,4
Đông Phi - *Eastern Africa*				
Dăm-bi-a - *Zambia*	743,4	21,3	27	45,5
Dim-ba-bu-ê - *Zimbabwe*	386,9	16,6	42	39,9
Kê-ni-a - *Kenya*	580,9	56,4	93	31,9
Mô-dăm-bích - *Mozambique*	786,4	34,6	42	36,4
Ru-an-đa - *Rwanda*	24,7	14,3	553	29,9
Tan-da-ni-a - *Tanzania*	885,8	68,6	73	36,2
U-gan-đa - *Uganda*	200,5	50,0	236	31,3
Nam Phi - *Southern Africa*				
Nam Phi - *South Africa*	1213,1	64,0	51	63,7
Tây Phi - *Western Africa*				
Gha-na - *Ghana*	227,5	34,4	146	58,4
Li-bê-ri-a - *Liberia*	96,3	5,6	56	55,5
Ni-giê-ri-a - *Nigeria*	910,8	232,7	245	63,0
Tô-gô - *Togo*	54,4	9,5	167	43,8
Xê-nê-gan - *Senegal*	192,5	18,5	92	55,2
Trung Phi - *Middle Africa*				
Ăng-gô-la - *Angola*	1246,7	37,9	29	70,7
Ca-mơ-run - *Cameroon*	472,7	29,1	58	55,4

401 (Tiếp theo) **Diện tích và dân số của một số nước và vùng lãnh thổ**
(Cont.) Land area and population of some countries and territories

	Diện tích năm 2022 (Nghìn km^2) *Land area 2022 (Thous. km^2)*	Dân số năm 2024 (Triệu người) *Population 2024 (Mill. pers.)*	Mật độ năm 2022 (Người/km^2) *Population density 2022 (Persons/km^2)*	Tỷ lệ dân số thành thị năm 2024 *Percentage of urban population 2024 (%)*
Cộng hòa Công-gô - *Congo, Rep.*	341,5	6,3	18	63,9
Cộng hòa Trung Phi *Central African Republic*	623,0	5,3	8	44,1
CHÂU MỸ - *AMERICA*				
Bắc Mỹ - *North America*				
Ca-na-đa - *Canada*	8788,7	41,3	4	82,7
Mỹ - *United States*	9147,4	340,1	37	80,1
Ca-ri-bê - *Caribbean*				
Cộng hoà Đô-mi-ni-ca *Dominican Republic*	48,2	11,4	233	72,4
Cu-ba - *Cuba*	103,8	11,0	107	77,2
Gia-mai-ca - *Jamaica*	10,8	2,8	262	58,9
Hai-i-ti - *Haiti*	27,6	11,8	417	55,0
Pue-tô Ri-cô - *Puerto Rico*	8,9	3,2	363	94,3
Nam Mỹ - *South America*				
Ác-hen-ti-na - *Argentina*	2736,7	45,7	17	92,3
Bô-li-vi-a - *Bolivia*	1083,3	12,4	11	71,2
Bra-xin - *Brazil*	8358,1	212,0	25	87,9
Chi-lê - *Chile*	742,8	19,8	26	89,0
Cô-lôm-bi-a - *Colombia*	1109,5	52,9	47	78,5
Ê-cu-a-đo - *Ecuador*	248,4	18,1	72	63,2
Pa-ra-goay - *Paraguay*	396,0	6,9	17	69,9
Pê-ru - *Peru*	1280,0	34,2	26	85,2
U-ru-goay - *Uruguay*	175,0	3,4	19	95,6
Vê-nê-xu-ê-la - *Venezuela*	882,1	28,4	32	89,3

401 (Tiếp theo) **Diện tích và dân số của một số nước và vùng lãnh thổ**
(Cont.) Land area and population of some countries and territories

	Diện tích năm 2022 (Nghìn km^2) *Land area 2022 (Thous. km^2)*	Dân số năm 2024 (Triệu người) *Population 2024 (Mill. pers.)*	Mật độ năm 2022 (Người/km^2) *Population density 2022 (Persons/km^2)*	Tỷ lệ dân số thành thị năm 2024 *Percentage of urban population 2024 (%)*
Trung Mỹ - *Central America*				
Cốt-xta Ri-ca - *Costa Rica*	51,1	5,1	100	79,3
Mê-hi-cô - *Mexico*	1944,0	130,9	66	79,8
Ni-ca-ra-goa - *Nicaragua*	120,3	6,9	56	59,3
Pa-na-ma - *Panama*	74,2	4,5	59	66,0
CHÂU Á - *ASIA*				
Đông Á - *East Asia*				
CHDCND Triều Tiên - *Korea, DPR*	120,4	26,5	219	63,9
CHND Trung Hoa - *China, PR*	9388,2	1409,0	150	65,9
Đặc khu HC Hồng Công (TQ) *Hong Kong SAR (China)*	1,1	7,5	6996	100,0
Đặc khu HC Ma-cao (TQ) *Macao SAR (China)*	0,03	0,7	20524	100,0
Hàn Quốc - *Korea, Republic of*	97,6	51,8	529	81,2
Mông Cổ - *Mongolia*	1557,5	3,5	2	71,0
Nhật Bản - *Japan*	364,5	124,0	343	92,2
Đông Nam Á - *Southeast Asia*				
Bru-nây - *Brunei Darussalam*	5,3	0,5	86	74,9
Cam-pu-chia - *Cambodia*	176,5	17,6	97	40,9
In-đô-nê-xi-a - *Indonesia*	1892,6	283,5	147	58,8
Lào - *Lao PDR*	230,8	7,8	33	39,6
Ma-lai-xi-a - *Malaysia*	328,6	35,6	106	76,9
Mi-an-ma - *Myanmar*	652,7	54,5	82	30,4
Phi-líp-pin - *Philippines*	298,2	115,8	382	55,5
Thái Lan - *Thailand*	510,9	71,7	140	61,9
Ti-mo Lét-xtê - *Timor-Leste*	14,9	1,4	92	28,7

401 (Tiếp theo) Diện tích và dân số của một số nước và vùng lãnh thổ
(Cont.) Land area and population of some countries and territories

	Diện tích năm 2022 (Nghìn km^2) *Land area 2022 (Thous. km^2)*	Dân số năm 2024 (Triệu người) *Population 2024 (Mill. pers.)*	Mật độ năm 2022 (Người/km^2) *Population density 2022 (Persons/km^2)*	Tỷ lệ dân số thành thị năm 2024 *Percentage of urban population 2024 (%)*
Việt Nam[(1)] - *Viet Nam[(1)]*	**331,3**	**101,3**	**300**	**38,5**
Xin-ga-po - *Singapore*	0,7	6,0	7851	100,0
Tây Á - *Western Asia*				
Ác-mê-ni-a - *Armenia*	28,2	3,0	105	65,8
A-déc-bai-gian - *Azerbaijan*	82,7	10,2	123	58,6
A-rập Xê-út - *Saudi Arabia*	2149,7	35,3	15	84,5
Các tiểu VQ A-rập Thống nhất *United Arab Emirates*	71,0	11,0	142	85,8
Cô-oét - *Kuwait*	17,8	4,9	258	100,0
Giooóc-đa-ni - *Jordan*	88,8	11,6	127	93,0
I-rắc - *Iraq*	434,1	46,0	102	69,9
I-xra-en - *Israel*	21,6	10,0	442	91,5
Li-băng - *Lebanon*	10,2	5,8	562	90,7
Ô-man - *Oman*	309,5	5,3	15	79,4
Pa-le-xtin - *State of Palestine*	6,0	5,3	837	87,1
Thổ Nhĩ Kỳ - *Türkiye*	769,6	85,5	110	89,3
Xi-ri - *Syria*	183,6	24,7	122	72,1
Trung Á - *Central Asia*				
Ka-dắc-xtan - *Kazakhstan*	2699,7	20,6	7	62,1
Tát-gi-ki-xtan - *Tajikistan*	138,8	10,6	73	26,2
Tuốc-mê-ni-xtan - *Turkmenistan*	469,9	7,5	15	47,1
U-dơ-bê-ki-xtan - *Uzbekistan*	440,7	36,4	79	51,0
Nam Á - *South Asia*				
Áp-ga-ni-xtan - *Afghanistan*	652,2	42,6	62	25,7
Ấn Độ - *India*	2973,2	1450,9	479	35,4
Băng-la-đét - *Bangladesh*	130,3	173,6	1300	32,7
I-ran - *Iran*	1622,5	91,6	55	77,0

401 (Tiếp theo) Diện tích và dân số của một số nước và vùng lãnh thổ
(Cont.) Land area and population of some countries and territories

	Diện tích năm 2022 (Nghìn km^2) *Land area 2022 (Thous. km^2)*	Dân số năm 2024 (Triệu người) *Population 2024 (Mill. pers.)*	Mật độ năm 2022 (Người/km^2) *Population density 2022 (Persons/km^2)*	Tỷ lệ dân số thành thị năm 2024 *Percentage of urban population 2024 (%)*
Nê-pan - *Nepal*	143,4	29,7	207	66,8
Pa-ki-xtan - *Pakistan*	770,9	251,3	316	39,2
Xri Lan-ca - *Sri Lanka*	61,9	21,9	359	20,3
CHÂU ÂU - *EUROPE*				
Bắc Âu - *Northern Europe*				
Ai-len - *Ireland*	68,9	5,4	76	64,3
Ai-xơ-len - *Iceland*	100,8	0,4	4	94,2
Đan Mạch - *Denmark*	40,0	6,0	148	88,7
Ê-xtô-ni-a - *Estonia*	42,7	1,4	32	70,7
Lát-vi-a - *Latvia*	62,2	1,9	30	68,5
Li-tu-a-ni-a (Lít-va) - *Lithuania*	62,6	2,9	45	68,8
Na Uy - *Norway*	364,3	5,6	15	83,3
Phần Lan - *Finland*	303,9	5,6	18	74,3
Thụy Điển - *Sweden*	407,3	10,6	26	88,9
Vương quốc Anh - *United Kingdom*	241,9	69,2	279	83,2
Đông Âu - *Eastern Europe*				
Ba Lan - *Poland*	306,1	36,6	120	60,0
Bê-la-rút - *Belarus*	203,0	9,1	45	79,2
Bun-ga-ri - *Bulgaria*	108,6	6,4	60	73,9
Cộng hoà Séc - *Czech Republic*	77,2	10,9	138	72,8
Hung-ga-ri - *Hungary*	91,3	9,6	105	70,5
Liên bang Nga - *Russian Federation*	16376,9	143,5	9	75,1
Môn-đô-va - *Moldova*	32,9	2,4	88	43,5
Ru-ma-ni - *Romania*	230,1	19,1	83	52,2
U-crai-na - *Ukraine*	579,4	37,9	71	69,5
Xlô-va-ki-a - *Slovak Republic*	48,1	5,4	113	53,2

401 (Tiếp theo) Diện tích và dân số của một số nước và vùng lãnh thổ
(Cont.) Land area and population of some countries and territories

	Diện tích năm 2022 (Nghìn km^2) *Land area 2022 (Thous. km^2)*	Dân số năm 2024 (Triệu người) *Population 2024 (Mill. pers.)*	Mật độ năm 2022 (Người/km^2) *Population density 2022 (Persons/km^2)*	Tỷ lệ dân số thành thị năm 2024 *Percentage of urban population 2024 (%)*
Nam Âu - *Southern Europe*				
An-ba-ni - *Albania*	27,4	2,4	89	58,5
Bồ Đào Nha - *Portugal*	91,6	10,7	114	61,3
Bô-xni-a và Héc-xê-gô-vi-na *Bosnia and Herzegovina*	51,2	3,2	63	52,1
Crô-a-ti-a - *Croatia*	56,0	3,9	69	57,5
Hy Lạp - *Greece*	128,9	10,4	81	79,0
I-ta-li-a - *Italy*	295,7	59,0	200	69,6
Tây Ban Nha - *Spain*	499,7	48,8	96	80,3
Xéc-bi - *Serbia*	84,1	6,6	79	62,4
Xlô-ven-ni-a - *Slovenia*	20,1	2,1	105	55,8
Tây Âu - *Western Europe*				
Áo - *Austria*	82,5	9,2	110	69,5
Bỉ - *Belgium*	30,5	11,9	383	87,6
Đức - *Germany*	349,4	83,5	238	82,0
Hà Lan - *Netherlands*	33,7	18,0	526	95,6
Pháp - *France*	539,0	68,6	127	78,8
Thụy Sĩ - *Switzerland*	39,5	9,0	222	85,5
CHÂU ĐẠI DƯƠNG - *OCEANIA*				
Niu Di-lân - *New Zealand*	263,3	5,3	19	83,9
Ô-xtrây-li-a - *Australia*	7692,0	27,2	3	87,6

(1) Theo Niên giám Thống kê Việt Nam - *According to the Statistical Yearbook of Viet Nam.*

Nguồn số liệu: Cơ sở dữ liệu Các chỉ số phát triển thế giới.
Source: www.worldbank.org - World Development Indicators database.

402 Tỷ lệ sinh, tỷ lệ chết, tỷ lệ tăng tự nhiên và tuổi thọ bình quân của một số nước và vùng lãnh thổ năm 2024

Birth rate, death rate, natural increase rate and life expectancy at birth of some countries and territories in 2024

	Tỷ lệ sinh *Birth rate* (‰)	Tỷ lệ chết *Death rate* (‰)	Tỷ lệ tăng tự nhiên[1] *Natural increase rate*[1] (‰)	Tuổi thọ bình quân (Năm) *Life expectancy at birth (Year)*		
				Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*	
					Nam *Male*	Nữ *Female*
THẾ GIỚI - *WORLD*	**16,3**	**7,6**	**8,7**	**73**	**71**	**76**
CHÂU PHI - *AFRICA*						
Bắc Phi - *Northern Africa*						
Ai-cập - *Egypt*	20,9	5,5	15,4	72	70	74
An-giê-ri - *Algeria*	18,8	4,6	14,2	76	75	78
Li-bi - *Libya*	16,5	6,5	10,0	71	70	73
Ma-rốc - *Morocco*	16,4	5,7	10,7	75	73	78
Tuy-ni-di - *Tunisia*	13,4	6,1	7,2	77	74	79
Đông Phi - *Eastern Africa*						
Dăm-bi-a - *Zambia*	32,7	5,2	27,6	67	64	69
Dim-ba-bu-ê - *Zimbabwe*	29,9	7,5	22,4	63	60	65
Kê-ni-a - *Kenya*	27,0	7,2	19,8	64	62	66
Mô-dăm-bích - *Mozambique*	37,0	6,9	30,1	64	60	67
Ru-an-đa - *Rwanda*	28,1	5,9	22,2	68	66	70
Tan-da-ni-a - *Tanzania*	34,8	5,7	29,1	67	64	70
U-gan-đa - *Uganda*	34,4	4,8	29,7	68	65	71
Nam Phi - *Southern Africa*						
Nam Phi - *South Africa*	18,5	9,2	9,2	66	63	70
Tây Phi - *Western Africa*						
Gha-na - *Ghana*	25,9	7,0	18,9	66	63	68
Li-bê-ri-a - *Liberia*	30,6	8,0	22,6	62	61	64
Ni-giê-ri-a - *Nigeria*	32,5	11,6	20,9	55	54	55
Tô-gô - *Togo*	32,1	8,5	23,6	63	63	63
Xê-nê-gan - *Senegal*	29,2	5,5	23,7	69	67	71
Trung Phi - *Middle Africa*						
Ăng-gô-la - *Angola*	37,2	6,8	30,3	65	62	67
Ca-mơ-run - *Cameroon*	33,3	7,0	26,3	64	62	66

402 (Tiếp theo) Tỷ lệ sinh, tỷ lệ chết, tỷ lệ tăng tự nhiên và tuổi thọ bình quân của một số nước và vùng lãnh thổ năm 2024

(Cont.) Birth rate, death rate, natural increase rate and life expectancy at birth of some countries and territories in 2024

	Tỷ lệ sinh *Birth rate* (‰)	Tỷ lệ chết *Death rate* (‰)	Tỷ lệ tăng tự nhiên[1] *Natural increase rate*[1] (‰)	Tuổi thọ bình quân (Năm) *Life expectancy at birth (Year)*		
				Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*	
					Nam *Male*	Nữ *Female*
Cộng hòa Công-gô - *Congo, Rep.*	30,4	6,2	24,2	66	64	68
Cộng hòa Trung Phi *Central African Republic*	46,2	9,4	36,8	58	56	60
CHÂU MỸ - *AMERICA*						
Bắc Mỹ - *North America*						
Ca-na-đa - *Canada*	8,9	7,9	1,0	82	80	84
Mỹ - *United States*	10,6	9,0	1,6	79	77	81
Ca-ri-bê - *Caribbean*						
Cộng hoà Đô-mi-ni-ca *Dominican Republic*	17,6	6,2	11,4	74	71	77
Cu-ba - *Cuba*	8,6	10,4	-1,8	78	76	81
Gia-mai-ca - *Jamaica*	11,5	8,2	3,2	72	69	74
Hai-i-ti - *Haiti*	21,9	7,8	14,1	65	62	68
Pue-tô Ri-cô - *Puerto Rico*	5,7	10,3	-4,6	82	78	85
Nam Mỹ - *South America*						
Ác-hen-ti-na - *Argentina*	11,1	7,7	3,4	78	75	80
Bô-li-vi-a - *Bolivia*	21,0	7,2	13,9	69	66	71
Bra-xin - *Brazil*	12,1	7,1	5,1	76	73	79
Chi-lê - *Chile*	8,7	6,6	2,1	81	79	83
Cô-lôm-bi-a - *Colombia*	13,3	5,5	7,8	78	75	81
Ê-cu-a-đo - *Ecuador*	14,8	5,2	9,6	78	75	80
Pa-ra-goay - *Paraguay*	19,7	5,7	14,0	74	71	77
Pê-ru - *Peru*	15,8	5,6	10,2	78	76	80
U-ru-goay - *Uruguay*	9,8	9,9	-0,1	78	74	82
Vê-nê-xu-ê-la - *Venezuela*	15,2	7,7	7,6	73	69	77

402 (Tiếp theo) Tỷ lệ sinh, tỷ lệ chết, tỷ lệ tăng tự nhiên và tuổi thọ bình quân của một số nước và vùng lãnh thổ năm 2024

(Cont.) Birth rate, death rate, natural increase rate and life expectancy at birth of some countries and territories in 2024

	Tỷ lệ sinh *Birth rate* (‰)	Tỷ lệ chết *Death rate* (‰)	Tỷ lệ tăng tự nhiên[1] *Natural increase rate*[1] (‰)	Tuổi thọ bình quân (Năm) *Life expectancy at birth (Year)*		
				Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*	
					Nam *Male*	Nữ *Female*
Trung Mỹ - *Central America*						
Cốt-xta Ri-ca - *Costa Rica*	10,0	5,6	4,4	81	78	84
Mê-hi-cô - *Mexico*	15,5	6,2	9,2	75	72	78
Ni-ca-ra-goa - *Nicaragua*	19,1	4,6	14,5	75	72	78
Pa-na-ma - *Panama*	15,9	4,9	11,0	80	77	83
CHÂU Á - *ASIA*						
Đông Á - *East Asia*						
CHDCND Triều Tiên - *Korea, DPR*	12,9	9,9	3,0	74	72	76
CHND Trung Hoa - *China, PR*	6,8	7,8	-1,0	78	75	81
Đặc khu HC Hồng Công (TQ) *Hong Kong SAR (China)*	4,9	7,0	-2,1	85	83	88
Đặc khu HC Ma-cao (TQ) *Macao SAR (China)*	5,3	3,6	1,7	83	81	86
Hàn Quốc - *Korea, Republic of*	4,7	7,0	-2,3	84	81	87
Mông Cổ - *Mongolia*	16,9	5,5	11,4	72	68	77
Nhật Bản - *Japan*	5,7	13,3	-7,6	84	81	87
Đông Nam Á - *Southeast Asia*						
Bru-nây - *Brunei Darussalam*	13,3	5,3	8,0	76	73	78
Cam-pu-chia - *Cambodia*	20,3	6,5	13,9	71	68	73
In-đô-nê-xi-a - *Indonesia*	15,8	7,6	8,1	71	69	73
Lào - *Lao PDR*	20,9	6,2	14,7	69	67	72
Ma-lai-xi-a - *Malaysia*	12,4	5,3	7,1	77	74	80
Mi-an-ma - *Myanmar*	16,5	9,2	7,3	67	64	70
Phi-líp-pin - *Philippines*	15,9	6,4	9,5	70	67	73
Thái Lan - *Thailand*	8,1	9,0	-0,9	77	72	81
Ti-mo Lét-xtê - *Timor-Leste*	21,8	7,2	14,5	68	66	70

402 (Tiếp theo) Tỷ lệ sinh, tỷ lệ chết, tỷ lệ tăng tự nhiên và tuổi thọ bình quân của một số nước và vùng lãnh thổ năm 2024

(Cont.) Birth rate, death rate, natural increase rate and life expectancy at birth of some countries and territories in 2024

	Tỷ lệ sinh *Birth rate* (‰)	Tỷ lệ chết *Death rate* (‰)	Tỷ lệ tăng tự nhiên[1] *Natural increase rate*[1] (‰)	Tuổi thọ bình quân (Năm) *Life expectancy at birth (Year)*		
				Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*	
					Nam *Male*	Nữ *Female*
Việt Nam[2] - *Viet Nam[2]*	**13,5**	**5,6**	**7,9**	**75**	**72**	**77**
Xin-ga-po - *Singapore*	7,4	6,0	1,4	83	81	86
Tây Á - *Western Asia*						
Ác-mê-ni-a - *Armenia*	11,1	8,4	2,7	78	75	82
A-déc-bai-gian - *Azerbaijan*	10,0	5,8	4,2	75	72	77
A-rập Xê-út - *Saudi Arabia*	16,5	2,3	14,2	79	77	81
Các tiểu VQ A-rập Thống nhất *United Arab Emirates*	9,8	1,0	8,8	83	82	84
Cô-oét - *Kuwait*	10,0	1,5	8,5	85	84	85
Giooóc-đa-ni - *Jordan*	20,5	3,1	17,3	78	76	80
I-rắc - *Iraq*	25,6	4,2	21,4	72	71	74
I-xra-en - *Israel*	18,6	5,3	13,3	83	81	85
Li-băng - *Lebanon*	16,0	6,0	9,9	78	76	80
Ô-man - *Oman*	16,8	1,9	14,9	80	79	82
Pa-le-xtin - *State of Palestine*	26,5	5,9	20,6	69	65	74
Thổ Nhĩ Kỳ - *Türkiye*	11,0	5,7	5,3	77	75	80
Xi-ri - *Syria*	23,2	4,9	18,2	73	70	75
Trung Á - *Central Asia*						
Ka-dắc-xtan - *Kazakhstan*	19,5	6,7	12,8	75	70	79
Tát-gi-ki-xtan - *Tajikistan*	25,3	4,6	20,7	72	70	74
Tuốc-mê-ni-xtan - *Turkmenistan*	20,9	5,8	15,1	70	67	73
U-dơ-bê-ki-xtan - *Uzbekistan*	25,6	6,0	19,5	73	70	76
Nam Á - *South Asia*						
Áp-ga-ni-xtan - *Afghanistan*	35,0	5,7	29,3	66	65	68
Ấn Độ - *India*	16,0	6,6	9,4	72	71	74
Băng-la-đét - *Bangladesh*	20,0	5,1	14,9	75	73	77
I-ran - *Iran*	12,6	4,8	7,8	78	76	80

402 (Tiếp theo) Tỷ lệ sinh, tỷ lệ chết, tỷ lệ tăng tự nhiên và tuổi thọ bình quân của một số nước và vùng lãnh thổ năm 2024

(Cont.) Birth rate, death rate, natural increase rate and life expectancy at birth of some countries and territories in 2024

	Tỷ lệ sinh *Birth rate* (‰)	Tỷ lệ chết *Death rate* (‰)	Tỷ lệ tăng tự nhiên[1] *Natural increase rate*[1] (‰)	Tuổi thọ bình quân (Năm) *Life expectancy at birth (Year)*		
				Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*	
					Nam *Male*	Nữ *Female*
Nê-pan - *Nepal*	19,0	7,0	12,0	71	69	72
Pa-ki-xtan - *Pakistan*	27,4	6,4	21,0	68	65	70
Xri Lan-ca - *Sri Lanka*	10,1	7,8	2,3	78	74	81
CHÂU ÂU - *EUROPE*						
Bắc Âu - *Northern Europe*						
Ai-len - *Ireland*	10,0	6,5	3,5	83	81	85
Ai-xơ-len - *Iceland*	11,2	6,8	4,4	83	81	85
Đan Mạch - *Denmark*	9,5	9,5	0,0	82	80	84
Ê-xtô-ni-a - *Estonia*	7,1	11,5	-4,4	79	75	84
Lát-vi-a - *Latvia*	6,9	14,3	-7,4	76	72	82
Li-tu-a-ni-a (Lít-va) - *Lithuania*	6,6	13,0	-6,4	77	73	82
Na Uy - *Norway*	9,7	7,9	1,8	83	82	85
Phần Lan - *Finland*	7,8	10,4	-2,6	82	80	85
Thụy Điển - *Sweden*	9,3	8,6	0,7	84	83	86
Vương quốc Anh - *United Kingdom*	9,9	9,7	0,2	81	80	83
Đông Âu - *Eastern Europe*						
Ba Lan - *Poland*	6,9	11,2	-4,3	78	75	82
Bê-la-rút - *Belarus*	7,0	13,1	-6,1	74	70	79
Bun-ga-ri - *Bulgaria*	8,3	15,6	-7,3	76	72	80
Cộng hoà Séc - *Czech Republic*	7,7	10,3	-2,6	80	77	83
Hung-ga-ri - *Hungary*	8,2	13,4	-5,2	77	74	80
Liên bang Nga - *Russian Federation*	8,4	12,4	-4,0	73	68	79
Môn-đô-va - *Moldova*	10,6	13,8	-3,2	71	67	76
Ru-ma-ni - *Romania*	7,5	12,8	-5,3	76	73	80
U-crai-na - *Ukraine*	5,5	13,6	-8,1	75	70	79
Xlô-va-ki-a - *Slovak Republic*	8,5	9,9	-1,4	78	75	82

402 (Tiếp theo) Tỷ lệ sinh, tỷ lệ chết, tỷ lệ tăng tự nhiên và tuổi thọ bình quân của một số nước và vùng lãnh thổ năm 2024

(Cont.) Birth rate, death rate, natural increase rate and life expectancy at birth of some countries and territories in 2024

	Tỷ lệ sinh *Birth rate* (‰)	Tỷ lệ chết *Death rate* (‰)	Tỷ lệ tăng tự nhiên[(1)] *Natural increase rate*[(1)] (‰)	Tuổi thọ bình quân (Năm) *Life expectancy at birth (Year)*		
				Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*	
					Nam *Male*	Nữ *Female*
Nam Âu - *Southern Europe*						
An-ba-ni - *Albania*	10,1	8,5	1,7	80	78	82
Bồ Đào Nha - *Portugal*	7,9	11,1	-3,2	82	80	85
Bô-xni-a và Héc-xê-gô-vi-na *Bosnia and Herzegovina*	7,7	13,5	-5,8	78	75	81
Crô-a-ti-a - *Croatia*	8,3	13,2	-4,9	79	76	82
Hy Lạp - *Greece*	6,6	12,1	-5,5	82	79	84
I-ta-li-a - *Italy*	6,3	11,0	-4,7	84	82	86
Tây Ban Nha - *Spain*	6,5	8,9	-2,4	84	81	87
Xéc-bi - *Serbia*	9,2	14,9	-5,7	76	74	78
Xlô-ven-ni-a - *Slovenia*	7,9	10,1	-2,2	82	80	85
Tây Âu - *Western Europe*						
Áo - *Austria*	8,4	9,6	-1,2	82	80	84
Bỉ - *Belgium*	9,2	9,5	-0,3	82	80	84
Đức - *Germany*	8,1	12,1	-4,0	81	79	83
Hà Lan - *Netherlands*	9,2	9,6	-0,4	82	81	83
Pháp - *France*	9,7	9,4	0,3	83	80	86
Thụy Sĩ - *Switzerland*	8,7	8,0	0,7	84	83	86
CHÂU ĐẠI DƯƠNG - *OCEANIA*						
Niu Di-lân - *New Zealand*	11,0	7,1	3,9	82	80	84
Ô-xtrây-li-a - *Australia*	10,7	6,9	3,8	83	81	85

(1) Tính toán từ các chỉ tiêu trong Cơ sở dữ liệu Các chỉ số phát triển thế giới.

(1) *Calculation is based on indicators in the World Development Indicators database.*

(2) Theo Niên giám Thống kê Việt Nam - *According to the Statistical Yearbook of Viet Nam.*

Nguồn số liệu: Cơ sở dữ liệu Các chỉ số phát triển thế giới.

Source: www.worldbank.org - World Development Indicators database.

403 Tổng sản phẩm trong nước theo giá hiện hành của thế giới
GDP at current prices of the world

Tỷ đô la Mỹ - *Bill. USD*

	2020	2021	2022	2023	2024
THẾ GIỚI - *WORLD*	**85913**	**98140**	**102252**	**106742**	**110983**
Các nước nghèo vay nợ nhiều *Heavily indebted poor countries (HIPC)*	816	924	1003	1060	1145
Các nước kém phát triển (Phân loại của LHQ) *Least developed countries (UN classification)*	1180	1304	1474	1460	1536
Các nước thu nhập thấp *Low income countries*	339	375	434	434	469
Các nước thu nhập trung bình *Middle income countries*	29541	34856	36529	37622	38926
Các nước thu nhập dưới trung bình *Lower middle income countries*	6298	7125	7589	7685	7941
Các nước thu nhập trên trung bình *Upper middle income countries*	23243	27733	28941	29939	30986
Các nước thu nhập cao *High income countries*	55890	62745	65081	68450	71321
Liên minh châu Âu *European Union*	15504	17495	17024	18659	19497
Các nước trong khối OECD *OECD members*	52852	59025	60588	64649	67500

Nguồn số liệu: www.worldbank.org - Cơ sở dữ liệu Các chỉ số phát triển thế giới.

Source: www.worldbank.org - World Development Indicators database.

404 Tỷ lệ tổng sản phẩm trong nước theo giá hiện hành của mỗi nhóm nước so với tổng sản phẩm của thế giới

Rate of GDP of each country group at current prices compared to GDP of the world

%

	2020	2021	2022	2023	2024
THẾ GIỚI - *WORLD*	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
Các nước nghèo vay nợ nhiều *Heavily indebted poor countries (HIPC)*	0,9	0,9	1,0	1,0	1,0
Các nước kém phát triển (Phân loại của LHQ) *Least developed countries (UN classification)*	1,4	1,3	1,4	1,4	1,4
Các nước thu nhập thấp *Low income countries*	0,4	0,4	0,4	0,4	0,4
Các nước thu nhập trung bình *Middle income countries*	34,4	35,5	35,7	35,2	35,1
Các nước thu nhập dưới trung bình *Lower middle income countries*	7,3	7,3	7,4	7,2	7,2
Các nước thu nhập trên trung bình *Upper middle income countries*	27,1	28,3	28,3	28,0	27,9
Các nước thu nhập cao *High income countries*	65,1	63,9	63,6	64,1	64,3
Liên minh châu Âu *European Union*	18,0	17,8	16,6	17,5	17,6
Các nước trong khối OECD *OECD members*	61,5	60,1	59,3	60,6	60,8

Nguồn số liệu: www.worldbank.org - Cơ sở dữ liệu Các chỉ số phát triển thế giới.

Source: www.worldbank.org - World Development Indicators database.

405 Tổng sản phẩm trong nước theo giá hiện hành của một số nước và vùng lãnh thổ

GDP at current prices of some countries and territories

Triệu đô la Mỹ - *Mill. USD*

	2020	2021	2022	2023	2024
CHÂU PHI - *AFRICA*					
Bắc Phi - *Northern Africa*					
Ai-cập - *Egypt*	383818	424672	476748	395926	389060
An-giê-ri - *Algeria*	164873	186231	225582	247924	269322
Ma-rốc - *Morocco*	121354	142022	131245	146036	160611
Tuy-ni-di - *Tunisia*	42492	47073	44930	48205	51332
Đông Phi - *Eastern Africa*					
Dăm-bi-a - *Zambia*	18138	22096	29164	27578	25303
Dim-ba-bu-ê - *Zimbabwe*	31980	41288	40758	35872	41539
Kê-ni-a - *Kenya*	100658	109704	114449	107501	120340
Mô-dăm-bích - *Mozambique*	14235	16168	18884	20921	22745
Ru-an-đa - *Rwanda*	10174	11079	13316	14332	14252
Tan-da-ni-a - *Tanzania*	66069	70656	75749	79031	78844
U-gan-đa - *Uganda*	37600	40530	45565	48769	53912
Nam Phi - *Southern Africa*					
Nam Phi - *South Africa*	337975	419986	407596	381441	401145
Tây Phi - *Western Africa*					
Gha-na - *Ghana*	70008	79514	73919	80547	82308
Li-bê-ri-a - *Liberia*	3176	3513	4001	4390	4779
Ni-giê-ri-a - *Nigeria*	598587	609148	646950	487388	252262
Tô-gô - *Togo*	7486	8542	8646	9816	10651
Xê-nê-gan - *Senegal*	24531	27521	27783	30696	32808
Trung Phi - *Middle Africa*					
Ăng-gô-la - *Angola*	58852	79560	131212	107168	100999
Ca-mơ-run - *Cameroon*	40773	45012	44347	48815	53297
Cộng hòa Công-gô - *Congo, Rep.*	11469	14826	15817	15321	15720
Cộng hòa Trung Phi *Central African Republic*	2327	2516	2383	2555	2751

405 (Tiếp theo) Tổng sản phẩm trong nước theo giá hiện hành của một số nước và vùng lãnh thổ

(Cont.) GDP at current prices of some countries and territories

Triệu đô la Mỹ - *Mill. USD*

	2020	2021	2022	2023	2024
CHÂU MỸ - *AMERICA*					
Bắc Mỹ - *North America*					
Ca-na-đa - *Canada*	1655685	2022379	2190411	2173340	2243637
Mỹ - *United States*	21060474	23315081	25604849	27292171	28750956
Ca-ri-bê - *Caribbean*					
Cộng hoà Đô-mi-ni-ca *Dominican Republic*	78547	94851	113478	120456	124282
Cu-ba - *Cuba*	107352				
Gia-mai-ca - *Jamaica*	15000	15964	18814	21419	22014
Hai-i-ti - *Haiti*	14508	20944	20254	19851	25224
Nam Mỹ - *South America*					
Ác-hen-ti-na - *Argentina*	385741	486564	633994	649462	638365
Bô-li-vi-a - *Bolivia*	42314	47878	50959	52340	54881
Bra-xin - *Brazil*	1476107	1670647	1951924	2191132	2185822
Chi-lê - *Chile*	254042	315326	301227	335518	330267
Cô-lôm-bi-a - *Colombia*	270348	318525	345632	366292	418818
Ê-cu-a-đo - *Ecuador*	95865	107179	116133	121147	124676
Pa-ra-goay - *Paraguay*	35432	39951	41953	43118	44458
Pê-ru - *Peru*	201410	226329	246066	266959	289222
U-ru-goay - *Uruguay*	53559	60739	70594	77992	80962
Trung Mỹ - *Central America*					
Cốt-xta Ri-ca - *Costa Rica*	62396	64961	69244	86498	95350
Mê-hi-cô - *Mexico*	1121065	1316569	1466935	1798318	1856366
Ni-ca-ra-goa - *Nicaragua*	12726	14209	15635	17806	19694
Pa-na-ma - *Panama*	57060	67396	76479	83812	86524
CHÂU Á - *ASIA*					
Đông Á - *East Asia*					
CHND Trung Hoa - *China, PR*	14996414	18201699	18316765	18270357	18743803
Đặc khu HC Hồng Công (TQ) *Hong Kong SAR (China)*	344943	368954	358680	381043	406863

405 (Tiếp theo) Tổng sản phẩm trong nước theo giá hiện hành của một số nước và vùng lãnh thổ

(Cont.) GDP at current prices of some countries and territories

Triệu đô la Mỹ - *Mill. USD*

	2020	2021	2022	2023	2024
Đặc khu HC Ma-cao (TQ) *Macao SAR (China)*	25280	30634	24929	45626	49467
Hàn Quốc - *Korea, Republic of*	1744070	1942314	1799363	1844801	1875388
Mông Cổ - *Mongolia*	13313	15286	17146	20325	23795
Nhật Bản - *Japan*	5054068	5039148	4262463	4213167	4027598
Đông Nam Á - *Southeast Asia*					
Bru-nây - *Brunei Darussalam*	12006	14006	16682	15095	15341
Cam-pu-chia - *Cambodia*	34818	36790	39995	42336	46353
In-đô-nê-xi-a - *Indonesia*	1059055	1186510	1319101	1371169	1396300
Lào - *Lao PDR*	18982	18827	15469	15843	16503
Ma-lai-xi-a - *Malaysia*	337456	373785	407831	399949	422227
Mi-an-ma - *Myanmar*	79006	66345	62253	66758	74068
Phi-líp-pin - *Philippines*	361751	394087	404353	437056	461618
Thái Lan - *Thailand*	500462	506195	495645	515906	526518
Ti-mo Lét-xtê - *Timor-Leste*	2163	3625	3209	2080	1866
Việt Nam[(1)] - *Viet Nam[(1)]*	**346610**	**366460**	**413336**	**433621**	**476216**
Xin-ga-po - *Singapore*	349166	436591	509018	505440	547387
Tây Á - *Western Asia*					
Ác-mê-ni-a - *Armenia*	12642	13879	19514	24186	25955
A-déc-bai-gian - *Azerbaijan*	42693	54825	78807	72428	74316
A-rập Xê-út - *Saudi Arabia*	767951	982661	1239075	1218585	1239805
Các tiểu VQ A-rập Thống nhất *United Arab Emirates*	357162	422441	511403	522622	552325
Cô-oét - *Kuwait*	111045	148351	183502	165384	160227
Giooóc-đa-ni - *Jordan*	43700	46296	48765	51088	53352
I-rắc - *Iraq*	180899	209692	287372	268881	279641
I-xra-en - *Israel*	410768	489852	525181	512185	540380
Li-băng - *Lebanon*	31712	23132	20992	20079	
Ô-man - *Oman*	75909	87324	109853	106175	107137
Pa-le-xtin - *State of Palestine*	15532	18109	19166	17848	13711
Thổ Nhĩ Kỳ - *Türkiye*	733628	839939	926097	1141243	1359124

405 (Tiếp theo) Tổng sản phẩm trong nước theo giá hiện hành của một số nước và vùng lãnh thổ

(Cont.) GDP at current prices of some countries and territories

Triệu đô la Mỹ - *Mill. USD*

	2020	2021	2022	2023	2024
Trung Á - *Central Asia*					
Ka-dắc-xtan - *Kazakhstan*	171082	197112	225496	261840	291480
Tát-gi-ki-xtan - *Tajikistan*	8134	8938	10714	12244	14205
Tuốc-mê-ni-xtan - *Turkmenistan*	41510	40590	42209	45895	51387
U-dơ-bê-ki-xtan - *Uzbekistan*	66443	77340	90096	102642	114965
Nam Á - *South Asia*					
Áp-ga-ni-xtan - *Afghanistan*	19956	14260	14497	17152	
Ấn Độ - *India*	2674852	3167271	3346107	3638489	3909892
Băng-la-đét - *Bangladesh*	373979	416272	460132	437415	450119
I-ran - *Iran*	280934	407351	422662	457510	475252
Nê-pan - *Nepal*	33434	36925	41183	41048	42914
Pa-ki-xtan - *Pakistan*	300426	348517	374890	336686	371570
Xri Lan-ca - *Sri Lanka*	84336	88557	74143	83716	98963
CHÂU ÂU - *EUROPE*					
Bắc Âu - *Northern Europe*					
Ai-len - *Ireland*	436009	530394	548342	567373	609157
Ai-xơ-len - *Iceland*	22035	26235	29166	31678	33255
Đan Mạch - *Denmark*	355631	406110	400114	404652	424525
Ê-xtô-ni-a - *Estonia*	31821	37201	38227	41470	43130
Lát-vi-a - *Latvia*	33380	38183	38003	42780	43684
Li-tu-a-ni-a (Lít-va) - *Lithuania*	57412	67037	71034	79790	84869
Na Uy - *Norway*	367633	503368	596298	482950	483593
Phần Lan - *Finland*	270000	294223	280253	295022	298697
Thụy Điển - *Sweden*	544266	631693	575071	578991	603715
Vương quốc Anh - *United Kingdom*	2724001	3194559	3181244	3420797	3686033
Đông Âu - *Eastern Europe*					
Ba Lan - *Poland*	605914	689170	695607	812451	917767
Bê-la-rút - *Belarus*	61372	69674	73775	72479	75962
Bun-ga-ri - *Bulgaria*	70487	84375	90506	102199	113343

405 (Tiếp theo) Tổng sản phẩm trong nước theo giá hiện hành của một số nước và vùng lãnh thổ

(Cont.) GDP at current prices of some countries and territories

Triệu đô la Mỹ - *Mill. USD*

	2020	2021	2022	2023	2024
Cộng hoà Séc - *Czech Republic*	251110	290973	301831	345059	347034
Hung-ga-ri - *Hungary*	158468	183283	177003	213240	222723
Liên bang Nga - *Russian Federation*	1493076	1829187	2291612	2071506	2173836
Môn-đô-va - *Moldova*	11531	13692	14525	16712	18200
Ru-ma-ni - *Romania*	250625	285071	295319	347758	382564
U-crai-na - *Ukraine*	156618	199766	161990	181222	190741
Xlô-va-ki-a - *Slovak Republic*	107733	120511	115793	133579	140934
Nam Âu - *Southern Europe*					
An-ba-ni - *Albania*	15241	18032	19017	23491	27046
Bồ Đào Nha - *Portugal*	229619	256056	256899	292324	313271
Bô-xni-a và Héc-xê-gô-vi-na *Bosnia and Herzegovina*	20226	23673	24535	27592	29614
Crô-a-ti-a - *Croatia*	57960	69002	71196	85624	92984
Hy Lạp - *Greece*	191363	218304	217990	242946	256238
I-ta-li-a - *Italy*	1907481	2179208	2104068	2316728	2380825
Tây Ban Nha - *Spain*	1289784	1461245	1448851	1619482	1725672
Xéc-bi - *Serbia*	55874	66160	66810	81344	90098
Xlô-ven-ni-a - *Slovenia*	53385	61541	59899	69255	72972
Tây Âu - *Western Europe*					
Áo - *Austria*	434398	480466	473221	516671	534791
Bỉ - *Belgium*	529694	598522	591086	651331	671370
Đức - *Germany*	3941399	4355252	4201022	4562208	4685593
Hà Lan - *Netherlands*	932561	1054472	1046541	1135476	1214928
Pháp - *France*	2647926	2966434	2794788	3056251	3160443
Thụy Sĩ - *Switzerland*	741999	815309	828509	894425	936564
CHÂU ĐẠI DƯƠNG - *OCEANIA*					
Niu Di-lân - *New Zealand*	213030	253978	249510	255195	260172
Ô-xtrây-li-a - *Australia*	1333336	1560617	1695628	1734451	1757022

(1) Theo Niên giám Thống kê Việt Nam - *According to the Statistical Yearbook of Vietnam.*

Nguồn số liệu: www.worldbank.org - Cơ sở dữ liệu Các chỉ số phát triển thế giới.

Source: www.worldbank.org - World Development Indicators database.

406 Tốc độ tăng tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ
Growth rate of GDP of some countries and territories

%

	2020	2021	2022	2023	2024
CHÂU PHI - *AFRICA*					
Bắc Phi - *Northern Africa*					
Ai-cập - *Egypt*	3,6	3,3	6,6	3,8	2,4
An-giê-ri - *Algeria*	-5,0	3,8	3,6	4,1	3,7
Ma-rốc - *Morocco*	-7,2	8,2	1,8	3,7	3,8
Tuy-ni-di - *Tunisia*	-9,0	4,7	2,8	0,2	1,6
Đông Phi - *Eastern Africa*					
Dăm-bi-a - *Zambia*	-2,8	6,2	5,2	5,4	3,8
Dim-ba-bu-ê - *Zimbabwe*	-7,8	8,5	6,1	5,4	1,7
Kê-ni-a - *Kenya*	-0,3	7,6	4,9	5,7	4,7
Mô-dăm-bích - *Mozambique*	-1,2	2,4	4,4	5,5	2,1
Ru-an-đa - *Rwanda*	-3,4	10,9	8,2	8,2	8,9
Tan-da-ni-a - *Tanzania*	2,0	4,3	4,6	5,1	5,5
U-gan-đa - *Uganda*	3,0	3,5	4,6	5,3	6,1
Nam Phi - *Southern Africa*					
Nam Phi - *South Africa*	-6,2	4,9	2,1	0,8	0,5
Tây Phi - *Western Africa*					
Gha-na - *Ghana*	0,5	5,1	3,8	3,1	5,6
Li-bê-ri-a - *Liberia*	-3,0	5,0	4,8	4,7	4,0
Ni-giê-ri-a - *Nigeria*	-6,4	1,1	4,3	3,3	4,1
Tô-gô - *Togo*	2,2	5,1	6,3	6,2	6,5
Xê-nê-gan - *Senegal*	1,3	6,5	3,9	4,3	6,1
Trung Phi - *Middle Africa*					
Ca-mơ-run - *Cameroon*	0,3	3,3	3,7	3,3	3,5
Cộng hòa Công-gô - *Congo, Rep.*	-6,3	1,0	1,5	1,9	2,6
Cộng hòa Trung Phi *Central African Republic*	0,9	1,0	0,5	0,7	1,5

406 (Tiếp theo) Tốc độ tăng tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ
(Cont.) Growth rate of GDP of some countries and territories

%

	2020	2021	2022	2023	2024
CHÂU MỸ - *AMERICA*					
Bắc Mỹ - *North America*					
Ca-na-đa - *Canada*	-5,0	6,0	4,2	1,5	1,6
Mỹ - *United States*	-2,2	6,1	2,5	2,9	2,8
Ca-ri-bê - *Caribbean*					
Cộng hoà Đô-mi-ni-ca *Dominican Republic*	-7,9	14,0	5,2	2,2	5,0
Cu-ba - *Cuba*	-10,9	1,3	1,8	-1,9	-1,1
Gia-mai-ca - *Jamaica*	-8,3	5,7	6,4	2,7	-0,5
Hai-i-ti - *Haiti*	-3,3	-1,8	-1,7	-1,9	-4,2
Nam Mỹ - *South America*					
Ác-hen-ti-na - *Argentina*	-9,9	10,4	6,0	-1,9	-1,3
Bô-li-vi-a - *Bolivia*	-12,7	10,0	3,7	2,5	-1,1
Bra-xin - *Brazil*	-3,3	4,8	3,0	3,2	3,4
Chi-lê - *Chile*	-6,1	11,3	2,2	0,5	2,6
Cô-lôm-bi-a - *Colombia*	-7,2	10,8	7,3	0,7	1,6
Ê-cu-a-đo - *Ecuador*	-9,2	9,4	5,9	2,0	-2,0
Pa-ra-goay - *Paraguay*	-0,8	4,0	0,2	5,0	4,2
Pê-ru - *Peru*	-10,9	13,4	2,8	-0,4	3,3
U-ru-goay - *Uruguay*	-7,4	5,8	4,5	0,7	3,1
Trung Mỹ - *Central America*					
Cốt-xta Ri-ca - *Costa Rica*	-4,3	7,9	4,6	5,1	4,3
Mê-hi-cô - *Mexico*	-8,4	6,0	3,7	3,4	1,4
Ni-ca-ra-goa - *Nicaragua*	-2,2	10,5	3,6	4,4	3,6
Pa-na-ma - *Panama*	-17,8	16,5	11,0	7,2	2,7
CHÂU Á - *ASIA*					
Đông Á - *East Asia*					
CHND Trung Hoa - *China, PR*	2,3	8,6	3,1	5,4	5,0
Đặc khu HC Hồng Công (TQ) *Hong Kong SAR (China)*	-6,5	6,5	-3,7	3,2	2,5

406 (Tiếp theo) Tốc độ tăng tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ
(Cont.) Growth rate of GDP of some countries and territories

%

	2020	2021	2022	2023	2024
Đặc khu HC Ma-cao (TQ) *Macao SAR (China)*	-54,4	22,5	-19,0	75,3	7,8
Hàn Quốc - *Korea, Republic of*	-0,7	4,6	2,7	1,6	2,0
Mông Cổ - *Mongolia*	-4,6	1,6	5,0	7,4	5,1
Nhật Bản - *Japan*	-4,2	2,7	0,9	1,5	0,1
Đông Nam Á - *Southeast Asia*					
Bru-nây - *Brunei Darussalam*	1,1	-1,6	-1,6	1,1	4,1
Cam-pu-chia - *Cambodia*	-3,6	3,1	5,1	5,0	6,0
In-đô-nê-xi-a - *Indonesia*	-2,1	3,7	5,3	5,0	5,0
Lào - *Lao PDR*	0,5	2,5	2,7	3,7	4,1
Ma-lai-xi-a - *Malaysia*	-5,5	3,3	9,0	3,5	5,1
Mi-an-ma - *Myanmar*	-9,0	-12,0	4,0	1,0	-1,0
Phi-líp-pin - *Philippines*	-9,5	5,7	7,6	5,5	5,7
Thái Lan - *Thailand*	-6,1	1,6	2,6	2,0	2,5
Ti-mo Lét-xtê - *Timor-Leste*	31,7	5,4	-20,5	-18,1	-9,1
Việt Nam[(1)] - *Viet Nam[(1)]*	**2,9**	**2,6**	**8,5**	**5,0**	**7,0**
Xin-ga-po - *Singapore*	-3,8	9,8	4,1	1,8	4,4
Tây Á - *Western Asia*					
Ác-mê-ni-a - *Armenia*	-7,2	5,8	12,6	8,3	5,9
A-déc-bai-gian - *Azerbaijan*	-4,2	5,6	4,7	1,4	4,1
A-rập Xê-út - *Saudi Arabia*	-3,8	6,5	12,0	0,5	2,0
Các tiểu VQ A-rập Thống nhất *United Arab Emirates*	-8,7	4,6	7,5	4,3	4,0
Cô-oét - *Kuwait*	-4,8	1,7	6,8	-1,7	-2,6
Gioóc-đa-ni - *Jordan*	-1,1	3,7	2,6	2,9	2,5
I-rắc - *Iraq*	-12,0	1,5	8,0	0,5	-1,5
I-xra-en - *Israel*	-2,0	9,4	6,3	1,8	0,9
Li-băng - *Lebanon*	-21,4	-7,0	-0,6	-0,8	
Ô-man - *Oman*	-3,4	2,6	8,0	1,4	1,6
Pa-le-xtin - *State of Palestine*	-11,3	7,0	4,1	-4,6	-26,6
Thổ Nhĩ Kỳ - *Türkiye*	1,8	11,8	5,4	5,0	3,3

406 (Tiếp theo) Tốc độ tăng tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ
(Cont.) Growth rate of GDP of some countries and territories

%

	2020	2021	2022	2023	2024
Trung Á - *Central Asia*					
Ka-dắc-xtan - *Kazakhstan*	-2,5	4,3	3,2	5,1	5,0
Tát-gi-ki-xtan - *Tajikistan*	4,4	9,4	8,0	8,3	8,4
Tuốc-mê-ni-xtan - *Turkmenistan*	5,9	6,2	6,2	6,3	6,3
U-dơ-bê-ki-xtan - *Uzbekistan*	1,6	8,0	6,0	6,3	6,5
Nam Á - *South Asia*					
Áp-ga-ni-xtan - *Afghanistan*	-2,4	-20,7	-6,2	2,3	
Ấn Độ - *India*	-5,8	9,7	7,6	9,2	6,5
Băng-la-đét - *Bangladesh*	3,4	6,9	7,1	5,8	4,2
I-ran - *Iran*	4,4	4,1	4,4	5,3	3,7
Nê-pan - *Nepal*	-2,4	4,8	5,6	2,0	3,7
Pa-ki-xtan - *Pakistan*	-1,3	6,5	4,8	-0,41	3,0
Xri Lan-ca - *Sri Lanka*	-4,6	4,2	-7,3	-2,3	5,0
CHÂU ÂU - *EUROPE*					
Bắc Âu - *Northern Europe*					
Ai-len - *Ireland*	7,2	16,3	7,5	-2,5	2,6
Ai-xơ-len - *Iceland*	-6,6	5,2	8,8	5,2	-1,0
Đan Mạch - *Denmark*	-1,8	6,5	0,4	0,6	3,5
Ê-xtô-ni-a - *Estonia*	-2,9	8,3	-1,2	-2,7	-0,1
Lát-vi-a - *Latvia*	-3,5	6,9	1,9	-0,9	0,0
Li-tu-a-ni-a (Lít-va) - *Lithuania*	0,04	6,4	2,5	0,3	2,8
Na Uy - *Norway*	-1,3	3,9	3,2	0,1	2,1
Phần Lan - *Finland*	-2,5	2,7	0,8	-0,9	0,4
Thụy Điển - *Sweden*	-1,9	5,2	1,3	-0,2	0,8
Vương quốc Anh - *United Kingdom*	-10,0	8,5	5,1	0,3	1,1
Đông Âu - *Eastern Europe*					
Ba Lan - *Poland*	-2,0	6,9	5,3	0,2	3,0
Bê-la-rút - *Belarus*	-0,7	2,4	-4,7	4,1	4,0
Bun-ga-ri - *Bulgaria*	-3,1	7,8	4,1	1,7	3,4

406 (Tiếp theo) Tốc độ tăng tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ
(Cont.) Growth rate of GDP of some countries and territories

%

	2020	2021	2022	2023	2024
Cộng hoà Séc - *Czech Republic*	-5,3	4,0	2,8	0,0	1,2
Hung-ga-ri - *Hungary*	-4,3	7,2	4,2	-0,8	0,6
Liên bang Nga - *Russian Federation*	-2,7	5,9	-1,4	4,1	4,3
Môn-đô-va - *Moldova*	-8,3	13,9	-4,6	1,2	0,1
Ru-ma-ni - *Romania*	-3,6	5,6	4,2	2,3	0,9
U-crai-na - *Ukraine*	-3,8	3,4	-28,8	5,5	2,9
Xlô-va-ki-a - *Slovak Republic*	-2,6	5,7	0,5	2,1	1,9
Nam Âu - *Southern Europe*					
An-ba-ni - *Albania*	-3,3	9,0	4,8	4,0	4,0
Bồ Đào Nha - *Portugal*	-8,2	5,6	7,0	3,1	2,1
Bô-xni-a và Héc-xê-gô-vi-na *Bosnia and Herzegovina*	-3,0	7,4	4,2	2,0	3,0
Crô-a-ti-a - *Croatia*	-8,3	12,6	7,3	3,8	3,8
Hy Lạp - *Greece*	-9,2	8,7	5,5	2,1	2,1
I-ta-li-a - *Italy*	-8,9	8,9	4,8	1,0	0,7
Tây Ban Nha - *Spain*	-10,9	6,7	6,4	2,5	3,5
Xéc-bi - *Serbia*	-1,0	7,9	2,7	3,7	3,9
Xlô-ven-ni-a - *Slovenia*	-4,1	8,4	2,7	2,4	1,7
Tây Âu - *Western Europe*					
Áo - *Austria*	-6,3	4,9	5,3	-0,8	-0,7
Bỉ - *Belgium*	-4,8	6,3	4,0	1,7	1,1
Đức - *Germany*	-4,1	3,9	1,8	-0,9	-0,5
Hà Lan - *Netherlands*	-3,9	6,3	5,0	-0,6	1,1
Pháp - *France*	-7,4	6,9	2,7	1,4	1,2
Thụy Sĩ - *Switzerland*	-2,1	5,6	3,0	0,7	1,3
CHÂU ĐẠI DƯƠNG - *OCEANIA*					
Niu Di-lân - *New Zealand*	-0,3	4,5	3,5	1,4	1,3
Ô-xtrây-li-a - *Australia*	-0,1	2,0	4,3	3,6	1,4

(1) Theo Niên giám Thống kê Việt Nam - *According to the Statistical Yearbook of Viet Nam.*

Nguồn số liệu: www.worldbank.org - Cơ sở dữ liệu Các chỉ số phát triển thế giới.
Source: www.worldbank.org - World Development Indicators database.

407 Tổng sản phẩm trong nước bình quân đầu người theo giá hiện hành của một số nước và vùng lãnh thổ

GDP per capita at current prices of some countries and territories

Đô la Mỹ - *USD*

	2020	2021	2022	2023	2024
CHÂU PHI - *AFRICA*					
Bắc Phi - *Northern Africa*					
Ai-cập - *Egypt*	3511	3827	4233	3457	3338
An-giê-ri - *Algeria*	3744	4161	4960	5370	5753
Ma-rốc - *Morocco*	3268	3786	3463	3814	4153
Tuy-ni-di - *Tunisia*	3549	3907	3707	3951	4181
Đông Phi - *Eastern Africa*					
Dăm-bi-a - *Zambia*	952	1127	1447	1331	1187
Dim-ba-bu-ê - *Zimbabwe*	2060	2614	2536	2195	2497
Kê-ni-a - *Kenya*	1928	2061	2110	1943	2132
Mô-dăm-bích - *Mozambique*	462	510	578	622	657
Ru-an-đa - *Rwanda*	779	830	975	1027	1000
Tan-da-ni-a - *Tanzania*	1117	1160	1208	1224	1187
U-gan-đa - *Uganda*	846	883	963	1002	1078
Nam Phi - *Southern Africa*					
Nam Phi - *South Africa*	5581	6829	6534	6034	6267
Tây Phi - *Western Africa*					
Gha-na - *Ghana*	2195	2445	2230	2384	2391
Li-bê-ri-a - *Liberia*	617	668	745	799	851
Ni-giê-ri-a - *Nigeria*	2797	2787	2899	2139	1084
Tô-gô - *Togo*	863	962	951	1055	1119
Xê-nê-gan - *Senegal*	1461	1598	1574	1698	1773
Trung Phi - *Middle Africa*					
Ăng-gô-la - Angola	1759	2304	3682	2916	2666
Ca-mơ-run - *Cameroon*	1556	1672	1605	1720	1830
Cộng hòa Công-gô - *Congo, Rep.*	1994	2516	2621	2478	2482
Cộng hòa Trung Phi *Central African Republic*	463	492	467	496	516

407 (Tiếp theo) Tổng sản phẩm trong nước bình quân đầu người theo giá hiện hành của một số nước và vùng lãnh thổ
(Cont.) GDP per capita at current prices of some countries and territories

Đô la Mỹ - *USD*

	2020	2021	2022	2023	2024
CHÂU MỸ - *AMERICA*					
Bắc Mỹ - *North America*					
Ca-na-đa - *Canada*	43538	52887	56257	54220	54340
Mỹ - *United States*	63516	70205	76657	81032	84534
Ca-ri-bê - *Caribbean*					
Cộng hoà Đô-mi-ni-ca *Dominican Republic*	7135	8527	10104	10630	10876
Cu-ba - *Cuba*	9605				
Gia-mai-ca - *Jamaica*	5299	5626	6626	7542	7754
Hai-i-ti - *Haiti*	1290	1841	1761	1706	2143
Pue-tô Ri-cô - *Puerto Rico*	31427	32619	35354	36981	39344
Nam Mỹ - *South America*					
Ác-hen-ti-na - *Argentina*	8536	10738	13962	14262	13970
Bô-li-vi-a - *Bolivia*	3581	4011	4219	4275	4421
Bra-xin - *Brazil*	7074	7973	9281	10378	10311
Chi-lê - *Chile*	13115	16207	15406	17067	16710
Cô-lôm-bi-a - *Colombia*	5340	6223	6680	7001	7919
Ê-cu-a-đo - *Ecuador*	5464	6061	6516	6738	6875
Pa-ra-goay - *Paraguay*	5365	5977	6206	6300	6416
Pê-ru - *Peru*	6133	6826	7351	7888	8452
U-ru-goay - *Uruguay*	15758	17882	20819	23019	23907
Trung Mỹ - *Central America*					
Cốt-xta Ri-ca - *Costa Rica*	12394	12838	13626	16942	18587
Mê-hi-cô - *Mexico*	8841	10314	11406	13861	14186
Ni-ca-ra-goa - *Nicaragua*	1938	2138	2323	2609	2848
Pa-na-ma - *Panama*	13291	15510	17379	18797	19161
CHÂU Á - *ASIA*					
Đông Á - *East Asia*					
CHND Trung Hoa - *China, PR*	10627	12887	12971	12951	13303
Đặc khu HC Hồng Công (TQ) *Hong Kong SAR (China)*	46109	49771	48826	50562	54075

407 (Tiếp theo) Tổng sản phẩm trong nước bình quân đầu người theo giá hiện hành của một số nước và vùng lãnh thổ

(Cont.) GDP per capita at current prices of some countries and territories

Đô la Mỹ - *USD*

	2020	2021	2022	2023	2024
Đặc khu HC Ma-cao (TQ) *Macao SAR (China)*	36884	44885	36807	67216	72005
Hàn Quốc - *Korea, Republic of*	33646	37518	34822	35674	36239
Mông Cổ - *Mongolia*	4001	4518	4994	5839	6751
Nhật Bản - *Japan*	40029	40095	34066	33836	32487
Đông Nam Á - *Southeast Asia*					
Bru-nây - *Brunei Darussalam*	26834	31007	36633	32891	33153
Cam-pu-chia - *Cambodia*	2082	2167	2325	2430	2628
In-đô-nê-xi-a - *Indonesia*	3854	4287	4731	4876	4925
Lào - *Lao PDR*	2584	2526	2046	2067	2124
Ma-lai-xi-a - *Malaysia*	9958	10903	11755	11386	11874
Mi-an-ma - *Myanmar*	1490	1243	1158	1233	1359
Phi-líp-pin - *Philippines*	3228	3484	3548	3804	3985
Thái Lan - *Thailand*	6986	7057	6909	7195	7347
Ti-mo Lét-xtê - *Timor-Leste*	1631	2685	2343	1502	1332
Việt Nam[(1)] - *Viet Nam[(1)]*	**3552**	**3720**	**4155**	**4323**	**4700**
Xin-ga-po - *Singapore*	61410	80056	90299	85412	90674
Tây Á - *Western Asia*					
Ác-mê-ni-a - *Armenia*	4269	4685	6572	8159	8556
A-déc-bai-gian - *Azerbaijan*	4230	5408	7771	7133	7284
A-rập Xê-út - *Saudi Arabia*	24339	31921	38510	36157	35122
Các tiểu VQ A-rập Thống nhất *United Arab Emirates*	37992	44119	50760	49851	50274
Cô-oét - *Kuwait*	25236	34019	39982	34076	32718
Giooc-đa-ni - *Jordan*	4022	4183	4332	4466	4618
I-rắc - *Iraq*	4295	4868	6521	5965	6074
I-xra-en - *Israel*	44576	52271	54950	52004	54177
Li-băng - *Lebanon*	5561	4045	3654	3478	
Ô-man - *Oman*	16785	19403	23224	21028	20285
Pa-le-xtin - *State of Palestine*	3234	3679	3800	3455	2592
Thổ Nhĩ Kỳ - *Türkiye*	8798	9982	10898	13375	15893

407 (Tiếp theo) Tổng sản phẩm trong nước bình quân đầu người theo giá hiện hành của một số nước và vùng lãnh thổ

(Cont.) GDP per capita at current prices of some countries and territories

Đô la Mỹ - *USD*

	2020	2021	2022	2023	2024
Trung Á - *Central Asia*					
Ka-dắc-xtan - *Kazakhstan*	8782	9984	11255	12879	14155
Tát-gi-ki-xtan - *Tajikistan*	834	897	1052	1178	1341
Tuốc-mê-ni-xtan - *Turkmenistan*	5973	5723	5838	6232	6857
U-dơ-bê-ki-xtan - *Uzbekistan*	1978	2259	2579	2879	3162
Nam Á - *South Asia*					
Áp-ga-ni-xtan - *Afghanistan*	511	356	357	414	
Ấn Độ - *India*	1907	2240	2347	2530	2695
Băng-la-đét - *Bangladesh*	2249	2483	2716	2551	2593
I-ran - *Iran*	3203	4605	4721	5049	5190
Nê-pan - *Nepal*	1154	1253	1386	1382	1447
Pa-ki-xtan - *Pakistan*	1278	1455	1538	1360	1479
Xri Lan-ca - *Sri Lanka*	3848	3997	3343	3799	4516
CHÂU ÂU - *EUROPE*					
Bắc Âu - *Northern Europe*					
Ai-len - *Ireland*	86514	103783	105191	106819	112895
Ai-xơ-len - *Iceland*	60128	70425	76350	82139	86041
Đan Mạch - *Denmark*	60985	69341	67781	68044	71026
Ê-xtô-ni-a - *Estonia*	23934	27951	28340	30264	31428
Lát-vi-a - *Latvia*	17564	20262	20221	22710	23409
Li-tu-a-ni-a (Lít-va) - *Lithuania*	20429	23870	25086	27786	29384
Na Uy - *Norway*	68340	93073	109270	87497	86785
Phần Lan - *Finland*	48829	53099	50441	52834	53150
Thụy Điển - *Sweden*	52569	60648	54837	54950	57117
Vương quốc Anh - *United Kingdom*	40813	47691	47057	49944	53246
Đông Âu - *Eastern Europe*					
Ba Lan - *Poland*	16151	18636	18891	22145	25104
Bê-la-rút - *Belarus*	6543	7490	7995	7897	8318
Bun-ga-ri - *Bulgaria*	10760	12966	13999	15853	17596

407 (Tiếp theo) Tổng sản phẩm trong nước bình quân đầu người theo giá hiện hành của một số nước và vùng lãnh thổ
(Cont.) GDP per capita at current prices of some countries and territories

Đô la Mỹ - *USD*

	2020	2021	2022	2023	2024
Cộng hoà Séc - *Czech Republic*	23473	27696	28282	31762	31823
Hung-ga-ri - *Hungary*	16387	19031	18428	22231	23292
Liên bang Nga - *Russian Federation*	10108	12425	15620	14159	14889
Môn-đô-va - *Moldova*	4376	5275	5744	6800	7576
Ru-ma-ni - *Romania*	13009	14908	15504	18244	20080
U-crai-na - *Ukraine*	3710	4776	4200	5140	5389
Xlô-va-ki-a - *Slovak Republic*	19735	22123	21318	24615	25993
Nam Âu - *Southern Europe*					
An-ba-ni - *Albania*	6028	7242	7757	9731	11378
Bồ Đào Nha - *Portugal*	22299	24711	24621	27635	29292
Bô-xni-a và Héc-xê-gô-vi-na *Bosnia and Herzegovina*	6130	7295	7656	8663	9359
Crô-a-ti-a - *Croatia*	14808	17789	18466	22184	24050
Hy Lạp - *Greece*	17887	20655	20887	23344	24626
I-ta-li-a - *Italy*	32091	36853	35654	39277	40385
Tây Ban Nha - *Spain*	27234	30799	30319	33493	35327
Xéc-bi - *Serbia*	8099	9681	10025	12282	13679
Xlô-ven-ni-a - *Slovenia*	25392	29193	28360	32660	34301
Tây Âu - *Western Europe*					
Áo - *Austria*	48716	53649	52337	56580	58269
Bỉ - *Belgium*	45906	51658	50606	55291	56615
Đức - *Germany*	47395	52349	50507	54777	56104
Hà Lan - *Netherlands*	53468	60142	59123	63516	67520
Pháp - *France*	39170	43725	40989	44700	46103
Thụy Sĩ - *Switzerland*	85898	93665	94395	100624	103998
CHÂU ĐẠI DƯƠNG - *OCEANIA*					
Niu Di-lân - *New Zealand*	41998	49950	49100	49076	49205
Ô-xtrây-li-a - *Australia*	51983	60759	65170	65058	64604

(1) Theo Niên giám Thống kê Việt Nam - *According to the Statistical Yearbook of Viet Nam.*

Nguồn số liệu: www.worldbank.org - Cơ sở dữ liệu Các chỉ số phát triển thế giới.
Source: www.worldbank.org - World Development Indicators database.

408 Tổng sản phẩm trong nước bình quân đầu người tính theo sức mua tương đương của một số nước và vùng lãnh thổ
GDP per capita at purchasing power parity of some countries and territories

Đô la Mỹ - *USD*

	2020	2021	2022	2023	2024
CHÂU PHI - *AFRICA*					
Bắc Phi - *Northern Africa*					
Ai-cập - *Egypt*	15232	15579	17527	18525	19094
An-giê-ri - *Algeria*	12677	14497	15836	16824	17621
Ma-rốc - *Morocco*	7705	8623	9310	9895	10415
Tuy-ni-di - *Tunisia*	11918	12444	13619	14041	14521
Đông Phi - *Eastern Africa*					
Dăm-bi-a - *Zambia*	3157	3503	3841	4077	4215
Dim-ba-bu-ê - *Zimbabwe*	4179	4827	5396	5791	5928
Kê-ni-a - *Kenya*	4793	5339	5883	6317	6644
Mô-dăm-bích - *Mozambique*	1412	1457	1582	1678	1705
Ru-an-đa - *Rwanda*	2285	2733	3099	3399	3711
Tan-da-ni-a - *Tanzania*	3291	3493	3800	4019	4221
U-gan-đa - *Uganda*	2532	2685	2919	3098	3273
Nam Phi - *Southern Africa*					
Nam Phi - *South Africa*	12671	13682	14749	15200	15456
Tây Phi - *Western Africa*					
Gha-na - *Ghana*	6047	6608	7208	7556	8020
Li-bê-ri-a - *Liberia*	1660	1539	1692	1795	1871
Ni-giê-ri-a - *Nigeria*	7415	7588	8305	8705	9087
Tô-gô - *Togo*	2384	2639	2935	3154	3365
Xê-nê-gan - *Senegal*	3753	4174	4530	4778	5071
Trung Phi - *Middle Africa*					
Ca-mơ-run - *Cameroon*	4365	4794	5189	5411	5589
Cộng hòa Công-gô - *Congo, Rep.*	4771	6263	6647	6850	7026
Cộng hòa Trung Phi *Central African Republic*	1066	1129	1218	1257	1263
CHÂU MỸ - *AMERICA*					
Bắc Mỹ - *North America*					
Ca-na-đa - *Canada*	48591	56995	63944	64219	64610
Mỹ - *United States*	64402	71307	77861	82305	85810

408 (Tiếp theo) Tổng sản phẩm trong nước bình quân đầu người tính theo sức mua tương đương của một số nước và vùng lãnh thổ

(Cont.) GDP per capita at purchasing power parity of some countries and territories

Đô la Mỹ - *USD*

	2020	2021	2022	2023	2024
Ca-ri-bê - *Caribbean*					
Cộng hoà Đô-mi-ni-ca *Dominican Republic*	18998	22053	24626	25840	27542
Gia-mai-ca - *Jamaica*	9764	10431	11888	12651	12890
Hai-i-ti - *Haiti*	3103	3145	3275	3292	3194
Pue-tô Ri-cô - *Puerto Rico*	36859	40559	45328	47543	50248
Nam Mỹ - *South America*					
Bô-li-vi-a - *Bolivia*	9581	11202	12307	12892	12878
Bra-xin - *Brazil*	16102	18076	19877	21176	22338
Chi-lê - *Chile*	25351	29090	30932	33145	36181
Cô-lôm-bi-a - *Colombia*	15519	17383	20854	21246	22349
Ê-cu-a-đo - *Ecuador*	11527	13507	15198	15919	15840
Pa-ra-goay - *Paraguay*	14309	15406	16347	17564	18524
Pê-ru - *Peru*	12563	15281	16669	17011	17802
U-ru-goay - *Uruguay*	25725	29432	33001	34471	36418
Trung Mỹ - *Central America*					
Cốt-xta Ri-ca - *Costa Rica*	22100	23853	26226	28909	31107
Mê-hi-cô - *Mexico*	19354	20783	23135	25243	26185
Ni-ca-ra-goa - *Nicaragua*	6274	7119	7797	8320	8709
Pa-na-ma - *Panama*	27017	30933	36333	39813	41369
CHÂU Á - *ASIA*					
Đông Á - *East Asia*					
CHND Trung Hoa - *China, PR*	18267	20843	23032	25179	27105
Đặc khu HC Hồng Công (TQ) *Hong Kong SAR (China)*	58187	65885	68602	71512	75196
Đặc khu HC Ma-cao (TQ) *Macao SAR (China)*	57078	73374	64194	116329	126960
Hàn Quốc - *Korea, Republic of*	47881	51718	55509	57430	61051
Mông Cổ - *Mongolia*	13693	14792	16402	18005	19145
Nhật Bản - *Japan*	42426	44355	47192	50662	52039

408 (Tiếp theo) Tổng sản phẩm trong nước bình quân đầu người tính theo sức mua tương đương của một số nước và vùng lãnh thổ

(Cont.) GDP per capita at purchasing power parity of some countries and territories

Đô la Mỹ - *USD*

	2020	2021	2022	2023	2024
Đông Nam Á - *Southeast Asia*					
Bru-nây - *Brunei Darussalam*	69788	78249	81802	85033	89879
Cam-pu-chia - *Cambodia*	5942	6226	6919	7431	7967
In-đô-nê-xi-a - *Indonesia*	11729	12757	14285	15416	16448
Lào - *Lao PDR*	7913	8080	8766	9292	9776
Ma-lai-xi-a - *Malaysia*	27475	29823	34420	36467	38779
Mi-an-ma - *Myanmar*	5741	5178	5732	5953	5997
Phi-líp-pin - *Philippines*	8238	8858	10131	10986	11794
Thái Lan - *Thailand*	19164	20243	22243	23519	24712
Ti-mo Lét-xtê - *Timor-Leste*	6132	6825	5730	4807	4423
Việt Nam - *Viet Nam*	**11609**	**12049**	**13905**	**15034**	**16386**
Xin-ga-po - *Singapore*	101518	132617	143095	143786	150689
Tây Á - *Western Asia*					
Ác-mê-ni-a - *Armenia*	14706	15922	19161	21534	22823
A-déc-bai-gian - *Azerbaijan*	15164	20111	22552	23652	25089
A-rập Xê-út - *Saudi Arabia*	47518	62690	71968	71565	71375
Các tiểu VQ A-rập Thống nhất *United Arab Emirates*	66791	68580	75072	77955	79229
Cô-oét - *Kuwait*	41462	50652	55043	53025	52444
Giooóc-đa-ni - *Jordan*	9579	9182	9927	10412	10821
I-rắc - *Iraq*	10574	12732	14391	14653	14464
I-xra-en - *Israel*	40955	46162	53619	55171	57236
Li-băng - *Lebanon*	16260	11600	12293	12575	
Ô-man - *Oman*	35163	38719	42616	41945	41740
Pa-le-xtin - *State of Palestine*	5956	5663	6163	5950	4371
Thổ Nhĩ Kỳ - *Türkiye*	29209	32106	39564	42786	45639
Trung Á - *Central Asia*					
Ka-dắc-xtan - *Kazakhstan*	29040	32946	35895	38515	40891
Tát-gi-ki-xtan - *Tajikistan*	3654	3986	4514	4964	5406

408 (Tiếp theo) Tổng sản phẩm trong nước bình quân đầu người tính theo sức mua tương đương của một số nước và vùng lãnh thổ

(Cont.) GDP per capita at purchasing power parity of some countries and territories

Đô la Mỹ - *USD*

	2020	2021	2022	2023	2024
Tuốc-mê-ni-xtan - *Turkmenistan*	15091	16434	18340	19829	21213
U-dơ-bê-ki-xtan - *Uzbekistan*	8452	9248	10293	11107	11879
Nam Á - *South Asia*					
Áp-ga-ni-xtan - *Afghanistan*	2562	2144	2123	2202	
Ấn Độ - *India*	6966	8050	9207	10323	11160
Băng-la-đét - *Bangladesh*	6641	7441	8451	9148	9647
I-ran - *Iran*	15119	15884	17546	18917	19874
Nê-pan - *Nepal*	4236	4546	5103	5395	5737
Pa-ki-xtan - *Pakistan*	5048	5367	5920	6014	6252
Xri Lan-ca - *Sri Lanka*	12941	14316	14194	14456	15633
CHÂU ÂU - *EUROPE*					
Bắc Âu - *Northern Europe*					
Ai-len - *Ireland*	97800	116904	138523	129683	133437
Ai-xơ-len - *Iceland*	55797	61610	75333	81608	84257
Đan Mạch - *Denmark*	62682	69715	78914	77892	81878
Ê-xtô-ni-a - *Estonia*	40672	44252	48218	48637	49969
Lát-vi-a - *Latvia*	32741	36912	40559	42576	43394
Li-tu-a-ni-a (Lít-va) - *Lithuania*	41263	45874	50936	52348	55286
Na Uy - *Norway*	67111	88984	125490	103638	102038
Phần Lan - *Finland*	53297	56790	62133	63415	65378
Thụy Điển - *Sweden*	57489	62732	67076	69226	71845
Vương quốc Anh - *United Kingdom*	48230	51004	59022	59911	62009
Đông Âu - *Eastern Europe*					
Ba Lan - *Poland*	37089	41060	46778	48473	51263
Bê-la-rút - *Belarus*	24872	27611	28429	30834	33010
Bun-ga-ri - *Bulgaria*	27352	30959	36320	38829	41969
Cộng hoà Séc - *Czech Republic*	44839	47796	52947	55761	57285
Hung-ga-ri - *Hungary*	35584	38887	44366	46592	48552

408 (Tiếp theo) Tổng sản phẩm trong nước bình quân đầu người tính theo sức mua tương đương của một số nước và vùng lãnh thổ

(Cont.) GDP per capita at purchasing power parity of some countries and territories

Đô la Mỹ - *USD*

	2020	2021	2022	2023	2024
Liên bang Nga - *Russian Federation*	31491	38638	40939	44269	47405
Môn-đô-va - *Moldova*	13527	15682	16453	17747	18615
Ru-ma-ni - *Romania*	34194	37534	41979	45982	49077
U-crai-na - *Ukraine*	15541	17846	14770	17665	18550
Xlô-va-ki-a - *Slovak Republic*	35328	38346	41562	45974	48132
Nam Âu - *Southern Europe*					
An-ba-ni - *Albania*	16288	18213	22138	24822	26702
Bồ Đào Nha - *Portugal*	35967	38658	45250	49353	51680
Bô-xni-a và Héc-xê-gô-vi-na *Bosnia and Herzegovina*	16370	18287	21651	23376	25043
Crô-a-ti-a - *Croatia*	31594	36930	42125	47760	49551
Hy Lạp - *Greece*	29533	33531	39612	42711	44327
I-ta-li-a - *Italy*	44436	49825	57261	60030	62014
Tây Ban Nha - *Spain*	39328	44252	51399	55682	57965
Xéc-bi - *Serbia*	21013	23406	26143	29777	32832
Xlô-ven-ni-a - *Slovenia*	41767	45914	52347	56064	57186
Tây Âu - *Western Europe*					
Áo - *Austria*	58523	62969	72065	73545	73911
Bỉ - *Belgium*	56120	60669	69128	71946	73514
Đức - *Germany*	58686	62531	69049	71684	73552
Hà Lan - *Netherlands*	62597	68574	78630	81729	86174
Pháp - *France*	49482	52517	57043	60839	62557
Thụy Sĩ - *Switzerland*	72998	81001	94421	95142	96498
CHÂU ĐẠI DƯƠNG - *OCEANIA*					
Niu Di-lân - *New Zealand*	45513	48249	54034	54697	55551
Ô-xtrây-li-a - *Australia*	54184	58327	66103	72273	72111

Nguồn số liệu: www.worldbank.org - Cơ sở dữ liệu Các chỉ số phát triển thế giới.
Source: www.worldbank.org - World Development Indicators database.

409 Tỷ trọng của ba khu vực kinh tế trong tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ (Theo giá hiện hành)

Share of three economic sectors in GDP of some countries and territories (At current prices)

A. NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN - *AGRICULTURE, FORESTRY, AND FISHING*

%

	2020	2021	2022	2023	2024
CHÂU PHI - *AFRICA*					
Bắc Phi - *Northern Africa*					
Ai-cập - *Egypt*	11,2	11,4	10,9	10,6	13,7
An-giê-ri - *Algeria*	12,8	11,2	10,6	13,4	14,0
Ma-rốc - *Morocco*	10,7	12,0	9,8	11,1	10,6
Tuy-ni-di - *Tunisia*	10,4	10,1	10,8	9,5	9,7
Đông Phi - *Eastern Africa*					
Dăm-bi-a - *Zambia*	3,0	3,0	3,1	2,2	2,8
Dim-ba-bu-ê - *Zimbabwe*	20,8	21,5	17,1	11,5	8,7
Kê-ni-a - *Kenya*	22,7	21,5	21,0	21,5	22,5
Mô-dăm-bích - *Mozambique*	26,9	26,9	25,6	25,4	25,2
Ru-an-đa - *Rwanda*	26,7	24,1	24,9	26,6	24,6
Tan-da-ni-a - *Tanzania*	25,3	24,8	24,3	23,7	23,3
U-gan-đa - *Uganda*	23,9	23,8	24,0	24,1	24,6
Nam Phi - *Southern Africa*					
Nam Phi - *South Africa*	2,6	2,5	2,6	2,5	2,8
Tây Phi - *Western Africa*					
Gha-na - *Ghana*	18,9	19,7	19,5	20,9	20,9
Ni-giê-ri-a - *Nigeria*	28,3	29,4	28,6	27,7	25,9
Tô-gô - *Togo*	19,2	20,6	21,2	21,3	21,3
Xê-nê-gan - *Senegal*	16,1	15,6	16,3	17,4	16,6
Trung Phi - *Middle Africa*					
Ca-mơ-run - *Cameroon*	17,5	17,0	16,5	17,1	18,5
Cộng hòa Công-gô - *Congo, Rep.*	10,7	9,1	8,0	9,0	9,4
Cộng hòa Trung Phi *Central African Republic*	29,5	35,8	36,2	28,6	27,9

409 (Tiếp theo) Tỷ trọng của ba khu vực kinh tế trong tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ (Theo giá hiện hành)

(Cont.) Share of three economic sectors in GDP of some countries and territories (At current prices)

A. NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN - *AGRICULTURE, FORESTRY, AND FISHING*

%

	2020	2021	2022	2023	2024
CHÂU MỸ - *AMERICA*					
Bắc Mỹ - *North America*					
Ca-na-đa - *Canada*	1,8	1,6			
Mỹ - *United States*	0,9	1,0			
Ca-ri-bê - *Caribbean*					
Cộng hoà Đô-mi-ni-ca *Dominican Republic*	4,5	4,2	4,2	4,3	4,5
Gia-mai-ca - *Jamaica*	7,7	7,4	6,8	7,8	8,0
Pue-tô Ri-cô - *Puerto Rico*	0,7	0,7	0,7	0,7	0,7
Nam Mỹ - *South America*					
Ác-hen-ti-na - *Argentina*	6,4	7,3	6,5	5,8	5,8
Bô-li-vi-a - *Bolivia*	9,1	8,8	8,7	9,3	8,8
Bra-xin - *Brazil*	5,7	6,6	5,8	6,0	5,8
Chi-lê - *Chile*	4,0	3,5	3,2	3,5	3,9
Cô-lôm-bi-a - *Colombia*	7,5	7,8	8,8	8,8	9,3
Ê-cu-a-đo - *Ecuador*	8,4	8,1	7,4	8,0	9,5
Pa-ra-goay - *Paraguay*	10,7	11,3	10,9	11,6	10,7
U-ru-goay - *Uruguay*	7,2	7,7	6,9	6,1	6,4
Trung Mỹ - *Central America*					
Cốt-xta Ri-ca - *Costa Rica*	4,3	4,4	4,1	3,8	3,6
Mê-hi-cô - *Mexico*	3,7	3,8	3,9	3,8	3,7
Ni-ca-ra-goa - *Nicaragua*	15,9	15,7	16,8	15,3	14,4
CHÂU Á - *ASIA*					
Đông Á - *East Asia*					
CHND Trung Hoa - *China, PR*	7,5	7,1	7,1	6,9	6,8
Đặc khu HC Hồng Công (TQ) *Hong Kong SAR (China)*	0,1	0,1	0,1	0,04	0,04

409 (Tiếp theo) Tỷ trọng của ba khu vực kinh tế trong tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ (Theo giá hiện hành)

(Cont.) Share of three economic sectors in GDP of some countries and territories (At current prices)

A. NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN - *AGRICULTURE, FORESTRY, AND FISHING*

%

	2020	2021	2022	2023	2024
Hàn Quốc - *Korea, Republic of*	1,6	1,7	1,4	1,4	1,5
Mông Cổ - *Mongolia*	13,0	13,2	13,0	9,9	7,3
Nhật Bản - *Japan*	1,1	1,0	0,9	0,9	
Đông Nam Á - *Southeast Asia*					
Bru-nây - *Brunei Darussalam*	1,2	1,3	1,1	1,2	1,2
Cam-pu-chia - *Cambodia*	17,0	16,9	16,5	17,1	16,6
In-đô-nê-xi-a - *Indonesia*	13,7	13,3	12,4	12,5	12,6
Lào - *Lao PDR*	16,3	16,1	14,9	16,1	16,8
Ma-lai-xi-a - *Malaysia*	8,2	9,6	9,0	7,8	8,1
Mi-an-ma - *Myanmar*	22,4	22,8	22,3	22,7	20,8
Phi-líp-pin - *Philippines*	10,2	10,1	9,6	9,4	9,1
Thái Lan - *Thailand*	8,7	8,7	8,7	8,6	8,7
Ti-mo Lét-xtê - *Timor-Leste*	13,3	8,7	10,3	17,2	20,2
Việt Nam[(1)] - *Viet Nam[(1)]*	**12,7**	**12,6**	**11,9**	**11,9**	**12,0**
Xin-ga-po - *Singapore*	0,03	0,03	0,03	0,03	0,03
Tây Á - *Western Asia*					
Ác-mê-ni-a - *Armenia*	11,3	11,3	10,1	8,1	7,8
A-déc-bai-gian - *Azerbaijan*	6,7	5,7	4,6	5,5	5,7
A-rập Xê-út - *Saudi Arabia*	3,0	2,4	2,2	2,5	2,5
Cô-oét - *Kuwait*	0,5	0,5	0,4	0,5	0,5
Giooóc-đa-ni - *Jordan*	4,6	4,8	4,8	4,8	5,1
Li-băng - *Lebanon*	3,1	1,4	1,2	1,0	
Ô-man - *Oman*	2,5	2,4	2,1	2,4	2,6
Pa-le-xtin - *State of Palestine*	7,1	6,3	5,7	5,7	
Thổ Nhĩ Kỳ - *Türkiye*	6,9	5,7	6,7	6,4	5,8

409 (Tiếp theo) Tỷ trọng của ba khu vực kinh tế trong tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ (Theo giá hiện hành)

(Cont.) Share of three economic sectors in GDP of some countries and territories (At current prices)

A. NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN - *AGRICULTURE, FORESTRY, AND FISHING*

%

	2020	2021	2022	2023	2024
Trung Á - *Central Asia*					
Ka-dắc-xtan - *Kazakhstan*	5,4	5,0	5,2	3,8	3,9
Tát-gi-ki-xtan - *Tajikistan*	22,7	22,4	22,9	22,9	
U-dơ-bê-ki-xtan - *Uzbekistan*	22,5	22,2	21,0	20,2	18,3
Nam Á - *South Asia*					
Áp-ga-ni-xtan - *Afghanistan*	30,0	33,6	33,7	34,7	
Ấn Độ - *India*	18,7	17,4	16,5	16,2	16,3
Băng-la-đét - *Bangladesh*	12,0	11,6	11,2	11,0	11,2
I-ran - *Iran*	11,7	10,6	10,7	10,8	10,8
Nê-pan - *Nepal*	22,2	22,0	20,9	21,3	21,9
Pa-ki-xtan - *Pakistan*	21,9	22,7	22,3	23,4	23,7
Xri Lan-ca - *Sri Lanka*	8,3	8,8	8,4	8,1	8,3
CHÂU ÂU - *EUROPE*					
Bắc Âu - *Northern Europe*					
Ai-len - *Ireland*	1,0	1,0	1,2	0,8	1,0
Ai-xơ-len - *Iceland*	4,6	4,2	4,1	4,2	4,0
Đan Mạch - *Denmark*	1,3	1,1	1,0	1,0	0,9
Ê-xtô-ni-a - *Estonia*	1,9	1,9	2,4	1,7	1,8
Lát-vi-a - *Latvia*	4,1	4,2	5,1	3,9	4,0
Li-tu-a-ni-a (Lít-va) - *Lithuania*	3,5	3,4	3,9	2,7	2,6
Na Uy - *Norway*	1,8	1,6	1,6	2,1	2,1
Phần Lan - *Finland*	2,2	2,2	2,2	2,3	2,5
Thụy Điển - *Sweden*	1,2	1,2	1,2	1,3	1,4
Vương quốc Anh - *United Kingdom*	0,7	0,7	0,7	0,6	0,6

409 (Tiếp theo) Tỷ trọng của ba khu vực kinh tế trong tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ (Theo giá hiện hành)

(Cont.) Share of three economic sectors in GDP of some countries and territories (At current prices)

A. NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN - *AGRICULTURE, FORESTRY, AND FISHING*

%

	2020	2021	2022	2023	2024
Đông Âu - *Eastern Europe*					
Ba Lan - *Poland*	2,6	2,2	2,8	2,8	2,5
Bê-la-rút - *Belarus*	7,1	6,7	8,0	7,2	6,9
Bun-ga-ri - *Bulgaria*	3,4	4,3	3,7	2,5	2,4
Cộng hoà Séc - *Czech Republic*	1,9	1,8	2,1	2,1	1,9
Hung-ga-ri - *Hungary*	3,4	3,5	3,1	2,9	2,7
Liên bang Nga - *Russian Federation*	4,0	3,7	3,4	3,0	2,7
Môn-đô-va - *Moldova*	9,4	10,6	8,1	7,1	7,1
Ru-ma-ni - *Romania*	4,1	4,6	3,8	3,3	2,8
U-crai-na - *Ukraine*	9,3	10,9	8,6	7,6	7,1
Xlô-va-ki-a - *Slovak Republic*	1,7	1,9	1,9	2,1	1,6
Nam Âu - *Southern Europe*					
An-ba-ni - *Albania*	18,8	17,8	17,0	16,3	15,5
Bồ Đào Nha - *Portugal*	2,1	2,2	1,9	2,1	2,0
Bô-xni-a và Héc-xê-gô-vi-na *Bosnia and Herzegovina*	5,9	5,0	4,8	4,7	4,5
Crô-a-ti-a - *Croatia*	3,1	3,4	3,4	2,7	2,9
Hy Lạp - *Greece*	3,9	3,5	3,8	3,7	3,8
I-ta-li-a - *Italy*	1,9	1,8	1,9	1,9	2,0
Tây Ban Nha - *Spain*	2,8	2,8	2,4	2,6	2,8
Xéc-bi - *Serbia*	5,1	5,2	5,3	3,8	3,2
Xlô-ven-ni-a - *Slovenia*	1,9	1,5	1,6	1,5	1,5

409 (Tiếp theo) Tỷ trọng của ba khu vực kinh tế trong tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ (Theo giá hiện hành)

(Cont.) Share of three economic sectors in GDP of some countries and territories (At current prices)

A. NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN - *AGRICULTURE, FORESTRY, AND FISHING*

%

	2020	2021	2022	2023	2024
Tây Âu - *Western Europe*					
Áo - *Austria*	1,1	1,2	1,3	1,2	1,2
Bỉ - *Belgium*	0,7	0,7	0,7	0,8	0,8
Đức - *Germany*	0,7	0,8	1,0	0,9	0,9
Hà Lan - *Netherlands*	1,7	1,7	1,6	1,8	1,7
Pháp - *France*	1,5	1,5	1,7	1,5	1,3
Thụy Sĩ - *Switzerland*	0,7	0,6	0,6	0,6	0,6
CHÂU ĐẠI DƯƠNG - *OCEANIA*					
Ô-xtrây-li-a - *Australia*	2,0	2,3	2,7	2,6	2,0

409 (Tiếp theo) Tỷ trọng của ba khu vực kinh tế trong tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ (Theo giá hiện hành)

(Cont.) Share of three economic sectors in GDP of some countries and territories (At current prices)

B. CÔNG NGHIỆP VÀ XÂY DỰNG - *INDUSTRY AND CONSTRUCTION*

%

	2020	2021	2022	2023	2024
CHÂU PHI - *AFRICA*					
Bắc Phi - *Northern Africa*					
Ai-cập - *Egypt*	32,4	31,2	32,7	32,7	32,6
An-giê-ri - *Algeria*	30,0	36,3	43,1	37,5	36,2
Ma-rốc - *Morocco*	26,0	26,0	26,1	25,3	25,6
Tuy-ni-di - *Tunisia*	21,5	23,4	26,0	24,1	22,6
Đông Phi - *Eastern Africa*					
Dăm-bi-a - *Zambia*	40,2	41,8	35,3	35,1	35,2
Dim-ba-bu-ê - *Zimbabwe*	40,4	36,9	46,5	33,3	35,0
Kê-ni-a - *Kenya*	17,4	17,2	17,5	17,1	16,5
Mô-dăm-bích - *Mozambique*	21,8	21,9	23,2	21,5	21,9
Ru-an-đa - *Rwanda*	18,6	20,5	21,3	20,7	21,0
Tan-da-ni-a - *Tanzania*	27,1	27,3	27,7	28,0	28,6
U-gan-đa - *Uganda*	26,5	27,1	26,8	25,8	24,9
Nam Phi - *Southern Africa*					
Nam Phi - *South Africa*	23,3	24,9	25,0	24,6	24,3
Tây Phi - *Western Africa*					
Gha-na - *Ghana*	29,9	28,4	31,5	29,5	31,5
Ni-giê-ri-a - *Nigeria*	18,4	18,3	19,2	19,1	18,2
Tô-gô - *Togo*	20,1	20,0	21,2	20,8	20,4
Xê-nê-gan - *Senegal*	23,2	23,9	24,9	22,9	25,0
Trung Phi - *Middle Africa*					
Ca-mơ-run - *Cameroon*	23,0	24,5	27,1	25,1	23,2
Cộng hòa Công-gô - *Congo, Rep.*	34,0	42,9	49,2	45,2	40,1
Cộng hòa Trung Phi *Central African Republic*	20,4	21,6	21,2	20,7	20,0

409 (Tiếp theo) Tỷ trọng của ba khu vực kinh tế trong tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ (Theo giá hiện hành)

(Cont.) Share of three economic sectors in GDP of some countries and territories (At current prices)

B. CÔNG NGHIỆP VÀ XÂY DỰNG - *INDUSTRY AND CONSTRUCTION*

%

	2020	2021	2022	2023	2024
CHÂU MỸ - *AMERICA*					
Bắc Mỹ - *North America*					
Ca-na-đa - *Canada*	22,5	25,3			
Mỹ - *United States*	17,5	17,9			
Ca-ri-bê - *Caribbean*					
Cộng hoà Đô-mi-ni-ca *Dominican Republic*	28,8	30,9	30,8	29,3	28,7
Gia-mai-ca - *Jamaica*	18,1	18,2	17,4	16,7	16,5
Pue-tô Ri-cô - *Puerto Rico*	50,3	50,5	48,2	47,4	47,2
Nam Mỹ - *South America*					
Ác-hen-ti-na - *Argentina*	22,4	23,5	24,1	25,2	24,0
Bô-li-vi-a - *Bolivia*	27,3	30,8	32,0	29,8	31,3
Bra-xin - *Brazil*	19,5	22,1	22,8	22,1	20,9
Chi-lê - *Chile*	29,8	30,9	31,0	28,8	30,1
Cô-lôm-bi-a - *Colombia*	23,4	24,6	26,1	24,7	23,1
Ê-cu-a-đo - *Ecuador*	24,0	27,3	29,6	27,6	26,5
Pa-ra-goay - *Paraguay*	34,2	34,7	34,3	32,9	32,5
U-ru-goay - *Uruguay*	17,0	17,7	17,7	16,8	16,8
Trung Mỹ - *Central America*					
Cốt-xta Ri-ca - *Costa Rica*	20,4	20,6	20,6	20,5	19,7
Mê-hi-cô - *Mexico*	31,0	32,0	33,2	32,6	31,8
Ni-ca-ra-goa - *Nicaragua*	25,8	27,3	25,9	27,2	27,6
CHÂU Á - *ASIA*					
Đông Á - *East Asia*					
CHND Trung Hoa - *China, PR*	36,9	38,1	37,9	36,8	36,5
Đặc khu HC Hồng Công (TQ) *Hong Kong SAR (China)*	6,2	6,0	6,3	6,3	6,2

409 (Tiếp theo) Tỷ trọng của ba khu vực kinh tế trong tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ (Theo giá hiện hành)

(Cont.) Share of three economic sectors in GDP of some countries and territories (At current prices)

B. CÔNG NGHIỆP VÀ XÂY DỰNG - *INDUSTRY AND CONSTRUCTION*

%

	2020	2021	2022	2023	2024
Hàn Quốc - *Korea, Republic of*	33,4	33,2	32,5	32,5	33,9
Mông Cổ - *Mongolia*	37,0	37,1	35,3	39,5	38,1
Nhật Bản - *Japan*	29,1	29,2	27,7	28,6	
Đông Nam Á - *Southeast Asia*					
Bru-nây - *Brunei Darussalam*	59,1	62,7	67,9	61,7	61,7
Cam-pu-chia - *Cambodia*	37,5	40,3	40,9	40,5	41,8
In-đô-nê-xi-a - *Indonesia*	38,2	39,8	41,4	40,2	39,3
Lào - *Lao PDR*	32,4	34,1	34,1	30,5	29,0
Ma-lai-xi-a - *Malaysia*	35,9	37,7	39,0	37,6	37,0
Mi-an-ma - *Myanmar*	37,5	37,3	38,2	37,6	37,8
Phi-líp-pin - *Philippines*	28,4	28,9	29,2	28,2	27,7
Thái Lan - *Thailand*	33,3	35,0	35,1	33,0	32,1
Ti-mo Lét-xtê - *Timor-Leste*	36,8	62,2	54,5	23,9	11,8
Việt Nam[(1)] - *Viet Nam[(1)]*	**36,7**	**37,4**	**38,5**	**37,6**	**37,5**
Xin-ga-po - *Singapore*	23,2	24,6	23,8	22,1	21,4
Tây Á - *Western Asia*					
Ác-mê-ni-a - *Armenia*	26,8	26,4	25,4	22,9	22,9
A-déc-bai-gian - *Azerbaijan*	42,0	48,8	56,1	45,8	42,6
A-rập Xê-út - *Saudi Arabia*	38,3	46,0	53,1	47,6	44,9
Cô-oét - *Kuwait*	48,5	58,3	65,8	60,3	57,1
Giooóc-đa-ni - *Jordan*	23,6	23,4	24,5	24,8	25,1
Li-băng - *Lebanon*	6,6	2,8	2,4	2,1	
Ô-man - *Oman*	47,1	51,9	59,5	55,4	54,2
Pa-le-xtin - *State of Palestine*	17,0	17,7	17,4	15,6	
Thổ Nhĩ Kỳ - *Türkiye*	27,8	30,8	30,9	28,2	25,5

409 (Tiếp theo) Tỷ trọng của ba khu vực kinh tế trong tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ (Theo giá hiện hành)

(Cont.) Share of three economic sectors in GDP of some countries and territories (At current prices)

B. CÔNG NGHIỆP VÀ XÂY DỰNG - *INDUSTRY AND CONSTRUCTION*

%

	2020	2021	2022	2023	2024
Trung Á - *Central Asia*					
Ka-dắc-xtan - *Kazakhstan*	33,1	35,3	35,0	32,4	32,1
Tát-gi-ki-xtan - *Tajikistan*	33,8	35,2	34,7	33,6	
U-dơ-bê-ki-xtan - *Uzbekistan*	32,0	32,4	31,5	31,0	31,8
Nam Á - *South Asia*					
Áp-ga-ni-xtan - *Afghanistan*	13,0	14,3	16,1	13,4	
Ấn Độ - *India*	25,1	26,5	25,4	25,3	24,6
Băng-la-đét - *Bangladesh*	32,9	33,3	33,9	34,6	34,1
I-ran - *Iran*	37,2	39,2	41,2	38,8	36,1
Nê-pan - *Nepal*	12,0	11,8	12,2	12,0	11,4
Pa-ki-xtan - *Pakistan*	18,6	18,9	20,4	20,7	20,2
Xri Lan-ca - *Sri Lanka*	28,2	30,0	29,8	25,8	25,5
CHÂU ÂU - *EUROPE*					
Bắc Âu - *Northern Europe*					
Ai-len - *Ireland*	37,2	38,0	40,8	34,0	33,6
Ai-xơ-len - *Iceland*	20,4	20,8	21,5	20,0	20,1
Đan Mạch - *Denmark*	19,6	19,4	20,7	23,6	24,1
Ê-xtô-ni-a - *Estonia*	21,8	22,8	23,1	21,3	20,1
Lát-vi-a - *Latvia*	20,3	21,1	20,6	20,1	18,5
Li-tu-a-ni-a (Lít-va) - *Lithuania*	24,8	24,9	25,6	24,2	23,4
Na Uy - *Norway*	26,9	37,9	49,1	39,1	37,0
Phần Lan - *Finland*	24,2	24,2	25,2	23,5	22,8
Thụy Điển - *Sweden*	21,8	22,6	23,8	22,6	21,7
Vương quốc Anh - *United Kingdom*	17,5	17,0	16,8	17,7	17,1

409 (Tiếp theo) Tỷ trọng của ba khu vực kinh tế trong tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ (Theo giá hiện hành)

(Cont.) Share of three economic sectors in GDP of some countries and territories (At current prices)

B. CÔNG NGHIỆP VÀ XÂY DỰNG - *INDUSTRY AND CONSTRUCTION*

%

	2020	2021	2022	2023	2024
Đông Âu - *Eastern Europe*					
Ba Lan - *Poland*	28,6	28,5	29,2	29,4	27,2
Bê-la-rút - *Belarus*	31,4	32,1	33,0	31,7	30,7
Bun-ga-ri - *Bulgaria*	21,8	20,8	25,3	22,7	21,1
Cộng hoà Séc - *Czech Republic*	29,7	28,5	29,2	30,0	29,2
Hung-ga-ri - *Hungary*	24,4	23,9	24,2	25,3	23,7
Liên bang Nga - *Russian Federation*	29,7	31,8	32,2	30,4	30,7
Môn-đô-va - *Moldova*	23,1	20,6	19,1	17,7	16,8
Ru-ma-ni - *Romania*	26,6	26,2	27,6	27,1	25,3
U-crai-na - *Ukraine*	20,8	23,2	18,0	19,1	19,0
Xlô-va-ki-a - *Slovak Republic*	28,5	27,4	26,5	29,2	28,9
Nam Âu - *Southern Europe*					
An-ba-ni - *Albania*	23,5	22,4	23,0	23,2	22,4
Bồ Đào Nha - *Portugal*	19,4	19,3	18,4	18,7	18,7
Bô-xni-a và Héc-xê-gô-vi-na *Bosnia and Herzegovina*	23,8	24,8	24,7	23,7	22,4
Crô-a-ti-a - *Croatia*	20,1	19,6	20,1	21,2	19,2
Hy Lạp - *Greece*	14,3	14,8	16,7	14,8	15,0
I-ta-li-a - *Italy*	21,0	22,6	23,3	23,7	22,3
Tây Ban Nha - *Spain*	20,1	20,3	21,2	20,0	19,5
Xéc-bi - *Serbia*	24,3	24,4	25,2	23,8	23,1
Xlô-ven-ni-a - *Slovenia*	28,9	28,2	28,0	29,6	29,1

409 (Tiếp theo) Tỷ trọng của ba khu vực kinh tế trong tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ (Theo giá hiện hành)

(Cont.) Share of three economic sectors in GDP of some countries and territories (At current prices)

B. CÔNG NGHIỆP VÀ XÂY DỰNG - *INDUSTRY AND CONSTRUCTION*

%

	2020	2021	2022	2023	2024
Tây Âu - *Western Europe*					
Áo - *Austria*	25,7	25,7	25,8	26,1	24,6
Bỉ - *Belgium*	19,1	18,0	20,0	19,5	18,7
Đức - *Germany*	25,2	25,2	25,6	26,8	25,6
Hà Lan - *Netherlands*	17,4	17,7	18,7	18,2	17,5
Pháp - *France*	16,3	16,1	15,8	18,1	17,2
Thụy Sĩ - *Switzerland*	24,8	25,6	24,5	24,7	24,7
CHÂU ĐẠI DƯƠNG - *OCEANIA*					
Ô-xtrây-li-a - *Australia*	25,4	25,4	27,4	27,5	25,5

409 (Tiếp theo) Tỷ trọng của ba khu vực kinh tế trong tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ (Theo giá hiện hành)

(Cont.) Share of three economic sectors in GDP of some countries and territories (At current prices)

C. DỊCH VỤ - *SERVICES*

%

	2020	2021	2022	2023	2024
CHÂU PHI - *AFRICA*					
Bắc Phi - *Northern Africa*					
Ai-cập - *Egypt*	52,0	52,5	51,4	51,6	48,9
An-giê-ri - *Algeria*	52,8	48,5	42,7	45,5	46,8
Ma-rốc - *Morocco*	53,2	51,8	54,5	53,7	52,7
Tuy-ni-di - *Tunisia*	60,2	59,5	61,1	62,1	62,6
Đông Phi - *Eastern Africa*					
Dăm-bi-a - *Zambia*	53,7	50,9	55,5	56,8	57,2
Dim-ba-bu-ê - *Zimbabwe*	35,0	37,7	28,7	49,6	50,6
Kê-ni-a - *Kenya*	54,0	55,1	55,4	55,5	55,3
Mô-dăm-bích - *Mozambique*	40,5	39,0	39,3	41,1	41,1
Ru-an-đa - *Rwanda*	46,6	47,6	46,5	45,7	47,6
Tan-da-ni-a - *Tanzania*	34,2	32,6	30,6	28,7	29,6
U-gan-đa - *Uganda*	42,8	41,8	41,7	42,5	43,1
Nam Phi - *Southern Africa*					
Nam Phi - *South Africa*	64,6	62,7	62,3	62,7	63,0
Tây Phi - *Western Africa*					
Gha-na - *Ghana*	45,2	45,3	42,8	43,1	40,9
Ni-giê-ri-a - *Nigeria*	52,4	51,3	51,2	51,7	53,7
Tô-gô - *Togo*	51,5	49,7	48,8	48,8	49,2
Xê-nê-gan - *Senegal*	50,5	50,5	49,8	49,6	48,4
Trung Phi - *Middle Africa*					
Ca-mơ-run - *Cameroon*	51,8	50,9	49,4	50,9	50,7
Cộng hòa Công-gô - *Congo, Rep.*	50,0	42,6	37,3	40,4	45,0
Cộng hòa Trung Phi *Central African Republic*	39,0	42,5	42,4	40,5	42,1

409 (Tiếp theo) Tỷ trọng của ba khu vực kinh tế trong tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ (Theo giá hiện hành)

(Cont.) Share of three economic sectors in GDP of some countries and territories (At current prices)

C. DỊCH VỤ - *SERVICES*

%

	2020	2021	2022	2023	2024
CHÂU MỸ - *AMERICA*					
Bắc Mỹ - *North America*					
Ca-na-đa - *Canada*	69,6	66,4			
Mỹ - *United States*	78,1	77,6			
Ca-ri-bê - *Caribbean*					
Cộng hoà Đô-mi-ni-ca *Dominican Republic*	60,1	57,8	58,3	59,6	59,8
Gia-mai-ca - *Jamaica*	59,0	58,3	58,9	59,9	60,0
Pue-tô Ri-cô - *Puerto Rico*	49,6	49,1	50,9	51,6	51,8
Nam Mỹ - *South America*					
Ác-hen-ti-na - *Argentina*	54,9	52,8	53,5	53,2	53,7
Bô-li-vi-a - *Bolivia*	55,8	52,6	52,9	53,8	53,4
Bra-xin - *Brazil*	61,4	56,9	58,1	59,2	59,2
Chi-lê - *Chile*	56,3	55,0	55,4	57,6	56,1
Cô-lôm-bi-a - *Colombia*	60,1	58,2	54,9	56,7	58,1
Ê-cu-a-đo - *Ecuador*	61,3	58,5	58,2	58,6	57,2
Pa-ra-goay - *Paraguay*	48,2	47,0	47,7	48,1	48,7
U-ru-goay - *Uruguay*	64,6	63,4	63,8	65,7	65,3
Trung Mỹ - *Central America*					
Cốt-xta Ri-ca - *Costa Rica*	68,2	67,1	67,3	68,0	68,8
Mê-hi-cô - *Mexico*	59,2	58,3	58,1	57,6	58,1
Ni-ca-ra-goa - *Nicaragua*	48,6	46,2	46,4	46,5	46,8
CHÂU Á - *ASIA*					
Đông Á - *East Asia*					
CHND Trung Hoa - *China, PR*	55,5	54,8	55,0	56,3	56,7
Đặc khu HC Hồng Công (TQ) *Hong Kong SAR (China)*	89,4	89,7	91,1	91,4	91,8

409 (Tiếp theo) Tỷ trọng của ba khu vực kinh tế trong tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ (Theo giá hiện hành)

(Cont.) Share of three economic sectors in GDP of some countries and territories (At current prices)

C. DỊCH VỤ - *SERVICES*

%

	2020	2021	2022	2023	2024
Hàn Quốc - *Korea, Republic of*	56,9	56,9	58,1	58,9	57,5
Mông Cổ - *Mongolia*	40,5	39,6	41,0	41,0	44,3
Nhật Bản - *Japan*	69,5	69,0	70,4	69,8	
Đông Nam Á - *Southeast Asia*					
Bru-nây - *Brunei Darussalam*	41,5	37,6	32,5	38,8	39,0
Cam-pu-chia - *Cambodia*	39,1	36,5	36,4	36,2	35,6
In-đô-nê-xi-a - *Indonesia*	44,4	42,8	41,8	42,9	43,8
Lào - *Lao PDR*	41,0	38,8	40,3	44,0	43,5
Ma-lai-xi-a - *Malaysia*	54,8	51,7	51,0	53,5	53,7
Mi-an-ma - *Myanmar*	40,0	39,9	39,4	39,7	41,4
Phi-líp-pin - *Philippines*	61,4	61,0	61,2	62,4	63,2
Thái Lan - *Thailand*	58,0	56,3	56,2	58,5	59,2
Ti-mo Lét-xtê - *Timor-Leste*	48,3	30,4	36,3	61,0	71,6
Việt Nam[(1)] - *Viet Nam[(1)]*	**41,8**	**41,3**	**41,1**	**42,3**	**42,4**
Xin-ga-po - *Singapore*	72,1	70,2	71,6	72,7	73,0
Tây Á - *Western Asia*					
Ác-mê-ni-a - *Armenia*	53,2	53,1	55,6	60,3	62,0
A-déc-bai-gian - *Azerbaijan*	42,4	37,7	32,1	39,8	42,3
A-rập Xê-út - *Saudi Arabia*	54,6	45,8	40,2	44,8	47,1
Cô-oét - *Kuwait*	67,0	53,5	44,8	52,1	55,9
Giooc-đa-ni - *Jordan*	61,8	60,8	60,4	60,8	60,4
Li-băng - *Lebanon*	87,4	94,1	88,6	42,4	
Ô-man - *Oman*	55,0	49,2	42,3	45,3	46,0
Pa-le-xtin - *State of Palestine*	60,6	60,1	58,3	58,5	
Thổ Nhĩ Kỳ - *Türkiye*	54,6	53,2	52,2	54,4	57,5

409 (Tiếp theo) Tỷ trọng của ba khu vực kinh tế trong tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ (Theo giá hiện hành)

(Cont.) Share of three economic sectors in GDP of some countries and territories (At current prices)

C. DỊCH VỤ - *SERVICES*

%

	2020	2021	2022	2023	2024
Trung Á - *Central Asia*					
Ka-dắc-xtan - *Kazakhstan*	56,1	53,9	52,6	56,3	57,9
Tát-gi-ki-xtan - *Tajikistan*	35,3	33,4	34,1	34,7	
U-dơ-bê-ki-xtan - *Uzbekistan*	38,8	39,1	41,5	44,0	45,2
Nam Á - *South Asia*					
Áp-ga-ni-xtan - *Afghanistan*	52,6	47,2	45,0	46,4	
Ấn Độ - *India*	47,9	47,8	49,7	49,5	49,9
Băng-la-đét - *Bangladesh*	51,5	51,3	51,0	51,1	51,4
I-ran - *Iran*	48,8	47,7	45,3	47,6	49,8
Nê-pan - *Nepal*	53,9	51,5	52,4	55,4	55,2
Pa-ki-xtan - *Pakistan*	53,7	52,0	52,2	51,0	50,7
Xri Lan-ca - *Sri Lanka*	57,8	55,9	57,1	59,8	57,5
CHÂU ÂU - *EUROPE*					
Bắc Âu - *Northern Europe*					
Ai-len - *Ireland*	55,8	55,2	53,5	60,3	60,6
Ai-xơ-len - *Iceland*	65,2	64,7	64,4	65,4	64,9
Đan Mạch - *Denmark*	66,0	66,6	66,4	63,9	63,5
Ê-xtô-ni-a - *Estonia*	64,0	62,7	62,7	65,1	65,7
Lát-vi-a - *Latvia*	62,4	61,6	61,6	63,9	64,6
Li-tu-a-ni-a (Lít-va) - *Lithuania*	61,0	60,9	61,0	63,1	63,6
Na Uy - *Norway*	59,6	50,6	41,8	50,0	51,8
Phần Lan - *Finland*	60,0	60,2	59,4	61,8	62,2
Thụy Điển - *Sweden*	65,6	64,9	63,7	65,5	66,4
Vương quốc Anh - *United Kingdom*	72,1	72,2	72,5	72,4	72,4

409 (Tiếp theo) Tỷ trọng của ba khu vực kinh tế trong tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ (Theo giá hiện hành)

(Cont.) Share of three economic sectors in GDP of some countries and territories (At current prices)

C. DỊCH VỤ - *SERVICES*

%

	2020	2021	2022	2023	2024
Đông Âu - *Eastern Europe*					
Ba Lan - *Poland*	57,1	56,5	57,2	58,2	59,1
Bê-la-rút - *Belarus*	49,0	48,7	48,2	48,8	49,7
Bun-ga-ri - *Bulgaria*	61,5	62,4	59,9	62,4	63,8
Cộng hoà Séc - *Czech Republic*	59,6	60,9	59,7	59,7	60,2
Hung-ga-ri - *Hungary*	56,8	57,4	57,6	58,3	59,5
Liên bang Nga - *Russian Federation*	56,4	54,2	55,1	56,7	57,5
Môn-đô-va - *Moldova*	54,1	54,6	58,9	61,5	62,3
Ru-ma-ni - *Romania*	59,9	59,5	60,4	60,9	62,6
U-crai-na - *Ukraine*	55,8	51,9	61,7	61,2	60,6
Xlô-va-ki-a - *Slovak Republic*	59,5	60,1	60,6	60,0	60,0
Nam Âu - *Southern Europe*					
An-ba-ni - *Albania*	45,7	45,3	46,3	47,7	48,7
Bồ Đào Nha - *Portugal*	65,6	65,1	66,2	66,3	66,3
Bô-xni-a và Héc-xê-gô-vi-na *Bosnia and Herzegovina*	54,7	53,9	54,5	55,9	56,6
Crô-a-ti-a - *Croatia*	59,5	59,0	59,8	59,8	60,8
Hy Lạp - *Greece*	69,7	68,9	67,7	68,7	68,0
I-ta-li-a - *Italy*	66,7	64,8	64,6	64,3	65,0
Tây Ban Nha - *Spain*	68,4	67,5	67,6	68,7	68,9
Xéc-bi - *Serbia*	54,5	54,3	54,3	57,8	58,8
Xlô-ven-ni-a - *Slovenia*	57,2	57,9	58,2	57,9	57,9

409 (Tiếp theo) Tỷ trọng của ba khu vực kinh tế trong tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ (Theo giá hiện hành)

(Cont.) Share of three economic sectors in GDP of some countries and territories (At current prices)

C. DỊCH VỤ - *SERVICES*

%

	2020	2021	2022	2023	2024
Tây Âu - *Western Europe*					
Áo - *Austria*	62,8	62,3	62,4	62,6	64,0
Bỉ - *Belgium*	70,3	70,7	69,5	70,3	71,0
Đức - *Germany*	63,9	63,5	63,5	63,6	64,0
Hà Lan - *Netherlands*	69,8	69,4	69,1	70,1	70,5
Pháp - *France*	71,0	70,7	71,8	70,2	70,9
Thụy Sĩ - *Switzerland*	71,8	70,9	72,2	72,2	72,0
CHÂU ĐẠI DƯƠNG - *OCEANIA*					
Ô-xtrây-li-a - *Australia*	66,3	65,7	63,4	63,6	66,1

409 (Tiếp theo) Tỷ trọng của ba khu vực kinh tế trong tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ (Theo giá hiện hành)

(Cont.) Share of three economic sectors in GDP of some countries and territories (At current prices)

D. THUẾ SẢN PHẨM TRỪ TRỢ CẤP SẢN PHẨM[(2)]

PRODUCTS TAXES LESS SUBSIDIES ON PRODUCTS[(2)]

%

	2020	2021	2022	2023	2024
CHÂU PHI - *AFRICA*					
Bắc Phi - *Northern Africa*					
Ai-cập - *Egypt*	4,4	4,9	4,9	5,0	4,8
An-giê-ri - *Algeria*	4,3	4,0	3,6	3,5	3,0
Ma-rốc - *Morocco*	10,1	10,3	9,6	9,8	11,1
Tuy-ni-di - *Tunisia*	7,9	7,0	2,1	4,3	5,1
Đông Phi - *Eastern Africa*					
Dăm-bi-a - *Zambia*	3,1	4,2	6,1	5,8	4,7
Dim-ba-bu-ê - *Zimbabwe*	3,7	3,9	7,8	5,7	5,7
Kê-ni-a - *Kenya*	5,9	6,2	6,0	6,0	5,8
Mô-dăm-bích - *Mozambique*	10,9	12,1	11,8	12,0	11,8
Ru-an-đa - *Rwanda*	8,1	7,8	7,4	7,0	6,9
Tan-da-ni-a - *Tanzania*	13,4	15,4	17,4	19,6	18,5
U-gan-đa - *Uganda*	6,7	7,2	7,6	7,6	7,4
Nam Phi - *Southern Africa*					
Nam Phi - *South Africa*	9,5	9,9	10,1	10,2	9,9
Tây Phi - *Western Africa*					
Gha-na - *Ghana*	6,1	6,6	6,2	6,5	6,7
Ni-giê-ri-a - *Nigeria*	0,9	1,0	1,1	1,4	2,2
Tô-gô - *Togo*	9,2	9,7	8,8	9,1	9,1
Xê-nê-gan - *Senegal*	10,1	10,0	9,0	10,1	9,9
Trung Phi - *Middle Africa*					
Ca-mơ-run - *Cameroon*	7,7	7,6	6,9	6,9	7,6
Cộng hòa Công-gô - *Congo, Rep.*	5,4	5,4	5,4	5,4	5,4
Cộng hòa Trung Phi *Central African Republic*	11,1	0,2	0,2	10,2	10,0

409 (Tiếp theo) Tỷ trọng của ba khu vực kinh tế trong tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ (Theo giá hiện hành)

(Cont.) Share of three economic sectors in GDP of some countries and territories (At current prices)

D. THUẾ SẢN PHẨM TRỪ TRỢ CẤP SẢN PHẨM[(2)]
PRODUCTS TAXES LESS SUBSIDIES ON PRODUCTS[(2)]

%

	2020	2021	2022	2023	2024
CHÂU MỸ - *AMERICA*					
Bắc Mỹ - *North America*					
Ca-na-đa - *Canada*	6,1	6,7			
Mỹ - *United States*	3,4	3,6			
Ca-ri-bê - *Caribbean*					
Cộng hoà Đô-mi-ni-ca *Dominican Republic*	6,6	7,1	6,7	6,8	7,0
Gia-mai-ca - *Jamaica*	15,2	16,1	16,8	15,6	15,6
Nam Mỹ - *South America*					
Ác-hen-ti-na - *Argentina*	16,4	16,4	15,8	15,8	16,5
Bô-li-vi-a - *Bolivia*	7,8	7,8	6,5	7,1	6,6
Bra-xin - *Brazil*	13,3	14,4	13,3	12,7	14,1
Chi-lê - *Chile*	9,8	10,6	10,4	10,1	9,9
Cô-lôm-bi-a - *Colombia*	8,9	9,5	10,1	9,8	9,5
Ê-cu-a-đo - *Ecuador*	6,3	6,1	4,8	5,8	6,9
Pa-ra-goay - *Paraguay*	6,9	7,0	7,1	7,4	8,1
U-ru-goay - *Uruguay*	11,2	11,2	11,6	11,5	11,6
Trung Mỹ - *Central America*					
Cốt-xta Ri-ca - *Costa Rica*	7,1	7,9	7,9	7,7	7,9
Mê-hi-cô - *Mexico*	6,1	5,9	4,8	6,0	6,4
Ni-ca-ra-goa - *Nicaragua*	9,7	10,8	10,9	11,0	11,2
CHÂU Á - *ASIA*					
Đông Á - *East Asia*					
Đặc khu HC Hồng Công (TQ) *Hong Kong SAR (China)*	4,3	4,3	2,6	2,3	2,0
Hàn Quốc - *Korea, Republic of*	8,1	8,3	8,0	7,1	7,1

409 (Tiếp theo) Tỷ trọng của ba khu vực kinh tế trong tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ (Theo giá hiện hành)

(Cont.) Share of three economic sectors in GDP of some countries and territories (At current prices)

D. THUẾ SẢN PHẨM TRỪ TRỢ CẤP SẢN PHẨM[(2)]
PRODUCTS TAXES LESS SUBSIDIES ON PRODUCTS[(2)]

%

	2020	2021	2022	2023	2024
Mông Cổ - *Mongolia*	9,5	10,1	10,7	9,5	10,2
Nhật Bản - *Japan*	0,4	0,8	1,0	0,7	
Đông Nam Á - *Southeast Asia*					
Bru-nây - *Brunei Darussalam*	-1,8	-1,6	-1,5	-1,8	-1,8
Cam-pu-chia - *Cambodia*	6,4	6,3	6,2	6,3	6,1
In-đô-nê-xi-a - *Indonesia*	3,6	4,1	4,4	4,4	4,3
Lào - *Lao PDR*	10,2	11,0	10,7	9,3	10,6
Ma-lai-xi-a - *Malaysia*	1,1	1,1	1,0	1,1	1,2
Mi-an-ma - *Myanmar*	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
Ti-mo Lét-xtê - *Timor-Leste*	1,7	-1,3	-1,2	-2,0	-3,6
Việt Nam[(1)] - *Viet Nam[(1)]*	8,8	8,7	8,5	8,3	8,1
Xin-ga-po - *Singapore*	4,6	5,2	4,5	5,1	5,6
Tây Á - *Western Asia*					
Ác-mê-ni-a - *Armenia*	8,6	9,2	8,8	8,7	7,3
A-déc-bai-gian - *Azerbaijan*	9,0	7,8	7,2	8,9	9,4
A-rập Xê-út - *Saudi Arabia*	4,2	5,8	4,5	5,2	5,5
Cô-oét - *Kuwait*	-15,9	-12,3	-11,0	-12,8	-13,5
Giooc-đa-ni - *Jordan*	10,0	10,9	10,3	9,6	9,4
Li-băng - *Lebanon*	2,9	1,7	7,8	54,6	
Ô-man - *Oman*	-4,6	-3,5	-3,9	-3,1	-2,8
Pa-le-xtin - *State of Palestine*	15,3	15,9	18,5	20,2	
Thổ Nhĩ Kỳ - *Türkiye*	10,7	10,3	10,2	11,1	11,2

409 (Tiếp theo) Tỷ trọng của ba khu vực kinh tế trong tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ (Theo giá hiện hành)

(Cont.) Share of three economic sectors in GDP of some countries and territories (At current prices)

D. THUẾ SẢN PHẨM TRỪ TRỢ CẤP SẢN PHẨM[(2)]
PRODUCTS TAXES LESS SUBSIDIES ON PRODUCTS[(2)]

%

	2020	2021	2022	2023	2024
Trung Á - *Central Asia*					
Ka-dắc-xtan - *Kazakhstan*	5,4	5,8	7,1	7,4	6,1
Tát-gi-ki-xtan - *Tajikistan*	8,3	9,0	8,3	8,8	
U-dơ-bê-ki-xtan - *Uzbekistan*	6,6	6,3	6,0	4,9	4,7
Nam Á - *South Asia*					
Áp-ga-ni-xtan - *Afghanistan*	4,5	5,0	5,2	5,4	
Ấn Độ - *India*	8,3	8,3	8,3	9,0	9,2
Băng-la-đét - *Bangladesh*	3,6	3,7	3,8	3,3	3,3
I-ran - *Iran*	2,3	2,4	2,7	2,8	3,3
Nê-pan - *Nepal*	11,8	14,6	14,5	11,4	11,5
Pa-ki-xtan - *Pakistan*	5,9	6,4	5,0	4,9	5,3
Xri Lan-ca - *Sri Lanka*	5,7	5,4	4,7	6,3	8,7
CHÂU ÂU - *EUROPE*					
Bắc Âu - *Northern Europe*					
Ai-len - *Ireland*	6,0	5,8	4,6	4,9	4,8
Ai-xơ-len - *Iceland*	9,8	10,2	10,0	10,4	11,0
Đan Mạch - *Denmark*	13,1	12,9	11,9	11,4	11,4
Ê-xtô-ni-a - *Estonia*	12,3	12,5	11,8	11,8	12,4
Lát-vi-a - *Latvia*	13,2	13,1	12,7	12,1	12,9
Li-tu-a-ni-a (Lít-va) - *Lithuania*	10,7	10,9	9,4	10,0	10,4
Na Uy - *Norway*	11,7	9,9	7,4	8,9	9,2
Phần Lan - *Finland*	13,5	13,4	13,1	12,4	12,5
Thụy Điển - *Sweden*	11,3	11,4	11,3	10,7	10,5
Vương quốc Anh - *United Kingdom*	9,7	10,2	10,0	9,3	9,8

409 (Tiếp theo) Tỷ trọng của ba khu vực kinh tế trong tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ (Theo giá hiện hành)

(Cont.) Share of three economic sectors in GDP of some countries and territories (At current prices)

D. THUẾ SẢN PHẨM TRỪ TRỢ CẤP SẢN PHẨM[(2)]
PRODUCTS TAXES LESS SUBSIDIES ON PRODUCTS[(2)]

%

	2020	2021	2022	2023	2024
Đông Âu - *Eastern Europe*					
Ba Lan - *Poland*	11,8	12,8	10,8	9,6	11,1
Bê-la-rút - *Belarus*	12,6	12,5	10,7	12,3	12,7
Bun-ga-ri - *Bulgaria*	13,2	12,5	11,1	12,3	12,8
Cộng hoà Séc - *Czech Republic*	8,8	8,9	9,0	8,1	8,7
Hung-ga-ri - *Hungary*	15,5	15,3	15,0	13,5	14,1
Liên bang Nga - *Russian Federation*	9,9	10,3	9,2	9,9	9,0
Môn-đô-va - *Moldova*	13,4	14,1	13,9	13,7	13,8
Ru-ma-ni - *Romania*	9,4	9,7	8,2	8,7	9,4
U-crai-na - *Ukraine*	14,1	14,1	11,7	12,1	13,2
Xlô-va-ki-a - *Slovak Republic*	10,2	10,6	10,9	8,6	9,5
Nam Âu - *Southern Europe*					
An-ba-ni - *Albania*	12,0	14,5	13,7	12,9	13,5
Bồ Đào Nha - *Portugal*	12,9	13,5	13,5	12,9	13,0
Bô-xni-a và Héc-xê-gô-vi-na *Bosnia and Herzegovina*	15,7	16,3	16,0	15,7	16,5
Crô-a-ti-a - *Croatia*	17,2	18,0	16,7	16,3	17,1
Hy Lạp - *Greece*	12,1	12,8	11,8	12,7	13,2
I-ta-li-a - *Italy*	10,4	10,8	10,2	10,2	10,6
Tây Ban Nha - *Spain*	8,7	9,5	8,8	8,7	8,9
Xéc-bi - *Serbia*	16,1	16,2	15,2	14,7	15,0
Xlô-ven-ni-a - *Slovenia*	12,0	12,5	12,2	11,0	11,5

409 (Tiếp theo) Tỷ trọng của ba khu vực kinh tế trong tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ (Theo giá hiện hành)

(Cont.) Share of three economic sectors in GDP of some countries and territories (At current prices)

D. THUẾ SẢN PHẨM TRỪ TRỢ CẤP SẢN PHẨM[(2)]
PRODUCTS TAXES LESS SUBSIDIES ON PRODUCTS[(2)]

%

	2020	2021	2022	2023	2024
Tây Âu - *Western Europe*					
Áo - *Austria*	10,5	10,8	10,4	10,1	10,2
Bỉ - *Belgium*	9,9	10,6	9,9	9,5	9,5
Đức - *Germany*	10,2	10,5	10,0	8,7	9,4
Hà Lan - *Netherlands*	11,1	11,2	10,6	10,0	10,3
Pháp - *France*	11,3	11,8	10,8	10,2	10,6
Thụy Sĩ - *Switzerland*	2,7	2,8	2,7	2,5	2,6
CHÂU ĐẠI DƯƠNG - *OCEANIA*					
Ô-xtrây-li-a - *Australia*	6,3	6,5	6,6	6,3	6,3

(1) Theo Niên giám Thống kê Việt Nam - *According to the Statistical Yearbook of Viet Nam.*

(2) Tính toán từ nguồn Cơ sở dữ liệu Các chỉ số phát triển thế giới - *Calculated from World Development Indicators database.*

Nguồn số liệu: www.worldbank.org - Cơ sở dữ liệu Các chỉ số phát triển thế giới.
Source: www.worldbank.org - World Development Indicators database.

410 Tỷ trọng tiêu dùng cuối cùng trong tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ

Share of final consumption in GDP of some countries and territories

%

	2020	2021	2022	2023	2024
CHÂU PHI - *AFRICA*					
Bắc Phi - *Northern Africa*					
Ai-cập - *Egypt*	88,4	90,5	87,0	85,7	93,9
An-giê-ri - *Algeria*	66,4	60,8	54,5	58,5	59,3
Ma-rốc - *Morocco*	78,5	78,6	81,0	79,3	78,1
Tuy-ni-di - *Tunisia*	95,7	94,2	96,8	97,8	98,4
Đông Phi - *Eastern Africa*					
Dim-ba-bu-ê - *Zimbabwe*	60,3	61,7	63,6	96,0	96,5
Kê-ni-a - *Kenya*	88,9	87,6	87,9	88,7	88,8
Mô-dăm-bích - *Mozambique*	89,5	91,0	92,4	95,3	92,3
Ru-an-đa - *Rwanda*	92,8	88,6	90,4	90,8	81,9
Tan-da-ni-a - *Tanzania*	62,3	62,0	63,2	62,9	62,1
U-gan-đa - *Uganda*	80,8	82,1	80,7	81,2	76,1
Nam Phi - *Southern Africa*					
Nam Phi - *South Africa*	83,3	80,9	82,2	83,4	83,8
Tây Phi - *Western Africa*					
Gha-na - *Ghana*	85,3	85,6	84,4	90,7	88,8
Tô-gô - *Togo*	89,1	88,6	87,1		
Xê-nê-gan - *Senegal*	83,0	81,7	87,4	83,3	81,3
Trung Phi - *Middle Africa*					
Ăng-gô-la - *Angola*	71,5	66,6	70,7	76,1	77,5
Ca-mơ-run - *Cameroon*	85,6	85,6	83,5	84,9	84,2
Cộng hòa Công-gô - *Congo, Rep.*	64,1	57,9	49,6	57,2	60,8
Cộng hòa Trung Phi *Central African Republic*	100,9	102,0	105,7	105,7	107,0
CHÂU MỸ - *AMERICA*					
Bắc Mỹ - *North America*					
Ca-na-đa - *Canada*	79,5	75,6	74,1	76,0	77,0
Mỹ - *United States*	82,7	83,6	83,0	82,6	82,9

410 (Tiếp theo) Tỷ trọng tiêu dùng cuối cùng trong tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ

(Cont.) Share of final consumption in GDP of some countries and territories

%

	2020	2021	2022	2023	2024
Ca-ri-bê - *Caribbean*					
Cộng hoà Đô-mi-ni-ca *Dominican Republic*	82,3	78,6	79,7	79,4	79,2
Cu-ba - *Cuba*	89,5	86,4	94,6	107,9	115,7
Hai-i-ti - *Haiti*	104,4	104,8	106,2	106,4	105,5
Nam Mỹ - *South America*					
Ác-hen-ti-na - *Argentina*	82,6	78,9	81,6	81,9	81,6
Bô-li-vi-a - *Bolivia*	86,5	82,8	83,9	85,8	86,2
Bra-xin - *Brazil*	83,3	79,9	81,5	82,0	82,7
Chi-lê - *Chile*	74,5	76,8	78,2	75,7	73,2
Cô-lôm-bi-a - *Colombia*	87,9	88,7	87,7	88,3	88,0
Ê-cu-a-đo - *Ecuador*	79,8	78,4	77,6	79,2	78,2
Pa-ra-goay - *Paraguay*	76,2	74,8	77,3	78,1	79,6
Pê-ru - *Peru*	80,0	74,6	77,3	77,3	75,0
U-ru-goay - *Uruguay*	79,1	74,2	75,7	79,1	79,3
Trung Mỹ - *Central America*					
Cốt-xta Ri-ca - *Costa Rica*	80,2	79,8	79,7	79,4	78,6
Mê-hi-cô - *Mexico*	78,4	79,7	81,7	80,9	81,4
Ni-ca-ra-goa - *Nicaragua*	84,8	89,6	93,9	91,2	92,9
Pa-na-ma - *Panama*	72,2	65,6	61,6	59,6	61,4
CHÂU Á - *ASIA*					
Đông Á - *East Asia*					
CHND Trung Hoa - *China, PR*	55,8	54,7	54,4	56,8	56,6
Đặc khu HC Hồng Công (TQ) *Hong Kong SAR (China)*	79,1	77,7	80,7	83,3	80,1
Đặc khu HC Ma-cao (TQ) *Macao SAR (China)*	73,9	64,4	77,6	45,7	43,6
Hàn Quốc - *Korea, Republic of*	64,8	64,1	66,7	67,7	66,0
Mông Cổ - *Mongolia*	76,3	67,9	65,8	57,5	64,9
Nhật Bản - *Japan*	75,0	74,7	76,9	75,3	74,7

410 (Tiếp theo) Tỷ trọng tiêu dùng cuối cùng trong tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ

(Cont.) Share of final consumption in GDP of some countries and territories

%

	2020	2021	2022	2023	2024
Đông Nam Á - *Southeast Asia*					
Bru-nây - *Brunei Darussalam*	49,2	47,3	43,4	50,5	51,4
Cam-pu-chia - *Cambodia*	69,8	69,4	65,9	66,4	65,6
In-đô-nê-xi-a - *Indonesia*	68,6	64,9	60,7	61,9	63,1
Ma-lai-xi-a - *Malaysia*	74,0	70,6	69,2	72,4	72,7
Phi-líp-pin - *Philippines*	90,3	90,8	91,0	90,7	90,7
Thái Lan - *Thailand*	70,8	70,5	72,3	74,1	74,9
Ti-mo Lét-xtê - *Timor-Leste*	95,0	58,4	75,8	123,0	144,2
Việt Nam[(1)] - *Viet Nam[(1)]*	**65,4**	**65,1**	**63,5**	**62,8**	**62,4**
Xin-ga-po - *Singapore*	44,3	39,4	37,2	41,6	42,1
Tây Á - *Western Asia*					
Ác-mê-ni-a - *Armenia*	90,3	84,9	78,5	78,5	79,0
A-déc-bai-gian - *Azerbaijan*	77,1	66,2	55,0	67,8	69,8
A-rập Xê-út - *Saudi Arabia*	76,6	66,2	58,3	64,5	66,2
Các tiểu VQ A-rập Thống nhất *United Arab Emirates*	60,2	54,5	53,9	57,1	
I-rắc - *Iraq*	74,8	58,1	45,5	57,3	58,7
I-xra-en - *Israel*	72,2	71,4	70,6	71,1	74,1
Li-băng - *Lebanon*	109,3	121,4	144,0	141,2	
Ô-man - *Oman*	70,1	61,4	51,9	56,6	57,9
Pa-le-xtin *State of Palestine*	112,1	112,3	120,3	119,2	116,2
Thổ Nhĩ Kỳ - *Türkiye*	68,8	65,1	65,0	67,3	68,7
Trung Á - *Central Asia*					
Ka-đắc-xtan - *Kazakhstan*	65,7	62,9	59,9	62,9	63,1
Tát-gi-ki-xtan - *Tajikistan*	89,2	91,3	97,8	100,2	
U-dơ-bê-ki-xtan - *Uzbekistan*	79,0	80,8	83,4	82,9	81,9

410 (Tiếp theo) Tỷ trọng tiêu dùng cuối cùng trong tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ

(Cont.) Share of final consumption in GDP of some countries and territories

%

	2020	2021	2022	2023	2024
Nam Á - *South Asia*					
Ấn Độ - *India*	72,7	71,4	71,7	70,5	71,4
Băng-la-đét - *Bangladesh*	72,9	74,7	74,8	74,2	76,0
I-ran - *Iran*	57,2	55,6	55,0	56,0	58,6
Nê-pan - *Nepal*	94,3	93,6	93,4	92,8	93,8
Pa-ki-xtan - *Pakistan*	93,3	94,4	96,4	93,5	93,6
CHÂU ÂU - *EUROPE*					
Bắc Âu - *Northern Europe*					
Ai-len - *Ireland*	37,4	35,4	35,3	39,5	39,5
Ai-xơ-len - *Iceland*	79,3	78,7	75,3	74,0	75,0
Đan Mạch - *Denmark*	71,6	69,9	65,7	67,4	66,6
Ê-xtô-ni-a - *Estonia*	71,4	70,3	72,0	73,9	74,4
Lát-vi-a - *Latvia*	76,4	77,5	80,2	79,0	80,7
Li-tu-a-ni-a (Lít-va) - *Lithuania*	74,4	73,7	74,0	74,2	74,4
Na Uy - *Norway*	69,6	60,1	50,4	60,3	62,2
Phần Lan - *Finland*	74,7	75,2	74,7	77,1	77,2
Thụy Điển - *Sweden*	71,5	70,9	71,6	72,0	71,9
Vương quốc Anh - *United Kingdom*	81,0	81,1	82,7	82,7	81,7
Đông Âu - *Eastern Europe*					
Ba Lan - *Poland*	75,6	75,0	76,3	76,6	78,2
Bê-la-rút - *Belarus*	69,2	67,7	70,7	71,8	75,8
Bun-ga-ri - *Bulgaria*	77,3	76,8	76,2	76,1	77,1
Cộng hoà Séc - *Czech Republic*	68,5	68,1	68,2	66,9	67,4
Hung-ga-ri - *Hungary*	70,9	69,4	71,1	69,9	72,3
Liên bang Nga - *Russian Federation*	71,5	67,6	64,9	67,2	67,9
Môn-đô-va - *Moldova*	99,6	100,3	102,4	103,7	104,7

410 (Tiếp theo) Tỷ trọng tiêu dùng cuối cùng trong tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ

(Cont.) Share of final consumption in GDP of some countries and territories

%

	2020	2021	2022	2023	2024
Ru-ma-ni - *Romania*	80,1	79,3	79,9	78,7	81,0
U-crai-na - *Ukraine*	92,6	86,9	104,4	102,8	100,3
Xlô-va-ki-a - *Slovak Republic*	78,7	77,8	82,6	78,7	80,1
Nam Âu - *Southern Europe*					
An-ba-ni - *Albania*	88,2	84,7	83,5	82,1	81,9
Bồ Đào Nha - *Portugal*	82,6	81,8	81,0	78,3	77,8
Bô-xni-a và Héc-xê-gô-vi-na *Bosnia and Herzegovina*	94,2	89,2	87,7	88,8	88,9
Crô-a-ti-a - *Croatia*	83,4	81,0	80,2	77,5	80,2
Hy Lạp - *Greece*	93,9	90,0	90,8	88,6	87,3
I-ta-li-a - *Italy*	78,6	76,0	77,2	75,4	75,2
Tây Ban Nha - *Spain*	77,9	77,1	76,4	75,0	74,7
Xéc-bi - *Serbia*	84,0	82,7	84,1	79,7	79,5
Xlô-ven-ni-a - *Slovenia*	70,8	72,6	73,4	70,8	72,3
Tây Âu - *Western Europe*					
Áo - *Austria*	70,9	71,5	71,5	72,3	73,7
Bỉ - *Belgium*	74,5	73,7	75,0	75,0	75,9
Đức - *Germany*	73,0	72,2	74,3	74,0	74,7
Hà Lan - *Netherlands*	68,4	68,1	68,4	70,0	69,3
Pháp - *France*	78,9	77,8	78,7	78,8	78,8
Thụy Sĩ - *Switzerland*	64,0	61,6	61,4	62,7	62,8
CHÂU ĐẠI DƯƠNG - *OCEANIA*					
Niu Di-lân - *New Zealand*	77,5	78,8	79,1	79,6	79,5
Ô-xtrây-li-a - *Australia*	74,3	73,3	71,1	71,8	73,6

(1) Theo Niên giám Thống kê Việt Nam - *According to the Statistical Yearbook of Viet Nam.*

Nguồn số liệu: www.worldbank.org - Cơ sở dữ liệu Các chỉ số phát triển thế giới.

Source: www.worldbank.org - World Development Indicators database.

411 Tỷ trọng tích lũy tài sản trong tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ

Share of gross capital formation in GDP of some countries and territories

%

	2020	2021	2022	2023	2024
CHÂU PHI - *AFRICA*					
Bắc Phi - *Northern Africa*					
Ai-cập - *Egypt*	18,8	18,2	19,9	16,5	13,0
An-giê-ri - *Algeria*	42,9	39,1	35,1	37,6	41,1
Ma-rốc - *Morocco*	28,8	30,7	30,5	29,0	30,1
Tuy-ni-di - *Tunisia*	12,7	15,8	16,7	8,2	7,9
Đông Phi - *Eastern Africa*					
Dăm-bi-a - *Zambia*	32,2	31,4	27,0	31,4	23,8
Dim-ba-bu-ê - *Zimbabwe*	11,2	13,5	12,4	10,0	8,8
Kê-ni-a - *Kenya*	19,7	20,4	19,1	16,6	16,8
Mô-dăm-bích - *Mozambique*	44,8	40,4	43,2	19,5	17,7
Ru-an-đa - *Rwanda*	23,7	26,7	25,7	23,6	25,9
Tan-da-ni-a - *Tanzania*	38,7	39,7	41,1	41,0	39,8
U-gan-đa - *Uganda*	24,2	24,1	24,2	22,8	22,4
Nam Phi - *Southern Africa*					
Nam Phi - *South Africa*	12,3	12,8	15,7	15,4	14,1
Tây Phi - *Western Africa*					
Gha-na - *Ghana*	18,2	17,0	16,4	10,1	10,0
Tô-gô - *Togo*	19,8	21,5	24,5		
Xê-nê-gan - *Senegal*	35,6	38,4	45,3	41,9	37,5
Trung Phi - *Middle Africa*					
Ăng-gô-la - *Angola*	19,6	16,0	14,2	12,3	10,4
Ca-mơ-run - *Cameroon*	17,7	18,1	19,1	19,3	18,9
Cộng hòa Công-gô - *Congo, Rep.*	23,7	22,0	21,0	25,2	26,8
Cộng hòa Trung Phi *Central African Republic*	26,0	25,4	24,3	23,7	23,6
CHÂU MỸ - *AMERICA*					
Bắc Mỹ - *North America*					
Ca-na-đa - *Canada*	22,7	24,3	25,3	23,9	23,2
Mỹ - *United States*	21,7	21,7	22,3	21,9	21,8

411 (Tiếp theo) **Tỷ trọng tích lũy tài sản trong tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ**

(Cont.) Share of gross capital formation in GDP of some countries and territories

%

	2020	2021	2022	2023	2024
Ca-ri-bê - *Caribbean*					
Cộng hoà Đô-mi-ni-ca *Dominican Republic*	24,9	30,3	30,7	27,8	27,0
Cu-ba - *Cuba*	9,9	23,8	18,3	21,4	24,2
Hai-i-ti - *Haiti*	17,7	18,0	15,9	13,9	9,9
Nam Mỹ - *South America*					
Ác-hen-ti-na - *Argentina*	14,4	18,1	17,4	19,4	15,8
Bô-li-vi-a - *Bolivia*	17,3	17,8	18,0	19,0	17,9
Bra-xin - *Brazil*	16,1	19,5	18,1	15,8	17,0
Chi-lê - *Chile*	21,1	24,1	25,8	23,4	23,2
Cô-lôm-bi-a - *Colombia*	19,1	18,9	19,8	16,4	16,8
Ê-cu-a-đo - *Ecuador*	17,6	20,7	22,4	20,7	18,5
Pa-ra-goay - *Paraguay*	20,0	24,0	27,7	20,2	22,8
Pê-ru - *Peru*	18,2	22,3	22,4	19,2	19,4
U-ru-goay - *Uruguay*	16,2	18,2	18,7	17,5	15,6
Trung Mỹ - *Central America*					
Cốt-xta Ri-ca - *Costa Rica*	16,2	18,6	17,7	15,3	15,7
Mê-hi-cô - *Mexico*	20,2	21,7	22,8	23,9	24,1
Ni-ca-ra-goa - *Nicaragua*	20,3	23,8	21,8	22,2	24,7
Pa-na-ma - *Panama*	24,0	31,3	35,9	37,5	33,5
CHÂU Á - *ASIA*					
Đông Á - *East Asia*					
CHND Trung Hoa - *China, PR*	42,6	42,7	42,4	41,1	40,6
Đặc khu HC Hồng Công (TQ) *Hong Kong SAR (China)*	19,0	16,8	15,2	16,1	15,8
Đặc khu HC Ma-cao (TQ) *Macao SAR (China)*	26,2	23,1	23,2	15,3	14,1
Hàn Quốc - *Korea, Republic of*	31,5	32,5	33,3	31,9	30,0
Mông Cổ - *Mongolia*	22,4	36,7	42,3	33,9	35,5
Nhật Bản - *Japan*	25,2	25,8	26,8	26,2	26,2

411 (Tiếp theo) **Tỷ trọng tích lũy tài sản trong tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ**

(Cont.) Share of gross capital formation in GDP of some countries and territories

%

	2020	2021	2022	2023	2024
Đông Nam Á - *Southeast Asia*					
Bru-nây - *Brunei Darussalam*	40,6	31,3	25,9	29,6	27,9
Cam-pu-chia - *Cambodia*	31,4	30,4	34,6	33,3	32,2
In-đô-nê-xi-a - *Indonesia*	32,3	31,4	29,7	30,3	31,4
Ma-lai-xi-a - *Malaysia*	19,7	22,1	23,6	22,8	22,0
Phi-líp-pin - *Philippines*	17,4	21,1	24,7	23,4	23,7
Thái Lan - *Thailand*	23,8	28,7	27,9	22,5	21,6
Ti-mo Lét-xtê - *Timor-Leste*	16,5	14,4	10,6	20,5	30,1
Việt Nam[(1)] - *Viet Nam[(1)]*	**31,9**	**32,9**	**32,3**	**31,7**	**30,6**
Xin-ga-po - *Singapore*	22,8	24,0	22,2	21,2	22,2
Tây Á - *Western Asia*					
Ác-mê-ni-a - *Armenia*	19,7	23,0	22,3	22,9	23,8
A-déc-bai-gian - *Azerbaijan*	23,7	17,1	12,0	17,7	21,1
A-rập Xê-út - *Saudi Arabia*	23,3	26,3	26,5	29,2	30,2
Các tiểu VQ A-rập Thống nhất *United Arab Emirates*	22,8	25,4	26,1	26,6	
I-rắc - *Iraq*	22,3	21,4	24,3	24,1	28,2
I-xra-en - *Israel*	24,7	25,9	27,3	26,1	23,4
Li-băng - *Lebanon*	8,1	5,4	1,2	1,9	
Ô-man - *Oman*	27,6	27,9	27,3	26,7	24,8
Pa-le-xtin *State of Palestine*	24,3	25,5	26,5	25,6	23,5
Thổ Nhĩ Kỳ - *Türkiye*	34,2	34,4	38,6	34,6	30,7
Trung Á - *Central Asia*					
Ka-đắc-xtan - *Kazakhstan*	28,8	26,5	25,0	28,2	27,2
U-dơ-bê-ki-xtan - *Uzbekistan*	37,6	37,7	34,9	34,6	33,3

411 (Tiếp theo) Tỷ trọng tích lũy tài sản trong tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ

(Cont.) Share of gross capital formation in GDP of some countries and territories

%

	2020	2021	2022	2023	2024
Nam Á - *South Asia*					
Ấn Độ - *India*	28,9	32,1	33,6	33,4	32,9
Băng-la-đét - *Bangladesh*	31,3	31,0	32,0	31,0	30,7
I-ran - *Iran*	47,9	41,5	40,7	43,8	44,3
Nê-pan - *Nepal*	30,4	35,2	37,6	31,1	30,4
Pa-ki-xtan - *Pakistan*	14,8	14,5	15,6	14,0	13,2
Xri Lan-ca - *Sri Lanka*	32,9	36,7	27,3	24,6	27,0
CHÂU ÂU - *EUROPE*					
Bắc Âu - *Northern Europe*					
Ai-len - *Ireland*	42,6	23,0	22,9	26,7	18,2
Ai-xơ-len - *Iceland*	21,0	22,8	24,3	25,2	26,1
Đan Mạch - *Denmark*	22,8	24,0	24,8	23,6	23,2
Ê-xtô-ni-a - *Estonia*	29,7	30,9	27,7	25,2	24,6
Lát-vi-a - *Latvia*	22,2	25,7	24,7	24,7	20,9
Li-tu-a-ni-a (Lít-va) - *Lithuania*	16,5	21,8	28,1	21,9	20,4
Na Uy - *Norway*	31,4	25,1	21,2	24,3	24,1
Phần Lan - *Finland*	25,0	24,8	27,3	23,0	22,3
Thụy Điển - *Sweden*	24,4	25,3	26,9	25,3	25,4
Vương quốc Anh - *United Kingdom*	18,3	18,9	18,3	18,5	19,1
Đông Âu - *Eastern Europe*					
Ba Lan - *Poland*	18,8	21,8	22,1	17,7	17,8
Bê-la-rút - *Belarus*	27,5	24,4	21,6	24,7	25,8
Bun-ga-ri - *Bulgaria*	20,2	20,7	22,7	19,8	20,4
Cộng hoà Séc - *Czech Republic*	24,7	28,1	31,0	28,2	26,3
Hung-ga-ri - *Hungary*	27,5	30,9	34,4	26,0	23,5
Liên bang Nga - *Russian Federation*	23,5	23,0	23,2	27,0	26,3
Môn-đô-va - *Moldova*	23,9	26,9	27,3	20,1	21,1

411 (Tiếp theo) Tỷ trọng tích lũy tài sản trong tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ

(Cont.) Share of gross capital formation in GDP of some countries and territories

%

	2020	2021	2022	2023	2024
Ru-ma-ni - *Romania*	24,3	26,4	27,1	26,2	25,0
U-crai-na - *Ukraine*	8,9	14,5	12,1	18,1	18,6
Xlô-va-ki-a - *Slovak Republic*	20,2	22,7	23,3	19,7	20,1
Nam Âu - *Southern Europe*					
An-ba-ni - *Albania*	26,2	28,7	26,8	23,4	25,0
Bồ Đào Nha - *Portugal*	19,4	20,9	21,4	20,5	20,4
Bô-xni-a và Héc-xê-gô-vi-na *Bosnia and Herzegovina*	23,5	26,3	27,9	27,0	27,5
Crô-a-ti-a - *Croatia*	23,5	21,8	26,2	24,7	24,4
Hy Lạp - *Greece*	13,5	17,5	18,8	16,2	18,3
I-ta-li-a - *Italy*	17,9	22,0	24,6	23,1	22,6
Tây Ban Nha - *Spain*	20,6	21,9	22,7	21,1	21,2
Xéc-bi - *Serbia*	24,1	24,9	26,4	24,6	25,0
Xlô-ven-ni-a - *Slovenia*	20,2	21,8	24,6	22,5	21,5
Tây Âu - *Western Europe*					
Áo - *Austria*	25,7	27,7	29,2	26,0	23,6
Bỉ - *Belgium*	24,1	24,4	27,3	25,3	24,5
Đức - *Germany*	21,7	22,7	23,3	22,0	21,5
Hà Lan - *Netherlands*	21,4	22,2	22,9	20,1	19,7
Pháp - *France*	22,8	23,4	24,0	22,9	21,5
Thụy Sĩ - *Switzerland*	29,6	26,2	24,8	26,0	27,0
CHÂU ĐẠI DƯƠNG - *OCEANIA*					
Niu Di-lân - *New Zealand*	23,1	25,1	26,3	23,8	22,5
Ô-xtrây-li-a - *Australia*	22,3	22,9	23,7	23,9	24,3

(1) Theo Niên giám Thống kê Việt Nam - *According to the Statistical Yearbook of Viet Nam.*

Nguồn số liệu: www.worldbank.org - Cơ sở dữ liệu Các chỉ số phát triển thế giới.

Source: www.worldbank.org - World Development Indicators database.

412 Tỷ lệ tổng thu nhập quốc gia so với tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ

Rate of gross national income (GNI) over GDP of some countries and territories

%

	2020	2021	2022	2023	2024
CHÂU PHI - *AFRICA*					
Bắc Phi - *Northern Africa*					
Ai-cập - *Egypt*	97,0	97,1	96,7	95,6	95,5
An-giê-ri - *Algeria*	98,3	98,0	97,7	98,6	98,1
Ma-rốc - *Morocco*	99,0	98,6	98,5	98,5	98,5
Tuy-ni-di - *Tunisia*	96,7	97,4	97,4	97,4	98,0
Đông Phi - *Eastern Africa*					
Dăm-bi-a - *Zambia*	97,2	91,3	94,5	94,0	91,4
Dim-ba-bu-ê - *Zimbabwe*	98,7	98,4	98,4	99,0	99,0
Kê-ni-a - *Kenya*	99,3	98,6	98,5	98,3	98,4
Mô-dăm-bích - *Mozambique*	98,0	97,9	92,5	91,2	88,9
Ru-an-đa - *Rwanda*	97,7	98,0	97,9	98,0	97,5
Tan-da-ni-a - *Tanzania*	98,1	98,3	98,2	98,1	97,8
U-gan-đa - *Uganda*	98,0	97,8	97,9	97,5	97,6
Nam Phi - *Southern Africa*					
Nam Phi - *South Africa*	98,3	98,1	97,9	98,7	98,0
Tây Phi - *Western Africa*					
Gha-na - *Ghana*	101,0	96,9	98,3	93,6	96,3
Li-bê-ri-a - *Liberia*	90,9	93,8	93,8	93,8	93,7
Ni-giê-ri-a - *Nigeria*	99,2	98,6	98,0	97,8	97,4
Tô-gô - *Togo*	100,6	100,2	100,1	100,1	100,3
Xê-nê-gan - *Senegal*	98,3	97,4	96,8	96,6	97,0
Trung Phi - *Middle Africa*					
Ăng-gô-la - *Angola*	92,6	93,1	93,9	92,5	93,5
Ca-mơ-run - *Cameroon*	97,9	98,4	97,5	98,0	98,3
Cộng hòa Công-gô - *Congo, Rep.*	99,5	88,9	89,1	89,7	90,2
Cộng hòa Trung Phi *Central African Republic*	105,6	106,8	105,3	105,9	106,0
CHÂU MỸ - *AMERICA*					
Bắc Mỹ - *North America*					
Ca-na-đa - *Canada*	99,3	99,1	98,6	98,2	98,5
Mỹ - *United States*	101,9	102,2	102,4	101,0	101,5

412 (Tiếp theo) Tỷ lệ tổng thu nhập quốc gia so với tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ

(Cont.) Rate of gross national income (GNI) over GDP of some countries and territories

%

	2020	2021	2022	2023	2024
Ca-ri-bê - *Caribbean*					
Cộng hoà Đô-mi-ni-ca *Dominican Republic*	95,1	95,0	96,2	95,5	94,6
Gia-mai-ca - *Jamaica*	97,0	97,4	98,1	98,7	98,4
Hai-i-ti - *Haiti*	100,2	100,1	100,1	100,0	100,0
Nam Mỹ - *South America*					
Ác-hen-ti-na - *Argentina*	97,3	98,0	98,2	97,9	97,9
Bô-li-vi-a - *Bolivia*	99,0	97,9	97,5	97,6	98,0
Bra-xin - *Brazil*	97,9	96,9	97,1	96,8	96,7
Chi-lê - *Chile*	93,8	94,3	95,1	95,7	94,9
Cô-lôm-bi-a - *Colombia*	99,1	99,1	96,5	97,4	97,9
Ê-cu-a-đo - *Ecuador*	96,5	98,4	98,3	97,7	97,3
Pa-ra-goay - *Paraguay*	96,6	96,3	96,8	96,5	96,8
Pê-ru - *Peru*	97,3	92,3	93,2	94,7	94,3
U-ru-goay - *Uruguay*	94,6	90,0	90,7	93,1	93,8
Trung Mỹ - *Central America*					
Cốt-xta Ri-ca - *Costa Rica*	94,2	93,6	92,8	93,0	92,7
Mê-hi-cô - *Mexico*	96,8	97,4	97,7	97,5	97,2
Ni-ca-ra-goa - *Nicaragua*	93,7	94,8	92,4	95,5	95,0
Pa-na-ma - *Panama*	96,9	94,1	95,5	95,2	94,9
CHÂU Á - *ASIA*					
Đông Á - *East Asia*					
CHND Trung Hoa - *China, PR*	99,2	99,3	99,2	99,3	99,3
Đặc khu HC Hồng Công (TQ) *Hong Kong SAR (China)*	105,8	106,9	106,6	108,5	109,5
Đặc khu HC Ma-cao (TQ) *Macao SAR (China)*	119,1	99,7	117,9	97,4	
Hàn Quốc - *Korea, Republic of*	100,8	101,1	101,2	101,4	101,4
Mông Cổ - *Mongolia*	90,5	85,4	90,4	89,0	88,8
Nhật Bản - *Japan*	103,7	104,8	106,2	105,9	106,5

412 (Tiếp theo) Tỷ lệ tổng thu nhập quốc gia so với tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ

(Cont.) Rate of gross national income (GNI) over GDP of some countries and territories

%

	2020	2021	2022	2023	2024
Đông Nam Á - *Southeast Asia*					
Bru-nây - *Brunei Darussalam*	103,0	100,6	97,8	101,3	103,2
Cam-pu-chia - *Cambodia*	96,8	96,0	96,1	97,8	99,2
In-đô-nê-xi-a - *Indonesia*	97,3	97,3	97,3	97,4	97,4
Lào - *Lao PDR*	94,1	94,3	92,5	92,7	93,7
Ma-lai-xi-a - *Malaysia*	98,0	97,3	96,8	96,9	96,6
Mi-an-ma - *Myanmar*	98,1	98,4	97,9	97,5	98,2
Phi-líp-pin - *Philippines*	107,6	103,6	105,9	111,0	113,0
Thái Lan - *Thailand*	97,8	96,5	96,8	97,5	96,9
Ti-mo Lét-xtê - *Timor-Leste*	109,5	95,6	95,3	110,3	114,0
Việt Nam[(1)] - *Viet Nam[(1)]*	**95,7**	**94,9**	**95,2**	**94,8**	**96,7**
Xin-ga-po - *Singapore*	87,2	85,0	80,0	81,6	83,7
Tây Á - *Western Asia*					
Ác-mê-ni-a - *Armenia*	98,4	97,1	97,5	97,4	96,5
A-déc-bai-gian - *Azerbaijan*	99,4	97,9	93,3	95,8	96,5
A-rập Xê-út - *Saudi Arabia*	101,5	101,2	100,7	100,6	100,5
Các tiểu VQ A-rập Thống nhất *United Arab Emirates*	99,5	99,8	100,0	102,8	102,9
Cô-oét - *Kuwait*	114,7	116,3	114,2	119,5	120,6
Giooc-đa-ni - *Jordan*	99,7	99,5	99,0	99,3	97,7
I-rắc - *Iraq*	99,0	99,0	99,7	100,4	100,5
I-xra-en - *Israel*	99,9	99,2	99,9	99,4	99,2
Li-băng - *Lebanon*	96,8	91,8	95,3	98,7	
Ô-man - *Oman*	93,1	93,2	91,5	94,5	94,2
Pa-le-xtin *State of Palestine*	116,0	120,0	123,6	120,6	106,6
Thổ Nhĩ Kỳ - *Türkiye*	98,8	98,7	99,0	99,0	98,8
Trung Á - *Central Asia*					
Ka-dắc-xtan - *Kazakhstan*	91,2	87,7	88,7	89,8	91,9
Tát-gi-ki-xtan - *Tajikistan*	116,8	120,4	132,6	124,7	131,4

412 (Tiếp theo) Tỷ lệ tổng thu nhập quốc gia so với tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ

(Cont.) Rate of gross national income (GNI) over GDP of some countries and territories

%

	2020	2021	2022	2023	2024
Tuốc-mê-ni-xtan - *Turkmenistan*	99,5	99,4	98,7	99,2	99,1
U-dơ-bê-ki-xtan - *Uzbekistan*	100,2	100,5	101,1	101,0	101,0
Nam Á - *South Asia*					
Áp-ga-ni-xtan - *Afghanistan*	100,7	100,6	100,3	100,5	
Ấn Độ - *India*	98,7	98,8	98,6	98,6	98,6
Băng-la-đét - *Bangladesh*	104,1	105,3	104,0	104,0	104,3
I-ran - *Iran*	100,0	100,0	99,8	99,8	99,7
Nê-pan - *Nepal*	101,2	100,5	100,6	101,2	101,6
Pa-ki-xtan - *Pakistan*	98,2	98,7	98,6	98,3	97,6
Xri Lan-ca - *Sri Lanka*	97,3	97,8	97,4	97,0	97,5
CHÂU ÂU - *EUROPE*					
Bắc Âu - *Northern Europe*					
Ai-len - *Ireland*	73,0	71,3	68,4	74,5	75,1
Ai-xơ-len - *Iceland*	101,4	98,4	97,6	101,1	100,4
Đan Mạch - *Denmark*	103,2	104,0	102,7	103,2	103,2
Ê-xtô-ni-a - *Estonia*	98,6	97,7	98,0	97,3	98,0
Lát-vi-a - *Latvia*	100,0	98,1	98,2	97,7	97,9
Li-tu-a-ni-a (Lít-va) - *Lithuania*	97,3	96,7	95,5	97,6	98,3
Na Uy - *Norway*	104,1	99,8	100,1	103,6	104,6
Phần Lan - *Finland*	101,5	101,6	100,9	100,2	99,7
Thụy Điển - *Sweden*	103,6	103,8	104,1	104,3	104,4
Vương quốc Anh - *United Kingdom*	97,9	100,0	100,1	98,3	99,3
Đông Âu - *Eastern Europe*					
Ba Lan - *Poland*	96,3	95,6	96,1	95,9	96,6
Bê-la-rút - *Belarus*	95,9	96,3	95,8	96,8	97,8
Bun-ga-ri - *Bulgaria*	96,4	96,0	94,6	95,1	94,9
Cộng hoà Séc - *Czech Republic*	94,8	97,1	95,9	96,3	96,8
Hung-ga-ri - *Hungary*	97,8	97,0	97,3	97,0	98,0
Liên bang Nga - *Russian Federation*	97,7	97,6	97,9	98,7	98,7

412 (Tiếp theo) Tỷ lệ tổng thu nhập quốc gia so với tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ

(Cont.) Rate of gross national income (GNI) over GDP of some countries and territories

%

	2020	2021	2022	2023	2024
Môn-đô-va - *Moldova*	103,4	101,9	100,4	101,6	100,5
Ru-ma-ni - *Romania*	98,9	98,2	97,0	97,5	97,6
U-crai-na - *Ukraine*	102,2	97,1	105,2	102,8	100,0
Xlô-va-ki-a - *Slovak Republic*	99,1	97,1	97,2	96,4	96,7
Nam Âu - *Southern Europe*					
An-ba-ni - *Albania*	98,4	98,6	98,3	98,7	99,2
Bồ Đào Nha - *Portugal*	98,6	99,0	98,2	97,4	98,1
Bô-xni-a và Héc-xê-gô-vi-na *Bosnia and Herzegovina*	99,4	98,7	98,7	99,5	99,8
Crô-a-ti-a - *Croatia*	101,6	99,5	99,6	99,7	100,4
Hy Lạp - *Greece*	99,0	99,3	98,7	97,2	97,2
I-ta-li-a - *Italy*	101,3	101,1	100,9	99,5	99,7
Tây Ban Nha - *Spain*	100,2	100,7	100,5	99,7	99,7
Xéc-bi - *Serbia*	97,1	96,3	95,3	94,8	93,7
Xlô-ven-ni-a - *Slovenia*	99,8	99,1	98,4	99,0	98,9
Tây Âu - *Western Europe*					
Áo - *Austria*	101,1	101,6	100,3	100,7	99,8
Bỉ - *Belgium*	100,9	101,3	101,4	101,8	101,6
Đức - *Germany*	102,5	103,3	103,0	103,2	103,4
Hà Lan - *Netherlands*	97,1	101,6	98,9	100,2	99,1
Pháp - *France*	102,0	103,1	103,1	102,3	101,9
Thụy Sĩ - *Switzerland*	96,6	96,4	97,3	96,9	95,8
CHÂU ĐẠI DƯƠNG - *OCEANIA*					
Niu Di-lân - *New Zealand*	98,0	97,3	96,7	96,6	97,3
Ô-xtrây-li-a - *Australia*	97,6	98,7	96,1	95,6	96,5

(1) Theo Niên giám Thống kê Việt Nam - *According to the Statistical Yearbook of Viet Nam.*

Nguồn số liệu: www.worldbank.org - Cơ sở dữ liệu Các chỉ số phát triển thế giới.

Source: www.worldbank.org - World Development Indicators database.

413 Tổng dự trữ quốc tế của một số nước và vùng lãnh thổ[(1)]
Total international reserves of some countries and territories[(1)]

Triệu đô la Mỹ - *Mill. USD*

	2020	2021	2022	2023	2024
CHÂU PHI - *AFRICA*					
Bắc Phi - *Northern Africa*					
Ai-cập - *Egypt*	34095	35090	24824	24696	34278
An-giê-ri - *Algeria*	48882	46055	61739	69709	68448
Li-bi - *Libya*	72565	75437	79887	82703	80592
Ma-rốc - *Morocco*	34653	34354	31026	34861	35279
Tuy-ni-di - *Tunisia*	9395	8445	7696	8786	8770
Đông Phi - *Eastern Africa*					
Dăm-bi-a - *Zambia*	1203	2754	2968	3173	4090
Kê-ni-a - *Kenya*	8296	9490	7968	7341	10065
Mô-dăm-bích - *Mozambique*	3836	3551	2709	3376	3513
Ru-an-đa - *Rwanda*	1720	1867	1726	1834	2406
Nam Phi - *Southern Africa*					
Nam Phi - *South Africa*	47387	50262	53248	54176	54912
Tây Phi - *Western Africa*					
Gha-na - *Ghana*	7353	9405	4696	3044	4472
Li-bê-ri-a - *Liberia*	341	701	600	441	368
Ni-giê-ri-a - *Nigeria*	36730	40476	35564	32035	38612
Trung Phi - *Middle Africa*					
Ăng-gô-la - *Angola*	13782	14468	13655	13942	14243
Cộng hòa Công-gô - *Congo, Rep.*	1141	829	836	715	759
Cộng hòa Trung Phi *Central African Republic*	433	484	374	480	489
CHÂU MỸ - *AMERICA*					
Bắc Mỹ - *North America*					
Ca-na-đa - *Canada*	90428	106615	106952	117551	119778
Mỹ - *United States*	133849	240197	232717	234111	227760

413 (Tiếp theo) Tổng dự trữ quốc tế của một số nước và vùng lãnh thổ[(1)]

(Cont.) Total international reserves of some countries and territories[(1)]

Triệu đô la Mỹ - *Mill. USD*

	2020	2021	2022	2023	2024
Ca-ri-bê - *Caribbean*					
Cộng hoà Đô-mi-ni-ca *Dominican Republic*	10810	13091	14490	15509	13424
Gia-mai-ca - *Jamaica*	3938	4838	4520	4869	5633
Hai-i-ti - *Haiti*	2480	2353	2068	2463	2562
Nam Mỹ - *South America*					
Ác-hen-ti-na - *Argentina*	35650	36448	41198	18987	24381
Bô-li-vi-a - *Bolivia*	2662	2242	1275	241	87
Bra-xin - *Brazil*	351519	354623	317119	346424	318857
Chi-lê - *Chile*	39151	51238	39088	46361	44382
Cô-lôm-bi-a - *Colombia*	58248	57745	56432	58731	61506
Ê-cu-a-đo - *Ecuador*	5236	6083	6491	2699	4703
Pa-ra-goay - *Paraguay*	8704	9182	9041	9342	8880
Pê-ru - *Peru*	72854	76561	70308	69095	76338
U-ru-goay - *Uruguay*	16244	16957	15121	16250	17369
Trung Mỹ - *Central America*					
Cốt-xta Ri-ca - *Costa Rica*	7232	6921	8554	13225	14177
Mê-hi-cô - *Mexico*	191769	200775	194125	206351	221944
Ni-ca-ra-goa - *Nicaragua*	3212	4047	4404	5447	6105
Pa-na-ma - *Panama*	9614	8832	6876	6757	6856
CHÂU Á - *ASIA*					
Đông Á - *East Asia*					
CHND Trung Hoa - *China, PR*	3238782	3313920	3189689	3301320	3264804
Đặc khu HC Hồng Công (TQ) *Hong Kong SAR (China)*	491649	496745	423908	425416	
Đặc khu HC Ma-cao (TQ) *Macao SAR (China)*	25145	26665	25971	27771	29392
Hàn Quốc - *Korea, Republic of*	437113	457169	417280	414004	409457
Mông Cổ - *Mongolia*	4049	3814	3019	4386	4891
Nhật Bản - *Japan*	1344283	1356244	1178279	1238541	1159702

413 (Tiếp theo) Tổng dự trữ quốc tế của một số nước và vùng lãnh thổ[(1)]

(Cont.) Total international reserves of some countries and territories[(1)]

Triệu đô la Mỹ - *Mill. USD*

	2020	2021	2022	2023	2024
Đông Nam Á - *Southeast Asia*					
Bru-nây - *Brunei Darussalam*	3721	4717	4771	4181	4032
Cam-pu-chia - *Cambodia*	18564	17318	14738	17158	18608
In-đô-nê-xi-a - *Indonesia*	131139	140310	132644	141149	149118
Lào - *Lao PDR*	1895	1951	1576	1770	2213
Ma-lai-xi-a - *Malaysia*	105280	114641	112393	110885	112968
Phi-líp-pin - *Philippines*	98512	99462	86850	93196	95251
Thái Lan - *Thailand*	248743	231737	202274	208281	217261
Ti-mo Lét-xtê - *Timor-Leste*	668	980	874	825	780
Việt Nam - *Viet Nam*	**94834**	**109371**	**86540**	**92238**	**83082**
Xin-ga-po - *Singapore*	362088	416101	287670	344581	365494
Tây Á - *Western Asia*					
Ác-mê-ni-a - *Armenia*	2616	3230	4112	3607	3685
A-déc-bai-gian - *Azerbaijan*	7775	8290	11338	13749	12699
A-rập Xê-út - *Saudi Arabia*	453208	454984	459407	436527	436769
Các tiểu VQ A-rập Thống nhất *United Arab Emirates*	103199	127873	134064	184551	231690
Cô-oét - *Kuwait*	48117	44904	47860	47383	44104
I-rắc - *Iraq*	48562	58589	89415	102779	87048
I-xra-en - *Israel*	173292	212934	194231	204661	214544
Li-băng - *Lebanon*	25001	18454	15799	8470	9240
Ô-man - *Oman*	15006	19730	17497	17298	17722
Pa-le-xtin *State of Palestine*	697	873	897	1323	1328
Thổ Nhĩ Kỳ - *Türkiye*	50031	72697	82888	92703	90859
Y-ê-men - *Yemen*	970	1688	1251		
Trung Á - *Central Asia*					
Ka-dắc-xtan - *Kazakhstan*	12056	10832	14585	16455	21980
Tát-gi-ki-xtan - *Tajikistan*	1395	2383	3355	3304	3631

413 (Tiếp theo) Tổng dự trữ quốc tế của một số nước và vùng lãnh thổ[(1)]

(Cont.) Total international reserves of some countries and territories[(1)]

Triệu đô la Mỹ - *Mill. USD*

	2020	2021	2022	2023	2024
Nam Á - *South Asia*					
Áp-ga-ni-xtan - *Afghanistan*	8419				
Ấn Độ - *India*	549087	594356	521419	574509	569544
Băng-la-đét - *Bangladesh*	42322	45348	32930	20928	20197
Nê-pan - *Nepal*	11077	9171	8854	11926	15177
Pa-ki-xtan - *Pakistan*	14592	19028	6159	9443	12977
Xri Lan-ca - *Sri Lanka*	5257	2962	1869	4374	6055
CHÂU ÂU - *EUROPE*					
Bắc Âu - *Northern Europe*					
Ai-len - *Ireland*	7098	12690	12338	12107	11688
Ai-xơ-len - *Iceland*	6299	6963	5772	5677	6236
Đan Mạch - *Denmark*	68777	78342	92195	104958	102823
Ê-xtô-ni-a - *Estonia*	1982	2357	2202	2577	2054
Lát-vi-a - *Latvia*	4885	5102	4072	4515	4582
Li-tu-a-ni-a (Lít-va) - *Lithuania*	4493	5239	5026	5783	6919
Na Uy - *Norway*	75259	84271	72077	80459	81242
Phần Lan - *Finland*	10492	13876	13180	13678	14322
Thụy Điển - *Sweden*	50617	54696	56963	52527	52023
Vương quốc Anh - *United Kingdom*	161188	176024	158330	157341	148569
Đông Âu - *Eastern Europe*					
Ba Lan - *Poland*	140316	152522	153340	169999	185515
Bê-la-rút - *Belarus*	4427	5302	4782	4536	4392
Bun-ga-ri - *Bulgaria*	35378	36798	38609	43624	40270
Cộng hoà Séc - *Czech Republic*	165549	172999	139284	146345	141988
Hung-ga-ri - *Hungary*	39434	37954	35713	39453	37194
Liên bang Nga - *Russian Federation*	457018	497554	445784	442537	412678
Môn-đô-va - *Moldova*	3779	3898	4470	5448	5477
Ru-ma-ni - *Romania*	45889	45821	49772	66129	64699

413 (Tiếp theo) Tổng dự trữ quốc tế của một số nước và vùng lãnh thổ[(1)]

(Cont.) Total international reserves of some countries and territories[(1)]

Triệu đô la Mỹ - *Mill. USD*

	2020	2021	2022	2023	2024
U-crai-na - *Ukraine*	27549	29383	26929	38716	41485
Xlô-va-ki-a - *Slovak Republic*	7417	7755	8433	9186	11793
Nam Âu - *Southern Europe*					
An-ba-ni - *Albania*	4647	5471	5085	6229	6229
Bồ Đào Nha - *Portugal*	6199	10148	9940	9871	10332
Bô-xni-a và Héc-xê-gô-vi-na *Bosnia and Herzegovina*	8526	9300	8675	9106	9127
Crô-a-ti-a - *Croatia*	23254	28309	29614	3176	3336
Hy Lạp - *Greece*	5006	7773	5405	6023	5610
I-ta-li-a - *Italy*	61614	84002	81715	84819	84875
Tây Ban Nha - *Spain*	64168	75724	76498	84418	84154
Xéc-bi - *Serbia*	14419	16431	18438	24921	26445
Xlô-ven-ni-a - *Slovenia*	1118	2081	2083	2160	2566
Tây Âu - *Western Europe*					
Áo - *Austria*	13416	17572	16763	12647	11918
Bỉ - *Belgium*	19470	28910	28851	26596	23256
Đức - *Germany*	63969	99169	98414	100392	96792
Hà Lan - *Netherlands*	16734	28630	27666	29219	27754
Pháp - *France*	76114	101703	100429	79201	78429
Thụy Sĩ - *Switzerland*	1020172	1048963	863028	794931	822130
CHÂU ĐẠI DƯƠNG - *OCEANIA*					
Niu Di-lân - *New Zealand*	13733	16114	14400	15487	22065
Ô-xtrây-li-a - *Australia*	39152	53790	53385	56605	54455

(1) Không bao gồm vàng - *Excluding gold.*

Nguồn số liệu: www.worldbank.org - Cơ sở dữ liệu Các chỉ số phát triển thế giới.

Source: www.worldbank.org - World Development Indicator Database.

414 Xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ của một số nước và vùng lãnh thổ

Export, import of goods and services of some countries and territories

Tỷ đô la Mỹ - *Bill. USD*

	2020	2021	2022	2023	2024
CHÂU PHI - *AFRICA*					
Bắc Phi - *Northern Africa*					
Ai-cập - *Egypt*					
Xuất khẩu - *Export*	47,9	44,9	71,9	75,6	63,7
Nhập khẩu - *Import*	75,4	81,9	104,4	84,5	90,4
An-giê-ri - *Algeria*					
Xuất khẩu - *Export*	25,6	43,7	69,5	59,0	53,5
Nhập khẩu - *Import*	41,0	43,6	46,0	49,5	54,6
Ma-rốc - *Morocco*					
Xuất khẩu - *Export*	37,4	47,1	58,7	61,9	67,5
Nhập khẩu - *Import*	46,2	60,2	73,8	74,0	80,6
Tuy-ni-di - *Tunisia*					
Xuất khẩu - *Export*	16,1	19,7	23,1	25,6	25,7
Nhập khẩu - *Import*	19,7	24,4	29,1	28,5	28,9
Đông Phi - *Eastern Africa*					
Dăm-bi-a - *Zambia*					
Xuất khẩu - *Export*	8,5	11,5	11,7	11,3	8,9
Nhập khẩu - *Import*	5,9	7,5	8,5	10,3	7,0
Dim-ba-bu-ê - *Zimbabwe*					
Xuất khẩu - *Export*	6,1	8,2	9,7	6,1	7,5
Nhập khẩu - *Import*	6,8	10,1	12,8	8,3	9,7
Kê-ni-a - *Kenya*					
Xuất khẩu - *Export*	11,5	14,4	18,3	18,2	20,5
Nhập khẩu - *Import*	19,1	24,0	27,8	26,0	27,8
Mô-dăm-bích - *Mozambique*					
Xuất khẩu - *Export*	4,7	6,5	9,4	9,5	9,7
Nhập khẩu - *Import*	9,6	11,6	16,1	12,6	12,0
Ru-an-đa - *Rwanda*					
Xuất khẩu - *Export*	2,0	2,2	3,0	3,6	4,4
Nhập khẩu - *Import*	3,6	3,9	5,1	5,7	5,6
Tan-da-ni-a - *Tanzania*					
Xuất khẩu - *Export*	8,9	10,0	11,7	13,6	15,6
Nhập khẩu - *Import*	9,6	11,2	14,8	16,6	17,1

414 (Tiếp theo) Xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ của một số nước và vùng lãnh thổ
(Cont.) Export, import of goods and services of some countries and territories

Tỷ đô la Mỹ - *Bill. USD*

	2020	2021	2022	2023	2024
U-gan-đa - *Uganda*					
Xuất khẩu - *Export*	5,8	6,4	5,5	5,7	9,0
Nhập khẩu - *Import*	8,1	10,5	10,2	10,6	14,0
Nam Phi - *Southern Africa*					
Nam Phi - *South Africa*					
Xuất khẩu - *Export*	93,2	131,0	136,7	126,8	127,5
Nhập khẩu - *Import*	78,4	104,9	128,0	123,7	119,8
Tây Phi - *Western Africa*					
Gha-na - *Ghana*					
Xuất khẩu - *Export*	22,1	23,9	25,6	25,6	29,2
Nhập khẩu - *Import*	24,5	26,0	26,2	26,3	28,2
Xê-nê-gan - *Senegal*					
Xuất khẩu - *Export*	5,1	6,8	7,4	7,1	8,1
Nhập khẩu - *Import*	9,7	12,3	14,7	14,8	14,3
Tô-gô - *Togo*					
Xuất khẩu - *Export*	1,7	2,0	2,2		
Nhập khẩu - *Import*	2,4	2,8	3,2		
Trung Phi - *Middle Africa*					
Ăng-gô-la - *Angola*					
Xuất khẩu - *Export*	18,6	31,4	46,2	34,6	31,8
Nhập khẩu - *Import*	13,4	17,6	26,3	22,2	19,6
Ca-mơ-run - *Cameroon*					
Xuất khẩu - *Export*	6,2	7,4	8,6	8,2	8,4
Nhập khẩu - *Import*	7,5	9,1	9,7	10,3	10,0
Cộng hòa Công-gô - *Congo, Rep.*					
Xuất khẩu - *Export*	4,7	7,8	10,1	8,7	8,3
Nhập khẩu - *Import*	3,3	4,8	5,4	6,0	6,4
Cộng hòa Trung Phi *Central African Republic*					
Xuất khẩu - *Export*	0,4	0,3	0,3	0,4	0,4
Nhập khẩu - *Import*	0,8	0,8	0,8	0,7	0,9

414 (Tiếp theo) Xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ của một số nước và vùng lãnh thổ
(Cont.) Export, import of goods and services of some countries and territories

Tỷ đô la Mỹ - *Bill. USD*

	2020	2021	2022	2023	2024
CHÂU MỸ - *AMERICA*					
Bắc Mỹ - *North America*					
Ca-na-đa - *Canada*					
Xuất khẩu - *Export*	488,0	630,5	743,5	724,8	727,9
Nhập khẩu - *Import*	524,6	628,4	731,0	723,3	733,8
Mỹ - *United States*					
Xuất khẩu - *Export*	2151,1	2555,4	3017,4	3052,5	3193,5
Nhập khẩu - *Import*	2777,3	3415,5	3976,3	3849,8	4103,1
Ca-ri-bê - *Caribbean*					
Cộng hoà Đô-mi-ni-ca *Dominican Republic*					
Xuất khẩu - *Export*	14,8	20,4	25,0	25,7	28,3
Nhập khẩu - *Import*	20,4	28,9	36,7	34,4	36,1
Cu-ba - *Cuba*					
Xuất khẩu - *Export*	8,8				
Nhập khẩu - *Import*	8,1				
Hai-i-ti - *Haiti*					
Xuất khẩu - *Export*	1,1	1,5	1,5	1,0	0,9
Nhập khẩu - *Import*	4,3	6,3	5,9	5,1	4,8
Nam Mỹ - *South America*					
Ác-hen-ti-na - *Argentina*					
Xuất khẩu - *Export*	64,1	87,9	103,2	83,3	97,3
Nhập khẩu - *Import*	52,5	73,0	97,0	90,0	80,9
Bô-li-vi-a - *Bolivia*					
Xuất khẩu - *Export*	7,1	11,3	14,2	11,7	11,8
Nhập khẩu - *Import*	8,7	11,5	15,2	14,2	14,0
Bra-xin - *Brazil*					
Xuất khẩu - *Export*	242,9	319,3	383,2	393,7	392,1
Nhập khẩu - *Import*	233,9	309,9	374,5	343,9	385,7

414 (Tiếp theo) **Xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ của một số nước và vùng lãnh thổ**

(Cont.) Export, import of goods and services of some countries and territories

Tỷ đô la Mỹ - *Bill. USD*

	2020	2021	2022	2023	2024
Chi-lê - *Chile*					
Xuất khẩu - *Export*	79,6	100,9	107,3	103,4	111,4
Nhập khẩu - *Import*	68,2	103,7	119,3	100,4	99,5
Cô-lôm-bi-a - *Colombia*					
Xuất khẩu - *Export*	36,6	51,6	70,5	65,3	67,4
Nhập khẩu - *Import*	55,5	76,0	96,4	82,6	87,6
Ê-cu-a-đo - *Ecuador*					
Xuất khẩu - *Export*	22,3	29,0	35,9	34,6	37,8
Nhập khẩu - *Import*	19,8	28,1	35,9	34,4	33,6
Pa-ra-goay - *Paraguay*					
Xuất khẩu - *Export*	11,8	14,2	14,4	18,1	16,5
Nhập khẩu - *Import*	10,4	13,7	16,5	17,4	17,6
Pê-ru - *Peru*					
Xuất khẩu - *Export*	46,3	66,2	70,9	72,4	82,5
Nhập khẩu - *Import*	42,8	59,3	70,0	63,1	66,3
U-ru-goay - *Uruguay*					
Xuất khẩu - *Export*	14,0	20,0	23,5	21,9	23,3
Nhập khẩu - *Import*	11,5	15,4	19,6	19,3	19,2
Trung Mỹ - *Central America*					
Cốt-xta Ri-ca - *Costa Rica*					
Xuất khẩu - *Export*	19,9	23,5	29,4	33,7	36,7
Nhập khẩu - *Import*	17,6	22,5	27,6	29,0	31,3
Mê-hi-cô - *Mexico*					
Xuất khẩu - *Export*	439,9	534,1	629,8	648,6	681,3
Nhập khẩu - *Import*	421,7	559,5	672,8	674,5	703,3
Ni-ca-ra-goa - *Nicaragua*					
Xuất khẩu - *Export*	5,3	6,6	7,8	8,2	8,0
Nhập khẩu - *Import*	6,0	8,5	10,2	10,5	11,4

414 (Tiếp theo) Xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ của một số nước và vùng lãnh thổ

(Cont.) Export, import of goods and services of some countries and territories

Tỷ đô la Mỹ - *Bill. USD*

	2020	2021	2022	2023	2024
CHÂU Á - *ASIA*					
Đông Á - *East Asia*					
CHND Trung Hoa - *China, PR*					
Xuất khẩu - *Export*	2729,9	3554,1	3717,9	3490,1	3753,1
Nhập khẩu - *Import*	2374,7	3093,3	3140,0	3106,5	3219,3
Đặc khu HC Hồng Công (TQ) *Hong Kong SAR (China)*					
Xuất khẩu - *Export*	608,2	752,7	697,6	673,7	739,6
Nhập khẩu - *Import*	601,5	732,2	682,9	671,4	723,1
Đặc khu HC Ma-cao (TQ) *Macao SAR (China)*					
Xuất khẩu - *Export*	15,6	28,2	21,1	42,2	45,6
Nhập khẩu - *Import*	15,6	24,3	21,3	24,4	24,7
Hàn Quốc - *Korea, Republic of*					
Xuất khẩu - *Export*	603,7	764,1	815,0	762,3	831,9
Nhập khẩu - *Import*	539,4	698,6	814,9	755,2	755,5
Mông Cổ - *Mongolia*					
Xuất khẩu - *Export*	7,7	9,0	11,2	15,5	16,4
Nhập khẩu - *Import*	7,3	9,3	12,2	13,5	16,6
Nhật Bản - *Japan*					
Xuất khẩu - *Export*	785,1	912,5	918,4	920,6	917,0
Nhập khẩu - *Import*	798,6	938,8	1077,0	981,6	952,0
Đông Nam Á - *Southeast Asia*					
Bru-nây - *Brunei Darussalam*					
Xuất khẩu - *Export*	6,9	11,2	14,4	11,6	11,4
Nhập khẩu - *Import*	6,4	9,4	10,1	9,1	8,9
Cam-pu-chia - *Cambodia*					
Xuất khẩu - *Export*	20,9	26,6	28,9	28,3	33,1
Nhập khẩu - *Import*	21,7	27,2	29,5	28,5	33,4
In-đô-nê-xi-a - *Indonesia*					
Xuất khẩu - *Export*	183,5	254,1	323,2	298,3	309,7
Nhập khẩu - *Import*	165,6	222,9	276,5	268,5	284,7

414 (Tiếp theo) **Xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ của một số nước và vùng lãnh thổ**

(Cont.) Export, import of goods and services of some countries and territories

Tỷ đô la Mỹ - *Bill. USD*

	2020	2021	2022	2023	2024
Ma-lai-xi-a - *Malaysia*					
Xuất khẩu - *Export*	207,8	264,0	313,2	274,7	301,2
Nhập khẩu - *Import*	186,3	237,0	283,9	255,6	278,8
Phi-líp-pin - *Philippines*					
Xuất khẩu - *Export*	91,2	101,5	114,8	116,4	119,0
Nhập khẩu - *Import*	119,3	148,7	178,1	178,2	185,2
Thái Lan - *Thailand*					
Xuất khẩu - *Export*	257,7	296,4	324,0	337,6	368,8
Nhập khẩu - *Import*	231,7	297,1	334,5	327,0	351,2
Ti-mo Lét-xtê - *Timor-Leste*					
Xuất khẩu - *Export*	0,8	2,3	1,8	0,5	0,2
Nhập khẩu - *Import*	1,0	1,3	1,3	1,4	1,6
Việt Nam - *Viet Nam*					
Xuất khẩu - *Export*	292,5	343,9	386,2	375,1	429,5
Nhập khẩu - *Import*	273,4	340,2	371,0	339,9	398,8
Xin-ga-po - *Singapore*					
Xuất khẩu - *Export*	634,7	797,7	947,4	917,7	978,6
Nhập khẩu - *Import*	524,7	639,4	744,4	728,5	786,0
Tây Á - *Western Asia*					
Ác-mê-ni-a - *Armenia*					
Xuất khẩu - *Export*	3,8	5,0	10,1	14,8	19,1
Nhập khẩu - *Import*	5,1	6,0	10,2	15,1	19,8
A-déc-bai-gian - *Azerbaijan*					
Xuất khẩu - *Export*	15,2	25,5	47,3	35,5	34,1
Nhập khẩu - *Import*	15,5	16,3	21,3	25,0	27,3
A-rập Xê-út - *Saudi Arabia*					
Xuất khẩu - *Export*	182,8	286,5	445,9	368,5	360,9
Nhập khẩu - *Import*	182,2	213,5	258,2	291,6	317,0
Các tiểu VQ A-rập Thống nhất *United Arab Emirates*					
Xuất khẩu - *Export*	350,3	425,2	521,9	558,4	
Nhập khẩu - *Import*	297,2	347,5	428,0	481,9	

414 (Tiếp theo) Xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ của một số nước và vùng lãnh thổ

(Cont.) Export, import of goods and services of some countries and territories

Tỷ đô la Mỹ - *Bill. USD*

	2020	2021	2022	2023	2024
Cô-oét - *Kuwait*					
Xuất khẩu - *Export*	48,5	76,7	110,9	95,5	
Nhập khẩu - *Import*	42,5	44,9	55,9	63,4	
I-rắc - *Iraq*					
Xuất khẩu - *Export*	50,2	78,3	128,0	106,6	104,9
Nhập khẩu - *Import*	54,3	50,7	69,6	80,2	92,8
I-xra-en - *Israel*					
Xuất khẩu - *Export*	111,6	141,2	164,8	155,8	153,7
Nhập khẩu - *Import*	98,8	127,7	153,7	141,3	140,6
Li-băng - *Lebanon*					
Xuất khẩu - *Export*	5,2	6,0	7,3	6,1	
Nhập khẩu - *Import*	10,7	12,2	16,8	14,8	
Ô-man - *Oman*					
Xuất khẩu - *Export*	35,7	46,6	69,5	65,4	70,8
Nhập khẩu - *Import*	34,0	37,2	46,7	47,6	52,3
Thổ Nhĩ Kỳ - Türkiye					
Xuất khẩu - *Export*	210,8	294,4	353,2	364,2	374,7
Nhập khẩu - *Import*	232,2	290,2	386,7	385,4	367,4
Trung Á - *Central Asia*					
Ka-dắc-xtan - *Kazakhstan*					
Xuất khẩu - *Export*	52,2	66,3	93,7	90,7	92,1
Nhập khẩu - *Import*	45,3	49,3	60,4	72,5	74,5
Tát-gi-ki-xtan - *Tajikistan*					
Xuất khẩu - *Export*	1,4	2,2	1,8	2,1	
Nhập khẩu - *Import*	3,1	4,3	5,3	5,9	
U-dơ-bê-ki-xtan - *Uzbekistan*					
Xuất khẩu - *Export*	14,6	16,5	21,0	25,1	26,2
Nhập khẩu - *Import*	22,7	28,0	35,7	42,8	43,6
Nam Á - *South Asia*					
Ấn Độ - *India*					
Xuất khẩu - *Export*	499,7	677,8	778,0	780,4	827,4
Nhập khẩu - *Import*	510,2	760,9	897,6	856,7	918,3

414 (Tiếp theo) Xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ của một số nước và vùng lãnh thổ
(Cont.) Export, import of goods and services of some countries and territories

Tỷ đô la Mỹ - *Bill. USD*

	2020	2021	2022	2023	2024
Băng-la-đét - *Bangladesh*					
Xuất khẩu - *Export*	39,1	44,4	59,3	57,6	47,1
Nhập khẩu - *Import*	59,2	71,0	96,2	78,0	73,4
Nê-pan - *Nepal*					
Xuất khẩu - *Export*	2,3	1,9	2,8	2,9	3,3
Nhập khẩu - *Import*	11,4	14,0	17,4	14,2	14,1
Pa-ki-xtan - *Pakistan*					
Xuất khẩu - *Export*	27,9	31,5	39,5	35,3	38,6
Nhập khẩu - *Import*	52,3	62,7	84,3	60,5	63,9
CHÂU ÂU - *EUROPE*					
Bắc Âu - *Northern Europe*					
Ai-len - *Ireland*					
Xuất khẩu - *Export*	609,6	723,4	765,0	774,6	877,1
Nhập khẩu - *Import*	518,7	501,9	538,7	585,1	622,5
Ai-xơ-len - *Iceland*					
Xuất khẩu - *Export*	7,5	9,8	13,6	14,0	14,1
Nhập khẩu - *Import*	7,6	10,2	13,5	13,7	14,5
Đan Mạch - *Denmark*					
Xuất khẩu - *Export*	195,7	240,4	283,1	280,5	301,4
Nhập khẩu - *Import*	175,7	215,7	245,0	244,0	258,0
Ê-xtô-ni-a - *Estonia*					
Xuất khẩu - *Export*	21,7	29,6	33,4	32,3	32,6
Nhập khẩu - *Import*	22,0	30,1	33,7	31,9	32,5
Lát-vi-a - *Latvia*					
Xuất khẩu - *Export*	20,9	25,5	29,5	28,2	28,5
Nhập khẩu - *Import*	20,4	26,7	31,3	29,8	29,2
Li-tu-a-ni-a (Lít-va) - *Lithuania*					
Xuất khẩu - *Export*	41,6	53,4	61,6	61,0	62,9
Nhập khẩu - *Import*	36,4	50,4	63,1	57,9	58,5
Na Uy - *Norway*					
Xuất khẩu - *Export*	118,4	216,6	330,9	231,4	229,7
Nhập khẩu - *Import*	121,8	141,9	161,7	156,7	163,8

414 (Tiếp theo) Xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ của một số nước và vùng lãnh thổ
(Cont.) Export, import of goods and services of some countries and territories

Tỷ đô la Mỹ - *Bill. USD*

	2020	2021	2022	2023	2024
Phần Lan - *Finland*					
Xuất khẩu - *Export*	97,8	117,5	129,7	126,2	125,2
Nhập khẩu - *Import*	97,1	117,3	135,3	126,2	124,1
Thụy Điển - *Sweden*					
Xuất khẩu - *Export*	241,0	300,0	312,3	319,6	327,9
Nhập khẩu - *Import*	218,7	275,6	303,6	303,5	311,4
Vương quốc Anh - *United Kingdom*					
Xuất khẩu - *Export*	815,8	935,7	1083,6	1091,7	1142,1
Nhập khẩu - *Import*	795,7	934,4	1117,8	1131,6	1174,2
Đông Âu - *Eastern Europe*					
Ba Lan - *Poland*					
Xuất khẩu - *Export*	317,7	393,1	433,7	470,3	478,9
Nhập khẩu - *Import*	283,7	371,0	422,0	423,6	442,2
Bê-la-rút - *Belarus*					
Xuất khẩu - *Export*	37,4	49,4	46,5	47,9	49,4
Nhập khẩu - *Import*	35,5	45,4	42,0	47,5	50,8
Bun-ga-ri - *Bulgaria*					
Xuất khẩu - *Export*	39,8	52,2	63,3	63,4	63,9
Nhập khẩu - *Import*	38,0	50,1	62,3	59,2	61,0
Hung-ga-ri - *Hungary*					
Xuất khẩu - *Export*	123,7	145,5	158,9	173,2	167,9
Nhập khẩu - *Import*	121,1	146,2	168,6	164,5	158,4
Liên bang Nga - *Russian Federation*					
Xuất khẩu - *Export*	381,1	548,8	635,2	465,9	476,4
Nhập khẩu - *Import*	305,3	376,5	345,2	379,9	382,4
Môn-đô-va - *Moldova*					
Xuất khẩu - *Export*	3,2	4,2	6,0	5,9	5,7
Nhập khẩu - *Import*	5,9	7,9	10,3	9,8	10,4
Ru-ma-ni - *Romania*					
Xuất khẩu - *Export*	92,7	116,0	128,5	136,5	136,2
Nhập khẩu - *Import*	103,7	132,2	148,9	153,5	159,2

414 (Tiếp theo) Xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ của một số nước và vùng lãnh thổ

(Cont.) Export, import of goods and services of some countries and territories

Tỷ đô la Mỹ - *Bill. USD*

	2020	2021	2022	2023	2024
U-crai-na - *Ukraine*					
Xuất khẩu - *Export*	60,8	81,3	57,4	51,3	56,1
Nhập khẩu - *Import*	63,2	83,9	84,2	89,2	92,2
Xlô-va-ki-a - *Slovak Republic*					
Xuất khẩu - *Export*	90,8	109,4	114,7	122,2	120,5
Nhập khẩu - *Import*	89,7	109,9	121,6	120,1	120,8
Nam Âu - *Southern Europe*					
An-ba-ni - *Albania*					
Xuất khẩu - *Export*	3,4	5,6	7,1	9,0	9,8
Nhập khẩu - *Import*	5,6	8,0	9,0	10,3	11,7
Bồ Đào Nha - *Portugal*					
Xuất khẩu - *Export*	85,5	106,4	127,1	137,8	143,4
Nhập khẩu - *Import*	90,1	113,5	133,3	134,4	137,6
Bô-xni-a và Héc-xê-gô-vi-na *Bosnia and Herzegovina*					
Xuất khẩu - *Export*	7,0	10,1	11,9	12,1	12,1
Nhập khẩu - *Import*	9,7	12,8	15,2	15,4	16,1
Crô-a-ti-a - *Croatia*					
Xuất khẩu - *Export*	23,9	34,4	42,4	45,0	46,6
Nhập khẩu - *Import*	28,0	36,3	46,9	46,8	50,9
Hy Lạp - *Greece*					
Xuất khẩu - *Export*	60,2	87,9	107,3	106,5	107,9
Nhập khẩu - *Import*	74,3	104,2	128,4	118,2	122,1
I-ta-li-a - *Italy*					
Xuất khẩu - *Export*	547,9	679,3	738,5	772,2	773,9
Nhập khẩu - *Import*	480,9	634,8	776,8	736,2	721,8
Tây Ban Nha - *Spain*					
Xuất khẩu - *Export*	393,1	493,3	574,8	612,4	639,5
Nhập khẩu - *Import*	373,6	478,8	562,1	550,3	567,6
Xlô-ven-ni-a - *Slovenia*					
Xuất khẩu - *Export*	41,8	51,5	56,5	57,8	59,0
Nhập khẩu - *Import*	37,0	48,1	55,3	53,1	54,5

414 (Tiếp theo) Xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ của một số nước và vùng lãnh thổ

(Cont.) Export, import of goods and services of some countries and territories

Tỷ đô la Mỹ - *Bill. USD*

	2020	2021	2022	2023	2024
Tây Âu - *Western Europe*					
Áo - *Austria*					
Xuất khẩu - *Export*	224,4	268,8	290,7	302,2	297,8
Nhập khẩu - *Import*	209,7	264,6	294,1	292,8	284,2
Bỉ - *Belgium*					
Xuất khẩu - *Export*	419,5	536,4	558,1	538,9	532,2
Nhập khẩu - *Import*	411,9	525,2	571,9	541,3	534,8
Đức - *Germany*					
Xuất khẩu - *Export*	1541,9	1851,8	1916,9	1960,3	1941,4
Nhập khẩu - *Import*	1332,7	1628,9	1813,0	1779,0	1764,4
Hà Lan - *Netherlands*					
Xuất khẩu - *Export*	757,6	911,6	1009,3	993,4	1001,5
Nhập khẩu - *Import*	662,0	808,8	917,4	880,5	867,5
Pháp - *France*					
Xuất khẩu - *Export*	756,2	928,1	1023,3	1053,1	1071,1
Nhập khẩu - *Import*	801,8	964,1	1099,7	1105,4	1081,5
Thụy Sĩ - *Switzerland*					
Xuất khẩu - *Export*	475,6	579,8	630,8	655,9	675,8
Nhập khẩu - *Import*	428,1	480,2	516,7	554,4	580,1
CHÂU ĐẠI DƯƠNG - *OCEANIA*					
Niu Di-lân - *New Zealand*					
Xuất khẩu - *Export*	46,2	56,7	60,0	60,5	64,5
Nhập khẩu - *Import*	47,5	66,6	73,4	68,1	68,7
Ô-xtrây-li-a - *Australia*					
Xuất khẩu - *Export*	319,2	343,4	431,7	463,1	432,6
Nhập khẩu - *Import*	274,2	284,0	343,1	387,5	395,7

Nguồn số liệu: www.worldbank.org - Cơ sở dữ liệu Các chỉ số phát triển thế giới.
Source: www.worldbank.org - World Development Indicators database.

415 Xuất khẩu hàng hóa và dịch vụ bình quân đầu người của một số nước và vùng lãnh thổ
Export of goods and services per capita of some countries and territories

Đô la Mỹ - *USD*

	2020	2021	2022	2023	2024
CHÂU PHI - *AFRICA*					
Bắc Phi - *Northern Africa*					
Ai-cập - *Egypt*	438	404	639	660	547
An-giê-ri - *Algeria*	582	975	1527	1278	1142
Li-bi - *Libya*	1354	4544	5507	5254	4728
Ma-rốc - *Morocco*	1021	1273	1572	1643	1771
Tuy-ni-di - *Tunisia*	1348	1632	1903	2096	2091
Đông Phi - *Eastern Africa*					
Dăm-bi-a - *Zambia*	445	589	582	544	415
Dim-ba-bu-ê - *Zimbabwe*	396	525	611	382	459
Kê-ni-a - *Kenya*	221	270	337	328	364
Mô-dăm-bích - *Mozambique*	152	206	288	284	281
Ru-an-đa - *Rwanda*	150	162	219	257	308
Tan-da-ni-a - *Tanzania*	146	159	180	204	228
U-gan-đa - *Uganda*	130	139	116	116	181
Nam Phi - *Southern Africa*					
Nam Phi - *South Africa*	1539	2130	2192	2007	1992
Tây Phi - *Western Africa*					
Gha-na - *Ghana*	692	735	773	757	848
Tô-gô - *Togo*	199	223	238		
Xê-nê-gan - *Senegal*	302	394	420	392	438
Trung Phi - *Middle Africa*					
Ăng-gô-la - *Angola*	556	909	1296	943	839
Ca-mơ-run - *Cameroon*	237	276	310	290	287
Cộng hòa Công-gô - *Congo, Rep.*	812	1329	1672	1410	1310
Cộng hòa Trung Phi *Central African Republic*	70	65	57	72	77

415 (Tiếp theo) Xuất khẩu hàng hóa và dịch vụ bình quân đầu người của một số nước và vùng lãnh thổ

(Cont.) Export of goods and services per capita of some countries and territories

Đô la Mỹ - *USD*

	2020	2021	2022	2023	2024
CHÂU MỸ - *AMERICA*					
Bắc Mỹ - *North America*					
Ca-na-đa - *Canada*	12832	16487	19095	18082	17630
Mỹ - *United States*	6488	7695	9034	9063	9390
Ca-ri-bê - *Caribbean*					
Cộng hoà Đô-mi-ni-ca *Dominican Republic*	1341	1836	2226	2267	2476
Cu-ba - *Cuba*	785				
Hai-i-ti - *Haiti*	99	131	127	90	73
Nam Mỹ - *South America*					
Ác-hen-ti-na - *Argentina*	1417	1940	2273	1829	2130
Bô-li-vi-a - *Bolivia*	604	945	1173	958	948
Bra-xin - *Brazil*	1164	1524	1822	1865	1850
Chi-lê - *Chile*	4109	5185	5485	5259	5635
Cô-lôm-bi-a - *Colombia*	722	1008	1362	1248	1275
Ê-cu-a-đo - *Ecuador*	1272	1641	2015	1925	2082
Pa-ra-goay - *Paraguay*	1785	2121	2133	2650	2387
Pê-ru - *Peru*	1411	1996	2119	2140	2412
U-ru-goay - *Uruguay*	4127	5891	6939	6478	6876
Trung Mỹ - *Central America*					
Cốt-xta Ri-ca - *Costa Rica*	3955	4644	5778	6593	7162
Mê-hi-cô - *Mexico*	3469	4184	4897	5000	5207
Ni-ca-ra-goa - *Nicaragua*	809	992	1159	1196	1152
CHÂU Á - *ASIA*					
Đông Á - *East Asia*					
CHND Trung Hoa - *China, PR*	1935	2516	2633	2474	2664
Đặc khu HC Hồng Công (TQ) *Hong Kong SAR (China)*	81293	101539	94960	89393	98303

415 (Tiếp theo) Xuất khẩu hàng hóa và dịch vụ bình quân đầu người của một số nước và vùng lãnh thổ

(Cont.) Export of goods and services per capita of some countries and territories

Đô la Mỹ - *USD*

	2020	2021	2022	2023	2024
Đặc khu HC Ma-cao (TQ) *Macao SAR (China)*	22744	41247	31209	62119	66381
Hàn Quốc - *Korea, Republic of*	11647	14759	15773	14741	16075
Mông Cổ - *Mongolia*	2307	2645	3249	4452	4639
Nhật Bản - *Japan*	6218	7261	7340	7394	7397
Đông Nam Á - *Southeast Asia*					
Bru-nây - *Brunei Darussalam*	15391	24858	31647	25228	24623
Cam-pu-chia - *Cambodia*	1247	1568	1679	1625	1875
In-đô-nê-xi-a - *Indonesia*	668	918	1159	1061	1093
Ma-lai-xi-a - *Malaysia*	6132	7701	9028	7820	8471
Phi-líp-pin - *Philippines*	813	897	1007	1013	1027
Thái Lan - *Thailand*	3597	4133	4517	4709	5146
Ti-mo Lét-xtê - *Timor-Leste*	598	1705	1303	344	141
Việt Nam - *Viet Nam*	**2982**	**3476**	**3875**	**3738**	**4253**
Xin-ga-po - *Singapore*	111632	146271	168059	155076	162104
Tây Á - *Western Asia*					
Ác-mê-ni-a - *Armenia*	1284	1671	3389	4978	6300
A-déc-bai-gian - *Azerbaijan*	1507	2514	4661	3495	3343
A-rập Xê-út - *Saudi Arabia*	5795	9307	13858	10935	10224
Các tiểu VQ A-rập Thống nhất *United Arab Emirates*	37259	44402	51801	53264	
Cô-oét - *Kuwait*	11031	17597	24169	19672	
I-rắc - *Iraq*	1192	1817	2903	2364	2278
I-xra-en - *Israel*	12112	15066	17246	15815	15405
Li-băng - *Lebanon*	911	1053	1273	1062	
Ô-man - *Oman*	7898	10348	14689	12950	13403
Pa-le-xtin *State of Palestine*	497	638	701	613	545
Thổ Nhĩ Kỳ - *Türkiye*	2529	3499	4157	4268	4381

415 (Tiếp theo) **Xuất khẩu hàng hóa và dịch vụ bình quân đầu người của một số nước và vùng lãnh thổ**

(Cont.) Export of goods and services per capita of some countries and territories

Đô la Mỹ - *USD*

	2020	2021	2022	2023	2024
Trung Á - *Central Asia*					
Ka-dắc-xtan - *Kazakhstan*	2681	3359	4679	4463	4471
Tát-gi-ki-xtan - *Tajikistan*	145	217	172	203	
U-dơ-bê-ki-xtan - *Uzbekistan*	434	481	600	703	720
Nam Á - *South Asia*					
Ấn Độ - *India*	356	479	546	543	570
Băng-la-đét - *Bangladesh*	235	265	350	336	271
I-ran - *Iran*	589	1014	1207	1208	1222
Nê-pan - *Nepal*	79	64	93	97	110
Pa-ki-xtan - *Pakistan*	119	132	162	143	154
CHÂU ÂU - *EUROPE*					
Bắc Âu - *Northern Europe*					
Ai-len - *Ireland*	120957	141558	146747	145836	162551
Ai-xơ-len - *Iceland*	20527	26314	35687	36261	36526
Đan Mạch - *Denmark*	33565	41055	47959	47164	50430
Ê-xtô-ni-a - *Estonia*	16312	22254	24778	23538	23782
Lát-vi-a - *Latvia*	11006	13537	15672	14986	15294
Li-tu-a-ni-a (Lít-va) - *Lithuania*	14797	19008	21769	21249	21778
Na Uy - *Norway*	22013	40055	60644	41922	41216
Phần Lan - *Finland*	17683	21198	23346	22609	22274
Thụy Điển - *Sweden*	23281	28798	29783	30330	31020
Vương quốc Anh - *United Kingdom*	12223	13969	16029	15938	16498
Đông Âu - *Eastern Europe*					
Ba Lan - *Poland*	8469	10629	11779	12818	13099
Bê-la-rút - *Belarus*	3992	5305	5041	5214	5412
Bun-ga-ri - *Bulgaria*	6077	8020	9797	9830	9919
Cộng hoà Séc - *Czech Republic*	15905	19540	20479	21726	21916
Hung-ga-ri - *Hungary*	12796	15112	16543	18059	17560
Liên bang Nga - *Russian Federation*	2624	3791	4404	3240	3319

415 (Tiếp theo) **Xuất khẩu hàng hóa và dịch vụ bình quân đầu người của một số nước và vùng lãnh thổ**

(Cont.) Export of goods and services per capita of some countries and territories

Đô la Mỹ - *USD*

	2020	2021	2022	2023	2024
Môn-đô-va - *Moldova*	1221	1617	2368	2388	2380
Ru-ma-ni - *Romania*	4810	6067	6746	7160	7149
U-crai-na - *Ukraine*	1361	1835	1399	1359	1482
Xlô-va-ki-a - *Slovak Republic*	16637	20080	21119	22521	22219
Nam Âu - *Southern Europe*					
An-ba-ni - *Albania*	1359	2255	2885	3738	4128
Bồ Đào Nha - *Portugal*	8308	10267	12183	13031	13408
Bô-xni-a và Héc-xê-gô-vi-na *Bosnia and Herzegovina*	2121	3124	3698	3806	3825
Crô-a-ti-a - *Croatia*	6113	8856	10989	11662	12059
Hy Lạp - *Greece*	5625	8316	10283	10234	10370
I-ta-li-a - *Italy*	9219	11488	12514	13092	13127
Tây Ban Nha - *Spain*	8301	10397	12028	12666	13091
Xéc-bi - *Serbia*	3734	5067	6089	6764	7330
Xlô-ven-ni-a - *Slovenia*	19875	24434	26748	27251	27755
Tây Âu - *Western Europe*					
Áo - *Austria*	25168	30019	32149	33092	32443
Bỉ - *Belgium*	36356	46299	47783	45750	44880
Đức - *Germany*	18541	22259	23045	23536	23246
Hà Lan - *Netherlands*	43438	51993	57021	55567	55657
Pháp - *France*	11186	13681	15008	15402	15624
Thụy Sĩ - *Switzerland*	55057	66614	71872	73790	75044
CHÂU ĐẠI DƯƠNG - *OCEANIA*					
Niu Di-lân - *New Zealand*	9112	11144	11807	11638	12205
Ô-xtrây-li-a - *Australia*	12444	13368	16593	17371	15906

Nguồn số liệu: www.worldbank.org - Cơ sở dữ liệu Các chỉ số phát triển thế giới.
Source: www.worldbank.org - World Development Indicators database.

416 Chỉ số giá tiêu dùng của một số nước và vùng lãnh thổ
(Năm 2010 = 100)
Consumer Price Index (CPI) of some countries and territories (Year 2010 = 100)

%

	2020	2021	2022	2023	2024
CHÂU PHI - *AFRICA*					
Bắc Phi - *North Africa*					
Ai-cập - *Egypt*	303,1	318,9	363,3	486,3	623,8
An-giê-ri - *Algeria*	155,0	166,2	181,6	198,6	206,6
Ma-rốc - *Morocco*	111,9	113,4	121,0	128,3	129,6
Tuy-ni-di - *Tunisia*	164,1	173,4	187,8	205,4	220,2
Đông Phi - *East Africa*					
Dăm-bi-a - *Zambia*	245,7	299,8	332,8	369,0	424,3
Dim-ba-bu-ê - *Zimbabwe*	2725,3	5411,0	11076,6		
Kê-ni-a - *Kenya*	200,2	212,5	228,7	246,3	257,4
Mô-dăm-bích - *Mozambique*	188,7	200,8	221,4	237,2	246,9
Ru-an-đa - *Rwanda*	165,9	165,3	194,5	233,0	237,2
Tan-da-ni-a - *Tanzania*	193,6	200,7	209,5	217,4	224,1
U-gan-đa - *Uganda*	181,9	185,9	199,3	209,9	216,9
Nam Phi - *South Africa*					
Nam Phi - *South Africa*	164,1	171,7	183,7	194,9	203,4
Tây Phi - *West Africa*					
Gha-na - *Ghana*	306,0	336,5	441,7	610,0	749,3
Li-bê-ri-a - *Liberia*	331,3	357,2	384,4	423,2	457,9
Ni-giê-ri-a - *Nigeria*	302,9	354,3	421,1	524,9	699,4
Tô-gô - *Togo*	115,2	120,0	129,6	136,7	140,6
Xê-nê-gan - *Senegal*	112,0	114,5	125,6	133,0	134,1
Trung Phi - *Middle Africa*					
Ăng-gô-la - *Angola*	464,1	583,7	708,3	805,0	1032,3
Ca-mơ-run - *Cameroon*	121,5	124,3	132,1	141,8	148,2
Cộng hòa Công-gô - *Congo, Rep.*	127,0	129,2	133,1	138,8	143,1

416 (Tiếp theo) **Chỉ số giá tiêu dùng của một số nước và vùng lãnh thổ** (Năm 2010 = 100)
(Cont.) Consumer Price Index (CPI) of some countries and territories (Year 2010 = 100)

%

	2020	2021	2022	2023	2024
CHÂU MỸ - *AMERICA*					
Bắc Mỹ - *North America*					
Ca-na-đa - *Canada*	117,6	121,6	129,9	134,9	138,1
Mỹ - *United States*	118,7	124,3	134,2	139,7	143,9
Ca-ri-bê - *Caribbean*					
Cộng hoà Đô-mi-ni-ca *Dominican Republic*	137,2	148,5	161,6	169,3	174,9
Gia-mai-ca - *Jamaica*	171,0	181,0	199,7	212,7	224,2
Hai-i-ti - *Haiti*	261,3	305,4	409,1	559,7	710,6
Nam Mỹ - *South America*					
Bô-li-vi-a - *Bolivia*	149,7	150,8	153,5	157,4	165,4
Bra-xin - *Brazil*	172,8	187,1	204,5	213,9	223,2
Chi-lê - *Chile*	135,9	142,1	158,6	170,7	178,0
Cô-lôm-bi-a - *Colombia*	144,5	149,6	164,8	184,1	196,3
Ê-cu-a-đo - *Ecuador*	123,7	123,9	128,2	131,0	133,0
Pa-ra-goay - *Paraguay*	146,4	153,4	168,3	176,1	182,9
Pê-ru - *Peru*	132,9	138,6	150,1	159,8	163,0
U-ru-goay - *Uruguay*	222,7	240,0	261,8	277,2	290,6
Trung Mỹ - *Central America*					
Cốt-xta Ri-ca - *Costa Rica*	129,8	132,0	142,9	143,7	143,1
Mê-hi-cô - *Mexico*	146,4	154,7	166,9	176,1	184,4
Ni-ca-ra-goa - *Nicaragua*	168,7	177,0	195,6	212,0	221,8
Pa-na-ma - *Panama*	120,2	122,1	125,6	127,5	128,4
CHÂU Á - *ASIA*					
Đông Á - *East Asia*					
CHND Trung Hoa - *China, PR*	128,1	129,4	131,9	132,2	132,5
Đặc khu HC Hồng Công (TQ) *Hong Kong SAR (China)*	135,0	137,1	139,7	142,6	145,1

416 (Tiếp theo) **Chỉ số giá tiêu dùng của một số nước và vùng lãnh thổ** (Năm 2010 = 100)

(Cont.) Consumer Price Index (CPI) of some countries and territories (Year 2010 = 100)

%

	2020	2021	2022	2023	2024
Đặc khu HC Ma-cao (TQ) *Macao SAR (China)*	145,2	145,3	146,8	147,5	148,5
Hàn Quốc - *Korea, Republic*	115,8	118,7	124,7	129,2	132,2
Mông Cổ - *Mongolia*	203,0	218,0	251,0	277,0	294,2
Nhật Bản - *Japan*	105,5	105,2	107,8	111,4	114,4
Đông Nam Á - *Southeast Asia*					
Bru-nây - *Brunei Darussalam*	100,9	102,7	106,5	106,9	106,4
Cam-pu-chia - *Cambodia*	133,9	137,9	145,2	148,3	149,5
In-đô-nê-xi-a - *Indonesia*	154,1	156,5	163,1	169,1	172,7
Lào - *Lao PDR*	142,8	148,2	182,2	239,1	294,4
Ma-lai-xi-a - *Malaysia*	120,1	123,1	127,2	130,4	132,8
Phi-líp-pin - *Philippines*	132,7	137,9	146,0	154,7	159,7
Thái Lan - *Thailand*	112,3	113,7	111,9	121,3	123,0
Ti-mo Lét-xtê - *Timor-Leste*	147,5	153,0	163,7	177,4	181,1
Việt Nam - *Viet Nam*	**168,8**	**171,9**	**177,3**	**183,1**	**189,7**
Xin-ga-po - *Singapore*	114,2	116,9	124,1	130,0	133,2
Tây Á - *Western Asia*					
Ác-mê-ni-a - *Armenia*	130,7	140,1	152,2	155,3	155,7
A-rập Xê-út - *Saudi Arabia*	123,5	127,3	130,4	133,5	135,7
Các tiểu VQ A-rập Thống nhất *United Arab Emirates*	112,1	112,3	118,3	120,2	122,2
Cô-oét - *Kuwait*	129,3	133,7	139,0	144,1	148,2
Giooc-đa-ni - *Jordan*	126,0	127,7	133,1	135,9	138,0
I-rắc - *Iraq*	120,3	127,6	133,9	139,8	122,6
I-xra-en - *Israel*	107,5	109,1	113,9	118,8	122,4
Li-băng - *Lebanon*	240,4	612,4	1660,7	5336,7	7751,1
Ô-man - *Oman*	113,5	115,4	118,3	119,4	120,1
Pa-le-xtin *State of Palestine*	111,7	113,1	117,3	124,2	190,8
Thổ Nhĩ Kỳ - *Türkiye*	263,2	314,8	542,4	834,6	1322,9

416 (Tiếp theo) **Chỉ số giá tiêu dùng của một số nước và vùng lãnh thổ** (Năm 2010 = 100)

(Cont.) Consumer Price Index (CPI) of some countries and territories (Year 2010 = 100)

%

	2020	2021	2022	2023	2024
Trung Á - *Central Asia*					
Ka-dắc-xtan - *Kazakhstan*	202,0	218,3	251,1	287,5	312,5
U-dơ-bê-ki-xtan - *Uzbekistan*	320,3	355,0	395,7	435,1	476,9
Nam Á - *South Asia*					
Ấn Độ - *India*	183,0	192,4	205,3	216,9	227,6
Băng-la-đét - *Bangladesh*	189,9	200,4	215,9	237,2	262,0
I-ran - *Iran*	719,5	1031,7	1480,3	2140,2	2834,8
Nê-pan - *Nepal*	197,3	205,4	221,2	236,9	248,0
Pa-ki-xtan - *Pakistan*	200,1	219,1	262,6	343,4	386,8
Xri Lan-ca - *Sri Lanka*	165,1	176,7	264,5	308,3	307,0
CHÂU ÂU - *EUROPE*					
Bắc Âu - *Northern Europe*					
Ai-len - *Ireland*	106,2	108,7	117,2	124,6	127,2
Ai-xơ-len - *Iceland*	132,7	138,6	150,1	163,2	172,8
Đan Mạch - *Denmark*	110,8	112,9	121,6	125,6	127,3
Ê-xtô-ni-a - *Estonia*	121,6	127,3	151,9	165,9	171,7
Lát-vi-a - *Latvia*	117,1	120,9	141,9	154,6	156,5
Li-tu-a-ni-a (Lít-va) - *Lithuania*	119,8	125,4	150,1	163,8	165,0
Na Uy - *Norway*	121,8	126,1	133,3	140,7	145,1
Phần Lan - *Finland*	112,7	115,1	123,3	131,0	133,1
Thụy Điển - *Sweden*	111,1	113,5	123,0	133,5	137,3
Vương quốc Anh - *United Kingdom*	120,8	123,8	133,7	142,7	147,4
Đông Âu - *Eastern Europe*					
Ba Lan - *Poland*	118,0	123,9	141,8	158,2	164,2
Bun-ga-ri - *Bulgaria*	116,3	120,2	138,6	151,7	155,4
Cộng hoà Séc - *Czech Republic*	120,2	124,8	143,6	158,9	162,8
Hung-ga-ri - *Hungary*	125,7	132,1	151,4	177,3	183,9
Liên bang Nga - *Russian Federation*	186,9	199,4	226,8	240,1	260,3

416 (Tiếp theo) **Chỉ số giá tiêu dùng của một số nước và vùng lãnh thổ** (Năm 2010 = 100)

(Cont.) Consumer Price Index (CPI) of some countries and territories (Year 2010 = 100)

%

	2020	2021	2022	2023	2024
Môn-đô-va - *Moldova*	172,5	181,3	233,4	264,7	277,0
Ru-ma-ni - *Romania*	127,0	133,5	151,9	167,7	177,2
U-crai-na - *Ukraine*	289,4	316,4	380,3	429,2	457,1
Xlô-va-ki-a - *Slovak Republic*	117,6	121,3	136,8	151,2	155,3
Nam Âu - *Southern Europe*					
An-ba-ni - *Albania*	121,0	123,4	131,7	138,0	141,1
Bồ Đào Nha - *Portugal*	110,6	112,0	120,8	126,0	129,0
Bô-xni-a và Héc-xê-gô-vi-na *Bosnia and Herzegovina*	103,8	105,9	120,7	128,1	130,2
Crô-a-ti-a - *Croatia*	110,0	112,8	125,0	134,9	138,9
Hy Lạp - *Greece*	100,7	101,9	111,7	115,6	118,8
I-ta-li-a - *Italy*	110,5	112,5	121,8	128,6	129,9
Tây Ban Nha - *Spain*	110,6	114,0	123,6	128,0	131,5
Xéc-bi - *Serbia*	146,3	152,2	170,5	191,6	200,5
Xlô-ven-ni-a - *Slovenia*	111,0	113,1	123,1	132,3	134,9
Tây Âu - *Western Europe*					
Áo - *Austria*	119,7	123,0	133,5	143,9	148,2
Bỉ - *Belgium*	118,0	120,9	132,5	137,8	142,2
Đức - *Germany*	113,0	116,5	124,5	131,9	134,9
Hà Lan - *Netherlands*	117,4	120,5	132,6	137,7	142,3
Pháp - *France*	110,6	112,4	118,3	124,0	126,5
Thụy Sĩ - *Switzerland*	98,8	99,4	102,2	104,4	105,5
CHÂU ĐẠI DƯƠNG - *OCEANIA*					
Niu Di-lân - *New Zealand*	116,2	120,8	129,4	136,9	140,9
Ô-xtrây-li-a - *Australia*	120,8	124,3	132,5	139,9	144,3

Nguồn số liệu: www.worldbank.org - Cơ sở dữ liệu Các chỉ số phát triển thế giới.
Source: www.worldbank.org - World Development Indicators database.

417 Chỉ số bất bình đẳng giới của một số nước và vùng lãnh thổ
Gender Inequality Index (GII) of some countries and territories

	2019		2021		2022		2023	
	Chỉ số *Value*	Xếp hạng *Rank*	Chỉ số *Value*	Xếp hạng *Rank*	Chỉ số *Value*	Xếp hạng *Rank*	Chỉ số *Value*	Xếp hạng *Rank*
CHÂU PHI - *AFRICA*								
Bắc Phi - *North Africa*								
Ai-cập - *Egypt*	0,449	108	0,443	109	0,389	93	0,398	101
An-giê-ri - *Algeria*	0,429	103	0,499	126	0,460	114	0,443	114
Li-bi - *Libya*	0,252	56	0,259	61	0,266	65	0,253	65
Ma-rốc - *Morocco*	0,454	111	0,425	104	0,440	110	0,438	113
Tuy-ni-di - *Tunisia*	0,296	65	0,259	61	0,237	59	0,238	62
Đông Phi - *East Africa*								
Dăm-bi-a - *Zambia*	0,539	137	0,540	138	0,526	137	0,524	141
Dim-ba-bu-ê - *Zimbabwe*	0,527	129	0,532	134	0,519	132	0,519	140
Kê-ni-a - *Kenya*	0,518	126	0,506	128	0,533	139	0,526	143
Mô-dăm-bích - *Mozambique*	0,523	127	0,537	136	0,477	118	0,479	120
Ru-an-đa - *Rwanda*	0,402	92	0,388	93	0,400	98	0,394	99
Tan-da-ni-a - *Tanzania*	0,556	140	0,560	146	0,513	131	0,504	134
U-gan-đa - *Uganda*	0,535	131	0,530	131	0,527	138	0,524	141
Nam Phi - *South Africa*								
Nam Phi - *South Africa*	0,406	93	0,405	97	0,401	99	0,388	95
Tây Phi - *West Africa*								
Gha-na - *Ghana*	0,538	135	0,529	130	0,512	130	0,514	138
Li-bê-ri-a - *Liberia*	0,650	156	0,648	164	0,656	161	0,646	167
Tô-gô - *Togo*	0,573	145	0,580	149	0,578	147	0,564	150
Xê-nê-gan - *Senegal*	0,533	130	0,530	131	0,505	129	0,490	127
Trung Phi - *Middle Africa*								
Ca-mơ-run - *Cameroon*	0,560	141	0,565	148	0,555	142	0,558	148
Cộng hòa Trung Phi *Central African Republic*	0,680	159	0,672	166				
Cộng hòa Công-gô *Congo, Rep.*	0,570	144	0,564	147	0,572	144	0,565	151

417 (Tiếp theo) **Chỉ số bất bình đẳng giới của một số nước và vùng lãnh thổ**

(Cont.) Gender Inequality Index (GII) of some countries and territories

	2019		2021		2022		2023	
	Chỉ số *Value*	Xếp hạng *Rank*	Chỉ số *Value*	Xếp hạng *Rank*	Chỉ số *Value*	Xếp hạng *Rank*	Chỉ số *Value*	Xếp hạng *Rank*
CHÂU MỸ - *AMERICA*								
Bắc Mỹ - *North America*								
Ca-na-đa - *Canada*	0,080	19	0,069	17	0,069	18	0,052	18
Mỹ - *United States*	0,204	46	0,179	44	0,180	44	0,169	45
Ca-ri-bê - *Caribbean*								
Cộng hoà Đô-mi-ni-ca *Dominican Republic*	0,455	112	0,429	106	0,433	107	0,417	106
Cu-ba - *Cuba*	0,304	67	0,303	73	0,300	73	0,296	75
Gia-mai-ca - *Jamaica*	0,396	88	0,335	80	0,350	83	0,358	88
Hai-i-ti - *Haiti*	0,636	152	0,635	163	0,621	158	0,618	165
Nam Mỹ - *South America*								
Ác-hen-ti-na - *Argentina*	0,328	75	0,287	69	0,292	71	0,264	70
Bô-li-vi-a - *Bolivia*	0,417	98	0,418	99	0,418	105	0,419	107
Bra-xin - *Brazil*	0,408	95	0,390	94	0,391	94	0,390	96
Chi-lê - *Chile*	0,247	55	0,187	47	0,190	49	0,102	33
Cô-lôm-bi-a - *Colombia*	0,428	101	0,424	102	0,392	95	0,393	98
Ê-cu-a-đo - *Ecuador*	0,384	86	0,362	85	0,371	89	0,358	88
Pa-ra-goay - *Paraguay*	0,446	107	0,445	111	0,429	106	0,412	104
Pê-ru - *Peru*	0,395	87	0,380	90	0,360	85	0,340	83
U-ru-goay - *Uruguay*	0,288	62	0,235	58	0,240	60	0,218	56
Vê-nê-xu-ê-la - *Venezuela*	0,479	119	0,492	123	0,521	134	0,512	137
Trung Mỹ - *Central America*								
Cốt-xta Ri-ca - *Costa Rica*	0,288	62	0,256	60	0,232	58	0,217	55
Mê-hi-cô - *Mexico*	0,322	71	0,309	75	0,352	84	0,358	88
Ni-ca-ra-goa - *Nicaragua*	0,428	101	0,424	102	0,397	97	0,408	103
Pa-na-ma - *Panama*	0,407	94	0,392	96	0,392	95	0,374	94

417 (Tiếp theo) **Chỉ số bất bình đẳng giới của một số nước và vùng lãnh thổ**

(Cont.) Gender Inequality Index (GII) of some countries and territories

	2019		2021		2022		2023	
	Chỉ số *Value*	Xếp hạng *Rank*	Chỉ số *Value*	Xếp hạng *Rank*	Chỉ số *Value*	Xếp hạng *Rank*	Chỉ số *Value*	Xếp hạng *Rank*
CHÂU Á - *ASIA*								
Đông Á - *East Asia*								
CHND Trung Hoa *China, PR*	0,168	39	0,192	48	0,186	47	0,132	41
Hàn Quốc - *Korea, Republic of*	0,064	11	0,067	15	0,062	16	0,038	12
Mông Cổ - *Mongolia*	0,322	71	0,313	76	0,297	72	0,284	72
Nhật Bản - *Japan*	0,094	24	0,083	22	0,078	22	0,059	22
Đông Nam Á - *Southeast Asia*								
Bru-nây - *Brunei*	0,255	60	0,259	61	0,279	68	0,257	66
Cam-pu-chia - *Cambodia*	0,474	117	0,461	116	0,486	122	0,506	136
In-đô-nê-xi-a - *Indonesia*	0,480	121	0,444	110	0,439	109	0,423	108
Lào - *Lao PDR*	0,459	113	0,478	120	0,467	116	0,475	117
Ma-lai-xi-a - *Malaysia*	0,253	59	0,228	57	0,202	52	0,172	47
Mi-an-ma - *Myanmar*	0,478	118	0,498	125	0,479	119	0,478	118
Phi-líp-pin - *Philippines*	0,430	104	0,419	101	0,388	92	0,351	86
Thái Lan - *Thailand*	0,359	80	0,333	79	0,310	74	0,288	73
Ti-mo Lét-xtê - *Timor-Leste*			0,378	89	0,415	103	0,394	99
Việt Nam - *Viet Nam*	**0,296**	**65**	**0,296**	**71**	**0,378**	**91**	**0,299**	**78**
Xin-ga-po - *Singapore*	0,065	12	0,040	7	0,036	8	0,031	8
Tây Á - *Western Asia*								
Ác-mê-ni-a - *Armenia*	0,245	54	0,216	53	0,198	50	0,180	49
A-déc-bai-gian - *Azerbaijan*	0,323	73	0,294	70	0,329	77	0,315	80
A-rập Xê-út - *Saudi Arabia*	0,252	56	0,247	59	0,229	55	0,228	61
Các tiểu VQ A-rập Thống nhất *United Arab Emirates*	0,079	18	0,049	11	0,035	7	0,040	13
Cô-oét - *Kuwait*	0,242	53	0,305	74	0,199	51	0,188	51
Giooc-đa-ni - *Jordan*	0,450	109	0,471	118	0,449	111	0,433	111

417 (Tiếp theo) Chỉ số bất bình đẳng giới của một số nước và vùng lãnh thổ

(Cont.) Gender Inequality Index (GII) of some countries and territories

	2019		2021		2022		2023	
	Chỉ số *Value*	Xếp hạng *Rank*	Chỉ số *Value*	Xếp hạng *Rank*	Chỉ số *Value*	Xếp hạng *Rank*	Chỉ số *Value*	Xếp hạng *Rank*
I-rắc - *Iraq*	0,577	146	0,558	145	0,562	143	0,558	148
I-xra-en - *Israel*	0,109	26	0,083	22	0,092	26	0,080	27
Li-băng - *Lebanon*	0,411	96	0,432	108	0,365	86	0,360	91
Ô-man - *Oman*	0,306	68	0,300	72	0,267	66	0,222	57
Thổ Nhĩ Kỳ - *Türkiye*	0,306	68	0,272	65	0,259	63	0,227	59
Xi-ri - *Syria*	0,482	122	0,477	119	0,487	123	0,490	127
Trung Á - *Central Asia*								
Ka-dắc-xtan - *Kazakhstan*	0,190	44	0,161	41	0,177	42	0,182	50
Tát-gi-ki-xtan - *Tajikistan*	0,314	70	0,285	68	0,269	67	0,258	68
Nam Á - *South Asia*								
Ấn Độ - *India*	0,488	123	0,490	122	0,437	108	0,403	102
Áp-ga-ni-xtan - *Afghanistan*	0,655	157	0,678	167	0,665	162	0,661	168
Băng-la-đét - *Bangladesh*	0,537	133	0,530	131	0,498	127	0,487	125
I-ran - *Iran*	0,459	113	0,459	115	0,484	121	0,482	123
Nê-pan - *Nepal*	0,452	110	0,452	113	0,495	126	0,487	125
Pa-ki-xtan - *Pakistan*	0,538	135	0,534	135	0,522	135	0,536	145
Xri Lan-ca - *Sri Lanka*	0,401	90	0,383	92	0,376	90	0,367	93
CHÂU ÂU - *EUROPE*								
Bắc Âu - *North Europe*								
Ai-len - *Ireland*	0,093	23	0,074	21	0,072	20	0,054	19
Ai-xơ-len - *Iceland*	0,058	9	0,043	8	0,039	9	0,024	7
Đan Mạch - *Denmark*	0,038	2	0,013	1	0,009	1	0,003	1
Ê-xtô-ni-a - *Estonia*	0,086	21	0,100	28	0,093	27	0,061	23
Lát-vi-a - *Latvia*	0,176	41	0,151	40	0,142	39	0,117	38
Li-tu-a-ni-a (Lít-va) *Lithuania*	0,124	34	0,105	30	0,098	30	0,070	24
Na Uy - *Norway*	0,045	6	0,016	2	0,012	2	0,004	2

417 (Tiếp theo) **Chỉ số bất bình đẳng giới của một số nước và vùng lãnh thổ**
(Cont.) Gender Inequality Index (GII) of some countries and territories

	2019		2021		2022		2023	
	Chỉ số *Value*	Xếp hạng *Rank*	Chỉ số *Value*	Xếp hạng *Rank*	Chỉ số *Value*	Xếp hạng *Rank*	Chỉ số *Value*	Xếp hạng *Rank*
Phần Lan - *Finland*	0,047	7	0,033	6	0,032	6	0,021	6
Thụy Điển - *Sweden*	0,039	3	0,023	4	0,023	4	0,007	3
Vương quốc Anh *United Kingdom*	0,118	31	0,098	27	0,094	28	0,083	31
Đông Âu - *East Europe*								
Ba Lan - *Poland*	0,115	28	0,109	31	0,105	31	0,081	29
Bê-la-rút - *Belarus*	0,118	31	0,104	29	0,096	29	0,080	27
Bun-ga-ri - *Bulgaria*	0,206	48	0,210	52	0,206	53	0,208	53
Cộng hoà Séc *Czech Republic*	0,136	36	0,120	34	0,113	32	0,088	32
Hung-ga-ri - *Hungary*	0,233	51	0,221	55	0,230	56	0,213	54
Liên bang Nga *Russian Federation*	0,225	50	0,203	50	0,178	43	0,169	45
Môn-đô-va - *Moldova*	0,204	46	0,205	51	0,156	41	0,146	42
Ru-ma-ni - *Romania*	0,276	61	0,282	67	0,230	56	0,227	59
U-crai-na - *Ukraine*	0,234	52	0,200	49	0,188	48		
Xlô-va-ki-a - *Slovak Republic*	0,191	45	0,180	45	0,184	46	0,176	48
Nam Âu - *South Europe*								
An-ba-ni - *Albania*	0,181	42	0,144	39	0,116	34	0,107	35
Bồ Đào Nha - *Portugal*	0,075	17	0,067	15	0,076	21	0,076	26
Bô-xni-a và Héc-xê-gô-vi-na *Bosnia and Herzegovina*	0,149	38	0,136	38	0,148	40	0,157	43
Crô-a-ti-a - *Croatia*	0,116	29	0,093	26	0,087	25	0,074	25
Hy Lạp - *Greece*	0,116	29	0,119	32	0,120	37	0,103	34
I-ta-li-a - *Italy*	0,069	14	0,056	13	0,057	14	0,043	15
Tây Ban Nha - *Spain*	0,070	16	0,057	14	0,059	15	0,043	15
Xéc-bi - *Serbia*	0,132	35	0,131	36	0,119	36	0,117	38
Xlô-ven-ni-a - *Slovenia*	0,063	10	0,071	18	0,049	13	0,042	14

417 (Tiếp theo) Chỉ số bất bình đẳng giới của một số nước và vùng lãnh thổ
(Cont.) Gender Inequality Index (GII) of some countries and territories

	2019		2021		2022		2023	
	Chỉ số *Value*	Xếp hạng *Rank*	Chỉ số *Value*	Xếp hạng *Rank*	Chỉ số *Value*	Xếp hạng *Rank*	Chỉ số *Value*	Xếp hạng *Rank*
Tây Âu - *West Europe*								
Áo - *Austria*	0,069	14	0,053	12	0,048	12	0,033	10
Bỉ - *Belgium*	0,043	4	0,048	10	0,044	11	0,031	8
Đức - *Germany*	0,084	20	0,073	19	0,071	19	0,057	21
Hà Lan - *Netherlands*	0,043	4	0,025	5	0,025	5	0,013	5
Pháp - *France*	0,049	8	0,083	22	0,084	24	0,034	11
Thụy Sĩ - *Switzerland*	0,025	1	0,018	3	0,018	3	0,010	4
CHÂU ĐẠI DƯƠNG - *OCEANIA*								
Niu Di-lân - *New Zealand*	0,123	33	0,088	25	0,082	23	0,082	30
Ô-xtrây-li-a - *Australia*	0,097	25	0,073	19	0,063	17	0,056	20

Nguồn số liệu: Báo cáo Phát triển con người UNDP.
Source: Human Development Report UNDP.

418 Chỉ số phát triển con người của một số nước và vùng lãnh thổ
Human Development Index (HDI) of some countries and territories

	2019		2021		2022		2023	
	Chỉ số *Value*	Xếp hạng *Rank*	Chỉ số *Value*	Xếp hạng *Rank*	Chỉ số *Value*	Xếp hạng *Rank*	Chỉ số *Value*	Xếp hạng *Rank*
CHÂU PHI - *AFRICA*								
Bắc Phi - *North Africa*								
Ai-cập - *Egypt*	0,707	116	0,731	97	0,728	105	0,754	100
An-giê-ri - *Algeria*	0,748	91	0,745	91	0,745	93	0,763	96
Li-bi - *Libya*	0,724	105	0,718	104	0,746	92	0,721	115
Ma-rốc - *Morocco*	0,686	121	0,683	123	0,698	120	0,710	120
Tuy-ni-di - *Tunisia*	0,740	95	0,731	97	0,732	101	0,746	105
Đông Phi - *East Africa*								
Dăm-bi-a - *Zambia*	0,584	146	0,565	154	0,569	153	0,595	154
Dim-ba-bu-ê - *Zimbabwe*	0,571	150	0,593	146	0,550	159	0,598	153
Kê-ni-a - *Kenya*	0,601	143	0,575	152	0,601	146	0,628	143
Mô-dăm-bích - *Mozambique*	0,456	181	0,446	185	0,461	183	0,493	182
Ru-an-đa - *Rwanda*	0,543	160	0,534	165	0,548	161	0,578	159
Tan-da-ni-a - *Tanzania*	0,529	163	0,549	160	0,532	167	0,555	165
U-gan-đa - *Uganda*	0,544	159	0,525	166	0,550	159	0,582	157
Nam Phi - *South Africa*								
Nam Phi - *South Africa*	0,709	114	0,713	109	0,717	110	0,741	106
Tây Phi - *West Africa*								
Gha-na - *Ghana*	0,611	138	0,632	133	0,602	145	0,628	143
Li-bê-ri-a - *Liberia*	0,480	175	0,481	178	0,487	177	0,510	177
Ni-giê-ri-a - *Nigeria*	0,539	161	0,535	163	0,548	161	0,560	164
Tô-gô - *Togo*	0,515	167	0,539	162	0,547	163	0,571	161
Xê-nê-gan - *Senegal*	0,512	168	0,511	170	0,517	169	0,530	169
Trung Phi - *Middle Africa*								
Ăng-gô-la - *Angola*	0,581	148	0,586	148	0,591	150	0,616	148
Ca-mơ-run - *Cameroon*	0,563	153	0,576	151	0,587	151	0,588	155

418 (Tiếp theo) Chỉ số phát triển con người của một số nước và vùng lãnh thổ
(Cont.) Human Development Index (HDI) of some countries and territories

	2019		2021		2022		2023	
	Chỉ số *Value*	Xếp hạng *Rank*	Chỉ số *Value*	Xếp hạng *Rank*	Chỉ số *Value*	Xếp hạng *Rank*	Chỉ số *Value*	Xếp hạng *Rank*
Cộng hòa Trung Phi *Central African Republic*	0,397	188	0,404	188	0,387	191	0,414	191
Cộng hòa Công-gô *Congo, Rep.*	0,574	149	0,571	153	0,593	149	0,649	138
CHÂU MỸ - *AMERICA*								
Bắc Mỹ - *North America*								
Ca-na-đa - *Canada*	0,929	16	0,936	15	0,935	18	0,939	16
Mỹ - *United States*	0,926	17	0,921	21	0,927	20	0,938	17
Ca-ri-bê - *Caribbean*								
Cộng hoà Đô-mi-ni-ca *Dominican Republic*	0,756	88	0,767	80	0,766	82	0,776	89
Cu-ba - *Cuba*	0,783	70	0,764	83	0,764	85	0,762	97
Gia-mai-ca - *Jamaica*	0,734	101	0,709	110	0,706	115	0,720	117
Hai-i-ti - *Haiti*	0,510	170	0,535	163	0,552	158	0,554	166
Nam Mỹ - *South America*								
Ác-hen-ti-na - *Argentina*	0,845	46	0,842	47	0,849	48	0,865	47
Bô-li-vi-a - *Bolivia*	0,718	107	0,692	118	0,698	120	0,733	108
Bra-xin - *Brazil*	0,765	84	0,754	87	0,760	89	0,786	84
Chi-lê - *Chile*	0,851	43	0,855	42	0,860	44	0,878	45
Cô-lôm-bi-a - *Colombia*	0,767	83	0,752	88	0,758	91	0,788	83
Ê-cu-a-đo - *Ecuador*	0,759	86	0,740	95	0,765	83	0,777	88
Pa-ra-goay - *Paraguay*	0,728	103	0,717	105	0,731	102	0,756	99
Pê-ru - *Peru*	0,777	79	0,762	84	0,762	87	0,794	79
U-ru-goay - *Uruguay*	0,817	55	0,809	58	0,830	52	0,862	48
Vê-nê-xu-ê-la - *Venezuela*	0,711	113	0,691	120	0,699	119	0,709	121

418 (Tiếp theo) Chỉ số phát triển con người của một số nước và vùng lãnh thổ
(Cont.) Human Development Index (HDI) of some countries and territories

	2019		2021		2022		2023	
	Chỉ số *Value*	Xếp hạng *Rank*	Chỉ số *Value*	Xếp hạng *Rank*	Chỉ số *Value*	Xếp hạng *Rank*	Chỉ số *Value*	Xếp hạng *Rank*
Trung Mỹ - *Central America*								
Cốt-xta Ri-ca - *Costa Rica*	0,810	62	0,809	58	0,806	64	0,833	62
Mê-hi-cô - *Mexico*	0,779	74	0,758	86	0,781	77	0,789	81
Ni-ca-ra-goa - *Nicaragua*	0,660	128	0,667	126	0,669	130	0,706	123
Pa-na-ma - *Panama*	0,815	57	0,805	61	0,820	57	0,839	59
CHÂU Á - *ASIA*								
Đông Á - *East Asia*								
CHND Trung Hoa *China, PR*	0,761	85	0,768	79	0,788	75	0,797	78
Hàn Quốc - *Korea, Republic of*	0,916	23	0,925	19	0,929	19	0,937	20
Mông Cổ - *Mongolia*	0,737	99	0,739	96	0,741	96	0,747	104
Nhật Bản - *Japan*	0,919	19	0,925	19	0,920	24	0,925	23
Đông Nam Á - *Southeast Asia*								
Bru-nây - *Brunei*	0,838	47	0,829	51	0,823	55	0,837	60
Cam-pu-chia - *Cambodia*	0,594	144	0,593	146	0,600	148	0,606	151
In-đô-nê-xi-a - *Indonesia*	0,718	107	0,705	114	0,713	112	0,728	113
Lào - *Lao PDR*	0,613	137	0,607	140	0,620	139	0,617	147
Ma-lai-xi-a - *Malaysia*	0,810	62	0,803	62	0,807	63	0,819	67
Mi-an-ma - *Myanmar*	0,583	147	0,585	149	0,608	144	0,609	150
Phi-líp-pin - *Philippines*	0,718	107	0,699	116	0,710	113	0,720	117
Thái Lan - *Thailand*	0,777	79	0,800	66	0,803	66	0,798	76
Ti-mo Lét-xtê - *Timor-Leste*	0,606	141	0,607	140	0,566	155	0,634	142
Việt Nam - *Viet Nam*	**0,704**	**117**	**0,703**	**115**	**0,726**	**107**	**0,766**	**93**
Xin-ga-po - *Singapore*	0,938	11	0,939	12	0,949	9	0,946	13
Tây Á - *Western Asia*								
Ác-mê-ni-a - *Armenia*	0,776	81	0,759	85	0,786	76	0,811	69
A-déc-bai-gian - *Azerbaijan*	0,756	88	0,745	91	0,760	89	0,789	81

418 (Tiếp theo) Chỉ số phát triển con người của một số nước và vùng lãnh thổ

(Cont.) Human Development Index (HDI) of some countries and territories

	2019		2021		2022		2023	
	Chỉ số *Value*	Xếp hạng *Rank*	Chỉ số *Value*	Xếp hạng *Rank*	Chỉ số *Value*	Xếp hạng *Rank*	Chỉ số *Value*	Xếp hạng *Rank*
A-rập Xê-út - *Saudi Arabia*	0,854	40	0,875	35	0,875	40	0,900	37
Các tiểu VQ A-rập Thống nhất *United Arab Emirates*	0,890	31	0,911	26	0,937	17	0,940	15
Cô-oét - *Kuwait*	0,806	64	0,831	50	0,847	49	0,852	52
Giooc-đa-ni - *Jordan*	0,729	102	0,720	102	0,736	99	0,754	100
I-rắc - *Iraq*	0,674	123	0,686	121	0,673	128	0,695	126
I-xra-en - *Israel*	0,919	19	0,919	22	0,915	25	0,919	27
Lãnh thổ Pa-le-xtin *Palestinian Territory*	0,708	115	0,715	106	0,716	111	0,674	133
Li-băng - *Lebanon*	0,744	92	0,706	112	0,723	109	0,752	102
Ô-man - *Oman*	0,813	60	0,816	54	0,819	59	0,858	50
Thổ Nhĩ Kỳ - *Türkiye*	0,820	54	0,838	48	0,855	45	0,853	51
Xi-ri - *Syria*	0,567	151	0,577	150	0,557	157	0,564	162
Trung Á - *Central Asia*								
Ka-dắc-xtan - *Kazakhstan*	0,825	51	0,811	56	0,802	67	0,837	60
Tát-gi-ki-xtan - *Tajikistan*	0,668	125	0,685	122	0,679	126	0,691	128
Tuốc-mê-ni-xtan *Turkmenistan*	0,715	111	0,745	91	0,744	94	0,764	95
U-dơ-bê-ki-xtan - *Uzbekistan*	0,720	106	0,727	101	0,727	106	0,740	107
Nam Á - *South Asia*								
Ấn Độ - *India*	0,645	131	0,633	132	0,644	134	0,685	130
Áp-ga-ni-xtan - *Afghanistan*	0,511	169	0,478	180	0,462	182	0,496	181
Băng-la-đét - *Bangladesh*	0,632	133	0,661	129	0,670	129	0,685	130
I-ran - *Iran*	0,783	70	0,774	76	0,780	78	0,799	75
Nê-pan - *Nepal*	0,602	142	0,602	143	0,601	146	0,622	145
Pa-ki-xtan - *Pakistan*	0,557	154	0,544	161	0,540	164	0,544	168
Xri Lan-ca - *Sri Lanka*	0,782	72	0,782	73	0,780	78	0,776	89

418 (Tiếp theo) Chỉ số phát triển con người của một số nước và vùng lãnh thổ
(Cont.) Human Development Index (HDI) of some countries and territories

	2019		2021		2022		2023	
	Chỉ số *Value*	Xếp hạng *Rank*	Chỉ số *Value*	Xếp hạng *Rank*	Chỉ số *Value*	Xếp hạng *Rank*	Chỉ số *Value*	Xếp hạng *Rank*
CHÂU ÂU - *EUROPE*								
Bắc Âu - *North Europe*								
Ai-len - *Ireland*	0,955	2	0,945	8	0,950	7	0,949	11
Ai-xơ-len - *Iceland*	0,949	4	0,959	3	0,959	3	0,972	1
Đan Mạch - *Denmark*	0,940	10	0,948	6	0,952	5	0,962	4
Ê-xtô-ni-a - *Estonia*	0,892	29	0,890	31	0,899	31	0,905	36
Lát-vi-a - *Latvia*	0,866	37	0,863	39	0,879	37	0,889	41
Li-tu-a-ni-a (Lít-va) *Lithuania*	0,882	34	0,875	35	0,879	37	0,895	39
Na Uy - *Norway*	0,957	1	0,961	2	0,966	2	0,970	2
Phần Lan - *Finland*	0,938	11	0,940	11	0,942	12	0,948	12
Thụy Điển - *Sweden*	0,945	7	0,947	7	0,952	5	0,959	5
Vương quốc Anh *United Kingdom*	0,932	13	0,929	18	0,940	15	0,946	13
Đông Âu - *East Europe*								
Ba Lan - *Poland*	0,880	35	0,876	34	0,881	36	0,906	35
Bê-la-rút - *Belarus*	0,823	53	0,808	60	0,801	69	0,824	65
Bun-ga-ri - *Bulgaria*	0,816	56	0,795	68	0,799	70	0,845	55
Cộng hoà Séc *Czech Republic*	0,900	27	0,889	32	0,895	32	0,915	29
Hung-ga-ri - *Hungary*	0,854	40	0,846	46	0,851	47	0,870	46
Liên bang Nga *Russian Federation*	0,824	52	0,822	52	0,821	56	0,832	64
Môn-đô-va - *Moldova*	0,750	90	0,767	80	0,763	86	0,785	86
Ru-ma-ni - *Romania*	0,828	49	0,821	53	0,827	53	0,845	55
U-crai-na - *Ukraine*	0,779	74	0,773	77	0,734	100	0,779	87
Xlô-va-ki-a - *Slovak Republic*	0,860	39	0,848	45	0,855	45	0,880	44

418 (Tiếp theo) Chỉ số phát triển con người của một số nước và vùng lãnh thổ
(Cont.) Human Development Index (HDI) of some countries and territories

	2019		2021		2022		2023	
	Chỉ số *Value*	Xếp hạng *Rank*	Chỉ số *Value*	Xếp hạng *Rank*	Chỉ số *Value*	Xếp hạng *Rank*	Chỉ số *Value*	Xếp hạng *Rank*
Nam Âu - *South Europe*								
An-ba-ni - *Albania*	0,795	69	0,796	67	0,789	74	0,810	71
Bồ Đào Nha - *Portugal*	0,864	38	0,866	38	0,874	42	0,890	40
Bô-xni-a và Héc-xê-gô-vi-na *Bosnia and Herzegovina*	0,780	73	0,780	74	0,779	80	0,804	74
Crô-a-ti-a - *Croatia*	0,851	43	0,858	40	0,878	39	0,889	41
Hy Lạp - *Greece*	0,888	32	0,887	33	0,893	33	0,908	34
I-ta-li-a - *Italy*	0,892	29	0,895	30	0,906	30	0,915	29
Tây Ban Nha - *Spain*	0,904	25	0,905	27	0,911	27	0,918	28
Xéc-bi - *Serbia*	0,806	64	0,802	63	0,805	65	0,833	62
Xlô-ven-ni-a - *Slovenia*	0,917	22	0,918	23	0,926	22	0,931	21
Tây Âu - *West Europe*								
Áo - *Austria*	0,922	18	0,916	25	0,926	22	0,930	22
Bỉ - *Belgium*	0,931	14	0,937	13	0,942	12	0,951	10
Đức - *Germany*	0,947	6	0,942	9	0,950	7	0,959	5
Hà Lan - *Netherlands*	0,944	8	0,941	10	0,946	10	0,955	8
Pháp - *France*	0,901	26	0,903	28	0,910	28	0,920	26
Thụy Sĩ - *Switzerland*	0,955	2	0,962	1	0,967	1	0,970	2
CHÂU ĐẠI DƯƠNG - *OCEANIA*								
Niu Di-lân - *New Zealand*	0,931	14	0,937	13	0,939	16	0,938	17
Ô-xtrây-li-a - *Australia*	0,944	8	0,951	5	0,946	10	0,958	7

Nguồn số liệu: Báo cáo Phát triển con người - UNDP.
Source: Human Development Report - UNDP.

419 Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Bru-nây
Key indicators of Brunei Darussalam

	2020	2021	2022	2023	2024
Dân số tại thời điểm 01/7 hàng năm (Nghìn người)[1] ***Population as of annual 1st July (Thousand persons)[1]***	**441,8**	**440,7**	**445,4**	**450,5**	**455,5**
Tài khoản quốc gia - *National accounts*					
GDP theo giá hiện hành (Triệu Đô la Bru-nây) *GDP at current prices (Million BRD)*	16564	18822	23003	20274	20659
GDP theo giá so sánh 2010 (Triệu Đô la Bru-nây) *GDP at constant 2010 prices (Million BRD)*	19315	19008	18698	18909	19703
Nông, lâm nghiệp và thủy sản *Agriculture, forestry and fishing*	167	196	189	167	174
Khai khoáng - *Mining and quarrying*	7852	7617	7158	7035	7451
Công nghiệp chế biến, chế tạo - *Manufacturing*	3861	3601	3496	3378	3596
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí *Electricity, gas, steam and air-conditioning supply*	150	148	146	148	156
Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - *Water supply, sewerage, waste management and remediation activities*	39	46	49	43	52
Xây dựng - *Construction*	505	477	457	491	474
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác[2] *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles[2]*	1014	1058	1095	1107	1154
Dịch vụ lưu trú và ăn uống[3] *Accommodation and food service activities[3]*	188	202	230	246	254
Vận tải và kho bãi[4] - *Transportation and storage[4]*	285	271	298	326	351
Thông tin và truyền thông[5] - *Information and communication[5]*	448	466	478	502	515
Hoạt động tài chính và bảo hiểm *Financial and insurance activities*	980	996	998	1372	1354
Hoạt động kinh doanh bất động sản[6] *Real estate activities[6]*	787	804	823	845	865
Các hoạt động chuyên môn, khoa học, kỹ thuật *Professional, scientific, technical activities*	229	257	268	275	297
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ *Administrative and support service activities*	101	89	96	108	114
Quản lý nhà nước và an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc - *Public administration and defense; compulsory social security*	2121	2170	2264	2200	2221
Giáo dục - *Education*	517	516	525	524	537
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội *Human health and social work activities*	296	309	322	336	346
Hoạt động nghệ thuật, vui chơi và giải trí *Arts, entertainment and recreation*					

419 (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Bru-nây
(Cont.) Key indicators of Brunei Darussalam

	2020	2021	2022	2023	2024
Các ngành dịch vụ khác[7] - *Other service activities[7]*	56	58	72	75	74
Hoạt động làm thuê công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình *Activities of households as employers; undifferentiated goods and services-producing activities of households for own use*	84	86	88	89	91
Thuế trừ trợ cấp sản xuất và nhập khẩu *Taxes less subsidies on production and imports*	-365	-359	-353	-357	-372
Tỷ giá hối đoái bình quân trong kỳ (Đô la Bru-nây/1 Đô la Mỹ) *Average exchange rates of period (BRD/1 USD)*	**1,4**	**1,3**	**1,4**	**1,3**	**1,3**
Ngoại thương (Triệu USD) - *External trade (Million USD)*					
Xuất khẩu - *Export (FOB)*	9122	14134	19624	14765	15034
Nhập khẩu - *Import (CIF)*	7339	9722	12664	10007	9754
Cán cân thương mại - *Trade balance*	1783	4412	6959	4758	5280
Sản lượng - *Production*					
Nông nghiệp (Nghìn tấn) - *Agriculture (Thousand tons)*					
Cao su tự nhiên - *Natural rubber in primary forms*	0,3	0,3	0,3	0,3	0,3
Chuối - *Bananas*	1,7	1,4	1,7	1,9	2,0
Dừa - *Coconuts, in shell*	0,5	0,5	0,2	0,2	0,3
Dứa - *Pineapples*	1,2	1,2	1,2	1,2	1,2
Khoai lang - *Sweet potatoes*	0,3	0,3	0,3	0,3	0,3
Rau - *Other vegetables, fresh n.e.c.*	8,5	7,5	7,4	8,7	10,0
Sắn - *Cassava, fresh*	0,3	0,3	0,4	0,4	0,4
Thóc - *Rice*	3,9	4,1	3,6	3,7	3,6
Năng lượng - *Energy*					
Dầu thô khai thác (Nghìn tấn) *Crude petroleum - Production (Thousand metric tons)*	5418	5238	4504	4383	4885
Điện phát ra (Triệu GWh) - *Electricity - Production (Million GWh)*	4509	4451	4390	4461	4617

(1) Số liệu dựa trên dữ liệu Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2021.
(1) Data based on the Population and Housing Census 2021.

(2) Bao gồm lưu trú và các hoạt động dịch vụ ăn uống - *Includes accommodation and food service activities.*

(3) Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác.
(3) Included in wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles.

(4) Bao gồm thông tin và truyền thông - *Includes information and communication.*

(5) Vận tải và kho bãi - *Includes in transportation and storage.*

(6) Bao gồm chủ sở hữu nhà ở - *Includes ownership of dwellings.*

(7) Bao gồm NPISHs tiêu dùng cuối cùng - *Includes NPISHs final consumption.*

Nguồn số liệu: Những chỉ tiêu chủ yếu - ADB 2025, Thống kê FAO.
Source: Key Indicators - ADB 2025, FAOSTAT.

420 Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Cam-pu-chia
Key indicators of Cambodia

	2020	2021	2022	2023	2024
Dân số tại thời điểm 01/7 hàng năm (Triệu người)[1] ***Population as of annual 1st July (Million persons)[1]***	**16,2**	**16,6**	**16,8**	**17,1**	**17,3**
Tài khoản quốc gia - *National accounts*					
GDP theo giá hiện hành (Tỷ Riên) *GDP at current prices (Billion Riels)*	142503	150793	164059	174027	187447
GDP theo giá so sánh 2014 (Tỷ Riên) *GDP at constant 2014 prices (Billion Riels)*	125987	129880	136508	143703	152304
Nông, lâm nghiệp và thủy sản - *Agriculture, forestry and fishing*	20660	20978	21103	21335	21502
Khai khoáng - *Mining and quarrying*	1711	2171	2440	3565	4976
Công nghiệp chế biến, chế tạo - *Manufacturing*	31532	36235	40081	42171	46955
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí *Electricity, gas, steam and air-conditioning supply*	1275	1308	1377	1486	1589
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - *Water supply; sewerage, waste management and remediation activities*	532	554	585	619	659
Xây dựng - *Construction*	13836	12728	12843	12951	12934
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles*	12790	13105	13706	13995	14719
Vận tải và kho bãi - *Transportation and storage*	4132	4289	4489	4703	5128
Dịch vụ lưu trú và ăn uống *Accommodation and food service activities*	5230	3162	3857	5751	6397
Thông tin và truyền thông - *Information and communication*	1584	1774	1934	2099	2207
Hoạt động tài chính và bảo hiểm *Financial and insurance activities*	5415	5591	5534	5529	5234
Hoạt động kinh doanh bất động sản - *Real estate activities*	5449	4984	5009	4927	4909
Các hoạt động chuyên môn, khoa học, kỹ thuật *Professional, scientific, technical activities*	1348	1350	1367	1391	1436
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ *Administration and support service activities*	483	496	502	516	532
Quản lý nhà nước và an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc - *Public administration and defense; compulsory social security*	3482	3997	3848	3916	4027
Giáo dục - *Education*	3921	4014	4152	4282	4460
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội *Human health and social work activities*	1783	2047	2072	2095	2163
Hoạt động nghệ thuật, vui chơi và giải trí *Arts, entertainment and recreation*	1454	1385	1414	1515	1579

420 (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Cam-pu-chia
(Cont.) Key indicators of Cambodia

	2020	2021	2022	2023	2024
Các ngành dịch vụ khác - *Other service activities*	1189	1185	1200	1300	1385
Thuế trừ trợ cấp sản xuất và nhập khẩu[2] *Taxes less subsidies on production and imports*[2]	8179	8526	8996	9557	9513
Tỷ giá hối đoái bình quân trong kỳ (Riên/1 Đô la Mỹ) ***Average exchange rates of period (Riel/1 USD)***	**4093**	**4099**	**4102**	**4111**	**4072**
Ngoại thương (Triệu USD) - *External trade (Million USD)*					
Xuất khẩu - *Export (FOB)*	19055	19521	23179	23564	26752
Nhập khẩu[3] - *Import*[3] *(CIF)*	21066	30726	32005	26551	31247
Cán cân thương mại - *Trade balance*	-2011	-11205	-8826	-2986	-4496
Sản lượng - *Production*					
Nông nghiệp (Nghìn tấn) - *Agriculture (Thousand tons)*					
Cao su - *Natural rubber in primary forms*	359	374	395	512	527
Chuối - *Bananas*	330	410	400	378	375
Dừa - *Coconuts, in shell*	84	84	102	100	98
Đậu nành - *Soybeans*	55	47	48	49	51
Khoai lang - *Sweet potatoes*	43	42	40	40	39
Mía - *Sugar cane*	647	652	639	646	646
Ngô - *Maize (corn)*	900	699	1163	1513	1380
Rau - *Other vegetable, fresh n.e.c.*	660	656	657	657	657
Sắn - *Cassava, fresh*	13600	13600	13700	13915	14261
Thóc - *Rice*	10936	12207	11852	13186	14200
Năng lượng - *Energy*					
Điện phát ra (Triệu kWh) *Electricity - Production (Million kWh)*	8581	9713	10097	13614	17851

(1) Số liệu ước tính dựa trên dữ liệu Tổng điều tra.
(1) Figures were estimated by the Government of Cambodia's National Institute of Statistics based on census figures.

(2) Thuế trừ trợ cấp sản phẩm.
(2) Refers to taxes less subsidies on products.

(3) Phương pháp biên soạn đã chuyển từ CIF sang FOB - *The compilation methodology shifted from CIF to FOB.*

Nguồn số liệu: Những chỉ tiêu chủ yếu - ADB 2025, Thống kê FAO.
Source: Key Indicators - ADB 2025, FAOSTAT.

421 Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của In-đô-nê-xi-a
Key indicators of Indonesia

	2020	2021	2022	2023	2024
Dân số tại thời điểm 01/7 hàng năm (Triệu người)[1] ***Population as of annual 1st July (Million persons)[1]***	**270,2**	**272,7**	**275,7**	**278,7**	**281,6**
Lực lượng lao động (Nghìn người) ***Labour force (Thousand persons)***	**138222**	**140153**	**143723**	**147707**	**152108**
Lao động có việc làm - *Employed*	128454	131051	135297	139852	144642
Nông, lâm nghiệp và thủy sản - *Agriculture, forestry and fishing*	38224	37131	38704	39451	40757
Khai khoáng - *Mining and quarrying*	1352	1443	1530	1662	1734
Công nghiệp chế biến, chế tạo - *Manufacturing*	17483	18694	19172	19343	20011
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí, cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - *Electricity, gas, steam and air-conditioning supply; water supply; sewerage, waste management and remediation activities*	795	847	822	816	912
Xây dựng - *Construction*	8066	8294	8481	9252	9471
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles*	24703	25736	26194	26553	27329
Vận tải và kho bãi - *Transportation and storage*	5592	5444	5805	6147	6200
Dịch vụ lưu trú và ăn uống *Accommodation and food service activities*	8544	9180	9608	10785	11271
Thông tin và truyền thông *Information and communication*	933	998	1009	990	1027
Các hoạt động tài chính và bảo hiểm *Financial and insurance activities*	1558	1598	1626	1637	1711
Hoạt động kinh doanh bất động sản *Real estate activities*	394	356	450	482	559
Các ngành khác - *Others*	20810	21329	21894	22734	23662
Thiếu việc làm - *Underemployed*	13089	11417	8545	9339	11563
Thất nghiệp - *Unemployed*	9768	9102	8426	7855	7466
Tỷ lệ thất nghiệp (%) - *Unemployment rate (%)*	7,1	6,5	5,9	5,3	4,9
Lực lượng lao động (% thay đổi hàng năm) *Labor force (% annual change)*	1,7	1,4	2,5	2,8	3,0
Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động (%) *Labor force participation rate (%)*	67,8	67,8	68,6	69,5	70,6
Nam - *Male*	82,4	82,3	83,9	84,3	84,7
Nữ - *Female*	53,1	53,3	53,4	54,5	56,4

421 (Tiếp theo) **Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của In-đô-nê-xi-a**
(Cont.) Key indicators of Indonesia

	2020	2021	2022	2023	2024
Tài khoản quốc gia[2,3] - *National accounts*[2,3]					
GDP theo giá hiện hành (Nghìn tỷ Rupia) *GDP at current market prices (Trillion Rupiahs)*	15443	16977	19589	20892	22139
GDP theo giá so sánh 2010 (Nghìn tỷ Rupia) *GDP at constant 2010 prices (Trillion Rupiahs)*	10723	11120	11710	12302	12920
Nông, lâm nghiệp và thủy sản *Agriculture, forestry and fishing*	1378	1404	1436	1455	1464
Khai khoáng - *Mining and quarrying*	790	822	858	911	955
Công nghiệp chế biến, chế tạo - *Manufacturing*	2210	2285	2397	2508	2619
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí *Electricity, gas, steam and air-conditioning supply*	109	115	123	129	135
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - *Water supply; sewerage, waste management and remediation activities*	9	10	10	11	11
Xây dựng - *Construction*	1072	1103	1125	1180	1263
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles*	1386	1450	1530	1604	1682
Vận tải và kho bãi - *Transportation and storage*	393	406	487	555	603
Dịch vụ lưu trú và ăn uống *Accommodation and food service activities*	299	311	348	383	415
Thông tin và truyền thông *Information and communication*	652	697	750	807	868
Các hoạt động tài chính và bảo hiểm *Financial and insurance activities*	457	465	474	496	520
Hoạt động kinh doanh bất động sản - *Real estate activities*	324	333	339	344	353
Các hoạt động chuyên môn, khoa học, kỹ thuật *Professional, scientific, technical activities* Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ *Administration and support service activities*	196	197	214	232	252
Quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng, đảm bảo xã hội bắt buộc *Public administration and defense; compulsory social security*	365	364	373	379	403

421 (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của In-đô-nê-xi-a
(Cont.) Key indicators of Indonesia

	2020	2021	2022	2023	2024
Giáo dục - *Education*	350	351	353	359	372
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội *Human health and social work activities*	142	157	161	169	183
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí *Arts, entertainment and recreation* Hoạt động dịch vụ khác - *Other service activities* Hoạt động tự sản tự tiêu của hộ, không phân biệt sản xuất hàng hóa và dịch vụ *Activities of households as employers; undifferentiated goods and services-producing activities of households for own use* Hoạt động của các cơ quan, tổ chức ngoại giao *Activities of extraterritorial organizations and bodies*	197	201	220	243	267
Thuế trừ trợ cấp sản xuất và nhập khẩu[(4)] *Taxes less subsidies on production and imports[(4)]*	391	451	513	538	556
Tỷ giá hối đoái bình quân trong kỳ (Rupia/1 Đô la Mỹ) ***Average exchange rates of period (Rupiah/1 USD)***	**14582**	**14308**	**14850**	**15237**	**15855**
Ngoại thương (Triệu USD) ***External trade (Million USD)***					
Xuất khẩu - *Export (FOB)*	163192	231609	291690	258774	264703
Nhập khẩu - *Import (CIF)*	141569	196190	237447	221886	233659
Cán cân thương mại - *Trade balance*	21623	35420	54243	36888	31045
Sản lượng - *Production*					
Nông nghiệp (Nghìn tấn) - *Agriculture (Thousand tons)*					
Chuối - *Bananas*	8183	8741	9245	9335	9260
Quả cọ - *Oil palm fruit*	227000	252000	238000	240000	243000
Dừa - *Coconuts, in shell*	16800	18100	18070	17970	17985
Khoai lang - *Sweet potatoes*	1604	1546	2011	1559	1479
Mía - *Sugar cane*	29300	32200	32400	31000	32000
Ngô - *Maize (corn)*	12929	13415	16527	14774	15139
Sắn - *Cassava, fresh*	16271	17492	18017	17213	15624
Thóc - *Rice*	54649	54415	54749	53981	53143

421 (Tiếp theo) **Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của In-đô-nê-xi-a**
(Cont.) Key indicators of Indonesia

	2020	2021	2022	2023	2024
Năng lượng - *Energy*					
Dầu thô khai thác (Nghìn tấn) *Crude petroleum - Production (Thousand metric tons)*	35368	32792	30499	30157	28962
Than khai thác (Nghìn tấn) *Coal - Production (Thousand metric tons)*	563728	613990	687432	770560	834100
Điện phát ra (Triệu kWh) *Electricity - Production (Million kWh)*	275600	296812	319686	323321	343892

(1) Số liệu dự báo dựa trên kết quả các cuộc tổng điều tra hoặc điều tra, ngoại trừ năm 2020 là số liệu thực tế từ Tổng điều tra dân số.
(1) Projections based on census or survey figures, except for 2020 which are the actual figures from population census.

(2) Từ năm 2010 trở đi, số liệu được tính theo Hệ thống các tài khoản quốc gia năm 2008 (SNA 2008). Năm gốc cũng được chuyển từ năm 2000 sang năm 2010.
(2) For 2010 onward, data are based on the 2008 System of National Accounts. Base year was also changed from 2000 to 2010.

(3) Số liệu năm 2023 là số sơ bộ. Số liệu năm 2024 là số ước tính.
(3) For 2023, data refer to preliminary figures. For 2024, data refer to very preliminary figures.

(4) Thuế trừ trợ cấp sản xuất và nhập khẩu - *Refers to taxes less subsidies on production and imports.*

Nguồn số liệu: Những chỉ tiêu chủ yếu - ADB 2025, Thống kê FAO.
Source: Key Indicators - ADB 2025, FAOSTAT.

422 Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Lào
Key indicators of Lao, PDR

	2020	2021	2022	2023	2024
Dân số tại thời điểm 01/7 hàng năm (Triệu người)[1]					
Population as of annual 1st July (Million persons)[1]	**7,2**	**7,3**	**7,4**	**7,6**	**7,6**
Tài khoản quốc gia - *National accounts*					
GDP theo giá hiện hành (Tỷ Kíp)					
GDP at current market prices (Billion Kips)	172919	184982	215619	265475	325287
GDP theo giá so sánh 2012 (Tỷ Kíp)					
GDP by industrial origin at 2012 market prices (Billion Kips)	134720	139408	145574	151698	158293
Nông, lâm nghiệp và thủy sản					
Agriculture, forestry and fishing	18404	18855	19488	20216	20492
Khai khoáng - *Mining and quarrying*	8233	8362	8596	8791	8999
Công nghiệp chế biến, chế tạo - *Manufacturing*	11986	12348	12927	13560	14072
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí					
Electricity, gas, steam and air-conditioning supply	16640	18128	18611	18525	19671
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - *Water supply; sewerage, waste management and remediation activities*	360	371	388	410	432
Xây dựng - *Construction*	13661	14777	15834	16813	17675
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles*	18899	19210	19991	20906	21902
Vận tải, kho bãi - *Transportation and storage*	1888	1897	2443	2877	3328
Dịch vụ lưu trú và ăn uống					
Accommodation and food service activities	1574	1175	1276	1803	2175
Thông tin và truyền thông - *Information and communication*	2678	2852	3008	3162	3316
Các hoạt động tài chính và bảo hiểm					
Financial and insurance activities	3257	3353	3467	3603	3766
Hoạt động kinh doanh bất động sản					
Real estate activities	8869	8972	9303	9568	9856
Các hoạt động chuyên môn, khoa học, kỹ thuật					
Professional, scientific, technical activities	1904	1945	2007	2079	2173
Quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng, đảm bảo xã hội bắt buộc[2]					
Public administration and defense; compulsory social security[2]	8133	8379	8760	9189	9533
Giáo dục - *Education*	2048	2086	2128	2185	2215
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Human health and social work activities	571	600	627	657	679

422 (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Lào
(Cont.) Key indicators of Lao, PDR

	2020	2021	2022	2023	2024
Hoạt động dịch vụ khác - *Other service activities*	1962	2024	2094	2165	2237
Thuế trừ trợ cấp sản xuất và nhập khẩu[3] *Taxes less subsidies on production and imports[3]*	13653	14073	14627	15187	15773
Tỷ giá hối đoái bình quân trong kỳ (Kíp/1 Đô la Mỹ) ***Average exchange rates of period (Kip/1 USD)***	**9046**	**9698**	**14035**	**17689**	**21564**
Ngoại thương (Triệu USD) - *External trade (Million USD)*					
Xuất khẩu - *Export (FOB)*	6115	7695	8198	8370	9386
Nhập khẩu[4] - *Import[4] (CIF)*	5370	6275	7244	7649	8663
Cán cân thương mại - *Trade balance*	745	1419	954	721	723
Sản lượng - *Production*					
Nông nghiệp (Nghìn tấn) - *Agriculture (Thousand tons)*					
Cà phê - *Coffee, green*	158	161	171	184	175
Dưa hấu - *Watermelons*	148	128	145	176	155
Chuối - *Bananas*	893	728	737	861	766
Khoai lang - *Sweet potatoes*	116	127	128	121	139
Khoai tây - *Potatoes*	3,3	2,4	0,3	0,3	1,5
Rau - *Other vegetables, fresh n.e.c.*	1451	1438	1470	1536	1543
Mía - *Sugar cane*	1337	1141	1502	1654	1644
Ngô - *Maize (corn)*	684	535	463	458	515
Sắn - *Cassava, fresh*	3091	3710	4863	6255	7402
Thóc - *Rice*	3519	3661	3782	3900	3751
Năng lượng - *Energy*					
Điện phát ra (Triệu kWh) *Electricity - Production (Million kWh)*	39967	44915	51031	48702	52945

(1) Từ năm 2016 trở đi, số liệu được ước tính từ kết quả Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2015.
(1) For 2016 onward, figures are estimated from Population and Housing Census 2015.

(2) Là quỹ lương khu vực công.
(2) Refers to the public wage bill.

(3) Là thuế sản phẩm và thuế nhập khẩu thuần.
(3) Refers to taxes on products and import duties, net.

(4) Từ năm 2017 trở đi, phương pháp tổng hợp đã chuyển từ CIF sang FOB.
(4) For 2017 onward, the compilation methodology shifted from CIF to FOB.

Nguồn số liệu: Những chỉ tiêu chủ yếu - ADB 2025, Thống kê FAO.
Source: Key Indicators - ADB 2025, FAOSTAT.

423 Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Ma-lai-xi-a
Key indicators of Malaysia

	2020	2021	2022	2023	2024
Dân số tại thời điểm 01/7 hàng năm (Triệu người)[1] ***Population as of annual 1st July (Million persons)[1]***	**32,4**	**32,6**	**32,7**	**33,4**	**34,1**
Lực lượng lao động (Nghìn người)[2] ***Labour force (Thousand persons)[2]***	**15406**	**15533**	**15770**	**16367**	**16904**
Lao động có việc làm - *Employed*	14719	14825	15155	15813	16369
Nông, lâm nghiệp và thủy sản *Agriculture, forestry and fishing*	1455	1409	1408	1437	1479
Khai khoáng - *Mining and quarrying*	82	83	84	89	89
Công nghiệp chế biến chế tạo - *Manufacturing*	2470	2476	2507	2598	2665
Các ngành khác - *Others*	10713	10857	11156	11689	12136
Tài khoản quốc gia - *National accounts*					
GDP theo giá hiện hành (Triệu Ring-gít) *GDP at current market prices (Million ringgits)*	1418491	1548701	1793903	1822904	1931125
GDP theo giá so sánh 2015 (Triệu Ring-gít) *GDP by industrial origin at 2015 prices (Million ringgits)*	1346249	1390882	1514139	1567974	1648163
Nông, lâm nghiệp và thủy sản *Agriculture, forestry and fishing*	99109	98843	100082	100812	103917
Khai khoáng - *Mining and quarrying*	92879	93717	97001	97513	98411
Công nghiệp chế biến, chế tạo - *Manufacturing*	307606	336724	364124	366694	381939
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí *Electricity, gas, steam and air-conditioning supply*	29610	30200	31306	31994	33807
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - *Water supply; sewerage, waste management and remediation activities*	8341	8821	9052	9417	9097
Xây dựng - *Construction*	53616	50839	53426	56659	66582
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles*	228561	233686	265813	281372	293490
Vận tải, kho bãi - *Transportation and storage*	42078	42603	55148	62782	69481
Dịch vụ lưu trú và ăn uống *Accommodation and food service activities*	36539	32622	43927	47305	50242
Thông tin và truyền thông *Information and communication*	89203	94600	99283	102828	106324
Hoạt động tài chính và bảo hiểm *Financial and insurance activities*	96102	105771	106631	104188	109162
Hoạt động kinh doanh bất động sản - *Real estate activities*	17766	15466	20083	20935	23538
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ *Professional, scientific, technical activities*	30041	28506	33475	36573	39760

423 (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Ma-lai-xi-a
(Cont.) Key indicators of Malaysia

	2020	2021	2022	2023	2024
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ *Administrative and support service activities*	10959	9448	12000	13756	14732
Quản lý Nhà nước và an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc - *Public administration and defense; compulsory social security*	124699	131482	137435	143868	150971
Giáo dục - *Education*	10994	10592	11428	12268	13176
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội *Human health and social work activities*	9454	10246	11219	12275	13358
Hoạt động dịch vụ khác - *Other service activities*	43347	41072	45923	48343	50511
Cộng: Thuế trừ trợ cấp sản xuất và nhập khẩu *Plus: Taxes less subsidies on production and imports*	15346	15642	16784	18392	19664
Tỷ giá hối đoái bình quân trong kỳ (Ring-gít/1 Đô la Mỹ) ***Average exchange rates of period (Ringgit/1 USD)***	**4,2**	**4,1**	**4,4**	**4,6**	**4,6**
Ngoại thương (Triệu Ring-gít) ***External trade (Million ringgits)***					
Xuất khẩu - *Export (FOB)*	983827	1241022	1550009	1425603	1507683
Nhập khẩu - *Import (CIF)*	800481	987344	1293811	1211547	1370842
Cán cân thương mại - *Trade balance*	183345	253678	256198	214057	136841
Sản lượng - *Production*					
Nông nghiệp (Nghìn tấn) - *Agriculture (Thousand tons)*					
Cao su - *Natural rubber in primary forms*	515	470	377	348	387
Rau - *Other vegetable, fresh n.e.c.*	445	444	432	438	441
Dứa - *Pineapples*	323	375	537	441	517
Chè - *Tea leaves*	9	7	16	16	15
Chuối - *Bananas*	314	330	331	343	335
Quả cọ - *Oil palm fruit*	96969	91394	94814	94953	100164
Dừa - *Coconuts, in shell*	561	557	604	627	674
Khoai lang - *Sweet potatoes*	55	54	45	33	51
Mía - *Sugar cane*	24	26	25	20	17
Ngô - *Maize (corn)*		0,5	0,8	0,6	1,3
Sắn - *Cassava, fresh*	38	39	43	45	41
Thóc - *Rice*	2356	2442	2282	2175	2103

423 (Tiếp theo) **Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Ma-lai-xi-a**
(Cont.) Key indicators of Malaysia

	2020	2021	2022	2023	2024
Năng lượng - *Energy*					
Dầu thô khai thác (Nghìn tấn) *Crude petroleum - Production (Thousand metric tons)*	25880	23527	22429	21025	19480
Than khai thác (Nghìn tấn) *Coal - Production (Thousand tons)*	2978	3111	3406	4068	
Điện phát ra (Triệu kWh) *Electricity - Production (Million kWh)*	174004	166851	172820	177746	187366

(1) Năm 2020, số liệu dựa trên dữ liệu điều chỉnh của Tổng điều tra dân số.
Đối với các năm khác, dân số giữa năm giữa kỳ được ước tính bằng phương pháp phân nhóm.

(1) *For 2020, figures are based on adjusted data from the Population Census.*
For all other years, intercensal midyear population were estimated using the cohort-component method.

(2) Bắt đầu từ Điều tra Lao động Việc làm năm 2019, Ma-lai-xi-a áp dụng nghị quyết của Hội nghị Thống kê lao động quốc tế lần thứ 19 về thống kê công việc, việc làm và lao động không sử dụng hết tiềm năng.

(2) *Starting from the Labour Force Survey 2019, Malaysia adopted the 19th International Conference of Labour Statisticians (ICLS) resolution concerning statistics of work, employment and labor underutilization.*

Nguồn số liệu: Những chỉ tiêu chủ yếu - ADB 2025, Thống kê FAO.

Source: Key Indicators - ADB 2025, FAOSTAT.

424 Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Mi-an-ma
Key indicators of Myanmar

	2020	2021	2022	2023	2024
Dân số tại thời điểm 01/7 hàng năm (Triệu người)[1]					
Population as of annual 1st July (Million persons)[1]	**53,0**	**53,4**	**53,8**	**54,1**	**54,5**
Lực lượng lao động (Triệu người)[2] - *Labour force (Million persons)[2]*	**23**	**23**	**24**		
Có việc làm - *Employed*	23	23	23		
Tài khoản quốc gia[3] - *National accounts[3]*					
GDP theo giá hiện hành của người sản xuất (Tỷ Ki-at)					
GDP by industrial origin at current producer prices (Billion Kyats)	112770	108206	125339		
GDP theo giá so sánh 2015/2016 của người sản xuất (Tỷ Ki-at)					
GDP by industrial origin at 2015/2016 producer prices (Billion Kyats)	91972	86562	90865		
Nông, lâm nghiệp và thủy sản					
Agriculture, forestry and fishing	20197	20407	21438		
Khai khoáng - *Mining and quarrying*	4074	3602	3246		
Công nghiệp chế biến, chế tạo - *Manufacturing*	21939	20144	21023		
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí					
Electricity, gas, steam and air-conditioning supply					
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	1426	1343	1281		
Water supply; sewerage, waste management and remediation activities					
Xây dựng[4] - *Construction[4]*	5905	5037	5246		
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác[5] - *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles[5]*	18562	17574	18506		
Vận tải, kho bãi - *Transportation and storage*	10766	9498	10483		
Thông tin và truyền thông - *Information and communication*	2548	2636	2891		
Hoạt động tài chính và bảo hiểm					
Financial and insurance activities	422	404	468		
Quản lý Nhà nước và an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc					
Public administration and defense; compulsory social security	3308	3303	3418		
Giáo dục - *Education*					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Human health and social work activities	2824	2614	2864		
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí - *Arts, entertainment and recreation*					
Hoạt động dịch vụ khác[6] - *Other service activities[6]*					
Tỷ giá hối đoái bình quân trong kỳ[7] (Ki-at/1 Đô la Mỹ)					
Average exchange rates of period[7] (Kyat/1 USD)	**1381,6**	**1615,7**	**1932,5**		
Ngoại thương (Triệu đô la Mỹ)					
External trade (Million USD)					
Xuất khẩu - *Export (FOB)*	16937				
Nhập khẩu - *Import (CIF)*	17965				
Cán cân thương mại - *Trade balance*	-1028				

424 (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Mi-an-ma
(Cont.) Key indicators of Myanmar

	2020	2021	2022	2023	2024
Sản lượng - *Production*					
Nông nghiệp (Nghìn tấn) - *Agriculture (Thousand tons)*					
Cao su - *Natural rubber in primary forms*	274	283	311	322	330
Rau - *Other vegetable, fresh n.e.c.*	3674	3758	3783	3738	3760
Dừa - *Coconuts, in shell*	1252	1220	1238	1295	1329
Kê - *Millet*	146	150	145	172	170
Khoai tây - *Potatoes*	468	442	439	432	422
Mía - *Sugar cane*	11551	11333	10881	11035	11998
Miến mạch - *Sorghum*	176	165	164	169	166
Ngô - *Maize (corn)*	2072	2274	2303	2200	2050
Sắn - *Cassava, fresh*	393	326	259	201	252
Thóc - *Rice*	26400	27438	27983	25650	27650

(1) Các số liệu là ước tính và dự báo của Bộ phận Dân số thuộc Cơ quan Kinh tế và Xã hội Liên hợp quốc.

(1) The figures are estimates and projections of the Population Division of the United Nations Department of Economic and Social Affairs.

(2) Kể từ năm 2020 trở đi, dữ liệu được lấy từ Báo cáo dự báo lao động việc làm giai đoạn 2020-2023. Tất cả các nguồn dữ liệu đều bao gồm nhóm dân số từ 15 tuổi trở lên.

(2) For 2020 onward, date are from the Labour Force Projection Report 2020-2023. All data sources cover the population 15 years and older.

(3) Năm tài khóa từ tháng 10 năm nay đến tháng 9 năm sau - *The fiscal year is October-September.*

(4) Gồm các hoạt động bất động sản - *Includes real estate activities.*

(5) Gồm dịch vụ lưu trú và ăn uống - *Includes accommodation and food service activities.*

(6) Gồm giáo dục; y tế và hoạt động trợ giúp xã hội; nghệ thuật, vui chơi và giải trí.

(6) Includes education; human health and social work activities; and arts, entertainment, and recreation.

(7) Ngân hàng Trung ương Mi-an-ma áp dụng chế độ tỷ giá hối đoái thả nổi có quản lý đối với đồng kyat so với đồng đô la Mỹ.

(7) The Central Bank of Myanmar adopted the managed float exchange rate regime for the kyat against the US dollar.

Nguồn số liệu: Những chỉ tiêu chủ yếu - ADB 2025, Thống kê FAO.

Source: Key Indicators - ADB 2025, FAOSTAT.

425 Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Phi-líp-pin
Key indicators of Philippines

	2020	2021	2022	2023	2024
Dân số tại thời điểm 01/7 hàng năm (Triệu người)[1] ***Population as of annual 1st July (Million persons)[1]***	**109,2**	**110,1**	**110,9**	**111,9**	**112,9**
Lực lượng lao động (Nghìn người)[2] ***Labour force (Thousand persons)[2]***	**43878**	**47703**	**49558**	**50376**	
Lao động có việc làm - *Employed*	39378	43988	46887	48185	
Nông, lâm nghiệp và thủy sản *Agriculture, forestry and fishing*	9754	10656	10836	11193	
Khai khoáng - *Mining and quarrying*	184	170	222	214	
Công nghiệp chế biến, chế tạo - *Manufacturing*	3184	3453	3756	3517	
Các ngành khác - *Others*	26256	29709	32073	33262	
Tài khoản quốc gia[3] - *National accounts[3]*					
GDP theo giá hiện hành (Tỷ Pê-sô) *GDP at current market prices (Billion Pesos)*	17952	19411	22028	24314	26446
GDP theo giá so sánh 2018 (Tỷ Pê-sô) *GDP at constant 2018 prices (Billion Pesos)*	17538	18540	19946	21046	22244
Nông, lâm nghiệp và thủy sản *Agriculture, forestry and fishing*	1780	1775	1784	1805	1778
Khai khoáng - *Mining and quarrying*	137	144	152	155	157
Công nghiệp chế biến, chế tạo - *Manufacturing*	3266	3556	3729	3781	3921
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí *Electricity, gas, steam and air-conditioning supply*	489	514	538	569	612
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - *Water supply; sewerage, waste management and remediation activities*	100	102	109	115	123
Xây dựng - *Construction*	1122	1235	1385	1507	1661
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles*	3276	3414	3711	3915	4134
Vận tải, kho bãi - *Transportation and storage*	515	548	679	768	836
Dịch vụ lưu trú và ăn uống *Accommodation and food service activities*	232	248	329	405	447
Thông tin và truyền thông - *Information and communication*	585	639	690	719	751
Hoạt động tài chính và bảo hiểm *Financial and insurance activities*	1770	1854	1987	2161	2354
Hoạt động kinh doanh bất động sản - *Real estate activities*	1031	1054	1108	1152	1210
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ[4] *Professional, scientific, technical activities[4]*	1069	1137	1240	1325	1429
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ *Administrative and support service activities*					

425 (Tiếp theo) **Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Phi-líp-pin**

(Cont.) Key indicators of Philippines

	2020	2021	2022	2023	2024
Quản lý Nhà nước và an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc - *Public administration and defense; compulsory social security*	911	960	1003	1025	1068
Giáo dục - *Education*	688	744	796	845	882
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội *Human health and social work activities*	307	351	364	391	433
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí *Arts, entertainment and recreation*	141	151	206	249	271
Các ngành khác - *Others*	118	113	133	160	176
Tỷ giá hối đoái bình quân trong kỳ (Pê-sô/1 Đô la Mỹ) ***Average exchange rates of period (Peso/1 USD)***	**49,6**	**49,3**	**54,5**	**55,6**	**57,3**
Ngoại thương (Triệu USD) - *External trade (Million USD)*					
Xuất khẩu - *Export (FOB)*	65215	74693	79574	73617	73269
Nhập khẩu - *Import (CIF)*	89812	116885	137221	126209	127597
Cán cân thương mại - *Trade balance*	-24597	-42192	-57647	-52592	-54328
Sản lượng - *Production*					
Nông nghiệp (Nghìn tấn) - *Agriculture (Thousand tons)*					
Cà phê - *Coffee, green*	61	61	60	60	64
Cao su - *Nature rubber in primary forms*	422	431	416	379	365
Rau - *Other vegetable, fresh n.e.c.*	5473	5490	5465	5476	5477
Chuối - *Bananas*	5955	5942	5900	5871	5641
Dừa - *Coconuts, in shell*	14491	14717	14931	14893	14500
Khoai lang - *Sweet potatoes*	547	546	558	523	504
Mía - *Sugar cane*	24399	26277	23455	21651	18695
Dứa - *Pineapples*	2703	2860	2914	2944	2920
Ngô - *Maize (corn)*	8119	8287	8256	8405	8138
Sắn - *Cassava, fresh*	2608	2560	2560	2556	2373
Thóc - *Rice*	19295	19960	19757	20060	19087
Quả cọ - *Oil palm fruit*	493	523	533	541	522

425 (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Phi-líp-pin

(Cont.) Key indicators of Philippines

	2020	2021	2022	2023	2024
Năng lượng - *Energy*					
Dầu thô khai thác (Nghìn tấn) *Crude petroleum - Production (Thousand metric tons)*	94	85	75	68	
Than khai thác (Nghìn tấn) *Coal - Production (Thousand metric tons)*	12951	14048	14457	14751	
Khí thiên nhiên khai thác (Triệu mét khối) *Natural gas - Production (Million m^3)*	3998	3429	3176	2284	
Điện phát ra (Triệu kWh) *Electricity - Production (Million kWh)*	101756	106115	111516	118004	

(1) Dữ liệu giai đoạn 2020-2023 dựa trên Kịch bản 2 (tức là tổng tỷ suất sinh giảm dần xuống còn 1,9 con/phụ nữ cho đến năm 2055) của Dự báo dân số dựa trên Tổng điều tra dân số năm 2020.

(1) For 2020-2023, data are based on the Scenario 2 (i.e., total fertility rate to slowly decline to 1.9 children until 2055) of the 2020 Census-Based Population Projections.

(2) Từ năm 2019 trở đi, ước tính hàng năm áp dụng dự báo dân số trong Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2015. Bắt đầu từ năm 2021, Điều tra lao động việc làm (LFS) được tiến hành hàng tháng. Do đó, số liệu ước tính cho năm 2021 và 2022 dựa trên kết quả trung bình của các vòng LFS từ tháng 1 đến tháng 12.

(2) For 2019 onward, annual estimates adopted the 2015 Census of Population and Housing population projections. Starting 2021, the Labor Force Survey (LFS) was conducted monthly. Thus, annual estimates for 2021 and 2022 are based on the average results of the January to December LFS rounds.

(3) Chuỗi số liệu tài khoản quốc gia của Phi-li-pin được tính theo chuyển đổi năm gốc 2018.

(3) Data are based on the 2018 base year, following the revision and rebasing of the National Accounts of the Philippines series.

(4) Gồm hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - *Includes administrative and support service activities.*

Nguồn số liệu: Những chỉ tiêu chủ yếu - ADB 2025, Thống kê FAO.

Source: Key Indicators - ADB 2025, FAOSTAT.

426 Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Thái Lan
Key indicators of Thailand

	2020	2021	2022	2023	2024
Dân số tại thời điểm 01/7 hàng năm (Triệu người) ***Population as of annual 1st July (Million persons)***	**69,5**	**69,7**	**69,9**	**70,0**	**70,2**
Lực lượng lao động (Nghìn người)[1] ***Labour force (Thousand persons)[1]***	**38544**	**38700**	**39903**	**40447**	**40357**
Lao động có việc làm - *Employed*	37680	37751	39221	39912	39806
Nông, lâm nghiệp và thủy sản *Agriculture, forestry and fishing*	11810	12025	11919	12050	11520
Khai khoáng - *Mining and quarrying*	74	53	48	46	60
Công nghiệp chế biến, chế tạo - *Manufacturing*	5976	5921	6276	6260	6287
Các ngành khác - *Others*	19818	19752	20978	21557	21939
Tài khoản quốc gia - *National accounts*					
GDP theo giá hiện hành (Tỷ Bạt) *GDP at current market prices (Billion Bahts)*	15661	16187	17378	17955	18579
GDP theo giá chuỗi 2002 (Tỷ Bạt)[2] *GDP at 2002 chained prices (Billion Bahts)[2]*	10259	10418	10687	10902	11178
Nông, lâm nghiệp và thủy sản *Agriculture, forestry and fishing*	649	664	680	694	687
Khai khoáng - *Mining and quarrying*	208	201	176	174	190
Công nghiệp chế biến, chế tạo - *Manufacturing*	2730	2857	2895	2816	2802
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - *Electricity, gas, steam and air-conditioning supply*	287	287	297	310	329
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - *Water supply; sewerage, waste management and remediation activities*	56	59	61	64	66
Xây dựng - *Construction*	296	303	295	294	297
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles*	1627	1651	1705	1772	1839
Vận tải, kho bãi - *Transportation and storage*	572	559	603	656	715
Dịch vụ lưu trú và ăn uống *Accommodation and food service activities*	440	374	505	602	659
Thông tin và truyền thông - *Information and communication*	612	646	680	704	743
Hoạt động tài chính và bảo hiểm *Financial and insurance activities*	828	875	854	866	883
Hoạt động kinh doanh, cho thuê bất động sản *Real estate, renting and business activities*	437	444	455	462	467

	2020	2021	2022	2023	2024
Các hoạt động chuyên môn, khoa học, kỹ thuật *Professional, scientific, technical activities*	206	200	202	209	214
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ *Administrative and support service activities*	147	136	142	152	154
Quản lý Nhà nước và an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc - *Public administration and defense; compulsory social security*	537	538	533	537	543
Giáo dục - *Education*	337	338	343	345	350
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội *Human health and social work activities*	251	260	273	284	301
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí *Arts, entertainment and recreation*	101	107	108	110	115
Các ngành khác - *Others*	150	141	143	147	150
Hoạt động làm thuê công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - *Activities of households as employers; undifferentiated goods- and services-producing activities of households for own use*	17	17	17	17	18
Tỷ giá hối đoái bình quân trong kỳ (Bạt/1 Đô la Mỹ) ***Average exchange rates of period (Baht/1 USD)***	**31,3**	**32,0**	**35,1**	**34,8**	**35,3**
Ngoại thương (Tỷ Bạt) - *External trade (Billion bahts)*					
Xuất khẩu - *Export (FOB)*	7099	8665	9990	9778	10476
Nhập khẩu - *Import (FOB)*	5832	7644	9524	9094	9797
Cán cân thương mại - *Trade balance*	1267	1021	465	683	678
Sản lượng - *Production*					
Nông nghiệp (Nghìn tấn) - *Agriculture (Thousand tons)*					
Cà phê - *Coffee, green*	22	22	19	17	17
Cao su - *Nature rubber in primary forms*	4860	4892	4786	4810	4789
Dừa - *Coconut, in shell*	618	939	974	970	975
Khoai tây - *Potatoes*	127	120	111	120	120
Lúa mạch - *Barley*	162	171	175	183	191
Mía - *Sugar cane*	74968	66725	92163	93982	82435
Miến mạch - *Sorghum*	50	50	50	50	50
Ngô - *Maize (corn)*	4990	4848	4701	4614	4558
Sắn - *Cassava, fresh*	28999	35094	34068	30617	28624
Thóc - *Rice*	30978	32117	32883	33852	33551

426 (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Thái Lan
(Cont.) Key indicators of Thailand

	2020	2021	2022	2023	2024
Năng lượng - *Energy*					
Dầu thô khai thác (Nghìn tấn) *Crude petroleum - Production (Thousand metric tons)*	5857	4872	3935	3474	4032
Than khai thác (Nghìn tấn) *Coal - Production (Thousand metric tons)*	13251	14222	13641	12811	12752
Khí thiên nhiên khai thác (Triệu feet khối chuẩn) *Natural gas - Production (Million scf)*	3262	3204	2648	2653	2853
Điện phát ra (Triệu kWh) *Electricity - Production (Million kWh)*	206034	209717	215824	223295	235500

(1) Dân số từ 15 tuổi trở lên và bao gồm lực lượng lao động không hoạt động theo mùa, cùng với những lao động có việc làm và thất nghiệp. Dữ liệu là giá trị trung bình của 4 vòng điều tra lao động. Dự báo dân số Thái Lan giai đoạn 2010 - 2040 (Bản sửa đổi) do Hội đồng Phát triển kinh tế và xã hội quốc gia (NESDC) hiệu chỉnh đã được sử dụng làm dân số gốc trong quy trình ước tính kể từ kỳ Điều tra Lao động việc làm năm 2021.

(1) *Labor force refers to the population aged 15 years and older, and includes the seasonally inactive labor force in addition to those employed and unemployed. Data refer to the average of the four labor force survey rounds. The Population Projection for Thailand 2010 - 2040 (Revision), revised by office of National Economic and Social Development Council (NESDC), was used as the base population in the estimation procedure since the Labor Force Survey 2021.*

(2) Dãy chuỗi khối lượng không cộng dồn được. Do đó, tổng của các thành phần sẽ không bằng tổng số.

(2) *Chain volume series are not additive. Thus, the sum of the components will not add up to the total.*

Nguồn số liệu: Những chỉ tiêu chủ yếu - ADB 2025, Thống kê FAO.

Source: Key Indicators - ADB 2025, FAOSTAT.

427 Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Ti-mo Lét-xtê
Key indicators of Timor - Leste

	2020	2021	2022	2023	2024
Dân số tại thời điểm 01/7 hàng năm (Nghìn người) ***Population as of annual 1st July (Thousand persons)***	1300	1321	1340	1361	1401
Tài khoản quốc gia[1] - *National accounts[1]*					
GDP theo giá hiện hành (Triệu Đô la Mỹ) *GDP at current market prices (Million USD)*	1581	1563	1676	1802	
GDP theo giá so sánh 2015 (Triệu Đô la Mỹ) *GDP at constant 2015 prices (Million USD)*	1483	1527	1588	1625	
Nông, lâm nghiệp và thủy sản *Agriculture, forestry and fishing*	288	304	320	327	
Khai khoáng - *Mining and quarrying*	0,6	2	1	1	
Công nghiệp chế biến, chế tạo - *Manufacturing*	32	26	36	28	
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí[2] *Electricity, gas, steam and air-conditioning supply[2]*	0,3	0,9	0,5	0,4	
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - *Water supply; sewerage, waste management and remediation activities*					
Xây dựng - *Construction*	164	146	150	154	
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác[3] - *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles[3]*	239	230	243	250	
Vận tải và kho bãi - *Transportation and storage*					
Dịch vụ lưu trú và ăn uống *Accommodation and food service activities*					
Thông tin và truyền thông - *Information and communication*	62	49	35	30	
Hoạt động tài chính và bảo hiểm *Financial and insurance activities*	25	21	34	38	
Hoạt động kinh doanh bất động sản - *Real estate activities*	187	191	195	197	
Các hoạt động chuyên môn, khoa học, kỹ thuật[4] *Professional, scientific, technical activities[4]*	17	40	28	29	
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ *Administration and support service activities*					
Quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng, đảm bảo xã hội bắt buộc[5] - *Public administration and defense, compulsory social security[5]*	444	485	520	554	
Giáo dục - *Education*					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội *Human health and social work activities*					
Hoạt động nghệ thuật, vui chơi và giải trí *Arts, entertainment and recreation*					
Các ngành khác - *Other service activities*	35	55	41	35	

427 (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Ti-mo Lét-xtê

(Cont.) Key indicators of Timor - Leste

	2020	2021	2022	2023	2024
Thuế trừ trợ cấp sản xuất và nhập khẩu *Taxes less subsidies on production and imports*	-15	-27	-22	-24	
Chênh lệch số liệu - *Statistical discrepancy*	6	4	4	4	
Ngoại thương (Triệu USD) - *External trade (Million USD)*					
Xuất khẩu[6] - *Export[6] (FOB)*	249	458	351	127	
Nhập khẩu - *Import (CIF)*	497	542	786	812	
Cán cân thương mại - *Trade balance*	-248	-84	-435	-685	
Sản lượng - *Production*					
Nông nghiệp (Nghìn tấn) - *Agriculture (Thousand tons)*					
Cà phê - *Coffee, green*	9	13	12	10	10
Dừa - *Coconuts, in shell*	31	31	31	33	33
Đậu - *Soya beans*	0,8	0,4	0,8	0,9	0,9
Khoai lang - *Sweet potatoes*	6	5	5	5	5
Ngô - *Maize (corn)*	78	56	87	85	70
Rau - *Other vegetables, fresh n.e.c.*	27	27	27	27	27
Sắn - *Cassava, fresh*	21	18	18	18	17
Thóc - *Rice*	50	45	86	83	62
Năng lượng - *Energy*					
Điện phát ra (Triệu kWh) - *Electricity - Production (Million kWh)*	503	508	502	526	

[1] Từ tháng 9/2019, sau Hiệp ước Ranh giới trên biển mới giữa Ti-mo Lét-xtê và Ô-xtrây-li-a, doanh thu dầu khí từ Khu vực Phát triển dầu khí chung đã được đưa vào hệ thống tài khoản quốc gia. Viện Thống kê quốc gia Ti-mo Lét-xtê (INETL) thực hiện phân tách các tài khoản này thành "dầu khí" và "phi dầu khí". Để đánh giá tốt hơn hiệu quả của nền kinh tế trong nước, GDP được tính trên cơ sở phi dầu khí, phản ánh phương pháp phân tích chính được INETL sử dụng.

[1] From September 2019, following the new Timor-Leste Australia Maritime Boundary Treaty, oil revenue from the Joint Petroleum Development Area is included in the national accounts. The National Institute of Statistics Timor-Leste (INETL) disaggregates the accounts into "oil" and "non-oil" components. To better assess the performance of the domestic economy, this publication presents GDP on a non-oil basis, which reflects the primary analytical approach used by INETL.

[2] Gồm cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải.

[2] Includes water supply; sewerage, waste management and remediation activities.

[3] Gồm vận tải và kho bãi; dịch vụ lưu trú và ăn uống - *Includes transportation and storage; accommodation and food service activities.*

[4] Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - *Administrative and support service activities.*

[5] Gồm giáo dục; y tế và hoạt động trợ giúp xã hội; hoạt động nghệ thuật, vui chơi và giải trí.

[5] Includes education; human health and social work activities; arts, entertainment and recreation.

[6] Bao gồm cả tái xuất, vốn chiếm tỷ trọng lớn bất thường do lượng lớn nhân sự và thiết bị rút về nước khi Phái đoàn hỗ trợ và Văn phòng Liên hợp quốc tại Ti-mo Lét-xtê thu hẹp quy mô hoạt động. Kim ngạch xuất khẩu không bao gồm doanh thu từ các sản phẩm dầu mỏ, nhưng bao gồm doanh thu từ xuất khẩu dầu thô và khí đốt.

[6] Includes reexports, which are disproportionately large because of the large outflows of personnel and equipment returning to home economies as operations of the United Nations Mission of Support in Timor-Leste and the United Nations Office in Timor-Leste are scaled down. Exports do not include revenue earned from the export of petroleum products, but include revenue earned from export of oil and gas.

Nguồn số liệu: Những chỉ tiêu chủ yếu - ADB 2025, Thống kê FAO.

Source: Key Indicators - ADB 2025, FAOSTAT.

428 Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Xin-ga-po
Key indicators of Singapore

	2020	2021	2022	2023	2024
Dân số tại thời điểm 30/6 hàng năm (Triệu người)[1]					
Population as of annual 30th June (Million persons)[1]	**5,7**	**5,5**	**5,6**	**5,9**	**6,0**
Lực lượng lao động tại thời điểm 30/6 (Nghìn người)[2]					
Labour force as of 30th June (Thousand persons)[2]	**3714**	**3608**	**3754**	**3936**	**4007**
Lao động có việc làm - *Employed*	3574	3484	3656	3840	3911
Lao động trong nước có việc làm[3]					
Employed residents[3]	2223	2287	2350	2352	2366
Nông, lâm nghiệp và thủy sản					
Agriculture, forestry and fishing	2	3	2	2	2
Khai khoáng - *Mining and quarrying*	1	1	1	1	2
Công nghiệp chế biến, chế tạo - *Manufacturing*	213	212	225	212	212
Các ngành khác[4] - *Others[4]*	2007	2071	2122	2137	2150
Tài khoản quốc gia - *National accounts*					
GDP theo giá hiện hành (Triệu đô la Xin-ga-po)					
GDP at current market prices (Million SGD)	481759	586553	701766	678688	731436
GDP theo giá chuỗi 2015 (Triệu đô la Xin-ga-po)[5]					
GDP at 2015 chained prices (Million SGD)[5]	462685	507829	528690	538320	561941
Nông, lâm nghiệp và thủy sản					
Agriculture, forestry and fishing	149	166	153	158	163
Công nghiệp chế biến, chế tạo - *Manufacturing*	99463	112695	115738	110842	115567
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí					
Electricity, gas, steam and air-conditioning supply	5783	5990	6115	6204	6376
Xây dựng - *Construction*	11265	15895	18003	19054	19907
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác					
Wholesale and retail trade;					
repair of motor vehicles and motorcycles	68893	75763	78660	79425	83201
Vận tải, kho bãi					
Transportation and storage	27874	30981	32599	33741	35698
Dịch vụ lưu trú và ăn uống					
Accommodation and food service activities	6603	6458	7235	7954	8193

428 (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Xin-ga-po

(Cont.) Key indicators of Singapore

	2020	2021	2022	2023	2024
Thông tin và truyền thông *Information and communication*	25142	28946	31264	34762	36485
Hoạt động tài chính và bảo hiểm *Financial and insurance activities*	65361	70812	71125	73314	78317
Hoạt động kinh doanh bất động sản *Real estate activities*	14977	18673	21201	22006	22060
Các hoạt động chuyên môn, khoa học, kỹ thuật *Professional, scientific, technical activities*	25557	26783	29945	30964	31343
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ *Administrative and support service activities*	17111	15225	16341	16302	16384
Hành chính công và quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc *Public administration and defense; compulsory social security*	11986	12369	12500	12560	12633
Giáo dục - *Education*	13303	13810	14095	14435	14711
Hoạt động y tế và công tác xã hội *Human health and social work activities*	11861	12997	13583	14091	14792
Nghệ thuật, giải trí và tiêu khiển *Arts, entertainment, and recreation*	3126	3304	4285	5162	5469
Các ngành khác[6] - *Others service activities*[6]	5275	5365	5783	6348	6618
Hoạt động tự sản tự tiêu của hộ, không phân biệt sản xuất hàng hóa và dịch vụ[7] *Activities of households as employers; undifferentiated goods- and services-producing activities of households for own use*[7]	21878	21910	22007	22507	23575
Thuế trừ trợ cấp sản xuất và nhập khẩu[8] *Taxes less subsidies on production and imports*[8]	24875	27791	26208	26967	28273
Tỷ giá hối đoái bình quân trong kỳ (Đô la Xin-ga-po/1 Đô la Mỹ) ***Average exchange rates of period (SGD/1 USD)***	**1,4**	**1,3**	**1,4**	**1,3**	**1,3**
Ngoại thương (Triệu đô la Xin-ga-po) ***External trade (Million SGD)***					
Xuất khẩu - *Export (FOB)*	515645	614081	709967	638403	674505
Nhập khẩu - *Import (CIF)*	453467	545882	655436	567319	611359
Cán cân thương mại - *Trade balance*	62177	68199	54531	71084	63146

428 (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Xin-ga-po

(Cont.) Key indicators of Singapore

	2020	2021	2022	2023	2024
Sản lượng - *Production*					
Điện phát ra (Triệu kWh)[9] *Electricity - Production (Million kWh)*[9]	53072	55788	57114	57384	59616

[1] Người cư trú tại Xin-ga-po (công dân Xin-ga-po, người thường trú) và người không thường trú.

[1] *Refers to Singapore residents (i.e., Singapore citizens and permanent residents) and nonresidents.*

[2] Người từ 15 tuổi trở lên, ước tính bằng cách kết hợp dữ liệu về cư dân (gọi là người dân địa phương) có được từ Điều tra lực lượng lao động với số liệu về lực lượng lao động nước ngoài được tổng hợp từ hồ sơ hành chính.

[2] *Refers to persons aged 15 years and older, with estimates derived by combining data on residents (also known as locals) obtained from the Comprehensive Labour Force Survey with foreign workforce data compiled from administrative records.*

[3] Chỉ bao gồm cư dân Singapore và dựa trên Điều tra toàn bộ Lao động việc làm giữa năm, Tổng điều tra dân số năm 2000 và Điều tra hộ gia đình năm 2005. Trước năm 2020, dữ liệu được mã hóa dựa trên các phiên bản trước đó của Phân loại ngành tiêu chuẩn Singapore (SSIC) đã được lập sơ đồ trong SSIC 2020 nhằm tạo điều kiện so sánh dữ liệu. Dữ liệu có thể không cộng thành tổng số vì tổng số bao gồm các hoạt động không được xác định đầy đủ theo ngành, tức là không được phản ánh riêng trong bảng.

[3] *Refers to Singapore residents only and is based on the midyear Comprehensive Labour Force Survey, Census of Population 2000 and the General Household Survey 2005. Prior to 2020, data coded based on earlier versions of the Singapore Standard Industry Classification (SSIC) were mapped to SSIC 2020 as far as possible to facilitate data comparability. Data may not add up to the total because the total includes activities that are not adequately defined by industry, i.e., not separately reflected in the table.*

[4] Bao gồm các dịch vụ chuyên môn; dịch vụ hành chính và hỗ trợ; quản lý nhà nước và giáo dục; dịch vụ y tế và xã hội; nghệ thuật và giải trí; các ngành dịch vụ cộng đồng, xã hội và cá nhân khác.

[4] *Includes professional services; administrative and support services; public administration and education; health and social services; arts, entertainment and recreation; other community, social and personal services.*

[5] Dữ liệu được biểu thị bằng đô la Xin-ga-po theo giá chuỗi 2015. Tổng các dữ liệu thành phần theo chuỗi thường không bằng tổng số chung.

[5] *Data are expressed in chained (2015) Singapore dollars. Chain-linked data generally do not add up to the total.*

[6] Đề cập đến các ngành dịch vụ khác - *Refers to other service industries.*

[7] Đề cập đến các dịch vụ nhà ở được cung cấp bởi người sở hữu nhà - *Refers to housing services provided by owner-occupiers.*

[8] Đề cập đến việc thuế đánh lên sản phẩm - *Refers to taxes on products.*

[9] Số liệu phản ánh Tổng sản lượng điện sản xuất của hệ thống. Từ tháng 01/2016, số liệu kết hợp với sản lượng từ năng lượng mặt trời.

[9] *Data reflect the gross generation in the system. From January 2016, data have incorporated output from solar generation.*

Nguồn số liệu: Những chỉ tiêu chủ yếu - ADB 2025, Thống kê FAO.

Source: Key Indicators - ADB 2025, FAOSTAT.

429 Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của CHND Trung Hoa

Key indicators of People's Republic of China

	2020	2021	2022	2023	2024
Dân số tại thời điểm 31/12 hàng năm (Triệu người) ***Population as of annual 31st December (Million persons)***	**1412,1**	**1412,6**	**1411,8**	**1409,7**	**1408,3**
Lực lượng lao động (Triệu người)[1] ***Labour force (Million persons)[1]***	**784**	**780**	**769**	**772**	
Lao động có việc làm[2] - *Employed[2]*	751	747	734	740	734
Nông, lâm nghiệp và thủy sản[3] *Agriculture, forestry and fishing[3]*	177	171	177	169	163
Công nghiệp và xây dựng[4] *Industry and construction[4]*	215	217	211	215	213
Dịch vụ[5] - *Services[5]*	358	359	346	356	359
Tài khoản quốc gia - *National accounts*					
GDP theo giá hiện hành (Tỷ Nhân dân tệ) *GDP at current market prices (Billion Yuans)*	103487	117382	123403	129427	134908
GDP theo giá so sánh 2015 | 2020 (Tỷ Nhân dân tệ)[6] *GDP at constant 2015 | 2020 prices (Billion Yuan)[6]*	91024	109920	113163	119104	
Nông, lâm nghiệp và thủy sản *Agriculture, forestry and fishing*	7127	8716	9100	9480	
Khai khoáng - *Mining and quarrying* Công nghiệp chế biến, chế tạo[7] - *Manufacturing[7]* Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí *Electricity, gas, steam and air-conditioning supply* Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - *Water supply; sewerage, waste management and remediation activities*	30022	34537	35453	36948	
Xây dựng - *Construction*	6059	7321	7537	8069	
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles*	8778	10662	10927	11604	
Vận tải, kho bãi - *Transportation and storage*	4155	4672	4705	5080	
Dịch vụ lưu trú và ăn uống *Accommodation and food service activities*	1342	1766	1716	1966	
Hoạt động tài chính và bảo hiểm *Financial and insurance activities*	7315	8693	8959	9564	
Hoạt động kinh doanh bất động sản - *Real estate activities*	5325	7600	7306	7209	

429 (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của CHND Trung Hoa

(Cont.) Key indicators of People's Republic of China

	2020	2021	2022	2023	2024
Thông tin và truyền thông[8] *Information and communication[8]*					
Các hoạt động chuyên môn, khoa học, kỹ thuật *Professional, scientific, technical activities*					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ *Administrative and support service activities*					
Quản lý nhà nước và an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc - *Public administration and defense; compulsory social security*	20902	25951	27461	29183	
Giáo dục - *Education*					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội *Human health and social work activities*					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí *Arts, entertainment and recreation*					
Các ngành khác - *Others service activities*					
Tỷ giá hối đoái bình quân trong kỳ (Nhân dân tệ/1 Đô la Mỹ) ***Average exchange rates of period (Yuan/1 USD)***	**6,9**	**6,4**	**6,7**	**7,1**	**7,2**
Ngoại thương (Tỷ đô la Mỹ) - *External trade (Billion USD)*					
Xuất khẩu - *Export (FOB)*	2590	3316	3544	3379	3577
Nhập khẩu - *Import (CIF)*	2066	2679	2707	2557	2585
Cán cân thương mại - *Trade balance*	524	637	838	822	992
Sản lượng - *Production*					
Nông nghiệp (Nghìn tấn) - *Agriculture (Thousand tons)*					
Cà phê - *Coffee, green*	114	108	108	108	114
Cao su - *Nature rubber in primary forms*	826	872	862	897	878
Chuối - *Bananas*	11513	11724	11777	11703	11760
Khoai lang - *Sweet potatoes*	51540	51571	51091	51401	51354
Khoai tây - *Potatoes*	92800	94350	92299	93430	94807
Lúa mì - *Wheat*	134250	136946	137720	136590	140100
Mía - *Sugar cane*	108121	106664	103381	104566	102094
Miến mạch - *Sorghum*	2970	3377	3094	2951	3070
Ngô - *Maize (corn)*	260670	272552	277203	288842	294920
Sắn - *Cassava, fresh*	5112	5055	5073	5080	5069
Thóc - *Rice*	211860	212843	208495	206603	207530

429 (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của CHND Trung Hoa

(Cont.) Key indicators of People's Republic of China

	2020	2021	2022	2023	2024
Năng lượng - *Energy*					
Dầu thô khai thác (Triệu tấn) *Crude petroleum - Production (Million metric tons)*	195	199	205	209	213
Than khai thác (Triệu tấn) - *Coal - Production (Million metric tons)*	3902	4126	4559	4711	4781
Khí thiên nhiên khai thác (Tỷ m^3) *Natural gas - Production (Billion m^3)*	199	216	230	232	246
Điện phát ra (Tỷ kWh)[9] *Electricity - Production (Billion kWh)[9]*	7779	8534	8849	9456	10087

[1] Dân số từ 16 tuổi trở lên có khả năng làm việc, tham gia hoặc sẵn sàng tham gia vào các ngành kinh tế, bao gồm cả người lao động và thất nghiệp. Tổng số lao động có việc làm và thất nghiệp không cộng vào tổng lực lượng lao động vì thất nghiệp chỉ được đề cập ở khu vực thành thị.

[1] Refers to the economically active population aged 16 years and older who are capable of working, are participating in, or are willing to participate in, economic activities; and includes the employed and unemployed. The sum of employed and unemployed does not add up to total labor force because unemployed refers to urban areas only.

[2] Cá nhân tham gia lao động xã hội, nhận được tiền công hoặc thu nhập.

[2] Refers to persons engaged in social labor and receiving remuneration or earning business income.

[3] Ngành sơ cấp bao gồm: Nông nghiệp, lâm nghiệp, chăn nuôi gia súc, thủy sản (trừ dịch vụ hỗ trợ nông nghiệp, lâm nghiệp, chăn nuôi gia súc, thủy sản).

[3] Refers to primary industry that includes agriculture, forestry, animal husbandry and fishery industries (except support services to agriculture, forestry, animal husbandry and fishery industries).

[4] Bao gồm các ngành khai khoáng; công nghiệp chế biến chế tạo; sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí và xây dựng.

[4] Including mining and quarrying; manufacturing; electricity, gas, steam, and air-conditioning supply; water supply; sewerage, waste management, and remediation activities; and construction.

[5] Bao gồm các ngành bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác; vận tải kho bãi; dịch vụ lưu trú và ăn uống; thông tin và truyền thông; hoạt động tài chính và bảo hiểm; bất động sản; dịch vụ khác.

[5] Including wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles; transportation and storage; accommodation and food service activities; information and communication; financial and insurance activities; real estate activities; others.

[6] Tốc độ tăng giá trị sản xuất được điều chỉnh theo kết quả của Tổng điều tra kinh tế lần thứ năm, trong khi GDP theo giá so sánh vẫn chưa được điều chỉnh tương ứng.

[6] The growth of output was revised according to the results of the Fifth National Economic Census while GDP at constant prices has not yet been revised accordingly.

[7] Bao gồm khai khoáng; cung cấp điện, khí gas, hơi nước và điều hòa không khí; cung cấp nước và các hoạt động thoát nước, quản lý chất thải và xử lý rác thải.

[7] Includes mining and quarrying; electricity, gas, steam, and air-conditioning supply; water supply and sewerage, waste management and remediation activities.

[8] Từ năm 2000 trở đi, số liệu kết hợp với các hoạt động dịch vụ khác

[8] For 2000 onward, data are combined with other service activities.

[9] Nhiệt điện, thủy điện, điện hạt nhân, điện gió và điện mặt trời.

[9] Refers to hydropower, thermal power, nuclear power, wind power and solar power.

Nguồn số liệu: Những chỉ tiêu chủ yếu - ADB 2025, Thống kê FAO.

Source: Key Indicators - ADB 2025, FAOSTAT.

430 Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Hàn Quốc
Key indicators of Republic of Korea

	2020	2021	2022	2023	2024
Dân số tại thời điểm 01/7 hàng năm (Triệu người) ***Population as of annual 1st July (Million persons)***	**51,8**	**51,8**	**51,7**	**51,7**	**51,8**
Lực lượng lao động (Nghìn người) ***Labour force (Thousand persons)***	**28012**	**28310**	**28922**	**29203**	**29399**
Lao động có việc làm - *Employed*	26904	27273	28089	28416	28576
Nông, lâm nghiệp và thủy sản *Agriculture, forestry and fishing*	1445	1458	1526	1513	1485
Khai khoáng - *Mining and quarrying*	13	12	9	8	8
Công nghiệp chế biến, chế tạo - *Manufacturing*	4376	4368	4503	4461	4455
Các ngành khác - *Others*	21070	21435	22051	22434	22628
Tài khoản quốc gia - *National accounts*					
GDP theo giá hiện hành (Tỷ Uôn) *GDP at current market prices (Billion Wons)*	2058467	2221913	2323782	2401189	2549121
GDP theo giá chuỗi 2020 (Tỷ Uôn)[(1)] *GDP at 2020 chained prices (Billion Wons)[(1)]*	2058467	2153423	2212159	2243220	2288649
Nông, lâm nghiệp và thủy sản *Agriculture, forestry and fishing*	32482	33599	33866	32973	33242
Khai khoáng - *Mining and quarrying*	1737	1975	1785	1809	1633
Công nghiệp chế biến, chế tạo - *Manufacturing*	529031	563295	577228	587009	610659
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí *Electricity, gas, steam and air-conditioning supply*	31887	32601	34560	25915	27416
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - *Water supply; sewerage, waste management and remediation activities*	13719	13802	13704	13705	13849
Xây dựng - *Construction*	110255	109318	110255	113618	110421
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles*	173050	175646	182144	178370	175851
Vận tải, kho bãi - *Transportation and storage*	66604	73635	82748	92819	100619
Dịch vụ lưu trú và ăn uống *Accommodation and food service activities*	41822	44048	49966	50673	49986
Thông tin và truyền thông *Information and communication*	89215	97514	99787	100881	102196

430 (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Hàn Quốc

(Cont.) Key indicators of Republic of Korea

	2020	2021	2022	2023	2024
Hoạt động tài chính và bảo hiểm *Financial and insurance activities*	110016	117412	120646	121705	126040
Hoạt động kinh doanh bất động sản *Real estate activities*	161030	163741	160448	160759	164272
Các hoạt động chuyên môn, khoa học, kỹ thuật *Professional, scientific, technical activities*	89229	93124	95895	97510	96885
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ *Administrative and support service activities*	67424	66480	67535	68858	68707
Quản lý nhà nước và an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc - *Public administration and defense; compulsory social security*	129851	134868	139003	142043	144921
Giáo dục - *Education*	90436	95484	98708	99516	100143
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội *Human health and social work activities*	106035	112371	119255	124697	129573
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí *Arts, entertainment and recreation*	20063	22028	24922	28398	29575
Các ngành khác - *Other service activities*	26892	26255	27333	27758	27443
Thuế trừ trợ cấp sản phẩm[(2)] *Taxes less subsidies on products[(2)]*	167690	176230	172134	164486	167018
Tỷ giá hối đoái bình quân trong kỳ (Uôn/1 Đô la Mỹ) ***Average exchange rates of period (Won/1 USD)***	**1180,3**	**1144,0**	**1291,4**	**1305,7**	**1363,4**
Ngoại thương (Triệu đô la Mỹ) ***External trade (Million USD)***					
Xuất khẩu - *Export (FOB)*	512498	644400	683585	632226	683609
Nhập khẩu - *Import (CIF)*	467633	615093	731370	642572	631767
Cán cân thương mại - *Trade balance*	44865	29307	-47785	-10346	51842
Sản lượng - *Production*					
Nông nghiệp (Nghìn tấn) ***Agriculture (Thousand tons)***					
Thóc - *Rice*	4713,2	5211,0	4998,2	4897,8	4783,1
Khoai lang - *Sweet potatoes*	329,9	348,9	337,2	299,7	314,4
Khoai tây - *Potatoes*	553,2	554,9	480,6	550,3	568,6

430 (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Hàn Quốc

(Cont.) Key indicators of Republic of Korea

	2020	2021	2022	2023	2024
Lúa mạch - *Barley*	98,4	88,5	68,0	66,1	47,7
Lúa mì - *Wheat*	17,0	26,3	34,6	51,8	37,4
Miến mạch - *Sorghum*	2,9	2,9	2,9	2,9	2,9
Ngô - *Maize (corn)*	91,8	95,1	91,2	91,0	89,0
Năng lượng - *Energy*					
Dầu thô khai thác (Nghìn tấn)[3] *Crude petroleum - Production (Thousand metric tons)*[3]	152638	153406	164230	163295	167165
Than khai thác (Nghìn tấn) *Coal - Production (Thousand metric tons)*	1019	898	820	646	543
Điện phát ra (Triệu GWh) *Electricity - Production (Million GWh)*	552162	576809	594400	588046	595586

[1] Tổng các dữ liệu thành phần theo chuỗi thường không bằng tổng số chung.
[1] Chain-linked data generally do not add up to the total.

[2] Thuế trừ đi trợ cấp đối với các sản phẩm - *Refers to taxes less subsidies on products.*

[3] Các sản phẩm xăng dầu và dầu thô. Giá trị ban đầu là thùng, được đổi sang sử dụng là 1 thùng = 0,131 tấn mét.
[3] Refers to crude oil and petroleum products. Original values measured in barrels were converted using 1 barrel = 0.131 metric ton.

Nguồn số liệu: Những chỉ tiêu chủ yếu - ADB 2025, Thống kê FAO.
Source: Key Indicators - ADB 2025, FAOSTAT.

431 Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Ấn Độ
Key indicators of India

	2020	2021	2022	2023	2024	
Dân số tại thời điểm 01/10 hàng năm (Triệu người) ***Population as of annual 1st October (Million persons)***	**1355**	**1369**	**1383**	**1395**	**1408**	
Tài khoản quốc gia[1] - *National accounts[1]*						
GDP theo giá hiện hành (Tỷ Rupi)[2] *GDP at current market prices (Billion Rupees)[2]*	198541	235974	268905	301230	330681	
GDP theo giá so sánh 2011/2012 (Tỷ Rupi)[2] *GDP at constant 2011/2012 prices (Billion Rupees)[2]*	136949	150218	161649	176506	187970	
Nông, lâm nghiệp và thủy sản *Agriculture, forestry and fishing*	20742	21701	23060	23673	24768	
Khai khoáng - *Mining and quarrying*	2911	3093	3197	3300	3389	
Công nghiệp chế biến, chế tạo - *Manufacturing*	23292	25610	25164	28259	29536	
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí[3] *Electricity, gas, steam and air-conditioning supply[3]* Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - *Water supply; sewerage, waste management and remediation activities*	2882	3180	3523	3828	4053	
Xây dựng - *Construction*	9954	11935	13022	14378	15723	
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác[4] - *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles[4]*	13676	15178	16778	17972		
Vận tải, kho bãi - *Transportation and storage*	4944	6277	6753	7096		31768
Dịch vụ lưu trú và ăn uống *Accommodation and food service activities*	709	970	1704	2024		
Thông tin và truyền thông[5] *Information and communication[5]*	2210	2379	2622	2853		
Hoạt động tài chính và bảo hiểm *Financial and insurance activities*	8243	8313	9034	9729		
Hoạt động kinh doanh bất động sản[6] *Real estate activities[6]*	21298	22915	25559	28417		40881
Các hoạt động chuyên môn, khoa học, kỹ thuật *Professional, scientific, technical activities*						

431 (Tiếp theo) **Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Ấn Độ**
(Cont.) Key indicators of India

	2020	2021	2022	2023	2024
Quản lý Nhà nước và an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc - *Public administration and defense; compulsory social security* Giáo dục - *Education* Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội *Human health and social work activities* Nghệ thuật, vui chơi và giải trí *Arts, entertainment and recreation*	7579	7808	8033	8494	21756
Các ngành khác[7] - *Other service activities*[7]	8434	9409	10330	11492	
Thuế trừ trợ cấp sản xuất và nhập khẩu *Taxes less subsidies on production and imports*	10075	11450	12869	14991	16095
Tỷ giá hối đoái bình quân trong kỳ (Rupi/1 Đô la Mỹ) ***Average exchange rates of period (Rupee/1 USD)***	**74,1**	**73,9**	**78,6**	**82,6**	**83,7**
Ngoại thương (Tỷ Rupi)[1] - *External trade (Billion Rupees)*[1]					
Xuất khẩu - *Export (FOB)*	21590	31470	36215	36193	37011
Nhập khẩu - *Import (CIF)*	29160	45728	57498	55929	60899
Cán cân thương mại - *Trade balance*	-7569	-14258	-21283	-19736	-23888
Sản lượng - *Production*					
Nông nghiệp (Nghìn tấn) - *Agriculture (Thousand tons)*					
Cà phê - *Coffee, green*	298	334	352	361	363
Cao su[8] - *Natural rubber in primary forms*[8]	685	749	843	849	876
Chuối - *Bananas*	32597	33062	34528	36614	37614
Đay - *Jute, raw or retted*	1701	1612	1528	1573	1412
Dừa - *Coconuts, in shell*	14006	14301	13317	14163	14708
Khoai lang - *Sweet potatoes*	1141	1121	1184	1289	1306
Khoai tây - *Potatoes*	48562	54230	56176	60142	57053
Lúa mạch - *Barley*	1722	1656	1371	1913	1699
Lúa mì - *Wheat*	107861	109587	107742	110554	113292
Mía - *Sugar cane*	370500	405399	439425	490533	453158
Miến mạch - *Sorghum*	5061	4424	4032	3843	5413
Ngô - *Maize (corn)*	30892	32772	34723	36657	40231
Sắn - *Cassava, fresh*	6060	6941	6213	5938	6283
Thóc - *Rice*	182703	195241	193473	207754	217868

431 (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Ấn Độ
(Cont.) Key indicators of India

	2020	2021	2022	2023	2024
Năng lượng[1] - *Energy[1]*					
Dầu thô khai thác (Nghìn tấn) *Crude petroleum - Production (Thousand metric tons)*	30494	29691	29179	29356	
Than khai thác (Nghìn tấn) *Coal - Production (Thousand metric tons)*	716083	778210	893191	997826	
Khí thiên nhiên khai thác (Triệu m^3) *Natural gas - Production (Million m^3)*	28673	34024	34450	36438	
Điện phát ra (Triệu kWh) *Electricity - Production (Million kWh)*	1373187	369652	411514	407826	

[1] Số liệu năm 2023 và 2024 là tạm thời, sơ bộ, ước tính.

[1] For 2023 and 2024, figures are provisional, preliminary, estimated.

[2] Trước năm 2004, số liệu được tổng hợp bằng cách áp dụng phương pháp ghép nối, tức là giữ nguyên tốc độ tăng trưởng của tổng hợp như năm cơ sở 2004/2005. Do vậy, tổng có thể không tăng lên.

[2] Prior to 2004, data were compiled by adopting the splicing method, i.e., retaining the same growth rates of aggregates as the base year 2004/2005. As a result, the aggregates may not add up.

[3] Số liệu bao gồm cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải.

[3] Data include water supply; sewerage, waste management and remediation activities.

[4] Từ năm 2024, số liệu bao gồm vận tải và kho bãi; hoạt động dịch vụ lưu trú và ăn uống; truyền thông.

[4] For 2024, data include transportation and storage; accommodation and food service activities; communication.

[5] Thông tin liên lạc và dịch vụ liên quan đến phát sóng.

[5] Refers to communication and services related to broadcasting.

[6] Giai đoạn 2000-2023, số liệu bao gồm các hoạt động chuyên môn, khoa học và kỹ thuật. Từ năm 2024, số liệu bao gồm các hoạt động tài chính, bảo hiểm và hoạt động chuyên môn, khoa học, kỹ thuật.

[6] For 2000-2023, data include professional, scientific, technical activities. For 2024, data include financial and insurance activities; and professional, scientific, technical activities.

[7] Giai đoạn 2000-2023, số liệu bao gồm giáo dục; hoạt động y tế và công tác xã hội; nghệ thuật, vui chơi giải trí. Năm 2024, số liệu bao gồm quản lý Nhà nước và an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc; giáo dục; hoạt động y tế và công tác xã hội và nghệ thuật, vui chơi, giải trí.

[7] For 2000-2023, data include education; human health and social work activities; and arts, entertainment and recreation. For 2024, data include public administration and defense; compulsory social security; education; human health and social work activities and arts, entertainment and recreation.

[8] Số liệu sản phẩm cao su được lấy từ các tổ chức quốc tế, là số không chính thức.

[8] The figures of natural rubber in primary forms are collected from international organizations and are unofficial.

Nguồn số liệu: Những chỉ tiêu chủ yếu - ADB 2025, Thống kê FAO.

Source: Key Indicators - ADB 2025, FAOSTAT.

PHỤ LỤC:
SỐ LIỆU MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU CỦA 34 TỈNH, THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG

APPENDIX:

SOME KEY SOCIO-ECONOMIC INDICATORS OF THE 34 CENTRALLY-RUN PROVINCES AND CITIES

Trang
Page

Đơn vị Hành chính, Đất đai và Khí hậu
Administrative Unit, Land and Climate 1145

Dân số và Lao động
Population and Employment 1155

Tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Bảo hiểm
Gross regional domestic product, Insurance 1225

Công nghiệp, Đầu tư và Xây dựng
Industry, Investment and Construction 1237

Doanh nghiệp, Hợp tác xã và Cơ sở kinh tế cá thể phi nông nghiệp
Enterprise, Cooperative and Non-farm Individual Business Establishment 1249

Nông, Lâm nghiệp và Thuỷ sản
Agriculture, Forestry and Fishing 1295

Thương mại và Du lịch
Trade and Tourism 1391

Chỉ số giá - *Price Index* 1403

Vận tải và Bưu chính, Viễn thông
Transport and Postal service, Telecommunication 1409

Giáo dục
Education 1431

Y tế, Văn hóa, Thể thao, Mức sống dân cư,
Trật tự, An toàn xã hội, Tư pháp và Môi trường
Health, Culture, Sport, Living standards,
Social order, Safety, Justice and Environment 1451

Đơn vị Hành chính, Đất đai và Khí hậu
Administrative Unit, Land and Climate

Biểu *Table*		Trang *Page*
1	Số đơn vị hành chính có đến 31/12/2025 phân theo địa phương *Number of administrative units as of 31st December 2025 by province*	1147
2	Hiện trạng sử dụng đất phân theo địa phương (Tính đến 31/12/2024) *Land use by province (As of 31st December 2024)*	1149
3	Cơ cấu đất sử dụng phân theo địa phương (Tính đến 31/12/2024) *Structure of used land by province (As of 31st December 2024)*	1151
4	Chỉ số biến động diện tích đất tự nhiên năm 2024 so với năm 2023 phân theo địa phương (Tính đến 31 tháng 12) *Change in natural land area index in 2024 compared to 2023 by province (As of 31st December)*	1153

1 Số đơn vị hành chính có đến 31/12/2025 phân theo địa phương(*)

Number of administrative units as of 31st December 2025 by province(*)

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*		
		Phường *Ward*	Xã *Commune*	Đặc khu *Special administrative zone*
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**3321**	**687**	**2621**	**13**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**626**	**202**	**420**	**4**
Hà Nội	126	51	75	
Bắc Ninh	99	33	66	
Quảng Ninh	54	30	22	2
Hải Phòng	114	45	67	2
Hưng Yên	104	11	93	
Ninh Bình	129	32	97	
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern Midlands and Moutains*	**742**	**67**	**675**	
Cao Bằng	56	3	53	
Tuyên Quang	124	7	117	
Lào Cai	99	10	89	
Thái Nguyên	92	15	77	
Lạng Sơn	65	4	61	
Phú Thọ	148	15	133	
Điện Biên	45	3	42	
Lai Châu	38	2	36	
Sơn La	75	8	67	
Bắc Trung Bộ - *North Central*	**483**	**68**	**414**	**1**
Thanh Hóa	166	19	147	
Nghệ An	130	11	119	
Hà Tĩnh	69	9	60	
Quảng Trị	78	8	69	1
Huế	40	21	19	

1 (Tiếp theo) Số đơn vị hành chính có đến 31/12/2025 phân theo địa phương(*)

(Cont.) Number of administrative units as of 31st December 2025 by province(*)

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*		
		Phường *Ward*	Xã *Commune*	Đặc khu *Special administrative zone*
Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên ***South Central Coast and Central Highlands***	**616**	**107**	**505**	**4**
Đà Nẵng	94	23	70	1
Quảng Ngãi	96	9	86	1
Gia Lai	135	25	110	
Khánh Hòa	65	16	48	1
Đắk Lắk	102	14	88	
Lâm Đồng	124	20	103	1
Đông Nam Bộ - *South East*	**359**	**150**	**208**	**1**
Tây Ninh	96	14	82	
Đồng Nai	95	23	72	
TP. Hồ Chí Minh	168	113	54	1
Đồng bằng sông Cửu Long ***Mekong River Delta***	**495**	**93**	**399**	**3**
Vĩnh Long	124	19	105	
Đồng Tháp	102	20	82	
An Giang	102	14	85	3
Cần Thơ	103	31	72	
Cà Mau	64	9	55	

(*) Theo Quyết định số 19/2025/QĐ-TTg ngày 30/6/2025 của Thủ tướng Chính phủ về Ban hành Bảng danh mục và mã số các đơn vị hành chính Việt Nam.

(*) *Pursuant to the Prime Minister's Decision No. 19/2025/QD-TTg dated June 30th, 2025 on the list and code of Viet Nam's administrative units.*

2 Hiện trạng sử dụng đất phân theo địa phương (Tính đến 31/12/2024)(*)
Land use by province (As of 31st December 2024)(*)

Nghìn ha - *Thous. ha*

	Tổng diện tích *Total area*	Trong đó - *Of which*		
		Đất sản xuất nông nghiệp *Agricultural production land*	Đất lâm nghiệp *Forestry land*	Đất ở *Homestead land*
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**33214,4**	**11773,6**	**15539,3**	**793,6**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**2407,3**	**849,3**	**632,3**	**167,2**
Hà Nội	336,0	154,7	19,8	39,7
Bắc Ninh	471,4	183,2	146,0	32,4
Quảng Ninh	623,1	57,0	397,7	10,0
Hải Phòng	318,4	129,2	27,7	34,1
Hưng Yên	263,8	138,2	3,6	24,9
Ninh Bình	394,6	187,0	37,5	26,1
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern Midlands and Moutains*	**9250,8**	**2303,7**	**5717,1**	**116,9**
Cao Bằng	670,2	109,7	511,4	5,7
Tuyên Quang	1379,6	300,9	915,7	15,5
Lào Cai	1325,5	276,5	902,7	13,5
Thái Nguyên	837,5	149,2	598,4	17,3
Lạng Sơn	830,7	116,2	619,1	9,4
Phú Thọ	934,7	266,4	489,6	36,0
Điện Biên	954,8	454,9	430,4	5,8
Lai Châu	906,9	120,0	554,8	3,8
Sơn La	1410,9	509,9	695,0	9,9
Bắc Trung Bộ - *North Central*	**5122,5**	**935,3**	**3437,4**	**125,7**
Thanh Hóa	1111,1	234,6	659,2	58,5
Nghệ An	1648,6	289,7	1176,5	29,2
Hà Tĩnh	599,4	136,3	351,7	15,0
Quảng Trị	1268,7	206,1	924,9	12,3
Huế	494,7	68,6	325,1	10,7

2 (Tiếp theo) Hiện trạng sử dụng đất phân theo địa phương (Tính đến 31/12/2024)(*)

(Cont.) Land use by province (As of 31st December 2024)(*)

Nghìn ha - *Thous. ha*

	Tổng diện tích *Total area*	Trong đó - *Of which*		
		Đất sản xuất nông nghiệp *Agricultural production land*	Đất lâm nghiệp *Forestry land*	Đất ở *Homestead land*
Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên ***South Central Coast and Central Highlands***	**9932,3**	**3791,2**	**4957,2**	**147,8**
Đà Nẵng	1187,0	203,6	808,5	28,1
Quảng Ngãi	1482,6	456,5	897,5	21,0
Gia Lai	2158,1	991,6	925,7	30,2
Khánh Hòa	870,7	190,4	479,7	13,8
Đắk Lắk	1810,0	845,1	759,4	25,1
Lâm Đồng	2423,9	1104,0	1086,4	29,6
Đông Nam Bộ - *South East*	**2805,8**	**1632,9**	**522,1**	**123,0**
Tây Ninh	852,4	569,7	103,1	42,4
Đồng Nai	1273,7	709,8	340,2	29,1
TP. Hồ Chí Minh	679,7	353,4	78,8	51,5
Đồng bằng sông Cửu Long ***Mekong River Delta***	**3695,7**	**2261,2**	**273,2**	**113,0**
Vĩnh Long	687,6	399,1	12,6	24,0
Đồng Tháp	593,9	435,4	14,5	25,7
An Giang	989,4	723,4	84,9	31,1
Cần Thơ	636,1	454,5	13,0	20,9
Cà Mau	788,7	248,8	148,2	11,3

(*) Theo Quyết định số 456/QĐ-BNNMT ngày 03 tháng 02 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường.
According to the Decision No 456/QĐ-BNNMT dated 03/02/2026 of Minister of Agriculture and Environment.

3 Cơ cấu đất sử dụng phân theo địa phương (Tính đến 31/12/2024)
Structure of used land by province (As of 31st December 2024)

%

	Tổng diện tích *Total area*	Trong đó - *Of which*		
		Đất sản xuất nông nghiệp *Agricultural production land*	Đất lâm nghiệp *Forestry land*	Đất ở *Homestead land*
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**100,0**	**35,4**	**46,8**	**2,4**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**100,0**	**35,3**	**26,3**	**6,9**
Hà Nội	100,0	46,0	5,9	11,8
Bắc Ninh	100,0	38,9	31,0	6,9
Quảng Ninh	100,0	9,2	63,8	1,6
Hải Phòng	100,0	40,6	8,7	10,7
Hưng Yên	100,0	52,4	1,4	9,4
Ninh Bình	100,0	47,4	9,5	6,6
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern Midlands and Moutains*	**100,0**	**24,9**	**61,8**	**1,3**
Cao Bằng	100,0	16,4	76,3	0,9
Tuyên Quang	100,0	21,8	66,4	1,1
Lào Cai	100,0	20,9	68,1	1,0
Thái Nguyên	100,0	17,8	71,4	2,1
Lạng Sơn	100,0	14,0	74,5	1,1
Phú Thọ	100,0	28,5	52,4	3,9
Điện Biên	100,0	47,6	45,1	0,6
Lai Châu	100,0	13,2	61,2	0,4
Sơn La	100,0	36,1	49,3	0,7
Bắc Trung Bộ - *North Central*	**100,0**	**18,3**	**67,1**	**2,5**
Thanh Hóa	100,0	21,1	59,3	5,3
Nghệ An	100,0	17,6	71,4	1,8
Hà Tĩnh	100,0	22,7	58,7	2,5
Quảng Trị	100,0	16,2	72,9	1,0
Huế	100,0	13,9	65,7	2,2

3 (Tiếp theo) Cơ cấu đất sử dụng phân theo địa phương (Tính đến 31/12/2024)

(Cont.) Structure of used land by province (As of 31st December 2024)

%

	Tổng diện tích *Total area*	Trong đó - *Of which*		
		Đất sản xuất nông nghiệp *Agricultural production land*	Đất lâm nghiệp *Forestry land*	Đất ở *Homestead land*
Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên ***South Central Coast and Central Highlands***	**100,0**	**38,2**	**49,9**	**1,5**
Đà Nẵng	100,0	17,2	68,1	2,4
Quảng Ngãi	100,0	30,8	60,5	1,4
Gia Lai	100,0	45,9	42,9	1,4
Khánh Hòa	100,0	21,9	55,1	1,6
Đắk Lắk	100,0	46,7	42,0	1,4
Lâm Đồng	100,0	45,5	44,8	1,2
Đông Nam Bộ - *South East*	**100,0**	**58,2**	**18,6**	**4,4**
Tây Ninh	100,0	66,8	12,1	5,0
Đồng Nai	100,0	55,7	26,7	2,3
TP. Hồ Chí Minh	100,0	52,0	11,6	7,6
Đồng bằng sông Cửu Long ***Mekong River Delta***	**100,0**	**61,2**	**7,4**	**3,1**
Vĩnh Long	100,0	58,0	1,8	3,5
Đồng Tháp	100,0	73,3	2,4	4,3
An Giang	100,0	73,1	8,6	3,1
Cần Thơ	100,0	71,5	2,0	3,3
Cà Mau	100,0	31,5	18,8	1,4

4 Chỉ số biến động diện tích đất tự nhiên năm 2024 so với năm 2023 phân theo địa phương (Tính đến 31 tháng 12)

Change in natural land area index in 2024 compared to 2023 by province (As of 31st December)

%

	Trong đó - *Of which*		
	Đất sản xuất nông nghiệp *Agricultural production land*	Đất lâm nghiệp *Forestry land*	Đất ở *Homestead land*
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**101,1**	**100,5**	**103,0**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*			
Hà Nội	100,0	97,5	99,4
Bắc Ninh	99,4	99,9	103,8
Quảng Ninh	97,4	99,9	103,2
Hải Phòng	98,9	101,8	103,6
Hưng Yên	98,9	419,3	101,9
Ninh Bình	99,1	101,1	101,7
Trung du và miền núi phía Bắc ***Northern Midlands and Moutains***			
Cao Bằng	99,8	99,8	103,4
Tuyên Quang	101,3	99,7	105,7
Lào Cai	107,7	100,8	105,0
Thái Nguyên	96,6	100,0	110,2
Lạng Sơn	101,7	102,5	99,9
Phú Thọ	101,1	98,8	104,8
Điện Biên	97,8	103,7	101,9
Lai Châu	104,2	105,0	95,5
Sơn La	125,0	106,4	112,0
Bắc Trung Bộ - *North Central*			
Thanh Hóa	96,9	101,1	102,6
Nghệ An	99,4	99,9	103,5
Hà Tĩnh	99,7	100,0	105,7
Quảng Trị	97,1	100,8	101,8
Huế	101,2	99,9	106,4

4 (Tiếp theo) **Chỉ số biến động diện tích đất tự nhiên năm 2024 so với năm 2023 phân theo địa phương (Tính đến 31 tháng 12)**

(Cont.) Change in natural land area index in 2024 compared to 2023 by province (As of 31st December)

%

	Trong đó - *Of which*		
	Đất sản xuất nông nghiệp *Agricultural production land*	Đất lâm nghiệp *Forestry land*	Đất ở *Homestead land*
Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên ***South Central Coast and Central Highlands***			
Đà Nẵng	101,5	99,7	97,7
Quảng Ngãi	97,8	101,3	99,4
Gia Lai	101,5	98,2	107,5
Khánh Hòa	104,4	101,1	103,8
Đắk Lắk	102,5	96,5	113,5
Lâm Đồng	100,2	99,0	101,4
Đông Nam Bộ - *South East*			
Tây Ninh	99,0	106,5	103,4
Đồng Nai	99,2	99,2	102,1
TP. Hồ Chí Minh	99,5	97,8	97,0
Đồng bằng sông Cửu Long ***Mekong River Delta***			
Vĩnh Long	101,1	86,6	109,6
Đồng Tháp	100,7	110,3	95,7
An Giang	98,6	102,0	109,3
Cần Thơ	99,4	105,7	107,3
Cà Mau	103,9	100,4	94,0

Dân số và Lao động
Population and Employment

Biểu *Table*		Trang *Page*
5	Diện tích, dân số và mật độ dân số năm 2025 phân theo địa phương *Area, population and population density in 2025 by province*	1157
6	Dân số trung bình phân theo địa phương - *Average population by province*	1159
7	Dân số nam trung bình phân theo địa phương *Average male population by province*	1161
8	Dân số nữ trung bình phân theo địa phương *Average female population by province*	1163
9	Dân số thành thị trung bình phân theo địa phương *Average urban population by province*	1165
10	Dân số nông thôn trung bình phân theo địa phương *Average rural population by province*	1167
11	Tỷ số giới tính của dân số phân theo địa phương - *Sex ratio by province*	1169
12	Tỷ số giới tính khi sinh phân theo vùng - *Sex ratio at birth by region*	1171
13	Tỷ suất sinh thô phân theo địa phương - *Crude birth rate by province*	1172
14	Tỷ suất chết thô phân theo địa phương - *Crude death rate by province*	1174
15	Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên phân theo địa phương - *Natural increase rate by province*	1176
16	Tổng tỷ suất sinh phân theo địa phương - *Total fertility rate by province*	1178
17	Tỷ suất chết của trẻ em dưới 01 tuổi phân theo địa phương *Infant mortality rate by province*	1180
18	Tỷ suất chết của trẻ em dưới 05 tuổi phân theo địa phương *Under-5 mortality rate by province*	1182
19	Tỷ lệ tăng dân số phân theo địa phương - *Population growth rate by province*	1184
20	Tỷ suất nhập cư phân theo địa phương - *In-migration rate by province*	1186
21	Tỷ suất xuất cư phân theo địa phương - *Out-migration rate by province*	1188
22	Tỷ suất di cư thuần phân theo địa phương - *Net-migration rate by province*	1190
23	Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh phân theo giới tính, phân theo thành thị, nông thôn và phân theo vùng *Life expectancy at birth by sex, by residence and by region*	1192

24 Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh phân theo địa phương
Life expectancy at birth by province 1193

25 Số cuộc kết hôn năm 2025 phân theo địa phương
Number of marriages in 2025 by province 1195

26 Tuổi kết hôn trung bình lần đầu phân theo địa phương
Singulate mean age at marriage by province 1197

27 Số vụ ly hôn đã xét xử phân theo địa phương
Number of finalised divorces by province 1199

28 Tỷ lệ trẻ em dưới 05 tuổi được đăng ký khai sinh phân theo giới tính và phân theo vùng
Percentage of under-5 children with birth registration by sex and by region 1201

29 Tỷ lệ trẻ em dưới 05 tuổi được đăng ký khai sinh phân theo địa phương
Percentage of under-5 children with birth registration by province 1202

30 Số trường hợp tử vong được đăng ký khai tử năm 2025 phân theo địa phương
Number of registered deaths in 2025 by province 1204

31 Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên phân theo địa phương
Labour force aged 15 and over by province 1206

32 Số lao động có việc làm trong nền kinh tế phân theo địa phương
Number of employed persons in the economy by province 1208

33 Tỷ lệ lao động có việc làm phi chính thức phân theo địa phương
Informal employment rate by province 1210

34 Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đã qua đào tạo phân theo địa phương
Percentage of trained labour force aged 15 and over by province 1212

35 Năng suất lao động phân theo địa phương - *Labour productivity by province* 1214

36 Tỷ lệ thất nghiệp trong độ tuổi lao động phân theo vùng và phân theo thành thị, nông thôn
Unemployment rate of labour force at working age by region and by residence 1216

37 Tỷ lệ thất nghiệp trong độ tuổi lao động phân theo vùng và phân theo giới tính
Unemployment rate of labour force at working age by region and by sex 1217

38 Tỷ lệ thất nghiệp trong độ tuổi lao động phân theo địa phương
Unemployment rate of labour force at working age by province 1218

39 Tỷ lệ thiếu việc làm trong độ tuổi lao động phân theo vùng và phân theo thành thị, nông thôn
Underemployment rate of labour force at working age by region and by residence 1220

40 Tỷ lệ thiếu việc làm trong độ tuổi lao động phân theo vùng và phân theo giới tính
Underemployment rate of labour force at working age by region and by sex 1221

41 Tỷ lệ thiếu việc làm trong độ tuổi lao động phân theo địa phương
Underemployment rate of labour force at working age by province 1222

5 Diện tích, dân số và mật độ dân số năm 2025 phân theo địa phương

Area, population and population density in 2025 by province

	Diện tích[(*)] (Km^2) *Area[(*)] (Km^2)*	Dân số trung bình (Nghìn người) *Average population (Thous. pers.)*	Mật độ dân số (Người/km^2) *Population density (Person/km^2)*
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**332144,4**	**102345,3**	**308**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**24073,3**	**25070,3**	**1041**
Hà Nội	3359,8	8857,5	2636
Bắc Ninh	4713,8	3572,4	758
Quảng Ninh	6231,3	1411,6	227
Hải Phòng	3184,5	4149,9	1303
Hưng Yên	2637,8	3235,2	1226
Ninh Bình	3946,1	3843,8	974
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern Midlands and Mountains*	**92507,8**	**12730,4**	**138**
Cao Bằng	6703,0	562,9	84
Tuyên Quang	13795,6	1748,2	127
Lào Cai	13255,1	1675,7	126
Thái Nguyên	8374,5	1711,6	204
Lạng Sơn	8307,3	820,6	99
Phú Thọ	9346,7	3701,5	396
Điện Biên	9548,0	667,4	70
Lai Châu	9068,7	501,2	55
Sơn La	14108,9	1341,2	95
Bắc Trung Bộ - *North Central*	**51225,4**	**11389,1**	**222**
Thanh Hóa	11111,2	3771,8	339
Nghệ An	16486,1	3497,8	212
Hà Tĩnh	5994,3	1335,1	223
Quảng Trị	12686,8	1594,1	126
Huế	4947,1	1190,3	241

5 (Tiếp theo) Diện tích, dân số và mật độ dân số năm 2025 phân theo địa phương

(Cont.) Area, population and population density in 2025 by province

	Diện tích(*) (Km²) *Area(*) (Km²)*	Dân số trung bình (Nghìn người) *Average population (Thous. pers.)*	Mật độ dân số (Người/km²) *Population density (Person/km²)*
Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên ***South Central Coast and Central Highlands***	**99322,8**	**16024,4**	**161**
Đà Nẵng	11870,3	2856,4	241
Quảng Ngãi	14826,0	1881,2	127
Gia Lai	21580,9	3182,7	147
Khánh Hòa	8706,8	1898,5	218
Đắk Lắk	18099,8	2849,2	157
Lâm Đồng	24239,1	3356,4	138
Đông Nam Bộ - *South East*	**28058,5**	**21277,8**	**758**
Tây Ninh	8524,4	2980,3	350
Đồng Nai	12737,2	4493,7	353
TP. Hồ Chí Minh	6796,9	13803,8	2031
Đồng bằng sông Cửu Long ***Mekong River Delta***	**36956,6**	**15853,4**	**429**
Vĩnh Long	6875,9	3379,6	492
Đồng Tháp	5938,6	3403,8	573
An Giang	9893,9	3694,6	373
Cần Thơ	6361,0	3224,9	507
Cà Mau	7887,3	2150,4	273

(*) Diện tích tại thời điểm 31/12/2024 theo Quyết định số 456/QĐ-BNNMT ngày 03 tháng 02 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

(*) *Area data as of 31/12/2024 according to the Decision No 456/QĐ-BNNMT dated 03/02/2026 of the Minister of Agriculture and Environment.*

6 Dân số trung bình phân theo địa phương
Average population by province

Nghìn người - *Thous. persons*

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**97582,7**	**98504,4**	**99467,9**	**100309,2**	**101343,8**	**102345,3**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**23590,6**	**23906,5**	**24147,6**	**24443,8**	**24753,3**	**25070,3**
Hà Nội	8246,5	8330,8	8435,7	8587,1	8717,6	8857,5
Bắc Ninh	3260,8	3338,1	3379,2	3440,2	3509,2	3572,4
Quảng Ninh	1337,6	1350,8	1362,9	1381,2	1396,5	1411,6
Hải Phòng	3970,3	4009,2	4034,8	4061,9	4102,8	4149,9
Hưng Yên	3139,3	3158,5	3169,4	3183,3	3208,4	3235,2
Ninh Bình	3636,1	3719,1	3765,7	3790,1	3818,8	3843,8
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern Midlands and Mountains*	**12055,4**	**12241,6**	**12329,9**	**12451,1**	**12601,6**	**12730,4**
Cao Bằng	533,1	542,2	543,1	547,9	558,5	562,9
Tuyên Quang	1663,1	1688,8	1698,5	1712,1	1731,7	1748,2
Lào Cai	1577,9	1604,6	1617,8	1635,4	1656,6	1675,7
Thái Nguyên	1624,3	1646,9	1660,3	1676,8	1694,5	1711,6
Lạng Sơn	788,7	796,9	802,1	807,3	814,0	820,6
Phú Thọ	3514,3	3571,0	3589,9	3622,7	3663,7	3701,5
Điện Biên	613,5	625,1	635,9	646,2	656,7	667,4
Lai Châu	469,8	478,4	482,1	489,3	495,5	501,2
Sơn La	1270,6	1287,7	1300,1	1313,3	1330,6	1341,2
Bắc Trung Bộ - *North Central*	**10999,7**	**11152,5**	**11184,3**	**11244,6**	**11328,9**	**11389,1**
Thanh Hóa	3664,9	3716,4	3722,1	3739,5	3764,2	3771,8
Nghệ An	3365,2	3409,8	3420,0	3442,0	3472,3	3497,8
Hà Tĩnh	1296,6	1314,1	1317,3	1323,7	1329,8	1335,1
Quảng Trị	1539,4	1558,4	1564,8	1572,9	1584,0	1594,1
Huế	1133,6	1153,8	1160,2	1166,5	1178,6	1190,3

6 (Tiếp theo) **Dân số trung bình phân theo địa phương**
(Cont.) Average population by province

Nghìn người - *Thous. persons*

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên						
South Central Coast and Central Highlands	**15275,6**	**15466,2**	**15563,3**	**15687,6**	**15872,7**	**16024,4**
Đà Nẵng	2674,5	2714,0	2739,6	2771,3	2819,9	2856,4
Quảng Ngãi	1789,0	1812,9	1825,6	1839,4	1861,7	1881,2
Gia Lai	3029,7	3078,0	3095,3	3120,2	3153,3	3182,7
Khánh Hòa	1834,1	1844,1	1852,7	1861,8	1882,0	1.898,5
Đắk Lắk	2761,2	2784,5	2795,1	2809,2	2831,3	2849,2
Lâm Đồng	3187,0	3232,6	3255,1	3285,7	3324,4	3356,4
Đông Nam Bộ - *South East*	**20056,5**	**20040,8**	**20545,0**	**20762,3**	**20995,6**	**21277,8**
Tây Ninh	2892,0	2907,7	2923,0	2938,3	2959,0	2980,3
Đồng Nai	4188,5	4193,4	4290,5	4356,4	4427,7	4493,7
TP. Hồ Chí Minh	12976,1	12939,7	13331,5	13467,6	13608,9	13803,8
Đồng bằng sông Cửu Long						
Mekong River Delta	**15604,9**	**15696,9**	**15697,8**	**15719,9**	**15791,6**	**15853,4**
Vĩnh Long	3325,3	3343,4	3346,1	3348,8	3367,4	3379,6
Đồng Tháp	3372,6	3380,7	3385,4	3390,9	3397,2	3403,8
An Giang	3633,4	3661,8	3657,3	3661,6	3679,2	3694,6
Cần Thơ	3166,3	3183,7	3179,6	3186,0	3207,1	3224,9
Cà Mau	2107,4	2127,3	2129,4	2132,5	2140,7	2150,4

7 Dân số nam trung bình phân theo địa phương
Average male population by province

Nghìn người - *Thous. persons*

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**48625,4**	**49087,5**	**49584,6**	**50040,0**	**50576,9**	**51039,1**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**11700,3**	**11864,3**	**11978,8**	**12142,9**	**12303,6**	**12481,0**
Hà Nội	4083,5	4132,0	4167,3	4264,2	4336,2	4406,5
Bắc Ninh	1624,5	1667,1	1685,0	1713,8	1748,4	1787,9
Quảng Ninh	679,6	681,7	690,4	698,6	705,5	712,0
Hải Phòng	1972,1	1991,4	2010,8	2024,5	2044,7	2069,7
Hưng Yên	1547,8	1558,5	1565,3	1572,4	1585,2	1605,4
Ninh Bình	1792,9	1833,6	1860,0	1869,4	1883,6	1899,5
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern Midlands and Mountains*	**6054,9**	**6146,1**	**6203,4**	**6264,6**	**6336,7**	**6396,3**
Cao Bằng	267,0	271,6	272,8	275,5	280,2	282,9
Tuyên Quang	838,9	852,0	860,8	868,0	875,2	878,8
Lào Cai	799,2	811,8	820,3	829,6	840,2	849,4
Thái Nguyên	799,9	811,0	817,3	825,2	833,7	842,4
Lạng Sơn	403,4	406,8	410,3	413,0	416,5	419,9
Phú Thọ	1752,1	1779,8	1794,8	1810,6	1831,5	1849,6
Điện Biên	311,5	317,4	323,0	328,1	333,5	338,9
Lai Châu	238,4	242,3	244,3	247,9	250,5	253,7
Sơn La	644,5	653,5	659,8	666,6	675,3	680,5
Bắc Trung Bộ - *North Central*	**5478,7**	**5557,7**	**5587,8**	**5620,1**	**5662,7**	**5693,9**
Thanh Hóa	1821,5	1848,1	1858,3	1867,2	1879,7	1884,0
Nghệ An	1685,0	1708,4	1711,8	1724,5	1740,5	1753,2
Hà Tĩnh	642,2	650,8	655,1	658,4	661,2	664,7
Quảng Trị	768,9	779,2	784,3	788,6	793,9	798,7
Huế	561,2	571,2	578,2	581,4	587,4	593,3

7 (Tiếp theo) **Dân số nam trung bình phân theo địa phương**
(Cont.) Average male population by province

Nghìn người - *Thous. persons*

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên						
South Central Coast and Central Highlands	**7632,4**	**7727,7**	**7798,3**	**7860,1**	**7952,8**	**8014,9**
Đà Nẵng	1318,9	1338,4	1355,0	1371,0	1395,1	1411,1
Quảng Ngãi	888,7	900,4	911,5	919,0	930,7	940,2
Gia Lai	1505,9	1529,9	1545,7	1557,5	1573,9	1587,1
Khánh Hòa	917,6	922,5	928,7	933,4	943,4	941,7
Đắk Lắk	1391,9	1403,6	1411,4	1418,6	1429,8	1439,0
Lâm Đồng	1609,4	1632,9	1646,0	1660,7	1679,8	1695,9
Đông Nam Bộ - *South East*	**9993,7**	**9979,9**	**10165,8**	**10289,2**	**10421,7**	**10531,9**
Tây Ninh	1445,0	1452,8	1462,1	1469,6	1479,4	1486,4
Đồng Nai	2122,8	2125,1	2144,0	2176,6	2228,8	2260,8
TP. Hồ Chí Minh	6426,0	6402,0	6559,7	6642,9	6713,6	6784,6
Đồng bằng sông Cửu Long						
Mekong River Delta	**7765,4**	**7811,7**	**7850,6**	**7863,2**	**7899,4**	**7921,2**
Vĩnh Long	1633,9	1642,9	1652,5	1654,0	1663,3	1674,0
Đồng Tháp	1668,1	1672,0	1679,0	1682,7	1685,7	1693,3
An Giang	1822,1	1837,1	1842,5	1844,8	1853,9	1845,2
Cần Thơ	1579,4	1587,9	1597,3	1600,6	1611,3	1621,6
Cà Mau	1061,8	1071,8	1079,3	1081,0	1085,2	1087,1

8 Dân số nữ trung bình phân theo địa phương
Average female population by province

Nghìn người - *Thous. persons*

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**48957,3**	**49416,9**	**49883,3**	**50269,2**	**50766,9**	**51306,2**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**11890,3**	**12042,2**	**12168,8**	**12300,9**	**12449,7**	**12589,3**
Hà Nội	4163,1	4198,8	4268,4	4322,9	4381,4	4451,0
Bắc Ninh	1636,3	1671,1	1694,2	1726,3	1760,8	1784,5
Quảng Ninh	658,0	669,1	672,5	682,6	691,0	699,6
Hải Phòng	1998,1	2017,7	2024,0	2037,4	2058,1	2080,1
Hưng Yên	1591,5	1599,9	1604,1	1611,0	1623,2	1629,8
Ninh Bình	1843,2	1885,5	1905,7	1920,8	1935,1	1944,3
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern Midlands and Mountains*	**6000,5**	**6095,6**	**6126,5**	**6186,5**	**6265,0**	**6334,1**
Cao Bằng	266,1	270,6	270,2	272,3	278,3	280,0
Tuyên Quang	824,3	836,7	837,7	844,1	856,5	869,4
Lào Cai	778,7	792,8	797,5	805,9	816,4	826,2
Thái Nguyên	824,4	835,9	843,0	851,7	860,8	869,2
Lạng Sơn	385,3	390,1	391,8	394,3	397,5	400,7
Phú Thọ	1762,3	1791,2	1795,1	1812,1	1832,1	1851,9
Điện Biên	302,0	307,8	313,0	318,0	323,2	328,5
Lai Châu	231,4	236,2	237,8	241,4	245,0	247,5
Sơn La	626,1	634,2	640,3	646,8	655,2	660,7
Bắc Trung Bộ - *North Central*	**5521,0**	**5594,7**	**5596,6**	**5624,5**	**5666,2**	**5695,2**
Thanh Hóa	1843,5	1868,4	1863,7	1872,3	1884,5	1887,8
Nghệ An	1680,2	1701,4	1708,2	1717,5	1731,8	1744,5
Hà Tĩnh	654,5	663,3	662,2	665,4	668,6	670,4
Quảng Trị	770,5	779,2	780,5	784,3	790,1	795,5
Huế	572,4	582,5	582,0	585,1	591,1	597,0

8 (Tiếp theo) **Dân số nữ trung bình phân theo địa phương**
(Cont.) Average female population by province

Nghìn người - *Thous. persons*

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên						
South Central Coast and Central Highlands	**7643,2**	**7738,3**	**7764,9**	**7827,5**	**7919,9**	**8009,5**
Đà Nẵng	1355,6	1375,6	1384,6	1400,3	1424,8	1445,2
Quảng Ngãi	900,4	912,5	914,0	920,4	931,0	941,1
Gia Lai	1523,8	1548,1	1549,5	1562,7	1579,4	1595,6
Khánh Hòa	916,5	921,6	923,9	928,5	938,6	956,857
Đắk Lắk	1369,3	1380,9	1383,7	1390,6	1401,5	1410,2
Lâm Đồng	1577,6	1599,6	1609,2	1625,0	1644,6	1660,5
Đông Nam Bộ - *South East*	**10062,9**	**10060,9**	**10379,2**	**10473,1**	**10573,9**	**10745,9**
Tây Ninh	1447,0	1454,9	1460,9	1468,7	1479,6	1493,9
Đồng Nai	2065,7	2068,3	2146,5	2179,7	2199,0	2232,9
TP. Hồ Chí Minh	6550,1	6537,7	6771,8	6824,6	6895,3	7019,2
Đồng bằng sông Cửu Long						
Mekong River Delta	**7839,5**	**7885,1**	**7847,2**	**7856,7**	**7892,3**	**7932,1**
Vĩnh Long	1691,4	1700,5	1693,6	1694,8	1704,1	1705,6
Đồng Tháp	1704,4	1708,7	1706,4	1708,2	1711,5	1710,5
An Giang	1811,3	1824,7	1814,8	1816,8	1825,4	1849,4
Cần Thơ	1586,8	1595,7	1582,4	1585,3	1595,8	1603,3
Cà Mau	1045,6	1055,5	1050,1	1051,6	1055,5	1063,3

9 Dân số thành thị trung bình phân theo địa phương
Average urban population by province

Nghìn người - *Thous. persons*

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**35906,4**	**36556,6**	**37347,5**	**38219,7**	**39007,3**	**39551,3**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**8520,1**	**8706,2**	**8834,5**	**9172,7**	**9432,7**	**10712,0**
Hà Nội	4061,1	4095,4	4138,5	4213,0	4280,8	4234,8
Bắc Ninh	780,5	877,8	924,9	1150,1	1263,5	1555,0
Quảng Ninh	901,1	909,9	918,0	930,4	968,3	1072,1
Hải Phòng	1535,8	1556,4	1569,9	1580,7	1600,8	2102,6
Hưng Yên	429,2	433,8	438,4	442,7	449,7	511,5
Ninh Bình	812,4	833,0	844,8	855,8	869,7	1236,0
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern Midlands and Mountains*	**2614,8**	**2663,5**	**2815,6**	**2916,9**	**3006,7**	**2749,6**
Cao Bằng	136,0	138,2	138,5	139,5	142,2	83,5
Tuyên Quang	247,5	251,6	262,9	267,9	307,8	226,8
Lào Cai	368,8	376,6	383,2	390,2	396,3	354,1
Thái Nguyên	491,2	498,4	599,1	627,5	636,9	630,5
Lạng Sơn	181,7	183,9	185,9	187,1	192,3	138,5
Phú Thọ	838,2	855,0	882,3	934,3	952,0	978,0
Điện Biên	93,2	95,0	96,7	98,2	99,8	92,6
Lai Châu	82,2	84,7	85,3	86,5	87,6	59,3
Sơn La	176,1	180,1	181,8	185,6	191,7	186,4
Bắc Trung Bộ - *North Central*	**2638,9**	**2846,3**	**2891,2**	**2919,6**	**2960,4**	**2918,7**
Thanh Hóa	853,3	993,4	1029,9	1036,1	1058,2	868,8
Nghệ An	521,6	529,5	530,5	540,0	546,0	632,5
Hà Tĩnh	287,8	293,0	293,7	298,0	300,4	274,8
Quảng Trị	414,0	421,0	424,3	429,1	433,3	329,4
Huế	562,3	609,4	612,8	616,2	622,6	813,3

9 (Tiếp theo) **Dân số thành thị trung bình phân theo địa phương**
(Cont.) Average urban population by province

Nghìn người - *Thous. persons*

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên						
South Central Coast and Central Highlands	**5477,5**	**5580,1**	**5649,3**	**5789,6**	**5890,6**	**5677,7**
Đà Nẵng	1416,6	1445,6	1474,5	1560,5	1595,3	1627,7
Quảng Ngãi	442,1	447,9	460,7	464,8	475,7	487,6
Gia Lai	1047,1	1079,7	1086,4	1096,0	1110,7	1023,0
Khánh Hòa	735,5	739,8	743,5	747,8	759,8	872,6
Đắk Lắk	752,4	760,1	765,0	789,4	799,9	778,9
Lâm Đồng	1083,8	1106,9	1119,2	1131,1	1149,2	887,9
Đông Nam Bộ - *South East*	**12484,8**	**12481,5**	**12816,7**	**12961,0**	**13192,6**	**13170,8**
Tây Ninh	693,6	699,2	705,3	710,0	718,5	702,3
Đồng Nai	1649,8	1666,2	1774,3	1805,9	1839,4	1827,5
TP. Hồ Chí Minh	10141,4	10116,2	10337,2	10445,1	10634,7	10641,0
Đồng bằng sông Cửu Long						
Mekong River Delta	**4170,3**	**4278,9**	**4340,3**	**4460,0**	**4524,2**	**4322,5**
Vĩnh Long	534,6	540,4	551,8	592,8	601,5	627,5
Đồng Tháp	558,1	576,8	595,8	599,5	631,2	816,1
An Giang	1093,4	1150,4	1167,5	1234,0	1233,8	946,2
Cần Thơ	1459,5	1481,0	1493,5	1498,5	1515,0	1436,5
Cà Mau	524,8	530,3	531,7	535,2	542,8	496,3

10 Dân số nông thôn trung bình phân theo địa phương
Average rural population by province

Nghìn người - *Thous. persons*

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**61676,3**	**61947,8**	**62120,4**	**62089,5**	**62336,5**	**62794,0**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**15070,5**	**15200,2**	**15313,1**	**15271,1**	**15320,6**	**14358,2**
Hà Nội	4185,5	4235,5	4297,1	4374,1	4436,8	4622,7
Bắc Ninh	2480,2	2460,4	2454,3	2290,1	2245,7	2017,3
Quảng Ninh	436,5	441,0	444,9	450,7	428,3	339,5
Hải Phòng	2434,5	2452,8	2465,0	2481,3	2502,0	2047,2
Hưng Yên	2710,1	2724,7	2731,0	2740,6	2758,7	2723,7
Ninh Bình	2823,7	2886,0	2920,8	2934,3	2949,1	2607,8
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern Midlands and Mountains*	**9440,6**	**9577,9**	**9514,3**	**9534,2**	**9595,0**	**9980,8**
Cao Bằng	397,1	404,0	404,6	408,3	416,3	479,5
Tuyên Quang	1415,7	1437,1	1435,6	1444,2	1423,8	1521,5
Lào Cai	1209,1	1227,9	1234,7	1245,3	1260,3	1321,6
Thái Nguyên	1133,2	1148,4	1061,2	1049,3	1057,6	1081,1
Lạng Sơn	607,0	613,0	616,2	620,2	621,7	682,1
Phú Thọ	2676,1	2715,9	2707,6	2688,3	2711,6	2723,5
Điện Biên	520,3	530,1	539,3	547,9	556,9	574,8
Lai Châu	387,6	393,8	396,8	402,8	407,9	441,9
Sơn La	1094,5	1107,7	1118,3	1127,7	1138,9	1154,8
Bắc Trung Bộ - *North Central*	**8360,8**	**8306,3**	**8293,2**	**8325,0**	**8368,4**	**8470,4**
Thanh Hóa	2811,7	2723,0	2692,2	2703,3	2706,1	2903,0
Nghệ An	2843,6	2880,3	2889,5	2901,9	2926,3	2865,3
Hà Tĩnh	1008,9	1021,1	1023,6	1025,7	1029,4	1060,4
Quảng Trị	1125,4	1137,4	1140,5	1143,7	1150,7	1264,8
Huế	571,3	544,4	547,4	550,3	556,0	377,1

10 (Tiếp theo) Dân số nông thôn trung bình phân theo địa phương
(Cont.) Average rural population by province

Nghìn người - *Thous. persons*

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên						
South Central Coast and Central Highlands	**9798,1**	**9886,0**	**9913,9**	**9898,0**	**9982,1**	**10346,7**
Đà Nẵng	1257,9	1268,4	1265,1	1210,8	1224,6	1228,7
Quảng Ngãi	1346,9	1365,0	1364,8	1374,6	1386,0	1393,6
Gia Lai	1982,7	1998,2	2008,8	2024,2	2042,7	2159,7
Khánh Hòa	1098,6	1104,3	1109,2	1114,0	1122,1	1025,9
Đắk Lắk	2008,9	2024,4	2030,1	2019,8	2031,4	2070,3
Lâm Đồng	2103,1	2125,7	2135,9	2154,6	2175,1	2468,4
Đông Nam Bộ - *South East*	**7571,7**	**7559,3**	**7728,3**	**7801,2**	**7803,0**	**8107,0**
Tây Ninh	2198,4	2208,6	2217,7	2228,4	2240,5	2278,0
Đồng Nai	2538,7	2527,2	2516,2	2550,5	2588,3	2666,2
TP. Hồ Chí Minh	2834,7	2823,5	2994,4	3022,4	2974,2	3162,8
Đồng bằng sông Cửu Long						
Mekong River Delta	**11434,6**	**11417,9**	**11357,5**	**11259,9**	**11267,4**	**11530,9**
Vĩnh Long	2790,8	2803,0	2794,2	2756,1	2765,9	2752,1
Đồng Tháp	2814,5	2803,9	2789,6	2791,4	2766,0	2587,7
An Giang	2540,0	2511,4	2489,8	2427,7	2445,5	2748,4
Cần Thơ	1706,8	1702,7	1686,1	1687,5	1692,1	1788,5
Cà Mau	1582,6	1597,0	1597,8	1597,3	1597,9	1654,2

11 Tỷ số giới tính của dân số phân theo địa phương
Sex ratio by province

Nam/100 nữ - *Males/100 females*

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**99,2**	**99,3**	**99,4**	**99,5**	**99,6**	**99,5**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**98,4**	**98,5**	**98,4**	**98,7**	**98,8**	**99,1**
Hà Nội	98,1	98,4	97,6	98,6	99,0	99,0
Bắc Ninh	99,3	99,8	99,5	99,3	99,3	100,2
Quảng Ninh	103,3	101,9	102,7	102,3	102,1	101,8
Hải Phòng	98,7	98,7	99,3	99,4	99,4	99,5
Hưng Yên	97,3	97,4	97,6	97,6	97,7	98,5
Ninh Bình	97,3	97,2	97,6	97,3	97,3	97,7
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern Midlands and Mountains*	**100,9**	**100,8**	**101,3**	**101,3**	**101,1**	**100,8**
Cao Bằng	100,4	100,4	101,0	101,2	100,7	101,0
Tuyên Quang	101,8	101,8	102,8	102,8	102,2	101,1
Lào Cai	102,6	102,4	102,9	102,9	102,9	102,8
Thái Nguyên	97,0	97,0	96,9	96,9	96,9	95,6
Lạng Sơn	104,7	104,3	104,7	104,8	104,8	104,8
Phú Thọ	99,4	99,4	100,0	99,9	100,0	99,9
Điện Biên	103,1	103,1	103,2	103,2	103,2	103,2
Lai Châu	103,0	102,6	102,7	102,7	102,2	102,5
Sơn La	102,9	103,0	103,0	103,1	103,1	103,0
Bắc Trung Bộ - *North Central*	**99,2**	**99,3**	**99,8**	**99,9**	**99,9**	**100,0**
Thanh Hóa	98,8	98,9	99,7	99,7	99,7	99,8
Nghệ An	100,3	100,4	100,2	100,4	100,5	100,5
Hà Tĩnh	98,1	98,1	98,9	99,0	98,9	99,2
Quảng Trị	99,8	100,0	100,5	100,5	100,5	100,4
Huế	98,1	98,1	99,4	99,4	99,4	99,4

11 (Tiếp theo) **Tỷ số giới tính của dân số phân theo địa phương**
(Cont.) Sex ratio by province

Nam/100 nữ - *Males/100 females*

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên						
South Central Coast and Central Highlands	**99,9**	**99,9**	**100,4**	**100,4**	**100,4**	**100,1**
Đà Nẵng	97,3	97,3	97,9	97,9	97,9	97,6
Quảng Ngãi	98,7	98,7	99,7	99,8	100,0	99,9
Gia Lai	98,8	98,8	99,8	99,7	99,7	99,5
Khánh Hòa	100,1	100,1	100,5	100,5	100,5	98,4
Đắk Lắk	101,7	101,6	102,0	102,0	102,0	102,0
Lâm Đồng	102,0	102,1	102,3	102,2	102,1	102,1
Đông Nam Bộ - *South East*	**99,3**	**99,2**	**97,9**	**98,2**	**98,6**	**98,1**
Tây Ninh	99,9	99,9	100,1	100,1	100,0	99,5
Đồng Nai	102,8	102,7	99,9	99,9	101,4	101,2
TP. Hồ Chí Minh	98,1	97,9	96,9	97,3	97,4	96,8
Đồng bằng sông Cửu Long						
Mekong River Delta	**99,1**	**99,1**	**100,0**	**100,1**	**100,1**	**99,9**
Vĩnh Long	96,6	96,6	97,6	97,6	97,6	98,1
Đồng Tháp	97,9	97,9	98,4	98,5	98,5	99,0
An Giang	100,6	100,7	101,5	101,5	101,6	99,8
Cần Thơ	99,5	99,5	100,9	101,0	101,0	101,1
Cà Mau	101,6	101,5	102,8	102,8	102,8	102,2

12 Tỷ số giới tính khi sinh phân theo vùng
Sex ratio at birth by region

Số bé trai/100 bé gái - *Male births/100 female births*

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**112,1**	**112,0**	**111,6**	**111,8**	**111,4**	**110,0**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	113,8	115,7	116,7	117,3	118,7	115,1
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern Midlands and Mountains*	112,2	114,3	113,4	113,7	113,6	112,1
Bắc Trung Bộ - *North Central*	108,0	111,7	110,2	111,3	111,1	110,4
Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên *South Central Coast and Central Highlands*	111,3	109,5	107,9	108,1	107,4	106,4
Đông Nam Bộ - *South East*	109,6	109,3	110,1	109,2	106,7	107,2
Đồng bằng sông Cửu Long *Mekong River Delta*	117,0	109,5	109,1	108,7	107,5	106,0

13 Tỷ suất sinh thô phân theo địa phương
Crude birth rate by province

‰

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**16,3**	**15,7**	**15,2**	**14,2**	**13,5**	**13,7**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**17,6**	**17,7**	**15,9**	**15,1**	**14,4**	**13,8**
Hà Nội	17,9	17,4	16,4	14,0	13,6	13,3
Bắc Ninh	20,4	21,1	19,1	17,9	16,8	16,7
Quảng Ninh	15,9	14,4	15,8	12,7	13,4	14,6
Hải Phòng	17,7	17,9	15,8	14,8	13,8	13,7
Hưng Yên	16,1	15,9	14,3	14,2	14,3	12,7
Ninh Bình	16,2	15,9	14,1	13,9	13,4	13,0
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern Midlands and Mountains*	**17,8**	**16,8**	**16,2**	**15,5**	**15,0**	**14,9**
Cao Bằng	16,2	16,4	16,2	15,3	14,3	13,6
Tuyên Quang	18,8	17,3	16,7	16,4	15,8	15,5
Lào Cai	19,7	18,3	17,6	17,7	16,3	18,8
Thái Nguyên	15,5	15,2	14,5	13,4	13,3	13,9
Lạng Sơn	15,2	15,3	13,7	13,1	12,8	13,1
Phú Thọ	15,9	15,4	14,8	14,1	13,5	11,8
Điện Biên	21,5	21,4	21,5	19,1	18,7	20,4
Lai Châu	21,4	22,5	20,7	20,1	18,3	21,1
Sơn La	19,0	17,8	17,0	15,4	16,3	16,1
Bắc Trung Bộ - *North Central*	**17,8**	**17,7**	**16,6**	**16,5**	**15,9**	**15,4**
Thanh Hóa	16,9	14,1	15,7	13,9	15,2	13,2
Nghệ An	20,1	18,2	17,5	16,6	15,5	18,7
Hà Tĩnh	17,0	18,3	18,4	17,1	13,4	13,8
Quảng Trị	17,0	16,8	15,5	16,7	15,6	15,4
Huế	17,2	17,0	17,9	16,1	15,6	14,7

13 (Tiếp theo) **Tỷ suất sinh thô phân theo địa phương**
(Cont.) Crude birth rate by province

‰

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên						
South Central Coast and Central Highlands	**17,3**	**16,6**	**15,6**	**14,8**	**14,7**	**14,7**
Đà Nẵng	17,4	17,9	16,7	15,7	15,7	16,5
Quảng Ngãi	17,4	16,1	17,0	16,0	14,9	15,0
Gia Lai	18,0	16,7	15,1	14,7	14,8	13,6
Khánh Hòa	16,2	15,1	14,7	13,3	13,2	13,3
Đắk Lắk	17,4	15,0	15,2	14,7	13,9	15,9
Lâm Đồng	17,4	16,8	14,9	16,2	15,1	14,0
Đông Nam Bộ - *South East*	**15,8**	**14,9**	**13,7**	**13,2**	**13,5**	**13,4**
Tây Ninh	13,4	12,3	12,6	11,1	10,8	12,4
Đồng Nai	17,9	17,4	16,5	13,4	13,9	13,4
TP. Hồ Chí Minh	15,8	15,1	16,0	13,5	12,7	13,5
Đồng bằng sông Cửu Long						
Mekong River Delta	**12,7**	**12,1**	**11,7**	**11,2**	**10,6**	**10,4**
Vĩnh Long	12,2	11,4	10,3	11,0	10,0	10,2
Đồng Tháp	13,0	12,2	11,0	11,4	10,6	10,4
An Giang	13,7	12,3	12,1	11,2	11,0	10,1
Cần Thơ	12,8	12,2	11,5	10,7	10,9	10,7
Cà Mau	12,9	13,2	12,3	10,5	11,7	10,7

14 Tỷ suất chết thô phân theo địa phương
Crude death rate by province

‰

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**6,1**	**6,4**	**6,1**	**5,7**	**5,6**	**6,1**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**6,1**	**6,3**	**6,8**	**5,3**	**5,4**	**5,6**
Hà Nội	5,4	7,6	7,3	4,9	4,1	4,3
Bắc Ninh	5,7	4,6	5,5	4,8	4,7	4,5
Quảng Ninh	5,3	4,0	5,2	5,5	4,5	5,2
Hải Phòng	6,7	6,0	5,8	5,5	5,5	6,4
Hưng Yên	6,7	6,0	7,8	5,9	6,7	6,2
Ninh Bình	7,1	6,5	7,9	5,8	8,0	8,2
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern Midlands and Mountains*	**7,0**	**7,0**	**7,0**	**5,6**	**6,9**	**7,3**
Cao Bằng	10,3	7,2	7,8	7,0	10,8	11,3
Tuyên Quang	7,2	6,9	7,1	5,2	6,9	7,5
Lào Cai	6,0	6,5	7,7	5,7	6,5	6,6
Thái Nguyên	6,7	6,1	7,0	5,2	7,3	7,2
Lạng Sơn	8,5	8,0	6,3	7,2	9,4	9,5
Phú Thọ	6,7	7,4	7,2	5,8	6,7	7,2
Điện Biên	6,8	7,1	7,3	5,2	5,5	6,1
Lai Châu	7,0	8,0	6,0	4,3	7,5	7,5
Sơn La	6,4	6,4	5,5	4,9	4,7	6,1
Bắc Trung Bộ - *North Central*	**7,0**	**7,6**	**8,1**	**6,9**	**6,3**	**6,8**
Thanh Hóa	7,4	6,7	7,9	6,6	6,1	6,9
Nghệ An	6,7	8,6	8,4	7,4	5,8	6,2
Hà Tĩnh	7,4	7,8	9,0	7,5	8,5	8,2
Quảng Trị	6,6	7,2	8,3	6,8	6,5	6,4
Huế	6,4	7,6	6,8	5,7	5,5	6,9

14 (Tiếp theo) **Tỷ suất chết thô phân theo địa phương**
(Cont.) Crude death rate by province

‰

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên						
South Central Coast and Central Highlands	**5,7**	**5,8**	**6,3**	**5,7**	**6,0**	**6,6**
Đà Nẵng	6,0	4,7	6,4	5,8	6,0	5,8
Quảng Ngãi	5,9	6,9	6,1	5,9	5,8	6,0
Gia Lai	6,0	6,0	5,8	6,1	6,4	7,2
Khánh Hòa	5,9	6,3	5,9	6,1	6,5	5,5
Đắk Lắk	5,3	5,8	7,0	5,7	6,3	7,1
Lâm Đồng	5,1	5,7	6,6	5,1	5,2	7,2
Đông Nam Bộ - *South East*	**4,6**	**5,4**	**6,1**	**5,0**	**3,5**	**4,0**
Tây Ninh	6,3	7,3	7,2	6,4	5,9	7,1
Đồng Nai	4,6	6,3	6,4	4,2	3,7	4,4
TP. Hồ Chí Minh	4,3	4,7	5,8	5,0	3,0	3,3
Đồng bằng sông Cửu Long						
Mekong River Delta	**6,9**	**7,0**	**8,1**	**6,4**	**7,0**	**7,4**
Vĩnh Long	7,4	8,0	8,6	6,8	8,2	7,1
Đồng Tháp	7,1	7,5	8,8	7,4	8,2	9,9
An Giang	7,9	6,8	7,4	6,1	8,1	7,2
Cần Thơ	5,8	6,7	8,4	5,7	5,4	6,5
Cà Mau	5,6	5,4	6,9	5,9	3,9	5,7

15 Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên phân theo địa phương
Natural increase rate by province

‰

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**10,2**	**9,3**	**9,1**	**8,5**	**7,9**	**7,6**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**11,5**	**11,3**	**9,1**	**9,8**	**9,0**	**8,2**
Hà Nội	12,5	9,8	9,1	9,1	9,5	9,0
Bắc Ninh	14,6	16,5	13,7	13,1	12,1	12,2
Quảng Ninh	10,6	10,4	10,6	7,2	8,9	9,5
Hải Phòng	11,0	11,8	10,1	9,2	8,3	7,3
Hưng Yên	9,4	9,9	6,5	8,2	7,6	6,5
Ninh Bình	9,1	9,3	6,2	8,0	5,4	4,8
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern Midlands and Mountains*	**10,8**	**9,9**	**9,2**	**9,9**	**8,1**	**7,6**
Cao Bằng	5,9	9,2	8,4	8,3	3,5	2,3
Tuyên Quang	11,6	10,4	9,6	11,2	9,0	8,1
Lào Cai	13,7	11,8	9,9	12,0	9,8	12,2
Thái Nguyên	8,7	9,2	7,5	8,2	6,0	6,7
Lạng Sơn	6,7	7,4	7,4	5,9	3,3	3,6
Phú Thọ	9,2	8,0	7,6	8,4	6,7	4,6
Điện Biên	14,8	14,3	14,2	13,9	13,3	14,3
Lai Châu	14,4	14,5	14,7	15,8	10,7	13,6
Sơn La	12,5	11,4	11,5	10,5	11,6	10,0
Bắc Trung Bộ - *North Central*	**10,9**	**10,1**	**8,4**	**9,6**	**9,6**	**8,6**
Thanh Hóa	9,5	7,3	7,8	7,3	9,0	6,2
Nghệ An	13,4	9,6	9,1	9,3	9,7	12,5
Hà Tĩnh	9,6	10,5	9,4	9,6	5,0	5,6
Quảng Trị	10,5	9,6	7,2	10,0	9,0	9,1
Huế	10,8	9,5	11,1	10,3	10,1	7,9

15 (Tiếp theo) Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên phân theo địa phương
(Cont.) Natural increase rate by province

‰

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên						
South Central Coast and Central Highlands	**11,7**	**10,8**	**9,3**	**9,1**	**8,7**	**8,1**
Đà Nẵng	11,5	13,2	10,3	9,9	9,6	10,7
Quảng Ngãi	11,5	9,2	11,0	10,1	9,1	9,1
Gia Lai	12,0	10,7	9,2	8,6	8,5	6,4
Khánh Hòa	10,4	8,8	8,8	7,1	6,7	7,8
Đắk Lắk	12,1	9,2	8,3	9,0	7,7	8,8
Lâm Đồng	12,3	11,1	8,3	11,1	9,9	6,8
Đông Nam Bộ - *South East*	**11,1**	**9,5**	**7,5**	**8,2**	**10,0**	**9,3**
Tây Ninh	7,1	5,0	5,4	4,6	4,9	5,3
Đồng Nai	13,2	11,0	10,1	9,2	10,2	9,0
TP. Hồ Chí Minh	11,6	10,5	10,2	8,5	9,8	10,3
Đồng bằng sông Cửu Long						
Mekong River Delta	**5,8**	**5,1**	**3,6**	**4,8**	**3,5**	**3,0**
Vĩnh Long	4,8	3,4	1,7	4,2	1,8	3,2
Đồng Tháp	5,9	4,7	2,1	4,0	2,4	0,4
An Giang	5,8	5,5	4,7	5,0	3,0	2,9
Cần Thơ	7,0	5,5	3,1	5,1	5,5	4,2
Cà Mau	7,3	7,9	5,4	4,7	7,8	5,0

16 Tổng tỷ suất sinh phân theo địa phương
Total fertility rate by province

Số con/phụ nữ - *Children/woman*

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**2,12**	**2,11**	**2,01**	**1,96**	**1,91**	**1,93**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**2,39**	**2,41**	**2,26**	**2,20**	**2,14**	**2,13**
Hà Nội	2,25	2,18	2,13	1,88	1,86	1,87
Bắc Ninh	2,51	2,55	2,44	2,35	2,24	2,21
Quảng Ninh	2,22	2,14	2,30	1,96	2,06	2,32
Hải Phòng	2,44	2,47	2,36	2,24	2,17	2,28
Hưng Yên	2,53	2,56	2,30	2,39	2,35	2,32
Ninh Bình	2,53	2,58	2,50	2,46	2,49	2,55
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern Midlands and Mountains*	**2,43**	**2,42**	**2,39**	**2,36**	**2,38**	**2,41**
Cao Bằng	2,42	2,40	2,40	2,32	2,27	2,28
Tuyên Quang	2,58	2,54	2,48	2,50	2,55	2,52
Lào Cai	2,59	2,50	2,56	2,55	2,50	2,88
Thái Nguyên	2,13	2,21	2,15	2,13	2,23	2,24
Lạng Sơn	2,19	2,32	2,14	2,13	2,22	2,45
Phú Thọ	2,33	2,35	2,29	2,27	2,23	1,99
Điện Biên	2,66	2,70	2,74	2,56	2,60	2,91
Lai Châu	2,63	2,77	2,63	2,60	2,49	2,78
Sơn La	2,36	2,36	2,34	2,20	2,32	2,49
Bắc Trung Bộ - *North Central*	**2,52**	**2,57**	**2,44**	**2,48**	**2,40**	**2,37**
Thanh Hóa	2,51	2,22	2,33	2,24	2,32	2,26
Nghệ An	2,68	2,63	2,61	2,40	2,25	2,64
Hà Tĩnh	2,73	2,95	2,87	2,72	2,41	2,36
Quảng Trị	2,43	2,47	2,41	2,56	2,44	2,39
Huế	2,29	2,25	2,38	2,22	2,07	2,06

16 (Tiếp theo) Tổng tỷ suất sinh phân theo địa phương
(Cont.) Total fertility rate by province

Số con/phụ nữ - *Children/woman*

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên						
South Central Coast and Central Highlands	**2,27**	**2,23**	**2,13**	**2,05**	**2,07**	**2,14**
Đà Nẵng	2,14	2,16	2,08	2,01	1,99	2,15
Quảng Ngãi	2,33	2,32	2,38	2,26	2,14	2,23
Gia Lai	2,43	2,34	2,15	2,16	2,21	2,09
Khánh Hòa	2,06	1,96	1,93	1,86	1,82	1,82
Đắk Lắk	2,33	2,15	2,18	2,15	2,13	2,50
Lâm Đồng	2,30	2,20	2,00	2,14	2,12	2,04
Đông Nam Bộ - *South East*	**1,71**	**1,61**	**1,48**	**1,50**	**1,61**	**1,58**
Tây Ninh	1,74	1,68	1,70	1,53	1,52	1,73
Đồng Nai	2,09	2,00	1,96	1,65	1,79	1,74
TP. Hồ Chí Minh	1,63	1,54	1,61	1,44	1,43	1,51
Đồng bằng sông Cửu Long						
Mekong River Delta	**1,82**	**1,78**	**1,74**	**1,70**	**1,68**	**1,64**
Vĩnh Long	1,85	1,79	1,63	1,70	1,60	1,70
Đồng Tháp	1,87	1,83	1,68	1,73	1,71	1,61
An Giang	1,99	1,85	1,82	1,76	1,74	1,72
Cần Thơ	1,79	1,73	1,62	1,53	1,55	1,63
Cà Mau	1,77	1,76	1,69	1,57	1,58	1,55

17 Tỷ suất chết của trẻ em dưới 01 tuổi phân theo địa phương
Infant mortality rate by province

Trẻ em dưới 01 tuổi tử vong/1.000 trẻ em sinh sống
Infant deaths/1,000 live births

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**13,9**	**13,6**	**12,1**	**11,6**	**11,3**	**11,2**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**12,1**	**11,9**	**11,3**	**11,0**	**9,8**	**8,5**
Hà Nội	9,1	9,2	8,5	8,3	7,3	7,2
Bắc Ninh	13,6	13,3	11,9	11,3	10,6	10,4
Quảng Ninh	14,4	14,3	13,2	12,8	11,3	11,1
Hải Phòng	11,3	11,2	11,0	10,6	9,3	9,4
Hưng Yên	11,0	10,5	10,5	10,1	8,9	8,8
Ninh Bình	11,8	11,8	11,0	11,1	9,7	9,9
Trung du và miền núi phía Bắc ***Northern Midlands and Mountains***	**20,5**	**19,8**	**17,1**	**16,4**	**16,4**	**15,1**
Cao Bằng	22,7	20,1	18,1	17,4	17,6	17,7
Tuyên Quang	22,9	22,5	17,7	17,5	17,7	18,0
Lào Cai	26,3	25,0	20,9	19,7	19,9	19,7
Thái Nguyên	15,1	15,1	13,9	13,6	13,7	12,8
Lạng Sơn	17,1	17,0	15,9	15,4	15,6	15,5
Phú Thọ	14,6	14,1	12,9	12,4	12,0	11,7
Điện Biên	29,7	29,7	25,6	24,8	25,1	25,1
Lai Châu	36,2	31,7	25,6	25,0	25,3	25,2
Sơn La	21,4	21,5	17,2	14,4	14,6	14,4
Bắc Trung Bộ - *North Central*	**18,1**	**17,2**	**15,6**	**15,3**	**13,8**	**13,1**
Thanh Hóa	14,4	14,4	13,8	13,4	12,1	12,1
Nghệ An	15,3	15,2	14,3	14,1	12,8	12,7
Hà Tĩnh	16,7	16,1	14,7	14,6	13,2	13,2
Quảng Trị	22,5	20,6	18,0	17,5	15,8	15,7
Huế	19,1	17,4	15,3	15,0	13,6	13,7

17 (Tiếp theo) Tỷ suất chết của trẻ em dưới 01 tuổi phân theo địa phương
(Cont.) Infant mortality rate by province

Trẻ em dưới 01 tuổi tử vong/1.000 trẻ em sinh sống
Infant deaths/1,000 live births

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên						
South Central Coast and Central Highlands	**16,5**	**16,0**	**14,7**	**14,3**	**13,4**	**14,2**
Đà Nẵng	11,1	11,2	10,5	10,7	9,7	10,2
Quảng Ngãi	23,7	22,9	20,3	19,5	18,4	17,9
Gia Lai	18,5	17,2	15,1	14,6	13,7	14,6
Khánh Hòa	15,0	14,1	13,3	12,9	11,7	11,5
Đắk Lắk	15,1	14,8	14,2	13,8	12,9	16,5
Lâm Đồng	18,9	18,7	16,9	16,1	15,8	13,9
Đông Nam Bộ - *South East*	**9,1**	**9,2**	**8,9**	**8,8**	**8,1**	**7,6**
Tây Ninh	10,2	10,0	9,5	9,4	8,5	8,3
Đồng Nai	10,2	10,2	9,9	9,8	9,0	8,7
TP. Hồ Chí Minh	7,8	8,1	7,9	7,8	7,3	7,2
Đồng bằng sông Cửu Long						
Mekong River Delta	**10,4**	**10,6**	**10,1**	**10,0**	**9,0**	**9,1**
Vĩnh Long	9,9	10,1	9,4	9,5	8,5	8,7
Đồng Tháp	9,5	9,9	9,6	9,5	8,5	8,3
An Giang	12,7	12,8	12,3	12,1	10,9	10,8
Cần Thơ	10,0	10,1	9,6	9,7	8,7	8,8
Cà Mau	10,6	10,9	10,4	10,0	9,0	9,1

18 Tỷ suất chết của trẻ em dưới 05 tuổi phân theo địa phương
Under-5 mortality rate by province

Trẻ em dưới 05 tuổi tử vong/1.000 trẻ em sinh sống
Under-5 deaths/1,000 live births

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**22,3**	**20,5**	**18,1**	**17,4**	**16,9**	**16,7**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**18,1**	**17,8**	**17,0**	**16,4**	**14,7**	**12,9**
Hà Nội	13,9	13,8	12,8	12,5	11,0	10,9
Bắc Ninh	20,3	20,0	17,8	16,9	15,9	15,6
Quảng Ninh	21,6	21,4	19,8	19,2	16,8	16,6
Hải Phòng	16,9	16,7	16,4	15,8	13,9	14,0
Hưng Yên	16,5	15,9	15,9	15,3	13,5	13,3
Ninh Bình	17,7	17,7	16,4	16,5	14,5	14,7
Trung du và miền núi phía Bắc ***Northern Midlands and Mountains***	**31,0**	**29,9**	**25,7**	**24,7**	**25,1**	**22,6**
Cao Bằng	34,4	30,4	27,2	26,2	26,5	26,6
Tuyên Quang	34,7	34,1	26,7	26,4	26,7	27,1
Lào Cai	40,1	38,1	31,6	29,7	30,1	29,7
Thái Nguyên	22,7	22,7	20,9	20,3	20,6	19,1
Lạng Sơn	25,7	25,6	23,9	23,1	23,4	23,4
Phú Thọ	21,9	21,2	19,3	18,6	18,0	17,5
Điện Biên	45,5	45,5	38,9	37,7	38,1	38,2
Lai Châu	56,1	48,8	39,0	38,0	38,5	38,4
Sơn La	32,4	32,5	25,8	21,6	21,9	21,7
Bắc Trung Bộ - *North Central*	**27,4**	**25,9**	**23,4**	**22,9**	**20,7**	**19,7**
Thanh Hóa	21,7	21,6	20,6	20,1	18,2	18,1
Nghệ An	23,0	22,8	21,5	21,2	19,1	19,1
Hà Tĩnh	25,1	24,2	22,0	21,9	19,8	19,8
Quảng Trị	34,2	31,2	27,0	26,3	23,8	23,6
Huế	28,9	26,2	23,0	22,5	20,4	20,6

18 (Tiếp theo) Tỷ suất chết của trẻ em dưới 05 tuổi phân theo địa phương
(Cont.) Under-5 mortality rate by province

Trẻ em dưới 05 tuổi tử vong/1.000 trẻ em sinh sống
Under-5 deaths/1,000 live births

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên						
South Central Coast and Central Highlands	**24,9**	**24,1**	**22,1**	**21,5**	**20,1**	**21,3**
Đà Nẵng	16,7	16,7	15,7	15,9	14,4	15,2
Quảng Ngãi	36,1	34,8	30,6	29,5	27,8	26,9
Gia Lai	28,0	25,9	22,7	21,9	20,6	21,9
Khánh Hòa	22,5	21,2	19,9	19,4	17,5	17,1
Đắk Lắk	22,8	21,9	21,4	20,7	19,3	24,8
Lâm Đồng	28,5	28,2	25,4	24,2	23,8	20,8
Đông Nam Bộ - *South East*	**13,9**	**14,0**	**13,4**	**13,5**	**12,5**	**11,5**
Tây Ninh	15,3	15,0	14,3	14,2	12,9	12,5
Đồng Nai	15,3	15,4	15,0	14,8	13,5	13,2
TP. Hồ Chí Minh	12,2	12,3	11,8	11,8	11,0	10,9
Đồng bằng sông Cửu Long						
Mekong River Delta	**15,6**	**15,9**	**15,1**	**15,0**	**13,7**	**13,6**
Vĩnh Long	14,8	15,2	14,2	14,2	12,8	13,1
Đồng Tháp	14,3	14,9	14,5	14,3	12,9	12,5
An Giang	19,0	19,1	18,5	18,1	16,2	16,1
Cần Thơ	15,0	15,3	14,5	14,7	13,2	13,2
Cà Mau	15,8	16,3	15,6	15,0	13,5	13,6

19 Tỷ lệ tăng dân số phân theo địa phương
Population growth rate by province

%

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**1,14**	**0,94**	**0,98**	**0,85**	**1,03**	**0,99**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**1,35**	**1,34**	**1,01**	**1,23**	**1,27**	**1,28**
Hà Nội	1,89	1,02	1,26	1,80	1,52	1,60
Bắc Ninh	2,25	2,37	1,23	1,81	2,01	1,80
Quảng Ninh	0,96	0,99	0,89	1,34	1,11	1,08
Hải Phòng	1,02	0,98	0,64	0,67	1,01	1,15
Hưng Yên	0,68	0,61	0,34	0,44	0,79	0,83
Ninh Bình	0,45	2,28	1,25	0,65	0,76	0,65
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern Midlands and Mountains*	**1,19**	**1,54**	**0,72**	**0,98**	**1,21**	**1,02**
Cao Bằng	0,42	1,71	0,15	0,88	1,94	0,80
Tuyên Quang	1,14	1,54	0,58	0,80	1,14	0,96
Lào Cai	1,39	1,69	0,83	1,09	1,29	1,15
Thái Nguyên	1,18	1,39	0,82	0,99	1,05	1,01
Lạng Sơn	0,75	1,04	0,65	0,65	0,83	0,82
Phú Thọ	1,07	1,61	0,53	0,91	1,13	1,03
Điện Biên	1,96	1,89	1,73	1,61	1,63	1,63
Lai Châu	1,55	1,83	0,77	1,49	1,27	1,15
Sơn La	1,43	1,35	0,96	1,02	1,31	0,80
Bắc Trung Bộ - *North Central*	**0,61**	**1,39**	**0,29**	**0,54**	**0,75**	**0,53**
Thanh Hóa	0,53	1,40	0,15	0,47	0,66	0,20
Nghệ An	0,84	1,33	0,30	0,64	0,88	0,73
Hà Tĩnh	0,49	1,34	0,74	0,49	0,46	0,40
Quảng Trị	0,61	1,24	0,41	0,51	0,71	0,64
Huế	0,37	1,78	0,56	0,54	1,03	1,00

19 (Tiếp theo) **Tỷ lệ tăng dân số phân theo địa phương**
(Cont.) Population growth rate by province

%

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên						
South Central Coast and Central Highlands	**0,84**	**1,25**	**0,63**	**0,80**	**1,18**	**0,96**
Đà Nẵng	1,36	1,47	0,94	1,16	1,76	1,29
Quảng Ngãi	0,77	1,33	0,70	0,76	1,21	1,05
Gia Lai	0,72	1,59	0,56	0,81	1,06	0,93
Khánh Hòa	0,56	0,55	0,46	0,50	1,08	0,88
Đắk Lắk	0,56	0,84	0,38	0,50	0,79	0,63
Lâm Đồng	0,94	1,43	0,70	0,94	1,18	0,96
Đông Nam Bộ - *South East*	**2,20**	**-0,08**	**2,52**	**1,06**	**1,12**	**1,34**
Tây Ninh	0,88	0,54	0,53	0,52	0,70	0,72
Đồng Nai	1,87	0,12	2,32	1,54	1,64	1,49
TP. Hồ Chí Minh	2,60	-0,28	3,03	1,02	1,05	1,43
Đồng bằng sông Cửu Long						
Mekong River Delta	**0,11**	**0,59**	**0,01**	**0,14**	**0,46**	**0,39**
Vĩnh Long	0,13	0,54	0,08	0,08	0,56	0,36
Đồng Tháp	0,22	0,24	0,14	0,16	0,19	0,19
An Giang	0,06	0,78	-0,12	0,12	0,48	0,42
Cần Thơ	-0,04	0,55	-0,13	0,20	0,66	0,56
Cà Mau	0,23	0,94	0,10	0,15	0,38	0,46

20 Tỷ suất nhập cư phân theo địa phương
In-migration rate by province

‰

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**6,7**	**6,6**	**4,5**	**4,4**	**5,9**	**4,4**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**4,5**	**4,7**	**3,3**	**3,8**	**3,3**	**4,0**
Hà Nội	6,3	7,7	4,8	5,9	5,9	2,8
Bắc Ninh	18,1	21,0	17,0	17,7	13,1	20,7
Quảng Ninh	0,9	0,4	1,0	0,5	1,6	0,7
Hải Phòng	2,2	3,4	2,1	2,1	3,6	2,7
Hưng Yên	3,7	1,8	1,8	1,5	4,7	4,0
Ninh Bình	2,7	1,5	2,2	2,2	3,3	0,9
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern Midlands and Mountains*	**0,6**	**0,8**	**0,5**	**0,5**	**2,1**	**0,7**
Cao Bằng	2,2	2,5	2,7	2,1	3,8	2,7
Tuyên Quang	0,9	1,6	0,4	0,2	2,9	0,8
Lào Cai	1,2	0,8	0,7	0,8	1,6	0,4
Thái Nguyên	0,8	1,5	0,7	0,8	3,0	0,8
Lạng Sơn	1,7	0,9	1,3	1,0	6,4	1,5
Phú Thọ	1,2	1,8	0,8	1,1	3,3	1,3
Điện Biên	0,3	0,7	0,3	0,6	2,2	0,3
Lai Châu	0,9	0,8	0,9	0,9	1,9	0,6
Sơn La	0,2	0,3	0,5	0,3	1,5	1,4
Bắc Trung Bộ - *North Central*	**1,0**	**1,5**	**1,8**	**1,4**	**3,1**	**1,2**
Thanh Hóa	1,3	0,7	2,1	1,0	3,3	2,2
Nghệ An	0,9	1,4	1,2	0,8	3,8	0,2
Hà Tĩnh	1,3	2,7	2,1	2,6	4,9	0,5
Quảng Trị	2,1	2,9	3,9	2,5	5,1	1,0
Huế	2,0	6,0	5,3	8,3	4,2	5,8

20 (Tiếp theo) Tỷ suất nhập cư phân theo địa phương
(Cont.) In-migration rate by province

‰

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên						
South Central Coast and Central Highlands	**1,3**	**1,4**	**1,3**	**1,4**	**2,2**	**1,2**
Đà Nẵng	4,1	6,4	4,8	5,5	6,3	4,2
Quảng Ngãi	1,9	2,1	2,0	2,1	2,6	1,3
Gia Lai	1,0	1,2	1,0	1,3	2,2	1,1
Khánh Hòa	1,1	1,0	0,9	0,7	2,5	0,9
Đắk Lắk	0,9	1,5	1,6	1,3	3,3	0,9
Lâm Đồng	2,6	1,8	1,2	1,1	2,9	1,8
Đông Nam Bộ - *South East*	**18,5**	**16,3**	**9,5**	**8,9**	**10,7**	**9,8**
Tây Ninh	7,7	7,9	5,3	5,7	6,4	4,2
Đồng Nai	10,1	7,6	6,7	5,3	6,6	6,4
TP. Hồ Chí Minh	26,8	24,6	12,6	12,5	15,5	14,3
Đồng bằng sông Cửu Long						
Mekong River Delta	**1,3**	**1,2**	**1,5**	**1,4**	**2,0**	**0,8**
Vĩnh Long	2,6	2,3	3,0	2,5	3,5	1,5
Đồng Tháp	3,1	2,6	2,4	2,8	3,3	1,4
An Giang	1,4	2,0	2,0	1,1	3,4	1,0
Cần Thơ	4,1	4,2	5,9	3,6	5,6	3,2
Cà Mau	1,6	0,4	0,4	2,1	1,9	0,7

21 Tỷ suất xuất cư phân theo địa phương
Out-migration rate by province

‰

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**6,7**	**6,6**	**4,5**	**4,4**	**5,9**	**4,4**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**1,6**	**1,2**	**1,2**	**0,9**	**2,2**	**0,9**
Hà Nội	2,5	1,7	2,8	2,0	4,5	1,8
Bắc Ninh	3,3	2,7	2,8	2,7	5,0	1,5
Quảng Ninh	3,8	3,4	5,1	1,0	3,5	2,1
Hải Phòng	1,9	2,4	2,7	1,4	2,8	1,8
Hưng Yên	4,6	5,0	2,3	3,3	5,7	4,0
Ninh Bình	4,5	6,5	3,3	4,6	6,5	1,7
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern Midlands and Mountains*	**6,0**	**6,2**	**4,9**	**5,7**	**4,7**	**5,9**
Cao Bằng	11,5	7,3	7,6	9,7	8,2	14,8
Tuyên Quang	8,4	9,7	9,0	8,9	7,1	6,4
Lào Cai	5,0	7,0	6,8	4,7	5,1	6,7
Thái Nguyên	5,2	5,9	3,2	4,3	4,4	5,4
Lạng Sơn	13,1	13,8	6,3	15,3	8,5	11,5
Phú Thọ	5,0	4,5	3,3	4,9	3,9	3,7
Điện Biên	4,1	7,4	3,6	4,3	5,1	4,9
Lai Châu	4,5	3,9	5,6	2,2	6,8	7,0
Sơn La	7,1	5,1	4,7	4,3	7,3	7,1
Bắc Trung Bộ - *North Central*	**8,7**	**6,6**	**5,1**	**4,2**	**4,9**	**4,6**
Thanh Hóa	10,1	7,9	6,8	5,6	6,8	5,0
Nghệ An	10,0	7,6	5,1	4,1	4,5	5,7
Hà Tĩnh	6,7	7,9	5,5	6,5	5,8	2,4
Quảng Trị	7,8	5,8	5,1	5,5	4,6	6,2
Huế	7,3	3,9	4,8	2,7	7,3	4,7

21 (Tiếp theo) **Tỷ suất xuất cư phân theo địa phương**
(Cont.) Out-migration rate by province

‰

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên						
South Central Coast and Central Highlands	**6,4**	**3,9**	**4,0**	**3,4**	**4,3**	**2,9**
Đà Nẵng	2,5	3,0	1,6	2,8	3,2	1,4
Quảng Ngãi	7,4	5,5	4,3	4,8	6,5	3,2
Gia Lai	8,1	6,2	5,7	5,0	6,1	5,1
Khánh Hòa	3,4	2,9	3,6	1,7	4,8	2,8
Đắk Lắk	10,8	6,3	8,9	4,0	5,6	4,0
Lâm Đồng	8,3	4,5	3,4	5,0	6,1	3,6
Đông Nam Bộ - *South East*	**1,5**	**1,9**	**2,2**	**2,0**	**3,4**	**1,2**
Tây Ninh	7,2	5,1	2,7	4,0	4,0	4,9
Đồng Nai	4,4	7,6	2,9	2,8	5,7	3,6
TP. Hồ Chí Minh	2,5	3,0	3,1	3,1	5,0	1,8
Đồng bằng sông Cửu Long						
Mekong River Delta	**12,9**	**15,2**	**5,8**	**6,9**	**8,0**	**8,8**
Vĩnh Long	15,2	9,9	6,5	7,7	8,3	7,6
Đồng Tháp	8,5	16,4	5,8	5,9	7,9	8,4
An Giang	15,0	21,2	7,3	8,2	11,4	11,0
Cần Thơ	17,6	16,4	7,4	7,8	10,2	10,4
Cà Mau	15,9	18,8	10,0	11,0	10,9	11,4

22 Tỷ suất di cư thuần phân theo địa phương
Net-migration rate by province

‰

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**2,8**	**3,5**	**2,1**	**2,9**	**1,1**	**3,1**
Hà Nội	3,7	5,9	1,9	3,9	1,4	1,0
Bắc Ninh	14,8	18,4	14,2	15,0	8,1	19,2
Quảng Ninh	-2,8	-3,1	-4,1	-0,4	-1,9	-1,3
Hải Phòng	0,3	1,0	-0,6	0,7	0,9	0,9
Hưng Yên	-1,0	-3,3	-0,5	-1,8	-1,0	0,0
Ninh Bình	-1,7	-5,0	-1,0	-2,4	-3,1	-0,8
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern Midlands and Mountains*	**-5,4**	**-5,3**	**-4,3**	**-5,2**	**-2,7**	**-5,2**
Cao Bằng	-9,3	-4,8	-4,8	-7,6	-4,4	-12,1
Tuyên Quang	-7,4	-8,1	-8,6	-8,7	-4,3	-5,7
Lào Cai	-3,8	-6,2	-6,1	-3,9	-3,6	-6,3
Thái Nguyên	-4,4	-4,5	-2,5	-3,5	-1,3	-4,6
Lạng Sơn	-11,4	-12,9	-5,1	-14,4	-2,1	-10,0
Phú Thọ	-3,8	-2,8	-2,5	-3,8	-0,6	-2,4
Điện Biên	-3,8	-6,7	-3,4	-3,7	-3,0	-4,6
Lai Châu	-3,5	-3,1	-4,7	-1,3	-4,9	-6,4
Sơn La	-6,9	-4,8	-4,1	-4,0	-5,9	-5,7
Bắc Trung Bộ - *North Central*	**-7,7**	**-5,0**	**-3,3**	**-2,8**	**-1,7**	**-3,5**
Thanh Hóa	-8,9	-7,2	-4,7	-4,6	-3,5	-2,8
Nghệ An	-9,2	-6,2	-4,0	-3,3	-0,7	-5,5
Hà Tĩnh	-5,5	-5,2	-3,4	-4,0	-0,9	-2,0
Quảng Trị	-5,8	-2,9	-1,2	-3,0	0,4	-5,3
Huế	-5,4	2,1	0,5	5,6	-3,0	1,1

22 (Tiếp theo) Tỷ suất di cư thuần phân theo địa phương
(Cont.) Net-migration rate by province

‰

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên						
South Central Coast and Central Highlands	**-5,1**	**-2,5**	**-2,7**	**-2,0**	**-2,0**	**-1,7**
Đà Nẵng	1,6	3,3	3,3	2,7	3,1	2,8
Quảng Ngãi	-5,6	-3,4	-2,3	-2,7	-4,0	-1,9
Gia Lai	-7,1	-5,0	-4,7	-3,7	-3,8	-4,0
Khánh Hòa	-2,3	-1,9	-2,7	-1,0	-2,2	-1,9
Đắk Lắk	-9,9	-4,8	-7,3	-2,7	-2,3	-3,2
Lâm Đồng	-5,7	-2,7	-2,2	-3,9	-3,2	-1,8
Đông Nam Bộ - *South East*	**17,0**	**14,4**	**7,3**	**6,8**	**7,4**	**8,6**
Tây Ninh	0,4	2,8	2,6	1,7	2,5	-0,7
Đồng Nai	5,7	-0,1	3,8	2,4	0,9	2,9
TP. Hồ Chí Minh	24,4	21,5	9,5	9,4	10,5	12,5
Đồng bằng sông Cửu Long						
Mekong River Delta	**-11,7**	**-14,0**	**-4,3**	**-5,5**	**-6,0**	**-8,1**
Vĩnh Long	-12,6	-7,6	-3,5	-5,2	-4,9	-6,1
Đồng Tháp	-5,4	-13,7	-3,4	-3,1	-4,7	-7,0
An Giang	-13,6	-19,1	-5,3	-7,1	-8,0	-10,0
Cần Thơ	-13,5	-12,2	-1,5	-4,3	-4,6	-7,3
Cà Mau	-14,2	-18,5	-9,6	-8,9	-9,0	-10,7

23 Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh phân theo giới tính, phân theo thành thị, nông thôn và phân theo vùng

Life expectancy at birth by sex, by residence and by region

Tuổi - *Year*

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**73,7**	**73,6**	**73,6**	**74,5**	**74,7**	**74,7**
Phân theo giới tính - *By sex*						
Nam - *Male*	71,0	71,1	71,1	72,1	72,3	72,3
Nữ - *Female*	76,3	76,4	76,4	77,2	77,3	77,3
Phân theo thành thị, nông thôn - *By residence*						
Thành thị - *Urban*	76,2	76,7	76,8	76,8	76,8	76,7
Nông thôn - *Rural*	72,7	73,7	73,7	74,3	74,4	74,4
Phân theo vùng - *By region*						
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	74,3	74,4	74,7	74,8	75,4	76,0
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern Midlands and Mountains*	71,3	71,5	72,4	72,7	72,7	73,2
Bắc Trung Bộ - *North Central*	72,0	72,4	73,0	73,1	73,7	73,9
Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên *South Central Coast and Central Highlands*	72,7	72,8	73,3	73,5	73,8	73,5
Đông Nam Bộ - *South East*	75,7	75,7	75,9	75,9	76,2	76,5
Đồng bằng sông Cửu Long *Mekong River Delta*	75,1	75,0	75,2	75,3	75,8	75,7

24 Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh phân theo địa phương
Life expectancy at birth by province

Tuổi - *Year*

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**73,7**	**73,6**	**73,6**	**74,5**	**74,7**	**74,7**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**74,3**	**74,4**	**74,7**	**74,8**	**75,4**	**76,0**
Hà Nội	75,5	75,7	76,0	76,1	76,6	76,7
Bắc Ninh	73,7	73,8	74,5	74,7	75,0	75,1
Quảng Ninh	73,4	73,5	73,5	74,1	74,7	74,8
Hải Phòng	74,7	74,8	74,8	75,0	75,6	75,6
Hưng Yên	74,8	75,1	75,1	75,2	75,8	75,9
Ninh Bình	74,5	74,5	74,8	74,8	75,4	75,3
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern Midlands and Mountains*	**71,3**	**71,5**	**72,4**	**72,7**	**72,7**	**73,2**
Cao Bằng	70,6	71,4	71,4	72,3	72,2	72,2
Tuyên Quang	70,5	70,6	72,2	72,3	72,2	72,1
Lào Cai	69,4	69,8	71,1	71,5	71,4	71,5
Thái Nguyên	73,2	73,2	73,6	73,8	73,7	74,1
Lạng Sơn	72,4	72,5	72,5	73,1	73,0	73,0
Phú Thọ	73,4	73,5	74,0	74,2	74,4	74,5
Điện Biên	68,4	68,4	69,6	69,9	69,8	69,8
Lai Châu	66,7	67,9	69,6	69,8	69,7	69,8
Sơn La	71,0	70,9	70,9	73,4	73,4	73,4
Bắc Trung Bộ - *North Central*	**72,0**	**72,4**	**73,0**	**73,1**	**73,7**	**73,9**
Thanh Hóa	73,4	73,4	73,4	73,8	74,3	74,4
Nghệ An	73,1	73,1	73,1	73,5	74,1	74,1
Hà Tĩnh	72,6	72,8	72,8	73,4	73,9	73,9
Quảng Trị	70,6	71,2	72,1	72,3	72,9	72,9
Huế	71,7	72,3	72,3	73,2	73,7	73,7

24 (Tiếp theo) Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh phân theo địa phương
(Cont.) Life expectancy at birth by province

Tuổi - *Year*

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên						
South Central Coast and Central Highlands	**72,7**	**72,8**	**73,3**	**73,5**	**73,8**	**73,5**
Đà Nẵng	74,8	74,7	75,0	75,0	75,5	75,2
Quảng Ngãi	70,2	70,5	71,3	71,6	72,0	72,1
Gia Lai	71,9	72,4	73,2	73,4	73,7	73,4
Khánh Hòa	73,2	73,5	73,9	74,0	74,5	74,6
Đắk Lắk	73,2	73,3	73,5	73,7	74,0	72,7
Lâm Đồng	71,8	71,9	72,5	72,8	72,9	73,6
Đông Nam Bộ - *South East*	**75,7**	**75,7**	**75,9**	**75,9**	**76,2**	**76,5**
Tây Ninh	75,2	75,3	75,6	75,6	76,0	76,1
Đồng Nai	75,2	75,2	75,3	75,4	75,8	75,9
TP. Hồ Chí Minh	76,4	76,2	76,3	76,4	76,6	76,7
Đồng bằng sông Cửu Long						
Mekong River Delta	**75,1**	**75,0**	**75,2**	**75,3**	**75,8**	**75,7**
Vĩnh Long	75,4	75,3	75,6	75,6	76,0	75,9
Đồng Tháp	75,6	75,4	75,5	75,6	76,0	76,1
An Giang	74,1	74,1	74,3	74,4	74,9	74,9
Cần Thơ	75,3	75,2	75,5	75,4	75,9	75,9
Cà Mau	75,0	74,9	75,1	75,3	75,8	75,7

25 Số cuộc kết hôn năm 2025 phân theo địa phương
Number of marriages in 2025 by province

Cuộc - *Case*

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*	
		Lần đầu *1st marriage*	Lần thứ 2 trở lên *2nd marriage and subsequent marriages*
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**678105**	**548069**	**130036**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**151594**	**115424**	**36170**
Hà Nội	44173	34543	9630
Bắc Ninh	26766	18945	7821
Quảng Ninh	8721	6890	1831
Hải Phòng	24955	18857	6098
Hưng Yên	19658	15965	3693
Ninh Bình	27321	20224	7097
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern Midlands and Mountains*	**83044**	**70424**	**12620**
Cao Bằng	3532	3139	393
Tuyên Quang	12549	11118	1431
Lào Cai	11032	9282	1750
Thái Nguyên	9864	7687	2177
Lạng Sơn	4316	3679	637
Phú Thọ	21952	17597	4355
Điện Biên	6022	5319	703
Lai Châu	3861	3545	316
Sơn La	9916	9058	858
Bắc Trung Bộ - *North Central*	**94745**	**73863**	**20882**
Thanh Hóa	41391	30491	10900
Nghệ An	26331	20570	5761
Hà Tĩnh	9598	7703	1895
Quảng Trị	10176	8730	1446
Huế	7249	6369	880

25 (Tiếp theo) Số cuộc kết hôn năm 2025 phân theo địa phương
(Cont.) Number of marriages in 2025 by province

Cuộc - *Case*

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*	
		Lần đầu *1st marriage*	Lần thứ 2 trở lên *2nd marriage and subsequent marriages*
Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên			
South Central Coast and Central Highlands	**119977**	**101424**	**18553**
Đà Nẵng	16202	14011	2191
Quảng Ngãi	13701	10731	2970
Gia Lai	22785	20030	2755
Khánh Hòa	14196	11818	2378
Đắk Lắk	23559	19926	3633
Lâm Đồng	29534	24908	4626
Đông Nam Bộ - *South East*	**102190**	**82332**	**19858**
Tây Ninh	21740	16422	5318
Đồng Nai	27723	23892	3831
TP. Hồ Chí Minh	52727	42018	10709
Đồng bằng sông Cửu Long			
Mekong River Delta	**126555**	**104602**	**21953**
Vĩnh Long	22027	17632	4395
Đồng Tháp	27564	22404	5160
An Giang	32252	27748	4504
Cần Thơ	26163	21241	4922
Cà Mau	18549	15577	2972

26 Tuổi kết hôn trung bình lần đầu phân theo địa phương
Singulate mean age at marriage by province

Tuổi - *Year*

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**25,7**	**26,2**	**26,9**	**27,2**	**27,3**	**28,0**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**25,4**	**25,9**	**26,5**	**27,0**	**27,1**	**27,8**
Hà Nội	25,8	26,4	26,9	27,9	27,8	28,6
Bắc Ninh	24,6	25,0	25,5	25,9	26,1	26,4
Quảng Ninh	25,7	26,2	26,5	26,9	27,1	28,6
Hải Phòng	25,6	26,3	26,9	27,4	26,9	28,2
Hưng Yên	25,3	25,7	26,7	26,8	27,3	27,5
Ninh Bình	24,7	25,0	25,8	25,8	26,3	26,7
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern Midlands and Mountains*	**23,3**	**23,5**	**24,1**	**24,4**	**24,3**	**24,8**
Cao Bằng	22,5	23,0	23,4	24,0	24,2	24,3
Tuyên Quang	22,6	23,0	23,4	23,7	23,6	23,8
Lào Cai	23,1	23,1	23,7	24,1	24,0	24,7
Thái Nguyên	24,3	24,8	25,2	25,6	24,9	26,1
Lạng Sơn	24,9	24,8	25,7	25,6	25,8	25,8
Phú Thọ	24,3	24,7	25,6	25,5	25,8	26,2
Điện Biên	22,6	22,2	22,8	23,0	23,3	23,0
Lai Châu	21,5	21,6	21,9	22,3	22,8	22,9
Sơn La	21,5	21,8	22,1	22,9	22,2	23,4
Bắc Trung Bộ - *North Central*	**25,8**	**26,0**	**26,9**	**26,8**	**27,3**	**28,2**
Thanh Hóa	24,7	24,9	26,1	25,9	26,9	27,7
Nghệ An	26,4	26,3	27,3	27,1	27,2	28,1
Hà Tĩnh	25,9	26,4	26,9	27,0	27,5	28,6
Quảng Trị	26,0	26,3	26,5	26,9	27,1	28,0
Huế	27,0	27,2	28,0	28,2	28,8	29,3

26 (Tiếp theo) Tuổi kết hôn trung bình lần đầu phân theo địa phương
(Cont.) Singulate mean age at marriage by province

Tuổi - *Year*

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên						
South Central Coast and Central Highlands	**25,5**	**25,8**	**26,5**	**26,7**	**26,8**	**27,6**
Đà Nẵng	26,3	26,4	27,3	27,5	27,3	28,3
Quảng Ngãi	25,3	25,2	25,8	25,9	26,4	27,2
Gia Lai	24,5	24,6	25,5	25,3	25,8	26,3
Khánh Hòa	26,6	27,1	28,0	28,5	28,1	29,1
Đắk Lắk	24,8	25,4	25,7	26,4	26,2	26,6
Lâm Đồng	25,6	26,4	27,1	27,2	27,4	28,3
Đông Nam Bộ - *South East*	**27,0**	**27,8**	**28,8**	**29,0**	**28,9**	**29,7**
Tây Ninh	26,2	26,6	27,3	27,6	27,3	28,2
Đồng Nai	27,0	27,1	28,0	28,1	28,2	29,5
TP. Hồ Chí Minh	27,1	28,2	29,2	29,5	29,3	30,0
Đồng bằng sông Cửu Long						
Mekong River Delta	**26,3**	**26,9**	**27,4**	**27,7**	**27,9**	**28,6**
Vĩnh Long	26,1	26,4	26,7	27,4	27,9	28,2
Đồng Tháp	26,3	26,5	27,3	27,6	27,5	28,3
An Giang	26,1	26,8	27,3	27,4	27,3	28,6
Cần Thơ	26,8	27,6	28,5	28,3	28,7	29,1
Cà Mau	26,5	27,1	27,4	27,8	28,5	29,1

27 Số vụ ly hôn đã xét xử phân theo địa phương
Number of finalised divorces by province

Vụ - *Case*

	2024	2025
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**182355**	**187075**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**34146**	**34314**
Hà Nội	13454	13737
Bắc Ninh	4866	4938
Quảng Ninh	1641	1793
Hải Phòng	7032	6471
Hưng Yên	3387	3642
Ninh Bình	3766	3733
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern Midlands and Mountains*	**17936**	**19176**
Cao Bằng	619	720
Tuyên Quang	2197	2325
Lào Cai	2910	3132
Thái Nguyên	2959	3081
Lạng Sơn	1193	1230
Phú Thọ	5679	6183
Điện Biên	508	501
Lai Châu	672	672
Sơn La	1199	1332
Bắc Trung Bộ - *North Central*	**14393**	**15549**
Thanh Hóa	5019	5535
Nghệ An	4372	4786
Hà Tĩnh	1140	1123
Quảng Trị	1900	2144
Huế	1962	1961

27 (Tiếp theo) **Số vụ ly hôn đã xét xử phân theo địa phương**
(Cont.) Number of finalised divorces by province

Vụ - *Case*

	2024	2025
Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên		
South Central Coast and Central Highlands	**29975**	**30758**
Đà Nẵng	4848	4988
Quảng Ngãi	1936	2192
Gia Lai	5257	5186
Khánh Hòa	4154	4453
Đắk Lắk	6096	6063
Lâm Đồng	7684	7876
Đông Nam Bộ - *South East*	**43782**	**44799**
Tây Ninh	8839	8778
Đồng Nai	10395	10669
TP. Hồ Chí Minh	24548	25352
Đồng bằng sông Cửu Long		
Mekong River Delta	**42123**	**42479**
Vĩnh Long	9944	9749
Đồng Tháp	8572	8227
An Giang	8950	8821
Cần Thơ	7862	8765
Cà Mau	6795	6917

28 Tỷ lệ trẻ em dưới 05 tuổi được đăng ký khai sinh phân theo giới tính và phân theo vùng

Percentage of under-5 children with birth registration by sex and by region

%

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**98,7**	**98,8**	**99,0**	**99,0**	**99,1**	**99,3**
Phân theo giới tính - *By sex*						
Nam - *Male*	98,7	98,9	99,1	99,2	99,1	99,3
Nữ - *Female*	98,7	98,7	98,9	98,9	99,0	99,2
Phân theo vùng - *By region*						
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	99,5	99,6	99,7	99,8	99,6	99,8
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern Midlands and Mountains*	98,4	98,1	98,7	98,5	98,9	99,3
Bắc Trung Bộ - *North Central*	99,0	99,1	99,3	99,1	99,6	99,6
Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên *South Central Coast and Central Highlands*	98,3	98,2	98,6	98,8	98,6	98,8
Đông Nam Bộ - *South East*	98,9	98,9	99,3	98,8	98,8	99,0
Đồng bằng sông Cửu Long *Mekong River Delta*	97,6	98,2	97,9	98,1	98,7	98,9

29 Tỷ lệ trẻ em dưới 05 tuổi được đăng ký khai sinh phân theo địa phương

Percentage of under-5 children with birth registration by province

%

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**98,7**	**98,8**	**99,0**	**99,0**	**99,1**	**99,3**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**99,5**	**99,6**	**99,7**	**99,8**	**99,6**	**99,8**
Hà Nội	99,6	99,6	99,6	99,6	99,2	99,9
Bắc Ninh	99,6	99,6	99,8	99,9	99,8	99,8
Quảng Ninh	99,7	99,3	99,7	99,8	99,7	99,8
Hải Phòng	99,1	99,7	99,6	99,7	99,8	99,5
Hưng Yên	99,6	99,5	99,9	99,9	99,8	99,8
Ninh Bình	99,8	99,8	99,8	99,8	99,6	99,8
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern Midlands and Mountains*	**98,4**	**98,1**	**98,7**	**98,5**	**98,9**	**99,3**
Cao Bằng	97,8	95,8	97,5	98,1	98,7	98,8
Tuyên Quang	96,4	96,0	96,7	97,2	98,5	99,2
Lào Cai	98,0	98,1	98,1	98,2	98,6	98,7
Thái Nguyên	99,3	99,2	99,5	99,5	99,6	99,8
Lạng Sơn	98,8	98,1	99,0	98,7	98,4	99,4
Phú Thọ	99,6	99,7	100,0	99,9	99,8	99,6
Điện Biên	98,5	97,4	99,0	98,8	98,6	99,5
Lai Châu	95,6	97,6	95,7	96,3	97,9	99,0
Sơn La	98,8	97,5	99,6	99,4	98,2	99,2
Bắc Trung Bộ - *North Central*	**99,0**	**99,1**	**99,3**	**99,1**	**99,6**	**99,6**
Thanh Hóa	98,9	99,4	99,6	99,6	99,5	99,5
Nghệ An	98,8	98,8	99,4	99,6	99,9	99,6
Hà Tĩnh	99,2	99,4	98,9	98,9	99,5	98,8
Quảng Trị	99,4	99,3	99,5	99,5	99,6	99,6
Huế	99,2	98,4	98,4	97,9	99,2	99,5

29 (Tiếp theo) Tỷ lệ trẻ em dưới 05 tuổi được đăng ký khai sinh phân theo địa phương

(Cont.) Percentage of under-5 children with birth registration by province

%

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên						
South Central Coast and Central Highlands	**98,3**	**98,2**	**98,6**	**98,8**	**98,6**	**98,8**
Đà Nẵng	98,8	99,3	99,2	99,5	99,3	99,8
Quảng Ngãi	99,2	97,4	99,4	98,7	98,9	99,2
Gia Lai	97,6	97,3	97,1	97,8	98,0	98,5
Khánh Hòa	98,8	99,2	99,1	99,0	99,0	98,9
Đắk Lắk	97,4	97,2	98,8	99,1	98,0	98,4
Lâm Đồng	98,5	98,7	98,8	98,9	98,7	98,3
Đông Nam Bộ - *South East*	**98,9**	**98,9**	**99,3**	**98,8**	**98,8**	**99,0**
Tây Ninh	97,7	99,0	98,0	98,3	99,1	99,0
Đồng Nai	98,8	98,4	99,0	98,5	98,1	98,0
TP. Hồ Chí Minh	99,1	99,1	99,8	99,4	99,0	99,4
Đồng bằng sông Cửu Long						
Mekong River Delta	**97,6**	**98,2**	**97,9**	**98,1**	**98,7**	**98,9**
Vĩnh Long	98,3	98,8	98,9	99,3	98,9	99,4
Đồng Tháp	98,6	98,5	98,5	98,4	98,7	99,5
An Giang	96,9	97,5	97,3	97,6	98,5	98,2
Cần Thơ	96,4	98,3	97,9	98,4	99,1	98,1
Cà Mau	97,6	97,9	96,6	96,9	98,0	99,5

30 Số trường hợp tử vong được đăng ký khai tử năm 2025 phân theo địa phương
Number of registered deaths in 2025 by province

Người - *Person*

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*	
		Đúng hạn *Timely registration*	Quá hạn *Late registration*
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**646279**	**475766**	**170513**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**149795**	**123997**	**25798**
Hà Nội	41621	34594	7027
Bắc Ninh	18116	14336	3780
Quảng Ninh	7405	6119	1286
Hải Phòng	27820	24562	3258
Hưng Yên	24563	20968	3595
Ninh Bình	30270	23418	6852
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern Midlands and Mountains*	**70573**	**52712**	**17861**
Cao Bằng	4879	2389	2490
Tuyên Quang	9853	7020	2833
Lào Cai	7868	5569	2299
Thái Nguyên	9542	7920	1622
Lạng Sơn	6136	4377	1759
Phú Thọ	21083	17872	3211
Điện Biên	2888	2095	793
Lai Châu	2189	1295	894
Sơn La	6135	4175	1960
Bắc Trung Bộ - *North Central*	**92230**	**58035**	**34195**
Thanh Hóa	32622	21581	11041
Nghệ An	23573	15792	7781
Hà Tĩnh	11209	7545	3664
Quảng Trị	11432	6841	4591
Huế	13394	6276	7118

30 (Tiếp theo) Số trường hợp tử vong được đăng ký khai tử năm 2025 phân theo địa phương

(Cont.) Number of registered deaths in 2025 by province

Người - *Person*

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*	
		Đúng hạn *Timely registration*	Quá hạn *Late registration*
Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên			
South Central Coast and Central Highlands	**110307**	**67126**	**43181**
Đà Nẵng	22438	13736	8702
Quảng Ngãi	14163	6889	7274
Gia Lai	23240	11597	11643
Khánh Hòa	14876	10578	4298
Đắk Lắk	16653	11558	5095
Lâm Đồng	18937	12768	6169
Đông Nam Bộ - *South East*	**90464**	**78102**	**12362**
Tây Ninh	22520	17580	4940
Đồng Nai	19375	16572	2803
TP. Hồ Chí Minh	48569	43950	4619
Đồng bằng sông Cửu Long			
Mekong River Delta	**132910**	**95794**	**37116**
Vĩnh Long	26008	21440	4568
Đồng Tháp	31016	22900	8116
An Giang	34706	23592	11114
Cần Thơ	25276	18077	7199
Cà Mau	15904	9785	6119

31 Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên phân theo địa phương(*)
Labour force aged 15 and over by province(*)

Nghìn người - *Thous. persons*

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**54842,9**	**50560,5**	**51704,9**	**52376,0**	**52942,3**	**53559,6**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**12650,4**	**11818,4**	**12032,0**	**12180,7**	**12311,9**	**12471,5**
Hà Nội	4124,6	3939,9	4011,7	4105,4	4177,8	4259,2
Bắc Ninh	1877,4	1726,3	1774,0	1797,5	1823,6	1859,5
Quảng Ninh	693,6	668,0	678,1	685,3	692,4	695,2
Hải Phòng	2092,8	1973,7	1991,5	1990,8	1991,1	2009,8
Hưng Yên	1806,3	1636,6	1665,3	1679,1	1690,1	1697,3
Ninh Bình	2055,7	1873,9	1911,5	1922,6	1936,9	1950,5
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern Midlands and Mountains*	**7197,3**	**5485,0**	**5773,6**	**5856,3**	**5941,4**	**5990,8**
Cao Bằng	349,0	163,3	208,7	226,7	233,4	234,6
Tuyên Quang	1009,9	743,1	756,7	759,6	768,4	768,5
Lào Cai	954,2	754,0	767,9	769,8	775,1	786,1
Thái Nguyên	975,9	743,6	763,8	770,3	779,8	781,4
Lạng Sơn	487,7	323,2	325,6	328,3	335,0	336,5
Phú Thọ	2012,9	1733,9	1809,4	1833,5	1854,6	1869,7
Điện Biên	353,1	301,0	330,8	339,5	348,5	352,0
Lai Châu	284,1	167,5	208,9	218,2	232,9	236,8
Sơn La	770,5	555,3	601,9	610,4	613,8	625,2
Bắc Trung Bộ - *North Central*	**6261,3**	**5448,5**	**5493,8**	**5503,6**	**5529,9**	**5555,9**
Thanh Hóa	2225,5	1968,9	1975,6	1977,4	1985,9	1986,9
Nghệ An	1927,0	1620,6	1623,1	1626,4	1632,6	1634,2
Hà Tĩnh	671,8	513,7	528,0	527,1	527,0	532,2
Quảng Trị	853,4	765,7	769,5	770,7	772,7	774,0
Huế	583,7	579,7	597,6	602,0	611,8	628,5

31 (Tiếp theo) Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên phân theo địa phương(*)

(Cont.) Labour force aged 15 and over by province(*)

Nghìn người - *Thous. persons*

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên						
South Central Coast and Central Highlands	**8752,8**	**8533,8**	**8757,8**	**8828,9**	**8914,9**	**9011,2**
Đà Nẵng	1477,4	1400,0	1479,3	1484,5	1499,5	1531,6
Quảng Ngãi	1044,5	985,9	1003,6	1017,6	1030,0	1048,4
Gia Lai	1763,3	1749,8	1774,2	1797,3	1812,4	1830,8
Khánh Hòa	1000,0	951,6	1004,7	1017,6	1037,1	1047,5
Đắk Lắk	1612,4	1586,7	1610,6	1616,8	1628,2	1640,0
Lâm Đồng	1855,2	1859,8	1885,4	1895,2	1907,7	1913,0
Đông Nam Bộ - *South East*	**11111,5**	**10906,1**	**11161,8**	**11470,8**	**11652,6**	**11915,4**
Tây Ninh	1722,2	1648,4	1669,1	1691,4	1707,5	1724,3
Đồng Nai	2371,5	2357,5	2379,9	2435,1	2454,6	2509,1
TP. Hồ Chí Minh	7017,9	6900,3	7112,8	7344,3	7490,5	7682,0
Đồng bằng sông Cửu Long						
Mekong River Delta	**8869,6**	**8368,7**	**8485,9**	**8535,6**	**8591,5**	**8614,8**
Vĩnh Long	1992,0	1894,5	1915,4	1921,4	1932,2	1940,3
Đồng Tháp	2029,5	1964,2	1973,0	1995,5	2003,1	2010,3
An Giang	1909,5	1839,9	1861,0	1854,3	1860,7	1864,8
Cần Thơ	1761,0	1592,5	1644,8	1655,1	1673,1	1676,8
Cà Mau	1177,5	1077,6	1091,7	1109,3	1122,4	1122,6

(*) Số liệu từ năm 2021-2025 tính toán theo tiêu chuẩn ICLS19. Theo tiêu chuẩn mới ICLS19, những người làm việc với mục đích sản xuất sản phẩm tự cung tự cấp trong khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản sẽ không được xác định là những người có việc làm như quy định trước đây của tiêu chuẩn ICLS13.

(*) *Data from 2021-2025 are calculated in accordance with ICLS19 standard. Under ICLS19, people working for the purpose of producing own-use products in the agriculture, forestry and fishing sector will not be identified as employed as in ICLS13 standard.*

32 Số lao động có việc làm trong nền kinh tế phân theo địa phương(*)

Number of employed persons in the economy by province(*)

Nghìn người - *Thous. persons*

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**53609,6**	**49072,0**	**50604,7**	**51287,0**	**51860,3**	**52475,0**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**12431,2**	**11586,2**	**11831,2**	**11986,0**	**12129,5**	**12276,2**
Hà Nội	4042,6	3839,7	3928,7	4028,9	4109,4	4190,7
Bắc Ninh	1853,8	1691,6	1748,6	1770,3	1800,1	1823,9
Quảng Ninh	673,5	654,4	664,3	671,1	678,5	681,3
Hải Phòng	2054,4	1941,5	1955,9	1956,6	1960,1	1977,3
Hưng Yên	1778,9	1611,1	1644,9	1659,7	1669,5	1683,8
Ninh Bình	2027,9	1847,9	1888,8	1899,3	1912,1	1919,1
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern Midlands and Mountains*	**7118,7**	**5363,3**	**5650,1**	**5744,4**	**5829,2**	**5869,6**
Cao Bằng	345,9	157,4	201,7	220,4	228,2	232,1
Tuyên Quang	998,8	717,1	729,5	735,6	745,6	745,4
Lào Cai	944,0	736,7	752,6	754,2	758,9	759,4
Thái Nguyên	962,3	730,2	749,7	755,2	764,6	768,2
Lạng Sơn	479,7	300,0	306,2	315,3	321,0	323,9
Phú Thọ	1987,6	1707,2	1788,5	1811,0	1829,6	1844,3
Điện Biên	351,6	299,6	329,6	338,6	347,1	348,9
Lai Châu	283,0	165,0	206,4	215,5	231,3	233,4
Sơn La	765,8	550,1	585,9	598,5	603,0	613,9
Bắc Trung Bộ - *North Central*	**6138,5**	**5329,2**	**5382,2**	**5394,6**	**5418,9**	**5436,9**
Thanh Hóa	2190,4	1948,0	1955,3	1957,1	1958,1	1958,9
Nghệ An	1906,3	1590,7	1597,0	1597,2	1601,3	1602,2
Hà Tĩnh	654,4	489,6	503,0	502,3	506,8	514,3
Quảng Trị	826,1	740,7	748,4	750,0	753,9	756,3
Huế	561,3	560,3	578,6	588,1	598,8	605,2

32 (Tiếp theo) Số lao động có việc làm trong nền kinh tế phân theo địa phương(*)

(Cont.) Number of employed persons in the economy by province(*)

Nghìn người - *Thous. persons*

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên						
South Central Coast and Central Highlands	**8504,3**	**8314,0**	**8601,0**	**8686,7**	**8763,8**	**8855,8**
Đà Nẵng	1394,1	1325,1	1435,8	1441,8	1458,4	1502,8
Quảng Ngãi	1021,2	971,3	990,5	1003,3	1012,9	1028,8
Gia Lai	1727,0	1723,5	1751,1	1777,9	1791,7	1805,4
Khánh Hòa	960,9	907,1	978,1	995,0	1011,2	1015,3
Đắk Lắk	1577,6	1562,1	1589,2	1595,5	1603,7	1608,5
Lâm Đồng	1823,5	1824,9	1856,3	1873,2	1885,8	1894,9
Đông Nam Bộ - *South East*	**10779,2**	**10431,3**	**10870,7**	**11162,4**	**11359,1**	**11655,9**
Tây Ninh	1690,3	1611,4	1641,5	1664,5	1680,3	1693,8
Đồng Nai	2323,5	2303,0	2338,1	2373,2	2397,7	2471,5
TP. Hồ Chí Minh	6765,3	6516,9	6891,1	7124,7	7281,0	7490,6
Đồng bằng sông Cửu Long						
Mekong River Delta	**8637,8**	**8048,0**	**8269,5**	**8312,8**	**8359,8**	**8380,6**
Vĩnh Long	1950,8	1846,0	1875,2	1882,2	1889,9	1901,2
Đồng Tháp	1975,2	1852,3	1911,3	1931,5	1944,3	1946,0
An Giang	1849,4	1761,8	1808,7	1800,4	1802,2	1805,7
Cần Thơ	1714,3	1533,9	1599,6	1608,6	1623,4	1626,2
Cà Mau	1148,0	1054,0	1074,7	1090,0	1100,0	1101,5

(*) Xem ghi chú ở Biểu 31 - *See footnote in Table 31.*

33 Tỷ lệ lao động có việc làm phi chính thức phân theo địa phương
Informal employment rate by province

%

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**70,3**	**68,5**	**65,8**	**65,1**	**64,5**	**63,1**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**63,8**	**60,7**	**56,0**	**55,4**	**54,4**	**52,4**
Hà Nội	58,5	56,1	53,1	53,4	51,8	52,0
Bắc Ninh	60,5	58,2	54,3	54,2	55,1	52,5
Quảng Ninh	62,1	56,9	49,8	49,9	49,5	45,4
Hải Phòng	57,7	55,8	49,7	49,6	47,3	43,7
Hưng Yên	75,1	72,6	63,0	61,6	61,3	58,9
Ninh Bình	73,9	68,6	66,2	63,2	62,1	59,1
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern Midlands and Mountains*	**80,1**	**74,5**	**72,2**	**72,7**	**72,5**	**70,9**
Cao Bằng	87,5	68,5	75,6	79,7	79,5	87,5
Tuyên Quang	86,4	83,0	78,4	78,1	79,7	79,7
Lào Cai	83,6	82,2	81,0	80,2	78,4	76,4
Thái Nguyên	68,5	62,9	57,6	59,1	57,9	51,7
Lạng Sơn	79,4	73,1	68,6	70,6	72,9	75,0
Phú Thọ	73,7	67,2	64,8	64,4	63,1	60,4
Điện Biên	87,1	85,4	85,7	86,7	89,1	87,3
Lai Châu	89,9	79,1	82,5	84,4	87,5	88,3
Sơn La	89,0	85,7	83,7	85,6	85,1	84,5
Bắc Trung Bộ - *North Central*	**78,4**	**75,8**	**72,7**	**71,6**	**71,0**	**70,2**
Thanh Hóa	72,1	71,1	67,9	65,6	64,4	64,0
Nghệ An	83,2	81,1	77,5	76,7	75,9	74,0
Hà Tĩnh	82,9	78,5	75,9	76,5	77,9	75,7
Quảng Trị	83,5	80,3	76,3	75,9	76,4	77,3
Huế	73,4	69,0	68,2	67,8	66,2	66,9

33 (Tiếp theo) **Tỷ lệ lao động có việc làm phi chính thức phân theo địa phương**

(Cont.) Informal employment rate by province

%

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên						
South Central Coast and Central Highlands	**80,0**	**80,3**	**78,7**	**77,6**	**76,9**	**76,9**
Đà Nẵng	66,1	63,4	61,2	58,4	57,3	57,7
Quảng Ngãi	80,3	78,6	76,4	76,1	74,6	73,3
Gia Lai	82,8	86,3	84,2	83,6	83,5	84,3
Khánh Hòa	77,4	78,5	77,7	76,5	75,1	73,3
Đắk Lắk	86,4	85,0	85,0	84,3	83,6	82,4
Lâm Đồng	83,7	84,7	83,5	82,5	82,4	84,2
Đông Nam Bộ - *South East*	**49,2**	**49,8**	**48,0**	**48,0**	**47,4**	**45,0**
Tây Ninh	64,4	64,2	62,3	61,9	63,3	61,2
Đồng Nai	52,1	50,3	48,3	50,3	51,6	50,0
TP. Hồ Chí Minh	44,5	46,1	44,5	44,0	42,4	39,7
Đồng bằng sông Cửu Long						
Mekong River Delta	**82,7**	**83,2**	**81,1**	**79,6**	**79,4**	**79,6**
Vĩnh Long	82,7	83,2	82,4	79,8	79,7	79,2
Đồng Tháp	79,4	81,0	77,0	76,2	75,6	74,9
An Giang	85,9	85,3	82,6	81,2	81,5	82,6
Cần Thơ	79,4	81,3	79,7	79,0	78,3	78,6
Cà Mau	88,2	86,3	85,5	83,7	84,0	85,2

34 Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đã qua đào tạo phân theo địa phương(*)

Percentage of trained labour force aged 15 and over by province(*)

%

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**24,1**	**26,1**	**26,4**	**27,2**	**28,4**	**29,3**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**31,7**	**36,3**	**36,8**	**37,5**	**39,2**	**40,7**
Hà Nội	48,5	50,3	50,3	50,8	53,9	54,9
Bắc Ninh	23,1	29,7	33,1	33,4	34,6	36,2
Quảng Ninh	38,7	41,4	41,8	41,9	42,4	44,0
Hải Phòng	29,9	33,3	33,2	33,0	33,9	35,0
Hưng Yên	21,3	22,4	23,1	25,1	26,1	26,6
Ninh Bình	23,3	25,8	25,6	26,6	28,4	31,2
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern Midlands and Mountains*	**21,3**	**26,6**	**26,3**	**26,6**	**28,0**	**28,2**
Cao Bằng	21,8	24,7	25,6	25,9	26,1	26,2
Tuyên Quang	16,9	21,3	21,1	21,4	22,4	22,5
Lào Cai	19,9	23,4	22,8	23,0	24,1	24,9
Thái Nguyên	25,7	33,8	34,3	34,9	36,1	36,4
Lạng Sơn	21,0	27,8	28,5	27,6	29,0	29,2
Phú Thọ	24,5	31,6	31,2	31,8	33,2	33,9
Điện Biên	16,2	18,8	18,1	18,2	18,4	18,6
Lai Châu	12,5	25,6	23,8	23,8	23,8	24,0
Sơn La	13,1	16,8	18,5	19,0	19,2	19,5
Bắc Trung Bộ - *North Central*	**22,2**	**25,6**	**27,2**	**27,8**	**28,4**	**29,0**
Thanh Hóa	21,4	25,1	26,4	27,6	27,9	27,9
Nghệ An	20,8	23,4	25,3	25,7	26,5	27,9
Hà Tĩnh	25,7	30,5	30,8	31,6	32,3	32,5
Quảng Trị	23,4	27,0	27,0	27,8	29,1	29,2
Huế	23,1	28,7	29,8	30,1	31,3	32,3

34 (Tiếp theo) Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đã qua đào tạo phân theo địa phương(*)

(Cont.) Percentage of trained labour force aged 15 and over by province(*)

%

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên						
South Central Coast and Central Highlands	**20,7**	**22,1**	**22,6**	**23,6**	**24,9**	**25,2**
Đà Nẵng	30,4	35,5	36,1	37,2	38,4	39,0
Quảng Ngãi	20,2	23,6	22,7	23,3	24,4	24,5
Gia Lai	18,3	20,2	19,9	20,1	20,9	20,9
Khánh Hòa	21,3	23,2	22,8	23,1	23,7	24,9
Đắk Lắk	17,3	19,3	19,1	19,7	20,9	22,3
Lâm Đồng	16,6	18,6	19,1	20,3	21,4	21,5
Đông Nam Bộ - *South East*	**28,2**	**27,2**	**27,0**	**27,8**	**28,9**	**30,3**
Tây Ninh	15,4	15,5	16,2	16,9	18,3	19,0
Đồng Nai	21,4	21,2	21,7	22,1	23,1	24,3
TP. Hồ Chí Minh	33,6	31,6	31,3	32,1	33,3	34,9
Đồng bằng sông Cửu Long						
Mekong River Delta	**14,7**	**14,5**	**14,5**	**15,3**	**16,4**	**16,7**
Vĩnh Long	13,3	13,1	12,7	14,8	15,8	15,9
Đồng Tháp	14,5	14,0	13,8	14,4	15,8	16,6
An Giang	14,3	14,6	15,3	16,1	16,8	16,9
Cần Thơ	17,2	16,8	16,2	16,7	17,8	18,3
Cà Mau	11,8	12,6	13,4	14,2	15,5	15,7

(*) Lao động đã qua đào tạo có bằng, chứng chỉ so với tổng lực lượng lao động trong kỳ.
Trong đó, lao động đã qua đào tạo có bằng, chứng chỉ bao gồm những người thỏa mãn cả hai điều kiện: (1) Đang làm việc trong nền kinh tế hoặc thất nghiệp; (2) Đã được đào tạo ở một trường hay một cơ sở đào tạo chuyên môn, kỹ thuật, nghiệp vụ thuộc Hệ thống giáo dục quốc dân từ 3 tháng trở lên, đã tốt nghiệp, được cấp bằng/chứng chỉ chứng nhận đã đạt một trình độ chuyên môn, kỹ thuật, nghiệp vụ nhất định.

(*) *Trained labour force over total labour force in the period.*
Of which, the number of trained labour includes those who satisfy both of the following conditions: (1) Being employed in the economy or unemployed; (2) Be trained in a training unit or an establishment whose responsibility is training in professional, technical knowledge under the National Education System for 3 months and more, have been graduated or granted the degree/certificate.

35 Năng suất lao động phân theo địa phương
Labour productivity by province

Triệu đồng/lao động - *Mill. VND/employee*

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**150,1**	**173,0**	**190,1**	**201,2**	**221,9**	**244,8**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**189,4**	**220,4**	**243,4**	**259,1**	**283,8**	**315,7**
Hà Nội	251,7	278,4	303,0	319,0	345,6	378,9
Bắc Ninh	177,9	214,3	233,1	238,8	255,7	286,3
Quảng Ninh	309,0	351,3	400,6	438,7	481,9	541,2
Hải Phòng	197,7	238,4	270,5	294,0	330,7	371,5
Hưng Yên	106,8	130,2	146,4	157,1	171,0	189,9
Ninh Bình	100,1	118,8	130,2	140,5	157,7	178,6
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern Midlands and Mountains*	**95,8**	**135,9**	**143,7**	**149,2**	**163,0**	**187,3**
Cao Bằng	55,2	123,5	104,2	101,9	108,3	120,3
Tuyên Quang	60,5	88,6	96,8	101,8	112,3	128,1
Lào Cai	92,0	125,7	138,8	145,1	160,1	186,8
Thái Nguyên	141,7	200,0	213,1	219,9	229,0	250,4
Lạng Sơn	72,7	125,3	133,5	148,1	158,2	179,8
Phú Thọ	125,2	157,7	169,3	175,6	195,0	223,5
Điện Biên	57,7	73,6	76,2	82,4	90,3	102,1
Lai Châu	71,9	129,5	115,9	115,3	129,3	170,6
Sơn La	71,9	103,6	108,4	111,6	126,6	155,9
Bắc Trung Bộ - *North Central*	**88,9**	**113,2**	**127,5**	**136,3**	**150,9**	**166,3**
Thanh Hóa	85,8	109,9	131,5	138,8	156,3	170,4
Nghệ An	76,0	99,0	109,6	118,4	131,7	147,6
Hà Tĩnh	125,9	184,9	188,3	201,6	217,3	235,0
Quảng Trị	91,3	111,3	124,7	134,5	146,7	163,2
Huế	98,1	104,7	113,9	123,0	133,3	148,1

35 (Tiếp theo) Năng suất lao động phân theo địa phương
(Cont.) Labour productivity by province

Triệu đồng/lao động - *Mill. VND/employee*

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên						
South Central Coast and Central Highlands	**107,2**	**119,4**	**132,7**	**140,5**	**159,0**	**177,3**
Đà Nẵng	145,2	161,5	170,7	174,1	192,4	210,3
Quảng Ngãi	107,3	132,4	156,8	160,3	170,0	186,2
Gia Lai	89,8	99,6	110,7	118,7	133,1	149,9
Khánh Hòa	119,5	133,2	146,5	163,8	188,3	206,3
Đắk Lắk	83,1	91,2	100,1	108,0	125,6	142,7
Lâm Đồng	109,1	118,1	132,0	140,1	164,6	186,4
Đông Nam Bộ - *South East*	**251,0**	**266,6**	**290,6**	**294,2**	**314,8**	**342,7**
Tây Ninh	129,0	141,7	158,3	165,0	182,3	203,4
Đồng Nai	186,8	197,7	218,5	227,1	247,4	274,2
TP. Hồ Chí Minh	303,5	321,8	346,6	346,7	367,5	396,8
Đồng bằng sông Cửu Long						
Mekong River Delta	**96,2**	**107,1**	**119,3**	**130,6**	**145,3**	**159,4**
Vĩnh Long	89,4	98,2	110,5	120,5	134,8	146,5
Đồng Tháp	93,3	100,6	110,8	121,1	134,2	147,0
An Giang	100,1	110,4	119,8	132,8	149,5	164,1
Cần Thơ	106,3	123,8	140,2	154,5	171,0	188,2
Cà Mau	91,5	104,3	117,6	126,0	138,4	153,5

36 Tỷ lệ thất nghiệp trong độ tuổi lao động phân theo vùng và phân theo thành thị, nông thôn
Unemployment rate of labour force at working age by region and by residence

%

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**2,48**	**3,20**	**2,34**	**2,28**	**2,24**	**2,21**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	1,94	2,17	1,86	1,78	1,64	1,73
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern Midlands and Mountains*	1,19	2,45	2,24	2,07	2,08	2,19
Bắc Trung Bộ - *North Central*	2,30	2,47	2,29	2,24	2,23	2,28
Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên *South Central Coast and Central Highlands*	3,13	2,83	1,98	1,76	1,85	1,90
Đông Nam Bộ - *South East*	3,14	4,46	2,79	2,83	2,65	2,32
Đồng bằng sông Cửu Long *Mekong River Delta*	2,90	4,27	2,87	2,93	3,04	3,05
THÀNH THỊ - *URBAN*	**3,89**	**4,33**	**2,82**	**2,75**	**2,53**	**2,50**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	3,29	3,14	2,67	2,62	2,27	2,05
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern Midlands and Mountains*	3,01	2,74	1,96	2,27	2,36	2,01
Bắc Trung Bộ - *North Central*	4,72	2,70	2,25	2,37	1,78	2,36
Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên *South Central Coast and Central Highlands*	5,16	4,36	2,40	2,18	1,91	2,24
Đông Nam Bộ - *South East*	3,75	5,46	3,19	2,97	2,81	2,63
Đồng bằng sông Cửu Long *Mekong River Delta*	3,84	4,83	3,39	3,58	3,57	3,83
NÔNG THÔN - *RURAL*	**1,75**	**2,50**	**2,04**	**1,99**	**2,04**	**2,01**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	1,32	1,62	1,41	1,29	1,22	1,48
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern Midlands and Mountains*	0,80	2,36	2,33	2,00	1,99	2,24
Bắc Trung Bộ - *North Central*	1,66	2,39	2,30	2,19	2,39	2,25
Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên *South Central Coast and Central Highlands*	2,15	1,99	1,75	1,52	1,81	1,71
Đông Nam Bộ - *South East*	2,19	2,79	2,11	2,59	2,36	1,78
Đồng bằng sông Cửu Long *Mekong River Delta*	2,58	4,06	2,67	2,69	2,83	2,74

37 Tỷ lệ thất nghiệp trong độ tuổi lao động phân theo vùng và phân theo giới tính
Unemployment rate of labour force at working age by region and by sex

%

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**2,48**	**3,20**	**2,34**	**2,28**	**2,24**	**2,21**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	1,94	2,17	1,86	1,78	1,64	1,73
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern Midlands and Mountains*	1,19	2,45	2,24	2,07	2,08	2,19
Bắc Trung Bộ - *North Central*	2,30	2,47	2,29	2,24	2,23	2,28
Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên *South Central Coast and Central Highlands*	3,13	2,83	1,98	1,76	1,85	1,90
Đông Nam Bộ - *South East*	3,14	4,46	2,79	2,83	2,65	2,32
Đồng bằng sông Cửu Long *Mekong River Delta*	2,90	4,27	2,87	2,93	3,04	3,05
NAM - *MALE*	**2,01**	**3,15**	**2,36**	**2,30**	**2,23**	**2,14**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	1,78	2,40	2,00	2,02	1,87	1,71
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern Midlands and Mountains*	1,04	2,71	2,50	2,18	2,00	2,36
Bắc Trung Bộ - *North Central*	1,99	2,49	2,07	2,21	2,19	2,04
Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên *South Central Coast and Central Highlands*	2,49	2,62	1,73	1,56	1,65	1,89
Đông Nam Bộ - *South East*	2,50	4,30	2,98	2,92	2,86	2,31
Đồng bằng sông Cửu Long *Mekong River Delta*	1,98	3,81	2,67	2,70	2,55	2,65
NỮ - *FEMALE*	**3,05**	**3,26**	**2,32**	**2,25**	**2,25**	**2,29**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	2,12	1,91	1,70	1,52	1,39	1,75
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern Midlands and Mountains*	1,37	2,14	1,94	1,93	2,18	1,99
Bắc Trung Bộ - *North Central*	2,65	2,44	2,54	2,28	2,27	2,56
Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên *South Central Coast and Central Highlands*	3,92	3,09	2,29	1,99	2,09	1,90
Đông Nam Bộ - *South East*	3,91	4,66	2,56	2,72	2,38	2,33
Đồng bằng sông Cửu Long *Mekong River Delta*	4,23	4,96	3,15	3,26	3,73	3,63

38 Tỷ lệ thất nghiệp trong độ tuổi lao động phân theo địa phương

Unemployment rate of labour force at working age by province

%

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**2,48**	**3,20**	**2,34**	**2,28**	**2,24**	**2,21**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**1,94**	**2,17**	**1,86**	**1,78**	**1,64**	**1,73**
Hà Nội	2,11	2,68	2,22	2,01	1,77	1,73
Bắc Ninh	1,38	2,13	1,60	1,68	1,46	2,17
Quảng Ninh	3,22	2,23	2,21	2,22	2,15	2,13
Hải Phòng	2,05	1,83	1,97	1,88	1,75	1,83
Hưng Yên	1,83	1,86	1,44	1,37	1,40	0,91
Ninh Bình	1,61	1,66	1,40	1,44	1,36	1,70
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern Midlands and Mountains*	**1,19**	**2,45**	**2,24**	**2,07**	**2,08**	**2,19**
Cao Bằng	0,96	4,29	3,73	3,13	2,41	1,21
Tuyên Quang	1,20	3,98	3,91	3,38	3,21	3,30
Lào Cai	1,15	2,47	2,15	2,08	2,19	3,64
Thái Nguyên	1,52	1,97	1,79	2,09	1,98	1,77
Lạng Sơn	1,84	7,82	6,34	4,28	4,17	4,05
Phú Thọ	1,39	1,65	1,27	1,38	1,49	1,46
Điện Biên	0,45	0,51	0,39	0,31	0,56	0,90
Lai Châu	0,42	2,28	1,23	1,21	1,43	1,58
Sơn La	0,67	1,03	2,38	2,11	1,89	1,96
Bắc Trung Bộ - *North Central*	**2,30**	**2,47**	**2,29**	**2,24**	**2,23**	**2,28**
Thanh Hóa	1,87	1,15	1,12	1,19	1,55	1,44
Nghệ An	1,26	2,11	1,77	2,03	2,08	1,97
Hà Tĩnh	3,18	5,38	5,43	5,51	4,40	3,97
Quảng Trị	3,67	3,70	3,10	2,99	2,70	2,56
Huế	4,29	3,60	3,55	2,51	2,35	3,93

38 (Tiếp theo) Tỷ lệ thất nghiệp trong độ tuổi lao động phân theo địa phương
(Cont.) Unemployment rate of labour force at working age by province

%

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên						
South Central Coast and Central Highlands	**3,13**	**2,83**	**1,98**	**1,76**	**1,85**	**1,90**
Đà Nẵng	6,31	5,89	3,30	3,10	2,99	2,09
Quảng Ngãi	2,51	1,67	1,42	1,58	1,89	2,08
Gia Lai	2,27	1,64	1,47	1,19	1,28	1,53
Khánh Hòa	4,25	4,96	2,91	2,43	2,57	3,35
Đắk Lắk	2,37	1,69	1,45	1,45	1,60	2,07
Lâm Đồng	1,86	2,06	1,69	1,25	1,24	1,04
Đông Nam Bộ - *South East*	**3,14**	**4,46**	**2,79**	**2,83**	**2,65**	**2,32**
Tây Ninh	1,98	2,44	1,81	1,75	1,75	1,89
Đồng Nai	2,13	2,41	1,87	2,69	2,38	1,62
TP. Hồ Chí Minh	3,74	5,60	3,33	3,11	2,92	2,64
Đồng bằng sông Cửu Long						
Mekong River Delta	**2,90**	**4,27**	**2,87**	**2,93**	**3,04**	**3,05**
Vĩnh Long	2,33	3,02	2,46	2,37	2,57	2,26
Đồng Tháp	2,98	6,47	3,45	3,56	3,35	3,62
An Giang	3,41	4,52	3,07	3,12	3,37	3,41
Cần Thơ	2,93	4,00	3,10	3,22	3,31	3,44
Cà Mau	2,79	2,44	1,76	1,97	2,29	2,13

39 Tỷ lệ thiếu việc làm trong độ tuổi lao động phân theo vùng và phân theo thành thị, nông thôn
Underemployment rate of labour force at working age by region and by residence

%

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**2,52**	**3,10**	**2,21**	**2,01**	**1,85**	**1,66**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	1,30	1,44	1,02	0,82	0,63	0,59
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern Midlands and Mountains*	2,51	2,09	2,07	1,84	2,02	2,16
Bắc Trung Bộ - *North Central*	2,89	2,89	2,36	2,07	2,32	1,88
Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên *South Central Coast and Central Highlands*	4,03	4,10	3,37	3,04	2,79	2,37
Đông Nam Bộ - *South East*	1,74	3,71	1,53	1,92	1,29	1,05
Đồng bằng sông Cửu Long *Mekong River Delta*	3,52	4,47	3,68	2,88	2,99	2,90
THÀNH THỊ - *URBAN*	**1,69**	**3,33**	**1,71**	**1,59**	**1,29**	**1,25**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	0,94	1,40	0,93	0,66	0,43	0,53
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern Midlands and Mountains*	2,05	1,84	1,88	1,16	1,26	1,26
Bắc Trung Bộ - *North Central*	1,88	2,37	1,36	0,85	0,66	0,84
Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên *South Central Coast and Central Highlands*	2,72	4,64	3,17	2,58	2,28	1,97
Đông Nam Bộ - *South East*	1,56	4,31	1,26	1,89	1,10	1,07
Đồng bằng sông Cửu Long *Mekong River Delta*	1,80	3,65	2,79	1,82	2,71	2,80
NÔNG THÔN - *RURAL*	**2,94**	**2,96**	**2,52**	**2,27**	**2,22**	**1,94**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	1,46	1,46	1,07	0,92	0,76	0,63
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern Midlands and Mountains*	2,61	2,16	2,12	2,04	2,27	2,43
Bắc Trung Bộ - *North Central*	3,15	3,06	2,75	2,54	2,93	2,26
Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên *South Central Coast and Central Highlands*	4,65	3,81	3,48	3,29	3,08	2,59
Đông Nam Bộ - *South East*	2,03	2,74	2,00	1,97	1,62	1,02
Đồng bằng sông Cửu Long *Mekong River Delta*	4,09	4,76	4,01	3,27	3,09	2,93

40 Tỷ lệ thiếu việc làm trong độ tuổi lao động phân theo vùng và phân theo giới tính
Underemployment rate of labour force at working age by region and by sex

%

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**2,52**	**3,10**	**2,21**	**2,01**	**1,85**	**1,66**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	1,30	1,44	1,02	0,82	0,63	0,59
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern Midlands and Mountains*	2,51	2,09	2,07	1,84	2,02	2,16
Bắc Trung Bộ - *North Central*	2,89	2,89	2,36	2,07	2,32	1,88
Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên *South Central Coast and Central Highlands*	4,03	4,10	3,37	3,04	2,79	2,37
Đông Nam Bộ - *South East*	1,74	3,71	1,53	1,92	1,29	1,05
Đồng bằng sông Cửu Long *Mekong River Delta*	3,52	4,47	3,68	2,88	2,99	2,90
NAM - *MALE*	**2,52**	**3,23**	**2,28**	**2,07**	**1,89**	**1,68**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	1,33	1,52	1,11	0,91	0,66	0,62
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern Midlands and Mountains*	2,58	2,31	2,13	1,83	2,20	2,22
Bắc Trung Bộ - *North Central*	2,66	2,99	2,52	2,11	1,74	1,53
Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên *South Central Coast and Central Highlands*	4,06	4,26	3,56	3,21	2,84	2,43
Đông Nam Bộ - *South East*	1,78	3,60	1,46	1,89	1,36	1,04
Đồng bằng sông Cửu Long *Mekong River Delta*	3,37	4,73	3,58	2,84	3,09	2,92
NỮ - *FEMALE*	**2,51**	**2,94**	**2,13**	**1,94**	**1,81**	**1,64**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	1,26	1,35	0,92	0,73	0,60	0,55
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern Midlands and Mountains*	2,43	1,81	1,99	1,84	1,80	2,08
Bắc Trung Bộ - *North Central*	3,16	2,76	2,17	2,02	3,02	2,31
Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên *South Central Coast and Central Highlands*	3,98	3,91	3,13	2,82	2,73	2,30
Đông Nam Bộ - *South East*	1,70	3,86	1,62	1,96	1,21	1,07
Đồng bằng sông Cửu Long *Mekong River Delta*	3,74	4,08	3,82	2,94	2,84	2,86

41 Tỷ lệ thiếu việc làm trong độ tuổi lao động phân theo địa phương

Underemployment rate of labour force at working age by province

%

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**2,52**	**3,10**	**2,21**	**2,01**	**1,85**	**1,66**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**1,30**	**1,44**	**1,02**	**0,82**	**0,63**	**0,59**
Hà Nội	0,90	1,43	0,64	0,22	0,16	0,15
Bắc Ninh	1,24	0,98	1,50	1,41	0,67	0,61
Quảng Ninh	0,79	0,16	0,11	0,13	0,20	0,65
Hải Phòng	1,74	1,96	1,30	1,21	1,57	1,03
Hưng Yên	1,69	1,94	1,76	1,59	1,25	1,06
Ninh Bình	1,62	1,40	0,82	0,85	0,35	0,67
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern Midlands and Mountains*	**2,51**	**2,09**	**2,07**	**1,84**	**2,02**	**2,16**
Cao Bằng	2,45	5,52	3,64	2,37	2,86	3,51
Tuyên Quang	3,51	2,25	1,97	1,34	2,63	3,96
Lào Cai	1,79	1,54	1,09	1,76	2,30	2,25
Thái Nguyên	2,56	3,44	4,06	2,77	2,16	1,21
Lạng Sơn	5,15	3,62	4,30	2,45	3,90	4,66
Phú Thọ	2,20	2,00	1,50	1,68	1,37	0,64
Điện Biên	3,06	0,63	3,77	3,36	3,42	4,66
Lai Châu	2,50	1,21	1,02	2,80	3,92	5,97
Sơn La	1,01	0,38	0,32	0,12	0,37	0,81
Bắc Trung Bộ - *North Central*	**2,89**	**2,89**	**2,36**	**2,07**	**2,32**	**1,88**
Thanh Hóa	2,35	1,83	1,09	0,70	0,53	0,52
Nghệ An	2,58	3,88	3,67	3,42	4,89	4,26
Hà Tĩnh	4,58	3,14	2,63	2,33	1,91	2,03
Quảng Trị	4,28	4,11	2,91	2,98	3,01	1,08
Huế	2,12	1,82	1,98	1,46	0,88	0,90

41 (Tiếp theo) Tỷ lệ thiếu việc làm trong độ tuổi lao động phân theo địa phương

(Cont.) Underemployment rate of labour force at working age by province

%

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên						
South Central Coast and Central Highlands	**4,03**	**4,10**	**3,37**	**3,04**	**2,79**	**2,37**
Đà Nẵng	3,25	4,71	5,19	3,89	2,96	2,68
Quảng Ngãi	2,23	3,83	3,31	3,72	2,82	1,47
Gia Lai	3,87	2,32	2,36	1,70	1,57	1,62
Khánh Hòa	3,51	7,62	3,94	3,32	3,27	2,30
Đắk Lắk	6,72	5,99	3,99	3,65	4,01	4,27
Lâm Đồng	3,69	2,05	2,16	2,63	2,51	1,74
Đông Nam Bộ - *South East*	**1,74**	**3,71**	**1,53**	**1,92**	**1,29**	**1,05**
Tây Ninh	2,43	2,72	2,21	1,91	1,73	0,48
Đồng Nai	2,74	3,15	2,15	2,52	1,61	1,40
TP. Hồ Chí Minh	1,25	4,14	1,17	1,73	1,09	1,07
Đồng bằng sông Cửu Long						
Mekong River Delta	**3,52**	**4,47**	**3,68**	**2,88**	**2,99**	**2,90**
Vĩnh Long	4,18	5,05	4,23	4,30	3,99	3,56
Đồng Tháp	4,68	4,94	3,00	2,81	2,92	2,88
An Giang	2,95	5,64	5,06	2,40	2,28	2,93
Cần Thơ	2,67	3,65	3,28	2,72	3,46	2,79
Cà Mau	2,64	1,90	2,21	1,70	1,95	1,92

Tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Bảo hiểm
Gross regional domestic product, Insurance

Biểu *Table*		Trang *Page*
42	Chỉ số phát triển tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 (Năm trước = 100) *Index of gross regional domestic product at constant 2010 prices (Previous year = 100)*	1227
43	Tổng sản phẩm trên địa bàn bình quân đầu người phân theo địa phương *Gross regional domestic product per capita by province*	1229
44	Tỷ lệ người tham gia bảo hiểm xã hội phân theo địa phương *Percentage of population covered by social insurance by province*	1231
45	Tỷ lệ người tham gia bảo hiểm y tế phân theo địa phương *Percentage of population covered by health insurance by province*	1233
46	Tỷ lệ người tham gia bảo hiểm thất nghiệp phân theo địa phương *Percentage of population covered by unemployment insurance by province*	1235

42 Chỉ số phát triển tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 (Năm trước = 100)

Index of gross regional domestic product at constant 2010 prices (Previous year = 100)

%

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024	Ước tính *Est.* 2025
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**102,87**	**102,55**	**108,54**	**104,98**	**107,04**	**108,02**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**105,69**	**106,35**	**109,67**	**106,81**	**108,22**	**109,74**
Hà Nội	104,11	102,94	108,96	106,21	106,54	108,16
Bắc Ninh	107,15	108,01	111,07	104,98	110,32	110,27
Quảng Ninh	108,04	109,50	109,52	109,26	108,26	111,89
Hải Phòng	108,09	111,54	110,08	108,46	110,50	111,81
Hưng Yên	103,93	108,01	111,69	107,74	106,96	108,78
Ninh Bình	106,28	106,45	108,54	105,98	109,49	110,65
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern Midlands and Mountains*	**103,95**	**105,85**	**107,93**	**103,38**	**107,38**	**108,53**
Cao Bằng	106,02	99,38	104,46	104,52	106,14	107,22
Tuyên Quang	104,50	106,37	107,49	104,62	107,26	106,40
Lào Cai	104,06	105,27	108,37	104,94	107,53	108,14
Thái Nguyên	103,44	106,06	105,41	101,79	103,77	106,33
Lạng Sơn	103,90	106,75	106,63	106,84	105,67	108,06
Phú Thọ	103,08	106,87	109,39	103,54	109,27	110,52
Điện Biên	102,49	106,65	110,05	109,15	108,57	107,34
Lai Châu	108,19	104,20	108,24	96,59	110,56	107,52
Sơn La	107,21	102,72	107,85	100,51	106,24	108,03
Bắc Trung Bộ - *North Central*	**104,01**	**107,08**	**108,52**	**105,90**	**108,56**	**108,37**
Thanh Hóa	105,06	109,67	111,53	105,38	110,49	108,27
Nghệ An	104,44	106,31	109,36	104,83	108,36	108,44
Hà Tĩnh	102,85	106,11	101,33	108,19	107,14	108,78
Quảng Trị	103,42	105,30	107,28	106,52	106,33	108,00
Huế	102,04	104,24	108,40	106,52	107,19	108,50

42 (Tiếp theo) Chỉ số phát triển tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 (Năm trước = 100)

(Cont.) Index of gross regional domestic product at constant 2010 prices (Previous year = 100)

%

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024	Ước tính *Est.* 2025
Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên						
South Central Coast and Central Highlands	**100,44**	**103,96**	**109,80**	**104,11**	**106,62**	**107,74**
Đà Nẵng	95,39	103,15	112,07	97,70	107,58	109,18
Quảng Ngãi	101,02	106,86	108,95	105,20	105,04	110,02
Gia Lai	103,79	106,59	107,32	105,24	105,49	107,20
Khánh Hòa	95,05	98,93	115,43	109,59	110,84	107,11
Đắk Lắk	105,05	103,74	107,97	105,30	105,41	106,68
Lâm Đồng	103,87	104,22	107,92	105,65	105,64	106,42
Đông Nam Bộ - *South East*	**100,96**	**98,03**	**108,55**	**103,21**	**106,23**	**107,98**
Tây Ninh	103,77	101,08	109,54	103,89	108,09	109,52
Đồng Nai	103,36	102,67	108,84	104,71	107,27	109,63
TP. Hồ Chí Minh	100,33	96,97	108,41	102,88	105,86	107,53
Đồng bằng sông Cửu Long						
Mekong River Delta	**101,87**	**100,32**	**108,53**	**105,99**	**107,23**	**107,24**
Vĩnh Long	102,96	100,05	108,12	104,69	107,51	105,84
Đồng Tháp	100,73	99,17	107,83	106,19	106,76	107,38
An Giang	102,98	100,29	106,82	105,76	106,90	108,39
Cần Thơ	100,62	101,56	111,95	106,42	107,42	107,23
Cà Mau	102,30	100,66	107,60	107,37	107,82	107,23

43 Tổng sản phẩm trên địa bàn bình quân đầu người phân theo địa phương

Gross regional domestic product per capita by province

Triệu đồng - *Mill. VND*

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024	Ước tính *Est.* 2025
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**82,4**	**86,2**	**96,7**	**102,9**	**113,6**	**125,5**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**99,8**	**106,8**	**119,3**	**127,0**	**139,1**	**154,6**
Hà Nội	123,4	128,3	141,1	149,7	162,9	179,3
Bắc Ninh	101,2	108,6	120,6	122,9	131,2	146,2
Quảng Ninh	155,6	170,2	195,3	213,2	234,1	261,2
Hải Phòng	102,3	115,5	131,1	141,6	158,0	177,0
Hưng Yên	60,5	66,4	76,0	81,9	89,0	98,9
Ninh Bình	55,8	59,0	65,3	70,4	79,0	89,2
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern Midlands and Mountains*	**56,6**	**59,5**	**65,9**	**68,8**	**75,4**	**86,3**
Cao Bằng	35,8	35,8	38,7	41,0	44,2	49,6
Tuyên Quang	36,3	37,6	41,6	43,7	48,3	54,6
Lào Cai	55,1	57,7	64,6	66,9	73,3	84,7
Thái Nguyên	84,0	88,7	96,2	99,0	103,3	112,4
Lạng Sơn	44,2	47,2	51,0	57,8	62,4	70,9
Phú Thọ	70,8	75,4	84,3	87,8	97,4	111,3
Điện Biên	33,1	35,3	39,5	43,2	47,7	53,4
Lai Châu	43,3	44,7	49,6	50,8	60,4	79,4
Sơn La	43,3	44,3	48,8	50,8	57,4	71,4
Bắc Trung Bộ - *North Central*	**49,6**	**54,1**	**61,3**	**65,4**	**72,2**	**79,4**
Thanh Hóa	51,3	57,6	69,1	72,6	81,3	88,5
Nghệ An	43,1	46,2	51,2	54,9	60,7	67,6
Hà Tĩnh	63,6	68,9	71,9	76,5	82,8	90,5
Quảng Trị	49,0	52,9	59,7	64,1	69,8	77,4
Huế	48,6	50,8	56,8	62,0	67,7	75,3

43 (Tiếp theo) Tổng sản phẩm trên địa bàn bình quân đầu người phân theo địa phương

(Cont.) Gross regional domestic product per capita by province

Triệu đồng - *Mill. VND*

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024	Ước tính *Est.* 2025
Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên						
South Central Coast and Central Highlands	**59,7**	**64,2**	**73,4**	**77,8**	**87,8**	**98,0**
Đà Nẵng	75,7	78,9	89,4	90,6	99,5	110,6
Quảng Ngãi	61,3	70,9	85,1	87,4	92,5	101,9
Gia Lai	51,2	55,8	62,6	67,6	75,6	85,0
Khánh Hòa	62,6	65,5	77,4	87,6	101,2	110,3
Đắk Lắk	47,5	51,1	56,9	61,3	71,1	80,6
Lâm Đồng	62,4	66,7	75,3	79,8	93,4	105,2
Đông Nam Bộ - *South East*	**134,9**	**138,8**	**153,8**	**158,2**	**170,3**	**187,7**
Tây Ninh	75,4	78,5	88,9	93,4	103,5	115,6
Đồng Nai	103,6	108,6	119,1	123,7	134,0	150,8
TP. Hồ Chí Minh	158,2	162,1	179,1	183,4	196,6	215,3
Đồng bằng sông Cửu Long						
Mekong River Delta	**53,2**	**54,9**	**62,8**	**69,1**	**76,9**	**84,3**
Vĩnh Long	52,4	54,2	61,9	67,7	75,7	82,4
Đồng Tháp	54,6	55,1	62,6	69,0	76,8	84,0
An Giang	50,9	53,1	59,2	65,3	73,2	80,2
Cần Thơ	57,6	59,6	70,5	78,0	86,5	94,9
Cà Mau	49,8	51,7	59,4	64,4	71,1	78,6

44 Tỷ lệ người tham gia bảo hiểm xã hội phân theo địa phương
Percentage of population covered by social insurance by province

%

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**29,5**	**32,7**	**33,8**	**35,2**	**38,1**	**40,2**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**36,9**	**42,1**	**43,1**	**44,8**	**49,3**	**52,6**
Hà Nội	44,7	48,9	51,3	52,7	59,2	62,9
Bắc Ninh	41,8	46,9	46,1	47,8	51,3	57,7
Quảng Ninh	36,8	39,9	40,5	43,2	46,8	49,7
Hải Phòng	39,8	45,6	46,2	48,3	52,5	55,0
Hưng Yên	24,7	31,2	32,3	33,4	36,3	37,6
Ninh Bình	24,4	29,9	30,3	32,1	34,8	36,9
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern Midlands and Mountains*	**18,3**	**26,0**	**24,8**	**26,4**	**28,9**	**30,0**
Cao Bằng	14,0	32,6	25,1	26,4	28,9	25,8
Tuyên Quang	11,8	18,0	17,5	19,3	21,3	19,4
Lào Cai	14,0	19,1	19,4	21,5	24,4	26,9
Thái Nguyên	27,3	37,1	36,0	37,9	41,2	44,2
Lạng Sơn	13,5	21,2	20,6	22,7	24,4	27,5
Phú Thọ	25,4	32,6	31,9	33,5	36,5	38,9
Điện Biên	14,0	17,5	15,7	17,3	18,9	17,9
Lai Châu	12,3	23,5	17,7	18,8	20,1	20,1
Sơn La	11,1	17,1	14,8	15,5	16,9	15,9
Bắc Trung Bộ - *North Central*	**18,1**	**23,6**	**24,4**	**26,1**	**28,6**	**30,9**
Thanh Hóa	18,7	24,1	25,0	26,5	28,7	31,8
Nghệ An	16,3	22,1	23,1	25,0	27,8	31,9
Hà Tĩnh	16,8	25,5	27,6	30,1	31,5	36,3
Quảng Trị	18,4	23,0	23,0	24,9	28,2	26,1
Huế	23,0	25,3	24,8	26,2	28,3	27,0

44 (Tiếp theo) Tỷ lệ người tham gia bảo hiểm xã hội phân theo địa phương

(Cont.) Percentage of population covered by social insurance by province

%

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên						
South Central Coast and Central Highlands	**16,4**	**17,7**	**18,2**	**19,5**	**21,4**	**21,9**
Đà Nẵng	28,4	31,8	32,6	34,1	36,9	38,3
Quảng Ngãi	16,2	19,4	19,4	20,9	23,0	23,0
Gia Lai	12,6	13,4	13,9	14,7	16,1	17,4
Khánh Hòa	19,0	19,9	20,6	22,5	24,8	26,8
Đắk Lắk	11,5	12,3	12,4	13,6	15,1	14,9
Lâm Đồng	13,2	13,5	13,9	15,2	17,1	16,0
Đông Nam Bộ - *South East*	**47,4**	**45,6**	**49,2**	**49,7**	**52,8**	**55,4**
Tây Ninh	33,4	32,9	34,6	35,9	38,8	41,6
Đồng Nai	41,4	39,8	41,0	41,5	44,4	46,0
TP. Hồ Chí Minh	52,8	50,5	55,4	55,6	58,7	61,6
Đồng bằng sông Cửu Long						
Mekong River Delta	**14,5**	**15,7**	**16,4**	**17,4**	**19,2**	**21,0**
Vĩnh Long	14,5	16,2	16,9	18,1	20,0	21,7
Đồng Tháp	16,0	16,4	17,7	18,2	19,9	21,4
An Giang	13,1	13,6	13,8	14,6	16,1	17,9
Cần Thơ	16,7	18,9	20,0	21,4	23,8	26,1
Cà Mau	11,0	12,7	12,3	13,2	14,7	16,6

45 Tỷ lệ người tham gia bảo hiểm y tế phân theo địa phương
Percentage of population covered by health insurance by province

%

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**90,2**	**90,2**	**91,6**	**93,3**	**94,3**	**95,2**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**89,0**	**89,8**	**91,2**	**92,5**	**94,0**	**94,7**
Hà Nội	87,7	89,7	91,7	93,0	96,3	97,5
Bắc Ninh	93,3	91,7	92,8	93,8	93,7	94,0
Quảng Ninh	92,5	92,5	92,9	93,5	93,9	93,9
Hải Phòng	88,5	89,6	90,9	92,0	92,8	93,5
Hưng Yên	85,4	86,9	88,7	90,2	90,8	90,4
Ninh Bình	90,2	90,3	90,1	92,0	92,7	94,1
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern Midlands and Mountains*	**93,9**	**92,2**	**92,2**	**94,5**	**94,3**	**94,2**
Cao Bằng	97,3	93,8	94,0	95,3	93,8	93,3
Tuyên Quang	95,7	94,7	95,0	97,2	96,2	95,5
Lào Cai	96,4	93,1	91,9	94,6	94,2	94,8
Thái Nguyên	93,9	92,7	92,8	95,8	95,4	95,3
Lạng Sơn	92,7	92,1	91,8	94,2	94,0	96,1
Phú Thọ	91,0	90,0	90,8	93,4	93,7	94,3
Điện Biên	97,0	95,6	95,0	95,8	95,3	94,0
Lai Châu	94,7	93,8	89,7	92,0	93,7	86,8
Sơn La	94,2	90,4	90,8	92,7	92,7	92,0
Bắc Trung Bộ - *North Central*	**88,4**	**88,7**	**89,8**	**92,0**	**92,3**	**93,1**
Thanh Hóa	87,3	87,8	89,2	91,9	92,6	92,5
Nghệ An	85,0	84,9	86,8	89,6	90,4	91,5
Hà Tĩnh	85,8	87,1	88,2	89,0	88,0	92,1
Quảng Trị	90,8	91,6	91,8	93,8	94,2	93,5
Huế	101,3	100,4	99,4	99,9	99,3	99,7

45 (Tiếp theo) Tỷ lệ người tham gia bảo hiểm y tế phân theo địa phương

(Cont.) Percentage of population covered by health insurance by province

%

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên						
South Central Coast and Central Highlands	**90,9**	**89,2**	**90,6**	**92,2**	**92,7**	**93,4**
Đà Nẵng	93,3	93,7	93,3	93,7	93,8	94,3
Quảng Ngãi	93,9	93,8	92,0	93,1	93,3	93,6
Gia Lai	92,1	86,6	89,3	91,3	91,9	92,6
Khánh Hòa	93,1	92,2	92,7	94,8	94,5	94,6
Đắk Lắk	89,7	84,5	88,4	91,2	92,0	92,8
Lâm Đồng	86,0	87,6	89,3	90,8	91,9	93,0
Đông Nam Bộ - *South East*	**84,5**	**86,7**	**89,4**	**91,2**	**92,5**	**94,2**
Tây Ninh	84,2	82,8	87,0	89,3	90,8	92,8
Đồng Nai	83,3	85,8	88,4	90,6	91,6	93,8
TP. Hồ Chí Minh	84,9	87,9	90,3	91,7	93,2	94,6
Đồng bằng sông Cửu Long						
Mekong River Delta	**90,0**	**88,9**	**89,9**	**92,0**	**93,1**	**94,6**
Vĩnh Long	92,7	93,1	92,0	93,7	94,1	96,0
Đồng Tháp	87,8	88,3	89,8	91,6	92,5	94,4
An Giang	88,4	87,1	88,1	90,7	91,6	92,2
Cần Thơ	95,1	91,5	92,4	94,3	96,5	97,4
Cà Mau	84,3	82,3	86,2	88,5	90,3	92,8

46 Tỷ lệ người tham gia bảo hiểm thất nghiệp phân theo địa phương

Percentage of population covered by unemployment insurance by province

%

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**24,3**	**26,5**	**27,7**	**28,2**	**30,5**	**31,7**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**33,7**	**38,0**	**38,7**	**39,5**	**43,5**	**45,7**
Hà Nội	42,0	45,6	47,8	48,5	55,0	56,5
Bắc Ninh	39,0	43,0	41,5	42,3	44,9	50,1
Quảng Ninh	32,6	34,9	35,5	36,8	39,6	41,0
Hải Phòng	35,8	40,7	41,0	42,2	45,8	47,3
Hưng Yên	21,6	26,6	27,1	27,5	29,4	31,1
Ninh Bình	21,2	25,7	25,9	26,7	28,7	30,7
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern Midlands and Mountains*	**13,9**	**18,8**	**18,2**	**18,7**	**19,8**	**20,3**
Cao Bằng	7,7	16,5	13,1	12,7	12,8	13,0
Tuyên Quang	7,9	11,6	11,5	12,0	12,6	12,5
Lào Cai	9,7	12,6	12,8	13,6	14,4	14,7
Thái Nguyên	23,1	29,9	29,1	29,7	31,6	32,4
Lạng Sơn	8,9	13,5	13,5	14,2	14,8	15,1
Phú Thọ	21,3	26,4	25,8	26,5	28,5	29,7
Điện Biên	8,4	9,8	9,1	9,3	9,5	9,6
Lai Châu	8,1	13,9	11,2	11,2	11,0	11,0
Sơn La	6,5	8,9	8,3	8,3	8,8	8,9
Bắc Trung Bộ - *North Central*	**13,3**	**16,7**	**17,2**	**17,7**	**19,0**	**20,5**
Thanh Hóa	14,8	18,8	19,5	20,0	21,5	23,4
Nghệ An	11,1	14,4	15,0	15,7	17,0	19,3
Hà Tĩnh	10,9	15,4	15,5	16,2	16,5	18,0
Quảng Trị	12,1	14,2	14,5	15,0	16,1	16,1
Huế	18,8	20,0	20,1	20,5	21,8	21,7

46 (Tiếp theo) Tỷ lệ người tham gia bảo hiểm thất nghiệp phân theo địa phương

(Cont.) Percentage of population covered by unemployment insurance by province

%

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên						
South Central Coast and Central Highlands	**13,2**	**13,8**	**14,6**	**15,2**	**16,3**	**16,7**
Đà Nẵng	25,2	27,5	28,3	29,1	31,3	31,9
Quảng Ngãi	12,7	14,7	14,8	15,4	16,5	17,0
Gia Lai	9,6	10,0	10,7	11,0	11,8	12,2
Khánh Hòa	15,5	15,7	17,1	18,0	19,4	19,9
Đắk Lắk	8,6	8,8	9,2	9,6	10,3	10,5
Lâm Đồng	10,0	9,8	10,6	11,2	12,0	12,2
Đông Nam Bộ - *South East*	**45,0**	**43,4**	**47,0**	**46,9**	**50,0**	**51,3**
Tây Ninh	30,6	30,1	32,1	32,7	35,1	36,9
Đồng Nai	39,1	37,7	38,9	38,9	41,3	42,0
TP. Hồ Chí Minh	50,6	48,5	53,2	52,9	56,3	57,7
Đồng bằng sông Cửu Long						
Mekong River Delta	**11,2**	**11,7**	**12,7**	**12,9**	**13,8**	**14,3**
Vĩnh Long	11,4	12,3	13,1	13,5	14,4	14,8
Đồng Tháp	13,2	12,9	14,6	14,6	15,7	16,2
An Giang	9,5	10,0	10,7	10,9	11,7	12,2
Cần Thơ	13,2	14,1	15,4	15,9	17,0	17,5
Cà Mau	7,2	7,7	8,1	8,2	8,5	8,8

Công nghiệp, Đầu tư và Xây dựng
Industry, Investment and Construction

Biểu *Table*		Trang *Page*
47	Chỉ số sản xuất công nghiệp năm 2025 phân theo địa phương *Index of industrial production in 2025 by province*	1239
48	Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép phân theo địa phương (Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2025) *Foreign direct investment projects licensed by province (Accumulation of projects having effect as of 31st December 2025)*	1241
49	Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép năm 2025 phân theo địa phương *Foreign direct investment projects licensed in 2025 by province*	1243
50	Diện tích sàn xây dựng nhà ở hoàn thành trong năm phân theo địa phương *Area of floors of residential buildings constructed in the year by province*	1245
51	Diện tích sàn xây dựng nhà tự xây, tự ở hoàn thành trong năm của hộ dân cư phân theo địa phương *Area of floors of households' self-built houses completed in the year by province*	1247

47 Chỉ số sản xuất công nghiệp năm 2025 phân theo địa phương
Index of industrial production in 2025 by province

%

	Sơ bộ *Prel.* 2025
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**109,3**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	
Hà Nội	107,2
Bắc Ninh	117,4
Quảng Ninh	114,5
Hải Phòng	115,1
Hưng Yên	112,3
Ninh Bình	122,2
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern Midlands and Mountains*	
Cao Bằng	104,7
Tuyên Quang	106,0
Lào Cai	113,4
Thái Nguyên	109,3
Lạng Sơn	105,6
Phú Thọ	127,1
Điện Biên	108,8
Lai Châu	113,4
Sơn La	109,2
Bắc Trung Bộ - *North Central*	
Thanh Hóa	115,6
Nghệ An	116,4
Hà Tĩnh	110,3
Quảng Trị	108,4
Huế	112,0

47 (Tiếp theo) **Chỉ số sản xuất công nghiệp năm 2025 phân theo địa phương**
(Cont.) Index of industrial production in 2025 by province

%

	Sơ bộ *Prel.* 2025
Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên ***South Central Coast and Central Highlands***	
Đà Nẵng	109,5
Quảng Ngãi	111,8
Gia Lai	108,6
Khánh Hòa	105,9
Đắk Lắk	111,3
Lâm Đồng	103,8
Đông Nam Bộ - *South East*	
Tây Ninh	115,0
Đồng Nai	114,8
TP. Hồ Chí Minh	108,5
Đồng bằng sông Cửu Long ***Mekong River Delta***	
Vĩnh Long	105,5
Đồng Tháp	113,1
An Giang	114,2
Cần Thơ	110,1
Cà Mau	109,1

48 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép phân theo địa phương (Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2025)

Foreign direct investment projects licensed by province (Accumulation of projects having effect as of 31st December 2025)

	Số dự án *Number of projects*	Tổng vốn đăng ký (Triệu đô la Mỹ) *Total registered capital (Mill. USD)*
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**45416**	**529625,2**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**15525**	**186539**
Hà Nội	7925	44540,7
Bắc Ninh	3479	48364,1
Quảng Ninh	247	16964,8
Hải Phòng	2083	45800,1
Hưng Yên	992	16282,4
Ninh Bình	799	14586,9
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern Midlands and Mountains*	**1336**	**26490,3**
Cao Bằng	13	20,7
Tuyên Quang	31	394,5
Lào Cai	73	1077,3
Thái Nguyên	262	11539,0
Lạng Sơn	43	515,0
Phú Thọ	901	12796,5
Điện Biên	1	3,0
Lai Châu	1	1,5
Sơn La	11	142,7
Bắc Trung Bộ - *North Central*	**738**	**43412,3**
Thanh Hóa	224	16280,1
Nghệ An	194	6809,8
Hà Tĩnh	89	12110,8
Quảng Trị	63	4015,5
Huế	168	4196,0

48 (Tiếp theo) Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép phân theo địa phương (Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2025)

(Cont.) Foreign direct investment projects licensed by province (Accumulation of projects having effect as of 31st December 2025)

	Số dự án *Number of projects*	Tổng vốn đăng ký (Triệu đô la Mỹ) *Total registered capital (Mill. USD)*
Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên		
South Central Coast and Central Highlands	**2179**	**34235,6**
Đà Nẵng	1400	13570,8
Quảng Ngãi	82	2853,1
Gia Lai	124	2854,4
Khánh Hòa	197	7413,0
Đắk Lắk	81	2593,6
Lâm Đồng	295	4950,7
Đông Nam Bộ - *South East*	**24978**	**212838,2**
Tây Ninh	2067	25665,6
Đồng Nai	2656	45255,5
TP. Hồ Chí Minh	20255	141917,1
Đồng bằng sông Cửu Long		
Mekong River Delta	**610**	**23341,1**
Vĩnh Long	182	5969,1
Đồng Tháp	180	3561,7
An Giang	93	5205,7
Cần Thơ	125	3768,2
Cà Mau	30	4836,3
Dầu khí - *Oil and gas*	**50**	**2768,7**

49 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép năm 2025 phân theo địa phương

Foreign direct investment projects licensed in 2025 by province

	Số dự án *Number of projects*	Tổng vốn đăng ký (Triệu đô la Mỹ) *Total registered capital (Mill. USD)*
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**4054**	**38418,1**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**1316**	**16638,4**
Hà Nội	445	4436,5
Bắc Ninh	384	5688,9
Quảng Ninh	27	752,8
Hải Phòng	220	2332,7
Hưng Yên	148	1776,4
Ninh Bình	92	1651,0
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern Midlands and Mountains*	**71**	**1854,0**
Tuyên Quang	3	144,2
Lào Cai	2	12,0
Thái Nguyên	17	517,9
Phú Thọ	48	1169,4
Điện Biên		2,5
Sơn La	1	8,0
Bắc Trung Bộ - *North Central*	**66**	**2211,2**
Thanh Hóa	16	828,0
Nghệ An	24	1020,7
Hà Tĩnh	5	25,0
Quảng Trị	10	301,8
Huế	11	35,8

49 (Tiếp theo) Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép năm 2025 phân theo địa phương

(Cont.) Foreign direct investment projects licensed in 2025 by province

	Số dự án *Number of projects*	Tổng vốn đăng ký (Triệu đô la Mỹ) *Total registered capital (Mill. USD)*
Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên		
South Central Coast and Central Highlands	**175**	**2447,9**
Đà Nẵng	130	318,5
Quảng Ngãi	4	189,8
Gia Lai	16	1509,5
Khánh Hòa	13	319,5
Đắk Lắk		14,0
Lâm Đồng	12	96,6
Đông Nam Bộ - *South East*	**2401**	**14239,0**
Tây Ninh	209	2920,5
Đồng Nai	198	4228,8
TP. Hồ Chí Minh	1994	7089,7
Đồng bằng sông Cửu Long		
Mekong River Delta	**25**	**1027,5**
Vĩnh Long	8	420,3
Đồng Tháp	14	280,1
An Giang	1	8,5
Cần Thơ	2	334,3
Cà Mau		-15,7

50 Diện tích sàn xây dựng nhà ở hoàn thành trong năm phân theo địa phương

Area of floors of residential buildings constructed in the year by province

Nghìn m^2 - *Thous. m^2*

	2020	2021	2022	2023	2024
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**112504**	**101733**	**105190**	**101686**	**102745**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**33503**	**31102**	**31770**	**31769**	**30970**
Hà Nội	10171	8081	8219	8102	8636
Bắc Ninh	5886	5510	4678	3943	4513
Quảng Ninh	1543	1363	1479	1098	1519
Hải Phòng	5429	5496	5890	4726	4807
Hưng Yên	5038	5239	5871	8486	5403
Ninh Bình	5436	5413	5633	5414	6092
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern Midlands and Mountains*	**14846**	**15389**	**14983**	**14267**	**15186**
Cao Bằng	469	530	556	398	601
Tuyên Quang	1461	1685	1869	1775	1733
Lào Cai	1851	1948	1661	1641	1571
Thái Nguyên	2361	2139	1606	1679	1816
Lạng Sơn	1001	1116	1100	1028	1143
Phú Thọ	5269	5566	5683	5072	5555
Điện Biên	568	583	697	768	822
Lai Châu	545	469	382	433	457
Sơn La	1321	1353	1429	1473	1488
Bắc Trung Bộ - *North Central*	**15811**	**16323**	**18349**	**17634**	**17744**
Thanh Hóa	6434	6240	7176	6303	6011
Nghệ An	5190	5583	6180	6287	6332
Hà Tĩnh	1587	1700	2023	1865	2110
Quảng Trị	1946	2070	2054	2246	2327
Huế	654	730	916	933	964

50 (Tiếp theo) Diện tích sàn xây dựng nhà ở hoàn thành trong năm phân theo địa phương

(Cont.) Area of floors of residential buildings constructed in the year by province

Nghìn m^2 - *Thous. m^2*

	2020	2021	2022	2023	2024
Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên					
South Central Coast and Central Highlands	**13354**	**13181**	**14413**	**13801**	**14114**
Đà Nẵng	1158	1091	1395	1241	1499
Quảng Ngãi	1876	1967	2154	2051	2019
Gia Lai	2543	2547	2799	3016	3241
Khánh Hòa	1704	1585	1798	1165	1134
Đắk Lắk	2353	2355	2698	2788	2660
Lâm Đồng	3720	3636	3569	3540	3561
Đông Nam Bộ - *South East*	**18051**	**10696**	**9007**	**8720**	**7923**
Tây Ninh	3975	3675	3312	2703	2527
Đồng Nai	4096	2814	2986	2755	2628
TP. Hồ Chí Minh	9980	4207	2709	3262	2768
Đồng bằng sông Cửu Long					
Mekong River Delta	**16939**	**15042**	**16668**	**15495**	**16808**
Vĩnh Long	3827	3548	3403	3346	3651
Đồng Tháp	2823	2499	2957	2824	2913
An Giang	3833	2988	4090	3102	3882
Cần Thơ	3313	2841	3209	3253	3152
Cà Mau	3143	3166	3009	2970	3210

51 Diện tích sàn xây dựng nhà tự xây, tự ở hoàn thành trong năm của hộ dân cư phân theo địa phương

Area of floors of households' self-built houses completed in the year by province

Nghìn m^2 - *Thous. m^2*

	2020	2021	2022	2023	2024
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**99619**	**95926**	**99181**	**92657**	**95480**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**33503**	**30371**	**30564**	**28308**	**29388**
Hà Nội	7719	7649	7740	7366	7933
Bắc Ninh	5751	5487	4389	3929	4290
Quảng Ninh	1524	1303	1243	1085	1244
Hải Phòng	5231	5333	5728	4646	4723
Hưng Yên	4940	5216	5856	5878	5124
Ninh Bình	5388	5383	5608	5404	6074
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern Midlands and Mountains*	**14730**	**15133**	**14669**	**14114**	**15017**
Cao Bằng	467	525	556	397	599
Tuyên Quang	1456	1680	1850	1774	1718
Lào Cai	1811	1920	1608	1614	1518
Thái Nguyên	2346	1949	1600	1669	1802
Lạng Sơn	998	1114	928	1028	1143
Phú Thọ	5228	5550	5651	5011	5514
Điện Biên	567	583	683	728	786
Lai Châu	544	469	382	429	453
Sơn La	1313	1343	1411	1464	1484
Bắc Trung Bộ - *North Central*	**15602**	**15949**	**18205**	**16777**	**16885**
Thanh Hóa	6347	6183	7131	6244	5940
Nghệ An	5111	5348	6101	5540	5664
Hà Tĩnh	1585	1700	2016	1851	2095
Quảng Trị	1931	2050	2050	2224	2230
Huế	628	668	907	918	956

51 (Tiếp theo) **Diện tích sàn xây dựng nhà tự xây, tự ở hoàn thành trong năm của hộ dân cư phân theo địa phương**

(Cont.) Area of floors of households' self-built houses completed in the year by province

Nghìn m^2 - *Thous. m^2*

	2020	2021	2022	2023	2024
Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên					
South Central Coast and Central Highlands	**12749**	**12915**	**13848**	**13350**	**13584**
Đà Nẵng	1034	1045	1332	1184	1433
Quảng Ngãi	1837	1938	2138	2029	2002
Gia Lai	2500	2492	2742	2943	3066
Khánh Hòa	1499	1522	1505	1015	1028
Đắk Lắk	2289	2312	2656	2700	2571
Lâm Đồng	3590	3606	3475	3479	3484
Đông Nam Bộ - *South East*	**10864**	**7482**	**7490**	**6464**	**5762**
Tây Ninh	3760	3574	3182	2607	2394
Đồng Nai	3596	2281	2516	2413	2141
TP. Hồ Chí Minh	3508	1627	1792	1444	1227
Đồng bằng sông Cửu Long					
Mekong River Delta	**15121**	**14076**	**14405**	**13644**	**14844**
Vĩnh Long	3692	3397	3255	3226	3538
Đồng Tháp	2688	2399	2811	2620	2797
An Giang	2878	2594	2554	2214	2518
Cần Thơ	2895	2612	2864	2748	2880
Cà Mau	2968	3074	2921	2836	3111

Doanh nghiệp, Hợp tác xã và Cơ sở kinh tế cá thể phi nông nghiệp

Enterprise, Cooperative and Non-farm Individual Business Establishments

Biểu *Table*		Trang *Page*
52	Số doanh nghiệp đăng ký thành lập mới phân theo địa phương *Number of newly-registered enterprises by province*	1251
53	Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo địa phương *Number of active enterprises as of annual 31st December by province*	1253
54	Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm bình quân trên 1000 dân phân theo địa phương *Number of average active enterprises as of annual 31st December per 1000 inhabitants by province*	1255
55	Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo địa phương *Number of active enterprises having business outcomes as of annual 31st December by province*	1257
56	Tổng số lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo địa phương *Number of employees in active enterprises having business outcomes as of annual 31st December by province*	1259
57	Số lao động nữ trong các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo địa phương *Number of female employees in active enterprises having business outcomes as of annual 31st December by province*	1261
58	Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo địa phương *Annual average capital of active enterprises having business outcomes by province*	1263
59	Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo địa phương *Value of fixed asset and long-term finance investment of active enterprises having business outcomes as of annual 31st December by province*	1265

60 Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo địa phương
Net turnover from business of active enterprises having business outcomes by province 1267

61 Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12/2024 phân theo quy mô lao động và phân theo địa phương
Number of active enterprises having business outcomes as of 31st December 2024 by size of employees and by province 1269

62 Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12/2024 phân theo quy mô vốn và phân theo địa phương
Number of active enterprises having business outcomes as of 31st December 2024 by size of capital and by province 1273

63 Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo địa phương
Total compensation of employees in active enterprises having business outcomes by province 1277

64 Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo địa phương
Average compensation per month of employees in active enterprises having business outcomes by province 1279

65 Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo địa phương
Profit before taxes of active enterprises having business outcomes by province 1281

66 Tỷ suất lợi nhuận của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo địa phương
Profit rate of active enterprises having business outcomes by province 1283

67 Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo địa phương
Average fixed assets per employee of active enterprise having business outcomes by province 1285

68 Số hợp tác xã đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo địa phương
Number of active cooperatives having business outcomes as of annual 31st December by province 1287

69 Số lao động trong hợp tác xã đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo địa phương
Number of employees in active cooperatives having business outcomes as of annual 31st December by province 1289

70 Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông nghiệp phân theo địa phương
Number of non-farm individual business establishments by province 1291

71 Lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông nghiệp phân theo địa phương
Number of employees in the non-farm individual business establishments by province 1293

52 Số doanh nghiệp đăng ký thành lập mới phân theo địa phương
Number of newly-registered enterprises by province

Doanh nghiệp - *Enterprise*

	2020	2021	2022	2023	2024	2025
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**134940**	**116839**	**148533**	**159294**	**157240**	**195147**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**39806**	**38098**	**45801**	**50162**	**48506**	**61357**
Hà Nội	26135	24026	29720	31512	28931	32787
Bắc Ninh	3722	3767	4406	5781	5810	7678
Quảng Ninh	1456	1455	1643	1689	1859	2410
Hải Phòng	4467	4459	4873	5407	5486	7456
Hưng Yên	1867	2178	2494	2839	3302	5492
Ninh Bình	2159	2213	2665	2934	3118	5534
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern Midlands and Mountains*	**5449**	**5942**	**6603**	**7095**	**7765**	**11496**
Cao Bằng	167	138	174	125	137	197
Tuyên Quang	386	382	480	504	457	786
Lào Cai	799	946	976	1028	1008	1395
Thái Nguyên	796	998	1071	1216	1194	1937
Lạng Sơn	409	493	463	726	1170	961
Phú Thọ	2327	2462	2875	2944	3120	4880
Điện Biên	132	129	113	137	160	279
Lai Châu	131	128	194	138	148	190
Sơn La	302	266	257	277	371	871
Bắc Trung Bộ - *North Central*	**7888**	**8201**	**8923**	**8330**	**8462**	**10832**
Thanh Hóa	3492	3676	3852	3670	3684	3984
Nghệ An	1846	1955	2143	2062	2211	3189
Hà Tĩnh	758	889	895	868	896	1259
Quảng Trị	1105	1071	1198	1055	883	1358
Huế	687	610	835	675	788	1042

52 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đăng ký thành lập mới phân theo địa phương
(Cont.) Number of newly-registered enterprises by province

Doanh nghiệp - *Enterprise*

	2020	2021	2022	2023	2024	2025
Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên						
South Central Coast and Central Highlands	**15587**	**12428**	**15627**	**14346**	**13912**	**21105**
Đà Nẵng	5028	4437	5245	4903	4540	6009
Quảng Ngãi	1078	897	1071	1012	971	1432
Gia Lai	2150	1774	2135	1850	1909	2870
Khánh Hòa	2481	1602	2492	2356	2308	3182
Đắk Lắk	2081	1448	1810	1730	1787	3165
Lâm Đồng	2769	2270	2874	2495	2397	4447
Đông Nam Bộ - *South East*	**57488**	**45276**	**61806**	**69974**	**68737**	**74016**
Tây Ninh	2374	2095	2579	2825	3719	5982
Đồng Nai	5183	4144	5375	5126	5857	8201
TP. Hồ Chí Minh	49931	39037	53852	62023	59161	59833
Đồng bằng sông Cửu Long						
Mekong River Delta	**8722**	**6894**	**9773**	**9387**	**9858**	**16341**
Vĩnh Long	1408	1117	1523	1596	1640	3063
Đồng Tháp	1355	1058	1673	1565	1592	2796
An Giang	2337	1908	2771	2497	2624	4249
Cần Thơ	2607	2001	2819	2722	3091	4655
Cà Mau	1015	810	987	1007	911	1578

53 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo địa phương

Number of active enterprises as of annual 31st December by province

Doanh nghiệp - *Enterprise*

	2020	2021	2022	2023	2024	2025
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**811538**	**857551**	**895876**	**921372**	**940078**	**1017056**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**252216**	**268759**	**283104**	**294324**	**306362**	**334182**
Hà Nội	165875	178493	187007	192197	196836	207184
Bắc Ninh	19318	21061	22795	25228	27583	32437
Quảng Ninh	9231	9468	9908	10288	10762	11755
Hải Phòng	29882	29932	31335	32261	34253	37956
Hưng Yên	12821	13805	14901	16229	17792	21767
Ninh Bình	15089	16000	17158	18121	19136	23083
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern Midlands and Mountains*	**35480**	**37819**	**40540**	**43417**	**45264**	**51441**
Cao Bằng	1147	1182	1222	1235	1250	1321
Tuyên Quang	2684	2838	3028	3288	3377	3891
Lào Cai	4588	4939	5250	5779	6055	6442
Thái Nguyên	5391	5822	6145	6489	6847	7856
Lạng Sơn	2015	2220	2347	2738	2800	3238
Phú Thọ	15524	16568	18095	19298	20212	23202
Điện Biên	1068	1076	1109	1150	1157	1347
Lai Châu	1086	1090	1212	1251	1290	1375
Sơn La	1977	2084	2132	2189	2276	2769
Bắc Trung Bộ - *North Central*	**41603**	**44257**	**47642**	**49886**	**51057**	**56876**
Thanh Hóa	13152	14088	15494	16614	16836	18613
Nghệ An	11636	12414	13154	13649	14335	16227
Hà Tĩnh	4836	5199	5556	5787	5963	6796
Quảng Trị	7329	7793	8302	8535	8527	9269
Huế	4650	4763	5136	5301	5396	5971

53 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo địa phương

(Cont.) Number of active enterprises as of annual 31st December by province

Doanh nghiệp - *Enterprise*

	2020	2021	2022	2023	2024	2025
Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên						
South Central Coast and Central Highlands	**87853**	**91229**	**95171**	**98073**	**98835**	**109816**
Đà Nẵng	31389	32608	33676	34120	33809	36072
Quảng Ngãi	7137	7387	7594	7881	7831	8538
Gia Lai	11244	11895	12983	13545	13964	15946
Khánh Hòa	13916	13957	14179	14551	14684	16073
Đắk Lắk	9757	10175	10677	11155	11664	13584
Lâm Đồng	14410	15207	16062	16821	16883	19603
Đông Nam Bộ - *South East*	**345410**	**364445**	**375622**	**379684**	**381456**	**399157**
Tây Ninh	14828	15648	16423	17355	18821	22357
Đồng Nai	30101	31271	32462	33642	34807	39238
TP. Hồ Chí Minh	300481	317526	326737	328687	327828	337562
Đồng bằng sông Cửu Long						
Mekong River Delta	**48976**	**51042**	**53797**	**55988**	**57104**	**65584**
Vĩnh Long	8290	8701	9076	9696	9928	11377
Đồng Tháp	8464	8777	9515	10033	10384	12113
An Giang	12571	12927	13695	13969	14009	16485
Cần Thơ	14000	14784	15487	16079	16725	18781
Cà Mau	5651	5853	6024	6211	6058	6828

54 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm bình quân trên 1000 dân phân theo địa phương

Number of average active enterprises as of annual 31st December per 1000 inhabitants by province

Doanh nghiệp - *Enterprise*

	2020	2021	2022	2023	2024	2025
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**8,3**	**8,7**	**9,0**	**9,2**	**9,3**	**9,9**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**10,7**	**11,2**	**11,7**	**12,0**	**12,4**	**13,3**
Hà Nội	20,1	21,4	22,2	22,4	22,6	23,4
Bắc Ninh	5,9	6,3	6,7	7,3	7,9	9,1
Quảng Ninh	6,9	7,0	7,3	7,4	7,7	8,3
Hải Phòng	7,5	7,5	7,8	7,9	8,3	9,1
Hưng Yên	4,1	4,4	4,7	5,1	5,5	6,7
Ninh Bình	4,1	4,3	4,6	4,8	5,0	6,0
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern Midlands and Mountains*	**2,9**	**3,1**	**3,3**	**3,5**	**3,6**	**4,0**
Cao Bằng	2,2	2,2	2,3	2,3	2,2	2,3
Tuyên Quang	1,6	1,7	1,8	1,9	2,0	2,2
Lào Cai	2,9	3,1	3,2	3,5	3,7	3,8
Thái Nguyên	3,3	3,5	3,7	3,9	4,0	4,6
Lạng Sơn	2,6	2,8	2,9	3,4	3,4	3,9
Phú Thọ	4,4	4,6	5,0	5,3	5,5	6,3
Điện Biên	1,7	1,7	1,7	1,8	1,8	2,0
Lai Châu	2,3	2,3	2,5	2,6	2,6	2,7
Sơn La	1,6	1,6	1,6	1,7	1,7	2,1
Bắc Trung Bộ - *North Central*	**3,8**	**4,0**	**4,3**	**4,4**	**4,5**	**5,0**
Thanh Hóa	3,6	3,8	4,2	4,4	4,5	4,9
Nghệ An	3,5	3,6	3,8	4,0	4,1	4,6
Hà Tĩnh	3,7	4,0	4,2	4,4	4,5	5,1
Quảng Trị	4,8	5,0	5,3	5,4	5,4	5,8
Huế	4,1	4,1	4,4	4,5	4,6	5,0

54 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm bình quân trên 1000 dân phân theo địa phương

(Cont.) Number of average active enterprises as of annual 31st December per 1000 inhabitants by province

Doanh nghiệp - *Enterprise*

	2020	2021	2022	2023	2024	2025
Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên						
South Central Coast and Central Highlands	**5,8**	**5,9**	**6,1**	**6,3**	**6,2**	**6,9**
Đà Nẵng	11,7	12,0	12,3	12,3	12,0	12,6
Quảng Ngãi	4,0	4,1	4,2	4,3	4,2	4,5
Gia Lai	3,7	3,9	4,2	4,3	4,7	5,1
Khánh Hòa	7,6	7,6	7,7	7,8	7,4	8,4
Đắk Lắk	3,5	3,7	3,8	4,0	4,1	4,8
Lâm Đồng	4,5	4,7	4,9	5,1	5,1	5,8
Đông Nam Bộ - *South East*	**17,2**	**18,2**	**18,3**	**18,3**	**18,2**	**18,8**
Tây Ninh	5,1	5,4	5,6	5,9	6,4	7,5
Đồng Nai	7,2	7,5	7,6	7,7	7,9	8,7
TP. Hồ Chí Minh	23,2	24,5	24,5	24,4	24,1	24,5
Đồng bằng sông Cửu Long						
Mekong River Delta	**3,1**	**3,3**	**3,4**	**3,6**	**3,6**	**4,1**
Vĩnh Long	2,5	2,6	2,7	2,9	2,9	3,4
Đồng Tháp	2,5	2,6	2,8	3,0	3,1	3,6
An Giang	3,5	3,5	3,7	3,8	3,8	4,5
Cần Thơ	4,4	4,6	4,9	5,0	5,2	5,8
Cà Mau	2,7	2,8	2,8	2,9	2,8	3,2

55 Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo địa phương

Number of active enterprises having business outcomes as of annual 31st December by province

Doanh nghiệp - *Enterprise*

	2020	2021	2022	2023	2024
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**684260**	**718697**	**735455**	**778429**	**838753**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**215896**	**225599**	**229853**	**241043**	**257832**
Hà Nội	144808	147454	150522	155302	162481
Bắc Ninh	16007	17359	18395	20666	23936
Quảng Ninh	7476	8201	8183	8661	9451
Hải Phòng	23840	26021	25964	27229	29166
Hưng Yên	10807	12162	12295	13634	15826
Ninh Bình	12958	14402	14494	15551	16972
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern Midlands and Mountains*	**29044**	**32351**	**32442**	**35058**	**38576**
Cao Bằng	918	977	996	1049	1090
Tuyên Quang	2146	2365	2346	2531	2715
Lào Cai	3669	4054	4085	4480	5004
Thái Nguyên	4333	4890	5151	5536	6117
Lạng Sơn	1647	1827	1936	2205	2449
Phú Thọ	13050	14599	14342	15524	17183
Điện Biên	894	963	946	996	1104
Lai Châu	797	854	888	926	1022
Sơn La	1590	1822	1752	1811	1892
Bắc Trung Bộ - *North Central*	**35998**	**39999**	**39766**	**42445**	**46450**
Thanh Hóa	11541	13352	13185	14106	15926
Nghệ An	10244	11182	11013	11791	12804
Hà Tĩnh	4024	4328	4295	4590	4991
Quảng Trị	6167	6755	6788	7212	7688
Huế	4022	4382	4485	4746	5041

55 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo địa phương

(Cont.) Number of active enterprises having business outcomes as of annual 31st December by province

Doanh nghiệp - *Enterprise*

	2020	2021	2022	2023	2024
Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên					
South Central Coast and Central Highlands	**71149**	**77285**	**78462**	**81946**	**88586**
Đà Nẵng	25691	27809	27934	28487	30124
Quảng Ngãi	5903	6340	6371	6687	6993
Gia Lai	9464	10279	10895	11549	12382
Khánh Hòa	10599	11385	11841	12665	13941
Đắk Lắk	8233	8888	9047	9569	10822
Lâm Đồng	11259	12584	12374	12989	14324
Đông Nam Bộ - *South East*	**289070**	**296474**	**305897**	**326501**	**350685**
Tây Ninh	11718	13176	13825	15124	16970
Đồng Nai	23973	28079	28305	30820	34256
TP. Hồ Chí Minh	253379	255219	263767	280557	299459
Đồng bằng sông Cửu Long					
Mekong River Delta	**42968**	**46852**	**48899**	**51301**	**56486**
Vĩnh Long	7236	7828	7946	8374	9189
Đồng Tháp	7699	8104	8496	8781	9736
An Giang	10526	11534	12119	12977	14156
Cần Thơ	12410	13901	14541	15044	16784
Cà Mau	5097	5485	5797	6125	6621
Không xác định - *Nec.*	**135**	**137**	**136**	**135**	**138**

56 Tổng số lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo địa phương

Number of employees in active enterprises having business outcomes as of annual 31st December by province

Người - *Person*

	2020	2021	2022	2023	2024
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**14702546**	**14799642**	**15341632**	**15581544**	**16365790**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**4963572**	**5105969**	**5316315**	**5412966**	**5753630**
Hà Nội	2241791	2247072	2411714	2441326	2593733
Bắc Ninh	765130	804421	789205	809067	851926
Quảng Ninh	237058	233208	239069	250688	260937
Hải Phòng	842064	887441	904778	927319	992928
Hưng Yên	404495	427715	444851	445231	478122
Ninh Bình	473034	506112	526698	539335	575984
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern Midlands and Mountains*	**854120**	**899046**	**896412**	**930708**	**969414**
Cao Bằng	17030	15417	14963	17222	19042
Tuyên Quang	57001	62552	62157	68659	75391
Lào Cai	81613	77683	79653	85657	90851
Thái Nguyên	193062	201477	198658	201376	208016
Lạng Sơn	19902	20146	19954	20718	23763
Phú Thọ	426366	462244	464729	480830	494708
Điện Biên	30047	29694	26757	26197	27269
Lai Châu	9175	10168	9948	10468	10791
Sơn La	19924	19665	19593	19581	19583
Bắc Trung Bộ - *North Central*	**736071**	**808307**	**830565**	**838479**	**907445**
Thanh Hóa	313202	355131	362082	365717	392860
Nghệ An	192831	207976	222257	223017	256648
Hà Tĩnh	73383	74999	73687	75225	78203
Quảng Trị	68327	74053	74341	78514	77133
Huế	88328	96148	98198	96006	102601

56 (Tiếp theo) Tổng số lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo địa phương

(Cont.) Number of employees in active enterprises having business outcomes as of annual 31st December by province

Người - *Person*

	2020	2021	2022	2023	2024
Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên					
South Central Coast and Central Highlands	**1164353**	**1188918**	**1230558**	**1304600**	**1330862**
Đà Nẵng	433437	439419	465078	492725	482534
Quảng Ngãi	117215	129375	125500	138356	149934
Gia Lai	182620	195858	195996	201237	211457
Khánh Hòa	172259	167014	175655	186762	195630
Đắk Lắk	114505	103303	107952	118982	122145
Lâm Đồng	144317	153949	160377	166538	169162
Đông Nam Bộ - *South East*	**5719879**	**5469864**	**5673304**	**5695698**	**5944578**
Tây Ninh	542568	520335	534457	547203	591401
Đồng Nai	994062	979056	978480	957609	996212
TP. Hồ Chí Minh	4183249	3970473	4160367	4190886	4356965
Đồng bằng sông Cửu Long					
Mekong River Delta	**858408**	**909721**	**945397**	**947789**	**1006369**
Vĩnh Long	186392	204972	209981	213705	232939
Đồng Tháp	238581	243060	258401	251378	268452
An Giang	156363	169792	175318	177496	192171
Cần Thơ	199793	214491	220582	226662	230750
Cà Mau	77279	77406	81115	78548	82057
Không xác định - *Nec.*	**406143**	**417817**	**449081**	**451304**	**453492**

57 Số lao động nữ trong các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo địa phương

Number of female employees in active enterprises having business outcomes as of annual 31st December by province

Người - *Person*

	2020	2021	2022	2023	2024
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**6864676**	**7050071**	**7343220**	**7195461**	**7649776**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**2366395**	**2471315**	**2576813**	**2560973**	**2711601**
Hà Nội	916988	940754	1023301	1035673	1088250
Bắc Ninh	434228	452431	436267	418955	435387
Quảng Ninh	69348	71548	79300	82357	84740
Hải Phòng	441061	467172	475652	473155	504340
Hưng Yên	226295	239109	250964	240433	266042
Ninh Bình	278475	300301	311329	310400	332842
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern Midlands and Mountains*	**420724**	**446025**	**449574**	**439857**	**476220**
Cao Bằng	5009	4919	4861	5339	5932
Tuyên Quang	22361	25721	25012	24102	33771
Lào Cai	26452	26131	27801	29438	31837
Thái Nguyên	107701	111620	112449	105354	111752
Lạng Sơn	7246	7449	7547	7877	9042
Phú Thọ	233827	252179	253752	248669	264826
Điện Biên	8019	7509	7601	8212	8235
Lai Châu	2792	3112	3092	3066	3148
Sơn La	7317	7385	7459	7800	7677
Bắc Trung Bộ - *North Central*	**365232**	**422812**	**434388**	**426881**	**456720**
Thanh Hóa	189106	218141	217673	215379	226591
Nghệ An	82881	102659	112778	108522	123005
Hà Tĩnh	24670	26480	27306	27430	29098
Quảng Trị	25404	27800	28258	28526	28866
Huế	43171	47732	48373	47024	49160

57 (Tiếp theo) Số lao động nữ trong các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo địa phương

(Cont.) Number of female employees in active enterprises having business outcomes as of annual 31st December by province

Người - *Person*

	2020	2021	2022	2023	2024
Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên					
South Central Coast and Central Highlands	**483591**	**509668**	**525586**	**532575**	**563149**
Đà Nẵng	192363	201593	211777	204601	213917
Quảng Ngãi	42455	49676	45779	51244	55606
Gia Lai	74451	81762	82529	84234	90693
Khánh Hòa	68704	66527	70040	73263	78928
Đắk Lắk	43496	41340	44588	47379	51289
Lâm Đồng	62122	68770	70873	71854	72716
Đông Nam Bộ - *South East*	**2633142**	**2559082**	**2666602**	**2560637**	**2730568**
Tây Ninh	275438	272185	272416	268654	294921
Đồng Nai	496015	501574	503617	447777	502561
TP. Hồ Chí Minh	1861689	1785323	1890569	1844206	1933086
Đồng bằng sông Cửu Long					
Mekong River Delta	**401007**	**441515**	**469424**	**459491**	**491463**
Vĩnh Long	102916	110287	118258	119141	130441
Đồng Tháp	115947	133927	145476	135016	145676
An Giang	60228	65994	70829	70666	78806
Cần Thơ	91569	100585	102934	104946	104213
Cà Mau	30347	30722	31927	29722	32327
Không xác định - *Nec.*	**194585**	**199654**	**220833**	**215047**	**220055**

58 Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo địa phương

Annual average capital of active enterprises having business outcomes by province

Tỷ đồng - *Billion VND*

	2020	2021	2022	2023	2024
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**46252689**	**50904819**	**56121960**	**61945070**	**68339002**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**14226027**	**15765177**	**17374060**	**19474780**	**22215288**
Hà Nội	9977366	10932989	11840300	13261620	15185743
Bắc Ninh	1256369	1463325	1621090	1747210	1979773
Quảng Ninh	538601	565584	609290	665490	734699
Hải Phòng	1311367	1476699	1645690	1816280	2025929
Hưng Yên	505076	589561	808410	1027030	1240738
Ninh Bình	637248	737019	849280	957150	1048406
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern Midlands and Mountains*	**1586304**	**1794158**	**1908080**	**2022070**	**2129898**
Cao Bằng	24067	25726	26420	30260	33472
Tuyên Quang	75131	80809	81070	85920	92651
Lào Cai	168499	171907	182010	193900	214274
Thái Nguyên	538548	604566	622520	610800	611058
Lạng Sơn	41270	48699	59140	69710	81972
Phú Thọ	565027	669712	738330	828310	885274
Điện Biên	77278	85234	75100	72240	73735
Lai Châu	33481	37283	47640	56940	62361
Sơn La	63003	70222	75850	73990	75101
Bắc Trung Bộ - *North Central*	**1528620**	**1690171**	**1848040**	**1968480**	**2146088**
Thanh Hóa	505228	562867	642680	690430	733521
Nghệ An	374417	420963	456470	513350	589769
Hà Tĩnh	399403	408264	412350	416830	426163
Quảng Trị	152653	186597	217150	218980	236221
Huế	96919	111480	119390	128890	160414

58 (Tiếp theo) Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo địa phương

(Cont.) Annual average capital of active enterprises having business outcomes by province

Tỷ đồng - *Billion VND*

	2020	2021	2022	2023	2024
Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên					
South Central Coast and Central Highlands	**2315691**	**2813876**	**3025470**	**3241040**	**3603149**
Đà Nẵng	749353	887817	908970	993480	1123217
Quảng Ngãi	300820	351381	382820	410580	465681
Gia Lai	340698	430745	449230	464620	500177
Khánh Hòa	412414	506047	598060	622420	699117
Đắk Lắk	150529	187843	217850	236220	250449
Lâm Đồng	361877	450043	468540	513720	564508
Đông Nam Bộ - *South East*	**14373780**	**15095261**	**16341410**	**18038660**	**19109220**
Tây Ninh	840186	983456	1111420	1236560	1388833
Đồng Nai	1376733	1636976	1717300	1864800	2072824
TP. Hồ Chí Minh	12156861	12474829	13512690	14937300	15647564
Đồng bằng sông Cửu Long					
Mekong River Delta	**1391689**	**1639063**	**1855310**	**1986430**	**2245116**
Vĩnh Long	245043	298819	335450	345710	357370
Đồng Tháp	235640	259851	294130	319490	353292
An Giang	365747	461536	526590	552290	649241
Cần Thơ	415520	468730	522780	577820	649178
Cà Mau	129739	150127	176360	191120	236035
Không xác định - *Nec.*	**10830578**	**12107113**	**13769590**	**15213610**	**16890243**

59 Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo địa phương

Value of fixed asset and long-term finance investment of active enterprises having business outcomes as of annual 31st December by province

Tỷ đồng - *Billion VND*

	2020	2021	2022	2023	2024
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**15541943**	**16714796**	**17752382**	**18309198**	**19780289**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**5188915**	**5557355**	**5990939**	**6378749**	**7060171**
Hà Nội	3365715	3594351	3778998	4011319	4455165
Bắc Ninh	429631	456727	494553	549311	636367
Quảng Ninh	296956	293628	317137	322472	347319
Hải Phòng	624260	678133	744675	813101	836355
Hưng Yên	195143	211188	291727	287305	352332
Ninh Bình	277210	323328	363849	395241	432633
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern Midlands and Mountains*	**627149**	**689931**	**741816**	**787901**	**842196**
Cao Bằng	10390	10861	10514	12368	14104
Tuyên Quang	41733	44004	43210	43545	43258
Lào Cai	91347	83363	86892	86446	90729
Thái Nguyên	154937	163899	179479	201944	204392
Lạng Sơn	11692	11410	13583	14619	16609
Phú Thọ	220059	268095	283167	297543	338365
Điện Biên	37903	45707	53071	52937	52602
Lai Châu	22658	25522	34990	40607	44554
Sơn La	36430	37070	36910	37892	37583
Bắc Trung Bộ - *North Central*	**831972**	**882008**	**947830**	**966786**	**1048803**
Thanh Hóa	298422	299973	357400	362492	381746
Nghệ An	130332	138483	152404	168543	207394
Hà Tĩnh	285394	286501	280051	277244	281007
Quảng Trị	69671	100875	104543	101659	108774
Huế	48153	56176	53432	56848	69882

59 (Tiếp theo) Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo địa phương

(Cont.) Value of fixed asset and long-term finance investment of active enterprises having business outcomes as of annual 31st December by province

Tỷ đồng - *Billion VND*

	2020	2021	2022	2023	2024
Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên					
South Central Coast and Central Highlands	**1267512**	**1491173**	**1529228**	**1587828**	**1743346**
Đà Nẵng	354326	408645	409814	419515	482631
Quảng Ngãi	173240	183334	188820	200779	244503
Gia Lai	186728	248997	227750	232126	240452
Khánh Hòa	277761	317384	358310	374516	405329
Đắk Lắk	74793	101399	111139	115714	116570
Lâm Đồng	200664	231414	233395	245178	253861
Đông Nam Bộ - *South East*	**5345623**	**5564429**	**5821041**	**6177906**	**6382409**
Tây Ninh	411365	467733	479321	524258	567597
Đồng Nai	605099	677638	727922	778782	811478
TP. Hồ Chí Minh	4329159	4419058	4613798	4874866	5003334
Đồng bằng sông Cửu Long					
Mekong River Delta	**555070**	**668922**	**710680**	**715419**	**773029**
Vĩnh Long	118915	175213	175122	196378	196494
Đồng Tháp	87172	96734	108664	107079	113114
An Giang	139700	170344	195187	171349	193164
Cần Thơ	164219	161088	162073	163202	171726
Cà Mau	45064	65543	69634	77411	98531
Không xác định - *Nec.*	**1725702**	**1860978**	**2010848**	**1694609**	**1930335**

60 Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo địa phương

Net turnover from business of active enterprises having business outcomes by province

Tỷ đồng - *Billion VND*

	2020	2021	2022	2023	2024
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**27374963**	**30407364**	**35961881**	**36289544**	**40068675**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**9754875**	**10862515**	**12690940**	**12925086**	**14548198**
Hà Nội	4884817	5249883	6138081	6353146	7197064
Bắc Ninh	1773513	2054011	2380831	2330973	2565393
Quảng Ninh	573103	553795	690802	730435	752106
Hải Phòng	1401273	1609148	1822422	1869948	2174691
Hưng Yên	523111	680384	803470	836266	965222
Ninh Bình	599058	715294	855334	804318	893722
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern Midlands and Mountains*	**1849348**	**2061965**	**2316063**	**2237930**	**2476633**
Cao Bằng	15124	17863	19115	23320	23804
Tuyên Quang	43327	50958	59941	60983	63371
Lào Cai	107581	129851	152812	148107	169587
Thái Nguyên	921028	979169	1015924	921049	996425
Lạng Sơn	39845	55462	54590	78352	76168
Phú Thọ	663015	762656	937033	927077	1063858
Điện Biên	15677	17101	17884	19426	21008
Lai Châu	10973	11657	14843	15939	18462
Sơn La	32778	37248	43921	43677	43950
Bắc Trung Bộ - *North Central*	**870522**	**1094904**	**1277787**	**1272619**	**1497142**
Thanh Hóa	293931	399731	520859	500329	602623
Nghệ An	226502	271236	314934	317109	360494
Hà Tĩnh	154239	212182	190353	212988	267640
Quảng Trị	107111	116760	136933	134021	146798
Huế	88739	94995	114708	108172	119587

60 (Tiếp theo) Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo địa phương

(Cont.) Net turnover from business of active enterprises having business outcomes by province

Tỷ đồng - *Billion VND*

	2020	2021	2022	2023	2024
Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên					
South Central Coast and Central Highlands	**1569376**	**1790349**	**2253018**	**2203990**	**2500457**
Đà Nẵng	495970	528107	689491	621427	711949
Quảng Ngãi	225756	336172	422873	388050	394059
Gia Lai	220415	243127	309713	313231	368353
Khánh Hòa	203486	190392	247314	265129	316255
Đắk Lắk	148733	178097	221026	237020	274585
Lâm Đồng	275016	314454	362601	379133	435256
Đông Nam Bộ - *South East*	**10255400**	**11483981**	**13665874**	**13434667**	**14618080**
Tây Ninh	703424	794305	990286	991974	1140367
Đồng Nai	1434251	1688972	1893748	1800085	2061343
TP. Hồ Chí Minh	8117725	9000704	10781840	10642608	11416370
Đồng bằng sông Cửu Long					
Mekong River Delta	**1333537**	**1406634**	**1839978**	**1936013**	**2129588**
Vĩnh Long	216534	223143	283926	305114	340678
Đồng Tháp	316928	318156	441216	491487	565863
An Giang	260128	282951	364965	377310	404430
Cần Thơ	375806	423449	556665	574530	620658
Cà Mau	164141	158935	193206	187572	197959
Không xác định - *Nec.*	**1741905**	**1707016**	**1918221**	**2279239**	**2298577**

61 Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12/2024 phân theo quy mô lao động và phân theo địa phương

Number of active enterprises having business outcomes as of 31st December 2024 by size of employees and by province

Doanh nghiệp - *Enterprise*

	Tổng số *Total*	Phân theo quy mô lao động - *By size of employees*				
		Dưới 5 người *Less than 5 pers.*	5-9 người *5-9 pers.*	10-49 người *10-49 pers.*	50-199 người *50-199 pers.*	200-299 người *200-299 pers.*
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**838753**	**522299**	**148977**	**131098**	**26085**	**3439**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**257832**	**136158**	**57419**	**51050**	**9566**	**1213**
Hà Nội	162481	88375	38116	29806	4744	491
Bắc Ninh	23936	12456	4635	5150	1159	171
Quảng Ninh	9451	4790	2189	1959	375	43
Hải Phòng	29166	14256	6049	6760	1410	221
Hưng Yên	15826	7788	3135	3539	953	135
Ninh Bình	16972	8493	3295	3836	925	152
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern Midlands and Mountains*	**38576**	**19648**	**8339**	**8152**	**1758**	**229**
Cao Bằng	1090	495	237	282	67	6
Tuyên Quang	2715	1132	621	732	172	28
Lào Cai	5004	2687	927	1050	268	29
Thái Nguyên	6117	2857	1541	1352	248	41
Lạng Sơn	2449	1515	444	426	56	4
Phú Thọ	17183	8706	3733	3565	799	107
Điện Biên	1104	528	208	279	70	8
Lai Châu	1022	587	238	171	22	1
Sơn La	1892	1141	390	295	56	5
Bắc Trung Bộ - *North Central*	**46450**	**24686**	**11009**	**8738**	**1510**	**158**
Thanh Hóa	15926	8302	3887	3039	506	51
Nghệ An	12804	6361	3219	2621	446	49
Hà Tĩnh	4991	2584	1073	1088	198	18
Quảng Trị	7688	4643	1675	1153	173	20
Huế	5041	2796	1155	837	187	20

61 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12/2024 phân theo quy mô lao động và phân theo địa phương

(Cont.) Number of active enterprises having business outcomes as of 31st December 2024 by size of employees and by province

Doanh nghiệp - *Enterprise*

	Tổng số *Total*	Phân theo quy mô lao động - *By size of employees*				
		Dưới 5 người *Less than 5 pers.*	5-9 người *5-9 pers.*	10-49 người *10-49 pers.*	50-199 người *50-199 pers.*	200-299 người *200-299 pers.*
Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên						
South Central Coast and Central Highlands	**88586**	**54968**	**16186**	**13972**	**2636**	**295**
Đà Nẵng	30124	18770	5107	5029	920	91
Quảng Ngãi	6993	4175	1314	1200	226	23
Gia Lai	12382	6995	2290	2410	540	58
Khánh Hòa	13941	7944	3322	2187	363	47
Đắk Lắk	10822	7347	1760	1379	258	28
Lâm Đồng	14324	9737	2393	1767	329	48
Đông Nam Bộ - *South East*	**350685**	**252913**	**42750**	**41659**	**9383**	**1350**
Tây Ninh	16970	10204	2534	2876	927	125
Đồng Nai	34256	21656	6107	4699	1137	197
TP. Hồ Chí Minh	299459	221053	34109	34084	7319	1028
Đồng bằng sông Cửu Long						
Mekong River Delta	**56486**	**33926**	**13273**	**7519**	**1206**	**181**
Vĩnh Long	9189	5801	1682	1308	259	52
Đồng Tháp	9736	6033	1729	1507	290	54
An Giang	14156	8403	3642	1781	244	22
Cần Thơ	16784	10108	4427	1855	283	27
Cà Mau	6621	3581	1793	1068	130	26
Không xác định - *Nec.*	**138**		**1**	**8**	**26**	**13**

61 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12/2024 phân theo quy mô lao động và phân theo địa phương

(Cont.) Number of active enterprises having business outcomes as of 31st December 2024 by size of employees and by province

Doanh nghiệp - *Enterprise*

	Tổng số *Total*	Phân theo quy mô lao động - *By size of employees*			
		300-499 người *300-499 pers.*	500-999 người *500-999 pers.*	1000-4999 người *1000-4999 pers.*	5000 người trở lên *5000 pers. and over*
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**838753**	**2920**	**2091**	**1592**	**252**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**257832**	**1088**	**707**	**550**	**81**
Hà Nội	162481	454	263	201	31
Bắc Ninh	23936	161	98	90	16
Quảng Ninh	9451	42	21	30	2
Hải Phòng	29166	186	159	108	17
Hưng Yên	15826	128	88	57	3
Ninh Bình	16972	117	78	64	12
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern Midlands and Mountains*	**38576**	**202**	**138**	**100**	**10**
Cao Bằng	1090		3		
Tuyên Quang	2715	15	7	7	1
Lào Cai	5004	24	13	6	
Thái Nguyên	6117	36	21	17	4
Lạng Sơn	2449	2	1	1	
Phú Thọ	17183	116	86	66	5
Điện Biên	1104	7	2	2	
Lai Châu	1022		2	1	
Sơn La	1892	2	3		
Bắc Trung Bộ - *North Central*	**46450**	**154**	**103**	**76**	**16**
Thanh Hóa	15926	55	47	28	11
Nghệ An	12804	48	27	31	2
Hà Tĩnh	4991	19	7	3	1
Quảng Trị	7688	13	9	2	
Huế	5041	19	13	12	2

61 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12/2024 phân theo quy mô lao động và phân theo địa phương

(Cont.) Number of active enterprises having business outcomes as of 31st December 2024 by size of employees and by province

Doanh nghiệp - *Enterprise*

	Tổng số *Total*	Phân theo quy mô lao động - *By size of employees*			
		300-499 người *300-499 pers.*	500-999 người *500-999 pers.*	1000-4999 người *1000-4999 pers.*	5000 người trở lên *5000 pers. and over*
Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên ***South Central Coast and Central Highlands***	**88586**	**259**	**159**	**100**	**11**
Đà Nẵng	30124	100	67	35	5
Quảng Ngãi	6993	20	16	16	3
Gia Lai	12382	42	30	17	
Khánh Hòa	13941	42	23	11	2
Đắk Lắk	10822	30	11	9	
Lâm Đồng	14324	25	12	12	1
Đông Nam Bộ - *South East*	**350685**	**1059**	**850**	**633**	**88**
Tây Ninh	16970	113	105	74	12
Đồng Nai	34256	182	140	117	21
TP. Hồ Chí Minh	299459	764	605	442	55
Đồng bằng sông Cửu Long ***Mekong River Delta***	**56486**	**142**	**113**	**106**	**20**
Vĩnh Long	9189	28	27	27	5
Đồng Tháp	9736	37	41	40	5
An Giang	14156	31	14	15	4
Cần Thơ	16784	36	23	20	5
Cà Mau	6621	10	8	4	1
Không xác định - *Nec.*	**138**	**16**	**21**	**27**	**26**

62 Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12/2024 phân theo quy mô vốn và phân theo địa phương

Number of active enterprises having business outcomes as of 31st December 2024 by size of capital and by province

Doanh nghiệp - *Enterprise*

	Tổng số *Total*	Phân theo quy mô vốn - *By size of capital*			
		Dưới 0,5 tỷ đồng *Under 0.5 bill. VND*	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ đồng *From 0.5 to under 1 bill. VND*	Từ 1 đến dưới 5 tỷ đồng *From 1 to under 5 bill. VND*	Từ 5 đến dưới 10 tỷ đồng *From 5 to under 10 bill. VND*
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**838753**	**53901**	**59894**	**304301**	**154698**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**257832**	**13910**	**16410**	**88233**	**48363**
Hà Nội	162481	9935	10949	56243	30301
Bắc Ninh	23936	819	1231	8168	4812
Quảng Ninh	9451	417	508	3218	1934
Hải Phòng	29166	1435	1847	10467	5139
Hưng Yên	15826	670	943	5056	3014
Ninh Bình	16972	634	932	5081	3163
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern Midlands and Mountains*	**38576**	**1601**	**1992**	**12678**	**7705**
Cao Bằng	1090	38	72	369	228
Tuyên Quang	2715	121	146	952	511
Lào Cai	5004	196	230	1494	1006
Thái Nguyên	6117	326	432	2036	1122
Lạng Sơn	2449	93	87	664	470
Phú Thọ	17183	728	908	5995	3430
Điện Biên	1104	44	37	345	248
Lai Châu	1022	24	16	279	230
Sơn La	1892	31	64	544	460
Bắc Trung Bộ - *North Central*	**46450**	**2577**	**2924**	**18238**	**9326**
Thanh Hóa	15926	684	791	6306	3499
Nghệ An	12804	686	808	4860	2638
Hà Tĩnh	4991	216	289	1837	1035
Quảng Trị	7688	401	479	3110	1455
Huế	5041	590	557	2125	699

62 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12/2024 phân theo quy mô vốn và phân theo địa phương

(Cont.) Number of active enterprises having business outcomes as of 31st December 2024 by size of capital and by province

Doanh nghiệp - *Enterprise*

	Tổng số *Total*	Phân theo quy mô vốn - *By size of capital*			
		Dưới 0,5 tỷ đồng *Under 0.5 bill. VND*	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ đồng *From 0.5 to under 1 bill. VND*	Từ 1 đến dưới 5 tỷ đồng *From 1 to under 5 bill. VND*	Từ 5 đến dưới 10 tỷ đồng *From 5 to under 10 bill. VND*
Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên ***South Central Coast and Central Highlands***	**88586**	**7634**	**9265**	**35663**	**14203**
Đà Nẵng	30124	3071	3841	12759	4314
Quảng Ngãi	6993	435	646	2958	1205
Gia Lai	12382	743	1047	4838	2142
Khánh Hòa	13941	1592	1642	5488	2021
Đắk Lắk	10822	842	1050	4303	1873
Lâm Đồng	14324	951	1039	5317	2648
Đông Nam Bộ - *South East*	**350685**	**23908**	**24824**	**127361**	**64662**
Tây Ninh	16970	847	954	4847	2803
Đồng Nai	34256	1380	1783	11831	6789
TP. Hồ Chí Minh	299459	21681	22087	110683	55070
Đồng bằng sông Cửu Long ***Mekong River Delta***	**56486**	**4271**	**4479**	**22128**	**10438**
Vĩnh Long	9189	922	865	3578	1672
Đồng Tháp	9736	910	844	3844	1626
An Giang	14156	834	1010	5697	2754
Cần Thơ	16784	1248	1343	6405	3171
Cà Mau	6621	357	417	2604	1215
Không xác định - *Nec.*	**138**				**1**

62 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12/2024 phân theo quy mô vốn và phân theo địa phương

(Cont.) Number of active enterprises having business outcomes as of 31st December 2024 by size of capital and by province

Doanh nghiệp - *Enterprise*

	Tổng số *Total*	Phân theo quy mô vốn - *By size of capital*			
		Từ 10 đến dưới 50 tỷ đồng *From 10 to under 50 bill. VND*	Từ 50 đến dưới 200 tỷ đồng *From 50 to under 200 bill. VND*	Từ 200 đến dưới 500 tỷ đồng *From 200 to under 500 bill. VND*	Từ 500 tỷ đồng trở lên *From 500 bill. VND and over*
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**838753**	**190162**	**51516**	**12531**	**11750**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**257832**	**63954**	**18119**	**4442**	**4401**
Hà Nội	162481	39622	10385	2446	2600
Bắc Ninh	23936	6076	1914	507	409
Quảng Ninh	9451	2401	603	178	192
Hải Phòng	29166	6917	2235	601	525
Hưng Yên	15826	4021	1410	363	349
Ninh Bình	16972	4917	1572	347	326
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern Midlands and Mountains*	**38576**	**10393**	**2876**	**738**	**593**
Cao Bằng	1090	289	68	14	12
Tuyên Quang	2715	719	196	36	34
Lào Cai	5004	1455	437	109	77
Thái Nguyên	6117	1504	467	128	102
Lạng Sơn	2449	801	263	51	20
Phú Thọ	17183	4356	1185	303	278
Điện Biên	1104	333	62	22	13
Lai Châu	1022	341	69	35	28
Sơn La	1892	595	129	40	29
Bắc Trung Bộ - *North Central*	**46450**	**9925**	**2444**	**549**	**467**
Thanh Hóa	15926	3457	851	192	146
Nghệ An	12804	2866	685	136	125
Hà Tĩnh	4991	1220	275	70	49
Quảng Trị	7688	1625	447	93	78
Huế	5041	757	186	58	69

62 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12/2024 phân theo quy mô vốn và phân theo địa phương

(Cont.) Number of active enterprises having business outcomes as of 31st December 2024 by size of capital and by province

Doanh nghiệp - *Enterprise*

	Tổng số *Total*	Phân theo quy mô vốn - *By size of capital*			
		Từ 10 đến dưới 50 tỷ đồng *From 10 to under 50 bill. VND*	Từ 50 đến dưới 200 tỷ đồng *From 50 to under 200 bill. VND*	Từ 200 đến dưới 500 tỷ đồng *From 200 to under 500 bill. VND*	Từ 500 tỷ đồng trở lên *From 500 bill. VND and over*
Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên ***South Central Coast and Central Highlands***	**88586**	**16118**	**3859**	**906**	**938**
Đà Nẵng	30124	4482	1134	245	278
Quảng Ngãi	6993	1301	300	69	79
Gia Lai	12382	2644	674	148	146
Khánh Hòa	13941	2244	587	177	190
Đắk Lắk	10822	2168	414	98	74
Lâm Đồng	14324	3279	750	169	171
Đông Nam Bộ - *South East*	**350685**	**78469**	**21519**	**5223**	**4719**
Tây Ninh	16970	4641	1907	514	457
Đồng Nai	34256	8772	2314	744	643
TP. Hồ Chí Minh	299459	65056	17298	3965	3619
Đồng bằng sông Cửu Long ***Mekong River Delta***	**56486**	**11302**	**2684**	**661**	**523**
Vĩnh Long	9189	1650	341	74	87
Đồng Tháp	9736	1786	465	139	122
An Giang	14156	2865	715	181	100
Cần Thơ	16784	3408	855	201	153
Cà Mau	6621	1593	308	66	61
Không xác định - *Nec.*	**138**	**1**	**15**	**12**	**109**

63 Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo địa phương

Total compensation of employees in active enterprises having business outcomes by province

Tỷ đồng - *Billion VND*

	2020	2021	2022	2023	2024
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**1656668**	**1806425**	**2067884**	**2144310**	**2384876**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**544205**	**623255**	**716373**	**744246**	**837498**
Hà Nội	268144	304808	357220	369675	414976
Bắc Ninh	85111	95047	107344	110774	121043
Quảng Ninh	28722	30814	35153	38096	40967
Hải Phòng	87087	103561	115481	122905	138594
Hưng Yên	36298	43149	48957	49067	58680
Ninh Bình	38843	45876	52218	53729	63238
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern Midlands and Mountains*	**79995**	**91050**	**98967**	**104431**	**115045**
Cao Bằng	1365	1322	1273	1708	1814
Tuyên Quang	4294	4674	5073	5856	6694
Lào Cai	7195	7326	8581	9299	9699
Thái Nguyên	21681	25119	26072	27296	28563
Lạng Sơn	1415	1669	1767	1995	2274
Phú Thọ	40209	46889	51956	53532	60407
Điện Biên	1764	1757	1827	2098	2684
Lai Châu	654	785	841	986	1056
Sơn La	1418	1509	1577	1661	1854
Bắc Trung Bộ - *North Central*	**53181**	**64098**	**74881**	**78331**	**90261**
Thanh Hóa	20934	26480	33116	32952	36932
Nghệ An	14676	17963	20196	22215	27472
Hà Tĩnh	6051	6590	6579	7064	8099
Quảng Trị	4719	5317	6130	6889	7174
Huế	6801	7748	8860	9211	10584

63 (Tiếp theo) Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo địa phương

(Cont.) Total compensation of employees in active enterprises having business outcomes by province

Tỷ đồng - *Billion VND*

	2020	2021	2022	2023	2024
Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên					
South Central Coast and Central Highlands	**99564**	**113440**	**127736**	**139618**	**150692**
Đà Nẵng	38670	44460	51629	57252	60367
Quảng Ngãi	10524	13524	13421	14474	17557
Gia Lai	14420	16899	17925	18178	20414
Khánh Hòa	16891	16094	19494	21847	22371
Đắk Lắk	7613	8022	9079	10490	11493
Lâm Đồng	11446	14441	16188	17377	18490
Đông Nam Bộ - *South East*	**694736**	**724620**	**835716**	**861837**	**943570**
Tây Ninh	55001	56382	64483	66319	75161
Đồng Nai	112524	116125	120892	120341	132165
TP. Hồ Chí Minh	527211	552113	650341	675177	736244
Đồng bằng sông Cửu Long					
Mekong River Delta	**71113**	**72124**	**88253**	**87107**	**101542**
Vĩnh Long	14799	16618	20251	20172	23851
Đồng Tháp	21059	17997	25078	23583	27666
An Giang	13266	13820	16262	17000	19573
Cần Thơ	16214	17065	19072	18871	22405
Cà Mau	5775	6624	7590	7481	8047
Không xác định - *Nec.*	**113874**	**117838**	**125958**	**128740**	**146268**

64 Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo địa phương

Average compensation per month of employees in active enterprises having business outcomes by province

Nghìn đồng - *Thousand VND*

	2020	2021	2022	2023	2024
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**9546**	**10261**	**11499**	**11621**	**12481**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**9395**	**10395**	**11511**	**11641**	**12484**
Hà Nội	10229	11450	12825	12817	13713
Bắc Ninh	9811	9996	11344	11589	12168
Quảng Ninh	10265	11129	12469	13015	13385
Hải Phòng	8786	10021	10806	11211	11957
Hưng Yên	7605	8837	9437	9273	10531
Ninh Bình	6994	7856	8390	8463	9506
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern Midlands and Mountains*	**7933**	**8728**	**9354**	**9575**	**10110**
Cao Bằng	6996	7528	7622	9026	8475
Tuyên Quang	6928	6675	7144	7569	7794
Lào Cai	7549	7925	9336	9547	9251
Thái Nguyên	9235	10633	10941	11354	11513
Lạng Sơn	6138	7148	7567	8258	8527
Phú Thọ	8076	8798	9464	9466	10368
Điện Biên	4343	4942	5546	6713	8304
Lai Châu	6017	6826	7178	8008	8299
Sơn La	5815	6408	6830	7121	7924
Bắc Trung Bộ - *North Central*	**6123**	**6881**	**7612**	**7873**	**8601**
Thanh Hóa	5629	6505	7638	7507	8109
Nghệ An	6500	7461	7868	8547	9431
Hà Tĩnh	7259	7582	7444	7952	8879
Quảng Trị	5776	6218	6998	7518	7842
Huế	6425	6960	7544	7968	8822

64 (Tiếp theo) Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo địa phương

(Cont.) Average compensation per month of employees in active enterprises having business outcomes by province

Nghìn đồng - *Thousand VND*

	2020	2021	2022	2023	2024
Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên					
South Central Coast and Central Highlands	**7175**	**8087**	**8904**	**9239**	**9681**
Đà Nẵng	7388	8560	9593	10059	10665
Quảng Ngãi	8044	9214	8917	9153	10204
Gia Lai	6793	7416	7696	7668	8239
Khánh Hòa	7780	7916	9640	10061	9740
Đắk Lắk	5720	6529	7254	7732	8041
Lâm Đồng	6700	7912	8722	8952	9330
Đông Nam Bộ - *South East*	**10250**	**10869**	**12584**	**12675**	**13605**
Tây Ninh	8544	8917	10207	10251	10960
Đồng Nai	9535	9752	10369	10374	11324
TP. Hồ Chí Minh	10642	11399	13428	13523	14486
Đồng bằng sông Cửu Long					
Mekong River Delta	**6881**	**6747**	**7970**	**7742**	**8632**
Vĩnh Long	6379	6953	8191	8009	8879
Đồng Tháp	7324	6224	8335	7825	8863
An Giang	7142	7044	7898	8072	8713
Cần Thơ	6821	6752	7377	7046	8186
Cà Mau	6377	7205	8013	8002	8272
Không xác định - *Nec.*	**23468**	**23765**	**23555**	**23973**	**26914**

65 Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo địa phương

Profit before taxes of active enterprises having business outcomes by province

Tỷ đồng - *Billion VND*

	2020	2021	2022	2023	2024
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**953998**	**1276847**	**1459702**	**1160810**	**1544893**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**302854**	**438540**	**510998**	**453362**	**532712**
Hà Nội	175870	273029	317675	241753	304276
Bắc Ninh	75913	89999	108638	121826	112538
Quảng Ninh	11793	14900	15070	13811	16180
Hải Phòng	21916	27622	18745	32307	48880
Hưng Yên	9478	17752	35453	42003	47550
Ninh Bình	7884	15238	15417	1662	3287
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern Midlands and Mountains*	**88518**	**95173**	**112581**	**90994**	**94288**
Cao Bằng	173	339	80	70	-125
Tuyên Quang	782	1920	1261	1096	2435
Lào Cai	794	5056	13254	7320	6451
Thái Nguyên	52125	53529	57015	46978	49822
Lạng Sơn	-206	-132	-352	156	241
Phú Thọ	33890	33239	38873	35104	33481
Điện Biên	-205	-255	260	80	565
Lai Châu	-46	216	294	-718	426
Sơn La	1211	1261	1896	908	992
Bắc Trung Bộ - *North Central*	**-27163**	**24831**	**-10708**	**-36784**	**-25712**
Thanh Hóa	-28308	-12762	-12330	-26930	-20476
Nghệ An	6995	4863	6953	5998	4747
Hà Tĩnh	-5235	29003	-7644	-15782	-9953
Quảng Trị	-3838	647	194	-548	-1268
Huế	3223	3080	2119	478	1238

65 (Tiếp theo) Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo địa phương

(Cont.) Profit before taxes of active enterprises having business outcomes by province

Tỷ đồng - *Billion VND*

	2020	2021	2022	2023	2024
Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên					
South Central Coast and Central Highlands	**5866**	**53334**	**61135**	**51865**	**76857**
Đà Nẵng	687	5586	24393	11340	22656
Quảng Ngãi	3477	33559	26539	18834	15603
Gia Lai	89	3328	-14227	4430	6721
Khánh Hòa	-9601	-7825	7167	4073	16264
Đắk Lắk	2269	3564	2810	1947	2907
Lâm Đồng	8945	15122	14453	11241	12706
Đông Nam Bộ - *South East*	**399845**	**408951**	**497813**	**378054**	**483565**
Tây Ninh	30555	27027	35737	25111	37269
Đồng Nai	86057	80361	71744	44224	85349
TP. Hồ Chí Minh	283233	301563	390332	308719	360947
Đồng bằng sông Cửu Long					
Mekong River Delta	**26747**	**34008**	**62627**	**46582**	**57115**
Vĩnh Long	8893	9033	10865	7188	13756
Đồng Tháp	8162	4020	13616	9856	20572
An Giang	364	7050	14563	9633	4471
Cần Thơ	7627	9258	14232	15024	12449
Cà Mau	1701	4647	9351	4881	5867
Không xác định - *Nec.*	**157331**	**222010**	**225256**	**176737**	**326068**

66 Tỷ suất lợi nhuận của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo địa phương

Profit rate of active enterprises having business outcomes by province

%

	2020	2021	2022	2023	2024
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**3,49**	**4,20**	**4,06**	**3,20**	**3,86**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**3,10**	**4,04**	**4,03**	**3,51**	**3,66**
Hà Nội	3,60	5,20	5,18	3,81	4,23
Bắc Ninh	4,28	4,38	4,56	5,23	4,39
Quảng Ninh	2,06	2,69	2,18	1,89	2,15
Hải Phòng	1,56	1,72	1,03	1,73	2,25
Hưng Yên	1,81	2,61	4,41	5,02	4,93
Ninh Bình	1,32	2,13	1,80	0,21	0,37
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern Midlands and Mountains*	**4,79**	**4,62**	**4,86**	**4,07**	**3,81**
Cao Bằng	1,15	1,90	0,42	0,30	-0,53
Tuyên Quang	1,80	3,77	2,10	1,80	3,84
Lào Cai	0,74	3,89	8,67	4,94	3,80
Thái Nguyên	5,66	5,47	5,61	5,10	5,00
Lạng Sơn	-0,52	-0,24	-0,65	0,20	0,32
Phú Thọ	5,11	4,36	4,15	3,79	3,15
Điện Biên	-1,31	-1,49	1,45	0,41	2,69
Lai Châu	-0,42	1,85	1,98	-4,50	2,31
Sơn La	3,70	3,39	4,32	2,08	2,26
Bắc Trung Bộ - *North Central*	**-3,12**	**2,27**	**-0,84**	**-2,89**	**-1,72**
Thanh Hóa	-9,63	-3,19	-2,37	-5,38	-3,40
Nghệ An	3,09	1,79	2,21	1,89	1,32
Hà Tĩnh	-3,40	13,67	-4,02	-7,41	-3,72
Quảng Trị	-3,58	0,55	0,14	-0,41	-0,86
Huế	3,63	3,24	1,85	0,44	1,03

66 (Tiếp theo) Tỷ suất lợi nhuận của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo địa phương

(Cont.) Profit rate of active enterprises having business outcomes by province

%

	2020	2021	2022	2023	2024
Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên					
South Central Coast and Central Highlands	**0,37**	**2,98**	**2,71**	**2,35**	**3,07**
Đà Nẵng	0,14	1,06	3,54	1,82	3,18
Quảng Ngãi	1,54	9,98	6,28	4,85	3,96
Gia Lai	0,04	1,37	-4,59	1,41	1,82
Khánh Hòa	-4,72	-4,11	2,90	1,54	5,14
Đắk Lắk	1,53	2,00	1,27	0,82	1,06
Lâm Đồng	3,25	4,81	3,99	2,96	2,92
Đông Nam Bộ - *South East*	**3,90**	**3,56**	**3,64**	**2,81**	**3,31**
Tây Ninh	4,34	3,40	3,61	2,53	3,27
Đồng Nai	6,00	4,76	3,79	2,46	4,14
TP. Hồ Chí Minh	3,49	3,35	3,62	2,90	3,16
Đồng bằng sông Cửu Long					
Mekong River Delta	**2,01**	**2,42**	**3,40**	**2,41**	**2,68**
Vĩnh Long	4,11	4,05	3,83	2,36	4,04
Đồng Tháp	2,58	1,26	3,09	2,01	3,64
An Giang	0,14	2,49	3,99	2,55	1,11
Cần Thơ	2,03	2,19	2,56	2,62	2,01
Cà Mau	1,04	2,92	4,84	2,60	2,96
Không xác định - *Nec.*	**9,03**	**13,01**	**11,74**	**7,75**	**14,19**

67 Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo địa phương

Average fixed assets per employee of active enterprise having business outcomes by province

Triệu đồng - *Mill. VND*

	2020	2021	2022	2023	2024
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**436,8**	**459,9**	**477,2**	**487,3**	**495,7**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**427,9**	**423,6**	**432,0**	**434,5**	**449,6**
Hà Nội	406,4	389,3	393,5	390,8	389,8
Bắc Ninh	415,6	394,1	414,2	413,0	476,8
Quảng Ninh	808,3	813,7	839,7	818,6	836,9
Hải Phòng	480,7	515,3	523,0	527,8	547,5
Hưng Yên	277,5	291,9	303,1	315,5	324,2
Ninh Bình	391,4	391,6	398,1	426,7	437,6
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern Midlands and Mountains*	**486,9**	**485,4**	**539,0**	**529,7**	**575,1**
Cao Bằng	409,7	513,4	522,5	513,1	521,1
Tuyên Quang	581,2	541,5	555,1	504,0	449,6
Lào Cai	809,5	813,6	820,8	767,8	717,6
Thái Nguyên	598,3	583,2	583,4	600,4	646,7
Lạng Sơn	376,3	386,5	389,1	390,3	450,6
Phú Thọ	316,5	318,7	345,6	361,2	390,5
Điện Biên	487,8	593,5	1531,8	864,3	1652,5
Lai Châu	1370,7	1523,7	2223,6	2856,5	3266,5
Sơn La	1165,2	1231,7	1400,4	1457,7	1472,9
Bắc Trung Bộ - *North Central*	**892,7**	**860,4**	**856,5**	**884,7**	**862,0**
Thanh Hóa	791,5	727,5	744,4	799,4	798,8
Nghệ An	411,1	428,8	423,1	433,3	443,1
Hà Tĩnh	3600,4	3341,4	3129,6	3105,5	2875,2
Quảng Trị	620,8	831,4	1036,5	1011,0	1051,5
Huế	353,3	364,8	373,5	416,6	443,4

67 (Tiếp theo) Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo địa phương

(Cont.) Average fixed assets per employee of active enterprise having business outcomes by province

Triệu đồng - *Mill. VND*

	2020	2021	2022	2023	2024
Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên					
South Central Coast and Central Highlands	**577,4**	**681,0**	**735,4**	**735,0**	**770,1**
Đà Nẵng	392,8	432,6	454,1	455,5	479,2
Quảng Ngãi	1089,8	1160,4	1190,5	1139,4	1043,9
Gia Lai	401,6	504,3	599,7	618,2	616,3
Khánh Hòa	773,2	1005,8	1113,1	1159,0	1324,9
Đắk Lắk	415,3	658,0	785,8	718,6	689,3
Lâm Đồng	845,9	876,3	906,7	904,5	971,1
Đông Nam Bộ - *South East*	**320,6**	**356,9**	**374,1**	**399,9**	**396,8**
Tây Ninh	408,3	463,7	478,2	493,4	503,9
Đồng Nai	347,3	373,2	392,2	524,8	423,8
TP. Hồ Chí Minh	302,8	338,9	356,1	358,8	376,1
Đồng bằng sông Cửu Long					
Mekong River Delta	**397,4**	**433,3**	**444,2**	**449,3**	**476,2**
Vĩnh Long	461,6	621,9	588,0	535,3	590,2
Đồng Tháp	218,6	232,4	245,1	281,1	293,9
An Giang	481,4	550,2	553,8	520,7	505,4
Cần Thơ	464,8	372,0	385,8	396,8	429,4
Cà Mau	451,8	493,5	622,5	748,5	810,5
Không xác định - *Nec.*	**929,5**	**909,7**	**839,6**	**777,5**	**710,8**

68 Số hợp tác xã đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo địa phương

Number of active cooperatives having business outcomes as of annual 31st December by province

Hợp tác xã - *Cooperative*

	2020	2021	2022	2023	2024
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**15306**	**16454**	**15832**	**16349**	**17316**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**4649**	**4738**	**4430**	**4531**	**4673**
Hà Nội	1332	1254	1187	1203	1208
Bắc Ninh	861	938	827	850	887
Quảng Ninh	231	249	197	205	258
Hải Phòng	700	711	695	702	702
Hưng Yên	660	686	642	665	667
Ninh Bình	865	900	882	906	951
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern Midlands and Mountains*	**2701**	**3145**	**3014**	**3214**	**3562**
Cao Bằng	181	191	188	188	203
Tuyên Quang	565	641	657	688	709
Lào Cai	311	371	338	371	417
Thái Nguyên	347	418	420	501	671
Lạng Sơn	89	141	141	148	155
Phú Thọ	770	835	774	787	837
Điện Biên	66	85	93	109	109
Lai Châu	115	127	136	151	193
Sơn La	257	336	267	271	268
Bắc Trung Bộ - *North Central*	**2880**	**2917**	**2787**	**2757**	**2848**
Thanh Hóa	804	815	746	741	809
Nghệ An	583	595	579	587	589
Hà Tĩnh	730	704	672	617	613
Quảng Trị	545	575	555	573	600
Huế	218	228	235	239	237

68 (Tiếp theo) Số hợp tác xã đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo địa phương

(Cont.) Number of active cooperatives having business outcomes as of annual 31st December by province

Hợp tác xã - *Cooperative*

	2020	2021	2022	2023	2024
Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên					
South Central Coast and Central Highlands	**1937**	**2167**	**2096**	**2226**	**2422**
Đà Nẵng	380	458	437	463	518
Quảng Ngãi	273	297	321	359	358
Gia Lai	370	388	365	371	391
Khánh Hòa	140	162	166	188	207
Đắk Lắk	388	415	375	395	471
Lâm Đồng	386	447	432	450	477
Đông Nam Bộ - *South East*	**1202**	**1289**	**1242**	**1294**	**1386**
Tây Ninh	198	243	249	262	298
Đồng Nai	372	420	374	375	386
TP. Hồ Chí Minh	632	626	619	657	702
Đồng bằng sông Cửu Long					
Mekong River Delta	**1937**	**2198**	**2263**	**2327**	**2425**
Vĩnh Long	312	359	375	409	437
Đồng Tháp	353	397	401	390	416
An Giang	598	657	637	660	645
Cần Thơ	440	483	491	473	524
Cà Mau	234	302	359	395	403

69 Số lao động trong hợp tác xã đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo địa phương

Number of employees in active cooperatives having business outcomes as of annual 31st December by province

Người - *Person*

	2020	2021	2022	2023	2024
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**167033**	**166214**	**163101**	**167960**	**172106**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**54575**	**53469**	**51682**	**53631**	**52550**
Hà Nội	14614	12613	14403	17405	15101
Bắc Ninh	6362	7183	6389	6395	7565
Quảng Ninh	1753	1756	1389	1430	1623
Hải Phòng	9618	9254	8898	8609	8340
Hưng Yên	9967	10630	9867	9289	9553
Ninh Bình	12261	12033	10736	10503	10368
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern Midlands and Mountains*	**23667**	**25183**	**23223**	**24432**	**25648**
Cao Bằng	1644	1238	1248	1420	1571
Tuyên Quang	5050	5209	5290	5483	5431
Lào Cai	2510	2833	2697	2809	3041
Thái Nguyên	3064	3256	3118	3503	4338
Lạng Sơn	854	1216	942	923	1007
Phú Thọ	6720	7106	6316	6807	6516
Điện Biên	797	830	930	887	927
Lai Châu	755	747	763	761	962
Sơn La	2273	2748	1919	1839	1855
Bắc Trung Bộ - *North Central*	**26892**	**26152**	**25440**	**24592**	**23803**
Thanh Hóa	8980	8501	7829	7457	7796
Nghệ An	4845	5003	4695	4690	4625
Hà Tĩnh	6539	6192	6419	5433	5099
Quảng Trị	4145	4034	4097	4426	3968
Huế	2383	2422	2400	2586	2315

69 (Tiếp theo) Số lao động trong hợp tác xã đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo địa phương

(Cont.) Number of employees in active cooperatives having business outcomes as of annual 31st December by province

Người - *Person*

	2020	2021	2022	2023	2024
Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên					
South Central Coast and Central Highlands	**16932**	**18381**	**18191**	**18557**	**20973**
Đà Nẵng	3536	4096	3606	3532	6064
Quảng Ngãi	2119	1914	2278	2707	2453
Gia Lai	3240	3542	3262	3049	2943
Khánh Hòa	2202	3070	3247	3295	3333
Đắk Lắk	2887	2558	2425	2688	2533
Lâm Đồng	2948	3201	3373	3286	3647
Đông Nam Bộ - *South East*	**23339**	**20546**	**22965**	**24862**	**26486**
Tây Ninh	1926	2040	2279	2489	2713
Đồng Nai	4589	5049	4264	5077	4769
TP. Hồ Chí Minh	16824	13457	16422	17296	19004
Đồng bằng sông Cửu Long					
Mekong River Delta	**21628**	**22483**	**21600**	**21886**	**22646**
Vĩnh Long	3074	3338	3087	3029	3052
Đồng Tháp	3811	3980	3798	3914	4634
An Giang	5384	5623	5068	5023	4861
Cần Thơ	4349	4397	4300	4085	4045
Cà Mau	5010	5145	5347	5835	6054

70 Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông nghiệp phân theo địa phương

Number of non-farm individual business establishments by province

Cơ sở - Establishment

	2020	2021	2022	2023	2024
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**5200323**	**5067365**	**5169722**	**5084826**	**5166574**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**1313818**	**1289268**	**1306113**	**1284019**	**1299795**
Hà Nội	377072	360072	364634	357456	356918
Bắc Ninh	200766	203318	209786	204305	216216
Quảng Ninh	76808	73763	71172	67200	68547
Hải Phòng	213399	206313	208002	201448	203602
Hưng Yên	197159	196889	198781	197422	198023
Ninh Bình	248614	248913	253738	256188	256489
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern Midlands and Mountains*	**477501**	**479210**	**481720**	**474354**	**476643**
Cao Bằng	19042	19412	19998	19773	20976
Tuyên Quang	56888	56949	58710	59993	61214
Lào Cai	59488	60162	59561	57174	56216
Thái Nguyên	83808	82718	82882	81067	78896
Lạng Sơn	31081	30862	30439	30281	29216
Phú Thọ	167723	167950	170038	167821	171474
Điện Biên	17292	17958	17555	16860	16743
Lai Châu	11248	10784	11241	11133	11476
Sơn La	30931	32415	31296	30252	30432
Bắc Trung Bộ - *North Central*	**616957**	**610196**	**609495**	**594478**	**592327**
Thanh Hóa	185837	183450	181109	174197	173351
Nghệ An	157516	154705	155685	151140	148026
Hà Tĩnh	76381	75581	74777	73600	73709
Quảng Trị	118639	120382	120808	117117	118136
Huế	78584	76078	77116	78424	79105

70 (Tiếp theo) Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông nghiệp phân theo địa phương

(Cont.) Number of non-farm individual business establishments by province

Cơ sở - Establishment

	2020	2021	2022	2023	2024
Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên					
South Central Coast and Central Highlands	**844228**	**842183**	**858809**	**845761**	**869851**
Đà Nẵng	175645	173510	180727	174620	183711
Quảng Ngãi	109264	108883	110371	111649	113635
Gia Lai	156131	159310	160097	157011	159297
Khánh Hòa	103248	97393	97300	94487	96481
Đắk Lắk	139842	141529	144494	143432	146582
Lâm Đồng	160098	161558	165820	164562	170145
Đông Nam Bộ - *South East*	**1016119**	**926926**	**980846**	**966118**	**990619**
Tây Ninh	145093	141497	148005	145732	145760
Đồng Nai	212671	208476	212792	213746	221757
TP. Hồ Chí Minh	658355	576953	620049	606640	623102
Đồng bằng sông Cửu Long					
Mekong River Delta	**931700**	**919582**	**932739**	**920096**	**937339**
Vĩnh Long	217438	216057	220282	215750	216689
Đồng Tháp	196234	194113	198024	197021	201306
An Giang	216685	210059	212398	205340	211388
Cần Thơ	189009	185922	189868	192905	200498
Cà Mau	112334	113431	112167	109080	107458

71 Lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông nghiệp phân theo địa phương

Number of employees in the non-farm individual business establishments by province

Người - *Person*

	2020	2021	2022	2023	2024
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**8655748**	**8490029**	**9020899**	**8907866**	**9033079**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**2346292**	**2242877**	**2320698**	**2271438**	**2293011**
Hà Nội	765410	660314	684650	665623	661918
Bắc Ninh	345182	353678	368929	356022	373166
Quảng Ninh	111106	107436	110907	102778	106412
Hải Phòng	345213	332891	348201	333130	332243
Hưng Yên	335974	338350	346908	353683	352797
Ninh Bình	443407	450208	461103	460202	466475
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern Midlands and Mountains*	**741148**	**754544**	**777731**	**771766**	**765791**
Cao Bằng	27092	28496	30890	31478	33259
Tuyên Quang	88370	87579	94332	96886	97984
Lào Cai	92536	95887	98608	94949	93295
Thái Nguyên	119443	122456	125176	120885	118115
Lạng Sơn	45223	47098	46620	46851	45493
Phú Thọ	279915	279045	284248	282773	283113
Điện Biên	25524	28074	28710	28105	27265
Lai Châu	17347	17460	18905	18483	18761
Sơn La	45698	48449	50242	51356	48506
Bắc Trung Bộ - *North Central*	**990129**	**985747**	**972949**	**942868**	**931540**
Thanh Hóa	316357	312127	292911	288305	279276
Nghệ An	255235	251551	254864	240186	231932
Hà Tĩnh	121000	119819	118693	117328	118720
Quảng Trị	183009	188115	194496	183910	188392
Huế	114528	114135	111985	113139	113220

71 (Tiếp theo) Lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông nghiệp phân theo địa phương

(Cont.) Number of employees in the non-farm individual business establishments by province

Người - *Person*

	2020	2021	2022	2023	2024
Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên					
South Central Coast and Central Highlands	**1290380**	**1289749**	**1361199**	**1341325**	**1389875**
Đà Nẵng	268608	262735	275379	264324	275895
Quảng Ngãi	163756	161675	165753	166631	170472
Gia Lai	241109	246132	259393	255144	265078
Khánh Hòa	158603	149097	153476	148283	150256
Đắk Lắk	210224	211587	224757	229878	235882
Lâm Đồng	248080	258523	282441	277065	292292
Đông Nam Bộ - *South East*	**1695822**	**1601753**	**1813579**	**1834017**	**1876993**
Tây Ninh	243686	239161	260308	253906	252697
Đồng Nai	341271	344473	387898	381168	397315
TP. Hồ Chí Minh	1110865	1018119	1165373	1198943	1226981
Đồng bằng sông Cửu Long					
Mekong River Delta	**1591977**	**1615359**	**1774743**	**1746452**	**1775869**
Vĩnh Long	371538	375655	406603	410121	399004
Đồng Tháp	328139	334008	393661	392940	396355
An Giang	365870	368863	405595	383890	393883
Cần Thơ	332590	334707	361593	357973	386862
Cà Mau	193840	202126	207291	201528	199765

Nông, Lâm nghiệp và Thuỷ sản
Agriculture, Forestry and Fishing

Biểu *Table*		Trang *Page*
72	Số trang trại phân theo địa phương - *Number of farms by province*	1299
73	Số trang trại năm 2025 phân theo lĩnh vực hoạt động và phân theo địa phương *Number of farms in 2025 by kind of economic activity and by province*	1301
74	Diện tích gieo trồng cây lương thực có hạt phân theo địa phương *Planted area of cereals by province*	1303
75	Sản lượng lương thực có hạt phân theo địa phương *Production of cereals by province*	1305
76	Sản lượng lương thực có hạt bình quân đầu người phân theo địa phương *Production of cereals per capita by province*	1307
77	Diện tích gieo trồng lúa cả năm phân theo địa phương *Planted area of rice by province*	1309
78	Năng suất gieo trồng lúa cả năm phân theo địa phương *Yield of rice by province*	1311
79	Sản lượng lúa cả năm phân theo địa phương *Production of rice by province*	1313
80	Diện tích gieo trồng lúa đông xuân phân theo địa phương *Planted area of spring rice by province*	1315
81	Năng suất gieo trồng lúa đông xuân phân theo địa phương *Yield of spring rice by province*	1317
82	Sản lượng lúa đông xuân phân theo địa phương *Production of spring rice by province*	1319
83	Diện tích gieo trồng lúa hè thu và thu đông phân theo địa phương *Planted area of autumn rice by province*	1321
84	Năng suất gieo trồng lúa hè thu và thu đông phân theo địa phương *Yield of autumn rice by province*	1322
85	Sản lượng lúa hè thu và thu đông phân theo địa phương *Production of autumn rice by province*	1323

86 Diện tích gieo trồng lúa mùa phân theo địa phương
Planted area of winter rice by province 1324

87 Năng suất gieo trồng lúa mùa phân theo địa phương
Yield of winter rice by province 1326

88 Sản lượng lúa mùa phân theo địa phương
Production of winter rice by province 1328

89 Diện tích gieo trồng ngô phân theo địa phương
Planted area of maize by province 1330

90 Năng suất gieo trồng ngô phân theo địa phương
Yield of maize by province 1332

91 Sản lượng ngô phân theo địa phương
Production of maize by province 1334

92 Diện tích gieo trồng khoai lang phân theo địa phương
Planted area of sweet potato by province 1336

93 Sản lượng khoai lang phân theo địa phương
Production of sweet potato by province 1338

94 Diện tích gieo trồng sắn phân theo địa phương
Planted area of cassava by province 1340

95 Sản lượng sắn phân theo địa phương
Production of cassava by province 1341

96 Diện tích gieo trồng mía phân theo địa phương
Planted area of sugar-cane by province 1342

97 Sản lượng mía phân theo địa phương
Production of sugar-cane by province 1344

98 Diện tích gieo trồng lạc phân theo địa phương
Planted area of peanut by province 1346

99 Sản lượng lạc phân theo địa phương
Production of peanut by province 1348

100 Sản lượng chè búp tươi phân theo địa phương
Production of fresh bud tea by province 1350

101 Sản lượng cam phân theo địa phương
Production of orange by province 1351

102 Số lượng trâu phân theo địa phương
Buffalo population by province 1352

103 Số lượng bò phân theo địa phương
Cattle population by province 1354

104 Số lượng lợn phân theo địa phương
Pig population by province 1356

105 Số lượng gia cầm phân theo địa phương
Poultry population by province 1358

106 Sản lượng thịt trâu hơi xuất chuồng phân theo địa phương
Live weight of buffalo by province 1360

107 Sản lượng thịt bò hơi xuất chuồng phân theo địa phương
Live weight of cattle by province 1362

108 Sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng phân theo địa phương
Live weight of pig by province 1364

109 Sản lượng thịt gia cầm hơi xuất chuồng phân theo địa phương
Live weight of poultry by province 1366

110 Hiện trạng rừng đến 31/12/2025 phân theo địa phương
Area of forest as of 31st December 2025 by province 1368

111 Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo địa phương
Area of newly concentrated planted forest by province 1370

112 Sản lượng gỗ khai thác phân theo địa phương
Production of exploited wood by province 1372

113 Diện tích thu hoạch thủy sản phân theo địa phương
Harvested area of water surface for aquaculture by province 1374

114 Số tàu khai thác thủy sản biển có công suất từ 90 CV trở lên phân theo địa phương
Number of upper 90CV offshore fishing vessels by province 1376

115 Tổng công suất các tàu khai thác thủy sản biển từ 90 CV trở lên phân theo địa phương
Total capacity of upper 90CV offshore fishing vessels by province 1377

116 Số lượng tàu, thuyền khai thác thủy sản biển có động cơ tại thời điểm 01/12/2025 phân theo nhóm chiều dài tàu và phân theo địa phương
Number of motorized marine fishing boats and vessels as of 1st December 2025 by length of boats and vessels and by province 1378

117 Sản lượng thủy sản phân theo địa phương
Production of fishery by province 1379

118 Sản lượng thủy sản khai thác phân theo địa phương
Production of capture fisheries by province 1381

119 Sản lượng cá biển khai thác phân theo địa phương
Production of marine capture fish by province 1383

120 Sản lượng thủy sản nuôi trồng phân theo địa phương
Production of aquaculture by province 1384

121 Sản lượng cá nuôi phân theo địa phương
Production of aquaculture fish by province 1386

122 Sản lượng tôm nuôi phân theo địa phương
Production of aquaculture shrimp by province 1388

72 Số trang trại phân theo địa phương
Number of farms by province

Trang trại - *Farm*

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**23680**	**23771**	**24075**	**24938**	**25982**	**28587**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**6130**	**6068**	**6389**	**6457**	**6550**	**6443**
Hà Nội	1942	1927	1972	1966	2009	1824
Bắc Ninh	554	531	619	597	581	596
Quảng Ninh	149	141	161	169	137	147
Hải Phòng	1117	1222	1320	1372	1411	1400
Hưng Yên	1341	1388	1393	1409	1378	1447
Ninh Bình	1027	859	924	944	1034	1029
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern Midlands and Mountains*	**2726**	**2731**	**2753**	**2735**	**2717**	**2645**
Tuyên Quang	390	397	360	343	295	253
Lào Cai	136	165	133	88	79	76
Thái Nguyên	761	753	780	782	792	868
Lạng Sơn	9	10	11	12	12	15
Phú Thọ	1175	1139	1199	1236	1259	1189
Điện Biên	6	6	3	3	3	1
Lai Châu	14	11	10	21	16	6
Sơn La	235	250	257	250	261	237
Bắc Trung Bộ - *North Central*	**1851**	**1946**	**2018**	**2009**	**2060**	**1959**
Thanh Hóa	871	900	925	931	970	968
Nghệ An	397	400	436	417	437	393
Hà Tĩnh	195	206	204	213	208	217
Quảng Trị	355	398	411	405	399	333
Huế	33	42	42	43	46	48

72 (Tiếp theo) **Số trang trại phân theo địa phương**
(Cont.) Number of farms by province

Trang trại - *Farm*

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên						
South Central Coast and Central Highlands	**2830**	**3080**	**3193**	**3952**	**4861**	**7657**
Đà Nẵng	135	142	140	126	127	107
Quảng Ngãi	115	113	137	166	237	348
Gia Lai	398	340	349	324	392	571
Khánh Hòa	307	338	371	406	388	339
Đắk Lắk	750	968	1002	1299	1713	2685
Lâm Đồng	1125	1179	1194	1631	2004	3607
Đông Nam Bộ - *South East*	**5349**	**4971**	**4842**	**4730**	**4756**	**5064**
Tây Ninh	1211	1155	1103	1136	1136	1337
Đồng Nai	2864	2656	2537	2384	2412	2626
TP. Hồ Chí Minh	1274	1160	1202	1210	1208	1101
Đồng bằng sông Cửu Long						
Mekong River Delta	**4794**	**4975**	**4880**	**5055**	**5038**	**4819**
Vĩnh Long	907	918	986	1034	1101	1149
Đồng Tháp	895	996	904	964	903	886
An Giang	1914	1925	1861	1950	1958	1545
Cần Thơ	523	555	544	527	504	677
Cà Mau	555	581	585	580	572	562

73 Số trang trại năm 2025 phân theo lĩnh vực hoạt động và phân theo địa phương

Number of farms in 2025 by kind of economic activity and by province

Trang trại - *Farm*

	Tổng số *Total*	Trong đó - *Of which*		
		Trang trại trồng trọt *Cultivation farm*	Trang trại chăn nuôi *Livestock farm*	Trang trại nuôi trồng thủy sản *Aquaculture farm*
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**28587**	**10876**	**14019**	**2944**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**6443**	**213**	**5399**	**604**
Hà Nội	1824	28	1605	120
Bắc Ninh	596	44	514	9
Quảng Ninh	147	9	57	66
Hải Phòng	1400	70	1191	76
Hưng Yên	1447	43	1230	162
Ninh Bình	1029	19	802	171
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern Midlands and Mountains*	**2645**	**188**	**2344**	**30**
Tuyên Quang	253	90	133	1
Lào Cai	76	2	72	1
Thái Nguyên	868	4	856	
Lạng Sơn	15		15	
Phú Thọ	1189	72	1045	28
Điện Biên	1		1	
Lai Châu	6	1	4	
Sơn La	237	19	218	
Bắc Trung Bộ - *North Central*	**1959**	**185**	**1440**	**163**
Thanh Hóa	968	133	686	95
Nghệ An	393	23	295	21
Hà Tĩnh	217	9	195	13
Quảng Trị	333	19	228	31
Huế	48	1	36	3

73 (Tiếp theo) Số trang trại năm 2025 phân theo lĩnh vực hoạt động và phân theo địa phương
(Cont.) Number of farms in 2025 by kind of economic activity and by province

Trang trại - *Farm*

	Tổng số *Total*	Trong đó - *Of which*		
		Trang trại trồng trọt *Cultivation farm*	Trang trại chăn nuôi *Livestock farm*	Trang trại nuôi trồng thủy sản *Aquaculture farm*
Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên				
South Central Coast and Central Highlands	**7657**	**5386**	**2039**	**71**
Đà Nẵng	107	4	83	3
Quảng Ngãi	348	205	137	
Gia Lai	571	302	257	6
Khánh Hòa	339	48	188	40
Đắk Lắk	2685	1828	807	2
Lâm Đồng	3607	2999	567	20
Đông Nam Bộ - *South East*	**5064**	**2747**	**2061**	**169**
Tây Ninh	1337	1011	248	72
Đồng Nai	2626	1544	979	61
TP. Hồ Chí Minh	1101	192	834	36
Đồng bằng sông Cửu Long				
Mekong River Delta	**4819**	**2157**	**736**	**1907**
Vĩnh Long	1149	47	290	811
Đồng Tháp	886	441	324	119
An Giang	1545	1342	39	152
Cần Thơ	677	297	81	295
Cà Mau	562	30	2	530

74 Diện tích gieo trồng cây lương thực có hạt phân theo địa phương
Planted area of cereals by province

Nghìn ha - *Thous. ha*

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**8222,6**	**8142,9**	**7997,0**	**8004,2**	**7998,8**	**7984,6**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**1095,4**	**1077,9**	**1058,0**	**1038,4**	**1029,6**	**1008,0**
Hà Nội	179,4	175,3	172,2	167,2	165,0	160,7
Bắc Ninh	175,8	172,7	168,9	165,8	164,2	161,4
Quảng Ninh	45,2	44,1	43,2	42,7	42,9	42,7
Hải Phòng	175,7	173,4	171,0	168,4	167,6	164,0
Hưng Yên	227,5	223,1	217,5	212,2	210,2	205,9
Ninh Bình	291,8	289,2	285,3	282,1	279,7	273,3
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern Midlands and Mountains*	**1044,8**	**1030,3**	**1021,3**	**1013,4**	**1003,2**	**998,6**
Cao Bằng	69,8	70,5	71,5	71,4	71,0	69,8
Tuyên Quang	156,5	155,3	155,3	154,5	152,0	155,2
Lào Cai	144,6	142,5	140,3	140,4	138,2	138,7
Thái Nguyên	123,0	121,8	120,5	119,3	118,3	117,2
Lạng Sơn	67,5	65,9	67,3	67,8	67,9	67,8
Phú Thọ	212,2	210,8	210,2	205,3	205,0	203,2
Điện Biên	80,3	81,0	80,7	80,0	79,5	76,6
Lai Châu	54,0	53,1	52,5	51,0	50,5	49,5
Sơn La	136,9	129,4	123,0	123,7	120,8	120,7
Bắc Trung Bộ - *North Central*	**781,6**	**784,5**	**773,5**	**765,8**	**765,2**	**759,5**
Thanh Hóa	273,9	273,8	270,1	264,5	264,3	261,1
Nghệ An	225,7	225,1	218,9	215,7	214,3	211,9
Hà Tĩnh	114,3	117,1	117,7	118,6	118,8	119,5
Quảng Trị	112,0	113,1	112,5	112,0	112,8	112,2
Huế	55,7	55,4	54,3	55,0	55,0	54,8

74 (Tiếp theo) Diện tích gieo trồng cây lương thực có hạt phân theo địa phương
(Cont.) Planted area of cereals by province

Nghìn ha - *Thous. ha*

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên						
South Central Coast and Central Highlands	**989,3**	**1013,7**	**1009,8**	**1016,7**	**1009,9**	**1017,1**
Đà Nẵng	100,1	99,2	99,7	99,2	99,4	99,5
Quảng Ngãi	110,2	112,2	113,0	112,1	111,0	111,7
Gia Lai	81,8	106,4	105,1	109,0	106,8	106,0
Khánh Hòa	222,0	216,6	215,9	216,2	213,6	216,3
Đắk Lắk	254,3	251,9	254,0	255,9	254,8	258,6
Lâm Đồng	220,9	227,4	222,0	224,3	224,3	225,1
Đông Nam Bộ - *South East*	**823,3**	**825,2**	**816,0**	**823,0**	**846,4**	**857,8**
Tây Ninh	655,4	664,7	662,2	670,3	694,6	706,2
Đồng Nai	106,4	103,2	100,9	99,9	98,0	97,6
TP. Hồ Chí Minh	61,5	57,3	52,9	52,8	53,8	54,0
Đồng bằng sông Cửu Long						
Mekong River Delta	**3488,2**	**3411,4**	**3318,3**	**3347,1**	**3344,7**	**3343,7**
Vĩnh Long	378,2	385,3	340,3	343,6	332,7	333,5
Đồng Tháp	658,5	642,4	623,3	634,8	623,5	618,8
An Giang	1369,1	1346,1	1310,6	1334,9	1350,4	1349,6
Cần Thơ	781,6	745,7	743,4	730,0	732,2	725,8
Cà Mau	300,8	291,9	300,7	303,8	305,9	316,0

75 Sản lượng lương thực có hạt phân theo địa phương
Production of cereals by province

Nghìn tấn - *Thous. tons*

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**47325,5**	**48301,0**	**47085,6**	**47935,7**	**47854,6**	**47765,8**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**6630,9**	**6593,2**	**6482,3**	**6357,8**	**5838,4**	**6110,1**
Hà Nội	1044,7	1053,3	1024,9	1003,6	924,0	958,0
Bắc Ninh	1036,7	1030,1	1005,9	978,9	883,7	902,3
Quảng Ninh	226,4	223,2	223,3	218,0	212,0	216,6
Hải Phòng	1085,0	1096,6	1086,3	1066,2	948,0	1032,2
Hưng Yên	1468,6	1431,8	1402,5	1365,9	1198,0	1327,0
Ninh Bình	1769,5	1758,3	1739,4	1725,2	1672,7	1674,0
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern Midlands and Mountains*	**4841,6**	**4864,5**	**4842,0**	**4827,4**	**4719,3**	**4777,3**
Cao Bằng	281,4	290,2	299,0	288,1	283,7	271,4
Tuyên Quang	763,6	765,0	765,3	755,4	744,1	760,5
Lào Cai	660,9	659,0	659,2	647,6	621,1	651,3
Thái Nguyên	640,2	641,7	637,5	620,8	587,3	587,6
Lạng Sơn	304,2	296,9	309,6	317,0	321,8	313,9
Phú Thọ	1139,9	1162,6	1124,7	1144,7	1110,8	1140,3
Điện Biên	268,1	277,1	282,9	285,5	287,0	281,6
Lai Châu	220,1	226,5	228,5	225,2	228,3	227,1
Sơn La	563,2	545,4	535,2	543,2	535,0	543,7
Bắc Trung Bộ - *North Central*	**4245,4**	**4460,8**	**4227,4**	**4394,4**	**4460,5**	**4020,6**
Thanh Hóa	1574,1	1611,8	1584,6	1571,4	1569,1	1454,0
Nghệ An	1177,8	1250,9	1207,2	1221,8	1234,2	1079,9
Hà Tĩnh	580,4	633,3	616,7	646,1	670,8	564,2
Quảng Trị	587,0	616,5	546,4	614,3	634,4	590,5
Huế	326,1	348,3	272,5	340,8	352,0	332,0

75 (Tiếp theo) Sản lượng lương thực có hạt phân theo địa phương
(Cont.) Production of cereals by province

Nghìn tấn - *Thous. tons*

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên						
South Central Coast and Central Highlands	**5802,2**	**6100,0**	**6048,7**	**6237,5**	**6333,0**	**6357,6**
Đà Nẵng	539,6	551,7	521,3	554,6	577,3	572,8
Quảng Ngãi	589,7	620,5	612,3	623,9	632,9	639,0
Gia Lai	453,1	610,6	603,7	627,5	630,7	602,9
Khánh Hòa	1260,5	1271,5	1290,7	1320,6	1315,0	1339,6
Đắk Lắk	1642,9	1664,2	1658,2	1727,0	1771,5	1799,3
Lâm Đồng	1316,4	1381,5	1362,6	1383,8	1405,5	1404,0
Đông Nam Bộ - *South East*	**4640,5**	**4729,0**	**4647,1**	**4884,8**	**5044,9**	**5091,5**
Tây Ninh	3658,8	3766,8	3701,8	3932,7	4084,9	4125,0
Đồng Nai	663,9	651,3	648,9	649,4	649,6	656,9
TP. Hồ Chí Minh	317,8	310,9	296,4	302,7	310,4	309,6
Đồng bằng sông Cửu Long						
Mekong River Delta	**21164,9**	**21553,6**	**20838,1**	**21233,9**	**21458,6**	**21408,8**
Vĩnh Long	1918,8	2159,2	1874,5	1924,8	1927,9	1859,7
Đồng Tháp	4232,2	4219,2	4117,6	4166,5	4131,0	4153,9
An Giang	8588,7	8703,1	8403,5	8674,1	8827,7	8795,9
Cần Thơ	4803,2	4782,7	4696,4	4656,5	4726,5	4682,5
Cà Mau	1622,0	1689,4	1746,1	1812,1	1845,6	1916,8

76 Sản lượng lương thực có hạt bình quân đầu người phân theo địa phương
Production of cereals per capita by province

Kg

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**485,0**	**490,3**	**473,4**	**477,9**	**472,2**	**466,7**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**281,1**	**275,8**	**268,4**	**260,1**	**235,9**	**243,7**
Hà Nội	126,7	126,4	121,5	116,9	106,0	108,2
Bắc Ninh	317,9	308,6	297,7	284,6	251,8	252,6
Quảng Ninh	169,3	165,2	163,9	157,8	151,8	153,4
Hải Phòng	273,3	273,5	269,2	262,5	231,1	248,7
Hưng Yên	467,8	453,3	442,5	429,1	373,4	410,2
Ninh Bình	486,6	472,8	461,9	455,2	438,0	435,5
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern Midlands and Mountains*	**401,6**	**397,4**	**392,7**	**387,7**	**374,5**	**375,3**
Cao Bằng	527,9	535,2	550,6	525,8	508,1	482,0
Tuyên Quang	459,1	453,0	450,6	441,2	429,7	435,0
Lào Cai	418,8	410,7	407,4	396,0	374,9	388,7
Thái Nguyên	394,1	389,6	384,0	370,2	346,6	343,3
Lạng Sơn	385,7	372,6	386,0	392,6	395,3	382,5
Phú Thọ	324,4	325,6	313,3	316,0	303,2	308,1
Điện Biên	437,0	443,3	444,9	441,8	437,1	422,0
Lai Châu	468,5	473,4	474,1	460,3	460,7	453,1
Sơn La	443,3	423,6	411,6	413,6	402,1	405,4
Bắc Trung Bộ - *North Central*	**386,0**	**400,0**	**378,0**	**390,8**	**393,7**	**353,0**
Thanh Hóa	429,5	433,7	425,7	420,2	416,8	385,5
Nghệ An	350,0	366,9	353,0	355,0	355,4	308,7
Hà Tĩnh	447,6	482,0	468,2	488,1	504,4	422,6
Quảng Trị	381,3	395,6	349,2	390,6	400,5	370,4
Huế	287,7	301,9	234,9	292,1	298,7	278,9

76 (Tiếp theo) Sản lượng lương thực có hạt bình quân đầu người phân theo địa phương
(Cont.) Production of cereals per capita by province

Kg

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên						
South Central Coast and Central Highlands	**379,8**	**394,4**	**388,7**	**397,6**	**399,0**	**396,7**
Đà Nẵng	201,8	203,3	190,3	200,1	204,7	200,5
Quảng Ngãi	329,6	342,3	335,4	339,2	340,0	339,7
Gia Lai	149,6	198,4	195,0	201,1	200,0	189,4
Khánh Hòa	687,3	689,5	696,7	709,3	698,7	705,6
Đắk Lắk	595,0	597,6	593,2	614,8	625,7	631,5
Lâm Đồng	413,1	427,4	418,6	421,1	422,8	418,3
Đông Nam Bộ - *South East*	**231,4**	**236,0**	**226,2**	**235,3**	**240,3**	**239,3**
Tây Ninh	1265,2	1295,5	1266,4	1338,4	1380,5	1384,1
Đồng Nai	158,5	155,3	151,2	149,1	146,7	146,2
TP. Hồ Chí Minh	24,5	24,0	22,2	22,5	22,8	22,4
Đồng bằng sông Cửu Long						
Mekong River Delta	**1356,3**	**1373,1**	**1327,5**	**1350,8**	**1358,9**	**1350,4**
Vĩnh Long	577,0	645,8	560,2	574,8	572,5	550,3
Đồng Tháp	1254,9	1248,0	1216,3	1228,7	1216,0	1220,4
An Giang	2363,8	2376,7	2297,8	2368,9	2399,3	2380,8
Cần Thơ	1517,0	1502,2	1477,0	1461,6	1473,8	1452,0
Cà Mau	769,7	794,2	820,0	849,7	862,1	891,3

77 Diện tích gieo trồng lúa cả năm phân theo địa phương
Planted area of rice by province

Nghìn ha - *Thous. ha*

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**7278,9**	**7238,8**	**7108,9**	**7119,3**	**7127,1**	**7119,1**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**1030,4**	**1016,3**	**998,2**	**980,3**	**970,5**	**951,0**
Hà Nội	165,6	162,2	158,5	155,0	152,9	149,5
Bắc Ninh	164,3	161,5	157,8	154,5	152,3	149,7
Quảng Ninh	39,1	38,5	37,4	36,8	36,8	36,3
Hải Phòng	171,1	168,7	166,5	164,1	163,3	159,4
Hưng Yên	212,5	209,3	205,2	200,2	197,4	193,5
Ninh Bình	277,8	276,2	272,8	269,8	267,8	262,6
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern Midlands and Mountains*	**618,2**	**616,2**	**615,1**	**609,8**	**604,0**	**600,4**
Cao Bằng	29,0	29,2	30,3	29,7	30,3	30,2
Tuyên Quang	82,0	81,8	81,6	80,7	78,9	80,8
Lào Cai	76,9	76,6	76,0	76,6	76,6	76,0
Thái Nguyên	92,7	91,7	90,9	89,9	89,5	88,7
Lạng Sơn	48,1	47,2	48,1	47,9	47,8	47,3
Phú Thọ	152,8	152,3	150,9	149,3	148,6	147,2
Điện Biên	52,4	53,8	55,1	55,6	54,6	52,4
Lai Châu	32,7	32,3	32,0	31,4	31,4	31,1
Sơn La	51,6	51,2	50,2	48,7	46,5	46,8
Bắc Trung Bộ - *North Central*	**673,5**	**674,1**	**663,4**	**655,7**	**655,7**	**653,1**
Thanh Hóa	231,2	231,9	229,3	225,7	225,8	224,1
Nghệ An	180,3	179,4	173,1	169,0	168,1	167,3
Hà Tĩnh	103,8	104,9	104,8	104,3	104,4	104,8
Quảng Trị	103,9	103,9	103,5	103,2	103,9	103,6
Huế	54,3	53,9	52,8	53,5	53,5	53,4

77 (Tiếp theo) **Diện tích gieo trồng lúa cả năm phân theo địa phương**
(Cont.) Planted area of rice by province

Nghìn ha - *Thous. ha*

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên						
South Central Coast and Central Highlands	**731,1**	**774,8**	**774,0**	**779,1**	**779,8**	**786,9**
Đà Nẵng	88,3	87,4	88,0	87,5	87,6	87,6
Quảng Ngãi	94,5	96,4	97,7	97,0	96,7	96,9
Gia Lai	66,0	89,4	88,7	92,0	90,3	89,6
Khánh Hòa	169,9	171,1	170,5	169,3	167,3	169,6
Đắk Lắk	162,4	166,8	169,3	171,6	172,6	176,4
Lâm Đồng	150,0	163,7	159,8	161,7	165,3	166,9
Đông Nam Bộ - *South East*	**764,6**	**770,2**	**764,6**	**772,1**	**797,4**	**808,0**
Tây Ninh	650,3	659,1	656,8	665,0	688,9	699,7
Đồng Nai	66,9	64,5	63,0	62,0	61,6	61,4
TP. Hồ Chí Minh	47,4	46,6	44,8	45,1	46,9	46,9
Đồng bằng sông Cửu Long						
Mekong River Delta	**3461,1**	**3387,2**	**3293,6**	**3322,4**	**3319,6**	**3319,8**
Vĩnh Long	373,0	380,0	335,0	338,3	327,2	328,1
Đồng Tháp	650,2	636,2	617,1	627,7	616,3	611,7
An Giang	1363,0	1340,6	1304,0	1329,1	1344,3	1344,0
Cần Thơ	774,9	739,2	737,6	724,5	727,0	721,0
Cà Mau	300,0	291,2	299,9	302,9	304,9	315,0

78 Năng suất gieo trồng lúa cả năm phân theo địa phương
Yield of rice by province

Tạ/ha - *Quintal/ha*

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**58,8**	**60,6**	**60,0**	**61,1**	**61,0**	**60,9**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**61,2**	**61,8**	**61,8**	**61,8**	**57,2**	**61,1**
Hà Nội	58,8	60,7	60,1	60,6	56,4	60,1
Bắc Ninh	60,1	60,8	60,8	60,2	54,8	56,9
Quảng Ninh	51,6	51,9	51,9	51,8	50,1	51,8
Hải Phòng	61,8	63,3	63,6	63,4	56,5	63,0
Hưng Yên	65,1	64,6	64,8	64,7	57,1	64,7
Ninh Bình	61,3	61,4	61,5	61,7	60,3	61,7
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern Midlands and Mountains*	**50,5**	**51,4**	**51,2**	**52,0**	**50,6**	**51,6**
Cao Bằng	45,3	45,7	47,0	46,5	44,9	42,1
Tuyên Quang	58,2	58,5	58,4	58,8	58,3	58,0
Lào Cai	51,9	52,4	53,1	53,1	50,5	53,3
Thái Nguyên	54,1	54,7	55,1	54,4	51,1	51,8
Lạng Sơn	43,0	43,0	44,4	45,0	45,5	44,4
Phú Thọ	56,8	58,3	56,0	58,7	56,6	58,7
Điện Biên	36,4	37,2	37,5	38,0	38,3	39,2
Lai Châu	45,5	47,1	47,9	48,6	49,4	49,7
Sơn La	38,6	40,3	41,7	42,3	42,0	43,1
Bắc Trung Bộ - *North Central*	**55,7**	**58,6**	**56,0**	**59,1**	**60,1**	**53,9**
Thanh Hóa	59,4	60,9	60,7	61,5	61,3	57,2
Nghệ An	54,0	58,2	57,5	59,3	60,4	52,3
Hà Tĩnh	51,5	55,3	53,3	55,5	57,3	46,6
Quảng Trị	52,9	55,1	48,9	55,5	57,2	52,9
Huế	59,0	63,5	50,5	62,6	64,7	61,0

78 (Tiếp theo) Năng suất gieo trồng lúa cả năm phân theo địa phương
(Cont.) Yield of rice by province

Tạ/ha - *Quintal/ha*

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên						
South Central Coast and Central Highlands	**59,6**	**60,9**	**60,4**	**61,6**	**63,3**	**63,0**
Đà Nẵng	54,6	56,6	52,9	56,7	59,1	58,4
Quảng Ngãi	53,9	55,8	54,6	56,1	57,5	57,6
Gia Lai	59,5	61,2	60,6	60,4	62,0	59,5
Khánh Hòa	59,0	59,8	60,7	61,5	62,5	63,2
Đắk Lắk	68,1	68,7	67,5	69,8	71,8	71,2
Lâm Đồng	57,6	59,0	60,2	59,9	61,3	61,3
Đông Nam Bộ - *South East*	**55,4**	**56,3**	**55,8**	**58,5**	**58,7**	**58,3**
Tây Ninh	55,8	56,7	55,9	58,7	58,8	58,4
Đồng Nai	54,0	54,8	55,9	56,7	57,7	58,1
TP. Hồ Chí Minh	51,0	53,5	55,4	57,6	58,0	57,5
Đồng bằng sông Cửu Long						
Mekong River Delta	**60,7**	**63,2**	**62,8**	**63,4**	**64,2**	**64,0**
Vĩnh Long	50,8	56,1	55,1	56,1	58,0	55,7
Đồng Tháp	64,2	65,6	66,0	65,6	66,2	67,1
An Giang	62,7	64,6	64,0	64,9	65,3	65,1
Cần Thơ	61,5	64,2	63,2	63,9	64,6	64,6
Cà Mau	53,9	57,9	58,1	59,7	60,4	60,7

79 Sản lượng lúa cả năm phân theo địa phương
Production of rice by province

Nghìn tấn - *Thous. tons*

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**42764,8**	**43852,6**	**42660,8**	**43497,7**	**43451,6**	**43351,1**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**6305,4**	**6280,2**	**6172,9**	**6058,7**	**5547,4**	**5815,3**
Hà Nội	973,5	983,8	952,5	939,3	862,8	899,2
Bắc Ninh	987,0	981,8	958,8	929,8	835,5	852,4
Quảng Ninh	201,8	199,8	194,2	190,2	184,5	188,0
Hải Phòng	1058,0	1068,2	1059,1	1039,6	921,8	1003,5
Hưng Yên	1382,6	1351,9	1330,7	1295,6	1127,5	1253,1
Ninh Bình	1702,5	1694,7	1677,6	1664,2	1615,4	1619,3
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern Midlands and Mountains*	**3121,3**	**3166,7**	**3150,7**	**3171,3**	**3058,0**	**3095,5**
Cao Bằng	131,3	133,7	142,4	138,2	136,0	127,0
Tuyên Quang	476,9	479,2	476,8	474,7	459,8	468,6
Lào Cai	398,8	401,7	403,4	406,8	386,8	404,6
Thái Nguyên	501,5	502,1	500,4	489,4	456,9	459,7
Lạng Sơn	206,9	203,2	213,5	215,4	217,9	209,9
Phú Thọ	867,3	888,5	844,7	876,9	841,4	864,1
Điện Biên	190,8	200,2	206,7	211,5	209,3	205,4
Lai Châu	148,8	152,0	153,3	152,4	155,0	154,7
Sơn La	199,0	206,3	209,5	206,0	195,2	201,5
Bắc Trung Bộ - *North Central*	**3752,0**	**3951,4**	**3717,4**	**3876,1**	**3938,2**	**3518,3**
Thanh Hóa	1373,6	1413,0	1390,6	1387,8	1385,0	1281,6
Nghệ An	974,3	1043,2	995,6	1002,2	1014,9	875,0
Hà Tĩnh	534,1	580,5	558,4	578,6	598,1	488,4
Quảng Trị	549,8	572,3	506,1	572,8	594,3	547,7
Huế	320,2	342,5	266,6	334,8	345,9	325,6

79 (Tiếp theo) **Sản lượng lúa cả năm phân theo địa phương**
(Cont.) Production of rice by province

Nghìn tấn - *Thous. tons*

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên						
South Central Coast and Central Highlands	**4356,6**	**4715,1**	**4674,6**	**4802,7**	**4933,4**	**4953,8**
Đà Nẵng	482,4	494,2	465,5	495,8	517,6	511,4
Quảng Ngãi	509,1	538,4	533,0	544,0	555,5	558,5
Gia Lai	392,8	546,8	537,3	555,5	560,3	533,0
Khánh Hòa	1002,3	1022,8	1034,2	1041,1	1046,3	1072,5
Đắk Lắk	1106,7	1146,5	1143,1	1197,5	1239,6	1255,1
Lâm Đồng	863,3	966,4	961,5	968,6	1014,1	1023,5
Đông Nam Bộ - *South East*	**4232,1**	**4337,4**	**4270,2**	**4513,4**	**4678,2**	**4712,4**
Tây Ninh	3629,0	3735,0	3669,9	3901,9	4051,3	4085,9
Đồng Nai	361,5	353,1	351,9	351,7	355,4	357,1
TP. Hồ Chí Minh	241,6	249,3	248,4	259,8	271,5	269,4
Đồng bằng sông Cửu Long						
Mekong River Delta	**20997,4**	**21401,7**	**20675,1**	**21075,4**	**21296,2**	**21255,8**
Vĩnh Long	1893,9	2133,3	1847,5	1896,3	1896,9	1829,2
Đồng Tháp	4175,7	4176,0	4073,5	4116,3	4078,1	4104,5
An Giang	8542,6	8659,6	8349,1	8629,5	8783,3	8755,1
Cần Thơ	4767,1	4747,3	4663,2	4626,0	4697,6	4655,8
Cà Mau	1618,1	1685,5	1741,9	1807,4	1840,4	1911,3

80 Diện tích gieo trồng lúa đông xuân phân theo địa phương
Planted area of spring rice by province

Nghìn ha - *Thous. ha*

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**3024,0**	**3006,8**	**2992,3**	**2952,5**	**2954,1**	**2969,8**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**518,2**	**510,2**	**502,6**	**494,7**	**488,8**	**481,3**
Hà Nội	86,9	85,1	83,7	82,5	81,0	79,7
Bắc Ninh	81,0	79,6	78,1	76,5	75,2	74,4
Quảng Ninh	15,8	15,4	15,1	14,9	14,9	14,6
Hải Phòng	85,6	84,2	83,0	81,9	81,2	80,1
Hưng Yên	106,0	104,6	102,7	100,2	98,8	96,8
Ninh Bình	142,9	141,3	140,0	138,7	137,6	135,8
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern Midlands and Mountains*	**227,5**	**226,2**	**226,2**	**225,1**	**223,9**	**222,5**
Cao Bằng	3,6	3,6	3,7	3,6	3,7	3,6
Tuyên Quang	28,5	28,3	28,3	28,1	27,8	27,9
Lào Cai	29,8	29,6	29,4	29,4	29,3	28,9
Thái Nguyên	38,6	38,0	37,9	37,5	37,2	36,8
Lạng Sơn	15,6	15,0	15,6	15,4	15,5	15,2
Phú Thọ	82,5	82,1	81,6	81,1	80,7	80,4
Điện Biên	9,6	9,9	9,8	9,9	9,8	9,8
Lai Châu	6,8	6,8	6,8	6,8	6,8	6,8
Sơn La	12,5	12,8	13,1	13,2	13,1	13,2
Bắc Trung Bộ - *North Central*	**352,0**	**350,4**	**349,2**	**348,0**	**347,2**	**346,7**
Thanh Hóa	116,2	115,3	114,3	113,7	113,6	113,4
Nghệ An	92,3	91,7	91,5	91,3	91,0	90,6
Hà Tĩnh	59,3	59,5	59,8	59,4	59,3	59,3
Quảng Trị	55,7	55,6	55,5	55,5	55,4	55,5
Huế	28,5	28,4	28,1	28,0	27,9	27,9

80 (Tiếp theo) Diện tích gieo trồng lúa đông xuân phân theo địa phương
(Cont.) Planted area of spring rice by province

Nghìn ha - *Thous. ha*

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên						
South Central Coast and Central Highlands	**300,6**	**322,4**	**328,1**	**326,7**	**326,3**	**330,6**
Đà Nẵng	44,5	44,1	44,1	43,8	44,0	44,0
Quảng Ngãi	45,1	45,2	45,7	45,4	45,3	45,5
Gia Lai	31,7	37,3	37,8	36,7	36,7	36,1
Khánh Hòa	74,1	73,7	74,3	73,7	72,3	73,7
Đắk Lắk	69,0	71,3	72,6	73,7	74,1	76,0
Lâm Đồng	36,2	50,8	53,6	53,4	54,0	55,3
Đông Nam Bộ - *South East*	**306,4**	**304,0**	**305,2**	**304,5**	**316,0**	**323,3**
Tây Ninh	273,3	272,3	273,4	272,8	284,0	291,1
Đồng Nai	19,0	18,2	18,1	18,1	18,4	18,6
TP. Hồ Chí Minh	14,1	13,6	13,7	13,6	13,6	13,6
Đồng bằng sông Cửu Long						
Mekong River Delta	**1319,3**	**1293,7**	**1281,0**	**1253,5**	**1252,0**	**1265,4**
Vĩnh Long	118,2	118,2	110,5	102,9	100,7	106,1
Đồng Tháp	258,2	247,7	238,5	238,4	233,8	229,7
An Giang	519,2	514,8	513,7	508,8	508,1	508,7
Cần Thơ	340,1	328,5	334,8	325,0	329,2	327,5
Cà Mau	83,6	84,5	83,5	78,5	80,3	93,5

81 Năng suất gieo trồng lúa đông xuân phân theo địa phương
Yield of spring rice by province

Tạ/ha - *Quintal/ha*

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**65,7**	**68,6**	**66,8**	**68,4**	**68,8**	**68,6**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**65,2**	**66,3**	**66,2**	**66,2**	**66,6**	**67,0**
Hà Nội	59,7	62,6	61,6	62,8	62,8	64,0
Bắc Ninh	61,8	62,6	62,5	62,4	63,0	63,6
Quảng Ninh	55,4	55,7	55,9	55,7	55,6	55,2
Hải Phòng	65,3	67,2	68,2	67,0	68,4	68,7
Hưng Yên	69,8	70,2	70,2	70,0	70,2	70,3
Ninh Bình	68,0	68,2	68,0	68,3	68,3	68,4
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern Midlands and Mountains*	**57,3**	**58,9**	**57,2**	**58,2**	**58,6**	**59,2**
Cao Bằng	51,9	51,7	51,5	48,3	51,3	50,7
Tuyên Quang	59,3	59,7	59,6	59,5	59,7	60,1
Lào Cai	56,8	57,6	57,8	57,5	58,0	58,7
Thái Nguyên	55,4	56,9	56,8	55,9	56,9	57,2
Lạng Sơn	51,1	51,7	51,6	51,1	51,8	51,5
Phú Thọ	59,7	61,6	56,9	60,9	61,4	62,1
Điện Biên	54,7	60,5	60,1	61,5	59,4	61,1
Lai Châu	49,9	55,6	55,7	54,8	56,5	55,8
Sơn La	58,6	59,7	60,3	57,6	56,6	58,2
Bắc Trung Bộ - *North Central*	**62,4**	**65,4**	**59,8**	**65,4**	**66,2**	**64,4**
Thanh Hóa	64,4	66,8	64,5	67,1	67,5	67,3
Nghệ An	66,5	68,7	66,4	68,8	69,1	65,9
Hà Tĩnh	54,9	58,8	55,8	59,6	61,2	61,3
Quảng Trị	60,4	62,7	50,8	62,0	63,3	60,2
Huế	59,9	67,6	45,1	66,0	67,4	62,3

81 (Tiếp theo) Năng suất gieo trồng lúa đông xuân phân theo địa phương
(Cont.) Yield of spring rice by province

Tạ/ha - *Quintal/ha*

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên						
South Central Coast and Central Highlands	**65,6**	**67,6**	**64,8**	**66,5**	**68,4**	**67,9**
Đà Nẵng	59,1	62,2	56,3	61,4	63,2	61,4
Quảng Ngãi	58,5	61,6	58,9	59,4	61,0	60,5
Gia Lai	65,7	68,8	65,3	65,1	68,0	66,4
Khánh Hòa	66,7	67,9	66,9	67,7	68,9	69,2
Đắk Lắk	74,2	75,4	71,1	74,7	77,4	76,9
Lâm Đồng	63,3	65,5	65,2	64,8	65,9	66,1
Đông Nam Bộ - *South East*	**63,1**	**64,5**	**63,2**	**65,9**	**64,6**	**65,8**
Tây Ninh	63,7	65,0	63,4	66,3	64,9	66,1
Đồng Nai	59,7	60,9	61,8	62,5	62,6	62,9
TP. Hồ Chí Minh	56,2	58,7	60,8	61,9	61,5	62,5
Đồng bằng sông Cửu Long						
Mekong River Delta	**68,9**	**73,3**	**71,9**	**73,0**	**73,5**	**72,9**
Vĩnh Long	48,6	65,5	67,0	64,0	68,3	64,9
Đồng Tháp	70,7	72,8	72,7	72,4	71,7	71,9
An Giang	72,6	76,5	73,5	76,2	76,1	75,8
Cần Thơ	69,2	71,9	71,2	71,8	72,9	72,1
Cà Mau	68,5	72,2	69,4	70,6	70,6	71,0

82 Sản lượng lúa đông xuân phân theo địa phương
Production of spring rice by province

Nghìn tấn - *Thous. tons*

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**19874,4**	**20628,8**	**19976,0**	**20189,3**	**20333,9**	**20366,0**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**3377,5**	**3380,1**	**3326,8**	**3275,1**	**3254,4**	**3223,0**
Hà Nội	518,5	532,7	515,3	517,9	508,7	510,2
Bắc Ninh	500,9	498,5	488,0	477,5	474,1	472,6
Quảng Ninh	87,5	85,7	84,5	82,7	82,7	80,4
Hải Phòng	559,1	565,6	565,8	548,9	555,3	550,4
Hưng Yên	739,6	733,7	721,0	701,4	693,6	680,3
Ninh Bình	971,9	963,9	952,3	946,7	939,9	929,1
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern Midlands and Mountains*	**1302,8**	**1333,0**	**1293,6**	**1310,5**	**1312,9**	**1317,5**
Cao Bằng	18,7	18,8	19,1	17,3	18,8	18,3
Tuyên Quang	169,0	169,3	168,6	167,5	165,7	167,5
Lào Cai	169,2	170,6	169,8	169,2	169,7	169,8
Thái Nguyên	214,0	216,5	215,3	209,8	211,8	210,4
Lạng Sơn	79,7	77,6	80,5	78,9	80,0	78,3
Phú Thọ	492,5	506,0	464,5	493,6	495,8	498,9
Điện Biên	52,5	60,0	58,9	61,0	58,4	59,6
Lai Châu	33,9	37,7	37,9	37,3	38,5	37,9
Sơn La	73,3	76,7	79,0	76,1	74,0	76,8
Bắc Trung Bộ - *North Central*	**2195,1**	**2290,3**	**2087,2**	**2274,1**	**2297,0**	**2231,3**
Thanh Hóa	748,9	770,5	737,4	762,7	766,5	763,6
Nghệ An	613,7	629,9	607,6	628,3	628,6	596,7
Hà Tĩnh	325,4	349,8	333,6	354,0	362,9	363,1
Quảng Trị	336,4	348,3	281,8	344,3	350,8	334,0
Huế	170,7	191,8	126,8	184,9	188,2	173,9

82 (Tiếp theo) Sản lượng lúa đông xuân phân theo địa phương
(Cont.) Production of spring rice by province

Nghìn tấn - *Thous. tons*

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên						
South Central Coast and Central Highlands	**1971,0**	**2179,9**	**2127,1**	**2173,7**	**2231,2**	**2245,2**
Đà Nẵng	263,1	274,0	248,2	269,1	277,8	270,3
Quảng Ngãi	264,0	278,4	269,1	269,9	276,6	275,2
Gia Lai	208,2	256,6	247,0	239,1	249,5	239,9
Khánh Hòa	494,4	500,6	497,0	499,3	498,4	509,5
Đắk Lắk	512,0	537,5	516,2	550,5	573,5	584,4
Lâm Đồng	229,3	332,8	349,7	345,9	355,4	365,8
Đông Nam Bộ - *South East*	**1932,2**	**1960,8**	**1928,8**	**2005,4**	**2041,1**	**2127,4**
Tây Ninh	1739,6	1770,4	1733,6	1808,3	1842,2	1925,5
Đồng Nai	113,4	110,8	111,8	113,1	115,2	116,7
TP. Hồ Chí Minh	79,2	79,6	83,4	84,0	83,7	85,2
Đồng bằng sông Cửu Long						
Mekong River Delta	**9095,8**	**9484,7**	**9212,6**	**9150,4**	**9197,4**	**9221,7**
Vĩnh Long	574,8	773,9	740,4	658,4	687,7	688,7
Đồng Tháp	1826,0	1802,2	1734,8	1726,4	1676,4	1651,9
An Giang	3767,5	3937,9	3775,4	3879,0	3868,5	3855,3
Cần Thơ	2354,6	2360,9	2382,6	2332,3	2398,0	2361,8
Cà Mau	572,9	609,9	579,4	554,4	566,8	664,1

83 Diện tích gieo trồng lúa hè thu và thu đông phân theo địa phương
Planted area of autumn rice by province

Nghìn ha - *Thous. ha*

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**2669,1**	**2673,5**	**2564,0**	**2620,5**	**2627,1**	**2612,4**
Bắc Trung Bộ - *North Central*	**174,2**	**178,3**	**175,1**	**172,6**	**173,9**	**172,8**
Nghệ An	59,1	61,8	60,2	57,0	56,9	55,6
Hà Tĩnh	44,0	45,0	44,5	44,6	44,9	45,5
Quảng Trị	45,7	46,2	46,0	45,9	46,9	46,5
Huế	25,4	25,4	24,4	25,2	25,3	25,3
Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên *South Central Coast and Central Highlands*	**160,8**	**181,1**	**180,3**	**181,8**	**180,3**	**182,6**
Quảng Ngãi	31,3	34,0	35,2	34,9	34,9	34,9
Gia Lai	17,8	32,6	33,6	34,5	31,4	32,6
Khánh Hòa	38,1	41,3	42,7	41,6	41,1	42,2
Đắk Lắk	24,1	24,6	24,9	24,8	24,7	24,7
Lâm Đồng	49,5	48,7	43,9	46,2	48,1	48,2
Đông Nam Bộ - *South East*	**359,8**	**369,6**	**365,6**	**373,8**	**387,2**	**394,4**
Tây Ninh	324,0	334,5	331,1	339,9	352,8	359,7
Đồng Nai	20,4	19,8	19,2	18,8	18,5	18,5
TP. Hồ Chí Minh	15,4	15,3	15,3	15,0	16,0	16,2
Đồng bằng sông Cửu Long *Mekong River Delta*	**1974,3**	**1944,5**	**1843,0**	**1892,3**	**1885,7**	**1862,5**
Vĩnh Long	246,5	255,5	218,4	229,1	220,6	216,2
Đồng Tháp	392,0	388,5	378,6	389,3	382,5	382,0
An Giang	776,4	762,9	719,6	748,3	760,2	753,2
Cần Thơ	423,1	399,4	392,0	388,5	387,4	383,0
Cà Mau	136,3	138,1	134,4	137,1	134,9	128,2

84 Năng suất gieo trồng lúa hè thu và thu đông phân theo địa phương
Yield of autumn rice by province

Tạ/ha - *Quintal/ha*

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**55,4**	**56,7**	**56,4**	**57,5**	**58,4**	**57,4**
Bắc Trung Bộ - *North Central*	**47,8**	**51,6**	**51,1**	**51,7**	**53,8**	**40,1**
Nghệ An	44,7	51,4	51,5	51,2	53,3	36,7
Hà Tĩnh	47,3	51,1	50,4	50,3	52,3	27,5
Quảng Trị	46,2	48,0	48,3	49,4	51,5	45,6
Huế	58,7	59,3	57,2	59,3	62,1	59,9
Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên *South Central Coast and Central Highlands*	**61,8**	**61,1**	**61,9**	**62,6**	**64,1**	**64,2**
Quảng Ngãi	58,4	57,8	57,0	59,5	60,4	61,0
Gia Lai	61,0	60,3	60,4	61,7	62,7	62,5
Khánh Hòa	64,6	64,6	65,7	67,8	69,0	69,2
Đắk Lắk	73,1	68,2	69,5	70,2	71,4	71,1
Lâm Đồng	56,6	57,4	59,0	56,8	59,8	59,8
Đông Nam Bộ - *South East*	**50,2**	**50,9**	**50,8**	**53,8**	**55,0**	**53,4**
Tây Ninh	49,9	50,5	50,2	53,5	54,8	52,9
Đồng Nai	55,2	56,3	57,4	58,2	59,1	59,5
TP. Hồ Chí Minh	50,3	51,5	54,6	55,9	56,3	56,5
Đồng bằng sông Cửu Long *Mekong River Delta*	**56,5**	**57,9**	**57,4**	**58,2**	**59,0**	**59,2**
Vĩnh Long	52,3	52,4	49,5	52,9	53,6	51,6
Đồng Tháp	59,9	61,1	61,8	61,4	62,8	64,2
An Giang	57,1	58,1	58,3	58,4	59,2	59,2
Cần Thơ	55,6	58,3	56,8	57,6	57,9	58,4
Cà Mau	53,1	56,5	55,4	58,8	59,4	59,4

85 Sản lượng lúa hè thu và thu đông phân theo địa phương
Production of autumn rice by province

Nghìn tấn - *Thous. tons*

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**14780,1**	**15163,5**	**14456,0**	**15057,1**	**15353,0**	**14994,1**
Bắc Trung Bộ - *North Central*	**832,4**	**919,8**	**895,6**	**891,7**	**936,6**	**692,3**
Nghệ An	264,2	318,0	309,9	291,7	302,9	204,0
Hà Tĩnh	207,9	229,8	224,1	224,1	234,9	125,2
Quảng Trị	211,2	221,8	222,1	226,4	241,5	211,8
Huế	149,1	150,3	139,5	149,5	157,4	151,4
Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên ***South Central Coast and Central Highlands***	**993,4**	**1106,3**	**1116,7**	**1137,9**	**1155,6**	**1172,1**
Quảng Ngãi	182,7	196,2	200,6	207,7	211,1	212,8
Gia Lai	108,6	196,4	203,0	212,4	197,2	203,7
Khánh Hòa	246,0	266,5	280,5	281,8	283,2	291,7
Đắk Lắk	176,1	167,5	173,2	173,7	176,6	175,7
Lâm Đồng	280,0	279,8	259,4	262,2	287,6	288,2
Đông Nam Bộ - *South East*	**1806,2**	**1879,7**	**1855,7**	**2011,3**	**2131,5**	**2105,2**
Tây Ninh	1616,2	1689,5	1661,9	1817,8	1932,4	1903,5
Đồng Nai	112,6	111,2	110,3	109,6	109,4	109,8
TP. Hồ Chí Minh	77,4	78,9	83,5	83,9	89,7	91,9
Đồng bằng sông Cửu Long ***Mekong River Delta***	**11148,1**	**11257,6**	**10588,0**	**11016,3**	**11129,3**	**11024,4**
Vĩnh Long	1288,6	1338,0	1081,5	1211,9	1183,6	1115,2
Đồng Tháp	2349,7	2373,7	2338,6	2389,9	2401,7	2452,6
An Giang	4433,0	4435,8	4196,8	4370,3	4500,8	4458,7
Cần Thơ	2352,6	2329,4	2226,6	2237,9	2242,4	2236,7
Cà Mau	724,2	780,8	744,5	806,3	800,9	761,2

86 Diện tích gieo trồng lúa mùa phân theo địa phương
Planted area of winter rice by province

Nghìn ha - *Thous. ha*

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**1585,8**	**1558,5**	**1552,6**	**1546,2**	**1545,9**	**1537,0**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**512,2**	**506,1**	**495,6**	**485,6**	**481,8**	**469,7**
Hà Nội	78,7	77,1	74,9	72,5	71,9	69,9
Bắc Ninh	83,3	81,9	79,7	78,0	77,1	75,3
Quảng Ninh	23,3	23,1	22,3	21,9	21,9	21,7
Hải Phòng	85,5	84,5	83,4	82,2	82,0	79,3
Hưng Yên	106,5	104,7	102,6	100,0	98,6	96,7
Ninh Bình	134,9	134,8	132,7	131,1	130,2	126,8
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern Midlands and Mountains*	**390,7**	**390,0**	**388,8**	**384,7**	**380,2**	**377,9**
Cao Bằng	25,4	25,6	26,6	26,1	26,6	26,6
Tuyên Quang	53,5	53,5	53,2	52,6	51,1	52,9
Lào Cai	47,1	47,0	46,6	47,2	47,3	47,1
Thái Nguyên	54,1	53,7	53,1	52,4	52,2	51,9
Lạng Sơn	32,5	32,2	32,5	32,4	32,4	32,1
Phú Thọ	70,3	70,2	69,2	68,2	67,8	66,9
Điện Biên	42,8	43,9	45,3	45,7	44,8	42,6
Lai Châu	25,9	25,5	25,2	24,6	24,6	24,3
Sơn La	39,1	38,4	37,1	35,5	33,4	33,6
Bắc Trung Bộ - *North Central*	**147,3**	**145,4**	**139,0**	**135,1**	**134,5**	**133,6**
Thanh Hóa	115,0	116,6	115,0	112,0	112,2	110,6
Nghệ An	28,9	25,9	21,4	20,8	20,3	21,1
Hà Tĩnh	0,5	0,5	0,4	0,3	0,2	0,0
Quảng Trị	2,5	2,2	2,0	1,8	1,7	1,6
Huế	0,4	0,2	0,2	0,2	0,2	0,2

86 (Tiếp theo) Diện tích gieo trồng lúa mùa phân theo địa phương
(Cont.) Planted area of winter rice by province

Nghìn ha - *Thous. ha*

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên						
South Central Coast and Central Highlands	**269,7**	**271,4**	**265,7**	**270,5**	**273,2**	**273,7**
Đà Nẵng	43,8	43,3	43,9	43,6	43,6	43,6
Quảng Ngãi	18,1	17,3	16,8	16,7	16,4	16,5
Gia Lai	16,5	19,5	17,4	20,9	22,2	20,9
Khánh Hòa	57,7	56,1	53,5	54,1	54,0	53,8
Đắk Lắk	69,3	71,0	71,9	73,1	73,8	75,7
Lâm Đồng	64,3	64,2	62,2	62,2	63,3	63,3
Đông Nam Bộ - *South East*	**98,4**	**96,6**	**93,9**	**93,8**	**94,2**	**90,3**
Tây Ninh	53,0	52,4	52,2	52,3	52,2	48,8
Đồng Nai	27,5	26,5	25,8	25,1	24,7	24,5
TP. Hồ Chí Minh	17,9	17,7	15,9	16,5	17,3	17,0
Đồng bằng sông Cửu Long						
Mekong River Delta	**167,5**	**149,0**	**169,6**	**176,6**	**182,0**	**191,8**
Vĩnh Long	8,3	6,3	6,1	6,3	5,9	5,8
An Giang	67,4	62,9	70,9	72,0	75,9	82,0
Cần Thơ	11,7	11,3	10,6	10,9	10,4	10,6
Cà Mau	80,1	68,5	82,0	87,3	89,7	93,3

87 Năng suất gieo trồng lúa mùa phân theo địa phương
Yield of winter rice by province

Tạ/ha - *Quintal/ha*

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**51,1**	**51,7**	**53,0**	**53,3**	**50,2**	**52,0**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**57,1**	**57,2**	**57,4**	**57,2**	**47,5**	**55,1**
Hà Nội	57,8	58,5	58,4	58,1	49,2	55,7
Bắc Ninh	58,4	59,0	59,1	58,0	46,9	50,4
Quảng Ninh	49,1	49,4	49,2	49,1	46,4	49,5
Hải Phòng	58,4	59,5	59,2	59,7	44,7	57,1
Hưng Yên	60,4	59,0	59,4	59,4	44,0	59,2
Ninh Bình	53,9	53,9	54,5	54,3	51,5	54,1
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern Midlands and Mountains*	**46,5**	**47,0**	**47,8**	**48,4**	**45,9**	**47,0**
Cao Bằng	44,3	44,9	46,4	46,3	44,0	41,0
Tuyên Quang	57,6	57,9	57,9	58,5	57,6	56,9
Lào Cai	48,7	49,2	50,1	50,4	45,9	49,9
Thái Nguyên	53,1	53,2	53,7	53,4	46,9	48,0
Lạng Sơn	39,1	39,0	40,9	42,1	42,6	41,0
Phú Thọ	53,3	54,5	54,9	56,2	50,9	54,6
Điện Biên	32,3	31,9	32,6	32,9	33,7	34,2
Lai Châu	44,4	44,8	45,8	46,8	47,4	48,0
Sơn La	32,1	33,8	35,2	36,6	36,3	37,1
Bắc Trung Bộ - *North Central*	**49,2**	**51,0**	**52,8**	**52,6**	**52,4**	**44,5**
Thanh Hóa	54,3	55,1	56,8	55,8	55,1	46,8
Nghệ An	33,4	36,8	36,5	39,6	41,2	35,2
Hà Tĩnh	16,0	18,0	17,8	15,9	21,8	20,0
Quảng Trị	8,8	10,5	10,9	11,7	12,0	12,6
Huế	10,0	15,0	18,0	17,6	18,0	17,9

87 (Tiếp theo) Năng suất gieo trồng lúa mùa phân theo địa phương
(Cont.) Yield of winter rice by province

Tạ/ha - *Quintal/ha*

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên						
South Central Coast and Central Highlands	**51,6**	**52,6**	**53,9**	**55,1**	**56,6**	**56,1**
Đà Nẵng	50,1	50,9	49,5	52,0	54,9	55,3
Quảng Ngãi	34,5	36,9	37,7	39,7	41,3	42,7
Gia Lai	46,1	48,1	50,2	49,8	51,2	42,8
Khánh Hòa	45,4	45,6	48,0	48,1	49,1	50,5
Đắk Lắk	60,4	62,2	63,1	64,8	66,4	65,4
Lâm Đồng	55,1	55,1	56,7	58,0	58,7	58,4
Đông Nam Bộ - *South East*	**50,2**	**51,4**	**51,7**	**53,0**	**53,7**	**53,2**
Tây Ninh	51,5	52,5	52,6	52,8	53,0	52,6
Đồng Nai	49,3	49,4	50,3	51,5	52,9	53,4
TP. Hồ Chí Minh	47,5	51,3	51,3	55,8	56,8	54,4
Đồng bằng sông Cửu Long						
Mekong River Delta	**45,0**	**44,3**	**51,6**	**51,5**	**53,3**	**52,7**
Vĩnh Long	36,7	34,1	42,0	41,3	43,4	43,3
An Giang	50,8	45,5	53,2	52,8	54,5	53,8
Cần Thơ	51,2	50,5	50,9	51,1	54,9	54,1
Cà Mau	40,1	43,0	51,0	51,1	52,7	52,1

88 Sản lượng lúa mùa phân theo địa phương
Production of winter rice by province

Nghìn tấn - *Thous. tons*

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**8106,2**	**8055,8**	**8226,5**	**8245,9**	**7759,2**	**7987,1**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**2923,8**	**2895,6**	**2843,8**	**2778,4**	**2287,6**	**2588,2**
Hà Nội	455,0	451,1	437,1	421,4	354,0	388,9
Bắc Ninh	486,1	483,3	470,8	452,3	361,4	379,8
Quảng Ninh	114,3	114,1	109,8	107,5	101,8	107,6
Hải Phòng	498,9	502,6	493,4	490,7	366,5	453,1
Hưng Yên	643,0	618,2	609,7	594,3	433,9	572,7
Ninh Bình	726,5	726,3	723,1	712,3	670,0	686,1
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern Midlands and Mountains*	**1818,5**	**1833,7**	**1857,1**	**1860,8**	**1745,2**	**1778,0**
Cao Bằng	112,6	114,9	123,3	120,9	117,1	108,8
Tuyên Quang	307,9	309,9	308,2	307,2	294,1	301,1
Lào Cai	229,6	231,1	233,6	237,6	217,1	234,9
Thái Nguyên	287,5	285,6	285,2	279,6	245,1	249,3
Lạng Sơn	127,2	125,6	133,0	136,5	137,8	131,5
Phú Thọ	374,8	382,5	380,2	383,4	345,6	365,2
Điện Biên	138,3	140,2	147,7	150,5	150,9	145,7
Lai Châu	114,9	114,3	115,5	115,2	116,5	116,9
Sơn La	125,7	129,6	130,5	130,0	121,1	124,7
Bắc Trung Bộ - *North Central*	**724,5**	**741,3**	**734,5**	**710,4**	**704,6**	**594,8**
Thanh Hóa	624,7	642,5	653,2	625,2	618,5	518,0
Nghệ An	96,4	95,3	78,0	82,2	83,4	74,3
Hà Tĩnh	0,8	0,9	0,7	0,5	0,4	0,1
Quảng Trị	2,2	2,3	2,2	2,1	2,0	2,0
Huế	0,4	0,3	0,4	0,4	0,4	0,3

88 (Tiếp theo) Sản lượng lúa mùa phân theo địa phương
(Cont.) Production of winter rice by province

Nghìn tấn - *Thous. tons*

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên						
South Central Coast and Central Highlands	**1392,2**	**1428,9**	**1430,9**	**1491,0**	**1546,6**	**1536,5**
Đà Nẵng	219,3	220,2	217,3	226,7	239,8	241,1
Quảng Ngãi	62,4	63,8	63,3	66,4	67,8	70,5
Gia Lai	76,0	93,8	87,3	104,1	113,7	89,3
Khánh Hòa	261,9	255,7	256,7	260,0	264,7	271,3
Đắk Lắk	418,6	441,5	453,8	473,3	489,6	495,0
Lâm Đồng	354,0	353,9	352,5	360,5	371,1	369,4
Đông Nam Bộ - *South East*	**493,7**	**496,9**	**485,7**	**496,7**	**505,6**	**479,8**
Tây Ninh	273,2	275,1	274,4	275,8	276,7	256,9
Đồng Nai	135,5	131,0	129,8	129,1	130,8	130,6
TP. Hồ Chí Minh	85,0	90,8	81,6	91,9	98,1	92,4
Đồng bằng sông Cửu Long						
Mekong River Delta	**753,5**	**659,4**	**874,5**	**908,7**	**969,6**	**1009,7**
Vĩnh Long	30,5	21,5	25,6	26,0	25,7	25,3
An Giang	342,1	286,0	377,0	380,2	414,0	441,0
Cần Thơ	59,9	57,1	54,0	55,8	57,2	57,4
Cà Mau	321,0	294,8	418,0	446,7	472,7	486,1

89 Diện tích gieo trồng ngô phân theo địa phương
Planted area of maize by province

Nghìn ha - *Thous. ha*

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**942,5**	**902,8**	**887,2**	**884,6**	**871,5**	**865,3**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**65,0**	**61,4**	**59,6**	**58,0**	**58,9**	**56,9**
Hà Nội	13,8	13,2	13,6	12,2	12,1	11,2
Bắc Ninh	11,5	11,2	11,0	11,3	11,8	11,7
Quảng Ninh	6,1	5,6	5,8	5,9	6,1	6,4
Hải Phòng	4,6	4,7	4,5	4,3	4,3	4,6
Hưng Yên	15,0	13,7	12,2	12,0	12,7	12,3
Ninh Bình	14,0	13,1	12,5	12,2	11,9	10,7
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern Midlands and Mountains*	**425,8**	**413,4**	**405,6**	**403,5**	**399,1**	**398,1**
Cao Bằng	40,7	41,3	41,2	41,6	40,6	39,6
Tuyên Quang	73,9	72,8	73,2	73,8	73,2	74,4
Lào Cai	67,6	65,9	64,3	63,8	61,6	62,7
Thái Nguyên	30,3	30,1	29,5	29,3	28,9	28,5
Lạng Sơn	19,4	18,7	19,2	19,9	20,0	20,5
Phú Thọ	59,4	58,5	59,4	56,0	56,5	55,9
Điện Biên	27,9	27,2	25,6	24,4	24,9	24,2
Lai Châu	21,3	20,8	20,5	19,6	19,1	18,4
Sơn La	85,3	78,2	72,7	74,9	74,4	73,9
Bắc Trung Bộ - *North Central*	**108,1**	**110,3**	**110,0**	**110,1**	**109,4**	**106,3**
Thanh Hóa	42,7	41,9	40,8	38,8	38,5	37,0
Nghệ An	45,5	45,7	45,8	46,7	46,2	44,6
Hà Tĩnh	10,4	12,2	13,0	14,4	14,4	14,7
Quảng Trị	8,1	9,1	9,0	8,7	8,8	8,5
Huế	1,4	1,4	1,5	1,5	1,5	1,5

89 (Tiếp theo) Diện tích gieo trồng ngô phân theo địa phương
(Cont.) Planted area of maize by province

Nghìn ha - *Thous. ha*

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên						
South Central Coast and Central Highlands	**257,8**	**238,5**	**235,8**	**237,6**	**230,0**	**230,2**
Đà Nẵng	11,7	11,8	11,7	11,7	11,8	11,9
Quảng Ngãi	15,6	15,8	15,2	15,1	14,3	14,8
Gia Lai	52,2	45,5	45,5	46,9	46,3	46,7
Khánh Hòa	15,5	16,6	16,4	16,9	16,4	16,3
Đắk Lắk	91,9	85,1	84,7	84,3	82,2	82,3
Lâm Đồng	70,9	63,7	62,3	62,7	58,9	58,2
Đông Nam Bộ - *South East*	**58,7**	**55,0**	**51,4**	**50,9**	**49,0**	**49,8**
Tây Ninh	5,1	5,5	5,4	5,3	5,7	6,5
Đồng Nai	39,5	38,7	37,9	37,9	36,4	36,2
TP. Hồ Chí Minh	14,1	10,7	8,1	7,7	6,9	7,1
Đồng bằng sông Cửu Long						
Mekong River Delta	**27,1**	**24,1**	**24,8**	**24,6**	**25,0**	**24,0**
Vĩnh Long	5,3	5,3	5,3	5,4	5,5	5,4
Đồng Tháp	8,3	6,1	6,3	7,0	7,2	7,1
An Giang	6,0	5,5	6,5	5,8	6,1	5,6
Cần Thơ	6,7	6,4	5,9	5,6	5,3	4,8
Cà Mau	0,8	0,8	0,8	0,9	1,0	1,0

90 Năng suất gieo trồng ngô phân theo địa phương
Yield of maize by province

Tạ/ha - *Quintal/ha*

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**48,4**	**49,3**	**49,9**	**50,2**	**50,5**	**51,0**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**50,0**	**50,9**	**51,8**	**51,5**	**49,3**	**51,8**
Hà Nội	51,6	52,7	53,2	52,9	50,6	52,6
Bắc Ninh	43,2	43,1	42,7	43,5	40,8	42,8
Quảng Ninh	40,5	41,9	50,0	46,8	45,1	45,0
Hải Phòng	58,7	60,0	60,7	61,3	60,6	62,3
Hưng Yên	57,1	58,1	58,8	58,4	55,3	59,9
Ninh Bình	47,9	48,6	49,4	49,8	48,1	51,0
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern Midlands and Mountains*	**40,4**	**41,1**	**41,7**	**41,0**	**41,6**	**42,2**
Cao Bằng	36,9	37,9	38,0	36,0	36,4	36,4
Tuyên Quang	38,7	39,2	39,4	38,0	38,9	39,2
Lào Cai	38,8	39,1	39,8	37,7	38,1	39,3
Thái Nguyên	45,8	46,4	46,4	44,8	45,2	44,9
Lạng Sơn	50,2	50,1	50,1	51,0	51,9	50,6
Phú Thọ	45,9	46,9	47,2	47,8	47,7	49,4
Điện Biên	27,7	28,3	29,8	30,3	31,3	31,5
Lai Châu	33,5	35,7	36,6	37,1	38,3	39,4
Sơn La	42,7	43,4	44,8	45,0	45,7	46,3
Bắc Trung Bộ - *North Central*	**45,6**	**46,1**	**46,4**	**47,1**	**47,7**	**47,2**
Thanh Hóa	47,0	47,5	47,6	47,3	47,8	46,5
Nghệ An	44,7	45,4	46,2	47,0	47,4	45,9
Hà Tĩnh	44,5	43,4	45,0	47,0	50,5	51,7
Quảng Trị	45,4	48,2	44,6	47,4	45,2	49,8
Huế	40,7	40,2	39,5	40,5	41,0	43,2

90 (Tiếp theo) **Năng suất gieo trồng ngô phân theo địa phương**
(Cont.) Yield of maize by province

Tạ/ha - *Quintal/ha*

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên						
South Central Coast and Central Highlands	**56,0**	**58,0**	**58,3**	**60,4**	**60,8**	**61,0**
Đà Nẵng	48,7	48,6	47,6	50,1	50,6	51,8
Quảng Ngãi	51,7	52,1	52,1	53,0	54,0	54,4
Gia Lai	49,5	54,6	56,4	59,6	58,1	57,2
Khánh Hòa	38,3	38,0	40,3	42,6	42,8	42,8
Đắk Lắk	58,3	60,8	60,8	62,8	64,7	66,2
Lâm Đồng	63,9	65,2	64,4	66,3	66,4	65,4
Đông Nam Bộ - *South East*	**69,6**	**71,2**	**73,3**	**72,9**	**74,8**	**76,1**
Tây Ninh	58,4	57,8	58,6	57,9	58,7	60,1
Đồng Nai	76,5	77,0	78,4	78,6	80,9	82,9
TP. Hồ Chí Minh	54,0	57,3	59,3	55,5	56,1	56,6
Đồng bằng sông Cửu Long						
Mekong River Delta	**61,9**	**63,0**	**65,8**	**64,3**	**64,8**	**63,8**
Vĩnh Long	47,2	48,8	51,5	53,1	56,4	56,2
Đồng Tháp	68,0	70,5	69,6	71,4	73,0	69,5
An Giang	77,0	79,6	83,9	77,0	73,1	72,5
Cần Thơ	53,9	55,1	56,6	54,9	54,9	55,8
Cà Mau	50,0	51,2	50,7	52,2	53,8	54,4

91 Sản lượng ngô phân theo địa phương
Production of maize by province

Nghìn tấn - *Thous. tons*

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**4558,2**	**4446,4**	**4423,3**	**4437,2**	**4402,2**	**4414,2**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**325,3**	**312,5**	**309,0**	**298,7**	**290,5**	**294,6**
Hà Nội	71,2	69,5	72,5	64,3	61,2	58,9
Bắc Ninh	49,7	48,3	47,1	49,2	48,2	49,9
Quảng Ninh	24,7	23,4	29,1	27,8	27,5	28,6
Hải Phòng	27,0	28,4	27,2	26,6	26,1	28,7
Hưng Yên	85,7	79,5	71,4	70,0	70,2	73,9
Ninh Bình	67,0	63,5	61,7	60,9	57,2	54,7
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern Midlands and Mountains*	**1719,7**	**1697,4**	**1691,0**	**1656,1**	**1661,2**	**1681,8**
Cao Bằng	150,1	156,5	156,6	149,9	147,8	144,3
Tuyên Quang	286,2	285,5	288,2	280,8	284,3	291,9
Lào Cai	262,0	257,3	255,8	240,8	234,3	246,6
Thái Nguyên	138,7	139,6	137,1	131,4	130,5	128,0
Lạng Sơn	97,3	93,7	96,2	101,6	103,9	104,0
Phú Thọ	272,6	274,1	280,0	267,7	269,4	276,2
Điện Biên	77,3	76,9	76,3	74,0	77,7	76,3
Lai Châu	71,3	74,5	75,2	72,8	73,3	72,4
Sơn La	364,2	339,2	325,6	337,2	339,9	342,2
Bắc Trung Bộ - *North Central*	**492,7**	**509,1**	**509,8**	**517,9**	**522,1**	**502,0**
Thanh Hóa	200,5	198,7	194,0	183,5	184,1	172,4
Nghệ An	203,4	207,8	211,6	219,6	219,3	204,9
Hà Tĩnh	46,3	52,8	58,3	67,5	72,6	75,8
Quảng Trị	36,8	44,0	40,0	41,3	39,9	42,5
Huế	5,7	5,8	5,8	6,0	6,1	6,4

91 (Tiếp theo) **Sản lượng ngô phân theo địa phương**
(Cont.) Production of maize by province

Nghìn tấn - *Thous. tons*

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên						
South Central Coast and Central Highlands	**1444,5**	**1384,0**	**1373,8**	**1434,7**	**1399,4**	**1403,7**
Đà Nẵng	57,0	57,5	55,8	58,8	59,8	61,4
Quảng Ngãi	80,6	82,1	79,3	79,9	77,4	80,5
Gia Lai	258,2	248,7	256,5	279,5	268,7	267,1
Khánh Hòa	59,4	63,1	66,1	71,9	70,3	70,0
Đắk Lắk	536,2	517,7	515,0	529,5	531,9	544,2
Lâm Đồng	453,1	415,0	401,1	415,1	391,4	380,5
Đông Nam Bộ - *South East*	**408,3**	**391,6**	**376,9**	**371,3**	**366,7**	**379,1**
Tây Ninh	29,8	31,8	31,9	30,8	33,6	39,1
Đồng Nai	302,3	298,2	297,0	297,6	294,2	299,8
TP. Hồ Chí Minh	76,2	61,6	47,9	42,9	38,9	40,2
Đồng bằng sông Cửu Long						
Mekong River Delta	**167,7**	**151,9**	**163,0**	**158,4**	**162,3**	**152,9**
Vĩnh Long	25,0	25,9	27,0	28,5	31,0	30,6
Đồng Tháp	56,4	43,2	44,1	50,2	52,8	49,4
An Giang	46,2	43,5	54,5	44,6	44,5	40,9
Cần Thơ	36,1	35,4	33,3	30,5	28,9	26,7
Cà Mau	4,0	4,0	4,2	4,7	5,2	5,4

92 Diện tích gieo trồng khoai lang phân theo địa phương
Planted area of sweet potato by province

Ha

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**109043**	**98257**	**86231**	**79735**	**81001**	**76921**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**17414**	**15549**	**14874**	**14275**	**14402**	**13862**
Hà Nội	1945	1608	1585	1323	1306	1367
Bắc Ninh	4656	4188	3795	3570	3706	3575
Quảng Ninh	3169	2882	2940	2847	2803	2779
Hải Phòng	1410	1391	1498	1515	1474	1417
Hưng Yên	3799	3364	2920	3007	3305	3048
Ninh Bình	2436	2116	2137	2012	1807	1675
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern Midlands and Mountains*	**23582**	**22430**	**20558**	**19442**	**18608**	**18300**
Cao Bằng	1239	1271	1059	947	795	721
Tuyên Quang	4111	4365	3766	3647	3335	3344
Lào Cai	4326	4296	3944	3817	3794	3611
Thái Nguyên	3748	3445	3270	2955	2673	2585
Lạng Sơn	1499	1383	1421	1356	1360	1304
Phú Thọ	7577	6687	6118	5888	5864	5940
Điện Biên	446	388	358	361	361	353
Lai Châu	267	271	312	213	174	167
Sơn La	369	325	310	260	253	275
Bắc Trung Bộ - *North Central*	**19486**	**18188**	**17633**	**16302**	**16293**	**15379**
Thanh Hóa	6327	5954	5346	5020	4982	4708
Nghệ An	3625	3442	3434	3161	3255	3061
Hà Tĩnh	3441	3571	3762	3450	3380	3160
Quảng Trị	4839	4510	4428	4042	4047	3827
Huế	1254	710	663	629	629	624

92 (Tiếp theo) Diện tích gieo trồng khoai lang phân theo địa phương
(Cont.) Planted area of sweet potato by province

Ha

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên						
South Central Coast and Central Highlands	**26736**	**24882**	**26461**	**23871**	**25789**	**23556**
Đà Nẵng	2601	2455	2474	2284	1957	1761
Quảng Ngãi	475	458	884	948	1026	1018
Gia Lai	4643	4659	5412	5510	7874	5498
Khánh Hòa	309	337	351	340	313	350
Đắk Lắk	8588	7157	7428	5631	5939	5967
Lâm Đồng	10118	9816	9913	9158	8680	8963
Đông Nam Bộ - *South East*	**1066**	**1128**	**986**	**551**	**689**	**588**
Tây Ninh	74	39	52	36	55	37
Đồng Nai	767	800	697	292	436	339
TP. Hồ Chí Minh	225	289	237	223	198	212
Đồng bằng sông Cửu Long						
Mekong River Delta	**20758**	**16081**	**5718**	**5293**	**5219**	**5235**
Vĩnh Long	14029	9704	2353	2529	2628	2654
Đồng Tháp	3883	3903	888	722	763	786
An Giang	1571	1446	1352	1142	1020	1012
Cần Thơ	671	512	623	549	463	428
Cà Mau	603	516	503	349	345	356

93 Sản lượng khoai lang phân theo địa phương
Production of sweet potato by province

Tấn - *Ton*

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**1378014**	**1231469**	**976443**	**914713**	**972890**	**929082**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**183177**	**164324**	**154963**	**150380**	**153120**	**151633**
Hà Nội	18526	15265	14616	12189	12666	13347
Bắc Ninh	52189	47349	42839	40677	42236	41792
Quảng Ninh	20533	19184	19205	18716	18788	19536
Hải Phòng	15693	15589	16906	17128	16506	16474
Hưng Yên	48630	42627	37113	37963	41231	39950
Ninh Bình	27606	24309	24285	23707	21694	20534
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern Midlands and Mountains*	**156630**	**152172**	**142870**	**136590**	**131568**	**133601**
Cao Bằng	9522	9885	7877	7220	6408	6505
Tuyên Quang	21754	25748	24385	23462	21547	21603
Lào Cai	25242	25652	23350	22793	22660	22503
Thái Nguyên	24575	22511	21958	19828	17789	17311
Lạng Sơn	9730	9181	9816	9592	9765	9871
Phú Thọ	56703	51005	47250	46364	46455	48762
Điện Biên	4974	4359	4072	4141	4174	4132
Lai Châu	1435	1463	1840	1265	986	939
Sơn La	2695	2367	2322	1924	1783	1975
Bắc Trung Bộ - *North Central*	**141158**	**135582**	**128377**	**122476**	**122269**	**116956**
Thanh Hóa	47750	45351	40581	38003	37668	35394
Nghệ An	24984	24319	24637	23419	24346	23076
Hà Tĩnh	24401	25943	27638	25746	25031	23914
Quảng Trị	37395	35929	32017	31768	31541	30766
Huế	6629	4041	3504	3540	3684	3806

93 (Tiếp theo) Sản lượng khoai lang phân theo địa phương
(Cont.) Production of sweet potato by province

Tấn - *Ton*

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên						
South Central Coast and Central Highlands	**367099**	**371925**	**420133**	**387019**	**447733**	**406896**
Đà Nẵng	18734	18009	19145	20533	16035	14078
Quảng Ngãi	3566	3552	7032	7678	8554	8667
Gia Lai	45758	46007	71514	80340	134396	87130
Khánh Hòa	3023	3675	3764	3704	3896	3940
Đắk Lắk	147256	140614	145171	113115	118531	123420
Lâm Đồng	148762	160069	173507	161649	166320	169662
Đông Nam Bộ - *South East*	**9388**	**8657**	**8281**	**6016**	**7141**	**6255**
Tây Ninh	1028	499	657	461	585	345
Đồng Nai	6745	6284	5941	4032	5199	4468
TP. Hồ Chí Minh	1615	1874	1683	1523	1357	1442
Đồng bằng sông Cửu Long						
Mekong River Delta	**520561**	**398810**	**121819**	**112232**	**111060**	**113741**
Vĩnh Long	377858	255658	53014	55628	56830	60087
Đồng Tháp	94464	97916	21325	16985	18648	19665
An Giang	36325	35234	35315	29410	26081	24658
Cần Thơ	8291	6809	8984	8087	7405	7161
Cà Mau	3623	3194	3182	2121	2096	2171

94 Diện tích gieo trồng sắn phân theo địa phương
Planted area of cassava by province

Ha

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**524687**	**524512**	**530329**	**510989**	**517647**	**499374**
Trong đó - *Of which:*						
Hà Nội	714	705	559	599	525	558
Bắc Ninh	2159	1515	1217	1080	1011	945
Cao Bằng	2232	2903	3415	3355	3973	3940
Tuyên Quang	7307	7073	6687	6410	6850	6626
Lào Cai	14175	14205	14938	13800	14999	13175
Thái Nguyên	2260	1882	1717	1335	1294	1263
Lạng Sơn	1102	1043	2016	853	902	836
Phú Thọ	15739	14842	14532	14019	14219	15302
Điện Biên	8251	8856	10837	12707	16834	15783
Lai Châu	5736	6320	6953	6828	8634	8341
Sơn La	36864	41904	47031	42990	44176	41106
Thanh Hóa	14967	13680	13713	12358	14358	13562
Nghệ An	13479	13661	14763	12967	12466	11845
Hà Tĩnh	2712	2450	2625	2526	2482	2505
Quảng Trị	18278	19018	19504	19590	20086	20194
Huế	3986	4180	4102	3715	3722	3711
Đà Nẵng	10182	9452	9148	8515	8563	8615
Quảng Ngãi	57101	55870	54291	52383	53113	51097
Gia Lai	90239	89275	90412	89875	86621	83675
Khánh Hòa	8653	7129	6955	6918	7302	7506
Đắk Lắk	73627	74679	72389	68097	65957	61498
Lâm Đồng	36592	34456	32769	29901	29598	29713
Tây Ninh	59091	60576	62396	63069	62660	61778
Đồng Nai	22452	22244	21871	22354	22814	22110
TP. Hồ Chí Minh	11630	11482	10229	9460	9475	10098
Vĩnh Long	11928	11764	10497	9744	901	1640
An Giang	767	1018	1097	1197	1123	1127

95 Sản lượng sắn phân theo địa phương
Production of cassava by province

Nghìn tấn - *Thous. tons*

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**10504,2**	**10565,6**	**10626,9**	**10439,2**	**10534,0**	**10122,2**
Trong đó - *Of which:*						
Hà Nội	17,3	15,4	11,6	13,6	11,2	12,8
Bắc Ninh	33,2	23,1	18,6	16,5	15,4	14,4
Cao Bằng	33,7	44,8	51,9	45,7	59,3	61,2
Tuyên Quang	76,5	74,3	70,4	66,9	75,5	72,0
Lào Cai	246,2	254,2	268,6	253,0	260,9	232,8
Thái Nguyên	33,3	29,2	26,6	20,4	18,6	18,6
Lạng Sơn	10,7	9,9	9,7	8,0	8,2	7,8
Phú Thọ	231,9	225,0	224,3	218,2	219,4	225,4
Điện Biên	78,7	91,6	105,5	123,5	157,4	152,1
Lai Châu	50,1	56,0	61,7	62,0	84,2	86,0
Sơn La	432,4	487,4	553,2	526,8	537,9	501,6
Thanh Hóa	264,6	206,3	222,9	201,2	235,5	228,1
Nghệ An	315,8	322,1	333,3	302,8	289,5	218,6
Hà Tĩnh	41,9	37,0	40,0	39,2	38,5	39,2
Quảng Trị	313,0	319,5	321,8	328,6	328,5	335,5
Huế	68,3	77,6	88,8	80,0	82,2	81,2
Đà Nẵng	185,9	161,5	157,8	139,4	146,6	171,2
Quảng Ngãi	930,6	894,2	857,5	850,6	882,5	871,1
Gia Lai	1902,3	1872,2	1869,7	1882,1	1822,6	1775,1
Khánh Hòa	156,2	123,9	123,5	122,2	130,6	134,3
Đắk Lắk	1561,6	1761,5	1708,9	1591,2	1580,4	1293,2
Lâm Đồng	669,1	629,9	623,1	607,5	598,0	638,9
Tây Ninh	1930,3	1945,8	2030,9	2079,1	2081,5	2056,0
Đồng Nai	583,2	558,9	545,4	577,9	589,0	605,9
TP. Hồ Chí Minh	267,7	268,4	225,6	207,6	208,2	216,4
Vĩnh Long	16,0	16,0	16,1	15,7	15,1	15,4
An Giang	16,9	22,2	21,3	22,3	21,7	21,8

96 Diện tích gieo trồng mía phân theo địa phương
Planted area of sugar-cane by province

Ha

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**185455**	**165899**	**169560**	**174845**	**185484**	**196856**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**1622**	**1297**	**1090**	**1039**	**1018**	**881**
Hà Nội	20	12	8	9	8	8
Bắc Ninh	218	206	190	170	157	146
Quảng Ninh	440	368	325	333	297	304
Hải Phòng	89	89	81	78	75	67
Hưng Yên	52	51	35	42	44	46
Ninh Bình	804	571	452	408	437	310
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern Midlands and Mountains*	**23777**	**23739**	**23663**	**23093**	**23665**	**23763**
Cao Bằng	2948	2846	2778	2761	2856	2809
Tuyên Quang	3590	2933	2737	2671	3096	3473
Lào Cai	782	676	604	525	518	498
Thái Nguyên	228	189	193	181	175	156
Lạng Sơn	209	203	184	160	155	145
Phú Thọ	7889	7289	6711	6666	6451	6465
Điện Biên	56	83	81	84	84	84
Lai Châu	223	238	276	231	194	171
Sơn La	7852	9283	10100	9815	10136	9961
Bắc Trung Bộ - *North Central*	**39675**	**34800**	**35036**	**35838**	**37770**	**37974**
Thanh Hóa	18882	15496	14036	14085	14638	14836
Nghệ An	20206	18805	20500	21264	22641	22639
Hà Tĩnh	159	148	164	156	140	135
Quảng Trị	255	213	189	201	215	225
Huế	173	138	147	132	137	138

96 (Tiếp theo) Diện tích gieo trồng mía phân theo địa phương
(Cont.) Planted area of sugar-cane by province

Ha

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên						
South Central Coast and Central Highlands	**87586**	**81341**	**86744**	**93972**	**100470**	**111040**
Đà Nẵng	776	694	596	607	432	446
Quảng Ngãi	1843	1358	1167	1388	1719	1981
Gia Lai	30408	31634	37111	40955	43662	51795
Khánh Hòa	15137	12520	10950	10235	10138	9292
Đắk Lắk	37834	33634	35705	39758	43502	46583
Lâm Đồng	1588	1502	1215	1029	1017	944
Đông Nam Bộ - *South East*	**14499**	**12108**	**11627**	**10802**	**11507**	**12278**
Tây Ninh	7444	6198	6282	7240	7749	8442
Đồng Nai	5801	4737	4243	2855	3026	3068
TP. Hồ Chí Minh	1254	1173	1102	707	732	768
Đồng bằng sông Cửu Long						
Mekong River Delta	**18295**	**12614**	**11399**	**10102**	**11053**	**10921**
Vĩnh Long	2062	1669	1610	1656	1705	1730
Đồng Tháp	203	216	181	132	126	116
An Giang	3814	1773	2085	914	1095	994
Cần Thơ	11653	8432	7034	6901	7670	7646
Cà Mau	564	525	490	500	458	434

97 Sản lượng mía phân theo địa phương
Production of sugar-cane by province

Nghìn tấn - *Thous. tons*

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**11534,6**	**10740,9**	**11088,9**	**11843,8**	**12674,6**	**13409,0**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**86,3**	**70,2**	**59,1**	**56,2**	**54,4**	**45,4**
Hà Nội	0,7	0,4	0,2	0,3	0,2	0,2
Bắc Ninh	8,7	8,2	7,6	6,7	6,0	5,5
Quảng Ninh	20,4	19,8	17,7	18,1	14,9	15,0
Hải Phòng	4,7	4,6	4,2	4,0	3,9	3,4
Hưng Yên	2,7	2,6	1,8	2,2	2,3	2,4
Ninh Bình	49,2	34,6	27,7	24,9	27,1	18,9
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern Midlands and Mountains*	**1490,3**	**1515,6**	**1529,3**	**1498,0**	**1534,3**	**1544,6**
Cao Bằng	178,5	173,6	173,3	178,3	189,9	183,8
Tuyên Quang	190,4	150,9	140,7	138,5	168,9	199,7
Lào Cai	20,3	17,9	15,6	13,5	13,0	5,8
Thái Nguyên	11,2	9,4	9,5	8,4	8,4	7,5
Lạng Sơn	7,5	7,3	6,6	5,5	5,4	5,2
Phú Thọ	558,5	522,3	487,3	489,1	473,7	471,2
Điện Biên	1,3	1,8	1,8	1,9	1,9	1,9
Lai Châu	9,9	11,0	13,0	10,7	9,1	8,1
Sơn La	512,8	621,3	681,6	652,0	664,1	661,4
Bắc Trung Bộ - *North Central*	**2423,4**	**2139,3**	**2160,2**	**2215,4**	**2350,4**	**2225,9**
Thanh Hóa	1213,7	997,3	919,2	923,8	958,0	926,3
Nghệ An	1192,7	1127,0	1225,4	1276,4	1377,4	1284,3
Hà Tĩnh	7,3	6,7	8,0	7,6	6,9	6,9
Quảng Trị	5,5	4,7	4,1	4,3	4,5	4,8
Huế	4,2	3,5	3,7	3,4	3,5	3,6

97 (Tiếp theo) Sản lượng mía phân theo địa phương
(Cont.) Production of sugar-cane by province

Nghìn tấn - *Thous. tons*

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên						
South Central Coast and Central Highlands	**4981,1**	**5083,4**	**5546,9**	**6356,5**	**6860,3**	**7658,5**
Đà Nẵng	28,4	26,1	24,2	21,8	21,2	20,4
Quảng Ngãi	102,8	76,4	64,2	76,9	97,4	115,2
Gia Lai	1874,4	2078,3	2444,1	2939,5	3135,5	3678,7
Khánh Hòa	546,4	628,8	576,8	571,2	562,2	506,6
Đắk Lắk	2355,5	2206,0	2379,7	2688,7	2997,2	3284,7
Lâm Đồng	73,6	67,8	57,9	58,4	46,8	52,9
Đông Nam Bộ - *South East*	**1014,9**	**845,9**	**813,4**	**776,7**	**835,2**	**888,5**
Tây Ninh	553,7	456,1	467,9	546,6	586,2	637,4
Đồng Nai	394,9	327,9	289,3	198,7	216,9	219,0
TP. Hồ Chí Minh	66,3	61,9	56,2	31,4	32,1	32,1
Đồng bằng sông Cửu Long						
Mekong River Delta	**1538,6**	**1086,5**	**980,0**	**941,0**	**1040,1**	**1046,4**
Vĩnh Long	191,5	151,4	154,8	162,9	166,4	170,5
Đồng Tháp	9,0	10,0	8,2	5,6	5,5	5,2
An Giang	203,9	106,3	119,6	63,5	70,1	64,7
Cần Thơ	1101,1	788,1	668,2	678,9	770,0	778,9
Cà Mau	33,1	30,7	29,3	30,1	28,1	27,1

98 Diện tích gieo trồng lạc phân theo địa phương
Planted area of peanut by province

Ha

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**169667**	**165233**	**159358**	**152422**	**148447**	**143154**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**26939**	**25167**	**24241**	**23383**	**22909**	**22538**
Hà Nội	2331	2407	2342	2207	2063	1949
Bắc Ninh	10143	9079	8655	8146	7958	7761
Quảng Ninh	2073	2053	1828	1849	1765	1819
Hải Phòng	997	1046	961	972	988	1014
Hưng Yên	2903	2862	2935	2937	3149	3400
Ninh Bình	8492	7720	7520	7272	6986	6594
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern Midlands and Mountains*	**40407**	**39905**	**37636**	**36540**	**36054**	**35146**
Cao Bằng	2044	1911	1753	1712	1590	1509
Tuyên Quang	14088	14161	13811	13362	13427	13217
Lào Cai	3125	3123	2909	3321	3493	3218
Thái Nguyên	3742	3747	3607	3351	3306	3277
Lạng Sơn	3083	3092	2715	2512	2587	2495
Phú Thọ	10127	9937	9429	8741	8536	8458
Điện Biên	1216	1193	1097	1147	1047	1042
Lai Châu	1535	1302	976	1211	974	935
Sơn La	1447	1439	1339	1182	1094	994
Bắc Trung Bộ - *North Central*	**43751**	**41875**	**39288**	**35370**	**32979**	**30809**
Thanh Hóa	9401	9328	8856	8430	8168	7823
Nghệ An	12902	12212	11789	10129	9457	8740
Hà Tĩnh	11083	10377	9194	7915	6981	6268
Quảng Trị	7460	7441	7073	6526	6080	5848
Huế	2904	2518	2376	2369	2292	2131

98 (Tiếp theo) Diện tích gieo trồng lạc phân theo địa phương
(Cont.) Planted area of peanut by province

Ha

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên						
South Central Coast and Central Highlands	**45656**	**46015**	**46273**	**45958**	**45881**	**44517**
Đà Nẵng	10075	9894	9997	9807	9745	9577
Quảng Ngãi	6114	6263	6300	6545	6473	6283
Gia Lai	11980	12704	13017	13129	14220	14088
Khánh Hòa	1396	1239	1220	1044	1122	1031
Đắk Lắk	6373	6360	5826	6030	5473	4632
Lâm Đồng	9718	9554	9913	9403	8849	8905
Đông Nam Bộ - *South East*	**7202**	**6995**	**6730**	**5923**	**5572**	**5225**
Tây Ninh	4057	3866	3357	3153	3134	2720
Đồng Nai	1494	1325	1275	1184	1082	1085
TP. Hồ Chí Minh	1651	1804	2098	1586	1356	1420
Đồng bằng sông Cửu Long						
Mekong River Delta	**5713**	**5277**	**5191**	**5248**	**5051**	**4919**
Vĩnh Long	4415	4476	4406	4439	4384	4260
Đồng Tháp	250	225	242	270	247	263
An Giang	862	400	366	373	295	279
Cần Thơ	186	176	177	166	126	116

99 Sản lượng lạc phân theo địa phương
Production of peanut by province

Tấn - *Ton*

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**425519**	**430362**	**407991**	**400172**	**397250**	**387235**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**78970**	**75321**	**73163**	**71950**	**70378**	**70237**
Hà Nội	5330	5574	5361	5150	4764	4568
Bắc Ninh	26444	23879	22640	21593	20708	20326
Quảng Ninh	3580	3993	3163	3587	3304	3542
Hải Phòng	2191	2508	2375	2427	2609	2738
Hưng Yên	9424	9449	9643	9677	10032	11093
Ninh Bình	32001	29919	29981	29516	28961	27971
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern Midlands and Mountains*	**83783**	**87388**	**82835**	**80245**	**79761**	**78990**
Cao Bằng	3062	2849	2574	2437	2258	2089
Tuyên Quang	36678	40413	38606	37031	37485	36884
Lào Cai	5289	5326	5057	5816	6134	5730
Thái Nguyên	6668	6842	7143	6602	6319	6770
Lạng Sơn	5711	5792	5111	4776	4807	4735
Phú Thọ	21648	21672	20417	19306	18973	19085
Điện Biên	1460	1456	1366	1546	1447	1448
Lai Châu	1714	1400	1057	1335	1079	1058
Sơn La	1552	1637	1504	1396	1259	1191
Bắc Trung Bộ - *North Central*	**106400**	**106986**	**92591**	**89547**	**82709**	**78261**
Thanh Hóa	20735	20718	19945	19086	18747	17582
Nghệ An	34285	33546	31937	28034	26293	24586
Hà Tĩnh	27695	29130	21965	22339	19423	17381
Quảng Trị	16471	17877	14934	15111	13149	13402
Huế	7214	5715	3811	4978	5098	5310

99 (Tiếp theo) **Sản lượng lạc phân theo địa phương**
(Cont.) Production of peanut by province

Tấn - *Ton*

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên						
South Central Coast and Central Highlands	**107992**	**114527**	**115355**	**116823**	**124227**	**121381**
Đà Nẵng	22895	25636	23928	21116	24141	22277
Quảng Ngãi	14398	15030	14782	15452	16008	14883
Gia Lai	37419	40906	43057	47174	52003	52516
Khánh Hòa	2447	2262	2105	2130	2780	2528
Đắk Lắk	10000	10598	10341	10975	10372	9559
Lâm Đồng	20833	20096	21142	19976	18923	19617
Đông Nam Bộ - *South East*	**21148**	**20251**	**18556**	**16816**	**16197**	**14809**
Tây Ninh	15365	14690	12714	11953	11931	10391
Đồng Nai	3493	3016	2735	2454	2196	2188
TP. Hồ Chí Minh	2290	2546	3107	2409	2070	2230
Đồng bằng sông Cửu Long						
Mekong River Delta	**27226**	**25889**	**25490**	**24792**	**23978**	**23557**
Vĩnh Long	21995	22497	21963	21991	21631	21078
Đồng Tháp	875	801	895	1007	922	1116
An Giang	3899	2147	2187	1374	1111	1072
Cần Thơ	457	445	446	419	315	289

100 Sản lượng chè búp tươi phân theo địa phương
Production of fresh bud tea by province

Nghìn tấn - *Thous. tons*

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**1065,0**	**1091,1**	**1116,7**	**1125,0**	**1154,1**	**1158,1**
Trong đó - *Of which:*						
Hà Nội	19,4	17,1	16,8	16,4	16,6	15,3
Tuyên Quang	154,9	160,0	158,3	156,5	160,9	159,2
Lào Cai	111,2	106,3	109,8	110,0	115,6	116,6
Thái Nguyên	254,0	258,4	268,7	272,3	280,5	266,0
Phú Thọ	189,3	192,6	186,2	185,9	187,9	193,9
Lai Châu	40,8	44,0	51,8	55,2	66,4	70,9
Sơn La	48,6	51,2	54,2	54,3	53,3	58,5
Nghệ An	78,7	91,5	101,2	112,6	116,6	123,4
Lâm Đồng	130,7	129,3	124,3	118,7	114,2	113,0

101 Sản lượng cam phân theo địa phương
Production of orange by province

Nghìn tấn - *Thous. tons*

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**1160,8**	**1586,5**	**1780,5**	**1823,9**	**1915,5**	**1937,6**
Trong đó - *Of which:*						
Hưng Yên	35,5	33,2	32,6	33,0	28,3	31,0
Tuyên Quang	186,6	188,9	170,1	144,5	115,4	92,1
Bắc Giang	46,9	49,5	42,7	34,1	28,5	25,4
Phú Thọ	94,1	102,0	107,7	105,0	95,9	94,2
Nghệ An	59,3	60,8	55,7	40,0	36,9	37,4
Hà Tĩnh	47,7	63,8	66,7	67,8	69,8	69,1
Đồng Nai	16,4	16,9	15,7	15,3	15,8	12,8
Vĩnh Long	324,9	580,3	873,3	1051,2	1193,6	1288,6
Đồng Tháp	77,6	60,3	52,1	37,9	43,8	44,7
Cần Thơ	140,2	128,4	114,1	116,2	116,3	64,2

102 Số lượng trâu phân theo địa phương
Buffalo population by province

Nghìn con - *Thous. heads*

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**2332,8**	**2262,9**	**2231,1**	**2136,0**	**2032,4**	**1883,6**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**148,0**	**138,5**	**132,8**	**129,1**	**125,3**	**114,2**
Hà Nội	26,1	27,6	28,7	29,3	28,8	27,5
Bắc Ninh	44,1	38,3	33,9	31,2	28,0	25,2
Quảng Ninh	33,0	26,3	24,0	22,4	22,8	23,1
Hải Phòng	9,8	10,0	9,9	9,6	9,7	7,0
Hưng Yên	10,9	12,1	11,8	12,2	11,9	11,0
Ninh Bình	24,0	24,2	24,4	24,4	24,0	20,3
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern Midlands and Mountains*	**1270,8**	**1227,5**	**1223,9**	**1184,3**	**1130,1**	**1044,9**
Cao Bằng	100,7	106,1	106,4	106,2	103,8	84,2
Tuyên Quang	255,9	239,3	236,3	231,2	224,4	216,5
Lào Cai	206,1	198,6	197,2	193,3	179,7	179,3
Thái Nguyên	85,4	87,8	85,9	77,0	60,2	43,1
Lạng Sơn	79,2	63,8	67,3	58,8	54,0	48,0
Phú Thọ	190,4	186,9	186,7	173,8	165,9	148,9
Điện Biên	136,0	134,0	136,5	139,1	142,8	141,5
Lai Châu	92,7	92,8	93,1	93,2	92,0	84,1
Sơn La	124,3	118,1	114,5	111,7	107,3	99,3
Bắc Trung Bộ - *North Central*	**597,5**	**581,9**	**568,2**	**523,1**	**491,7**	**455,4**
Thanh Hóa	192,2	177,0	163,3	131,7	112,8	99,8
Nghệ An	268,3	268,0	267,6	256,2	248,3	246,9
Hà Tĩnh	67,2	67,2	68,0	66,9	65,2	48,1
Quảng Trị	55,4	55,5	54,2	53,1	50,4	46,2
Huế	14,4	14,2	15,2	15,2	15,0	14,4

102 (Tiếp theo) Số lượng trâu phân theo địa phương
(Cont.) Buffalo population by province

Nghìn con - *Thous. heads*

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên						
South Central Coast and Central Highlands	**257,8**	**257,3**	**249,9**	**246,8**	**234,7**	**220,0**
Đà Nẵng	61,4	60,6	59,0	57,2	52,6	44,5
Quảng Ngãi	94,1	93,0	91,1	90,7	90,4	85,4
Gia Lai	32,6	33,2	30,1	28,8	27,5	25,8
Khánh Hòa	8,2	7,4	7,7	7,7	7,3	6,6
Đắk Lắk	35,0	35,5	34,4	35,0	30,9	30,4
Lâm Đồng	26,6	27,6	27,6	27,4	26,0	27,3
Đông Nam Bộ - *South East*	**42,2**	**41,8**	**40,1**	**37,9**	**36,2**	**35,8**
Tây Ninh	15,8	15,2	14,8	14,1	13,4	13,2
Đồng Nai	16,2	16,7	16,6	16,3	16,4	16,6
TP. Hồ Chí Minh	10,2	9,8	8,7	7,5	6,4	6,0
Đồng bằng sông Cửu Long						
Mekong River Delta	**16,5**	**15,9**	**16,3**	**14,9**	**14,4**	**13,4**
Vĩnh Long	0,6	0,6	0,6	0,5	0,5	0,4
Đồng Tháp	3,2	3,2	3,4	2,8	2,9	2,1
An Giang	6,9	6,9	7,4	6,6	5,8	5,7
Cần Thơ	4,5	4,2	3,9	3,8	4,1	4,1
Cà Mau	1,3	1,0	1,0	1,1	1,1	1,1

103 Số lượng bò phân theo địa phương
Cattle population by province

Nghìn con - *Thous. heads*

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**6325,5**	**6333,3**	**6353,1**	**6331,9**	**6212,2**	**5943,7**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**527,3**	**505,9**	**487,9**	**472,1**	**451,4**	**396,5**
Hà Nội	130,4	130,3	129,6	127,1	120,4	111,0
Bắc Ninh	160,1	144,5	131,4	122,6	109,6	100,0
Quảng Ninh	31,7	32,8	28,1	22,2	22,8	23,2
Hải Phòng	25,7	22,6	21,5	20,8	20,3	14,6
Hưng Yên	81,8	80,7	81,2	83,0	82,0	73,1
Ninh Bình	97,7	95,1	96,0	96,5	96,4	74,5
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern Midlands and Mountains*	**1176,1**	**1192,4**	**1196,7**	**1209,8**	**1195,0**	**1118,5**
Cao Bằng	107,2	105,2	100,9	100,2	101,0	76,0
Tuyên Quang	159,2	155,6	156,7	163,1	175,0	175,7
Lào Cai	54,2	57,2	59,5	61,0	61,1	61,1
Thái Nguyên	65,6	70,6	69,5	65,7	55,4	43,8
Lạng Sơn	33,6	28,2	27,9	28,4	27,4	27,4
Phú Thọ	295,5	284,1	280,4	269,2	253,5	229,5
Điện Biên	82,4	94,9	98,2	101,9	104,8	105,1
Lai Châu	20,5	23,4	24,7	26,0	28,3	28,9
Sơn La	358,0	373,3	378,7	394,2	388,5	371,1
Bắc Trung Bộ - *North Central*	**1104,1**	**1117,3**	**1130,6**	**1110,8**	**1091,4**	**1048,6**
Thanh Hóa	260,4	257,1	252,6	233,5	203,1	183,5
Nghệ An	485,9	503,4	519,2	533,5	550,0	563,6
Hà Tĩnh	169,0	168,6	167,8	164,0	161,2	129,9
Quảng Trị	160,0	159,9	160,9	149,7	146,4	140,7
Huế	28,8	28,4	30,1	30,1	30,7	30,8

103 (Tiếp theo) Số lượng bò phân theo địa phương
(Cont.) Cattle population by province

Nghìn con - *Thous. heads*

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên						
South Central Coast and Central Highlands	**2145,6**	**2149,2**	**2167,1**	**2231,9**	**2227,6**	**2213,3**
Đà Nẵng	189,9	191,4	187,8	187,8	188,4	185,0
Quảng Ngãi	360,1	363,6	364,7	358,2	367,5	357,3
Gia Lai	692,6	699,7	711,6	776,8	779,9	786,0
Khánh Hòa	197,6	183,1	182,8	189,6	185,3	164,6
Đắk Lắk	414,1	415,3	414,1	409,1	405,7	402,5
Lâm Đồng	291,3	296,2	306,1	310,3	300,7	318,0
Đông Nam Bộ - *South East*	**536,9**	**534,3**	**536,6**	**523,1**	**507,8**	**483,5**
Tây Ninh	208,0	213,3	215,7	208,9	202,3	201,3
Đồng Nai	125,4	149,3	147,2	146,9	145,5	146,1
TP. Hồ Chí Minh	203,5	171,6	173,7	167,3	160,0	136,1
Đồng bằng sông Cửu Long						
Mekong River Delta	**835,5**	**834,3**	**834,2**	**784,2**	**739,0**	**683,3**
Vĩnh Long	532,4	540,6	546,2	501,1	468,8	419,1
Đồng Tháp	160,7	161,4	155,9	154,8	155,6	149,0
An Giang	78,3	68,9	67,7	64,6	52,2	52,2
Cần Thơ	61,1	61,1	62,1	61,0	59,6	60,3
Cà Mau	3,0	2,4	2,4	2,7	2,7	2,7

104 Số lượng lợn phân theo địa phương(*)
Pig population by province(*)

Nghìn con - *Thous. heads*

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**22028,1**	**23202,8**	**24745,4**	**25546,0**	**26519,4**	**26743,4**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**4933,4**	**5053,4**	**5120,5**	**5152,3**	**5191,1**	**5147,9**
Hà Nội	1097,1	1185,1	1261,3	1306,6	1279,8	1241,6
Bắc Ninh	1057,5	984,0	973,7	936,6	939,4	963,3
Quảng Ninh	246,9	248,4	252,1	248,7	248,7	250,1
Hải Phòng	361,2	451,5	463,6	486,2	504,9	510,7
Hưng Yên	987,5	997,0	1030,8	1043,4	1049,4	1034,4
Ninh Bình	1183,3	1187,4	1139,1	1130,8	1168,9	1147,8
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern Midlands and Mountains*	**5175,5**	**5255,5**	**5492,4**	**5642,9**	**5785,9**	**5659,3**
Cao Bằng	245,4	261,0	276,0	288,0	299,4	242,7
Tuyên Quang	1038,0	1033,7	1062,9	1108,3	1151,5	1125,8
Lào Cai	697,4	777,1	805,2	837,9	876,0	919,7
Thái Nguyên	716,1	569,6	580,3	583,1	501,5	477,3
Lạng Sơn	98,0	150,6	158,5	169,4	172,6	170,1
Phú Thọ	1405,1	1481,1	1581,4	1600,3	1641,0	1557,2
Điện Biên	290,8	280,6	293,0	300,1	309,4	304,3
Lai Châu	166,3	176,9	187,2	201,4	216,6	182,1
Sơn La	518,2	524,9	548,1	554,5	617,8	680,1
Bắc Trung Bộ - *North Central*	**2442,0**	**2503,4**	**2653,7**	**2708,3**	**2816,2**	**2800,1**
Thanh Hóa	820,8	842,7	888,0	945,8	984,3	978,6
Nghệ An	805,3	794,5	821,8	848,6	878,8	904,3
Hà Tĩnh	352,3	356,4	344,4	347,6	352,4	340,9
Quảng Trị	362,7	405,6	481,9	452,8	482,2	456,2
Huế	100,8	104,2	117,6	113,5	118,5	120,1

104 (Tiếp theo) Số lượng lợn phân theo địa phương(*)
(Cont.) Pigs population by province(*)

Nghìn con - *Thous. heads*

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên						
South Central Coast and Central Highlands	**3617,2**	**4047,0**	**4333,8**	**4771,7**	**4984,8**	**5087,7**
Đà Nẵng	307,8	311,8	320,8	331,0	351,1	291,8
Quảng Ngãi	515,8	517,4	535,2	549,3	572,5	561,0
Gia Lai	911,7	1066,2	1206,0	1301,5	1477,2	1681,1
Khánh Hòa	301,7	352,1	402,8	439,4	343,7	237,0
Đắk Lắk	828,1	897,1	978,8	1013,5	1033,6	1089,0
Lâm Đồng	752,2	902,4	890,3	1137,1	1206,7	1227,8
Đông Nam Bộ - *South East*	**4071,4**	**4367,0**	**4960,5**	**5093,4**	**5431,3**	**5677,4**
Tây Ninh	228,5	261,8	284,5	350,9	615,5	723,4
Đồng Nai	2710,8	2957,5	3510,5	3541,8	3581,6	3670,8
TP. Hồ Chí Minh	1132,1	1147,7	1165,5	1200,7	1234,2	1283,2
Đồng bằng sông Cửu Long						
Mekong River Delta	**1788,6**	**1976,5**	**2184,5**	**2177,4**	**2310,1**	**2371,0**
Vĩnh Long	645,8	764,6	764,6	703,0	769,6	786,6
Đồng Tháp	325,7	337,7	393,3	378,5	472,3	458,1
An Giang	238,8	252,3	322,3	364,5	354,7	384,3
Cần Thơ	338,6	359,2	401,6	426,2	408,5	434,6
Cà Mau	239,7	262,6	302,8	305,2	305,0	307,4

(*) Không bao gồm lợn con chưa tách mẹ.

(*) *Excluding piglet (the piglets have not yet been separated from the snows).*

105 Số lượng gia cầm phân theo địa phương(*)
Poultry population by province(*)

Nghìn con - *Thous. heads*

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**512675**	**524184**	**546972**	**559405**	**584142**	**597764**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**133831**	**135395**	**136500**	**139673**	**142950**	**144589**
Hà Nội	35280	35721	35700	36489	37383	38057
Bắc Ninh	24227	25239	25854	25436	25724	26624
Quảng Ninh	3872	4476	4756	5382	5490	5638
Hải Phòng	22376	22483	22714	23662	24414	24201
Hưng Yên	23877	23407	22779	23520	23798	23054
Ninh Bình	24200	24070	24698	25185	26140	27013
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern Midlands and Mountains*	**96828**	**96529**	**99497**	**102611**	**104335**	**108507**
Cao Bằng	2956	2974	3032	3083	3108	3151
Tuyên Quang	11586	12548	13038	13211	13692	14165
Lào Cai	11271	11570	12250	12850	13156	13903
Thái Nguyên	17044	15583	16009	18600	18395	19250
Lạng Sơn	5292	4460	4428	4693	4770	5054
Phú Thọ	35479	35659	36507	35552	36173	37594
Điện Biên	4447	4579	4709	4816	4965	5063
Lai Châu	1720	1784	1804	1869	1834	1860
Sơn La	7033	7372	7720	7937	8244	8467
Bắc Trung Bộ - *North Central*	**73139**	**77152**	**81564**	**85726**	**89868**	**94627**
Thanh Hóa	22222	24118	25201	26729	27820	29461
Nghệ An	27825	30069	32237	34642	37233	39523
Hà Tĩnh	9875	9876	9728	9833	10022	10270
Quảng Trị	8648	8625	9679	9803	9987	10390
Huế	4569	4464	4719	4719	4806	4984

105 (Tiếp theo) Số lượng gia cầm phân theo địa phương(*)
(Cont.) Poultry population by province(*)

Nghìn con - *Thous. heads*

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên						
South Central Coast and Central Highlands	**62834**	**68817**	**73857**	**74236**	**76533**	**78231**
Đà Nẵng	8003	8036	8794	8403	8310	6627
Quảng Ngãi	7303	7478	7772	7965	8124	8234
Gia Lai	12403	15099	16999	16116	17095	18429
Khánh Hòa	5048	5440	5637	5327	5304	4541
Đắk Lắk	17635	19954	20076	20617	20606	21983
Lâm Đồng	12442	12809	14580	15807	17093	18416
Đông Nam Bộ - *South East*	**68079**	**67601**	**74726**	**78854**	**83540**	**86298**
Tây Ninh	17750	18145	19567	21366	24783	24460
Đồng Nai	31271	29803	33886	35069	34751	36492
TP. Hồ Chí Minh	19058	19653	21273	22420	24006	25345
Đồng bằng sông Cửu Long						
Mekong River Delta	**77964**	**78692**	**80829**	**78306**	**86915**	**85514**
Vĩnh Long	26975	26843	25454	22147	23291	23213
Đồng Tháp	23094	22909	23562	22652	28992	24593
An Giang	8390	9024	12111	12645	13556	14777
Cần Thơ	13334	13687	13036	14113	14260	16069
Cà Mau	6172	6229	6667	6749	6817	6862

(*) Gồm gà, vịt, ngan.

(*) *Including chicken, duck, muscovy duck.*

106 Sản lượng thịt trâu hơi xuất chuồng phân theo địa phương
Live weight of buffalo by province

Tấn - *Ton*

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**120559**	**119942**	**119782**	**123007**	**125289**	**128138**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**10812**	**10899**	**10993**	**11145**	**11089**	**10818**
Hà Nội	1762	1872	2011	2092	2112	2080
Bắc Ninh	2507	2228	2000	2214	2035	1972
Quảng Ninh	1731	1857	1962	1771	1804	1812
Hải Phòng	1584	1661	1636	1565	1557	1416
Hưng Yên	1224	1290	1366	1400	1446	1503
Ninh Bình	2004	1991	2019	2102	2136	2036
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern Midlands and Mountains*	**54752**	**53593**	**51927**	**54648**	**56675**	**58121**
Cao Bằng	2255	2255	2176	2202	2294	2428
Tuyên Quang	11239	13254	12613	12977	13481	14504
Lào Cai	6137	6357	6346	6470	6530	7373
Thái Nguyên	8186	5471	4621	5320	6036	6069
Lạng Sơn	6340	5410	4903	5397	5527	4979
Phú Thọ	9979	10253	10408	11160	11225	10879
Điện Biên	2552	2633	2716	2814	2937	3063
Lai Châu	2998	2856	2930	2951	3096	3125
Sơn La	5065	5104	5213	5357	5549	5702
Bắc Trung Bộ - *North Central*	**34255**	**34631**	**35050**	**35511**	**36184**	**37361**
Thanh Hóa	14671	14758	14839	14965	15336	15765
Nghệ An	12128	12526	12922	13368	13902	14429
Hà Tĩnh	3800	3564	3600	3560	3448	3732
Quảng Trị	2704	2837	2759	2688	2575	2536
Huế	952	946	930	930	922	898

106 (Tiếp theo) Sản lượng thịt trâu hơi xuất chuồng phân theo địa phương
(Cont.) Live weight of buffalo by province

Tấn - *Ton*

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên						
South Central Coast and Central Highlands	**15089**	**15474**	**16327**	**16133**	**16207**	**16565**
Đà Nẵng	2179	2137	2241	2196	2094	2120
Quảng Ngãi	4378	4392	4533	4811	4939	5935
Gia Lai	3611	3760	4213	3767	3694	3424
Khánh Hòa	361	357	377	371	354	317
Đắk Lắk	3045	3301	3345	3424	3420	3140
Lâm Đồng	1515	1527	1618	1564	1706	1628
Đông Nam Bộ - *South East*	**3684**	**3548**	**3591**	**4022**	**3880**	**3973**
Tây Ninh	1141	1039	868	1003	907	990
Đồng Nai	1286	1321	1522	1935	1992	2020
TP. Hồ Chí Minh	1257	1189	1201	1084	981	963
Đồng bằng sông Cửu Long						
Mekong River Delta	**1968**	**1796**	**1894**	**1549**	**1254**	**1301**
Vĩnh Long	91	69	54	36	32	45
Đồng Tháp	665	697	746	766	427	458
An Giang	731	532	591	269	350	346
Cần Thơ	340	360	420	345	313	314
Cà Mau	140	139	82	132	133	138

107 Sản lượng thịt bò hơi xuất chuồng phân theo địa phương
Live weight of cattle by province

Tấn - *Ton*

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**441741**	**466201**	**482353**	**489553**	**490878**	**511999**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**39908**	**47321**	**48350**	**49864**	**50598**	**50746**
Hà Nội	10571	10597	10611	10603	10390	10100
Bắc Ninh	8005	7563	7780	8055	8058	7889
Quảng Ninh	2884	5686	5769	6564	6607	6488
Hải Phòng	2826	2852	2678	2524	2493	2250
Hưng Yên	7967	12919	13635	14088	14680	15292
Ninh Bình	7655	7704	7878	8030	8370	8727
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern Midlands and Mountains*	**43041**	**42009**	**43587**	**45516**	**47015**	**48087**
Cao Bằng	2350	2299	2300	2342	2447	2692
Tuyên Quang	5460	5687	5918	6514	7082	7584
Lào Cai	1696	1845	2033	2145	2147	2467
Thái Nguyên	7073	5166	5846	6244	6558	6458
Lạng Sơn	1574	1400	1261	1337	1393	1408
Phú Thọ	16357	16823	17173	17456	17436	17200
Điện Biên	2026	2084	2183	2293	2418	2522
Lai Châu	441	452	454	495	534	534
Sơn La	6065	6254	6418	6691	7001	7222
Bắc Trung Bộ - *North Central*	**62587**	**64533**	**66394**	**67891**	**69416**	**72596**
Thanh Hóa	20218	20694	21482	22147	22934	23668
Nghệ An	19585	20525	21272	22326	23305	24385
Hà Tĩnh	10370	9815	9650	9680	9657	10064
Quảng Trị	11192	12285	12805	12553	12307	13188
Huế	1222	1214	1185	1185	1214	1291

107 (Tiếp theo) Sản lượng thịt bò hơi xuất chuồng phân theo địa phương
(Cont.) Live weight of cattle by province

Tấn - *Ton*

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên						
South Central Coast and Central Highlands	**166444**	**179139**	**185031**	**192930**	**198923**	**202507**
Đà Nẵng	11907	11912	12377	12505	12587	14643
Quảng Ngãi	25605	25780	26744	28108	29942	31427
Gia Lai	70936	80580	83014	88625	92036	92165
Khánh Hòa	8960	9217	9406	9100	8448	8458
Đắk Lắk	33860	35330	37039	38161	39033	38308
Lâm Đồng	15176	16320	16451	16431	16876	17506
Đông Nam Bộ - *South East*	**34339**	**34007**	**40028**	**41584**	**36426**	**42035**
Tây Ninh	7375	7319	11938	13100	7807	12815
Đồng Nai	7183	7523	7789	10891	11314	11669
TP. Hồ Chí Minh	19781	19165	20301	175923	17305	17551
Đồng bằng sông Cửu Long						
Mekong River Delta	**95421**	**99193**	**98962**	**91768**	**88500**	**96028**
Vĩnh Long	55842	55939	58501	60337	54320	61749
Đồng Tháp	28606	30775	29849	21106	21864	21904
An Giang	8025	9412	7787	7321	8717	8676
Cần Thơ	2773	2891	2723	2819	3410	3507
Cà Mau	174	177	102	184	187	192

108 Sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng phân theo địa phương
Live weight of pig by province

Tấn - *Ton*

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**4013465**	**4263441**	**4536835**	**4868528**	**5187255**	**5415027**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**1067819**	**1126794**	**1157581**	**1191495**	**1235226**	**1272369**
Hà Nội	210846	227557	237005	253772	261697	266952
Bắc Ninh	212058	233514	229223	232532	241153	252422
Quảng Ninh	64987	67112	68171	68383	68547	69225
Hải Phòng	70296	81073	93516	97835	103762	107575
Hưng Yên	247359	251771	266242	278598	291765	304640
Ninh Bình	262273	265766	263424	260376	268302	271554
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern Midlands and Mountains*	**632810**	**678671**	**725724**	**759874**	**792276**	**806540**
Cao Bằng	24343	25379	26549	27649	28276	26224
Tuyên Quang	85720	91876	97739	105441	113373	120744
Lào Cai	77304	86329	95460	102515	109532	115103
Thái Nguyên	97026	108639	120665	123044	117692	116418
Lạng Sơn	20756	23723	25218	26653	27365	28525
Phú Thọ	256704	270228	282786	292557	307105	304466
Điện Biên	12288	12419	12874	13399	14166	14810
Lai Châu	10016	9866	10359	11317	11906	11101
Sơn La	48653	50212	54074	57297	62863	69149
Bắc Trung Bộ - *North Central*	**413161**	**429366**	**465429**	**486467**	**513383**	**519794**
Thanh Hóa	130933	138247	152948	163465	175170	178790
Nghệ An	136764	142452	147523	154433	160727	167015
Hà Tĩnh	72452	67975	68308	70088	73488	72018
Quảng Trị	59650	66776	81577	82120	87447	86850
Huế	13362	13916	15073	16362	16552	15121

108 (Tiếp theo) Sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng phân theo địa phương
(Cont.) Live weight of pig by province

Tấn - *Ton*

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên						
South Central Coast and Central Highlands	**613659**	**661804**	**708137**	**830485**	**909208**	**941722**
Đà Nẵng	29423	30872	31374	32434	37366	36038
Quảng Ngãi	61094	64443	67363	71109	73089	72995
Gia Lai	174222	189743	199958	244944	280153	310175
Khánh Hòa	40229	40976	53241	59758	70313	58409
Đắk Lắk	167276	177623	191107	215896	222379	224104
Lâm Đồng	141414	158146	165094	206343	225909	240001
Đông Nam Bộ - *South East*	**860643**	**907486**	**1011727**	**1105356**	**1208423**	**1290693**
Tây Ninh	57507	59230	67012	75427	97484	140436
Đồng Nai	516829	579791	665999	749373	833235	859270
TP. Hồ Chí Minh	286307	268465	278716	280556	277704	290987
Đồng bằng sông Cửu Long						
Mekong River Delta	**425372**	**459320**	**468238**	**494852**	**528739**	**583909**
Vĩnh Long	149318	172215	169836	168815	184671	193482
Đồng Tháp	119485	119695	116668	113600	115001	146512
An Giang	49736	53509	58132	64616	71118	74930
Cần Thơ	62198	67668	74625	86252	93560	101747
Cà Mau	44636	46235	48976	61570	64389	67238

109 Sản lượng thịt gia cầm hơi xuất chuồng phân theo địa phương
Live weight of poultry by province

Tấn - *Ton*

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**1871902**	**2025980**	**2207126**	**2334074**	**2457636**	**2575636**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**583143**	**608259**	**638279**	**657171**	**700753**	**724239**
Hà Nội	154520	161842	159240	161036	167159	172563
Bắc Ninh	114931	119304	137030	141156	162658	167074
Quảng Ninh	20157	20923	23108	24843	25240	26180
Hải Phòng	124046	129189	133996	138317	144137	148019
Hưng Yên	106271	108051	111403	115227	119776	124163
Ninh Bình	63217	68950	73502	76593	81783	86240
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern Midlands and Mountains*	**255572**	**313172**	**336761**	**358763**	**378585**	**400813**
Cao Bằng	6516	6675	6739	6786	7000	7258
Tuyên Quang	24328	27423	30235	33015	35658	38094
Lào Cai	33195	36732	39785	41018	42081	44529
Thái Nguyên	53518	95606	104600	112808	121432	129894
Lạng Sơn	15231	16543	15868	17578	18435	19667
Phú Thọ	98955	106542	114638	121305	126386	132795
Điện Biên	4443	4623	4816	5047	5280	5479
Lai Châu	5963	5157	5167	5244	5466	5523
Sơn La	13423	13872	14913	15961	16849	17574
Bắc Trung Bộ - *North Central*	**203209**	**214915**	**237354**	**252368**	**269999**	**291521**
Thanh Hóa	58350	62302	71699	80865	88409	97382
Nghệ An	67004	73219	79090	85741	92202	98532
Hà Tĩnh	27355	24954	25082	25525	27687	29906
Quảng Trị	35526	39357	45027	45205	46351	49222
Huế	14974	15083	16456	15032	15350	16480

109 (Tiếp theo) Sản lượng thịt gia cầm hơi xuất chuồng phân theo địa phương
(Cont.) Live weight of poultry by province

Tấn - *Ton*

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên						
South Central Coast and Central Highlands	**196706**	**218843**	**253389**	**291118**	**301131**	**315543**
Đà Nẵng	17272	18675	20509	23743	23999	24556
Quảng Ngãi	19844	20757	22401	25060	26147	27738
Gia Lai	33934	40763	47182	52616	53701	59084
Khánh Hòa	13660	14627	18611	19644	19489	19029
Đắk Lắk	69422	76706	88360	105306	109370	110027
Lâm Đồng	42574	47316	56326	64749	68425	75109
Đông Nam Bộ - *South East*	**350133**	**384017**	**436939**	**488476**	**505257**	**533456**
Tây Ninh	76426	79679	84005	103980	119978	130222
Đồng Nai	196541	223084	263633	275052	270538	281279
TP. Hồ Chí Minh	77166	81255	89301	109444	114741	121955
Đồng bằng sông Cửu Long						
Mekong River Delta	**283139**	**286774**	**304405**	**286177**	**301910**	**310063**
Vĩnh Long	123340	124367	124716	110970	114677	113999
Đồng Tháp	68918	68405	69072	63855	67294	66400
An Giang	27925	26760	30584	31659	35121	40112
Cần Thơ	44273	47486	53200	53621	58290	61846
Cà Mau	18684	19755	26833	26072	26528	27705

110 Hiện trạng rừng đến 31/12/2025 phân theo địa phương(*)
Area of forest as of 31st December 2025 by province(*)

Nghìn ha - *Thous. ha*

	Tổng diện tích có rừng *Area of forest*	Chia ra - *Of which*		Tỷ lệ che phủ rừng - *Proportion of forest coverage (%)*
		Rừng tự nhiên *Natural forest*	Rừng trồng *Planted forest*	
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**14971,6**	**10079,5**	**4892,1**	**42,0**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**617,3**	**222,4**	**394,9**	**21,2**
Hà Nội	18,8	7,6	11,1	5,3
Bắc Ninh	167,7	54,3	113,4	31,2
Quảng Ninh	368,1	119,6	248,4	45,8
Hải Phòng	22,2	12,9	9,4	6,4
Hưng Yên	4,1		4,1	1,5
Ninh Bình	36,4	28,0	8,5	8,9
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern Midlands and Mountains*	**5384,9**	**3672,0**	**1712,8**	**54,**6
Cao Bằng	380,8	349,2	31,6	54,6
Tuyên Quang	907,4	624,2	283,2	62,2
Lào Cai	860,5	466,7	393,8	61,5
Thái Nguyên	552,2	329,9	222,3	61,7
Lạng Sơn	603,9	219,1	384,8	64,3
Phú Thọ	453,7	199,9	253,8	43,4
Điện Biên	438,2	427,8	10,4	45,5
Lai Châu	511,5	467,5	44,0	53,9
Sơn La	676,7	587,7	89,0	47,4
Bắc Trung Bộ - *North Central*	**3194,2**	**2201,1**	**993,1**	**57,1**
Thanh Hóa	644,8	391,8	252,9	54,1
Nghệ An	1065,7	790,5	275,3	59,2
Hà Tĩnh	337,6	217,6	120,0	52,0
Quảng Trị	840,4	596,0	244,4	61,0
Huế	305,7	205,2	100,5	57,2

110 (Tiếp theo) Hiện trạng rừng đến 31/12/2025 phân theo địa phương(*)

(Cont.) Area of forest as of 31st December 2025 by province(*)

Nghìn ha - *Thous. ha*

	Tổng diện tích có rừng *Area of forest*	Chia ra - *Of which*		Tỷ lệ che phủ rừng - *Proportion of forest coverage (%)*
		Rừng tự nhiên *Natural forest*	Rừng trồng *Planted forest*	
Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên				
South Central Coast and Central Highlands	**5060,6**	**3643,9**	**1416,7**	**48,3**
Đà Nẵng	745,0	503,4	241,6	58,3
Quảng Ngãi	966,9	659,1	307,9	59,5
Gia Lai	1032,5	692,1	340,4	45,7
Khánh Hòa	410,8	328,3	82,4	47,2
Đắk Lắk	776,5	530,9	245,7	41,1
Lâm Đồng	1128,9	930,1	198,7	45,9
Đông Nam Bộ - *South East*	**493,6**	**262,2**	**231,4**	**16,8**
Tây Ninh	85,3	47,4	37,9	9,6
Đồng Nai	335,6	179,5	156,0	25,3
TP. Hồ Chí Minh	72,7	35,3	37,5	10,7
Đồng bằng sông Cửu Long				
Mekong River Delta	**221,0**	**77,9**	**143,1**	**5,3**
Vĩnh Long	16,1	4,2	11,9	2,3
Đồng Tháp	7,7		7,7	1,2
An Giang	88,4	59,0	29,4	8,7
Cần Thơ	13,4	1,7	11,7	1,6
Cà Mau	95,4	13,0	82,4	9,3

(*) Theo Quyết định số 1106/QĐ-BNNMT ngày 31/3/2026 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về hiện trạng rừng năm 2025.

(*) *According to Decision No. 1106/QD-BNNMT dated March 31, 2026 of the Ministry of Natural Resources and Environment on the forest status in 2025.*

111 Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo địa phương
Area of newly concentrated planted forest by province

Nghìn ha - *Thous. ha*

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**269,9**	**290,0**	**306,5**	**296,3**	**304,0**	**327,2**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**20,8**	**22,3**	**26,2**	**25,4**	**26,1**	**43,8**
Hà Nội	0,1	0,1		0,1	0,1	0,1
Bắc Ninh	8,9	9,4	10,3	10,5	11,1	11,5
Quảng Ninh	11,2	12,5	15,5	14,2	14,5	31,4
Hải Phòng	0,2	0,1	0,2	0,3	0,4	0,5
Hưng Yên	0,2					
Ninh Bình	0,2	0,2	0,2	0,3		0,3
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern Midlands and Mountains*	**81,4**	**87,1**	**87,2**	**82,8**	**80,2**	**81,2**
Cao Bằng	4,1	3,2	3,1	3,0	3,7	2,9
Tuyên Quang	15,4	17,8	17,3	17,1	17,0	14,8
Lào Cai	18,3	22,6	19,0	15,9	13,3	16,9
Thái Nguyên	9,6	10,1	9,6	9,6	9,0	8,1
Lạng Sơn	10,0	11,0	11,0	11,2	12,5	14,1
Phú Thọ	18,8	18,0	18,3	18,9	19,2	20,2
Điện Biên	0,2	0,3	0,5	1,6	1,5	0,2
Lai Châu	1,2	1,7	2,9	2,5	2,1	3,0
Sơn La	3,8	2,4	5,5	3,0	1,9	1,0
Bắc Trung Bộ - *North Central*	**64,4**	**67,3**	**73,4**	**73,8**	**81,1**	**81,9**
Thanh Hóa	12,4	12,3	12,5	12,3	13,0	12,2
Nghệ An	18,5	19,8	23,5	23,8	26,8	29,2
Hà Tĩnh	8,4	9,4	9,6	9,8	9,8	10,6
Quảng Trị	18,6	18,6	20,6	20,9	24,2	22,4
Huế	6,5	7,2	7,2	7,0	7,3	7,5

111 (Tiếp theo) Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo địa phương
(Cont.) Area of newly concentrated planted forest by province

Nghìn ha - *Thous. ha*

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên						
South Central Coast and Central Highlands	**89,8**	**100,9**	**105,5**	**100,8**	**102,4**	**105,0**
Đà Nẵng	21,0	23,5	25,0	23,4	24,7	25,8
Quảng Ngãi	24,9	32,3	33,5	32,3	32,5	32,8
Gia Lai	21,5	25,1	25,2	23,1	22,1	23,2
Khánh Hòa	5,0	3,3	3,6	2,8	2,7	2,4
Đắk Lắk	12,4	11,6	12,0	11,9	12,4	11,9
Lâm Đồng	5,0	5,1	6,2	7,3	8,0	8,9
Đông Nam Bộ - *South East*	**7,2**	**5,6**	**7,5**	**7,4**	**6,3**	**7,0**
Tây Ninh	1,7	1,1	1,0	1,4	1,1	1,4
Đồng Nai	4,3	3,2	5,2	4,6	3,9	4,2
TP. Hồ Chí Minh	1,2	1,3	1,3	1,4	1,3	1,4
Đồng bằng sông Cửu Long						
Mekong River Delta	**6,3**	**6,8**	**6,7**	**6,1**	**7,9**	**8,4**
Vĩnh Long	0,1	0,1	0,2	0,1	0,4	0,1
Đồng Tháp	0,1	0,3	0,2	0,2	0,3	0,2
An Giang	1,1	1,1	1,0	0,5	0,8	1,0
Cần Thơ	1,3	1,1	1,2	1,1	1,1	1,1
Cà Mau	3,7	4,2	4,1	4,2	5,3	6,1

112 Sản lượng gỗ khai thác phân theo địa phương
Production of exploited wood by province

Nghìn m^3 - *Thous. m^3*

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**17178,9**	**18391,4**	**20267,8**	**21632,3**	**23963,5**	**25739,2**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**1159,0**	**1427,4**	**1665,4**	**1777,7**	**2270,3**	**2257,8**
Hà Nội	27,5	26,2	25,6	23,8	24,0	22,3
Bắc Ninh	687,5	805,5	852,0	888,1	1040,5	1103,9
Quảng Ninh	401,4	552,4	740,7	813,2	1152,4	1079,4
Hải Phòng	5,0	6,3	10,1	14,8	19,0	17,4
Hưng Yên	4,9	5,0	4,9	5,0	4,9	4,9
Ninh Bình	32,7	32,0	32,1	32,8	29,5	29,9
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern Midlands and Mountains*	**3778,3**	**4106,9**	**4530,9**	**5207,1**	**5602,2**	**5953,5**
Cao Bằng	25,4	27,4	24,3	16,8	19,5	32,9
Tuyên Quang	1077,5	1195,4	1246,3	1342,0	1393,5	1436,6
Lào Cai	679,5	772,1	810,7	871,0	968,4	1052,1
Thái Nguyên	520,7	555,8	625,4	675,9	811,9	862,0
Lạng Sơn	138,3	184,6	397,5	801,3	856,4	873,9
Phú Thọ	1291,0	1326,1	1384,3	1455,8	1513,9	1666,1
Điện Biên	13,6	12,8	12,2	12,3	12,1	9,1
Lai Châu	6,7	6,6	6,7	6,5	6,6	6,7
Sơn La	25,6	26,1	23,5	25,5	19,9	14,1
Bắc Trung Bộ - *North Central*	**4507,8**	**4787,1**	**5335,6**	**5540,7**	**6251,6**	**6951,3**
Thanh Hóa	701,7	698,6	828,0	910,8	991,1	1083,9
Nghệ An	1319,7	1502,1	1666,3	1706,2	1992,1	2087,0
Hà Tĩnh	398,1	474,2	550,4	583,1	626,2	777,7
Quảng Trị	1501,2	1515,2	1691,0	1746,8	1980,3	2280,2
Huế	587,1	597,0	599,9	593,8	661,9	722,6

112 (Tiếp theo) Sản lượng gỗ khai thác phân theo địa phương
(Cont.) Production of exploited wood by province

Nghìn m^3 - *Thous. m^3*

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên						
South Central Coast and Central Highlands	**6459,7**	**6821,4**	**7309,1**	**7662,8**	**8190,9**	**8785,5**
Đà Nẵng	1592,7	1651,7	1745,5	1802,1	1964,5	2113,4
Quảng Ngãi	2017,3	2283,9	2460,2	2421,6	2593,3	2849,3
Gia Lai	1575,7	1619,6	1815,7	2042,2	2164,6	2260,0
Khánh Hòa	95,2	76,1	91,6	110,9	113,3	132,6
Đắk Lắk	786,2	770,0	856,6	887,6	945,4	946,8
Lâm Đồng	392,6	420,1	339,5	398,4	409,8	483,4
Đông Nam Bộ - *South East*	**606,9**	**591,1**	**671,4**	**701,2**	**796,9**	**916,5**
Tây Ninh	196,1	195,1	216,1	211,7	242,6	245,2
Đồng Nai	289,1	297,2	356,7	386,1	444,4	488,3
TP. Hồ Chí Minh	121,7	98,8	98,6	103,4	109,9	183,0
Đồng bằng sông Cửu Long						
Mekong River Delta	**667,2**	**657,5**	**755,4**	**742,8**	**851,6**	**874,7**
Vĩnh Long	97,0	91,5	92,1	87,8	84,7	84,7
Đồng Tháp	148,8	150,5	155,2	151,7	164,3	155,9
An Giang	68,4	72,4	73,9	75,4	78,1	80,1
Cần Thơ	116,9	105,9	119,0	116,9	94,4	95,4
Cà Mau	236,1	237,2	315,2	311,0	430,1	458,6

113 Diện tích thu hoạch thủy sản phân theo địa phương
Harvested area of water surface for aquaculture by province

Nghìn ha - *Thous. ha*

	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**1025,5**	**1051,3**	**1091,7**	**1121,7**	**1150,5**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**137,8**	**139,6**	**142,7**	**142,5**	**144,8**
Hà Nội	18,8	19,1	20,4	18,4	21,9
Bắc Ninh	15,0	14,4	14,1	13,6	13,0
Quảng Ninh	27,7	29,0	27,7	28,8	30,1
Hải Phòng	21,7	21,7	23,8	25,5	25,0
Hưng Yên	20,4	20,6	21,3	21,1	20,3
Ninh Bình	34,2	34,8	35,4	35,1	34,5
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern Midlands and Mountains*	**43,9**	**45,9**	**45,7**	**45,2**	**45,5**
Cao Bằng	0,3	0,3	0,3	0,3	0,3
Tuyên Quang	5,7	5,7	5,7	5,7	5,6
Lào Cai	5,0	5,2	5,2	5,1	5,3
Thái Nguyên	4,9	6,7	6,9	6,6	6,5
Lạng Sơn	1,2	1,3	1,2	1,2	1,2
Phú Thọ	20,2	20,0	19,7	19,5	19,9
Điện Biên	2,7	2,7	2,8	2,8	2,8
Lai Châu	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0
Sơn La	2,9	3,0	3,0	3,0	2,9
Bắc Trung Bộ - *North Central*	**60,8**	**60,8**	**65,6**	**65,8**	**66,1**
Thanh Hóa	17,3	16,8	21,4	20,8	20,5
Nghệ An	20,4	21,1	21,6	22,6	23,3
Hà Tĩnh	6,8	6,5	6,2	6,0	6,1
Quảng Trị	8,7	8,7	8,5	8,4	8,2
Huế	7,6	7,7	7,9	8,0	8,0

113 (Tiếp theo) Diện tích thu hoạch thủy sản phân theo địa phương
(Cont.) Harvested area of water surface for aquaculture by province

Nghìn ha - *Thous. ha*

	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên					
South Central Coast and Central Highlands	**34,6**	**35,4**	**34,9**	**33,7**	**31,3**
Đà Nẵng	5,4	5,2	5,9	5,6	5,4
Quảng Ngãi	4,3	4,2	2,9	2,7	2,7
Gia Lai	5,9	5,5	5,5	5,5	4,7
Khánh Hòa	4,2	4,9	5,3	4,9	4,2
Đắk Lắk	8,6	8,6	8,7	8,6	8,7
Lâm Đồng	6,2	7,0	6,6	6,5	5,6
Đông Nam Bộ - *South East*	**27,1**	**27,7**	**29,2**	**29,4**	**30,4**
Tây Ninh	9,2	9,3	7,4	7,7	7,4
Đồng Nai	5,7	6,2	8,4	8,3	9,2
TP. Hồ Chí Minh	12,2	12,2	13,4	13,4	13,8
Đồng bằng sông Cửu Long					
Mekong River Delta	**721,2**	**741,9**	**773,6**	**805,1**	**832,4**
Vĩnh Long	65,2	67,2	69,8	69,1	72,0
Đồng Tháp	10,4	12,7	20,9	21,7	21,8
An Giang	141,4	161,5	171,8	195,1	217,5
Cần Thơ	74,2	72,6	76,3	81,4	82,5
Cà Mau	430,0	427,9	434,8	437,8	438,6

114 Số tàu khai thác thủy sản biển có công suất từ 90 CV trở lên phân theo địa phương

Number of upper 90 CV offshore fishing vessels by province

Chiếc - *Piece*

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**35214**	**35099**	**34919**	**34825**	**34730**	**34771**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**2668**	**2747**	**2715**	**2744**	**2801**	**2776**
Quảng Ninh	898	945	961	1069	1182	1227
Hải Phòng	601	587	560	525	465	394
Hưng Yên	345	370	349	307	294	316
Ninh Bình	824	845	845	843	860	839
Bắc Trung Bộ - *North Central*	**5269**	**5342**	**5268**	**5058**	**5167**	**5189**
Thanh Hóa	1836	1966	2033	1940	1990	1928
Nghệ An	1218	1143	1032	955	1000	1108
Hà Tĩnh	353	373	357	319	313	326
Quảng Trị	1542	1498	1483	1496	1514	1498
Huế	320	362	363	348	350	329
Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên *South Central Coastal and Central Highlands*	**14850**	**14750**	**14488**	**14364**	**14565**	**14868**
Đà Nẵng	1384	1350	1314	1259	1291	1321
Quảng Ngãi	3526	3425	3398	3349	3300	3347
Gia Lai	3666	3662	3640	3581	3655	3659
Khánh Hòa	1869	1860	1805	1802	1854	1917
Đắk Lắk	1090	1065	1072	1100	1110	1176
Lâm Đồng	3315	3388	3259	3273	3355	3448
Đông Nam Bộ - *South East*	**2915**	**2799**	**2667**	**2632**	**2468**	**2425**
Tây Ninh	22	18	15	20	52	38
TP. Hồ Chí Minh	2893	2781	2652	2612	2416	2387
Vùng Đồng bằng sông Cửu Long *Mekong River Delta*	**9512**	**9461**	**9781**	**10027**	**9729**	**9513**
Vĩnh Long	2038	1980	1998	2138	2103	2095
Đồng Tháp	825	747	626	534	620	560
An Giang	4203	3973	4269	4315	3923	3975
Cần Thơ	330	346	346	340	339	315
Cà Mau	2116	2415	2542	2700	2744	2568

115 Tổng công suất các tàu khai thác thủy sản biển từ 90 CV trở lên phân theo địa phương

Total capacity of upper 90 CV offshore fishing vessels by province

Nghìn CV - *Thous. CV*

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**14273,4**	**14214,3**	**14641,6**	**14623,2**	**14723,0**	**14924,7**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**723,6**	**761,1**	**755,3**	**760,8**	**782,7**	**757,5**
Quảng Ninh	163,9	176,9	180,3	198,5	217,5	244,3
Hải Phòng	194,8	192,9	188,0	183,7	173,6	153,2
Hưng Yên	92,5	106,1	102,6	89,4	90,2	93,1
Ninh Bình	272,4	285,2	284,4	289,2	301,4	266,9
Bắc Trung Bộ - *North Central*	**1992,7**	**2009,2**	**1962,2**	**1928,4**	**2015,3**	**1999,8**
Thanh Hóa	451,8	479,3	489,4	471,4	512,3	494,4
Nghệ An	539,6	508,0	480,2	451,6	456,6	470,0
Hà Tĩnh	94,0	97,3	89,5	79,5	80,4	81,5
Quảng Trị	786,0	777,9	757,3	781,4	818,0	814,3
Huế	121,3	146,7	145,8	144,5	148,0	139,6
Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên *South Central Coastal and Central Highlands*	**6047,0**	**6034,7**	**6057,5**	**6151,1**	**6364,6**	**6597,0**
Đà Nẵng	717,3	683,4	666,9	652,5	669,9	714,1
Quảng Ngãi	1640,2	1606,1	1617,2	1599,5	1576,0	1591,0
Gia Lai	1768,4	1770,8	1814,2	1827,6	1922,6	1920,1
Khánh Hòa	627,5	636,9	631,4	661,7	708,5	831,7
Đắk Lắk	318,9	322,7	336,8	355,7	370,1	400,4
Lâm Đồng	974,7	1014,8	991,0	1054,1	1117,5	1139,7
Đông Nam Bộ - *South East*	**1327,0**	**1282,9**	**1249,3**	**1236,4**	**1134,4**	**1120,5**
Tây Ninh	5,3	4,5	3,6	4,6	9,3	7,4
TP. Hồ Chí Minh	1321,7	1278,4	1245,7	1231,8	1125,1	1113,1
Vùng Đồng bằng sông Cửu Long *Mekong River Delta*	**4183,1**	**4126,4**	**4617,3**	**4546,5**	**4426,0**	**4449,9**
Vĩnh Long	1196,8	1194,0	1191,7	1265,8	1271,9	1275,5
Đồng Tháp	367,1	330,2	275,8	233,2	285,7	256,6
An Giang	1895,6	1823,8	2349,5	2190,1	1982,9	2077,6
Cần Thơ	156,8	167,8	173,0	170,5	176,4	155,2
Cà Mau	566,8	610,6	627,3	686,9	709,1	685,0

116 Số lượng tàu, thuyền khai thác thủy sản biển có động cơ tại thời điểm 01/12/2025 phân theo nhóm chiều dài tàu và theo địa phương

Number of motorized marine fishing boats and vessels as of 1st December 2025 by length of boat and vessels and by province

Chiếc - *Piece*

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*				
		Dưới 6m *Under 6m*	Từ 6m đến dưới 12m *From 6m to under 12m*	Từ 12m đến dưới 15m *From 12m to under 15m*	Từ 15m đến dưới 24m *From 15m to under 24m*	Từ 24m trở lên *Over 24m*
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**89530**	**8948**	**43429**	**12336**	**22913**	**1904**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**10718**	**1655**	**6576**	**1315**	**1039**	**133**
Quảng Ninh	6615	1036	4678	650	216	35
Hải Phòng	1391	508	538	131	166	48
Hưng Yên	846	94	422	197	109	24
Ninh Bình	1866	17	938	337	548	26
Bắc Trung Bộ - *North Central*	**22370**	**4449**	**12596**	**1849**	**3180**	**296**
Thanh Hóa	5415	385	3366	706	908	50
Nghệ An	3671	537	1898	328	711	197
Hà Tĩnh	4194	16	3762	321	93	2
Quảng Trị	6976	3306	2065	381	1189	35
Huế	2114	205	1505	113	279	12
Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên *South Central Coast and Central Highlands*	**31670**	**2354**	**13457**	**5021**	**10619**	**219**
Đà Nẵng	4408	685	2116	522	1060	25
Quảng Ngãi	5270	890	845	560	2887	88
Gia Lai	5353	73	1450	784	3006	40
Khánh Hòa	6521	395	4050	838	1194	44
Đắk Lắk	3046	291	1479	587	680	9
Lâm Đồng	7072	20	3517	1730	1792	13
Đông Nam Bộ - *South East*	**4680**	**180**	**1735**	**716**	**1897**	**152**
Tây Ninh	381		232	127	21	1
TP. Hồ Chí Minh	4299	180	1503	589	1876	151
Đồng bằng sông Cửu Long *Mekong River Delta*	**20092**	**310**	**9065**	**3435**	**6178**	**1104**
Vĩnh Long	3513	6	1093	547	1342	525
Đồng Tháp	816		190	163	418	45
An Giang	9267	303	4927	1284	2318	435
Cần Thơ	726		296	154	266	10
Cà Mau	5770	1	2559	1287	1834	89

117 Sản lượng thủy sản phân theo địa phương
Production of fishery by province

Tấn - *Ton*

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**8635719**	**8826826**	**9108138**	**9358721**	**9729838**	**10154141**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**1180078**	**1225078**	**1279123**	**1335336**	**1349575**	**1391576**
Hà Nội	116090	119595	123377	127625	132128	137463
Bắc Ninh	87146	89525	93018	96194	92233	95468
Quảng Ninh	144478	149895	163885	178522	166096	164981
Hải Phòng	269529	280072	290297	302492	312011	324272
Hưng Yên	308592	320337	331477	342388	347929	357766
Ninh Bình	254243	265654	277069	288115	299178	311626
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern Midlands and Mountains*	**138863**	**145793**	**151057**	**161262**	**160716**	**170703**
Cao Bằng	573	594	602	608	600	613
Tuyên Quang	12110	12947	13926	14866	15031	16439
Lào Cai	21799	22452	24123	25559	24101	26845
Thái Nguyên	17026	18610	17708	21489	21383	21837
Lạng Sơn	1733	1776	1796	2206	2231	2323
Phú Thọ	70778	73674	75983	79046	79673	84273
Điện Biên	3841	4216	4571	4782	4983	5180
Lai Châu	2668	2825	3039	3352	3661	3944
Sơn La	8335	8699	9309	9354	9053	9251
Bắc Trung Bộ - *North Central*	**669516**	**696150**	**719112**	**745903**	**768799**	**789990**
Thanh Hóa	192756	201713	207871	215649	218374	220968
Nghệ An	243224	256323	266781	277955	289825	301602
Hà Tĩnh	55471	54310	55193	56452	58719	62711
Quảng Trị	121315	125129	129017	133792	137881	138606
Huế	56750	58675	60250	62055	64000	66103

117 (Tiếp theo) **Sản lượng thủy sản phân theo địa phương**
(Cont.) Production of fishery by province

Tấn - *Ton*

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên						
South Central Coast and Central Highlands	**1293205**	**1322934**	**1352327**	**1388740**	**1414435**	**1443256**
Đà Nẵng	162762	161738	165092	166851	164111	166830
Quảng Ngãi	274930	279239	284358	290880	295624	300071
Gia Lai	270757	278747	285979	295642	303220	307564
Khánh Hòa	240391	244741	253585	264799	269712	271998
Đắk Lắk	95693	100733	102934	106779	111727	115536
Lâm Đồng	248672	257736	260379	263789	270041	281257
Đông Nam Bộ - *South East*	**591959**	**589956**	**590413**	**599618**	**639920**	**675228**
Tây Ninh	86249	87648	97295	124281	164700	179348
Đồng Nai	71744	73930	75160	76104	82261	91730
TP. Hồ Chí Minh	433966	428378	417958	399233	392959	404150
Đồng bằng sông Cửu Long						
Mekong River Delta	**4762098**	**4846915**	**5016106**	**5127862**	**5396394**	**5683388**
Vĩnh Long	893739	871517	897769	923383	949304	968155
Đồng Tháp	923405	945252	971765	937841	997838	1068444
An Giang	1352564	1397167	1426247	1455184	1517999	1596838
Cần Thơ	621446	621598	677661	715130	759840	781451
Cà Mau	970944	1011381	1042664	1096324	1171413	1268500

118 Sản lượng thủy sản khai thác phân theo địa phương
Production of capture fisheries by province

Tấn - *Ton*

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**3896533**	**3940108**	**3874321**	**3806534**	**3826669**	**3881673**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**345235**	**356709**	**362204**	**372409**	**378434**	**372533**
Hà Nội	1727	1704	1695	1685	1675	1672
Bắc Ninh	4643	4420	4375	4147	4496	4615
Quảng Ninh	73066	75183	73764	77488	76732	64888
Hải Phòng	111075	114995	117556	119291	122103	122169
Hưng Yên	91292	95908	99045	102139	103800	107139
Ninh Bình	63432	64499	65769	67659	69628	72050
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern Midlands and Mountains*	**10989**	**11315**	**11811**	**12266**	**13587**	**14156**
Cao Bằng	111	114	118	117	121	127
Tuyên Quang	1234	1300	1469	1684	1864	1977
Lào Cai	1026	981	1006	1025	1422	1557
Thái Nguyên	318	402	432	442	497	499
Lạng Sơn	285	289	293	300	320	323
Phú Thọ	6291	6358	6558	6779	7371	7649
Điện Biên	265	273	281	284	291	302
Lai Châu	260	317	324	319	305	296
Sơn La	1199	1281	1330	1316	1396	1426
Bắc Trung Bộ - *North Central*	**495400**	**512201**	**524099**	**541732**	**556783**	**571400**
Thanh Hóa	130320	135909	137065	142098	142661	143911
Nghệ An	185349	193948	200094	206124	213997	221819
Hà Tĩnh	39490	38528	38908	39613	41378	44946
Quảng Trị	101088	103511	107010	111908	115747	116458
Huế	39153	40305	41022	41989	43000	44266

118 (Tiếp theo) **Sản lượng thủy sản khai thác phân theo địa phương**
(Cont.) Production of capture fisheries by province

Tấn - *Ton*

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên						
South Central Coast and Central Highlands	**1154829**	**1177725**	**1200699**	**1231345**	**1248622**	**1272983**
Đà Nẵng	133466	133495	136938	137912	135333	136614
Quảng Ngãi	262963	266237	270794	275700	280304	284542
Gia Lai	255618	261368	268047	277329	284534	288830
Khánh Hòa	214405	219710	225625	234763	236117	236244
Đắk Lắk	65638	65572	66639	68965	71333	74222
Lâm Đồng	222739	231343	232656	236676	241001	252531
Đông Nam Bộ - *South East*	**386655**	**380547**	**365876**	**341503**	**331840**	**337329**
Tây Ninh	12095	8483	8843	8486	7609	8275
Đồng Nai	6241	6219	6423	6331	6304	6171
TP. Hồ Chí Minh	368319	365845	350610	326686	317927	322883
Đồng bằng sông Cửu Long						
Mekong River Delta	**1503425**	**1501611**	**1409632**	**1307279**	**1297404**	**1313272**
Vĩnh Long	312231	315626	296158	306295	306271	295889
Đồng Tháp	169589	176843	163932	111779	120315	131846
An Giang	586829	570919	517509	450993	433970	444064
Cần Thơ	75854	77189	80935	79415	72698	77452
Cà Mau	358922	361034	351098	358797	364150	364021

119 Sản lượng cá biển khai thác phân theo địa phương
Production of marine capture fish by province

Nghìn tấn - *Thous. tons*

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**2884,3**	**2923,6**	**2860,3**	**2801,9**	**2801,7**	**2842,0**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**203,8**	**210,8**	**206,6**	**215,6**	**213,2**	**218,2**
Quảng Ninh	44,5	46,0	38,1	44,0	40,3	39,8
Hải Phòng	64,8	66,9	68,4	69,0	69,0	71,0
Hưng Yên	57,9	60,9	63,0	65,1	65,7	68,0
Ninh Bình	36,6	37,0	37,1	37,5	38,2	39,4
Bắc Trung Bộ - *North Central*	**376,1**	**388,0**	**399,7**	**410,1**	**424,5**	**436,5**
Thanh Hóa	89,2	93,3	94,3	97,8	98,0	98,9
Nghệ An	153,1	159,2	164,0	168,6	174,8	181,1
Hà Tĩnh	23,2	22,7	23,4	24,2	25,5	28,0
Quảng Trị	80,0	81,2	85,7	86,4	92,1	93,4
Huế	30,6	31,6	32,3	33,1	34,1	35,1
Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên *South Central Coastal and Central Highlands*	**940,4**	**967,3**	**998,1**	**1018,5**	**1011,0**	**1038,0**
Đà Nẵng	97,3	101,5	105,7	100,2	96,3	100,1
Quảng Ngãi	229,2	231,9	231,0	239,4	236,1	247,6
Gia Lai	207,8	222,2	233,3	241,4	247,7	250,7
Khánh Hòa	199,5	206,0	210,5	220,4	221,8	223,0
Đắk Lắk	57,5	57,7	57,2	59,1	60,9	64,1
Lâm Đồng	149,1	148,0	160,4	158,0	148,2	152,5
Đông Nam Bộ - *South East*	**305,1**	**300,4**	**283,6**	**247,9**	**247,9**	**248,4**
Tây Ninh	3,5	1,9	1,7	1,3	1,2	1,4
TP. Hồ Chí Minh	301,6	298,5	281,9	246,6	246,7	247,0
Vùng Đồng bằng sông Cửu Long *Mekong River Delta*	**1058,9**	**1057,1**	**972,3**	**909,8**	**905,1**	**900,9**
Vĩnh Long	213,0	208,9	207,3	222,2	223,9	222,4
Đồng Tháp	105,2	111,4	106,1	75,0	75,5	78,7
An Giang	421,0	405,4	355,6	292,0	282,4	280,1
Cần Thơ	43,8	47,6	43,5	44,4	42,8	47,5
Cà Mau	275,9	283,8	259,8	276,2	280,5	272,2

120 Sản lượng thủy sản nuôi trồng phân theo địa phương
Production of aquaculture by province

Tấn - *Ton*

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**4739186**	**4886718**	**5233817**	**5552187**	**5903170**	**6272468**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**834843**	**868369**	**916919**	**962927**	**971141**	**1019043**
Hà Nội	114363	117891	121682	125940	130453	135791
Bắc Ninh	82503	85105	88643	92047	87738	90854
Quảng Ninh	71412	74712	90121	101034	89364	100093
Hải Phòng	158454	165077	172741	183201	189907	202102
Hưng Yên	217300	224429	232432	240249	244129	250627
Ninh Bình	190811	201155	211300	220456	229550	239576
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern Midlands and Mountains*	**127874**	**134478**	**139246**	**148996**	**147129**	**156547**
Cao Bằng	462	480	484	491	479	486
Tuyên Quang	10876	11647	12457	13182	13167	14461
Lào Cai	20773	21471	23117	24534	22679	25288
Thái Nguyên	16708	18208	17276	21047	20885	21338
Lạng Sơn	1448	1487	1503	1906	1911	2000
Phú Thọ	64487	67316	69425	72267	72303	76623
Điện Biên	3576	3943	4290	4498	4692	4878
Lai Châu	2408	2508	2715	3033	3356	3648
Sơn La	7136	7418	7979	8038	7657	7825
Bắc Trung Bộ - *North Central*	**174116**	**183949**	**195013**	**204171**	**212016**	**218590**
Thanh Hóa	62436	65804	70806	73551	75713	77057
Nghệ An	57875	62375	66687	71831	75828	79783
Hà Tĩnh	15981	15782	16285	16839	17341	17765
Quảng Trị	20227	21618	22007	21884	22134	22148
Huế	17597	18370	19228	20066	21000	21837

120 (Tiếp theo) Sản lượng thủy sản nuôi trồng phân theo địa phương
(Cont.) Production of aquaculture by province

Tấn - *Ton*

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên						
South Central Coast and Central Highlands	**138376**	**145209**	**151628**	**157395**	**165813**	**170273**
Đà Nẵng	29296	28243	28154	28939	28778	30216
Quảng Ngãi	11967	13002	13564	15180	15320	15529
Gia Lai	15139	17379	17932	18313	18687	18734
Khánh Hòa	25986	25031	27960	30036	33595	35754
Đắk Lắk	30055	35161	36295	37814	40394	41314
Lâm Đồng	25933	26393	27723	27113	29039	28726
Đông Nam Bộ - *South East*	**205304**	**209409**	**224537**	**258115**	**308080**	**337899**
Tây Ninh	74154	79165	88452	115795	157092	171073
Đồng Nai	65503	67711	68737	69773	75957	85559
TP. Hồ Chí Minh	65647	62533	67348	72547	75031	81267
Đồng bằng sông Cửu Long						
Mekong River Delta	**3258673**	**3345304**	**3606474**	**3820583**	**4098990**	**4370116**
Vĩnh Long	581508	555891	601611	617088	643033	672265
Đồng Tháp	753816	768409	807833	826062	877523	936598
An Giang	765735	826248	908738	1004191	1084029	1152774
Cần Thơ	545592	544409	596726	635715	687142	704000
Cà Mau	612022	650347	691566	737527	807263	904479

121 Sản lượng cá nuôi phân theo địa phương
Production of aquaculture fish by province

Tấn - *Ton*

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**3263774**	**3321394**	**3503424**	**3669782**	**3866734**	**3988098**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**556528**	**574502**	**595024**	**623002**	**653391**	**676733**
Hà Nội	114355	117868	121660	125917	130428	135765
Bắc Ninh	82068	84703	88214	91624	87436	90550
Quảng Ninh	20379	20992	18656	21083	24612	21771
Hải Phòng	135506	141495	149019	158715	180263	188783
Hưng Yên	90441	91405	95094	98319	98590	101618
Ninh Bình	113779	118039	122381	127344	132062	138246
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern Midlands and Mountains*	**127124**	**133439**	**138191**	**148211**	**146348**	**155620**
Cao Bằng	461	478	483	487	474	484
Tuyên Quang	10836	11619	12349	13161	13151	14309
Lào Cai	20758	21436	23093	24510	22653	25259
Thái Nguyên	16387	17850	16918	20948	20876	21328
Lạng Sơn	1440	1478	1494	1896	1901	1995
Phú Thọ	64277	66893	69050	71816	71757	76072
Điện Biên	3527	3895	4240	4448	4642	4814
Lai Châu	2400	2494	2705	3024	3350	3643
Sơn La	7038	7296	7859	7921	7544	7716
Bắc Trung Bộ - *North Central*	**106582**	**114184**	**121608**	**128589**	**133418**	**137222**
Thanh Hóa	33869	35482	38670	39768	40562	41028
Nghệ An	46015	49460	52817	56935	60082	62816
Hà Tĩnh	7242	7147	7215	7210	7330	7272
Quảng Trị	9540	11764	12103	13383	13567	13710
Huế	9916	10331	10803	11293	11877	12396

121 (Tiếp theo) **Sản lượng cá nuôi phân theo địa phương**
(Cont.) Production of aquaculture fish by province

Tấn - *Ton*

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên						
South Central Coast and Central Highlands	**68491**	**75879**	**78701**	**80135**	**84482**	**85090**
Đà Nẵng	11187	8882	10021	9972	9873	10895
Quảng Ngãi	6144	6616	6833	7787	7785	7964
Gia Lai	5611	7725	8236	8115	8643	8771
Khánh Hòa	8933	8816	10132	9982	10930	9825
Đắk Lắk	17999	21592	21044	22261	23256	24064
Lâm Đồng	18617	22248	22435	22018	23995	23571
Đông Nam Bộ - *South East*	**129513**	**134679**	**136190**	**164760**	**211996**	**235789**
Tây Ninh	53763	58296	62706	90807	128230	139708
Đồng Nai	58345	59695	56830	56981	65545	73808
TP. Hồ Chí Minh	17405	16688	16654	16972	18221	22273
Đồng bằng sông Cửu Long						
Mekong River Delta	**2275536**	**2288711**	**2433710**	**2525085**	**2637099**	**2697644**
Vĩnh Long	398288	359370	364598	357120	333800	304567
Đồng Tháp	700817	708741	746312	751579	801024	864888
An Giang	580076	634006	697468	759103	819930	828983
Cần Thơ	385611	368182	397305	428504	441216	429585
Cà Mau	210744	218412	228027	228779	241129	269621

122 Sản lượng tôm nuôi phân theo địa phương
Production of aquaculture shrimp by province

Tấn - *Ton*

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**944720**	**1015709**	**1145362**	**1227134**	**1412593**	**1559529**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**34746**	**36545**	**51763**	**53073**	**50456**	**54900**
Hà Nội	1					
Bắc Ninh	141	113	135	135	135	145
Quảng Ninh	13203	13792	27630	28209	24764	27026
Hải Phòng	6688	6802	6918	7206	7146	7397
Hưng Yên	5499	5763	5917	6194	6405	6404
Ninh Bình	9214	10075	11163	11329	12006	13928
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern Midlands and Mountains*	**236**	**265**	**242**	**246**	**198**	**192**
Tuyên Quang	18	17	2	2	3	3
Lào Cai		12			1	2
Thái Nguyên	82	88	86	73		
Lạng Sơn	4	4	4	4	4	
Phú Thọ	110	116	126	144	170	170
Điện Biên	15	15	16	15	15	13
Lai Châu	4	10	5	5	4	4
Sơn La	3	3	3	3	1	
Bắc Trung Bộ - *North Central*	**34380**	**34968**	**37849**	**38527**	**42152**	**45845**
Thanh Hóa	4347	4685	6100	7132	9503	11794
Nghệ An	7745	8506	9207	9966	10630	11564
Hà Tĩnh	5233	5334	5687	6044	6301	6607
Quảng Trị	10452	9520	9575	7800	7818	7702
Huế	6603	6923	7280	7585	7900	8178

122 (Tiếp theo) **Sản lượng tôm nuôi phân theo địa phương**
(Cont.) Production of aquaculture shrimp by province

Tấn - *Ton*

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên						
South Central Coast and Central Highlands	**60070**	**60172**	**60586**	**60850**	**63369**	**63216**
Đà Nẵng	17031	18457	17016	17557	17625	17623
Quảng Ngãi	5362	5668	5500	5006	4701	4638
Gia Lai	9156	9180	9037	9286	8706	8360
Khánh Hòa	10540	10072	9409	9666	11583	12136
Đắk Lắk	10859	12755	14465	14447	15751	15355
Lâm Đồng	7122	4040	5159	4888	5003	5104
Đông Nam Bộ - *South East*	**40570**	**40164**	**49241**	**50096**	**53538**	**58459**
Tây Ninh	15031	16107	21018	19909	23595	25844
Đồng Nai	6517	7115	9106	9916	8512	9567
TP. Hồ Chí Minh	19022	16942	19117	20271	21431	23048
Đồng bằng sông Cửu Long						
Mekong River Delta	**774718**	**843595**	**945681**	**1024342**	**1202881**	**1336917**
Vĩnh Long	148678	163624	199779	217706	284706	343078
Đồng Tháp	29354	30656	37567	38542	39277	37529
An Giang	98127	104138	110610	121000	133203	141564
Cần Thơ	155576	170761	192118	197377	233421	238246
Cà Mau	342983	374416	405607	449717	512274	576500

Thương mại và Du lịch
Trade and Tourism

Biểu *Table*		Trang *Page*
123	Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng theo giá hiện hành phân theo địa phương *Retail sales of goods and services at current prices by province*	1393
124	Số lượng chợ có đến 31/12 hằng năm phân theo địa phương *Number of markets as of annual 31st December by province*	1395
125	Số lượng siêu thị có đến 31/12 hằng năm phân theo địa phương *Number of supermarkets as of annual 31st December by province*	1397
126	Số lượng trung tâm thương mại có đến 31/12 hằng năm phân theo địa phương *Number of commercial centers as of annual 31st December by province*	1399
127	Doanh thu du lịch lữ hành theo giá hiện hành phân theo địa phương *Turnover of travelling at current prices by province*	1401

123 Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng theo giá hiện hành phân theo địa phương

Retail sales of goods and services at current prices by province

Tỷ đồng - *Bill. VND*

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**4847645,3**	**4407812,4**	**5354351,1**	**5913743,7**	**6463428,9**	**7102984,5**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**1115987,5**	**1123760,2**	**1332775,0**	**1455392,8**	**1595024,3**	**1751550,5**
Hà Nội	530610,1	513842,8	615583,7	647992,1	710389,0	780610,2
Bắc Ninh	90749,1	87644,4	105148,9	117928,8	127249,6	138346,5
Quảng Ninh	113527,1	118779,5	141822,7	154479,9	170380,0	190866,0
Hải Phòng	198351,8	210158,0	241699,3	260917,2	286073,3	311048,0
Hưng Yên	76736,2	81080,9	97221,6	112756,3	121686,1	133172,3
Ninh Bình	106013,2	112254,6	131298,8	161318,5	179246,3	197507,5
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern Midlands and Mountains*	**273943,4**	**289060,8**	**347082,3**	**397517,8**	**436808,4**	**478765,5**
Cao Bằng	7167,0	7313,0	8439,2	9439,7	10238,9	11094,7
Tuyên Quang	29776,8	30940,8	36434,2	44769,9	48763,2	53647,3
Lào Cai	34664,8	37972,1	44901,8	48765,8	54088,4	59587,9
Thái Nguyên	40929,8	45156,3	56369,2	65352,0	71920,9	79024,5
Lạng Sơn	22163,9	21086,0	24333,2	34516,5	37820,4	41209,0
Phú Thọ	100559,0	105856,7	126813,5	136861,3	149186,4	163346,4
Điện Biên	10730,9	11824,1	15205,8	18795,7	22230,0	24313,9
Lai Châu	5406,6	5918,2	6717,2	7303,8	8007,4	8939,4
Sơn La	22544,6	22993,6	27868,2	31713,0	34552,8	37602,4
Bắc Trung Bộ - *North Central*	**320771,5**	**321526,9**	**386326,5**	**427714,6**	**470821,4**	**513879,6**
Thanh Hóa	112771,8	120149,9	142377,7	153549,9	169975,0	185913,3
Nghệ An	81200,5	72253,8	91401,1	108303,0	119092,6	130659,2
Hà Tĩnh	31841,1	31609,5	38942,9	42364,9	46204,9	50663,2
Quảng Trị	57877,0	59055,7	66993,7	73485,2	80184,0	86261,5
Huế	37081,1	38458,0	46611,1	50011,5	55364,8	60382,5

123 (Tiếp theo) Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng theo giá hiện hành phân theo địa phương

(Cont.) Retail sales of goods and services at current prices by province

Tỷ đồng - *Bill. VND*

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên						
South Central Coast and Central Highlands	**635464,3**	**614328,4**	**771459,2**	**828579,6**	**904112,6**	**992714,6**
Đà Nẵng	101015,9	107395,5	135253,1	133590,1	149140,2	167487,7
Quảng Ngãi	72960,2	74041,0	88938,0	95515,8	102568,5	111410,4
Gia Lai	123532,4	124164,6	147135,1	163644,0	175074,2	190554,3
Khánh Hòa	96986,6	84908,6	123422,1	122667,4	136312,4	147866,2
Đắk Lắk	114307,1	105988,1	127731,5	142469,1	150659,8	164414,9
Lâm Đồng	126662,1	117830,6	148979,4	170693,2	190357,5	210981,1
Đông Nam Bộ - *South East*	**1654812,9**	**1293085,4**	**1566196,7**	**1782233,4**	**1954780,5**	**2157143,1**
Tây Ninh	163983,3	144666,9	169840,3	181691,4	193534,8	211775,2
Đồng Nai	224433,6	216461,0	275427,3	287322,7	324007,4	359674,8
TP. Hồ Chí Minh	1266396,0	931957,5	1120929,1	1313219,3	1437238,3	1585693,1
Đồng bằng sông Cửu Long						
Mekong River Delta	**846665,7**	**766050,7**	**950511,3**	**1022305,5**	**1101881,7**	**1208931,2**
Vĩnh Long	126927,4	118185,7	145820,4	157201,7	170342,3	187669,9
Đồng Tháp	169717,6	156653,9	187417,7	206361,3	218550,5	238736,7
An Giang	227614,5	175414,6	220200,9	243156,2	268878,1	297837,2
Cần Thơ	201122,7	192781,1	245753,4	254140,0	270755,4	296542,4
Cà Mau	121283,5	123015,4	151318,9	161446,3	173355,4	188145,0

124 Số lượng chợ có đến 31/12 hằng năm phân theo địa phương

Number of markets as of annual 31st December by province

Chợ - *Market*

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**8581**	**8549**	**8517**	**8318**	**8274**	**8150**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**2043**	**2044**	**2046**	**1901**	**1868**	**1889**
Hà Nội	595	595	595	453	455	468
Bắc Ninh	241	240	239	241	238	234
Quảng Ninh	133	133	135	133	133	135
Hải Phòng	328	342	342	342	342	352
Hưng Yên	325	322	322	319	315	315
Ninh Bình	421	412	413	413	385	385
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern Midlands and Mountains*	**1383**	**1388**	**1369**	**1336**	**1336**	**1328**
Cao Bằng	72	80	79	79	81	81
Tuyên Quang	269	269	272	274	275	279
Lào Cai	171	169	168	167	167	160
Thái Nguyên	205	203	204	204	204	191
Lạng Sơn	83	84	82	82	82	83
Phú Thọ	418	418	418	378	367	371
Điện Biên	34	34	34	37	41	41
Lai Châu	27	27	28	28	29	28
Sơn La	104	104	84	87	90	94
Bắc Trung Bộ - *North Central*	**1316**	**1284**	**1282**	**1280**	**1279**	**1283**
Thanh Hóa	381	388	388	389	390	390
Nghệ An	405	371	371	371	371	371
Hà Tĩnh	151	151	151	151	151	151
Quảng Trị	230	225	222	222	222	226
Huế	149	149	150	147	145	145

124 (Tiếp theo) Số lượng chợ có đến 31/12 hằng năm phân theo địa phương

(Cont.) Number of markets as of annual 31st December by province

Chợ - *Market*

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên						
South Central Coast and Central Highlands	**1443**	**1454**	**1465**	**1464**	**1467**	**1439**
Đà Nẵng	232	233	234	234	241	240
Quảng Ngãi	176	178	180	181	179	180
Gia Lai	273	280	286	286	282	265
Khánh Hòa	218	218	219	218	215	215
Đắk Lắk	278	279	279	279	283	279
Lâm Đồng	266	266	267	266	267	260
Đông Nam Bộ - *South East*	**872**	**854**	**842**	**840**	**836**	**835**
Tây Ninh	241	233	232	234	234	234
Đồng Nai	205	206	197	196	196	196
TP. Hồ Chí Minh	426	415	413	410	406	405
Đồng bằng sông Cửu Long						
Mekong River Delta	**1524**	**1525**	**1513**	**1497**	**1488**	**1376**
Vĩnh Long	403	385	384	384	401	335
Đồng Tháp	355	363	361	361	357	353
An Giang	339	339	331	328	324	326
Cần Thơ	292	304	304	290	277	258
Cà Mau	135	134	133	134	129	104

125 Số lượng siêu thị có đến 31/12 hằng năm phân theo địa phương

Number of supermarkets as of annual 31st December by province

Siêu thị - *Supermarket*

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**1134**	**1167**	**1241**	**1260**	**1293**	**1099**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**318**	**317**	**325**	**322**	**324**	**295**
Hà Nội	130	123	134	130	131	140
Bắc Ninh	35	31	29	30	32	35
Quảng Ninh	27	27	26	26	26	26
Hải Phòng	32	34	33	36	34	32
Hưng Yên	36	38	39	39	40	40
Ninh Bình	58	64	64	61	61	22
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern Midlands and Mountains*	**84**	**86**	**88**	**79**	**77**	**79**
Cao Bằng	5	6	4	5	5	6
Tuyên Quang	6	5	5	5	5	4
Lào Cai	14	11	12	8	8	10
Thái Nguyên	14	21	21	15	14	16
Lạng Sơn	3	3	5	5	5	5
Phú Thọ	30	28	30	30	29	29
Điện Biên	3	3	3	3	3	3
Lai Châu	4	4	4	4	4	3
Sơn La	5	5	4	4	4	3
Bắc Trung Bộ - *North Central*	**162**	**147**	**163**	**157**	**182**	**151**
Thanh Hóa	24	28	27	27	27	27
Nghệ An	95	77	81	75	96	96
Hà Tĩnh	4	4	4	4	4	4
Quảng Trị	29	28	46	46	47	16
Huế	10	10	5	5	8	8

125 (Tiếp theo) Số lượng siêu thị có đến 31/12 hằng năm phân theo địa phương

(Cont.) Number of supermarkets as of annual 31st December by province

Siêu thị - *Supermarket*

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên						
South Central Coast and Central Highlands	**171**	**170**	**153**	**150**	**162**	**147**
Đà Nẵng	74	74	75	75	74	77
Quảng Ngãi	12	12	12	11	12	10
Gia Lai	27	26	26	26	37	26
Khánh Hòa	38	38	19	17	18	15
Đắk Lắk	11	11	11	11	11	10
Lâm Đồng	9	9	10	10	10	9
Đông Nam Bộ - *South East*	**297**	**294**	**302**	**335**	**341**	**339**
Tây Ninh	19	18	19	20	20	20
Đồng Nai	18	18	18	18	19	19
TP. Hồ Chí Minh	260	258	265	297	302	300
Đồng bằng sông Cửu Long						
Mekong River Delta	**102**	**153**	**210**	**217**	**207**	**88**
Vĩnh Long	16	16	16	16	16	16
Đồng Tháp	21	21	22	24	25	26
An Giang	23	70	102	103	92	14
Cần Thơ	32	36	58	62	62	20
Cà Mau	10	10	12	12	12	12

126 Số lượng trung tâm thương mại có đến 31/12 hằng năm phân theo địa phương

Number of commercial centers as of annual 31st December by province

Trung tâm thương mại - *Shopping center*

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**250**	**254**	**258**	**266**	**276**	**281**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**67**	**65**	**65**	**66**	**68**	**71**
Hà Nội	29	28	28	29	30	31
Bắc Ninh	11	9	8	8	9	9
Quảng Ninh	7	7	7	7	7	7
Hải Phòng	14	14	14	14	14	15
Hưng Yên	1	2	2	2	2	4
Ninh Bình	5	5	6	6	6	5
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern Midlands and Mountains*	**23**	**24**	**26**	**25**	**27**	**26**
Tuyên Quang	1	1	1	1	2	2
Lào Cai	2	2	3	3	3	4
Thái Nguyên	4	5	5	5	5	5
Lạng Sơn	2	2	3	3	3	3
Phú Thọ	9	9	9	8	9	8
Điện Biên	2	2	2	2	3	3
Lai Châu	2	2	2	2	1	
Sơn La	1	1	1	1	1	1
Bắc Trung Bộ - *North Central*	**27**	**35**	**35**	**36**	**38**	**38**
Thanh Hóa	2	2	2	2	2	3
Nghệ An	19	27	27	27	27	27
Hà Tĩnh	1	1	1	1	1	1
Quảng Trị	2	2	2	2	3	2
Huế	3	3	3	4	5	5

126 (Tiếp theo) Số lượng trung tâm thương mại có đến 31/12 hằng năm phân theo địa phương

(Cont.) Number of commercial centers as of annual 31st December by province

Trung tâm thương mại - *Shopping center*

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên						
South Central Coast and Central Highlands	**36**	**36**	**37**	**38**	**38**	**38**
Đà Nẵng	9	9	8	8	8	9
Quảng Ngãi	3	3	3	3	3	3
Gia Lai	5	5	5	5	5	4
Khánh Hòa	11	11	12	12	12	12
Đắk Lắk	4	4	4	4	4	4
Lâm Đồng	4	4	5	6	6	6
Đông Nam Bộ - *South East*	**69**	**68**	**69**	**72**	**75**	**78**
Tây Ninh	3	3	3	3	2	3
Đồng Nai	12	9	9	10	9	9
TP. Hồ Chí Minh	54	56	57	59	64	66
Đồng bằng sông Cửu Long						
Mekong River Delta	**28**	**26**	**26**	**29**	**30**	**30**
Vĩnh Long	5	5	5	6	6	6
Đồng Tháp	2	2	3	4	4	4
An Giang	3	3	3	3	3	3
Cần Thơ	9	8	8	8	8	8
Cà Mau	9	8	7	8	9	9

127 Doanh thu du lịch lữ hành theo giá hiện hành phân theo địa phương

Turnover of travelling at current prices by province

Tỷ đồng - *Bill. VND*

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**16492,0**	**8998,8**	**43505,5**	**64035,8**	**76990,3**	**93857,3**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**6080,6**	**3901,3**	**16800,9**	**23702,5**	**31508,6**	**39504,7**
Hà Nội	5184,4	3382,0	14773,8	20687,3	27800,7	35227,2
Bắc Ninh	37,1	10,0	85,8	227,6	511,6	626,4
Quảng Ninh	622,3	390,7	713,7	1046,0	1187,1	1417,8
Hải Phòng	193,3	93,3	587,2	842,2	960,2	1068,3
Hưng Yên	8,9	3,9	124,4	79,9	81,4	88,3
Ninh Bình	34,6	21,4	516,0	819,5	967,6	1076,7
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern Midlands and Mountains*	**258,9**	**169,6**	**618,4**	**1071,3**	**1162,2**	**1322,1**
Cao Bằng	2,9	2,6	6,2	13,2	21,1	23,7
Tuyên Quang	29,9	7,4	33,0	28,6	26,5	37,8
Lào Cai	95,1	60,8	125,3	284,1	198,6	240,9
Thái Nguyên	18,1	30,1	161,4	222,2	333,5	344,2
Lạng Sơn	2,5	9,1	20,3	22,3	24,0	26,8
Phú Thọ	92,8	48,5	251,6	468,6	481,2	558,0
Điện Biên	1,3	0,8	1,8	2,4	3,9	4,4
Lai Châu	1,5	3,7	5,2	4,9	3,6	3,7
Sơn La	14,8	6,6	13,6	25,1	69,9	82,5
Bắc Trung Bộ - *North Central*	**381,0**	**126,8**	**754,2**	**1254,9**	**1614,7**	**1860,3**
Thanh Hóa	80,2	25,8	197,0	231,0	268,9	299,7
Nghệ An	52,3	13,3	114,0	351,0	425,8	508,9
Hà Tĩnh	12,2	7,8	16,4	44,1	65,3	80,5
Quảng Trị	132,1	58,9	238,8	346,5	356,4	399,0
Huế	104,2	21,0	188,0	282,3	498,2	572,2

127 (Tiếp theo) Doanh thu du lịch lữ hành theo giá hiện hành phân theo địa phương

(Cont.) Turnover of travelling at current prices by province

Tỷ đồng - *Bill. VND*

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên						
South Central Coast and Central Highlands	**1049,0**	**985,1**	**4379,8**	**9175,4**	**11316,7**	**12603,5**
Đà Nẵng	656,8	711,0	2503,6	4824,7	6051,7	6974,2
Quảng Ngãi	5,9	3,5	20,2	34,2	32,4	36,4
Gia Lai	45,6	28,1	240,9	739,2	258,2	274,8
Khánh Hòa	246,5	167,7	1382,6	3268,1	4628,8	4897,0
Đắk Lắk	36,5	23,7	60,7	71,6	98,0	137,8
Lâm Đồng	57,7	51,1	171,8	237,6	247,6	283,3
Đông Nam Bộ - *South East*	**8286,7**	**3518,4**	**19109,5**	**26589,6**	**28528,7**	**35470,5**
Tây Ninh	31,3	20,9	56,3	102,9	111,7	141,4
Đồng Nai	56,2	24,4	51,3	233,7	322,0	394,9
TP. Hồ Chí Minh	8199,2	3473,1	19001,9	26253,0	28095,0	34934,2
Đồng bằng sông Cửu Long						
Mekong River Delta	**435,8**	**297,6**	**1842,7**	**2242,1**	**2859,5**	**3096,2**
Vĩnh Long	85,8	54,0	282,6	309,7	310,7	360,1
Đồng Tháp	49,1	15,3	154,8	283,5	379,0	451,4
An Giang	201,8	174,9	1008,3	959,2	1276,9	1378,3
Cần Thơ	72,1	39,6	354,3	621,7	778,9	774,6
Cà Mau	27	13,8	42,7	68,0	114,0	131,8

Chỉ số giá
Price indexes

Biểu *Table*		Trang *Page*
128	Chỉ số giá sinh hoạt theo không gian theo vùng năm 2025 phân theo nhóm hàng (Vùng Đồng bằng sông Hồng = 100) *Spatial cost of living index in regions in 2025 by commodity group (Red River Delta = 100)*	1405
129	Chỉ số giá sinh hoạt theo không gian theo địa phương năm 2025 (Thành phố Hà Nội = 100) *Spatial cost of living index in provinces in 2025 (Ha Noi = 100)*	1406

128 Chỉ số giá sinh hoạt theo không gian theo vùng năm 2025 phân theo nhóm hàng (Vùng Đồng bằng sông Hồng = 100)

Spatial cost of living index in regions in 2025 by commodity group (Red River Delta = 100)

%

	Đồng bằng sông Hồng *Red River Delta*	Trung du và miền núi phía Bắc *Northern Midlands and Mountains*	Bắc Trung Bộ *North Central*	Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên *South Central Coast and Central Highlands*	Đông Nam Bộ *South East*	Đồng bằng sông Cửu Long *Mekong River Delta*
CHỈ SỐ CHUNG ***GENERAL INDEX***	**100,00**	**98,63**	**96,11**	**96,59**	**98,88**	**95,11**
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống *Food and foodstuff*	100,00	97,79	92,67	93,01	97,06	91,26
Đồ uống và thuốc lá *Beverage and cigarette*	100,00	94,19	92,86	95,69	99,90	98,94
May mặc, mũ nón, giày dép *Garment, hat, footwear*	100,00	101,97	93,12	96,68	101,01	94,45
Nhà ở và vật liệu xây dựng *Housing and construction materials*	100,00	97,61	98,11	97,03	100,26	97,86
Thiết bị và đồ dùng gia đình *Household equipment and goods*	100,00	97,79	98,72	99,02	96,72	99,33
Thuốc và dịch vụ y tế *Medicine and health care services*	100,00	102,76	99,38	97,89	97,57	97,24
Giao thông - *Transport*	100,00	100,15	103,25	103,56	100,55	98,26
Thông tin và truyền thông *Information and communication*	100,00	88,16	87,55	94,31	106,54	86,70
Giáo dục - *Education*	100,00	98,79	96,96	98,94	101,47	97,73
Văn hóa, giải trí và du lịch *Culture, entertainments and tourism*	100,00	97,23	98,50	97,93	100,57	94,87
Hàng hóa và dịch vụ khác *Other consumer goods and services*	100,00	100,38	97,69	100,46	100,19	99,81

129 Chỉ số giá sinh hoạt theo không gian theo địa phương năm 2025 (Thành phố Hà Nội = 100)

Spatial cost of living index in provinces in 2025 (Ha Noi = 100)

%

	Chỉ số giá *SCOLI* (%)	Xếp hạng *Rating SCOLI*
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*		
Hà Nội	**100,00**	1
Bắc Ninh	96,71	12
Quảng Ninh	98,56	2
Hải Phòng	98,43	3
Hưng Yên	96,28	17
Ninh Bình	95,79	19
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern Midlands and Mountains*		
Cao Bằng	94,54	27
Tuyên Quang	96,53	15
Lào Cai	97,33	6
Thái Nguyên	96,90	9
Lạng Sơn	97,29	7
Phú Thọ	95,41	23
Điện Biên	96,48	16
Lai Châu	96,79	11
Sơn La	96,70	13
Bắc Trung Bộ - *North Central*		
Thanh Hóa	95,44	22
Nghệ An	95,22	24
Hà Tĩnh	93,75	29
Quảng Trị	92,99	31
Huế	95,67	20

129 (Tiếp theo) Chỉ số giá sinh hoạt theo không gian theo địa phương năm 2025 (Thành phố Hà Nội = 100)

(Cont.) Spatial cost of living index in provinces in 2025 (Ha Noi = 100)

%

	Chỉ số giá *SCOLI* (%)	Xếp hạng *Rating SCOLI*
Duyên hải miền Trung và Tây Nguyên ***South Central Coast and Central Highlands***		
Đà Nẵng	97,89	5
Quảng Ngãi	95,04	25
Gia Lai	92,62	33
Khánh Hòa	96,98	8
Đắk Lắk	95,63	21
Lâm Đồng	96,89	10
Đông Nam Bộ - *South East*		
Tây Ninh	93,51	30
Đồng Nai	96,56	14
TP. Hồ Chí Minh	97,96	4
Đồng bằng sông Cửu Long ***Mekong River Delta***		
Vĩnh Long	91,47	34
Đồng Tháp	94,95	26
An Giang	93,93	28
Cần Thơ	95,80	18
Cà Mau	92,97	32

Vận tải và Bưu chính, Viễn thông
Transport and Postal services, Telecommunication

Biểu *Table*		Trang *Page*
130	Số lượt hành khách vận chuyển phân theo địa phương *Number of passengers carried by province*	1411
131	Số lượt hành khách luân chuyển phân theo địa phương *Number of passengers carried (passenger-kilometers) by province*	1413
132	Số lượt hành khách vận chuyển bằng đường bộ phân theo địa phương *Number of passengers carried by road by province*	1415
133	Số lượt hành khách luân chuyển bằng đường bộ phân theo địa phương *Number of passengers carried (passenger-kilometers) by road by province*	1417
134	Khối lượng hàng hóa vận chuyển phân theo địa phương *Volume of freight transported by province*	1419
135	Khối lượng hàng hóa luân chuyển phân theo địa phương *Volume of freight transported (ton-kilometers) by province*	1421
136	Khối lượng hàng hóa vận chuyển bằng đường bộ phân theo địa phương *Volume of freight transported by road by province*	1423
137	Khối lượng hàng hóa luân chuyển bằng đường bộ phân theo địa phương *Volume of freight transported (ton-kilometers) by road by province*	1425
138	Khối lượng hàng hóa vận chuyển bằng đường thủy phân theo địa phương *Volume of freight transported by waterway by province*	1427
139	Khối lượng hàng hóa luân chuyển bằng đường thủy phân theo địa phương *Volume of freight transported (ton-kilometers) by waterway by province*	1429

130 Số lượt hành khách vận chuyển phân theo địa phương(*)
Number of passengers carried by province(*)

Triệu lượt người - *Mill. persons*

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**3413,2**	**2503,3**	**3790,4**	**4863,6**	**5296,5**	**6219,8**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**1384,8**	**1128,8**	**1440,6**	**1820,7**	**2037,5**	**2458,7**
Hà Nội	1137,1	908,9	1164,2	1429,4	1576,6	1926,2
Bắc Ninh	28,5	22,1	32,3	44,5	48,6	52,9
Quảng Ninh	40,2	34,5	47,1	61,3	77,8	95,7
Hải Phòng	104,8	97,4	115,8	179,8	214,7	253,7
Hưng Yên	30,4	27,8	33,1	37,5	42,0	38,3
Ninh Bình	43,8	38,1	48,1	68,3	77,8	91,9
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern Midlands and Mountains*	**76,1**	**65,3**	**97,3**	**121,6**	**135,6**	**156,9**
Cao Bằng	1,2	1,2	1,8	3,3	3,5	3,3
Tuyên Quang	8,5	9,0	9,9	11,4	12,9	14,7
Lào Cai	11,6	9,1	12,7	17,1	19,3	21,4
Thái Nguyên	15,5	14,7	18,9	25,6	27,3	33,2
Lạng Sơn	7,6	6,2	6,8	7,6	8,3	9,3
Phú Thọ	25,4	20,6	40,3	47,1	53,4	62,8
Điện Biên	1,3	0,8	1,8	2,7	3,5	3,6
Lai Châu	1,4	1,1	1,2	2,2	2,2	2,5
Sơn La	3,6	2,6	3,9	4,6	5,2	6,0
Bắc Trung Bộ - *North Central*	**157,1**	**124,0**	**165,4**	**202,4**	**229,3**	**258,2**
Thanh Hóa	23,2	12,9	16,9	22,5	24,5	27,3
Nghệ An	73,0	60,6	81,4	95,1	107,0	118,0
Hà Tĩnh	20,4	11,7	16,3	21,3	25,2	28,4
Quảng Trị	22,5	22,0	25,8	28,3	31,8	35,6
Huế	18,0	16,8	25,0	35,1	40,8	48,8

130 (Tiếp theo) Số lượt hành khách vận chuyển phân theo địa phương(*)

(Cont.) Number of passengers carried by province(*)

Triệu lượt người - *Mill. persons*

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên						
South Central Coast and Central Highlands	**191,2**	**125,2**	**182,7**	**220,0**	**240,5**	**276,9**
Đà Nẵng	17,6	12,0	14,6	15,8	17,3	19,6
Quảng Ngãi	12,3	8,2	10,4	12,2	13,8	16,1
Gia Lai	47,4	30,8	46,4	55,1	63,6	73,4
Khánh Hòa	25,3	17,9	37,4	48,3	52,0	58,9
Đắk Lắk	37,1	23,2	33,8	36,6	36,7	42,8
Lâm Đồng	51,5	33,0	40,0	52,0	57,1	66,1
Đông Nam Bộ - *South East*	**947,5**	**570,0**	**1267,7**	**1735,1**	**1817,1**	**2065,0**
Tây Ninh	58,0	26,7	45,3	53,1	65,1	78,2
Đồng Nai	104,1	72,9	102,1	131,0	143,7	166,3
TP. Hồ Chí Minh	785,4	470,5	1120,3	1551,1	1608,3	1820,5
Đồng bằng sông Cửu Long						
Mekong River Delta	**656,5**	**490,1**	**636,7**	**763,8**	**836,5**	**1004,2**
Vĩnh Long	85,3	69,9	100,3	134,6	154,8	180,1
Đồng Tháp	67,9	53,4	70,5	80,2	87,2	96,3
An Giang	144,0	126,4	151,8	184,9	187,4	231,8
Cần Thơ	240,5	134,0	184,5	206,5	228,1	273,6
Cà Mau	118,8	106,4	129,6	157,6	179,0	222,4

(*) Không bao gồm số liệu của các doanh nghiệp Nhà nước Trung ương quản lý.
(*) *Excluding data of Central State-owned enterprises.*

131 Số lượt hành khách luân chuyển phân theo địa phương(*)
Number of passengers carried (passenger-kilometers) by province(*)

Triệu lượt người.km - *Mill. persons.km*

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**114557,8**	**79928,0**	**111129,2**	**143894,4**	**160035,2**	**191414,2**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**29844,9**	**22790,3**	**29251,9**	**38021,9**	**43704,0**	**51830,6**
Hà Nội	14084,6	9358,9	12194,7	15019,5	16797,3	19878,7
Bắc Ninh	1778,6	1073,9	1453,3	1989,3	2220,0	2496,9
Quảng Ninh	3749,0	3122,9	4087,9	5208,5	6553,2	8005,6
Hải Phòng	4518,3	4187,0	5099,5	7997,5	9361,3	10698,8
Hưng Yên	2491,4	2272,6	2798,1	3188,4	3688,3	4693,0
Ninh Bình	3223,0	2774,9	3618,4	4618,7	5083,9	6057,7
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern Midlands and Mountains*	**5996,9**	**5105,7**	**6432,4**	**8100,1**	**8898,7**	**10324,3**
Cao Bằng	40,4	33,9	40,3	93,4	107,1	116,4
Tuyên Quang	881,7	880,5	939,2	1050,5	1200,7	1361,5
Lào Cai	696,8	640,1	882,9	1245,0	1295,6	1415,0
Thái Nguyên	1200,9	988,1	1201,4	1619,1	1714,2	2073,5
Lạng Sơn	388,3	253,8	291,2	344,4	378,4	421,7
Phú Thọ	2280,6	1859,9	2359,2	2795,6	3055,4	3681,7
Điện Biên	226,8	174,1	284,3	425,7	554,4	568,3
Lai Châu	38,6	33,5	37,7	54,2	52,0	59,4
Sơn La	242,8	241,9	396,3	472,3	540,9	626,9
Bắc Trung Bộ - *North Central*	**13925,9**	**10704,1**	**12721,9**	**15716,5**	**17747,9**	**19965,0**
Thanh Hóa	1659,3	915,0	1196,8	1532,5	1731,1	2076,3
Nghệ An	7027,8	6034,8	6486,1	7610,7	8603,2	9485,9
Hà Tĩnh	2654,6	1422,8	2019,3	2848,2	3263,5	3592,8
Quảng Trị	1621,1	1422,9	1649,9	1809,6	2002,6	2246,7
Huế	963,1	908,6	1369,8	1915,4	2147,5	2563,3

131 (Tiếp theo) Số lượt hành khách luân chuyển phân theo địa phương(*)

(Cont.) Number of passengers carried (passenger-kilometers) by province(*)

Triệu lượt người.km - *Mill. ersons.km*

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên						
South Central Coast and Central Highlands	**15313,8**	**10247,1**	**15495,8**	**18816,9**	**20418,0**	**23793,9**
Đà Nẵng	888,0	560,1	733,2	784,2	861,7	937,8
Quảng Ngãi	1333,5	881,8	1199,9	1406,1	1575,9	1875,1
Gia Lai	4622,0	3278,5	5156,4	6187,4	6356,6	7373,2
Khánh Hòa	950,3	657,8	1650,8	2256,6	2462,3	2793,1
Đắk Lắk	3531,2	1913,7	2876,7	3181,1	3666,2	4538,0
Lâm Đồng	3988,8	2955,2	3878,9	5001,5	5495,2	6276,8
Đông Nam Bộ - *South East*	**29421,9**	**18594,8**	**31212,4**	**42059,4**	**44660,9**	**56086,3**
Tây Ninh	2387,7	1159,7	2013,2	2225,0	2619,3	2906,3
Đồng Nai	7624,2	5283,9	7067,5	9625,1	10507,4	12564,8
TP. Hồ Chí Minh	19410,0	12151,1	22131,6	30209,3	31534,1	40615,2
Đồng bằng sông Cửu Long						
Mekong River Delta	**20054,4**	**12486,1**	**16014,8**	**21179,6**	**24605,7**	**29414,0**
Vĩnh Long	2889,3	2457,4	3424,3	5982,6	7039,0	8111,8
Đồng Tháp	1715,2	1125,6	1336,3	1602,9	1894,6	2232,8
An Giang	6138,3	4319,2	5128,1	6305,8	7153,9	8794,0
Cần Thơ	6571,5	2078,3	3122,6	3601,4	4288,8	4905,6
Cà Mau	2740,1	2505,6	3003,5	3686,8	4229,4	5369,9

(*) Xem ghi chú biểu 130 - *See footnote in Table 130.*

132 Số lượt hành khách vận chuyển bằng đường bộ phân theo địa phương(*)

Number of passengers carried by road by province(*)

Triệu lượt người - *Mill. persons*

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**3241,7**	**2306,4**	**3421,8**	**4356,7**	**4794,7**	**5688,7**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**1358,7**	**1101,6**	**1396,4**	**1771,9**	**1983,8**	**2387,4**
Hà Nội	1136,2	907,3	1148,6	1419,8	1568,9	1907,8
Bắc Ninh	27,5	21,1	30,9	42,9	46,8	51,0
Quảng Ninh	32,2	26,9	37,2	51,1	64,2	78,8
Hải Phòng	92,5	85,0	102,1	160,6	194,5	230,5
Hưng Yên	28,3	26,0	31,4	34,4	39,7	36,5
Ninh Bình	42,0	35,3	46,1	63,2	69,6	82,8
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern Midlands and Mountains*	**74,6**	**63,5**	**92,0**	**115,3**	**129,0**	**149,8**
Cao Bằng	1,2	1,0	1,5	2,7	2,8	2,7
Tuyên Quang	8,5	9,0	9,7	10,8	12,2	14,0
Lào Cai	11,6	8,7	11,9	16,4	18,6	20,6
Thái Nguyên	15,5	14,7	18,4	24,8	26,4	32,4
Lạng Sơn	7,6	6,2	6,8	7,6	8,2	9,2
Phú Thọ	24,3	19,8	37,2	43,9	50,2	59,3
Điện Biên	1,3	0,8	1,8	2,7	3,5	3,6
Lai Châu	1,4	1,1	1,2	2,2	2,2	2,5
Sơn La	3,2	2,3	3,5	4,1	4,7	5,4
Bắc Trung Bộ - *North Central*	**146,4**	**116,9**	**158,6**	**193,8**	**220,0**	**247,9**
Thanh Hóa	16,6	9,0	11,8	15,9	17,6	19,6
Nghệ An	69,9	57,9	80,9	94,6	106,4	117,3
Hà Tĩnh	20,1	11,5	16,0	20,9	24,8	28,1
Quảng Trị	22,0	21,5	25,6	28,1	31,3	35,2
Huế	17,8	16,9	24,3	34,3	39,9	47,8

132 (Tiếp theo) Số lượt hành khách vận chuyển bằng đường bộ phân theo địa phương(*)

(Cont.) Number of passengers carried by road by province(*)

Triệu lượt người - *Mill. persons*

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên						
South Central Coast and Central Highlands	**189,1**	**123,7**	**178,0**	**211,4**	**227,7**	**263,6**
Đà Nẵng	16,6	11,4	13,5	14,4	16,4	19,2
Quảng Ngãi	12,0	8,0	10,1	11,4	13,0	15,1
Gia Lai	47,3	30,7	44,7	51,9	56,6	66,3
Khánh Hòa	24,7	17,7	36,2	45,5	48,1	54,6
Đắk Lắk	37,1	23,2	33,8	36,6	36,7	42,8
Lâm Đồng	51,4	32,6	39,7	51,5	56,9	65,6
Đông Nam Bộ - *South East*	**946,0**	**540,4**	**1106,8**	**1463,2**	**1534,1**	**1785,6**
Tây Ninh	56,5	24,8	42,3	51,2	64,0	77,8
Đồng Nai	104,1	72,2	98,4	126,4	139,0	161,2
TP. Hồ Chí Minh	785,4	443,5	966,1	1285,6	1331,0	1546,6
Đồng bằng sông Cửu Long						
Mekong River Delta	**526,9**	**360,3**	**490,1**	**600,9**	**700,1**	**854,3**
Vĩnh Long	69,6	55,5	74,0	100,5	115,7	135,0
Đồng Tháp	40,6	32,4	38,5	45,9	53,6	63,1
An Giang	124,7	92,6	112,5	138,8	159,4	198,8
Cần Thơ	198,7	93,6	152,6	180,3	217,9	264,0
Cà Mau	93,3	86,2	112,3	135,5	153,5	193,5

(*) Xem ghi chú biểu 130 - *See footnote in Table 130.*

133 Số lượt hành khách luân chuyển bằng đường bộ phân theo địa phương(*)

Number of passengers carried (passenger-kilometers) by road by province(*)

Triệu lượt người.km - *Mill. persons.km*

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**112740,5**	**78029,6**	**107373,2**	**138726,6**	**154299,1**	**182747,5**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**29479,8**	**22454,7**	**28199,8**	**36697,5**	**42185,0**	**50016,3**
Hà Nội	14072,2	9352,1	12092,2	14921,4	16673,4	19702,3
Bắc Ninh	1777,9	1073,0	1452,1	1987,9	2218,5	2495,2
Quảng Ninh	3439,7	2954,7	3829,3	4934,6	6199,5	7565,8
Hải Phòng	4506,5	4163,1	4956,5	7783,2	9121,4	10432,1
Hưng Yên	2489,1	2251,9	2779,1	3087,9	3578,2	4584,4
Ninh Bình	3194,4	2659,9	3090,6	3982,4	4394,0	5236,4
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern Midlands and Mountains*	**5984,8**	**5064,3**	**6402,2**	**8062,7**	**8858,6**	**10278,1**
Cao Bằng	40,4	33,9	40,3	93,4	107,1	113,8
Tuyên Quang	881,8	880,5	938,2	1047,5	1197,0	1357,7
Lào Cai	696,8	639,8	882,3	1244,5	1295,5	1414,3
Thái Nguyên	1200,9	987,3	1200,7	1617,5	1712,3	2072,3
Lạng Sơn	388,3	253,8	291,2	344,4	378,4	421,7
Phú Thọ	2272,4	1845,7	2335,4	2768,1	3026,1	3649,3
Điện Biên	226,8	174,1	284,3	425,7	554,4	568,3
Lai Châu	38,6	33,5	37,7	54,2	52,0	59,4
Sơn La	238,8	215,8	392,2	467,6	535,8	621,4
Bắc Trung Bộ - *North Central*	**13923,6**	**10704,6**	**12710,8**	**15291,7**	**17264,1**	**19285,6**
Thanh Hóa	1658,4	914,2	1195,7	1530,5	1728,8	1928,2
Nghệ An	7026,5	6033,7	6485,2	7198,5	8137,2	8972,1
Hà Tĩnh	2654,6	1422,8	2019,2	2848,3	3262,6	3591,9
Quảng Trị	1621,0	1424,4	1645,4	1804,7	1994,7	2237,9
Huế	963,1	909,6	1365,3	1909,7	2140,8	2555,4

133 (Tiếp theo) Số lượt hành khách luân chuyển bằng đường bộ phân theo địa phương(*)

(Cont.) Number of passengers carried (passenger-kilometers) by road by province(*)

Triệu lượt người.km - *Mill. persons.km*

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên						
South Central Coast and Central Highlands	**15301,3**	**10103,0**	**15175,0**	**18394,6**	**19985,2**	**23297,8**
Đà Nẵng	887,6	560,4	732,1	781,8	859,3	936,0
Quảng Ngãi	1333,5	881,8	1198,5	1392,1	1561,5	1858,8
Gia Lai	4622,0	3277,6	4942,1	5916,7	6078,2	7055,3
Khánh Hòa	945,6	656,4	1578,7	2162,6	2360,0	2676,4
Đắk Lắk	3531,1	1913,7	2859,7	3161,4	3645,3	4513,1
Lâm Đồng	3981,5	2813,1	3863,9	4980,0	5481,0	6258,2
Đông Nam Bộ - *South East*	**29412,9**	**18500,9**	**30534,1**	**41027,9**	**43557,1**	**53073,8**
Tây Ninh	2378,7	1147,5	1993,0	2211,1	2594,2	2882,5
Đồng Nai	7624,2	5283,6	7016,2	9559,1	10435,5	12482,9
TP. Hồ Chí Minh	19410,0	12069,8	21524,9	29257,7	30527,3	37708,4
Đồng bằng sông Cửu Long						
Mekong River Delta	**18638,1**	**11202,3**	**14351,3**	**19252,3**	**22449,2**	**26795,9**
Vĩnh Long	2804,8	2235,7	3060,8	5567,6	6572,2	7559,6
Đồng Tháp	1641,0	1290,5	1194,2	1450,4	1689,6	1989,2
An Giang	5446,4	3572,0	4282,2	5341,5	6082,1	7467,9
Cần Thơ	6364,8	1934,6	2983,3	3419,1	4115,8	4709,8
Cà Mau	2381,1	2169,4	2830,8	3473,7	3989,4	5069,4

(*) Xem ghi chú biểu 130 - *See footnote in Table 130.*

134 Khối lượng hàng hoá vận chuyển phân theo địa phương(*)
Volume of freight transported by province(*)

Nghìn tấn - *Thous. tons*

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
CẢ NƯỚC *WHOLE COUNTRY*	**1614858,9**	**1615654,9**	**2024564,2**	**2284021,3**	**2556545,8**	**2884321,3**
Đồng bằng sông Hồng *Red River Delta*	**581988,3**	**593509,0**	**761852,4**	**879047,8**	**989870,8**	**1127079,9**
Hà Nội	128977,6	129719,8	183411,5	215314,7	240075,9	264083,5
Bắc Ninh	54152,5	53155,0	67764,3	78706,7	82993,8	90145,4
Quảng Ninh	45521,0	51228,7	64862,0	79716,7	100175,3	131620,3
Hải Phòng	193746,3	195496,2	237433,2	257345,1	283874,7	316451,2
Hưng Yên	55922,9	55728,3	65329,0	71856,6	81054,6	88150,9
Ninh Bình	103668,0	108181,0	143052,4	176107,9	201696,5	236628,7
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern Midlands and Mountains*	**163340,5**	**161439,4**	**191044,6**	**231835,4**	**255756,9**	**278231,8**
Cao Bằng	1868,8	1802,0	1877,3	3547,6	4285,0	4004,5
Tuyên Quang	16765,1	17197,1	18398,3	26344,9	31384,6	35623,0
Lào Cai	15353,5	14042,4	17531,0	21464,8	26037,5	28098,3
Thái Nguyên	35636,0	46400,4	51678,0	59696,0	65977,2	71420,3
Lạng Sơn	6462,7	5154,0	6109,9	6814,8	8106,6	9447,3
Phú Thọ	77448,8	67524,9	84025,9	100007,2	104580,1	112138,8
Điện Biên	2086,8	2350,1	3400,3	4711,6	5491,9	6460,1
Lai Châu	1620,0	1668,6	2054,0	2255,4	2160,6	2277,7
Sơn La	6098,8	5299,9	5969,9	6993,1	7733,3	8761,7
Bắc Trung Bộ - *North Central*	**247632,4**	**259768,3**	**305987,9**	**338141,9**	**379962,1**	**442989,7**
Thanh Hóa	53532,7	56005,7	61870,4	69251,3	82634,8	95873,7
Nghệ An	118564,3	128191,7	154268,0	167407,9	187669,8	220643,4
Hà Tĩnh	32933,8	29995,2	39224,2	45741,9	47927,9	56599,9
Quảng Trị	33707,1	36199,5	39698,5	43831,8	49175,7	55876,6
Huế	8894,5	9376,2	10926,8	11909,0	12553,9	13996,2

134 (Tiếp theo) Khối lượng hàng hoá vận chuyển phân theo địa phương(*)

(Cont.) Volume of freight transported by province(*)

Nghìn tấn - *Thous. tons*

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên ***South Central Coast and Central Highlands***	**189445,0**	**178619,3**	**217860,9**	**255638,6**	**276752,9**	**298471,9**
Đà Nẵng	45172,0	46234,3	49090,5	67958,2	77664,0	79217,6
Quảng Ngãi	16881,7	16245,9	21752,8	25036,1	27150,6	32654,2
Gia Lai	47590,4	41540,7	49335,5	51532,5	55061,0	62008,7
Khánh Hòa	24930,9	22777,0	31485,6	37047,3	40078,3	43696,6
Đắk Lắk	30125,9	28501,1	35213,5	36342,7	34225,0	36040,5
Lâm Đồng	24744,1	23320,2	30983,0	37721,8	42574,0	44854,2
Đông Nam Bộ - *South East*	**306991,6**	**305022,1**	**395206,6**	**402485,3**	**449980,4**	**496624,1**
Tây Ninh	36851,8	32871,2	36842,1	39361,2	43773,2	47169,8
Đồng Nai	48608,5	44082,7	55254,4	66074,6	72451,4	83347,9
TP. Hồ Chí Minh	221531,3	228068,2	303110,1	297049,5	333755,9	366106,4
Đồng bằng sông Cửu Long ***Mekong River Delta***	**125461,1**	**117296,8**	**152611,8**	**176872,4**	**204222,6**	**240923,9**
Vĩnh Long	19902,1	18223,6	26491,2	31420,4	37496,5	41450,2
Đồng Tháp	20048,5	18466,8	21833,2	24779,1	27780,9	30262,9
An Giang	51148,3	49993,6	66291,3	78001,5	90559,9	111593,6
Cần Thơ	25558,5	21198,9	27936,4	30878,3	35358,6	41689,9
Cà Mau	8803,7	9413,9	10059,8	11793,1	13026,7	15927,3

(*) Không bao gồm số liệu của các doanh nghiệp Nhà nước Trung ương quản lý.
(*) *Excluding data of Central State-owned enterprises.*

135 Khối lượng hàng hoá luân chuyển phân theo địa phương(*)
Volume of freight transported (ton-kilometers) by province(*)

Triệu tấn.km - *Mill. tons.km*

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**167232,1**	**170171,9**	**222616,3**	**254190,8**	**281516,0**	**316597,7**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**76646,6**	**78259,5**	**99584,2**	**113315,0**	**127616,1**	**147519,5**
Hà Nội	10025,5	10182,1	14771,3	17636,6	19870,0	22442,3
Bắc Ninh	2705,6	2680,4	3402,6	3954,8	4115,2	4566,5
Quảng Ninh	3863,1	4333,4	5388,8	6547,8	8027,4	10812,8
Hải Phòng	31635,7	31516,6	37757,5	40470,3	45288,6	52152,3
Hưng Yên	12352,7	12758,2	16169,4	18239,3	19884,3	22132,4
Ninh Bình	16064,0	16788,7	22094,7	26466,2	30430,6	35413,2
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern Midlands and Mountains*	**7443,8**	**8437,5**	**9858,9**	**11928,9**	**13116,6**	**14227,1**
Cao Bằng	14,5	15,6	18,2	19,8	23,8	24,0
Tuyên Quang	1048,1	1036,6	1123,1	1435,9	1743,3	1975,0
Lào Cai	340,7	326,3	420,1	520,9	635,1	689,3
Thái Nguyên	1115,9	1842,4	2080,7	2400,1	2641,6	2838,8
Lạng Sơn	347,7	588,1	671,9	685,7	739,6	884,4
Phú Thọ	3678,8	3753,1	4466,8	5568,9	5885,1	6160,1
Điện Biên	141,5	159,6	255,4	351,0	407,3	480,7
Lai Châu	63,7	65,9	80,6	87,8	86,2	93,4
Sơn La	692,9	649,9	742,1	858,9	954,7	1081,4
Bắc Trung Bộ - *North Central*	**9144,8**	**9528,1**	**11661,5**	**12957,3**	**14269,7**	**16282,1**
Thanh Hóa	2546,2	2531,9	2801,7	3130,5	3529,3	4059,5
Nghệ An	3389,3	3718,5	5073,1	5659,9	6206,7	7036,0
Hà Tĩnh	827,0	739,3	958,8	1052,3	1154,6	1369,3
Quảng Trị	1560,5	1674,1	1814,6	1995,0	2201,5	2496,7
Huế	821,8	864,3	1013,2	1119,6	1177,5	1320,6

135 (Tiếp theo) Khối lượng hàng hoá luân chuyển phân theo địa phương(*)

(Cont.) Volume of freight transported (ton-kilometers) by province(*)

Triệu tấn.km - *Mill. tons.km*

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên						
South Central Coast and Central Highlands	**17834,9**	**16485,0**	**20029,2**	**22537,9**	**24334,9**	**26065,6**
Đà Nẵng	3834,3	3778,2	4544,0	5846,2	6664,9	7059,6
Quảng Ngãi	931,8	922,2	1191,3	1320,5	1481,0	1664,6
Gia Lai	5305,8	4988,4	5817,0	5955,2	6164,6	6930,9
Khánh Hòa	1995,3	1752,0	2206,0	2491,9	2952,5	2887,4
Đắk Lắk	3065,4	3071,1	3857,5	3965,9	3730,1	3942,2
Lâm Đồng	2702,3	1973,0	2413,5	2958,2	3341,9	3581,1
Đông Nam Bộ - *South East*	**46534,5**	**47707,5**	**69181,9**	**79326,0**	**86114,3**	**94186,2**
Tây Ninh	2215,7	1939,2	2190,5	2350,9	2623,3	2897,5
Đồng Nai	3438,1	3129,2	5046,1	6006,0	6608,5	7730,2
TP. Hồ Chí Minh	40880,7	42639,2	61945,3	70969,1	76882,5	83558,5
Đồng bằng sông Cửu Long						
Mekong River Delta	**9627,5**	**9754,1**	**12300,6**	**14125,7**	**16064,3**	**18317,2**
Vĩnh Long	1854,0	1812,4	2806,1	3284,7	3862,4	4264,4
Đồng Tháp	1976,9	1892,0	2275,6	2468,7	2710,9	2816,0
An Giang	3589,6	3964,2	4671,1	5498,2	6394,6	7559,8
Cần Thơ	1703,6	1542,3	1967,0	2219,2	2353,5	2774,1
Cà Mau	503,4	543,4	580,7	654,9	742,9	902,9

(*) Xem ghi chú biểu 134 - *See footnote in Table 134.*

136 Khối lượng hàng hoá vận chuyển bằng đường bộ phân theo địa phương(*)

Volume of freight transported by road by province(*)

Nghìn tấn - *Thous. tons*

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
CẢ NƯỚC *WHOLE COUNTRY*	**1282119,6**	**1303327,9**	**1594700,8**	**1806053,3**	**2035530,5**	**2301883,5**
Đồng bằng sông Hồng *Red River Delta*	**430657,3**	**449902,5**	**576937,5**	**668654,6**	**759569,5**	**868263,4**
Hà Nội	125700,3	126624,6	178060,1	209318,0	233331,2	257036,0
Bắc Ninh	43539,9	42510,4	54472,2	63468,0	68321,1	73943,1
Quảng Ninh	42008,8	47259,9	60472,7	75167,6	94498,3	124574,3
Hải Phòng	130263,5	141092,8	168678,6	183722,7	204176,8	227943,8
Hưng Yên	38521,4	39535,8	45371,6	49606,3	57125,6	68555,3
Ninh Bình	50623,4	52879,1	69882,3	87372,0	102116,6	116210,8
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern Midlands and Mountains*	**147424,9**	**144358,4**	**167145,0**	**202088,5**	**225438,2**	**247557,9**
Cao Bằng	1868,8	1802,0	1877,3	3547,6	4285,0	4004,5
Tuyên Quang	16745,1	17177,4	18367,1	26309,4	31346,4	35579,9
Lào Cai	14921,3	13868,2	17381,8	21309,5	25848,1	27880,4
Thái Nguyên	35635,9	46400,4	51678,0	59696,0	65977,2	71420,3
Lạng Sơn	6462,7	5154,0	6109,9	6814,8	8106,6	9447,3
Phú Thọ	62060,4	50710,6	60389,8	70554,7	74601,8	81846,9
Điện Biên	2086,8	2349,7	3399,8	4710,9	5491,3	6459,5
Lai Châu	1620,0	1668,6	2054,0	2255,4	2048,4	2157,4
Sơn La	6023,9	5227,4	5887,4	6890,2	7733,3	8761,7
Bắc Trung Bộ - *North Central*	**237565,3**	**250813,0**	**295760,4**	**327483,0**	**369380,7**	**432818,2**
Thanh Hóa	47893,6	51847,9	57499,3	65187,6	78524,5	92210,5
Nghệ An	115071,2	124311,4	149426,3	161946,5	182469,2	215414,1
Hà Tĩnh	32645,7	29725,6	38919,1	45386,1	47519,3	56236,5
Quảng Trị	33167,5	35655,7	39099,3	43172,8	48456,4	55126,0
Huế	8787,3	9272,4	10816,5	11790,0	12411,3	13831,1

136 (Tiếp theo) Khối lượng hàng hoá vận chuyển bằng đường bộ phân theo địa phương(*)

(Cont.) Volume of freight transported by road by province(*)

Nghìn tấn - *Thous. tons*

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên ***South Central Coast and Central Highlands***	**187908,2**	**177273,6**	**216074,4**	**253159,7**	**274045,0**	**295497,9**
Đà Nẵng	44456,3	45527,2	48263,3	66818,0	76382,7	77778,9
Quảng Ngãi	16661,0	16038,6	21430,6	24458,8	26559,2	32014,3
Gia Lai	47533,3	41479,2	49222,9	51379,5	54919,3	61876,3
Khánh Hòa	24392,8	22412,7	30974,8	36456,0	39405,3	42958,2
Đắk Lắk	30125,9	28501,1	35213,5	36342,7	34225,0	36040,5
Lâm Đồng	24738,9	23314,8	30969,2	37704,7	42553,5	44829,6
Đông Nam Bộ - *South East*	**240123,6**	**244058,2**	**292938,5**	**300962,2**	**344011,1**	**383732,5**
Tây Ninh	21129,1	20618,3	23037,7	26658,2	29091,6	32971,3
Đồng Nai	47193,1	42832,0	53663,3	64271,9	70433,4	81139,0
TP. Hồ Chí Minh	171801,4	180607,9	216237,5	210032,0	244486,0	269622,2
Đồng bằng sông Cửu Long ***Mekong River Delta***	**38440,3**	**36922,2**	**45845,1**	**53705,4**	**63086,2**	**74013,6**
Vĩnh Long	8805,8	8272,5	11556,3	13544,4	16594,9	17660,2
Đồng Tháp	6023,6	5262,9	6042,5	6819,5	8269,7	9250,2
An Giang	10898,3	10356,5	12884,6	14995,1	17384,5	21477,0
Cần Thơ	9448,8	9436,5	11492,9	13505,8	15485,7	18766,3
Cà Mau	3263,8	3593,8	3868,8	4840,5	5351,4	6859,9

(*) Xem ghi chú biểu 134 - *See footnote in Table 134.*

137 Khối lượng hàng hoá luân chuyển bằng đường bộ phân theo địa phương(*)

Volume of freight transported (ton-kilometers) by road by province(*)

Triệu tấn.km - *Mill. tons.km*

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**73503,2**	**75272,8**	**94155,3**	**104416,1**	**116553,1**	**135479,5**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**23875,2**	**25003,2**	**31802,2**	**36488,0**	**41098,6**	**50962,6**
Hà Nội	8384,7	8605,0	11981,2	13993,5	15808,1	18211,4
Bắc Ninh	1601,4	1585,5	1993,9	2308,8	2516,6	2773,4
Quảng Ninh	969,7	1081,2	1362,4	1734,8	2217,6	3027,6
Hải Phòng	9633,2	10410,3	12333,1	13609,1	15227,1	20695,1
Hưng Yên	1090,8	1084,0	1234,0	1382,8	1578,5	1838,9
Ninh Bình	2195,4	2237,2	2897,5	3458,9	3750,7	4416,2
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern Midlands and Mountains*	**5705,4**	**6578,8**	**7599,3**	**8891,6**	**9934,8**	**11059,8**
Cao Bằng	14,5	15,6	18,2	19,8	23,8	24,0
Tuyên Quang	1047,8	1036,4	1122,7	1435,1	1742,4	1974,0
Lào Cai	335,8	322,7	415,7	516,2	629,4	682,8
Thái Nguyên	1115,9	1842,4	2080,7	2400,1	2641,6	2838,8
Lạng Sơn	347,7	588,1	671,9	685,7	739,6	884,4
Phú Thọ	1948,2	1900,3	2214,3	2539,9	2713,0	3003,6
Điện Biên	141,5	159,6	255,3	351,0	407,3	480,7
Lai Châu	63,7	65,9	80,6	87,8	83,1	90,1
Sơn La	690,3	647,8	739,8	856,0	954,7	1081,4
Bắc Trung Bộ - *North Central*	**6969,8**	**7398,1**	**9058,4**	**10038,6**	**11405,8**	**13337,0**
Thanh Hóa	1705,9	1853,6	2100,1	2374,3	2739,7	3203,5
Nghệ An	2211,1	2420,1	3344,2	3684,9	4341,8	5167,0
Hà Tĩnh	820,6	734,1	952,1	1046,0	1148,2	1363,1
Quảng Trị	1425,6	1537,9	1662,8	1828,2	2015,8	2303,0
Huế	806,6	852,4	999,3	1105,3	1160,3	1300,5

137 (Tiếp theo) Khối lượng hàng hoá luân chuyển bằng đường bộ phân theo địa phương(*)

(Cont.) Volume of freight transported (ton-kilometers) by road by province(*)

Triệu tấn.km - *Mill. tons.km*

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên						
South Central Coast and Central Highlands	**16917,2**	**15818,2**	**19161,0**	**21572,1**	**23292,6**	**24993,4**
Đà Nẵng	3618,5	3656,1	4275,6	5509,3	6301,6	6706,9
Quảng Ngãi	926,7	917,5	1184,6	1311,7	1472,6	1655,7
Gia Lai	5268,8	4948,9	5751,3	5871,3	6094,4	6870,2
Khánh Hòa	1336,1	1252,2	1680,0	1957,7	2354,2	2240,0
Đắk Lắk	3065,4	3071,1	3857,5	3965,9	3730,1	3942,2
Lâm Đồng	2701,7	1972,4	2412,0	2956,3	3339,7	3578,4
Đông Nam Bộ - *South East*	**17218,9**	**17396,6**	**22552,2**	**22897,4**	**25674,7**	**29074,8**
Tây Ninh	1297,8	1218,5	1423,7	1617,4	1782,0	1989,0
Đồng Nai	3377,3	3075,7	4978,5	5939,8	6536,5	7645,9
TP. Hồ Chí Minh	12543,8	13102,4	16150,0	15340,1	17356,1	19439,9
Đồng bằng sông Cửu Long						
Mekong River Delta	**2816,7**	**3077,9**	**3982,2**	**4528,4**	**5146,5**	**6051,9**
Vĩnh Long	631,7	674,2	1043,7	1135,9	1283,7	1432,3
Đồng Tháp	480,8	442,3	523,1	582,7	653,6	753,0
An Giang	776,1	1054,1	1276,5	1492,8	1753,3	1979,2
Cần Thơ	575,6	524,2	728,6	832,5	933,0	1237,5
Cà Mau	352,5	383,1	410,3	484,4	522,8	649,9

(*) Xem ghi chú biểu 134 - *See footnote in Table 134.*

138 Khối lượng hàng hoá vận chuyển bằng đường thủy phân theo địa phương(*)

Volume of freight transported by waterway by province(*)

Nghìn tấn - *Thous. tons*

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**332739,8**	**312326,9**	**429863,3**	**477968,0**	**521015,3**	**582437,9**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**151331,0**	**143606,6**	**184914,9**	**210393,1**	**230301,4**	**258816,6**
Hà Nội	3277,3	3095,2	5351,4	5996,7	6744,8	7047,5
Bắc Ninh	10612,6	10644,6	13292,1	15238,7	14672,7	16202,2
Quảng Ninh	3512,2	3968,8	4389,3	4549,2	5677,0	7046,0
Hải Phòng	63482,7	54403,5	68754,6	73622,4	79698,0	88507,4
Hưng Yên	17401,6	16192,5	19957,4	22250,2	23928,9	19595,6
Ninh Bình	53044,6	55302,0	73170,2	88735,9	99579,9	120417,9
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern Midlands and Mountains*	**15915,9**	**17081,0**	**23899,5**	**29746,9**	**30318,8**	**30673,9**
Cao Bằng						
Tuyên Quang	20,1	19,7	31,3	35,4	38,2	43,2
Lào Cai	432,1	174,2	149,2	155,3	189,5	217,9
Thái Nguyên						
Lạng Sơn						
Phú Thọ	15388,4	16814,2	23636,1	29452,5	29978,3	30291,9
Điện Biên	0,4	0,4	0,5	0,7	0,6	0,7
Lai Châu						
Sơn La	74,9	72,5	82,5	102,9	112,2	120,3
Bắc Trung Bộ - *North Central*	**10067,1**	**8955,2**	**10227,5**	**10658,9**	**10581,5**	**10171,5**
Thanh Hóa	5639,2	4157,9	4371,1	4063,8	4110,3	3663,2
Nghệ An	3493,1	3880,3	4841,7	5461,4	5200,6	5229,2
Hà Tĩnh	288,1	269,6	305,1	355,8	408,6	363,4
Quảng Trị	539,5	543,7	599,3	659,0	719,3	750,5
Huế	107,2	103,8	110,3	119,0	142,6	165,2

138 (Tiếp theo) Khối lượng hàng hoá vận chuyển bằng đường thủy phân theo địa phương(*)

(Cont.) Volume of freight transported by waterway by province(*)

Nghìn tấn - *Thous. tons*

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên						
South Central Coast and Central Highlands	**1536,9**	**1345,6**	**1786,6**	**2478,9**	**2707,9**	**2974,0**
Đà Nẵng	715,7	707,1	827,2	1140,3	1281,3	1438,7
Quảng Ngãi	220,7	207,3	322,3	577,2	591,3	639,9
Gia Lai	57,2	61,5	112,6	153,0	141,7	132,4
Khánh Hòa	538,1	364,3	510,7	591,3	673,1	738,4
Đắk Lắk						
Lâm Đồng	5,2	5,4	13,8	17,1	20,5	24,7
Đông Nam Bộ - *South East*	**66868,1**	**60963,8**	**102268,1**	**101523,2**	**105969,4**	**112891,6**
Tây Ninh	15722,7	12252,8	13804,4	12703,0	14681,5	14198,5
Đồng Nai	1415,5	1250,8	1591,1	1802,7	2018,0	2208,8
TP. Hồ Chí Minh	49729,9	47460,2	86872,6	87017,5	89269,8	96484,2
Đồng bằng sông Cửu Long						
Mekong River Delta	**87020,8**	**80374,6**	**106766,7**	**123167,0**	**141136,4**	**166910,3**
Vĩnh Long	11096,2	9951,1	14934,9	17876,0	20901,7	23790,0
Đồng Tháp	14024,9	13203,9	15790,7	17959,6	19511,1	21012,7
An Giang	40250,0	39637,1	53406,7	63006,4	73175,4	90116,6
Cần Thơ	16109,7	11762,4	16443,5	17372,5	19872,8	22923,6
Cà Mau	5540,0	5820,0	6191,0	6952,6	7675,4	9067,4

(*) Xem ghi chú biểu 134 - *See footnote in Table 134.*

139 Khối lượng hàng hoá luân chuyển bằng đường thủy phân theo địa phương(*)

Volume of freight transported (ton-kilometers) by waterway by province(*)

Triệu tấn.km - *Mill. tons.km*

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**93729,0**	**94898,9**	**128460,9**	**149774,8**	**164962,9**	**181118,1**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**52771,5**	**53256,2**	**67782,1**	**76827,0**	**86517,5**	**96556,9**
Hà Nội	1640,8	1577,1	2790,0	3643,1	4061,9	4230,8
Bắc Ninh	1104,3	1094,9	1408,7	1646,0	1598,6	1793,1
Quảng Ninh	2893,4	3252,2	4026,4	4813,0	5809,8	7785,2
Hải Phòng	22002,4	21106,4	25424,4	26861,2	30061,5	31457,2
Hưng Yên	11262,0	11674,2	14935,4	16856,5	18305,8	20293,5
Ninh Bình	13868,6	14551,4	19197,1	23007,2	26679,9	30997,0
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern Midlands and Mountains*	**1738,4**	**1858,8**	**2259,6**	**3037,4**	**3181,8**	**3167,3**
Cao Bằng						
Tuyên Quang	0,2	0,2	0,4	0,8	0,9	1,0
Lào Cai	5,0	3,6	4,5	4,8	5,7	6,5
Thái Nguyên						
Lạng Sơn						
Phú Thọ	1730,6	1852,8	2252,5	3029,0	3172,1	3156,5
Điện Biên	0,01	0,01	0,01	0,02	0,02	0,02
Lai Châu						
Sơn La	2,6	2,1	2,3	2,8	3,1	3,3
Bắc Trung Bộ - *North Central*	**2175,0**	**2130,0**	**2603,0**	**2918,7**	**2863,8**	**2945,1**
Thanh Hóa	840,2	678,3	701,6	756,2	789,6	856,0
Nghệ An	1178,2	1298,4	1728,9	1975,0	1864,9	1869,0
Hà Tĩnh	6,5	5,2	6,8	6,4	6,4	6,2
Quảng Trị	134,9	136,2	151,8	166,8	185,7	193,8
Huế	15,2	11,9	13,9	14,4	17,2	20,1

139 (Tiếp theo) Khối lượng hàng hoá luân chuyển bằng đường thủy phân theo địa phương(*)

(Cont.) Volume of freight transported (ton-kilometers) by waterway by province(*)

Triệu tấn.km - *Mill. tons.km*

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên						
South Central Coast and Central Highlands	**917,7**	**666,9**	**868,2**	**965,8**	**1042,3**	**1072,2**
Đà Nẵng	215,8	122,1	268,4	337,0	363,2	352,6
Quảng Ngãi	5,1	4,8	6,6	8,8	8,4	8,9
Gia Lai	37,0	39,6	65,6	83,9	70,2	60,7
Khánh Hòa	659,2	499,8	526,0	534,2	598,3	647,4
Đắk Lắk						
Lâm Đồng	0,6	0,6	1,5	1,9	2,2	2,7
Đông Nam Bộ - *South East*	**29315,6**	**30310,9**	**46629,6**	**56428,6**	**60439,6**	**65111,4**
Tây Ninh	917,9	720,7	766,8	733,4	841,3	908,6
Đồng Nai	60,8	53,4	67,5	66,2	71,9	84,3
TP. Hồ Chí Minh	28336,9	29536,8	45795,3	55629,0	59526,4	64118,6
Đồng bằng sông Cửu Long						
Mekong River Delta	**6810,8**	**6676,2**	**8318,3**	**9597,3**	**10917,9**	**12265,3**
Vĩnh Long	1222,3	1138,2	1762,4	2148,8	2578,7	2832,0
Đồng Tháp	1496,1	1449,7	1752,5	1885,9	2057,3	2063,0
An Giang	2813,5	2910,0	3394,6	4005,4	4641,3	5580,6
Cần Thơ	1128,0	1018,0	1238,4	1386,7	1420,5	1536,6
Cà Mau	150,9	160,2	170,4	170,5	220,1	253,0

(*) Xem ghi chú biểu 134 - *See footnote in Table 134.*

Giáo dục
Education

Biểu *Table*		Trang *Page*
140	Số trường phổ thông tại thời điểm 30/9/2025 phân theo địa phương *Number of schools of general education as of 30th September 2025 by province*	1433
141	Số lớp học phổ thông tại thời điểm 30/9/2025 phân theo địa phương *Number of classes of general education as of 30th September 2025 by province*	1435
142	Số giáo viên phổ thông trực tiếp giảng dạy tại thời điểm 30/9/2025 phân theo địa phương *Number of direct teaching teachers of general education as of 30th September 2025 by province*	1437
143	Số học sinh phổ thông tại thời điểm 30/9/2025 phân theo địa phương *Number of pupils of general education as of 30th September 2025 by province*	1439
144	Số nữ học sinh phổ thông tại thời điểm 30/9/2025 phân theo địa phương *Number of schoolgirls of general education as of 30th September 2025 by province*	1441
145	Số học sinh phổ thông thuộc các dân tộc thiểu số tại thời điểm 30/9/2025 phân theo địa phương *Number of ethnic minority pupils of general education as of 30th September 2025 by province*	1443
146	Số học sinh phổ thông bình quân một lớp học tại thời điểm 30/9/2025 phân theo địa phương *Average number of pupils per class of general education as of 30th September 2025 by province*	1445
147	Số học sinh phổ thông bình quân một giáo viên tại thời điểm 30/9/2025 phân theo địa phương *Average number of pupils per teacher of general education as of 30th September 2025 by province*	1447
148	Tỷ lệ phòng học kiên cố năm học 2025-2026 phân theo địa phương *Ratio of permanent classrooms in 2025-2026 school year by province*	1449

140 Số trường phổ thông tại thời điểm 30/9/2025 phân theo địa phương

Number of schools of general education as of 30th September 2025 by province

Trường - *School*

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*					
		Tiểu học *Primary*	Trung học cơ sở *Lower secondary*	Trung học phổ thông *Upper secondary*	Tiểu học và trung học cơ sở *Primary and lower secondary*	Trung học cơ sở và trung học phổ thông *Lower and upper secondary*	Tiểu học, THCS và THPT *Primary, lower and upper secondary*
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**25513**	**11829**	**8325**	**2369**	**2361**	**399**	**230**
Đồng bằng sông Hồng							
Red River Delta	**5557**	**2344**	**2047**	**608**	**455**	**46**	**57**
Hà Nội	1693	781	636	200	31	26	19
Bắc Ninh	773	318	292	81	73	3	6
Quảng Ninh	396	153	127	39	57	10	10
Hải Phòng	982	437	387	110	33	3	12
Hưng Yên	715	196	186	72	252	1	8
Ninh Bình	998	459	419	106	9	3	2
Trung du và miền núi phía Bắc							
Northern Midlands and Mountains	**4713**	**1778**	**1500**	**393**	**937**	**88**	**17**
Cao Bằng	330	122	96	24	82	6	
Tuyên Quang	666	260	236	46	96	28	
Lào Cai	650	218	181	51	183	15	2
Thái Nguyên	603	263	216	47	72	3	2
Lạng Sơn	400	154	125	26	85	10	
Phú Thọ	1187	442	389	117	219	16	4
Điện Biên	295	139	96	29	27	4	
Lai Châu	215	82	80	23	30		
Sơn La	367	98	81	30	143	6	9
Bắc Trung Bộ - *North Central*	**3629**	**1716**	**1304**	**299**	**264**	**23**	**23**
Thanh Hóa	1299	588	533	86	73	8	11
Nghệ An	967	479	361	87	35	1	4
Hà Tĩnh	413	221	131	40	17	1	3
Quảng Trị	590	237	169	50	120	11	3
Huế	360	191	110	36	19	2	2

140 (Tiếp theo) Số trường phổ thông tại thời điểm 30/9/2025 phân theo địa phương

(Cont.) Number of schools of general education as of 30th September 2025 by province

Trường - *School*

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*					
		Tiểu học *Primary*	Trung học cơ sở *Lower secondary*	Trung học phổ thông *Upper secondary*	Tiểu học và trung học cơ sở *Primary and lower secondary*	Trung học cơ sở và trung học phổ thông *Lower and upper secondary*	Tiểu học, THCS và THPT *Primary, lower and upper secondary*
Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên ***South Central Coast and Central Highlands***	**4627**	**2248**	**1436**	**444**	**409**	**59**	**31**
Đà Nẵng	695	326	233	75	45	5	11
Quảng Ngãi	581	227	171	56	118	8	1
Gia Lai	897	407	299	96	82	8	5
Khánh Hòa	507	269	146	45	36	6	5
Đắk Lắk	899	456	284	80	65	10	4
Lâm Đồng	1048	563	303	92	63	22	5
Đông Nam Bộ - *South East*	**3081**	**1572**	**897**	**310**	**140**	**81**	**81**
Tây Ninh	673	349	206	58	44	11	5
Đồng Nai	807	403	235	72	60	19	18
TP. Hồ Chí Minh	1601	820	456	180	36	51	58
Đồng bằng sông Cửu Long ***Mekong River Delta***	**3906**	**2171**	**1141**	**315**	**156**	**102**	**21**
Vĩnh Long	875	451	299	90	14	16	5
Đồng Tháp	725	389	222	67	32	14	1
An Giang	961	534	246	66	74	36	5
Cần Thơ	807	486	217	56	19	21	8
Cà Mau	538	311	157	36	17	15	2

141 Số lớp học phổ thông tại thời điểm 30/9/2025 phân theo địa phương

Number of classes of general education as of 30th September 2025 by province

Lớp học - *Class*

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*		
		Tiểu học *Primary*	Trung học cơ sở *Lower secondary*	Trung học phổ thông *Upper secondary*
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**523579**	**273390**	**174940**	**75249**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**124968**	**61266**	**43662**	**20040**
Hà Nội	44148	20547	15984	7617
Bắc Ninh	18108	9390	6138	2580
Quảng Ninh	7904	4130	2605	1169
Hải Phòng	21136	10385	7297	3454
Hưng Yên	15117	7371	5394	2352
Ninh Bình	18555	9443	6244	2868
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern Midlands and Mountains*	**80704**	**44367**	**26696**	**9641**
Cao Bằng	4118	2506	1213	399
Tuyên Quang	11367	6382	3705	1280
Lào Cai	10816	5940	3616	1260
Thái Nguyên	9712	5205	3277	1230
Lạng Sơn	5551	3088	1771	692
Phú Thọ	21721	11074	7610	3037
Điện Biên	4894	2799	1532	563
Lai Châu	3590	2128	1155	307
Sơn La	8935	5245	2817	873
Bắc Trung Bộ - *North Central*	**65088**	**34880**	**21274**	**8934**
Thanh Hóa	20783	11056	7060	2667
Nghệ An	19256	10324	6255	2677
Hà Tĩnh	7969	4211	2572	1186
Quảng Trị	10509	5798	3271	1440
Huế	6571	3491	2116	964

141 (Tiếp theo) Số lớp học phổ thông tại thời điểm 30/9/2025 phân theo địa phương

(Cont.) Number of classes of general education as of 30th September 2025 by province

Lớp học - *Class*

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*		
		Tiểu học *Primary*	Trung học cơ sở *Lower secondary*	Trung học phổ thông *Upper secondary*
Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên				
South Central Coast and Central Highlands	**89966**	**48345**	**28847**	**12774**
Đà Nẵng	15359	7973	5048	2338
Quảng Ngãi	10999	5872	3625	1502
Gia Lai	17588	9617	5501	2470
Khánh Hòa	9786	5324	3136	1326
Đắk Lắk	16934	9202	5361	2371
Lâm Đồng	19300	10357	6176	2767
Đông Nam Bộ - *South East*	**87231**	**44015**	**29728**	**13488**
Tây Ninh	13315	7049	4391	1875
Đồng Nai	21539	11550	7074	2915
TP. Hồ Chí Minh	52377	25416	18263	8698
Đồng bằng sông Cửu Long				
Mekong River Delta	**75622**	**40517**	**24733**	**10372**
Vĩnh Long	15750	8084	5355	2311
Đồng Tháp	15767	8199	5159	2409
An Giang	18751	10191	6095	2465
Cần Thơ	15359	8562	4924	1873
Cà Mau	9995	5481	3200	1314

142 Số giáo viên phổ thông trực tiếp giảng dạy tại thời điểm 30/9/2025 phân theo địa phương

Number of direct teaching teachers of general education as of 30th September 2025 by province

Người - *Person*

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*		
		Tiểu học *Primary*	Trung học cơ sở *Lower secondary*	Trung học phổ thông *Upper secondary*
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**819367**	**383135**	**287836**	**148396**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**190744**	**86242**	**69128**	**35374**
Hà Nội	66346	29028	24297	13021
Bắc Ninh	29296	13587	10510	5199
Quảng Ninh	11870	5802	4002	2066
Hải Phòng	30974	14699	11171	5104
Hưng Yên	22949	10089	8695	4165
Ninh Bình	29309	13037	10453	5819
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern Midlands and Mountains*	**127203**	**63463**	**44638**	**19102**
Cao Bằng	6758	3772	2165	821
Tuyên Quang	17357	8929	5950	2478
Lào Cai	16734	8540	5936	2258
Thái Nguyên	14975	7306	5298	2371
Lạng Sơn	9198	4549	3129	1520
Phú Thọ	34733	15854	12737	6142
Điện Biên	8108	4014	2789	1305
Lai Châu	5700	3201	1911	588
Sơn La	13640	7298	4723	1619
Bắc Trung Bộ - *North Central*	**100564**	**47065**	**34621**	**18878**
Thanh Hóa	30278	14484	10487	5307
Nghệ An	29137	13679	10002	5456
Hà Tĩnh	13186	5788	4657	2741
Quảng Trị	17095	8189	5670	3236
Huế	10868	4925	3805	2138

142 (Tiếp theo) Số giáo viên phổ thông trực tiếp giảng dạy tại thời điểm 30/9/2025 phân theo địa phương

(Cont.) Number of direct teaching teachers of general education as of 30th September 2025 by province

Người - *Person*

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*		
		Tiểu học *Primary*	Trung học cơ sở *Lower secondary*	Trung học phổ thông *Upper secondary*
Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên				
South Central Coast and Central Highlands	**143146**	**66534**	**49527**	**27085**
Đà Nẵng	23845	10775	8271	4799
Quảng Ngãi	18543	8495	6719	3329
Gia Lai	27110	13024	9074	5012
Khánh Hòa	15667	7497	5291	2879
Đắk Lắk	27714	12867	9663	5184
Lâm Đồng	30267	13876	10509	5882
Đông Nam Bộ - *South East*	**132477**	**59972**	**46063**	**26442**
Tây Ninh	20149	9724	6688	3737
Đồng Nai	32495	15326	11640	5529
TP. Hồ Chí Minh	79833	34922	27735	17176
Đồng bằng sông Cửu Long				
Mekong River Delta	**125233**	**59859**	**43859**	**21515**
Vĩnh Long	27427	12407	9807	5213
Đồng Tháp	24636	11299	8679	4658
An Giang	31959	15636	11165	5158
Cần Thơ	24782	12375	8594	3813
Cà Mau	16429	8142	5614	2673

143 Số học sinh phổ thông tại thời điểm 30/9/2025 phân theo địa phương

Number of pupils of general education as of 30th September 2025 by province

Người - *Person*

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*		
		Tiểu học *Primary*	Trung học cơ sở *Lower secondary*	Trung học phổ thông *Upper secondary*
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**18736661**	**8651770**	**7002317**	**3082574**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**4732420**	**2107497**	**1794689**	**830234**
Hà Nội	1717114	754356	652039	310719
Bắc Ninh	683106	315993	255795	111318
Quảng Ninh	276818	123189	104308	49321
Hải Phòng	776951	342341	302961	131649
Hưng Yên	573212	248655	218117	106440
Ninh Bình	705219	322963	261469	120787
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern Midlands and Mountains*	**2589904**	**1193574**	**1001039**	**395291**
Cao Bằng	103479	51288	37552	14639
Tuyên Quang	368544	173681	142343	52520
Lào Cai	353790	165257	134867	53666
Thái Nguyên	319772	144687	123520	51565
Lạng Sơn	155695	71782	57521	26392
Phú Thọ	742061	327112	290888	124061
Điện Biên	152697	73609	57139	21949
Lai Châu	112097	53408	45211	13478
Sơn La	281769	132750	111998	37021
Bắc Trung Bộ - *North Central*	**2317255**	**1096584**	**845669**	**375002**
Thanh Hóa	741468	351056	277155	113257
Nghệ An	728540	345173	262477	120890
Hà Tĩnh	284988	136199	102634	46155
Quảng Trị	336398	156574	122096	57728
Huế	225861	107582	81307	36972

143 (Tiếp theo) Số học sinh phổ thông tại thời điểm 30/9/2025 phân theo địa phương

(Cont.) Number of pupils of general education as of 30th September 2025 by province

Người - *Person*

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*		
		Tiểu học *Primary*	Trung học cơ sở *Lower secondary*	Trung học phổ thông *Upper secondary*
Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên				
South Central Coast and Central Highlands	**3137622**	**1480645**	**1137153**	**519824**
Đà Nẵng	534376	246848	194885	92643
Quảng Ngãi	360884	169840	133126	57918
Gia Lai	620807	291665	223231	105911
Khánh Hòa	358308	172867	130561	54880
Đắk Lắk	577245	273596	208489	95160
Lâm Đồng	686002	325829	246861	113312
Đông Nam Bộ - *South East*	**3346271**	**1567466**	**1241002**	**537803**
Tây Ninh	480425	222638	181425	76362
Đồng Nai	811452	393974	297573	119905
TP. Hồ Chí Minh	2054394	950854	762004	341536
Đồng bằng sông Cửu Long				
Mekong River Delta	**2613189**	**1206004**	**982765**	**424420**
Vĩnh Long	546069	245402	209437	91230
Đồng Tháp	558154	247317	210165	100672
An Giang	643916	299334	241421	103161
Cần Thơ	521264	252071	194636	74557
Cà Mau	343786	161880	127106	54800

144 Số nữ học sinh phổ thông tại thời điểm 30/9/2025 phân theo địa phương

Number of schoolgirls of general education as of 30th September 2025 by province

Người - *Person*

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*		
		Tiểu học *Primary*	Trung học cơ sở *Lower secondary*	Trung học phổ thông *Upper secondary*
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**9138246**	**4140240**	**3373278**	**1624728**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**2262094**	**992826**	**845119**	**424149**
Hà Nội	817274	354684	305878	156712
Bắc Ninh	320770	146723	117806	56241
Quảng Ninh	134735	58999	50251	25485
Hải Phòng	372087	161719	142912	67456
Hưng Yên	273843	117037	102863	53943
Ninh Bình	343385	153664	125409	64312
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern Midlands and Mountains*	**1251789**	**564649**	**476737**	**210403**
Cao Bằng	50666	24901	18145	7620
Tuyên Quang	179594	82995	68484	28115
Lào Cai	170423	77924	64272	28227
Thái Nguyên	156338	69205	59190	27943
Lạng Sơn	74984	33498	27091	14395
Phú Thọ	357265	153534	137184	66547
Điện Biên	73176	35342	27303	10531
Lai Châu	54340	25674	21633	7033
Sơn La	135003	61576	53435	19992
Bắc Trung Bộ - *North Central*	**1127641**	**525622**	**405841**	**196178**
Thanh Hóa	358618	166633	132003	59982
Nghệ An	352779	165611	125590	61578
Hà Tĩnh	139267	65809	49500	23958
Quảng Trị	165688	75584	59160	30944
Huế	111289	51985	39588	19716

144 (Tiếp theo) Số nữ học sinh phổ thông tại thời điểm 30/9/2025 phân theo địa phương

(Cont.) Number of schoolgirls of general education as of 30th September 2025 by province

Người - *Person*

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*		
		Tiểu học *Primary*	Trung học cơ sở *Lower secondary*	Trung học phổ thông *Upper secondary*
Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên				
South Central Coast and Central Highlands	**1559813**	**716002**	**560393**	**283418**
Đà Nẵng	262388	119338	94267	48783
Quảng Ngãi	179620	82177	65399	32044
Gia Lai	310267	141505	111396	57366
Khánh Hòa	178462	83522	64734	30206
Đắk Lắk	288169	132170	103082	52917
Lâm Đồng	340907	157290	121515	62102
Đông Nam Bộ - *South East*	**1643686**	**757909**	**602518**	**283259**
Tây Ninh	239753	107999	89025	42729
Đồng Nai	400125	189902	144817	65406
TP. Hồ Chí Minh	1003808	460008	368676	175124
Đồng bằng sông Cửu Long				
Mekong River Delta	**1293223**	**583232**	**482670**	**227321**
Vĩnh Long	271592	118607	102365	50620
Đồng Tháp	277136	119760	102988	54388
An Giang	319483	145361	118825	55297
Cần Thơ	257262	121641	96247	39374
Cà Mau	167750	77863	62245	27642

145 Số học sinh phổ thông thuộc các dân tộc thiểu số tại thời điểm 30/9/2025 phân theo địa phương

Number of ethnic minority pupils of general education as of 30th September 2025 by province

Người - *Person*

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*		
		Tiểu học *Primary*	Trung học cơ sở *Lower secondary*	Trung học phổ thông *Upper secondary*
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**3205497**	**1593709**	**1203518**	**408270**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**165236**	**81704**	**61048**	**22484**
Hà Nội	33080	15645	12169	5266
Bắc Ninh	76696	38563	28099	10034
Quảng Ninh	37537	18538	14207	4792
Hải Phòng	4734	2375	1732	627
Hưng Yên	2804	1467	1004	333
Ninh Bình	10385	5116	3837	1432
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern Midlands and Mountains*	**1596813**	**762478**	**619983**	**214352**
Cao Bằng	100026	49704	36303	14019
Tuyên Quang	288511	140408	112101	36002
Lào Cai	238347	115132	92331	30884
Thái Nguyên	160999	75335	61935	23729
Lạng Sơn	136515	63251	50608	22656
Phú Thọ	212604	96301	84449	31854
Điện Biên	129835	63854	48818	17163
Lai Châu	94162	45583	38460	10119
Sơn La	235814	112910	94978	27926
Bắc Trung Bộ - *North Central*	**294824**	**142534**	**112496**	**39794**
Thanh Hóa	145318	68425	57121	19772
Nghệ An	103068	49146	39091	14831
Hà Tĩnh	1477	716	527	234
Quảng Trị	32579	17575	11675	3329
Huế	12382	6672	4082	1628

145 (Tiếp theo) Số học sinh phổ thông thuộc các dân tộc thiểu số tại thời điểm 30/9/2025 phân theo địa phương

(Cont.) Number of ethnic minority pupils of general education as of 30th September 2025 by province

Người - *Person*

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*		
		Tiểu học *Primary*	Trung học cơ sở *Lower secondary*	Trung học phổ thông *Upper secondary*
Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên				
South Central Coast and Central Highlands	**699633**	**374564**	**248483**	**76586**
Đà Nẵng	40207	18996	14448	6763
Quảng Ngãi	117228	60071	44243	12914
Gia Lai	168226	94596	58281	15349
Khánh Hòa	51532	28308	18078	5146
Đắk Lắk	168008	90998	59537	17473
Lâm Đồng	154432	81595	53896	18941
Đông Nam Bộ - *South East*	**188889**	**95919**	**67156**	**25814**
Tây Ninh	8886	4954	3019	913
Đồng Nai	81816	44802	28101	8913
TP. Hồ Chí Minh	98187	46163	36036	15988
Đồng bằng sông Cửu Long				
Mekong River Delta	**260102**	**136510**	**94352**	**29240**
Vĩnh Long	71353	35401	26969	8983
Đồng Tháp	1641	710	583	348
An Giang	67501	34993	24673	7835
Cần Thơ	96236	52520	34298	9418
Cà Mau	23371	12886	7829	2656

146 Số học sinh phổ thông bình quân một lớp học tại thời điểm 30/9/2025 phân theo địa phương

Average number of pupils per class of general education as of 30th September 2025 by province

Học sinh - *Pupil*

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*		
		Tiểu học *Primary*	Trung học cơ sở *Lower secondary*	Trung học phổ thông *Upper secondary*
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**36**	**32**	**40**	**41**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**38**	**34**	**41**	**41**
Hà Nội	39	37	41	41
Bắc Ninh	38	34	42	43
Quảng Ninh	35	30	40	42
Hải Phòng	37	33	42	38
Hưng Yên	38	34	40	45
Ninh Bình	38	34	42	42
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern Midlands and Mountains*	**32**	**27**	**37**	**41**
Cao Bằng	25	20	31	37
Tuyên Quang	32	27	38	41
Lào Cai	33	28	37	43
Thái Nguyên	33	28	38	42
Lạng Sơn	28	23	32	38
Phú Thọ	34	30	38	41
Điện Biên	31	26	37	39
Lai Châu	31	25	39	44
Sơn La	32	25	40	42
Bắc Trung Bộ - *North Central*	**36**	**31**	**40**	**42**
Thanh Hóa	36	32	39	42
Nghệ An	38	33	42	45
Hà Tĩnh	36	32	40	39
Quảng Trị	32	27	37	40
Huế	34	31	38	38

146 (Tiếp theo) Số học sinh phổ thông bình quân một lớp học tại thời điểm 30/9/2025 phân theo địa phương

(Cont.) Average number of pupils per class of general education as of 30th September 2025 by province

Học sinh - *Pupil*

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*		
		Tiểu học *Primary*	Trung học cơ sở *Lower secondary*	Trung học phổ thông *Upper secondary*
Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên				
South Central Coast and Central Highlands	**35**	**31**	**39**	**41**
Đà Nẵng	35	31	39	40
Quảng Ngãi	33	29	37	39
Gia Lai	35	30	41	43
Khánh Hòa	37	32	42	41
Đắk Lắk	34	30	39	40
Lâm Đồng	36	31	40	41
Đông Nam Bộ - *South East*	**38**	**36**	**42**	**40**
Tây Ninh	36	32	41	41
Đồng Nai	38	34	42	41
TP. Hồ Chí Minh	39	37	42	39
Đồng bằng sông Cửu Long				
Mekong River Delta	**35**	**30**	**40**	**41**
Vĩnh Long	35	30	39	39
Đồng Tháp	35	30	41	42
An Giang	34	29	40	42
Cần Thơ	34	29	40	40
Cà Mau	34	30	40	42

147 Số học sinh phổ thông bình quân một giáo viên tại thời điểm 30/9/2025 phân theo địa phương

Average number of pupils per teacher of general education as of 30th September 2025 by province

Người - *Person*

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*		
		Tiểu học *Primary*	Trung học cơ sở *Lower secondary*	Trung học phổ thông *Upper secondary*
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**23**	**23**	**24**	**21**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**25**	**24**	**26**	**23**
Hà Nội	26	26	27	24
Bắc Ninh	23	23	24	21
Quảng Ninh	23	21	26	24
Hải Phòng	25	23	27	26
Hưng Yên	25	25	25	26
Ninh Bình	24	25	25	21
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern Midlands and Mountains*	**20**	**19**	**22**	**21**
Cao Bằng	15	14	17	18
Tuyên Quang	21	19	24	21
Lào Cai	21	19	23	24
Thái Nguyên	21	20	23	22
Lạng Sơn	17	16	18	17
Phú Thọ	21	21	23	20
Điện Biên	19	18	20	17
Lai Châu	20	17	24	23
Sơn La	21	18	24	23
Bắc Trung Bộ - *North Central*	**23**	**23**	**24**	**20**
Thanh Hóa	24	24	26	21
Nghệ An	25	25	26	22
Hà Tĩnh	22	24	22	17
Quảng Trị	20	19	22	18
Huế	21	22	21	17

147 (Tiếp theo) Số học sinh phổ thông bình quân một giáo viên tại thời điểm 30/9/2025 phân theo địa phương

(Cont.) Average number of pupils per teacher of general education as of 30th September 2025 by province

Người - *Person*

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*		
		Tiểu học *Primary*	Trung học cơ sở *Lower secondary*	Trung học phổ thông *Upper secondary*
Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên				
South Central Coast and Central Highlands	**22**	**22**	**23**	**19**
Đà Nẵng	22	23	24	19
Quảng Ngãi	19	20	20	17
Gia Lai	23	22	25	21
Khánh Hòa	23	23	25	19
Đắk Lắk	21	21	22	18
Lâm Đồng	23	23	23	19
Đông Nam Bộ - *South East*	**25**	**26**	**27**	**20**
Tây Ninh	24	23	27	20
Đồng Nai	25	26	26	22
TP. Hồ Chí Minh	26	27	27	20
Đồng bằng sông Cửu Long				
Mekong River Delta	**21**	**20**	**22**	**20**
Vĩnh Long	20	20	21	18
Đồng Tháp	23	22	24	22
An Giang	20	19	22	20
Cần Thơ	21	20	23	20
Cà Mau	21	20	23	21

148 Tỷ lệ phòng học kiên cố năm học 2025-2026 phân theo địa phương

Ratio of permanent classrooms 2025-2026 school year by province

%

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*		
		Tiểu học *Primary*	Trung học cơ sở *Lower secondary*	Trung học phổ thông *Upper secondary*
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**92,7**	**88,9**	**96,7**	**97,7**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**98,3**	**98,3**	**98,6**	**97,9**
Hà Nội	98,9	99,7	98,7	97,4
Bắc Ninh	97,4	96,6	97,9	99,0
Quảng Ninh	95,7	93,2	98,5	99,0
Hải Phòng	99,1	99,3	98,8	99,0
Hưng Yên	96,9	96,2	98,2	96,3
Ninh Bình	99,2	99,3	99,2	98,4
Trung du và miền núi phía Bắc ***Northern Midlands and Mountains***	**87,6**	**80,5**	**96,0**	**97,0**
Cao Bằng	76,3	64,1	95,5	99,8
Tuyên Quang	82,2	70,7	95,5	97,7
Lào Cai	91,9	87,3	97,3	97,6
Thái Nguyên	90,4	85,4	94,9	98,1
Lạng Sơn	88,8	83,6	94,9	95,2
Phú Thọ	97,0	96,8	98,0	95,2
Điện Biên	83,0	72,9	92,8	100,0
Lai Châu	83,0	74,4	96,1	100,0
Sơn La	74,4	60,5	93,6	94,7
Bắc Trung Bộ - *North Central*	**92,6**	**90,2**	**95,3**	**95,5**
Thanh Hóa	94,1	92,6	96,4	94,1
Nghệ An	90,9	87,9	93,6	95,5
Hà Tĩnh	95,9	96,0	95,9	95,4
Quảng Trị	91,8	87,5	96,4	99,8
Huế	91,6	90,1	96,0	91,8

148 (Tiếp theo) Tỷ lệ phòng học kiên cố năm học 2025-2026 phân theo địa phương

(Cont.) Ratio of permanent classrooms 2025-2026 school year by province

%

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*		
		Tiểu học *Primary*	Trung học cơ sở *Lower secondary*	Trung học phổ thông *Upper secondary*
Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên				
South Central Coast and Central Highlands	**86,2**	**79,5**	**93,6**	**98,2**
Đà Nẵng	88,3	83,7	95,3	96,7
Quảng Ngãi	82,8	72,8	92,1	98,8
Gia Lai	83,1	73,0	95,1	99,4
Khánh Hòa	94,8	92,7	98,7	97,0
Đắk Lắk	81,9	73,5	89,7	98,1
Lâm Đồng	89,7	85,1	93,5	98,2
Đông Nam Bộ - *South East*	**97,4**	**95,8**	**99,0**	**98,5**
Tây Ninh	93,8	91,2	96,8	98,2
Đồng Nai	92,7	88,6	97,8	95,9
TP. Hồ Chí Minh	99,4	99,2	99,7	99,3
Đồng bằng sông Cửu Long				
Mekong River Delta	**90,2**	**85,6**	**95,2**	**98,1**
Vĩnh Long	92,0	88,9	95,2	98,0
Đồng Tháp	93,8	91,5	95,1	97,5
An Giang	89,4	84,9	93,9	98,7
Cần Thơ	87,7	82,2	95,4	98,6
Cà Mau	86,1	78,4	98,2	97,6

Y tế, Văn hóa, Thể thao, Mức sống dân cư Trật tự, an toàn xã hội, Tư pháp và Môi trường

Health, Culture, Sport, Living standards Social order, Safety, Justice and Environment

Biểu *Table*		Trang *Page*
149	Số bác sĩ trong khu vực công lập phân theo địa phương *Number of doctors in State sector by province*	1457
150	Tỷ lệ trẻ em dưới 01 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin phân theo địa phương *Percentage of fully vaccinated infant by province*	1459
151	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng năm 2025 phân theo địa phương *Prevalence of malnutrition among under-5 children in 2025 by province*	1461
152	Số người nhiễm HIV/AIDS phân theo địa phương *Number of people living with HIV/AIDS by province*	1463
153	Số người chết do HIV/AIDS phân theo địa phương *Number of HIV/AIDS-related deaths by province*	1465
154	Số tòa soạn báo, tạp chí phân theo địa phương *Number of newspaper and magazine editorial offices by province*	1467
155	Số di sản văn hóa cấp quốc gia phân theo địa phương *Number of national heritages by province*	1469
156	Thu nhập bình quân đầu người một tháng theo giá hiện hành phân theo thành thị, nông thôn và phân theo vùng *Monthly average income per capita at current prices by residence, and by region*	1471
157	Thu nhập bình quân đầu người một tháng năm 2025 theo giá hiện hành phân theo nguồn thu, phân theo thành thị, nông thôn, phân theo giới tính chủ hộ và phân theo vùng *Monthly average income per capita in 2025 at current prices by income source, by residence, by sex of household head, and by region*	1472
158	Thu nhập bình quân đầu người một tháng năm 2025 theo giá hiện hành phân theo nguồn thu và phân theo địa phương *Monthly average income per capita in 2025 at current prices by income source, and by province*	1473

159 Thu nhập bình quân đầu người một tháng năm 2025 theo giá hiện hành phân theo 5 nhóm thu nhập, phân theo thành thị, nông thôn, phân theo giới tính chủ hộ và phân theo vùng
Monthly average income per capita in 2025 at current prices by income quintile, by residence, by sex of household head, and by region 1475

160 Thu nhập bình quân đầu người một tháng năm 2025 theo giá hiện hành phân theo 5 nhóm thu nhập và phân theo địa phương
Monthly average income per capita in 2025 at current prices by income quintile, and by province 1476

161 Chênh lệch thu nhập bình quân đầu người một tháng năm 2025 giữa nhóm thu nhập cao nhất so với nhóm thu nhập thấp nhất theo giá hiện hành phân theo thành thị, nông thôn, phân theo giới tính chủ hộ và phân theo vùng
Difference in monthly average income per capita in 2025 at current prices between the highest income quintile and the lowest income quintile by residence, by sex of household head, and by region 1478

162 Chênh lệch thu nhập bình quân đầu người một tháng năm 2025 giữa nhóm thu nhập cao nhất so với nhóm thu nhập thấp nhất theo giá hiện hành phân theo địa phương
Difference in monthly average income per capita in 2025 at current prices between the highest income quintile and the lowest income quintile by province 1479

163 Thu nhập bình quân một lao động đang làm việc phân theo địa phương
Monthly average income per employee by province 1481

164 Chỉ số phát triển con người phân theo địa phương
Human Development Index by province 1483

165 Hệ số bất bình đẳng trong phân phối thu nhập (hệ số GINI)
GINI coefficient 1485

166 Hệ số bất bình đẳng trong phân phối thu nhập (hệ số GINI) phân theo địa phương
GINI coefficient by province 1486

167 Chi tiêu bình quân đầu người một tháng theo giá hiện hành phân theo thành thị, nông thôn và phân theo vùng
Monthly average expenditure per capita at current prices by residence, and by region 1488

168 Chi tiêu bình quân đầu người một tháng năm 2024 theo giá hiện hành phân theo khoản chi, phân theo thành thị, nông thôn và phân theo vùng
Monthly average expenditure per capita in 2024 at current prices by type of expenditure, by residence, and by region 1489

169 Chi tiêu cho đời sống bình quân đầu người một tháng theo giá hiện hành phân theo thành thị, nông thôn và phân theo vùng
Monthly average living expenditure per capita at current prices by residence, and by region 1490

170 Chi tiêu cho đời sống bình quân đầu người một tháng năm 2024 theo giá hiện hành phân theo 5 nhóm thu nhập, phân theo thành thị, nông thôn, phân theo giới tính chủ hộ và phân theo vùng
Monthly average living expenditure per capita in 2024 at current prices by income quintile, by residence, by sex of household head, and by region 1491

171 Chênh lệch chi tiêu cho đời sống bình quân đầu người một tháng năm 2024 giữa nhóm thu nhập cao nhất so với nhóm thu nhập thấp nhất theo giá hiện hành phân theo thành thị, nông thôn, phân theo giới tính chủ hộ và phân theo vùng
Difference between the highest income quintile and the lowest income quintile on monthly average living expenditure per capita in 2024 at current prices by residence, by sex of household head, and by region 1492

172 Tỷ lệ hộ nghèo phân theo dân tộc của chủ hộ, phân theo thành thị, nông thôn và phân theo vùng
Poverty rate by household head's ethnicity, by residence, and by region 1493

173 Tỷ lệ hộ nghèo phân theo địa phương - *Poverty rate by province* 1494

174 Tỷ lệ dân số được sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh
Percentage of population using hygienic water source 1496

175 Tỷ lệ dân số được sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh phân theo địa phương
Percentage of population using hygienic water source by province 1497

176 Tỷ lệ dân số dùng hố xí hợp vệ sinh phân theo thành thị, nông thôn và phân theo vùng
Percentage of population using hygienic latrine by residence, and by region 1499

177 Tỷ lệ dân số dùng hố xí hợp vệ sinh phân theo địa phương
Percentage of population using hygienic latrine by province 1500

178 Tỷ lệ hộ dùng điện sinh hoạt phân theo thành thị, nông thôn và phân theo vùng
Percentage of households using electricity by residence, and by region 1502

179 Tỷ lệ hộ dùng điện sinh hoạt phân theo địa phương
Percentage of households using electricity by province 1503

180 Tỷ lệ hộ có đồ dùng lâu bền phân theo thành thị, nông thôn, phân theo vùng và phân theo 5 nhóm thu nhập
Percentage of households having durable goods by residence, by region, and by income quintile 1505

181 Tỷ lệ hộ có máy tính phân theo thành thị, nông thôn, phân theo vùng và phân theo 5 nhóm thu nhập
Percentage of households having computer by residence, by region, and by income quintile 1506

182 Tỷ lệ hộ có máy tính phân theo địa phương
Percentage of households having computer by province 1507

183 Tỷ lệ người sử dụng điện thoại di động phân theo thành thị, nông thôn, phân theo giới tính, phân theo nhóm tuổi, phân theo loại điện thoại và phân theo vùng
Percentage of mobile phone users by residence, by sex, by age group, by type of mobile phone, and by region 1509

184 Tỷ lệ người sử dụng điện thoại di động phân theo địa phương
Percentage of mobile phone users by province 1510

185 Tỷ lệ người sử dụng internet phân theo thành thị, nông thôn, phân theo giới tính, phân theo nhóm tuổi và phân theo vùng
Percentage of internet users by residence, by sex, by age group, and by region 1512

186 Tỷ lệ người sử dụng internet phân theo địa phương
Percentage of internet users by province 1513

187 Tỷ lệ hộ gia đình có kết nối internet phân theo thành thị, nông thôn, phân theo giới tính chủ hộ và phân theo vùng
Percentage of households with internet access by residence, by sex of household head, and by region 1515

188 Tỷ lệ hộ gia đình có kết nối internet phân theo địa phương
Percentage of households with internet access by province 1516

189 Tỷ lệ người dân biết kỹ năng về công nghệ thông tin phân theo thành thị, nông thôn, phân theo giới tính, phân theo nhóm tuổi, phân theo loại kỹ năng và phân theo vùng
Percentage of people with information technology skills by residence, by sex, by age group, by type of skill, and by region 1518

190 Tỷ lệ người dân biết kỹ năng về công nghệ thông tin phân theo địa phương
Percentage of people with information technology skills by province 1519

191 Tỷ lệ người dân tham gia mạng xã hội phân theo thành thị, nông thôn, phân theo giới tính, phân theo nhóm tuổi và phân theo vùng
Percentage of social network users by residence, by sex, by age group, and by region 1521

192 Tỷ lệ người dân tham gia mạng xã hội phân theo địa phương
Percentage of social network users by province 1522

193 Tỷ lệ hộ có nhà ở năm 2024 phân theo loại nhà, phân theo thành thị, nông thôn, phân theo vùng và phân theo 5 nhóm thu nhập
Percentage of households having house in 2024 by type of house, by residence, by region, and by income quintile 1524

194 Tỷ lệ hộ có nhà ở năm 2024 phân theo loại nhà và phân theo địa phương
Percentage of households having house in 2024 by type of house, and by province 1525

195 Diện tích nhà ở bình quân đầu người phân theo thành thị, nông thôn, phân theo vùng và phân theo 5 nhóm thu nhập
Average housing area per capita by residence, by region, and by income quintile 1527

196 Diện tích nhà ở bình quân đầu người năm 2024 phân theo loại nhà và phân theo địa phương
Average housing area per capita in 2024 by type of house, and by province 1528

197 Tiêu dùng năng lượng bình quân đầu người phân theo loại năng lượng và phân theo vùng
Energy consumption per capita by energy type, and by region 1530

198 Số vụ án và bị can đã khởi tố năm 2025 phân theo địa phương
Number of instituted cases and defendants in 2025 by province 1531

199 Số vụ án và bị can đã truy tố năm 2025 phân theo địa phương
Number of prosecuted cases and defendants in 2025 by province 1533

200 Số vụ án và bị cáo đã xét xử sơ thẩm năm 2025 phân theo địa phương
Number of sentenced cases and accused people brought to the first-instance trial in 2025 by province 1535

201 Kết quả thi hành án dân sự năm 2025 phân theo địa phương và phân theo vùng
Results of civil judgement enforcement in 2025 by province, and by region 1537

202 Số lượt người đã được trợ giúp pháp lý phân theo địa phương
Number of people receiving legal aid by province 1539

203 Một số chỉ tiêu về tai nạn giao thông năm 2025 phân theo địa phương
Selected indicators on traffic accidents in 2025 by province 1541

204 Một số chỉ tiêu về cháy, nổ năm 2025 phân theo địa phương
Selected indicators on fires and explosions in 2025 by province 1543

205 Hệ số an toàn giao thông đường bộ so với 100.000 dân năm 2025 phân theo địa phương
Road traffic safety index per 100,000 people in 2025 by province 1545

206 Hệ số an toàn giao thông đường bộ so với 10.000 phương tiện (ô tô và mô tô) năm 2025 phân theo địa phương
Road traffic safety index per 10,000 vehicles (cars and motorcycles) in 2025 by province 1547

207 Hệ số an toàn giao thông đường bộ so với 01 km đường năm 2025 phân theo địa phương
Road traffic safety index per kilometre of road in 2025 by province 1549

208 Tỷ lệ khu công nghiệp, khu chế xuất đã đi vào hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường năm 2025 phân theo địa phương
Percentage of operative industrial parks and export processing zones with centralized wastewater treatment plant meeting environmental standards in 2025 by province 1551

209 Tỷ lệ cụm công nghiệp đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường năm 2025 phân theo địa phương
Percentage of operative industrial clusters with centralized wastewater treatment systems meeting environmental standards in 2025 by province 1553

149 Số bác sĩ trong khu vực công lập phân theo địa phương
Number of doctors in State sector by province

Người - *Person*

	2025
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**129124**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**31785**
Hà Nội	10183
Bắc Ninh	5180
Quảng Ninh	2503
Hải Phòng	6002
Hưng Yên	3882
Ninh Bình	4035
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern Midlands and Mountains*	**15443**
Cao Bằng	858
Tuyên Quang	1779
Lào Cai	2166
Thái Nguyên	1633
Lạng Sơn	1024
Phú Thọ	5247
Điện Biên	867
Lai Châu	658
Sơn La	1211
Bắc Trung Bộ - *North Central*	**14028**
Thanh Hóa	4950
Nghệ An	4765
Hà Tĩnh	1735
Quảng Trị	1818
Huế	760

149 (Tiếp theo) Số bác sĩ trong khu vực công lập phân theo địa phương

(Cont.) Number of doctors in State sector by province

Người - *Person*

	2025
Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên	
South Central Coast and Central Highlands	**16990**
Đà Nẵng	4244
Quảng Ngãi	1923
Gia Lai	2895
Khánh Hòa	2278
Đắk Lắk	2725
Lâm Đồng	2925
Đông Nam Bộ - *South East*	**32595**
Tây Ninh	2998
Đồng Nai	4491
TP. Hồ Chí Minh	25106
Đồng bằng sông Cửu Long	
Mekong River Delta	**18283**
Vĩnh Long	3589
Đồng Tháp	3103
An Giang	4062
Cần Thơ	4789
Cà Mau	2740

150 Tỷ lệ trẻ em dưới 01 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin phân theo địa phương
Percentage of fully vaccinated infant by province

%

	Sơ bộ *Prel.* 2025
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**97,0**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	
Hà Nội	97,7
Bắc Ninh	98,3
Quảng Ninh	97,4
Hải Phòng	98,0
Hưng Yên	97,1
Ninh Bình	97,7
Trung du và miền núi phía Bắc ***Northern Midlands and Mountains***	
Cao Bằng	90,5
Tuyên Quang	95,2
Lào Cai	98,2
Thái Nguyên	98,0
Lạng Sơn	96,9
Phú Thọ	97,9
Điện Biên	96,9
Lai Châu	95,3
Sơn La	94,5
Bắc Trung Bộ - *North Central*	
Thanh Hóa	96,7
Nghệ An	96,7
Hà Tĩnh	97,0
Quảng Trị	97,8
Huế	98,3

150 (Tiếp theo) Tỷ lệ trẻ em dưới 01 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin phân theo địa phương
(Cont.) Percentage of fully vaccinated infant by province

%

	Sơ bộ *Prel.* 2025
Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên ***South Central Coast and Central Highlands***	
Đà Nẵng	95,6
Quảng Ngãi	98,2
Gia Lai	97,0
Khánh Hòa	96,9
Đắk Lắk	95,0
Lâm Đồng	96,7
Đông Nam Bộ - *South East*	
Tây Ninh	96,8
Đồng Nai	96,3
TP. Hồ Chí Minh	96,6
Đồng bằng sông Cửu Long ***Mekong River Delta***	
Vĩnh Long	96,4
Đồng Tháp	98,3
An Giang	94,4
Cần Thơ	97,5
Cà Mau	97,4

151 Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng năm 2025 phân theo địa phương

Prevalence of malnutrition among under-5 children in 2025 by province

%

	Cân nặng theo tuổi *Weight-for-age malnutrition*	Chiều cao theo tuổi *Height-for-age malnutrition*	Cân nặng theo chiều cao *Weight-for-height malnutrition*
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**8,3**	**14,8**	**4,8**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**6,1**	**12,2**	**4,5**
Hà Nội	3,6	8,6	5,2
Bắc Ninh	7,7	14,6	3,5
Quảng Ninh	5,8	11,0	4,9
Hải Phòng	4,8	12,1	3,1
Hưng Yên	8,0	16,0	5,0
Ninh Bình	10,9	15,6	4,6
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern Midlands and Mountains*	**11,9**	**20,3**	**5,2**
Cao Bằng	16,2	27,7	11,1
Tuyên Quang	14,8	26,7	5,4
Lào Cai	12,8	22,7	4,7
Thái Nguyên	10,1	14,1	4,7
Lạng Sơn	14,4	21,0	6,7
Phú Thọ	9,6	16,7	4,5
Điện Biên	14,6	25,9	6,3
Lai Châu	16,0	25,0	4,9
Sơn La	14,6	25,3	5,0
Bắc Trung Bộ - *North Central*	**8,6**	**15,0**	**4,4**
Thanh Hóa	6,9	10,3	3,6
Nghệ An	10,6	20,8	5,1
Hà Tĩnh	7,4	13,5	5,1
Quảng Trị			
Huế	6,7	12,9	3,3

151 (Tiếp theo) Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng năm 2025 phân theo địa phương

(Cont.) Prevalence of malnutrition among under-5 children in 2025 by province

%

	Cân nặng theo tuổi *Weight-for-age malnutrition*	Chiều cao theo tuổi *Height-for-age malnutrition*	Cân nặng theo chiều cao *Weight-for-height malnutrition*
Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên ***South Central Coast and Central Highlands***	**12,0**	**20,0**	**5,6**
Đà Nẵng	6,3	15,9	5,2
Quảng Ngãi	0,0	0,0	0,0
Gia Lai	15,4	18,9	6,3
Khánh Hòa	7,6	14,0	6,1
Đắk Lắk	15,2	25,0	5,9
Lâm Đồng	0,0	0,0	0,0
Đông Nam Bộ - *South East*	**5,4**	**9,2**	**4,0**
Tây Ninh	8,4	17,0	4,8
Đồng Nai	4,9	8,6	5,5
TP. Hồ Chí Minh	4,4	6,5	3,1
Đồng bằng sông Cửu Long ***Mekong River Delta***	**8,2**	**14,9**	**5,2**
Vĩnh Long	6,5	11,0	4,9
Đồng Tháp	8,6	15,4	5,3
An Giang	8,7	14,6	4,7
Cần Thơ	8,5	15,8	4,5
Cà Mau	9,0	18,1	6,3

152 Số người nhiễm HIV/AIDS phân theo địa phương
Number of people living with HIV/AIDS by province

Người - *Person*

	Phát hiện mới năm 2025 *New case in 2025*	Lũy kế đến 31/12/2025 *Accrued data as of Dec.31st, 2025*	
	Số người nhiễm HIV/AIDS *Number of people living with HIV*	Số người nhiễm HIV/AIDS còn sống *Number of people living with HIV/AIDS alive*	Số người hiện nhiễm HIV/AIDS được phát hiện trên 100.000 dân *Number of people living with HIV/AIDS per 100,000 inhabitants*
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**9946**	**253966**	**248**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**1010**	**46736**	**186**
Hà Nội	357	18053	204
Bắc Ninh	167	3491	98
Quảng Ninh	109	6121	434
Hải Phòng	172	9998	241
Hưng Yên	92	3377	104
Ninh Bình	113	5696	148
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern Midlands and Mountains*	**824**	**30162**	**237**
Cao Bằng	44	1027	182
Tuyên Quang	89	2184	125
Lào Cai	124	3627	216
Thái Nguyên	93	5530	323
Lạng Sơn	45	1024	125
Phú Thọ	170	5869	159
Điện Biên	70	3557	533
Lai Châu	75	1556	310
Sơn La	114	5788	432
Bắc Trung Bộ - *North Central*	**355**	**14488**	**127**
Thanh Hóa	130	5953	158
Nghệ An	140	6399	183
Hà Tĩnh	29	828	62
Quảng Trị	31	635	40
Huế	25	673	57

152 (Tiếp theo) **Số người nhiễm HIV/AIDS phân theo địa phương**
(Cont.) Number of people living with HIV/AIDS by province

Người - *Person*

	Phát hiện mới năm 2025 *New case in 2025*	Lũy kế đến 31/12/2025 *Accrued data as of Dec.31st, 2025*	
	Số người nhiễm HIV/AIDS *Number of people living with HIV/AIDS*	Số người nhiễm HIV/AIDS còn sống *Number of people living with HIV/AIDS alive*	Số người hiện nhiễm HIV/AIDS được phát hiện trên 100.000 dân *Number of people living with HIV/AIDS per 100,000 inhabitants*
Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên ***South Central Coast and Central Highlands***	**859**	**13210**	**82**
Đà Nẵng	148	2411	84
Quảng Ngãi	114	1443	77
Gia Lai	178	1915	60
Khánh Hòa	149	2738	144
Đắk Lắk	133	1570	55
Lâm Đồng	137	3133	93
Đông Nam Bộ - *South East*	**3905**	**99843**	**469**
Tây Ninh	394	10377	348
Đồng Nai	448	9854	219
TP. Hồ Chí Minh	3063	79.612	577
Đồng bằng sông Cửu Long ***Mekong River Delta***	**2993**	**49527**	**312**
Vĩnh Long	552	7919	234
Đồng Tháp	519	10176	299
An Giang	850	13439	364
Cần Thơ	623	11694	363
Cà Mau	449	6299	293

153 Số người chết do HIV/AIDS phân theo địa phương
Number of HIV/AIDS-related deaths by province

Người - *Person*

	Số người chết do HIV/AIDS năm 2025 *Number of HIV/AIDS-related deaths in 2025*	Số người chết do HIV/AIDS lũy kế tính đến 31/12/2025 *Number of HIV/AIDS-related deaths accrued data as of 31/12/2025*	Số người chết do HIV/AIDS trong năm 2025 trên 100.000 dân *Number of HIV/AIDS-related deaths in 2025 per 100,000 inhabitants*
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**1742**	**117746**	**1,7**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**303**	**29745**	**1,2**
Hà Nội	63	7466	0,7
Bắc Ninh	29	2489	0,8
Quảng Ninh	65	5803	4,6
Hải Phòng	71	7224	1,7
Hưng Yên	18	2589	0,6
Ninh Bình	57	4174	1,5
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern Midlands and Mountains*	**463**	**28520**	**3,6**
Cao Bằng	18	1423	3,2
Tuyên Quang	12	1230	0,7
Lào Cai	52	3640	3,1
Thái Nguyên	115	5992	6,7
Lạng Sơn	11	2195	1,3
Phú Thọ	72	3746	1,9
Điện Biên	78	4089	11,7
Lai Châu	53	1919	10,6
Sơn La	52	4286	3,9
Bắc Trung Bộ - *North Central*	**117**	**8560**	**1,0**
Thanh Hóa	35	2907	0,9
Nghệ An	66	4624	1,9
Hà Tĩnh	7	420	0,5
Quảng Trị	7	264	0,4
Huế	2	345	0,2

153 (Tiếp theo) **Số người chết do HIV/AIDS phân theo địa phương**
(Cont.) Number of HIV/AIDS-related deaths by province

Người - *Person*

	Số người chết do HIV/AIDS năm 2025 *Number of HIV/AIDS-related deaths in 2025*	Số người chết do HIV/AIDS lũy kế tính đến 31/12/2025 *Number of HIV/AIDS-related deaths accrued data as of 31/12/2025*	Số người chết do HIV/AIDS trong năm 2025 trên 100.000 dân *Number of HIV/AIDS-related deaths in 2025 per 100,000 inhabitants*
Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên ***South Central Coast and Central Highlands***	**154**	**6474**	**1,0**
Đà Nẵng	21	1089	0,7
Quảng Ngãi	16	564	0,9
Gia Lai	40	1004	1,3
Khánh Hòa	23	1604	1,2
Đắk Lắk	25	695	0,9
Lâm Đồng	29	1518	0,9
Đông Nam Bộ - *South East*	**270**	**22179**	**1,3**
Tây Ninh	63	3584	2,1
Đồng Nai	30	3316	0,7
TP. Hồ Chí Minh	177	15279	1,3
Đồng bằng sông Cửu Long ***Mekong River Delta***	**435**	**22268**	**2,7**
Vĩnh Long	123	3740	3,6
Đồng Tháp	72	3404	2,1
An Giang	115	7952	3,1
Cần Thơ	63	5204	2,0
Cà Mau	62	1968	2,9

154 Số tòa soạn báo, tạp chí phân theo địa phương
Number of newspaper and magazine editorial offices by province

Đơn vị - *Establishment*

	Sơ bộ *Prel.* 2025
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**714**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**560**
Hà Nội	535
Bắc Ninh	5
Quảng Ninh	3
Hải Phòng	8
Hưng Yên	4
Ninh Bình	5
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern Midlands and Mountains*	**25**
Cao Bằng	2
Tuyên Quang	3
Lào Cai	2
Thái Nguyên	5
Lạng Sơn	2
Phú Thọ	4
Điện Biên	2
Lai Châu	2
Sơn La	3
Bắc Trung Bộ - *North Central*	**24**
Thanh Hóa	4
Nghệ An	4
Hà Tĩnh	**3**
Quảng Trị	3
Huế	10

154 (Tiếp theo) Số tòa soạn báo, tạp chí phân theo địa phương
(Cont.) Number of newspaper and magazine editorial offices by province

Đơn vị - *Establishment*

	Sơ bộ *Prel.* 2025
Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên	
South Central Coast and Central Highlands	**31**
Đà Nẵng	10
Quảng Ngãi	4
Gia Lai	3
Khánh Hòa	2
Đắk Lắk	5
Lâm Đồng	7
Đông Nam Bộ - *South East*	**52**
Tây Ninh	3
Đồng Nai	5
TP. Hồ Chí Minh	44
Đồng bằng sông Cửu Long	
Mekong River Delta	**22**
Vĩnh Long	6
Đồng Tháp	4
An Giang	3
Cần Thơ	6
Cà Mau	3

155 Số di sản văn hóa cấp quốc gia phân theo địa phương
Number of national heritages by province

Di sản - *Heritage*

	Sơ bộ *Prel.* 2025
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**4428**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**2214**
Hà Nội	934
Bắc Ninh	290
Quảng Ninh	64
Hải Phòng	294
Hưng Yên	334
Ninh Bình	298
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern Midlands and Mountains*	**750**
Cao Bằng	43
Tuyên Quang	139
Lào Cai	90
Thái Nguyên	130
Lạng Sơn	40
Phú Thọ	216
Điện Biên	37
Lai Châu	17
Sơn La	38
Bắc Trung Bộ - *North Central*	**578**
Thanh Hóa	134
Nghệ An	170
Hà Tĩnh	102
Quảng Trị	97
Huế	75

155 (Tiếp theo) Số di sản văn hóa cấp quốc gia phân theo địa phương
(Cont.) Number of national heritages by province

Di sản - *Heritage*

	Sơ bộ *Prel.* 2025
Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên ***South Central Coast and Central Highlands***	**380**
Đà Nẵng	93
Quảng Ngãi	61
Gia Lai	55
Khánh Hòa	45
Đắk Lắk	55
Lâm Đồng	71
Đông Nam Bộ - *South East*	**248**
Tây Ninh	68
Đồng Nai	57
TP. Hồ Chí Minh	123
Đồng bằng sông Cửu Long ***Mekong River Delta***	**258**
Vĩnh Long	63
Đồng Tháp	51
An Giang	59
Cần Thơ	49
Cà Mau	36

156 Thu nhập bình quân đầu người một tháng theo giá hiện hành phân theo thành thị, nông thôn và phân theo vùng

Monthly average income per capita at current prices by residence, and by region

Nghìn đồng - *Thous. VND*

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**4250**	**4205**	**4673**	**4962**	**5415**	**6005**
Phân theo thành thị, nông thôn - *By residence*						
Thành thị - *Urban*	5590	5388	5945	6258	6890	7354
Nông thôn - *Rural*	3482	3486	3864	4170	4505	5159
Phân theo vùng - *By region*						
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	5038	4968	5512	5901	6480	7241
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern Midlands and Mountains*	2731	2825	3206	3451	3750	4152
Bắc Trung Bộ - *North Central*	3230	3323	3898	4246	4630	5017
Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên *South Central Coast and Central Highlands*	3306	3363	3745	4009	4361	4978
Đông Nam Bộ - *South East*	5874	5614	6123	6322	6868	7504
Đồng bằng sông Cửu Long *Mekong River Delta*	3837	3713	4100	4386	4770	5276

157 Thu nhập bình quân đầu người một tháng năm 2025 theo giá hiện hành phân theo nguồn thu, phân theo thành thị, nông thôn, phân theo giới tính chủ hộ và phân theo vùng(*)

Monthly average income per capita in 2025 at current prices by income source, by residence, by sex of household head, and by region(*)

Nghìn đồng - *Thous. VND*

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*			
		Thu từ tiền lương, tiền công *Salary & wage*	Thu từ nông, lâm nghiệp, thủy sản *Agriculture, forestry & fishing*	Thu phi nông, lâm nghiệp, thủy sản *Non-agriculture, forestry & fishing*	Các nguồn thu khác *Others*
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**6005**	**3451**	**642**	**1278**	**634**
Phân theo thành thị, nông thôn ***By residence***					
Thành thị - *Urban*	7354	4722	205	1695	732
Nông thôn - *Rural*	5159	2654	916	1016	573
Phân theo giới tính chủ hộ ***By sex of household head***					
Nam - *Male*	5918	3321	741	1297	559
Nữ - *Female*	6263	3836	348	1221	858
Phân theo vùng - *By region*					
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	7241	4453	290	1690	808
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern Midlands and Mountains*	4152	2310	669	765	407
Bắc Trung Bộ - *North Central*	5017	2592	493	1121	811
Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên *South Central Coast and Central Highlands*	4978	2484	1217	899	378
Đông Nam Bộ - *South East*	7504	5015	345	1514	631
Đồng bằng sông Cửu Long *Mekong River Delta*	5276	2279	1102	1218	677

(*) Số sơ bộ - *Preliminary data.*

158 Thu nhập bình quân đầu người một tháng năm 2025 theo giá hiện hành phân theo nguồn thu và phân theo địa phương(*)

Monthly average income per capita in 2025 at current prices by income source, and by province(*)

Nghìn đồng - *Thous. VND*

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*			
		Thu từ tiền lương, tiền công *Salary & wage*	Thu từ nông, lâm nghiệp, thủy sản *Agriculture, forestry & fishing*	Thu phi nông, lâm nghiệp, thủy sản *Non-agriculture, forestry & fishing*	Các nguồn thu khác *Others*
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**6005**	**3451**	**642**	**1278**	**634**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**7241**	**4453**	**290**	**1690**	**808**
Hà Nội	8374	5538	136	1888	812
Bắc Ninh	6020	3501	381	1538	600
Quảng Ninh	6917	4349	355	1484	729
Hải Phòng	7139	4515	322	1455	847
Hưng Yên	6551	3720	369	1495	967
Ninh Bình	6572	3424	434	1866	847
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern Midlands and Mountains*	**4152**	**2310**	**669**	**765**	**407**
Cao Bằng	2690	1365	653	323	350
Tuyên Quang	3306	1794	602	546	365
Lào Cai	3844	1865	808	776	395
Thái Nguyên	4939	2991	624	959	365
Lạng Sơn	3581	1789	754	616	423
Phú Thọ	5523	3333	503	1175	512
Điện Biên	2583	1283	644	201	455
Lai Châu	2920	1861	609	220	230
Sơn La	3052	1243	1090	417	302
Bắc Trung Bộ - *North Central*	**5017**	**2592**	**493**	**1121**	**811**
Thanh Hóa	5430	2996	543	1237	653
Nghệ An	4790	2557	433	1131	669
Hà Tĩnh	4457	1840	620	934	1063
Quảng Trị	4502	2274	560	897	771
Huế	5697	2688	281	1230	1497

158 (Tiếp theo) Thu nhập bình quân đầu người một tháng năm 2025 theo giá hiện hành phân theo nguồn thu và phân theo địa phương(*)

(Cont.) Monthly average income per capita in 2025 at current prices by income source, and by province(*)

Nghìn đồng - *Thous. VND*

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*			
		Thu từ tiền lương, tiền công *Salary & wage*	Thu từ nông, lâm nghiệp, thủy sản *Agriculture, forestry & fishing*	Thu phi nông, lâm nghiệp, thủy sản *Non-agriculture, forestry & fishing*	Các nguồn thu khác *Others*
Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên					
South Central Coast and Central Highlands	**4978**	**2484**	**1217**	**899**	**378**
Đà Nẵng	5596	3533	273	1239	551
Quảng Ngãi	4427	2180	987	837	423
Gia Lai	4537	2321	1215	723	278
Khánh Hòa	5284	3241	481	1155	407
Đắk Lắk	4421	1906	1527	678	309
Lâm Đồng	5477	1978	2302	855	342
Đông Nam Bộ - *South East*	**7504**	**5015**	**345**	**1514**	**631**
Tây Ninh	5413	3363	727	891	432
Đồng Nai	7174	4166	814	1527	668
TP. Hồ Chí Minh	8064	5648	110	1644	661
Đồng bằng sông Cửu Long					
Mekong River Delta	**5276**	**2279**	**1102**	**1218**	**677**
Vĩnh Long	4904	2209	1002	1112	581
Đồng Tháp	5585	2567	1194	1184	640
An Giang	5096	2196	927	1195	778
Cần Thơ	5472	2372	1002	1350	747
Cà Mau	5382	1935	1562	1277	609

(*) Số sơ bộ - *Preliminary data.*

159 Thu nhập bình quân đầu người một tháng năm 2025 theo giá hiện hành phân theo 5 nhóm thu nhập, phân theo thành thị, nông thôn, phân theo giới tính chủ hộ và phân theo vùng(*)

Monthly average income per capita in 2025 at current prices by income quintile, by residence, by sex of household head, and by region(*)

Nghìn đồng - *Thous. VND*

	Bình quân chung *General average*	Trong đó - *Of which*				
		Nhóm 1 *Quintile 1*	Nhóm 2 *Quintile 2*	Nhóm 3 *Quintile 3*	Nhóm 4 *Quintile 4*	Nhóm 5 *Quintile 5*
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**6005**	**2130**	**3836**	**5266**	**6973**	**11822**
Phân theo thành thị, nông thôn ***By residence***						
Thành thị - *Urban*	7354	3109	5025	6469	8179	13999
Nông thôn - *Rural*	5159	1804	3297	4523	6066	10103
Phân theo giới tính chủ hộ ***By sex of household head***						
Nam - *Male*	5918	2073	3768	5188	6895	11669
Nữ - *Female*	6263	2312	4050	5496	7198	12271
Phân theo vùng - *By region*						
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	7241	3062	5019	6477	8060	13591
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern Midlands and Mountains*	4152	1147	2122	3424	5007	9062
Bắc Trung Bộ - *North Central*	5017	1914	3379	4477	5773	9549
Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên *South Central Coast and Central Highlands*	4978	1839	3268	4364	5754	9667
Đông Nam Bộ - *South East*	7504	3486	5337	6722	8353	13637
Đồng bằng sông Cửu Long *Mekong River Delta*	5276	2261	3458	4453	5770	10439

(*) Số sơ bộ - *Preliminary data.*

160 Thu nhập bình quân đầu người một tháng năm 2025 theo giá hiện hành phân theo 5 nhóm thu nhập và phân theo địa phương(*)

Monthly average income per capita in 2025 at current prices by income quintile, and by province(*)

Nghìn đồng - *Thous. VND*

	Bình quân chung *General average*	Trong đó - *Of which*				
		Nhóm 1 *Quintile 1*	Nhóm 2 *Quintile 2*	Nhóm 3 *Quintile 3*	Nhóm 4 *Quintile 4*	Nhóm 5 *Quintile 5*
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**6005**	**2130**	**3836**	**5266**	**6973**	**11822**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**7241**	**3062**	**5019**	**6477**	**8060**	**13591**
Hà Nội	8374	3542	6049	7298	8929	16085
Bắc Ninh	6020	2889	4223	5265	6743	10994
Quảng Ninh	6917	2359	5099	6435	8200	12545
Hải Phòng	7139	2836	5218	6524	8019	13130
Hưng Yên	6551	3011	4750	5953	7457	11601
Ninh Bình	6572	2851	4630	5929	7385	12066
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern Midlands and Mountains*	**4152**	**1147**	**2122**	**3424**	**5007**	**9062**
Cao Bằng	2690	793	1136	1555	2863	7154
Tuyên Quang	3306	995	1665	2497	3786	7618
Lào Cai	3844	1298	2102	2966	4261	8598
Thái Nguyên	4939	1726	3250	4268	5597	9883
Lạng Sơn	3581	1070	1958	2984	4338	7571
Phú Thọ	5523	1988	3703	4975	6425	10538
Điện Biên	2583	816	1121	1559	2517	6959
Lai Châu	2920	1066	1465	2031	3143	6916
Sơn La	3052	970	1619	2301	3555	6864
Bắc Trung Bộ - *North Central*	**5017**	**1914**	**3379**	**4477**	**5773**	**9549**
Thanh Hóa	5430	2542	3880	4872	6045	9820
Nghệ An	4790	1882	3192	4271	5591	9025
Hà Tĩnh	4457	1678	2783	3751	5109	8976
Quảng Trị	4502	1321	2747	3985	5372	9103
Huế	5697	1980	3906	5012	6530	11077

160 (Tiếp theo) Thu nhập bình quân đầu người một tháng năm 2025 theo giá hiện hành phân theo 5 nhóm thu nhập và phân theo địa phương(*)

(Cont.) Monthly average income per capita in 2025 at current prices by income quintile, and by province(*)

Nghìn đồng - *Thous. VND*

	Bình quân chung *General average*	Trong đó - *Of which*				
		Nhóm 1 *Quintile 1*	Nhóm 2 *Quintile 2*	Nhóm 3 *Quintile 3*	Nhóm 4 *Quintile 4*	Nhóm 5 *Quintile 5*
Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên						
South Central Coast and Central Highlands	**4978**	**1839**	**3268**	**4364**	**5754**	**9667**
Đà Nẵng	5596	2246	3810	4886	6365	10683
Quảng Ngãi	4427	1726	2737	3666	5046	8970
Gia Lai	4537	1500	3161	4061	5306	8670
Khánh Hòa	5284	1853	3471	4774	6244	10104
Đắk Lắk	4421	1681	2753	3673	5027	8993
Lâm Đồng	5477	2337	3830	4909	6182	10137
Đông Nam Bộ - *South East*	**7504**	**3486**	**5337**	**6722**	**8353**	**13637**
Tây Ninh	5413	2281	3662	4666	5987	10478
Đồng Nai	7174	3513	5102	6478	8119	12685
TP. Hồ Chí Minh	8064	4085	5855	7219	8775	14395
Đồng bằng sông Cửu Long						
Mekong River Delta	**5276**	**2261**	**3458**	**4453**	**5770**	**10439**
Vĩnh Long	4904	2119	3199	4013	5193	10005
Đồng Tháp	5585	2529	3893	4985	6217	10334
An Giang	5096	2067	3325	4250	5532	10331
Cần Thơ	5472	2347	3597	4581	5902	10938
Cà Mau	5382	2352	3467	4546	6024	10535

(*) Số sơ bộ - *Preliminary data.*

161 Chênh lệch thu nhập bình quân đầu người một tháng năm 2025 giữa nhóm thu nhập cao nhất so với nhóm thu nhập thấp nhất theo giá hiện hành phân theo thành thị, nông thôn, phân theo giới tính chủ hộ và phân theo vùng(*)

Difference in monthly average income per capita in 2025 at current prices between the highest income quintile and the lowest income quintile by residence, by sex of household head, and by region(*)

	Thu nhập bình quân đầu người một tháng (Nghìn đồng) *Monthly average income per capita (Thous. VND)*		Nhóm thu nhập cao nhất so với nhóm thu nhập thấp nhất (Lần) *Highest-to-lowest income quintile ratio (Time)*
	Nhóm thu nhập thấp nhất *The lowest income quintile*	Nhóm thu nhập cao nhất *The highest income quintile*	
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**2130**	**11822**	**5,6**
Phân theo thành thị, nông thôn - *By residence*			
Thành thị - *Urban*	3109	13999	4,5
Nông thôn - *Rural*	1804	10103	5,6
Phân theo giới tính chủ hộ ***By sex of household head***			
Nam - *Male*	2073	11669	5,6
Nữ - *Female*	2312	12271	5,3
Phân theo vùng - *By region*			
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	3062	13591	4,4
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern Midlands and Mountains*	1147	9062	7,9
Bắc Trung Bộ - *North Central*	1914	9549	5,0
Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên *South Central Coast and Central Highlands*	1839	9667	5,3
Đông Nam Bộ - *South East*	3486	13637	3,9
Đồng bằng sông Cửu Long *Mekong River Delta*	2261	10439	4,6

(*) Số sơ bộ - *Preliminary data.*

162 Chênh lệch thu nhập bình quân đầu người một tháng năm 2025 giữa nhóm thu nhập cao nhất so với nhóm thu nhập thấp nhất theo giá hiện hành phân theo địa phương(*)

Difference in monthly average income per capita in 2025 at current prices between the highest income quintile, and the lowest income quintile by province(*)

	Thu nhập bình quân đầu người một tháng (Nghìn đồng) *Monthly average income per capita (Thous. VND)*		Nhóm thu nhập cao nhất so với nhóm thu nhập thấp nhất (Lần) *Highest-to-lowest income quintile ratio (Time)*
	Nhóm thu nhập thấp nhất *The lowest income quintile*	Nhóm thu nhập cao nhất *The highest income quintile*	
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**2130**	**11822**	**5,6**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**3062**	**13591**	**4,4**
Hà Nội	3542	16085	4,5
Bắc Ninh	2889	10994	3,8
Quảng Ninh	2359	12545	5,3
Hải Phòng	2836	13130	4,6
Hưng Yên	3011	11601	3,9
Ninh Bình	2851	12066	4,2
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern Midlands and Mountains*	**1147**	**9062**	**7,9**
Cao Bằng	793	7154	9,0
Tuyên Quang	995	7618	7,7
Lào Cai	1298	8598	6,6
Thái Nguyên	1726	9883	5,7
Lạng Sơn	1070	7571	7,1
Phú Thọ	1988	10538	5,3
Điện Biên	816	6959	8,5
Lai Châu	1066	6916	6,5
Sơn La	970	6864	7,1
Bắc Trung Bộ - *North Central*	**1914**	**9549**	**5,0**
Thanh Hóa	2542	9820	3,9
Nghệ An	1882	9025	4,8
Hà Tĩnh	1678	8976	5,3
Quảng Trị	1321	9103	6,9
Huế	1980	11077	5,6

162 (Tiếp theo) Chênh lệch thu nhập bình quân đầu người một tháng năm 2025 giữa nhóm thu nhập cao nhất so với nhóm thu nhập thấp nhất theo giá hiện hành phân theo địa phương(*)

(Cont.) Difference in monthly average income per capita in 2025 at current prices between the highest income quintile, and the lowest income quintile by province(*)

	Thu nhập bình quân đầu người một tháng (Nghìn đồng) *Monthly average income per capita (Thous. VND)*		Nhóm thu nhập cao nhất so với nhóm thu nhập thấp nhất (Lần) *Highest-to-lowest income quintile ratio (Time)*
	Nhóm thu nhập thấp nhất *The lowest income quintile*	Nhóm thu nhập cao nhất *The highest income quintile*	
Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên			
South Central Coast and Central Highlands	**1839**	**9667**	**5,3**
Đà Nẵng	2246	10683	4,8
Quảng Ngãi	1726	8970	5,2
Gia Lai	1500	8670	5,8
Khánh Hòa	1853	10104	5,5
Đắk Lắk	1681	8993	5,3
Lâm Đồng	2337	10137	4,3
Đông Nam Bộ - *South East*	**3486**	**13637**	**3,9**
Tây Ninh	2281	10478	4,6
Đồng Nai	3513	12685	3,6
TP. Hồ Chí Minh	4085	14395	3,5
Đồng bằng sông Cửu Long			
Mekong River Delta	**2261**	**10439**	**4,6**
Vĩnh Long	2119	10005	4,7
Đồng Tháp	2529	10334	4,1
An Giang	2067	10331	5,0
Cần Thơ	2347	10938	4,7
Cà Mau	2352	10535	4,5

(*) Số sơ bộ - *Preliminary data.*

163 Thu nhập bình quân một lao động đang làm việc phân theo địa phương

Monthly average income per employee by province

Nghìn đồng/tháng - *Thous. VND/month*

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**5445,1**	**5728,1**	**6639,4**	**7086,6**	**7713,4**	**8426,4**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**6033,7**	**6706,2**	**7674,0**	**8283,2**	**9005,1**	**10075,8**
Hà Nội	7090,1	7711,7	8858,9	9833,2	10815,3	12133,2
Bắc Ninh	6043,5	6649,2	7531,7	7684,0	8054,2	8751,6
Quảng Ninh	5667,2	6133,9	7027,3	7692,1	8431,9	9806,9
Hải Phòng	6139,0	6661,9	7731,1	7980,5	8700,7	9865,5
Hưng Yên	5248,3	5863,8	6760,2	7440,0	7949,8	8622,6
Ninh Bình	4622,7	5653,0	6305,6	6811,4	7446,8	8429,1
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern Midlands and Mountains*	**3556,5**	**4591,3**	**4995,5**	**5285,9**	**5780,6**	**6465,7**
Cao Bằng	2166,4	4658,5	3680,8	3544,2	3868,2	3144,9
Tuyên Quang	2765,2	3427,8	4202,1	4826,2	4993,0	5573,8
Lào Cai	3607,0	4147,7	4409,4	4774,4	5642,5	6549,9
Thái Nguyên	4213,6	5169,2	5860,4	6295,1	6860,6	7800,8
Lạng Sơn	3408,4	4943,0	5585,1	5761,0	6411,3	6497,1
Phú Thọ	4549,5	5803,4	6233,1	6527,7	7258,6	8038,1
Điện Biên	2477,2	2847,6	2901,2	3050,3	3083,8	3721,9
Lai Châu	2500,4	3825,7	3449,0	3606,1	3039,5	4099,7
Sơn La	2729,6	3222,1	3719,2	3725,3	4066,0	4747,6
Bắc Trung Bộ - *North Central*	**4462,0**	**4994,7**	**5724,4**	**6203,9**	**6735,4**	**7364,5**
Thanh Hóa	4765,7	5208,3	6060,5	6558,6	7136,6	7503,8
Nghệ An	4468,4	4834,0	5443,2	5883,2	6325,0	7425,2
Hà Tĩnh	3624,4	4999,1	5622,0	6176,2	6783,0	7317,1
Quảng Trị	4192,6	4720,6	5412,1	5817,9	6272,5	6639,2
Huế	4628,1	5067,3	5857,5	6410,5	7063,6	7699,7

163 (Tiếp theo) Thu nhập bình quân một lao động đang làm việc phân theo địa phương

(Cont.) Monthly average income per employee by province

Nghìn đồng/tháng - *Thous. VND/month*

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên						
South Central Coast and Central Highlands	**4633,1**	**4754,0**	**5478,9**	**5842,3**	**6478,0**	**7080,6**
Đà Nẵng	5391,1	5555,8	6456,8	6948,7	7691,3	8227,5
Quảng Ngãi	4380,5	4765,7	5293,1	5593,7	6257,3	6853,8
Gia Lai	4333,0	4448,0	4847,1	5250,2	5645,6	6092,3
Khánh Hòa	4764,7	4680,2	5752,8	6208,3	6780,3	7331,9
Đắk Lắk	4183,3	4061,3	4854,7	5103,7	6103,9	7224,7
Lâm Đồng	4799,3	5084,1	5807,6	6120,7	6605,2	6979,0
Đông Nam Bộ - *South East*	**7588,5**	**7026,9**	**8385,3**	**8709,2**	**9320,6**	**9964,0**
Tây Ninh	5960,7	5898,1	6707,3	7387,5	7722,8	8299,1
Đồng Nai	7216,1	7099,7	8157,2	8293,3	9146,5	9615,9
TP. Hồ Chí Minh	8123,1	7280,3	8862,4	9156,6	9746,6	10455,3
Đồng bằng sông Cửu Long						
Mekong River Delta	**4977,7**	**4880,8**	**5789,9**	**6299,8**	**6932,4**	**7355,8**
Vĩnh Long	4271,1	4262,3	4837,5	5291,7	5900,3	6566,4
Đồng Tháp	5434,4	5018,9	6415,4	6893,3	7751,9	7985,6
An Giang	5231,3	5190,0	6125,7	6889,3	7441,9	7603,4
Cần Thơ	4812,2	4856,7	5684,8	6040,5	6638,9	7310,5
Cà Mau	5231,4	5239,1	5930,9	6397,8	6855,9	7266,7

164 Chỉ số phát triển con người phân theo địa phương(*)
Human Development Index by province(*)

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**0,719**	**0,726**	**0,737**	**0,746**	**0,752**	**0,765**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*						
Hà Nội	0,799	0,809	0,817	0,823	0,829	0,845
Bắc Ninh	0,737	0,742	0,757	0,763	0,764	0,774
Quảng Ninh	0,769	0,778	0,784	0,799	0,812	0,814
Hải Phòng	0,760	0,773	0,785	0,792	0,794	0,805
Hưng Yên	0,724	0,732	0,749	0,756	0,760	0,770
Ninh Bình	0,710	0,717	0,729	0,736	0,741	0,746
Trung du và miền núi phía Bắc ***Northern Midlands and Mountains***						
Cao Bằng	0,641	0,648	0,658	0,668	0,669	0,684
Tuyên Quang	0,630	0,632	0,647	0,662	0,664	0,677
Lào Cai	0,656	0,662	0,672	0,684	0,689	0,700
Thái Nguyên	0,728	0,741	0,753	0,765	0,759	0,772
Lạng Sơn	0,674	0,678	0,692	0,699	0,701	0,709
Phú Thọ	0,718	0,726	0,740	0,749	0,748	0,762
Điện Biên	0,602	0,610	0,618	0,634	0,642	0,656
Lai Châu	0,582	0,600	0,603	0,623	0,622	0,621
Sơn La	0,633	0,636	0,647	0,658	0,663	0,678
Bắc Trung Bộ - *North Central*						
Thanh Hóa	0,697	0,709	0,726	0,732	0,739	0,747
Nghệ An	0,696	0,700	0,712	0,728	0,726	0,733
Hà Tĩnh	0,713	0,721	0,732	0,735	0,742	0,750
Quảng Trị	0,682	0,689	0,701	0,713	0,720	0,726
Huế	0,681	0,697	0,704	0,717	0,721	0,734

164 (Tiếp theo) Chỉ số phát triển con người phân theo địa phương(*)
(Cont.) Human Development Index by province(*)

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên						
South Central Coast and Central Highlands						
Đà Nẵng	0,737	0,746	0,761	0,762	0,770	0,781
Quảng Ngãi	0,677	0,691	0,704	0,714	0,717	0,721
Gia Lai	0,663	0,674	0,692	0,698	0,703	0,711
Khánh Hòa	0,690	0,702	0,719	0,730	0,733	0,743
Đắk Lắk	0,659	0,684	0,688	0,705	0,702	0,712
Lâm Đồng	0,685	0,694	0,705	0,716	0,719	0,726
Đông Nam Bộ - *South East*						
Tây Ninh	0,695	0,702	0,713	0,721	0,723	0,735
Đồng Nai	0,736	0,743	0,751	0,762	0,759	0,777
TP. Hồ Chí Minh	0,783	0,787	0,801	0,804	0,807	0,829
Đồng bằng sông Cửu Long						
Mekong River Delta						
Vĩnh Long	0,678	0,682	0,696	0,705	0,708	0,719
Đồng Tháp	0,675	0,682	0,693	0,701	0,704	0,716
An Giang	0,654	0,665	0,672	0,679	0,680	0,699
Cần Thơ	0,682	0,689	0,703	0,710	0,712	0,730
Cà Mau	0,661	0,666	0,680	0,692	0,689	0,709

(*) Số liệu năm 2020 điều chỉnh trên cơ sở tham chiếu PPP 2017 do WB công bố.
(*) *Figures of 2020 are adjusted according to the PPP 2017 released by the World Bank.*

165 Hệ số bất bình đẳng trong phân phối thu nhập (hệ số GINI)
GINI coefficient

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
CHUNG - *GENERAL*	**0,375**	**0,374**	**0,375**	**0,373**	**0,372**	**0,323**
Phân theo thành thị, nông thôn ***By residence***						
Thành thị - *Urban*	0,330	0,335	0,354	0,345	0,339	0,293
Nông thôn - *Rural*	0,373	0,374	0,364	0,369	0,369	0,321
Phân theo vùng - *By region*						
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	0,328	0,329	0,332	0,336	0,336	0,288
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern Midlands and Mountains*	0,424	0,436	0,420	0,421	0,410	0,385
Bắc Trung Bộ - *North Central*	0,353	0,338	0,349	0,353	0,352	0,301
Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên *South Central Coast and Central Highlands*	0,377	0,384	0,374	0,377	0,377	0,312
Đông Nam Bộ - *South East*	0,298	0,326	0,349	0,344	0,341	0,268
Đồng bằng sông Cửu Long *Mekong River Delta*	0,369	0,355	0,355	0,348	0,355	0,307

166 Hệ số bất bình đẳng trong phân phối thu nhập (hệ số GINI) phân theo địa phương

GINI coefficient by province

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**0,375**	**0,374**	**0,375**	**0,373**	**0,372**	**0,323**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**0,328**	**0,329**	**0,332**	**0,336**	**0,336**	**0,288**
Hà Nội	0,341	0,359	0,346	0,348	0,359	0,290
Bắc Ninh	0,314	0,317	0,316	0,326	0,312	0,269
Quảng Ninh	0,309	0,277	0,366	0,364	0,329	0,288
Hải Phòng	0,275	0,309	0,312	0,313	0,310	0,283
Hưng Yên	0,268	0,249	0,267	0,283	0,292	0,258
Ninh Bình	0,318	0,266	0,306	0,311	0,306	0,278
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern Midlands and Mountains*	**0,424**	**0,436**	**0,420**	**0,421**	**0,410**	**0,385**
Cao Bằng	0,501	0,525	0,493	0,491	0,477	0,458
Tuyên Quang	0,416	0,427	0,433	0,431	0,422	0,399
Lào Cai	0,460	0,428	0,415	0,426	0,385	0,378
Thái Nguyên	0,360	0,379	0,386	0,387	0,380	0,324
Lạng Sơn	0,382	0,401	0,364	0,364	0,359	0,367
Phú Thọ	0,340	0,359	0,354	0,357	0,346	0,307
Điện Biên	0,452	0,501	0,426	0,427	0,433	0,454
Lai Châu	0,455	0,496	0,432	0,429	0,431	0,392
Sơn La	0,469	0,474	0,420	0,420	0,405	0,382
Bắc Trung Bộ - *North Central*	**0,353**	**0,338**	**0,349**	**0,353**	**0,352**	**0,301**
Thanh Hóa	0,317	0,258	0,305	0,314	0,322	0,265
Nghệ An	0,348	0,362	0,367	0,372	0,368	0,296
Hà Tĩnh	0,391	0,367	0,371	0,375	0,355	0,327
Quảng Trị	0,417	0,386	0,379	0,371	0,372	0,345
Huế	0,320	0,372	0,346	0,341	0,345	0,309

166 (Tiếp theo) Hệ số bất bình đẳng trong phân phối thu nhập (hệ số GINI) phân theo địa phương

(Cont.) GINI coefficient by province

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên						
South Central Coast and Central Highlands	**0,377**	**0,384**	**0,374**	**0,377**	**0,377**	**0,312**
Đà Nẵng	0,343	0,338	0,343	0,362	0,356	0,299
Quảng Ngãi	0,386	0,361	0,357	0,368	0,365	0,327
Gia Lai	0,408	0,431	0,408	0,405	0,403	0,307
Khánh Hòa	0,348	0,378	0,360	0,354	0,366	0,313
Đắk Lắk	0,401	0,409	0,391	0,395	0,399	0,330
Lâm Đồng	0,328	0,332	0,335	0,337	0,336	0,279
Đông Nam Bộ - *South East*	**0,298**	**0,326**	**0,349**	**0,344**	**0,341**	**0,268**
Tây Ninh	0,331	0,323	0,323	0,330	0,324	0,301
Đồng Nai	0,292	0,341	0,357	0,347	0,338	0,254
TP. Hồ Chí Minh	0,278	0,307	0,338	0,336	0,334	0,253
Đồng bằng sông Cửu Long						
Mekong River Delta	**0,369**	**0,355**	**0,355**	**0,348**	**0,355**	**0,307**
Vĩnh Long	0,391	0,387	0,389	0,349	0,362	0,318
Đồng Tháp	0,298	0,300	0,310	0,306	0,315	0,277
An Giang	0,378	0,385	0,366	0,364	0,367	0,316
Cần Thơ	0,396	0,338	0,339	0,344	0,357	0,311
Cà Mau	0,347	0,333	0,356	0,365	0,361	0,302

167 Chi tiêu bình quân đầu người một tháng theo giá hiện hành phân theo thành thị, nông thôn và phân theo vùng

Monthly average expenditure per capita at current prices by residence, and by region

Nghìn đồng - *Thous. VND*

	2016	2018	2020	2022	2024
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**2157**	**2546**	**2892**	**2795**	**2977**
Phân theo thành thị, nông thôn ***By residence***					
Thành thị - *Urban*	3059	3496	3776	3264	3768
Nông thôn - *Rural*	1735	2069	2386	2496	2488
Phân theo vùng - *By region*					
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	2496	2975	3248	3354	3424
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern Midlands and Mountains*	1644	2006	2146	1997	2326
Bắc Trung Bộ - *North Central*	1655	2036	2411	2455	2541
Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên *South Central Coast and Central Highlands*	1903	2305	2514	2471	2667
Đông Nam Bộ - *South East*	2935	3246	3820	3515	3604
Đồng bằng sông Cửu Long *Mekong River Delta*	1855	2235	2474	2203	2587

168 Chi tiêu bình quân đầu người một tháng năm 2024 theo giá hiện hành phân theo khoản chi, phân theo thành thị, nông thôn và phân theo vùng

Monthly average expenditure per capita in 2024 at current prices by type of expenditure, by residence, and by region

Nghìn đồng - *Thous. VND*

	Tổng chi tiêu *Total expenditure*	Chia ra - *Of which*			
		Chi cho đời sống *Living expenditure*	Chia ra - *Of which*		Chi tiêu khác *Others*
			Chi ăn, uống, hút *Food, beverage and tobacco*	Chi không phải ăn, uống, hút *Non food, beverage and tobacco*	
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**2977**	**2814**	**1381**	**1433**	**163**
Phân theo thành thị, nông thôn ***By residence***					
Thành thị - *Urban*	3768	3588	1710	1878	180
Nông thôn - *Rural*	2488	2337	1178	1159	151
Phân theo vùng - *By region*					
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	3424	3208	1510	1697	216
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern Midlands and Mountains*	2326	2202	1082	1120	124
Bắc Trung Bộ - *North Central*	2541	2403	1232	1171	138
Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên *South Central Coast and Central Highlands*	2667	2526	1283	1242	141
Đông Nam Bộ - *South East*	3604	3451	1679	1772	153
Đồng bằng sông Cửu Long *Mekong River Delta*	2588	2427	1228	1200	159

169 Chi tiêu cho đời sống bình quân đầu người một tháng theo giá hiện hành phân theo thành thị, nông thôn và phân theo vùng

Monthly average living expenditure per capita at current prices by residence, and by region

Nghìn đồng - *Thous. VND*

	2016	2018	2020	2022	2024
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**2016**	**2368**	**2713**	**2668**	**2814**
Phân theo thành thị, nông thôn ***By residence***					
Thành thị - *Urban*	2886	3285	3566	3124	3588
Nông thôn - *Rural*	1609	1908	2226	2377	2337
Phân theo vùng - *By region*					
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	2332	2771	3036	3187	3208
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern Midlands and Mountains*	1546	1876	2019	1904	2202
Bắc Trung Bộ - *North Central*	1547	1895	2272	2342	2403
Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên *South Central Coast and Central Highlands*	1757	2133	2359	2351	2526
Đông Nam Bộ - *South East*	2768	3045	3609	3389	3451
Đồng bằng sông Cửu Long *Mekong River Delta*	1723	2045	2309	2091	2428

170 Chi tiêu cho đời sống bình quân đầu người một tháng năm 2024 theo giá hiện hành phân theo 5 nhóm thu nhập, phân theo thành thị, nông thôn, phân theo giới tính chủ hộ và phân theo vùng

Monthly average living expenditure per capita in 2024 at current prices by income quintile, by residence, by sex of household head, and by region

Nghìn đồng - *Thous. VND*

	Bình quân chung *General average*	Trong đó - *Of which*				
		Nhóm 1 *Quintile 1*	Nhóm 2 *Quintile 2*	Nhóm 3 *Quintile 3*	Nhóm 4 *Quintile 4*	Nhóm 5 *Quintile 5*
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**2814**	**1465**	**2170**	**2651**	**3203**	**4542**
Phân theo thành thị, nông thôn ***By residence***						
Thành thị - *Urban*	3588	2039	2838	3391	4064	5630
Nông thôn - *Rural*	2337	1319	1862	2325	2668	3416
Phân theo giới tính chủ hộ ***By sex of household head***						
Nam - *Male*	2725	1447	2121	2603	3120	4347
Nữ - *Female*	3079	1501	2289	2870	3388	5101
Phân theo vùng - *By region*						
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	3208	1646	2174	2576	3076	4688
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern Midlands and Mountains*	2202	1376	2327	2654	2970	4640
Bắc Trung Bộ - *North Central*	2403	1494	2102	2421	2800	4469
Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên *South Central Coast and Central Highlands*	2526	1413	2215	2665	3322	4582
Đông Nam Bộ - *South East*	3451	1768	2390	2940	3593	4581
Đồng bằng sông Cửu Long *Mekong River Delta*	2428	1535	2007	2564	3065	3882

171 Chênh lệch chi tiêu cho đời sống bình quân đầu người một tháng năm 2024 giữa nhóm thu nhập cao nhất so với nhóm thu nhập thấp nhất theo giá hiện hành phân theo thành thị, nông thôn, phân theo giới tính chủ hộ và phân theo vùng

Difference between the highest income quintile and the lowest income quintile on monthly average living expenditure per capita in 2024 at current prices by residence, by sex of household head, and by region

	Chi tiêu cho đời sống bình quân đầu người một tháng (Nghìn đồng) *Monthly average living expenditure per capita (Thous. VND)*		Nhóm thu nhập cao nhất so với nhóm thu nhập thấp nhất (Lần) *Highest-to-lowest income quintile ratio (Time)*
	Nhóm thu nhập thấp nhất *The lowest income quintile*	Nhóm thu nhập cao nhất *The highest income quintile*	
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**1465**	**4542**	**3,1**
Phân theo thành thị, nông thôn ***By residence***			
Thành thị - *Urban*	2039	5630	2,8
Nông thôn - *Rural*	1319	3416	2,6
Phân theo giới tính chủ hộ ***By sex of household head***			
Nam - *Male*	1447	4347	3,0
Nữ - *Female*	1501	5101	3,4
Phân theo vùng - *By region*			
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	1646	4688	2,8
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern Midlands and Mountains*	1376	4640	3,4
Bắc Trung Bộ - *North Central*	1494	4469	3,0
Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên *South Central Coast and Central Highlands*	1413	4582	3,2
Đông Nam Bộ - *South East*	1768	4581	2,6
Đồng bằng sông Cửu Long *Mekong River Delta*	1535	3882	2,5

172 Tỷ lệ hộ nghèo phân theo dân tộc của chủ hộ, phân theo thành thị, nông thôn và phân theo vùng

Poverty rate by household head's ethnicity, by residence, and by region

%

	2020	2021*	2022**	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**4,8**	**4,4**	**4,2**	**3,4**	**2,3**	**1,3**
Phân theo dân tộc của chủ hộ ***By household head's ethnicity***						
Dân tộc Kinh/Hoa - *Kinh/Chinese*	2,4	2,3	2,0	1,4	0,9	0,5
Dân tộc khác - *Other*	22,7	21,3	23,7	19,3	13,8	7,8
Phân theo thành thị, nông thôn ***By residence***						
Thành thị - *Urban*	1,1	1,0	1,5	1,2	0,5	0,5
Nông thôn - *Rural*	7,1	6,5	5,9	4,8	3,5	1,9
Phân theo vùng - *By region*						
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	1,4	1,3	1,0	0,8	0,5	0,2
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern Midlands and Mountains*	15,0	14,1	13,3	11,2	8,2	4,9
Bắc Trung Bộ - *North Central*	8,1	7,1	5,5	4,2	2,9	1,6
Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên *South Central Coast and Central Highlands*	7,1	6,5	7,1	5,6	3,7	2,3
Đông Nam Bộ - *South East*	0,5	0,4	0,5	0,4	0,3	0,1
Đồng bằng sông Cửu Long *Mekong River Delta*	4,4	4,0	4,1	3,2	2,2	1,2

(*) Theo chuẩn nghèo đa chiều của Chính phủ giai đoạn 2016 - 2021.

(*) *According to the Government's multidimensional poverty standards for the period 2016 - 2021.*

(**) Từ năm 2022 theo chuẩn nghèo đa chiều của Chính phủ giai đoạn 2022-2025.

(**) *From 2022, according to the Government's multidimensional poverty standards for the period 2022-2025.*

173 Tỷ lệ hộ nghèo phân theo địa phương
Poverty rate by province

%

	2020	2021*	2022**	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**4,8**	**4,4**	**4,2**	**3,4**	**2,3**	**1,3**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**1,4**	**1,3**	**1,0**	**0,8**	**0,5**	**0,2**
Hà Nội	0,5	0,4	0,1	0,1	0,1	0,0
Bắc Ninh	1,8	1,7	1,5	1,3	0,8	0,2
Quảng Ninh	2,1	1,8	1,1	1,1	0,6	0,4
Hải Phòng	1,4	1,3	0,9	0,5	0,4	0,3
Hưng Yên	2,0	1,9	1,8	1,5	1,0	0,5
Ninh Bình	2,0	1,9	1,6	1,2	0,8	0,4
Trung du và miền núi phía Bắc ***Northern Midlands and Mountains***	**15,0**	**14,1**	**13,3**	**11,2**	**8,2**	**4,9**
Cao Bằng	26,0	24,5	23,6	21,2	17,0	10,9
Tuyên Quang	19,5	18,1	20,2	17,6	13,0	7,0
Lào Cai	15,2	14,4	16,1	12,0	8,4	5,5
Thái Nguyên	7,3	6,8	5,5	4,5	3,1	2,4
Lạng Sơn	12,3	10,7	7,9	6,1	4,1	2,5
Phú Thọ	5,5	5,2	4,0	3,3	2,2	1,4
Điện Biên	36,7	34,5	33,6	29,5	23,2	13,2
Lai Châu	30,8	27,9	30,3	28,1	21,8	12,8
Sơn La	30,5	28,6	23,9	19,8	14,5	8,2
Bắc Trung Bộ - *North Central*	**8,1**	**7,1**	**5,5**	**4,2**	**2,9**	**1,6**
Thanh Hóa	7,0	6,3	5,2	3,9	2,7	1,6
Nghệ An	10,9	9,5	6,2	4,7	3,2	1,6
Hà Tĩnh	6,5	5,9	3,8	2,9	1,9	1,2
Quảng Trị	9,0	7,9	7,6	5,8	4,3	2,3
Huế	3,5	3,0	3,9	3,3	2,3	1,4

173 (Tiếp theo) Tỷ lệ hộ nghèo phân theo địa phương
(Cont.) Poverty rate by province

%

	2020	2021*	2022**	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên						
South Central Coast and Central Highlands	**7,1**	**6,5**	**7,1**	**5,6**	**3,7**	**2,3**
Đà Nẵng	5,1	4,0	4,7	3,5	2,2	1,4
Quảng Ngãi	11,5	11,0	10,4	8,4	5,8	3,7
Gia Lai	10,9	10,3	10,7	8,1	5,5	3,7
Khánh Hòa	4,5	4,2	4,7	4,1	3,0	2,0
Đắk Lắk	7,0	6,4	7,6	6,4	4,3	2,6
Lâm Đồng	4,1	3,6	4,6	3,4	2,2	1,1
Đông Nam Bộ - *South East*	**0,5**	**0,4**	**0,5**	**0,4**	**0,3**	**0,1**
Tây Ninh	1,6	1,3	1,9	1,3	0,9	0,5
Đồng Nai	0,9	0,9	1,1	0,8	0,5	0,1
TP. Hồ Chí Minh	0,1	0,0	0,1	0,1	0,1	0,0
Đồng bằng sông Cửu Long						
Mekong River Delta	**4,4**	**4,0**	**4,1**	**3,2**	**2,2**	**1,2**
Vĩnh Long	5,7	5,2	4,7	3,5	2,4	1,5
Đồng Tháp	2,9	2,6	2,7	1,6	1,1	0,6
An Giang	4,1	3,6	4,4	3,6	2,4	1,4
Cần Thơ	3,8	3,6	3,8	3,2	2,2	1,0
Cà Mau	6,3	5,5	5,9	4,8	3,2	1,9

(*) và (**) Xem ghi chú ở Biểu 172 - *See footnote in Table 172.*

174 Tỷ lệ dân số được sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh(*)
Percentage of population using hygienic water source(*)

%

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**96,5**	**97,5**	**98,0**	**98,4**	**98,5**	**98,6**
Phân theo thành thị, nông thôn ***By residence***						
Thành thị - *Urban*	99,3	99,7	99,6	99,8	99,7	99,9
Nông thôn - *Rural*	95,0	96,2	97,0	97,6	97,7	97,8
Phân theo vùng - *By region*						
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	99,8	99,9	99,8	99,9	99,9	99,9
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern Midlands and Mountains*	85,9	88,4	91,7	93,1	93,0	93,1
Bắc Trung Bộ - *North Central*	95,1	97,8	97,5	98,0	97,9	98,6
Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên *South Central Coast and Central Highlands*	96,8	97,5	98,1	98,2	98,6	98,5
Đông Nam Bộ - *South East*	99,9	99,8	99,7	99,8	99,8	99,9
Đồng bằng sông Cửu Long *Mekong River Delta*	97,3	98,4	98,5	99,0	98,9	99,4

(*) Nguồn nước dùng cho ăn uống hợp vệ sinh bao gồm: Nước máy, nước giếng khoan, nước giếng đào được bảo vệ, nước suối/khe/mó được bảo vệ, nước mưa, nước mua, nước đóng chai, bình.

(*) *Sources of hygienic drinking water include: Tap water, bore well water, protected dug well water, protected spring water/brook/trickle, rain water, purchased water, bottled water, and bottles.*

175 Tỷ lệ dân số được sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh phân theo địa phương(*)

Percentage of population using hygienic water source by province(*)

%

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**96,5**	**97,5**	**98,0**	**98,4**	**98,5**	**98,6**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**99,8**	**99,9**	**99,8**	**99,9**	**99,9**	**99,9**
Hà Nội	99,9	99,9	100,0	100,0	100,0	99,9
Bắc Ninh	99,6	99,9	100,0	99,9	100,0	99,7
Quảng Ninh	98,7	99,7	99,4	98,7	99,3	99,3
Hải Phòng	100,0	100,0	100,0	99,9	99,9	99,9
Hưng Yên	100,0	100,0	99,9	100,0	100,0	100,0
Ninh Bình	99,9	99,4	98,9	100,0	100,0	100,0
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern Midlands and Mountains*	**85,9**	**88,4**	**91,7**	**93,1**	**93,0**	**93,1**
Cao Bằng	65,1	72,2	77,3	74,3	66,0	67,7
Tuyên Quang	70,0	79,2	84,0	86,2	84,9	88,1
Lào Cai	84,7	88,4	87,2	93,3	97,2	96,9
Thái Nguyên	96,4	96,8	97,9	97,8	97,7	98,0
Lạng Sơn	97,6	98,7	93,5	95,9	97,0	94,3
Phú Thọ	97,3	98,3	98,9	97,4	99,5	99,6
Điện Biên	79,5	73,0	85,2	93,1	88,0	74,8
Lai Châu	88,3	83,6	94,4	91,9	94,1	96,8
Sơn La	72,0	78,0	87,0	90,8	85,8	88,1
Bắc Trung Bộ - *North Central*	**95,1**	**97,8**	**97,5**	**98,0**	**97,9**	**98,6**
Thanh Hóa	99,7	98,7	98,4	99,0	98,9	99,3
Nghệ An	88,3	97,6	96,8	97,0	96,4	98,0
Hà Tĩnh	96,2	98,3	98,7	98,6	99,1	99,2
Quảng Trị	94,5	94,1	94,9	96,2	96,4	96,9
Huế	99,8	99,6	98,8	99,8	99,7	100,0

175 (Tiếp theo) Tỷ lệ dân số được sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh phân theo địa phương(*)

(Cont.) Percentage of population using hygienic water source by province(*)

%

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên						
South Central Coast and Central Highlands	**96,8**	**97,5**	**98,1**	**98,2**	**98,6**	**98,5**
Đà Nẵng	97,1	98,1	97,3	99,4	99,5	99,0
Quảng Ngãi	91,0	95,8	94,9	96,7	96,1	95,4
Gia Lai	96,9	98,3	98,7	97,7	98,4	99,3
Khánh Hòa	97,3	97,0	99,7	99,2	99,9	99,2
Đắk Lắk	98,3	96,8	98,6	97,3	98,8	98,7
Lâm Đồng	98,7	98,2	98,6	98,9	98,4	98,7
Đông Nam Bộ - *South East*	**99,9**	**99,8**	**99,7**	**99,8**	**99,8**	**99,9**
Tây Ninh	99,9	99,3	99,5	99,9	99,7	99,8
Đồng Nai	99,5	99,4	98,9	99,2	99,2	99,7
TP. Hồ Chí Minh	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Đồng bằng sông Cửu Long						
Mekong River Delta	**97,3**	**98,4**	**98,5**	**99,0**	**98,9**	**99,4**
Vĩnh Long	95,9	97,9	98,9	99,4	98,7	99,4
Đồng Tháp	94,7	97,2	96,9	98,1	98,7	99,2
An Giang	97,9	99,4	99,0	99,3	98,4	99,4
Cần Thơ	99,0	98,4	99,0	98,7	99,2	99,2
Cà Mau	99,8	99,4	98,4	99,8	99,9	99,7

(*) Xem ghi chú ở Biểu 174 - *See footnote at Table 174.*

176 Tỷ lệ dân số dùng hố xí hợp vệ sinh phân theo thành thị, nông thôn và phân theo vùng(*)

Percentage of population using hygienic latrine by residence, and by region(*)

%

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**93,0**	**94,9**	**96,0**	**96,5**	**97,2**	**97,5**
Phân theo thành thị, nông thôn ***By residence***						
Thành thị - *Urban*	98,6	99,1	99,1	99,3	99,4	99,6
Nông thôn - *Rural*	90,0	92,5	94,0	94,7	95,9	96,1
Phân theo vùng - *By region*						
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	99,8	99,7	99,8	99,8	99,8	99,9
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern Midlands and Mountains*	84,1	88,1	90,7	92,8	93,2	92,6
Bắc Trung Bộ - *North Central*	93,8	96,7	97,4	97,3	98,6	98,6
Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên *South Central Coast and Central Highlands*	90,0	92,2	94,1	93,2	94,0	95,1
Đông Nam Bộ - *South East*	99,0	99,1	99,2	99,4	99,6	99,6
Đồng bằng sông Cửu Long *Mekong River Delta*	85,4	89,4	90,8	92,8	95,5	96,4

(*) Hố xí hợp vệ sinh bao gồm: Tự hoại, thấm dội nước, hố xí đào (cải tiến có ống thông hơi, có bệ ngồi) và hố xí ủ phân trộn.

(*) *Hygienic latrines include: septic tank, absorbent/flush, dug latrines (improved with ventilation pipe, seat or squatting pan) and composting latrines.*

177 Tỷ lệ dân số dùng hố xí hợp vệ sinh phân theo địa phương(*)
Percentage of population using hygienic latrine by province(*)

%

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**93,0**	**94,9**	**96,0**	**96,5**	**97,2**	**97,5**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**99,8**	**99,7**	**99,8**	**99,8**	**99,8**	**99,9**
Hà Nội	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Bắc Ninh	99,8	99,9	99,7	99,7	99,9	99,9
Quảng Ninh	98,9	97,3	96,8	97,7	97,0	99,0
Hải Phòng	99,9	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Hưng Yên	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Ninh Bình	99,6	99,3	99,8	100,0	100,0	100,0
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern Midlands and Mountains*	**84,1**	**88,1**	**90,7**	**92,8**	**93,2**	**92,6**
Cao Bằng	63,3	77,2	79,3	70,8	77,3	79,1
Tuyên Quang	71,9	80,0	81,2	87,1	86,1	86,1
Lào Cai	85,8	93,1	93,4	95,6	95,2	94,2
Thái Nguyên	96,1	98,1	97,5	99,4	99,5	98,4
Lạng Sơn	89,6	94,5	95,8	94,5	96,6	95,5
Phú Thọ	98,2	99,3	99,8	99,7	99,9	99,9
Điện Biên	60,4	66,9	75,1	88,4	88,6	81,4
Lai Châu	72,5	67,7	79,4	74,8	75,3	76,7
Sơn La	71,4	75,3	79,4	86,3	87,3	86,7
Bắc Trung Bộ - *North Central*	**93,8**	**96,7**	**97,4**	**97,3**	**98,6**	**98,6**
Thanh Hóa	97,7	97,9	99,7	99,5	99,8	99,6
Nghệ An	91,4	96,9	95,7	95,8	97,8	98,5
Hà Tĩnh	97,4	98,4	99,7	99,3	98,9	99,8
Quảng Trị	84,9	91,6	93,5	94,1	97,2	94,3
Huế	97,1	96,7	97,5	96,8	98,6	99,9

177 (Tiếp theo) Tỷ lệ dân số dùng hố xí hợp vệ sinh phân theo địa phương(*)

(Cont.) Percentage of population using hygienic latrine by province(*)

%

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên						
South Central Coast and Central Highlands	**90,0**	**92,2**	**94,1**	**93,2**	**94,0**	**95,1**
Đà Nẵng	95,8	97,6	97,6	98,3	98,5	98,8
Quảng Ngãi	83,7	93,3	92,0	93,6	91,0	94,0
Gia Lai	85,0	86,4	88,7	87,2	86,5	87,0
Khánh Hòa	92,9	93,4	94,4	96,1	94,8	96,8
Đắk Lắk	87,6	89,3	93,8	88,2	94,6	95,9
Lâm Đồng	94,4	93,9	97,9	97,3	97,9	98,7
Đông Nam Bộ - *South East*	**99,0**	**99,1**	**99,2**	**99,4**	**99,6**	**99,6**
Tây Ninh	96,6	97,6	97,4	96,9	97,9	97,3
Đồng Nai	98,2	97,8	98,4	99,1	99,4	99,7
TP. Hồ Chí Minh	100,0	99,9	99,9	100,0	100,0	100,0
Đồng bằng sông Cửu Long						
Mekong River Delta	**85,4**	**89,4**	**90,8**	**92,8**	**95,5**	**96,4**
Vĩnh Long	82,7	86,6	88,5	91,0	92,9	94,8
Đồng Tháp	91,5	94,1	95,6	97,8	99,2	99,4
An Giang	87,1	90,3	92,5	94,4	96,6	97,7
Cần Thơ	79,4	86,2	87,3	87,6	92,8	92,4
Cà Mau	85,4	90,1	89,3	93,1	95,7	97,5

(*) Xem ghi chú ở Biểu 176 - *See footnote in Table 176.*

178 Tỷ lệ hộ dùng điện sinh hoạt phân theo thành thị, nông thôn và phân theo vùng(*)

Percentage of households using electricity by residence, and by region(*)

%

	2016	2018	2020	2022	2024
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**98,8**	**99,0**	**99,5**	**99,5**	**99,9**
Phân theo thành thị, nông thôn ***By residence***					
Thành thị - *Urban*	99,8	99,9	99,9	99,6	100,0
Nông thôn - *Rural*	98,3	98,6	99,4	99,5	99,8
Phân theo vùng - *By region*					
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	99,9	99,9	99,9	100,0	100,0
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern Midlands and Mountains*	94,6	96,1	98,1	99,4	99,4
Bắc Trung Bộ - *North Central*	98,0	97,7	99,6	99,5	99,9
Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên *South Central Coast and Central Highlands*	99,2	99,7	99,5	99,8	99,9
Đông Nam Bộ - *South East*	99,7	99,9	99,8	98,7	100,0
Đồng bằng sông Cửu Long *Mekong River Delta*	99,6	99,6	99,8	99,7	99,9

(*) Chỉ tính số hộ sử dụng điện lưới.

(*) *Only households using grid electricity are counted.*

179 Tỷ lệ hộ dùng điện sinh hoạt phân theo địa phương(*)
Percentage of households using electricity by province(*)

%

	2016	2018	2020	2022	2024
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**98,8**	**99,0**	**99,5**	**99,5**	**99,9**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**99,9**	**99,9**	**99,9**	**100,0**	**100,0**
Hà Nội	99,9	99,8	99,9	100,0	100,0
Bắc Ninh	99,9	100,0	99,9	100,0	100,0
Quảng Ninh	100,0	100,0	99,9	100,0	100,0
Hải Phòng	99,9	99,9	99,9	100,0	100,0
Hưng Yên	100,0	99,8	100,0	100,0	100,0
Ninh Bình	99,9	100,0	99,9	100,0	100,0
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern Midlands and Mountains*	**94,6**	**96,1**	**98,1**	**99,4**	**99,4**
Cao Bằng	82,2	89,9	91,7	96,4	94,9
Tuyên Quang	93,8	91,5	97,8	99,6	99,3
Lào Cai	93,1	94,1	98,7	99,4	99,9
Thái Nguyên	98,9	99,4	99,4	99,2	100,0
Lạng Sơn	96,0	99,0	96,7	100,0	99,4
Phú Thọ	99,9	99,7	99,8	99,8	100,0
Điện Biên	80,5	94,0	88,7	100,0	100,0
Lai Châu	89,1	89,8	97,3	100,0	97,3
Sơn La	88,0	93,6	98,7	98,4	99,7
Bắc Trung Bộ - *North Central*	**98,0**	**97,7**	**99,6**	**99,5**	**99,9**
Thanh Hóa	98,7	98,3	99,9	100,0	100,0
Nghệ An	94,5	94,5	99,8	99,0	99,7
Hà Tĩnh	100,0	99,7	99,5	100,0	100,0
Quảng Trị	99,7	99,8	98,4	98,5	100,0
Huế	100,0	99,5	100,0	100,0	100,0

179 (Tiếp theo) Tỷ lệ hộ dùng điện sinh hoạt phân theo địa phương(*)
(Cont.) Percentage of households using electricity by province(*)

%

	2016	2018	2020	2022	2024
Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên					
South Central Coast and Central Highlands	**99,2**	**99,7**	**99,5**	**99,8**	**99,9**
Đà Nẵng	99,8	99,5	99,8	100,0	100,0
Quảng Ngãi	99,3	99,8	99,5	99,5	99,8
Gia Lai	99,1	99,8	99,7	100,0	99,9
Khánh Hòa	99,7	99,8	99,8	100,0	99,9
Đắk Lắk	99,3	99,7	98,8	100,0	100,0
Lâm Đồng	98,4	99,5	99,2	99,5	99,6
Đông Nam Bộ - *South East*	**99,7**	**99,9**	**99,8**	**98,7**	**100,0**
Tây Ninh	99,7	99,5	99,8	99,6	100,0
Đồng Nai	99,6	99,9	99,4	97,0	99,8
TP. Hồ Chí Minh	99,8	99,9	99,8	99,1	100,0
Đồng bằng sông Cửu Long					
Mekong River Delta	**99,6**	**99,6**	**99,8**	**99,7**	**99,9**
Vĩnh Long	99,5	99,4	99,8	99,5	99,9
Đồng Tháp	99,9	99,7	100,0	100,0	100,0
An Giang	99,4	99,4	99,5	99,0	99,9
Cần Thơ	99,4	99,6	99,8	100,0	99,9
Cà Mau	99,8	99,9	99,6	100,0	100,0

(*) Xem ghi chú ở Biểu 178 - *See footnote in Table 178.*

180 Tỷ lệ hộ có đồ dùng lâu bền phân theo thành thị, nông thôn, phân theo vùng và phân theo 5 nhóm thu nhập

Percentage of households having durable goods by residence, by region, and by income quintile

%

	2016	2018	2020	2022	2024
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**99,7**	**99,8**	**99,9**	**99,9**	**99,9**
Phân theo thành thị, nông thôn - *By residence*					
Thành thị - *Urban*	99,9	99,9	100,0	100,0	99,9
Nông thôn - *Rural*	99,6	99,7	99,8	99,9	99,9
Phân theo vùng - *By region*					
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	99,9	99,9	100,0	99,9	100,0
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern Midlands and Mountains*	98,9	99,6	99,7	99,7	99,7
Bắc Trung Bộ - *North Central*	99,7	99,8	99,8	100	99,8
Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên *South Central Coast and Central Highlands*	99,2	99,4	99,7	99,9	99,8
Đông Nam Bộ - *South East*	99,9	99,9	100,0	99,9	100,0
Đồng bằng sông Cửu Long *Mekong River Delta*	100,0	100,0	100,0	99,9	99,9
Phân theo 5 nhóm thu nhập - *By income quintile*					
Nhóm 1 - *Quintile 1*	98,5	99,1	99,5	99,8	99,7
Nhóm 2 - *Quintile 2*	99,8	99,9	100,0	99,8	99,8
Nhóm 3 - *Quintile 3*	99,9	100,0	100,0	100,0	99,9
Nhóm 4 - *Quintile 4*	99,9	100,0	100,0	100,0	100,0
Nhóm 5 - *Quintile 5*	100,0	99,9	100,0	100,0	100,0

181 Tỷ lệ hộ có máy tính phân theo thành thị, nông thôn, phân theo vùng và phân theo 5 nhóm thu nhập

Percentage of households having computer by residence, by region, and by income quintile

%

	2020*	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**25,9**	**27,1**	**28,3**	**27,0**	**23,4**	**27,4**
Phân theo thành thị, nông thôn - *By residence*						
Thành thị - *Urban*	42,4	42,5	44,0	42,7	35,3	42,2
Nông thôn - *Rural*	16,3	17,4	18,1	17,1	15,5	17,6
Phân theo vùng - *By region*						
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	32,6	34,3	35,0	33,4	28,0	32,4
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern Midlands and Mountains*	17,1	19,4	20,1	19,7	18,8	18,5
Bắc Trung Bộ - *North Central*	18,1	19,2	19,6	18,9	18,0	19,0
Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên *South Central Coast and Central Highlands*	26,4	26,6	26,4	23,8	22,0	23,2
Đông Nam Bộ - *South East*	35,3	34,4	37,9	37,6	30,1	40,7
Đồng bằng sông Cửu Long *Mekong River Delta*	16,7	17,2	17,9	16,4	15,1	16,6
Phân theo 5 nhóm thu nhập - *By income quintile*						
Nhóm 1 - *Quintile 1*	5,2	7,3	6,6	5,3	4,4	5,9
Nhóm 2 - *Quintile 2*	14,2	17,1	19,2	16,8	13,8	16,0
Nhóm 3 - *Quintile 3*	24,0	27,6	27,0	26,6	21,9	26,5
Nhóm 4 - *Quintile 4*	33,5	35,0	35,7	34,7	30,4	36,7
Nhóm 5 - *Quintile 5*	45,0	44,6	48,4	47,2	39,4	46,8

(*) Số liệu 2020 ước tính từ số liệu 2019 và 2021.

(*) *The 2020 figures are estimated using data from 2019 and 2021.*

182 Tỷ lệ hộ có máy tính phân theo địa phương
Percentage of households having computer by province

%

	2020*	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**25,9**	**27,1**	**28,3**	**27,0**	**23,4**	**27,4**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**32,6**	**34,3**	**35,0**	**33,4**	**28,0**	**32,4**
Hà Nội	48,0	53,7	55,0	52,2	43,9	47,8
Bắc Ninh	23,9	24,4	25,0	27,0	22,3	26,1
Quảng Ninh	26,4	25,3	21,6	17,0	6,7	17,8
Hải Phòng	33,7	33,8	34,5	27,8	24,7	30,2
Hưng Yên	19,3	19,4	21,3	23,9	21,5	24,8
Ninh Bình	19,9	20,4	20,0	20,9	17,6	20,0
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern Midlands and Mountains*	**17,1**	**19,4**	**20,1**	**19,7**	**18,8**	**18,5**
Cao Bằng	15,2	18,4	16,8	14,7	13,8	12,7
Tuyên Quang	12,5	12,8	11,1	10,8	13,7	11,6
Lào Cai	14,6	14,7	15,8	16,7	17,1	15,5
Thái Nguyên	23,5	23,9	25,6	26,1	18,2	23,9
Lạng Sơn	16,0	16,9	12,6	15,7	12,1	15,8
Phú Thọ	26,2	26,3	27,6	25,9	27,7	24,0
Điện Biên	11,6	13,8	16,9	15,3	15,1	13,6
Lai Châu	10,7	14,2	15,8	17,0	9,4	15,3
Sơn La	13,1	13,7	16,2	15,3	13,8	14,1
Bắc Trung Bộ - *North Central*	**18,1**	**19,2**	**19,6**	**18,9**	**18,0**	**19,0**
Thanh Hóa	16,2	15,7	18,0	16,2	14,8	15,1
Nghệ An	18,5	18,2	16,9	18,1	17,8	20,5
Hà Tĩnh	18,5	19,6	19,8	16,3	21,1	17,5
Quảng Trị	20,7	20,9	20,3	23,4	18,9	20,7
Huế	26,9	30,7	31,5	27,3	23,2	26,8

182 (Tiếp theo) Tỷ lệ hộ có máy tính phân theo địa phương
(Cont.) Percentage of households having computer by province

%

	2020*	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên						
South Central Coast and Central Highlands	**26,4**	**26,6**	**26,4**	**23,8**	**22,0**	**23,2**
Đà Nẵng	38,6	38,7	34,5	31,4	30,5	34,2
Quảng Ngãi	23,3	23,5	23,3	22,1	21,8	19,4
Gia Lai	21,1	21,2	20,0	18,5	15,4	17,0
Khánh Hòa	27,4	27,8	28,6	27,2	21,4	28,1
Đắk Lắk	23,0	23,2	27,0	19,4	21,1	20,0
Lâm Đồng	25,5	25,6	25,9	25,6	21,6	21,5
Đông Nam Bộ - *South East*	**35,3**	**34,4**	**37,9**	**37,6**	**30,1**	**40,7**
Tây Ninh	19,0	19,3	22,2	19,8	16,7	16,7
Đồng Nai	25,4	25,9	26,3	27,0	24,6	29,0
TP. Hồ Chí Minh	39,7	39,9	44,3	44,4	34,4	48,6
Đồng bằng sông Cửu Long						
Mekong River Delta	**16,7**	**17,2**	**17,9**	**16,4**	**15,1**	**16,6**
Vĩnh Long	14,2	14,7	17,6	14,0	13,4	16,5
Đồng Tháp	16,7	17,0	16,5	14,7	15,5	15,0
An Giang	17,4	17,7	17,9	17,2	16,3	16,9
Cần Thơ	20,8	21,1	21,7	21,0	16,9	20,9
Cà Mau	14,3	14,6	14,9	15,3	12,3	12,9

(*) Số liệu 2020 ước tính từ số liệu 2019 và 2021.
Data of 2020 is estimated from data of 2019 and 2021.

183 Tỷ lệ người sử dụng điện thoại di động phân theo thành thị, nông thôn, phân theo giới tính, phân theo nhóm tuổi, phân theo loại điện thoại và phân theo vùng

Percentage of mobile phone users by residence, by sex, by age group, by type of mobile phone, and by region

%

	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**84,8**	**87,3**
Phân theo thành thị, nông thôn - *By residence*		
Thành thị - *Urban*	87,5	89,9
Nông thôn - *Rural*	83,0	85,6
Phân theo giới tính - *By sex*		
Nam - *Male*	85,7	87,9
Nữ - *Female*	83,8	86,7
Phân theo nhóm tuổi - *By age group*		
Dưới 6 tuổi (Trước tiểu học) *Under 6 years old (Pre-primary school)*	28,1	29,1
6 - 11 (Tiểu học - *Primary school*)	61,4	65,4
12 - 15 (Trung học cơ sở - *Lower secondary school*)	80,6	85,0
16 - 18 (Trung học phổ thông - *Upper secondary school*)	95,4	97,3
19 - 24 (Đại học - *University*)	98,2	98,8
25 - 29	98,3	98,8
30 - 34	98,2	98,7
35 - 39	98,1	98,5
40 - 44	97,9	98,5
45 - 49	97,2	98,0
50 - 54	96,7	97,7
55 - 59	95,0	96,7
60 +	80,6	84,0
Phân theo vùng - *By region*		
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	85,6	88,1
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern Midlands and Mountains*	80,6	82,7
Bắc Trung Bộ - *North Central*	81,8	84,7
Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên *South Central Coast and Central Highlands*	81,6	84,6
Đông Nam Bộ - *South East*	89,0	91,6
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	86,4	88,3
Phân theo loại điện thoại - *By type of mobile*		
Điện thoại thường - *Basic phone*	11,0	8,5
Điện thoại thông minh - *Smartphone*	75,5	80,3

184 Tỷ lệ người sử dụng điện thoại di động phân theo địa phương
Percentage of mobile phone users by province

%

	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**84,8**	**87,3**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**85,6**	**88,1**
Hà Nội	86,0	88,1
Bắc Ninh	84,0	86,7
Quảng Ninh	82,6	87,9
Hải Phòng	85,0	87,1
Hưng Yên	87,1	89,0
Ninh Bình	87,1	89,9
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern Midlands and Mountains*	**80,6**	**82,7**
Cao Bằng	75,8	77,2
Tuyên Quang	77,7	79,5
Lào Cai	79,1	80,1
Thái Nguyên	84,4	85,7
Lạng Sơn	80,7	81,3
Phú Thọ	84,3	86,7
Điện Biên	79,1	82,6
Lai Châu	76,2	83,1
Sơn La	75,7	78,7
Bắc Trung Bộ - *North Central*	**81,8**	**84,7**
Thanh Hóa	81,8	85,9
Nghệ An	82,2	84,1
Hà Tĩnh	83,7	84,8
Quảng Trị	78,8	81,5
Huế	82,1	86,3

184 (Tiếp theo) Tỷ lệ người sử dụng điện thoại di động phân theo địa phương
(Cont.) Percentage of mobile phone users by province

%

	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên ***South Central Coast and Central Highlands***	**81,6**	**84,6**
Đà Nẵng	82,1	85,1
Quảng Ngãi	78,8	83,2
Gia Lai	79,1	82,0
Khánh Hòa	82,5	87,0
Đắk Lắk	82,5	85,2
Lâm Đồng	83,8	85,6
Đông Nam Bộ - *South East*	**89,0**	**91,6**
Tây Ninh	86,7	88,3
Đồng Nai	86,4	90,7
TP. Hồ Chí Minh	90,3	92,7
Đồng bằng sông Cửu Long ***Mekong River Delta***	**86,4**	**88,3**
Vĩnh Long	86,8	88,6
Đồng Tháp	86,4	89,3
An Giang	85,1	87,1
Cần Thơ	87,0	88,4
Cà Mau	87,0	87,8

185 Tỷ lệ người sử dụng internet phân theo thành thị, nông thôn, phân theo giới tính, phân theo nhóm tuổi và phân theo vùng

Percentage of internet users by residence, by sex, by age group, and by region

%

	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**84,2**	**87,1**
Phân theo thành thị, nông thôn - *By residence*		
Thành thị - *Urban*	89,1	90,8
Nông thôn - *Rural*	81,1	84,8
Phân theo giới tính - *By sex*		
Nam - *Male*	86,1	88,7
Nữ - *Female*	82,3	85,6
Phân theo nhóm tuổi - *By age group*		
Dưới 6 tuổi (Trước tiểu học) *Under 6 years old (Pre-primary school)*	38,2	38,7
6 - 11 (Tiểu học - *Primary school*)	86,8	88,2
12 - 15 (Trung học cơ sở - *Lower secondary school*)	96,2	97,3
16 - 18 (Trung học phổ thông - *Upper secondary school*)	98,8	99,1
19 - 24 (Đại học - *University*)	98,8	99,1
25 - 29	98,3	98,8
30 - 34	98,0	98,5
35 - 39	97,1	98,0
40 - 44	95,7	97,2
45 - 49	92,7	95,6
50 - 54	90,2	94,8
55 - 59	84,4	90,0
60 +	61,4	68,6
Phân theo vùng - *By region*		
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	86,5	89,4
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern Midlands and Mountains*	79,9	83,1
Bắc Trung Bộ - *North Central*	80,9	84,3
Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên *South Central Coast and Central Highlands*	81,1	84,6
Đông Nam Bộ - *South East*	90,3	92,4
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	81,2	84,1

186 Tỷ lệ người sử dụng internet phân theo địa phương
Percentage of internet users by province

%

	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**84,2**	**87,1**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**86,5**	**89,4**
Hà Nội	87,9	91,3
Bắc Ninh	88,7	90,3
Quảng Ninh	83,1	87,2
Hải Phòng	87,3	89,3
Hưng Yên	83,7	87,7
Ninh Bình	83,9	86,8
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern Midlands and Mountains*	**79,9**	**83,1**
Cao Bằng	71,5	77,8
Tuyên Quang	74,7	77,2
Lào Cai	79,0	81,9
Thái Nguyên	86,0	88,0
Lạng Sơn	79,3	81,4
Phú Thọ	85,4	87,9
Điện Biên	77,1	80,4
Lai Châu	73,1	82,1
Sơn La	72,6	77,9
Bắc Trung Bộ - *North Central*	**80,9**	**84,3**
Thanh Hóa	81,5	85,8
Nghệ An	81,3	84,2
Hà Tĩnh	79,7	81,2
Quảng Trị	80,6	82,9
Huế	79,6	85,4

186 (Tiếp theo) Tỷ lệ người sử dụng internet phân theo địa phương
(Cont.) Percentage of internet users by province

%

	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên ***South Central Coast and Central Highlands***	**81,1**	**84,6**
Đà Nẵng	82,5	87,5
Quảng Ngãi	77,5	81,4
Gia Lai	76,0	79,2
Khánh Hòa	81,5	87,9
Đắk Lắk	82,8	83,8
Lâm Đồng	85,0	88,1
Đông Nam Bộ - *South East*	**90,3**	**92,4**
Tây Ninh	84,5	86,8
Đồng Nai	87,6	91,8
TP. Hồ Chí Minh	92,4	93,8
Đồng bằng sông Cửu Long ***Mekong River Delta***	**81,2**	**84,1**
Vĩnh Long	80,6	84,5
Đồng Tháp	79,1	83,8
An Giang	82,0	84,1
Cần Thơ	82,1	85,2
Cà Mau	82,4	82,4

187 Tỷ lệ hộ gia đình có kết nối internet phân theo thành thị, nông thôn, phân theo giới tính chủ hộ và phân theo vùng

Percentage of households with internet access by residence, by sex of household head, and by region

%

	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**92,5**	**93,3**
Phân theo thành thị, nông thôn - *By residence*		
Thành thị - *Urban*	96,3	96,6
Nông thôn - *Rural*	89,9	91,0
Phân theo giới tính - *By sex*		
Nam - *Male*	93,6	95,1
Nữ - *Female*	90,2	88,8
Phân theo vùng - *By region*		
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	90,1	91,9
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern Midlands and Mountains*	92,6	93,9
Bắc Trung Bộ - *North Central*	87,9	89,4
Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên *South Central Coast and Central Highlands*	89,4	91,7
Đông Nam Bộ - *South East*	97,1	97,7
Đồng bằng sông Cửu Long *Mekong River Delta*	92,2	92,8

188 Tỷ lệ hộ gia đình có kết nối internet phân theo địa phương
Percentage of households with internet access by province

%

	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**92,5**	**93,3**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**90,1**	**91,9**
Hà Nội	93,1	94,3
Bắc Ninh	94,1	94,7
Quảng Ninh	92,5	93,3
Hải Phòng	91,9	93,1
Hưng Yên	84,1	86,8
Ninh Bình	84,1	87,6
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern Midlands and Mountains*	**92,6**	**93,9**
Cao Bằng	85,9	92,6
Tuyên Quang	93,2	92,8
Lào Cai	91,5	93,1
Thái Nguyên	95,5	95,3
Lạng Sơn	90,9	91,9
Phú Thọ	92,3	94,1
Điện Biên	94,2	97,2
Lai Châu	86,9	94,6
Sơn La	89,3	93,9
Bắc Trung Bộ - *North Central*	**87,9**	**89,4**
Thanh Hóa	92,5	89,5
Nghệ An	90,9	90,5
Hà Tĩnh	79,7	85,9
Quảng Trị	89,0	89,7
Huế	90,0	90,4

188 (Tiếp theo) Tỷ lệ hộ gia đình có kết nối internet phân theo địa phương

(Cont.) Percentage of households with internet access by province

%

	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên ***South Central Coast and Central Highlands***	**89,4**	**91,7**
Đà Nẵng	87,9	89,3
Quảng Ngãi	78,9	86,8
Gia Lai	87,3	87,7
Khánh Hòa	92,3	94,7
Đắk Lắk	93,1	94,1
Lâm Đồng	94,0	96,0
Đông Nam Bộ - *South East*	**97,1**	**97,7**
Tây Ninh	93,0	93,3
Đồng Nai	95,9	96,9
TP. Hồ Chí Minh	98,2	98,7
Đồng bằng sông Cửu Long ***Mekong River Delta***	**92,2**	**92,8**
Vĩnh Long	90,4	92,1
Đồng Tháp	90,6	92,5
An Giang	94,0	92,9
Cần Thơ	92,7	93,3
Cà Mau	93,8	93,6

189 Tỷ lệ người dân biết kỹ năng về công nghệ thông tin phân theo thành thị, nông thôn, phân theo giới tính, phân theo nhóm tuổi, phân theo loại kỹ năng và phân theo vùng

Percentage of people with information technology skills by residence, by sex, by age group, by type of skill, and by region

%

	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**46,8**	**49,0**
Phân theo thành thị, nông thôn - *By residence*		
Thành thị - *Urban*	57,3	59,0
Nông thôn - *Rural*	40,3	42,7
Phân theo giới tính - *By sex*		
Nam - *Male*	49,3	51,7
Nữ - *Female*	44,4	46,3
Phân theo nhóm tuổi - *By age group*		
6 - 11 (Tiểu học - *Primary school*)	54,3	55,4
12 - 15 (Trung học cơ sở - *Lower secondary school*)	86,5	87,9
16 - 18 (Trung học phổ thông - *Upper secondary school*)	89,7	91,1
19 - 24 (Đại học - *University*)	82,4	84,9
25 - 29	73,7	74,7
30 - 34	67,1	69,8
35 - 39	57,5	61,6
40 - 44	49,5	53,0
45 - 49	37,7	41,8
50 - 54	31,3	34,4
55 - 59	26,0	27,8
60 +	18,1	19,4
Phân theo loại kỹ năng - *By skill*		
Cơ bản - *Basic skill*	46,5	48,5
Nâng cao - *Advance skill*	20,3	21,5
Phân theo vùng - *By region*		
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	53,3	55,8
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern Midlands and Mountains*	40,0	40,8
Bắc Trung Bộ - *North Central*	42,0	43,7
Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên *South Central Coast and Central Highlands*	44,7	47,4
Đông Nam Bộ - *South East*	56,0	58,8
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	35,5	37,0

190 Tỷ lệ người dân biết kỹ năng về công nghệ thông tin phân theo địa phương

Percentage of people with information technology skills by province

%

	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**46,8**	**49,0**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**53,3**	**55,8**
Hà Nội	61,3	61,7
Bắc Ninh	50,8	52,9
Quảng Ninh	48,6	56,2
Hải Phòng	50,9	54,0
Hưng Yên	47,0	50,9
Ninh Bình	46,9	50,5
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern Midlands and Mountains*	**40,0**	**40,8**
Cao Bằng	29,7	36,2
Tuyên Quang	35,5	33,2
Lào Cai	38,5	38,4
Thái Nguyên	46,3	50,1
Lạng Sơn	32,4	29,8
Phú Thọ	46,0	46,6
Điện Biên	49,4	45,4
Lai Châu	27,0	36,5
Sơn La	32,4	34,0
Bắc Trung Bộ - *North Central*	**42,0**	**43,7**
Thanh Hóa	38,6	38,9
Nghệ An	47,4	49,8
Hà Tĩnh	39,2	38,5
Quảng Trị	40,7	42,4
Huế	41,9	48,7

190 (Tiếp theo) Tỷ lệ người dân biết kỹ năng về công nghệ thông tin phân theo địa phương

(Cont.) Percentage of people with information technology skills by province

%

	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên ***South Central Coast and Central Highlands***	**44,7**	**47,4**
Đà Nẵng	52,6	57,9
Quảng Ngãi	38,1	43,1
Gia Lai	37,0	39,2
Khánh Hòa	43,2	43,5
Đắk Lắk	46,2	47,2
Lâm Đồng	48,7	50,8
Đông Nam Bộ - *South East*	**56,0**	**58,8**
Tây Ninh	41,5	44,4
Đồng Nai	52,5	53,7
TP. Hồ Chí Minh	60,3	63,5
Đồng bằng sông Cửu Long ***Mekong River Delta***	**35,5**	**37,0**
Vĩnh Long	37,1	39,5
Đồng Tháp	40,0	42,3
An Giang	33,1	31,4
Cần Thơ	33,5	36,0
Cà Mau	33,0	35,6

191 Tỷ lệ người dân tham gia mạng xã hội phân theo thành thị, nông thôn, phân theo giới tính, phân theo nhóm tuổi và phân theo vùng

Percentage of social network users by residence, by sex, by age group, and by region

%

	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**76,5**	**80,3**
Phân theo thành thị, nông thôn - *By residence*		
Thành thị - *Urban*	82,3	84,9
Nông thôn - *Rural*	72,9	77,3
Phân theo giới tính - *By sex*		
Nam - *Male*	78,7	82,0
Nữ - *Female*	74,4	78,6
Phân theo nhóm tuổi - *By age group*		
Dưới 6 tuổi (Trước tiểu học) *Under 6 years old (Pre-primary school)*		
6 - 11 (Tiểu học - *Primary school*)	40,9	44,5
12 - 15 (Trung học cơ sở - *Lower secondary school*)	76,1	78,7
16 - 18 (Trung học phổ thông - *Upper secondary school*)	95,7	96,5
19 - 24 (Đại học - *University*)	97,7	98,4
25 - 29	97,2	98,1
30 - 34	96,6	97,7
35 - 39	95,1	96,7
40 - 44	92,4	95,5
45 - 49	88,2	92,7
50 - 54	83,7	90,1
55 - 59	74,8	82,6
60 +	50,0	57,2
Phân theo vùng - *By region*		
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	77,7	80,3
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern Midlands and Mountains*	71,0	75,4
Bắc Trung Bộ - *North Central*	71,5	74,4
Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên *South Central Coast and Central Highlands*	73,6	77,8
Đông Nam Bộ - *South East*	84,5	88,0
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	74,7	80,0

192 Tỷ lệ người dân tham gia mạng xã hội phân theo địa phương
Percentage of social network users by province

%

	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**76,5**	**80,3**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**77,7**	**80,3**
Hà Nội	80,4	83,7
Bắc Ninh	80,4	79,9
Quảng Ninh	71,6	75,0
Hải Phòng	76,7	79,7
Hưng Yên	74,7	77,8
Ninh Bình	74,8	77,7
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern Midlands and Mountains*	**71,0**	**75,4**
Cao Bằng	61,3	70,3
Tuyên Quang	64,8	69,8
Lào Cai	72,9	75,8
Thái Nguyên	78,3	81,1
Lạng Sơn	70,9	73,3
Phú Thọ	73,5	77,7
Điện Biên	71,6	76,1
Lai Châu	68,3	73,7
Sơn La	64,8	71,8
Bắc Trung Bộ - *North Central*	**71,5**	**74,4**
Thanh Hóa	70,6	73,1
Nghệ An	71,9	73,8
Hà Tĩnh	72,1	74,0
Quảng Trị	71,6	76,6
Huế	72,0	78,4

192 (Tiếp theo) Tỷ lệ người dân tham gia mạng xã hội phân theo địa phương

(Cont.) Percentage of social network users by province

%

	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên		
South Central Coast and Central Highlands	**73,6**	**77,8**
Đà Nẵng	76,8	80,5
Quảng Ngãi	71,1	77,3
Gia Lai	67,0	71,8
Khánh Hòa	75,1	82,8
Đắk Lắk	74,0	77,4
Lâm Đồng	77,6	79,0
Đông Nam Bộ - *South East*	**84,5**	**88,0**
Tây Ninh	80,0	83,3
Đồng Nai	80,3	84,4
TP. Hồ Chí Minh	86,8	90,2
Đồng bằng sông Cửu Long		
Mekong River Delta	**74,7**	**80,0**
Vĩnh Long	75,1	79,1
Đồng Tháp	74,1	79,7
An Giang	73,4	79,2
Cần Thơ	76,1	82,2
Cà Mau	75,3	80,0

193 Tỷ lệ hộ có nhà ở năm 2024 phân theo loại nhà, phân theo thành thị, nông thôn, phân theo vùng và phân theo 5 nhóm thu nhập

Percentage of households having house in 2024 by type of house, by residence, by region, and by income quintile

%

	Chung *Total*	Loại nhà - *Type of house*			
		Nhà kiên cố *Permanent house*	Nhà bán kiên cố *Semi-permanent house*	Nhà thiếu kiên cố *Less-permanent house*	Nhà đơn sơ *Simple house*
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**100,0**	**50,4**	**47,3**	**1,8**	**0,5**
Phân theo thành thị, nông thôn - *By residence*					
Thành thị - *Urban*	100,0	50,0	49,3	0,6	0,1
Nông thôn - *Rural*	100,0	50,7	45,9	2,5	0,8
Phân theo vùng - *By region*					
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	100,0	93,5	6,5		
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern Midlands and Mountains*	100,0	54,9	37,7	5,4	2,0
Bắc Trung Bộ - *North Central*	100,0	86,1	13,0	0,7	0,2
Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên *South Central Coast and Central Highlands*	100,0	38,1	60,4	1,1	0,4
Đông Nam Bộ - *South East*	100,0	22,0	77,5	0,4	0,2
Đồng bằng sông Cửu Long *Mekong River Delta*	100,0	6,5	87,1	5,3	1,2
Phân theo 5 nhóm thu nhập - *By income quintile*					
Nhóm 1 - *Quintile 1*	100,0	41,7	51,2	5,4	1,8
Nhóm 2 - *Quintile 2*	100,0	44,5	52,9	2,0	0,6
Nhóm 3 - *Quintile 3*	100,0	53,1	45,4	1,2	0,3
Nhóm 4 - *Quintile 4*	100,0	54,1	45,3	0,6	0,1
Nhóm 5 - *Quintile 5*	100,0	56,7	43,0	0,3	0,1

194 Tỷ lệ hộ có nhà ở năm 2024 phân theo loại nhà và phân theo địa phương

Percentage of households having house in 2024 by type of house, and by province

%

	Chung *Total*	Loại nhà - *Type of house*			
		Nhà kiên cố *Permanent house*	Nhà bán kiên cố *Semi-permanent house*	Nhà thiếu kiên cố *Less-permanent house*	Nhà đơn sơ *Simple house*
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**100,0**	**50,4**	**47,3**	**1,8**	**0,5**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**100,0**	**93,5**	**6,5**	**0,0**	**0,0**
Hà Nội	100,0	92,3	7,7		
Bắc Ninh	100,0	92,4	7,6		0,1
Quảng Ninh	100,0	92,6	6,8	0,5	0,1
Hải Phòng	100,0	89,9	10,0	0,1	
Hưng Yên	100,0	97,9	2,1		
Ninh Bình	100,0	96,6	3,3		0,0
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern Midlands and Moutains*	**100,0**	**54,9**	**37,7**	**5,4**	**2,0**
Cao Bằng	100,0	40,2	50,5	6,3	3,1
Tuyên Quang	100,0	39,8	35,4	16,7	8,1
Lào Cai	100,0	33,6	56,7	6,1	3,6
Thái Nguyên	100,0	71,8	25,5	2,1	0,6
Lạng Sơn	100,0	59,7	36,9	3,1	0,3
Phú Thọ	100,0	77,6	21,9	0,3	0,2
Điện Biên	100,0	24,3	69,5	5,6	0,6
Lai Châu	100,0	19,3	68,0	10,6	2,1
Sơn La	100,0	39,6	51,3	8,6	0,5
Bắc Trung Bộ - *North Central*	**100,0**	**86,1**	**13,0**	**0,7**	**0,2**
Thanh Hóa	100,0	87,1	11,8	1,0	0,2
Nghệ An	100,0	92,4	6,5	0,7	0,4
Hà Tĩnh	100,0	92,6	6,4	0,7	0,3
Quảng Trị	100,0	86,4	13,1	0,5	0,1
Huế	100,0	54,1	45,8	0,2	

194 (Tiếp theo) Tỷ lệ hộ có nhà ở năm 2024 phân theo loại nhà và theo địa phương

(Cont.) Percentage of households having house in 2024 by type of house, and by province

%

	Chung *Total*	Loại nhà - *Type of house*			
		Nhà kiên cố *Permanent house*	Nhà bán kiên cố *Semi-permanent house*	Nhà thiếu kiên cố *Less-permanent house*	Nhà đơn sơ *Temporary house*
Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên ***South Central Coast and Central Highlands***	**100,0**	**38,1**	**60,4**	**1,1**	**0,4**
Đà Nẵng	100,0	62,3	37,5	0,2	0,1
Quảng Ngãi	100,0	61,2	36,3	1,5	1,1
Gia Lai	100,0	38,9	58,7	2,3	0,1
Khánh Hòa	100,0	33,1	66,6	0,2	0,2
Đắk Lắk	100,0	34,6	64,2	0,7	0,5
Lâm Đồng	100,0	10,0	88,0	1,4	0,7
Đông Nam Bộ - *South East*	**100,0**	**22,0**	**77,5**	**0,4**	**0,1**
Tây Ninh	100,0	11,0	86,9	1,6	0,6
Đồng Nai	100,0	9,5	89,3	0,9	0,3
TP. Hồ Chí Minh	100,0	27,7	72,2	0,0	0,0
Đồng bằng sông Cửu Long ***Mekong River Delta***	**100,0**	**6,5**	**87,1**	**5,3**	**1,1**
Vĩnh Long	100,0	6,7	88,7	3,7	1,0
Đồng Tháp	100,0	7,8	88,7	3,2	0,4
An Giang	100,0	5,4	84,1	9,2	1,3
Cần Thơ	100,0	5,3	89,9	3,6	1,2
Cà Mau	100,0	7,7	82,3	7,0	3,0

195 Diện tích nhà ở bình quân đầu người phân theo thành thị, nông thôn, phân theo vùng và phân theo 5 nhóm thu nhập

Average housing area per capita by residence, by region, and by income quintile

M^2

	2016	2018	2020	2022	2024
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**22,2**	**23,8**	**25,3**	**27,2**	**29,0**
Phân theo thành thị, nông thôn ***By residence***					
Thành thị - *Urban*	24,7	26,2	26,5	27,9	29,7
Nông thôn - *Rural*	21,1	22,6	24,5	26,7	28,6
Phân theo vùng - *By region*					
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	24,5	26,4	28,9	31,1	33,3
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern Midlands and Mountains*	20,2	21,8	23,8	26,6	28,2
Bắc Trung Bộ - *North Central*	21,3	23,2	25,8	27,1	30,3
Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên *South Central Coast and Central Highlands*	21,0	22,3	23,1	26,1	26,8
Đông Nam Bộ - *South East*	22,9	24,1	24	24,8	26,8
Đồng bằng sông Cửu Long *Mekong River Delta*	21,7	23,6	23,9	25,5	27,0
Phân theo 5 nhóm thu nhập ***By 5 income quintiles***					
Nhóm 1 - *Quintile 1*	15,2	16,8	18,7	20,8	22,1
Nhóm 2 - *Quintile 2*	18,4	20,7	22,1	24,7	25,2
Nhóm 3 - *Quintile 3*	20,8	23,1	24,4	25,8	28,2
Nhóm 4 - *Quintile 4*	23,6	26,3	27,2	29,1	30,8
Nhóm 5 - *Quintile 5*	30,7	33,7	33,9	35,4	38,6

196 Diện tích nhà ở bình quân đầu người năm 2024 phân theo loại nhà và phân theo địa phương

Average housing area per capita in 2024 by type of house, and by province

M^2

	Chung *Total*	Loại nhà - *Type of house*			
		Nhà kiên cố *Permanent house*	Nhà bán kiên cố *Semi-permanent house*	Nhà thiếu kiên cố *Less-permanent house*	Nhà đơn sơ *Simple house*
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**29,0**	**33,0**	**25,2**	**18,7**	**18,8**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**33,3**	**33,8**	**25,0**	**14,3**	**28,5**
Hà Nội	34,3	34,5	32,0		
Bắc Ninh	35,6	36,4	21,9		40,0
Quảng Ninh	30,1	31,1	18,8	11,3	45,0
Hải Phòng	31,8	33,2	17,5	26,7	
Hưng Yên	33,5	33,6	23,0		
Ninh Bình	31,4	31,7	20,9		12,5
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern Midlands and Moutains*	**28,2**	**33,9**	**22,0**	**18,6**	**19,4**
Cao Bằng	27,6	33,7	24,0	25,3	20,0
Tuyên Quang	26,1	33,9	23,3	19,1	18,9
Lào Cai	27,5	37,4	23,0	19,1	22,2
Thái Nguyên	32,4	35,5	24,0	22,0	20,9
Lạng Sơn	24,9	26,2	22,6	25,4	29,4
Phú Thọ	33,1	35,3	24,9	14,5	18,8
Điện Biên	20,0	32,5	17,3	16,3	11,7
Lai Châu	20,3	32,0	18,2	14,1	13,1
Sơn La	21,9	26,8	19,6	14,7	18,5
Bắc Trung Bộ - *North Central*	**30,3**	**31,6**	**22,8**	**17,3**	**17,1**
Thanh Hóa	29,7	31,0	21,7	14,8	15,7
Nghệ An	29,7	30,1	25,5	21,4	18,5
Hà Tĩnh	33,1	33,4	29,8	19,8	17,4
Quảng Trị	33,1	35,2	21,0	16,2	10,0
Huế	26,8	30,5	22,4	10,0	

196 (Tiếp theo) Diện tích nhà ở bình quân đầu người năm 2024 phân theo loại nhà và theo địa phương

(Cont.) Average housing area per capita in 2024 by type of house, and by province

M^2

	Chung *Total*	Loại nhà - *Type of house*			
		Nhà kiên cố *Permanent house*	Nhà bán kiên cố *Semi-permanent house*	Nhà thiếu kiên cố *Less-permanent house*	Nhà đơn sơ *Simple house*
Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên ***South Central Coast and Central Highlands***	**26,8**	**31,1**	**24,5**	**15,4**	**16,9**
Đà Nẵng	29,5	32,5	24,2	8,3	30,0
Quảng Ngãi	27,2	30,5	22,5	15,0	15,2
Gia Lai	26,0	31,4	23,6	15,2	12,1
Khánh Hòa	26,1	31,6	23,6	20,8	4,8
Đắk Lắk	25,2	28,2	23,9	15,9	18,0
Lâm Đồng	26,8	32,0	26,4	16,5	20,9
Đông Nam Bộ - *South East*	**26,8**	**32,2**	**25,3**	**21,5**	**18,8**
Tây Ninh	33,3	41,1	32,5	21,9	20,6
Đồng Nai	30,5	45,0	28,9	22,2	16,0
TP. Hồ Chí Minh	24,2	29,9	21,9	10,0	20,0
Đồng bằng sông Cửu Long ***Mekong River Delta***	**27,0**	**33,8**	**27,0**	**19,6**	**18,9**
Vĩnh Long	30,5	34,6	30,6	23,3	18,6
Đồng Tháp	27,5	35,0	27,0	22,0	17,9
An Giang	23,7	29,4	24,1	16,6	20,0
Cần Thơ	27,4	35,0	27,2	21,3	19,7
Cà Mau	26,2	35,2	26,1	21,0	17,8

197 Tiêu dùng năng lượng bình quân đầu người phân theo loại năng lượng và phân theo vùng

Energy consumption per capita by energy type, and by region

Nghìn đồng - *Thous. VND*

	2018	2020	2022	2024
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**4152,8**	**4998,9**	**5972,8**	**6263,5**
Phân theo loại năng lượng - *By energy type*				
Điện - *Electricity*	1495,9	1932,1	2312,2	2427,0
Than đá - *Coal*	8,9	10,6	7,4	4,0
Than bánh/tổ ong - *Charcoal/honeycomb*	29,1	25,5	18,9	12,3
Xăng - *Gasoline*	1581,9	1792,1	2110,6	2372,1
Dầu hoả - *Kerosene*	5,7	8,5	2,6	6,8
Dầu diesel - *Diesel oil*	18,5	24,7	10,7	3,9
Dầu mazut - *Fuel oil*	441,4	621,0	713,3	732,2
Ga hoá lỏng - *Liquefied gas*	408,2	481,5	675,8	598,7
Khí thiên nhiên - *Natural gas*	2,9	1,6	0,8	1,1
Củi - *Firewood*	160,2	101,3	120,5	105,4
Phân theo vùng - *By region*				
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	5194,4	6081,4	6587,9	7005,2
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern Midlands and Mountains*	2816,2	3171,1	4101,7	4203,3
Bắc Trung Bộ - *North Central*	3226,8	3728,8	3874,2	4839,5
Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên *South Central Coast and Central Highlands*	3413,9	4020,7	5101,8	5790,4
Đông Nam Bộ - *South East*	4955,6	6566,2	7616,7	8119,0
Đồng bằng sông Cửu Long *Mekong River Delta*	4266,8	5176,2	5944,3	7098,1

198 Số vụ án và bị can đã khởi tố năm 2025 phân theo địa phương

Number of instituted cases and defendants in 2025 by province

	Số vụ án đã khởi tố (Vụ) *Number of instituted cases (Case)*	Số bị can đã khởi tố (Người) *Number of instituted defendants (Person)*
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**79791**	**143905**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**21917**	**37552**
Hà Nội	10786	14853
Bắc Ninh	2825	5933
Quảng Ninh	1306	2928
Hải Phòng	2860	5472
Hưng Yên	1966	3896
Ninh Bình	2174	4470
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern Midlands and Moutains*	**10038**	**17912**
Cao Bằng	654	1115
Tuyên Quang	777	1598
Lào Cai	1079	1839
Thái Nguyên	1476	2622
Lạng Sơn	905	1938
Phú Thọ	2410	4953
Điện Biên	811	1065
Lai Châu	806	1134
Sơn La	1120	1648
Bắc Trung Bộ - *North Central*	**6209**	**13291**
Thanh Hóa	1837	4233
Nghệ An	1790	4162
Hà Tĩnh	718	1465
Quảng Trị	1071	2009
Huế	793	1422

198 (Tiếp theo) Số vụ án và bị can đã khởi tố năm 2025 phân theo địa phương

(Cont.) Number of instituted cases and defendants in 2025 by province

	Số vụ án đã khởi tố (Vụ) *Number of instituted cases (Case)*	Số bị can đã khởi tố (Người) *Number of instituted defendants (Person)*
Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên ***South Central Coast and Central Highlands***	**11371**	**20571**
Đà Nẵng	2108	4278
Quảng Ngãi	1085	2086
Gia Lai	2110	3333
Khánh Hòa	1509	2584
Đắk Lắk	1687	3339
Lâm Đồng	2872	4951
Đông Nam Bộ - *South East*	**19607**	**36470**
Tây Ninh	2130	4056
Đồng Nai	3603	6673
TP. Hồ Chí Minh	13874	25741
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**10294**	**15443**
Vĩnh Long	1748	2561
Đồng Tháp	2065	3145
An Giang	2645	4377
Cần Thơ	2366	3579
Cà Mau	1470	1781
Cơ quan khác - *Others*	**355**	**2666**
Quân đội - *Military*	162	549
Cấp Trung ương - *Central level*	193	2117

199 Số vụ án và bị can đã truy tố năm 2025 phân theo địa phương

Number of prosecuted cases and defendants in 2025 by province

	Số vụ án đã truy tố (Vụ) *Number of prosecuted cases (Case)*	Số bị can đã truy tố (Người) *Number of prosecuted defendants (Person)*
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**67427**	**138386**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**17504**	**36300**
Hà Nội	6663	13286
Bắc Ninh	2689	5911
Quảng Ninh	1222	3081
Hải Phòng	2791	5632
Hưng Yên	2013	4172
Ninh Bình	2126	4218
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern Midlands and Moutains*	**9147**	**16106**
Cao Bằng	655	1070
Tuyên Quang	788	1582
Lào Cai	1010	1797
Thái Nguyên	1324	2373
Lạng Sơn	733	1476
Phú Thọ	2107	4313
Điện Biên	826	1066
Lai Châu	689	925
Sơn La	1015	1504
Bắc Trung Bộ - *North Central*	**5867**	**12748**
Thanh Hóa	1819	3957
Nghệ An	1720	3939
Hà Tĩnh	627	1504
Quảng Trị	983	1875
Huế	718	1473

199 (Tiếp theo) Số vụ án và bị can đã truy tố năm 2025 phân theo địa phương

(Cont.) Number of prosecuted cases and defendants in 2025 by province

	Số vụ án đã truy tố (Vụ) *Number of prosecuted cases (Case)*	Số bị can đã truy tố (Người) *Number of prosecuted defendants (Person)*
Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên ***South Central Coast and Central Highlands***	**10064**	**21054**
Đà Nẵng	1828	4100
Quảng Ngãi	897	1925
Gia Lai	1657	3403
Khánh Hòa	1336	2998
Đắk Lắk	1545	3281
Lâm Đồng	2801	5347
Đông Nam Bộ - *South East*	**15934**	**34515**
Tây Ninh	1892	4041
Đồng Nai	3823	7800
TP. Hồ Chí Minh	10219	22674
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**8576**	**15886**
Vĩnh Long	1489	2565
Đồng Tháp	1739	3075
An Giang	2288	4738
Cần Thơ	1872	3498
Cà Mau	1188	2010
Cơ quan khác - *Others*	**335**	**1777**
Quân đội - *Military*	202	570
Cấp Trung ương - *Central level*	133	1207

200 Số vụ án và bị cáo đã xét xử sơ thẩm năm 2025 phân theo địa phương

Number of sentenced cases and accused people brought to the first-instance trial in 2025 by province

	Số vụ án (Vụ) *Number of sentenced cases (Case)*	Số bị cáo (Người) *Number of accused people (Person)*
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**72734**	**144167**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**18462**	**38038**
Hà Nội	6783	14365
Bắc Ninh	2688	5507
Quảng Ninh	1304	2849
Hải Phòng	3049	6006
Hưng Yên	2203	4576
Ninh Bình	2435	4735
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern Midlands and Moutains*	**10055**	**18009**
Cao Bằng	712	1174
Tuyên Quang	904	1796
Lào Cai	997	1819
Thái Nguyên	1459	2607
Lạng Sơn	774	1558
Phú Thọ	2346	5004
Điện Biên	1027	1322
Lai Châu	730	1004
Sơn La	1106	1725
Bắc Trung Bộ - *North Central*	**6257**	**13276**
Thanh Hóa	1916	4207
Nghệ An	1759	4045
Hà Tĩnh	623	1346
Quảng Trị	1143	2061
Huế	816	1617

200 (Tiếp theo) Số vụ án và bị cáo đã xét xử sơ thẩm năm 2025 phân theo địa phương

(Cont.) Number of sentenced cases and accused people brought to the first-instance trial in 2025 by province

	Số vụ án (Vụ) *Number of sentenced cases (Case)*	Số bị cáo (Người) *Number of accused people (Person)*
Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên ***South Central Coast and Central Highlands***	**11773**	**24273**
Đà Nẵng	2133	4676
Quảng Ngãi	1050	2088
Gia Lai	1945	4332
Khánh Hòa	1492	2966
Đắk Lắk	1833	3857
Lâm Đồng	3320	6354
Đông Nam Bộ - *South East*	**16400**	**32714**
Tây Ninh	2158	4492
Đồng Nai	4398	8733
TP. Hồ Chí Minh	9844	19489
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**9581**	**17349**
Vĩnh Long	1785	3113
Đồng Tháp	1894	3470
An Giang	2515	4984
Cần Thơ	2111	3750
Cà Mau	1276	2032
Cơ quan khác - *Others*	**206**	**508**
Tòa án quân sự - *Military court*	206	508

201 Kết quả thi hành án dân sự năm 2025 phân theo địa phương và phân theo vùng

Results of civil judgement enforcement in 2025 by province, and by region

	Kết quả thi hành án xong (Việc) *Number of completed civil judgement enforcement (Cases)*	Số tiền thi hành án xong (Tỷ đồng) *The amount of money of execution completed civil judgement enforcement (Bill. VND)*	Tỷ lệ thi hành án xong (Về việc) (%) *Case-based completion rate of civil judgement enforcement (%)*	Tỷ lệ thi hành án xong (Về tiền) (%) *Monetary-based completion rate of civil judgement enforcement (%)*
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**577876**	**150218,4**	**84,25**	**56,13**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**104876**	**35738,9**	**84,78**	**55,96**
Hà Nội	39430	25096,5	84,66	55,91
Bắc Ninh	17797	3117,2	85,02	52,14
Quảng Ninh	6627	1115,4	85,15	55,12
Hải Phòng	17608	3482,1	84,14	56,97
Hưng Yên	11512	1353,4	85,89	57,70
Ninh Bình	11902	1574,3	84,49	62,45
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern Midlands and Moutains*	**55018**	**4147,2**	**86,54**	**57,71**
Cao Bằng	2866	111,7	90,15	57,60
Tuyên Quang	6296	254,0	87,52	38,39
Lào Cai	7591	443,0	88,00	56,46
Thái Nguyên	9402	1232,9	86,95	59,61
Lạng Sơn	3993	410,1	81,13	56,96
Phú Thọ	16541	1304,4	85,70	62,10
Điện Biên	2288	62,8	90,40	59,75
Lai Châu	1828	47,5	90,58	58,91
Sơn La	4213	280,8	84,41	59,61
Bắc Trung Bộ - *North Central*	**46712**	**5445,0**	**84,52**	**52,95**
Thanh Hóa	14695	1605,5	86,63	62,91
Nghệ An	15718	1059,9	85,70	54,22
Hà Tĩnh	3898	295,3	88,13	61,50
Quảng Trị	7522	1001,2	84,89	40,91
Huế	4879	1483,1	73,03	52,05

201 (Tiếp theo) **Kết quả thi hành án dân sự năm 2025 phân theo địa phương và phân theo vùng**

(Cont.) Results of civil judgement enforcement in 2025 by province, and by region

	Kết quả thi hành án xong (Việc) *Number of completed civil judgement enforcement (Cases)*	Số tiền thi hành án xong (Tỷ đồng) *The amount of money of execution completed civil judgement enforcement (Bill. VND)*	Tỷ lệ thi hành án xong (Về việc) (%) *Case-based completion rate of civil judgement enforcement (%)*	Tỷ lệ thi hành án xong (Về tiền) (%) *Monetary-based completion rate of civil judgement enforcement (%)*
Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên ***South Central Coast and Central Highlands***	**101389**	**22349,6**	**84,99**	**60,53**
Đà Nẵng	18173	8284,3	85,27	63,83
Quảng Ngãi	8797	1330,2	84,16	59,98
Gia Lai	17121	2453,1	85,89	57,50
Khánh Hòa	13281	2932,1	84,65	60,50
Đắk Lắk	18238	1540,5	84,67	55,19
Lâm Đồng	25779	5809,4	84,89	59,13
Đông Nam Bộ - *South East*	**138800**	**64614,6**	**82,30**	**56,41**
Tây Ninh	28763	4664,5	75,36	56,81
Đồng Nai	28060	4176,6	84,18	56,46
TP. Hồ Chí Minh	81977	55773,5	84,38	56,37
Đồng bằng sông Cửu Long ***Mekong River Delta***	**130089**	**17765,4**	**84,42**	**55,17**
Vĩnh Long	28858	3843,1	84,35	55,65
Đồng Tháp	27537	2918,1	84,16	54,87
An Giang	29816	4939,1	84,38	56,92
Cần Thơ	23697	3784,9	84,64	53,43
Cà Mau	20181	2280,2	84,66	54,11
Khác - *Others*	**992**	**157,7**	**76,66**	**5,99**
Bộ Quốc phòng *Ministry of National Defense*	992	157,7	76,66	5,99

202 Số lượt người đã được trợ giúp pháp lý phân theo địa phương
Number of people receiving legal aid by province

Lượt người - *Person*

	2024	2025
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**38225**	**32252**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**9157**	**7902**
Hà Nội	3286	2925
Bắc Ninh	1550	1104
Quảng Ninh	224	228
Hải Phòng	1482	1325
Hưng Yên	1136	1045
Ninh Bình	1479	1275
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern Midlands and Moutains*	**8710**	**7221**
Cao Bằng	896	717
Tuyên Quang	1149	1062
Lào Cai	859	1000
Thái Nguyên	1105	836
Lạng Sơn	543	497
Phú Thọ	2164	1431
Điện Biên	928	775
Lai Châu	434	369
Sơn La	632	534
Bắc Trung Bộ - *North Central*	**3293**	**3121**
Thanh Hóa	916	768
Nghệ An	909	835
Hà Tĩnh	325	278
Quảng Trị	631	782
Huế	512	458

202 (Tiếp theo) Số lượt người đã được trợ giúp pháp lý phân theo địa phương

(Cont.) Number of people receiving legal aid by province

Lượt người - *Person*

	2024	2025
Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên ***South Central Coast and Central Highlands***	**5233**	**4648**
Đà Nẵng	1071	945
Quảng Ngãi	642	764
Gia Lai	1297	1098
Khánh Hòa	582	629
Đắk Lắk	886	623
Lâm Đồng	755	589
Đông Nam Bộ - *South East*	**5050**	**3912**
Tây Ninh	612	505
Đồng Nai	986	1042
TP. Hồ Chí Minh	3452	2365
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**6782**	**5448**
Vĩnh Long	1246	1309
Đồng Tháp	597	510
An Giang	1364	1374
Cần Thơ	1160	804
Cà Mau	2415	1451

203 Một số chỉ tiêu về tai nạn giao thông năm 2025 phân theo địa phương

Selected indicators on traffic accidents in 2025 by province

	Số vụ TNGT (Vụ) *Number of traffic accidents (Case)*	Số người chết (Người) *Number of deaths (Person)*	Số người bị thương (Người) *Number of people injured (Person)*
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**18622**	**10533**	**12294**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**4462**	**2456**	**3021**
Hà Nội	1189	645	828
Bắc Ninh	658	373	406
Quảng Ninh	330	156	266
Hải Phòng	874	461	600
Hưng Yên	597	354	385
Ninh Bình	814	467	536
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern Midlands and Mountains*	**2659**	**1071**	**2317**
Cao Bằng	113	36	116
Tuyên Quang	197	117	116
Lào Cai	250	113	225
Thái Nguyên	702	138	723
Lạng Sơn	355	85	347
Phú Thọ	759	411	550
Điện Biên	83	34	81
Lai Châu	59	27	52
Sơn La	141	110	107
Bắc Trung Bộ - *North Central*	**2053**	**1230**	**1384**
Thanh Hóa	751	420	554
Nghệ An	362	261	203
Hà Tĩnh	355	234	216
Quảng Trị	305	201	210
Huế	280	114	201

203 (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu về tai nạn giao thông năm 2025 phân theo địa phương

(Cont.) Selected indicators on traffic accidents in 2025 by province

	Số vụ TNGT (Vụ) *Number of traffic accidents (Case)*	Số người chết (Người) *Number of deaths (Person)*	Số người bị thương (Người) *Number of people injured (Person)*
Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên			
South Central Coast and Central Highlands	**3567**	**2066**	**2526**
Đà Nẵng	570	227	448
Quảng Ngãi	337	208	261
Gia Lai	699	503	439
Khánh Hòa	514	296	344
Đắk Lắk	574	406	359
Lâm Đồng	873	426	675
Đông Nam Bộ - *South East*	**3625**	**2173**	**1865**
Tây Ninh	579	453	226
Đồng Nai	932	668	401
TP. Hồ Chí Minh	2114	1052	1238
Đồng bằng sông Cửu Long			
Mekong River Delta	**2249**	**1531**	**1181**
Vĩnh Long	492	321	284
Đồng Tháp	590	439	273
An Giang	386	268	172
Cần Thơ	592	388	345
Cà Mau	189	115	107
Khác - *Others*	**7**	**6**	

204 Một số chỉ tiêu về cháy, nổ năm 2025 phân theo địa phương

Selected indicators on fires and explosions 2025 by province

	Số vụ cháy, nổ (Vụ) *Number of fires and explosions (Case)*	Số người chết (Người) *Number of deaths (Person)*	Số người bị thương (Người) *Number of people injured (Person)*	Thiệt hại do cháy nổ (Triệu đồng) *Property damage due to fire and explosion classified (Million VND)*
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**3179**	**108**	**138**	**912444,2**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**1474**	**42**	**58**	**547713,0**
Hà Nội	1038	26	22	46869,7
Bắc Ninh	70	5	2	487727,0
Quảng Ninh	105		13	1839,5
Hải Phòng	192	2	6	1549,3
Hưng Yên	41	7	10	6484,1
Ninh Bình	28	2	5	3243,4
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern Midlands and Mountains*	**457**	**14**	**7**	**53440,7**
Cao Bằng	14	1		2283,0
Tuyên Quang	10	2		1377,8
Lào Cai	36			9853,1
Thái Nguyên	89	6	5	4914,1
Lạng Sơn	60	3	1	830,6
Phú Thọ	190	1	1	19015,1
Điện Biên	17			2273,3
Lai Châu	11			4536,0
Sơn La	30	1		8357,7
Bắc Trung Bộ - *North Central*	**285**	**3**	**5**	**33624,6**
Thanh Hóa	92			3289,8
Nghệ An	67	3	2	3259,4
Hà Tĩnh	83		3	8215,8
Quảng Trị	31			12570,4
Huế	12			6289,2

204 (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu về cháy, nổ năm 2025 phân theo địa phương

(Cont.) Selected indicators on fires and explosions 2025 by province

	Số vụ cháy, nổ (Vụ) *Number of fires and explosions (Case)*	Số người chết (Người) *Number of deaths (Person)*	Số người bị thương (Người) *Number of people injured (Person)*	Thiệt hại do cháy nổ (Triệu đồng) *Property damage due to fire and explosion classified (Million VND)*
Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên ***South Central Coast and Central Highlands***	**343**	**5**	**28**	**61296,5**
Đà Nẵng	113		13	8650,8
Quảng Ngãi	85	1	2	14115,6
Gia Lai	38	2	5	25901,0
Khánh Hòa	27	1	5	9060,0
Đắk Lắk	19		1	1311,8
Lâm Đồng	61	1	2	2257,3
Đông Nam Bộ - *South East*	**497**	**36**	**40**	**173568,7**
Tây Ninh	18			79125,9
Đồng Nai	78	2	9	44196,5
TP. Hồ Chí Minh	401	34	31	50246,3
Đồng bằng sông Cửu Long ***Mekong River Delta***	**123**	**8**		**42800,7**
Vĩnh Long	18	1		870,4
Đồng Tháp	26	5		14401,5
An Giang	41	1		9804,7
Cần Thơ	24	4		12320,1
Cà Mau	14	1		5404,0

205 Hệ số an toàn giao thông đường bộ so với 100.000 dân năm 2025 phân theo địa phương

Road traffic safety index per 100,000 people in 2025 by province

	Số vụ tai nạn giao thông đường bộ trên 100.000 dân (Vụ) *Number of road traffic accidents per 100,000 people (Case)*	Số người chết do tai nạn giao thông đường bộ trên 100.000 dân (Người) *Number of deaths due to road traffic accidents per 100,000 people (Person)*	Số người bị thương do tai nạn giao thông đường bộ trên 100.000 dân (Người) *Number of people injured in road traffic accidents per 100,000 people (Person)*
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**16,1**	**9,1**	**10,7**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**16,2**	**8,9**	**11,1**
Hà Nội	12,9	7,0	9,0
Bắc Ninh	16,6	9,4	10,2
Quảng Ninh	21,5	10,2	17,4
Hải Phòng	19,0	10,0	13,2
Hưng Yên	16,5	9,8	10,7
Ninh Bình	17,9	10,2	12,0
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern Midlands and Mountains*	**19,3**	**7,7**	**16,8**
Cao Bằng	19,0	6,1	19,5
Tuyên Quang	10,3	6,1	6,1
Lào Cai	13,5	6,1	12,3
Thái Nguyên	37,7	7,4	38,8
Lạng Sơn	39,8	9,3	39,1
Phú Thọ	18,6	10,1	13,5
Điện Biên	12,2	5,0	11,9
Lai Châu	11,4	5,2	10,1
Sơn La	9,9	7,7	7,5
Bắc Trung Bộ - *North Central*	**15,4**	**9,3**	**10,5**
Thanh Hóa	17,1	9,6	12,7
Nghệ An	9,2	6,6	5,2
Hà Tĩnh	21,6	14,3	13,1
Quảng Trị	16,0	10,6	11,1
Huế	19,2	7,8	13,8

205 (Tiếp theo) Hệ số an toàn giao thông đường bộ so với 100.000 dân năm 2025 phân theo địa phương

(Cont.) Road traffic safety index per 100,000 people in 2025 by province

	Số vụ tai nạn giao thông đường bộ trên 100.000 dân (Vụ) *Number of road traffic accidents per 100,000 people (Case)*	Số người chết do tai nạn giao thông đường bộ trên 100.000 dân (Người) *Number of deaths due to road traffic accidents per 100,000 people (Person)*	Số người bị thương do tai nạn giao thông đường bộ trên 100.000 dân (Người) *Number of people injured in road traffic accidents per 100,000 people (Person)*
Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên ***South Central Coast and Central Highlands***	**19,0**	**10,9**	**13,5**
Đà Nẵng	17,8	7,0	14,0
Quảng Ngãi	15,5	9,5	12,0
Gia Lai	19,1	13,8	12,1
Khánh Hòa	21,9	12,4	15,1
Đắk Lắk	16,8	11,8	10,6
Lâm Đồng	22,0	10,7	17,0
Đông Nam Bộ - *South East*	**16,7**	**10,0**	**8,6**
Tây Ninh	17,2	13,4	6,7
Đồng Nai	20,2	14,5	8,7
TP. Hồ Chí Minh	15,4	7,6	9,0
Đồng bằng sông Cửu Long ***Mekong River Delta***	**10,9**	**7,4**	**5,8**
Vĩnh Long	11,5	7,5	6,6
Đồng Tháp	13,7	10,2	6,4
An Giang	7,5	5,2	3,4
Cần Thơ	13,9	9,0	8,2
Cà Mau	6,9	4,1	4,0

206 Hệ số an toàn giao thông đường bộ so với 10.000 phương tiện (ô tô và mô tô) năm 2025 phân theo địa phương

Road traffic safety index per 10,000 vehicles (cars and motorcycles) in 2025 by province

	Tổng phương tiện (ô tô và mô tô)(*) (Nghìn phương tiện) *Total vehicles (cars and motorcycles)(*) (Vehicle)*	Số vụ tai nạn giao thông đường bộ trên 10.000 phương tiện (Vụ) *Number of road traffic accidents per 10,000 vehicles (Case)*	Số người chết do tai nạn giao thông đường bộ trên 10.000 phương tiện (Người) *Number of deaths due to road traffic accidents per 10,000 vehicles (Person)*	Số người bị thương do tai nạn giao thông đường bộ trên 10.000 phương tiện (Người) *Number of people injured in road traffic accidents per 10,000 vehicles (Person)*
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**86816,0**	**2,13**	**1,20**	**1,41**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**20418,6**	**2,16**	**1,19**	**1,47**
Hà Nội	8186,2	1,43	0,77	1,01
Bắc Ninh	2534,4	2,58	1,47	1,60
Quảng Ninh	1206	2,71	1,29	2,19
Hải Phòng	3397,5	2,55	1,35	1,76
Hưng Yên	2188,8	2,71	1,61	1,76
Ninh Bình	2905,7	2,74	1,56	1,84
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern Midlands and Mountains*	**9163,5**	**2,89**	**1,16**	**2,52**
Cao Bằng	397,6	2,84	0,91	2,92
Tuyên Quang	1243,3	1,58	0,94	0,93
Lào Cai	1293,2	1,87	0,84	1,71
Thái Nguyên	1351,3	5,19	1,02	5,34
Lạng Sơn	663,5	5,32	1,25	5,23
Phú Thọ	2913,5	2,60	1,41	1,89
Điện Biên	449,5	1,85	0,76	1,80
Lai Châu	267,2	2,21	1,01	1,95
Sơn La	584,4	2,41	1,88	1,83
Bắc Trung Bộ - *North Central*	**8417,8**	**2,42**	**1,45**	**1,64**
Thanh Hóa	2709,3	2,75	1,54	2,03
Nghệ An	2382,9	1,50	1,08	0,85
Hà Tĩnh	992,1	3,56	2,36	2,17
Quảng Trị	1056,4	2,86	1,88	1,99
Huế	1277,1	2,18	0,88	1,57

206 (Tiếp theo) Hệ số an toàn giao thông đường bộ so với 10.000 phương tiện (ô tô và mô tô) năm 2025 phân theo địa phương

(Cont.) Road traffic safety index per 10,000 vehicles (cars and motorcycles) in 2025 by province

	Tổng phương tiện (ô tô và mô tô)(*) (Nghìn phương tiện) *Total vehicles (cars and motorcycles)(*) (Vehicle)*	Số vụ tai nạn giao thông đường bộ trên 10.000 phương tiện (Vụ) *Number of road traffic accidents per 10,000 vehicles (Case)*	Số người chết do tai nạn giao thông đường bộ trên 10.000 phương tiện (Người) *Number of deaths due to road traffic accidents per 10,000 vehicles (Person)*	Số người bị thương do tai nạn giao thông đường bộ trên 10.000 phương tiện (Người) *Number of people injured in road traffic accidents per 10,000 vehicles (Person)*
Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên ***South Central Coast and Central Highlands***	**14776,7**	**2,39**	**1,38**	**1,71**
Đà Nẵng	2588,1	2,19	0,87	1,73
Quảng Ngãi	1399,6	2,40	1,48	1,86
Gia Lai	2882,0	2,42	1,73	1,52
Khánh Hòa	2107,8	2,37	1,34	1,63
Đắk Lắk	2559,0	2,22	1,56	1,40
Lâm Đồng	3240,2	2,69	1,31	2,08
Đông Nam Bộ - *South East*	**19846,9**	**1,82**	**1,09**	**0,94**
Tây Ninh	3133,2	1,83	1,43	0,71
Đồng Nai	3840,4	2,41	1,73	1,04
TP. Hồ Chí Minh	12873,3	1,64	0,82	0,96
Đồng bằng sông Cửu Long ***Mekong River Delta***	**14192,5**	**1,57**	**1,06**	**0,83**
Vĩnh Long	3108,0	1,58	1,03	0,91
Đồng Tháp	3095,5	1,90	1,41	0,88
An Giang	3572,6	1,06	0,74	0,48
Cần Thơ	2753,9	2,11	1,37	1,25
Cà Mau	1662,5	1,10	0,66	0,64

(*) Số phương tiện là số khai thác trên hệ thống phần mềm đăng ký xe do C08 quản lý.

(*) *The number of vehicle is extracted from the vehicle registration system managed by C08.*

207 Hệ số an toàn giao thông đường bộ so với 01 km đường năm 2025 phân theo địa phương

Road traffic safety index per km of road in 2025 by province

	Tổng số km đường bộ (Km) *Total road distance (km)*	Số vụ tai nạn giao thông đường bộ trên 01 km đường (Vụ) *Number of road traffic accidents per km of road (Case)*	Số người chết do tai nạn giao thông đường bộ trên 01 km đường (Người) *Number of deaths due to road traffic accidents per km of road (Person)*	Số người bị thương do tai nạn giao thông đường bộ trên 01 km đường (Người) *Number of people injured in road traffic accidents per km of road (Person)*
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**1783503**	**0,010**	**0,006**	**0,007**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**83045**	**0,053**	**0,029**	**0,036**
Hà Nội	24857	0,047	0,026	0,033
Bắc Ninh	17350	0,038	0,021	0,023
Quảng Ninh	6387	0,051	0,024	0,041
Hải Phòng	13676	0,063	0,033	0,044
Hưng Yên	7374	0,080	0,048	0,052
Ninh Bình	13401	0,059	0,034	0,040
Trung du và miền núi phía Bắc ***Northern Midlands and Mountains***	**1339366**	**0,002**	**0,001**	**0,002**
Cao Bằng	7447	0,015	0,005	0,016
Tuyên Quang	12851	0,015	0,009	0,009
Lào Cai	15013	0,016	0,007	0,015
Thái Nguyên	13825	0,051	0,010	0,052
Lạng Sơn	8054	0,044	0,010	0,043
Phú Thọ	30721	0,025	0,013	0,018
Điện Biên	6278	0,013	0,005	0,013
Lai Châu	1236160	0,000	0,000	0,000
Sơn La	9017	0,016	0,012	0,012
Bắc Trung Bộ - *North Central*	**136760**	**0,015**	**0,009**	**0,010**
Thanh Hóa	62716	0,012	0,007	0,009
Nghệ An	32166	0,011	0,008	0,006
Hà Tĩnh	14000	0,025	0,017	0,015
Quảng Trị	19428	0,016	0,010	0,011
Huế	8450	0,033	0,013	0,024

207 (Tiếp theo) Hệ số an toàn giao thông đường bộ so với 01 km đường năm 2025 phân theo địa phương

(Cont.) Road traffic safety index per km of road in 2025 by province

	Tổng số km đường bộ (Km) *Total road distance (km)*	Số vụ tai nạn giao thông đường bộ trên 01 km đường (Vụ) *Number of road traffic accidents per km of road (Case)*	Số người chết do tai nạn giao thông đường bộ trên 01 km đường (Người) *Number of deaths due to road traffic accidents per km of road (Person)*	Số người bị thương do tai nạn giao thông đường bộ trên 01 km đường (Người) *Number of people injured in road traffic accidents per km of road (Person)*
Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên ***South Central Coast and Central Highlands***	**100612**	**0,035**	**0,020**	**0,025**
Đà Nẵng	13753	0,041	0,016	0,033
Quảng Ngãi	11732	0,029	0,018	0,022
Gia Lai	23858	0,029	0,021	0,018
Khánh Hòa	8630	0,058	0,033	0,040
Đắk Lắk	20140	0,028	0,020	0,018
Lâm Đồng	22499	0,039	0,019	0,030
Đông Nam Bộ - *South East*	**58670**	**0,062**	**0,037**	**0,032**
Tây Ninh	17202	0,033	0,026	0,013
Đồng Nai	16722	0,055	0,040	0,024
TP. Hồ Chí Minh	24746	0,085	0,042	0,050
Đồng bằng sông Cửu Long ***Mekong River Delta***	**65050**	**0,034**	**0,023**	**0,018**
Vĩnh Long	9668	0,051	0,033	0,029
Đồng Tháp	12070	0,049	0,036	0,023
An Giang	17967	0,021	0,015	0,009
Cần Thơ	5364	0,109	0,070	0,064
Cà Mau	19981	0,009	0,005	0,005

(*) Số km đường do PC08 công an các tỉnh, thành phố cung cấp.

(*) *Road length (in km) data are provided by the provincial traffic police Division (PC08).*

208 Tỷ lệ khu công nghiệp, khu chế xuất đã đi vào hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường năm 2025 phân theo địa phương

Percentage of operative industrial parks and export processing zones with centralized wastewater treatment systems meeting environmental standards in 2025 by province

	Tổng số khu công nghiệp, khu chế xuất đã đi vào hoạt động (Khu) *Total number of operative industrial parks and export processing zones (Zone)*	Số lượng các khu công nghiệp, khu chế xuất đã đi vào hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường (Khu) *Number of operative industrial parks and export processing zones with centralized wastewater treatment systems meeting environmental standards (Zone)*	Tỷ lệ khu công nghiệp, khu chế xuất đã đi vào hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường (%) *Percentage of operative industrial parks and export processing zones with centralized wastewater treatment systems meeting environmental standards (%)*
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**336**	**320**	**95,2**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**89**	**88**	**98,9**
Hà Nội	9	9	100,0
Bắc Ninh	20	20	100,0
Quảng Ninh	6	6	100,0
Hải Phòng	21	21	100,0
Hưng Yên	14	14	100,0
Ninh Bình	19	18	94,7
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern Midlands and Mountains*	**28**	**24**	**85,7**
Tuyên Quang	2	2	100,0
Lào Cai	6	5	83,3
Thái Nguyên	5	4	80,0
Lạng Sơn			
Phú Thọ	13	12	92,3
Sơn La	1	1	100,0
Bắc Trung Bộ - *North Central*	**24**	**19**	**79,2**
Thanh Hóa	5	4	80,0
Nghệ An	5	5	100,0
Hà Tĩnh	4	4	100,0
Quảng Trị	5	2	40,0
Huế	5	4	80,0

208 (Tiếp theo) Tỷ lệ khu công nghiệp, khu chế xuất đã đi vào hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường năm 2025 phân theo địa phương

(Cont.) Percentage of operative industrial parks and export processing zones with centralized wastewater treatment systems meeting environmental standards in 2025 by province

	Tổng số khu công nghiệp, khu chế xuất đã đi vào hoạt động (Khu) *Total number of operative industrial parks and export processing zones (Zone)*	Số lượng các khu công nghiệp, khu chế xuất đã đi vào hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường (Khu) *Number of operative industrial parks and export processing zones with centralized wastewater treatment systems meeting environmental standards (Zone)*	Tỷ lệ khu công nghiệp, khu chế xuất đã đi vào hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường (%) *Percentage of operative industrial parks and export processing zones with centralized wastewater treatment systems meeting environmental standards (%)*
Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên ***South Central Coast and Central Highlands***	**45**	**43**	**95,6**
Đà Nẵng	13	12	92,3
Quảng Ngãi	6	6	100,0
Gia Lai	8	8	100,0
Khánh Hòa	6	6	100,0
Đắk Lắk	5	5	100,0
Lâm Đồng	7	6	85,7
Đông Nam Bộ - *South East*	**125**	**124**	**99,2**
Tây Ninh	26	26	100,0
Đồng Nai	42	42	100,0
TP. Hồ Chí Minh	57	56	98,2
Đồng bằng sông Cửu Long ***Mekong River Delta***	**25**	**22**	**88,0**
Vĩnh Long	5	5	100,0
Đồng Tháp	6	6	100,0
An Giang	4	2	50,0
Cần Thơ	8	8	100,0
Cà Mau	2	1	50,0

209 Tỷ lệ cụm công nghiệp đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường năm 2025 phân theo địa phương

Percentage of operative industrial clusters with centralized wastewater treatment systems meeting environmental standards in 2025 by province

	Tổng số cụm công nghiệp đang hoạt động (Cụm) *Total number of operative industrial clusters (Custer)*	Số lượng cụm công nghiệp đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường (Cụm) *Number of operative industrial clusters with centralized wastewater treatment systems meeting environmental standards (Cluster)*	Tỷ lệ cụm công nghiệp đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường (%) *Percentage of operative industrial clusters with centralized wastewater treatment systems meeting environmental standards (%)*
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**723**	**251**	**34,7**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**278**	**132**	**47,5**
Hà Nội	74	53	71,6
Bắc Ninh	67	36	53,7
Quảng Ninh	7	7	100,0
Hải Phòng	39	6	15,4
Hưng Yên	48	15	31,3
Ninh Bình	43	15	34,9
Trung du và miền núi phía Bắc ***Northern Midlands and Mountains***	**83**	**28**	**33,7**
Cao Bằng			
Tuyên Quang	9	1	11,1
Lào Cai			
Thái Nguyên	17	11	64,7
Lạng Sơn			
Phú Thọ	35	16	45,7
Điện Biên			
Lai Châu			
Sơn La			
Bắc Trung Bộ - *North Central*	**82**	**25**	**30,5**
Thanh Hóa	9	9	100,0
Nghệ An	23	8	34,8
Hà Tĩnh	19	8	42,1
Quảng Trị			
Huế			

209 (Tiếp theo) Tỷ lệ cụm công nghiệp đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường năm 2025 phân theo địa phương

(Cont.) Percentage of operative industrial clusters with centralized wastewater treatment systems meeting environmental standards in 2025 by province

	Tổng số cụm công nghiệp đang hoạt động (Cụm) *Total number of operative industrial clusters (Custer)*	Số lượng cụm công nghiệp đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường (Cụm) *Number of operative industrial clusters with centralized wastewater treatment systems meeting environmental standards (Cluster)*	Tỷ lệ cụm công nghiệp đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường (%) *Percentage of operative industrial clusters with centralized wastewater treatment systems meeting environmental standards (%)*
Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên ***South Central Coast and Central Highlands***	**189**	**21**	**11,1**
Đà Nẵng	63	6	9,5
Quảng Ngãi	23	2	8,7
Gia Lai	46	4	8,7
Khánh Hòa	9	4	44,4
Đắk Lắk	20	1	5,0
Lâm Đồng	28	4	14,3
Đông Nam Bộ - *South East*	**51**	**33**	**64,7**
Tây Ninh	23	13	56,5
Đồng Nai	12	5	41,7
TP. Hồ Chí Minh	16	15	93,8
Đồng bằng sông Cửu Long ***Mekong River Delta***	**40**	**12**	**30,0**
Vĩnh Long			
Đồng Tháp	18	7	38,9
An Giang	8	1	12,5
Cần Thơ	8	4	50,0
Cà Mau			

Niên giám thống kê

Statistical Yearbook of Viet Nam

2025

Chịu trách nhiệm nội dung và xuất bản:

Giám đốc - Tổng Biên tập

PHAN NGỌC CHÍNH

Biên tập và sửa bản in:

THÚY HẰNG - NGỌC LAM

Trình bày sách: ĐỨC TRUNG

Thiết kế bìa, minh họa: HỒNG THÁI

Ấn phẩm được xuất bản tại:

NHÀ XUẤT BẢN KINH TẾ - TÀI CHÍNH

Địa chỉ: 86-98 Thụy Khuê, phường Tây Hồ, TP. Hà Nội
Điện thoại: 0243 826 4565; 0243 847 1485
Website: efph.vn; nxbkinhtetaichinh.vn
Email: info@efph.vn

- In 450 cuốn khổ 17 × 24,5 cm tại Công ty cổ phần In sách và Xây dựng Cao Minh
  Địa chỉ: Lô NV9 khu đấu giá Tứ Hiệp, Thanh Trì, Hà Nội.
- Số xác nhận đăng ký xuất bản: 2309-2026/CXBIPH/1-97/KTTC do Cục Xuất bản, In và Phát hành cấp ngày 11/6/2026.
- QĐXB số 460/QĐ-NXBKTTC ngày 20/7/2026 của Giám đốc NXB Kinh tế - Tài chính.
- In xong và nộp lưu chiểu tháng 7 năm 2026.
- ISBN: 978-604-79-5878-8

ISBN-13: 978-604-79-5878-8

9 786047 958788

SÁCH NHÀ NƯỚC ĐẶT HÀNG